



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN



BÁO CÁO HIỆN TRẠNG

QUY HOẠCH TỈNH PHÚ YÊN

THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



PHÚ YÊN, NĂM 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

DỰ THẢO

**BÁO CÁO CUỐI KỲ
QUY HOẠCH TỈNH PHÚ YÊN
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN
ĐẾN NĂM 2050**

PHÚ YÊN, THÁNG 10 NĂM 2022

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC BẢNG	vii
DANH MỤC HÌNH	xiii
DANH MỤC VIẾT TẮT	xv
PHẦN MỞ ĐẦU	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH	1
II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC VÀ MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH	3
1. Quan điểm lập Quy hoạch	3
2. Mục tiêu lập quy hoạch	4
3. Nguyên tắc lập quy hoạch	4
III. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH	5
1. Các văn bản về công tác quy hoạch	5
2. Các văn bản luật có liên quan	6
3. Văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam	7
4. Các Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ, quyết định Thủ tướng Chính phủ	9
IV. TÊN, PHẠM VI RANH GIỚI VÀ THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH	17
1. Tên quy hoạch	17
2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch	17
3. Thời kỳ lập quy hoạch	18
V. PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH TỈNH	18
1. Yêu cầu phương pháp	18
2. Các phương pháp lập quy hoạch chính	20
PHẦN I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH PHÚ YÊN	21
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	21
1. Vị trí địa lý	21
2. Điều kiện tự nhiên	22
II. ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI	28
1. Dân số	28

2. Nguồn lao động.....	31
3. Đặc trưng văn hóa dân tộc	32
III. ĐIỀU KIỆN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN	34
1. Tài nguyên đất	34
2. Tài nguyên rừng.....	35
3. Tài nguyên khoáng sản	37
4. Tài nguyên biển, vùng ven biển.....	40
IV. HIỆN TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC	41
1. Hiện trạng môi trường	41
2. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	44
V. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ CÁC NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH BỆNH, THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN.....	48
1. Diễn biến của biến đổi khí hậu	48
2. Tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế, xã hội và môi trường	51
VI. ĐÁNH GIÁ THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN TRONG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH.....	56
1. Những thuận lợi	56
2. Những khó khăn.....	57
PHẦN II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, KẾT CẤU HẠ TẦNG, SỬ DỤNG ĐẤT.....	59
I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....	59
1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	59
2. Thực trạng phát triển một số ngành kinh tế chủ yếu	64
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH	92
1. Thực trạng dân số, lao động	92
2. Thực trạng phát triển các ngành thuộc lĩnh vực xã hội	99
III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN	133
1. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị	133
2. Thực trạng khu vực nông thôn.....	146

3. Đánh giá phát triển đô thị, nông thôn	146
IV. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT.	147
1. Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông	147
2. Hiện trạng kết cấu hạ tầng điện	159
3. Hiện trạng kết cấu hạ tầng xăng dầu, khí đốt	166
4. Hiện trạng kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi.....	168
5. Kết cấu hạ tầng thông tin truyền thông.....	186
V. HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI; MẠNG LƯỚI QUỐC PHÒNG, AN NINH.....	204
1. Kết cấu hạ tầng giáo dục, đào tạo	204
2. Kết cấu hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe	212
3. Kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao	213
4. Kết cấu hạ tầng khoa học và công nghệ	216
5. Kết cấu hạ tầng an sinh xã hội và các kết cấu hạ tầng khác	218
6. Đánh giá chung hệ thống hạ tầng xã hội	220
VI. HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG CÁC KHU CHỨC NĂNG	221
1. Hiện trạng kết cấu hạ tầng Khu kinh tế Nam Phú Yên	221
2. Hiện trạng kết cấu hạ tầng khu, cụm công nghiệp	233
3. Hiện trạng kết cấu hạ tầng khu thương mại - dịch vụ	235
4. Hiện trạng kết cấu hạ tầng du lịch tỉnh Phú Yên.....	237
5. Đánh giá chung về cơ sở hạ tầng các khu chức năng.....	239
VII. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT	240
1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020.....	240
2. Thực trạng biến động đất đai giai đoạn 2010-2020.....	251
3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	256
4. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020.	270
VIII. ĐÁNH GIÁ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU TRONG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH.....	273
1. Điểm mạnh.....	273
2. Điểm yếu.....	273
3. Cơ hội.....	274
4. Thách thức	274
PHẦN II. QUY HOẠCH TỈNH PHÚ YÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	275

I. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA QUỐC TẾ, QUỐC GIA VÀ VÙNG, TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN TỈNH.....	275
1. Bối cảnh quốc tế	275
2. Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc gia	277
3. Các yếu tố, điều kiện vùng Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên.....	279
II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN	280
1. Quan điểm phát triển	280
2. Các phương án phát triển tỉnh Phú Yên.....	281
3. Mục tiêu phát triển.....	288
4. Tầm nhìn đến năm 2050	296
III. CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA TỈNH TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH	297
1. Nguyên tắc lựa chọn khâu đột phá.....	297
2. Các khâu đột phá trong thực hiện mục tiêu phát triển.....	298
IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	300
1. Xác định các ngành kinh tế, lĩnh vực quan trọng cho phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	300
2. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh	301
V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI, AN NINH QUỐC PHÒNG	340
1. Dân số, lao động, an sinh xã hội.....	340
2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.....	343
3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp.....	347
4. Văn hóa, thể thao	351
5. Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.....	355
6. Thông tin, truyền thông	370
7. Đảm bảo quốc phòng, an ninh	378
V. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI	382
1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh	382
2. Phương án tổ chức không gian các hoạt động KTXH, ANQP.....	384

VI. QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, KHU CHỨC NĂNG	389
1. Quy hoạch phát triển hệ thống đô thị	389
2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn	398
3. Phương án phát triển hệ thống các khu chức năng, khu kinh tế	404
4. Định hướng phát triển nhà ở	413
VII. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI, An NINH QUỐC PHÒNG	415
1. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	415
2. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	480
VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN	494
1. Quan điểm sử dụng đất	494
2. Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp Quốc gia phân bổ .	496
3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ cho cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm:	499
4. Phương án phân bổ đất đai theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh	509
5. Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi	512
6. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển đổi mục đích	512
7. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	522
XV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN	526
1. Vùng liên huyện	526
2. Phương án phát triển vùng huyện	527
XVI. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	611
1. Phương án bảo vệ môi trường	611
2. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	621
3. Phương án điểm, thông số và tần suất quan trắc	625
XVII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	628
1. Quan điểm, mục tiêu	628

2. Phương hướng khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản	629
XVIII. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA.....	640
1. Quan điểm và mục tiêu phát triển.....	640
2. Phân bổ nguồn nước	641
3. Hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác sử dụng nước.....	646
4. Công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước	648
5. Bảo vệ tài nguyên nước	649
6. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.....	656
XIX. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	663
1. Quan điểm phát triển	663
2. Mục tiêu phát triển.....	663
3. Phương án phòng chống thiên tai và ứng phó BĐKH.....	664
4. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với BĐKH trên địa bàn ..	668
5. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH thuộc phạm vi liên huyện.....	669
6. Phương án phòng, chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và KCHT phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.....	676
XX. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ.....	678
1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư.....	678
2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện.....	680
3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước và phân kỳ thực hiện dự án.....	682
XXI. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH ...	684
1. Nhóm giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư ..	684
2. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	687
3. Nhóm giải pháp về bảo vệ môi trường, khoa học và công nghệ	689
4. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển.....	695
5. Nhóm giải pháp về quản lý quy hoạch, phát triển đô thị, nông thôn	700
6. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	704

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Diện tích và dân số tỉnh Phú Yên năm 2020	28
Bảng 2: Nguồn lực lao động và phân bố lao động.....	31
Bảng 3: Tổng số di tích lịch sử, văn hóa và di sản phi vật thể	32
Bảng 4: Các nhóm đất và loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên	34
Bảng 5: Số lượng loài thực vật bậc thấp ở 04 khu vực rừng phòng hộ	44
Bảng 6: Số lượng đa dạng sinh học các loài thực vật bậc cao	45
Bảng 7: Đa dạng thực vật bậc cao rừng ở Phú Yên	45
Bảng 8: Quần thể một số loài thực vật quý hiếm.....	46
Bảng 9: Biến đổi của nhiệt độ trung bình (°C) tại Phú Yên so với thời kỳ cơ sở.....	49
Bảng 10: Biến đổi của lượng mưa mùa/năm (%) tại Phú Yên so với thời kỳ cơ sở	50
Bảng 11: Mức nước biển dâng theo kịch bản BĐKH 2020	51
Bảng 12: Các khu vực và ngành dễ bị tổn thương của tỉnh Phú Yên	52
Bảng 13: Nguy cơ ngập đối với tỉnh Phú Yên	53
Bảng 14: Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế theo ngành	61
Bảng 15: Tăng trưởng và đóng góp vào tăng trưởng theo thành phần kinh tế ...	61
Bảng 16: Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế (%)	63
Bảng 17: Tốc độ tăng trưởng kinh tế ngành nông nghiệp.....	65
Bảng 18: Kết quả sản xuất một số cây trồng chính từ 2010-2020	67
Bảng 19: Kết quả sản xuất lĩnh vực chăn nuôi từ 2010-2020.....	68
Bảng 20: Tỷ lệ che phủ toàn tỉnh năm 2020 theo các loại rừng và cây lâm nghiệp trồng phân tán.....	73
Bảng 21: Kết quả sản xuất lĩnh vực nuôi trồng thủy sản từ 2010-2020	73
Bảng 22: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành	86
Bảng 23: Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số	92
Bảng 24: Tỷ suất xuất nhập cư và di dân thuần 2011-2020 (%).....	93
Bảng 25: Phân bố dân cư trên địa bàn Tỉnh	94
Bảng 26: Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và thành thị, nông thôn	96
Bảng 27: Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư tỉnh Phú Yên.....	97
Bảng 28: Tỷ lệ nghèo đa chiều các tỉnh BTB và DHMT.....	98

Bảng 29: Thống kê mạng lưới các trường mầm non công lập tỉnh Phú Yên năm học 2020-2021 (30/12/2020).....	99
Bảng 30: Thống kê mạng lưới các trường mầm non tư thục tỉnh Phú Yên năm học 2020-2021 (30/12/2020).....	100
Bảng 31: Thống kê mạng lưới các trường tiểu học tỉnh Phú Yên năm học 2020-2021 (30/12/2020).....	100
Bảng 32: Thống kê mạng lưới các trường Trung học cơ sở tỉnh Phú Yên năm học 2020-2021 (30/12/2020).....	101
Bảng 33: Mạng lưới trường THPT năm học 2020-2021	102
Bảng 34: Số lượng cơ sở khám chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2020.....	110
Bảng 35: Số lượng cơ sở khám chữa bệnh công lập tuyến tỉnh giai đoạn 2011 - 2020	111
Bảng 36: Số lượng cơ sở khám chữa bệnh công lập tuyến huyện giai đoạn 2011 - 2020.....	111
Bảng 37: Số lượng cơ sở KCB công lập tuyến xã giai đoạn 2011 - 2020	112
Bảng 38: Thống kê các chỉ tiêu về y tế theo huyện năm 2020	115
Bảng 39: Thống kê số lượt khám chữa bệnh tại các cơ sở nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011 - 2020.....	115
Bảng 40: Thống kê số lượt khám chữa bệnh tuyến tỉnh năm 2020	116
Bảng 41: Thống kê số lượt khám chữa bệnh ở tuyến huyện và xã năm 2020 ⁸ .	117
Bảng 42: Một số chỉ tiêu y tế cơ bản tỉnh Phú Yên năm 2020	118
Bảng 43: Một số chỉ tiêu cơ bản về y tế của tỉnh Phú Yên.....	118
Bảng 44: Nhân lực y tế của Phú Yên giai đoạn 2010-2020.....	121
Bảng 45: Thống kê nhân lực ngành Dược tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011 - 2020	122
Bảng 46: Thống kê các cơ sở văn hóa tỉnh Phú Yên từ 2015-2020.....	124
Bảng 47: Thống kê hệ thống thư viện tỉnh Phú Yên từ năm 2015-2020.....	125
Bảng 48: Hệ thống bảo tàng và nhà trưng bày hiện vật tỉnh Phú Yên từ năm 2015-2020	125
Bảng 49: Hệ thống kê di sản văn hóa tỉnh Phú Yên từ năm 2015- 2020.....	126
Bảng 50: Hệ thống công trình thể thao tỉnh Phú Yên 2011-2020.....	128
Bảng 51: Phân loại đô thị tỉnh Phú Yên năm 2010, 2015 và 2020	134
Bảng 52: Đánh giá đô thị tỉnh Phú Yên theo Nghị quyết 1210 so với tiêu chuẩn phân loại đô thị.....	134

Bảng 53: Dân số đô thị và tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Phú Yên trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.....	135
Bảng 54: Hiện trạng hệ thống đô thị và dân số đô thị tỉnh Phú Yên năm 2020.....	142
Bảng 55: Thống kê hiện trạng đường bộ trên địa bàn tỉnh	152
Bảng 56: Đường dây 220kV	160
Bảng 57: Hiện trạng đường dây 110kV	162
Bảng 58: Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu phân theo địa bàn Phú Yên năm 2020	167
Bảng 59: Hiện trạng cửa hàng bán lẻ LPG trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2020	168
Bảng 60: Hiện trạng hệ thống đê kè tỉnh Phú Yên.....	172
Bảng 61: Tổng hợp số lượng công trình, diện tích tưới tỉnh Phú Yên.....	177
Bảng 62: Hiện trạng các trục tiêu vùng nghiên cứu.....	178
Bảng 63: Hiện trạng các nhà máy nước thuộc quản lý của Công ty cổ phần cấp thoát nước Phú Yên.....	179
Bảng 64: Doanh thu lĩnh vực Bưu chính năm 2020	188
Bảng 65: Số lượng các trạm BTS theo doanh nghiệp và thành phố và huyện (2019)	190
Bảng 66: Số lượng các trạm BTS theo công nghệ và thành phố và huyện (6/2021)	191
Bảng 67: Thuê bao Internet đến cuối kỳ báo cáo năm 2020.....	192
Bảng 68: Số thuê bao internet qua các năm 2013-2020.....	193
Bảng 69: Thuê bao điện thoại đến cuối kỳ báo cáo: (Chia theo huyện).....	193
Bảng 70: Bảng xếp hạng chỉ số thành phần trong ICT index của tỉnh theo các lĩnh vực	195
Bảng 71: Tỷ lệ các loại phòng học tại các trường Mầm non công lập	206
Bảng 72: Tỷ lệ các loại phòng học tại các trường Mầm non tư thục.....	207
Bảng 73: Tỷ lệ các loại phòng học tại các trường TH năm học 2020-2021 (31/12/2020)	208
Bảng 74: Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý năm 2020	212
Bảng 75: Hiện trạng sử dụng tổng quỹ đất năm 2020 tỉnh Phú Yên	240
Bảng 76: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020.....	242
Bảng 77: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện năm 2020	243
Bảng 78: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020	245

Bảng 79: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện năm 2020.....	247
Bảng 80: Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất, giai đoạn 2010-2020	251
Bảng 81: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng các loại đất, so với chỉ tiêu sử dụng đất được chính phủ phê duyệt	264
Bảng 82: Biến động diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính.....	266
Bảng 83: Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất so với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất được Chính phủ phê duyệt	268
Bảng 84: Chỉ tiêu phát triển tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030	290
Bảng 85: Sản phẩm du lịch đặc thù và hỗ trợ tỉnh Phú Yên.....	334
Bảng 86: Một số chỉ tiêu về dân số, lao động, việc làm và an sinh xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2030.....	341
Bảng 87: Chỉ tiêu phát triển y tế tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030	343
Bảng 88: Số lượng nhân lực y tế dự kiến tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030.....	347
Bảng 89: Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2021-2030..	348
Bảng 90: Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục TH giai đoạn 2021-2030	348
Bảng 91: Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục THCS giai đoạn 2021-2030.....	348
Bảng 92: Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục THPT giai đoạn 2021-2030.....	349
Bảng 93: Các chỉ tiêu của lĩnh vực văn hóa tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030	351
Bảng 94: Các chỉ tiêu của lĩnh vực thể thao tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030	353
Bảng 95: Định hướng phát triển không gian mạng lưới cơ sở KHCN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại tỉnh Phú Yên.....	369
Bảng 96: Định hướng phát triển hệ thống đô thị đến năm 2030.....	392
Bảng 97: Phương án phát triển hệ thống đô thị đến năm 2030.....	396
Bảng 98: Danh sách các khu công nghiệp giai đoạn 2021- 2030	404
Bảng 99: Danh sách cụm công nghiệp giai đoạn 2021-2030.....	406
Bảng 100: Quy hoạch không gian phát triển công nghiệp.....	411
Bảng 101: Quy hoạch xây dựng công trình Logistics tỉnh Phú Yên	427
Bảng 102: Dự báo nhu cầu điện giai đoạn 2021-2030.....	430
Bảng 103: Nhu cầu điện chia theo các ngành	430
Bảng 104: Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 220kV tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	431

Bảng 105: Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 110kV tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	432
Bảng 106: Đề xuất tiêu chuẩn dùng nước	437
Bảng 107: Đề xuất tỷ lệ thu gom nước thải	441
Bảng 108: Dự báo khối lượng CTRSH phát sinh đến năm 2030	446
Bảng 109: Dự báo khối lượng CTRCN phát sinh đến năm 2030	446
Bảng 110: Dự báo khối lượng CTR y tế phát sinh đến 2030.....	447
Bảng 111: Quy hoạch cơ cấu tổ chức lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	475
Bảng 112: Quy hoạch mạng lưới và cơ sở hạ tầng PCCC	475
Bảng 113: Quy mô các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2030	485
Bảng 114: So sánh các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030	497
Bảng 115: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc Gia đến năm 2030 tới đơn vị hành chính cấp huyện.....	500
Bảng 116: Diện tích đất rừng phòng hộ theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc Gia đến năm 2030 tới đơn vị hành chính cấp huyện.....	500
Bảng 117: Diện tích đất rừng đặc dụng theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc Gia đến năm 2030 tới đơn vị hành chính cấp huyện.....	501
Bảng 118: Diện tích đất rừng sản xuất theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc Gia đến năm 2030 tới đơn vị hành chính cấp huyện	502
Bảng 119: Diện tích đất quốc phòng theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc Gia đến năm 2030 tới đơn vị hành chính cấp huyện	502
Bảng 120: Diện tích đất an ninh theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc Gia đến năm 2030 tới đơn vị hành chính cấp huyện	503
Bảng 121: Diện tích đất khu công nghiệp theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc Gia đến năm 2030 tới đơn vị hành chính cấp huyện.....	503
Bảng 122: Diện tích đất hạ tầng theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc Gia đến năm 2030 tới đơn vị hành chính cấp huyện	504
Bảng 123: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất do cấp quốc gia phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện đến năm 2030	505
Bảng 124: Danh mục và phân loại đô thị tỉnh Phú Yên đến năm 2030.....	511
Bảng 125: Phân bổ chỉ tiêu sử dụng từng loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện năm 2030	513
Bảng 126: Diện tích các loại đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính đến năm 2030	516

Bảng 127: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích đến từng đơn vị hành chính đến năm 2030	519
Bảng 128: Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030.....	522
Bảng 129: Phân vùng môi trường tỉnh Phú Yên	615
Bảng 130: Nhu cầu các sản phẩm khoáng sản trong nước hiện có trên địa bàn Phú Yên	630
Bảng 131: Lượng nước phân bổ trong điều kiện bình thường.....	645
Bảng 132: Lượng nước phân bổ trong điều kiện thiếu nước	646

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Vị trí tỉnh Phú Yên trong liên kết vùng, cả nước	21
Hình 2: Sơ đồ phân bố địa hình tỉnh Phú Yên	24
Hình 3: Biến trình năm (trái) và xu thế biến đổi (phải) của nhiệt độ trung bình (°C) qua các giai đoạn tại trạm Tuy Hòa.....	48
Hình 4: Biến trình năm (trái) và xu thế biến đổi (phải) của lượng mưa năm qua các giai đoạn tại trạm Tuy Hòa	49
Hình 5: Xu thế biến đổi mực nước biển từ số liệu vệ tinh trên Biển Đông	50
Hình 6: Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2020.....	59
Hình 7: Tốc độ tăng trưởng kinh tế Phú Yên và các tỉnh vùng BTB&DHMT giai đoạn 2011-2020.....	60
Hình 8: Cơ cấu ngành kinh tế các tỉnh Vùng BTB&DHMT và Tây Nguyên năm 2020	63
Hình 9: GRDP ngành CN-XD giai đoạn 2011-2020	77
Hình 10: Sản lượng thủy sản chế biến, 2010-2019, (nghìn tấn)	79
Hình 11: Tổng quan các Khu công nghiệp và cụm công nghiệp tại Phú Yên....	83
Hình 12: GRDP ngành xây dựng giai đoạn 2011-2020 (giá so sánh)	85
Hình 13: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	87
Hình 14: Thực trạng xuất khẩu của tỉnh Phú Yên giai đoạn 2010 - 2020	88
Hình 15: Thực trạng xuất khẩu của tỉnh Phú Yên giai đoạn 2010 - 2020	88
Hình 16: Tổng sản phẩm ngành du lịch (theo giá so sánh 2010) & Đóng góp trực tiếp của du lịch vào GRDP (% GRDP)	90
Hình 17: Số lượng trẻ giáo dục mầm non trong giai đoạn 2005-2021	104
Hình 18: Số lượng đô thị hình thành so với định hướng quy hoạch vùng tỉnh năm 2011	136
Hình 19: Đánh giá dân số đô thị so với định hướng quy hoạch vùng tỉnh năm 2011	137
Hình 20: Thực trạng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Phú Yên 2020	138
Hình 21: Bản đồ hiện trạng mạng lưới GTVT tỉnh Phú Yên.....	148
Hình 22: Hiện trạng mạng lưới đường giao thông do trung ương quản lý	150
Hình 23: Hiện trạng mạng lưới đường giao thông đường tỉnh Phú Yên	151
Hình 24: Hiện trạng vị trí bến cảng và cảng hàng không tỉnh Phú Yên	155
Hình 25: Hiện trạng mạng lưới điện tỉnh Phú Yên	161

Hình 26: Hệ thống PCTT và Thủy lợi tỉnh Phú Yên	170
Hình 27: Hiện trạng hệ thống hồ đập của tỉnh Phú Yên	177
Hình 28: Hiện trạng cấp nước Tỉnh Phú yên	181
Hình 29: Bản đồ phát triển thông tin và truyền thông năm 2020	200
Hình 30: Số lượng phòng học cho cấp mẫu giáo của Tỉnh.....	205
Hình 31: Mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo tỉnh Phú Yên.....	210
Hình 32: Mạng lưới thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Phú Yên	214
Hình 33: Hệ thống cơ sở KHCN tỉnh Phú Yên.....	217
Hình 34: Hệ thống cơ sở an sinh xã hội tỉnh Phú Yên.....	219
Hình 35: Bản đồ hiện trạng các KCN tỉnh Phú Yên	234
Hình 36: Hệ thống dịch vụ tỉnh Phú Yên.....	237
Hình 37: Hệ thống điểm du lịch tỉnh Phú Yên.....	238
Hình 38: Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Phú Yên	241
Hình 39: Sơ đồ kết nối hệ thống đô thị toàn tỉnh Phú Yên	395
Hình 40: Định hướng phát triển hệ thống cấp nước.....	440
Hình 41: Đề xuất hệ thống xử lý nước thải.....	443
Hình 42: Bản đồ phân vùng thủy lợi của địa bàn tỉnh Phú Yên	452
Hình 43: Bản đồ Quy hoạch hệ thống cấp nước mặt tỉnh Phú Yên.....	460
Hình 44: Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất năm 2030 tỉnh Phú Yên	525
Hình 45: Bản đồ phân vùng cấp nước tỉnh Phú Yên.....	644

DANH MỤC VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Tên đầy đủ
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BQL	Ban Quản lý
BTB&DHMT	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung
BVNL	Bảo vệ nguồn lợi
BV	Bệnh viện
BVĐK	Bệnh viện đa khoa
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐTPT	Đầu tư phát triển
CCN	Cụm công nghiệp
CN	Công nghiệp
CNC	Công nghệ cao
CN-XD	Công nghiệp – Xây dựng
CNTT	Công nghệ thông tin
DV	Dịch vụ
ĐT	Đường tỉnh
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDTX&DN	Giáo dục thường xuyên và dạy nghề
GD-ĐT	Giáo dục – đào tạo
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
GTVT	Giao thông – vận tải
KCB	Khám chữa bệnh
KCHT	Kết cấu hạ tầng
KCN	Khu công nghiệp
KH	Kế hoạch
KHCN	Khoa học công nghệ

Ký hiệu viết tắt	Tên đầy đủ
KKT	Khu kinh tế
KTXH	Kinh tế - xã hội
KTTĐ	Kinh tế trọng điểm
LPG	Khí đốt hóa lỏng
LLLĐ	Lực lượng lao động
NN	Nông nghiệp
NSDP	Ngân sách địa phương
NSLĐ	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách nhà nước
NSTW	Ngân sách Trung ương
NTM	Nông thôn mới
NGTK	Niên giám thống kê
PCTT	Phòng chống thiên tai
PHCN	Phục hồi chức năng
RPH	Rừng phòng hộ
RĐD	Rừng đặc dụng
QL	Quốc lộ
QLVB&ĐH	Quản lý văn bản và điều hành
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TDTT	Thể dục thể thao
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TP	Thành phố
TSS	Chất rắn lơ lửng
TTYT	Trung tâm y tế
TX	Thị xã
TYT	Trạm y tế
TM-DV	Thương mại – dịch vụ
UBND	Ủy ban nhân dân

Ký hiệu viết tắt	Tên đầy đủ
VĐT	Vốn đầu tư
VHTT	Văn hóa-thể thao

PHẦN MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH

Phú Yên là một tỉnh ven biển Nam Trung Bộ, nằm ở phía Đông dãy Trường Sơn và có địa thế thuận lợi về giao lưu kinh tế với các tỉnh trong khu vực, nối thông các tỉnh Tây Nguyên với biển Đông đi cả nước và quốc tế. Trải qua hơn 45 năm giải phóng, 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới và hơn 30 năm tái lập tỉnh, Phú Yên đã có những khởi sắc về mọi mặt, vươn lên mạnh mẽ, đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển. Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020, tỉnh đã có một nền kinh tế tỉnh phát triển ổn định và tăng trưởng khá; quy mô nền kinh tế tăng lên; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là giao thông phát triển đáng kể; bộ mặt nông thôn, miền núi, đô thị có nhiều đổi mới, khởi sắc; các lĩnh vực văn hóa, xã hội có nhiều chuyển biến tích cực; chất lượng cuộc sống của nhân dân tiếp tục được nâng lên; quốc phòng, an ninh được củng cố, tăng cường; thể trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân được xây dựng vững chắc, vv. Những thành quả trên đã tạo tiền đề quan trọng để Phú Yên phát triển nhanh và bền vững trong những năm tới. Thành quả đó có được là nhờ toàn Đảng bộ, toàn dân, toàn quân trong tỉnh đã tiếp tục phát huy truyền thống cách mạng, đoàn kết, dân chủ, kỷ cương, nỗ lực vượt qua khó khăn; sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị; sự nỗ lực phấn đấu của doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh. Trong đó, công tác quy hoạch trên địa bàn toàn tỉnh, bao gồm quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội (KTXH), các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực cũng như các quy hoạch chuyên sâu, đặc thù khác, cơ bản đã đi đúng hướng, góp phần đáng kể vào sự phát triển chung của tỉnh. Tuy nhiên, các quy hoạch trên địa bàn tỉnh được các cấp thẩm quyền phê duyệt có thời kỳ quy hoạch đến năm 2020 đã hết hiệu lực. Vì thế, trong thời gian tới, để cụ thể hóa các quan điểm, đường lối, mục tiêu phát triển tỉnh đã được thông qua trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025: **“Phấn đấu để Phú Yên phát triển nhanh và bền vững, vị thế của Phú Yên trong khu vực và cả nước được nâng cao”**, cần phải có sự cụ thể hóa thành các văn bản hoạch định phát triển, trong đó ***Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050*** là một văn bản hoạch định dài hạn quan trọng nhất.

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 đã được Quốc hội khoá XIV thông qua (kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch và Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 7/05/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều trong Luật Quy

hoạch), đã đặt ra yêu cầu cấp tỉnh cần phải có một bản quy hoạch hoàn toàn mới cả về nội dung và cách thức tổ chức xây dựng. Đó là bản quy hoạch tỉnh, mang tính tích hợp đa ngành, đa lĩnh vực, trên địa bàn toàn tỉnh, bao gồm cả các liên kết vùng tỉnh và đến từng đơn vị cấp huyện, có tính tới yếu tố liên vùng, quốc gia, hội nhập kinh tế quốc tế và phù hợp với kinh tế thị trường. Bản quy hoạch, đã được xác định rõ trong luật quy hoạch, là cơ sở định hướng pháp lý cho các quyết định đầu tư phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch. Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Phú Yên cần tổ chức lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để đáp ứng được những yêu cầu mới của Luật Quy hoạch nói trên.

Chiến lược phát triển KTXH đất nước 10 năm giai đoạn 2021-2030, được Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII thông qua, và một số văn bản khác như: Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (BTB&DHMT) thời kỳ 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đang được xây dựng có nhiều nội dung mới, đề cập trực tiếp và khẳng định vị thế của các tỉnh trong vùng, trong đó có tỉnh Phú Yên. Các điểm nhấn mang tính chất đột phá được nêu trong các văn bản nói trên đòi hỏi tỉnh Phú Yên phải có quy hoạch mới phù hợp nhằm góp phần biến các chiến lược phát triển KTXH của cả nước, các quy hoạch quốc gia và quy hoạch vùng BTB&DHMT thành thực tế.

Phú Yên hiện tại vẫn là một tỉnh nghèo trong vùng BTB&DHMT. Tăng trưởng kinh tế chưa bền vững; quy mô nền kinh tế còn nhỏ, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh còn thấp; chưa khai thác, phát huy hết các tiềm năng, lợi thế để phát triển. Nhiều chỉ tiêu chủ yếu, quan trọng (*Tốc độ tăng GRDP, GRDP bình quân đầu người, Tổng vốn đầu tư toàn xã hội, Tổng kim ngạch xuất khẩu*, vv) chưa đạt mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI đề ra. Mặt khác, bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước đang có diễn biến phức tạp, những diễn biến của biến đổi khí hậu (BĐKH) và đặc biệt là đại dịch Covid-19 đã và đang diễn ra nghiêm trọng trên toàn thế giới, kinh tế toàn cầu sau đại dịch rất khó lường, phải nhìn nhận lại và chắc chắn sẽ tác động không nhỏ đến phát triển của tỉnh thời gian tới. Quy hoạch tỉnh Phú Yên cần phải được xây dựng để phù hợp với các bối cảnh mới này.

Xuất phát từ các lý do trên, việc xây dựng **“Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”** có vai trò vô cùng quan trọng: (i) là công cụ định hướng để tỉnh Phú Yên chỉ đạo, điều hành, quản lý quá trình phát triển tỉnh giai đoạn 2021-2030, (ii) là căn cứ để xây dựng các văn bản hoạch định kế hoạch (KH) 5 năm, KH phát triển hàng năm của tỉnh, (iii) là thông tin định hướng cho các

nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh tìm kiếm cơ hội phát triển trên địa bàn tỉnh.

II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC VÀ MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH

1. Quan điểm lập Quy hoạch

Việc lập “Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050” phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021 - 2025 của quốc gia; Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; chủ trương, định hướng của Đảng về phát triển Việt Nam đến năm 2045; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là nước thành viên; bảo đảm dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

Quá trình nghiên cứu lập quy hoạch tỉnh cần luôn luôn đặt Phú Yên trong mối quan hệ liên kết vùng và vai trò Phú Yên đối với quốc gia; đánh giá đầy đủ giá trị địa kinh tế - chính trị của tỉnh; các tác động về các điều kiện và bối cảnh từ bên ngoài đến phát triển của tỉnh; các cơ hội liên kết giữa tỉnh Phú Yên với nội vùng, các vùng xung quanh, cả nước và khu vực; khả năng khai thác hành lang xuyên Á, hợp tác, giao thương giữa Việt Nam và các nước ASEAN; khả năng khai thác các Hiệp định Thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết.

Phát huy yếu tố con người, coi trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ (KH-CN), xem đây là động lực trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; bảo tồn di sản, phát huy, phát triển nền văn hóa truyền thống các dân tộc trong tỉnh.

Kết hợp phát triển KTXH với bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan; đảm bảo khai thác và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên, đất đai; giữ vững cân bằng sinh thái; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững.

Phát triển KTXH gắn với việc từng bước thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giảm nghèo và nâng cao mức sống của nhân dân, chăm lo phát triển các hoạt động văn hóa, y tế, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, củng cố quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và chủ quyền biên giới trên biển; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế.

Bảo đảm tính nhân dân, sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân theo quy định tại Luật Quy hoạch năm 2017.

2. Mục tiêu lập quy hoạch

Lập Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là công cụ để chính quyền các cấp của tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện và thống nhất quản lý; sử dụng trong việc hoạch định chính sách và kiến tạo động lực phát triển; là cơ sở để triển khai kế hoạch đầu tư công, thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh, đảm bảo tính khách quan, khoa học.

Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm xây dựng kịch bản phát triển, ý tưởng và phương án tổng thể; bố trí hợp lý không gian để giải quyết các vấn đề xung đột về không gian trong địa bàn tỉnh hiện nay và định hướng không gian cho các nhu cầu phát triển trong tương lai trên cơ sở huy động hợp lý các điều kiện bên trong và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài; đề xuất các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp để đẩy nhanh việc thực hiện các khâu đột phá chiến lược; hướng tới phát triển bền vững trên cả 3 trụ cột: Kinh tế - xã hội - môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên trong dài hạn.

Lập quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng Nam Trung Bộ và quy hoạch tỉnh Phú Yên.

Mục tiêu tổng quát phát triển tỉnh Phú Yên đến năm 2030: Tăng trưởng nhanh và ổn định trong thời kỳ 2021 - 2030; tăng cường ứng dụng KHCN vào sản xuất, phát triển nhanh các ngành, sản phẩm công nghiệp, dịch vụ có hàm lượng khoa học công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái để tạo sự chuyển biến về chất lượng trong quá trình phát triển; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tập trung đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại, đảm bảo yêu cầu phát triển; nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo (GD&ĐT) và chất lượng nguồn nhân lực; thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển văn hóa - xã hội (VHXH) tạo nền tảng vững chắc đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân trong tỉnh được nâng cao, môi trường sống được cải thiện; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, quốc phòng, an ninh được tăng cường, vị thế của Phú Yên trong khu vực được nâng cao.

3. Nguyên tắc lập quy hoạch

Quá trình lập Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần tuân thủ các nguyên tắc cơ bản như sau:

- Đảm bảo sự tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc theo Luật Quy hoạch, Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch.

- Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ với quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

- Đảm bảo tính bền vững trong lập quy hoạch dựa trên cả ba trụ cột: kinh tế - xã hội và môi trường cho một thời gian dài, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đảm bảo tính liên tục, kế thừa và ổn định, tính khả thi trong triển khai, phù hợp với khả năng thực tế và khả năng huy động nguồn lực thực hiện của tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; xây dựng các phương án, định hướng phát triển phù hợp với xu thế phát triển và vận động của bối cảnh trong và ngoài nước, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Đảm bảo phát huy được vai trò vị thế và tiềm năng của tỉnh Phú Yên là một trong các cửa ngõ giao thương quốc tế, phấn đấu trở thành trung tâm du lịch của khu vực Nam Trung Bộ và quốc gia.

- Đảm bảo nguyên tắc thị trường có sự quản lý của nhà nước trong việc huy động các yếu tố, nguồn lực, điều kiện phát triển KTXH của tỉnh cũng như trong xây dựng định hướng phát triển, tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.

- Quy hoạch tỉnh Phú Yên là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động KTXH, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn. Vì vậy quá trình lập quy hoạch phải công khai, minh bạch, có sự giám sát của người dân, cộng đồng, sự phối hợp một cách có hiệu quả giữa các cơ quan tổ chức lập quy hoạch, các ngành, địa phương, đơn vị tư vấn và các bên có liên quan để sản phẩm quy hoạch có chất lượng và đạt đúng tiến độ đề ra.

- Bảo đảm việc bảo vệ chủ quyền biển đảo, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia.

III. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Các văn bản về công tác quy hoạch

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017.

- Luật số 28/2018/QH14 ngày 15/6/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch.

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

- Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 của Quốc hội ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

2. Các văn bản luật có liên quan

- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001;
- Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11 ngày 17/6/2003.
- Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009;
- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 /11/2010;
- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012;
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012;
- Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/06/2015;
- Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
- Luật Quản lý Ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017.
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;
- Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 ngày 08/6/2018;

- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Luật Đa dạng sinh học (văn bản hợp nhất) ngày 10/12/2018
- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019;
- Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21/11/2019;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đô thị số 60/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam

- Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 20/01/2003 của Bộ Chính trị khóa IX về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển KTXH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001-2010.
- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/09/2008 của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới;
- Kết luận số 28-KL/TW ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị khóa XI đã ban hành về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển KTXH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2011-2020.
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;
- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị (khóa XI) về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc;

- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/01/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII ngày 28/01/2016, Chiến lược phát triển KTXH 2011-2020;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 5/11/2016 của về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần 6 Ban chấp hành Trung ương về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 28/9/2019 của Ban Chấp hành Trung ương về Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia;

- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW;

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII (2021), Chiến lược phát triển KTXH 2021-2030;

- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về phương hướng phát triển KTXH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Các Nghị quyết khác có liên quan.

4. Các Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ, quyết định Thủ tướng Chính phủ

4.1. Các Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới;

- Nghị quyết số 98/NQ-CP 03/10/2017 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội

chủ nghĩa;

- Nghị quyết số 103/NQ-CP của Chính phủ ngày 06/10/2017 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/2/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điểm 59 Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ;

- Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy hoạch tại phụ lục danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 50 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ;

- Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030;

- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về Thoát nước và xử lý nước thải;

- Nghị định 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/ 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về Kết hợp quốc phòng với kinh tế và kết hợp kinh tế với quốc phòng;
- Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ về Khu vực phòng thủ;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 23/2020/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 24/02/2020 Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.2. Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009, của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 13/2012/QĐ-TTg ngày 23/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng trong khu vực phòng thủ;
- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/09/2012 Phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 07/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030;
- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1976/QĐ-TTg 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016, của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 07/2/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án “Chính sách phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, gắn kết phát triển kết cấu hạ tầng trong nước với mạng lưới hạ tầng trong các liên kết khu vực”;

- Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Giao nhiệm vụ cho các Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1497/QĐ-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030;

- Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030;

- Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định 1893/QĐ-TTg ngày 25/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình phát triển y dược cổ truyền, kết hợp y dược cổ truyền với y dược hiện đại đến năm 2030;

- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7, khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 659/QĐ-TTg ngày 20/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp giai đoạn 2020-2030;

- Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 889/QĐ-TTg ngày 24/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất tiêu dùng và bền vững giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 Ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 1190/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 1322/QĐ-TTg ngày 31/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030

- Quyết định 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;

- Quyết định 1579/QĐ-TTg ngày 13/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030;
- Quyết định 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đến năm 2030;
- Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030;
- Quyết định 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030;
- Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 27/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030;
- Quyết định số 157/QĐ-TTg ngày 01/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình sản phẩm quốc gia đến năm 2030;
- Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030;
- Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;
- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp dược, dược liệu sản xuất trong nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 Phê duyệt Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030”;
- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 531/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 Phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 Phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 150/QĐ-TTg, ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

4.3. Các tiêu chuẩn, quy định, kỹ thuật và định mức kinh tế-kỹ thuật liên quan trực tiếp đến Quy hoạch tỉnh

- Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28/5/2015 của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;

- Thông tư số 48/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật cơ sở dữ liệu địa lý tỷ lệ 1:250.000;

- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính Quy định về giá trong hoạt động quy hoạch;

- Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT ngày 22/11/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông về quy định hoạt động xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực thông tin và truyền thông (QCVN);

- Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về bản đồ địa chính;

- Thông tư số 12/2020/TT-BTNMT ngày 30/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về nội dung và ký hiệu bản đồ quốc gia tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000.

4.4. Văn bản của các Bộ, ngành Trung ương

- Quyết định số 1478/QĐ-BCT ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công thương phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kv;
- Công văn số 1322/BKHĐT-QLQH ngày 08/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;
- Quyết định số 1246/QĐ-BCT ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kv;
- Quyết định số 3322/QĐ-BCT ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kv;
- Văn bản số 9839/BCT-ĐL của Bộ Công thương ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc bổ sung các dự án điện 110kv.
- Công văn số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/01/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về cách thức, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch tỉnh;
- Văn bản số 5746/BKHĐT-QLQH ngày 30/8/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn kỹ thuật về khung cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh.

4.5. Các văn bản của tỉnh

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Yên lần thứ XVII;
- Nghị quyết số 09-NQ/TU, ngày 18/8/2021 về lãnh đạo xây dựng, nâng cấp thành phố Tuy Hòa đạt tiêu chí đô thị loại I trực thuộc tỉnh Phú Yên vào năm 2025;
- Nghị quyết số 10-NQ/TU, ngày 18/8/2021 về lãnh đạo xây dựng, phát triển thị xã Sông Cầu lên thành phố trực thuộc tỉnh vào năm 2025;
- Nghị quyết số 11-NQ/TU, ngày 18/8/2021 về phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;
- Nghị quyết số 12-NQ/TU, ngày 18/8/2021 về lãnh đạo xây dựng và phát triển huyện Tuy An thành thị xã vào năm 2025...
- Chương trình hành động số 08-CTr/TU, ngày 18/8/2021 về tăng cường công tác bảo vệ môi trường, phấn đấu xây dựng tỉnh Phú Yên trở thành điểm đến xanh, sạch, đẹp, thân thiện với môi trường;

- Chương trình hành động số 09-CTr/TU, ngày 18/8/2021 về đầu tư phát triển du lịch giai đoạn 2021-2025, phấn đấu trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh vào năm 2030;

- Chương trình hành động số 10-CTr/TU, ngày 18/8/2021 về phát triển kinh tế biển gắn với đẩy mạnh thu hút đầu tư, nhất là Khu Kinh tế Nam Phú Yên;

- Chương trình hành động số 11-CTr/TU, ngày 18/8/2021 về tập trung đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, gắn với ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, phát triển sản phẩm theo chuỗi, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế...

- Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2020;

- Các văn bản của UBND tỉnh Phú Yên về việc lập Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các báo cáo quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh Phú Yên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Các văn bản khác của tỉnh có liên quan;

- Nguồn dữ liệu của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

IV. TÊN, PHẠM VI RANH GIỚI VÀ THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH

1. Tên quy hoạch

“Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

1. Phần lãnh thổ đất liền, phạm vi lập quy hoạch đối với phần lãnh thổ đất liền là 5.023,4 km², được giới hạn như sau:

+ Phía Bắc giáp tỉnh Bình Định;

+ Phía Đông giáp Biển Đông;

+ Phía Nam giáp tỉnh Khánh Hòa;

+ Phía Tây giáp tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Gia Lai.

+ Tọa độ địa lý khoảng từ 12°42’36” đến 13°41’28” vĩ độ Bắc; 108°40’40” đến 109°27’47” kinh độ Đông.

2. Phần không gian biển được xác định trên cơ sở Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012, Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014

của Chính phủ, Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 2 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thời kỳ lập quy hoạch

- Thời kỳ lập quy hoạch: 2021 - 2030;
- Tầm nhìn dài hạn: đến năm 2050.

V. PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH TỈNH

1. Yêu cầu phương pháp

1.1. Yêu cầu về tính khoa học

Các phương pháp lập quy hoạch cần đảm bảo tính lô-gic, chặt chẽ, khoa học, thống nhất và có khả năng đo lường để các kết quả có thể theo dõi, giám sát, kiểm tra sau khi báo cáo quy hoạch được phê duyệt.

Phương pháp lập quy hoạch bảo đảm tính rà soát, bổ sung, điều chỉnh phù hợp với tình hình và bối cảnh mới trong và ngoài nước, thực tiễn và xu thế phát triển của tỉnh; đồng thời phương pháp lập quy hoạch đảm bảo tính phản biện của cộng đồng.

Yêu cầu về “Tính khoa học của lập quy hoạch” là việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng phù hợp cho từng nội dung, từng chuyên ngành cụ thể; có khả năng đánh giá được chi phí và lợi ích của mô hình, của phương án quy hoạch; đánh giá được đóng góp của quy hoạch khi thay đổi thể chế, chính sách liên quan.

Yêu cầu về chất lượng lực lượng nghiên cứu: Đề án huy động một lượng lớn nhân lực các chuyên gia có uy tín thuộc các ngành, lĩnh vực có liên quan và hình thành liên danh (các nhiều nhà thầu tư vấn) để đảm bảo thực hiện được các nội dung nghiên cứu khác nhau theo năng lực thuộc phạm vi chuyên môn của từng chuyên gia và từng liên danh. Đồng thời có sự phối hợp, hợp tác chặt chẽ giữa nhà thầu tư vấn với chủ đầu tư, các cơ quan (sở ban, ngành, địa phương...) và với các lãnh đạo của tỉnh, của các sở/ban ngành, của các quận/huyện để thực hiện các cuộc hội thảo khoa học, làm việc, trao đổi để có được các ý tưởng/tư duy phát triển mới, đột phá với tầm nhìn dài hạn là cơ sở để cho nhà tư vấn nhìn nhận, đánh giá thực trạng phát triển tỉnh, tiềm năng và lợi thế phát triển trong triển vọng quy hoạch, đồng thời là cơ sở khoa học trong việc xác định mô hình phát triển, hình thành những định hướng phát triển và tổ chức không gian các ngành, lĩnh vực trên địa bàn.

1.2. Yêu cầu về tính thực tiễn

- Căn cứ theo Điều 27 của Luật quy hoạch (năm 2017) về Nội dung quy hoạch tỉnh và Điều 16 của Nghị định 37/2019/NĐ-CP đã quy định rõ về yêu cầu nội dung và phương pháp lập quy hoạch.

- Căn cứ vào số liệu thống kê thực tế trong quá trình phát triển của tỉnh, các nhà khoa học, các nhà tư vấn sẽ vận dụng kiến thức liên quan tới các vấn đề kinh tế vĩ mô để tính toán và đưa ra những nhận định về sự phát triển KTXH của tỉnh trong giai đoạn 2011-2020.

- Căn cứ vào thực trạng phát triển KTXH của tỉnh giai đoạn 2011-2020, đặt trong bối cảnh phát triển KTXH Việt Nam, quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế trong thời kỳ tới để đưa ra các dự báo, quan điểm, định hướng, giải pháp,... cho sự phát triển của tỉnh Phú Yên trong thời kỳ quy hoạch.

- Căn cứ vào tư liệu, số liệu, các hệ thống định mức phù hợp với thực tế, phản ánh được bản chất của thực tiễn, dựa trên yêu cầu thực tế của tỉnh. Những thông tin cần thiết cho việc lập quy hoạch phải phù hợp và tương thích với thông tin và chỉ tiêu KTXH hiện có và được sử dụng trong hệ thống thống kê và kế hoạch của tỉnh.

1.3. Yêu cầu về độ tin cậy

- Các thông tin phục vụ quy hoạch tỉnh Phú Yên phải được thu thập từ các nguồn thông tin chính thức, do các cơ quan có chức năng cung cấp thông tin, hoặc từ các nguồn thông tin đáng tin cậy:

+ Sự vào cuộc có trách nhiệm của các cơ quan: Cục thống kê tỉnh Phú Yên, các sở, ban ngành, địa phương tỉnh trong việc cung cấp các thông tin, dữ liệu sẵn có theo chức năng;

+ Sự phối hợp, hỗ trợ của các cơ quan liên quan (các sở, ban ngành và các huyện/thành phố/thị xã) cùng với nhà thầu tư vấn tiến hành các chuyến khảo sát, thu thập thông tin bổ sung phục vụ cho nghiên cứu lập quy hoạch tỉnh;

- Đối với khâu xử lý tổng hợp thông tin:

+ Khâu xử lý tổng hợp thông tin phải sử dụng các phương pháp xử lý thông tin có tính khoa học.

+ Các phương pháp tính toán, kết quả tính toán dữ liệu thứ cấp phải được lưu giữ, được công khai cách tính toán với Hội đồng thẩm định quy hoạch và sẵn sàng cung cấp cho cơ quan phản biện (khi cần thiết).

- Đối với khâu phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng phát triển các ngành, lĩnh vực:

+ Hoạt động phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng phát triển các ngành, lĩnh vực phải được thực hiện căn cứ trên thông tin, dữ liệu chính thống và thông tin đã được xử lý, tổng hợp bằng phương pháp khoa học.

+ Nội dung đánh giá, nhận định phải có thông tin và số liệu minh chứng kèm theo. Thông tin, số liệu minh chứng cho đánh giá, nhận định là thông tin chính thống và thông tin chính thống đã được xử lý, tổng hợp bằng phương pháp khoa học.

+ Tất cả các số liệu được nêu trong báo cáo hợp phần, báo cáo tổng hợp phải được trích nguồn.

- Đối với khâu lập bản đồ thể hiện phương án quy hoạch:

+ Dữ liệu bản đồ phải được thu thập từ các nguồn dữ liệu bản đồ chính thống, do cơ quan có chức năng về thông tin dữ liệu bản đồ cung cấp. Thông tin, dữ liệu bản đồ được thu thập phải đáp ứng được quy chuẩn, tiêu chuẩn bản đồ hiện hành.

+ Việc thực hiện các phân tích trên cơ sở dữ liệu bản đồ phải được thực hiện bằng các phương pháp khoa học. Thông tin về hoạt động phân tích trên cơ sở dữ liệu bản đồ phải được lưu trữ, và sẵn sàng cung cấp cho cơ quan phản biện (khi cần thiết và theo luật định).

+ Độ chính xác và tỷ lệ bản đồ của mỗi loại bản đồ được lập theo yêu cầu cụ thể của nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh và nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

- Đối với khâu dự báo xu thế phát triển: Phương pháp dự báo, kết quả dự báo, thông tin sử dụng trong dự báo được lưu trữ và sẵn sàng cung cấp cho cơ quan phản biện (khi cần thiết và theo luật định).

2. Các phương pháp lập quy hoạch chính

Các phương pháp được sử dụng trong lập quy hoạch tỉnh:

- Phương pháp tích hợp quy hoạch;
- Phương pháp điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu;
- Phương pháp phân tích, đánh giá và tổng hợp;
- Phương pháp thực chứng, ứng dụng các bài học thực tiễn;
- Phương pháp mô hình hóa;
- Phương pháp xây dựng kịch bản phát triển;
- Phương pháp chồng lớp, đối chiếu bản đồ ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS);
- Phương pháp điều tra xã hội học;
- Phương pháp quy hoạch có sự tham gia của cộng đồng, các bên liên quan;
- Phương pháp chuyên gia, hội nghị, hội thảo.

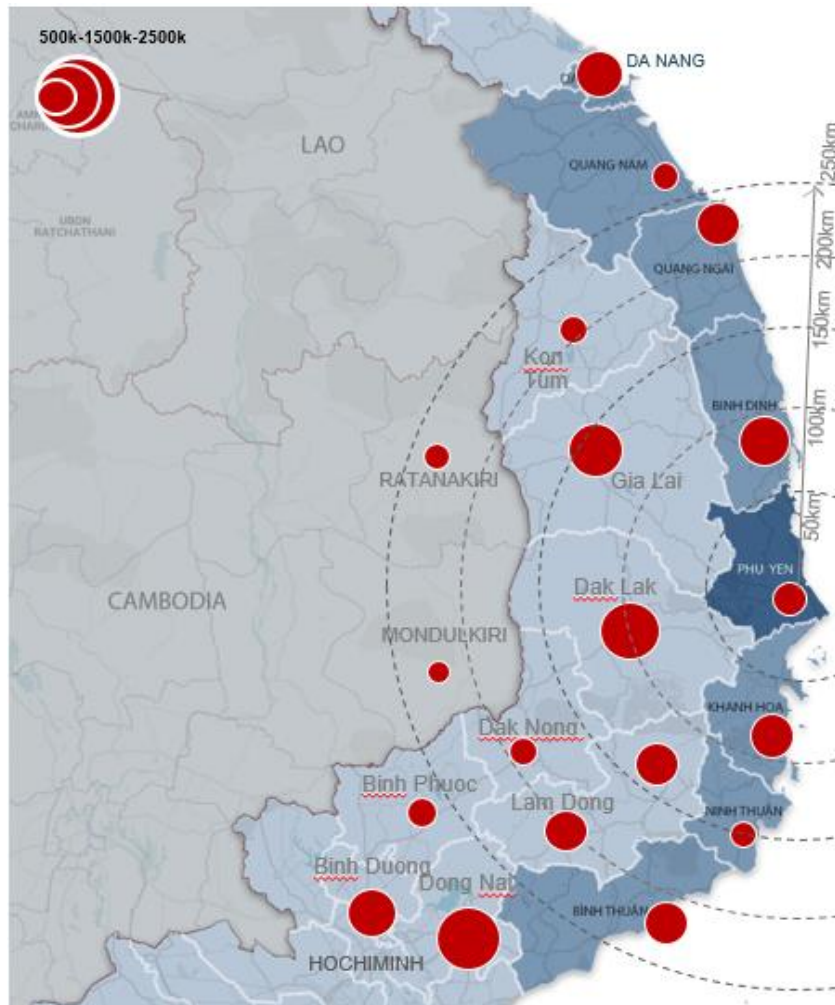
PHẦN I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH PHÚ YÊN

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Tỉnh Phú Yên có diện tích tự nhiên 5.023 km², là tỉnh ven biển, thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, phạm vi lãnh thổ đất liền có tọa độ địa lý từ 12°42'36" đến 13°41'28" vĩ độ Bắc; 108°40'40" đến 109°27'47" kinh độ Đông, tiếp giáp với tỉnh Bình Định ở Phía Bắc, tỉnh Khánh Hòa ở phía Nam, tỉnh Đắk Lắk và Gia Lai ở phía Tây và biển Đông ở phía Đông.

Tỉnh có 9 đơn vị hành chính gồm 1 thành phố (TP. Tuy Hòa), 2 thị xã (Sông Cầu, Đông Hòa); 6 huyện (Phú Hòa, Tuy An, Tây Hòa, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Sông Hinh).



Hình 1: Vị trí tỉnh Phú Yên trong liên kết vùng, cả nước

Nguồn: Đơn vị tư vấn

Tỉnh Phú Yên có vị thế là đầu mối giao thông quốc gia, nằm trên trục giao thông chính Bắc Nam cùng mạng lưới giao thông đường bộ quan trọng gồm QL1A, QL1D, QL25, QL29, QL19C giúp tỉnh kết nối thuận lợi với các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên và khu vực Đông Bắc Campuchia. Bên cạnh đó, Phú Yên có cảng biển Vũng Rô cùng đường bờ biển dài 189 km, có sân bay Tuy Hòa giúp tỉnh trở thành ngã ba giao lưu kinh tế và hàng hoá Bắc - Nam và Đông – Tây, là nơi có khả năng thuận lợi nhất về vị trí và địa hình để mở đường xuyên Đông Tây, đường sắt lên Tây Nguyên.

Đồng thời Phú Yên cũng là một trong những tỉnh có vị trí phòng thủ quốc gia từ tuyến biển, là một cửa ngõ quan trọng của vùng phía Tây ra biển của hành lang đường xuyên Á, có tác động lớn đến quá trình phát triển KTXH, giao lưu hợp tác, trao đổi kinh tế, văn hoá, KHCN giữa Phú Yên với các tỉnh thành trong cả nước và quốc tế.

Tuy nhiên, tỉnh Phú Yên nằm giữa khu vực Nam Trung Bộ, cách tương đối xa các trung tâm kinh tế, công nghiệp và dịch vụ lớn (như vùng KTTĐ Bắc Bộ và vùng KTTĐ phía Nam). Đây là một yếu tố khá bất lợi cho việc tận dụng các liên kết, lan tỏa từ các trung tâm kinh tế lớn để phát triển kinh tế của tỉnh.

Trong số các tỉnh, thành phố vùng Nam Trung Bộ có tới 5 địa phương có các khu kinh tế ven biển và hầu hết các địa phương đều có tiềm năng phát triển kinh tế biển (đô thị, cảng biển, du lịch...), các tiềm năng này được xác định là yếu tố quan trọng cho thu hút đầu tư. Đây là yếu tố cạnh tranh đối với tỉnh Phú Yên về thu hút đầu tư trong vùng.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Đặc điểm khí hậu

Khí hậu Phú Yên mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa đại dương. Nhiệt độ trung bình năm tại tỉnh Phú Yên dao động từ 25,3 - 27,1°C và có sự phân hóa mạnh theo địa hình. Do địa hình có xu hướng thấp dần từ phía Tây sang phía Đông nên khí hậu có sự sai khác giữa hai vùng, bao gồm vùng đồng bằng với đặc điểm khí tượng ở trạm Tuy Hòa là đại diện và vùng cao với đặc điểm khí tượng ở trạm Sơn Hòa là đại diện. So với vùng cao, vùng đồng bằng có nhiệt độ trung bình cao hơn với mức chênh lệch là 0,8°C. Ngoài ra nhiệt độ cũng biến động mạnh theo từng tháng, biến trình năm của nhiệt độ không khí trên địa bàn tỉnh thường đạt cực tiểu vào tháng 1 hoặc tháng 2 rồi tăng dần và đạt cực đại vào tháng 5 hoặc tháng 6, sau đó giảm dần qua tháng 1 hoặc tháng 2 năm tiếp theo.

Phân bố lượng mưa trung bình nhiều năm của tỉnh Phú Yên có sự phân hóa

mạnh theo không gian, do có sự ảnh hưởng của địa hình. Lượng mưa trung bình hàng năm đo được ở nơi nhiều mưa nhất và ít mưa nhất chênh lệch nhau 579mm. Nhìn chung lượng mưa hàng năm của Phú Yên tăng theo độ cao của địa hình từ Đông sang Tây, từ Nam ra Bắc ở khu vực các huyện đồng bằng và ven biển, còn ở khu vực vùng núi thì ngược lại lượng mưa tăng dần từ Bắc vào Nam.

Căn cứ vào trị số nhiệt độ trung bình năm, lượng mưa trung bình năm và các hiện tượng thời tiết cực đoan khác, khí hậu tỉnh Phú Yên được chia ra thành 3 vùng khí hậu đặc trưng bao gồm:

1/ Khí hậu vùng núi cao phía Tây và Tây Bắc: Vùng này có khí hậu cao nguyên, lượng mưa trung bình 1.700 - 2.000 mm, thời gian mưa đến sớm và kết thúc muộn, thời gian mưa kéo dài hơn vùng đồng bằng khoảng 2 tháng. Nhiệt độ trung bình dưới 25°C, vùng cao dưới 23°C. Nhiệt độ tối cao không quá 35°C, không chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng.

2/ Khí hậu vùng núi phía Nam và Tây Nam: Đây là vùng kéo dài từ xã Hoà Thịnh huyện Tây Hoà đến xã Ea Bá huyện Sông Hinh, tiếp giáp với huyện M'Đrăk tỉnh Đắk Lắk thuộc phía Bắc dãy Vọng Phu - Đèo Cả. Vùng này có lượng mưa lớn, từ 260-2.400mm, có khoảng 130 ngày mưa trong năm, thời gian mưa sớm. Nhiệt độ trung bình thấp.

3/ Vùng núi thấp đồi thoải và vùng đồng bằng ven biển: Đặc điểm của vùng này là lượng mưa trung bình dưới 1.700 mm, số ngày mưa khoảng 100 ngày; nhiệt độ không khí trung bình tương đối cao 25 - 26,4°C.

Chế độ gió ở tỉnh Phú Yên liên quan mật thiết với điều kiện hoàn lưu khí quyển vùng nhiệt đới, chịu tác động thường xuyên của áp cao cận nhiệt đới Thái Bình Dương, ở tầng thấp luồng không khí có hướng chủ yếu Đông Bắc di chuyển khá ổn định, tầng cao không khí di chuyển chủ yếu hướng Tây Nam. Sự hoạt động này mạnh yếu tùy theo mùa và mức độ phát triển của những khối không khí. Chế độ gió ở Phú Yên có hai mùa trong năm và ảnh hưởng nhiều đến địa hình của các dãy núi nên chế độ gió trong cùng một mùa hoặc từng thời đoạn ở các vùng có thể khác nhau.

Độ ẩm tương đối trung bình năm ở tỉnh Phú Yên dao động từ 78-80%, phân bố không gian của yếu tố thể hiện quy luật tăng theo độ cao địa hình rất rõ rệt, vùng đồng bằng ven biển độ ẩm tương đối trung bình năm là 80%, vùng núi là 81%. Thời kỳ mùa khô độ ẩm giảm liên tục và dao động từ 68-81%, bắt đầu từ tháng 4 độ ẩm giảm mạnh hơn là do có sự ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam cho đến hết tháng 7 và giá trị đạt thấp nhất khoảng 67%, vùng ven biển 75% ở vùng núi sau đó lại tăng dần cho đến tháng 10.

Phú Yên nằm ở vĩ độ thấp, quanh năm độ dài ban ngày lớn, hàng năm có cả một thời kỳ mùa khô trời quang mây kéo dài từ tháng 1 đến tháng 8. Tháng ít nắng nhất là tháng 12, trung bình hàng tháng từ 99-147 giờ nắng, như vậy số giờ nắng của tháng ít nắng nhất chỉ xấp xỉ bằng một nửa số giờ nắng của tháng cực đại. Sự chênh lệch số giờ nắng này cũng phản ánh rõ nét sự tương phản giữa hai mùa: mùa khô và mùa mưa ẩm.

Những đặc điểm khí hậu, thời tiết của Phú Yên rất thuận lợi cho tham quan du lịch biển, nhất là từ tháng 1 đến tháng 8 (mùa khô).

Số giờ nắng tương đối cao tạo ánh sáng nhiều là điều kiện tốt cho sinh trưởng cây cối nói riêng và sản xuất nông nghiệp nói chung. Tuy nhiên, các hiện tượng bất lợi như lũ lụt về mùa mưa, khô hạn về mùa khô, gió tây nóng và gió tu bông ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, đặc biệt vào mùa trổ bông, ra hoa của cây trồng.

2.2. Đặc điểm địa hình

Địa hình tỉnh Phú Yên khá đa dạng, có tất cả các loại địa hình, và thấp dần từ Tây sang Đông



Hình 2: Sơ đồ phân bố địa hình tỉnh Phú Yên

Nguồn: Đơn vị tư vấn

2.2.1. Địa hình đất liền

Phú Yên có sự đa dạng về địa hình, đại bộ phận diện tích là núi cao và trung bình với hướng thấp dần từ Tây sang Đông, phần còn lại là vùng gò đồi, vùng bằng thấp ven biển. Đất đai của tỉnh thuộc vùng đất có độ dốc lớn với độ dốc từ

20° trở lên chiếm trên 50% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Bề mặt địa hình bị phân cắt mạnh mẽ, có thể chia thành các vùng sau:

- Vùng núi cao là vùng chiếm đại bộ phận diện tích của tỉnh, thuộc các huyện Đồng Xuân, Sông Hinh, Sơn Hòa và một phần thị xã Đông Hòa, Tây Hòa. Tỉnh Phú Yên có 03 mặt là núi (phía Bắc là dãy núi Cù Mông, phía Nam là dãy núi Đèo Cả, phía Tây là rìa phía Đông của dãy Trường Sơn) tạo thành một vòng cung bao quanh từ đỉnh đèo Cù Mông vòng dọc theo biên giới phía Tây và khép kín ở đèo Cả. Độ cao trung bình của các đỉnh khoảng 1.000m, các đỉnh núi cao trên 1.000m có thể kể đến như hòn Dù, hòn Ông, hòn Chùa ở Tây Hòa, Chư Ninh, Chư Đan, Chư Hle nằm ở phía Nam huyện Sông Hinh, núi La Hiêng, Chư Treng, hòn Rung Gia, hòn Suối Hàm ở phía Tây huyện Sơn Hòa và huyện Đồng Xuân.

- Vùng đồi núi thấp, đồi thoải ven biển là khu vực chuyển tiếp giữa vùng núi cao và vùng đồng bằng ven biển. Phân bố chủ yếu ven quốc lộ 1A và rải rác dọc bờ biển, thuộc thị xã Sông Cầu, huyện Tuy An, thị xã Đông Hòa và thành phố Tuy Hòa, độ cao trung bình 150 - 300m

- Vùng đồng bằng ven biển có địa hình tương đối bằng phẳng, tập trung chủ yếu ở đồng bằng các huyện Tuy An, Phú Hòa, Tây Hòa, thị xã Đông Hòa và thành phố Tuy Hòa thuộc hạ lưu các sông Đà Rằng và Bàn Thạch. Đồng bằng phía Nam nằm ở hạ lưu sông Ba và sông Bàn Thạch có địa hình tương đối bằng phẳng. Đồng bằng phía Bắc hẹp và bị chia cắt mạnh do nhiều dãy núi kéo dài sát biển, có độ dốc lớn, nhiều gò đồi xen kẽ, mỗi khu vực đều có đồi núi thấp, đứt quãng với những đèo dốc như đèo Quán Cau, đèo Nại, đèo Tam Giang, dốc Găng...

- Vùng bằng thấp và gò đụn ven biển: vùng tiếp giáp với đồng bằng ven biển, bao gồm phần lớn các cồn cát, bãi cát thuộc huyện Tuy An, thị xã Sông Cầu, Đông Hòa và thành phố Tuy Hòa.

- Vùng cao nguyên: Cao nguyên Vân Hòa nằm ở độ cao 400m gồm các xã Sơn Xuân, Sơn Long và Sơn Định. Cao nguyên Trà Kê thuộc xã Sơn Hội, huyện Sơn Hòa, cách thị trấn Củng Sơn khoảng 25km, là nơi sinh sống chủ yếu của các tộc người thiểu số. Cao nguyên An Xuân thuộc xã An Xuân, nằm ở phía Tây huyện Tuy An, cách thị trấn Chí Thạnh trên 40km, tiếp giáp với cao nguyên Vân Hòa.

2.2.2. Địa hình bờ biển

Bờ biển dài gần 189km với đặc điểm khúc khuỷu, có nhiều dãy núi chạy sát ra biển, tạo thành các eo vịnh, đầm phá. Dọc bờ biển có các cửa sông, lạch như cửa Tân Quy (đầm Ô Loan), cửa Đà Diển (sông Đà Rằng), cửa Đà Nông (sông

Bàn Thạch) và cửa vịnh Vũng Rô. Bờ biển phía Nam (từ Tuy An đến Vũng Rô) thoải dần, có những bãi cát dài nối liền với các mỏm đá sát biển.

Ven bờ biển có 16 hòn đảo lớn nhỏ như Bàn Than (hòn Nần), Nhất Tự Sơn (Sông Cầu), hòn Yến, hòn Mái Nhà, hòn Chùa, hòn Dứa, hòn Than, **hòn Cô**, hòn Nưa (phía Đông - Vũng Rô)... Vùng đảo và xung quanh các đảo là nơi sinh trưởng, phát triển của các loài hải sản, san hô thuận lợi cho hoạt động du lịch ven biển.

Vùng nước đầm, vịnh, cửa sông có diện tích khoảng 21.000ha là bãi cá đẻ, nơi sinh trưởng tốt của các loài tôm, sò huyết, ghẹ, cá ngựa, rong câu... Riêng vịnh Vũng Rô và vịnh Xuân Đài là những vùng nước rộng, sâu và kín gió, thích hợp cho các loại tàu thuyền hơn 1.000 tấn neo đậu, trú ẩn khi có gió bão.

2.2.3. Địa chất

Địa chất Phú Yên có cấu tạo khá phức tạp chia làm 2 vùng đặc trưng chính như sau:

Vùng Bắc thuộc đới cấu tạo địa chất Kon Tum là khối đá cổ nhất Đông Dương thuộc phức hệ địa chất nâng uốn nếp vào thời tiền Cambri. Nham thạch chủ yếu trong đới này là khối xâm nhập Granit cổ đã đổi thành Gơ nai hoặc Gơ nai hoá và các loại diệp thạch kết tinh, các loại Gơ nai trẻ hơn là lớp phủ macma đaxit, riôlit (trung sinh). Cuối cùng là lớp phủ phun trào bazan và các trầm tích mềm rời đệ tứ, hình thành các khối núi thấp.

Vùng Nam thuộc đới cấu tạo địa chất Đà Lạt (trẻ hơn khối Kon Tum) gồm các thành tạo hecxini trong đó có những thời kỳ sụt kiến địa vồng để tạo thành những trầm tích biển rộng rãi. Nham thạch chủ yếu là khối xâm nhập Granit hầu như chưa bị biến chất, xen kẽ là các trầm tích sa diệp thạch và các lớp phủ macma đaxit, riôlit, andegit..

Qua cấu tạo địa chất như nêu trên có thể nói nền đất của tỉnh Phú Yên có cường độ chịu tải lớn, thuận lợi xây dựng.

2.3. Thủy văn, thủy triều

2.3.1. Thủy văn

Phú Yên có hệ thống sông suối dày đặc và phân bố tương đối đều trong toàn tỉnh. Có 4 sông chính là sông Ba, sông Bàn Thạch, sông Kỳ Lộ, sông Tam Giang. Ngoài bốn sông lớn trên, ở Phú Yên còn có nhiều sông ngòi nhỏ khác liên kết với nhau tạo thành mạng lưới theo lưu vực các sông chính.

Hệ thống sông ngòi tỉnh Phú Yên là nguồn cung cấp nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt đồng thời chứa đựng tiềm năng phát triển thủy lợi, thủy điện lớn.

Do các sông ngắn và dốc (trừ sông Ba), đều bắt nguồn từ phía Đông của dãy Trường Sơn, chảy trên địa hình đồi, núi ở trung và thượng lưu, qua đồng bằng nhỏ hẹp ở vùng hạ lưu rồi đổ ra biển nên cửa sông thường bị bồi lấp và ảnh hưởng chế độ triều mặn. Lòng sông không ổn định, hiện tượng xói lở diễn ra thường xuyên, mùa mưa hay có những trận mưa lớn tập trung trong thời gian ngắn, kết hợp với địa hình dốc gây ra lũ lụt ở hầu hết các vùng dân cư hạ lưu. Ngược lại trong mùa khô, nắng nhiều, bốc hơi mạnh, khả năng giữ nước của lưu vực kém, sông suối thường cạn kiệt.

Thủy văn mùa lũ: Mùa lũ ở Phú Yên bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào tháng 12. Dòng chảy mùa lũ các sông trong tỉnh rất lớn và biến đổi phức tạp. Tổng lượng dòng chảy trong mùa lũ chiếm tới 70-75% lượng dòng chảy cả năm. Đối với các con sông trong tỉnh Phú Yên vào thời kỳ đầu mùa lũ xuất hiện vào tháng 9 lượng nước mưa trung bình trên lưu vực khoảng 100-150mm, vào mùa lũ chính xuất hiện vào tháng 10, 11 mực nước đạt trung bình từ 120-200mm. Cường độ, biên độ mực nước lũ thay đổi theo dọc sông, càng về phía hạ lưu cường suất, biên độ mực nước lũ giảm. Các sông trong tỉnh ở thượng lưu biên độ lũ lớn nhất khoảng 6-7m với cường suất lũ lớn nhất khoảng 2-2,5m/giờ, vùng hạ lưu biên độ lũ lớn nhất khoảng 4,5-5m với cường độ lũ khoảng 1-1,5m/giờ.

Thủy văn mùa kiệt: Mùa kiệt kéo dài 8 tháng từ tháng 1 đến tháng 8 hàng năm. Dòng chảy mùa kiệt chỉ chiếm khoảng 25-30% tổng lượng dòng chảy năm, không thể đáp ứng nhu cầu dùng nước trong mùa cạn nếu như không có biện pháp tích trữ và sử dụng nước hợp lý.

2.3.2. Chế độ thủy triều

Chế độ thủy nhật triều không đều, số ngày nhật triều trong tháng từ 16 đến 22 ngày, biên độ triều từ 1,5m đến 2,0m trong thời kỳ nước cường và khoảng 0,5m trong thời kỳ nước kém. Biên độ triều 1,0m đến 1,5m, lớn nhất 2,34m.

Mực nước triều lớn nhất: $H_{max} = 3,59m$ (lịch sử).

Mực nước triều cường trung bình: $H_{tb} = 1,25m$.

Mực nước triều nhỏ nhất: $H_{min} = 0,35m$.

Chiều cao sóng: $h = 1,1m$ (gần bờ).

Mực nước dâng do bão gây nên có thể đạt tới 1,5m đến 3,0m.

Trong tháng có 2 thời kỳ triều cường và 2 thời kỳ triều kém, độ mặn cũng biến đổi tương ứng theo con triều, tại các vùng sông ảnh hưởng thủy triều, khi triều cường độ mặn lớn có khả năng xâm nhập sâu về phía thượng nguồn, thời kỳ triều kém thì ngược lại, độ mặn lớn nhất trong ngày thường xảy ra chậm hơn mực nước đỉnh triều cực đại khoảng từ 1 đến 2 giờ, độ mặn nhỏ nhất xuất hiện từ 2 đến 3 giờ sau chân triều.

II. ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI

1. Dân số

1.1. Dân số và biến động dân số

Tỉnh Phú Yên là một tỉnh có dân số thấp trong vùng BTB&DHMT, đứng thứ 12/14 tỉnh thành, chỉ gần bằng 1/4 dân số của tỉnh Thanh Hoá (tỉnh đông dân nhất vùng). Quy mô dân số trung bình tỉnh Phú Yên năm 2020 là 874,295 nghìn người, mật độ dân số bình quân đạt 174 người/km²; mật độ dân số đông thứ 10 của vùng, thấp hơn so với trung bình của cả nước khoảng 40%. Điều này có thể dẫn tới khó khăn do thiếu hụt lực lượng lao động cần thiết cho các sáng kiến tăng trưởng trong tương lai.

Về biến động tự nhiên: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của dân số tỉnh Phú Yên đang có xu hướng giảm dần, năm 2005 tỷ lệ này đạt mức 1,37% nhưng đã giảm xuống ở mức 1,05% năm 2010, 0,75% vào năm 2015 và 0,836% năm 2020. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Phú Yên giảm là do tỷ suất sinh thô giảm, năm 2005, tỷ suất sinh thô là 1,93%, năm 2010 là 1,59%, năm 2015 là 1,44% năm 2019 giảm còn 1,389% và năm 2020 là 1,465%. Tốc độ tăng dân số tự nhiên của Phú Yên thấp hơn so với trung bình của cả nước (1,024%) và của vùng BTB&DHMT (1,029%) và Tây Nguyên (1,388%).

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Phú Yên giảm là do tỷ suất sinh thô giảm, năm 2005, tỷ suất sinh thô là 1,93%, năm 2010 là 1,59%, năm 2015 là 1,44% năm 2019 giảm còn 1,389% và năm 2020 là 1,465%.

Bảng 1: Diện tích và dân số tỉnh Phú Yên năm 2020

Đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/ km ²)
TỔNG SỐ	5.025,9	874.295	174
Thành phố Tuy Hòa	111,3	156.211	1.404
Thị xã Sông Cầu	493,8	99.563	202
Huyện Đồng Xuân	1.030,9	55.092	53
Huyện Tuy An	408,0	123.308	302
Huyện Sơn Hòa	940,4	59.645	63
Huyện Sông Hinh	892,6	51.940	58
Huyện Tây Hòa	626,2	111.068	177
Huyện Phú Hòa	257,0	102.186	398
Thị xã Đông Hòa	265,7	115.282	434

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Phú Yên năm 2020.

Về biến động cơ học: Dân số tỉnh Phú Yên chịu ảnh hưởng lớn của hiện tượng di cư, nhất là hiện tượng di cư ra ngoài (xuất cư) tỉnh với tỷ lệ trung bình 0,6-0,7%/năm, hầu hết là dân số thuộc lứa tuổi lao động (15-50 tuổi), nữ có tỷ suất xuất cư cao hơn nhiều so với nam. Năm 2020, số lượng người xuất cư là 10.323 người, trong khi số người nhập cư chỉ là 885 người. Trong 5 - 10 năm tới, nếu xu hướng này vẫn tiếp tục tăng thì tỉnh Phú Yên sẽ phải đối mặt với nguy cơ thiếu lao động, các doanh nghiệp có khả năng không thu hút được nguồn nhân lực cho sản xuất kinh doanh. Đây là một khía cạnh cần được quan tâm trong quy hoạch phát triển, tìm nguyên nhân của hiện tượng và các giải pháp cho vấn đề này.

Về cơ cấu theo tuổi: Tuy vẫn đang trong giai đoạn có cơ cấu dân số vàng, nhưng dân số của nhóm dưới 30 tuổi đang có xu hướng giảm dần, trên 30 tuổi có xu hướng tăng và đặc biệt là nhóm sau 60 tuổi đang tăng nhanh. Như vậy, bên cạnh cần tận dụng tốt cơ hội dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số cũng cần được quan tâm từ thời điểm này.

Về thành phần dân tộc: trên địa bàn tỉnh có 32 dân tộc, đông nhất là dân tộc Kinh, các dân tộc thiểu số có 60.128 người chiếm 6,9% dân số toàn tỉnh, chủ yếu là người Ê Đê, Chăm, Ba Na, Tày, Nùng, Dao, Thái. Chăm, Êđê, Ba Na, Hrê, Hoa, Raglai là những tộc người đã sống lâu đời trên đất Phú Yên.

Tỷ lệ dân số đô thị tăng chậm, tỷ lệ gia tăng dân số thành thị tăng trung bình khoảng 0,96%/năm giai đoạn 2011 - 2020. Năm 2020, tỷ lệ dân số thành thị chiếm 32,7% (tương ứng với 285.903 nghìn người, thấp hơn mức trung bình của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (Khánh Hoà là 42,39%, Bình Định là 40,32%, Ninh Thuận là 35,31%, Bình Thuận là 38,1%) nhưng cao hơn so với các tỉnh lân cận vùng Tây Nguyên (Kon Tum 32,74%, Gia Lai 29,01%). Hiện nay, tỉnh Phú yên có 09 đơn vị hành chính, trong đó có 9 đô thị: 01 thành phố loại II (TP Tuy Hoà), 01 thị xã đô thị loại III (thị xã Sông Cầu), 01 đô thị loại IV (thị xã Đông Hoà) và 6 thị trấn là đô thị loại V.

1.2. Chất lượng dân số

Chất lượng dân số được thể hiện ở các khía cạnh sau:

Về thể chất và sức khỏe (thể hiện năng lực về sức mạnh thể chất của cộng đồng): Tỷ lệ tử vong vì bệnh tật tại tỉnh Phú Yên giai đoạn 2010 - 2020 nhìn chung có xu hướng giảm đáng kể, tuổi thọ trung bình của người dân tăng, năm 2020 đạt

73,57 (tương đương so với cả nước là 73,5); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm, năm 2020 thể nhẹ cân là 13,6%, thể thấp còi là 26,1% (cao hơn so với cả nước, số liệu của cả nước lần lượt là 12,2 và 22,4%). Nhìn chung, nhóm chỉ tiêu này của Phú Yên mặc dù được cải thiện nhưng vẫn thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước.

Về trí tuệ, học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật và tay nghề (thể hiện năng lực về trí tuệ thông qua trình độ học vấn và tay nghề trong hoạt động sản xuất kinh doanh): Nhóm chỉ tiêu về tỷ lệ đi học đúng độ tuổi tương đối cao, cụ thể: tỷ lệ huy động học sinh cấp tiểu học đạt 100%, ở cấp trung học cơ sở đạt 100%. Năm học 2020-2021, tỷ lệ đi học trung học phổ thông đạt 80%; tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 98,5%. Tỷ lệ đi học các cấp của nữ đều cao hơn so với nam giới. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ trên địa bàn tỉnh là trên 94,24% (thấp hơn mức trung bình cả nước là 94,8%).

Về tinh thần, đời sống văn hóa và gắn kết cộng đồng (thể hiện năng lực về lối sống, văn hóa, quan hệ và cách ứng xử cộng đồng) đạt mức tương đương so với mặt bằng chung cả nước. Tuy nhiên, chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2020 của tỉnh cao hơn so với mức trung bình của cả nước (5,55% so với cả nước là khoảng dưới 4%), Đến năm 2021, theo kết quả rà soát của Ủy ban Dân tộc, UBND tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh vùng DTTS và miền núi Phú Yên hiện có 23 xã; trong đó 12 xã thuộc khu vực III (xã đặc biệt khó khăn); 1 xã thuộc khu vực II (xã còn khó khăn) và 10 xã thuộc khu vực I (xã bước đầu phát triển) và 70 thôn đặc biệt khó khăn.

Công tác đảm bảo an sinh xã hội, thực hiện chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, người yếu thế trong xã hội tiếp tục được quan tâm. Tuy nhiên, là tỉnh có địa hình phức tạp, kinh tế - xã hội khó khăn, Phú Yên còn nhiều đối tượng cần trợ giúp xã hội.

Công tác bình đẳng giới: nhận thức về quyền bình đẳng giới vì sự tiến bộ của phụ nữ được cải thiện, tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các vị trí quản lý, lãnh đạo trong lĩnh vực chính trị có tăng, số vụ bạo lực gia đình giảm nhiều qua từng năm, chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ được quan tâm, phụ nữ tham gia vào các hoạt động kinh tế xã hội tăng lên. Tuy nhiên tỷ lệ nữ lãnh đạo quản lý ở cấp sở, ngành và cấp huyện chỉ chiếm 14%, tỷ lệ thất nghiệp của nữ giới cao hơn nhiều so với nam giới (số liệu năm 2020 là 3,87% ở nữ giới so với 1,9% ở nam giới).

2. Nguồn lao động

2.1. Quy mô và cơ cấu nguồn lao động

Bảng 2: Nguồn lực lao động và phân bố lao động

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	2020
1	Quy mô dân số	nghìn ng	863,145	866,176	874,295
2	LLLĐ từ 15 tuổi trở lên	nghìn ng		522,06	510,67
	% so với tổng dân số	%		60,27	58,41
3	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	nghìn ng	486,79	514,71	497,89
	% so với tổng dân số	%		59,42	56,95
4	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	10,54	16,58	17,52

Nguồn: NGTK tỉnh Phú Yên năm 2018, 2020

- Về số lượng lao động: nguồn lực lao động của Phú Yên khá hạn chế, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2020 là 510,67 nghìn người (giảm khoảng 11,4 nghìn người so với năm 2015), chiếm 58,4% tổng dân số toàn tỉnh, chiếm chưa tới 1% nguồn lực lao động của . Trong đó, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế tại Phú Yên có xu hướng giảm trong giai đoạn 2015 - 2020 từ 514,71 nghìn người năm 2015 giảm còn 497,89 nghìn người vào năm 2020.

- Về cơ cấu lao động: Mặc dù, có sự dịch chuyển từ nông thôn sang thành thị và từ khu vực nông nghiệp (khu vực 1) sang khu vực công nghiệp, xây dựng (khu vực 2) và khu vực dịch vụ (khu vực 3), nhưng sự chuyển dịch này còn chậm.

Hiện nay, số lượng lao động tham gia sản xuất nông nghiệp có xu hướng giảm nhưng vẫn còn chiếm tỷ lệ rất cao, gần 41,15%.

Cơ cấu lực lượng lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn có sự chênh lệch lớn, lực lượng lao động của Phú Yên chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn (năm 2020 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ở khu vực thành thị chỉ chiếm 27,22% trong khi đó khu vực nông thôn chiếm đến 72,78%).

Như vậy, trên địa bàn tỉnh Phú Yên, đa phần vẫn là lao động nông thôn và lao động vẫn tập trung chủ yếu trong khu vực nông nghiệp. Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ còn rất khiêm tốn. Đây chính là điểm yếu của Phú Yên trong quá trình phát triển công nghiệp hóa và hiện đại hóa, phát triển đô thị công nghiệp và dịch vụ trong giai đoạn hiện nay.

2.2. Chất lượng lao động

Trong giai đoạn 2016-2020, chất lượng lao động trên địa bàn tỉnh Phú Yên đã từng bước được nâng lên, tuy nhiên, chất lượng lao động của Phú Yên còn ở mức thấp so với các miền Trung và cả nước. Theo Tổng cục Thống kê thì tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tại Phú Yên còn thấp, chỉ đạt 17,2%, số liệu năm 2020), thấp hơn so với mặt bằng chung của vùng BTB&DHMT (22,71%), xếp thứ 12/14 tỉnh vùng BTB&DHMT và thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước (24,05%).

Những con số nêu trên là tích cực và thể hiện sự chuyển biến đáng ghi nhận so với giai đoạn trước, nhưng cũng cần nhìn nhận một thực tế rằng chất lượng lao động ở tỉnh Phú Yên chưa cao, trình độ còn hạn chế vì điều kiện học tập, tiếp cận thông tin, những tiến bộ khoa học kỹ thuật còn khó khăn so với mặt bằng chung của khu vực. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập cơ bản đáp ứng được nhu cầu đào tạo của người lao động, tuy nhiên còn hạn chế về cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo và cả đội ngũ giáo viên nên ảnh hưởng lớn đến chất lượng đào tạo nghề, nhất là đào tạo nghề trình độ cao, chưa đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp thời kỳ hội nhập quốc tế. Số lượng các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cũng còn ít, đồng thời doanh nghiệp nhỏ và vừa khá nhiều và tăng chậm nên lao động sau học nghề bị hạn chế cơ hội tìm được việc làm. Lao động nông thôn tham gia học nghề còn hạn chế về trình độ, thiếu tác phong công nghiệp. Bên cạnh đó, công tác thống kê, dự báo đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực chưa cập nhật kịp thời dẫn đến chưa sát với thực tiễn nhu cầu phát triển của thị trường lao động.

3. Đặc trưng văn hóa dân tộc

Phú Yên không những giàu truyền thống cách mạng và còn là một địa chỉ văn hóa giàu bản sắc. Phú Yên có một nền văn hóa truyền thống đầy bản sắc được kế thừa và không ngừng phát triển làm phong phú và đa dạng đời sống tinh thần của các dân tộc anh em trong tỉnh. Nét đặc sắc của văn hóa Phú Yên là sự đan xen, giao thoa và hòa hợp của nền văn hóa Việt - Chăm.

Bảng 3: Tổng số di tích lịch sử, văn hóa và di sản phi vật thể

Tên	2010	2015	2020
Di sản văn hóa UNESCO công nhận	0	0	1
Di tích Quốc gia đặc biệt	0	0	2
Di tích cấp Quốc gia		19	20
Di tích cấp Tỉnh	21	31	68
Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia		2	4

Nguồn: Sở VT-TT-DL Phú Yên, 2020

Các di tích lịch sử văn hóa nghệ thuật, khảo cổ, kiến trúc: Phú Yên có hàng trăm di tích các loại, trong đó có 20 di tích lịch sử văn hóa nghệ thuật, khảo cổ, kiến trúc, danh lam thắng cảnh được xếp hạng cấp Quốc gia. Một số di tích, địa danh đã gắn liền với tên tuổi của các danh nhân lịch sử như: Núi Đá bia gắn với truyền thuyết về hành trình mở cõi về phương Nam của vua Lê Thánh Tông năm 1471; Đền thờ Lương Văn Chánh, vị khai quốc công thần của Phú Yên năm 1611; Đền thờ nhà chí sỹ yêu nước Lê Thành Phương trong phong trào Cần Vương; Thành An Thổ, nơi sinh đồng chí Trần Phú – Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam; Núi Chóp Chài, nơi quân và dân Phú Yên giải thoát Luật sư – Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ; Tháp Nhạn cổ kính...

Các di tích lịch sử, văn hóa, khảo cổ danh thắng được công nhận cấp tỉnh như: Danh lam thắng cảnh Núi Hương, Chùa Hương, Bàu Hương; Danh lam thắng cảnh Gành Đá Hòa Thắng; Di tích lịch sử - văn hóa Chùa Khánh Sơn; Di tích khảo cổ Tháp Chăm Đông Tác; Di tích lịch sử Núi Hiêm; Địa điểm quân thú và giải thoát Luật sư Nguyễn Hữu Thọ; Hành cung Long Bình; Mộ và Đền thờ Đào Trí, Mộ Nguyễn Hào Sứ, Mộ Nguyễn Hữu Dực, Núi Sầm, Suối Cối,...

Về di sản văn hóa dân tộc thiểu số tỉnh Phú Yên có 32 thành phần dân tộc, các dân tộc thiểu số chủ yếu là người Ê Đê, Chăm, Ba Na, Tày, Nùng, Dao, Thái.. mặc dù chiếm tỷ lệ nhỏ (khoảng 6,6% dân số) nhưng mỗi dân tộc có những đặc điểm riêng về phong tục, tập quán, nghi lễ, sinh hoạt... tạo nên bức tranh đa dạng bản sắc văn hóa.

Phú Yên là tỉnh có nhiều hoạt động lễ hội trong năm với những bản sắc khác nhau. Tùy vào nội dung hoạt động có thể phân ra các loại hình: lễ hội dân gian truyền thống, lễ hội lịch sử, danh nhân và lễ hội tôn giáo... mang đặc trưng của vùng, được Nhà nước công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam.

Phú Yên có hơn 16 lễ hội được duy trì tổ chức hàng năm với 4 loại hình gồm: lễ hội dân gian lễ hội lịch sử cách mạng, lễ hội tôn giáo và lễ hội văn hóa. Tiêu biểu như: Lễ hội đua thuyền ở các huyện, thị xã, thành phố; Lễ hội Cầu Ngư, Lễ hội Đập Đồng Cam; Lễ hội Đua ngựa Gò Thì Thùng; Lễ hội Chùa Đá Trắng; Lễ hội Đền Lê Thành Phương; Lễ hội Đền Lương Văn Chánh; Lễ hội Cầu Ngư; Lễ hội Trống đôi, công ba, chiêng năm...

Đồng bào các dân tộc thiểu số có các lễ tiêu biểu được tổ chức thường xuyên như: Lễ bỏ mả, lễ cúng làng, lễ cúng bến nước, lễ cưới, lễ mừng nhà mới, lễ cúng trưởng thành, lễ cầu mưa, lễ đâm trâu. Một số lễ hội truyền thống được phục dựng như Lễ hội “Xoay cột con trâu” của người Ba Na tại thôn Xí Thoại, Lễ hội “Cầu Mưa” của người Ê Đê tại buôn Lê Diêm, Lễ cúng trưởng thành của người Ê Đê Phú Yên.

Phú Yên còn nổi tiếng với những làng và nghề truyền thống như: nghề đóng ghe thuyền Đông Tác (Tuy Hòa), làng bánh tráng ở làng Hòa Đa (An Mỹ, Tuy An), làng Đông Bình (Hòa An, Phú Hòa) và Mỹ Lệ (Hòa Bình II, Tây Hòa), làng gốm Quảng Đức (An Thạch, Tuy An), nghề làm mía đường La Hai (Đồng Xuân), làng muối Tuyết Diêm (Xuân Bình, Sông Cầu), nghề dệt chiếu Cù Du (Phường 7, Tuy Hòa), nghề dệt lụa Ngân Sơn (Chí Thạnh, Tuy An), nghề chằm nón Phú Diễn (Hòa Đồng, Tây Hòa); làng nghề đan lát Vinh Ba (Hòa Đồng, Tây Hòa).

III. ĐIỀU KIỆN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Tài nguyên đất

Tài nguyên đất Phú Yên khá đa dạng về nhóm, các loại đất phân bố trên nhiều dạng địa hình khác nhau tạo ra những tiểu vùng sinh thái nông - lâm nghiệp thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là cây trồng lâu năm vùng đồi núi.

Bảng 4: Các nhóm đất và loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên

Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)
1. Nhóm đất cát		15.046	2,97
Đất cát điển hình		7.131	1,41
Đất cồn cát trắng		7.915	1,56
2. Nhóm đất mặn		9.034	1,79
Đất mặn trung bình và ít		6.092	1,20
Đất mặn nhiều		2.942	0,58
3. Nhóm đất phèn		1.068	0,21
Đất phèn hoạt động		1.068	0,21
4. Nhóm đất phù sa		53.396	10,55
Đất phù sa trung tính ít chua		10.449	2,06
Đất phù sa chua		13.389	2,65
Đất phù sa có tầng đốm gi		1.625	0,32
Đất phù sa gây		27.933	5,52
5. Nhóm đất xám		43.460	8,59
Đất xám bạc màu trên macma acid		871	0,17
Đất xám trên phù sa cổ		2.433	0,48
Đất xám trên macma acid và đá cát		38.851	7,68
Đất xám gây		1.305	0,26

Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)
6. Nhóm đất đen		28.644	5,66
Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của đá bazan		2.798	0,55
Đất nâu thẫm trên đá phong hóa của đá bọt và đá bazan		25.846	5,11
7. Nhóm đất đỏ vàng		315.538	62,35
Đất đỏ vàng đá macma acid		255.716	50,53
Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính		2.739	0,54
Đất nâu vàng trên phù sa cổ		747	0,15
Đất vàng nhạt trên đá cát		4.091	0,81
Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất		19.572	3,87
Đất nâu vàng trên đá macma bazơ và trung tính		32.673	6,46
8. Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi		11.279	2,23
Đất mùn vàng đỏ trên đá macma acid		11.279	2,23
9. Nhóm đất dốc tụ		1.842	0,36
Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ		1.842	0,36
10. Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá		2.528,46	0,50
Đất xói mòn trơ sỏi đá		2.528,46	0,50
11. Đất khác (sông, suối, hồ)		24.221,77	4,79

Nguồn: Phân viện QH&TK Nông nghiệp miền Trung

Nhóm đất đỏ vàng là nhóm đất có diện tích lớn nhất với 315.538 ha, chiếm tỷ lệ 62,35%; nhóm đất cát biển 15.046 ha, chiếm 2,97%; nhóm đất mặn 9.034 ha, chiếm 1,79%; nhóm đất phèn 1068 ha, chiếm 0,21%, nhóm đất phù sa 55.396 ha, chiếm 10,55%; nhóm đất xám 43.460 ha, chiếm 8,59%; nhóm đất đen 28.644 ha, chiếm 5,66%; nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi 11.279 ha, chiếm 2,23%; nhóm đất dốc tụ 1.842 ha, chiếm 0,36%; đất xói mòn trơ sỏi đá 2.528,46, chiếm 0,5% Các loại đất khác 24.221 ha, chiếm tỷ lệ 4,79%

2. Tài nguyên rừng

Tổng diện tích đất lâm nghiệp có 275.688,07 ha trong đó: đất rừng đặc dụng 19.459,45 ha (đất có rừng: 11.837,91 ha; đất chưa có rừng: 7.621,54 ha); đất, rừng phòng hộ: 102.665,74 ha (đất có rừng: 94.047,64 ha; đất chưa có rừng: 8.618,1 ha); đất, rừng sản xuất: 153.562,88 ha (đất có rừng: 110.466,14 ha; đất chưa có rừng: 43.096,74 ha); độ che phủ của rừng đạt 45,0%.

Hệ sinh thái rừng, toàn tỉnh có các kiểu rừng chính là rừng kín lá rộng thường xanh, đây là kiểu rừng phổ biến ở Phú Yên chiếm 96,5% diện tích rừng tự nhiên; rừng rụng lá (rừng khộp), rừng thưa cây lá rộng, rừng ngập mặn ven biển, rừng trồng...

Rừng kín lá rộng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới chiếm phần lớn diện tích rừng tự nhiên với tổ thành loài cây khá đa dạng và phức tạp. Đặc điểm nhận biết về ngoại mạo là lá cây thường xuyên xanh quanh năm, rừng phân tầng rõ rệt (thường có 3 tầng), thành phần dây leo, cây bụi phát triển nhiều. Điều đáng chú ý là ở đây có một số loài cây quý hiếm, có giá trị cao về đa dạng sinh học cần được bảo vệ như Cà te (*Azizelia xylocarpa*), Xoay (*Dialium cochinchinensis*), Trắc mật (*Dalbergia cochinchinensis*), Giáng hương quả to (*Pterocarpus macrocarpus*)... Các họ thực vật cấu thành nên kiểu rừng này thường là loài trong bộ Đậu (*Fabales*), họ ba mảnh vỏ (*Euphorbiaceae*).

Rừng kín nửa rụng lá hơi ẩm nhiệt đới phân bố tập trung ở vùng sườn núi hay vùng bằng, rải rác xen kẽ với những kiểu rừng khác. Chế độ khí hậu có đặc trưng nóng ẩm nhưng khô hơn do bị chi phối bởi điều kiện tiểu địa hình, lượng mưa ít và mùa khô kéo dài, khả năng giữ nước của đất kém. Đất thường là feralit đỏ vàng phát triển trên đá macma kiềm trung tính hay có khi là đất phù sa bồi tụ, dốc tụ ven sông suối, đặc điểm đất đai còn khá tốt và ẩm. Đây được xem như kiểu rừng trung gian chuyển tiếp giữa rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới và rừng thưa cây lá rộng hơi khô nhiệt đới. Tổ thành cây đơn giản, loài ưu thế đặc trưng là Thành ngạnh chua (*Cratoxylon ligustrum*), Bằng lăng ổi (*Lagerstroemia calyculata*), Cóc chuột (*Lanea coromandelaca*). Các họ thực vật điển hình là họ Tử vi (*Lythraceae*), họ Ban (*Hypericaceae*), họ Xoài (*Anacardiaceae*)... Trong kiểu rừng nửa rụng lá hơi ẩm nhiệt đới có một số loài cây quý hiếm với giá trị cao về khoa học và kinh tế như Gụ mật (*Sindora siamensis*), Cẩm lai bà rịa (*Dalbergia bariensis*), Giáng hương quả to (*Pterocarpus macrocarpus*)...

Rừng thưa cây lá rộng hơi khô nhiệt đới (rừng khộp) phân bố tập trung trên địa bàn khá bằng phẳng, có độ cao 100 - 200m. Điều kiện lập địa chủ yếu là đất feralit phát triển trên đá bazan biến chất hay trên đất xám bạc màu, khả năng giữ nước kém, đất có tính chất vật lý thường nghèo mùn và dinh dưỡng, mùa khô đất trở nên chai, cứng. Cấu trúc tầng thứ thường đơn giản, phân tầng không rõ ràng, nghèo về thành phần loài, mật độ cây thưa thớt, vỏ cây dày, nứt sâu, khả năng chịu lửa, chịu hạn tốt. Về mùa khô cây hầu như rụng lá toàn bộ, mùa mưa cây trở lại xanh tốt. Các họ thực vật thường gặp trong kiểu rừng này không nhiều, tập trung ở một số họ như họ Đậu (*Fabaceae*), họ Trinh nữ (*Mimosaceae*), họ Vừng

(Lecythidaceae)... Đây là kiểu rừng khá hiếm còn sót lại của vùng khí hậu Đông Trường Sơn.

Rừng trồng phân bố thành từng đám riêng biệt hay rải rác hoặc xen kẽ trong các kiểu rừng, trên địa hình khá bằng phẳng, đất đai phần lớn là đất feralit đỏ vàng phát triển trên macma. Loài cây trồng chủ yếu là Dầu rái (*Dipterocarpus alatus*), Keo tai tượng (*Acacia mangium*), Mồng đen (*Casia siamea*) và một số loài cây bản địa như Giáng hương quả to (*Pterocarpus macrocarpus*), Gụ mật (*Sindora siamensis*)...

Trảng cây bụi tập trung chủ yếu ở ven đường, ven suối hoặc những nơi địa hình thấp hay phẳng. Phát triển và hình thành trên đá bazan và một số đá khác. Thường gặp và phổ biến là trảng cây bụi rụng lá và trảng cây bụi có gai. Các loài cây ưu thế là Co ke (*Grewia paniculata*), Thành ngạnh chua (*Cratogeomys ligustrum*), cây Trâm bầu (*Combretum quadrangulare*)... Trảng cỏ phân bố xen kẽ với các đám rừng, trên địa hình bằng và trũng trãi. Các loài thực vật đặc trưng là Cỏ tranh (*Imperata cylindrica*), Cỏ trấu (*Themera cylindrica*)... Đây là vùng đồng cỏ thích hợp cho nguồn thức ăn của các loài thú nhất là thú móng guốc.

Rừng ngập mặn ven biển tỉnh Phú Yên phân bố không tập trung mà rải rác dọc bờ đầm, vịnh trong phạm vi diện tích khoảng 210 ha với 35 loài thực vật thuộc 32 chi, 24 họ và 2 ngành. Trong đó, ngành Ngọc lan (*Magnoliophyta*) chiếm ưu thế tuyệt đối với 23 họ và 34 loài (chiếm 95,8 % tổng số loài). Ngành Dương xỉ (*Polypodiophyta*) chỉ có 1 họ là Pteridaceae và 1 loài là *Acrostichum aureum* L. (chiếm 4,2 %).

Về hệ động vật rừng, nhìn chung khá phong phú, có 43 họ Chim với 114 loài, trong đó gồm 20 họ Thú với 51 loài, 03 họ Bò sát với 22 loài. Động vật chim quý hiếm bao gồm công, trĩ, gà lôi trắng, gà lôi hồng tía... Thú quý như khỉ mặt đỏ, chà vá, vượn, gấu chó, gấu ngựa, hổ, báo hoa mai, cà tong, hươu vàng, bò rừng, tê tê... Lớp bò sát có cá sấu và rái cá. Có nhiều loài có giá trị cao như bò rừng, hươu, nai, hoẵng, hổ, khỉ, gấu, trăn, mèo rừng, sóc, rắn, công, trĩ...

Phú Yên có Khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng Không Trai. Đây là điều kiện rất thuận lợi để phát triển đa dạng dịch vụ du lịch sinh thái rừng.

3. Tài nguyên khoáng sản

Nguồn tài nguyên khoáng sản tỉnh Phú Yên tương đối đa dạng, phong phú. Các loại khoáng sản gồm: Khoáng sản kim loại có sắt, thiếc, bauxit, titan, vàng; khoáng sản vật liệu xây dựng có đá ốp lát, đá xây dựng, diatomit, cát xây dựng, sét gạch ngói, đá vôi san hô,... Tuy không phong phú về chủng loại nhưng rất tập trung theo từng nhóm, trong đó khoáng sản vật liệu xây dựng tự nhiên và nguyên

liệu để sản xuất vật liệu xây dựng có tiềm năng rất lớn. Ngoài ra Phú Yên có nguồn nước khoáng nóng, nước nóng có tiềm năng khai thác phát triển du lịch.

- Sắt: Trên địa bàn tỉnh Phú Yên đã phát hiện được 5 điểm quặng sắt là: Đá Dăng; Dân Phú; Sơn Nguyên; Mò O; Phong Hanh. Các điểm quặng sắt này có nguồn gốc nhiệt dịch, thân quặng dạng mạch hoặc thấu kính dài từ vài mét đến trên 150m, dày từ 0,4 - 13,55m. Hàm lượng sắt (Fe) biến đổi khá lớn từ 9,97 đến 57,71%.

- Thiếc: Hiện đã phát hiện được 5 điểm quặng thiếc, trong đó có 1 điểm thiếc gốc Đá Dăng và 4 điểm thiếc sa khoáng: Đông Tác; Mỹ Thanh Đông; Trương Thịnh và Phú Thuận. Nhìn chung các điểm quặng thiếc kể cả quặng gốc và sa khoáng đều có qui mô nhỏ, hàm lượng nghèo không có triển vọng.

- Bauxit: Đã phát hiện được 7 mỏ và điểm quặng bauxit đó là: Mỹ Lương; Tuy An; Mỹ Thanh; Gò Du; Hòn Lúp; Kim Sơn; An Xuân. Các mỏ và điểm quặng bauxit đã phát hiện đều tập trung ở dải cao nguyên Vân Hoà, quặng là sản phẩm phong hoá từ các đá phun trào bazalt. Quặng bauxit có cấu tạo kết vón, dạng cục màu nâu đỏ, xám xanh, xám nhạt. Khoáng vật quặng chủ yếu là gipxit. Hàm lượng oxit nhôm khá ổn định từ 40,97 đến 52,3%. Kết quả tìm kiếm bauxit ở vùng cao nguyên Vân Hoà (1981) đã đánh giá được tổng tài nguyên-trữ lượng bauxit là 8,958 triệu tấn. Trong đó có 7,322 triệu tấn cấp C1 và 1,792 triệu tấn cấp C2. Riêng mỏ bauxit An Xuân đã được thăm dò năm 1990 và đánh giá được tổng trữ lượng là 4.830.910 tấn cấp C1+C2, trong đó cấp C1 là 3.890.682 tấn và cấp C2 là: 940.228 tấn.

- Titan: Quặng titan sa khoáng ven biển Phú Yên được tích đọng trong các dải cát ven bờ biển từ Tuy Hoà đến Sông Cầu gồm: Xuân Hải; Phú Dương; Vĩnh Hoà; Từ Nham; An Hoà; An Mỹ và Tuy Hoà. Các điểm sa khoáng này đều được tích tụ trong cát ven biển, hình thái các thân quặng đơn giản, chiều dày tầng sản phẩm không lớn, qui mô thuộc loại nhỏ. Hàm lượng inmenit thay đổi từ 40,31- 193,33 kg/m³; rutin từ 0,03-11,61 kg/m³; ziricon từ 0,05- 54 kg/m³. Tổng tài nguyên - trữ lượng ở các mỏ thống kê được (cấp C1 + C2 + P) là 85.504 tấn inmenit; 1.475 tấn rutin, 3.375 tấn ziricon và 27,72 tấn monazit.

- Vàng: là một trong những khoáng sản có ý nghĩa quan trọng của tỉnh Phú Yên, hiện đã phát hiện và đăng ký được 49 điểm quặng vàng - bạc. Các điểm quặng vàng - bạc này được phân bố chủ yếu ở hai vùng sau: Vùng quặng vàng bắc Tuy Hoà, vùng quặng vàng phía tây Tuy Hoà, trường quặng Sông Hinh, trường quặng Sơn Phước, trường quặng Trảng Sim, trường quặng Sơn Nguyên...

- Khoáng sản Vật liệu xây dựng:

+ Cát, cuội, sỏi: Phú Yên là tỉnh có tiềm năng rất lớn về cát, bao gồm hai loại: Cát nguồn gốc aluvi sông, cát nguồn gốc trầm tích biển hoặc biển gió. Trong

đó đáng chú ý là cát có nguồn gốc aluvi sông với trữ lượng lớn và chất lượng khá tốt. Cát sông ở Phú Yên có chứa rất ít cuội, sỏi ($< 5 - 10\%$), ít vật chất sét, hàm lượng SiO_2 khá cao, tổng kiềm cao có thể sử dụng trong một số lĩnh vực như: cát xây dựng chất lượng cao, cát khuôn đúc (qua tuyển rửa), cát bê tông thủy kỹ thuật. Hiện đã đăng ký được 2 điểm là: cát cầu Đà Rằng và Đức Bình Đông.

+ Đá xây dựng thông thường: Hiện đã đăng ký được 16 mỏ đá xây dựng gồm các đá thuộc các phức hệ xâm nhập magma: Đèo Cả, Bến Giằng-Quế Sơn, Định Quán, Vân Canh và các đá phun trào trung tính-axit của hệ tầng Nha Trang, Măng Giang, Đơn Dương, Đèo Bảo Lộc và đá phun trào bazalt của hệ tầng Đại Nga, hệ tầng Túc Trung. Các mỏ đá xây dựng đó là: Mỏ Cù Mông, bắc Sông Cầu, An Hoà, Xuân Cảnh, La Hai, Bình Thành, Xuân Dục, Hảo Sơn, Đèo Cả, Chư Bạt, nam núi Mò O, Đồng Din, Tây Sơn, Phú Liên, An Phú. Các mỏ đá này có chất lượng rất tốt, đáp ứng được các yêu cầu về đá xây dựng thông thường.

+ Đá oplat và trang trí: Hiện đã đăng ký được 15 mỏ đá oplat, trong số đó có 7 điểm đã được tìm kiếm-thăm dò và đang khai thác gồm 4 điểm đá đen: Bình Thành, An Thọ, Sơn Xuân, Sông Hình và 3 điểm đá màu hồng: Núi Hương, Càn Lương, Hoà Tâm. Còn lại các điểm khác như: Đa Lộc, Hoà Lộc 1, Buôn Mả Voi (đá đen), Hoà Lộc 2 (đá vằn vện), Hảo Sơn (đá xám trắng), Đèo Học Giách, Xuân Cảnh và Mỹ Khê (đá màu hồng) mới chỉ được khảo sát sơ bộ. Nhìn chung, đá có các tính chất cơ lý, màu sắc, độ bóng sản phẩm, sức tô điểm... đáp ứng yêu cầu làm đá oplat. Đặc biệt nhóm đá màu đen có màu sắc đẹp đang được thị trường thế giới rất ưa chuộng.

+ Sét gạch ngói: Nguồn nguyên liệu sét trên địa bàn tỉnh Phú Yên khá phong phú, tuy nhiên hiện nay mới chỉ phát hiện và đăng ký được một số điểm sét ở nơi có nhu cầu sử dụng. Sét gồm 2 loại nguồn gốc là sét phong hoá và sét trầm tích, trong đó sét trầm tích có nhiều triển vọng hơn gồm các mỏ: Ngân Điền, An Nghiệp, Lạc Đạo, Phà Bến Cui, Hoà Quang, Định Trung. Sét có nguồn gốc phong hoá hiện chưa được nghiên cứu đầy đủ. Về thành phần hoá học, thành phần độ hạt và các tính chất kỹ thuật đều thoả mãn các yêu cầu sản xuất gạch ngói phục vụ cho nhu cầu của nhân dân địa phương.

- Nguyên liệu hóa chất: Ở Phú Yên đã phát hiện được 2 điểm mỏ fluorit ở Xuân Lãnh và Phú Mỹ. Quặng fluorit có nguồn gốc nhiệt dịch, thân quặng dạng mạch có cấu trúc phức tạp, chiều dày thân quặng biến đổi mạnh từ $0,4 \square 10,9$ m. Hàm lượng quặng khá giàu CaF_2 từ 37,41 đến $> 90\%$. Cả 2 điểm mỏ đều có quy mô nhỏ. Mỏ Xuân Lãnh có trữ lượng cấp C1 + C2 là 70 102 tấn. Mỏ Phú Mỹ có trữ lượng cấp C1 + C2 là 12 002 tấn.

- Nước khoáng: Theo tài liệu điều tra của ngành địa chất, trên lãnh thổ Phú Yên đã phát hiện được 4 điểm nước khoáng nóng ở Sơn Thành (huyện Tây Hòa), Phước Long ở xã Xuân Long (huyện Đồng Xuân), Triêm Đức (huyện Đồng Xuân) và Phú Sen cách thành phố Tuy Hòa 20 km về phía Tây.

Nguồn tài nguyên nước khoáng ở Phú Yên khá phong phú, tuy nhiên cho đến nay vẫn chưa được điều tra, đánh giá một cách đầy đủ và hệ thống khoa học để khai thác hợp lý. Riêng nguồn nước khoáng Phú Sen từ 1996 đã được khai thác để chế biến với công suất 7, 5 triệu lít/năm, đến nay công suất khai thác nguồn nước khoáng này là 10 triệu lít /năm.

4. Tài nguyên biển, vùng ven biển

Bờ biển Phú Yên dài gần 189 km, khúc khuỷu, có nhiều dải núi kéo dài ra phía biển hình thành các eo vũng, vịnh, đầm. Với cảnh quan thiên nhiên ưu đãi, nhiều danh lam thắng cảnh đẹp, khí hậu lý tưởng, nhiều di tích, danh thắng về biển, đảo rất độc đáo và các lễ hội đặc sắc của ngư dân, tạo nên nét văn hóa riêng có. Ngoài ra những thắng cảnh danh lam “có một không hai” như Gành đá Đĩa, Bãi Môn – Mũi Điện, Bãi Xếp, Vịnh Vũng Rô, Vịnh Xuân Đài, Sông Cầu, Đầm Ô Loan, Đầm Cù Mông, cao nguyên Vân Hoà, Mũi Đại Lãnh, bãi Bàng, bãi Bàu, bãi Nôm, bãi Thùng, bãi Từ Nham, cù lao Mái Nhà, cù lao Ông Xá, Nhất Tự Sơn, hòn Yến, hòn Chùa, hòn Nưa... là những địa danh đẹp nhất cả nước, là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch, đặc biệt là thu hút các dự án phát triển các khu du lịch tầm quốc gia và khu vực.

Nguồn lợi thủy sản: Vùng biển Phú Yên thuộc vùng biển Nam Trung Bộ, có điểm mốc từ mũi Bàn Thang đến hòn Nưa. Đặc trưng của nguồn lợi vùng biển của tỉnh chủ yếu thuộc chủng quần vùng biển Nam Trung Bộ. Vùng biển miền Trung có khoảng 500 loài cá, 38 loài tôm và 15 loài mực. Trong đó, có 35 loài cá, tôm có giá trị kinh tế cao. Nhóm cá nổi chiếm ưu thế hơn nhóm cá đáy và gần đáy (70 - 75% so với 25 - 30%), cá tạp chiếm tới 25%. Theo các số liệu điều tra của Viện Nghiên cứu hải sản, ước tính ở vùng biển tỉnh Phú Yên có trữ lượng cá khoảng 46.000 tấn và khả năng khai thác khoảng 35.000 tấn. Riêng đối với tỉnh Phú Yên, hàng năm khai thác cá Ngừ đại dương và một số loài cá nổi lớn đạt sản lượng khoảng 5.000 - 6.000 tấn.

Về tài nguyên sinh vật: Theo báo cáo của Chi cục Bảo vệ nguồn lợi (BVNL) thủy sản Phú Yên, với ưu thế và những tiềm năng về điều kiện tự nhiên và tài nguyên vùng ven bờ, hệ thực, động vật nơi đây đa dạng, phong phú bao gồm 263 loài tảo phù du, 9 loài cỏ biển, 35 loài thực vật ngập mặn, 90 loài động vật phù du, 14 loài động vật thân mềm, 224 loài cá. Trong đó, có nhiều loài quý hiếm, giá trị

kinh tế cao như sò huyết, hàu cửa sông, điệp seo, ngao dầu... nên vùng đất ngập nước là nguồn lợi thủy sản quan trọng của cư dân sinh sống ven đầm, vịnh.

Tiềm năng phát triển cảng biển và dịch vụ logistics: Dọc bờ biển Phú Yên có các vũng, vịnh kín gió, là nơi neo đậu tốt cho các tàu thuyền, đặc biệt vịnh Xuân Đài, đầm Cù Mông, Vũng Rô có mặt bằng rộng và nhiều điều kiện thuận lợi phát triển dịch vụ cảng biển.

Tài nguyên năng lượng biển: Biển Việt Nam là “biển hở”, lại nằm trọn trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu, nên vừa nhận được bức xạ mặt trời nhiều nhất, vừa chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình. Điều kiện này tạo ra các giá trị lớn về những nguồn năng lượng sạch như năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng thủy triều,... Nằm ở Vùng Duyên hải Nam Trung bộ, Phú Yên có địa hình thấp dần từ Tây sang Đông; số giờ nắng trung bình trong năm là 2.467 giờ; cường độ bức xạ trung bình ngày 5,38 kWh/m²/ngày; tốc độ gió trung bình 5 - 7m/s. Với điều kiện như vậy, Phú Yên được đánh giá là một trong những tỉnh có tiềm năng phát triển các dự án điện gió, điện mặt trời.

IV. HIỆN TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Hiện trạng môi trường

1.1. Môi trường đất

Qua kết quả phân tích đánh giá chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 – 2020 và kết quả đánh giá chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2015 qua các thông số As, Cd, Cu, Pb, Zn nhận thấy: kết quả phân tích thông số Cd, Cu và Pb trong môi trường đất tại các điểm quan trắc trong giai đoạn 2016 -2020 có xu hướng giảm so với giai đoạn trước, nhìn chung chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh còn tương đối tốt.

Sử dụng phân vô cơ nhiều cho hầu hết các cây trồng nông nghiệp, tỷ lệ sử dụng phân hữu cơ còn quá ít nên sẽ làm mất dần lượng hữu cơ trong đất, làm cho đất dễ bị chai đất và bên cạnh đó sử dụng quá nhiều thuốc bảo vệ thực vật dẫn đến tích lũy các độc tố trong đất. Phú Yên đang có tốc độ phát triển công nghiệp khá nhanh, nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhà máy đã được xây dựng và đi vào hoạt động. Một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhà máy đã thu gom và xử lý tốt chất thải, nhưng vẫn còn một lượng khá lớn chất thải đưa ra môi trường bên ngoài không qua xử lý hoặc xử lý không tốt trong tương lai sẽ tác động xấu đến môi trường đất tại địa phương.

1.2. Môi trường nước

Chất lượng nước dưới đất: Nguồn nước dưới đất đã có dấu hiệu ô nhiễm do có sự xâm nhập chất ô nhiễm từ bên ngoài vào các tầng chứa nước, tập trung chủ yếu tại các khu vực gần các nhà máy sản xuất, chợ và bãi rác, nơi đây tập trung nguồn nước thải lớn với hệ thống xử lý thô sơ hoặc không qua xử lý có khả năng gây ảnh hưởng tới nguồn nước dưới đất. Nhìn chung, so với với giai đoạn 2011-2015 chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh ô nhiễm hơn, một số vị trí quan trắc có hàm lượng vi sinh vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn nhiều lần so với giai đoạn trước. Qua kết quả phân tích chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh từ năm 2016- 2020, kết quả quan trắc cho thấy hầu hết các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 09-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất. Tuy nhiên, vẫn còn một số vị trí ô nhiễm COD, NH_4^+ , đặc biệt Coliform, Ecoli tại các vị trí quan trắc đều vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn. Một số vị trí quan trắc hàm lượng vi sinh vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn từ hàng trăm đến hàng nghìn lần như: tại vị trí khu vực phía Nam Nhất Tự Sơn, Thị xã Sông Cầu mật độ Coliform vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn 15.333,3 lần (đợt 1/2020); Hạ lưu khu dân cư gần nhà máy đường Tuy Hòa, huyện Tây Hòa mật độ Coliform vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn 366.666,7 lần (đợt 2/2018).

Chất lượng nước mặt: Chất lượng nước mặt các sông chính trên địa bàn tỉnh Phú Yên đều đạt mức tương đối tốt và đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân. Nhưng vẫn còn xuất hiện ô nhiễm cục bộ và chỉ mang tính thời điểm; chất lượng môi trường nước mặt ở các hồ thủy lợi thuộc các huyện có chất lượng khá tốt. Tuy nhiên, đối với chất lượng nước ở thượng lưu các con sông còn tương đối tốt thì lại một số điểm ở hạ lưu các con sông nơi tiếp nhận nước thải tổng hợp từ đô thị, sinh hoạt, hoạt động nông nghiệp có dấu hiệu ô nhiễm về hữu cơ, vi sinh vào mùa khô và mùa mưa. Nhìn chung, chất lượng nước mặt các sông chính trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2019, 2020 chuyển biến tốt hơn các năm 2016-2018, đáp ứng được nhu cầu sử dụng cho các hoạt động tưới tiêu, thủy lợi của người dân tuy vẫn còn ô nhiễm chất rắn lơ lửng (TSS); ô nhiễm hữu cơ thông qua hàm lượng BOD5 và COD; ô nhiễm dinh dưỡng thông qua hàm lượng Nitrat (NO_2^-), NH_4^+ ; ô nhiễm vi sinh thông qua hàm lượng Coliform. Mức độ ô nhiễm mang tính cục bộ tại một vài điểm quan trắc.

Chất lượng nước khu vực ven biển: Trong giai đoạn 2016-2020 môi trường nước biển ven bờ tỉnh Phú Yên đang bị ô nhiễm một số chỉ tiêu: ô nhiễm dinh dưỡng thông qua hàm lượng NH_4^+ , ô nhiễm hữu cơ thông qua hàm lượng COD,

ô nhiễm vi sinh thông qua hàm lượng Coliform. So với với giai đoạn 2011-2015 chất lượng nước biển ven bờ trên địa bàn Tỉnh ô nhiễm hơn. Nguyên nhân theo ghi nhận thực tế, các vị trí quan trắc này chịu ảnh hưởng của hoạt động nuôi trồng thủy sản, ảnh hưởng từ các loại thức ăn thừa, phân tôm, xác lột vật nuôi,... làm cho các thông số trên vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn. Ngoài ra, các nguồn nước thải sinh hoạt, dịch vụ, rác thải của người dân sống xung quanh đầm, vịnh cũng góp phần gây ô nhiễm.

1.3. Môi trường không khí

Chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh chưa thấy có sự biến động, chất lượng môi trường không khí tương đối ổn định.

Với tốc độ tăng dân số, đặc biệt là ở khu vực đô thị, tốc độ phát triển công nghiệp, giao thông, xây dựng... nồng độ các chất ô nhiễm không khí sẽ tăng lên trong không khí xung quanh các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vv., tác động bất lợi đến sức khỏe cộng đồng.

Hệ thống quan trắc chất lượng không khí trên toàn tỉnh bao gồm 59 vị trí, với tần suất quan trắc: 03 đợt/năm. Các thông số quan trắc bao gồm: Bụi, ồn, SO₂, NO₂, CO, H₂S, NH₃, tốc độ gió, nhiệt độ, độ ẩm.

Qua kết quả đo đạc, phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh trên địa bàn toàn Tỉnh vào thời điểm giao mùa (đợt 1), mùa khô (đợt 2) và mùa mưa (đợt 3) từ 2016-2020 cho thấy các thông số đo đạc, phân tích tại hầu hết các điểm quan trắc nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình 01 giờ); QCVN 06:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh (trung bình 01 giờ); QCVN 26:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường, thời gian từ 6 giờ đến 21 giờ). Hàm lượng các thông số bụi, SO₂, NO₂, CO, H₂S, NH₃ tại các vị trí quan trắc ổn định, riêng tiếng ồn tại một số vị trí quan trắc vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn nhưng không đáng kể. So sánh cùng đợt quan trắc từ 2016-2020 cho thấy chất lượng không khí trên địa bàn Tỉnh vẫn tốt.

Nhìn chung, qua kết quả đo đạc, phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn tại các điểm quan trắc trên địa bàn Tỉnh cho thấy các thông số đo đạc, phân tích tại hầu hết các điểm quan trắc tại các khu vực như: KCN, CCN, làng nghề; các công ty, cơ sở sản xuất; các tuyến giao thông; khu dân cư, chợ nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT-Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình 01 giờ); QCVN 06:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh (trung bình 01 giờ); QCVN 26:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường, thời gian từ 6 giờ đến 21 giờ). Hàm lượng các thông số bụi, SO₂, NO₂, CO, H₂S, NH₃ tại các vị trí quan trắc ổn định. So sánh với các năm từ 2016-2020 cho thấy chất lượng không khí trên địa bàn Tỉnh chưa thấy có sự biến động, chất lượng môi trường không khí tương đối ổn định.

2. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

2.1. Hệ thực vật

2.1.1. Hệ thực vật bậc thấp

Có 309 loài thực vật thuộc 3 ngành rêu (89 loài, thuộc 42 chi, 20 họ), địa tiền (34 loài thuộc 16 chi, 11 họ) và giác tiền (1 loài) ở 4 khu vực rừng phòng hộ Sông Hình, Đồng Xuân, Đèo Cả và sông Bàn Thạch.

Bảng 5: Số lượng loài thực vật bậc thấp ở 04 khu vực rừng phòng hộ

TT	Ngành	Số ghi nhận	Họ	Chi	Loài
1	Rêu	235	20	42	89
2	Địa tiền	73	11	16	34
3	Giác tiền	1	1	1	1
	Tổng cộng	309	32	29	124

Nguồn: Đơn vị tư vấn

Giá trị tài nguyên thực vật bậc thấp: đa số đem lại giá trị làm cảnh, có thể nuôi trồng làm trang trí, nhất là làm hòn non bộ. Một số có vai trò kháng khuẩn, một số có giá trị thẩm mỹ cao, hiện đang được dùng làm nghệ thuật bonsai cây cảnh.

2.1.2. Hệ thực vật bậc cao

Thực vật bậc cao của tỉnh chủ yếu tập trung tại khu vực khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai, Sông Hình, Tuy Hòa, trong đó, rừng phòng hộ (RPH) Sông Hình là khu vực có số loài được ghi nhận nhiều nhất (180 loài), tiếp theo là RPH Đồng Xuân (127 loài) và Sông Bàn Thạch (102 loài). Các khu vực còn lại đều dưới 100 loài.

Bảng 6: Số lượng đa dạng sinh học các loài thực vật bậc cao

TT	Khu vực	Số ghi nhận	Họ	Chi	Loài
1	RPH Sông Hình	208	75	145	180
2	RPH Đồng Xuân	140	64	105	127
3	RPH Sông Bàn Thạch	139	47	90	102
4	RĐD Đèo Cả	81	36	65	72
5	RPH Sông Cầu	45	21	34	38
6	Núi Chóp Chài	30	21	28	30
7	KBTN Krông Trai	23	17	21	21
8	Hòn Chùa	22	16	21	22
9	Hội trường mùa xuân	21	16	20	21
10	Cù lao mái nhà	14	12	13	14
11	Hòn Nưa	12	10	12	12
12	Gành đá Đĩa	7	5	6	7
13	Nhất Tự Sơn	6	5	5	6
14	Hòn Phú	2	2	2	2
-	Tổng cộng	750	119	346	542

Nguồn: Đơn vị tư vấn

Nhìn chung đã xác định được 542 loài thực vật bậc cao thu thập được bao gồm 27 loài khuyết thực vật, 5 loài hạt trần và 510 loài hạt kín đã xác định chính xác 402 loài bao gồm: 20 loài khuyết thực vật, 4 loài hạt trần và 378 loài hạt kín.

Đa dạng sinh học thực vật bậc cao rừng: ghi nhận có 2.002 nhóm thực vật, bao gồm 1.454 loài, thuộc 761 chi và 177 họ.

Bảng 7: Đa dạng thực vật bậc cao rừng ở Phú Yên

TT	Nhóm thực vật	Ghi nhận	Họ		Chi		Loài	
			Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1	Khuyết thực vật	87	25	14%	47	6%	75	5%
2	Hạt trần	15	3	2%	4	1%	10	1%
3	Hạt kín	1.900	149	84%	710	93%	1.369	94%
	Tổng cộng	2.002	177	100%	761	100%	1.454	100%

Nguồn: Đơn vị tư vấn

2.1.3. Hiện trạng quần thể một số loài thực vật quý hiếm

Bảng 8: Quần thể một số loài thực vật quý hiếm

TT	Tên gọi		Thứ hạng đe dọa		Địa điểm
1	Chai lá phẳng hay chai lá cong	Shorea falcata	CR	Cực kỳ nguy cấp	Xã Xuân Hòa, Thị xã Sông Cầu
2	Móng rồng mỏ nhọn	Artabotrys tetramerus	EN	Nguy cấp	RPH Sông Cầu
3	Néo hay Mô	Ixodonerium annamense	VU	Sẽ nguy cấp	RPH Sông Hình
4	Ba gác lá mỏng	Rauvolfia micrantha	VU	Sẽ nguy cấp	Đèo Cù Mông
5	Ba gác Cam bột	Rauvolfia verticillata	VU	Sẽ nguy cấp	KBTTN Krông Trai và RPH Sông Hình
6	Xung da	Siphonodon celastrineus	VU	Sẽ nguy cấp	Khu vực Đá Giăng-RPH Sông Hình
7	Dầu hoa to hay dầu đọt tím	Dipterocarpus grandiflorus	VU	Sẽ nguy cấp	RPH sông Bàn Thạch
8	Gụ lâu	Sindora tonkinensis	EN	Nguy cấp	RPH thị xã Sông Cầu
9	Lan gấm	Anoectochilus annamensis	IA	-	RPH sông Bàn Thạch, sông Hình, Đồng Xuân
10	Kỳ nam kiến	Hydnophytum formicarum	EN	Nguy cấp	-
11	Xương cá	Psydrax dicoccos	VU	Sẽ nguy cấp	RĐĐ Đèo Cả và núi Chóp Chài
12	Đa tử biển	Limnocyttus littoralis	EN	Nguy cấp	Vùng ven biển T.p Tuy Hòa
13	Nghệ vàng	Curcuma vitellina	CR	Cực kỳ nguy cấp	RPH Sông Hình

Nguồn: Đơn vị tư vấn

2.1.4. Đa dạng sinh học nấm lớn

Trên địa bàn tỉnh ghi nhận 210 số hiệu nấm lớn gồm 117 loài thuộc 72 chi, 34 họ, 11 bộ thuộc 2 ngành nấm đảm (Basidiomycota) và nấm túi (Ascomycota). Mặc dù tỉnh Phú yên thuộc khu vực miền Trung với khí hậu tương đối khô, thành phần loài của khu hệ nấm lớn khá đa dạng, trong đó ngành nấm đảm (Basidiomycota) chiếm ưu thế tuyệt đối với 9 bộ, 32 họ, 67 chi, 111 loài chiếm

94,87%, ngành nấm túi (Ascomycota) chiếm 2 bộ, 2 họ, 4 chi, 6 loài chiếm 5,13%.

2.1.5. Hệ sinh thái biển và rạn san hô

- Đa dạng sinh học thành phần loài San hô -Coral reefs: Ở vùng biển Phú Yên, đã xác định được 162 loài san hô thuộc 59 giống và 21 họ. Họ Merulinidae có số lượng loài nhiều nhất (42 loài), tiếp đến là họ Acroporidae (41 loài), Fungiidae (13 loài), họ Lobophylliidae (12 loài), họ Poritidae (11 loài).

- Đa dạng sinh học thành phần loài Rong biển và Cỏ biển

+ Rong biển- Seaweed: Đã xác định được 113 loài Rong biển, thuộc 4 ngành là Rong Lam, Rong Đỏ, Rong Nâu và Rong Lục. Trong đó, thành phần loài đa dạng nhất thuộc về ngành Rong Đỏ (Rhodophyta) 46 loài chiếm 40,71%; tiếp đến là ngành Rong Lục (Chlorophyta) 35 loài chiếm 30,97%, Rong Nâu (Ochrophyta) 24 loài chiếm 21,24% và thấp nhất là ngành Rong Lam (Cyanobacteria) với 8 loài, chiếm 7,08 % tổng số loài. Đã xác định được 113 loài Rong biển thuộc 37 họ, 22 bộ, 4 lớp và 4 ngành.

+ Cỏ biển- Seagrass: Phú Yên ghi nhận được 10 loài Cỏ biển thuộc 3 họ, 1 bộ, 1 lớp và 1 ngành.

2.2. Đa dạng hệ động vật

- Động vật trong hệ sinh thái rừng: về hệ động vật rừng, nhìn chung khá phong phú cụ thể như thú 95 loài, chim 258 loài, bò sát - lưỡng cư 131 loài, côn trùng 424 loài

- Đa dạng sinh học hệ sinh thái khác

+ Đa dạng sinh học hệ sinh thái cửa sông: Động vật, bao gồm: lớp Chân bụng (Gastropoda) với 42 loài thuộc 27 giống, 14 họ, 7 bộ; lớp Hai mảnh vỏ có 12 loài thuộc 9 giống, 7 họ và 5 bộ; lớp Giáp xác (Decapoda) với 22 loài thuộc 12 giống, 4 họ; Đã xác định được 100 loài Cá thuộc 68 giống, 44 họ, 12 bộ của 02 lớp Cá sụn (Chondrichthyes) và lớp Cá xương (Osteichthyes).

+ Hệ sinh thái vùng triều: Gồm có các hệ sinh thái vùng triều ven biển thị xã Sông Cầu, ven biển huyện Tuy An, ven biển thành phố Tuy Hòa, ven biển thị xã Đông Hòa. Động vật Chân đầu có 33 loài, động vật Chân bụng 73 loài, động vật Hai mảnh vỏ có 39 loài, giáp xác 107 loài, Cá 388 loài... Các hệ sinh thái này có giá trị quan trọng trong việc khai thác, nuôi trồng thủy sản.

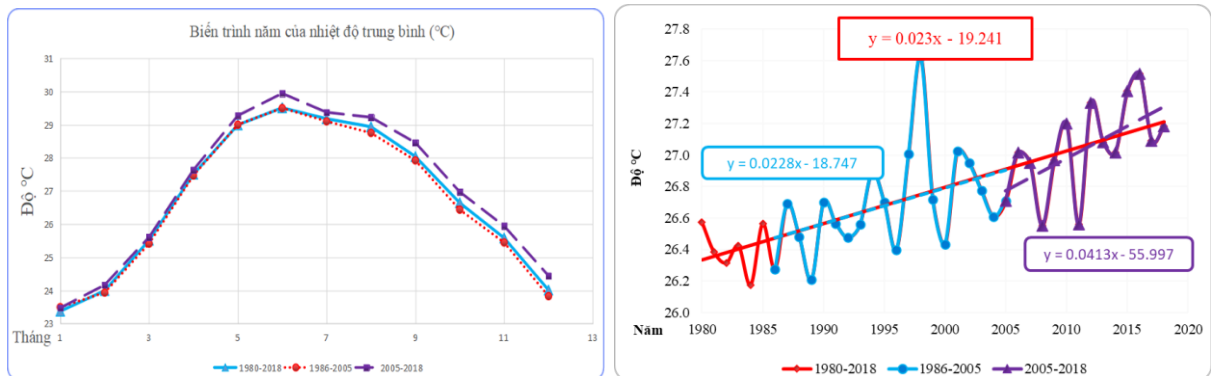
V. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ CÁC NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH BỆNH, THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

1. Diễn biến của biến đổi khí hậu

1.1. Xu thế biến đổi của nhiệt độ

Mức độ biến đổi nhiệt độ ở khu vực Phú Yên theo thời gian được tính toán theo dữ liệu tại trạm khí tượng Tuy Hòa trong khoảng thời gian 1980-2018. Nhiệt độ trung bình cao nhất rơi vào tháng 6 với nhiệt độ trung bình vào khoảng 30°C. Các tháng mùa mưa (bắt đầu từ tháng 8 tới tháng 12) có biên độ dao động vào khoảng 24-28,9°C, còn nhiệt độ các tháng mùa khô vào khoảng 23,4-29,2°C (từ tháng 1 tới tháng 7).

Giai đoạn 1980 - 2005 thì nhiệt độ chênh lệch ko nhiều sự chênh lệch đa số xảy ra ở các tháng mùa mưa (từ tháng 8 tới tháng 12) nằm trong khoảng từ 0,1 tới 0,3°C. Đến giai đoạn 2005-2018 thì biến trình năm có xu thế tăng hơn so với giai đoạn trước, đặc biệt từ tháng 5 tới tháng 12 sự chênh lệch này nằm trong khoảng từ 0,3 - 0,6°C. Xu thế tăng nhiệt độ trong giai đoạn 1980 – 2018 tại trạm Tuy Hòa trung bình khoảng 0,023°C / năm.



Hình 3: Biến trình năm (trái) và xu thế biến đổi (phải) của nhiệt độ trung bình (°C) qua các giai đoạn tại trạm Tuy Hòa

(Nguồn: Báo cáo tổng kết nhiệm vụ: Cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Theo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành năm 2020, nhiệt độ trung bình tại Phú Yên thay đổi như sau:

- Theo kịch bản RCP4.5, nhiệt độ trung bình năm tại Phú Yên tăng khoảng 1,3°C vào giữa thế kỷ 21 và khoảng 1,7°C vào cuối thế kỷ. Nhiệt độ tăng cao nhất vào mùa hè với mức tăng khoảng 1,5°C vào giữa thế kỷ 21 và khoảng 1,8°C vào cuối thế kỷ.

- Theo kịch bản RCP8.5, nhiệt độ trung bình năm tại Phú Yên tăng khoảng 1,8°C vào giữa thế kỷ 21 và khoảng 3,2°C vào cuối thế kỷ. Nhiệt độ tăng cao nhất vào mùa hè

với mức tăng khoảng $1,9^{\circ}\text{C}$ vào giữa thế kỷ 21 và khoảng $3,6^{\circ}\text{C}$ vào cuối thế kỷ.

Bảng 9: Biến đổi của nhiệt độ trung bình ($^{\circ}\text{C}$) tại Phú Yên so với thời kỳ cơ sở

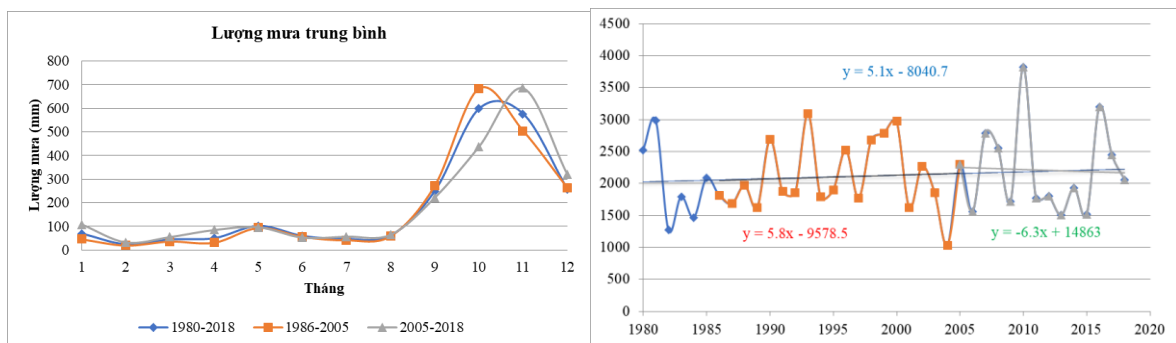
Thời đoạn	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
	2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
Tháng 12 – Tháng 2	1,2 (0,7 ÷ 1,9)	1,5 (0,9 ÷ 2,2)	1,7 (1,2 ÷ 2,3)	2,8 (2,2 ÷ 3,7)
Tháng 3 – Tháng 5	1,3 (0,9 ÷ 2,1)	1,8 (1,1 ÷ 2,7)	1,8 (1,2 ÷ 2,8)	3,2 (2,3 ÷ 4,2)
Tháng 6 – Tháng 8	1,5 (0,9 ÷ 2,2)	1,8 (1,2 ÷ 2,8)	1,9 (1,2 ÷ 2,8)	3,6 (2,7 ÷ 4,8)
Tháng 9 – Tháng 11	1,2 (0,8 ÷ 1,9)	1,6 (1,0 ÷ 2,5)	1,8 (1,2 ÷ 2,5)	3,2 (2,5 ÷ 4,3)
Trung bình năm	1,3 (0,9 ÷ 2,0)	1,7 (1,2 ÷ 2,5)	1,8 (1,2 ÷ 2,5)	3,2 (2,5 ÷ 4,2)

Nguồn: Kịch bản BĐKH 2020, Bộ TN&MT

1.2. Xu thế biến đổi chỉ số khô hạn

Biến trình lượng mưa (tính toán theo dữ liệu tại trạm khí tượng Tuy Hòa trong khoảng thời gian 1980-2018) cho thấy Phú Yên có mùa mưa ngắn, chỉ 3 ÷ 4 tháng từ tháng 9 đến tháng 12 và lượng mưa trong mùa mưa chiếm 65 ÷ 80% lượng mưa cả năm. Giai đoạn 1986 -2005, tháng 10 là tháng có tổng lượng mưa lớn nhất với mức trung bình khoảng 700 mm/tháng. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2005 – 2018 tháng có tổng lượng mưa lớn nhất là tháng 11 với mức trung bình cũng khoảng 700 mm/tháng.

Dựa vào hàm xu thế lượng mưa trung bình năm của trạm Tuy Hòa trong giai đoạn 1980 - 2018 cho thấy tốc độ tăng lượng mưa hàng năm là khoảng 5,1mm/năm.



Hình 4: Biến trình năm (trái) và xu thế biến đổi (phải) của lượng mưa năm qua các giai đoạn tại trạm Tuy Hòa

Nguồn: Báo cáo tổng kết nhiệm vụ: Cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Theo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành năm 2020, lượng mưa tháng/năm tại Phú Yên thay đổi như sau

- Theo kịch bản RCP4.5, lượng mưa năm có xu thế tăng với mức tăng là 8,9% vào giữa thế kỷ 21 và 11,4% vào cuối thế kỷ 21. Trong đó, lượng mưa mùa thu, trùng với mùa mưa tại Phú Yên, có mức tăng 10,9% vào giữa thế kỷ và 12,3% vào cuối thế kỷ.

- Theo kịch bản RCP8.5, lượng mưa năm có xu thế tăng với mức tăng là 8% vào giữa thế kỷ 21 và 7% vào cuối thế kỷ 21. Trong đó, lượng mưa mùa thu có mức tăng 8,6% vào giữa thế kỷ và 6,1% vào cuối thế kỷ.

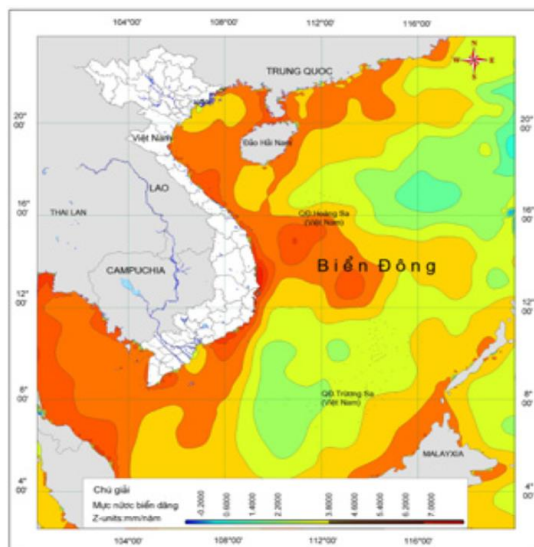
Bảng 10: Biến đổi của lượng mưa mùa/năm (%) tại Phú Yên so với thời kỳ cơ sở

Thời đoạn	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
	2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
Tháng 12 – Tháng 2	1,0 (-16,5÷15,0)	10,1 (-13,3÷26,5)	8,6 (-14,2÷30,1)	4,2 (-25,4÷34,6)
Tháng 3 – Tháng 5	3,9 (-29,1÷33,3)	0,2 (-19,1÷20,2)	-5,7 (-20,0÷10,8)	5,7 (-18,6÷30,9)
Tháng 6 – Tháng 8	9,3 (-7,1÷25,2)	19,0 (-1,8÷39,8)	12,2 (-4,9÷29,7)	18,8 (-10,4÷44,5)
Tháng 9 – Tháng 11	10,9 (-2,8÷25,5)	12,3 (0,5÷23,6)	8,6 (0,0÷18,1)	6,1 (-8,9÷19,0)
Trung bình năm	8,9 (-2,9÷22,5)	11,4 (0,0÷21,7)	8,0 (-0,3÷17,8)	7,0 (-3,5÷19,2)

Nguồn: Kịch bản BĐKH 2020, Bộ TN&MT

1.3. Xu thế biến đổi mực nước

Phân tích số liệu vệ tinh cho thấy, xu thế biến đổi của mực nước trung bình trên toàn Biển Đông trong giai đoạn 1993 - 2018 tăng 4,1 mm/năm. Mực nước biển ven bờ Việt Nam có xu thế tăng mạnh nhất từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận với mức tăng là 4,2÷5,8 mm/năm (Kịch bản BĐKH 2020).



Hình 5: Xu thế biến đổi mực nước biển từ số liệu vệ tinh trên Biển Đông

Nguồn: Kịch bản BĐKH 2020, Bộ TN&MT

Theo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành năm 2020, mực nước biển dâng tại Phú Yên thay đổi như sau:

- Theo kịch bản RCP 2.6, mực nước biển dâng trung bình vào các năm 2030, 2050 và 2100 lần lượt là 14cm, 24 cm và 45 cm.
- Theo kịch bản RCP 4.5, mực nước biển dâng trung bình vào các năm 2030, 2050 và 2100 lần lượt là 12cm, 23 cm và 53 cm.
- Theo kịch bản RCP 8.5, mực nước biển dâng trung bình vào các năm 2030, 2050 và 2100 lần lượt là 13 - 14cm, 27 - 28 cm và 73 - 74 cm.

Bảng 11: Mực nước biển dâng theo kịch bản BĐKH 2020

Đơn vị: cm

Khu vực	Kịch bản	Các mốc thời gian của thế kỷ 21							
		2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Đèo Hải Vân - Mũi Đại Lãnh	RCP 2.6	14 (8÷18)	19 (11÷25)	24 (14÷32)	29 (16÷39)	33 (19÷46)	37 (22÷52)	41 (24÷59)	45 (27÷66)
	RCP 4.5	12 (7÷17)	17 (10÷23)	23 (14÷31)	29 (17÷39)	35 (21÷48)	41 (25÷58)	47 (29÷67)	53 (33÷77)
	RCP 8.5	13 (9÷18)	20 (14÷26)	27 (19÷36)	33 (22÷46)	41 (28÷58)	51 (35÷71)	62 (42÷86)	73 (50÷103)
Mũi Đại Lãnh - Mũi Kê Gà	RCP 2.6	14 (8÷19)	19 (10÷25)	24 (13÷32)	28 (16÷39)	33 (19÷46)	37 (21÷53)	41 (24÷60)	45 (26÷67)
	RCP 4.5	12 (7÷17)	17 (10÷24)	23 (13÷32)	29 (17÷40)	35 (21÷49)	41 (25÷59)	47 (28÷68)	53 (32÷78)
	RCP 8.5	14 (10÷18)	20 (14÷26)	28 (19÷36)	33 (21÷46)	41 (27÷ 9)	51 (34÷73)	62 (41÷89)	74 (49÷105)

Nguồn: Kịch bản BĐKH 2020, Bộ TN&MT

2. Tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế, xã hội và môi trường

2.1. Tác động đến hoạt động sản xuất kinh tế

Ảnh hưởng của BĐKH đến sản xuất nông, lâm nghiệp, năng lượng, nơi cư trú và sinh kế của người dân đang là vấn đề được các cấp, ngành của tỉnh Phú Yên đặc biệt quan tâm. Những năm gần đây, do tác động của BĐKH, lượng mưa trung bình mùa khô giảm mạnh so với các năm trước, dẫn đến nước trên các sông, hồ chứa thiếu hụt nghiêm trọng, diện tích đất bị hạn hán, hoang hóa ngày càng lớn, gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp.

BĐKH còn có khả năng làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, lũ, hạn hán gây giảm năng suất, sản lượng, số lượng cây trồng, vật nuôi; tăng nguy cơ rủi ro cho sản xuất, thu hẹp diện tích đất nông nghiệp do nước biển dâng và nước sông nhiễm mặn.

Bảng 12: Các khu vực và ngành dễ bị tổn thương của tỉnh Phú Yên

Khu vực	Địa điểm	Các tác động	Ngành chịu tác động
Vùng ven biển và Hải đảo	Thị xã Sông Cầu, huyện Tuy An, Tp. Tuy Hòa, Thị xã Đông Hòa	Mực nước biển dâng; Gia tăng bão và áp thấp nhiệt đới; Gia tăng lũ lụt và sạt lở đất.	Nông nghiệp và an ninh lương thực Thủy sản Giao thông vận tải Xây dựng, hạ tầng, phát triển đô thị/nông thôn Môi trường/tài nguyên nước/đa dạng sinh học Y tế, sức khỏe cộng đồng/các vấn đề xã hội khác Kinh doanh dịch vụ, thương mại và du lịch
Vùng đồng bằng	Huyện Đồng Xuân, Tuy An, Phú Hòa, Tây Hòa, Thị xã Đông Hòa	Gia tăng lũ lụt và sạt lở đất, xâm nhập mặn	Nông nghiệp và an ninh lương thực Thủy sản Công nghiệp Giao thông vận tải Xây dựng, hạ tầng, phát triển đô thị/nông thôn Môi trường/tài nguyên nước/đa dạng sinh học Y tế, sức khỏe cộng đồng/các vấn đề xã hội khác Kinh doanh dịch vụ, thương mại và du lịch
Vùng núi và Trung du phía Tây	Phía Bắc Sơn Hòa, phía Nam Sông Hinh, Phía Tây huyện Đồng Xuân	Gia tăng lũ và sạt lở đất Gia tăng hiện tượng thời tiết cực đoan - Nhiệt độ gia tăng, hạn hán thiếu nước mùa khô	An ninh lương thực Giao thông vận tải Ngành môi trường và tài nguyên nước. Đa dạng sinh học Y tế, sức khỏe cộng đồng
Vùng đô thị	Tp. Tuy Hòa	Mực nước biển dâng Gia tăng bão và áp thấp nhiệt đới Gia tăng lũ lụt và ngập úng Nhiệt độ tăng	Công nghiệp Giao thông vận tải Xây dựng, hạ tầng, phát triển đô thị - Môi trường/tài nguyên nước Y tế, sức khỏe cộng đồng/các vấn đề xã hội khác Kinh doanh dịch vụ, thương mại và du lịch Năng lượng

Nguồn: Đơn vị tư vấn

2.2. Tác động đến các vấn đề xã hội

Với mật độ dân số chủ yếu tập trung ở vùng đồng bằng ven biển, thành thị thì mức độ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến đời sống người dân là rất lớn. Khi nước biển dâng sẽ làm mất đất canh tác. Diện tích canh tác nông nghiệp như lúa, màu, cây ăn trái; đất lâm nghiệp cũng như đất thổ cư cũng sẽ bị ảnh hưởng, chủ yếu là các vùng ven biển và nuôi trồng thủy sản sẽ bị thu hẹp, năng suất và sản lượng sẽ suy giảm. Điều này có thể đe dọa an ninh lương thực của tỉnh, ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của người dân.

Theo kịch bản của Bộ TNMT về kết quả đánh giá ảnh hưởng của nước biển dâng trong sử dụng đất ở tỉnh Phú Yên, thì đất chuyên trồng lúa nước là loại hình bị tác động mạnh nhất trong khu vực có nguy cơ ngập do nước biển dâng cao. Theo kịch bản BĐKH năm 2020, nếu mực nước biển dâng 50 cm và 100 cm thì diện tích của tỉnh Phú Yên có nguy cơ ngập lần lượt là 0,55% và 1,08% tổng diện tích. Trong đó, huyện Tuy An và thị xã Sông Cầu và Đông Hòa có diện tích nguy cơ ngập lớn nhất.

Khi NBD, vấn đề giao thông vận tải, sản xuất công nghiệp trên các vùng ven biển sẽ có nhiều khó khăn, ảnh hưởng tới việc làm, thu nhập và tiêu dùng của người dân tại những địa điểm này, ảnh hưởng gián tiếp đến mức sống, sức khỏe của cộng đồng trên một vùng rộng lớn.

Bảng 13: Nguy cơ ngập đối với tỉnh Phú Yên

TP/Huyện	Diện tích tự nhiên (ha)	Tỷ lệ ngập (%) ứng với các mực nước biển dâng					
		50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
TX. Đông Hòa	26.960	2,89	3,69	4,71	5,62	6,50	7,28
Phú Hòa	26.320	0,49	0,50	0,51	0,52	0,53	0,66
Tây Hòa	61.041	0,02	0,02	0,03	0,03	0,03	0,04
TP. Tuy Hòa	10.680	2,21	2,31	2,41	2,53	2,65	2,78
Tuy An	39.930	2,45	2,72	3,02	3,61	4,04	4,42
Tx.Sông Cầu	48.930	1,25	1,48	1,72	1,97	2,20	2,45
Tỉnh	503.690	0,55	0,64	0,74	0,86	0,97	1,08

Nguồn: Kịch bản BĐKH và NBD cho Việt Nam 2020. Bộ TN&MT

Người dân có thu nhập thấp sẽ là đối tượng chịu nhiều tổn thương nặng nề nhất của biến đổi khí hậu do thiếu nguồn dinh dưỡng tối thiểu, thiếu sự sở hữu tài nguyên, thiếu khả năng tài chính, thiếu điều kiện tiếp cận thông tin để có thể đối phó kịp thời với sự thay đổi thời tiết - khí hậu.

Khí hậu nóng ẩm hơn tạo điều kiện thuận lợi cho các loài vi khuẩn, nấm mốc phát triển, tăng khả năng gây ra dịch bệnh, nhất là các sự bùng phát dịch bệnh liên quan đến nước sạch và vệ sinh môi trường. Khí hậu nóng ẩm, cường độ bức xạ mặt trời lớn, biến đổi thời tiết mạnh mẽ, là nguyên nhân gây bệnh trực tiếp cho sức khỏe người dân tại khu vực đó.

2.3. Tác động đến các vấn đề tài nguyên môi trường

2.3.1. Tác động đến môi trường không khí

BĐKH gây suy giảm chất lượng không khí, đặc biệt ở các vùng đô thị, khu công nghiệp, là những nơi bị ô nhiễm trầm trọng hơn do nó ảnh hưởng đến việc biến đổi và phát tán chất ô nhiễm.

Đặc biệt BĐKH làm nhiệt độ tăng cao, làm ảnh hưởng đến đời sống sinh vật, ảnh hưởng đến sức sản xuất của rừng, đồng thời nguy cơ cháy rừng dễ xảy ra hơn.

Nhiệt độ trung bình, tối đa, tối thiểu thay đổi theo cả không gian và thời gian, dẫn tới sự thay đổi hệ số tốc độ phản ứng cũng như khả năng hòa tan của các khí trong các đám mây, là một nguy cơ dẫn tới mưa axit hay sương mù quang hóa xảy ra nhiều hơn.

Ngoài nhiệt độ, sự thay đổi lượng mưa cũng là 1 yếu tố của biến đổi khí hậu tác động đến môi trường không khí, làm thay đổi độ ẩm trong không khí.

Tác động đến hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, thực phủ và thảm phủ thực vật

Nhiệt độ và độ mặn gia tăng do BĐKH sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống thủy sinh theo hướng thu hẹp, giảm sản lượng làm cho hoạt động đánh bắt thủy hải sản khó khăn, nguồn sống của người dân nghèo bị suy giảm. Ngoài ra, xâm nhập mặn sâu hơn vào đất liền cũng sẽ đã làm biến đổi hệ sinh thái vùng vốn ổn định nhiều năm trước đây và kết quả là ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của dân cư.

BĐKH còn ảnh hưởng đến các thủy vực nội địa (sông, hồ, đầm lầy...) qua sự thay đổi nhiệt độ nước và mực nước, lưu lượng, đặc biệt là tần suất và thời gian của những trận lũ và hạn hán lớn sẽ làm giảm sản lượng sinh học bao gồm cả các cây trồng nông, công và lâm nghiệp, và sự diệt vong của nhiều loài động thực vật bản địa, gây hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế của tỉnh. Bão, sóng nhiệt, lũ lụt, và những thay đổi điều kiện sinh thái khác sẽ dẫn tới các thảm họa khác, ốm đau, thương tích, suy dinh dưỡng và các bệnh dịch mới, nhất là các bệnh do vector truyền có tỷ lệ tử vong cao.

Tài nguyên rừng của Phú Yên được chia làm 05 vùng sinh thái tự nhiên như sau: vùng núi trung bình, núi thấp; vùng gò đồi trung du, vùng đồng bằng ven biển, vùng đất ngập nước ven biển, đầm phá và đới bờ biển. Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu mà các ranh giới và sự phân bố của các hệ sinh thái này sẽ thay đổi đáng kể. Các hệ sinh thái sẽ có xu hướng chuyển dịch lên cao, các hệ sinh thái đất ngập nước sẽ gia tăng do hiện tượng nước biển dâng, hệ sinh thái đồi núi trung du sẽ giảm bớt. Hạn hán làm tăng nguy cơ cháy rừng, hạn chế tăng trưởng rừng, dễ gây bệnh hại cây rừng là nguyên nhân gây suy giảm diện tích và chất lượng rừng.

Mưa lớn và tập trung kết hợp với bão mạnh, làm đổ gãy cây rừng, sạt lở đất, tăng khả năng xói mòn bề mặt, mà nó còn ảnh hưởng đến chất lượng rừng và thoái hóa đất đai đồng thời ảnh hưởng đến việc bồi lấp dòng chảy, ảnh hưởng đến các ngành kinh tế khác.

Nước biển dâng, làm thu hẹp diện tích rừng ngập mặn và rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát ven biển, gây ảnh hưởng đến các đời sống và sản xuất bởi gió hại (gió mùa Đông Bắc) và gia tăng cát bay, cát nhảy, diện tích rừng ngập mặn giảm làm tăng nguy cơ xâm thực nơi này, bồi lấp ở nơi khác... làm thay đổi đời sống và sản xuất.

2.3.2. Tác động đến tài nguyên môi trường nước

Có thể nói, tác động của BĐKH đối với tài nguyên nước thể hiện qua các yếu tố như sau: chế độ dòng chảy của các con sông trên địa bàn tỉnh do việc thay đổi lượng mưa, phân bố lượng mưa ở các vùng khác nhau và thay đổi về thời gian mùa mưa. Những thay đổi này có thể gây ra lũ lụt về mùa mưa nhưng lại gây ra tình trạng hạn hán kéo dài vào mùa khô.

Phú Yên là tỉnh có nguồn tài nguyên nước khá dồi dào với 4 hệ thống sông chính: sông Kỳ Lộ, sông Ba, sông Bàn Thạch và sông Tam Giang (sông Cầu). Xét về tổng thể, trên toàn tỉnh Phú Yên không thiếu nước. Tuy nhiên, nếu xét riêng từng vùng và theo từng tháng trong năm thì một số tháng trong mùa khô xảy ra tình trạng thiếu nước. Mức bảo đảm nước ở một số vùng hiện nay chỉ đạt trên dưới 90%. Theo tính toán và dự báo, tình trạng thiếu nước sẽ nghiêm trọng hơn với một số vùng phụ thuộc vào nguồn nước mưa và nước mặt trong một số tháng mùa khô mức bảo đảm nước chỉ đạt 60-80%.

Trong điều kiện nhiệt độ không khí tương đối cao, mùa khô nắng nóng kéo dài, cát bụi do xây dựng, giao thông và tro bụi từ các nhà máy là những nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí và ảnh hưởng đến chất lượng nước mưa. Trong năm, xu thế bốc hơi tăng mạnh nhất từ tháng 6-7 và giảm nhẹ ở những tháng còn lại. Lượng mưa vào mùa mưa có xu thế tăng, còn mùa khô lại có xu thế giảm, rõ

nét nhất là vào tháng 6, 7 của năm.

Mực nước biển tăng lên, bờ biển có xu hướng dịch chuyển sâu vào đất liền, khiến các sông chính có nguy cơ bị nhiễm mặn. Tình trạng chặt phá rừng phòng hộ và rừng ngập mặn; kè lát bờ hồ, bờ sông không có quy hoạch, làm suy giảm lớp phủ thực vật, giảm khả năng tự làm sạch của dòng chảy mặt.

Như vậy, tài nguyên nước đang gánh chịu nguy cơ suy giảm cả về chất và lượng. Khó khăn này sẽ ảnh hưởng đến việc sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước ở khu vực nông thôn, các đô thị và sản xuất điện. Chế độ mưa thay đổi có thể gây lũ lụt nghiêm trọng vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô, gây khó khăn cho việc cấp nước và làm tăng mâu thuẫn trong sử dụng nước.

VI. ĐÁNH GIÁ THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN TRONG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH

1. Những thuận lợi

- Thứ nhất, vị trí địa lý đặc biệt, tạo ra những thuận lợi trong phát triển kinh tế dựa vào giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không.

Tỉnh Phú Yên có vị thế là đầu mối giao thông quốc gia, nằm trên trục giao thông chính Bắc Nam cùng mạng lưới giao thông đường bộ quan trọng gồm QL1A, QL1D, QL25, QL29, QL19C giúp tỉnh kết nối thuận lợi với các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên và khu vực Đông Bắc Campuchia. Bên cạnh đó, Phú Yên có hệ thống đường sắt quốc gia chạy qua, có cảng biển Vũng Rô, có sân bay Tuy Hòa giúp tỉnh trở thành ngã ba giao lưu kinh tế và hàng hoá Bắc - Nam và Đông – Tây, là nơi có khả năng thuận lợi nhất về vị trí và địa hình để mở đường xuyên Đông Tây, đường sắt lên Tây Nguyên.

- Thứ hai, những thuận lợi từ yếu tố địa hình và tài nguyên trong phát triển kinh tế biển và ven biển.

Với đường bờ biển dài gần 189 km, khúc khuỷu, có nhiều dải núi kéo dài ra phía biển hình thành các eo vũng, vịnh, đầm. Dọc bờ biển Phú Yên có các vũng, vịnh kín gió, là nơi neo đậu tốt cho các tàu thuyền, đặc biệt vịnh Xuân Đài, đầm Cù Mông, Vũng Rô có mặt bằng rộng và nhiều điều kiện thuận lợi phát triển nuôi trồng thủy sản và phát triển dịch vụ cảng biển.

Biển Phú Yên là “biển hở”, vừa nhận được bức xạ mặt trời nhiều nhất, vừa chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình. Điều kiện này mang lại thuận lợi lớn về phát triển năng lượng sạch như điện gió, điện mặt trời, điện thủy triều,...

- Thứ ba, những thuận lợi về tài nguyên đất đai, rừng, đa dạng sinh học để

phát triển nông nghiệp và du lịch.

Với cảnh quan thiên nhiên ưu đãi, nhiều danh lam thắng cảnh đẹp, khí hậu lý tưởng, nhiều di tích, danh thắng về biển, đảo rất độc đáo và các lễ hội đặc sắc của ngư dân, tạo nên nét văn hóa riêng có, tạo thuận lợi cho phát triển các hoạt động du lịch.

Khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng Krông Trai là điều kiện rất thuận lợi để phát triển đa dạng dịch vụ du lịch sinh thái rừng. Đồng thời, Phú Yên có nguồn nước khoáng nóng, nước nóng có tiềm năng khai thác phát triển du lịch.

- Thứ tư, Những đặc trưng văn hóa dân tộc, tạo thuận lợi phát triển du lịch văn hoá. Phú Yên có một nền văn hóa truyền thống đầy bản sắc được kế thừa và không ngừng phát triển làm phong phú và đa dạng đời sống tinh thần của các dân tộc anh em trong tỉnh. Nét đặc sắc của văn hóa Phú Yên là sự đan xen, giao thoa và hòa hợp của nền văn hóa Việt - Chăm. Đây là một thuận lợi quan trọng tạo tiền đề cho phát triển du lịch văn hóa và tâm linh.

- Thứ năm, lợi thế dân số vàng, và chất lượng dân số đang có những dấu hiệu tích cực. Hiện nay, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động so với dân số khá cao, các tiêu chí về trí lực, thể lực được cải thiện khá tốt, chất lượng cuộc sống của người dân trong những năm gần đây được tăng lên, tỷ lệ nghèo đói giảm nhiều, kể cả đối với đồng bào dân tộc ít người, an sinh xã hội đang được tổ chức tốt, vv... Mặt khác, trên địa bàn Tỉnh hiện có 02 trường Đại học bao gồm Đại học Phú Yên, Đại học xây dựng miền Trung, 02 trường Cao đẳng bao gồm Cao đẳng nghề Phú Yên, Cao đẳng y tế Phú Yên, và 01 phân viện của trường Đại học Ngân hàng. Đây là một trong những điều kiện thuận lợi, góp phần cũng cấp nguồn nhân lực có chất lượng, thúc đẩy sự phát triển vững mạnh của tỉnh.

2. Những khó khăn

Thứ nhất, yếu tố - địa kinh tế không thuận lợi cho phát triển công nghiệp và dịch vụ.

Tỉnh Phú Yên nằm giữa khu vực Nam Trung Bộ, cách tương đối xa các trung tâm kinh tế, công nghiệp và dịch vụ lớn (như vùng KTTĐ Bắc Bộ và vùng KTTĐ phía Nam). Mặc dù có vị trí địa lý nằm ở trung tâm vùng duyên hải Nam Trung bộ, nhưng hiện tại tỉnh Phú Yên đang bị “kẹt” giữa các địa phương có điều kiện phát triển kinh tế tốt hơn như Khánh Hòa và Bình Định. Đây là một yếu tố khá bất lợi cho việc tận dụng các liên kết, lan tỏa từ các trung tâm kinh tế lớn và thu hút đầu tư để phát triển kinh tế của tỉnh.

Thứ hai, những bất lợi cho phát triển kinh tế từ sự suy giảm quy mô lực

lượng lao động và chất lượng lao động chưa cao.

Mặc dù đang nằm trong giai đoạn dân số vàng nhưng quy mô dân số và lực lượng lao động của Phú Yên đang có những biểu hiện suy giảm. Do tốc độ tăng trưởng dân số tự nhiên thấp và tỷ lệ di cư thuần giảm, nhất là đối với sự di chuyển ra khỏi tỉnh bộ phận lực lượng lao động trẻ ngày càng có xu hướng tăng lên, điều này có thể dẫn tới khó khăn do thiếu hụt lực lượng lao động cần thiết cho các sáng kiến tăng trưởng trong tương lai.

Trên địa bàn tỉnh Phú Yên, đa phần vẫn là lao động nông thôn và lao động vẫn tập trung chủ yếu trong khu vực nông nghiệp. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ còn thấp hơn so với mặt bằng chung của vùng BTB&DHMT và thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước. Đây chính là điểm yếu của Phú Yên trong quá trình phát triển công nghiệp hóa và hiện đại hóa, phát triển đô thị công nghiệp và dịch vụ đáp ứng yêu cầu của sản xuất quy mô lớn, hiện đại và hội nhập quốc tế trong thời gian tới.

Thứ ba, những bất lợi từ biến đổi khí hậu.

Những năm gần đây, do tác động của BĐKH, lượng mưa trung bình mùa khô giảm mạnh so với các năm trước, dẫn đến nước trên các sông, hồ chứa thiếu hụt nghiêm trọng, diện tích đất bị hạn hán, hoang hóa ngày càng lớn, gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp. Các hiện tượng bất lợi như lũ lụt về mùa mưa, khô hạn về mùa khô, gió tây nóng và gió bắc ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, đặc biệt vào mùa trổ bông, ra hoa của cây trồng.

PHẦN II.

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, KẾT CẤU HẠ TẦNG, SỬ DỤNG ĐẤT

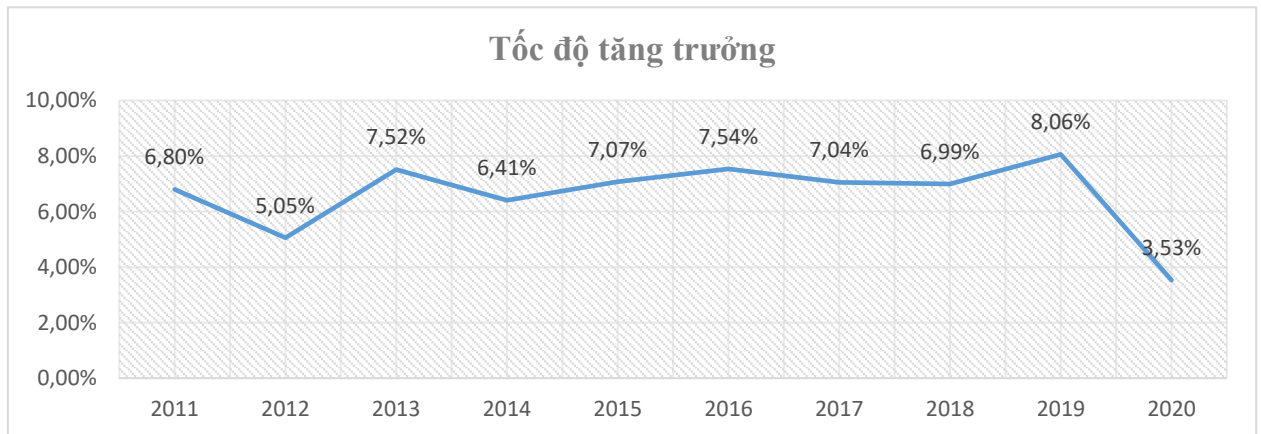
I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.1. Tăng trưởng kinh tế

1.1.1. Tốc độ tăng trưởng chung

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của Phú Yên năm 2020 đạt 26.568,7 tỷ đồng (giá so sánh 2010), cao gấp gần 1,9 lần so với năm 2010 (14.031,20 tỷ đồng). Tổng sản phẩm bình quân đầu người (GRDP/ng) đạt 30,39 triệu đồng/người/năm, gấp 1,87 lần so với năm 2010. Với kết quả này tỉnh không đạt được mục tiêu GRDP/người đề ra trong quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được điều chỉnh năm 2018 là 3700 USD/người/năm. Nguyên nhân là do tăng trưởng kinh tế của tỉnh không đạt mục tiêu đặt ra (theo Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội phê duyệt năm 2011-2015, mục tiêu tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 là 15,2%, theo Quy hoạch điều chỉnh, mục tiêu tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 là 9,5%).



Hình 6: Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2020

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

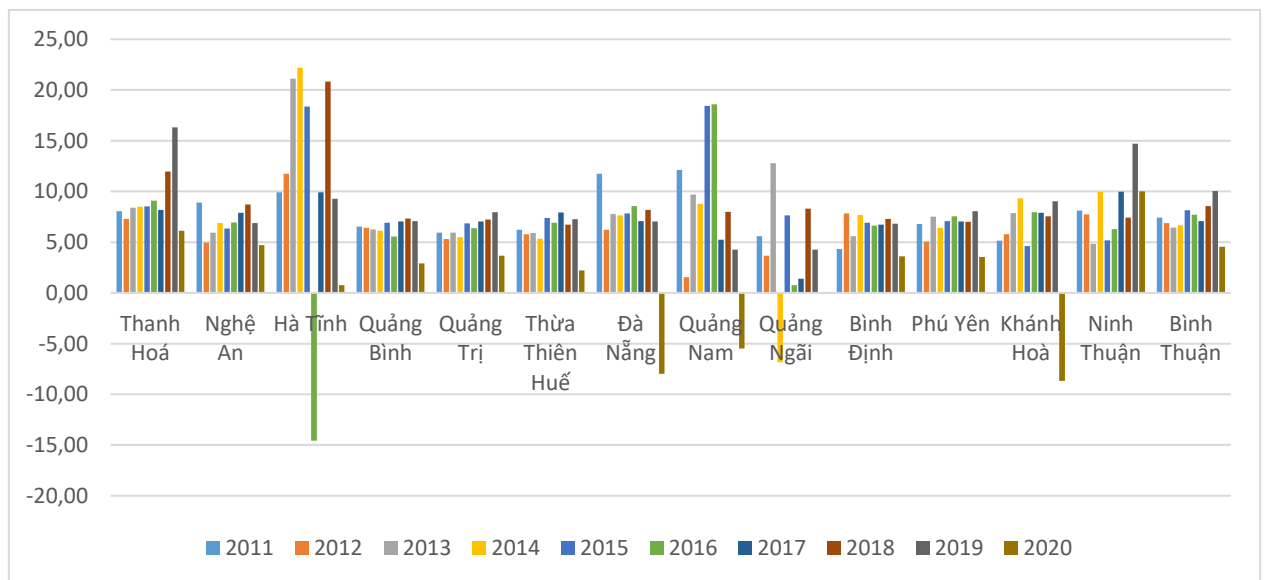
Thực trạng tăng trưởng GRDP giai đoạn 2011-2020 cho thấy: giai đoạn 2011-2020 kinh tế Phú Yên vẫn đạt kết quả khá tốt. Tính toàn giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 6,59%/năm, nếu tính giai đoạn 2011-2019, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 6,94%/năm. Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, Phú Yên chỉ tăng trưởng 3,53%, giảm so với các năm trước, đặc biệt so với tốc độ tăng trưởng cao của năm 2019 (8,06%), tuy nhiên đây không

phải là tốc độ tăng trưởng thấp (so với cả nước là 2,91%). Kinh tế của tỉnh có xu hướng tăng trưởng nhanh hơn, giai đoạn 2016-2019 là 7,41%, cao hơn so với giai đoạn 2011-2015 (đạt 6,57%/năm). Dù vậy, tăng trưởng GRDP của tỉnh không đạt mục tiêu được đề ra trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh (điều chỉnh).

Tuy nhiên, so với các địa phương có quy mô GDRP tương đương, thì tốc độ tăng trưởng của Phú Yên vẫn cao hơn so với các tỉnh khác như Quảng Bình, Hậu Giang, Bạc Liêu, thấp hơn so với Sơn La, Hà Nam.

So với các tỉnh trong vùng BTB&DHMT, Phú Yên cũng nằm trong nhóm các tỉnh có tốc độ tăng trưởng tương đối ổn định và ở mức trung bình.

Đây là những kết quả tích cực đáng ghi nhận của Phú Yên, tạo nền tảng cho sự bứt phá của tỉnh trong giai đoạn tới.



Hình 7: Tốc độ tăng trưởng kinh tế Phú Yên và các tỉnh vùng BTB&DHMT giai đoạn 2011-2020

Nguồn: NGTK các tỉnh BTB&DHMT

1.1.2. Đóng góp vào tăng trưởng theo ngành

Xét theo ngành kinh tế, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Phú Yên giai đoạn 2011-2020 có sự thay đổi, đóng góp vào tăng trưởng của ngành dịch vụ có xu hướng giảm, đóng góp của ngành CN-XD có xu hướng tăng nhẹ. Tuy nhiên, đóng góp của riêng công nghiệp thì chưa có xu hướng tăng rõ ràng, tăng trưởng của công nghiệp cũng chưa ổn định. Điều này cho thấy đồng nghĩa với việc khu vực công nghiệp của Phú Yên vẫn đang ở quy mô nhỏ, năng suất thấp nên chịu tác động rất lớn từ các yếu tố tác động bên ngoài, tỉnh chưa thực sự có ngành công nghiệp đóng vai trò đầu tàu để dẫn dắt hoạt động sản xuất trên địa bàn.

Bảng 14: Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế theo ngành

Năm	Tốc độ tăng trưởng (%)					Đóng góp theo tỷ lệ phần trăm tăng trưởng (%)			
	Tổng	NN	CN-XD	CN	TMDV	NN	CN-XD	CN	TMDV
2011	6,80	8,59	7,37	12,73	6,73	37,57	26,16	26,46	40,73
2015	7,07	5,09	7,57	10,34	7,16	20,48	26,09	23,15	42,66
2020	3,53	2,19	8,46	10,10	1,82	15,39	66,85	47,78	21,63

Nguồn: Tính toán từ NGTK tỉnh Phú Yên

1.1.3. Đóng góp vào tăng trưởng theo thành phần kinh tế

Số liệu thống kê cho thấy, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh có đóng góp chủ yếu từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước nhà nước và tỷ trọng đóng góp của khu vực này cũng có xu hướng tăng lên, trong khi tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế nhà nước đang có xu hướng giảm cho thấy khu vực kinh tế tư nhân đã giữ vai trò động lực trong sự tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, đóng góp của khu vực FDI trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh lại tương đối nhỏ và lại có xu hướng giảm, điều này thể hiện mặt tích cực là tăng trưởng kinh tế đang chủ yếu dựa vào nội lực, nhưng cũng cho thấy một khía cạnh tiêu cực là sức hấp dẫn của tỉnh với các nhà đầu tư nước ngoài là chưa cao, đây là vấn đề tồn tại trên địa bàn tỉnh xét ở góc độ cơ cấu theo thành phần kinh tế.

Bảng 15: Tăng trưởng và đóng góp vào tăng trưởng theo thành phần kinh tế

	2017	2018	2019	2020
Tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng (%)				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế Nhà nước	27,42	27,53	24,11	18,72
Kinh tế ngoài Nhà nước	53,81	51,71	55,55	74,06
Kinh tế tập thể	-0,39	-0,32	-0,22	-0,62
Kinh tế tư nhân	23,57	-3,55	21,15	22,80
Kinh tế cá thể	30,63	55,58	34,62	51,88
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	14,97	15,13	12,23	11,10
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3,79	5,62	8,11	-3,88
Điểm phần trăm đóng góp				
TỔNG SỐ	7,04	6,99	8,06	3,53
Kinh tế Nhà nước	1,93	1,93	1,94	0,66
Kinh tế ngoài Nhà nước	3,79	3,62	4,48	2,61
Kinh tế tập thể	-0,03	-0,02	-0,02	-0,02

	2017	2018	2019	2020
Kinh tế tư nhân	1,66	-0,25	1,70	0,80
Kinh tế cá thể	2,16	3,89	2,79	1,83
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1,05	1,06	0,99	0,39
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	0,27	0,39	0,65	-0,14
Tốc độ tăng trưởng (%)				
TỔNG SỐ	7,04	6,99	8,06	3,53
Kinh tế Nhà nước	7,87	7,79	7,80	2,66
Kinh tế ngoài Nhà nước	5,56	5,38	6,77	4,00
Kinh tế tập thể	-9,84	-9,58	-9,11	-13,05
Kinh tế tư nhân	4,87	-0,74	5,50	2,66
Kinh tế cá thể	6,39	11,59	7,98	5,24
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	48,19	34,93	25,80	8,80
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5,20	7,78	12,84	-2,57

Nguồn: Tính toán từ NGTK Phú Yên 2020.

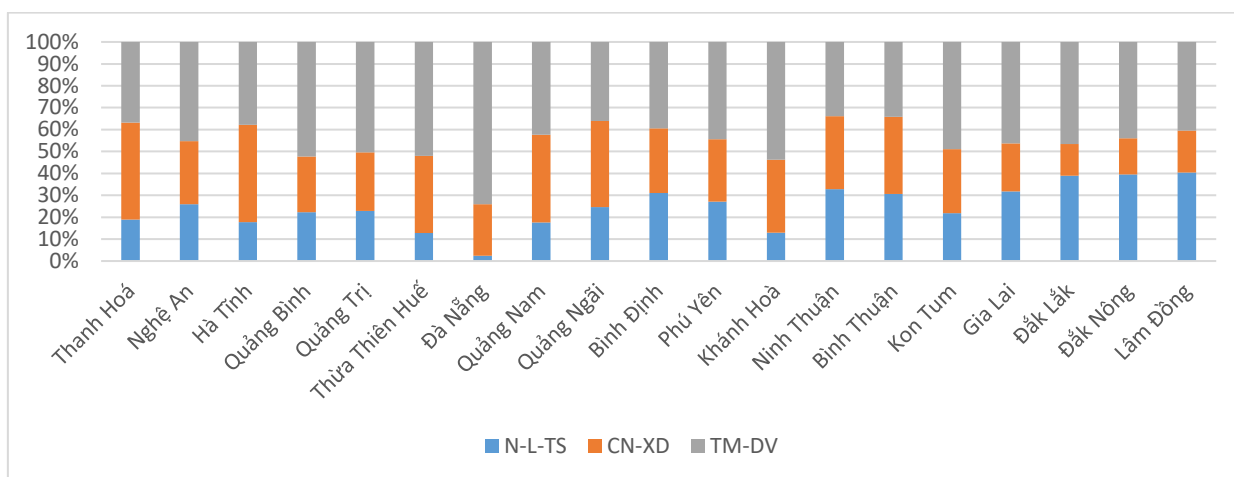
1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.2.1. Chuyển dịch theo ngành kinh tế

Cơ cấu ngành kinh tế của Phú Yên đang chuyển dịch cơ cấu đang đúng xu thế theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp (NN), tăng tỷ trọng của công nghiệp (CN) và dịch vụ (DV). Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch khá chậm mặc dù trong giai đoạn 2016-2020 được cải thiện.

Cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh Phú Yên năm 2020 là nông nghiệp chiếm 27,08%, công nghiệp - xây dựng chiếm 28,56%, thương mại dịch vụ chiếm 44,36%, vậy tỷ trọng của khu vực nông nghiệp (khu vực I) và khu vực dịch vụ (khu vực III) đều không đạt mục tiêu đặt ra theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội được điều chỉnh năm 2018 (lần lượt là 16,6%; 41,2% và 42,2%), đặc biệt khu vực công nghiệp có tỷ trọng thấp hơn nhiều so với mục tiêu đặt ra. Điều này cho thấy cần tiếp tục có các chính sách để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh nhằm khai thác hiệu quả các tiềm năng.

So với các tỉnh vùng BTB&DHMT, cơ cấu ngành kinh tế của Phú Yên tương đối “lạc hậu”, khi tỷ trọng của khu vực nông nghiệp vẫn chiếm tới 27,08%, chỉ thấp hơn so với các tỉnh Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận; tỷ trọng công nghiệp lại chỉ cao hơn các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, thấp hơn so với các tỉnh lân cận là Bình Định và Khánh Hoà



Hình 8: Cơ cấu ngành kinh tế các tỉnh Vùng BTB&DHMT và Tây Nguyên năm 2020

Nguồn: Cục Thống kê các Tỉnh vùng BTB&DHMT và Tây Nguyên

Tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp Phú Yên trong GRDP đứng thứ 11/14 so với các tỉnh khác, tuy nhiên, tỷ trọng của nhóm ngành dịch vụ chiếm trong GRDP đứng thứ 7/14 tỉnh trong vùng. Điều đó cho thấy nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ còn nhiều dư địa để phát triển (nếu xét theo khía cạnh tích cực), tuy nhiên, đây cũng chính là một áp lực khi nhóm ngành này lại đi sau so với khá nhiều tỉnh trong vùng.

1.2.2. Chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế

Bảng 16: Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế (%)

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	100	100	100	100	100
Kinh tế Nhà nước	22,23	22,98	22,94	23,33	23,72
Kinh tế ngoài Nhà nước	70,18	68,39	67,43	66,75	66,75
<i>Kinh tế tập thể</i>	<i>0,29</i>	<i>0,24</i>	<i>0,20</i>	<i>0,21</i>	<i>0,20</i>
<i>Kinh tế tư nhân</i>	<i>35,13</i>	<i>34,01</i>	<i>31,58</i>	<i>32,12</i>	<i>31,58</i>
<i>Kinh tế cá thể</i>	<i>34,76</i>	<i>34,14</i>	<i>35,64</i>	<i>34,42</i>	<i>34,96</i>
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2,46	3,59	4,55	4,63	4,55
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5,13	5,04	5,08	5,30	4,98

Nguồn: Tính toán từ NGTK tỉnh Phú Yên 2020

Khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân trong nước trên địa bàn tỉnh vẫn chiếm một tỷ trọng lớn trong GRDP (duy trì trung bình từ 60% trong GRDP trở lên). Tuy nhiên, trong giai đoạn 2015 đến nay, chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế lại đang có xu hướng đi ngược lại với xu thế chung, khi tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế nhà nước đang có xu hướng tăng lên

(từ 22,23% năm 2016 tăng lên đến 23,33% năm 2019 và 23,72% năm 2020), trong khi đó cả khu vực kinh tế tư nhân trong nước đang có xu hướng giảm về tỷ trọng (từ 70,18% năm 2016 xuống còn 66,75% năm 2020).

1.2.3. Đánh giá chung

- Kết quả đạt được

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế, mức gia tăng quy mô của nền kinh tế Phú Yên cũng có những bước tiến vững chắc, tốc độ tăng trưởng GRDP luôn duy trì được ở mức khá từ năm 2011 đến nay, cao hơn mức các tỉnh có quy mô GRDP tương đương trong cả nước.

+ Vai trò của khu vực công nghiệp và xây dựng trong sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh ngày càng tăng, tốc độ tăng trưởng luôn đạt cao hơn so với các ngành nông nghiệp và thương mại dịch vụ, đóng góp của ngành CN trong cơ cấu tăng trưởng kinh tế của tỉnh cũng tăng lên.

+ Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch theo đúng xu hướng: tỷ trọng ngành nông nghiệp có xu hướng giảm.

- Tồn tại hạn chế

+ Tăng trưởng kinh tế chưa đạt các mục tiêu đặt ra, cho thấy việc khai thác các tiềm năng của tỉnh còn hạn chế.

+ Cơ cấu kinh tế theo ngành còn tương đối lạc hậu, nhóm ngành công nghiệp có tốc độ tăng trưởng chưa cao, tỷ trọng của ngành công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của tỉnh còn thấp, tỷ trọng nông nghiệp còn cao so với các tỉnh khác trong vùng.

+ Cơ cấu kinh tế theo thành phần đang có xu hướng đi ngược lại với xu thế chung, tỷ trọng GRDP khu vực kinh tế nhà nước có xu hướng tăng lên.

2. Thực trạng phát triển một số ngành kinh tế chủ yếu

2.1. Thực trạng phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản

2.1.1. Tổng quan chung

Lĩnh vực nông – lâm - ngư nghiệp từng bước được cơ cấu lại theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, trọng tâm là triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong đó đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất gắn với phát triển công nghiệp chế biến, dịch vụ nông nghiệp, nông thôn.

Ngành nông, lâm, thủy sản mặc dù quy mô không lớn, song có những đóng góp quan trọng, góp phần ổn định đời sống nhân dân, nhất là ở khu vực miền núi, vùng cao. Tổng sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh năm 2010)

tăng từ 14.031 tỷ đồng (năm 2010) lên 26.569 tỷ đồng (năm 2020), tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 5,6%/năm. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất giai đoạn 2010-2020 đạt 8,67%/năm.

Bảng 17: Tốc độ tăng trưởng kinh tế ngành nông nghiệp

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các năm			Tăng BQ (%)/năm - các giai đoạn		
			2010	2015	2020	2010-2016	2016-2020	2010-2020
I	Giá trị sản xuất (GO)							
2	Giá SS 2010	Tỷ đồng	7.855	10.201	12.630,6	5,37	4,37	4,86
2.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	5.113	6.714	8.009	5,60	3,59	4,59
2.2	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	127	126	388	-0,21	25,24	11,79
2.3	Thủy sản	Tỷ đồng	2.614	3.361	4.233	5,15	4,72	4,94
2	Giá hiện hành (giá HH)	Tỷ đồng	7.855	14.737	18.032			
2.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	5.113	9.329	10.903			
-	Trồng trọt	Tỷ đồng	3.537	5.677	6.244			
-	Chăn nuôi	Tỷ đồng	1.251	2.916	3.849			
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	326	737	810			
2.2	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	127	187	393			
2.3	Thủy sản	Tỷ đồng	2.614	5.221	6.735			
-	Nuôi trồng thủy sản	Tỷ đồng	1.110	2.755	3.530			
-	Khai thác	Tỷ đồng	1.504	2.466	3.205			
3	Cơ cấu							
3.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	100,0	100,0	100,0			
-	Nông nghiệp	%	65,10	65,82	63,41			
-	Lâm nghiệp	%	1,62	1,24	3,08			
-	Thủy sản	%	33,28	32,95	33,51			
3.2	Ngành nông nghiệp	%	100,0	100,0	100,0			
-	Trồng trọt	%	69,17	60,85	57,27			
-	Chăn nuôi	%	24,47	31,25	35,30			
-	Dịch vụ	%	6,37	7,90	7,43			

Nguồn: Niên giám thống kê các năm và báo cáo năm 2021 Sở KHĐT

- Cơ cấu ngành nông, lâm - thủy sản chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng của ngành nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng của ngành lâm nghiệp và thủy sản.

Bên cạnh đó, công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn ngày càng phát triển, góp phần thúc đẩy quá trình CNH - HĐH nông nghiệp của tỉnh. Sự phát triển của một số ngành công nghiệp (như: Điện, cơ khí; chế biến mía đường, tinh bột sắn, thủy hải sản, gỗ nguyên liệu; sản xuất phân bón...) đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp và nông dân được tiếp cận với tiến bộ khoa học kỹ thuật, ứng dụng cơ giới hóa gắn với liên kết sản xuất tập trung quy mô lớn để tạo ra sản phẩm hàng hóa phục vụ cho công nghiệp chế biến. Mạng lưới thương mại, dịch vụ ở nông thôn phát triển khá nhanh, góp phần tích cực trong việc cung cấp giống, nguyên liệu, vật tư và thu mua sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản.

2.1.2. Đánh giá các ngành

a) Nông nghiệp

Mặc dù sản xuất nông nghiệp thời gian qua có gặp nhiều khó khăn, nhưng vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng ổn định. Năm 2020, lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản được xác định là lĩnh vực ổn định nền kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, tuy nhiên do thời tiết, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi đã ảnh hưởng đáng kể đối với ngành nông nghiệp.

Ngành nông nghiệp phát triển theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, gắn với tái cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển các mô hình liên kết và xây dựng các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao.

1/ Trồng trọt

Ngành trồng trọt là một trong những lĩnh vực quan trọng và đóng góp lớn vào cơ cấu sản xuất của tỉnh Phú Yên. Trong giai đoạn 2010-2020, Tỉnh đã và đang thực hiện việc tái cơ cấu ngành trồng trọt với mục tiêu chung là phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị trên cơ sở phát huy lợi thế các sản phẩm chủ lực là lúa, sắn, mía; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật

Các sản phẩm trồng trọt chủ lực của Tỉnh bao gồm lúa, sắn, và mía; các sản phẩm khác như ngô, cao su, hồ tiêu, rau quả, v.v cũng đã có những chuyển biến đáng kể trong những năm vừa qua. Nhìn chung, ngành trồng trọt của tỉnh Phú Yên chủ yếu dựa trên các loại cây trồng ngắn ngày, số lượng và chủng loại các cây lâu năm còn hạn chế. So với các tỉnh lân cận và cả nước, tỷ trọng đất dành cho cây lâu năm còn thấp, tuy nhiên tỷ trọng các loại cây hàng năm đang trong xu hướng giảm trong khi tỷ trọng các loại cây lâu năm đang trong xu thế tăng.

Bảng 18: Kết quả sản xuất một số cây trồng chính từ 2010-2020

TT	Hạng Mục	ĐVT	Diễn biến qua các năm			Tăng (+), giảm (-)		
			2010	2015	2020	2010-2015	2015-2020	2010-2020
I	Các sản phẩm chủ lực							
1	Lúa cả năm							
	Diện tích	ha	56.615	57.185	54.785	570	-2.400	-1.830
	Năng suất	Tấn/ha	6,13	6,61	7,12	0,48	0,51	1,00
	Sản lượng	Tấn	346.872	378.070	390.266	31.198	12.196	43.394
2	Sắn							
	Diện tích	ha	15.247	22.960	29.466	7.713	6.506	14.219
	Năng suất	Tấn/ha	11,59	18,04	22,55	6,45	4,51	10,96
	Sản lượng	Tấn	176.660	414.135	664.400	237.475	250.265	487.740
3	Mía							
	Diện tích	ha	19.907	24.807	21.601	4.900	-3.206	1.694
	Năng suất	Tấn/ha	47,52	60,70	57,39	13,18	-3,31	9,87
	Sản lượng	Tấn	945.937	1.505.859	1.239.707	559.922	-266.152	293.770
II	Các sản phẩm khác							
1	Bắp (ngô)							
	Diện tích	ha	6.920	5.880	4.633	-1.040	-1.247	-2.287
	Năng suất	Tấn/ha	2,49	4,05	4,78	1,56	0,72	2,28
	Sản lượng	Tấn	17.236	23.834	22.126	6.598	-1.708	4.890
2	Hồ tiêu							
	Diện tích	ha	413	689	495	276	-194	82
	Sản lượng	Tấn	654	1.012	596	358	-416	-58
3	Cao su							
	Diện tích	ha	2.610	4.488	4.193	1.878	-295	1.583
	Sản lượng	Tấn	134	2.465	5.117	2.331	2.652	4.983
4	Cà phê							
	Diện tích	ha	1.572	1.296	137	-276	-1.159	-1.435
	Sản lượng	Tấn	1.899	1.842	212	-57	-1.630	-1.687
5	Rau các loại							
-	Diện tích	ha	9.985	11.215	10.927	1.230	-288	942
-	Sản lượng	Tấn	63.841	82.633	125.349	18.792	42.716	61.508
6	Cây ăn quả							
6.1	Dứa							
-	Diện tích	ha	377	429	959	52	530	582
-	Sản lượng	Tấn	410	780	12.758	370	11.978	12.348
6.2	Xoài							
-	Diện tích	ha	138	431	405	293	-26	267
-	Sản lượng	Tấn	509	1.890	1.596	1.381	-294	1.087
6.3	Cam, quýt							
-	Diện tích	ha	79	69	187	-10	118	108
-	Sản lượng	Tấn	155	88	432	-67	344	277
6.4	Chuối							
-	Diện tích	ha	3.100	3.444	3.273	344	-171	173
-	Sản lượng	Tấn	12.073	15.407	23.680	3.334	8.273	11.607

Nguồn: Niên giám thống kê các năm và báo cáo năm 2021 Sở KHĐT

Đến năm 2020, diện tích 2 vụ lúa chính sử dụng giống đạt tiêu chuẩn để gieo sạ chiếm tỷ lệ 73,8%, tăng 41,7% so với năm 2016; tỷ lệ diện tích giảm lượng giống lúa gieo sạ dưới 100 kg/ha chiếm khoảng 50% (tăng 44,4%); chuyển đổi hơn 2.731 lượt ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm khác mang lại lợi nhuận hơn 86 tỷ đồng.

Đồng thời đã lai tạo và nhân giống thành công nhiều giống cây nông nghiệp có ưu thế vượt trội. Xây dựng, phát triển được nhiều vườn cây ăn quả đạt chất lượng như sầu riêng, bơ, mít Thái, măng cầu, cam, bưởi, quýt... tại huyện miền núi Sông Hinh mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Sản lượng cây lương thực có hạt đạt 412.392 tấn, tăng 4% so với năm trước; riêng sản lượng lúa cả năm 390.266 tấn, tăng 4,7%. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người là 471,7 kg/người, tăng 3,9% so với năm trước.

2/ Chăn nuôi

Trong lĩnh vực chăn nuôi, tỉnh Phú Yên đã phát triển theo hướng trang trại, quy mô tập trung, gắn với kiểm soát dịch bệnh. Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng đạt khoảng 50 ngàn tấn. Giá trị sản xuất chăn nuôi năm 2020 tăng gấp 1,4 lần so với năm 2015, nâng tỷ trọng ngành chăn nuôi chiếm khoảng 20,4% trong cơ cấu nội bộ ngành.

Phú Yên đã thu hút đầu tư một số dự án chăn nuôi tập trung quy mô công nghiệp công nghệ cao như: Trang trại chăn nuôi bò sữa của Tập đoàn TH tại huyện Sơn Hòa; Trang trại chăn nuôi Colike, Trang trại Sơn An tại Tây Hòa; Trang trại Sơn Trang tại Phú Hòa,...

Cụ thể kết quả chăn nuôi một số con chủ lực như sau:

Bảng 19: Kết quả sản xuất lĩnh vực chăn nuôi từ 2010-2020

Số TT	Hạng Mục	ĐVT	Diễn biến qua các năm			Tốc độ tăng trưởng %/năm		
			2010	2015	2020	2010-2016	2016-2020	2011-2020
II	Số lượng							
1	Đàn trâu	Con	2.981	4.192	5.980	7,06	7,36	7,21
2	Đàn bò	Con	189.565	175.882	168.800	-1,49	-0,82	-1,15
3	Đàn heo	Con	126.001	114.897	122.308	-1,83	1,26	-0,30
4	Dê	Con	4.976	4.881	9.241	-0,38	13,62	6,39
5	Đàn gia cầm	Con	2.208	3.313	4.525	8,45	6,43	7,44
	<i>Trong đó:</i>							

Số TT	Hạng Mục	ĐVT	Diễn biến qua các năm			Tốc độ tăng trưởng %/năm		
			2010	2015	2020	2010-2016	2016-2020	2011-2020
-	Gà	Con	1.119	1.891	3.152	11,06	10,76	10,91
-	Vịt, Ngan ngỗng	Con	1.089	1.422	733	5,48	-12,41	-3,88
II	Sản lượng							
1	Thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	138	202	279	7,92	6,67	7,29
2	Thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	11.457	14.387	15.946	4,66	2,08	3,36
3	Thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	14.738	16.511	16.707	2,30	0,24	1,26
4	Thịt gia cầm hơi giết bán	Tấn	3.282	7.354	16.271	17,51	17,21	17,36
	Trong đó: Thịt gà	Tấn	1.423	4.288	12.901	24,68	24,64	24,66
5	Trứng gia cầm	10 ³ quả	58.948	184.744	277.595	25,67	8,48	16,76

Đàn trâu đang gia tăng đáng kể về số lượng, từ 2.981 con vào năm 2010 đến 5.980 con vào năm 2020, cùng với số lượng thịt trâu hơi xuất chuồng tăng từ 138 tấn lên 279 tấn trong cùng giai đoạn. Đàn trâu của Tỉnh chủ yếu tập trung tại các huyện phía Nam (Tây Hòa – 25%, Phú Hòa – 38%, Đông Hòa – 27%) vì phù hợp điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng.

Đàn bò được phát triển ở tất cả các huyện, thành phố, thị xã của Tỉnh nhưng tập trung nhiều nhất tại 6 huyện: huyện Tuy An, huyện Tây Hòa, huyện Đồng Xuân, huyện Phú Hòa, huyện Sơn Hòa, và huyện Sông Hinh

Tỉnh đang tiến hành tái cơ cấu đàn lợn, trong đó tăng tỷ lệ đàn lợn nái và lợn thịt giống ngoại. Việc hỗ trợ các doanh nghiệp, người dân nuôi tập trung ở quy mô trang trại, nông hộ tuy đã được xúc tiến nhưng vẫn còn khá chậm. Quy mô đàn lợn cũng tập trung chủ yếu tại các huyện Tây Hòa, thị xã Đông Hòa, huyện Phú Hòa, và huyện Sông Hinh

Sự phân bố đàn gia cầm cũng có sự thay đổi mạnh mẽ, trong đó quy mô đàn giảm ở các huyện/thành phố trung tâm là Tuy An, Tuy Hòa, Phú Hòa; và quy mô đàn tăng ở các huyện còn lại Đồng xuân, Đông Hòa, Tây Hòa, Sông Cầu, Sơn Hòa, Sông Hinh.

Công tác phòng, chống dịch bệnh được tăng cường, kịp thời khống chế các bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm, không để lây lan ra diện rộng. Công tác giống được chú trọng, chất lượng đàn vật nuôi được nâng lên; năm 2020 tỷ lệ đàn bò lai chiếm 73%; đàn lợn nái giống ngoại chiếm khoảng 90%; đàn lợn thịt

sử dụng giống lai, giống ngoại chiếm hơn 90%; công nghệ áp nở gia cầm giống ngày càng hiện đại, tuyển chọn được các giống gia cầm chất lượng cao đưa vào chăn nuôi.

Hình thức chăn nuôi ngày càng được cải tiến, chăn nuôi bò đã chuyển dần từ quảng canh sang thâm canh, bán thâm canh, việc trồng cỏ và tận dụng phế phụ phẩm làm thức ăn cho bò được quan tâm hơn; chăn nuôi lợn, gia cầm chuyển dần sang chăn nuôi tập trung thành trang trại, áp dụng quy trình nuôi an toàn sinh học gắn với kiểm soát dịch bệnh. Hệ thống chuồng trại ngày càng được kiên cố, lắp đặt trang thiết bị hiện đại phục vụ chăn nuôi, đã có nhiều trang trại/nông hộ chăn nuôi lợn bằng đệm lót sinh học, một số trang trại lắp đặt chuồng lạnh theo công nghệ tiên tiến để chăn nuôi gà, nhờ đó hiệu quả chăn nuôi được nâng lên. Công tác xử lý môi trường chăn nuôi được quan tâm. Từng bước vận động các chủ cơ sở chăn nuôi đăng ký xây dựng cơ sở: An toàn dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm, chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.

3/ Dịch vụ nông nghiệp

Tham gia hoạt động dịch vụ chủ yếu là các HTX nông nghiệp, ngoài ra còn có các hộ gia đình, doanh nghiệp tham gia dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp, thu mua chế biến nông lâm sản. Trong những năm gần đây hoạt động dịch vụ đã phát triển về số lượng và nâng cao hiệu quả hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất trong cơ chế thị trường. Ngoài dịch vụ thủy nông, vật tư kỹ thuật cung ứng giống, phân bón, thuốc trừ sâu bệnh, thuốc thú y, đã xuất hiện dịch vụ làm đất, tuốt lúa, cấy thuê...

Các dịch vụ nông nghiệp chủ yếu gồm: Sản xuất kinh doanh giống cây, con, phân bón, thuốc BVTV, thú y, tín dụng ngân hàng, khuyến nông...

Hoạt động thương mại, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và phục vụ dân sinh phát triển đa dạng. Tại thời điểm 01/7/2020, toàn tỉnh có 37 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng, chiếm 44,6% tổng số xã trên địa bàn nông thôn, tăng 15,1 điểm phần trăm so với thời điểm 01/7/2016; 5 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi, chiếm 6% tổng số xã; 57 xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 68,7%, giảm 9,7 điểm phần trăm; 54 xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản, chiếm 65,1%, tăng 6 điểm phần trăm. Trên địa bàn nông thôn còn có 70 xã có chợ, chiếm 84,34% tổng số xã, tăng 1,38 điểm phần trăm so với thời điểm 01/7/2016 và 9 xã có cửa hàng tiện lợi, chiếm 10,8% tổng số xã.

Trên địa bàn nông thôn toàn tỉnh vào thời điểm điều tra có 53 xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông, lâm, thủy sản, chiếm 63,86% tổng số xã với 1.786 hộ/cơ sở hoạt động, bình quân có 21,52 hộ/cơ sở thuộc xã có hộ/cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản. Năm 2020 có 25 xã có doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 30,12% tổng số xã khu vực nông thôn.

b) Lâm nghiệp

- Giai đoạn 2011-2020, ngành lâm nghiệp của tỉnh đã tập trung huy động nguồn lực xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án, dự án đầu tư lâm nghiệp để khôi phục, phát triển hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ đầu nguồn, rừng ngập mặn của tỉnh; với mục tiêu đến năm 2025, xây dựng hoàn chỉnh các khu rừng đặc dụng, phòng hộ thuộc các Ban quản lý rừng (khoảng 100 nghìn ha rừng) làm nền tảng để duy trì ổn định cơ cấu phát triển ngành lâm nghiệp của tỉnh đến năm 2030.

- Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững: Khuyến khích các chủ rừng, các tổ chức thành phần kinh tế liên kết đầu tư trồng rừng sản xuất, trồng rừng thâm canh để nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm rừng trồng, phát triển trồng rừng cây gỗ lớn, tạo vùng nguyên liệu tập trung cung cấp gỗ cho công nghiệp chế biến; phát triển mô hình nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ; các loại hình dịch vụ du lịch sinh thái bền vững gắn với rừng. Triển khai hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Vận động các chủ rừng xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC).

- Phát triển rừng trồng nhanh, rừng tự nhiên giảm về diện tích và chất lượng: Sau 15 năm thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020, tổng diện tích rừng trên toàn tỉnh đến nay đạt gần 244 nghìn ha, tỷ lệ che phủ rừng là 45,09% (năm 2006 là 31,9%); trong đó, rừng trồng tăng từ 35 nghìn ha vào tháng 12 năm 2006 (kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2006) lên 98,5 nghìn ha năm 2020 (theo Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh). Tuy nhiên, chất lượng rừng tự nhiên suy giảm; theo số liệu kiểm kê rừng 1997 (thực hiện theo Chỉ thị 286/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 02/5/1997), toàn tỉnh có tổng trữ lượng rừng tự nhiên trên 16 triệu m³, đến năm 2016 con số này giảm chỉ còn 14,6 triệu m³ (số liệu kiểm kê rừng năm 2016) do giảm về diện tích và trữ lượng rừng.

- *Hiện trạng rừng tỉnh Phú Yên năm 2020* (tính đến ngày 31/12/2020): Từ kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2020 (đã được UBND xã, phường, thị trấn - gọi tắt là UBND cấp xã xác nhận; UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định phê duyệt/công nhận), tổng hợp đất chưa có rừng quy hoạch lâm nghiệp và hiện trạng rừng toàn tỉnh Phú Yên năm 2020 là: 303.211,34 ha, trong đó: diện tích đất

có rừng (bao gồm đất có rừng trồng chưa thành rừng) là 243.874,96 (rừng tự nhiên: 127.942,89 ha; rừng trồng thành rừng: 98.587,59 ha; đất có rừng trồng chưa thành rừng: 17.344,48 ha) và 59.336,38 ha đất chưa có rừng quy hoạch lâm nghiệp, cụ thể như sau:

- Thuộc 03 loại rừng (quy hoạch lâm nghiệp “QHLN”): 275.688,07 ha, gồm có:
 - + Đất có rừng (bao gồm diện tích đất có rừng trồng chưa thành rừng): 216.351,69 ha, bao gồm:

Diện tích rừng tự nhiên: 126.226,54 ha;

Diện tích rừng trồng thành rừng: 75.452,63 ha;

Diện tích đất có rừng trồng chưa thành rừng: 14.672,52 ha.

Đất chưa có rừng: 59.366,38 ha.

- Không thuộc 03 loại rừng (không QHLN): 27.523,27 ha đất có rừng, thống kê vào rừng sản xuất theo văn bản số 1853/TCLN-KL ngày 09/12/2020 (kèm theo phụ biểu 01a), gồm có:

- + Diện tích rừng tự nhiên: 1.716,35 ha;

- + Diện tích rừng trồng thành rừng: 23.134,96 ha;

- + Diện tích đất có rừng trồng chưa thành rừng: 2.671,96 ha.

- *Tình hình biến động quy hoạch 3 loại rừng*: Theo kết quả diễn biến rừng năm 2019, tổng diện tích đất quy hoạch cho Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên là 276.007,64 ha, trong đó: đất, rừng đặc dụng: 19.459,45 ha; đất, rừng phòng hộ: 102.702,27 ha; đất, rừng sản xuất: 153.845,92 ha.

Diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp đến năm 2020: 275.688,07 ha, giảm 319,57 ha so với năm 2019, trong đó: đất, rừng đặc dụng: 19.459,45 ha (giữ nguyên so với năm 2019); đất, rừng phòng hộ: 102.665,74 ha (giảm 36,53 ha so với năm 2019); đất, rừng sản xuất: 153.562,88 ha (giảm 283,04 ha so với năm 2019). Nguyên nhân đất rừng phòng hộ, sản xuất giảm so với năm 2019 do cập nhật chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo các Quyết định của UBND tỉnh: số 2288/QĐ-UBND ngày 05/12/2020, số 1514/QĐ-UBND ngày 31/8/2020, số 1514/QĐ-UBND ngày 31/8/2020, số 1495/QĐ-UBND ngày 26/8/2020.

- *Tỷ lệ che phủ toàn tỉnh*: Theo số liệu cập nhật năm 2020, diện tích đất có rừng toàn Tỉnh là 243.874,96 ha (rừng tự nhiên: 127.942,89 ha; rừng trồng: 98.587,59 ha; đất có rừng trồng chưa thành rừng: 17.344,48 ha); kết hợp với số liệu cây lâm nghiệp trồng phân tán được trồng từ năm 2016 (khoảng 2 triệu cây)

thì tỷ lệ che phủ toàn Tỉnh theo các loại rừng và cây lâm nghiệp trồng phân tán như sau:

Bảng 20: Tỷ lệ che phủ toàn tỉnh năm 2020 theo các loại rừng và cây lâm nghiệp trồng phân tán

STT	Loại rừng	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ che phủ (%)
1	Rừng tự nhiên	127.942,89	25,47
2	Rừng trồng	98.587,59	19,62
3	Cây lâm nghiệp trồng phân tán năm 2016 ước tính 2 triệu cây (tính đồng đặc quy ha: 1.500 cây/ha)	1.333,00	0,27
Tỷ lệ che phủ toàn Tỉnh theo các loại rừng và cây lâm nghiệp trồng phân tán (=1+2+3)		227863,48	45,36
Tỷ lệ che phủ rừng (=1+2)		226.530,48	45,09

Tỷ lệ che phủ rừng toàn Tỉnh năm 2020 (tính đến ngày 31/12/2020) là 45,09%, so với năm 2019 (44,24%) tăng 0,85%.

c) Thủy sản

Ngành thủy sản của tỉnh Phú Yên được xác định là ngành mũi nhọn, có lợi thế phát triển và cạnh tranh trong tương lai. Tỉnh đang hướng tới việc duy trì tốc độ tăng trưởng cả ngành nuôi trồng và khai thác thủy hải sản, trong đó hướng đến nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác. Bên cạnh đó, Tỉnh cũng đa cố gắng hiện đại hóa ngành nuôi trồng và đánh bắt thủy sản theo hướng hiện đại hóa, nâng cao giá trị, và nâng cao thương hiệu cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

1/ Diện tích nuôi trồng thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản 2.628 ha, tăng 0,3%, trong đó: Cá các loại 244 ha, giảm 7,6%; tôm 2.092 ha, giảm 0,9%; thủy sản khác 292 ha tăng 18,7% so với năm trước.

Bảng 21: Kết quả sản xuất lĩnh vực nuôi trồng thủy sản từ 2010-2020

STT	ĐVT	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích	ha	2.676	2.665	2.620	2.925	2.654	2.650	2.628
- Tôm nước lợ	ha	2.498	2.065	2.028	2.289	2.151	2.113	2.114
Tôm sú	ha	313	268	266	273	250	213	229
Tôm thẻ	ha	2.185	1.797	1.762	2.016	1.901	1.900	1.885

STT	ĐVT	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tôm hùm	Lồng	29.102	29.765	31.995	49.390	91.292	119.028	78.034
Sản lượng	Tấn	8.393	9.335	10.010	10.828	11.776	12.566	12.292
- Tôm nước lợ:	Tấn	8.383	6.315	6.760	7.850	8.422	8.850	9.476
Tôm sú	Tấn	183	230	260	360	282	272	231
Tôm thẻ	Tấn	8.200	6.085	6.500	7.490	8.140	8.578	9.245
Tôm hùm	Tấn	510	680	650	468	709	830	750

Diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh Phú Yên giai đoạn 2010-2020 giữ mức ổn định. Tuy nhiên, cơ cấu diện tích nuôi trồng thủy sản có sự chuyển biến tích cực trong giai đoạn trên.

Diện tích nuôi tôm chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu diện tích nuôi trồng thủy sản, và liên tục tăng trong giai đoạn 2010-2020, trong khi đó, diện tích nuôi cá và các loại thủy sản khác có xu hướng giảm dần. Bên cạnh đó, diện tích nuôi trồng nước lợ chiếm tỷ trọng lớn và tăng nhẹ trong cùng giai đoạn

Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh giảm dần trong giai đoạn 2010-2020, trong khi đó diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến tăng dần trong giai đoạn trên. Tỷ trọng diện tích thâm canh lớn hỗ trợ cho việc tăng năng suất nuôi trồng thủy sản

2/ Sản lượng nuôi trồng thủy sản

Sản lượng thủy sản đạt 75.704 tấn, tăng 1,08% (tăng 811 tấn), trong đó: Cá các loại 59.349 tấn, tăng 1%; tôm 11.486 tấn, tăng 3,2%; thủy sản khác 4.869 tấn, giảm 2,6% so với năm trước.

Các sản phẩm thủy sản chủ lực của Phú Yên là tôm nước lợ (gồm tôm thẻ và tôm sú) và tôm nước mặn (chủ yếu là tôm hùm). Sản lượng nuôi trồng thủy sản ngày càng tăng nhờ vào việc tăng mật độ lồng nuôi, cũng như ứng dụng khoa học công nghệ vào nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, việc tăng mật độ lồng nuôi cũng tạo rủi ro cho việc bảo vệ môi trường nước cũng như dịch bệnh ảnh hưởng tới năng suất và chất lượng đầu ra

Tuy có diện tích bề mặt nước lớn, sản lượng nuôi trồng thủy sản của Phú Yên vẫn còn thấp hơn các tỉnh lân cận, chứng tỏ tiềm năng tăng trưởng của Tỉnh về nuôi trồng thủy sản.

Nhìn chung, sản lượng tôm tăng cao trong những năm gần đây do nhu cầu tại các thị trường quốc tế tăng cao tạo điều kiện cho xuất khẩu các sản phẩm nông sản.

3/ Đánh giá thực trạng ngành đánh bắt thủy sản

Với lợi thế đường bờ biển dài khoảng 189 km cùng với 9 đảo lớn nhỏ tạo nên một ngư trường đánh bắt hải sản rộng lớn, bên cạnh đó là 7 cửa sông, lạch lớn tạo điều kiện thuận lợi cho tàu thuyền neo đậu và tránh bão. Phú Yên, do đó, có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển ngành đánh bắt, khai thác thủy sản

- *Sản lượng đánh bắt thủy sản:* Sản lượng đánh bắt thủy hải sản của Phú Yên tăng đều trong khi số lượng lao động đang giảm dần, chứng tỏ sự gia tăng của năng suất lao động trong ngành. Phần lớn sản lượng khai thác thủy sản đến từ vùng biển, do đó cũng đòi hỏi yêu cầu cao về hệ thống tàu biển hiện đại

Tuy vậy, khi so sánh với các tỉnh lân cận, mặt dù có chiều dài đường bờ biển không kém, sản lượng khai thác thủy sản của Phú Yên vẫn kém xa các tỉnh lân cận

- *Đội tàu khai thác thủy sản:* Nhận thức được nguồn lợi thủy sản đang cạn kiệt, Phú Yên đang hướng đến khai thác thủy sản một cách bền vững. Trong 5 năm trở lại đây, Tỉnh đã và đang hỗ trợ ngư dân hiện đại hóa hệ thống tàu cá xa bờ nhằm tăng năng suất khai thác thủy sản cũng như phát triển bền vững nghề khai thác hải sản của địa phương.

Số lượng tàu các công suất lớn trên 400 CV đang tăng lên rất nhanh, từ 209 tàu vào năm 2015 lên 422 tàu vào năm 2019, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm 19%.

Bên cạnh đó, số lượng tàu có công suất nhỏ đang giảm rõ rệt, đơn cử như số lượng tàu có công suất dưới 20CV đã giảm từ 2086 tàu năm 2015 xuống 1271 tàu vào năm 2019 và đang trong xu hướng giảm.

Tàu có công suất lớn với đầy đủ trang thiết bị hiện đại sẽ giúp ngư dân khai thác, đánh bắt xa bờ, mang lại năng suất khai thác cao hơn. Tàu lớn và hiện đại cũng đồng nghĩa với kho lạnh chứa cá cũng tốt hơn, hỗ trợ ngư dân bảo quản cá nhằm tăng chất lượng cá khi về đến cảng. Nhìn chung, việc phát triển, hiện đại hóa đội tàu thành công là chuyển biến tích cực cho ngành đánh bắt, khai thác thủy sản của tỉnh Phú Yên.

Việc đánh bắt cá cũng dần trở nên thân thiện với môi trường hơn. Tỷ lệ tàu có lưới rê đã giảm mạnh, từ 56% xuống còn 44% trong giai đoạn 2015-2019. Đây là một tính hiệu tích cực trong việc đảm bảo phát triển bền vững nghề đánh bắt thủy sản.

Nghề khai thác thủy sản cũng đang được chuyển đổi từ đơn nghề sang kiêm nghề, hạn chế những hoạt động có tính phá hủy môi trường, tận diệt, tận thu, khai thác bất hợp pháp, cũng như liên kết phát triển trong khai thác thủy hải sản

d) Ngành muối

Nhìn chung phần lớn diện tích muối còn được sản xuất theo phương pháp truyền thống, mang hiệu quả và chất lượng không cao. Cùng với giá cả bấp bênh và đầu ra không ổn định, diện tích sản xuất, giá trị sản xuất, và sản lượng muối cũng không ổn định. Đến năm 2020, diện tích đồng muối ước đạt 220 ha và sản lượng đạt 35 ngàn tấn

Công nghệ sản xuất, chế biến muối của tỉnh cũng đã và đang từng bước được đổi mới, như việc ứng dụng các công nghệ sản xuất muối mới, xây dựng nhãn hiệu "Muối Tuyết Diêm", phát triển hợp tác xã nhằm hỗ trợ cho việc sản xuất và tiêu thụ, v.v

2.1.3. Đánh giá chung

a) Những kết quả đạt được

Trong giai đoạn 2010-2020, mặc dù còn gặp rất nhiều khó khăn song ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cơ bản vẫn duy trì được sự ổn định và có sự phát triển trên một số mặt và có vai trò rất quan trọng trong việc ổn định xã hội.

Cơ cấu ngành có sự chuyển dịch mạnh mẽ sang các lĩnh vực, cây, con có giá trị kinh tế và giá trị gia tăng cao; việc chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, giống mới và đưa cơ giới hóa vào sản xuất được đẩy mạnh; năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi không ngừng tăng qua các năm; quy mô sản xuất một số cây trồng, vật nuôi có lợi thế so sánh tăng nhanh, đã hình thành các vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực tập trung, quy mô lớn có nhiều sản phẩm (vải, đàn gia cầm, đàn lợn) nằm trong nhóm các tỉnh dẫn đầu cả nước.

Trong tổ chức sản xuất, đã xuất hiện ngày càng nhiều mô hình gắn kết giữa sản xuất và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị; kinh tế hợp tác trong sản xuất nông nghiệp được củng cố và ngày càng phát triển; công tác xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, nhãn mác, bao bì sản phẩm và phát triển, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản được quan tâm.

b) Những tồn tại, hạn chế

- Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp không ổn định phụ thuộc nhiều vào yếu tố thời tiết, khí hậu, dịch bệnh, thị trường tiêu thụ và có xu hướng chậm lại.
- Công tác hoạch định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển trong lĩnh

vực nông nghiệp còn hạn chế; một số quy hoạch dự báo chưa sát với thực tiễn sản xuất; công tác quản lý, tổ chức thực hiện quy hoạch còn nhiều bất cập, sản xuất chưa bám sát với quy hoạch; việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chưa kịp thời;

- Quy mô sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, phân tán, chủ yếu là kinh tế hộ; tỷ lệ cơ giới hóa thấp; Chưa hình thành được chuỗi cung ứng hoàn chỉnh cho ngành nông, lâm, thủy sản; chưa có nhiều vùng sản xuất hàng hoá tập trung quy mô lớn.

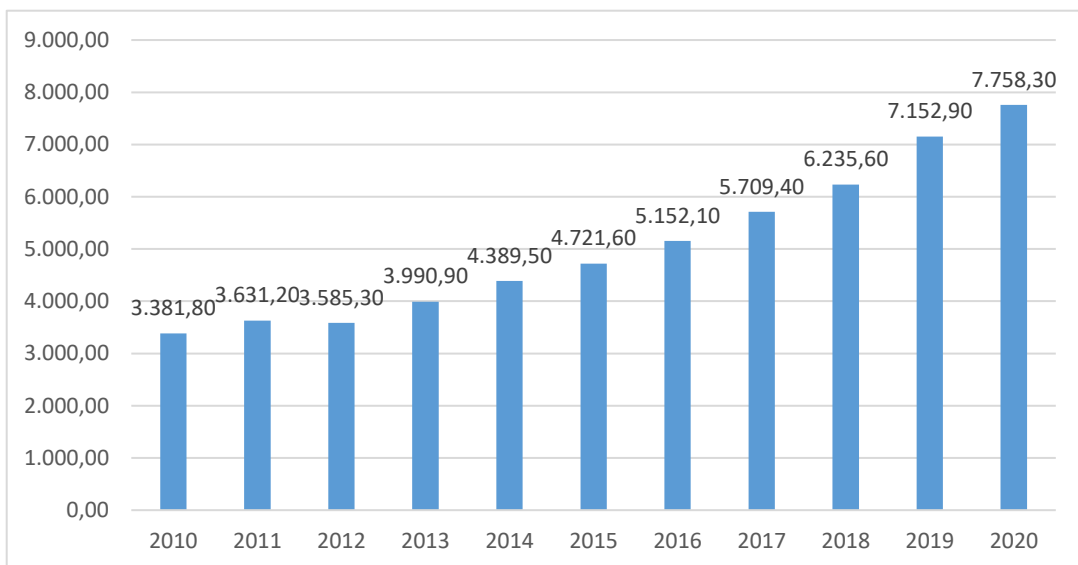
- Năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất, khả năng cạnh tranh của nhiều loại nông sản còn thấp; việc ứng dụng nhân rộng các mô hình hiệu quả còn chậm và chưa hiệu quả; công tác bảo quản, chế biến sau thu hoạch còn kém phát triển, phần lớn nông sản tiêu thụ và xuất khẩu ở dạng sơ chế, thô giá trị gia tăng thấp; công tác xây dựng thương hiệu, duy trì phát triển, quảng bá và xây dựng thương hiệu cho sản phẩm mới còn hạn chế.

- Các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn chậm được đổi mới; các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị chưa nhiều, sự liên kết chưa chặt chẽ, thiếu bền vững; sản xuất chưa gắn kết được với chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu.

2.2. Thực trạng phát triển công nghiệp và xây dựng

2.2.1. Tổng quan chung

Ngành CN-XD giai đoạn 2011-2020 đạt nhiều thành quả tích cực. Nếu xét theo GRDP, tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2011-2020 đạt 8,66%, có xu hướng tăng trong giai đoạn 2011-2015 đạt 6,9%/năm, đến giai đoạn 2016-2020 tăng lên 10,44%/năm.



Hình 9: GRDP ngành CN-XD giai đoạn 2011-2020

2.2.2. Ngành công nghiệp

- Giai đoạn 2011-2020, ngành công nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng cao, là lĩnh vực đóng góp khá quan trọng trong phát triển kinh tế của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 9,1%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 9,67%/năm, giai đoạn 2016-2020 giảm xuống còn đạt 8,44%/năm.

- Tỷ trọng ngành công nghiệp (giá hiện hành) trong nền kinh tế của tỉnh tăng từ 14,1% (năm 2010) lên 16,68% năm 2020. Quy mô GRDP ngành (giá hiện hành) năm 2020 đạt trên 7,3 nghìn tỷ đồng, gấp 3,7 lần năm 2010 (1,98 nghìn tỷ).

- Năm 2020, chỉ số sản xuất công nghiệp đạt 6,6%, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 11,8%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo không tăng; ngành sản xuất, phân phối điện, hơi nước đạt 21,6%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải đạt 5,4%. Một số ngành cấp II có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng cao hơn mức tăng chung và đóng góp chủ yếu vào mức tăng trưởng chung của toàn ngành như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa tăng 6,9%; sản xuất sản phẩm dệt tăng 6,8%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 11,4%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 34,3%.

Xét chuyển dịch, cơ cấu nội ngành CN mặc dù tất cả các ngành cấp 1 trong CN đều có tốc độ tăng trưởng dương trong giai đoạn 2011-2020 (trừ ngành khai khoáng tăng trưởng âm giai đoạn 2016-2020), nhưng với các mức tăng không giống nhau.

Ngành công nghiệp tỉnh Phú Yên gồm ba ngành chính là công nghiệp khai khoáng (3% GRDP công nghiệp), công nghiệp chế biến chế tạo (59% GRDP công nghiệp) và công nghiệp năng lượng và xử lý nước thải bao gồm sản xuất và phân phối điện, nước, hơi nước, xử lý chất thải (38% GRDP công nghiệp). Ngành công nghiệp hiện nay chiếm 27,14% trong cơ cấu GRDP (tính theo giá so sánh 2010) của tỉnh và đã có những chuyển biến tích cực trong giai đoạn 2010 - 2015 với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm đạt 9,7% giai đoạn 2010 - 2015 và 9,4% giai đoạn 2015 - 2020. Tuy nhiên, kết quả trên vẫn chưa đạt chỉ tiêu của tỉnh với mục tiêu tăng trưởng ở mức 19,1% giai đoạn 2016 - 2020 (theo dự thảo QĐ-UBND phê duyệt 20.12.2017).

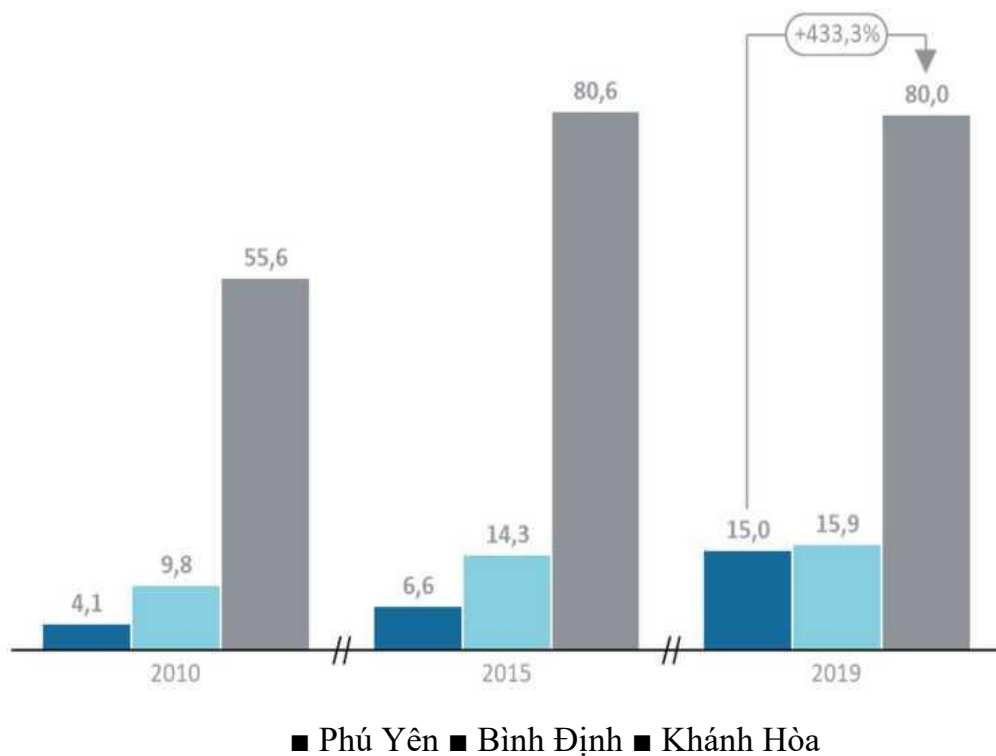
Các ngành sản phẩm công nghiệp chủ yếu

1/ *Ngành sản xuất chế biến thực phẩm*: Ngành sản xuất chế biến thực phẩm với các ngành sản xuất chính như chế biến thủy sản, chế biến hạt điều, sản xuất đường, sản phẩm đóng góp vai trò quan trọng trong nền công nghiệp sản xuất ở tỉnh Phú Yên. Hiện nay, có hơn 5.900 lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp sản xuất

chế biến thực phẩm, chiếm tỉ trọng lớn nhất ở mức 36,5% năm 2018. Trong giai đoạn 2010 - 2018, số lao động sản xuất chế biến thực phẩm đã có sự giảm sút về số lượng và tỉ trọng từ 59,5% đến 36,5% với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm là - 10,5%.

Nhìn chung, lợi thế của ngành sản xuất chế biến thực phẩm là nguồn nhân công giá rẻ vẫn còn nhiều do phần lớn dân số Phú Yên vẫn làm việc trong ngành trồng trọt, đánh bắt thủy sản với thu nhập và mức sống khá thấp. Mức lương trung bình hàng tháng của người lao động trong ngành sản xuất chế biến thực phẩm tại Phú Yên đạt 4,1 triệu đồng/ lao động, thấp hơn phân nửa so với bình quân của cả nước ở mức 8,8 triệu đồng/ lao động.

2/ Sản xuất chế biến thủy hải sản: Ngành sản xuất chế biến thủy hải sản ở Phú Yên đã có những bước tăng trưởng mạnh mẽ trong giai đoạn 2010 - 2019. Sản lượng sản xuất tăng trưởng bình quân hàng năm ở mức 15,5% - từ 4,1 nghìn tấn năm 2010 đến 15,0 nghìn tấn năm 2019.



Hình 10: Sản lượng thủy sản chế biến, 2010-2019, (nghìn tấn)

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

Bên cạnh đó, kim ngạch hải sản xuất khẩu cũng có đà phục hồi tăng trưởng mạnh mẽ giai đoạn 2015 - 2019 ở mức 19,8% bình quân hàng năm, so với sự sụt giảm 8,7% giai đoạn 2010 - 2015. Đặc biệt hơn, những năm gần đây phân khúc hải sản đóng hộp đã từng bước góp mặt trong kim ngạch xuất khẩu tuy chiếm tỉ

trọng còn nhỏ ở mức 5,4%. Điều này cho thấy các sản phẩm thủy hải sản chế biến ở Phú Yên đang từng bước được nâng cấp và cải thiện. Tuy nhiên, tiềm năng vẫn chưa thực sự được phát huy. Sản lượng thủy hải sản chế biến vẫn còn khoảng cách so với các tỉnh lân cận, đặc biệt là tỉnh Khánh Hòa với sản lượng cao hơn 4 lần. Đồng thời, đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước vẫn còn khiêm tốn ở mức 0,8% và chưa có những bước nhảy vọt trong giai đoạn 2010-2020. Với lợi thế về đường bờ biển dài cộng với những bước tiến bộ sẵn có, ngành sản xuất chế biến thủy hải sản vẫn còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác hết để đạt sản lượng và giá trị kim ngạch xuất khẩu cao hơn, tương đồng với các tỉnh có tài nguyên tương đương.

3/ Sản xuất đường công nghiệp: Ngành sản xuất đường tại Phú Yên tăng trưởng ổn định giai đoạn 2010-2019. Sản lượng đường sản xuất tăng trưởng bình quân hàng năm ở mức 6,9%, chiếm 8,3% sản lượng đường cả nước, cao hơn hai tỉnh lân cận là Bình Định và Khánh Hòa do lợi thế về nguồn nguyên liệu mía được nuôi trồng ngay trong tỉnh. Toàn tỉnh có 3 nhà máy chế biến đường của công ty KCP và công ty cổ phần mía đường Tuy Hòa với công suất 14.200 tấn mía/ ngày. Nhìn chung các nhà máy hoạt động sản xuất ổn định, phát huy được công suất thiết kế và bao tiêu được nguồn nguyên liệu mía sẵn có trong tỉnh. Ngoài ra, các nhà máy chế biến đường cũng đang đẩy mạnh đầu tư các dự án gắn với ngành mía như sản xuất điện sinh khối từ bã mía, sản xuất phân bón, ethanol, qua đó nâng cao chuỗi giá trị ngành mía và góp phần tăng trưởng cho ngành mía đường của tỉnh.

4/ Sản xuất chế biến hạt điều: Các doanh nghiệp sản xuất hạt điều chế biến tại Phú Yên chủ yếu dành cho mục đích xuất khẩu. Do Phú Yên không có lợi thế tự nhiên về trồng điều nên nguồn cung nguyên liệu điều thô chủ yếu được nhập khẩu từ nước ngoài như Sri Lanka, Ấn Độ, Ghana. Trong giai đoạn 2010 - 2015, sản lượng và kim ngạch xuất khẩu sụt giảm mạnh do giá nhân điều xuất khẩu giảm khiến cho một số doanh nghiệp chế biến hạt điều trên địa bàn tỉnh ngưng sản xuất hoặc chuyển sang hình thức gia công. Giai đoạn 2015 - 2020, sản lượng sản xuất phục hồi mạnh mẽ gần trở về mức 2010 do có sự tham gia sản xuất của công ty Olam năm 2014 cùng với sự phục hồi của giá nhân điều xuất khẩu.

Tỉ trọng trong kim ngạch xuất khẩu, tuy nhiên, có xu hướng giảm đặc biệt trong giai đoạn 2011-2014 và 2017-2019 do giá điều xuất khẩu giảm mạnh. Việc lệ thuộc vào giá nhân điều xuất khẩu cho thấy sản phẩm hạt điều chế biến tại Phú Yên vẫn còn đang ở mức sơ cấp, chưa phải là sản phẩm cuối cùng.

5/ *Ngành sản xuất chế biến gỗ/ nội thất*: Ngành sản xuất chế biến gỗ, bao gồm sản xuất giấy, dăm gỗ, nội thất tại Phú Yên trong 10 năm vừa qua đã có những phát triển vượt bậc trong giai đoạn 2010 - 2020. Doanh thu thuần các doanh nghiệp sản xuất chế biến gỗ nhìn chung tăng trưởng mạnh ở mức 11,4%.

Bên cạnh đó, số lao động sản xuất giảm ở mức 9,5% song mức lương bình quân tăng từ 1,5 triệu đồng/ tháng/ lao động đến 4,2 triệu đồng/ tháng/ lao động cho thấy năng suất lao động đã được cải thiện.

6/ *Ngành sản xuất may mặc*: Ngành sản xuất may mặc có vai trò ngày càng quan trọng trong nền công nghiệp của tỉnh Phú Yên với hơn 5,100 lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp, chiếm 31,6%. Sản lượng sản xuất may mặc ở Phú Yên tăng trưởng mạnh mẽ giai đoạn 2010-2019 ở mức 14,5% song vẫn còn cách xa Bình Định về sản lượng và tốc độ tăng trưởng đạt 21,1% cùng thời kì.

Kim ngạch xuất khẩu may mặc ở Phú Yên có sự tăng trưởng mạnh mẽ ở mức 23,4% giai đoạn 2010-2015 và giữ mức tăng trưởng nhẹ ở 1,7% giai đoạn 2015-2020. Nguyên nhân là do phần lớn sản phẩm may mặc vẫn tập trung ở khâu gia công có giá trị thấp, các hoạt động nghiên cứu phát triển sản phẩm bài bản còn hạn chế và thị trường xuất khẩu vẫn chưa có nhiều khởi sắc. Ngoài ra tỉ trọng đóng góp của xuất khẩu may mặc ở Phú Yên so với cả nước vẫn còn rất nhỏ ở mức 0,8% cho thấy tiềm năng phát triển vẫn chưa được tận dụng hết.

7/ *Ngành sản xuất hàng công nghiệp*: Ngành sản xuất hàng công nghiệp (bao gồm sản xuất hóa chất, thuốc, hóa dược, sản phẩm từ cao su, nhựa máy móc, thiết bị, xe có động cơ, phương tiện vận tải, sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học) ở Phú Yên vẫn khá hạn chế so với tỉnh Bình Định về số lượng lẫn quy mô doanh nghiệp.

8/ *Ngành sản xuất và phân phối điện*: Kể từ năm 2019 đến nay, trên địa bàn tỉnh Phú Yên đã có 6 nhà máy điện mặt trời đi vào hoạt động với tổng công suất là 505,2 MWp (tương đương 464 MW) và 114 hệ thống điện mặt trời mái nhà đã được các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình lắp đặt và vận hành với tổng công suất khoảng 125 MWp (tương đương 100 MW). Một số nhà máy lớn như: nhà máy điện mặt trời Xuân Thọ 1, Xuân Thọ 2, điện mặt trời Hòa Hội với quy mô lớn nhất miền Trung, điện mặt trời Europlast, điện mặt trời Thịnh Long - AAA và điện mặt trời Thành Long. Ngoài ra, dự án điện gió xanh Sông Cầu giai đoạn 1 với công suất 49,6 MW đang triển khai dự kiến sẽ hoàn thành vào năm 2022, sẽ

tiếp tục là đòn bẩy cho sự phát triển của ngành năng lượng tái tạo của tỉnh. Bên cạnh đó, lượng điện sản xuất từ 6 nhà máy thủy điện và nhà máy điện sinh khối KCP với nâng tổng công suất phát điện lên thành 884,36 MW. Tổng sản lượng điện sản xuất hàng năm dự kiến đạt 1,87 tỷ kWh, đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trong tỉnh (~ 943 triệu kWh/năm) và phục vụ nhu cầu chung toàn quốc. Ngoài ra, việc phát triển hệ thống điện mặt trời mái nhà đã được các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình lắp đặt và vận hành với tổng công suất khoảng 138,3 MWp đã và đang góp phần đảm bảo công suất nguồn cho hệ thống điện quốc gia.

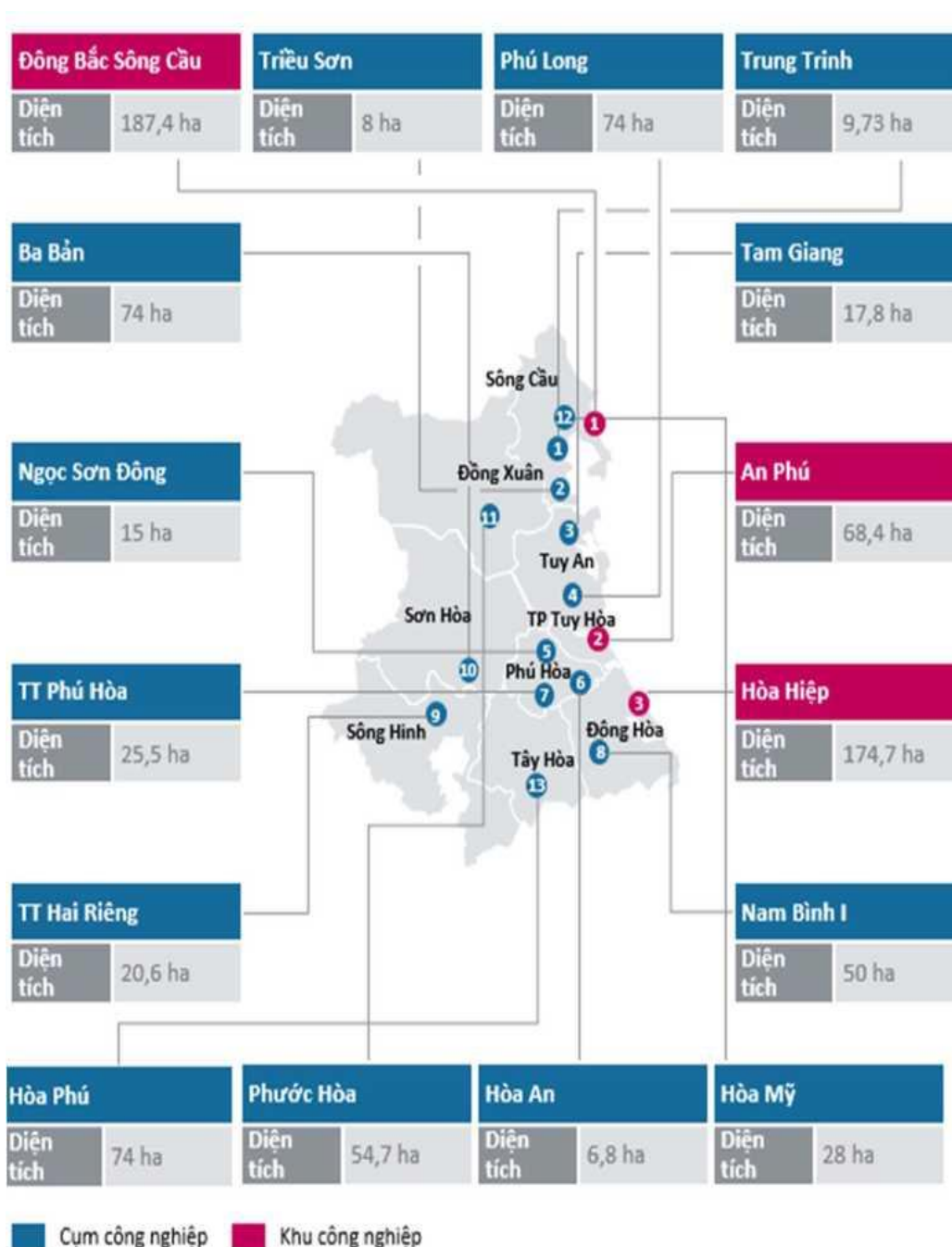
Tuy nhiên, kể từ tháng 9 năm 2020 đã xảy ra hiện tượng quá tải mạng lưới điện, gây thất thoát đến các doanh nghiệp sản xuất điện trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Do đó, tỉnh cần có phương án kiến nghị đến Bộ Công thương đẩy nhanh tiến độ nâng cấp mạng lưới điện EVN và nên xem xét đến các giải pháp lưu trữ điện, hòng tránh lãng phí và thất thoát điện khi mạng lưới bị quá tải.

2.2.3. Tiểu thủ công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh Phú Yên hiện có 14 làng nghề công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp được công nhận, tạo công ăn việc làm cho hơn 2,800 lao động. Một số làng nghề đã xây dựng được thương hiệu và duy trì sản xuất khá như: Bánh tráng Đông Bình, bánh tráng Hòa Đa, chiếu cói Phú Tân, chế biến nước mắm và phơi sấy cá cơm Hòa An... Với các chương trình khuyến công và hỗ trợ từ tỉnh, đơn cử như hỗ trợ đầu tư máy móc sản xuất, hỗ trợ tư vấn thiết kế bao bì sản phẩm, tổ chức chứng nhận sản phẩm nông thôn tiêu biểu, hội chợ triển lãm, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp từng bước được khôi phục và phát triển đa dạng. Các sản phẩm truyền thống như bánh tráng, dẹt chiếu, các ngành nghề chế biến thủy sản, cá khô, nước mắm... đã góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân và phát triển kinh tế nông thôn. Bên cạnh đó, một số làng nghề sản xuất thủ công mỹ nghệ như làng chiếu cói Phú Tân cũng đã nghiên cứu phát triển các sản phẩm bình hoa, túi xách, dép bằng cói dựa trên kỹ thuật dẹt chiếu nhằm nắm bắt nhu cầu mua sắm của khách du lịch. Tuy nhiên, các làng nghề vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh như: quy mô sản xuất nhỏ, giá trị sản phẩm chưa cao, chưa có doanh nghiệp đóng vai trò hạt nhân cho sự phát triển nên việc tiêu thụ sản phẩm còn nhiều khó khăn.

2.2.4. Tình hình phát triển các khu, cụm công nghiệp

Phú Yên hiện có 3 khu công nghiệp và 13 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động, đa số nằm ở ven biển và khu vực phía Nam của tỉnh.



Hình 11: Tổng quan các Khu công nghiệp và cụm công nghiệp tại Phú Yên

Nguồn: Sở Công thương, BQL KKT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

a) Các Khu công nghiệp tập trung:

+ Khu công nghiệp An Phú (68,4 ha): Đến nay đã đầu tư hoàn thành và đưa vào sử dụng các hạng mục hạ tầng kỹ thuật chính như hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải, trạm xử lý nước thải, đường giao thông nội bộ. Hiện có 33 dự án đi vào hoạt động, 2 dự án đang xây dựng và 6 dự án đang lập thủ tục đầu tư, đạt tỷ lệ lấp đầy 99,36%; tổng số vốn đăng ký đầu tư là 1.641 tỷ đồng và 11,2 triệu USD.

+ Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu khu vực I (105,8 ha): Đã được đầu tư hoàn thành hạ tầng; Hiện có 20 dự án đi vào hoạt động, 02 dự án đang trong quá trình triển khai đầu tư, đạt tỷ lệ 83,26%, vốn đăng ký là 1.648,6 tỷ đồng và 2,77 triệu USD. Khu vực II (81,8 ha) Hiện có 01 dự án đi vào hoạt động, đạt tỷ lệ 66,43%, vốn đăng ký 2.532 tỷ đồng.

+ Khu công nghiệp Hòa Hiệp: Nằm trong Khu kinh tế Nam Phú Yên, bao gồm khu vực I (101,5 ha) đã được đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật bên trong; hiện có 23 dự án hoạt động và 5 dự án đầu tư, đạt tỷ lệ lấp đầy 90,06%; tổng số vốn đăng ký đầu tư là 2.124 tỷ đồng và 14,77 triệu USD. Khu vực II (73,18 ha) có 02 dự án đi vào hoạt động, đạt tỷ lệ lấp đầy 100%; tổng vốn đầu tư là 486 tỷ đồng và 4,9 triệu USD.

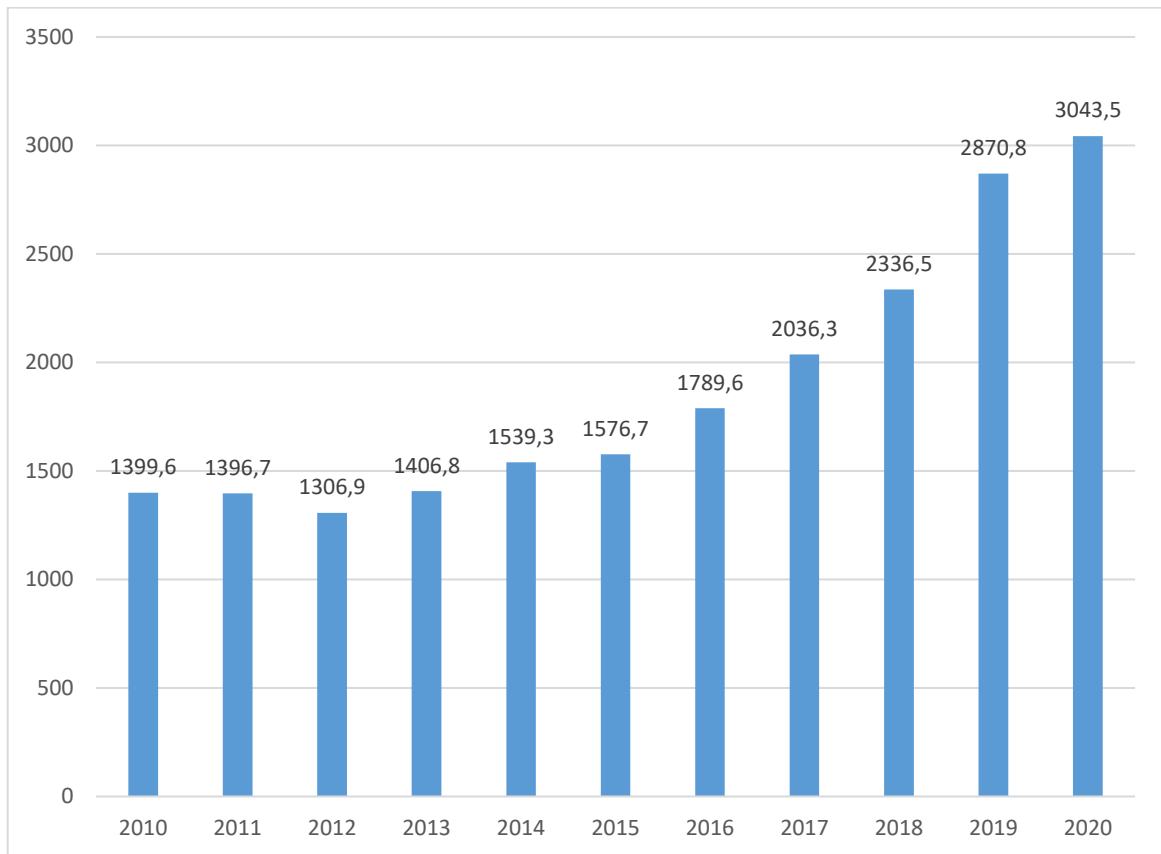
b) Mạng lưới cụm công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh Phú Yên hiện nay có 13 cụm công nghiệp đang hoạt động với tổng diện tích 458,1 ha, Tuy nhiên, cho đến nay chỉ có 51,5 ha diện tích đất cụm công nghiệp đã được thuê. Tỷ lệ lấp đầy đạt 18,7%, chủ yếu bao gồm các doanh nghiệp nhỏ trong ngành chế biến thực phẩm và sản xuất vật liệu xây dựng. Hiện nay đã thu hút được 43 dự án đầu tư, trong đó: 29 dự án đang hoạt động tạo việc làm cho 912 lao động và nộp ngân sách hơn 29,5 tỷ đồng; 08 dự án đang dừng sản xuất do hết nguồn nguyên liệu, sản phẩm sản xuất không có khả năng cạnh tranh hoặc kinh doanh thua lỗ, 04 dự án đang triển khai xây dựng, 02 dự án chưa triển khai đầu tư. Hiện trạng trên cho thấy các cụm công nghiệp chưa thu hút được nhà đầu tư thứ cấp là các doanh nghiệp đến đầu tư và ổn định sản xuất.

Hầu hết các cụm công nghiệp hiện nay chưa được đầu tư kết cấu hạ tầng đầy đủ. Trong tổng số 13 cụm công nghiệp đang hoạt động, chỉ có 5 cụm công nghiệp là CCN Hòa An, CCN Ba Bản, CCN Tam Giang CCN Hai Riêng, CCN Hòa Phú đã được triển khai đầu tư hạ tầng kỹ thuật như san nền, xây dựng đường nội bộ, đầu tư hệ thống cấp thoát nước. Cả 13 cụm công nghiệp hiện nay đều do các đơn vị sự nghiệp cấp huyện làm chủ đầu tư quản lý; ngân sách từ nhà nước chưa thể đáp ứng nhu cầu về vốn hạ tầng kỹ thuật tại các cụm công nghiệp.

2.2.5. Ngành xây dựng

Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành bình quân thời kỳ 2011-2020 đạt 8,08%/năm trong đó, giai đoạn 2011-2016 đạt 2,41%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 14,06%/năm; quy mô GRDP năm 2020 đạt trên 4,6 nghìn tỷ đồng tăng gấp 3,3 lần so với năm 2010 (giá hiện hành).



Hình 12: GRDP ngành xây dựng giai đoạn 2011-2020 (giá so sánh)

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có rất nhiều tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng (bao gồm thi công xây lắp và tư vấn xây dựng). Các doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn tỉnh chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, được thành lập và phát triển đáp ứng nhu cầu sản xuất xây dựng trên địa bàn tỉnh. Các doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn tỉnh năng lực, quy mô còn hạn chế, chủ yếu hoạt động tư vấn xây dựng, số doanh nghiệp hoạt động thi công xây lắp chưa nhiều và chưa thi công được các công trình đòi hỏi yêu cầu kỹ thuật cao. Đáp ứng yêu cầu công việc ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh thời gian qua còn có sự tham gia của các doanh nghiệp bên ngoài tỉnh bù đắp bổ sung về số lượng cũng như chất lượng sản xuất của các doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn.

2.3. Thực trạng phát triển thương mại - dịch vụ

2.3.1. Tổng quan chung

Giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng GRDP của ngành TM-DV không ổn định, tính bình quân năm đạt 6,67%, ngang bằng với toàn nền kinh tế tỉnh. Tốc độ tăng trưởng TM-DV có xu hướng tăng trong giai đoạn 2011-2015, sau đó giảm dần trong giai đoạn 2016-2020. Điều này trái ngược với xu hướng chung của nền kinh tế cả nước, đồng thời chưa phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh. Tốc

độ tăng trưởng không cao nên tỷ trọng của đóng góp của khu vực TM-DV vào GRDP của tỉnh hầu như không có sự cải thiện, năm 2011 đóng góp 41,15%, đến năm 2020 chỉ là 42,14%.

Xét về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nói chung, thì tỷ trọng TM-DV của tỉnh hầu như không có sự thay đổi đáng kể, năm 2010, TM-DV chiếm 41,15% tính theo GRDP (giá hiện hành), đến 2015 là 41,45 % và 2020 là 42,14%. Xét trong nội ngành TM-DV, trong giai đoạn 2011-2020, cơ cấu ngành rất ít có sự chuyển dịch, nhất là đối với những ngành TM-DV quan trọng tạo giá trị gia tăng cho toàn ngành. Thương mại bán buôn bán lẻ hàng hóa là ngành chiếm tỷ trọng cao nhất (gần như tuyệt đối), khoảng 82 - 84%, giai đoạn 2016-2020 ổn định ở mức 82%). Các ngành DV có giá trị gia tăng cao như du lịch, lưu trú, ăn uống khách sạn chiếm tỷ trọng nhỏ và không có xu hướng tăng lên, thậm chí còn có biểu hiện giảm đi. Thực trạng cơ cấu ngành TM-DV phản ánh trong thời gian qua, ngành TM-DV chủ yếu vẫn dựa vào các ngành mang tính truyền thống, quy mô nhỏ, phân tán, tỉnh chưa thực sự phát huy và khai thác được các thế mạnh lợi thế về tiềm năng du lịch và các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao.

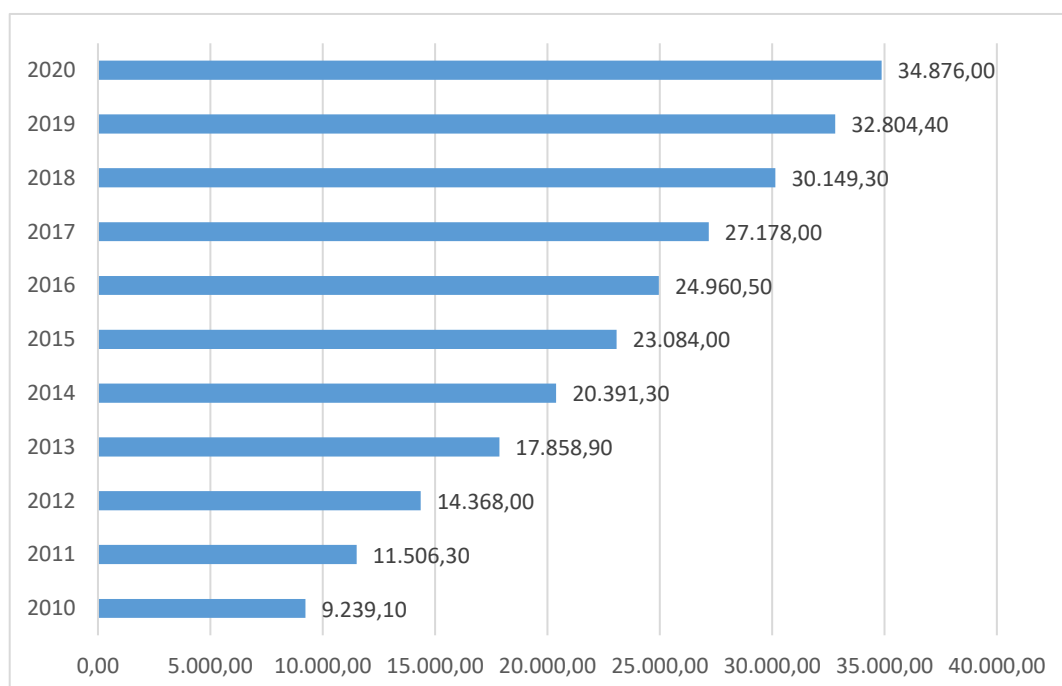
Bảng 22: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành

Chỉ tiêu	2011	2015	2020
GRDP khu vực TM-DV (giá hiện hành)	11.506,3	23.084,0	34.876,0
<i>Trong đó</i>			
Bán lẻ hàng hóa	9.717,0	19.044,5	28.727,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.343,5	2.655,6	3.992,3
Du lịch lữ hành	1,9	2,0	7,5
Các ngành khác	443,9	1.381,9	2.148,5
Cơ cấu khu vực dịch vụ (%)	100	100	100
Bán lẻ hàng hóa	84.45	82.50	82.37
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11.68	11.50	11.45
Du lịch lữ hành	0.02	0.01	0.02
Các ngành khác	3.86	5.99	6.16

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên năm 2015, 2020

2.3.2. Các ngành thương mại – dịch vụ chủ yếu

* Thương mại bán buôn bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng:



Hình 13: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

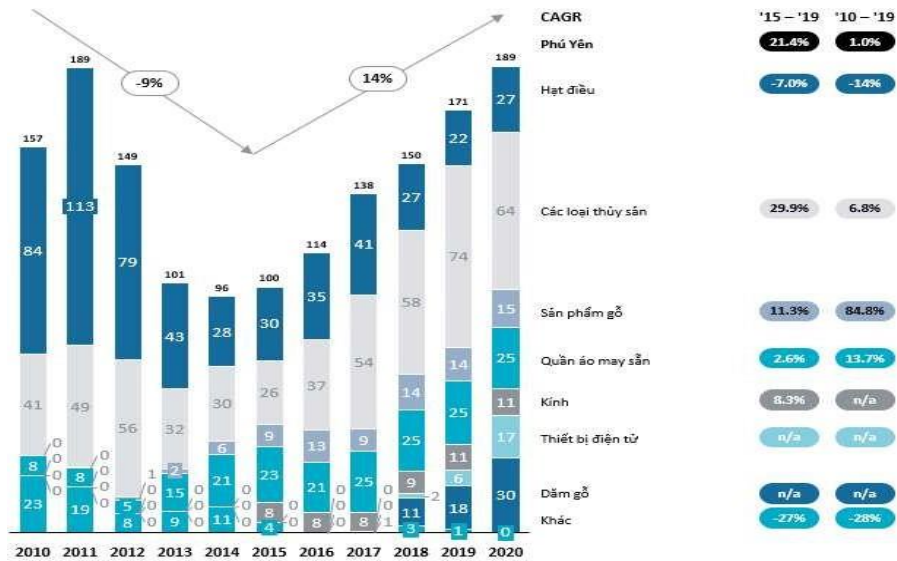
Năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 34.876 tỷ đồng tăng gấp 3,9 lần so với năm 2010. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 28.727,7 tỷ đồng, gấp 3,7 lần và chiếm 82,37% tổng chung; dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 3.992,3 tỷ đồng, gấp 3,5 lần và chiếm 11,45%; du lịch lữ hành đạt 7,5 tỷ đồng, gấp 4,6 lần và chiếm 0,02%; dịch vụ khác đạt 2.148,5 tỷ đồng, gấp 5,4 lần và chiếm 6,16%.

Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa, năm 2020 một số nhóm ngành có doanh thu tăng cao so với năm trước như: Tăng mạnh nhất là nhóm ngành lương thực, thực phẩm ước đạt 15.562,2 tỷ đồng, tăng 17,4%; tiếp đến là nhóm hàng hóa khác 1.942 tỷ đồng, tăng 14,2%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình 3.076,5 tỷ đồng, tăng 8,2%.

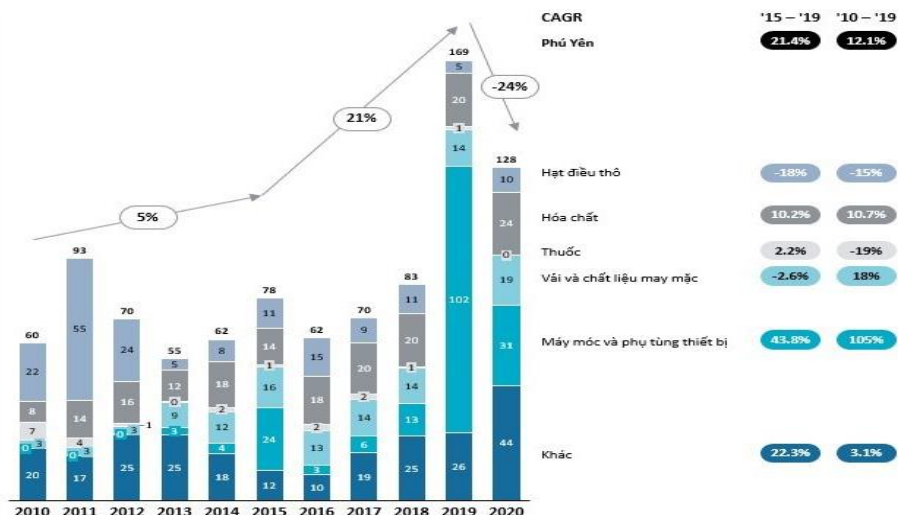
Tính đến thời điểm 31/12/2020, toàn tỉnh có 130 chợ được xếp hạng, có 4 siêu thị và 1 trung tâm thương mại, giảm 11 chợ và 1 siêu thị so với năm 2019.

2.3.3. Xuất khẩu và nhập khẩu

- Xuất khẩu: Nhìn chung, giá trị xuất khẩu của Phú Yên tăng đều trong các năm qua ở mức 14% một năm trong giai đoạn 2015-2020, đạt mức 189 triệu USD năm 2020.



Hình 14: Thực trạng xuất khẩu của tỉnh Phú Yên giai đoạn 2010 - 2020



Hình 15: Thực trạng xuất khẩu của tỉnh Phú Yên giai đoạn 2010 - 2020

Nhập khẩu: Tổng kinh ngạch nhập khẩu đi theo 3 xu hướng khác biệt rõ rệt: (1) Tăng đều ở mức 5%/ năm từ 2010 – 2015, (2) tăng mạnh ở mức 21%/ năm từ năm 2015-2019 và (3) giảm mạnh 24% từ năm 2019 đến năm 2020, đạt tổng mức 128 triệu USD. Cấu phần lớn nhất của kinh ngạch nhập khẩu trong năm 2019 và 2020 đến từ việc nhập máy móc, thiết bị phụ tùng một lần phục vụ cho việc xây dựng trang trại năng lượng mặt trời. Ngoài xu hướng tăng đột biến từ nhu cầu năng lượng mặt trời, kinh ngạch nhập khẩu ở Phú Yên được duy trì nhờ nhu cầu về Hóa chất và Vải & chất liệu may mặc, chiếm ~ 30% tổng giá trị nhập khẩu năm 2020 của Phú Yên. Nguyên liệu hóa chất phần lớn được nhập ở Trung Quốc, Bỉ, Hà Lan và sử dụng để sản xuất thuốc cho những công ty y dược đặt tại tỉnh. Vải được nhập chủ yếu từ Trung Quốc, Đức và Malaysia nhằm phục vụ cho mục đích sản xuất hàng may mặc tại nhà máy đặt ở tỉnh.

2.3.4. Thương mại điện tử

Thị trường thương mại điện tử của Việt Nam trị giá 208.962 tỷ đồng (9 tỷ đô la Mỹ) vào năm 2019, kém phát triển hơn so với nhiều thị trường thương mại điện tử khác. Tuy vậy, hoạt động TMĐT ngày càng phát triển nhanh chóng, được thúc đẩy bởi việc sử dụng điện thoại nhiều của nguồn dân số trẻ. Giá trị thị trường thương mại điện tử của Việt Nam đã tăng ít nhất 25% mỗi năm kể từ năm 2017. Trong tương lai, sự tăng trưởng này dự kiến sẽ tiếp tục với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) là 15,1% đến năm 2023.

Dựa vào xếp hạng chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam năm 2021, tỉnh Phú Yên hiện tại vẫn còn yếu kém trong vấn đề phát triển ngành thương mại điện tử, xếp thứ hạng thấp nhất trong các tỉnh thuộc Duyên Hải Nam Trung Bộ, và xếp thứ 45/56 tỉnh trên toàn quốc. Các doanh nghiệp kinh doanh trên sàn điện tử bao gồm hình thức B2B, B2C và G2B. Người dân nơi đây hiện chưa được phổ cập và nhận thức còn hạn chế về việc kinh doanh qua các sàn thương mại điện tử. Do vậy, một nguồn doanh thu lớn mất đi ở trong tỉnh vì các mặt hàng vẫn chưa tiếp cận được những khách hàng tiềm năng trên khắp cả nước/ quốc tế.

Tuy vậy, trong những năm gần đây, đã có những tiến triển rõ rệt về sự phát triển của ngành thương mại điện tử trong tỉnh. Trong giai đoạn 2012-2017, sở Công Thương đã phối hợp với Trung tâm phát triển thương mại điện tử (EcomViet) nhằm hỗ trợ hơn 40 doanh nghiệp để thiết lập website thương mại điện tử và email tên miền riêng.

Ngoài ra, sở cũng đã giúp 16 doanh nghiệp tham gia sàn giao dịch TMĐT quốc gia ECVN và giúp nâng cấp cho 2 doanh nghiệp tích hợp ứng dụng thanh toán trực tuyến trên website.

Những nỗ lực này bước đầu đã tạo ra các kết quả, như là khoảng 70% doanh nghiệp biết đến lợi ích của TMĐT; 50% doanh nghiệp tiến hành giao dịch TMĐT và 40% doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử của riêng họ, giúp cung cấp thông tin và quảng bá về sản phẩm.

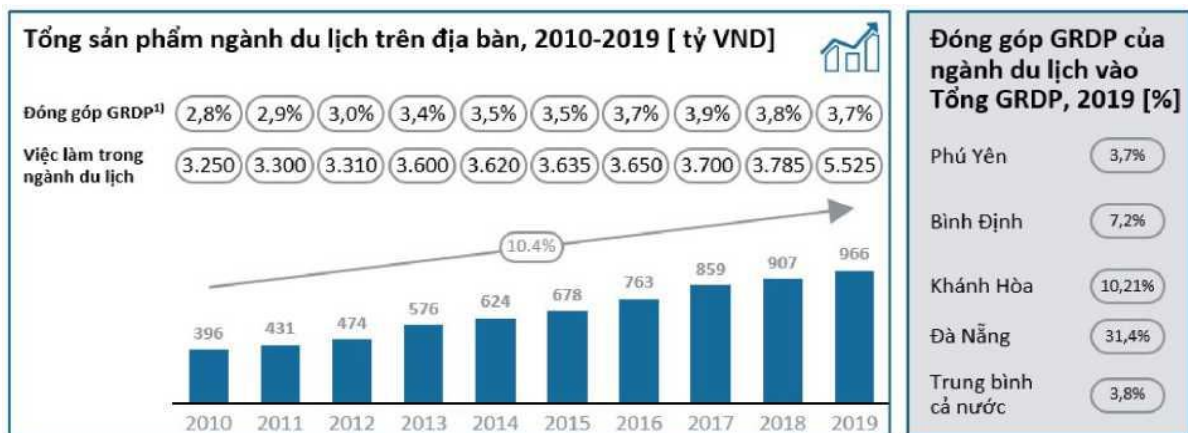
Vào cuối năm 2020, tỉnh đã triển khai chính thức Chương trình kết nối thương mại trên nền tảng trực tuyến - Sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh. Chương trình này đã thu hút được 18 doanh nghiệp tham gia, với 71 sản phẩm đăng ký bán hàng trực tiếp. Việc đưa vào vận hành sàn giao dịch TMĐT của tỉnh được kỳ vọng sẽ ngày càng kích thích độ nhận diện thương hiệu đặc trưng của tỉnh, tăng độ cạnh tranh của các doanh nghiệp trong tỉnh. Ngoài ra, tỉnh cũng dự kiến tổ chức hội thảo trực tuyến để phổ cập kiến thức cho người dân về lợi ích của thương mại điện tử, đơn cử như hội nghị Kết nối cung cầu & Giải pháp ứng dụng công nghệ thương mại điện tử.

2.3.5. Lực lượng kinh doanh dịch vụ - thương mại

Năm 2020, toàn tỉnh có hơn 158 ngàn người lao động trong ngành thương mại – dịch vụ, chiếm gần 31% tổng số lượng lao động trên toàn tỉnh. Nhìn chung, tổng số lượng người thuộc ngành này tăng 1,7% qua các năm trong giai đoạn 2012-2019 – cao hơn mức tăng của ngành Nông, lâm nghiệp thủy sản (-3%) nhưng thấp hơn của ngành Công nghiệp xây dựng (4,2%). Nhìn chung, lực lượng lao động tập trung chủ yếu ở mảng Bán buôn, bán lẻ, Dịch vụ lưu trú và ăn uống cũng như mảng Vận tải, kho bãi. Nguồn lao động thuộc ngành dịch vụ - thương mại nhìn còn khá cơ bản về kỹ năng nghiệp vụ, đủ để phục vụ cho nhu cầu công thương hiện tại. Tuy nhiên, xét về các khía cạnh như Thương mại điện tử, Siêu thị hay Du lịch cao cấp trong tương lai, nguồn nhân lực của tỉnh còn hạn chế về nhiều mặt để có thể bắt kịp những xu hướng này. Do vậy, các sở ban ngành cần có những động thái đúng đắn để trau dồi, bồi bổ nguồn lao động hơn nữa nhằm đáp ứng được nhu cầu hiện đại hơn trong tương lai.

2.3.6. Du lịch

Ngành du lịch của tỉnh Phú Yên mới phát triển mạnh mẽ vào những năm gần đây, phần lớn được biết đến qua hiệu ứng phim ảnh và truyền miệng. Do cấu thành của doanh thu ngành du lịch chủ yếu đến từ việc lưu trú và ăn uống của khách, GRDP của mảng Dịch vụ lưu trú và ăn uống sẽ được dùng làm ước chừng cho đóng góp của ngành du lịch vào tổng sản phẩm. Mặc dù được định hướng là ngành trọng tâm của Tỉnh vào năm 2030 (lớn hơn 10%), tỷ trọng đóng góp GRDP của ngành du lịch vẫn còn rất thấp, ở mức 3,7% vào năm 2019. So với các tỉnh lân cận và trung bình của cả nước, GRDP của mảng du lịch của tỉnh còn khá khiêm tốn ở mức 3,7%. Cụ thể hơn, đóng góp GRDP của cả nước là ở mức 9,2% trong năm 2019, trong khi đó của Bình Định và Khánh hòa lần lượt ở mức 7,2% và 10,21%.



Hình 16: Tổng sản phẩm ngành du lịch (theo giá so sánh 2010) & Đóng góp trực tiếp của du lịch vào GRDP (% GRDP)

Nguồn: Sở VH TTDL Phú Yên, NGTK và tính toán của đơn vị tư vấn

Việc làm trong ngành du lịch đã tăng mạnh vào năm 2019, ở mức 5.525 người, cho thấy sức hút lớn của ngành với nguồn lao động tỉnh. Doanh thu ngành du lịch của tỉnh đã tăng trưởng ấn tượng ở mức 23% trong giai đoạn 2015-2019 và đạt 1.940 tỷ vào 2019. Tuy nhiên, khi so sánh với các điểm du lịch lớn trong và ngoài nước, Phú Yên còn rất nhiều dư địa để phát triển hơn nữa khoản doanh thu này. Đơn cử cùng năm 2019, tỉnh Bình Định đã có doanh thu gấp 3,4 lần Phú Yên ở mức 6.500 tỷ và Khánh Hòa ở mức 27.100 tỷ.

Lượng khách du lịch đến Phú Yên đã có sự tiến triển mạnh mẽ trong thời gian gần đây, lên đến 1.830 nghìn khách vào năm 2019, tăng 19% một năm trong giai đoạn 2015-2019. Tuy nhiên, khi so với tổng lượng khách du lịch nội địa và quốc tế trên toàn quốc, số lượng này chỉ chiếm lần lượt 2,1% và 0,3% trong năm 2019.

Tập khách hàng đến với Phú Yên vẫn chủ yếu là khách nội địa, chiếm đến 97,5% trong tổng lượng khách năm 2019. Trong số đó, khoảng 60% lượng khách đến từ Hà Nội và Hồ Chí Minh. Khách quốc tế chỉ chiếm 2,5% tổng lượng khách, phần lớn là khách ghé thăm từ các tỉnh lân cận như Khánh Hòa, với đa dạng các quốc tịch như Mỹ, Trung Quốc, Úc, v.v.

Khách du lịch ở qua đêm với thời gian khá ngắn so với các tỉnh lân cận, cần tăng thời gian nghỉ qua đêm của khách tại Phú Yên. Hiện tại, thời gian lưu trú qua đêm của khách du lịch đến Phú Yên thấp hơn hẳn so với các tỉnh du lịch khác như Đà Nẵng hay Nha Trang. Khách du lịch nội địa chỉ ở trung bình 1,5 ngày, so với 2,0 ngày của Nha Trang và 2,4 ngày của Đà Nẵng. Khách quốc tế đến Phú Yên chỉ ở 2,2 ngày, so với 4,0 ngày của Nha Trang và 2,9 ngày của Đà Nẵng. Phú Yên chưa tạo được đủ sức hút về các điểm tham quan, ăn uống vui chơi và giải trí để kích thích nhu cầu du khách lưu trú lại ban đêm. Ngoài ra, cũng vì cơ sở dịch vụ còn sơ sài, kém phát triển (thiếu nhà hàng ăn uống, cửa hàng lưu niệm hay các trải nghiệm du lịch đặc trưng), khách du lịch đến với Phú Yên chi tiêu còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước và quốc tế.

Cả tỉnh Phú Yên hiện tại có 385 cơ sở lưu trú, trải dài từ các cơ sở 3-5* xuống đến nhà nghỉ, homestay và các cơ sở lưu trú chưa xếp hạng. Số lượng cơ sở lưu trú đã tăng mạnh trong những năm gần đây ở mức trung bình 14% mỗi năm. Công suất sử dụng phòng của các cơ sở này giao động ở mức 53% - 62% trong giai đoạn trước đại dịch COVID-19 năm 2020, với lượt khách ở mức 637.800 khách vào năm 2019. Việc này chứng tỏ số lượng cơ sở về cơ bản đáp ứng được nhu cầu lưu trú của du khách.

Tuy các cơ sở lưu trú có sao đạt chuẩn còn khá ít; homestay là một xu hướng mới giúp cung cấp phòng nghỉ và đa dạng hóa trải nghiệm của khách hàng. Trong

hai năm qua, số lượng cơ sở lưu trú dưới dạng toàn bộ nhà được niêm yết trên Airbnb và HomeAway đã tăng 452% — vượt xa mức tăng trưởng trung bình toàn cầu là 140%. Hình thức homestay giúp đa dạng hóa cơ sở lưu trú với nhiều trải nghiệm địa phương, tăng nguồn thu nhập của người dân và đáp ứng nhu cầu ở tại những nơi chưa có khách sạn lớn.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Thực trạng dân số, lao động

1.1. Thực trạng dân số và phân bố dân cư

1.1.1. Quy mô và gia tăng dân số

Tỉnh Phú Yên là một tỉnh có dân số thấp trong vùng BTB & DHMT, đứng thứ 12/14 tỉnh thành, chỉ khoảng bằng 1/4 dân số của tỉnh Thanh Hoá (tỉnh đông dân nhất BTB&DHMT). Quy mô dân số tỉnh Phú Yên năm 2020 là 874,3 nghìn người.

Tỷ lệ tăng dân số Phú Yên giảm là do tỷ lệ tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm, trong khi đó, xuất cư có xu hướng tăng.

Bảng 23: Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Đơn vị tính: ‰

	Tỷ suất sinh thô	Tỷ suất chết thô	Tỷ suất tăng tự nhiên
2010	15,90	5,40	10,50
2011	16,40	6,00	10,40
2012	15,90	6,00	9,90
2013	15,40	6,70	8,70
2014	15,70	6,60	9,10
2015	14,40	6,90	7,50
2016	15,90	7,14	8,76
2017	13,58	6,82	6,76
2018	14,44	9,07	5,37
2019	13,89	6,55	7,34
2020	14,65	6,29	8,36

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh 2020

Về tăng dân số tự nhiên, trong giai đoạn 2016-2020, tỷ suất sinh thô trong giai đoạn 2016-2020 nhìn chung có xu hướng giảm, tỷ suất chết lại có xu hướng tăng nhanh hơn giai đoạn 2011-2015, vì vậy, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giai đoạn

2016-2020 có xu hướng giảm hơn so với giai đoạn 2011-2015.

Về vấn đề di dân, Phú Yên đang đối diện nhiều thách thức về vấn đề di dân do mô hình kinh tế chưa ổn định, chất lượng tăng trưởng kinh tế giảm sút khiến tình trạng di cư của người dân về TP Hồ Chí Minh và miền Đông Nam Bộ rất cao nhiều năm nay. Điều này khiến cho mức di dân ở Phú Yên thuần âm và kéo dài. Với quy mô dân số nhỏ, tình trạng xuất cư kéo dài gây khó khăn cho Phú Yên về nguồn lực lao động.

Bảng 24: Tỷ suất xuất nhập cư và di dân thuần 2011-2020 (‰)

	Tỷ suất nhập cư	Tỷ suất xuất cư	Tỷ suất di cư thuần
2010	6,10	14,00	-7,90
2011	3,20	6,20	-3,00
2012	3,90	6,30	-2,40
2013	3,90	7,74	-3,84
2014	1,41	9,29	-7,88
2015	1,00	2,85	-1,85
2016	1,37	2,94	-1,57
2017	0,74	4,17	-3,43
2018	1,14	7,44	-6,30
2019	1,03	12,01	-10,98
2020	6,10	14,00	-7,90

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh 2020

Dân số di cư ra ngoài tỉnh, đi đến các đô thị lớn biểu thị bằng tỷ suất di cư thuần. Năm 2020, tỷ suất dân cư thuần ở mức (-10,38%). Diễn biến các vấn đề dân số của tỉnh cho thấy về mặt cơ học, đang có sự di dân từ tỉnh Phú Yên đến các nơi khác với tỷ lệ trung bình 0,5%/năm, hầu hết là dân số thuộc lứa tuổi lao động (15-50 tuổi). Trong 5 - 10 năm tới, nếu xu hướng này vẫn tiếp tục tăng thì tỉnh Phú Yên sẽ phải đối mặt với nguy cơ thiếu lao động, các doanh nghiệp có khả năng không thu hút được nguồn nhân lực cho sản xuất kinh doanh.

1.1.2. Phân bố dân cư

- Phân bố dân cư theo không gian: Phân bố dân cư của Phú Yên rất không đồng đều, mật độ dân số bình quân đạt 174 người/km²; mật độ dân số đông thứ 11 của khu vực BTB&DHMT.

Bảng 25: Phân bố dân cư trên địa bàn Tỉnh

Đơn vị hành chính	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/ km2)
TỔNG SỐ	874.295	174
Thành phố Tuy Hòa	156.211	1.404
Thị xã Sông Cầu	99.563	202
Huyện Đồng Xuân	55.092	53
Huyện Tuy An	123.308	302
Huyện Sơn Hòa	59.645	63
Huyện Sông Hinh	51.940	58
Huyện Tây Hòa	111.068	177
Huyện Phú Hòa	102.186	398
Thị xã Đông Hòa	115.282	434

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên

Mật độ dân cư phân bố không đều theo không gian trên địa bàn tỉnh, dân số tập trung đông nhất tại TP Tuy Hoà gấp hơn 8 lần mật độ bình quân chung toàn tỉnh, các địa phương như thị xã Đông Hoà và huyện Phú Hoà, huyện Tuy An, Thị xã Sông Cầu có mật độ dân số tương đối cao, (đây cũng là những địa phương hiện có những vùng đô thị lớn và tương đối phát triển). Tuy nhiên ở các huyện còn lại thì mật độ dân số rất thưa chỉ khoảng 50-60 người/km², với mật độ dân cư thưa như vậy, vấn đề thiếu lao động để phát triển ở phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ là rất rõ ràng. Điều này cũng đặt ra một thách thức không nhỏ cho những địa phương này khi muốn nâng cấp về đô thị.

- Phân bố dân cư theo nhóm tuổi: Duy trì và tận dụng tốt cơ hội dân số vàng trong giai đoạn 2009 - 2039 là mục tiêu trước mắt và mục tiêu trung hạn của tỉnh. Tuy vẫn đang trong giai đoạn có cơ cấu dân số vàng, nhưng dân số của nhóm dưới 30 tuổi đang có xu hướng giảm dần, trên 30 tuổi có xu hướng tăng và đặc biệt là nhóm sau 60 tuổi đang tăng nhanh. Như vậy, bên cạnh cần tận dụng tốt cơ hội dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số cũng cần được quan tâm từ thời điểm này.

- Phân bố dân cư theo dân tộc: Về số lượng thì người dân tộc thiểu số ở Phú Yên không nhiều, nhưng lại có nhiều dân tộc khác nhau. Trên địa bàn tỉnh hiện có tới 32 dân tộc sinh sống, chiếm khoảng 6,9% dân số toàn tỉnh, chủ yếu là người Ê Đê, Chăm, Ba Na, Tày, Nùng, Dao, Thái. Chăm, Êđê, Ba Na, Hrê, Hoa, Raglai

là những tộc người đã sống lâu đời trên đất Phú Yên. Việc có nhiều dân tộc sinh sống trên địa bàn đã tạo cho Phú Yên một sự đa dạng về bản sắc văn hóa. Tuy nhiên, đồng bào dân tộc thiểu số ở Phú Yên tập trung chủ yếu ở 3 huyện miền núi là Đồng Xuân, Sông Hinh và Sơn Hòa, là các huyện có mật độ dân cư rất rấp như đã nêu ở trên. Đây là khó khăn cho việc phát triển kinh tế và nâng cao thu nhập cho nhóm người này.

1.2. Thực trạng lao động và việc làm

1.2.1. Số lượng lao động

Nguồn lực lao động của Phú Yên khá hạn chế, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2020 là 510,67 nghìn người, chiếm 58,4% tổng dân số toàn tỉnh, chiếm chưa tới 1% nguồn lực lao động của cả nước.

Hiện nay, đa phần vẫn là lao động nông thôn, chiếm 72,77% và lao động vẫn tập trung chủ yếu trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp. Tỷ lệ lao động trong CN-XD và dịch vụ còn thấp. Đây chính là điểm yếu của Phú Yên trong quá trình phát triển công nghiệp hóa và hiện đại hóa, phát triển đô thị công nghiệp và dịch vụ trong giai đoạn hiện nay.

1.2.2. Chất lượng lao động

Về thể chất và sức khỏe (thể hiện năng lực về sức mạnh thể chất của cộng đồng): Tuổi thọ trung bình năm 2020 đạt 73,57 (tương đương so với cả nước là 73,5); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm, năm 2020 thể nhẹ cân là 13,6%, thể thấp còi là 26,1% (cao hơn so với cả nước, số liệu của cả nước lần lượt là 12,2 và 22,4%). Nhìn chung, nhóm chỉ tiêu này của Phú Yên mặc dù được cải thiện nhưng vẫn thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước.

Chất lượng lao động trên địa bàn tỉnh Phú Yên đã từng bước được nâng lên, tuy nhiên, chất lượng lao động của Phú Yên còn ở mức thấp so với các tỉnh miền Trung và cả nước. Theo Tổng cục Thống kê thì tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tại Phú Yên còn thấp, chỉ đạt 17,52%, số liệu năm 2020), thấp hơn so với mặt bằng chung của vùng BTB&DHMT (22,71%), xếp thứ 12/14 tỉnh vùng BTB&DHMT và thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước (24,05%).

Bên cạnh đó, chất lượng nguồn nhân lực cũng có sự khác biệt khá lớn giữa nam và nữ, giữa nông thôn và thành thị. Mặc dù tỷ lệ lao động nữ qua đào tạo có xu hướng tăng, tuy nhiên thấp hơn khá nhiều so với nam (năm 2020 tỷ lệ lao động nữ qua đào tạo là 15,03%, nam giới là 19,64%). Tỷ lệ lao động qua đào tạo ở khu vực nông thôn cũng chỉ đạt 13,57% so với 28,1% ở khu vực thành thị.

1.2.3. Giải quyết việc làm

Năm 2020, tỷ lệ lao động thất nghiệp còn 2,72%, thất nghiệp của lao động nữ thường cao hơn nam, thành thị thường cao hơn nông thôn (năm 2020 nữ giới có tỷ lệ thất nghiệp gấp 2 lần nam giới, thành thị cao hơn 1,94 lần nông thôn). Tỷ lệ thiếu việc làm cũng giảm mạnh trong giai đoạn 2011-2019 (từ 2,97% năm 2011 xuống còn 1,32% năm 2019), trong đó thiếu việc làm ở lao động nữ có xu hướng cao hơn lao động nam và nông thôn cao hơn thành thị. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid – 19 kéo dài nên tỷ lệ thiếu việc làm có biểu hiện tăng lên.

Bảng 26: Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tỷ lệ thất nghiệp (%)					
2010	3,41	2,14	4,87	4,20	4,20
2011	1,67	1,78	1,53	2,80	2,80
2012	1,07	0,72	1,51	2,95	2,95
2013	1,12	0,82	1,50	1,88	1,88
2014	1,68	1,26	2,22	2,45	2,45
2015	1,60	1,31	1,94	2,95	2,95
2016	1,79	2,00	1,53	3,60	3,60
2017	1,60	1,81	1,34	3,00	3,00
2018	1,20	0,73	1,79	1,84	1,84
2019	2,17	2,03	2,36	3,27	3,27
2020	2,72	1,90	3,87	4,29	4,29
Tỷ lệ thiếu việc làm (%)					
2015	1,19	0,98	1,46	1,03	1,03
2016	1,23	0,85	1,68	0,87	0,87
2017	1,41	1,16	1,71	1,10	1,10
2018	1,36	1,17	1,61	0,75	0,75
2019	1,32	0,92	1,84	0,97	0,97
2020	4,44	3,34	5,88	4,33	4,33

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên 2020

1.3. Thực trạng thu nhập bình quân đầu người và an sinh xã hội

1.3.1. Thu nhập bình quân đầu người

Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành tăng trong cùng giai đoạn 2010 -2019 (từ 1,013 triệu đồng/người/tháng năm 2010, lên đến 3,224 triệu đồng/người /tháng năm 2020).

Mức thu nhập bình quân đầu người của Tỉnh năm 2020 vẫn thấp hơn mức thu nhập bình quân đầu người của vùng (3,403 triệu đồng/người/tháng). Giai đoạn 2011-2020 khoảng cách thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa tỉnh với trung bình của vùng đang có xu hướng tăng lên, năm 2010, thu nhập bình quân đầu người của tỉnh bằng 99,5% vùng thì năm 2020 chỉ bằng 94,7%. Tuy nhiên so với cả nước, khoảng cách này lại có xu hướng giảm dần, năm 2010 tỉnh bằng 73,03% cả nước thì năm 2020 bằng 75,87%.

Các kết quả này là do chương trình xây dựng nông thôn mới trong những năm qua đã có tác động, góp phần nâng cao đời sống nhân dân khu vực nông thôn, đẩy mạnh phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn. Hệ thống cơ sở vật chất văn hóa, trường học được đầu tư xây dựng mới, cải tạo đạt chuẩn, nhiều chính sách cho vay ưu đãi đối với hộ nghèo, cận nghèo... giúp người nông dân phát triển sản xuất, cải thiện đời sống. Tuy nhiên kết quả vẫn chậm hơn so với các địa phương khác trong vùng.

Thu nhập người dân tăng lên, nhưng không đồng đều giữa các nhóm dân cư, dẫn tới chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất tăng, năm 2010 là 6,6 lần thì năm 2016 là 6,7 lần và năm 2020 là 7,72 lần, cao thứ 5 trong vùng, cao hơn bình quân chung của vùng (6,93).

Bảng 27: Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư tỉnh Phú Yên

Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%)				9,9	7,5	5,55
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng/tháng)	1.013,4	1.445,8	2.013,8	2.257	2.837	3.224
Chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất	6,60	6,60	6,50	6,70	7,30	7,72
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)				72	81	84

Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)				91,7	97	99,8
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%)				73,6	79,6	85,4

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên năm 2014 và 2020, NGTK 2020 (TCTK)

1.3.2. Tỷ lệ nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm mạnh trong giai đoạn 2010-2020. Năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều trên địa bàn tỉnh Phú Yên là 5,55%, giảm 4,35 điểm phần trăm so với năm 2016, tỷ lệ nghèo đa chiều của Phú Yên thấp hơn so với tỷ lệ nghèo đa chiều chung toàn vùng (6,51%), đứng thứ 9 trên toàn vùng, so với các tỉnh duyên hải Nam trung Bộ, tỷ lệ nghèo đa chiều của Phú Yên thấp hơn các địa phương Quảng Nam, Quảng Ngãi và Ninh Thuận; và cao hơn so với tỷ lệ nghèo đa chiều cả nước (năm 2020 là 4,8%, theo Tổng cục Thống kê, năm 2020).

Bảng 28: Tỷ lệ nghèo đa chiều các tỉnh BTB và DHMT

ĐVT:%

	2016	2017	2018	2019	2020
Cả nước	9,20	7,90	6,80	5,65	4,80
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11,60	10,20	8,70	7,39	6,51
Thanh Hóa	11,90	10,90	8,80	7,99	7,01
Nghệ An	17,70	16,40	13,50	12,10	10,88
Hà Tĩnh	12,50	10,90	8,80	7,22	6,53
Quảng Bình	13,70	12,10	10,80	9,29	8,84
Quảng Trị	16,10	14,30	12,60	10,91	9,15
Thừa Thiên-Huế	7,30	6,50	4,70	3,95	3,50
Đà Nẵng	1,50	1,20	0,90	0,69	0,51
Quảng Nam	13,70	12,60	10,30	9,11	8,12
Quảng Ngãi	13,70	12,20	10,10	8,38	7,45
Bình Định	8,00	6,90	5,50	4,61	4,08
Phú Yên	9,90	8,80	7,50	6,26	5,55
Khánh Hòa	5,90	5,00	3,70	3,01	2,45
Ninh Thuận	13,40	12,60	11,00	9,76	8,96

Nguồn: Niên giám thống kê 2020 – Tổng Cục thống kê

2. Thực trạng phát triển các ngành thuộc lĩnh vực xã hội

2.1. Thực trạng phát triển giáo dục, đào tạo

2.1.1. Về mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo

a) Giáo dục mầm non

Nhìn chung, mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non trong những năm vừa qua ngày càng được phân bố rộng rãi, và mở rộng đến các vùng sâu, vùng xa, vùng núi, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ đi học. Năm học 2020-2021, hệ thống mạng lưới trường mầm non của tỉnh Phú Yên là 131 trường với 1.280 lớp, trong đó bao gồm 111 trường công lập với 688 trường; và 20 trường tư thục với 266 lớp

Mạng lưới trường Mầm non công lập phân bố rộng rãi khắp tất cả các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn Tỉnh. Tỷ lệ lớp/phòng học của các trường công trên địa bàn Tỉnh đạt 0,74 - đạt chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bảng 29: Thống kê mạng lưới các trường mầm non công lập tỉnh Phú Yên năm học 2020-2021 (30/12/2020)

Đơn vị trực thuộc	Trường	Lớp	Học sinh	Phòng học	Học sinh/ lớp	Lớp/phòng học
Tổng	111	688	19439	1517	28,3	0,74
Sở GD-ĐT	0	4	43	-	10,8	-
Phòng GD-ĐT huyện Đồng Xuân	11	63	1816	67	28,8	-
Phòng GD-ĐT huyện Phú Hòa	9	57	1839	107	32,3	0,94
Phòng GD-ĐT huyện Sơn Hòa	14	70	2006	82	28,7	0,53
Phòng GD-ĐT huyện Sông Hinh	11	73	2196	89	30,1	0,85
Phòng GD-ĐT huyện Tây Hòa	11	58	1827	101	31,5	0,82
Phòng GD-ĐT huyện Tuy An	16	98	2779	107	28,4	0,57
Phòng GD-ĐT TP. Tuy Hòa	15	113	2764	134	24,5	0,92
Phòng GD-ĐT TX. Đông Hòa	10	70	1803	98	25,8	0,84
Phòng GD-ĐT TX. Sông Cầu	14	82	2366	149	28,9	0,71

Nguồn: Sở GD-ĐT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

Mạng lưới trường Mầm non tư thục cũng được phân bố rộng rãi. Tỷ lệ lớp/phòng đạt 1,02 và đang phấn đấu đạt 1 lớp/phòng học. Các trường trên địa

bàn các huyện Đồng Xuân, Sông Hinh, và Thị xã Đông Hòa có tỷ lệ lớp/phòng đạt lần lượt là 1,10; 1,16; 1,11 - cao hơn nhiều so với mức chuẩn.

Bảng 30: Thống kê mạng lưới các trường mầm non tư thục tỉnh Phú Yên năm học 2020-2021 (30/12/2020)

Đơn vị trực thuộc	Trường	Lớp	Học sinh	Phòng học	Học sinh/ lớp	Lớp/phòng học
Tổng	20	592	11,564	464	19,5	1,02
Phòng GD-ĐT huyện Đồng Xuân	-	11	141	10	12,8	1,10
Phòng GD-ĐT huyện Phú Hòa	1	61	1,178	60	19,3	1,02
Phòng GD-ĐT huyện Sơn Hòa	1	19	437	18	23,0	1,06
Phòng GD-ĐT huyện Sông Hinh	1	22	333	19	15,1	1,16
Phòng GD-ĐT huyện Tây Hòa	-	63	1,312	65	20,8	0,97
Phòng GD-ĐT huyện Tuy An	1	31	691	30	22,3	1,03
Phòng GD-ĐT thành phố Tuy Hòa	14	213	4,571	224	21,5	0,95
Phòng GD-ĐT thị xã Đông Hòa	1	144	2,352	130	16,3	1,11
Phòng GD-ĐT thị xã Sông Cầu	2	28	549	27	19,6	1,0

Nguồn: Sở GD-ĐT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

b) Giáo dục tiểu học

Mạng lưới cơ sở các trường tiểu học đã được củng cố, mở rộng, phát triển phù hợp với sự phát triển, cũng như các điều kiện kinh tế - xã hội; đảm bảo mỗi xã/phường/thị trấn trong tỉnh đều có ít nhất 1 trường tiểu học.

Bảng 31: Thống kê mạng lưới các trường tiểu học tỉnh Phú Yên năm học 2020-2021 (30/12/2020)

Đơn vị trực thuộc	Trường	Lớp	Học sinh	Phòng học	Học sinh/ lớp	Lớp/phòng học
Tổng	94	2,907	76,497	2,668	26,3	1.09
Công lập	93	2,866	75,489	2,624	26,3	1.09
Sở GD-ĐT	-	12	117	-	9,8	
Phòng GD-ĐT huyện Đồng Xuân	9	266	4,896	205	18,4	1.30
Phòng GD-ĐT huyện Phú	11	267	7,976	293	29,9	0.91

Hòa						
Phòng GD-ĐT huyện Sơn Hòa	6	261	6,054	239	23.2	1.09
Phòng GD-ĐT huyện Sông Hinh	5	240	5,556	233	23.2	1.03
Phòng GD-ĐT huyện Tây Hòa	10	339	9,317	333	27.5	1.02
Phòng GD-ĐT huyện Tuy An	13	412	10,676	358	25.9	1.15
Phòng GD-ĐT TP. Tuy Hòa	12	382	12,709	356	33.3	1.07
Phòng GD-ĐT TX. Đông Hòa	15	341	9,476	299	27.8	1.14
Phòng GD-ĐT TX. Sông Cầu	12	346	8,712	308	25.2	1.12
Tư thực	1	41	1,008	44	24.6	0.93

Nguồn: Sở GD-ĐT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

c) Giáo dục THCS

Nhìn chung các trường THCS được phân bố tương đối đồng đều trên khắp các xã, phường, thị trấn. Năm học 2020-2021, tỉnh có 105 trường Trung học cơ sở trên 110 đơn vị hành chính cấp xã.

Bảng 32: Thông kê mạng lưới các trường Trung học cơ sở tỉnh Phú Yên năm học 2020-2021 (30/12/2020)

Đơn vị trực thuộc	Trường	Lớp	Học sinh	Phòng học	Học sinh/lớp	Lớp/phòng học
Tổng	105	1,628	56,126	1,135	34.5	1.43
Công lập	105	1,615	55,846	1,135	34.6	1.42
Sở GD-ĐT	-	87	3,227	34	37.1	2.56
Phòng GD-ĐT huyện Đồng Xuân	11	97	2,795	91	28.8	1.07
Phòng GD-ĐT huyện Phú Hòa	8	168	6,054	114	36.0	1.47
Phòng GD-ĐT huyện Sơn Hòa	13	128	3,889	138	30.4	0.93
Phòng GD-ĐT huyện Sông Hinh	11	103	3,260	94	31.7	1.10
Phòng GD-ĐT huyện Tây Hòa	11	209	7,200	150	34.4	1.39
Phòng GD-ĐT huyện Tuy An	13	171	6,149	81	36.0	2.11

Đơn vị trực thuộc	Trường	Lớp	Học sinh	Phòng học	Học sinh/lớp	Lớp/phòng học
Phòng GD-ĐT TP. Tuy Hòa	13	274	10,438	173	38.1	1.58
Phòng GD-ĐT TX. Đông Hòa	10	215	7,315	143	34.0	1.50
Phòng GD-ĐT TX. Sông Cầu	13	163	5,519	117	33.9	1.39
Tư thực	-	13	280	1,135	21.5	-

Nguồn: Sở GD-ĐT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

d) Giáo dục THPT

Các trường THPT được phân bố trên khắp các đơn vị hành chính cấp huyện, trong đó nhiều nhất ở thành phố Tuy Hòa.

Bảng 33: Mạng lưới trường THPT năm học 2020-2021

Đơn vị trực thuộc	Trường	Lớp	Học sinh
Tổng	25	805	31.981
TP. Tuy Hòa	7	227	8.349
TX. Sông Cầu	2	80	3.291
Huyện Đồng Xuân	2	45	1.636
Huyện Tuy An	2	95	3.871
Huyện Sơn Hòa	1	40	1.706
Huyện Sông Hinh	2	38	1.447
Huyện Tây Hòa	3	102	4.291
Huyện Phú Hòa	3	84	3.484
TX. Đông Hòa	3	94	3.906

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên năm 2020

e) Hệ thống giáo dục thường xuyên

Về cơ bản đã hình thành, tuy nhiên chất lượng còn chưa đáp ứng được kỳ vọng. Trên địa bàn Tỉnh hiện có 10 trung tâm giáo dục thường xuyên và 112 trung tâm học tập cộng đồng tại các xã, phường, thị trấn.

f) Mạng lưới cơ sở đào tạo

Trên địa bàn Tỉnh có 02 trường Đại học bao gồm Đại học Phú Yên, Đại học xây dựng miền Trung, 02 trường Cao đẳng bao gồm Cao đẳng nghề Phú Yên,

Cao đẳng y tế Phú Yên, và 01 phân viện của trường Đại học Ngân hàng.

+ Đại học Phú Yên: Trường có 02 cơ sở tại Thành phố Tuy Hòa, Phú Yên, Trường có 16 mã ngành đại học, 24 mã ngành cao đẳng bao gồm tất cả các hệ, các loại hình đào tạo: chính quy, vừa học vừa làm, liên thông, liên kết.

+ Cao đẳng y tế Phú Yên: Trường có 02 cơ sở với tổng diện tích 56.206 m² tại Thành phố Tuy Hòa với đầy đủ các phòng học, phòng chức năng. Trường có trên 50 năm hoạt động là cơ sở đào tạo cán bộ y tế cho các tuyến y tế trong tỉnh Phú Yên.

+ Trường đại học Xây dựng miền Trung: là một trong những trường đại học hàng đầu miền Trung với hơn 45 năm xây dựng và phát triển. Trường hiện có 02 cơ sở tại tỉnh Phú Yên và 01 phân hiệu tại Đà Nẵng.

+ Phân viện trường Đại học Ngân hàng: được hình thành trên 45 năm với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực Tài chính - Ngân hàng cho khu vực miền Trung và Tây Nguyên là phân viện trực thuộc Học viện Ngân hàng Nhà nước quản lý. Phân viện có 01 chi nhánh tại Thành phố Tuy Hòa.

+ Trường Cao đẳng nghề Phú Yên: có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật trực tiếp sản xuất, dịch vụ với 03 trình độ: Cao đẳng nghề, trung cấp nghề, và sơ cấp nghề. Trường có 02 cơ sở tại Thành phố Tuy Hòa.

2.1.2. Về quy mô giáo dục

a) Giáo dục mầm non

Số lượng trẻ đi nhà trẻ đã tăng khá nhanh trong giai đoạn 2005-2021 ở các khối nhà trẻ và mẫu giáo. Năm 2020-2021, toàn Tỉnh huy động được 4.043 trẻ nhà trẻ, và 26.960 trẻ mẫu giáo; cũng trong năm 2020-2021



Hình 17: Số lượng trẻ giáo dục mầm non trong giai đoạn 2005-2021

Nguồn: Sở GD-ĐT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

Tuy tỷ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ đã tăng rất nhanh trong những năm vừa qua, tỷ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ lại rất thấp, ước tính chỉ đạt khoảng 15% so với tổng số trẻ trong độ tuổi từ 0-2 tuổi. Riêng tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đạt gần 100% số trẻ trong độ tuổi ra lớp

b) Giáo dục tiểu học

Quy mô học sinh tiểu học trên địa bàn Tỉnh giảm nhẹ trong 15 năm qua do các yếu tố khách quan. Bên cạnh đó, tỷ lệ huy động học sinh cũng như tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học cũng tăng mạnh trong cùng kỳ. Trong giai đoạn 2005-2021, tổng số học sinh tiểu học của tỉnh Phú Yên có xu hướng giảm nhẹ, từ 84.561 học sinh vào năm học 2005-2006 còn 76.497 học sinh vào năm học 2020-2021 (trong đó có 75.489 học sinh khối công lập và 1.008 học sinh khối tư thục). Tổng số học sinh tiểu học có xu hướng giảm dần do tỷ lệ sinh giảm, và di dân tới các tỉnh, khu vực khác.

- Tỷ lệ huy động học sinh cũng tăng trong giai đoạn 2005-2021, và đạt 100% kể từ năm 2015

- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học cũng tăng lên đáng kể trong vòng 15 năm qua, đạt từ 88,5% vào năm học 2005-2006 lên 100% vào năm học 2020-2021.

c) Giáo dục trung học cơ sở

Số lượng học sinh trung học cơ sở trên địa bàn Tỉnh có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2005-2021. Bên cạnh đó, tỷ lệ huy động học sinh tăng lên đáng kể và tỷ lệ học sinh bỏ học đã và đang giảm rất nhanh. Số lượng học sinh trên địa bàn toàn Tỉnh giảm từ 71.074 học sinh vào năm học 2005-2006 xuống còn 56.126 học sinh vào năm học 2020-2021, tương ứng với tỷ lệ trung bình -1,5% hàng năm. Tỷ lệ huy động học sinh tăng trong cùng kỳ, từ 95,7% vào năm học 2005-2006 đến 100% vào năm học 2020-2021. Bên cạnh đó, tỷ lệ bỏ học cũng giảm mạnh, từ 1,9% vào năm học 2005-2006 xuống còn 0,97% vào năm học 2014-2015.

d) Giáo dục Trung học phổ thông

Quy mô học sinh phổ thông trung học của tỉnh Phú Yên có xu hướng giảm tương đối nhẹ trong giai đoạn 2005-2021 do số lượng học sinh cấp trung học cơ sở giảm dần, cũng như ảnh hưởng từ tỷ lệ sinh giảm, và di dân đến các tỉnh thành khác. Bên cạnh đó, tỷ lệ huy động học sinh tăng lên đáng kể, và tỷ lệ học sinh bỏ học cũng giảm rất nhanh. Số lượng học sinh trung học phổ thông giảm nhẹ, từ 34.626 vào năm học 2005-2006 xuống còn 31.981 vào năm học 2020-2021, tương ứng với mức giảm hàng năm 0,5%. Toàn tỉnh hiện có 302 học sinh dân tộc nội trú, tăng từ 262 học sinh vào năm học 2014-2015.

Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi tăng từ 75,6% năm học 2014-2015 lên khoảng 80% năm học 2020-2021, tỷ lệ học sinh bỏ học cũng giảm mạnh, từ 2,3% vào năm học 2005 - 2006 xuống còn dưới 1% vào năm học 2020-2021.

e) Giáo dục thường xuyên

Số lượng học viên tại các trung tâm giáo dục thường xuyên đạt khoảng 2.000 - 2.500 học viên và tăng dần theo từng năm.

f) Đào tạo cao đẳng và đại học:

Trên địa bàn Tỉnh có 02 trường Đại học bao gồm Đại học Phú Yên, Đại học xây dựng miền Trung, 02 trường Cao đẳng bao gồm Cao đẳng nghề Phú Yên, Cao đẳng y tế Phú Yên, và 01 phân viện của trường Đại học Ngân hàng.

Đại học Phú Yên: là trường đại học hàng đầu của Tỉnh với quy mô đào tạo khoảng 4.000 sinh viên đại học và cao đẳng và quy mô tuyển sinh liên tục gia tăng hàng năm. Năm học 2021, trường tuyển sinh 12 ngành thuộc đại học chính quy (bao gồm giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, sư phạm toán học, tin học, hóa học, sinh học, ngữ văn, lịch sử, tiếng Anh, CNTT, Ngôn ngữ Anh, và Việt Nam học) và 01 ngành cao đẳng chính quy (Giáo dục mầm non).

Cao đẳng y tế Phú Yên: là cơ sở đào tạo cán bộ y tế cho các tuyến y tế trong tỉnh Phú Yên. Trường có quy mô trên 2.500 sinh viên. Trường có 09 bộ môn bao gồm Điều dưỡng, Dược, Nội, Ngoại, Nhi, Sản, Y tế cộng đồng, Y học cơ sở, Khoa học cơ bản.

Trường đại học Xây dựng miền Trung: là một trong những trường đại học hàng đầu miền Trung với hơn 45 năm xây dựng và phát triển và có trên 4.500 sinh viên. Trường có 4 chương trình đào tạo chính bao gồm hệ đại học, hệ cao đẳng, hệ trung cấp chuyên nghiệp, và đào tạo nghề

Phân viện trường Đại học Ngân hàng: là phân viện trực thuộc Học viện Ngân hàng Nhà nước quản lý với tổng số sinh viên trên 1.000. Đào tạo đại học chính quy ở hai ngành Tài chính ngân hàng và Ngành kế toán

Trường Cao đẳng nghề Phú Yên: có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật trực tiếp sản xuất, dịch vụ với 03 trình độ: Cao đẳng nghề, trung cấp nghề, và sơ cấp nghề. Trường có quy mô đào tạo hàng năm khoảng 2.000 sinh viên và liên tục gia tăng trong những năm gần đây Chương trình đào tạo gồm chương trình cao đẳng với hơn 20 nghề và chương trình trung cấp nghề/sơ cấp nghề với hơn 23 nghề.

2.1.3. Về chất lượng giáo dục

Chất lượng giáo dục đào tạo trên địa bàn toàn Tỉnh đang từng bước được nâng cao ở tất cả các cấp, và ở cả đội ngũ giảng dạy, quản lý.

a) Giáo dục mầm non

Hoạt động nuôi dạy trẻ trong các cơ sở nhà trẻ, mẫu giáo đã có nhiều tiến bộ, chất lượng từng bước được nâng cao. Tỉnh đã được công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ trên 5 tuổi từ cuối năm 2015, 100% các cơ sở đủ tiêu chuẩn nuôi dạy trẻ, và đảm bảo an toàn cho trẻ, không xảy ra tai nạn. Tỷ lệ trẻ bị suy dinh dưỡng, thấp còi cũng đã giảm mạnh so với những năm trước

b) Giáo dục tiểu học

Bên cạnh việc giữ vững thành tựu phổ cập giáo dục tiểu học trong những năm vừa qua nhằm làm tăng tỷ lệ trẻ em đến trường, Ngành Giáo dục của Tỉnh cũng đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, bao gồm những giải pháp mang tính đột phá như ứng dụng công nghệ thông tin vào việc quản lý dạy và học, cũng như thực hiện đổi mới, tăng cường các hoạt động ngoại khóa giáo dục.

100% xã, phường, thị trấn được công nhận đạt chuẩn Quốc gia về phổ cập

giáo dục tiểu học.

c) Giáo dục THCS

Cùng với việc phổ cập hóa giáo dục trung học cơ sở, chất lượng giáo dục THCS cũng được giữ vững. Trong giai đoạn vừa qua, đặc biệt là giai đoạn 2015-2021, Ngành giáo dục của Tỉnh đã và đang thực hiện đổi mới các phương thức dạy và học, đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá học sinh, cũng như quan tâm đến việc tăng cường đánh giá thường xuyên và kiểm tra nghiêm túc định kỳ theo quy định. 100% xã, phường, thị trấn được công nhận đạt chuẩn Quốc gia về phổ cập giáo dục THCS.

d) Giáo dục THPT

Ngành giáo dục tỉnh Phú Yên đã và đang thực hiện việc đổi mới phương pháp dạy và học, cũng như kiểm tra, đánh giá học sinh thường xuyên và định kỳ theo quy định. Năm 2020, trong tổng số 9.775 thí sinh dự thi có 9.547 thí sinh đỗ tốt nghiệp, chiếm tỉ lệ 97,67%, trong đó khối giáo dục THPT có tỷ lệ đỗ tốt nghiệp 98,81%, khối giáo dục thường xuyên và thí sinh tự do có tỷ lệ đỗ tốt nghiệp 70,93%, và có 11/33 trường THPT trên địa bàn Tỉnh có 100% thí sinh đậu tốt nghiệp.

2.1.4. Về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục:

a) Giáo dục mầm non

Đội ngũ giáo viên mầm non ngày càng tăng cả về số lượng lẫn chất lượng. Đây là tín hiệu tích cực của ngành giáo dục Tỉnh về phổ cập giáo dục mầm non khi giải quyết triệt để điểm nghẽn về giáo viên.

- Về số lượng, số lượng giáo viên mầm non và nhà trẻ tăng từ 1.485 lên 2.396 trong giai đoạn 2005-2021.

- Về chất lượng, số lượng giáo viên trên chuẩn và đạt chuẩn chiếm đa số; số lượng giáo viên trên chuẩn tăng nhanh qua từng năm

Tuy lượng giáo viên mầm non và nhà trẻ tăng mạnh, nhưng phân phối chưa hợp lý giữa các cấp - số lượng giáo viên nhà trẻ còn khá thấp, và chưa đạt mức chuẩn trong khi số lượng giáo viên mầm non lại tương đối dư thừa

b) Giáo dục tiểu học

Tỉnh đang trong quá trình cơ cấu lại số lượng đội ngũ giáo viên và nâng cao chất lượng giáo viên tiểu học trên địa bàn. Đi kèm với xu hướng giảm dần số lượng học sinh tiểu học, tỉnh Phú Yên đang trong quá trình cơ cấu lại đội ngũ giáo viên các cấp, hạn chế tình trạng dư thừa giáo viên và giáo viên không đạt chuẩn.

Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 4.024 giáo viên tiểu học, trong đó bao gồm 3.946 giáo viên công lập và 78 giáo viên tư thực. Số lượng học sinh/giáo viên cũng như số lượng giáo viên bình quân/lớp cũng có sự tăng nhẹ, nhưng vẫn nằm trong tiêu chuẩn Quốc gia, về cơ bản là đáp ứng được nhu cầu dạy và học.

Đội ngũ giáo viên cũng thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ giảng dạy, cũng như cập nhập các phương thức dạy và học mới nhằm đảm bảo yêu cầu giáo dục ngày càng tăng. Tỷ lệ giáo viên trên chuẩn của Tỉnh ngày càng tăng cho thấy công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên đã được chú trọng, và đạt được những thành tựu đáng kể.

c) Giáo dục THCS

Trong giai đoạn 2015-2020, Ngành giáo dục của tỉnh Phú Yên đang thực hiện tình hình giảm đội ngũ giáo viên, do hiện tại dư thừa so với thực tế nên số giáo viên trung học cơ sở giảm trong giai đoạn này. Số lượng giáo viên giảm, từ 3.962 giáo viên trong năm học 2005-2006 xuống còn 3.548 giáo viên trong năm học 2020-2021. Mặc dù đã thực hiện việc tinh giảm biên chế, số lượng giáo viên bình quân/lớp vẫn đạt 2,2 giáo viên/lớp, vẫn dư thừa so với quy định là 1,9 giáo viên/lớp.

Số giáo viên cho các bộ môn như công nghệ, mỹ thuật, tin học, ngoại ngữ chưa phân bố đều, đặc biệt là thiếu ở miền núi, nông thôn. Trong thời gian tới, ngành giáo dục của Tỉnh cần tiếp tục tinh giảm đội ngũ giáo viên, cũng như đồng bộ hóa đội giáo viên về cơ cấu môn học nhằm đạt được chỉ tiêu đề ra. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp tăng nhanh trong giai đoạn 2005-2021, cụ thể năm học 2005-2006, tỷ lệ giáo viên trên chuẩn chỉ đạt 30%, trong khi năm học 2020-2021, chỉ số này là 90%.

d) Giáo dục THPT

Trong giai đoạn 2015-2021, Phú Yên đang thực hiện tình hình giảm số lượng giáo viên THPT nhằm đảm bảo định mức không quá 2,25 giáo viên/lớp theo quy định, số lượng giáo viên trong giai đoạn này giảm tương đối mạnh, nhưng vẫn giữ được tỷ lệ 2,1 giáo viên/lớp. Số lượng giáo viên tăng trong giai đoạn 2005-2015, từ 1.441 giáo viên vào năm học 2005-2006 đến 1.849 giáo viên vào năm học 2014-2015, và giảm dần còn 1.697 giáo viên vào năm học 2020-2021. Số lượng giáo viên/lớp đạt 2,1 giáo viên/lớp - tương đương với định mức theo quy định.

Cơ cấu môn học hiện còn thiếu giáo viên một số bộ môn khác như giáo dục công dân, lịch sử, địa lý; bình quân số lượng học sinh/giáo viên cũng giảm từ 24,03 học sinh/giáo viên vào năm học 2005-2006 xuống còn 18,85 học sinh/giáo viên - đáp ứng được chất lượng dạy và học ngày càng cao

Cùng với việc chú trọng đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, chất lượng giáo viên đã tăng lên đáng kể. 100% giáo viên THPT đạt chuẩn hoặc trên chuẩn, trong đó >16% giáo viên trên chuẩn vào năm học 2020-2021.

e) Giáo dục thường xuyên

Đội ngũ giáo viên chủ yếu là các giáo viên thỉnh giảng, không gắn bó dài hạn với trường. Do nhu cầu gia tăng nên các trường thông thường hợp đồng với các giáo viên ở các trường THPT nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy - tuy vậy, do hầu hết các giáo viên là giáo viên thỉnh giảng, nên không chủ động phân công giảng dạy.

f) Đào tạo cao đẳng và đại học

Đại học Phú Yên: Toàn trường có 254 cán bộ giảng viên, trong đó bao gồm 162 giảng viên và 92 nhân viên. Đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng với hơn 60% có trình độ thạc sĩ, 35% có trình độ tiến sĩ.

Cao đẳng y tế Phú Yên: Trường có đội ngũ 125 cán bộ, viên chức, trong đó bao gồm 118 giảng viên có trình độ - 01 tiến sĩ, 45 thạc sĩ, 07 Chuyên khoa II, 37 Chuyên khoa I, và 28 cử nhân.

Trường đại học Xây dựng miền Trung: Trường có 258 cán bộ, giảng viên, và nhân viên, trong đó bao gồm 185 giảng viên, trong đó có 02 Phó Giáo sư, 21 Tiến sĩ, 139 Thạc sĩ và 24 giảng viên có trình độ Đại học.

Phân viện trường Đại học Ngân hàng: Toàn phân viện có 58 giảng viên, trong đó có 01 tiến sĩ, 40 thạc sĩ, và 17 người trình độ Đại học.

Trường Cao đẳng nghề Phú Yên: Đội ngũ cán bộ giáo viên của trường hiện có: 129 cán bộ, giáo viên (trong đó nghiên cứu sinh: 02 người; thạc sĩ và đang học thạc sĩ: 24 người; đại học: 65 người; cao đẳng, trung cấp và thợ bậc cao: 38 người).

2.2. Thực trạng phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe

2.2.1. Mạng lưới cơ sở y tế, CSSK

a) Mạng lưới cơ sở công lập

Số cơ sở khám chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh gần như không tăng trong giai đoạn 2011 - 2019, tuy nhiên đến năm 2020 lại giảm nhẹ. Lý do là Sở Y tế tỉnh thực hiện nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương về tinh gọn bộ máy hệ thống y tế. Tính đến năm 2020, số cơ sở khám chữa bệnh công lập là 116 cơ sở. Trong đó:

- + Tuyến tỉnh có: 6 cơ sở
- + Tuyến huyện có: 9 cơ sở
- + Tuyến xã có: 101 cơ sở

**Bảng 34: Số lượng cơ sở khám chữa bệnh công lập
trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2020**

	Tuyến tỉnh	Tuyến huyện	Tuyến xã	Tổng cơ sở	Số giường bệnh
2011	5	16	99	120	1670
2012	6	16	105	127	2061
2013	6	16	105	127	2091
2014	6	9	112	127	2111
2015	6	9	112	127	2211
2016	6	9	112	127	2261
2017	6	9	112	127	2441
2018	6	9	112	127	2521
2019	6	9	112	127	2521
2020	6	9	101	116	2941

Nguồn: Báo cáo thống kê y tế tỉnh Phú Yên từ năm 2011 - 2019

- Số cơ sở khám chữa bệnh công lập tại tỉnh Phú Yên từ năm 2011 - 2020 có sự biến động nhẹ.

+ Năm 2011 từ 120 cơ sở tăng lên 127 cơ sở và giữ nguyên cho đến năm 2019.

+ Năm 2020, số lượng cơ sở khám chữa bệnh là 116 cơ sở, giảm 11 cơ sở so với năm 2019. Lý do có sự thay đổi này là do Sở Y tế tỉnh thực hiện Nghị Quyết của Ban chấp hành Trung ương về việc tinh gọn bộ máy. Cụ thể năm 2020, giải tán 11 cơ sở, trong đó có 9 trạm y tế thị trấn, sáp nhập 2 trạm y tế vào 2 trạm khác.

- Mặc dù số cơ sở khám chữa bệnh ít có sự thay đổi, số giường bệnh nhìn chung lại tăng khá cao qua từng năm. Trong đó:

+ Giai đoạn 2011 - 2012, số giường bệnh tăng khá cao với 391 giường (khoảng 23,4%).

+ Giai đoạn từ năm 2012 - 2019 số giường bệnh tăng đều, từ 50 - 100 giường bệnh mỗi năm.

+ Giai đoạn 2019 - 2020 cũng có số giường bệnh thay đổi lớn, tăng 520 giường (khoảng 16,7%).

+ Tuy nhiên, khái quát cả giai đoạn 2011 - 2020, số giường bệnh trên toàn tỉnh vẫn có xu hướng tăng cao. Cụ thể, năm 2011, tổng số giường bệnh trên toàn tỉnh là 1.670 giường thì đến năm 2020, số giường bệnh đã tăng lên 2.941 giường, tăng 1.271 giường (76,1%).

+ Hiện nay đối với tuyến tỉnh, tỉnh Phú Yên có tổng cộng 6 cơ sở làm nhiệm vụ khám chữa bệnh bao gồm: Bệnh viện đa khoa tỉnh; Bệnh viện Sản - Nhi; Bệnh viện Y học cổ truyền; Bệnh viện Phục hồi chức năng; Bệnh viện mắt, Bệnh viện da liễu Phú Yên. Xếp hạng các bệnh viện tuyến tỉnh tại Phú Yên năm 2020 như sau: Bệnh viện đa khoa tỉnh quy mô hạng II; Bệnh viện Y học cổ truyền quy mô hạng III; Bệnh viện Phục hồi chức năng quy mô hạng III; Bệnh viện Sản Nhi quy mô hạng II; Bệnh viện Mắt quy mô hạng III.

**Bảng 35: Số lượng cơ sở khám chữa bệnh công lập tuyến
tỉnh giai đoạn 2011 - 2020**

[illegible]

Nguồn: Báo cáo thống kê y tế tỉnh Phú Yên từ năm 2011 - 2019 và Sở Y tế

+ Số liệu về số lượng cơ sở khám chữa bệnh ở tuyến huyện cho thấy có sự thay đổi trong giai đoạn từ 2011 - 2020. Tính đến năm 2020, toàn tỉnh có 9 cơ sở khám chữa bệnh thuộc tuyến huyện, thành phố và thị xã.

**Bảng 36: Số lượng cơ sở khám chữa bệnh công lập tuyến huyện
giai đoạn 2011 - 2020**

[illegible]

	TP Tuy Hòa	H. Phú Hòa	TX. Đông Hòa	H. Tây Hòa	H. Tuy An	TX. Sông Cầu	H. Đông Xuân	H. Sơn Hòa	H. Sông Hinh	Tổng số cơ sở	Số giường bệnh
2015	1	1	1	1	1	1	1	1	1	9	745
2016	1	1	1	1	1	1	1	1	1	9	775
2017	1	1	1	1	1	1	1	1	1	9	835
2018	1	1	1	1	1	1	1	1	1	9	895
2019	1	1	1	1	1	1	1	1	1	9	895
2020	1	1	1	1	1	1	1	1	1	9	1015

Nguồn: Báo cáo thống kê y tế tỉnh Phú Yên từ năm 2011 - 2019

Giai đoạn 1: từ năm 2011 - 2013, tổng số cơ sở là 16 cơ sở, với 9 trung tâm y tế huyện, thành phố, thị xã (Bệnh viện huyện, thành phố, thị xã) và 7 phòng khám đa khoa.

Giai đoạn 2: từ năm 2014 - 2020, số cơ sở giảm còn 9 cơ sở đó là các trung tâm y tế huyện, thành phố, thị xã. Giai đoạn này có sự sáp nhập các phòng khám đa khoa vào trung tâm y tế, và do đó cách thống kê có thay đổi.

Nhìn chung, về bản chất số cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện, thành phố, thị xã không thay đổi trong giai đoạn từ năm 2011 - 2020.

+ Trái ngược với số cơ sở khám chữa bệnh, số giường bệnh của các cơ sở khám chữa bệnh thuộc tuyến huyện lại tăng khá cao trong giai đoạn 2011 - 2020, với mức tăng khoảng 73,5% (430 giường) từ 585 giường lên 1.015 giường.

+ Số liệu trên cho thấy, tương tự như ở tuyến tỉnh, các cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện được đầu tư, nâng cấp và mở rộng cơ sở trên nền tảng các cơ sở hiện hữu để phục vụ nhu cầu điều trị nội trú của người dân tại địa phương.

Tính đến năm 2020, tổng số cơ sở khám chữa bệnh tuyến xã (trạm y tế) là 112 cơ sở với tổng số giường là 361 giường (chiếm tỷ lệ 12% tổng số giường bệnh của toàn tỉnh).

Bảng 37: Số lượng cơ sở KCB công lập tuyến xã giai đoạn 2011 - 2020

Năm	TP Tuy Hòa	H. Phú Hòa	TX. Đông Hòa	H. Tây Hòa	H. Tuy An	TT. Sông Cầu	H. Đông Xuân	H. Sơn Hòa	H. Sông Hinh	Tổng số cơ sở	Số giường bệnh
2011	16	8	10	10	13	11	9	11	11	99	310
2012	16	9	10	10	16	13	9	11	11	105	361

Năm	TP Tuy Hòa	H. Phú Hòa	TX. Đông Hòa	H. Tây Hòa	H. Tuy An	TT. Sông Cầu	H. Đông Xuân	H. Sơn Hòa	H. Sông Hinh	Tổng số cơ sở	Số giường bệnh
2013	16	9	10	10	16	13	9	11	11	105	361
2014	16	9	10	11	16	14	11	14	11	112	361
2015	16	9	10	11	16	14	11	14	11	112	361
2016	16	9	10	11	16	14	11	14	11	112	361
2017	16	9	10	11	16	14	11	14	11	112	361
2018	16	9	10	11	16	14	11	14	11	112	361
2019	16	9	10	11	16	14	11	14	11	112	361
2020	15	8	9	10	14	12	10	13	10	101	361

Nguồn: Báo cáo thống kê y tế tỉnh Phú Yên từ năm 2011 - 2019 và Sở Y tế

+ Số liệu thống kê cho thấy, số cơ sở khám chữa bệnh tuyến xã tăng nhẹ từ năm 2011 đến 2014 (từ 99 cơ sở lên 112 cơ sở) sau đó giữ nguyên đến năm 2019 với 112 cơ sở.

+ Tuy nhiên, số giường bệnh lại tăng khá nhiều từ năm 2011 đến năm 2012, từ 310 giường lên 361 giường, sau đó giữ nguyên mức này đến năm 2019.

+ Năm 2020, Sở Y tế tỉnh Phú Yên ban hành Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 3/3/2020 của UBND tỉnh Phú Yên về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 14/7/2016 của UBND tỉnh Phú Yên, trong đó có quy định kể từ sau quyết định này, các trung tâm y tế tuyến xã (trạm y tế) sẽ được sáp nhập với Trung tâm y tế huyện, tức thuộc quản lý của Trung tâm y tế huyện.

b) Mạng lưới cơ sở tư nhân

Đến nay trên địa bàn tỉnh có tổng số cơ sở hành nghề y tế tư nhân đang hoạt động trên địa bàn tỉnh: 281 (trong đó: BV tư nhân: 0; PKĐK: 03; PKCK: 163; PK tư vấn và điều trị dự phòng: 02; Phòng chẩn trị YHCT: 51; cơ sở dịch vụ y tế: 30; cơ sở xét nghiệm và chẩn đoán hình ảnh: 32).

- Bệnh viện Quốc tế Phú Yên: Tọa lạc tại phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, dự kiến đi vào hoạt động năm 2022. Bệnh viện có quy mô 250 giường bệnh, với diện tích khuôn viên là 7,6 ha, và tổng vốn đầu tư là 515 tỷ đồng.

- Bệnh viện da liễu tỉnh Phú Yên.

- Các phòng khám tư nhân khác đang hoạt động trong các lĩnh vực như: Da

liều, Tổng hợp, Nha khoa, Mắt, Thai sản - kế hoạch hóa gia đình, Chuyên khoa Nhi, Điều trị Y học cổ truyền, Tai- Mũi - Họng, Siêu âm.

c) Các cơ sở chăm sóc sức khỏe đặc biệt

- Viện dưỡng lão, cơ sở chăm sóc sức khỏe người già:

+ Hiện tại, tỉnh Phú Yên có 01 Trung tâm nuôi dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội là cơ sở bảo trợ xã hội công lập duy nhất, có chức năng nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe cho người già, người cao tuổi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

+ Ngoài ra hiện tại chưa có Viện dưỡng lão công lập cho tất cả các đối tượng cao tuổi có nhu cầu trên địa bàn tỉnh.

- Cơ sở chăm sóc sức khỏe tâm thần:

+ Hiện tại tỉnh Phú Yên có 1 Trạm chuyên khoa Tâm thần công lập, tọa lạc tại vị trí 193 Trần Hưng Đạo, Phường 4, Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

+ Trung tâm có chức năng: Quản lý bệnh nhân tâm thần; theo dõi, giám sát bệnh tâm thần tuyến dưới; phòng ngừa bệnh tâm thần.

2.2.2. Thực trạng hệ thống y tế dự phòng

- Các trung tâm y tế dự phòng của tỉnh: Hiện tại tỉnh Phú Yên có 01 Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (tiền thân là Trung tâm y tế dự phòng tỉnh) và 13 cơ sở tiêm chủng mở rộng.

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Phú Yên: địa chỉ Đường Nguyễn Thế Bảo, phường 9, thành phố Tuy Hòa, Phú Yên.

- Trạm chuyên khoa Lao:

+ Trạm chuyên khoa Lao là đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế tỉnh Phú Yên, có tư cách pháp nhân, có trụ sở, có con dấu, tài khoản riêng để hoạt động.

+ Chức năng, nhiệm vụ: Quản lý bệnh nhân lao, kiểm tra giám sát tuyến dưới về công tác hoạt động phòng chống lao trong toàn tỉnh

- Trạm chuyên khoa Tâm Thần:

+ Trạm chuyên khoa Tâm thần là đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế tỉnh Phú Yên, có tư cách pháp nhân, có trụ sở, có con dấu, tài khoản riêng để hoạt động

+ Chức năng, nhiệm vụ: Quản lý bệnh nhân tâm thần, kiểm tra giám sát tuyến dưới về công tác hoạt động phòng chống bệnh tâm thần trong toàn tỉnh.

- Hệ dự phòng của 09 Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố:

+ Là các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Y tế tỉnh Phú Yên, có tư cách pháp nhân, có trụ sở, có con dấu, tài khoản riêng để hoạt động.

+ Chức năng dự phòng của các Trung tâm y tế huyện: thực hiện các hoạt động cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng:

2.2.3. Thực trạng sự phân bố các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe của tỉnh.

- Một số chỉ tiêu y tế thống kê theo huyện, thành phố, thị xã của tỉnh Phú Yên năm 2020 như sau:

Bảng 38: Thống kê các chỉ tiêu về y tế theo huyện năm 2020

	Dân số trung bình 2019 (người)	Số đơn vị hành chính	SL Bác sỹ 2020	Bác sỹ /10000 dân	SL giường bệnh 2020	Giường bệnh/ 10000 dân
Thành phố Tuy Hòa	156.211	16	305 (gồm BS ở BV tuyên tỉnh)	19,5	1.615 (gồm giường bệnh ở BV tuyên tỉnh)	103,4
Huyện Sông Cầu	99.563	13	25	2,5	155	15,6
Huyện Đồng Xuân	55.092	11	27	4,9	120	21,8
Huyện Tuy An	123.308	15	39	3,2	150	12,2
Huyện Sơn Hòa	59.645	14	35	5,9	150	25,1
Huyện Sông Hinh	51.940	11	37	7,1	80	15,4
Huyện Tây Hòa	111.068	11	27	2,4	150	13,5
Huyện Phú Hòa	102.186	9	22	2,2	80	7,8
Thị xã Đông Hòa	115.282	10	27	2,3	80	6,9

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

2.2.4. Kết quả khám chữa bệnh

Nhìn chung nhu cầu khám chữa bệnh của người dân trên địa bàn tỉnh tăng trong giai đoạn 2011 - 2020.

Thống kê số lượt khám chữa bệnh năm 2020 tại các cơ sở y tế nhà nước trên địa bàn tỉnh là 2.219.200 lượt người, tăng 451.997 lượt người (khoảng 25,6%) so với năm 2011.

Bảng 39: Thống kê số lượt khám chữa bệnh tại các cơ sở nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011 - 2020

Năm	Khám bệnh (Lượt)	Điều trị nội trú (Lượt)	Tổng lượt khám chữa bệnh (Lượt)
2011	1.673.804	93.399	1.767.203
2012	1.742.375	97.952	1.840.327

Năm	Khám bệnh (Lượt)	Điều trị nội trú (Lượt)	Tổng lượt khám chữa bệnh (Lượt)
2013	1.849.641	111.166	1.960.807
2014	2.198.622	100.160	2.298.782
2015	2.157.545	119.092	2.276.637
2016	1.989.966	117.248	2.107.214
2017	2.361.777	128.719	2.490.496
2018	2.000.957	125.010	2.125.967
2019	2.164.256	138.056	2.302.312
2020	2.087.320	131.880	2.219.200

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

Trong giai đoạn 2011 - 2020, số lượt khám chữa bệnh trong năm 2011 là thấp nhất. Trong khi đó, năm 2017 có số lượt khám chữa bệnh cao nhất với 2.490.496 lượt, cao hơn năm thấp nhất là 2011 723.293 lượt (khoảng 40,9%).

Số lượt khám bệnh ở các năm luôn cao hơn số lượt điều trị nội trú rất nhiều. Cụ thể, trong năm 2017, số lượt khám bệnh là 2.361.777 lượt cao gấp 18 lần số lượt điều trị nội trú (128.719 lượt).

Điều này cho thấy nhu cầu điều trị nội trú tại các cơ sở y tế công lập của người dân trên địa bàn tỉnh chưa cao.

Năm 2020, các cơ sở khám chữa bệnh trên toàn tỉnh đón tổng cộng 2.219.200 lượt bệnh nhân, thấp hơn năm trước đó 83.112 lượt. Trong đó:

+ Tuyến tỉnh đón tổng cộng 416.528 lượt khám chữa bệnh, chiếm tỷ lệ khoảng 18,8% tổng lượt khám chữa bệnh trên toàn tỉnh trong năm này.

Bảng 40: Thống kê số lượt khám chữa bệnh tuyến tỉnh năm 2020

STT	Bệnh viện	Tổng	Lượt khám bệnh	Lượt điều trị nội trú
1	BV Đa khoa tỉnh	189.696	148.820	40.876
2	BV Sản - Nhi	70.894	51.145	19.749
3	BV y học cổ truyền	42.916	39.230	3.686
4	BV Phục hồi chức năng	20.478	17.558	2.920
5	BV Mắt	55.520	48.620	6.900
6	Trung tâm da liễu	37.024	36.994	30
	Tổng	416.528	342.367	74.161

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

Tổng số lượt khám bệnh ở tuyến tỉnh là 342.367 lượt gấp 4,6 lần số tổng lượt điều trị nội trú (74.161 lượt).

Trong 6 cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh, Bệnh viện Đa khoa tỉnh đón lượt

người đến khám và điều trị cao nhất 189.696 lượt, chiếm tỷ lệ 45,5% trong tổng số lượt khám chữa bệnh ở tuyến tỉnh. Tiếp theo là đến Bệnh viện Sản - Nhi với 70.894 lượt, chiếm tỷ lệ 17,0% tổng số lượt khám chữa bệnh.

Số lượt điều trị nội trú tại các bệnh viện thấp hơn rất nhiều so với số lượt khám bệnh. Diễn hình như tại Bệnh viện đa khoa tỉnh, số lượt người đến khám bệnh trong năm này là 148.820 lượt, trong khi đó số lượt điều trị nội trú là 40.876 lượt, bằng khoảng 1/4 số lượt khám bệnh.

+ Còn ở tuyến huyện, các trung tâm y tế huyện đón tổng cộng 1.802.672 lượt khám chữa bệnh với 1.744.953 lượt khám bệnh, chiếm 97% tổng số lượt khám chữa bệnh toàn tuyến. Có thể khẳng định, tại tuyến huyện và xã, người dân chủ yếu đến để khám bệnh, gần như rất ít người ở lại viện để điều trị.

Bảng 41: Thống kê số lượt khám chữa bệnh ở tuyến huyện và xã năm 2020⁸

STT	Huyện	Tổng	Lượt khám bệnh	Lượt điều trị nội trú
1	TP Tuy Hòa	240.292	238.536	1.756
2	Huyện Phú Hòa	249.550	246.025	3.525
3	Thị xã Đông Hòa	185.509	182.640	2.869
4	Huyện Tây Hòa	187.452	177.179	10.273
5	Huyện Tuy An	274.434	263.581	10.853
6	Thị xã Sông Cầu	208.213	200.537	7.676
7	Huyện Đồng Xuân	136.053	129.716	6.337
8	Huyện Sơn Hòa	163.390	153.205	10.185
9	Huyện Sông Hinh	157.779	153.534	4.245
	Tổng	1.802.672	1.744.953	57.719

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

- Từ các số liệu về số lượt khám chữa bệnh của người dân ở trên địa bàn toàn tỉnh như đã phân tích ở trên, dễ dàng nhận thấy rằng các bệnh viện tuyến tỉnh đảm nhiệm chức năng điều trị nhiều hơn tuyến huyện và xã. Ngược lại ở tuyến huyện, thành phố và xã lại đảm nhiệm chức năng thăm khám nhiều hơn.

2.2.5. Kết quả phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe

Bảng 42: Một số chỉ tiêu y tế cơ bản tỉnh Phú Yên năm 2020

Chỉ tiêu y tế	Mục tiêu đến năm 2020	Tình hình năm 2020
Số giường trên 10.000 dân (Không kể số giường của Trung tâm y tế xã)	26 giường	29,7 giường
Bác sĩ trên 10.000 dân	8 người	6,2 người
Tỷ lệ trạm y tế xã/ phường/ thị trấn có bác sĩ	100%	100%
Tỷ lệ xã/ phường/ thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản	100%	100%
Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã (Theo QĐ 4667/QĐ-BYT)	100%	100%

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

Nhìn chung, các chỉ tiêu cơ bản về y tế của tỉnh Phú Yên tính đến năm 2020 đều đạt hoặc vượt mục tiêu đã đề ra, chỉ duy nhất có số lượng bác sĩ trên 10.000 dân là chưa đạt chỉ tiêu đồng thời đây cũng là một trong những chỉ tiêu khó hoàn thành nhất của tỉnh trong những năm gần đây, vì hàng năm số lượng bác sĩ đa khoa tốt nghiệp chính quy quay lại tỉnh công tác là rất ít so với nhu cầu. Điều này cũng đặt ra thách thức cho tỉnh trong việc phải có những giải pháp thu hút nhân tài ngành y tế một cách hiệu quả.

Bảng 43: Một số chỉ tiêu cơ bản về y tế của tỉnh Phú Yên

Chỉ tiêu	2015	2020	Cả nước
Tỷ suất chết TE dưới 1 tuổi (‰)	14	9,8	13,9
Tỷ suất chết TE dưới 5 tuổi (‰)	18,2	13,7	
Mức giảm tỷ suất sinh (‰)		0,2	0,1
Tỷ lệ dân cư tham gia BHYT		91,5	90,85
Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế (%)		100	94,4
Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc (%)		100	94

Nguồn: Bộ Y tế (2020), Sở Y tế Phú Yên (2020), Niên giám thống kê (2020)

Các số liệu thống kê cho thấy Phú Yên là tỉnh đạt được nhiều thành tựu trong lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Đến năm 2020, 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, xấp xỉ 100% xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc. Trên cơ sở đó, phần lớn các chỉ tiêu phản ánh thành quả của y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân đạt được của năm 2020 đều cải thiện.

Một số chỉ tiêu ở mức tốt, đạt hoặc vượt so với mức bình quân của toàn quốc

như tỷ lệ dân cư tham gia BHYT; Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc; Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế. Đây là một thành quả đáng ghi nhận của ngành y tế tỉnh trong điều kiện còn nhiều khó khăn về nguồn lực cho phát triển y tế.

2.2.6. Công tác phòng chống dịch bệnh

Công tác y tế dự phòng trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua được quan tâm: (1) Một số các chương trình phòng chống bệnh sốt rét, sốt xuất huyết, HIV/AIDS chủ yếu tập trung vào công tác tổ chức tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn người dân nhận biết và phòng ngừa, (2) Chương trình tiêm chủng mở rộng được đẩy mạnh: Tỷ lệ trẻ em < 1 tuổi được tiêm chủng đủ 8 liều vắc xin phòng bệnh năm 2020 đạt 97,6%, Không có trẻ em dưới 5 tuổi chết do mắc các bệnh có vắc xin bảo vệ.

Đặc biệt trong năm 2020, công tác phòng chống dịch bệnh COVID – 19 đã đạt được một số kết quả tốt: Thành lập các bệnh viện dã chiến điều trị bệnh nhân Covid – 19; Chuẩn bị giường cách ly và giường bệnh tại cơ sở y tế để phòng chống dịch; Phối hợp cùng Viện Pasteur Nha Trang tiến hành xét nghiệm SARS-CoV-2, Thành công trong ngăn chặn dịch bệnh lây lan trong cộng đồng. Từ khi dịch bùng phát tại Việt Nam, Phú Yên là tỉnh có ít số ca nhiễm bệnh nhất và gần như không cần phải cách ly cộng đồng.

Các chương trình y tế dự phòng đang phát huy được kết quả tốt. Tuy nhiên vẫn cần có những chính sách thiết thực hơn nhằm nâng cao chất lượng hệ thống y tế dự phòng của tỉnh. Một số chương trình chưa đạt hiệu quả cao, như chương trình phòng chống sốt rét (tỷ lệ người mắc các bệnh sốt rét, sốt xuất huyết năm 2020 vẫn tăng so với năm 2019).

2.2.7. Trồng, sản xuất, phân phối, kinh doanh Dược, Dược liệu

a) Trồng, sản xuất Dược liệu

- Điều kiện khí hậu Phú Yên rất phù hợp cho việc trồng các loại cây dược liệu. Hiện tại có khoảng 50ha diện tích đang được khai thác để trồng các loại cây này tại thị xã Đông Hòa với hơn 50 loại dược liệu khác nhau được trồng theo tiêu chuẩn GACP- WHO và tiêu chuẩn ISO 22000.

Hiện vườn cây dược liệu này không những cung cấp nguồn vật liệu thô cho ngành sản xuất dược mà còn giúp thúc đẩy du lịch địa phương. Các loại cây dược liệu chính hiện nay ở tỉnh như: Dừa cạn, Cỏ mực, Mã đề, Tần dày lá... Cây dừa cạn là một loại cây có chứa Vinblastine và Ajimalicin có thể giúp hỗ trợ điều trị ung thư và chống đột quỵ. Hiện cây dừa cạn đã được xuất khẩu sang Pháp và Hungari, cây hoa dâm bụt thì được xuất sang Đức.

b) Phân phối, kinh doanh Dược liệu

+ Dược liệu được trồng tại tỉnh hiện nay được sử dụng cho 2 nguồn chủ yếu là xuất khẩu nguyên liệu thô phục vụ cho việc sản xuất dược phẩm và cung cấp cho vật liệu cho các nhà thuốc Đông y để sản xuất các chế phẩm liên quan đến Đông y.

+ Số lượng cơ sở kinh doanh Dược liệu trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu là các cơ sở tư nhân. Giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2020, sự biến động về số lượng các cơ sở kinh doanh này là không đáng kể, vẫn dao động quanh mức từ 14 đến 16 cơ sở. Duy nhất có 2 năm là 2018 và 2019, số lượng cơ sở kinh doanh giảm đáng kể chỉ còn 9 cơ sở trong năm 2018 và 8 cơ sở trong năm 2019. Năm 2020, số lượng cơ sở kinh doanh Dược liệu là 14 cơ sở.

Như vậy, có thể thấy rằng, dù lĩnh vực trồng dược liệu là một lĩnh vực có nhiều tiềm năng phát triển của tỉnh do đặc điểm về khí hậu và thổ nhưỡng, tuy nhiên lĩnh vực này vẫn chưa được chú trọng phát triển nhiều, thị trường tiêu thụ còn hạn chế trong giai đoạn 10 năm trước đây. Điều này đặt ra nhiệm vụ cấp bách trong giai đoạn 10 năm tiếp theo chính là có các giải pháp và chính sách để phát triển hợp lý lĩnh vực này, khai thác thế mạnh của tỉnh.

c) Phân phối, kinh doanh Dược phẩm y tế

Ở phân khúc phân phối, kinh doanh Dược phẩm y tế tại Việt Nam nói chung và tỉnh Phú Yên nói riêng, hệ thống phân phối bán lẻ chủ yếu thông qua các nhà thuốc, hiệu thuốc cả tư nhân và công lập.

Giai đoạn 2011 - 2020, số lượng nhà thuốc trên địa bàn tỉnh Phú Yên tăng đáng kể qua các năm.. Số lượng nhà thuốc tăng đều từ năm 2011 - 2017 từ 411 cơ sở (năm 2011) lên 656 cơ sở (năm 2017) tăng 245 cơ sở (khoảng 59,6%), đây cũng là năm đạt số lượng nhà thuốc cao nhất trong cả giai đoạn 10 năm. Giai đoạn từ năm 2017 - 2020, số lượng nhà thuốc giảm dần và đạt 558 nhà thuốc vào năm 2020, giảm 98 cơ sở (khoảng 14,9%). Tính chung cả giai đoạn, năm 2020 tăng 177 cơ sở so với năm 2011. Cho thấy cơ bản mạng lưới cung cấp thuốc đã đáp ứng được nhu cầu của người dân trên địa bàn.

2.2.8. Đội ngũ cán bộ y tế

a) Nhân lực ngành y

Số lượng: nhân lực ngành Y giai đoạn 2011 - 2020 có sự biến động về số lượng nhân lực. Giai đoạn 2011 – 2014: số lượng nhân lực ngành Y có sự giảm nhẹ từ 2.072 nhân sự (năm 2011) xuống còn 1.834 nhân sự (năm 2014), giảm 238 nhân sự, chiếm tỷ lệ khoảng 13%, trước khi tăng mạnh trở lại ở năm tiếp theo (2015) lên 2.448 nhân sự. Ở giai đoạn tiếp theo từ 2015 – 2020: số lượng nhân lực ngành Y có sự biến động nhưng nhìn chung tăng từ 2.448 nhân sự (năm 2015)

lên 2.780 nhân sự (năm 2020), tăng 332 nhân sự (khoảng 13,56%).

Phân bố nhân lực ngành y: phân bố nhân lực ngành y không đồng đều, huyện Sơn Hòa có bác sỹ trên 10.000 dân là 5,9 bác sỹ, huyện Phú Hòa là 2,2 bác sỹ, thành phố Tuy Hòa có số lượng bác sỹ trên 10.000 dân rất cao với 19,5 bác sỹ trên 10.000 dân.

Chất lượng nhân lực: chất lượng ngành Y giai đoạn 2011-2020 thay đổi theo hướng tích cực qua từng năm:

Số lượng Bác sỹ trong cả giai đoạn 2011 - 2020 tăng 114 nhân lực (khoảng 26,5%), mức tăng khá ấn tượng. Trong đó tăng nhiều nhất là từ năm 2017 - 2020 với 111 nhân lực. tính đến năm 2020, đạt 544 bác sỹ, chiếm 19,56% trong tổng nhân lực ngành y. Tính theo định biên bác sỹ/giường bệnh đạt 0,21 bác sỹ/giường bệnh (đảm bảo đạt mục tiêu theo quyết định số 2992/QĐ-BYT ngày 17/07/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt Kế hoạch phát triển nhân lực trong hệ thống khám bệnh, chữa bệnh giai đoạn 2015 - 2020). Tuy nhiên, với số lượng bác sỹ như vậy, năm 2020, Phú Yên chỉ đạt 6,2 bác sỹ/vạn dân, thấp hơn khá nhiều so với bình quân chung của cả nước (8,8 bác sỹ/vạn dân), thấp hơn so với mục tiêu Quy hoạch đã đề ra của tỉnh (8 bác sỹ/vạn dân).

Số lượng y sỹ trong giai đoạn này có sự biến động, giai đoạn từ năm 2011 - 2012 số lượng y sỹ giảm mạnh từ 575 nhân lực xuống còn 430 nhân lực, giảm 145 nhân lực và giữ nguyên mức này cho đến năm 2015 trước khi tiếp tục giảm thêm xuống còn 337 nhân lực vào năm 2017. Từ năm 2017 đến nay (2020) số lượng y sỹ tăng đều trở lại ở mức 505 nhân lực. Số lượng điều dưỡng cũng tăng rất cao, tăng 139 nhân lực trong giai đoạn 2011 - 2020. Số lượng kỹ thuật viên Y từ năm 2015 – 2020 giảm 344 nhân lực, số lượng nhân viên khác cũng giảm 305 nhân lực.

Bảng 44: Nhân lực y tế của Phú Yên giai đoạn 2010-2020

STT	Chuyên môn	Tổng số nhân lực	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
	Tổng	2780	2780	-	-
1	Bác sỹ	544	544	-	-
2	Y sỹ	505	505	-	-
3	Điều dưỡng	831	831	-	-
4	Hộ sinh	352	352	-	-
5	Kỹ thuật viên Y	233	233	-	-
6	Khác	315	315	-	-

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Yên

Trong số 2.780 nhân lực ngành Y của tỉnh Phú Yên có 0,04% có trình độ

tiên sĩ (1 người); 1,26% có trình độ Chuyên khoa II (35 người); 1,22% có trình độ Thạc sĩ (34 người); 5,76% có trình độ Chuyên khoa I (160 người); 30,14% có trình độ Đại học; 12,48% có trình độ Cao đẳng; 47,99% có trình độ Trung cấp và 1,12 % có trình độ dưới Trung cấp.

Như vậy, tỷ lệ nhân lực có trình độ Trung cấp chiếm tỷ trọng cao nhất, tiếp đến là tỷ lệ nhân lực có bằng đại học, thấp nhất là tỷ lệ nhân lực có bằng Tiên sĩ (chỉ 1 người), cho thấy, số lượng y bác sĩ cao cấp (từ Thạc sĩ trở lên) chiếm tỷ lệ rất thấp. Đây là một trong những hạn chế và cũng là thách thức trong thời gian sắp tới của tỉnh trong việc làm thế nào để nâng cao năng lực của đội ngũ y bác sĩ trình độ cao, cũng như có chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao trở về tỉnh làm việc.

Y tế ngoài công lập trên địa bàn tỉnh chưa phát triển mạnh vì vậy số lượng nhân viên y tế tại các cơ sở y tế ngoài công lập còn chưa có, ở các phòng khám đang hoạt động chủ yếu là cán bộ trong các cơ sở y tế công lập hoặc đã nghỉ hưu hoặc làm thêm ngoài giờ.

b) Nhân lực ngành dược

Số lượng Dược sỹ cao đẳng - trung cấp tăng cao nhất trong những năm từ 2011 – 2017, tăng 346 nhân lực (tăng 126,28 %) từ 274 nhân lực lên 620 nhân lực. Tuy nhiên từ năm 2017 đến năm 2019 giảm lại còn 463 nhân lực (giảm 25,23%) trước khi tăng lại vào năm 2020 lên 618 nhân lực (tăng 155 nhân lực, khoảng 33,47%) .

Số lượng Dược sỹ có bằng đại học trở lên tăng đều trong giai đoạn từ 2011 - 2020 từ 94 nhân lực lên 236 nhân lực, tăng 142 nhân lực (tăng 151%).

Trong khi đó, số lượng Dược tá giảm trong giai đoạn 2011 – 2018 từ 334 nhân lực xuống còn 148 nhân lực và tăng lại ở mức 261 nhân lực vào năm 2019 sau đó tiếp tục giảm lại còn 139 nhân lực vào năm 2020. Nhìn chung toàn giai đoạn, số lượng Dược tá vẫn có xu hướng giảm.

Bảng 45: Thống kê nhân lực ngành Dược tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011 - 2020

Nhân lực	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng	702	759	742	783	776	800	950	892	936	993
Dược sỹ đại học trở lên	94	103	101	136	138	164	175	177	212	236
Dược sỹ cao đẳng - trung cấp	274	318	312	420	430	438	620	567	463	618
Dược tá	334	338	329	227	208	198	155	148	261	139
Kỹ thuật viên dược	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

Những số liệu thống kê về nhân lực ngành Dược cho thấy số lượng dược sỹ có trình độ cao đẳng và trung cấp của tỉnh chiếm tỷ trọng lớn trong ngành. Số lượng dược sỹ có trình độ từ đại học trở lên chiếm tỷ trọng thấp tuy nhiên có xu hướng tăng trong giai đoạn 2011 - 2020. Dược sỹ đại học trở lên: 236 người, chiếm tỷ lệ 24% tổng nhân lực ngành dược, Dược sỹ cao đẳng, trung cấp: 618 người, chiếm tỷ lệ 62%; Dược tá: 139 người, chiếm tỷ lệ 14%;

Số lượng Dược sỹ đại học trở lên hay Dược sỹ cao đẳng – trung cấp đều chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực tư nhân, nghĩa là các nhà thuốc. Tỷ lệ nhân lực ngành Dược hoạt động trong Nhà nước chiếm tỷ lệ thấp, khoảng 26% (số liệu thống kê năm 2020).

Sự biến động về số lượng nhân lực y tế ở các cấp độ chuyên môn là một trong những cơ sở để đánh giá chất lượng nhân lực y tế. Số lượng Bác sỹ và dược sỹ đại học tăng cao trong giai đoạn 10 năm qua chứng tỏ năng lực ngành Y tế tỉnh Phú Yên ngày càng được tăng cường, là tiền đề để tỉnh phát triển hệ thống y tế vươn tầm khu vực về chất lượng.

2.3. Thực trạng văn hoá, thể dục thể thao

2.3.1. Thực trạng Văn hóa

a) Mạng lưới các cơ sở thiết chế văn hóa trên địa bàn

- Cấp tỉnh, có 02 cơ sở văn hóa là Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh tỉnh (Nhà Văn hóa Diên Hồng) và Rạp chiếu phim Hưng Đạo.

- Cấp huyện, có 10 cơ sở văn hóa, bao gồm 9 Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh, Truyền hình cấp huyện, 1 Nhà Truyền thống cấp huyện.

- Cấp Thị trấn, Xã, Phường: Toàn tỉnh có 101 Nhà Văn hóa hoặc Hội trường đa năng xã, phường, thị trấn. Trong đó có 75 Nhà Văn hóa hoặc Hội trường đa năng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn (theo tiêu chí NTM). Đây là nơi tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; giáo dục đạo đức, nếp sống văn hóa; bồi dưỡng năng khiếu nghệ thuật, thể thao, nâng cao dân trí; bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc và cũng là nơi tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật; thể dục thể thao phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí của nhân dân, tạo môi trường sinh hoạt văn hóa lành mạnh ở địa phương.

- Cấp Thôn: Toàn tỉnh có 594 Nhà Văn hóa thôn, buôn, khu phố. Nhà văn hóa xã, thôn là nơi diễn ra các hoạt động hội họp tuyên truyền các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước, tổ chức tiếp xúc cử tri, triển khai các chương trình, kế hoạch phát triển, các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn, tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ thể thao, là nơi sinh hoạt của

các chi hội, đoàn thể thôn.

Bảng 46: Thống kê các cơ sở văn hóa tỉnh Phú Yên từ 2015-2020

Tên	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2020 so với 2015 (%)
Trung tâm văn hóa và Điện ảnh Tỉnh	1	1	1	1	1	1	100%
Trung tâm văn hóa - Thể thao và Truyền thanh- Truyền hình cấp huyện	4	4	4	4	9	9	225%
Nhà văn hóa, Hội trường đa năng xã, phường, thị trấn	89	88	91	91	99	101	113,5%
Nhà văn hóa, Hội trường đa năng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn (theo tiêu chí NTM)	35	42	51	57	68	75	214,3%
Số nhà văn hóa thôn, buôn, khu phố	538	558	574	585	593	594	110,4%
Số nhà truyền thống cấp huyện	1	1	1	1	1	1	100%
Số điểm vui chơi trẻ em	121	122	133	145	146	146	120,6%

Nguồn: Sở VH-TT-DL tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

b) Hệ thống thư viện

Toàn tỉnh hiện có 1 thư viện cấp tỉnh, 8 thư viện cấp huyện, 14 thư viện cấp xã, 135 tủ sách công cộng cấp thôn, 2 thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng.

Hiện nay đã có 8/9 huyện, thị xã có thư viện (TP.Tuy Hòa chưa có thư viện). Thư viện cấp huyện trực thuộc Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh - Truyền hình các huyện, thị xã. Vốn tài liệu thư viện huyện, thị xã: 150.837 bản; phòng đọc sách: 4.243 bản, tủ sách: 3.404 bản.

Hiện nay, 14 thư viện xã, 46 phòng đọc cơ sở, 135 tủ sách (trong đó có tủ sách họ Đào, tủ sách đền thờ Lương Văn Chánh và tủ sách Nhà thờ Bác Hồ, tủ sách của anh Huỳnh Xuân Hoàng, thôn Tiên Châu, xã An Ninh Tây); 02 tủ sách Đồn Biên phòng; 01 tủ sách bưu điện văn hóa xã; 01 phòng đọc sách CSGD bắt buộc A1; 02 tủ sách Công an và phòng Cảnh sát cơ động Công an tỉnh; 02 tủ sách Hội cơ sở và các tủ sách gia đình, điểm đọc sách ở các trung tâm ngoại ngữ, trung tâm kỹ năng sống và các câu lạc bộ ngoại ngữ duy trì mượn sách thường xuyên tại thư viện; 02 thư viện tư nhân Dương Thị Rau và Năng Mai.

Bảng 47: Thống kê hệ thống thư viện tỉnh Phú Yên từ năm 2015-2020

Tên	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2020 so với 2015 (%)
Thư viện cấp Tỉnh	1	1	1	1	1	1	100%
Thư viện cấp huyện	8	8	8	8	8	8	100%
Thư viện cấp xã, phường, thị trấn	10	10	10	11	11	14	140%
Thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	1	1	1	1	2	2	200%
Tủ sách công cộng thôn, buôn, khu phố	134	134	134	134	135	135	100.7%

Nguồn: Sở VH-TT-DL tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

c) Bảo tàng, hiện vật

Trên địa bàn tỉnh có 1 bảo tàng nhà nước, 4 Nhà trưng bày hiện vật và 174 hiện vật được trưng bày tại nhà trưng bày tại các di tích.

Bảng 48: Hệ thống bảo tàng và nhà trưng bày hiện vật tỉnh Phú Yên từ năm 2015-2020

Tên	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2020 so với 2015 (%)
Bảo tàng nhà nước	1	1	1	1	1	1	100%
Nhà trưng bày hiện vật	4	4	4	4	4	4	100%

Nguồn: Sở VH-TT-DL tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

d) Di sản văn hóa

Trên địa bàn tỉnh hiện có 1 Di sản UNESCO, 2 Di tích cấp quốc gia đặc biệt, 20 Di tích cấp quốc gia, 68 Di tích cấp Tỉnh và 4 Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia.

+ Năm 2020 so với 2015: di sản cấp Quốc gia chiếm 105,3%, di sản cấp Tỉnh chiếm 219,4 %.

Bảng 49: Hệ thống kê di sản văn hóa tỉnh Phú Yên từ năm 2015- 2020

Tên	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2020 so với 2015 (%)
Di sản văn hóa UNESCO công nhận	0	0	1	1	1	1	00
Di tích Quốc gia đặc biệt	0	0	0	1	1	2	00
Di tích cấp Quốc gia	19	20	22	21	21	20	105,3%
Di tích cấp Tỉnh	31	43	46	51	62	68	219,4%
Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia	2	3	3	4	4	4	200%

Nguồn: Sở VH-TT-DL tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

2.3.2. Thực trạng Thể dục - thể thao

a) Thực trạng mạng lưới thể dục thể thao:

- Cấp tỉnh: Cơ sở vật chất cấp tỉnh quản lý có 01 sân vận động và nhà thi đấu đa năng Lê Trung Kiên là nơi tập luyện và tổ chức nhiều giải thi đấu cấp thành phố, cấp tỉnh, khu vực như: bóng bàn, bóng chuyền, bóng đá, bóng rổ gồm:

+ Sân vận động: được xây dựng trên diện tích 18000 m² được sửa chữa cải tạo, nâng cấp nhiều lần. Quy mô công trình công cộng cấp II có sức chứa tối đa 10.000 chỗ, sân được thiết kế kiên cố với mặt sân cỏ tự nhiên diện tích 90mx120m, 2 khán đài A và B và 8 làn đường chạy điền kinh với kết cấu mặt đường bê tông nhựa. Sân vận động của Tỉnh có quy cách đạt chuẩn theo Luật thể thao dành cho giải thi đấu.

+ Nhà thi đấu Lê Trung Kiên: được xây dựng từ năm 2000 và được sửa chữa, nâng cấp năm 2018, với quy mô 896 m² thuộc công trình công cộng cấp III có sức chứa 600 chỗ ngồi (có 2 khán đài), sân đa năng với diện tích 28mx32m (có thể bố trí 1 sân bóng chuyền, 4 sân cầu lông, 1 sân bóng đá mini) mặt sân bằng simili. Là nơi tổ chức hầu hết các hoạt động thể dục thể thao, văn hóa của Tỉnh. Là điểm tập luyện thường xuyên của quần chúng và tổ chức thi đấu các giải: bóng chuyền, bóng đá, thể dục thẩm mỹ, võ thuật, bóng bàn.. Nhà thi đấu của Tỉnh có quy cách đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu.

+ Cụm sân quần vợt: được xây dựng trên diện tích 4.020 m², qui mô sức chứa khoảng 200 chỗ, mặt sân có kết cấu nhựa tổng hợp. Cụm sân quần vợt của Tỉnh này đều có quy cách đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu.

- Cấp huyện, thị xã, thành phố: Cơ sở vật chất, sân bãi tập luyện, nơi sinh

hoạt của các môn TDTT được chú trọng đầu tư. Các nhà tập, sân vận động cấp huyện, thị xã, thành phố về cơ bản đảm bảo quy cách, quy chuẩn kỹ thuật và quy mô đáp ứng nhu cầu tập luyện, hưởng thụ của nhân dân trên địa bàn và phục vụ kịp thời các hoạt động thi đấu TDTT tại địa phương:

+ Sân vận động cấp Huyện gồm 4 sân với tổng diện tích khoảng 5 ha. Quy mô công trình với sức chứa 5000 chỗ phần lớn là sân cỏ tự nhiên 90% có 6 làn đường chạy điền kinh với kết cấu đường sỏi than đá. Các sân vận động cấp Huyện có quy cách đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu.

+ Khu Trung tâm thể dục thể thao cấp Huyện gồm 8 Trung tâm với tổng diện tích khoảng 24ha gồm các chức năng: khu tập luyện, sân bóng đá, nhà tập và thi đấu, bể bơi và các sân đơn năng. Về cơ bản các Khu Trung tâm thể dục thể thao cấp huyện có quy cách đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu.

+ Nhà luyện tập TDTT (nhà thi đấu đa năng) cấp huyện gồm 4 nhà thi đấu với tổng diện tích khoảng 1,2ha. Qui mô công trình với sức chứa 300 chỗ/nhà với các chức năng gồm: sân bóng chuyền, sân cầu lông, sân bóng đá mini, sân bóng bàn, kéo co, đẩy gậy, bắn nỏ ...Nhà luyện tập TDTT cấp Huyện có quy cách đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu.

+ Hệ thống các sân quần vợt cấp huyện gồm 30 sân với tổng diện tích khoảng 1,2 ha tính chất loại sân thi đấu mặt sân nhựa tổng hợp. Các sân quần vợt cấp Huyện có quy cách đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu.

+ Hệ thống các sân bóng chuyền cấp Huyện gồm 9 sân với tổng diện tích khoảng 1.800 m² tính chất loại sân thi đấu mặt sân nhựa tổng hợp. Các sân bóng chuyền cấp huyện có quy cách đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu.

+ Hệ thống các sân bóng đá mini cấp huyện gồm 18 sân với tổng diện tích khoảng 1,4 ha tính chất loại sân thi đấu mặt sân nhựa tổng hợp. Các sân bóng đá mini cấp Huyện có quy cách đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu.

+ Hệ thống các sân cầu lông cấp huyện gồm 20 sân với tổng diện tích khoảng 1.800 m² tính chất loại sân thi đấu mặt sân nhựa tổng hợp. Các sân cầu lông cấp Huyện có quy cách đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu.

- Cấp xã, phường, thị trấn:

+ Hệ thống các sân bóng đá cấp xã, phường, thị trấn gồm 42 sân với tổng

diện tích khoảng 8,4 ha. Tính chất là loại sân tập, sân đất tự nhiên, sân cỏ ngoài trời không có mái che. Các sân bóng đá cấp xã, phường, thị trấn quy cách chưa đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu.

+ Hệ thống các sân bóng chuyên cấp xã, phường, thị trấn gồm 171 sân với tổng diện tích khoảng 1,7 ha. Tính chất là loại sân tập, sân đất tự nhiên, sân cỏ ngoài trời không có mái che. Các sân bóng chuyên cấp xã, phường, thị trấn quy cách chưa đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu.

+ Hệ thống các sân cầu lông cấp xã, phường, thị trấn gồm 70 sân với tổng diện tích khoảng 6.300 m². Tính chất là loại sân tập, sân đất tự nhiên, sân cỏ ngoài trời không có mái che. Các sân bóng đá cấp xã, phường, thị trấn quy cách chưa đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu.

Ngoài ra, các xã, thôn, buôn còn tận dụng bãi đất trống hay khu đất nhà văn hóa thôn làm bãi tập thường xuyên của quần chúng, còn một số sử dụng mặt bằng trụ sở cơ quan xã, phường để tổ chức các bộ môn thường xuyên như: bóng chuyền, cầu lông, võ thuật, cờ tướng...

Bảng 50: Hệ thống công trình thể thao tỉnh Phú Yên 2011-2020

Năm	Nhà tập luyện, thi đấu thể thao đa năng	Nhà tập luyện, thi đấu thể thao đơn môn	Bể bơi 25m	Các loại bể bơi khác	Sân vận động có các khán đài	Sân vận động không có khán đài (11 ng)	Sân bóng đá mini	Sân bóng chuyên	Sân bóng rổ	Sân cầu lông	Sân quần vợt	Các loại sân tập thi đấu TT khác
2011	1	4	3	0	1	35	150	470	30	185	5	3
2012	1	4	3	0	1	35	160	480	35	190	7	3
2013	1	5	4	0	1	35	165	490	38	190	8	3
2014	1	5	4	0	1	4	165	500	40	200	8	4
2015	7	7	6	1	3	49	170	520	41	220	7	5
2016	7	7	8	1	3	51	169	534	42	227	9	5
2017	7	7	10	3	3	51	186	542	43	232	9	5
2018	7	7	12	3	3	51	195	561	43	244	10	5
2019	8	9	18	11	3	57	206	574	48	247	13	8
2020	10	11	18	15	3	57	221	589	48	256	16	14

Nguồn: Sở VH-TT-DL tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

2.4. Thực trạng phát triển khoa học công nghệ

2.4.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ KHCN trên địa bàn tỉnh

Phú Yên là một trong những địa phương có tiềm lực KH&CN còn hạn chế. Hiện nay tỉnh đã triển khai 19 nhiệm vụ cấp Quốc gia, 67 đề tài dự án cấp tỉnh và

16 dự án cấp huyện.

Hoạt động KH&CN trong năm 2016- 2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên có nhiều kết quả tích cực. Đã kịp thời ban hành các chủ trương, chính sách tạo cơ sở pháp lý cho công tác quản lý về hoạt động KH&CN trên địa bàn tỉnh. Công tác quản lý nhà nước được triển khai đồng bộ. Một số sản phẩm đề tài khoa học xã hội và nhân văn được phổ biến rộng rãi và trở thành tài liệu tham khảo, nghiên cứu, giảng dạy có giá trị; làm luận cứ, cơ sở khoa học phục vụ việc hoạch định chính sách của tỉnh.

2.4.2. *Đội ngũ cán bộ Khoa học và nghiên cứu khoa học*

Nguồn lực KH&CN trong các cơ quan, đơn vị trong tỉnh có 21.062 cán bộ, công chức, viên chức, trong đó có 56 tiến sĩ; 1.441 thạc sĩ, chuyên khoa I, II; 16.602 đại học, 2.972 cao đẳng, trung cấp, sơ cấp. Đối với nguồn nhân lực trong doanh nghiệp chưa thống kê được.

2.4.3. *Số lượng doanh nghiệp Khoa học và công nghệ*

Tính đến nay, có 02 doanh nghiệp KH&CN, 16 tổ chức KH&CN và 24 đơn vị sự nghiệp thuộc Sở, ngành có hoạt động khoa học và công nghệ.

2.4.4. *Khu công nghệ cao, phòng thí nghiệm trọng điểm*

- Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên đã được Thủ tướng Chính phủ thành lập và ban hành quy chế hoạt động tại Quyết định số 2292/QĐ-TTg ngày 27/11/2013, thuộc Quy hoạch tổng thể Khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 của cả nước theo Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04/5/2015. Đến nay, đã kêu gọi và thu hút đầu tư được 09 dự án, với tổng vốn đăng ký đầu tư là 753,03 tỷ đồng, tổng diện tích 189,18 ha. Cụ thể dự án: Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao FAM - Phú Yên, Khu liên hiệp Nông nghiệp công nghệ cao Tín Thành - Sản xuất giống và chế biến Cao lương ngọt theo chuỗi giá trị; Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất một số loại rau quả, nấm, dược liệu; Ứng dụng công nghệ cao nông sản Farm Việt; Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất phát triển giống hoa lan nhiệt đới; Nông sản sạch công nghệ cao; Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ VAA; Nhà máy chế biến đồ uống và thực phẩm Phú Yên; Ứng dụng Công nghệ cao trong sản xuất gà giống.

- Phòng thí nghiệm trọng điểm trên địa bàn tỉnh chưa hình thành. Hiện nay, phần lớn phòng thí nghiệm thuộc các sở, ban, ngành và các trường đại học cao đẳng. Có 01 phòng thí nghiệm được công nhận đạt chuẩn VILAS và ISO/IEC 17025 của Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng. Khoảng 10

phòng thử nghiệm vật liệu xây dựng được công nhận theo tiêu chuẩn ngành LAS của các trường, trung tâm tư vấn xây dựng, công ty xây dựng trên địa bàn tỉnh.

2.4.5. Đơn vị sự nghiệp Khoa học và công nghệ

Toàn tỉnh hiện có 02 đơn vị sự nghiệp công lập về khoa học và công nghệ, gồm: Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ, Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng, Trung tâm nghiên cứu và phát triển nông nghiệp công nghệ cao Phú Yên. Việc trang bị cơ sở vật chất, hạ tầng các đơn vị thực hiện theo yêu cầu tại Quyết định số 317/QĐ-TTg ngày 15/3/2012 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Đề án nâng cao năng lực của Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2012-2020.

Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ:

Ngoài trụ sở làm việc tại 08 Tổ Hữu, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa và các cơ sở: Trạm nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới (4.000 m² bao gồm trụ sở làm việc), Cơ sở thực nghiệm KH&CN (705 m²), Điểm kết nối cung cầu công nghệ (173 m²), Trạm thực nghiệm công nghệ sinh học Hòa Quang (3 ha) được đầu tư trang thiết bị, hạ tầng cơ bản đáp ứng một phần chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu thực tiễn, tập trung cho hoạt động nghiên cứu, triển khai phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ cho nông nghiệp như nuôi cấy mô tế bào thực vật, vi sinh; chế biến sau thu hoạch nông sản; các nhà máy phục vụ trồng hoa và khảo nghiệm giống cây trồng. Hầu hết, những trang thiết bị, máy móc cần thiết để phục vụ cho công tác nghiên cứu ứng dụng đi vào chiều sâu hoặc để nghiên cứu một số vấn đề mới còn thiếu. Tuy nhiên, các trang thiết bị, cơ sở hạ tầng được đầu tư dàn trải chưa tập trung, đồng bộ và nguồn vốn đầu tư thấp nên chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn.

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng:

Các trang thiết bị được đầu tư dần qua các năm từ 2013-2020 như Cân điện tử; Lò nung; bộ thiết bị kiểm định công tơ điện xoay chiều 1 pha, kiểu điện tử; thiết bị tạo áp suất và áp kế mẫu hiện số và thiết bị kiểm định máy đo điện tim.

Năng lực kiểm định của Trung tâm đã kiểm định được 04 lĩnh vực (khối lượng, dung tích, độ dài, áp suất, 19 loại phương tiện đo thuộc nhóm 2); kỹ thuật viên trình độ có thạc sỹ chiếm 12,5%; kỹ thuật viên có trình độ đại học chiếm 81,25%; 100% viên chức quản lý, kỹ thuật được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Trung tâm nghiên cứu và phát triển nông nghiệp CNC Phú Yên:

Trung tâm được đầu tư với quy mô: xây dựng trung tâm nghiên cứu và phát triển với diện tích 3 ha, bao gồm: xây dựng khối nhà làm việc, phòng thí nghiệm và phòng nuôi cấy mô tế bào thực vật, phòng vi sinh, phòng công nghệ sau thu hoạch, hơn 5000m² nhà màng, một số nhà nấm, hệ thống tiết kiệm nước tự động và bán tự động, hệ thống điện mặt trời áp mái phục vụ cho nghiên cứu và sản xuất.

2.5. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

2.5.1. Công tác quốc phòng, an ninh

Công an tỉnh và Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đã xây dựng và triển khai thực hiện tốt kế hoạch phối hợp giữa hai lực lượng trong công tác bảo đảm an ninh chính trị, giữ gìn trật tự xã hội; giải quyết các điểm mâu thuẫn khiếu kiện trong nhân dân; thực hiện các kế hoạch bảo vệ và đấu tranh phòng, chống tội phạm, phối hợp tổ chức tốt các cuộc diễn tập, thực tập xử lý các tình huống đột xuất về an ninh trật tự, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

Nền quốc phòng toàn dân gắn với an ninh nhân dân được xây dựng vững chắc, xây dựng khu vực phòng thủ vững mạnh, sẵn sàng đối phó với mọi tình huống. Tỉnh đã triển khai thực hiện một số công trình trọng điểm quốc phòng để vừa tạo điều kiện phát triển KT-XH, củng cố quốc phòng, an ninh của địa phương như: đầu tư xây dựng doanh trại quân đội, hỗ trợ xây dựng nâng cấp trụ sở Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Ban chỉ huy Quân sự một số huyện; đầu tư xây dựng nâng cấp các trận địa phòng không, các thao trường diễn tập...

Trong thời gian qua, nhiệm vụ bảo đảm an ninh trật tự, nâng cao nhận thức, tinh thần cảnh giác và vai trò trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, của cán bộ đảng viên và các tầng lớp nhân dân về âm mưu hoạt động của các thế lực thù địch và bọn tội phạm, huy động được các cấp, các ngành và quần chúng nhân dân tham gia phòng chống tội phạm, giữ gìn an ninh trật tự. Đã giải quyết có hiệu quả các vấn đề phức tạp nổi lên, không để hình thành tổ chức chính trị phản động, kiểm chế và làm giảm được một số loại tội phạm hình sự, ma túy, giữ vững ổn định về chính trị và bảo đảm trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho nhiệm vụ phát triển KT-XH.

Việc triển khai thực hiện Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011 - 2020 trong việc gắn nhiệm vụ quân sự quốc phòng với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh được đảm bảo, các khu vực bố trí kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng,

an ninh được thực hiện tốt, vừa phát huy được hiệu quả sử dụng đất, vừa đáp ứng tốt yêu cầu đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2.5.2. Công tác quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh

- Về đất quốc phòng: Trên địa bàn tỉnh Phú Yên có các điểm đất các đơn vị của Bộ, Quân khu đứng chân trên địa bàn các đơn vị quân đội trên địa bàn đây là nguồn lực vô cùng to lớn cho phát triển kinh tế, văn hóa xã hội địa phương, đồng thời bảo đảm cho xây dựng thể trận quốc phòng, quân sự trên địa bàn đây là lực lượng nòng cốt trong phòng, chống giảm nhẹ thiên tai, thảm họa, dịch bệnh... tại địa phương, cùng với sự đổi mới, phát triển của đất nước, kinh tế của tỉnh có bước tăng trưởng khá, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định, lòng tin của nhân dân được củng cố, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế, gắn với xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng thể trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc.

- Về đất an ninh: Hiện nay, mục đích sử dụng đất an ninh chủ yếu để xây dựng trụ sở làm việc của lượng lượng công an. Ngoài trụ sở làm việc của Công an tỉnh, công an các huyện, thành phố đã được chuyển mục đích sử dụng sang đất an ninh, còn lại công an các xã, thị trấn phải mượn trụ sở, đất của UBND các xã, thị trấn hoặc đã được xây dựng trụ sở riêng xong chưa được chuyển mục đích sử dụng đất sang đất an ninh.

2.5.3. Công tác đối ngoại

Công tác đối ngoại được quan tâm, duy trì và mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác quốc tế trên tất cả các lĩnh vực như các quốc gia và các tổ chức quốc tế. Đã tổ chức xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại ở nước ngoài để kêu gọi, thu hút đầu tư vào tỉnh cũng như tìm kiếm thị trường tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

Đã chỉ đạo tăng cường công tác thông tin đối ngoại, quảng bá hình ảnh, chính sách và môi trường đầu tư của địa phương nhằm cải thiện và đổi mới cả về nội dung và hình thức.

Tăng cường công tác quản lý xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú và hoạt động của người nước ngoài. Quan tâm thực hiện công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài, kết nối người Phú Yên ở nước ngoài để hình thành một cộng đồng gắn kết cùng hướng về xây dựng quê hương.

2.6. Đánh giá chung về lĩnh vực xã hội

2.6.1. Kết quả

Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm mạnh trong giai đoạn 2010-2020. Tỷ lệ nghèo đa chiều của Phú Yên thấp hơn so với tỷ lệ nghèo đa chiều chung toàn vùng.

Tỷ lệ huy động học sinh cũng như tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học cũng tăng mạnh trong cùng kỳ.

Chất lượng giáo dục đào tạo trên địa bàn toàn Tỉnh đang từng bước được nâng cao ở tất cả các cấp, và ở cả đội ngũ giảng dạy, quản lý.

Các chỉ tiêu cơ bản về y tế của tỉnh Phú Yên tính đến năm 2020 đều đạt hoặc vượt mục tiêu đã đề ra, số giường bệnh nhìn chung lại tăng khá cao qua từng năm.

Hệ thống thiết chế VHTT được phủ rộng và đầy đủ theo các cấp quản lý và các địa phương trong tỉnh.

2.6.2. Hạn chế

Mức thu nhập bình quân đầu người của Tỉnh năm 2020 vẫn thấp hơn mức thu nhập bình quân đầu người của vùng (3,403 triệu đồng/người/tháng).

Mặc dù tỷ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ đã tăng rất nhanh trong những năm vừa qua, song tỷ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ lại rất thấp, ước tính chỉ đạt khoảng 15% so với tổng số trẻ trong độ tuổi từ 0-2 tuổi.

Số lượng cơ sở khám chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh gần như không tăng trong giai đoạn 2011 - 2019, đến năm 2020 lại giảm nhẹ. Số lượng cơ sở y tế ngoài công lập còn ít, số lượng nhân viên y tế tại các cơ sở y tế ngoài công lập còn hạn chế.

Số lượng bác sỹ trên 10.000 dân chưa đạt chỉ tiêu và là một trong những chỉ tiêu khó hoàn thành nhất của tỉnh trong những năm gần đây, vì hàng năm số lượng bác sỹ đa khoa tốt nghiệp chính quy quay lại tỉnh công tác là rất ít so với nhu cầu.

Phú Yên là một trong những địa phương có tiềm lực KHCN còn hạn chế, cả về mạng lưới các cơ sở KHCN và lực lượng nhân sự hoạt động KHCN.

III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

1. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị

1.1. Số lượng đô thị

Toàn tỉnh Phú Yên có 09 đô thị bao gồm: 01 đô thị loại II- Thành phố Tuy

Hoà, 01 đô thị loại III- thị xã Sông Cầu, 01 đô thị loại IV- thị xã Đông Hòa và 06 đô thị loại V gồm: thị trấn La Hai huyện Đồng Xuân, thị trấn Hai Riêng huyện Sông Hinh, thị trấn Củng Sơn huyện Sơn Hoà, thị trấn Phú Hoà huyện Phú Hoà, thị trấn Phú Thứ huyện Tây Hoà, thị trấn Chí Thạnh huyện Tuy An.

Bảng 51: Phân loại đô thị tỉnh Phú Yên năm 2010, 2015 và 2020

TT	Tên đô thị	Phân loại		
		2010	2015	2020
1	Thành phố Tuy Hòa	III	II	II
2	Thị xã Sông Cầu	IV	IV	III
3	Thị trấn Hòa Vinh	V	V	IV (thị xã Đông Hòa)
4	Thị trấn Hòa Hiệp Trung	V	V	
5	Thị trấn Chí Thạnh	V	V	IV
6	Thị trấn La Hai	V	V	V
7	Thị trấn Củng Sơn	V	V	IV
8	Thị trấn Hai Riêng	V	V	V
9	Thị trấn Phú Hòa	-	V	V
10	Thị trấn Phú Thứ	-	V	V

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

1.2. Chất lượng khu vực đô thị

Trong tổng số 09 đô thị có 06 đô thị loại V và 01 đô thị loại IV đã đạt các tiêu chí về đô thị loại V; 02 đô thị là thành phố Tuy Hòa và thị xã Sông Cầu chưa đạt đầy đủ các tiêu chí đô thị loại II và III.

Bảng 52: Đánh giá đô thị tỉnh Phú Yên theo Nghị quyết 1210 so với tiêu chuẩn phân loại đô thị

TT	Tên đô thị	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Phân loại	NQ 1210/UBTVQH (người)	Đánh giá so với tiêu chuẩn phân loại hiện tại	Đánh giá so với tiêu chuẩn nâng loại trong tương lai
1	Thành phố Tuy Hòa	110,6	156.211	II	200.000	Chưa đạt	-
2	Thị xã Sông Cầu	492,8	99.563	III	100.000	Gần đạt	-
3	Thị trấn Chí Thạnh	14,4	9.009	V	4.000	Đạt	-
4	Thị trấn La Hai	20,4	9.545	V	4.000	Đạt	Chưa đạt
5	Thị trấn Củng Sơn	22,3	10.120	V	4.000	Đạt	Chưa đạt
6	Thị trấn Hai Riêng	31,2	11.294	V	4.000	Đạt	Chưa đạt

7	Thị trấn Phú Thù	18,2	12.954	V	4.000	Đạt	Chưa đạt
8	Thị trấn Phú Hòa	17,9	8.985	V	4.000	Đạt	Chưa đạt
9	Thị xã Đông Hòa	265,6	115.282	IV	50.000	Đạt	Đạt
	Tổng	993,4	432.963				

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên năm 2020

1.3. Thực trạng lệ đô thị hóa

Phú Yên với tổng dân số năm 2020 là 874.295 người, trong đó dân số ở khu vực đô thị (nội thị thành phố, thị xã và thị trấn) là 285.903 người, chiếm tỉ lệ 32,7% dân số toàn tỉnh. Như vậy, tỉ lệ đô thị hóa của tỉnh Phú Yên thấp hơn mặt bằng chung của cả nước ($32,7 < 36,8\%$). Bên cạnh đó, trong khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, tỉ lệ đô thị hóa của Phú Yên chỉ cao hơn Quảng Nam, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông.

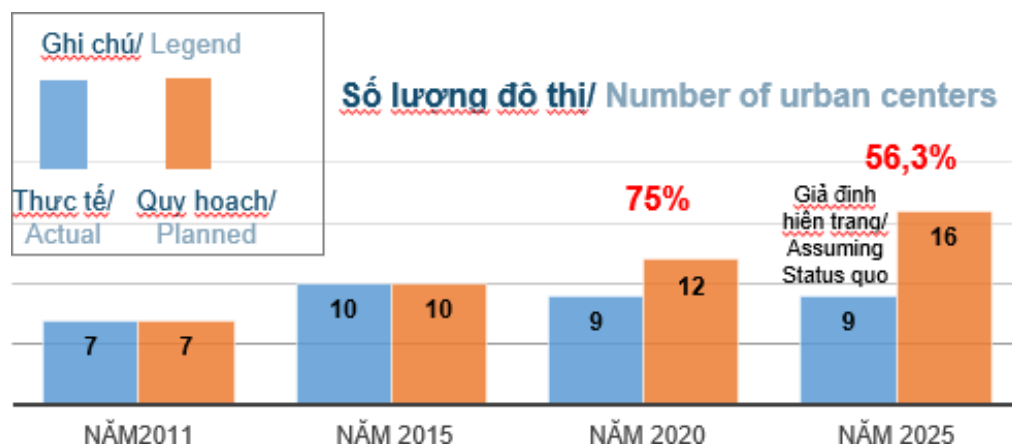
Bảng 53: Dân số đô thị và tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Phú Yên trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

TT	Tỉnh	Dân số đô thị (nghìn người)		Tỉ lệ đô thị hóa (%)	
		2015	2020	2015	2020
1	Đà Nẵng	919,4	1020,4	87,0	87,3
2	Quảng Nam	359,9	396,2	24,5	26,3
3	Quảng Ngãi	191,8	260,2	15,6	21,1
4	Bình Định	471,5	599,9	31,7	40,3
5	Phú Yên	248,2	285,9	28,7	32,7
6	Khánh Hòa	494,6	525,9	41,3	42,4
7	Ninh Thuận	207,5	209,6	35,9	35,3
8	Bình Thuận	464,8	472,1	38,6	38,1
9	Kon Tum	161,6	181,9	32,6	32,7
10	Gia Lai	410,8	447,2	28,8	29,0
11	Đắk Lắk	444,8	466,5	24,4	24,7
12	Đắk Nông	87,6	97,5	15,1	15,3
13	Lâm Đồng	491,4	514,2	39,0	39,3

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2020

Trong giai đoạn 2015-2019, tỉ lệ đô thị hóa ở Phú Yên chỉ tăng ở mức rất

thấp, hầu như không có sự biến động lớn (chỉ tăng từ 28,65% đến 28,74%). Điều đó phản ánh một phần tốc độ đô thị hóa của toàn tỉnh là không cao và không có sự đột biến đáng kể. Đến năm 2020, sau khi Thị xã Đông Hòa được thành lập, tỉ lệ đô thị Hòa ở Phú Yên được tăng lên đến 32,7%, là một sự thay đổi tích cực đáng kể, đưa tỉ lệ đô thị hóa toàn tỉnh lên gần hơn với mức trung bình cả nước.

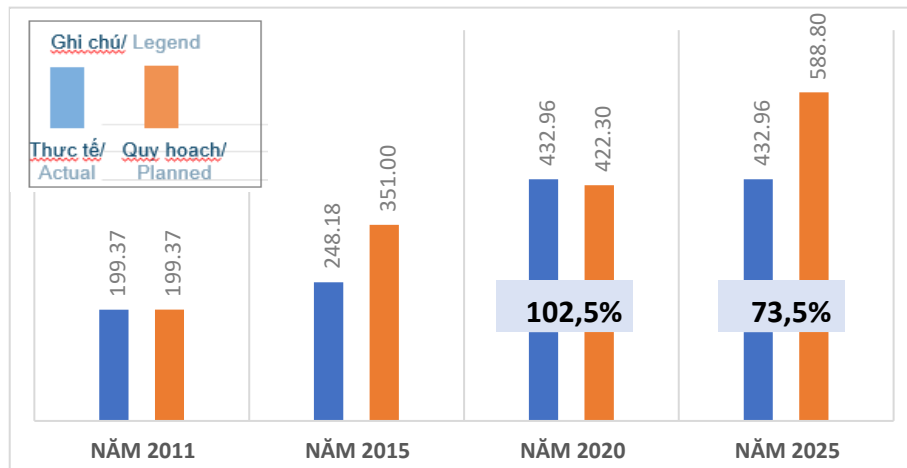


Hình 18: Số lượng đô thị hình thành so với định hướng quy hoạch vùng tỉnh năm 2011

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

Số lượng đô thị đã không đạt như định hướng ban đầu đã đề ra (đến năm 2020 chỉ có 9/12 đô thị so với định hướng) và còn khoảng cách khá xa về số lượng đô thị so với định hướng đến năm 2025 (9/16 đô thị, đạt 56,3% mục tiêu đến năm 2025).

Nhưng ở mặt khác, số lượng dân cư đô thị đã đạt và vượt mục tiêu ban đầu đã đề ra. Với việc xây dựng và hoàn thành công nhận thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên đã có một bước tiến vượt bậc trong giai đoạn 2019-2020 để kịp thời hoàn thành một mục tiêu quan trọng trong việc xây dựng hệ thống đô thị, đặc biệt là quy mô dân số (theo đánh giá phân loại của ngành quy hoạch xây dựng). Năm 2015, tổng dân số đô thị chỉ đạt 70,7% so với mục tiêu đã quy hoạch, thì năm 2020 hiện trạng tổng quy mô dân số đô thị là 432.963 người, đạt 102,5% so với định hướng trước đó (422.300 người).



Hình 19: Đánh giá dân số đô thị so với định hướng quy hoạch vùng tỉnh năm 2011

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

1.4. Hiện trạng phân bố hệ thống các đô thị

Nhìn chung, mạng lưới đô thị phân bố tương đối hợp lý và phù hợp với đặc điểm tự nhiên, tập quán sinh sống của người dân, có đóng góp đáng kể đối với quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Đô thị phát triển theo đúng tiềm năng lợi thế sẵn có và định hướng chung của quy hoạch tỉnh, đã hình thành trục phát triển đô thị dọc Quốc lộ 1A gồm Sông Cầu - Chí Thạnh - Tuy Hòa - Đông Hòa; trục phát triển đô thị dọc Quốc lộ 25 gồm Tuy Hòa - Phú Hòa - Củng Sơn; trục phát triển đô thị dọc Quốc lộ 29 gồm Đông Hòa - Phú Thứ – Hai Riêng.

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN NĂM 2020
TỈNH PHÚ YÊN**



Hình 20: Thực trạng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Phú Yên 2020

Đặc biệt với địa hình đồi núi và thiếu nhiều yếu tố động lực phát triển kinh tế xã hội, trục hành lang đô thị phía Tây này chưa được hình thành một cách đầy đủ và rõ nét. Chỉ có đô thị La Hai, Củng Sơn và Hai Riêng - vốn được hình thành từ trước khi lập quy hoạch vùng tỉnh năm 2011, tiếp tục phát triển. Các đô thị khác hầu như chưa đủ điều kiện hình thành liên kết hỗ trợ, nhằm thu hẹp khoảng cách giữa các đô thị, phát triển đồng bộ hệ thống đô thị với quy mô, chức năng phù hợp đô thị vùng miền núi phía Tây tỉnh Phú Yên.

1.5. *Thực trạng cơ sở hạ tầng đô thị*

- Về hệ thống hạ tầng xã hội: Hệ thống hạ tầng xã hội đối với các khu vực đô thị được đầu tư xây dựng ngày càng hoàn thiện và đầy đủ, bán kính phục vụ phù hợp theo từng khu chức năng.

+ Về Giáo dục và đào tạo: Phát triển giáo dục, đào tạo toàn diện, đồng bộ cả về quy mô, chất lượng giáo dục đào tạo, bảo đảm tốt cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, giảm thiểu tối đa chênh lệch về giáo dục giữa các vùng miền trong tỉnh. Phát triển mạng lưới trường, lớp ở các cấp học đạt chuẩn quốc gia, chú trọng phát triển nhà trẻ mẫu giáo theo hướng xã hội hóa. Đào tạo nghề cơ bản đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực có tay nghề cho phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

+ Về y tế: Nhiều chỉ số cơ bản về y tế và sức khỏe của nhân dân trong tỉnh hiện nay đạt được ở mức tốt so với chỉ số bình quân của toàn quốc, trong đó có một số chỉ tiêu y tế đạt, vượt so với chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI đề ra như: Số giường bệnh/vạn dân đạt 29,5 giường (toàn quốc: 28,0 giường); Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc đạt 100% (toàn quốc: 94%); Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế theo chuẩn giai đoạn 2011 - 2020 đạt 100% (toàn quốc: 94,4%)...

+ Về lĩnh vực văn hóa, thể thao, thông tin, truyền thông: Công trình VH TT cấp tỉnh có Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi, quảng trường, bảo tàng, thư viện, nhà thiếu nhi, rạp chiếu phim, sân vận động, nhà thi đấu đa năng... cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân, có sự quan tâm nâng cao mức hưởng thụ về văn hóa cho đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Về hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật: Các tiêu chuẩn về giao thông: thị trấn Phú Thứ là đầu mối giao thông vùng huyện và vùng liên huyện với Quốc lộ 29 đi ngang qua. Các tiêu chuẩn về tỷ lệ đất giao thông/ đất xây dựng đô thị; mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$), diện tích đất giao thông tính trên dân số, tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt quy định. Trên địa bàn huyện có các tuyến đường chính: có tổng chiều dài 813,664 km, mặt đường đã được cứng hóa (bằng bê tông xi măng, nhựa); có 27 cầu. Trong đó: đường tỉnh quản lý đoạn qua địa bàn huyện 37,105 km; đường huyện quản lý gồm có 13 tuyến với chiều dài 85,817 km; đường xã quản lý 616,913 km; Đường đô thị do thị trấn Phú Thứ quản lý: 67,729 km và đường chuyên dùng Thủy điện

Sông Hình quản lý 6,1 km.

Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng: Nguồn điện hiện nay cấp cho huyện Tây Hòa bao gồm: Trạm 110/35/22KV Tuy Hòa 2 – 25MVA nằm sát thị trấn Phú Thứ về phía Đông. Trạm Tuy Hòa 2 cấp cho các phụ tải phía Đông của Huyện. Một phần các phụ tải phía Tây huyện Tây Hòa sử dụng nguồn từ thủy điện Sông Hình. Ngoài ra còn có 03 dự án Điện mặt trời tổng công suất 150MW; 01 nhà máy thủy điện nhỏ Đá Đen với công suất 9MW và các tổ chức, cá nhân đã lắp đặt hệ thống điện mặt trời mái nhà với tổng công suất 8,7MW. Huyện Tây Hòa hiện có 244 trạm biến áp với tổng công suất các trạm hiện có trong huyện khoảng 49.176KVA cung cấp điện sinh hoạt cho toàn huyện cũng như phục vụ cho tưới tiêu sản xuất nông nghiệp.

Các tiêu chuẩn về cấp nước chưa đạt. Hiện công ty cổ phần cấp thoát nước Phú Yên đang thực hiện dự án Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Phú Thứ sử dụng nguồn nước Nhà máy nước Phú Hòa.

Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường: Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng: Thị trấn Phú Thứ chưa được đầu tư hệ thống thoát nước. Nước mặt chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên ra sông, suối, kênh tiêu hoặc tự thấm. Hướng thoát nước chính: thoát ra sông Ba. Khu vực dân cư nông thôn hiện nay hầu như chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước. Nước mặt chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên ra sông, suối, kênh tiêu hoặc tự thấm. Hiện trạng nền tại các thôn xóm được xây dựng trên nền ổn định, không bị ngập úng, bám theo các trục đường giao thông. Một số điểm ngập úng – sạt lở cục bộ tại một số khu vực ven sông Ba.

Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải chưa đạt quy định: tỷ lệ chất thải rắn được thu gom xử lý đạt quy định, chưa có hệ thống thu gom xử lý nước thải... Trên địa bàn huyện có 01 bãi rác tập trung để xử lý rác thải sinh hoạt, xử lý bằng phương pháp đốt và chôn lấp. Hầu hết các đơn vị sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, hoạt động trong lĩnh vực chế biến lâm sản, công nghiệp nhẹ, nhà máy đường Tuy Hòa, Trung Tâm Y tế huyện Tây Hòa. Chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý theo đúng quy định. Chất thải rắn công nghiệp thông thường được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom thải bỏ tại các bãi rác hoặc hợp đồng với đơn vị để thu gom và xử lý, một phần nhỏ phát sinh chưa được xử lý đúng quy định (tự đốt, chôn lấp trong khuôn viên cơ sở,...). Chất thải rắn xây dựng được bố trí bãi thải vật liệu xây dựng 0,5 ha gần bãi rác tập trung của huyện nhưng lượng rác thải xây dựng tập

kết về đây chưa có.

Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ chưa đạt quy định.

Về cây xanh đô thị: huyện Tây Hoà có 02 công viên, đều nằm trên địa bàn thị trấn Phú Thứ: công viên trước nhà thi đấu đa năng huyện, diện tích 4.404 m² và công viên cây xanh khu tái định cư thị trấn Phú Thứ, diện tích 3.672 m². Ngoài ra còn một số vườn hoa và cây xanh dọc các tuyến đường và khuôn viên các công trình công cộng. Diện tích đất cây xanh đạt 0,62 m²/người, chưa đạt theo mức quy định tối thiểu.

Nhìn chung, hệ thống hạ tầng cơ sở trên địa bàn tỉnh đã được quan tâm đầu tư và phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Các dự án phát triển khu công viên cây xanh, khu vực công cộng, quảng trường ven biển, các dự án khu phức hợp mới,... góp phần nâng cao chất lượng không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị, bộ mặt đô thị ngày càng thay đổi, thân thiện, bảo vệ môi trường tự nhiên. Bên cạnh đó, thực trạng kết cấu hạ tầng đô thị của tỉnh vẫn còn tồn tại một số hạn chế như: Tốc độ xây dựng nhanh tại các đô thị chủ yếu tập trung trong lĩnh vực nhà ở và cửa hàng dịch vụ tư nhân, lan tỏa dần từ khu vực trung tâm dọc theo các trục giao thông vượt ra ngoài ranh giới đô thị vì vậy tình trạng đô thị phát triển theo chiều rộng bám dọc trục đường giao thông, dẫn đến tình trạng đầu tư hạ tầng dần trải, thiếu tập trung; Khó khăn lớn nhất trong việc phát triển đô thị là thiếu nguồn vốn đầu tư trong khi vốn ngân sách tỉnh còn hạn hẹp. Tại các đô thị miền núi và một số đô thị có diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, dẫn đến tình trạng giải phóng mặt bằng để đầu tư xây dựng các công trình khó khăn. Phần lớn các thị trấn huyện lỵ đều chỉ ở mức đầu tư xây dựng cơ bản, hạ tầng thiếu đồng bộ và tốc độ đầu tư xây dựng còn chậm, đặc biệt là hệ thống giao thông và hệ thống công trình cấp nước.

Bảng 54: Hiện trạng hệ thống đô thị và dân số đô thị tỉnh Phú Yên năm 2020

TT	Tên đô thị	Quyết định/ Nghị định/ Nghị quyết thành lập đô thị	Loại đô thị và Quyết định công nhận loại đô thị	Quyết định phê duyệt Quy hoạch chung	Đất đai đô thị các loại				Dân số đô thị		
					Diện tích tự nhiên đô thị (ha)	Diện tích tự nhiên nội thị/ nội thành (ha)	Diện tích đất xây dựng đô thị (ha)		Dân số toàn đô thị 2020 (nghìn người)	Dân số nội thị/ nội thành 2020 (nghìn người)	Dự kiến dân số đô thị theo quy hoạch đợt đầu nếu có (nghìn người)
							Năm 2020	Dự kiến đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đợt đầu			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Thành phố Tuy Hoà	Nghị quyết số 03/2005/NĐ-CP ngày 05/01/2005 của Chính phủ	Đô thị loại II (Quyết định số 437/QĐ-TTg ngày 11/3/2013 của TTg CP)	Quyết định số 1284/QĐ-UBND ngày 20/7/2007 của UBND Tỉnh	11.061,00	4.070,00	5.134,00	Hiện đang điều chỉnh quy hoạch chung	160,219	129,07	Hiện đang điều chỉnh quy hoạch chung
2	Thị xã Sông Cầu	Nghị quyết 42/NQCP ngày 27/8/2009 của Chính phủ	Đô thị loại III (Quyết định số 134/QĐ-BXD Ngày 04/03/2019 của Bộ Xây dựng)	Quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND Tỉnh	48.928,48	3.218,50	522,00	508,00	116,49	50,99	65,40

TT	Tên đô thị	Quyết định/ Nghị định/ Nghị quyết thành lập đô thị	Loại đô thị và Quyết định công nhận loại đô thị	Quyết định phê duyệt Quy hoạch chung	Đất đai đô thị các loại				Dân số đô thị		
					Diện tích tự nhiên đô thị (ha)	Diện tích tự nhiên nội thị/ nội thành (ha)	Diện tích đất xây dựng đô thị (ha)		Dân số toàn đô thị 2020 (nghìn người)	Dân số nội thị/ nội thành 2020 (nghìn người)	Dự kiến dân số đô thị theo quy hoạch đợt đầu nếu có (nghìn người)
							Năm 2020	Dự kiến đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đợt đầu			
3	Thị xã Đông Hòa	Nghị quyết số 931/NQUBTVQH14 ngày 22/4/2020 của UBND Quốc hội	Đô thị loại IV (Quyết định số 994/QĐ-BXD ngày 26/11/2019 của Bộ Xây dựng)	Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 03/06/2019 của UBND tỉnh	26.561,00	9.810,00	3.600,00	1.150,00	120,00	70,00	71,00
4	Thị trấn Phú Hoà, huyện Phú Hoà	Nghị định số 175/2007/NĐ-CP ngày 03/12/2007 của Chính phủ	Đô thị loại V (Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của UBND Tỉnh)	Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 24/01/2003 của UBND Tỉnh	1.789,00	252,44	32,16	98,50	9,74	9,74	23,33
5	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hoà	Nghị quyết số 94/NQ-CP ngày 25/01/2013 của Chính phủ	Đô thị loại V (Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 25/01/2013	Quyết định số 2555/QĐ-UBND	1.817,97	1.518,17	264,89	294,60	17,46	17,46	22,99

TT	Tên đô thị	Quyết định/ Nghị định/ Nghị quyết thành lập đô thị	Loại đô thị và Quyết định công nhận loại đô thị	Quyết định phê duyệt Quy hoạch chung	Đất đai đô thị các loại				Dân số đô thị		
					Diện tích tự nhiên đô thị (ha)	Diện tích tự nhiên nội thị/ nội thành (ha)	Diện tích đất xây dựng đô thị (ha)		Dân số toàn đô thị 2020 (nghìn người)	Dân số nội thị/ nội thành 2020 (nghìn người)	Dự kiến dân số đô thị theo quy hoạch đợt đầu nếu có (nghìn người)
							Năm 2020	Dự kiến đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đợt đầu			
			của UBND Tỉnh)	ngày 27/12/2017							
6	Thị trấn Chí Thạnh	Quyết định số 74/CP ngày 02/3/1979 của Hội đồng Chính phủ	Đô thị loại V (Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 của UBND Tỉnh)	Quyết định số 910/2006 của UBND Tỉnh	1.439,15	1.150,00	112,61	Đang điều chỉnh Quy hoạch chung	11,58	11,58	
7	Thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân	Quyết định số 43/HĐBT ngày 15/4/1986 của Hội đồng Bộ trưởng	Đô thị loại V (Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của UBND Tỉnh)	Quyết định số 1954/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND Tỉnh	2.037,00	2.037,00	183,39	450,00	9,24	9,24	25,00
8	Thị trấn Củng	QĐ số 220/CP ngày 11/6/1979 của Hội	Đô thị loại V (Quyết định số	Quyết định số	2.227,10	2.227,10	302,50	Đang điều	10,48	10,48	11,70

TT	Tên đô thị	Quyết định/ Nghị định/ Nghị quyết thành lập đô thị	Loại đô thị và Quyết định công nhận loại đô thị	Quyết định phê duyệt Quy hoạch chung	Đất đai đô thị các loại				Dân số đô thị		
					Diện tích tự nhiên đô thị (ha)	Diện tích tự nhiên nội thị/ nội thành (ha)	Diện tích đất xây dựng đô thị (ha)		Dân số toàn đô thị 2020 (nghìn người)	Dân số nội thị/ nội thành 2020 (nghìn người)	Dự kiến dân số đô thị theo quy hoạch đợt đầu nếu có (nghìn người)
							Năm 2020	Dự kiến đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đợt đầu			
	Sơn, huyện Sơn Hoà	đồng Chính phủ	2387/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của UBND Tỉnh)	1788/QĐ-UBND ngày 31/10/2008 của UBND Tỉnh				chỉnh Quy hoạch chung			
9	Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	Quyết định số 34/HĐBT, ngày 27/3/1989 của Hội đồng Bộ trưởng	Đô thị loại V (Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 07/10/2016)	Quyết định số 1338/QĐ-UB ngày 10/6/2004 của UBND Tỉnh	3.118,00	300.62	220,00	Đang điều chỉnh Quy hoạch chung	12,40	12,40	

Nguồn: Báo cáo số 558/BC-SXD ngày 31/12/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên

2. Thực trạng khu vực nông thôn

- Hệ thống các khu dân cư nông thôn phân bố đồng đều trên địa bàn tỉnh, tập trung cao hơn ở các khu vực phía ven biển.

Cấu trúc các khu dân cư nông thôn tỉnh Phú Yên khá điển hình của khu vực Duyên hải Miền Trung, với cấu trúc tập trung của các không gian ở gần với các không gian sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên trong quá trình đô thị hóa, các khu dân cư nông thôn có xu hướng không mở rộng nhiều quy mô mà xu thế chia nhỏ đất đai, tạo thành các khu dân cư nông thôn có mật độ cao hơn tiến đến mật độ của các khu dân cư đô thị.

- Hệ thống trung tâm cụm xã gồm: Các trung tâm cụm xã là tiền đề đẩy mạnh phát triển khu vực nông thôn dựa trên thúc đẩy chương trình mỗi xã một sản phẩm vào sự tham gia chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại, trong quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa.

- Thực trạng xây dựng nông thôn mới: Đến nay, toàn tỉnh có 58 xã nông thôn mới (tỷ lệ 66,2 %) và 05 xã nông thôn mới nâng cao (Hòa Quang Bắc, Hòa Thắng, Hòa Quang Nam thuộc huyện Phú Hòa; Hòa Thành thuộc thị xã Đông Hòa và Hòa Đồng thuộc huyện Tây Hòa), chiếm tỷ lệ 9,1% trên tổng số xã đã đạt chuẩn nông thôn mới;

Có 02 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới gồm: huyện Tây Hòa đạt chuẩn huyện nông thôn mới năm 2018, huyện Phú Hòa đạt chuẩn huyện nông thôn mới năm 2019. Thành phố Tuy Hòa đang trình Trung ương đề nghị thẩm định hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

3. Đánh giá phát triển đô thị, nông thôn

3.1. Những kết quả

Mạng lưới đô thị phân bố tương đối hợp lý và phù hợp với đặc điểm tự nhiên, tập quán sinh sống của người dân, có đóng góp đáng kể đối với quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Hệ thống hạ tầng xã hội đối với các khu vực đô thị được đầu tư xây dựng ngày càng hoàn thiện và đầy đủ, bán kính phục vụ phù hợp theo từng khu chức năng.

Một số lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật (bao gồm giao thông, cấp điện) được đầu tư, phát triển xứng tầm và đáp ứng các yêu cầu sản xuất và sinh hoạt ở các khu vực đô thị.

Về mặt liên kết vùng và liên vùng, việc hình thành dải đô thị ven biển từ Sông Cầu đến Tuy An, Tuy Hòa, Đông Hòa đã tiếp tục nối liền dải đô thị ven biển miền Trung. Đây là kết nối quan trọng trong trục hành lang kinh tế biển của quốc

gia, góp phần phát huy vai trò, vị thế không thể thay thế của tỉnh Phú Yên về mặt kinh tế- xã hội và an ninh quốc phòng của quốc gia.

Công tác xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả khả quan. Toàn tỉnh hiện có 58 xã nông thôn mới (tỷ lệ 66,2 %) và 05 xã nông thôn mới nâng cao. Có 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới trong năm 2019; bình quân đạt 16,9 tiêu chí/xã.

3.2. Những hạn chế

Trong giai đoạn 2015-2020, tỉ lệ đô thị hóa ở Phú Yên chỉ tăng ở mức rất thấp, hầu như không có sự biến động lớn, tốc độ đô thị hóa của toàn tỉnh là không cao và không có sự đột biến đáng kể.

Quy mô các đô thị hiện còn khá nhỏ, chưa có đô thị lớn cấp vùng liên tỉnh. Hiện chưa có đô thị loại I trực thuộc tỉnh. Hệ thống đô thị phát triển chưa đồng bộ về quy mô diện tích và chất lượng; chưa bảo đảm khả năng liên kết trong từng đô thị, giữa các đô thị và giữa khu vực đô thị với khu vực nông thôn.

Ngoài các đô thị hiện hữu, các khu vực định hướng phát triển trở thành đô thị mới đều khá chậm phát triển. Chưa có đô thị với chức năng chuyên ngành: công nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ.

Về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị: phần lớn các thị trấn huyện lỵ đều chỉ ở mức đầu tư xây dựng cơ bản, hạ tầng thiếu đồng bộ và tốc độ đầu tư xây dựng còn chậm. Một số lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật (bao gồm cấp nước, thoát nước, thu gom và xử lý nước thải, vv) chưa đáp ứng tốt nhu cầu của các khu vực đô thị.

IV. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông

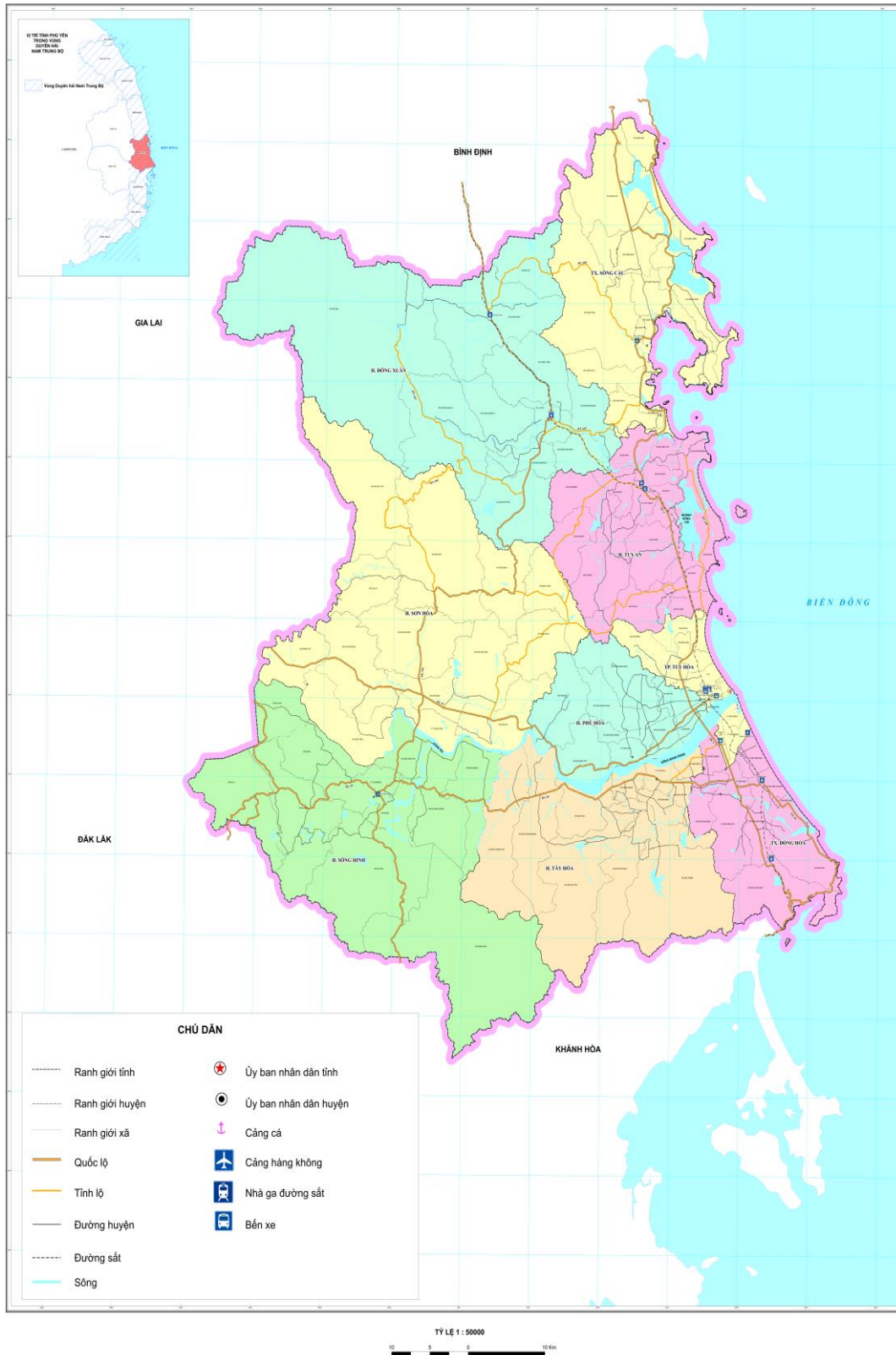
- Phú Yên có mạng lưới giao thông phong phú, phân bố tương đối hợp lý bao gồm 5 loại hình giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển và đường hàng không.

Trên địa bàn có các hệ thống giao thông do trung ương quản lý gồm: các tuyến đường quốc lộ, đường sắt. Ngoài ra có các hệ thống cảng biển, bến thủy nội địa do địa phương quản lý. Đối với hàng không trên địa bàn tỉnh có sân bay Tuy Hòa là sân bay dân dụng kết hợp với quân sự.

Xét trên phương diện giao thông vận tải, tỉnh Phú Yên là tỉnh nằm ở trung tâm tam giác phát triển Khánh Hòa – Gia Lai – Bình Định cùng nhiều ưu thế trong việc tiếp cận các đầu mối giao thông, hạ tầng quan trọng như sân bay, cảng biển, khu kinh tế... Phú Yên có vị trí địa lý rất thuận lợi để giữ vai trò cầu nối trong mối liên kết, thúc đẩy phát triển giữa khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Tây

Nguyên và Đông Nam Bộ.

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG VẬN TẢI NĂM 2020
TỈNH PHÚ YÊN**



Hình 21: Bản đồ hiện trạng mạng lưới GTVT tỉnh Phú Yên

- Bên cạnh những thuận lợi về vị trí địa lý, giao thông khá thuận lợi thì điểm hạn chế về điều kiện địa hình không thuận lợi một số nơi với địa hình đồi núi, núi cao ảnh hưởng đến phát triển giao thông của tỉnh, khó xây dựng các tuyến giao thông liên vùng kết nối khu vực khó khăn tỉnh làm giảm tính liên kết vùng miền, giảm hiệu quả khai thác tài nguyên đất đai, hiệu quả của các lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

1.1. Giao thông đường bộ

1.1.1. Quốc lộ

Tổng chiều dài các tuyến QL trên địa bàn tỉnh là 447,936km tăng 130,936km so với hiện trạng năm 2011. Cụ thể:

Quốc lộ 1 hoàn thành nâng cấp cải tạo quy mô tối thiểu 4 làn xe đường cấp II.ĐB với chiều dài 123,28 km nối liền Bình Định – Phú Yên – Khánh Hòa. Quốc lộ 1 đi qua các huyện và thành phố có vai trò trục xương sống của tỉnh nối trung tâm tỉnh với các huyện và tỉnh lân cận.

Quốc lộ 1D đã đầu tư phù hợp theo quy hoạch được duyệt với quy mô đường cấp III đồng bằng, chiều dài 13,79 km nối Bình Định – Phú Yên là tuyến đường thứ hai nối trung tâm thị xã Sông Cầu với thành phố Quy Nhơn

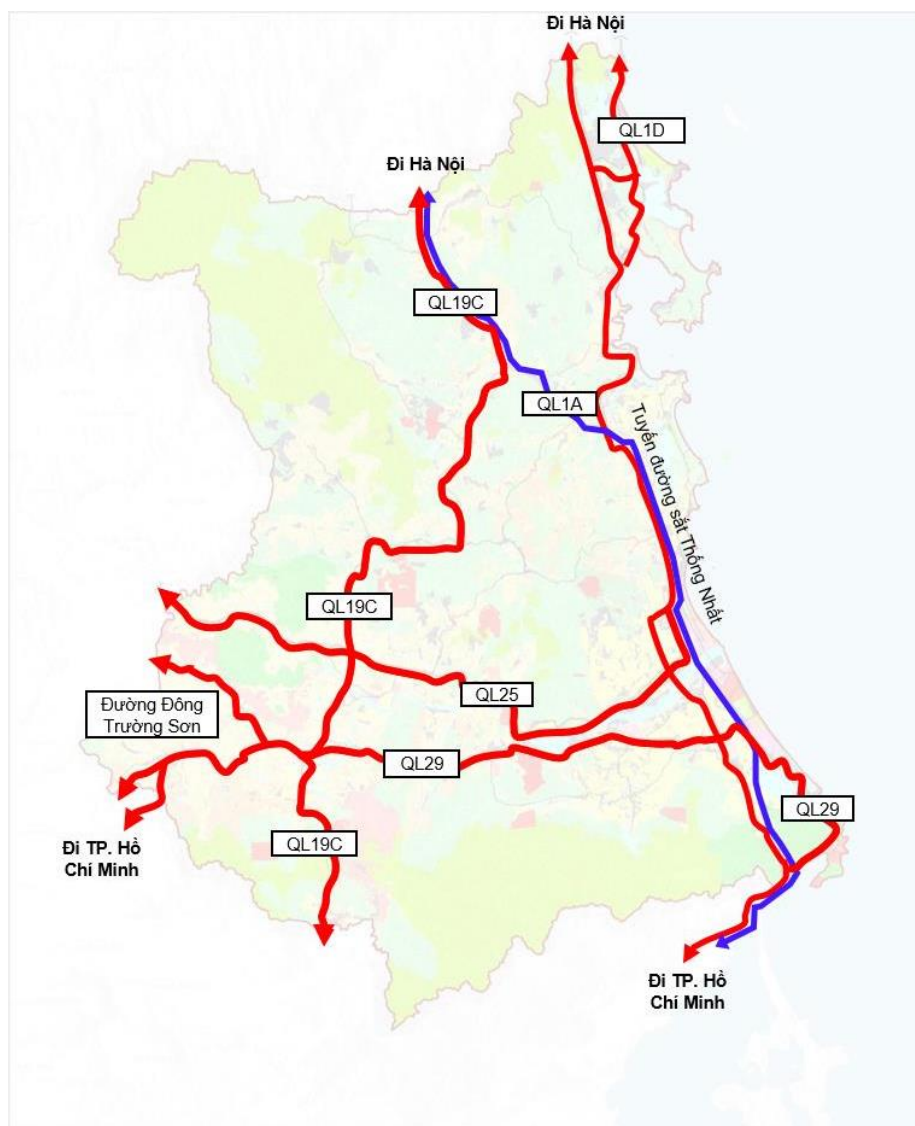
Quốc lộ 25 chiều dài 70 km có 25,7km đã hoàn thành và đang triển khai đầu tư, các đoạn còn lại sẽ được đầu tư khi cân đối được nguồn vốn. Hiện đang triển khai dự án cải tạo nâng cấp các đoạn xung yếu trên QL25 qua địa phận xã Sơn Hòa và Phú Hòa. Là tuyến đường nối liền Gia Lai- Phú Yên, đây là tuyến đường quan trọng cùng với QL29 nối Phú Yên với các tỉnh Tây Nguyên

Quốc lộ 29 do còn thiếu nguồn vốn đầu tư để triển khai theo đúng quy hoạch được duyệt nên dự án nâng cấp mở rộng QL29 được đưa vào danh mục sử dụng nguồn vốn trung hạn 2016-2020. Tuyến đường có chiều dài 111,437km nối hai tỉnh Đắk Lắk và Phú Yên là cửa ngõ giao thông quan trọng góp phần vào sự phát triển kinh tế- xã hội- an ninh- quốc phòng đối với các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, là đòn bẩy tạo động lực phát triển KKT Nam Phú Yên.

Quốc lộ 19C được nâng cấp từ một số đoạn tuyến đường liên tỉnh nối tỉnh Bình Định – Phú Yên – Đắk Lắk. Đoạn qua tỉnh chưa được bổ sung vào quy hoạch phát triển giao thông vận tải. Trong thời gian tới Bộ GTVT sẽ chỉ đạo Tổng cục Đường bộ Việt Nam tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bổ sung vào quy hoạch làm cơ sở bố trí vốn đầu tư. Với chiều dài 111,695km chạy dọc phía Tây tỉnh Phú Yên đi qua ba huyện miền núi nối liền hai tỉnh lộ ĐT638 của Bình Định và ĐT 693 của Đắk Lắk.

Đường trường sơn Đông: Tuyến đường cơ bản đã hoàn thành và đưa vào sử dụng đúng theo quy hoạch được duyệt và đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.

Các tuyến quốc lộ trên địa bàn chủ yếu thực hiện công tác bảo trì để đáp ứng yêu cầu về giao thông.



Hình 22: Hiện trạng mạng lưới đường giao thông do trung ương quản lý

1.1.2. Đường tỉnh

Tổng chiều dài đường tỉnh hiện trạng là 245,3 Km. Về cơ bản các tuyến đường tỉnh đáp ứng được quy mô theo quy hoạch, mặt đường đã được nhựa hóa, cứng hóa 98%, tuy nhiên do hạn chế về vốn đầu tư nên nhiều tuyến đường chưa được đầu tư cải tạo, nâng cấp. Cụ thể:

- Hiện trạng khai thác sử dụng 13 tuyến. Riêng tuyến ĐT.648 chưa hoàn thành, hiện nay đã đầu tư xây dựng cầu Dinh Ông qua sông Ba nổi huyện Phú Hòa – Tây Hòa và đường dẫn 02 bên đầu cầu.



Hình 23: Hiện trạng mạng lưới đường giao thông đường tỉnh Phú Yên

1.1.3. Giao thông nông thôn

Đường huyện: có tổng chiều dài khoảng 637,34 km. Hiện nay 100% tuyến đường bảo đảm cho xe về đến trung tâm hành chính các huyện từ đồng bằng đến miền núi. Hệ thống giao thông nông thôn đang dần được cải thiện về chất lượng phục vụ.

1.1.4. Giao thông đô thị

Hệ thống giao thông đô thị có sự phát triển trong giai đoạn 2011-2020 với tổng chiều dài 489,14 Km. Tuy nhiên chủ yếu phát triển tại khu vực thành phố Tuy Hòa, sau khi một số tuyến đường: Đại lộ Hùng Vương, đường Phước Tân – Bãi Ngà,... được đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng, nhiều dự án về công trình nhà ở, khu mua sắm, siêu thị... đã mọc lên, tạo diện mạo mới cho thành phố chuyển mình theo hướng văn minh, hiện đại.

1.1.5. Giao thông khác

- Đường xã: dài khoảng 864,97 km. Hiện nay 100% số xã trong toàn tỉnh có đường ô tô có thể đến trung tâm xã và có thể lưu thông quanh năm.

- Đường chuyên dùng: Vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, nhìn chung còn rất hạn chế, cần đầu tư nâng cấp thêm trong tương lai.

Bảng 55: Thống kê hiện trạng đường bộ trên địa bàn tỉnh

STT	Cấp quản lý	Số lượng tuyến	Chiều dài (km)	Phân theo kết cấu mặt đường (km)						Tỷ lệ cứng hóa, nhựa hóa (%)
				BTXM	BTN	Láng Nhựa	CPDD	Đất	Loại khác	
1	Quốc lộ	6	447,936	6,180	426,163	11,893	3,7			99,2
2	Đường tỉnh	13	245,347	152,874	81,157	6,320		4,996		98,0
3	Đường huyện	85	637,34	435,16	84,52	40,85	1,40	75,41		87,9
4	Đường đô thị	712	489,14	153,04	326,50	6,55		0,82	2,24	99,4
5	Đường xã	1.171	864,97	737,37	6,93	30,24	4,66	59,82	25,90	89,5
6	Đường chuyên dùng	27	90,15	2,01	9,5	6,1		72,54		19,5
7	Các loại đường GTNT khác (đường thôn, xóm, trục nội đồng...)	11.279	3.354,01	2.022,10		0,61	71,29	1.247,04	12,97	60,3
	Tổng	13.293	6.129	3.509	935	103	81	1.461	41	74,2

Nguồn: Sở GTVT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

1.2. Giao thông đường sắt

Hệ thống đường sắt trong giai đoạn trước không có bước phát triển. Tuyến đường sắt Thống Nhất hoạt động không hiệu quả, các nhà ga quy mô nhỏ, thiếu cơ sở hạ tầng.

Tuyến đường sắt Thống Nhất Bắc - Nam đoạn qua tỉnh có chiều dài 95,2km, có 08 ga: Phước Lãnh, La Hai, Chí Thạnh, Hòa Đa, Tuy Hòa, Đông Tác, Phú Hiệp, Hảo Sơn. Hiện đang triển khai đầu tư xây dựng bổ sung ga Xuân Sơn Nam.

1.3. Giao thông đường hàng không

Được đầu tư xây dựng hệ thống ga hàng không, hệ thống trang thiết bị hệ

thống hạ tầng, hậu cần phù hợp theo quy hoạch đảm bảo phục vụ nhu cầu đi lại của hành khách cũng như vận chuyển hàng hóa.

Cảng hàng không Tuy Hòa là cảng hàng không dân dụng, sân bay dùng chung giữa dân dụng và quân sự cách thành phố Tuy Hòa 5km về phía Đông Nam. Tổng diện tích 697ha trong đó diện tích khu hàng không dân dụng: 34ha, diện tích khu bay dân dụng: 383ha, diện tích khu quân sự: 280ha. Đã có những đầu tư nâng cấp mở rộng hệ thống cơ sở hạ tầng như: Đường cất cánh, đường lăn, sân đỗ,... tiếp tục mở rộng các đường bay đến các trung tâm du lịch, đến các tỉnh khác.

1.4. Giao thông đường biển

Xây dựng cảng, bến bãi: Hệ thống các cảng biển hiện trạng được nâng cấp cải tạo về quy mô, bến bãi, định hướng quy hoạch các bến cảng mới như cảng Vũng Rô, Bãi Gốc quy hoạch vẫn chưa được thực hiện theo các giai đoạn quy hoạch.

Chưa phát triển được các đơn vị kinh doanh vận tải và công nghiệp phụ trợ mới (logistics)

Hệ thống hạ tầng kết nối đường thủy với hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt còn hạn chế...

1.5. Giao thông đường thủy nội địa

Theo quy hoạch giai đoạn 2011-2020 được định hướng xây dựng thêm bến thủy nội địa. Tuy nhiên do hạn chế về kinh phí thực hiện, thiếu khả năng thu hút đầu tư nên các bến thủy nội địa vẫn chưa được xây dựng. Ảnh hưởng đến quá trình phát triển của tỉnh.

Hiện tỉnh có 5 cảng biển, gồm 1 cảng vận tải tổng hợp và 4 cảng cá:

+ **Cảng vận tải tổng hợp Vũng Rô**: Cảng Vũng Rô hội tụ những điều kiện tự nhiên thuận lợi phát triển cảng biển. Hiện nay cảng Vũng Rô là một cảng biển sầm uất, là cửa ngõ quốc tế hướng ra biển Đông, là đầu mối giao thông đường biển quan trọng khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Yên.

Dài 2,8km, sâu: 10,2m. Chế độ thủy triều: bán nhật triều không đều, chênh lệch bình quân 1,5m, mức nước cao nhất tàu ra vào cảng 6,3m. Cỡ tàu lớn nhất tiếp nhận được: 3.000DWT, cầu bến cầu K1 và K2 chiều dài 78m cùng độ sâu là -6,3m. Kho bãi có tổng diện tích mặt bằng là 24.000m², trong đó kho: 3.400m², bãi 20.600m².

Ngoài ra cảng Vũng Rô là điểm đầu của QL29 đây là đường huyết mạch nối Khu kinh tế Nam Phú Yên với Đắc Lắc, Tây Nguyên đến cửa khẩu Đắk Riê -

Campuchia. Tuyến đường này là một trong những trục ngang tạo nên sự liên kết giữa khu vực Tây Nguyên với các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ. Hàm đường bộ Đèo Cả và đèo Cỏ Mả giữa hai tỉnh Phú Yên-Khánh Hòa thông thương, quốc lộ 1, Khu Kinh tế Nam Phú Yên phát triển, tuyến đường sắt, tuyến đường cao tốc Phú Yên – Tây Nguyên ..., Trong tương lai gần, cảng Vũng Rô sẽ là điểm đến của các loại hàng hóa từ Tây Nguyên và các tỉnh lân cận Phú Yên đi các khu vực khác trong nước và nước ngoài. Cảng Vũng Rô cùng với sân bay Tuy Hòa là những cửa ngõ để Phú Yên mở rộng giao lưu hợp tác với quốc tế, tạo thêm cơ hội để tỉnh nhà ngày càng phát triển. Hơn nữa lợi thế đặc biệt là cảng Vũng Rô nằm ở cực Đông, nơi đón ánh bình minh đầu tiên của đất liền Việt Nam, nằm cạnh cảng trung chuyển container quốc tế Vân Phong (Khánh Hòa) tạo cho cảng Vũng Rô lợi thế rất lớn về hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, giao lưu với thế giới tương lai.

+ **Cảng cá Đông Tác:** Nằm trên địa bàn phường Phú Đông, là cảng kết hợp trú bão, được đưa vào khai thác từ năm 2017, có khả năng tiếp nhận 120 lượt/ngày đối với tàu có công suất 1.000CV. Với luồng vào cảng có độ sâu khoảng 3,4-3,5m, luồng lạch vào cảng thường bị bồi lấp. Tổng chiều dài cầu cảng là 135m, có độ sâu khoảng 3-3,5m. Diện tích mặt đất cảng khoảng 8,78ha, diện tích mặt nước chiếm 20ha.

+ **Cảng cá Tiên Châu:** Tiếp nhận 300 lượt tàu công suất lớn, với lượng hàng thủy sản từ 6.000-10.000 tấn, có bãi tập kết cá 1.620m². Cảng không đảm bảo an toàn cho tàu thuyền khi cập cảng (Do vị trí nằm xa cửa biển trên 7,5km) cơ sở hạ tầng vẫn chưa được đầu tư đúng mức hiện nay cũng đã có những biện pháp nâng cấp cải tạo cho cảng này.

+ **Cảng cá Dân Phước:** Tiếp nhận tàu công suất dưới 200CV với sản lượng hàng hóa qua bến khoảng 5.000 tấn/năm. Chiều dài gần 57m, rộng hơn 12m, mớn nước sâu 1,20m đang trong tình trạng quá tải chỉ đủ đáp ứng cho gần 30 tàu thuyền ra vào cập bến. Đã có những biện pháp đầu tư cơ sở hạ tầng nâng cấp cải tạo cho bến cảng này.

+ **Cảng cá Phú Lạc:** bến cập tàu dài 180m, kè bảo vệ bờ dài 288m. Ngoài ra, cảng cá còn các hạng mục khác như cơ sở sản xuất đá cây, tiếp nhận loại tàu có công suất đến 150CV có thể cập cảng và sản lượng hải sản thông qua cảng 10.000 tấn/năm.



Hình 24: Hiện trạng vị trí bến cảng và cảng hàng không tỉnh Phú Yên

1.6. Hiện trạng hệ thống công trình phục vụ vận tải

1.6.1. Bến xe khách

Về đầu tư xây dựng các bến xe khách theo Quy hoạch: Đã đầu tư xây dựng các bến xe khách tuy nhiên một số bến xe vẫn chưa đạt chuẩn theo cấp quy hoạch.

Về phân bố bến xe: Theo quy hoạch giai đoạn 2011-2020 có sự phân bố đều các bến xe nội tỉnh trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên đến nay một số bến xe quy hoạch này chưa được xây dựng do thiếu vốn và các nhà đầu tư.

Về hạ tầng bến xe: Các bến đã đáp ứng được yêu cầu hiện tại, tuy nhiên hoạt động của bến chưa thực sự hiệu quả. Hiện nay, có một số xã, huyện có nhu cầu đi liên tỉnh, liên huyện (thành phố), nhưng hệ thống bến xe chưa có hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; hầu hết các bến xe trên địa bàn tỉnh còn chưa khai thác hết năng lực.

1.6.2. Bãi đỗ xe

Hệ thống bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh chủ yếu là các bãi đỗ xe tự phát chưa được đầu tư và xây dựng đồng bộ. Cụ thể

Tuyến vận tải hành khách liên tỉnh: Luồng tuyến vận chuyển khách chủ yếu là liên tỉnh, phần lớn đến TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh phía Nam và các tỉnh khu vực Trung Bộ như: Nha Trang, Đắk Lắk, Gia Lai, Đắk Nông, TP. Đà Nẵng,...

Vận tải hành khách liên tỉnh đã có 21 tuyến kết nối Phú Yên với 7 tỉnh thành phố. Các tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh này đều hoạt động trên các tuyến quốc lộ: QL1, QL25, QL1D, QL29 và QL19C.

Phú Yên hiện tại có 9 bến xe khách, riêng các huyện Tây Hòa, Phú Hòa chưa có bến xe. Hiện nay cơ sở hạ tầng của một số bến xe đã xuống cấp nghiêm trọng, hiện các địa phương đang định hướng nâng cấp, bố trí di dời, xây mới và chuyển đổi mục đích sử dụng.

Thành phố Tuy Hòa có 3 bến xe gồm: Bến xe liên tỉnh, bến xe cơ giới nhẹ, bến xe Nam Tuy Hòa đều là bến xe loại 4 quy mô lần lượt là 2.863m², 5.000m², 8.250m². Hiện nay bến xe đang hoạt động chính là bến xe liên tỉnh phục vụ nhu cầu đi lại của người dân, được trang bị đầy đủ các khu chức năng gồm Khu nhà điều hành, khu vực bãi đậu xe; hệ thống phòng cháy,...

Các bến xe còn lại phân bố tại các khu vực như thị xã Sông Cầu quy mô 25.052,17m² bến xe loại 2, huyện Đồng Xuân quy mô 1.006m² bến xe loại 6, huyện Sơn Hòa quy mô 3.800m² bến xe loại 4, huyện Sông Hinh quy mô 7.783m² bến xe loại 4 tuy nhiên một số bến xe vẫn chưa được khai thác hiệu quả, cơ sở vật chất còn thiếu chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn bến xe.

Tuyến vận tải hành khách nội tỉnh: Các tuyến vận tải hành khách, hàng hóa và các tuyến xe buýt từ TP. Tuy Hòa đi trung tâm các huyện, TX Sông Cầu, hiện tại trên địa bàn tỉnh có 15 tuyến. Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 38 xe buýt, hoạt động 5 tuyến do 2 doanh nghiệp trong tỉnh và 1 doanh nghiệp ngoài tỉnh khai thác. Sản lượng vận tải trong năm 2020 ước đạt 5,993 triệu lượt khách, giảm 32% và 18,164 triệu tấn hàng, tăng 4,8% so với năm 2019.

1.6.3. Ga đường sắt

Hệ thống nhà ga giúp luân chuyển hàng hóa và vận tải hành khách bao gồm:

Huyện Đồng Xuân: Ga Phước Lãnh, Ga La Hai, huyện Tuy An: Ga Chí Thạnh, Ga Hòa Đa, ga Xuân Sơn Nam đang được đầu tư bổ sung. Hiện tại các ga chỉ là ga xếp trên tuyến đường sắt Bắc Nam chỉ có chức năng vận tải hàng hóa.

TP Tuy Hòa: Ga Tuy Hòa là một nhà ga chính trên tuyến đường sắt Bắc

Nam và là ga lớn nhất của tỉnh Phú Yên. Ngoài ra ga Tuy Hòa còn tổ chức bán vé phục vụ hành khách và nhận hành lý, bao gửi với số lượng vé đủ đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Ga Tuy Hòa bao gồm 4 đường (tính đến 2018) gồm 3 đường chính và 1 đường dẫn vào bãi hóa trường. Năng lực thông qua 18 đôi tàu/ngày đêm, khối lượng vận chuyển hành khách trung bình 500 người/ngày đêm với 12 chuyến dừng lại ga (6 xuôi, 6 ngược).

Ga Đông Tác là đầu mối vận chuyển bằng đường sắt nhiều loại hàng hóa như nông sản, gạo, phế liệu... của các chủ hàng trong và ngoài tỉnh, mỗi năm, sản lượng hàng hóa qua ga Đông Tác đạt trên 10.000 tấn đi và 5.000 tấn dỡ.

Thị xã Đông Hòa: Ga Phú Hiệp là ga hàng hóa, chỉ phục vụ dừng đỗ tránh tàu và vận chuyển hàng hóa cho khu công nghiệp Hòa Hiệp. Trong tương lai sẽ được nâng cấp mở rộng trở thành đầu mối phục vụ tuyến đường sắt Tây Nguyên và khu kinh tế Nam Phú Yên.

Thị xã Đông Hòa: Ga Hảo Sơn hiện trạng chỉ là ga xếp trên tuyến đường sắt Bắc Nam. Ga chỉ có chức năng vận tải hàng hóa.

Vận tải đường sắt đã duy trì việc dừng đón, trả khách tại các Ga trên địa bàn tỉnh, với lượng hành khách lên tàu trong năm đạt 108,013 lượt khách, giảm 48,8% so với năm 2019.

1.6.4. Cảng hàng không

Hiện tại trên địa bàn tỉnh vận tải giao thông hàng không cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của người dân, do kinh tế xã hội phát triển kéo theo thu nhập bình quân đầu người tăng cao dẫn đến việc đi lại của người dân cũng có sự thay đổi. Vận tải hàng không trên cơ bản đã phục vụ được việc đi lại của hành khách, phục vụ sân đỗ cho quân sự, và vận tải hàng hóa, cơ sở vật chất còn tốt tuy nhiên một số nơi đường cất hạ cánh đã xuống cấp, hư hỏng hiện không sử dụng được.

Duy trì ổn định hai đường bay hiện có tại Cảng hàng không Tuy Hòa (tuyến TP Hồ Chí Minh - Tuy Hòa 28 chuyến/tuần, tuyến Hà Nội - Tuy Hòa 16-28 chuyến/tuần), với lượng hành khách qua Cảng trong năm đạt 358,551 lượt khách, giảm 16,2% so với năm 2019.

1.6.5. Cảng biển

Hiện nay vận tải đường biển chủ yếu là vận tải các mặt hàng như hải sản, hàng hóa, dầu,..., luồng tuyến vận tải chủ yếu là các đoạn trong phạm vi ngắn

Vận chuyển nội tỉnh: các loại mặt hàng chủ yếu là vật liệu xây dựng như gạch, ngói, cát, sỏi, đất đá, sắt thép, xi măng... Cho xây dựng; phân bón thuốc trừ sâu, hàng nông sản (lúa, mía, sắn, bắp, chuối, rau củ quả, thủy sản,..) hàng tiêu

dùng phục vụ phát triển nông nghiệp và đời sống cho nhân dân trong tỉnh.

Vận chuyển liên tỉnh: Với các mặt hàng về tỉnh chủ yếu là máy móc thiết bị, xi măng, phân bón, xăng dầu, hàng tiêu dùng từ thành phố Hồ Chí Minh, TP Đà Nẵng, Bình Định...thông qua hệ thống cảng. Các loại mặt hàng xuất khẩu: Về công nghiệp là các sản phẩm của các khu công nghiệp, các điểm khai thác khoáng sản... Vận chuyển tới các tỉnh trong khu vực và để xuất khẩu.

Về nông nghiệp: Có các mặt hàng nông sản như lúa, gạo, đậu đỗ, chuối, hoa cây cảnh, rau củ quả, thủy sản,... được vận chuyển tới cảng Vũng Rô để xuất khẩu sang các tỉnh lân cận.

Hàng hóa thông qua cảng Vũng Rô trong năm 2020 đạt 202.000 tấn, giảm 30,6% so với năm 2019.

1.6.6. Bến thủy nội địa

Tiềm năng phát triển các tuyến đường thủy nội địa của tỉnh là rất lớn đặc biệt gồm có đường bờ biển dài chạy dọc tỉnh và tuyến sông Ba Chạy từ Tây Sang Đông.

Hiện nay trong tỉnh một số doanh nghiệp có nhu cầu hoạt động kinh doanh vận tải thủy nội địa phục vụ du lịch và đã hình thành bến thủy nội địa đi vào hoạt động nhưng còn nhiều hạn chế.

Việc phát triển bến thủy nội địa phục vụ hành khách du lịch là rất cần thiết đặc biệt là những khu vực như Đàm Ô Loan, Bãi Xếp, Hòn Chùa,... trong định hướng tương lai cần khai thác triệt để lợi thế của tỉnh vào việc đầu tư phát triển du lịch.

1.7. Đánh giá chung kết cấu hạ tầng GTVT

1.7.1 Những kết quả

Hiện nay 100% tuyến đường đảm bảo cho xe về đến trung tâm hành chính các xã từ đồng bằng đến miền núi. Việc hoàn thành và đưa vào sử dụng thêm nhiều công trình cầu đường và hạ tầng giao thông đã đóng góp tích cực trong việc kết nối các vùng miền, các khu, cụm công nghiệp, cảng biển... phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tiềm năng phát triển của cảng hàng không Tuy Hòa là rất lớn, việc thành phố Tuy Hòa cách sân bay 5km về phía Đông Nam cũng đem lại lợi thế không nhỏ cho cảng hàng không này. Cơ sở vật chất, trang thiết bị cũng như các tuyến giao thông cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu hành khách.

Phú Yên là địa phương có tiềm năng lớn về giao thông đường thủy do có dài bờ biển dài 189km. Tuy nhiên giao thông đường thủy hiện nay chưa thực sự phát triển so với cơ hội có được.

1.7.2 Những hạn chế

Đối với các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh đã được đầu tư cải tạo tuy nhiên chưa được đầu tư nâng cấp, mở rộng theo quy hoạch làm giảm kết nối với các khu vực khó khăn của tỉnh, chậm quá trình phát triển chung cho toàn tỉnh.

Các đô thị đều thiếu hệ thống đường vành đai, các trục quốc lộ, đường tỉnh đều đóng vai trò là các trục chính đô thị và các trung tâm huyện, thiếu hệ thống đường tiếp chuyển, đường nội bộ.

Tuyến đường sắt trên địa bàn tỉnh Phú Yên có tiềm năng phát triển, tuy nhiên thực trạng kết cấu hạ tầng tuyến, nhà ga, vận tải đường sắt cũng như khả năng kết nối giữa đường bộ với đường sắt còn hạn chế. Kết nối giữa đường bộ với đường sắt và đường thủy nội địa còn nhiều hạn chế do thiếu các trục đường bộ thuận lợi vào các ga đường sắt và vào hệ thống các cảng biển.

Các chỉ tiêu kỹ thuật về đường như chất lượng mặt đường còn nhiều hạn chế, mật độ giao thông, mật độ mạng lưới đường còn thấp so với các tỉnh lân cận và khu vực.

Hệ thống bến xe khách chưa phát huy hết năng lực, hệ thống các điểm dừng đỗ đón trả khách, điểm đỗ, bãi đỗ taxi còn thiếu, chưa được quy hoạch, sắp xếp phù hợp trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Hệ thống đường giao thông đường bộ kết nối với cảng biển còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu vận tải dẫn đến hệ thống các cảng biển chưa phát huy được hết khả năng vận tải của mình.

2. Hiện trạng kết cấu hạ tầng điện

2.1. Nguồn và trung tâm cấp điện

2.1.1. Về nguồn phát điện

Trên địa bàn tỉnh Phú Yên hiện có i) 06 nhà máy thủy điện với tổng công suất đặt 391MW hiện đang phát vào lưới điện cao áp, ii) nguồn điện sinh khối 30MW, iii) 6 nhà máy điện năng lượng mặt trời có tổng công suất là 505,2 MWp (tương đương 464 MW) và 114 hệ thống điện mặt trời mái nhà với tổng công suất khoảng 125 MWp (tương đương 100 MW).

Tổng công suất nguồn điện của tỉnh là 985 MW¹ được phát điện lên lưới quốc gia thông qua các đường dây 220kV, 110kV, 22kV, đảm bảo cấp điện cho tỉnh và bổ sung nguồn cho các tỉnh lân cận như Bình Định, Khánh Hòa.

¹ Tổng công suất cực đại đạt được chỉ khi các nguồn nêu trên phát đủ định mức. Trên thực tế các nguồn điện NLTT không ổn định và sắp tới theo QH điện VIII, điện mặt trời sẽ không trong cân đối hệ thống.

Ngoài ra, dự án điện gió xanh Sông Cầu giai đoạn 12 với công suất 49,6 MW đang triển khai dự kiến sẽ hoàn thành vào năm 2022, sẽ tiếp tục là đòn bẩy cho sự phát triển của ngành năng lượng tái tạo của tỉnh.

Tuy nhiên, kể từ tháng 9 năm 2020 đã xảy ra hiện tượng quá tải mạng lưới điện, gây thất thoát đến các doanh nghiệp sản xuất điện trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Do đó, tỉnh cần có phương án kiến nghị đến Bộ Công Thương đẩy nhanh tiến độ nâng cấp mạng lưới điện EVN và nên xem xét đến các giải pháp lưu trữ điện, hòng tránh lãng phí và thất thoát điện khi mạng lưới bị quá tải.

2.1.2. Về trạm biến áp

- Trạm biến áp 220KV: Tỉnh có 1 trạm 220KV Tuy Hòa công suất 2x125MVA;

- Trạm biến áp 110KV: Tỉnh có 9 trạm 110KV với gam máy từ 25-40MVA, với tổng công suất là 375MVA;

- Trạm 22KV: Toàn tỉnh có 2.744 trạm biến áp 22kV với tổng dung lượng khoảng 705.682kVA

Theo số liệu thống kê của SCT giá trị phụ tải max tính đến tháng 5 năm 2021 là 150MW. Chính vì vậy trạm nguồn của tỉnh đảm bảo cấp điện cho tỉnh.

2.2. Lưới điện

2.2.1. Đường dây 220kV

Tỉnh Phú Yên hiện có 6 tuyến đường dây 220kV, tình trạng vận hành của các tuyến đường dây được thống kê trong bảng sau:

Bảng 56: Đường dây 220kV

TT	Tên đường dây	Dây dẫn	Chiều dài (km)	Imax (MW)	% Icp mang tải (%)
1	271 Tuy Hòa - Quy Nhơn	ACSR-330/43	86.69	672	92
2	274 Tuy Hòa - Nha Trang	ACSR-400/51	128.75	245	29.6
3	272 Tuy Hòa - TĐ Sông Ba Hạ	ACSR-400/51	35.5	246	29.8
4	XT 273 đi NM ĐMT Hòa Hội	ACSR-400/51	12.2	203	24.6
5	XT 275 đi Vân Phong	ACSR-400/51	82.2	303	36.7
6	XT 276 đi NM ĐMT Hòa Hội	ACSR-400/51	12.2	316	38.3

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

+ Tuyến 220kV mạch kép từ nhà máy thủy điện Sông Ba Hạ đi trạm 220kV Tuy

Hòa dây dẫn ACSR-400/51, chiều dài 35,5km, hiện làm nhiệm vụ truyền tải công suất của nhà máy thủy điện Sông Ba Hạ cấp điện trực tiếp cho trạm 220kV Tuy Hòa;

+ Tuyến đường dây 271 Quy Nhơn - Tuy Hòa dây dẫn ACSR-330/43, chiều dài 92,5km và tuyến đường dây 220kV Tuy Hòa - Nha Trang dây dẫn ACSR-400/51, chiều dài 128,7km tạo liên kết lưới điện 220kV tỉnh Phú Yên với 2 tỉnh Bình Định và Khánh Hòa.



Hình 25: Hiện trạng mạng lưới điện tỉnh Phú Yên

2.2.2. Đường dây 110kV

Tỉnh hiện có 15 đường dây 110KV với tiết diện từ ACK]] 185- 240mm² - 300mm².

Bảng 57: Hiện trạng đường dây 110kV

TT	Tên đường dây 110kV	Tiết diện	L (km)	I_{cp} (A)	I_{lv} (A)	I_{kt} (A)	I_{max} T04 (A)	%I_{cp} mang tải	%I_{lv} mang tải	%I_{kt} mang tải
1	171/Sông Cầu 2 - 172/Sông Cầu	ACSR-300	13,91	680	540	300	423	61.33%	77.23%	139.02%
2	174/Sông Cầu -TĐ La Hiêng	ACSR-185	37,76	510	333	204	86	17.73%	27.16%	44.33%
3	171/ KCP Phú Yên- 171/Sơn Hòa	ACSR-240	4,47	610	432	240	107	16.89%	23.84%	42.92%
4	173/Tuy Hòa 220 -171/An Mỹ	ACSR-240	50,51	610	432	240	373	61.11%	86.30%	155.33%
5	172/An Mỹ - 174/Sông Cầu 2	ACSR-240	50,51	610	432	240	345	56.52%	79.80%	143.65%
6	172/Tuy Hòa - 172/Tuy Hòa 220	ACSR-240	15,82	610	432	240	263	43.15%	60.93%	109.68%
7	172/Tuy Hoà 2 - 174/TĐ Sông Hình	ACKII-185	29,42	510	333	204	274	53.65%	82.16%	134.12%
8	171/Tuy Hoa 2 - 171/Hoà Hiệp	ACKII-185	18,88	510	333	204	276	54.19%	83.00%	135.48%
9	171/Tuy An - 171/Tuy Hoà 220	ACSR-240	30,30	610	432	240	329	53.96%	76.19%	137.14%
10	172/Tuy An - 172/Sông Cầu 2	ACSR-240	23,82	610	432	240	394	64.61%	91.23%	164.22%
11	171/Sông Cầu - 173/Quy Nhơn 220	ACSR-300	12,77	680	540	300	386	56.71%	71.42%	128.55%
12	175/Tuy Hòa 220 - 172/ KCP Phú Yên	ACSR-240	22,10	610	432	240	103	16.89%	23.84%	42.92%
13	172/TĐ Sơn Giang - 172/TĐ Sông Hình	ACKII-185	2,66	510	333	204	368	45.49%	69.67%	113.73%
14	171/Tuy Hòa - 171/TĐ Sơn Giang	ACKII-185	37,10	510	333	204	383	59.61%	91.29%	149.02%
15	173/Sông Cầu 2 - 172/Long Mỹ	ACSR-300	34,0	680	540	300	418	61.48%	77.42%	139.36%

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

+ Hiện tại các đường dây 110kV đều đã được nâng cấp đường dây, các đường dây 110kV vận hành bình thường không có trường hợp mang tải trên 90% dòng điện định mức.

2.2.3. Lưới điện trung áp

Đường dây 22kV: Hiện trạng lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh được đầu tư, cải tạo, nâng cấp và vận hành theo cấp điện áp 22kV với tổng chiều dài khoảng 2.148,23km (gồm: 40,09km cáp ngầm; 2.108,14km đường dây đi nổi), đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã của các huyện, thị xã, thành phố.

2.3. Phụ tải điện

Điện năng dành cho Công nghiệp - Xây dựng và Tiêu dùng dân cư chiếm phần lớn tổng điện năng thương phẩm toàn tỉnh Phú Yên với tổng khoảng% (trong đó Công nghiệp – Xây dựng chiếm%, Tiêu dùng dân cư chiếm%), còn lại là các thành phần khác.

Tốc độ tăng điện sản xuất đạt bình quân 22%/năm, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng điện thương phẩm bình quân giai đoạn 2011-2020 là 9%/năm. Điện thương phẩm trong 5 thành phần phụ tải, Thương mại – Dịch vụ có tốc độ tăng cao nhất với bình quân bình quân ...%/năm; tiếp đến là Công nghiệp – Xây dựng với tốc độ tăng trưởng bình quân ...%/năm.

Nông – Lâm – Thủy sản tăng%/năm; Quản lý và Tiêu dùng dân cư tăng%/năm; các hoạt động khác tăng%/năm.

2.4. Sự liên kết, tính đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng cấp điện trong tỉnh với vùng, cả nước và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh

2.4.1. Sự liên kết, đồng bộ của kết cấu hạ tầng điện của tỉnh với các vùng phụ cận

Lưới điện 220kV, 110kV của tỉnh Phú Yên được liên kết với khu vực (cụ thể là 2 tỉnh Bình Định và Khánh Hòa) thông qua các đường dây 220kV và 110kV Tuy Hòa -Quy Nhơn và Tuy Hòa - Nha Trang. Hiện tại, đường dây 110kV Tuy Hòa - Nha Trang đang mang tải ở mức cao 92,5%, do đó, để tăng năng lực truyền tải của hệ thống điện tại khu vực liên kết lưới điện tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa, cần đẩy nhanh tiến độ hoàn thành công trình nâng cấp tuyến mạch đường dây 220/110kV Tuy Hòa - Nha Trang hiện hữu lên thành đường dây 220kV mạch kép.

2.4.2. Đánh giá sự liên kết giữa hạ tầng điện lực với hạ tầng các ngành, lĩnh vực khác

- Về sản xuất điện: các nhà máy điện gồm cả điện sinh khối đưa vào hoạt động đã góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp điện trong nội bộ ngành công nghiệp, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia và cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân.

- Về hệ thống lưới điện: Công suất nguồn điện những năm qua được đầu tư tăng nhanh, trong giai đoạn 2016-2020 đã đầu tư nâng công suất trạm biến áp 220 kV Tuy Hòa; đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng công suất 07 trạm biến áp 110kV nâng tổng số trạm biến áp 110 kV trên địa bàn tỉnh lên 09 trạm với tổng công suất nguồn điện 375MVA. Hệ thống lưới điện trung và hạ áp được đầu tư phát triển mạnh. Do vậy, chất lượng điện cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh đã ổn định đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp và nhân dân (tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia trên địa bàn tỉnh đạt 99,9%). Đồng thời, ngành điện tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống lưới điện 220kV, 110kV và lưới điện trung áp, hạ áp trên địa bàn tỉnh để tạo mạch vòng liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận, đáp ứng tiêu chí N-1, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các thành phần phụ tải, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian đến.

2.5. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng điện lực

2.5.1. Mặt được

- Tỉnh có nguồn điện phong phú như nguồn thủy điện, điện sinh khối, điện từ nguồn năng lượng tái tạo: gió, mặt trời đảm bảo cung cấp nguồn điện cho tỉnh.

- Tỉnh Phú Yên hiện có duy nhất 01 trạm 220kV Tuy Hòa với công suất 2x125 MVA; trạm có liên kết với trạm 220kV tại các tỉnh lân cận thông qua 2 đường dây 220kV: 271 Tuy Hòa - Quy Nhơn (đi Bình Định) và 274 Tuy Hòa - Nha Trang (đi Khánh Hòa), do đó khả năng đảm bảo liên lạc và truyền tải công suất thủy điện giữa lưới điện 220kV của tỉnh với các tỉnh lân cận ở mức cao.

- Lưới truyền tải 110KV: có 11/15 tuyến đường dây đã được nâng tiết diện lên 240mm² và 300mm², các đường dây hiện vận hành bình thường, không có trường hợp mang tải trên 90% dòng điện định mức.

- Trong giai đoạn vừa qua, Công ty Điện lực Phú Yên đã cải tạo toàn bộ lưới điện trung áp của tỉnh sang vận hành ở điện áp 22kV. Điều này đã giúp cho lưới điện trung áp của tỉnh vận hành tin cậy hơn, các tuyến đường dây trung áp có thể liên hệ và hỗ trợ cấp điện cho nhau. Các đường dây hiện vận hành bình thường, không có trường hợp mang tải trên 80% dòng điện định mức.

2.5.2. Hạn chế

- Lưới điện 110kV có liên kết với lưới điện các tỉnh lân cận là Bình Định và Khánh Hòa. Tuy nhiên các tuyến đường dây 110kV đều mạch đơn, tiết diện nhỏ.

- Tỉnh Phú Yên có nhà máy thủy điện phát điện và điện mặt trời phát điện vào lưới 110kV và thanh cái trạm 110kV nên cũng làm tăng thêm khả năng cung cấp điện của lưới điện 110kV. Nhưng cũng chính điều này dẫn đến chế độ vận hành của lưới điện ở 2 mùa mưa và mùa khô có sự khác biệt lớn. Các nhà máy thủy điện: TĐ.Sông Hinh, TĐ.La Hiêng 2, TĐ.EA Krông H'Năng và TĐ.Sông Ba Hạ vào mùa mưa phát lên lưới điện quốc gia với tổng công suất đặt là 372MW so với mùa khô là 111MW.

- Các trạm 110kV phân bố ở vùng đồng bằng và huyện Sơn Hòa. Các huyện còn lại là Sông Hinh và Đồng Xuân được cấp điện bằng đường dây 22kV từ các trạm 110kV ở huyện lân cận. Do đó các tuyến đường dây trung áp cấp cho các huyện miền núi phía Tây có bán kính cấp điện trung áp rộng (điển hình là các xuất tuyến cấp cho huyện Phú Hòa từ trạm 110kV Tuy Hòa: XT 471/E23 - 72,79km, XT 474/E23 - 41,26km, XT 476/E23 - 44,92k...), làm giảm chất lượng cung cấp điện, gây ra tổn thất cao cho lưới điện. Ngoài ra các tuyến đường dây trung áp này cũng đi trên địa hình đồi núi phức tạp gây khó khăn trong công tác bảo dưỡng cũng như khắc phục các sự cố trên đường dây, đặc biệt là vào mùa mưa, làm giảm độ tin cậy cung cấp điện.

- Các tuyến đường dây trung áp cấp cho các huyện miền núi phía Tây có bán kính cấp điện trung áp rộng (điển hình là các xuất tuyến cấp cho huyện Phú Hòa từ trạm 110kV Tuy Hòa: XT 471/E23 - 72,79km, XT 474/E23 - 41,26km, XT 476/E23 - 44,92k...), làm giảm chất lượng cung cấp điện, gây ra tổn thất cao cho lưới điện.

- Tiến độ nâng cấp tuyến đường dây 220/110kV Tuy Hòa - Nha Trang hiện hữu lên thành đường dây 220kV mạch kép để tăng cường năng lực truyền tải của hệ thống điện giữa các vùng miền còn chậm triển khai.

- Hiện nay các huyện miền núi như Sông Hinh, Đồng Xuân và Sơn Hòa có bán kính cấp điện lưới trung áp lớn. Việc các trạm biến áp 110kV dự kiến xây dựng mới quy hoạch giai đoạn 2011-2015, có xét đến 2020 bị chậm tiến độ gây ảnh hưởng trực tiếp đến việc giảm tổn thất điện năng và độ tin cậy cung cấp điện.

- Mật độ phụ tải không đều, tập trung chủ yếu ở khu vực đồng bằng và đô thị, đối với khu vực miền núi có mật độ phụ tải thưa thớt nên vùng miền núi có đường dây trung áp bán kính rộng nên bị giảm chất lượng cung cấp điện, gây tổn thất cao cho lưới điện.

3. Hiện trạng kết cấu hạ tầng xăng dầu, khí đốt

3.1. Hạ tầng cung ứng xăng dầu, khí đốt

3.1.1. Về xăng dầu

Có 02 kho xăng dầu gồm:

+ Tổng Kho xăng dầu Vũng Rô của Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên (PV Oil) đặt tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa có tổng sức chứa 14.700 m³, gồm 8 bồn chứa (1 bồn: 1.650 m³; 2 bồn: 4.750 m³; 1 bồn: 3.350 m³ và 4 bồn 50 m³). Hiện Công ty đang nâng công suất của kho chứa lên 22.700 m³

+ Kho xăng dầu Phú Vang của Chi nhánh xăng dầu Phú Yên đặt tại thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP. Tuy Hòa, có tổng sức chứa 420 m³ xăng dầu các loại (gồm 02 bồn 110 m³ và 08 bồn 25 m³).

3.1.2. Về khí đốt

Có 02 trạm nạp LPG vào chai với tổng sức chứa là 1.330 tấn gồm:

+ (1) Trạm nạp LPG vào chai của Công ty Cổ phần An Hưng Phú, địa chỉ tại đường Thăng Long, Phường Phú Thạnh, TP. Tuy Hòa gồm 02 bồn chứa có tổng sức chứa 30 tấn.

+ (2) Kho chứa và trạm nạp LPG vào chai Vũng Rô của Công ty TNHH Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên, địa chỉ tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa với tổng sức chứa 1.300 tấn, công suất của trạm chiết LPG vào chai khoảng 450 tấn/tháng, chiết LPG vào xe bồn khoảng 650 tấn/tháng, khả năng tiếp nhận tàu 1.300 tấn/chuyến, sử dụng cảng phao của Kho xăng dầu Vũng Rô làm cảng tiếp nhận tàu. Kho chứa và trạm nạp LPG Vũng Rô là nơi tiếp nhận, tồn chứa và chiết nạp LPG để phân phối cho thị trường Miền Trung Tây Nguyên.

Nhìn chung các kho xăng dầu và khí đốt cơ bản đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân.

3.2. Hiện trạng mạng lưới cửa hàng bán lẻ xăng dầu, khí đốt

3.2.1. Về xăng dầu

+ Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh chủ yếu thuộc sở hữu của những doanh nghiệp tư nhân, phát triển nhanh cùng với việc mở rộng, nâng cấp đường giao thông, đáp ứng được nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân. Cuối năm 2011, trên địa bàn tỉnh có 133 cửa hàng xăng dầu (CHXD), đến năm 2020 đã tăng thêm 47 cửa hàng xăng dầu, nâng tổng số cửa hàng xăng dầu trên địa bàn tỉnh lên 180 cửa hàng. Trong đó tập trung nhiều nhất tại thành phố

Tuy Hòa với 33 cửa hàng, chiếm 18,33% số CHXD toàn tỉnh, thấp nhất là huyện Đồng Xuân, Tây Hòa và Phú Hòa, mỗi huyện chỉ có 14 CHXD, chiếm 7,78% số CHXD toàn tỉnh. Bình quân mỗi cửa hàng trên địa bàn tỉnh phục vụ 4.857 người. Huyện Tây Hòa có mật độ phục vụ lớn nhất với 7.933 người/cửa hàng, thấp nhất là huyện Sông Hinh 3.462 người/cửa hàng

Bảng 58: Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu phân theo địa bàn Phú Yên năm 2020

Địa bàn	Số CHXD năm 2020	Tỷ trọng (%)	Dân số năm 2020 (Người)	Dân số phục vụ bình quân (Người/cửa hàng)
TP Tuy Hòa	33	18,33	156.211	4.733,7
TX Đông Hòa	22	12,22	115.282	5.240,1
Huyện Tây Hòa	14	7,78	111.068	7.933,4
Huyện Sông Hinh	15	8,33	51.940	3.462,7
Huyện Sơn Hòa	17	9,44	59.645	3.508,5
Huyện Đồng Xuân	14	7,78	55.092	3.935,1
Thị xã Sông Cầu	27	15,00	99.563	3.687,5
Huyện Tuy An	24	13,33	123.308	5.137,8
Huyện Phú Hòa	14	7,78	102.186	7.299,0
Tổng cộng	180		874.295	4.857,2

Về vị trí, hơn 50% số lượng cửa hàng được đặt tại ven đường quốc lộ; Đông Hòa, Sông Cầu, Sông Hinh là những huyện, thị xã có nhiều cửa hàng tại các tuyến quốc lộ nhất, chủ yếu phục vụ các tuyến xe qua lại. TP. Tuy Hòa là địa phương có các cửa hàng xăng dầu trong nội thành nhiều nhất, chủ yếu phục vụ nhu cầu của dân cư. Về cơ bản, hệ thống cửa hàng xăng dầu đã được trải đều trên các địa bàn, các đường giao thông của tỉnh, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cho người dân, và cung cấp cho các cơ sở sản xuất, phương tiện vận tải, các cụm/khu công nghiệp, các dự án và công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh.

3.2.2. Về khí đốt

Năm 2020, toàn tỉnh có 398 cửa hàng bán lẻ LPG cao hơn 56 cửa hàng so với năm 2011 đặc biệt số lượng cửa hàng tăng nhanh, tăng 43 cửa hàng trong 4 năm từ năm 2017 đến năm 2020. Trong đó chủ yếu là cửa hàng kinh doanh tổng hợp (kinh doanh LPG cùng với các sản phẩm khác) chỉ có khoảng 83 cửa hàng chuyên doanh trong đó có 16 cửa hàng tại thành phố Tuy Hòa. Tuy An là huyện

có nhiều cửa hàng LPG nhất với 73 cửa hàng, trong đó 61 cửa hàng là cửa hàng tổng hợp. Về thành phần kinh doanh năm 2020, 311/398 cửa hàng là các cơ sở bán lẻ tư nhân, hộ gia đình kinh doanh tổng hợp và có bán kèm chai LPG, chỉ có 49 cơ sở là hình thức doanh nghiệp tư nhân, và 38 cơ sở là doanh nghiệp nhà nước (Chi nhánh xăng dầu Phú Yên). Với cơ cấu kinh doanh như vậy, hoạt động kiểm tra, quản lý và đảm bảo an toàn trong kinh doanh LPG sẽ khó thực hiện.

Bảng 59: Hiện trạng cửa hàng bán lẻ LPG trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2020

Địa bàn	Số LPG năm 2020	Phân loại theo tính chất kinh doanh		Phân theo thành phần kinh tế			
		Chuyên doanh	Tổng hợp	DNNN	DN tư nhân	DN FDI	DN khác
TP Tuy Hòa	55	16	39	9	6	0	40
TX Đông Hòa	52	11	41	5	7	0	40
Huyện Tây Hòa	51	12	39	4	3	0	44
Huyện Sơn Hòa	36	9	27	2	5	0	29
Huyện Đồng Xuân	19	3	16	1	4	0	14
Thị xã Sông Cầu	43	11	32	5	6	0	32
Huyện Tuy An	73	12	61	8	6	0	59
Huyện Phú Hòa	39	5	34	3	8	0	28
Huyện Sông Hinh	30	4	26	1	4	0	25
Tổng cộng	398	83	315	38	49	0	311

Nhìn chung, mạng lưới kinh doanh xăng dầu và khí hóa lỏng trên địa bàn tỉnh cơ bản đáp ứng được yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động đời sống của người dân trong tỉnh. Tuy vậy, vẫn còn nhiều bất cập trong sự phân bố và cơ sở vật chất kỹ thuật giữa các cửa hàng.

4. Hiện trạng kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi

4.1. Kết cấu hạ tầng đê điều, phòng chống thiên tai

4.1.1. Hiện trạng hệ thống đê và kè bờ sông

Tỉnh Phú Yên là phần hạ lưu của các con sông đổ ra biển, do tính chất địa hình lưu vực có xu thế mở rộng đột ngột ra phía biển và cao trình tự nhiên, lòng sông, đồng ruộng và khu dân cư chên nhau tương đối thấp, trong khi đó lũ lên nhanh và tập trung từ 5-7 ngày nên trong mùa lũ người dân trên địa bàn thường không sản xuất và đã thích ứng với tình trạng này. Vì thời gian ngập lụt không lâu nên chưa đầu tư hệ thống đê kiên cố để chống lũ mà kết hợp việc xây dựng hệ

thống các tuyến kè phòng chống sạt lở, kết hợp việc hạn chế lũ cho các vùng cục bộ cần được bảo vệ. Hiện nay đã đầu tư xây dựng khoảng 31.175 m đê và kè sông các loại, trong đó điển hình một số kè như: kè sông Lạc Mỹ, Thạch Bàn, Phú Lộc, Phong Niên,... (sông Ba); kè Phú Đa, kè Bàn Thạch, Bến Sách,... (sông Bàn Thạch); kè La Hai, Ông Tấn, Sông Vét (sông Kỳ Lộ); kè Tam Giang, Xuân Thành, Bình Thạnh (sông Cầu).

Hiện tại vùng hạ lưu sông Ba đã xây dựng được một số công trình bảo vệ bờ như kè Lương Phước, (Tây Hòa), kè Đông Phước, Hoàn An (Phú Hòa), Kè Hòa Vinh trên sông Bàn Thạch (Đông Hòa)... Năm 2008, 2009 bằng nguồn vốn khắc phục hậu quả thiên tai đã xây dựng được thêm các kè chống xói lở tại thôn Nam Bình, xã Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa, kè cầu Bến Sách xã Hòa Tân Tây, huyện Tây Hòa trên sông Bàn Thạch, kè thôn Cẩm Thạch, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa. Nhìn chung các công trình trên đã phát huy phần nào tác dụng bảo vệ cục bộ những vùng dân cư và các cơ sở kinh tế đã được đặt ra. Song các công trình trên ít nhiều vẫn còn những mặt hạn chế cần phải được khắc phục.

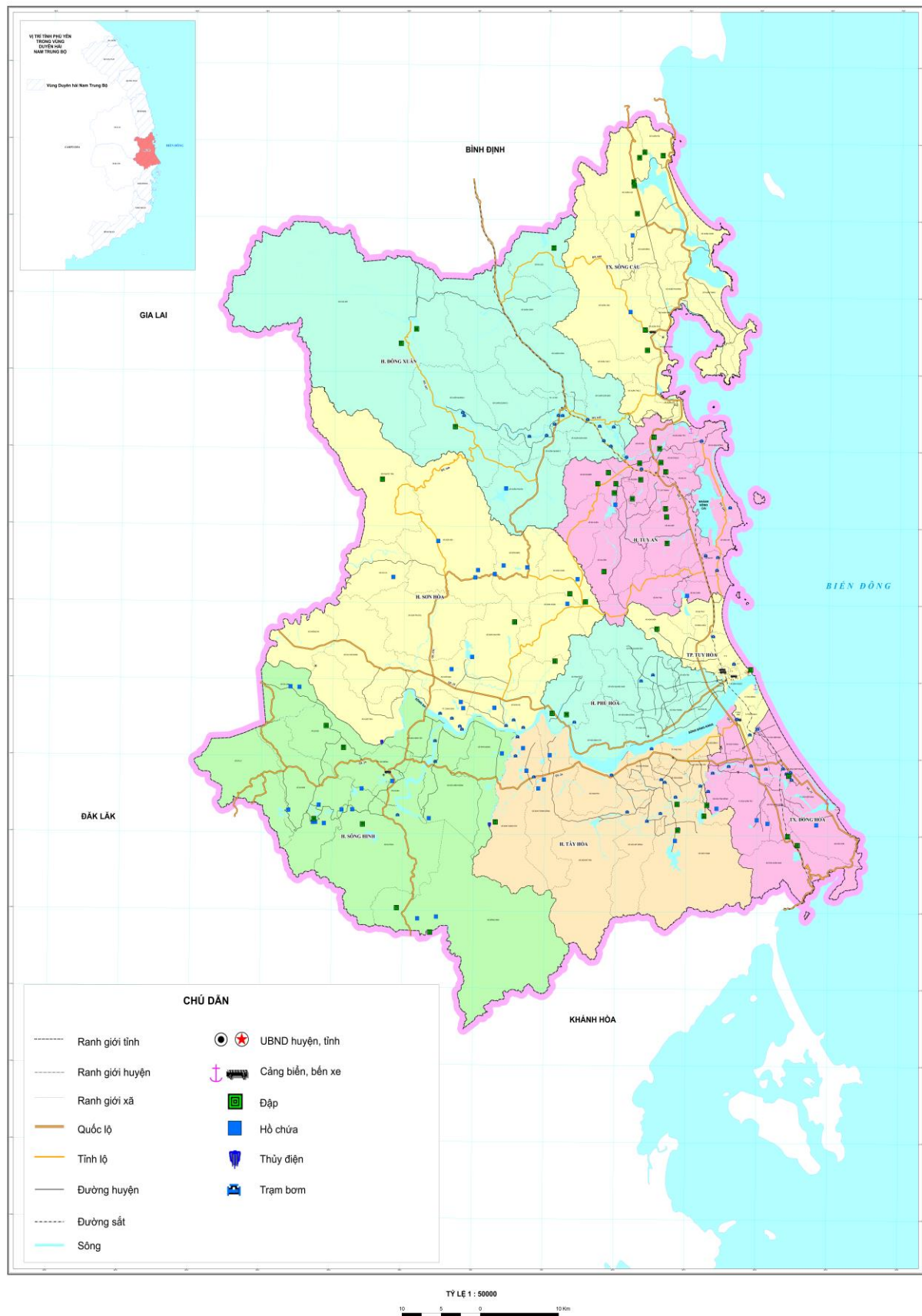
4.1.2. Hiện trạng đê và kè cửa sông, bờ biển

Trên địa bàn tỉnh Phú Yên hiện nay có khoảng 15 công trình đê kè (TX. Sông Cầu 10 công trình, H. Tuy An 04 công trình, TP. Tuy Hòa 01 công trình) với tổng chiều dài đê biển, đê cửa sông: 89,08 km, và 21 cống dưới đê trong đó: Đê biển 62,37 km; Đê cửa sông 26,71 km. Các công trình này chủ yếu là bảo vệ các khu nuôi trồng thủy sản, ngoài trừ công trình thuộc TP. Tuy Hòa bảo vệ dân cư.

Khu vực thị xã Sông Cầu:

Trong những năm gần đây, tại các xã ven biển, khu vực đông dân cư sinh sống thường xuyên bị triều cường, gió bão uy hiếp làm ảnh hưởng đến đời sống của người dân, như khu vực thôn Hòa An – xã Xuân Hòa; thôn Hòa Lợi – xã Xuân Cảnh; khu phố Mỹ Thành – xã Xuân Thành; thôn Vĩnh Hòa, Từ Nham – xã Xuân Thịnh. Hiện thị xã đã và đang triển khai xây dựng một số công trình kè sông, kè cửa sông, kè lấn biển đang phát huy tác dụng như: Kè Khu A và B thị xã Sông Cầu; kè hạ lưu đập Đá Vải; kè cửa sông Thị Thạc. Kè biển xã Xuân Hải (850 m) cũng đã hoàn thành hồ sơ thiết kế, đang trình thẩm định, phê duyệt. Kè biển Xuân Hòa (1.050 m), kè Xuân Thịnh (950 m) xây dựng phục vụ mục đích chống xói lở bờ biển, đang được triển khai thiết kế.

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ THỦY LỢI NĂM 2020
TỈNH PHÚ YÊN



Hình 26: Hệ thống PCTT và Thủy lợi tỉnh Phú Yên

Khu vực huyện Tuy An:

Huyện Tuy An hiện có các tuyến đê kè ven biển đó là Đê Ngự Hàm Thủy, và kè bảo vệ bờ biển xóm An Vũ thôn Phú Hội thuộc xã An Ninh Đông (950 m), và đê kè Bình Thạnh thuộc xã An Ninh Tây. Các tuyến kè biển đang được thiết kế là kè biển An Hòa (1.100 m) thuộc Thôn Phú Thường, xã An Hòa; kè biển An Chấn (2.500 m) thuộc xã An Chấn.

Khu vực thành phố Tuy Hòa

Đê kè chống ngập lụt Tp. Tuy Hòa: Khởi công xây dựng năm 2002, tổng mức đầu tư 52 tỉ đồng, gồm: 3,2 km kè kết hợp đường đê, cao trình đỉnh đê từ +2,6 ÷ +4,3m, bề rộng mặt đường 30 m. Hệ thống công trình này có nhiệm vụ chỉnh trang đô thị và bảo vệ cho 4.000 dân;

Kè bờ Nam Đà Rằng (còn gọi là công trình Chống xói lở bờ Nam hạ lưu sông Đà Rằng): Cuối năm 2006, UBND tỉnh có Quyết định 2112/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư, với giá trị hơn 188 tỉ đồng. Khởi công xây dựng vào cuối năm 2007, với tổng chiều dài toàn tuyến là 3,8 km, với cao trình đỉnh kè dao động từ +2,6 ÷ +2,8m. Ngoài nhiệm vụ chống xói lở, thoát lũ và chống ngập úng cho toàn bộ khu vực phía Nam sông Đà Rằng, công trình còn kết hợp làm đường ven sông và san lấp mặt bằng cho khu đô thị mới.

Khu vực thị xã Đông Hòa

Trên toàn tuyến bờ biển thị xã Đông Hòa đến nay chỉ có duy nhất một công trình được xây dựng đó là Kè chỉnh trị cửa Đà Nông- Sông Bàn Thạch. Công trình có nhiệm vụ chống úng 3.000 ha đất sản xuất nông nghiệp, điều tiết nước mặn cho 1.000 ha nuôi tôm sú, tạo điều kiện cho tàu thuyền ra vào cửa sông thuận lợi và hạn chế ngập lụt cho các xã Hòa Tâm, Hòa Hiệp Nam, Hòa Xuân Đông, Hòa Vinh thuộc thị xã Đông Hòa.

Tổng hợp các công trình đê và kè trên địa bàn tỉnh Phú Yên được trình bày trong Bảng sau.

Bảng 60: Hiện trạng hệ thống đê kè tỉnh Phú Yên

TT	Tên công trình	Vị trí	Chiều dài (km)	Quy mô công trình			Hình thức kết cấu	Quy mô bảo vệ
				Cao trình (m)	Chiều rộng mặt đê (m)	Cống dưới đê		
1	Đê kè Xuân Hải	Xã Xuân Hải, Thị xã Sông Cầu	6,50	0,7	2,0		Xếp đá học mặt ngoài	80 ha địa tôm và 4.800 dân
2	Đê kè Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc, Thị xã Sông Cầu	10,10	0,7	1,6			160 ha địa tôm, 40 ha lúa, 8.000 dân
3	Đê kè Xuân Bình	Xã Xuân Bình, Thị xã Sông Cầu	11,00	0,6	1,6	3		140 ha muối 45 ha địa tôm, 3.800 dân
4	Đê kè Xuân Hòa	Xã Xuân Hoà , Thị xã Sông Cầu	6,20	0,6	1,4	1	-	120 ha địa tôm, 25 ha đất nông nghiệp, 2.300 dân
5	Đê kè Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh, Thị xã Sông Cầu	9,00	0,6	1,4	1	-	100 ha địa tôm, 3.080 dân
6	Đê kè Xuân Thịnh	Xã Xuân Thịnh, Thị xã Sông Cầu	5,00	0,7	1,5	1	-	30 ha địa tôm, 4.078 dân
7	Đê kè Xuân Phương	Xã Xuân Phương, Thị xã Sông Cầu	2,00	0,7	1,5		-	150 ha địa tôm, 10 ha đất muối, 4.268 dân
8	Đê kè Thị xã Sông Cầu	Thị xã Sông Cầu	3,00	0,8	1,5		-	10 ha địa tôm, 5.678 dân

TT	Tên công trình	Vị trí	Chiều dài (km)	Quy mô công trình			Hình thức kết cấu	Quy mô bảo vệ
				Cao trình (m)	Chiều rộng mặt đê (m)	Cống dưới đê		
9	Đê kè Xuân Thọ I	Xuân Thọ I, Thị xã Sông Cầu	6,00	0,8	1,5		-	35 ha địa tô, 20 ha đất sản xuất nông nghiệp
10	Đê kè Xuân Thọ II	Xuân Thọ II, Thị xã Sông Cầu	6,50	0,8	1,5		-	40 ha địa tô, 50 ha đất sản xuất nông nghiệp, 3.000 dân
11	Kè Long Phước	Thị xã Sông Cầu	0,12	4,3			Đá xây	
12	Đê kè Bình Thanh	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	3,00	1,3	2,5	1	Đất	565 ha đất sản xuất nông nghiệp, ngăn lũ, 8.000 dân
13	Kè mở hàn (8 cái)		0,47				Đá hộc	
14	Đê kè Ngự Hàm Thủy	Xã An Ninh Đông, huyện Tuy An	1,20	0,6	1,5	1	Đá xây	200 ha đất sản xuất nông nghiệp, 2.390 dân cư
15	Đê kè An Cư - Cửa Cống	Xã An Cư, huyện Tuy An	3,50	0,8	1,5	1		100 ha đất sản xuất nông nghiệp, 20 ha đất NTTS
16	Đê kè An Hòa- Tân Hòa	Xã An Hòa, huyện Tuy An	3,00	0,8		4		
17	Đê kè An Hòa- Tân An	Xã An Hòa, huyện Tuy An	3,00	0,8		1		

TT	Tên công trình	Vị trí	Chiều dài (km)	Quy mô công trình			Hình thức kết cấu	Quy mô bảo vệ
				Cao trình (m)	Chiều rộng mặt đê (m)	Cống dưới đê		
18	Phú Cầu	Phường 6, thành phố Tuy Hòa	0,50	1,3	2,0	1		
19	Kè Long Thủy	An Chấn, thành phố Tuy Hòa	0,24					
20	Đê kè Bắc Sông Đà Rằng	Thành phố Tuy Hòa	3,20	2,6÷4,3	30,0	1	Cọc, phai BTCT	
21	Chống xói lở bờ Nam hạ lưu s. Đà Rằng	Thị trấn Phú Lâm - Đông Tác, thành phố Tuy Hòa	3,54	2,6÷4,4	24,5÷28		Cọc, phai, tấm lát BTCT	
22	Đê kè Hòa Hiệp-Bãi Gốc	Thị xã Đông Hòa	2,00	0,9	2,0	2		
23	Đê kè Hòa Xuân & Hòa Tâm	Thị xã Đông Hòa	1,50	0,8		5		
24	Kè Lương Phước	Thị xã Đông Hòa	0,59	12,3			Đá hộc	
25	Kè thôn 4 Hòa Vinh	Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	0,56	3,2			Đá hộc	

TT	Tên công trình	Vị trí	Chiều dài (km)	Quy mô công trình			Hình thức kết cấu	Quy mô bảo vệ
				Cao trình (m)	Chiều rộng mặt đê (m)	Cống dưới đê		
26	Chỉnh trị cửa Đà Nông	Thị xã Đông Hòa	0,68	1,59			Đá đổ, đá xây, Tetrapod	
	Tổng cộng		92,4					

Nguồn: Sở NNo&PTNT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

4.2. Kết cấu hạ tầng thủy lợi

4.2.1. Hệ thống tưới

Trên địa bàn tỉnh Phú Yên hiện có 301 công trình thủy lợi các loại đảm bảo tưới cho 30.625 ha (năm 2020), trong đó có 50 công trình hồ chứa thủy lợi các loại, với tổng dung tích toàn bộ khoảng 82 triệu m³, 156 công trình trạm bơm các loại (gồm: 76 trạm bơm điện và 80 trạm bơm dầu), và 95 công trình đập dâng.

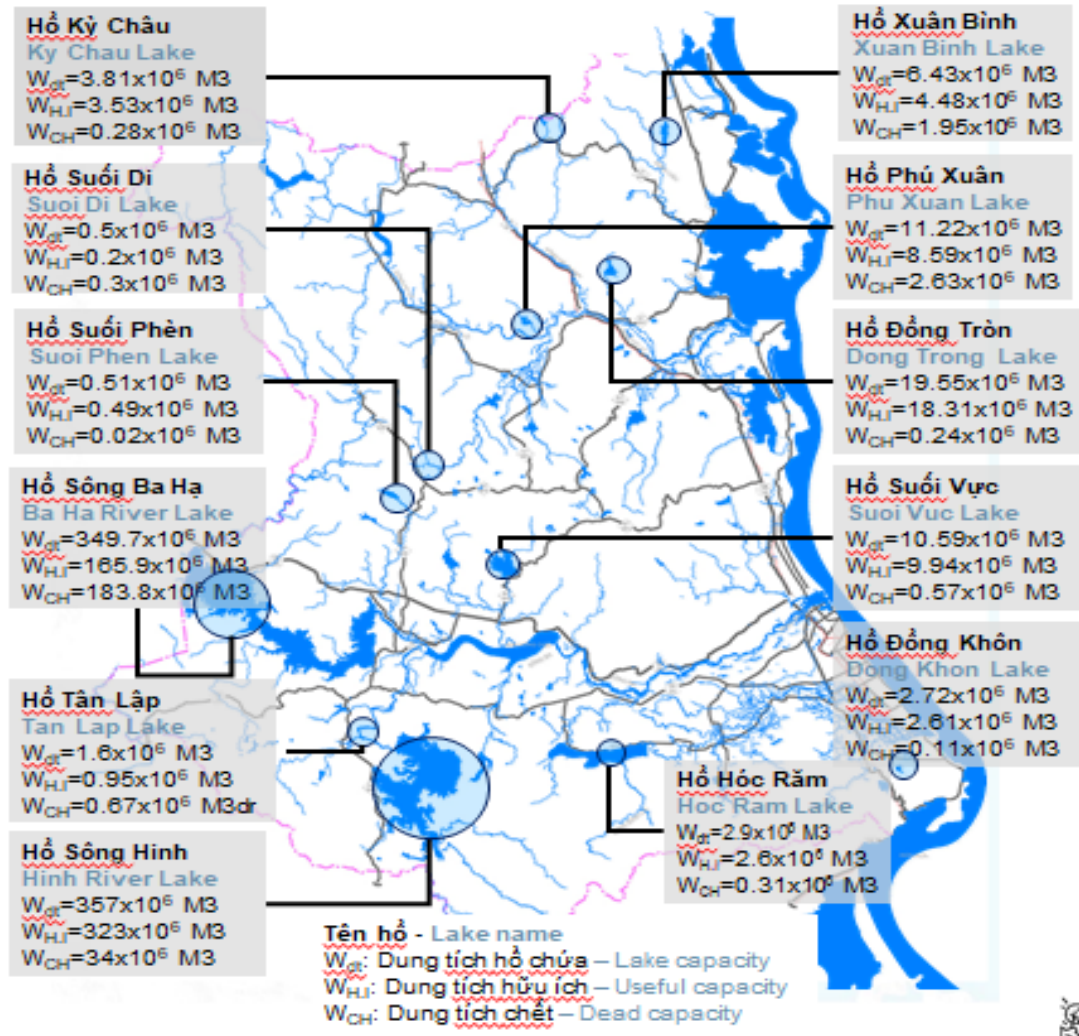
Ngoài các công trình hồ chứa nước lớn có dung tích trên 3 triệu m³ (hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân, hồ Suối Vực, hồ Xuân Bình, Buôn Đức và hồ Kỳ Châu), các đập dâng, hệ thống thủy nông lớn (đập Đồng Cam; hệ thống thủy nông Tam Giang (đập Tam Giang; đập Hà Yên, đập Đồng Kho) và các trạm bơm có từ 10 tổ máy trở lên (02 trạm) thì hầu hết các công trình thủy lợi nhỏ.

Các hồ chứa lớn (hồ Phú Xuân - huyện Đồng Xuân, dung tích toàn bộ 11,22 triệu m³; hồ Đồng Tròn - huyện Tuy An, dung tích toàn bộ 19,55 triệu m³; hồ Suối Vực - huyện Sơn Hòa, dung tích toàn bộ 10,51 triệu m³) đều do Công ty TNHH MTV Thủy nông Đồng Cam quản lý, đã thực hiện kiểm định an toàn đập và được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt.

Các hồ chứa còn lại trên địa bàn tỉnh Phú Yên phần lớn là các hồ chứa nhỏ, dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m³, xả lũ bằng hình thức tràn tự do và do các địa phương quản lý vận hành, khai thác. Trong những năm qua tình hình hoạt động các hồ chứa tương đối ổn định, đảm bảo an toàn, chưa xảy ra sự cố lớn. Các chủ hồ đã đăng ký kế hoạch thực hiện kiểm định an toàn đập, nhưng đến nay chưa triển khai thực hiện được vì chưa có kinh phí để thực hiện (chỉ có hồ chứa nước Hóc Răm do Công ty TNHH MTV Thủy nông Đồng Cam quản lý đã thực hiện tính toán lại dòng chảy lũ đến hồ chứa, kiểm tra khả năng xả lũ của hồ chứa theo tiêu chuẩn thiết kế đập hiện hành và đã được UBND tỉnh phê duyệt năm 2014).

Về thủy lợi nội đồng đến nay toàn tỉnh có khoảng 1166,21 km kênh tưới các loại, trong đó có khoảng 922,73 km kênh đã kiên cố hoá, chiếm 79,12% tổng số kênh tưới.

Tổng năng lực tưới của các hệ thống công trình đảm bảo cho khoảng 19,7% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh. Trong đó diện tích lúa được tưới là 24.130 ha đạt 89,9% diện tích chuyên trồng lúa trên toàn tỉnh. Diện tích rau màu và cây lâu năm khác được tưới là 6495 ha.



Hình 27: Hiện trạng hệ thống hồ đập của tỉnh Phú Yên

Bảng 61: Tổng hợp số lượng công trình, diện tích tưới tỉnh Phú Yên

TT	Huyện, thị, công ty	Số lượng công trình đầu mối				Chiều dài kênh (km)	Diện tích tưới (ha)		
		Tổng	Hồ chứa	Đ.dâng	T.bơm		Tổng	Lúa	Cây khác
1	Huyện Tây Hòa	24	6	8	10	149,04	6441.5	6394,1	47.4
2	Thị xã Đông Hòa	19	2	14	3	44,88	4327.7	4327,7	
3	Huyện Tuy An	41	2	20	19	34,55	2175.0	2175,0	
4	Thị xã Sông Cầu	14		14		16,50	302.8	302,8	
5	Huyện Đồng Xuân	39	1	11	27	112,05	1220.8	1220,8	
6	Huyện Sơn Hòa	32	11	15	6	107,14	2184.7	777,7	1407.0
7	Huyện Sông Hinh	33	20	8	5	148,53	6604.5	1563,9	5040.6
8	TP Tuy Hòa	23			23	88,10	1888.0	1888,0	
9	Huyện Phú Hòa	5	1		4	120,00	5480.0	5480,0	

TT	Huyện, thị, công ty	Số lượng công trình đầu mối				Chiều dài kênh (km)	Diện tích tưới (ha)		
		Tổng	Hồ chứa	Đ.đâng	T.bơm		Tổng	Lúa	Cây khác
10	Công ty Đồng Cam*	71	7	5	59	345,41	0.0		
	Tổng	301	50	95	156	1166,21	30625.0	24130	6495.0

Ghi chú: Diện tích tưới của công ty Đồng Cam đã được phân bổ vào diện tích tưới của các huyện, thị xã và thành phố

Nguồn: Báo cáo số 726/BC-SNN ngày 21/12/2020 của Sở NN&PTNT tỉnh Phú Yên

4.2.2. Hệ thống tiêu nước

Trong vùng nghiên cứu hiện tượng úng ngập chủ yếu xảy ra tại khu vực của hệ thống thủy nông Đồng Cam. Hiện tại các trục tiêu này làm nhiệm vụ tiêu nước trong lúc gieo sạ, tiêu nước trong mùa mưa lũ. Quá trình quản lý khai thác các hệ thống kênh tiêu đã xuống cấp, do tác động của thiên nhiên và con người trong quá trình sản xuất, mặt cắt kênh không còn như thiết kế ban đầu. Tình hình tiêu thoát nước kém, trong vụ sản xuất khi có mưa tiểu mãn gây úng ngập làm ảnh hưởng đến năng suất cây trồng. Diện tích úng ngập chủ yếu tập trung ở khu vực hạ lưu sông Bàn Thạch và sông Ba úng tới gần 3.000 ha, độ sâu úng (0,5 ÷ 3,6) m.

Thông kê các trục tiêu vùng nghiên cứu được trình bày bảng sau:

Bảng 62: Hiện trạng các trục tiêu vùng nghiên cứu

TT	Tên kênh tiêu	Chiều dài (m)	Diện tích tiêu (ha)	Hướng tiêu
I	Phía Bắc sông Ba			
1	Kênh tiêu Bến Lợi	7.045	2.203	Kênh tiêu Bàu Đẳng (hạ lưu là sông Cầu Chùa)
2	Kênh tiêu Bàu Đục	9.712	6.453	
3	Kênh Tiêu Mỹ Hòa	5.580	1.004	
4	Kênh tiêu Bao Đài	9.948	9.112	
5	Kênh tiêu Tam Bảo	2.176	1.020	
6	Kênh tiêu Bàu Dài	11.121	1.514	Sông Cầu Chùa
7	Kênh tiêu Bàu Đẳng	7.266	20.660	Sông Cầu Chùa
II	Phía Nam sông Ba			
1	Kênh tiêu Bàu Bèo	16.623	1.363	Kênh tiêu Quốc lộ 1A
2	Kênh tiêu Quốc lộ 1A	5.105	767	
3	Kênh tiêu Bàu Quay	13.000	3.800	Sông Bàn Thạch
4	Kênh tiêu Bàu Hương	8600	1.470	
5	Kênh tiêu Rộc Đẳng	10500	1.736	Sông Bàn Thạch

Nguồn: Sở NN&PTNT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

4.3. Kết cấu hạ tầng cấp nước, thoát nước

4.3.1. Các công trình xử lý nước sạch

* Khu vực thành thị

Hiện tại, nhu cầu dùng nước cho khu vực thành thị của Tỉnh Phú Yên đang do 9 nhà máy nước đáp ứng. Các máy này cung cấp nước sạch cho 8 đô thị và 3 khu công nghiệp, với số dân cấp nước khoảng 198.000 người có nhu cầu tiêu thụ bình quân là khoảng 100l/người.ngđ, tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước trung bình 77%. Hiện tại chỉ có thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa là chưa có nhà máy nước, tỷ lệ thất thoát trung bình khoảng 21,5%. Đối tượng sử dụng nước sinh hoạt chiếm 71%, đơn vị hành chính sự nghiệp chiếm 11%, công nghiệp chiếm 11%, kinh doanh dịch vụ chiếm 5%, còn lại là bán buôn qua đồng hồ tổng và bán cho tàu thuyền

Bảng 63: Hiện trạng các nhà máy nước thuộc quản lý của Công ty cổ phần cấp thoát nước Phú Yên

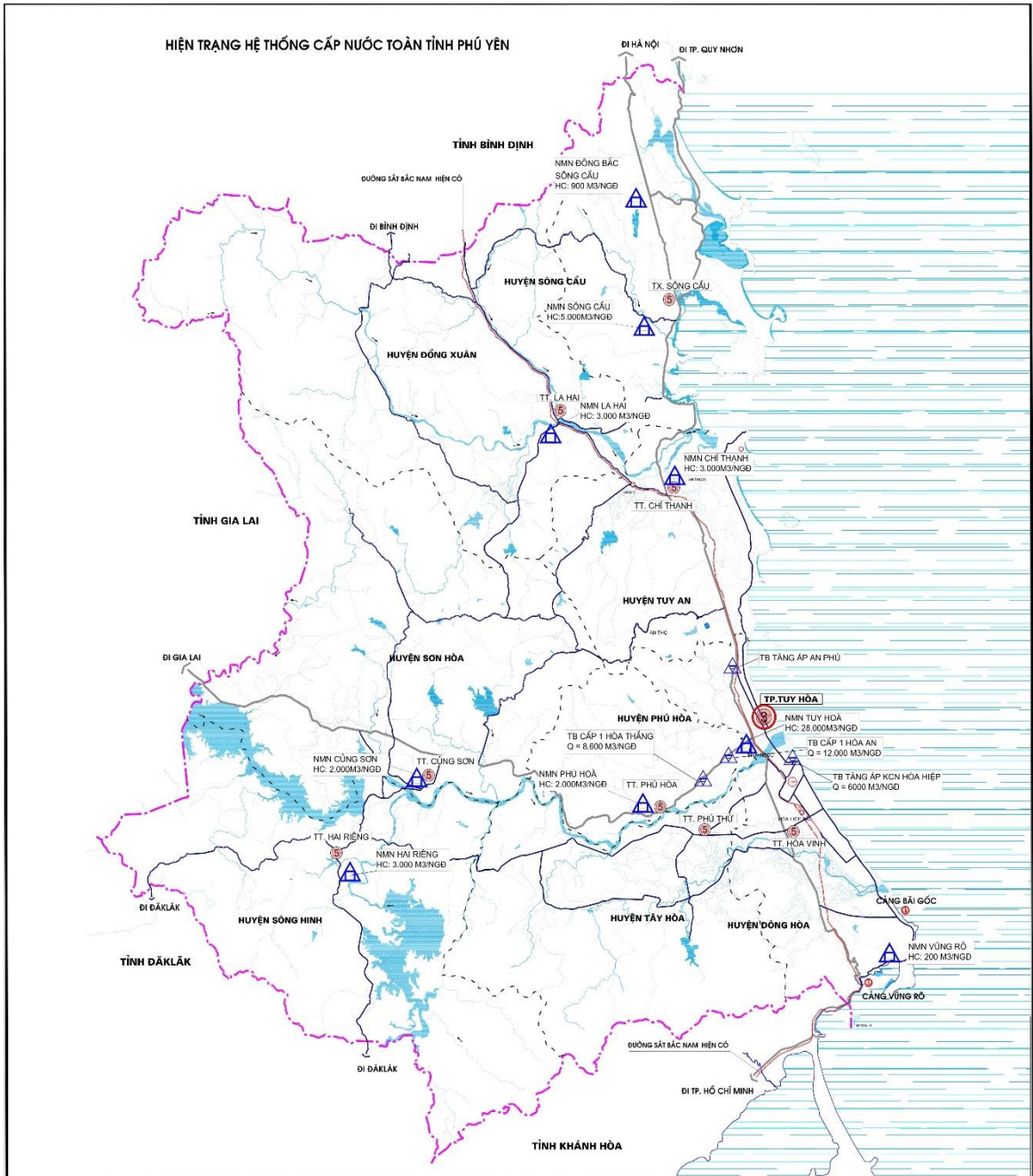
TT	Nhà máy	Công suất thiết kế (m3/ngđ)	Công suất thực tế trung bình (m3/ngđ)	Nguồn nước	Phạm vi phục vụ
1	Nhà máy nước Tuy Hòa	28.000	23.300	Nước ngầm mạch nông và nước mặt sông Ba	Khu vực thành phố Tuy Hòa, thị trấn Hòa Vinh - Đông Hòa, các khu công nghiệp: Hòa Hiệp, An Phú, khu tiểu thủ công nghiệp Hòa An; xã An Chấn, huyện Tuy An.
2	Nhà máy nước Sông Cầu	5.000	4.100	Nước ngầm mạch nông và nước mặt sông Cầu	Khu vực nội thị thị xã Sông Cầu và khu vực lân cận: xã Xuân Phương, một phần xã Xuân Thọ 1
3	Nhà máy nước Chí Thạnh - Tuy An	3.000	2.300	Nước ngầm mạch nông và nước mặt sông Cái	Khu vực thị trấn Chí Thạnh và các xã lân cận An Dân, An Trạch, An Ninh Đông, An Ninh Tây, An Cư
4	Nhà máy nước La Hai - Đồng Xuân	3.000	2.300	Nước ngầm mạch nông ven sông Kỳ Lộ	Khu vực thị trấn La Hai và các xã lân cận: Xuân Long, Xuân Quang 3
5	Nhà máy nước Đông Bắc Sông	900	1.000	Nước ngầm mạch nông	Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu và các xã Xuân Hải,

TT	Nhà máy	Công suất thiết kế (m3/ngđ)	Công suất thực tế trung bình (m3/ngđ)	Nguồn nước	Phạm vi phục vụ
	Cầu - Thị xã Sông Cầu				Xuân Bình và Xuân Lộc
6	Nhà máy nước Củng Sơn - Sơn Hòa	2.000	1.700	Nước mặt sông Ba	Khu vực thị trấn Củng Sơn và các xã lân cận: Suối Bạc
7	Nhà máy nước Hai Riêng - Sông Hinh	3.000	2.800	Nước mặt sông Hinh	Khu vực thị trấn Hai Riêng và các xã lân cận: xã EaBia, Eatrol.
8	Nhà máy nước Phú Hòa - huyện Phú Hòa	2.000	500	Nước ngầm mạch nông ven sông Ba	Khu vực thị trấn Phú Hòa và các xã lân cận: xã Hòa Đình Đông
9	Nhà máy nước Vũng Rô	200	200	Nước mặt	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa
	Tổng	47.100	38.200		

Nguồn: Sở NN&PTNT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

*** Khu vực nông thôn**

Bằng nhiều nguồn vốn tỉnh đã đầu tư xây dựng mới 12 công trình cấp nước tập trung; nâng cấp, sửa chữa 15 công trình và hỗ trợ đầu tư 1.861 công trình giếng đào, giếng khoan góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Theo số liệu thống kê từ Bộ chỉ số theo dõi – đánh giá nước sạch và hợp vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Phú Yên năm 2015: toàn tỉnh hiện có 130.347 công trình cấp nước, số dân nông thôn sử dụng nước HVS từ các công trình cấp nước đạt 622.159 người, chiếm tỷ lệ 96,4% dân số nông thôn toàn tỉnh (tăng 10,1% so với năm 2010, và tỷ lệ người nghèo sử dụng nước HVS là 92,3% (57.734 người)). Trong đó, số dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02:2009/BYT chỉ có 279.168 người, chiếm tỷ lệ 43,25% tổng dân số nông thôn.



Hình 28: Hiện trạng cấp nước Tỉnh Phú yên

4.3.2. Mạng lưới đường ống

Thành phố Tuy Hòa: Khu vực thành phố Tuy Hòa có mạng lưới cấp nước hoàn chỉnh nhất tuy nhiên, mạng lưới cấp nước chưa được đầu tư phát triển đồng bộ nên một số khu vực trong thành phố chưa có hệ thống cấp nước. Áp lực cuối mạng thấp 5m nên trong thời gian dùng nước cao điểm, các khu vực phía cuối mạng lưới bị mất nước. Bên cạnh đó, do mạng lưới đường ống xây dựng từ lâu, không được duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp công nên trong mùa mưa lũ gây sự cố làm gián đoạn cấp nước, ảnh hưởng sự cấp nước an toàn của mạng lưới.

Mạng lưới đường ống cấp nước: bao gồm 129 km đường ống đường kính

D200-600; 60 km đường ống D100-150 và 297 km đường ống nhỏ hơn D100.

Thị xã Sông Cầu: Phân chia thành 2 lưu vực

+ Nhà máy nước Sông Cầu: cấp nước: khu vực nội thị thị xã Sông Cầu và khu vực lân cận. Mạng lưới đường ống cấp nước: bao gồm 17 km đường ống cấp I đường kính D150-300; 11 km đường ống cấp II D100-150 và 46 km đường ống cấp III nhỏ hơn D100.

+ Nhà máy nước Đông Bắc Sông Cầu: cấp nước: khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu và các xã Xuân Hải, Xuân Bình và Xuân Lộc. Mạng lưới đường ống cấp nước: bao gồm 10 km đường ống cấp I đường kính D150-200; 3,6 km đường ống cấp II D100-150 và 18 km đường ống cấp III D100.

- Thị trấn La Hai - huyện Đồng Xuân: Mạng lưới đường ống cấp nước: bao gồm 04 km đường ống đường kính D150-250; 14 km đường ống D100-150 và 24 km đường ống < D100.

- Thị trấn Chí Thạnh - huyện Tuy An: Mạng lưới đường ống cấp nước: bao gồm 11 km đường ống đường kính D150-250; 14 km đường ống D100-150 và 36 km đường ống D25-100.

- Thị trấn Củng Sơn - huyện Sơn Hòa: Mạng lưới đường ống cấp nước: bao gồm 04 km đường ống cấp I đường kính D150-250; 13 km đường ống cấp II D100-150 và 40 km đường ống cấp III D25-100.

-Thị trấn Phú Hòa - huyện Phú Hòa: Mạng lưới đường ống cấp nước: bao gồm 7 km đường ống đường kính D100-200; và 3,7 km đường ống D25-100.

- Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh: Mạng lưới đường ống cấp nước: bao gồm 19 km đường ống đường kính D100-200; và 50 km đường ống cấp III D25-100.

- Huyện Tây Hòa: Hiện nay huyện Tây Hòa chưa có hệ thống cấp nước.

4.3.3. Công tác quản lý hệ thống cấp nước

Hiện tại, hệ thống cấp nước đô thị do công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên quản lý. Công ty đã bề dày hơn 20 năm kinh nghiệm (được thành lập từ năm 1996 và phát triển cho đến nay), có cơ cấu tổ chức khá chặt chẽ, mạng lưới quản lý rộng khắp toàn tỉnh. Tuy nhiên do nhiều yếu tố khách quan như hệ thống cấp nước không được đầu tư đồng bộ, một số khu vực đã bị xuống cấp, ý thức dùng nước của người dân chưa cao cộng với việc mạng lưới chưa được kết nối mạng vòng và liên vùng nên việc quản lý và điều tiết mạng lưới gặp khó khăn và không đạt hiệu quả cao. Các vấn đề nổi cộm với công tác quản lý hệ thống cấp nước:

+ Tỷ lệ thất thoát của mạng còn khá cao trung bình: 21,79% , (trong đó có những nhà máy nước thất thoát tới 31%). Điều này gây lãng phí tài nguyên nước, lãng phí năng lượng, giảm lượng nước cung cấp cho nhu cầu của người dân, hiệu quả của việc sản xuất và kinh doanh nước sạch thấp.

+ Áp lực và lưu lượng phân bố không đều, trong các giờ cao điểm, áp lực trong mạng bị giảm cục bộ dẫn đến một số vùng bị mất nước.

+ Chính sách giá nước giữa sinh hoạt và sản xuất chưa phù hợp dẫn đến tình trạng nhiều đơn vị kinh doanh, dịch vụ, sản xuất sử dụng nước không đúng mục đích hoặc tự khoan giếng phục vụ công tác sản xuất, làm cho ảnh hưởng tới việc thất thu nước, ảnh hưởng tới công tác kiểm tra bảo vệ nguồn nước

4.3.4. Hệ thống thoát nước

Hiện nay tại các đô thị đều đã có hệ thống thoát nước, tuy vậy hệ thống này đều chưa hoàn chỉnh và chưa bảo phủ phục vụ hết nhu cầu thu gom nước thải.

Các khu vực có hệ thống thoát nước: chủ yếu là hệ thống thoát nước chung (nước thải thoát chung với nước mưa), kết cấu là mương xây có nắp đan, hướng xả ra các sông suối đi qua đô thị

Các khu vực chưa có hệ thống thoát nước: nước thải được xả thẳng ra hệ thống sông, hồ trong khu vực hoặc tự thấm xuống đất.

- Thành phố Tuy Hòa: Thoát nước đô thị vừa được đưa vào vận hành sử dụng nguồn vốn vay ODA thuộc dự án Phát triển đô thị vừa và nhỏ khu vực miền Trung. Hệ thống nước thải thành phố vẫn sử dụng chung với hệ thống nước mưa; và tỷ lệ thu gom mới chỉ đạt 30% nhu cầu thoát nước của thành phố.

- Thị xã Sông Cầu: Chưa có hệ thống thoát nước thải mà chỉ có hệ thống thoát nước mưa.

Nước thải sinh hoạt các hộ dân xử lý bằng cách tự thấm qua mặt đất hoặc tiêu úng các khoảng đất thấp trong vườn.

Nước thải sản xuất: Các cơ sở sản xuất kinh doanh chế biến kết tinh ly tâm đường và một số hộ kinh doanh dịch vụ ăn uống và giải khát và một số hộ chăn nuôi heo chưa có hệ thống xử lý (hầm Bio gas) nước thải xả thẳng ra môi trường gây ô nhiễm và ảnh hưởng tới sức khỏe người dân.

- Thị trấn La Hai - huyện Đồng Xuân: Chưa có hệ thống xử lý và thu gom nước thải.

Nước thải sinh hoạt: Hầu hết các hộ dân trên địa bàn thị trấn đã xây dựng bể tự hoại và nhà vệ sinh hợp quy cách, đảm bảo nước thải sinh hoạt được xử lý

sơ bộ tại nguồn.

Nước thải sản xuất: Các đối tượng xả thải tập trung như nhà máy đường, nhà máy sản xuất sản tinh bột, bệnh viện huyện đều đã xây dựng khu XLNT riêng, đạt chuẩn.

- Thị trấn Chí Thạnh - huyện Tuy An: Chưa có hệ thống xử lý và thu gom nước thải. Nước thải chủ yếu xả ra sông ra sông, suối, kênh tiêu hoặc tự thấm

- Huyện Phú Hòa:

+ Khu vực đô thị: Hệ thống thoát nước thị trấn Phú Hòa: đã được đầu tư hệ thống cống thoát nước chung, là hệ thống cống tròn BTCT kích thước D600-D800 và một số tuyến mương nắp đan, tổng chiều dài hệ thống thoát nước khoảng 15km, chạy dọc các tuyến đường chính của thị trấn. Là hệ thống thoát nước chung, nhiều tuyến đã bị xuống cấp, lòng mương lầy nhiều bùn rác làm ảnh hưởng đến khả năng thoát nước và vệ sinh môi trường. Hướng thoát nước chính: thoát ra sông Ba

+ Khu vực nông thôn: Khu vực dân cư nông thôn hiện nay chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước. Nước thải chủ yếu xả ra sông ra sông, suối, kênh tiêu hoặc tự thấm

- Thị trấn Củng Sơn – huyện Sơn Hòa: Chưa có hệ thống thoát nước thải. Nước thải chủ yếu xả ra sông ra sông, suối, kênh tiêu hoặc tự thấm

- Thị trấn Hai Riêng – huyện Sông Hinh: Hệ thống thoát nước hiện tại có phạm vi phục vụ hẹp, chủ yếu thu gom nước mưa,

- Thị trấn Phú Thứ – huyện Tây Hòa: Khu vực thị trấn: Mới xây dựng tuyến cống ngầm D600 dọc tuyến đường NB2 dài 254m, nước thải được dẫn thải ra khu vực trũng, thuộc đất canh tác nông nghiệp hoặc thấm trực tiếp vào lòng đất sau khi qua các ngăn lắng.

Khu vực nông thôn: Khu vực dân cư nông thôn hiện nay hầu như chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước. Nước mặt chủ yếu chảy theo địa hình tự nhiên ra sông, suối, kênh tiêu hoặc tự thấm

- Thị xã Đông Hòa:

+ Thoát nước đô thị: Hiện nay, hệ thống thoát nước đô thị mới được xây dựng có tổng chiều dài 6,5km/22,4km, dọc theo một số tuyến đường chính theo dự án mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1A. Tại các khu vực chưa có hệ thống thu gom, nước thải khu vực nội thị thường chảy tràn trên các tuyến đường rồi chảy xuống sông Bàn Thạch, ... tình trạng ngập úng cục bộ thường xuyên xảy ra vào lúc mưa lớn, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng lớn đến đời sống nhân dân.

+ Thoát nước Khu công nghiệp: Hiện tại KCN Hòa Hiệp 1 đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo tiếp nhận nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp và xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả thải. Từ năm 2017, Trạm xử lý nước thải tập trung đã được đầu tư, lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục; dữ liệu về kết quả quan trắc được truyền trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát. Cho đến nay chưa ghi nhận việc xả thải vượt quy chuẩn cho phép ảnh hưởng đến môi trường.

+ Thoát nước các khu dân cư nông thôn: Ở các điểm dân cư nông thôn, việc thoát nước diễn ra tự nhiên, thoát theo địa hình. Nước mưa, nước thải thoát ra vườn, tự thấm xuống và tự chảy ra tập trung một góc vườn, xuống ao hay thoát theo rãnh dọc các tuyến đường, chảy sông,...

4.3.5. Hệ thống xử lý nước thải

Hiện tại trên địa bàn Tỉnh phú yên chưa có nhà máy xử lý nước thải. Nước thải dù qua hệ thống thi gom hay phát sinh trực tiếp tại nguồn xả đều xả tra môi trường (sông, suối, hồ ao hoặc tự thấm xuống đất).

Nước thải sinh hoạt: Tại các khu vực đô thị, thị trấn, thị xã phần lớn nước thải được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Các khu vực nông thôn, nước thải được xả ra sông hồ hoặc các khu đất trũng trong vườn và tự thấm.

Nước thải sản xuất: Một số khi công nghiệp, nhà máy đã tự xây dựng hệ thống xử lý nước thải sơ bộ trước khi xả ra nguồn tuy nhiên hoạt động xả thải chưa được kiểm soát tốt, gây ảnh hưởng không nhỏ đến cuộc sống, sinh hoạt và sức khỏe của người dân.

4.4. Đánh giá chung

4.4.1. Những kết quả

Các công trình thủy lợi là cơ sở hạ tầng hết sức quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông nghiệp, nông thôn. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất, thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần phát triển nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, nâng cao trình độ dân trí khu vực nông thôn, phát huy hiệu quả phòng, chống lũ, úng, ngập giảm nhẹ thiên tai. Trong những năm qua, các công trình thủy lợi trên địa bàn đã góp phần trong việc phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Hệ thống hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi đã được đầu tư kịp thời

đề ứng phó với các tình hình thiên tai cực đoan, các hệ thống đê, kè luôn được quan tâm, đặc biệt là trực dọc ven biển của tỉnh hàng năm luôn được đầu tư, nâng cấp bảo trì, các trạm khí tượng cảnh báo tình hình bão, lũ, mưa, hạn hán,... luôn được chú trọng đầu tư quan tâm qua các năm cùng với các phương án, đề án, chương trình liên tục được triển khai nhằm đảm bảo giảm thiểu tối đa thiệt hại do thiên tai và biến đổi khí hậu gây ra.

4.4.2. Hạn chế và nguyên nhân

Các công trình thủy lợi hiện có trên địa bàn tỉnh chủ yếu phục vụ tưới cho cây lúa (chiếm 78,8% diện tích được tưới). Các cây trồng khác mới chỉ tưới được một phần nhỏ diện tích, nên phụ thuộc nhiều vào các yếu tố khí hậu thời tiết đặc biệt là những năm hạn hán thiếu nước sẽ ảnh hưởng rất lớn đến diện tích canh tác và năng suất cây trồng.

Các công trình hồ chứa vừa và lớn chưa được đầu tư xây dựng nhiều, nguồn nước tưới phần lớn phụ thuộc vào dòng chảy cơ bản trong các sông suối như các huyện Đồng Xuân, Phú Hòa, Sơn Hòa, Sông Hinh và thị xã Sông Cầu nên thiếu nguồn nước trữ trong mùa mưa để điều tiết cấp nước trong mùa khô.

Các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Yên phần lớn đã được xây dựng từ những năm 1980, qua nhiều năm vận hành, khai thác một số công trình bị hư hỏng, xuống cấp, khả năng ứng phó với thiên tai, lũ, bão không cao. Nhiều công trình hồ chứa do bồi lắng, sạt lở lòng hồ nên các thông số kỹ thuật công trình không còn đảm bảo như thiết kế ban đầu dẫn đến nhiệm vụ đảm bảo tưới không đạt theo thiết kế đề ra.

Hầu hết các công trình chỉ mới chú trọng đến việc khai thác và sử dụng tài nguyên nước mà chưa quan tâm nhiều đến yêu cầu duy trì dòng chảy môi trường để bảo vệ hệ sinh thái cho khu vực hạ lưu.

Sử dụng nước chưa tiết kiệm do hệ thống kênh mương chưa đồng bộ, hệ thống công trình nội đồng còn thiếu dẫn đến tưới tràn lan.

5. Kết cấu hạ tầng thông tin truyền thông

5.1. Mạng lưới bưu chính

Mạng phục vụ Bưu chính tỉnh Phú Yên đã phát triển rộng khắp, đạt khoảng 92% số xã, phường, thị trấn có điểm phục vụ. Nhu cầu về dịch vụ Bưu chính của người dân trên địa bàn tỉnh đã được đáp ứng tương đối đầy đủ.

Toàn tỉnh có 157 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, trong đó Bưu điện tỉnh có 115 điểm phục vụ bưu chính (bao gồm 22 bưu cục, 3 đại lý, 84 điểm bưu điện văn hóa xã và 6 thùng thư công cộng độc lập), Viettel và các doanh nghiệp bưu chính khác cung cấp 46 điểm phục vụ bưu chính dù mới chỉ chiếm thị phần nhỏ, chủ yếu cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh và dịch vụ phát hành báo chí.

101/110 xã, phường, thị trấn có điểm phục vụ bưu chính và 1 số thùng thư công cộng độc lập; 100% xã, phường, thị trấn và 100% huyện, thị, thành phố có báo đến trong ngày. Bán kính phục vụ bình quân là 3,2 km/1 điểm phục vụ; số dân bình quân được phục vụ là 5.568 người/1 điểm phục vụ. Mạng điểm phục vụ bưu chính trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến hết năm 2020 như sau:

- Các bưu cục:
 - + Bưu cục cấp I: 01 bưu cục cấp 1 và 01 bưu cục HCC đặt tại thành phố Tuy Hòa.
 - + Bưu cục cấp II: 8 bưu cục, phân bố tại trung tâm thị xã, trung tâm các huyện, cung cấp được hầu hết các dịch vụ bưu chính hiện có.
 - + Bưu cục cấp III: 13 bưu cục; phân bố tại các xã, phường, thị trấn.
- Toàn tỉnh có 84 điểm Bưu điện – Văn hóa xã, đây là nơi cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông cơ bản. Hiện nay, có 100% điểm Bưu điện – Văn hóa xã được trang bị Internet băng rộng. Song phần lớn các điểm này gặp không ít khó khăn, thách thức trong việc duy trì hoạt động, người dân đến đây ngày càng thưa thớt.
- Dự án “Nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy nhập Internet công cộng tại Việt Nam” do Quỹ Bill & Melinda Gates tài trợ, đã có 38 thư viện công cộng và điểm Bưu điện – Văn hóa xã (21 điểm Bưu điện – Văn hóa xã). Hiện nay vẫn duy trì hoạt động thường xuyên tại 17 điểm Bưu điện-Văn hóa xã để phục vụ người dân truy nhập thông tin phục vụ đời sống. Hiện có khó khăn trong việc duy trì hoạt động ở các điểm thụ hưởng do kinh phí hạn hẹp.
- Hiện nay các điểm Bưu điện – Văn hóa xã có nhiều sách, báo chí, ấn phẩm, song do hiện có nhiều nguồn thông tin khác nhau như phát thanh, truyền hình, Internet, viễn thông nên độc giả đang giảm dần.
- Bưu chính của tỉnh đã triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong truy tìm định vị bưu gửi chuyển phát nhanh (EMS), hệ thống quản lý dịch vụ chuyển tiền nhanh, tiết kiệm bưu điện bằng phần mềm thông dụng qua mạng Internet. Tuy nhiên việc ứng dụng tự động hóa các khâu chia và chọn vẫn chưa được triển khai tại các bưu cục trung tâm. Bưu chính của tỉnh đã triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong truy tìm định vị bưu gửi chuyển phát nhanh (EMS), hệ thống quản lý dịch vụ chuyển tiền nhanh, tiết kiệm bưu điện bằng phần mềm thông dụng qua mạng Internet.

Tự động hóa quy trình sản xuất cũng như ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao năng suất lao động chưa được đẩy mạnh. Các thiết bị được sử dụng chủ yếu tại các bưu cục như: cân điện tử, máy vi tính kết nối. Tại các bưu điện, các thiết bị phần lớn chỉ sử dụng khai thác thủ công như thùng thư đứng, tủ thư bưu chính, dấu, kìm bưu chính... Nhìn chung phương tiện, trang thiết bị và ứng dụng công nghệ trong bưu chính còn lạc hậu, chưa được đầu tư nhiều, trình độ nhân lực chưa theo kịp mức độ đổi mới công nghệ, thiết bị.

- Doanh nghiệp chuyển phát: Ngoài Bưu điện tỉnh, Viettel còn có điểm giao dịch của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát đáp ứng nhu cầu dịch vụ bưu chính ngày càng tăng trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên hệ thống các trung tâm giao dịch này còn nhỏ lẻ, trạm trung chuyển còn ít, các điểm cung cấp dịch vụ vẫn chưa khai thác được hết nhu cầu thị hiếu của khách hàng.

- Mạng chuyển phát công cộng: Bên cạnh các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chuyển phát, còn có đơn vị kinh doanh vận tải hành khách cũng tham gia lĩnh vực chuyển phát (xe ô tô chở khách, xe chạy tuyến cố định, taxi, kinh doanh vận tải theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng Container) đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn và đa dạng của khách hàng.

Bảng 64: Doanh thu lĩnh vực Bưu chính năm 2020

2	Tổng doanh thu phát sinh trong lĩnh vực bưu chính	triệu đồng	217,905
2.1	Doanh thu dịch vụ bưu chính	triệu đồng	62,572
2.1.1	Doanh thu dịch vụ thư	triệu đồng	20,018
2.1.2	Doanh thu gói, kiện hàng hóa trong nước	triệu đồng	43,851
2.1.3	Doanh thu gói, kiện hàng hóa từ Việt Nam đi các nước	triệu đồng	4,899
2.1.4	Doanh thu gói, kiện hàng hóa từ các nước đến Việt Nam	triệu đồng	-
2.2	Doanh thu khác trong lĩnh vực bưu chính (Dịch vụ tài chính bưu chính, phân phối truyền thông)	triệu đồng	148,685

(nguồn: Sở TT và TT Phú Yên)

5.2. Thực trạng phân bố và sử dụng hạ tầng viễn thông/hạ tầng số trên địa bàn tỉnh Phú Yên

5.2.1. Mạng truyền dẫn

*** Mạng truyền dẫn liên tỉnh**

- Mạng truyền dẫn liên tỉnh nhằm đảm bảo thực hiện kết nối liên tỉnh cho mạng điện thoại cố định của tỉnh, mạng di động, POP Internet và VoIP của các doanh nghiệp, tín hiệu truyền hình...

- Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Phú Yên có các tuyến truyền dẫn liên tỉnh chủ yếu thuộc Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT Net). Tuyến truyền dẫn liên tỉnh nối từ Hà Nội đến thành phố Hồ Chí Minh dài khoảng 1850 km. Tuyến truyền dẫn Bắc – Nam đi qua 18 tỉnh, thành phố được đầu nối ring vật lý bảo vệ an toàn, gồm các tuyến cáp quang: các tuyến cáp quang dọc theo quốc lộ 1A (từ 24 đến 48 sợi) và tuyến cáp quang trên đường dây 500KV, tuyến dọc theo đường sắt Bắc-Nam. Cáp quang sử dụng là cáp quang đơn mode theo khuyến nghị G.652 (cáp G.652), với dung lượng khai thác 500G, sử dụng công nghệ DWDM...;

- Ngoài ra trên địa bàn còn có các tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh của Viễn thông Phú Yên, Viettel Phú Yên nhằm đảm bảo về đường truyền thông tin liên lạc luôn thông suốt.

*** Mạng truyền dẫn nội tỉnh**

- Mạng truyền dẫn nội tỉnh chủ yếu do cơ quan Viễn thông Phú Yên (VNPT Phú Yên), Viettel Phú Yên đầu tư xây dựng, quản lý và sử dụng. Các doanh nghiệp khác thuê lại đường truyền hoặc trao đổi hạ tầng mạng (Vietnamobile, FPT, MobiFone).

- Trên địa bàn có khoảng gần 1.422 tuyến truyền dẫn nội tỉnh, chủ yếu sử dụng phương thức truyền dẫn quang, có tổng chiều dài khoảng 6.404 km; các tuyến cáp quang chính được xây dựng dọc quốc lộ 1A, quốc lộ 25, quốc lộ 1D, quốc lộ 29 và các tuyến đường nội tỉnh; các tuyến cáp quang chính được tổ chức thành các RING nội tỉnh.

- Các doanh nghiệp xây dựng và phát triển mạng truyền dẫn nội tỉnh chủ yếu sử dụng cáp quang; các tuyến truyền dẫn được tổ chức độc lập với nhau dọc theo các tuyến quốc lộ, đường nội tỉnh và các tuyến đường liên huyện, liên xã. Mạng quang nội tỉnh được các doanh nghiệp xây dựng đến tất cả các trung tâm huyện, thị xã, thành phố, với tốc độ truyền dẫn lên đến 100G và sử dụng nhiều thiết bị vô tuyến viba IP; mạng được tổ chức thành các RING nội tỉnh để đảm bảo an toàn trong vận hành, khai thác.

- Hiện tại, mạng truyền dẫn nội tỉnh đã phát triển đến cấp xã, chủ yếu sử dụng các điểm rẽ trên RING nội tỉnh và các tuyến quang nhánh. Các tuyến cáp quang đến cấp xã sử dụng với tốc độ truyền dẫn đến 10G. Hiện tại trên địa bàn tỉnh, mạng cáp quang đã được xây dựng đến tất cả các xã, đảm bảo nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng của người dân.

- Mạng truyền dẫn trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã phát triển tương đối rộng khắp, đáp ứng tốc độ phát triển cho nhu cầu sử dụng Internet kết hợp các dịch vụ kèm theo như IPTV, VOD, Video Conference, IP Camera...

5.2.2. Mạng chuyển mạch

- Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 01 doanh nghiệp xây dựng điểm chuyển mạch cung cấp dịch vụ điện thoại và Internet là Viễn thông Phú Yên (VNPT Phú Yên). Hệ thống hạ tầng hiện trạng bao gồm 1 tổng đài trung tâm, 57 tổng đài vệ tinh. Tổng dung lượng lắp đặt đạt 10.347 lines, dung lượng sử dụng đạt 9.185 lines, hiệu suất sử dụng đạt 88,8%, phương thức truyền dẫn sử dụng cáp quang.

- Bán kính phục vụ bình quân của một trạm chuyển mạch trên địa bàn tỉnh hiện nay khoảng 3 km/điểm chuyển mạch, đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp. Mạng chuyển mạch tại Phú Yên làm nhiệm vụ chuyển mạch cho lưu lượng thoại nội hạt.

- Tại Phú Yên, ngoài dịch vụ điện thoại cố định có dây, các doanh nghiệp còn cung cấp dịch vụ điện thoại cố định vô tuyến sử dụng tổng đài nội hạt kết hợp với sóng vô tuyến của mạng điện thoại di động.

5.2.3. Mạng di động

- Hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động được phát triển rộng khắp; cột ăng ten loại A2b (độ cao 20 – 60m) chiếm đa số (chiếm 83,3% tổng số cột), hạ tầng xây dựng quy mô, phủ sóng tới hầu hết các khu vực trên địa bàn tỉnh. Tổng số 848 vị trí cột ăng ten thu phát sóng, bán kính phủ sóng bình quân đạt 1,38 km/vị trí; tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột ăng ten giữa các doanh nghiệp đạt 17%.

Bảng 65: Số lượng các trạm BTS theo doanh nghiệp và thành phố và huyện (2019)

Huyện/ Thành phố	Viettel Phú Yên				VNPT Phú Yên				Mobifone				Vietnamobile				Tổng
	A1 a	A1 b	A2 a	A2 b	A1 a	A1 b	A2 a	A2 b	A1 a	A1 b	A2 a	A2 b	A1 a	A1 b	A2 a	A2 b	
Tuy Hòa	4	1	40	25	20	0	17	29	3	3	38	20	2		6	7	215
Đông Hòa	0	0	0	40	0	0	3	24			1	37	1			4	110
Sông Cầu	0	0	0	46	0	0	2	32			1	44				8	133
Đồng Xuân	0	0	0	33	0	0	2	32				28				4	99
Tuy An	0	0	0	49	0	0	3	39				51				7	149
Sơn Hòa	0	0	0	41	0	0	0	36				36				1	114
Phú Hòa	0	0	1	32	1	0	1	17			2	28				5	87

Huyện/ Thành phố	Viettel Phú Yên				VNPT Phú Yên				Mobifone				Vietnamobile				Tổng
	A1 a	A1 b	A2 a	A2 b	A1 a	A1 b	A2 a	A2 b	A1 a	A1 b	A2 a	A2 b	A1 a	A1 b	A2 a	A2 b	
Sông Hình	0	0	0	36	0	0	0	36				29				3	104
Tây Hòa	0	0	0	35	0	0	2	22				34				7	100
Tổng	4	1	41	337	21	0	30	267	3	3	42	307	3	0	6	46	1111

Theo Báo cáo thống kê của Sở TT và TT tỉnh Phú Yên, đến tháng 6 năm 2021, số trạm BTS theo công nghệ 2G, 3G và 4G và huyện đã lên đến 2732. Cụ thể như bảng sau.

Bảng 66: Số lượng các trạm BTS theo công nghệ và thành phố và huyện (6/2021)

Tên huyện, thị xã, tp	Số trạm		
	2G	3G	4G
Tuy Hòa	133	204	180
Đông Hòa	74	108	100
Sông Cầu	101	133	104
Đồng Xuân	72	88	63
Tuy An	103	145	117
Sơn Hòa	88	109	80
Phú Hòa	61	90	85
Sông Hình	76	99	73
Tây Hòa	65	95	86
Tổng cộng: 2732	773	1071	888

(nguồn: Sở TT và TT tỉnh Phú Yên)

- Đa số các trạm thu phát sóng thông tin di động đều là trạm không người trực. Các trạm đều lắp đặt riêng và thực hiện đầy đủ các điều kiện và phương án kỹ thuật trong công tác quản lý, giám sát trạm. Tất cả các trạm đều đảm bảo thông tin liên lạc khi có sự cố.

5.2.4. Mạng Internet, dịch vụ và thị trường

Internet băng rộng cố định: Có 04 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ (VNPT Phú Yên, Viettel Phú Yên, FPT Phú Yên, SCTV Phú Yên). Internet băng rộng di động: Có 04 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ (VNPT- Vinaphone, Mobifone, Viettel, Vietnamobile).

Bảng 67: Thuê bao Internet đến cuối kỳ báo cáo năm 2020

STT	Tên nhóm thuê bao	Đơn vị tính	Số có đến cuối quý IV/2020 (cả năm)
1	Truy nhập Internet qua hình thức (xDSL)	Thuê bao	96
	Chia ra:		
1.1	Cá nhân	Thuê bao	67
1.2	Cơ quan, tổ chức	Thuê bao	27
1.3	Đại lý	Thuê bao	2
2	Truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới tận nhà thuê bao (FTTH)	Thuê bao	128,624
	Chia ra:		
2.1	Cá nhân	Thuê bao	122,972
2.2	Cơ quan, tổ chức	Thuê bao	5487
2.3	Đại lý	Thuê bao	165
3	Thuê bao băng rộng di động	Thuê bao	421,230
4	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV)	Thuê bao	5391
5	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased- line)	Thuê bao	61
	Tổng cộng		555,402

Số liệu hạ tầng Internet băng rộng đã được phủ đến trung tâm tất cả các xã..... Tuy nhiên hạ tầng đến các thôn buôn chưa đảm bảo...Có 66,5 % thôn, buôn trên địa bàn tỉnh có hạ tầng Internet đảm bảo chất lượng, có 33,5 % thôn, buôn trên địa bàn tỉnh chưa có hạ tầng hoặc hạ tầng không đảm bảo....

Số lượng thuê bao cáp quang của tỉnh gia tăng đáng kể trong những năm qua do sự phát triển nhanh mạnh của công nghệ thông tin và nhu cầu của người dân.

Bảng 68: Số thuê bao internet qua các năm 2013-2020

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Di động	Cố định (Dial-up, ADSL...)
2013	108.122	77.785	30.337
2014	158.225	120.848	37.377
2015	223.358	173.929	49.429
2016	256.500	192.386	64.114
2017	329.314	244.163	85.151
2018	383.641	278.412	105.229
2019	437.079	317.213	119.866
Sơ bộ 2020	555.402	421.230	134.172

(nguồn: niên giám thống kê tỉnh Phú Yên năm 2020)

Tuy nhiên tốc độ truy cập mạng trung bình của tỉnh còn chậm, chưa theo kịp tốc độ phát triển nội dung, chưa đáp ứng đúng và đủ nhu cầu sử dụng Internet kết hợp các dịch vụ kèm theo,..... Các nhà mạng thời gian tới cần xây dựng cơ sở hạ tầng mạng băng rộng tốc độ cao phát triển tới thuê bao, cụm thuê bao và chú trọng hơn đến tốc độ phát triển ứng dụng nội dung.

Bảng 69: Thuê bao điện thoại đến cuối kỳ báo cáo: (Chia theo huyện)

STT	Đơn vị	Thuê bao điện thoại cố định		Thuê bao điện thoại di động	
		Hữu tuyến	Vô tuyến	Trả trước	Trả sau
1	Tp Tuy Hòa	6,156	1,867	167,707	16,538
2	Huyện Phú Hòa	537	475	79,304	3,117
3	Huyện Đông Hòa	1,176	284	103,296	4,903
4	Huyện Tây Hòa	781	231	84,543	3,181
5	Huyện Sông Cầu	1,076	334	91,921	5,517
6	Huyện Tuy An	898	445	107,301	3,787
7	Huyện Đồng Xuân	376	286	47,822	1,916
8	Huyện Sơn Hòa	339	309	48,187	2,334
9	Huyện Sông Hinh	325	245	44,190	1,970
	Tổng cộng	11,664	4,476	774,271	43,263

- Tổng doanh thu từ hoạt động viễn thông, internet trên địa bàn năm 2020 đạt 958,6 tỷ đồng, nộp ngân sách 45,6 tỷ đồng.

- Hạ tầng kỹ thuật dùng chung: UBND tỉnh đã ban hành quyết định số 16/2018/QĐ-UBND vào tháng 5/2018 về Quy định quản lý sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông, cơ sở hạ tầng viễn thông với cơ sở hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Tuy vậy, các doanh nghiệp vẫn thực hiện chưa tốt quyết định này, năm 2019 trạm BTS dùng chung mới đạt 17%.

5.3. Cơ sở hạ tầng thông tin

Hạ tầng thông tin được quan tâm đầu tư phát triển. Tỉnh có 01 trung tâm Tích hợp dữ liệu. Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã đã kết nối mạng LAN vào mạng diện rộng của tỉnh (CPNet) và kết nối đến Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh theo mô hình khung kiến trúc ver1.0. Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh đã kết nối, liên thông 3 cấp. Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng hạn qua bộ phận một cửa trong toàn tỉnh đạt 100%. Công dịch vụ công của tỉnh được kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến cấp xã và với công dịch vụ công quốc gia.

Trục liên thông văn bản tại địa chỉ <http://truclienthong.phuyen.gov.vn> cơ bản đáp ứng các tiêu chuẩn, kỹ thuật theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. Trục liên thông văn bản đã kết nối thông suốt với Trục liên thông văn bản quốc gia. Đã khởi tạo 1.432 mã định danh liên thông trên Trục liên thông văn bản điện tử.

Tổng số văn bản gửi - nhận qua Trục liên thông văn bản từ 1/1-16/10: 700.739 văn bản (gửi: 130.667 vb; nhận 570.072 vb), giảm thời gian gửi nhận văn bản, giảm chi phí in ấn, tiết kiệm chi phí hành chính (ước tính tiết kiệm chi phí tem thư trên 2,8 tỷ đồng cho ngân sách). Văn bản đi/đến được xử lý song song giữa giấy và điện tử đạt trên 5%, số lượng văn bản xử lý hoàn toàn điện tử đạt 95%.

Tỉnh phối hợp với Cục tin học hóa xây dựng trục liên thông trên mạng truyền số liệu chuyên dùng thuộc các cơ quan Trung ương và địa phương; hướng dẫn các đơn vị triển khai Công văn số 631/THH-THHT hướng dẫn yêu cầu về chức năng, tính năng kỹ thuật của nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung cấp bộ, tỉnh (phiên bản 1.0); giao Trung tâm CNTT&TT quản trị và vận hành hệ thống tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của Cục Tin học hóa hỗ trợ tỉnh Phú Yên.

Tuy vậy, năm 2019, Chỉ số ICT index của Tỉnh là 35/63, đến năm 2020 tụt xuống thứ 59, trong đó phần ứng dụng CNTT và Hạ tầng kỹ thuật có điểm số rất thấp. Đây là lĩnh

Bảng 70: Bảng xếp hạng chỉ số thành phần trong ICT index của tỉnh theo các lĩnh vực

TT	Lĩnh vực	Xếp hạng		
		2020	2019	2018
1	Hạ tầng kỹ thuật	53	43	33
2	Hạ tầng nhân lực	39	29	42
3	Ứng dụng CNTT	59	35	39

- Dựa trên các chỉ số đánh giá trên, mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông của Tỉnh có dấu hiệu giảm trong những năm gần đây (2018, 2019, 2020).

5.4. Ứng dụng công nghệ thông tin và an toàn thông tin

- Tỉnh triển khai hệ thống QLVB&ĐH của nhà cung cấp dịch vụ VNPT Phú Yên. Các hệ thống này cơ bản đáp ứng các tiêu chuẩn, kỹ thuật theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. Hệ thống đã tích hợp chữ ký số bằng thiết bị usb- etoken và sim PKI và tích hợp bộ ký số Nghị định số 30/2020/NĐ-CP của Ban Cơ Yếu Chính phù vào hệ thống QLVBDH.

- 100% các sở, ban, ngành và địa phương đã sử dụng chữ ký số chuyên dùng để gửi nhận văn bản điện tử trên Trục liên thông.

- Năm 2020, tình hình triển khai Chính quyền điện tử có bước đổi mới, phát triển; nhận thức và quyết tâm hành động, trách nhiệm của đội ngũ lãnh đạo, công chức, viên chức của tỉnh được nâng lên. Qua thời gian dịch bệnh COVID- 19 thì việc cải cách lề lối làm việc, triển khai mạnh mẽ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan, đơn vị được nâng lên cao hơn.

- Trên địa bàn tỉnh, hiện đang triển khai sử dụng các phần mềm chuyên ngành của nhiều bộ ngành trung ương, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của địa phương ở một số sở ngành. Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Tỉnh (LGSP) đang đề xuất thuê hoặc đầu tư để đưa vào sử dụng để chia sẻ, kết nối cơ sở dữ liệu địa phương và liên thông kết nối các cơ sở dữ liệu trung ương.

- Tỉnh đã triển khai 3 cấp (tỉnh, huyện, xã) đến 100% cơ quan, đơn vị: tăng cường gửi, nhận văn bản điện tử qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành, trục liên thông văn bản điện tử; sử dụng chữ ký số; cổng dịch vụ công trực tuyến; trao đổi thông tin qua thư điện tử công vụ; tăng cường giám sát, an toàn an ninh thông tin đảm bảo toàn hệ thống hoạt động ổn định.

- Hiện có 143 cơ quan và đơn vị trên địa bàn tỉnh sẵn sàng cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở các mức độ. Tổng số thông tin hành chính được cập nhật trên cổng DVC của tỉnh là 2.000 thủ tục. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 có 945 dịch vụ, mức độ 4 có 93 dịch vụ, còn lại là mức độ 2.

- Các ứng dụng nghiệp vụ quản lý như tài chính, kế toán, quản lý nhân sự... và các ứng dụng chuyên ngành triển khai từ Trung ương đến địa phương được sử dụng hiệu quả ở các đơn vị tạo điều kiện nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động cơ quan nhà nước, phục vụ người dân và doanh nghiệp tốt hơn.

An toàn thông tin:

- Trong năm 2020, toàn ngành tập trung tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao và triển khai nhiệm vụ công tác năm 2020. Tổ chức công tác đón Tết Nguyên đán vui tươi, tiết kiệm và an toàn; đảm bảo an toàn thông tin, an ninh cơ quan; tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho các hộ gia đình chính sách, khó khăn thực hiện theo Kế hoạch số 68-KH/TU ngày 14/02/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Nhằm kiện toàn thành viên Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng tỉnh Phú Yên, từ đó xây dựng phương án ứng phó khẩn cấp sự cố và kế hoạch đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh. Căn cứ danh sách nhân sự cử tham gia làm thành viên Đội ứng cứu từ các cơ quan, đơn vị mình, Sở Thông tin và Truyền thông đã ban hành Quyết định số 122/QĐ-STTTT ngày 05/10/2020 về Phê duyệt danh sách Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng tỉnh Phú Yên.

- UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện giám sát an toàn thông tin mạng đối với hệ thống dịch vụ công nghệ thông tin tỉnh Phú Yên phục vụ Chính phủ điện tử đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Triển khai Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác bảo đảm an ninh và an toàn thông tin mạng máy tính trong tình hình mới, đảm bảo an toàn, an ninh mạng nâng cao năng lực phòng, chống mã độc; đồng thời ngăn chặn các cuộc tấn công bất hợp pháp; rà soát các lỗ hổng bảo mật và vá lỗi hệ thống Cổng/Trang thông tin điện tử các cơ quan trên địa bàn tỉnh để cảnh báo các đơn vị nguy cơ lây nhiễm mã độc.

- Các trung tâm dữ liệu tại các sở ngành (Trung tâm CNTT-Truyền thông,...) hoạt động tương đối ổn định, đảm bảo duy trì, an toàn thông tin Cổng/Trang thông tin điện tử các cơ quan, đơn vị của Tỉnh, các hệ thống dùng

chung của các đơn vị trong Tỉnh phục vụ sự chỉ đạo điều hành của các cấp, nhu cầu thông tin các tổ chức doanh nghiệp và nhân dân.

5.5. Công nghiệp công nghệ thông tin và nhân lực CNTT

UBND tỉnh Phú Yên đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình "Đào tạo, đào tạo lại nâng cao kỹ năng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư".

Theo đó, mục tiêu của kế hoạch nhằm đào tạo các ngành nghề mới và các kỹ năng nghề mới cho ít nhất 4 ngành, nghề ở trình độ cao đẳng và trung cấp, ưu tiên cho các lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ mới, công nghệ cao đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Tổng số học tham gia đào tạo thí điểm khoảng 100 người. Đào tạo lại để nâng cao kiến thức, kỹ năng gắn với chuyển đổi việc làm cho người lao động bị tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cho ít nhất 300.000 lượt người với thời gian đào tạo, bồi dưỡng dưới 1 năm.

Đội ngũ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước cơ bản được kiện toàn; được tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên môn. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách CNTT trong các cơ quan nhà nước của tỉnh là 65 người đạt trình độ từ đại học trở lên (Đại học: 44 người; Thạc sĩ: 21 người); tại cơ quan nhà nước cấp tỉnh: 45 người; tại UBND cấp huyện: 15 người. Cán bộ chuyên trách CNTT tham mưu các cơ quan, đơn vị triển khai xây dựng chính quyền điện tử, đảm bảo vận hành và hướng dẫn trong cơ quan đơn vị sử dụng.

Các cơ sở đào tạo trong tỉnh hiện đào tạo hơn 2.000 sinh viên trình độ đại học. Trình độ ứng dụng CNTT trong nhân dân ngày càng nâng cao, trên 50% dân có điện thoại thông minh tiếp cận thông tin và các dịch vụ.

5.6. Hệ thống thông tin – báo chí

5.6.1. Báo chí, phát thanh, truyền hình

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Phú Yên có 4 cơ quan báo chí địa phương (1 báo in, 1 đài phát thanh và truyền hình Tỉnh, 2 tạp chí), 5 văn phòng đại diện, 13 phóng viên thường trú đăng ký hoạt động trên địa bàn Tỉnh.

Hạ tầng hệ thống các Đài Truyền thanh - Truyền hình được xây dựng khá quy mô, diện tích xây dựng khoảng vài trăm m² /đài. Tuy nhiên, hạ tầng hệ thống cột ăng ten thu phát sóng phát thanh truyền hình do được đầu tư xây dựng từ lâu nên một số hạng mục hạ tầng đang trong tình trạng xuống cấp.

Hiện tại, tại khu vực các xã, phường trên địa bàn tỉnh, hệ thống Đài truyền thanh cơ sở cũng đã và đang được đầu tư xây dựng, nâng cấp và cải tạo nhằm nâng cao chất lượng hoạt động; đáp ứng nhu cầu phổ biến chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước và nhiệm vụ chính trị của địa phương. Hệ thống các Đài truyền thanh cơ sở sử dụng cột ăng ten cao từ 25 – 30m, công suất phát 10W - 30W

Truyền hình trả tiền - CableTV: Có 02 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ (SCTV và Viettel).

Truyền hình trả tiền - IPTV: Có 03 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ (Viettel-Viettel TV, VNPT-MyTV và FPT- OneTV).

5.6.2. Thông tin điện tử

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Phú Yên có 20 cơ quan nhà nước và 9 UBND huyện, thị xã, thành phố có trang thông tin điện tử, có 14 cơ quan, đơn vị được cấp phép hoạt động. Trang thông tin điện tử tổng hợp, cung cấp, chia sẻ, trao đổi, khai thác, sử dụng thông tin, tri thức ...cho mọi người dân và cộng đồng.

5.6.3. Xuất bản, in, phát hành

Hoạt động phát hành xuất bản phẩm 9 tháng năm 2020 nhìn chung vẫn duy trì ổn định, cơ bản đáp ứng yêu cầu của Tỉnh trong việc xuất bản tài liệu, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Phú Yên có 10 doanh nghiệp in ấn đã được sở Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép hoạt động và 2 công ty phát hành sách, còn lại cửa hàng sách văn hoá phẩm nhỏ lẻ.

Thông tin cơ sở là hoạt động tuyên truyền của Đảng bộ, chính quyền huyện. UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo triển khai thực hiện công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhiệm vụ chính trị trọng tâm theo sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp; tuyên truyền những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của địa phương, thông tin kịp thời, chính xác các hoạt động diễn ra trên địa bàn huyện, tích cực phổ biến kiến thức khoa học-kỹ thuật áp dụng trong trồng trọt, chăn nuôi, kiến thức pháp luật, kiến thức chăm sóc sức khỏe nhân dân, gương điển hình tiên tiến của tập thể, cá nhân trên các lĩnh vực nhằm cung cấp thông tin thiết yếu cho người dân và thực hiện tốt quyền tiếp cận thông tin của người dân.

Toàn tỉnh có 09 Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh, Truyền hình, 4 Trung tâm có chức năng hoạt động truyền thanh, 5 trung tâm hoạt có chức năng truyền thanh - truyền hình. Tuy nhiên, thực tế 100% hoạt động truyền thanh, không hoạt động truyền hình.

Truyền hình: 108/110 xã, phường, thị trấn có Đài Truyền thanh cấp xã đang hoạt động thường xuyên; có khoản 752 báo cáo viên, tuyên truyền viên cơ sở, 84 Bưu điện văn hóa xã, 181 tủ sách pháp luật/110 xã, phường, thị trấn và các thư viện phục vụ thường xuyên, hàng ngày nhằm truyền tải các thông tin đến với bà con nhân dân.

5.7. Chương trình chuyển đổi số của tỉnh Phú Yên

Chương trình chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 dựa trên 6 nguyên tắc chủ đạo:

- + Nhận thức đóng vai trò quyết định trong chuyển đổi số
- + Người dân là trung tâm của chuyển đổi số
- + Thể chế và công nghệ là động lực của chuyển đổi
- + Phát triển nền tảng số là giải pháp đột phá để thúc đẩy chuyển đổi số nhanh, giảm chi phí và hiệu quả
- + Đảm bảo an toàn, an ninh mạng là yếu tố then chốt
- + Sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, hành động đồng bộ ở các cấp và sự tham gia của toàn dân là yếu tố bảo đảm sự thành công của chuyển đổi số.

Năm 2020, Bộ TT&TT thực hiện đánh giá chuyển đổi số (DTI), kết quả: các tỉnh, thành phố có chỉ số chuyển số dẫn đầu lần lượt là Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế, Bắc Ninh, Quảng Ninh, TP.Hồ Chí Minh... Với DTI là 0,4874 điểm, Đà Nẵng là địa phương dẫn đầu bảng xếp hạng ở cả 3 trụ cột chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Trong khi đó, Phú Yên xếp thứ 62/63 với nhiều hạn chế cả về chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Đây là điểm cần được đặc biệt quan tâm để có giải pháp cải thiện trong quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2020
TỈNH PHÚ YÊN



Hình 29: Bản đồ phát triển thông tin và truyền thông năm 2020

5.8. Đánh giá chung

5.8.1. Kết quả

- Hạ tầng mạng viễn thông có độ phủ tương đối tốt, công nghệ hiện đại, có khả năng nâng cấp để cung cấp các dịch vụ mới.
- Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm: Hầu hết các tuyến đường, phố tại khu vực đô thị đã có hạ tầng công bề, ngầm hóa mạng cáp viễn thông; hạ tầng công bề, cột treo cáp đã đáp ứng được đầy đủ các nhu cầu về sử dụng dịch vụ của người dân.
- Hạ tầng điểm cung cấp dịch vụ viễn thông có người phục vụ đã phát triển rộng khắp tới tất cả các huyện, thị, thành; hạ tầng chủ yếu được xây dựng, lắp đặt

trên đất hoặc công trình cho thuê (thuê ngắn hạn, dài hạn); về cơ bản đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng các dịch vụ viễn thông của người dân.

5.8.2. Tồn tại

- Thiếu thống nhất và đồng bộ trong quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động:

+ Mỗi doanh nghiệp xây dựng một hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động riêng, dẫn đến sự chồng chéo, gây lãng phí nguồn vốn đầu tư và ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị.

+ Doanh nghiệp đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động chủ yếu đáp ứng nhu cầu trước mắt dẫn đến sự bất cập về phát triển hạ tầng mạng.

+ Xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động chưa đồng bộ với hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị...

- Nguyên nhân của những điểm yếu trên chủ yếu do trên địa bàn tỉnh chưa có quy hoạch chung, quy hoạch tổng thể về không gian ngầm đô thị, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm đô thị.

- Hạ tầng mạng cáp viễn thông: chủ yếu sử dụng cột treo cáp, tỷ lệ ngầm hóa chưa nhiều. Hạ tầng mạng cáp viễn thông trong vài năm gần đây không được chú trọng đầu tư dẫn đến tình trạng xuống cấp, ảnh hưởng tới mỹ quan đô thị.

- Hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động: Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột ăng ten thấp; một số khu vực vẫn còn hiện tượng sóng yếu, lốm sóng, chưa đáp ứng lưu thoại thực tế.

- Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng phát triển khá rộng khắp; tuy nhiên thực tế một số điểm hoạt động không hiệu quả, không còn phù hợp với xu hướng phát triển hiện tại, không thu hút được người dân đến sử dụng dịch vụ (điểm cung cấp dịch vụ thoại công cộng, điện thoại thẻ công cộng...).

- Sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, nhằm tiết kiệm chi phí đầu tư và đảm bảo mỹ quan đô thị chưa được quan tâm đúng mức.

- Sự phối hợp giữa các doanh nghiệp với nhau và giữa doanh nghiệp với các sở ban ngành còn nhiều hạn chế:

+ Công tác phối hợp thuê lại hạ tầng giữa các doanh nghiệp còn khó khăn: Do tính cạnh tranh giữa các doanh nghiệp; do chưa ban hành khung giá và phương pháp tính giá cho thuê hạ tầng trên địa bàn tỉnh...

+ Công tác phối hợp giữa doanh nghiệp với các sở ngành liên quan (giao thông, xây dựng...): Doanh nghiệp còn thiếu thông tin, chưa nắm được thông tin

quy hoạch của các ngành có liên quan, phát triển hạ tầng không đồng bộ dẫn đến hạ tầng phải di dời (di dời các tuyến cáp khi giải phóng mặt bằng, làm đường...), gây lãng phí và ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ.

- Hệ thống văn bản chưa có các quy định cụ thể trong việc phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông thụ động do đó việc quản lý còn gặp nhiều khó khăn

5.9. Sự liên kết, đồng bộ của kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông của tỉnh với các vùng phụ cận

- Phú Yên là tỉnh có điều kiện thuận lợi về giao thông đóng vai trò quan trọng trong liên kết với các vùng phụ cận.

- Trong những năm qua đã phát triển nhiều trạm thu phát sóng 3G, 4G. Bên cạnh đó trạm phát sóng xây dựng theo chuẩn công nghệ 3G chiếm đa số hơn 50% tổng số trạm trên toàn Tỉnh đảm bảo phủ sóng tới mọi khu vực dân cư.

- Tuy nhiên, do số lượng thuê bao còn hạn chế và tập trung chủ yếu tập trung tại các khu vực thành phố, thị trấn trung tâm các huyện nên các doanh nghiệp chủ yếu tập trung phát triển hạ tầng tại các khu vực này; khu vực nông thôn hạ tầng chưa phát triển, nhiều khu vực chưa có sóng. Vì vậy, mạng lưới hạ tầng bưu chính viễn thông còn chưa có sự đồng bộ.

5.10. Sự liên kết giữa hạ tầng thông tin và truyền thông với hạ tầng các ngành, lĩnh vực khác

- Hạ tầng thông tin truyền thông và mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh truyền hình đóng vai trò quan trọng trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước góp phần đẩy mạnh sự phát triển của Tỉnh.

- Đưa ra chương trình quốc gia về chuyển đổi số cho “chính phủ số, xã hội số và nền kinh tế số” trong 10-15 năm tới, cơ sở hạ tầng CNTT-TT ngày càng tăng sẽ là động lực chính thúc đẩy các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác (ví dụ như nông nghiệp, công nghiệp 4.0) và phát triển dịch vụ công (ví dụ: dịch vụ chăm sóc sức khỏe và giáo dục) và cần được lập kế hoạch, xem xét và điều chỉnh dựa trên các yêu cầu ngày càng tăng từ sự phát triển của các lĩnh vực khác.

- Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của tỉnh còn tồn tại một số hạn chế:

+ Công dịch vụ công: Cán bộ kiểm soát thủ tục hành chính tại các đơn vị, địa phương chưa giám sát việc xử lý hồ sơ của đơn vị mình dẫn đến việc trễ hạn hồ sơ lớn trên hệ thống; việc thanh toán trực tuyến đối với dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của các đơn vị chưa thực hiện được vì vướng phát sinh phí giao dịch

+ Thư điện tử công vụ: Qua rà soát, số lượng thư điện tử công vụ không phát sinh giao dịch gửi, nhận trong thời gian 06 tháng rất nhiều; các tài khoản không sử dụng do cán bộ, công chức, viên chức: nghỉ hưu, từ trần, nghỉ việc, chuyển công tác ra ngoài tỉnh,... các đơn vị không đề nghị thu hồi nên chiếm nhiều tài nguyên của hệ thống.

5.11. Đánh giá chung về thực trạng kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2011 – 2020

- Trong những năm qua ngành thông tin truyền thông của tỉnh Phú Yên đã có sự phát triển vượt bậc. Tỷ lệ hàng hoá bưu chính vận chuyển và chất lượng các loại hình dịch vụ viễn thông, dịch vụ báo chí truyền hình ngày càng tăng cao đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của người dân. Giúp người dân tiếp cận nhanh được cái thông tin quan trọng của cả nước và trên thế giới đặc biệt trong thời kỳ dịch bệnh COVID-19 hoành hành ngành thông tin truyền thông đã có những giải pháp tích cực hỗ trợ trấn an người dân và đẩy lùi dịch bệnh.

- Tính liên kết, đồng bộ với khu vực và cả nước được thể hiện rất rõ trong quá trình xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, hạ tầng được kết nối và liên thông 3 cấp, liên thông đối với từng ngành dọc và liên thông với tất cả các ngành và lĩnh vực trong tỉnh. Cơ sở dữ liệu địa phương được đặt tập trung tại trung tâm dữ liệu và dịch vụ viễn thông, việc kết nối, liên thông và chia sẻ giữa các hệ thống trong tỉnh và với các bộ ngành qua trục liên thông tỉnh (LGSP).

- Các dịch vụ ngành thông tin và truyền thông tạo mối liên kết giữa các cá nhân, các tổ chức, giữa các vùng, các địa phương, làm giảm khoảng cách giữa các vùng, giữa nông thôn và thành thị, góp phần nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân không chỉ Vĩnh Phúc nói riêng và cả nước nói chung.

- Hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh trong những năm qua được đánh giá phát triển tương đối hoàn thiện, đồng bộ, hiện đại, từ chỗ là hạ tầng phục vụ cho phát triển bưu chính, viễn thông hội tụ với hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (hạ tầng ICT), dần trở thành hạ tầng cho nền kinh tế số, xã hội số, chính quyền số. Hạ tầng thông tin truyền thông từ vị thế là hạ tầng kỹ thuật thuộc kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội đã lồng ghép vào hạ tầng của tất cả các ngành, lĩnh vực, trở thành hạ tầng của các hạ tầng, nền tảng cho phát triển, thể hiện tính liên kết rất cao trong hạ tầng kinh tế xã hội.

- Bên cạnh đó lĩnh vực công nghệ thông tin và an toàn thông tin cũng có những tiến bộ vượt bậc trong những năm gần đây giúp nâng cao an toàn bảo mật an ninh mạng, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong việc phát triển kinh tế nhờ

các công nghệ tiên tiến các mạng xã hội di động từ đó cải thiện đời sống người dân và nâng cao năng lực cạnh của các doanh nghiệp.

- Do sự phát triển mạnh của dịch vụ thông tin di động của tỉnh Phú Yên trong những năm vừa qua, tốc độ phát triển dịch vụ viễn thông cố định đã chững lại, thậm chí tăng trưởng âm tại một số khu vực. Do vậy, hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trong những năm vừa qua không được chú trọng đầu tư phát triển, cải tạo dẫn đến hạ tầng xuống cấp, ảnh hưởng tới mỹ quan đô thị.

- Hiện tại, trên hầu hết các tuyến đường, các doanh nghiệp đều xây dựng hạ tầng mạng cáp ngoại vi theo phương thức vừa ngầm, vừa treo; chưa có tuyến đường và tuyến phố nào ngầm hóa toàn bộ mạng cáp ngoại vi. Do chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng công bề ngầm hóa mạng cáp ngoại vi tốn kém; cao gấp nhiều lần so với chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng cột treo cáp; mặt khác công tác ngầm hóa mạng ngoại vi rất chậm do liên quan đến công tác giải phóng mặt bằng; chi phí đầu tư cho công tác ngầm hóa mạng ngoại vi lớn song hiệu quả đem lại cũng chưa thực sự thuyết phục, đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến doanh nghiệp không chú trọng đầu tư hệ thống công bề cáp ngầm và dẫn đến tỷ lệ ngầm hóa mạng cáp ngoại vi tính theo tuyến đường và tuyến phố đạt tỷ lệ rất thấp. Hơn nữa là do thiếu quy hoạch chung về quản lý không gian ngầm đô thị, thiếu các quy định và quy chế về sử dụng chung cơ sở hạ tầng.

V. HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI; MẠNG LƯỚI QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Kết cấu hạ tầng giáo dục, đào tạo

1.1. Kết cấu hạ tầng giáo dục phổ thông

1.1.1. Giáo dục mầm non

Cơ sở vật chất cho trường mầm non đã được nâng cao đáng kể trong giai đoạn 2005-2021, cụ thể

- Số lượng phòng học tăng mạnh trong giai đoạn 2005-2021, từ 772 phòng lên 1.517 phòng; kèm với đó là sự gia tăng đáng kể số lượng phòng học kiên cố. Số lượng phòng học bán kiên cố giảm mạnh, và số phòng học tạm đã không còn.

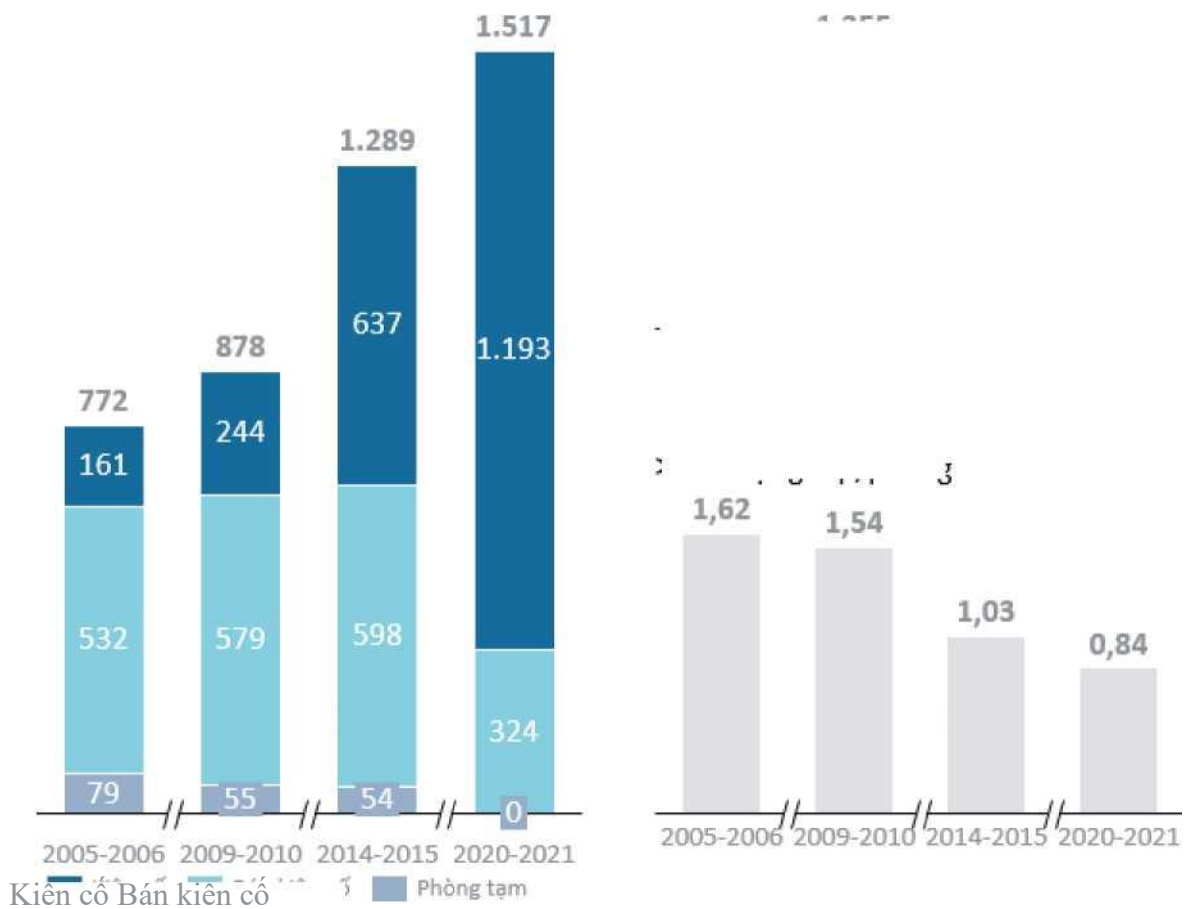
- Số lượng lớp/phòng cũng giảm mạnh, đảm bảo việc học bán trú cho 100% trẻ

- Tỷ lệ phòng học bán kiên cố tuy đã giảm mạnh nhưng vẫn còn khá lớn (324/1.193 phòng). Việc có nhiều phòng học bán kiên cố ảnh hưởng không tốt đến chất lượng dạy và học; các trường có phòng học bán kiên cố cũng thiếu những trang thiết bị dạy và học cơ bản, cũng như nhà vệ sinh, nguồn nước sạch đảm bảo

cho việc nuôi dạy trẻ.

> Số lượng phòng học

> Số lượng lớp học



> Số lượng lớp/phòng



Hình 30: Số lượng phòng học cho cấp mẫu giáo của Tỉnh

Nguồn: Sở GD-ĐT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

Tỉnh đã loại bỏ hoàn toàn các trường/lớp tạm, tỷ lệ phòng học kiên cố chiếm tỷ lệ lớn, tuy nhiên mức độ khác nhau tùy vào khu vực:

- Đối với các nhà trẻ, trường Mầm non công lập có tỷ lệ phòng học bán kiên cố ở mức 21,7% và ở khoảng 20%-30% ở tất cả các huyện. Tuy nhiên các trường mầm non tại huyện Sơn Hòa có tỷ lệ phòng bán kiên cố đạt mức 52,4% - cao hơn khá nhiều so với mức trung bình của Tỉnh. Trong giai đoạn tới, tỉnh cần gia tăng đầu tư nhằm nâng cao tỷ lệ phòng học kiên cố, đảm bảo chất lượng dạy và học.

Đối với các nhà trẻ, trường Mầm non tư thục có tỷ lệ phòng học bán kiên cố ở mức 20,8%. Một số huyện có tỷ lệ phòng học bán kiên cố khá cao như Huyện Đồng Xuân (50%), huyện Sông Hinh (52,6%), huyện Tuy An (36,7%), thị xã Đông Hòa (38,5%), thị xã Sông Cầu (33,3%).

Bảng 71: Tỷ lệ các loại phòng học tại các trường Mầm non công lập

Đơn vị trực thuộc	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tỷ lệ phòng học kiên cố	Tỷ lệ phòng bán kiên cố
Tổng	934	731	203	-	78.3%	21.7%
Sở GD&ĐT	-	-	-	-	-	-
huyện Đồng Xuân	67	62	5	-	92.5%	7.5%
huyện Phú Hòa	107	77	30	-	72.0%	28.0%
huyện Sơn Hòa	82	39	43	-	47.6%	52.4%
huyện Sông Hinh	89	70	19	-	78.7%	21.3%
huyện Tây Hòa	101	85	16	-	84.2%	15.8%
huyện Tuy An	107	88	19	-	82.2%	17.8%
thành phố Tuy Hòa	134	109	25	-	81.3%	18.7%
thị xã Đông Hòa	98	71	27	-	72.4%	27.6%
thị xã Sông Cầu	149	130	19	-	87.2%	12.8%

Nguồn: Sở GD-ĐT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

Bảng 72: Tỷ lệ các loại phòng học tại các trường Mầm non tư thục

Đơn vị trực thuộc	Tổng số	Kiến cố	Bán kiên cố	Tạm	Tỷ lệ phòng kiên cố	Tỷ lệ phòng bán kiên cố
Tổng	583	462	121	-	79.2%	20.8%
huyện Đồng Xuân	10	5	5	-	50.0%	50.0%
huyện Phú Hòa	60	48	12	-	80.0%	20.0%
huyện Sơn Hòa	18	16	2	-	88.9%	11.1%
huyện Sông Hinh	19	9	10	-	47.4%	52.6%
huyện Tây Hòa	65	49	16	-	75.4%	24.6%
huyện Tuy An	30	19	11	-	63.3%	36.7%
thành phố Tuy Hòa	224	218	6	-	97.3%	2.7%
thị xã Đông Hòa	130	80	50	-	61.5%	38.5%
thị xã Sông Cầu	27	18	9	-	66.7%	33.3%

Nguồn: Sở GD-ĐT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

1.1.2. Giáo dục tiểu học

Số lượng trường tiểu học, và số lớp học giảm dần đều qua các năm nhưng vẫn đạt mức chuẩn Quốc gia; bên cạnh đó chất lượng cơ sở vật chất được cải tiến rõ rệt. Tuy vậy, tỷ lệ bình quân học sinh/lớp có sự khác biệt theo từng huyện, từng trường.

Số lượng trường tiểu học, và số lớp học cũng giảm dần đều qua các năm, đặc biệt là trong giai đoạn 2015-2020 khi Ngành giáo dục tỉnh Phú Yên thực hiện chủ trương sát nhập các trường nhằm tăng hiệu quả và chất lượng đầu tư trang thiết bị hạ tầng và nâng cao chất lượng giáo dục. Năm học 2014-2015, toàn Tỉnh có 3.147 lớp (trong đó bao gồm 15 lớp ngoài công lập) thì năm học 2020-2021, toàn Tỉnh hiện có 2.907 lớp (trong đó bao gồm 41 lớp ngoài công lập).

**Bảng 73: Tỷ lệ các loại phòng học tại các trường TH năm học 2020-2021
(31/12/2020)**

Đơn vị trực thuộc	Tổng số	Kiến cố	Bán kiên cố	Tạm	Tỷ lệ phòng kiên cố	Tỷ lệ phòng bán kiên cố
Tổng	2,668	1,815	834	19	68.03%	31.26%
Công lập	2,624	1,771	834	19	67.49%	31.78%
huyện Đồng Xuân	205	157	48	-	76.59%	23.41%
huyện Phú Hòa	293	197	96	-	67.24%	32.76%
huyện Sơn Hòa	239	129	104	6	53.97%	43.51%
huyện Sông Hinh	233	147	74	12	63.09%	31.76%
huyện Tây Hòa	333	197	136	-	59.16%	40.84%
huyện Tuy An	358	208	150	-	58.10%	41.90%
thành phố Tuy Hòa	356	293	63	-	82.30%	17.70%
thị xã Đông Hòa	299	190	108	1	63.55%	36.12%
thị xã Sông Cầu	308	253	55	-	82.14%	17.86%
Tư thực	44	44	-	-	100.00%	-

Nguồn: Sở GD-ĐT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

Tỷ lệ phòng học bán kiên cố giảm mạnh, cùng với việc tăng phòng học kiên cố trong giai đoạn trên. Tỉnh đã hoàn toàn loại bỏ được phòng tạm, cũng như đã và đang đầu tư nâng cấp các cơ sở trường, lớp học, cũng như các công trình, dụng cụ phục vụ việc dạy và học. Trong năm học 2020-2021, trong 2.668 phòng học trong tỉnh Phú Yên thì có 1.815 phòng kiên cố (chiếm 68%), 834 phòng bán kiên cố (chiếm 31%), và 19 phòng tạm (chiếm 1%) - giảm mạnh so với năm 2005 với tỷ lệ lần lượt là 28%, 30%, và 2%. Đa số các trường hiện tại đã có nhà vệ sinh, cũng như nguồn nước sạch. Các phòng học được trang bị đầy đủ, đúng quy cách về diện tích sử dụng, ánh sáng. Hầu hết các trường cũng có diện tích xây dựng đảm bảo nhỏ hơn 40% diện tích sử dụng đất theo tiêu chuẩn trường tiểu học.

1.1.3. Giáo dục THCS

Cơ sở vật chất của các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Phú Yên nhìn chung đã đáp ứng được nhu cầu cơ bản, và có những cải thiện đáng kể trong

giai đoạn 2005-2021. Số lượng trường trung học cơ sở trên địa bàn Tỉnh vẫn ở mức khá ổn định trong giai đoạn 2005-2021. Tỉnh phân đầu mỗi xã, phường, thị trấn đều có 01 trường THCS. Trong năm học 2020-2021, toàn Tỉnh hiện có 105 trường THCS trên địa bàn

Tỷ lệ phòng học bán kiên cố đã giảm mạnh trong giai đoạn 2005-2021. Tỉnh cũng đã loại bỏ hoàn toàn các phòng học tạm. Đặc biệt trong giai đoạn 2015-2021, tỉnh đã và đang đầu tư nâng cấp và đồng bộ hóa cơ sở trường lớp học, bao gồm các công trình như thư viện, phòng thí nghiệm, khu thể dục thể thao, các công trình phục vụ dạy và học theo hướng tiên tiến, hiện đại. Đa số các trường đều đảm bảo diện tích đất theo chuẩn Quốc gia, và diện tích đất xây dựng nhỏ hơn 45% so với tổng diện tích đất theo tiêu chuẩn trường THCS. Tuy vậy, hầu hết các trường còn thiếu các trang thiết bị cơ bản, cũng như còn thiếu một số phòng học bộ môn, cũng như các trang thiết bị cho thực hành còn chưa đồng bộ.

1.1.4. Giáo dục THPT

Cơ sở vật chất các trường THPT trên địa bàn tỉnh Phú Yên nhìn chung đã có sự cải thiện mạnh mẽ trong giai đoạn 2005-2021. Số lượng trường THPT trên địa bàn vẫn được giữ tương đối ổn định trong giai đoạn này. Đặc biệt trong giai đoạn 2015 - 2020, tỉnh đang đầu tư mạnh mẽ cho công tác nâng cấp cơ sở hạ tầng. Đến năm học 2020-2021, tỉnh đã có 12/33 trường đạt chuẩn Quốc gia, tăng mạnh từ 2/28 trường đạt chuẩn Quốc gia vào năm học 2005- 2006”.

Tỷ lệ phòng học bán kiên cố giảm mạnh, cùng với việc tăng phòng học kiên cố trong giai đoạn trên. Tỉnh đã hoàn toàn loại bỏ được phòng tạm, cũng như đã và đang đầu tư nâng cấp các cơ sở trường, lớp học, cũng như các công trình, dụng cụ phục vụ việc dạy và học.

- Tỷ lệ phòng học bán kiên cố ở một số trường còn cao, đơn cử như trường THPT Nguyễn Trường Tộ, THPT Nguyễn Thị Minh Khai có 100% là phòng bán kiên cố, chưa đảm bảo chất lượng dạy và học.

Một số trường vẫn còn thiếu các cơ sở hạ tầng như phòng thí nghiệm, thiếu các trang thiết bị thực hành, máy vi tính v.v, một số trường học xuống cấp nhưng chưa có kinh phí đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới- đặc biệt là tại các trường thuộc vùng sâu vùng xa.

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO; GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP NĂM 2020
TỈNH PHÚ YÊN**



Hình 31: Mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo tỉnh Phú Yên

1.2. Cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp, giáo dục nghề nghiệp

Trên địa bàn tỉnh có 02 trường Đại học bao gồm Đại học Phú Yên, Đại học xây dựng miền Trung, 03 trường Cao đẳng bao gồm Cao đẳng nghề Phú Yên, Cao đẳng y tế Phú Yên, Cao đẳng Công thương và 01 phân viện của trường Đại học Ngân hàng. Tất cả các trường này đều tập trung tại Thành phố Tuy Hoà, giao thông thuận tiện cho việc đi lại của người học.

- Trường Đại học Phú Yên: Trường có 02 cơ sở tại Thành phố Tuy Hòa, Phú Yên, tổng diện tích 30 ha, tổng diện tích sàn 269.244m² với đầy đủ các phòng học, phòng chức năng, phòng thí nghiệm, phòng thực tập, v.v.

- Trường Cao đẳng y tế Phú Yên: Trường có 02 cơ sở với tổng diện tích 56.206 m² tại Thành phố Tuy Hòa với đầy đủ các phòng học, phòng chức năng.

- Trường đại học Xây dựng miền Trung: Trường hiện có 02 cơ sở tại tỉnh Phú Yên và 01 phân hiệu tại Đà Nẵng với tổng diện tích đất lên đến trên 22,8 ha, đầy đủ các phòng chức năng, phòng máy tính, các phòng thí nghiệm cũng như xưởng thực hành.

- Phân viện trường Đại học Ngân hàng: Phân viện có 01 chi nhánh tại Thành phố Tuy Hòa với tổng diện tích sử dụng đất 37.640m² và diện tích xây dựng 12.569m². Các phòng học khang trang, được trang bị đúng quy cách, chất lượng tốt, phục vụ cho mục đích dạy và học.

- Trường Cao đẳng nghề Phú Yên: Trường có 02 cơ sở tại Thành phố Tuy Hòa trên diện tích 4,7ha bao gồm đầy đủ cơ sở vật chất, phòng học, hội trường, phòng thí nghiệm, xưởng, vv. Trường được đánh giá là cơ sở dạy nghề có trang thiết bị đào tạo nghề quy mô và hiện đại nhất tỉnh Phú Yên.

- Trường Cao Đẳng Công Thương Miền Trung: địa chỉ trụ sở chính: 261 Nguyễn Tất Thành, phường 8, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Cơ sở 2: Đường Nguyễn Hữu Thọ, phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Trên địa bàn Tỉnh có 20 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đào tạo 03 cấp trình độ: Cao đẳng, Trung cấp, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng. Cơ sở vật chất còn hạn chế: cơ sở vật chất, đặc biệt là các loại máy móc, trang thiết bị thực hành, xưởng thực hành còn hạn chế, và lỗi thời, cũng như đã lạc lấu so với nhu cầu của doanh nghiệp. Việc đầu tư nâng cấp dụng cụ, cơ sở vật chất dạy và học còn rất hạn chế chủ yếu do vấn đề kinh phí.

Bên cạnh đó, Tỉnh cũng có nhiều trung tâm ngoại ngữ với cơ sở vật chất tốt, các trang thiết bị hiện đại, cũng như đội ngũ giáo viên đạt chất lượng, kể cả giáo viên bản ngữ. Tuy nhiên, còn một số cơ sở giáo dục đào tạo vẫn chưa đảm

bảo được cơ sở vật chất cho việc giảng dạy như TT GDTX&DN huyện Phú Hòa, TT GDTX&DN huyện Tuy An, v.v..

2. Kết cấu hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

2.1. Các cơ sở khám chữa bệnh công lập

Các cơ sở khám chữa bệnh công lập gồm: tuyến tỉnh có 6 bệnh viện, 9 TTYYT thuộc 9 huyện đều có và 101 trạm y tế xã (từ năm 2020 có 10 TYT xã thuộc TTYYT huyện) phân bố đều ở các xã. Ngoài ra còn có: 1 Bệnh viện Quốc tế và 280 phòng khám tư nhân đang hoạt động.

Trong giai đoạn 2011-2020, tỉnh đã liên tục phát triển và mở rộng các cơ sở KCB để đáp ứng nhu cầu KCB của người dân. Số giường bệnh trên địa bàn tỉnh tăng khá nhanh, từ 1.360 giường năm 2011 lên 2.580 giường năm 2020 (không kể giường Trạm y tế xã); trong đó, giường bệnh viện tuyến tỉnh là 1.565 giường (2020), tăng 790 giường so với năm 2011, chiếm 53% tổng số giường bệnh trên toàn tỉnh; giường tuyến huyện/thị xã/TP là 1.015 giường (2020) (tăng 430 giường so với năm 2011, chiếm khoảng 51% tổng số giường bệnh thuộc tuyến tỉnh, Trung tâm Da liễu với 15 giường bệnh, chiếm khoảng 1% tổng số giường bệnh tuyến tỉnh (năm 2020).

Bảng 74: Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý năm 2020

	2016	2017	2018	2019	2020
Cơ sở y tế (Cơ sở)	143	133	133	133	122
Trong đó					
Bệnh viện	13	13	13	13	4
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	1	1	1	1	1
Trạm y tế xã, phường	112	112	112	112	101
Giường bệnh (Giường)	2.261	2.441	2.521	2.521	2.956
Bệnh viện	1.755	1.935	1.995	1.995	1.365
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	130	130	150	150	200
Trung tâm da liễu	15	15	15	15	15
Trạm y tế xã, phường	361	361	361	361	361

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên năm 2020

Tính đến cuối năm 2020, số giường bệnh/vạn dân đạt 29,7, vượt so với mục tiêu quy hoạch (26 giường/vạn dân). Tuy nhiên, số giường bệnh/vạn dân của Phú Yên không đồng đều giữa các địa phương. thành phố Tuy Hòa, vốn là trung

tâm tỉnh lị của tỉnh Phú Yên, nơi tọa lạc của các cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh, thành phố có số giường bệnh và số lượng bác sỹ trên 10.000 dân rất cao với 19,5 bác sỹ trên 10.000 dân và 103,4 giường bệnh trên 10.000 dân, nếu xét về sự tương quan với đơn vị hành chính. Tiếp theo đó là huyện Sơn Hòa với 14 đơn vị hành chính, số giường bệnh trên 10.000 dân là 25,1 giường (không so sánh với thành phố Tuy Hòa). Trong khi đó, huyện Phú Hòa với 8 đơn vị hành chính có số giường bệnh trên 10.000 dân là 7,8 giường, số giường bệnh khá khiêm tốn.

2.2. Cơ sở y tế tư nhân

Bệnh viện Quốc tế Phú Yên: đang được đầu tư xây dựng vị trí tại phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Khởi công từ năm 2017, dự kiến hoàn thành: 2022, Quy mô: 250 giường bệnh, Diện tích khuôn viên: 7,6 ha.

3. Kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao

3.1. Hạ tầng các thiết chế văn hóa

Trong những năm qua, công tác xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh đã nhận được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể, doanh nghiệp và nhất là sự đồng thuận của các tầng lớp Nhân dân. Cơ sở vật chất của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở được đầu tư xây dựng, cơ bản đáp ứng các hoạt động thực hiện nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ nhu cầu thụ hưởng văn hóa, tinh thần của người dân, góp phần thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Các thiết chế văn hóa, thể thao đã trở thành điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao, là địa chỉ thu hút đông đảo Nhân dân đến vui chơi, giải trí, sáng tạo văn hóa, văn nghệ, rèn luyện thể chất. và là nơi tổ chức tuyên truyền các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

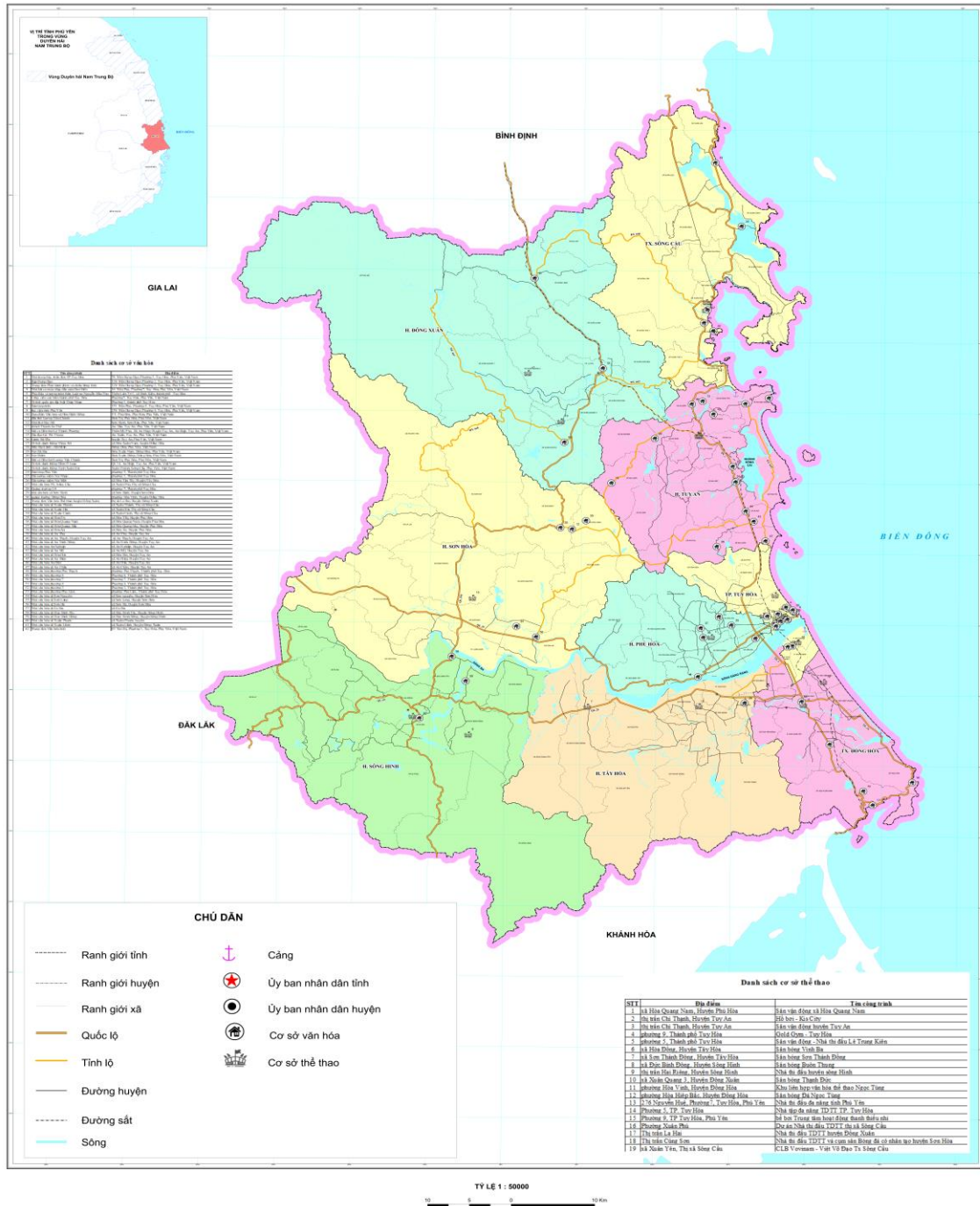
Hệ thống thiết chế cấp tỉnh gồm: Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh tỉnh (năm 2020 tỉnh sáp nhập Trung tâm Văn hóa tỉnh và Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng tỉnh thành Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh), Bảo tàng tỉnh, Thư viện tỉnh.

Hệ thống thiết chế cấp huyện, thị xã, thành phố gồm: Trung tâm Văn hóa - Thể thao, Truyền thanh - Truyền hình (năm 2019 thành lập 09 Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh - truyền hình). Thư viện.

Hệ thống thiết chế cấp xã, phường, thị trấn gồm: Toàn tỉnh có 101 Nhà văn hóa hoặc Hội trường đa năng. Trong đó có 75 Nhà văn hóa hoặc Hội trường đa năng đạt chuẩn (theo tiêu chí NTM).

Hệ thống thiết chế cấp thôn, buôn, khu phố gồm: Toàn tỉnh có 594 Nhà văn hóa thôn, buôn, khu phố.

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO NĂM 2020
TỈNH PHÚ YÊN



Hình 32: Mạng lưới thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Phú Yên

Các địa phương có nhiều thiết chế văn hoá xã đã đảm bảo theo tiêu chuẩn gồm Thành phố Tuy Hòa, Thị xã Sông Cầu, Thị xã Đông Hòa, Huyện Sông Hinh, Tuy An). Tuy nhiên, ở các địa phương còn lại, cơ sở vật chất của một số thiết chế văn hoá xã còn chưa đảm bảo tiêu chuẩn, chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể thao của cán bộ và nhân dân trên địa bàn, nhiều nhất là ở các huyện

Đồng Xuân: có 10/10, Tây Hoà có 9/10, Sơn Hoà: 7/13 thiết chế văn hóa thể thao xã không đạt chuẩn theo quy định).

Các thiết chế văn hóa, thể thao cấp thôn: Hầu hết các thôn, buôn, khu phố có khá đầy đủ. Trong tổng số 434 thôn buôn thì chỉ có 349 thôn buôn có các thiết chế văn hóa - thể thao đạt chuẩn theo quy định (chiếm 80,4%), còn lại chỉ có 85 thôn buôn có các thiết chế văn hóa - thể thao chưa đạt chuẩn theo quy định.

3.2. Hạ tầng các thiết chế thể thao

Mạng lưới thiết chế thể thao trên địa bàn tỉnh ngày càng phát triển. Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh hiện có:

- *Cấp tỉnh*: 01 sân vận động và nhà thi đấu đa năng Lê Trung Kiên và 1 cụm sân quần vợt.

Sân vận động: Xây dựng lại trong năm 2004-2005 trên diện tích 18000 m² được sửa chữa cải tạo, nâng cấp nhiều lần. Quy mô công trình công cộng cấp II có sức chứa tối đa 10.000 chỗ, sân được thiết kế kiên cố với mặt sân cỏ tự nhiên diện tích 90mx120m, 2 khán đài A và B và 8 làn đường chạy điền kinh với kết cấu mặt đường bê tông nhựa. Sân vận động của Tỉnh có quy cách đạt chuẩn theo Luật thể thao dành cho giải thi đấu.

Nhà thi đấu Lê Trung Kiên: Xây dựng từ năm 2000 và được sửa chữa, nâng cấp năm 2018. Quy mô 896 m² thuộc công trình công cộng cấp III có sức chứa 600 chỗ ngồi (có 2 khán đài), sân đa năng với diện tích 28mx32m (có thể bố trí 1 sân bóng chuyền, 4 sân cầu lông, 1 sân bóng đá mini) mặt sân bằng simili, có thể tổ chức thi đấu các giải: bóng chuyền, bóng đá, thể dục thẩm mỹ, võ thuật, bóng bàn... Nhà thi đấu của Tỉnh có quy cách đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu. Ngoài ra không có công trình lớn nào khác đảm bảo quy chuẩn, diện tích để phục vụ cho công tác đào tạo vận động viên, tổ chức các giải thi đấu lớn.

Cụm sân quần vợt: Xây dựng trên diện tích 4020 m², qui mô sức chứa khoảng 200 chỗ, mặt sân có kết cấu nhựa tổng hợp. Cụm sân quần vợt của Tỉnh này đều có quy cách đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu.

- *Cấp huyện*: có 4 Sân vận động cấp Huyện, 8 Khu Trung tâm thể dục thể thao cấp Huyện, 4 nhà Nhà luyện tập TDTT, 30 sân Hệ thống các sân quần vợt cấp huyện, 9 sân Hệ thống các sân bóng chuyền cấp Huyện, 18 sân sân bóng đá mini cấp huyện, 20 sân cầu lông.

Có 4 sân vận động có mặt cỏ tự nhiên vẫn hoạt động tốt, đáp ứng nhu cầu

tập luyện và thi đấu TDTT vẫn hoạt động chưa bị xuống cấp và đạt chuẩn theo Luật thể thao dành cho giải thi đấu. Cũng như các năm trước, hiện nay hệ thống sân vận động vẫn chưa đáp ứng đầy đủ cho các huyện, thị xã, vẫn chỉ có 4/9 huyện có sân vận động. Sân đều là mặt cỏ tự nhiên vẫn sử dụng tốt chưa bị xuống cấp.

Nhà luyện tập TDTT cấp Huyện có quy cách đạt chuẩn theo Luật thể thao dành cho giải thi đấu. Năm 2020 tăng số lượng thêm 04 Nhà luyện tập TDTT (nhà thi đấu).

Các sân quần vợt, sân bóng chuyền và sân bóng đá mini đáp ứng tốt nhu cầu tập luyện và thi đấu TDTT, vẫn đang hoạt động chưa xuống cấp.

- *Cấp xã*: 42 sân bóng đá cấp xã, phường, thị trấn, 171 sân bóng chuyền cấp xã, phường, thị trấn, 70 sân cầu lông cấp xã, phường, thị trấn, Ngoài ra, các xã, thôn, buôn còn tận dụng bãi đất trống hay khu đất nhà văn hóa thôn làm bãi tập thường xuyên của quần chúng, còn một số sử dụng mặt bằng trụ sở cơ quan xã, phường để tổ chức các bộ môn thường xuyên như: bóng chuyền, cầu lông, võ thuật, cờ tướng...

Hệ thống các sân cấp xã, phường, thị trấn: sân bóng đá, sân bóng chuyền và sân cầu lông là sân cỏ tự nhiên và sân xi măng quy cách đơn giản nhưng vẫn đáp ứng được nhu cầu tập luyện và thi đấu TDTT, vẫn hoạt động chưa bị xuống cấp. Trong năm 2020 số lượng tăng lên 40 sân bóng đá, 60 sân bóng chuyền và 30 sân cầu lông.

4. Kết cấu hạ tầng khoa học và công nghệ

Toàn tỉnh Phú Yên có 02 đơn vị sự nghiệp công lập về KH-CN, gồm: Trung tâm Ứng dụng và chuyển giao công nghệ, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Trung tâm nghiên cứu và phát triển nông nghiệp công nghệ cao Phú Yên. Việc trang bị cơ sở vật chất, hạ tầng các đơn vị thực hiện theo yêu cầu tại Quyết định số 317/QĐ-TTg ngày 15/3/2012 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Đề án nâng cao năng lực của Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2012-2020.

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2020
TỈNH PHÚ YÊN



Hình 33: Hệ thống cơ sở KCN tỉnh Phú Yên

Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ có trụ sở làm việc tại 08 Tổ Hữu, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa và các cơ sở: Trạm nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới (4.000 m² bao gồm trụ sở làm việc), Cơ sở thực nghiệm KH&CN

(705 m²), Điểm kết nối cung cầu công nghệ (173 m²), Trạm thực nghiệm công nghệ sinh học Hòa Quang (3 ha) được đầu tư trang thiết bị, hạ tầng cơ bản đáp ứng một phần chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu thực tiễn, tập trung cho hoạt động nghiên cứu, triển khai phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ cho nông nghiệp như nuôi cấy mô tế bào thực vật, vi sinh; chế biến sau thu hoạch nông sản; các nhà máy phục vụ trồng hoa và khảo nghiệm giống cây trồng. Hầu hết, những trang thiết bị, máy móc cần thiết để phục vụ cho công tác nghiên cứu ứng dụng đi vào chiều sâu hoặc để nghiên cứu một số vấn đề mới còn thiếu. Tuy nhiên, các trang thiết bị, cơ sở hạ tầng được đầu tư dàn trải chưa tập trung, đồng bộ và nguồn vốn đầu tư thấp nên chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn.

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng, có trang thiết bị được đầu tư dần qua các năm từ 2013-2020 như Cân điện tử; Lò nung; bộ thiết bị kiểm định công tơ điện xoay chiều 1 pha, kiểu điện tử; thiết bị tạo áp suất và áp kế mẫu hiện số và thiết bị kiểm định máy đo điện tim. Năng lực kiểm định của Trung tâm đã kiểm định được 04 lĩnh vực (khối lượng, dung tích, độ dài, áp suất, 19 loại phương tiện đo thuộc nhóm 2); kỹ thuật viên trình độ có thạc sỹ chiếm 12,5%; kỹ thuật viên có trình độ đại học chiếm 81,25%; 100% viên chức quản lý, kỹ thuật được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Trung tâm nghiên cứu và phát triển nông nghiệp CNC Phú Yên được đầu tư với quy mô: xây dựng trung tâm nghiên cứu và phát triển với diện tích 3 ha, bao gồm: xây dựng khối nhà làm việc, phòng thí nghiệm và phòng nuôi cấy mô tế bào thực vật, phòng vi sinh, phòng công nghệ sau thu hoạch, hơn 5000m² nhà màng, một số nhà nấm, hệ thống tiết kiệm nước tự động và bán tự động, hệ thống điện mặt trời áp mái phục vụ cho nghiên cứu và sản xuất.

5. Kết cấu hạ tầng an sinh xã hội và các kết cấu hạ tầng khác

(Chờ cập nhật)

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN AN SINH XÃ HỘI NĂM 2020
TỈNH PHÚ YÊN**



Hình 34: Hệ thống cơ sở an sinh xã hội tỉnh Phú Yên

6. Đánh giá chung hệ thống hạ tầng xã hội

6.1. Những kết quả

Hệ thống hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua có được cải thiện, mạng lưới được củng cố và phát triển cơ bản trải rộng khắp địa bàn tỉnh. Một số lĩnh vực đã thu hút được sự tham gia của khu vực tư nhân trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng xã hội.

Hệ thống mạng lưới trường, lớp học mầm non và phổ thông tiếp tục được củng cố và phát triển phù hợp với quy hoạch theo các tiêu chí: rà soát sắp xếp, sáp nhập các trường có quy mô nhỏ, xóa dần những điểm học lẻ; tập trung nâng cấp mở rộng điểm học chính về quy mô cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục theo hướng đạt chuẩn quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi để huy động số trẻ và học sinh trong độ tuổi đến trường;

Vị trí, quy mô, chức năng của mạng lưới trường đại học, cao đẳng, trung cấp; phân bố không gian, diện tích của các trường cao đẳng, trung cấp và các khu chức năng, cơ sở vật chất của các trường cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các trường trên địa bàn tỉnh, về cơ bản đảm bảo các yêu cầu của công tác đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao đẳng, trung cấp, cung cấp nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trên địa bàn tỉnh Phú Yên và các tỉnh lân cận trong vùng.

Mạng lưới cơ sở y tế được tổ chức, sắp xếp lại theo hướng tinh gọn, các cơ sở y tế có cùng chức năng được sáp nhập (sáp nhập trung tâm y tế dự phòng và Bệnh viện huyện thành trung tâm y tế huyện có 2 chức năng).

6.2. Hạn chế

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tuy đã được đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển giáo dục và nhất là theo chương trình mới.

Thiết chế văn hoá, thể thao trên địa bàn tỉnh còn thiếu, yếu đặc biệt ở cấp xã phường/thị trấn (chưa đủ nhà văn hoá, sân vận động, trung tâm TDTT...). Cơ sở trang thiết bị của các thiết chế văn hoá, đặc biệt là thiết chế văn hoá cơ sở chưa đồng bộ giữa các tuyến, chưa hiện đại, nhiều thiết chế chưa đảm bảo chuẩn theo quy định.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị của các cơ sở khám chữa bệnh mặc dù đã được đầu tư song vẫn chưa đáp ứng được so với quy định và so với nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Thiếu các bệnh viện chuyên khoa để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Mạng lưới y tế ngoài công lập chưa phát triển mạnh.

Mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội còn mỏng, trên địa bàn tỉnh chỉ có 01 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp công lập, 01 cơ sở cai nghiện ma túy, chưa có Viện dưỡng lão công lập cho tất cả các đối tượng cao tuổi, chưa có cơ sở chuyên biệt chăm sóc người bị bệnh tâm thần. Cơ sở vật chất, trang thiết bị của cơ sở trợ giúp xã hội công lập đã xuống cấp, thiết bị lạc hậu, quy mô nhỏ chưa đáp ứng nhu cầu cần trợ giúp của các đối tượng tại cộng đồng.

VI. HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Hiện trạng kết cấu hạ tầng Khu kinh tế Nam Phú Yên

1.1. Vị trí và tính chất

1.1.1. Vị trí

Khu kinh tế Nam Phú Yên bao gồm toàn bộ địa giới hành chính các phường Phú Lâm, Phú Thạnh, Phú Đông thuộc thành phố Tuy Hòa và các phường, xã: Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Trung, Hòa Hiệp Nam, Hòa Tâm, Hòa Xuân Đông, Hòa Vinh và một phần các phường, xã: Hòa Xuân Tây, Hòa Tân Đông, Hòa Xuân Nam, Hòa Thành thuộc thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên, quy mô 20.730 ha, có ranh giới như sau:

- Phía Bắc giáp sông Đà Rằng;
- Phía Nam giáp huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa;
- Phía Đông giáp biển Đông;
- Phía Tây giáp hành lang cao tốc Bắc Nam dự kiến.

Hiện nay, đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung KKT Nam Phú Yên đến năm 2040 đang được trình phê duyệt, theo đó KKT Nam Phú Yên có tổng diện tích lên đến 20.980ha, được chia thành các phân khu chức năng, gồm: Khu vực phát triển phía Bắc sân bay Tuy Hòa; Khu vực phát triển đô thị du lịch - dịch vụ ven biển; Khu vực phát triển đô thị Hòa Vinh; Khu vực phát triển du lịch ven sông Bàn Thạch; Khu vực phát triển công nghiệp tập trung; Khu vực phát triển du lịch phía Nam.

1.1.2. Tính chất

Là Khu kinh tế tổng hợp có hạ tầng đô thị hiện đại làm động lực phát triển cho vùng Duyên hải Nam Trung Bộ; Là cửa ngõ hướng biển của vùng Tây Nguyên và các tỉnh Nam Lào cũng như kết nối quốc tế về phía Đông Bắc Campuchia và Thái Lan, trung tâm giao thương quốc tế lớn; có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh. KKT có các khu chức năng chính: cảng biển và dịch vụ cảng biển, công nghiệp công nghệ cao, thương mại dịch vụ du lịch, các khu đô thị với hệ thống hạ tầng xã hội và kỹ thuật.

1.2. Hiện trạng phát triển

Hiện tại các khu chức năng trong khu kinh tế được chia ra như sau

1.2.1. Khu dịch vụ thương mại đặc biệt (Khu phi thuế quan)

Khu phi thuế quan bố trí tại phường Hòa Hiệp Nam theo Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên, quy mô khoảng 320 ha được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000 (tại Quyết định số 2087/QĐ-UBND ngày 14/12/2011). Hiện trạng khu vực có rất nhiều dân cư và công trình phúc lợi công cộng do đó việc di dời các hộ dân và các công trình nói trên tốn chi phí rất lớn, UBND tỉnh đã cho phép lập quy hoạch điều chỉnh giảm quy mô Khu phi thuế quan xuống còn 214,2 ha (giảm 105,8 ha) tại Quyết định số 3017/UBND ngày 08/10/2012 và Thông báo số 81/TB-UBND ngày 04/02/2013.

1.2.2. Khu vực công nghiệp tập trung

Về công nghiệp, hoạt động SXKD của các dự án trong KKT Nam Phú Yên phát triển ổn định với tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân hàng năm khoảng 12%. Riêng kim ngạch xuất khẩu tốc độ tăng trưởng bình quân cao nhất lên đến 14%/năm, chủ yếu tập trung ở ngành thủy sản và gỗ mỹ nghệ. Tuy nhiên, do ảnh hưởng đại dịch Covid-19 nên trong các năm 2020, 2021 tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các dự án bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

- Khu công nghiệp Hòa Hiệp 1: Khu công nghiệp Hòa Hiệp I có quy mô 101,5 ha. Hiện nay, hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Hiệp 1 đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện, đưa vào khai thác sử dụng và thu hút đầu tư 25 dự án với tổng diện tích 51,3/61,59 ha đất xây dựng Nhà máy đạt 83,29% (trong đó có 23 dự án đi vào hoạt động thu hút 2.700 lao động và 02 dự án đang lập thủ tục chuẩn bị đầu tư).

- Khu công nghiệp Hòa Hiệp 2: Khu công nghiệp Hòa Hiệp 2 đã được đưa vào quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. Thực tế, quản lý đất đai và việc triển khai kêu gọi đầu tư vào Khu công nghiệp Hòa Hiệp 2 diện tích 106 ha, đã thu hút 02 dự án với tổng diện tích 78 ha (trong đó có 01 dự án đi vào hoạt động với quy mô 45 ha, thu hút khoảng 1.000 lao động và 01 dự án đang lập thủ tục chuẩn bị đầu tư với quy mô 33 ha).

- Khu công nghệ cao: Được bố trí tại phường Hòa Hiệp Bắc theo Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên, quy mô 370 ha. Tuy nhiên, hiện trạng khu vực có khoảng 521 hộ dân và hầu hết các công trình công cộng của phường Hòa Hiệp Bắc, như: Trường học, trạm y tế, UBND xã nằm trong ranh giới của quy hoạch Khu công nghệ cao, việc bồi thường và giải tỏa trắng theo Đồ án quy

hoạch sẽ ảnh hưởng rất lớn đến vấn đề phát triển kinh tế xã hội của địa phương, cũng như kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư rất lớn; đã điều chỉnh với quy mô diện tích là 251,6ha (giảm 118,4 ha). Hiện nay, đang kêu gọi Nhà đầu tư để đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghệ cao.

- Khu công nghiệp Hòa Tâm: Theo Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Khu công nghiệp Hòa Tâm có diện tích 1.080 ha, do thay đổi địa điểm dự án Nhà máy lọc hóa dầu Vũng Rô về Khu công nghiệp Hòa Tâm nên diện tích Khu công nghiệp Hòa Tâm đã giảm đi 404 ha. Khu công nghiệp Hòa Tâm theo định hướng mới là khu công nghiệp công nghệ cao, đa ngành.

- Khu công nghiệp lọc hóa dầu 170 ha ở cảng Vũng Rô: Dự án Nhà máy lọc hóa dầu Vũng Rô đã được Thủ tướng Chính phủ cho chủ trương điều chỉnh công suất từ 04 triệu tấn/năm, quy mô 170 ha, tổng vốn đầu tư 1,7 tỷ USD lên 08 triệu tấn/ năm, diện tích đất sử dụng 538 ha mặt đất và 669 ha mặt nước biển, tổng vốn đầu tư 3,2 tỷ USD; dự án trên đã chuyển địa điểm về Khu công nghiệp Hòa Tâm như đã nêu trên. Vì vậy, vị trí khu đất Nhà máy lọc dầu Vũng Rô 170 ha cần phải quy hoạch lại cho phù hợp (dự kiến quy hoạch khu đất này kết hợp với khu vực di tích, danh lam thắng cảnh cấp Quốc gia Bãi Môn - Mũi Điện thành Tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng vịnh Vũng Rô có quy mô tầm cỡ Quốc gia và khu vực Quốc tế), để làm cơ sở quản lý, thu hút kêu gọi đầu tư trong thời gian tới.

- Khu công nghiệp đa ngành: Theo Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Khu công nghiệp đa ngành có diện tích 855 ha, được bố trí phường Hòa Xuân Tây và xã Hòa Xuân Đông dọc theo Quốc lộ 1 đến hành lang cao tốc dự kiến, hiện nay UBND Tỉnh đã cho 02 Nhà đầu tư nghiên cứu tiếp cận khảo sát dự án Nhà máy điện mặt trời với quy mô diện tích 110 ha để bổ sung vào quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Phú Yên đến năm 2020.

1.2.3. Khu vực cảng

Khu cảng có tổng diện tích khoảng 470 ha, gồm: Cảng Vũng Rô là cảng tổng hợp và chuyên dùng; cảng Bãi Cốc là cảng chuyên dùng của Khu phi thuế quan và cho Khu lọc hóa dầu Hòa Tâm, trong đó:

+ Cảng Vũng Rô diện tích 250 ha; khu vực phía Tây dự kiến đến năm 2025 đạt công suất 0,8 - 1,0 triệu tấn/năm, cỡ tàu 5.000 - 7.000 DWT; khu vực phía Đông với tính chất chuyên dùng cho Nhà máy lọc hóa dầu Vũng Rô - giữ nguyên tính chất và đang tìm nhà đầu tư mới, sử dụng 538 ha mặt đất và khoảng 500 -

1.300 ha mặt nước với mục tiêu xây dựng nhà máy chế biến và phân phối các sản phẩm lọc dầu từ dầu thô. dự kiến công suất đến năm 2025 là 4 - 5 triệu tấn/năm, cỡ tàu 10.000 - 30.000 DWT...

+ Cảng Bãi Gốc diện tích 220 ha, bao gồm 02 khu vực: Khu vực cảng tự do của Khu phi thuế quan và khu vực cảng chuyên dùng của Khu công nghiệp hóa dầu Hòa Tâm, công suất dự kiến đến năm 2025 là 7 - 8 triệu tấn/năm, cỡ tàu 100.000 - 200.000 DWT. Tuy nhiên, sau khi tính toán tổng lượng hàng hóa thông qua cảng Bãi Gốc (phục vụ cho cả vùng Tây Nguyên và tỉnh Phú Yên) xác định tổng diện tích cảng Bãi Gốc còn lại 134 ha (giảm 86ha).

Về hạ tầng kinh tế có Cảng cá ngừ chuyên dụng, chợ đầu giá cá ngừ tỉnh Phú Yên. Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên đang đầu tư hạ tầng giai đoạn 1, với quy mô 49,01 ha. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Yên đầu tư Cảng cá ngừ chuyên dụng và chợ đầu giá cá ngừ tỉnh Phú Yên, với quy mô 6,45 ha.

1.2.4. Các khu du lịch

Đất các khu du lịch khoảng 740 ha (Khu du lịch sinh thái và các điểm du lịch ven sông Bàn Thạch, khu du lịch sinh thái núi Đá Bia, ven biển...).

1.2.5. Khu vực đô thị tập trung

Khu đô thị Nam Tuy Hòa quy mô 570 ha: Bao gồm Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa quy mô 394,06 ha và Khu dân cư Phường Phú Đông và Phú Thạnh quy mô 175,94 ha. Hiện nay, tại Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa, các dự án đang được đầu tư hạ tầng cụ thể là:

Công ty Cổ phần đầu tư INVESTCOM Phú Yên đầu tư Khu đô thị cao cấp vườn Phương Hoàng với quy mô 77,67 ha được chấp thuận chủ trương đầu tư vv....

- Khu đô thị Trung tâm Hòa Vinh thực hiện các công trình công cộng của huyện như trụ sở, huyện ủy, UBND huyện, Trung tâm văn hóa, trường trung học cơ sở, trường tiểu học, trường mẫu giáo,... và hạ tầng kỹ thuật, như: Mở rộng đường QL1, trục Đông - Tây Hòa Vinh, xây dựng một số tuyến đường theo quy hoạch vv..

- Khu đô thị dịch vụ công nghiệp 1 được bố trí tại phường Hòa Hiệp Bắc, với quy mô khoảng 295 ha, tuy nhiên việc xây dựng nhà và các công trình hạ tầng vẫn còn hạn chế, phần còn lại với diện tích khoảng 79 ha chưa được bồi thường GPMB xong.

- Khu đô thị dịch vụ công nghiệp 2 được bố trí tại phường Hòa Hiệp Trung và Hòa Hiệp Nam, với quy mô 170 ha. Hiện nay, đang tìm kiếm kêu gọi Nhà đầu tư để thực hiện dự án.

- Khu dân cư Phường Phú Đông và Phú Thạnh quy mô 175,94 ha: Hiện nay, tại Khu dân cư Phường Phú Đông và Phú Thạnh, các dự án đang được đầu tư hạ tầng, cụ thể là: Dự án Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị Nam thành phố Tuy Hòa với quy mô 32,15 ha đã thực hiện. Đất xây dựng Khu đô thị trung tâm Hòa Vinh: Quy mô khoảng 1.045 ha dọc theo Quốc lộ 1 từ Quốc lộ 29 đến sông Bàn Thạch; trong đó Khu đô thị Hòa Vinh 945 ha và Khu trung tâm hành chính mới - tái định cư Hòa Tâm khoảng 60 ha.

- Khu ở dân cư số 01 bố trí tại phường Hòa Hiệp Bắc, với quy mô khoảng 330 ha, đã lập quy hoạch nông thôn mới đang đầu tư các công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật và xã hội theo chương mục tiêu Quốc gia.

- Khu ở dân cư số 2 và Khu khu ở dân cư số 3 bố trí tại phường Hòa Hiệp Trung, quy mô khoảng 600 ha đang đầu tư các công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật và xã hội theo chương mục tiêu Quốc gia vv..

1.2.6. Khu vực dân cư hiện trạng cải tạo xen cấy

- Khu dân cư hiện trạng cải tạo Phú Lâm - Hòa Thành, quy mô khoảng 620 ha: Việc thực hiện các công trình công cộng của xã, như: Trụ sở UBND xã, Trung tâm văn hoá, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, hạ tầng kỹ thuật xây dựng một số tuyến đường nông thôn loại A, các khu dân cư hiện có chỉnh trang và tiếp tục đầu tư kết cấu hạ tầng đảm bảo được các chức năng nông thôn. Ngoài ra, hình thành các khu dân cư mới và các điểm dân cư, nâng tổng diện tích tăng thêm 26,58 ha.

- Khu dân cư hiện trạng cải tạo Hòa Tân Đông, quy mô khoảng 90 ha: Việc thực hiện các công trình công cộng của xã như trụ sở UBND xã, Trung tâm văn hoá, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, hạ tầng kỹ thuật xây dựng một số tuyến đường nông thôn, giữ nguyên các khu dân cư hiện có, chỉnh trang và tiếp tục đầu tư kết cấu hạ tầng đảm bảo được các chức năng khu dân cư nông thôn; hướng tới mục tiêu khu dân cư văn minh, khang trang sạch đẹp.

1.2.7. Khu vực cây xanh sinh thái, vùng bảo vệ cảnh quan, rừng phòng hộ ven biển

Vùng cây xanh sinh thái tập trung bảo vệ cảnh quan và rừng phòng hộ có quy mô khoảng 1.706 ha sẽ bao gồm toàn bộ dãy núi phía Nam Khu kinh tế, gồm: Núi Hòn Bà, Đá Bia, Vũng Rô, Đèo Cả... các khu rừng chắn sóng ven biển. Hiện nay, UBND tỉnh đã quy hoạch bảo tồn và phát triển đến năm 2020, trong đó có dự án đầu tư phát triển rừng đặc dụng Đèo Cả.

1.3. Tình hình đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Hiện trong KKT Nam Phú Yên có 15 đồ án được các nhà tài trợ tài trợ bằng sản phẩm quy hoạch, với tổng diện tích 1.940,67 ha; trong đó, có 06 đồ án QHPK tỷ lệ 1/2.000 và 09 đồ án QHCT tỷ lệ 1/500; đến nay, đã có 03/06 đồ án QHPK tỷ lệ 1/2.000 và 05/09 đồ án QHCT tỷ lệ 1/500 đã được phê duyệt quy hoạch.

Trong đó về phát triển đô thị có các dự án Khu đô thị Nam Sông Ba; Khu Tri thức thuộc Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa; Khu đô thị mới phường Phú Lâm - Phú Thạnh; Khu đô thị phường Phú Lâm; Khu đô thị dịch vụ ven biển;

Về du lịch có các dự án Khu đô thị và du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Biển Hồ - Đá Bia; Khu du lịch nghỉ dưỡng, giải trí cao cấp Vũng Rô; Khu đô thị dịch vụ ven biển Hòa Hiệp Nam; Khu du lịch Rosa Varella; Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp Rạng Đông Phú Yên; Khu công viên chuyên đề kết hợp thương mại - dịch vụ nghỉ dưỡng; Khu Du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Hòn Nưa.

1.4. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

1.4.1. Hạ tầng giao thông

KKT Nam Phú Yên được kết nối bởi bốn phương thức vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không tạo nên tính tổ hợp cao và tạo ra nhiều lựa chọn đa phương thức vận tải đối nội và đối ngoại. Các dự án giao thông quan trọng có tuyến trọng điểm quốc gia (đường bộ cao tốc Bắc - Nam, đường sắt cao tốc Bắc - Nam) kết hợp với các tuyến giao thông (QL1, QL29, đường ven biển Hùng Vương kéo dài, các mạng lưới đường trục Đông - Tây đang triển khai).

Các mạng lưới khác bao gồm:

- Đường bộ:

* **Quốc lộ 1:** Chiều dài qua tỉnh Phú Yên là 123,28km, điểm đầu tại km1243+280 (thị xã Sông Cầu), điểm cuối tại km1366+546 (thị xã Đông Hòa); đoạn qua ranh giới KKT dài khoảng 35km, trong đó đoạn tuyến đi qua hầm đường bộ Đèo Cả dài 13,4km, quy mô 2÷4 làn xe có bố trí dải phân cách, chiều rộng nền đường từ 10m÷20,5m, kết cấu bê tông nhựa, chất lượng tốt. Tuyến đóng vai trò huyết mạch kết nối trục Bắc - Nam cho tỉnh Phú Yên nói chung và khu vực KKT Nam Phú Yên nói riêng.

* **Quốc lộ 29:** Điểm đầu tại nút giao với QL1 (Km1360+975-QL1) đi qua địa phận xã Hòa Xuân Nam, xã Hòa Tâm, phường Hòa Hiệp Nam, phường Hòa Hiệp Trung, phường Hòa Vinh đi chung một đoạn với QL1 đến Km1342+230-QL1, sau đó đi qua địa phận các huyện Tây Hòa, Sông Hinh tỉnh Phú Yên; Buôn

Hồ (Đắc Lắc) đến điểm cuối tại cửa khẩu Đắc Ruê (huyện Ea Súp); đoạn đi qua địa phận thị xã Đông Hòa dài 35km.

*** *Tuyến đường ven biển (Đường Hùng Vương):*** Tiểu dự án 2 (Đường từ Nam cầu Hùng Vương đến KCN Hòa Hiệp 1; Tiểu dự án 3 (Đường từ KCN Hoà Hiệp 1 đến Bắc cầu Đà Nông (giai đoạn 1) với tổng chiều dài khoảng 15,06km, mặt cắt từ 26,0-57,0m.

*** *Đường ĐT.645:*** Đoạn ĐT.645 qua địa phận thị xã Đông Hòa dài khoảng 03km đi qua xã Hòa Thành, có điểm đầu tại điểm giao với QL1, điểm cuối tại điểm ranh giới giữa xã Hòa Thành, thị xã Đông Hòa với xã Hòa Bình, huyện Tây Hòa. Nền đường rộng 9m, mặt đường làm bằng BTN rộng 6,0m, đạt chuẩn cấp IV đường đồng bằng, chất lượng tốt.

*** *Đường ĐT.645B (tuyến đường cơ động quốc phòng gắn với phát triển kinh tế - xã hội, tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn Đông Hòa - Tây Hòa):*** Đang được đầu tư với tổng chiều dài 40,25km. Đoạn ĐT.645B qua địa phận thị xã Đông Hòa dài 7,5km (*Điểm đầu giao với QL1 tại thị trấn Hòa Vinh, điểm cuối giáp với ranh giới huyện Tây Hòa*); trong đó, có đoạn trùng với tuyến nội thị trục Đông - Tây N4A (thị trấn Hòa Vinh) 0,9km đã được đầu tư với mặt đường rộng 16m, chất lượng mặt đường bê tông nhựa.

*** *Các dự án Tuyến đường Phước Tân Bãi Ngà,*** đoạn qua Nhà máy lọc hóa dầu Vũng Rô, dự án tuyến nối Quốc lộ 1A (Đông Mỹ) đến Khu công nghiệp Hòa Hiệp (Giai đoạn 1), dự án tuyến đường Phú Khê - Phước Tân đã triển khai và hoàn thiện.

*** *Các tuyến Huyện lộ:*** Có tổng số 09 tuyến đường huyện, với tổng chiều dài khoảng 33,5km, hiện trạng nền đường rộng từ 6÷12m, mặt đường rộng từ 3,5 - 7,5m. Chất lượng đường đã được nhựa hóa khoảng 20,3%, BTXM đạt 48,6%, đường cấp phối đá dăm và đất chiếm tới 31,1%.

- *Giao thông đô thị*

*** Khu vực các phường Phú Lâm, Phú Thạnh, Phú Đông thuộc thành phố Tuy Hòa:** Hệ thống giao thông đô thị cơ bản hoàn thiện theo các định hướng quy hoạch các tuyến đường hình thành khung giao thông như: Trần Kiệt, Võ Thị Sáu, Ngô Gia Tự, Thăng Long, mạng lưới đường trong khu đô thị tiếp giáp phía Nam Sân bay đã hình thành... quy mô lộ giới từ 12÷30m, đường bê tông nhựa, chất lượng tốt. 6

*** Khu vực trung tâm đô thị thị xã Đông Hòa** mạng lưới đường đô thị đi qua khu dân cư cũ cơ bản đã hình thành hoàn chỉnh theo quy hoạch, các tuyến đường

hình thành khung giao thông như: Nguyễn Tất Thành, Nguyễn Thị Minh Khai, Âu Cơ, Lê Trung Kiên, Lý Thường Kiệt, quy mô lộ giới từ 15,5-:-36m, đường bê tông nhựa, chất lượng tốt.

- **Giao thông nông thôn:** Hệ thống giao thông nông thôn xây dựng tập trung khu vực phát triển dân cư thuộc các xã Hòa Tâm, Hòa Tân Đông, Hòa Thành, Hòa Xuân Đông, Hòa Xuân Nam. Đường giao thông đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn, kết cấu bê tông xi măng, chất lượng trung bình.

- **Giao thông đường sắt**

Tuyến đường sắt Bắc-Nam qua Phú Yên dài 95,2km. Đường ray sử dụng loại ray nhỏ (khổ 1.000mm). Tuyến đường sắt đi qua khu kinh tế dài khoảng 30km, chất lượng trung bình, chưa có tuyến đường sắt kết nối Phú Yên lên các tỉnh Tây Nguyên.

Hiện tại có 8 ga đường sắt thuộc địa phận tỉnh Phú Yên là: Ga Phước Lãnh, La Hai, Chí Thạnh, Hoà Đa, Tuy Hoà, Đông Tác, Phú Hiệp và ga Hảo Sơn. Trong đó, các ga thuộc trong khu kinh tế là ga Đông Tác, ga Phú Hiệp và ga Hảo Sơn.

- **Đường thủy:**

- Đường sông: Thị xã Đông Hoà có Sông Ba, Sông Bàn Thạch chảy qua; tuy nhiên không có tuyến vận tải đường thủy nội địa. Tổng chiều dài các tuyến đường sông trên địa bàn khoảng 55km.

- Giao thông vận tải đường biển, cảng biển: Hiện tại, khu vực KKT Nam Phú Yên có 01 cảng biển là cảng vận tải tổng hợp Vũng Rô, tiếp nhận cỡ tàu lớn nhất 3.000 tấn và 02 cảng cá kết hợp neo đậu tránh trú bão (*Cảng cá Phú Lạc thuộc địa phận xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa và Cảng cá Đông Tác thuộc phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa*).

d) Giao thông đường hàng không: Cảng hàng không Tuy Hòa nằm trên địa phận phường Phú Đông và phường Phú Thạnh thuộc khu kinh tế, là sân bay cấp 4C - lưỡng dụng, gồm có 01 đường cất hạ cánh dài khoảng 3.048m, rộng khoảng 45m, công suất thiết kế là 550.000 khách/năm.

- Dự án Hàm đường bộ qua Đèo Cả: Dự án có chiều dài toàn tuyến là 13,4km với mặt cắt ngang rộng 24m; trên tuyến có 05 cầu với tổng chiều dài cầu 396m và có 02 đoạn hầm. Hiện nay, dự án đang triển khai thi công xây dựng, đã đi vào hoạt động hầm đường bộ Đèo Cả thúc đẩy liên kết kinh tế giữa 2 tỉnh Phú Yên - Khánh Hòa.

- Dự án Kênh thoát lũ phía Nam nhà máy lọc dầu Vũng Rô, dự án Cảng cá Phú Lạc, dự án Kè chống xói lở ven bờ biển khu vực Xóm Rớ vvv..

- Dự án Tuyến nối Quốc lộ 1A đến Khu xử lý rác thải, nước thải và chất thải nguy hại của Khu kinh tế Nam Phú Yên vv..

1.4.2. Hạ tầng hệ thống cấp điện

Nguồn điện cấp cho khu Kinh tế Nam Phú Yên nói riêng và cho tỉnh Phú Yên nói chung khá đa dạng gồm 4 nhà máy thủy điện: Thủy điện sông Ba Hạ công suất 220MW; Thủy điện Sông Hinh công suất 70MW; Thủy điện La Hiêng 2, thủy điện Sơn Giang và 5 nhà máy điện mặt trời với tổng công suất khoảng 500MWp và nhà máy nhiệt điện KCP mía đường phát lên lưới 110kV tăng cường thêm độ tin cậy cung cấp điện của nguồn cấp điện tỉnh Phú Yên.

Hệ thống lưới 220KV đồng bộ và có liên kết giữa nhà máy thủy điện, trạm 220kV tỉnh lân cận thông qua hệ thống lưới 220kV, do đó khả năng liên lạc và truyền tải công suất thủy điện và lưới 220kV liên tỉnh ở mức độ cao.

Hệ thống lưới 110kV Hòa Hiệp tỷ lệ mang tải là 96,5%, khả năng dự phòng công suất các trạm 110kV thấp.

- **Nguồn điện:** Nguồn điện cấp cho khu vực được lấy từ lưới điện Quốc gia, trên địa bàn hiện có 02 trạm biến áp 110kV là: Trạm 110kV Hòa Hiệp, công suất 25+40MW và trạm 110kV Đèo Cả, công suất 25MVA.

- Lưới điện truyền tải

- Tuyến 220kV Tuy Hòa - Nha Trang mạch kép dây dẫn ACSR-400, chiều dài tuyến qua khu vực khoảng 17km, tạo liên kết lưới điện 220kV tỉnh Phú Yên với Bình Định và Khánh Hòa.

- Tuyến 110kV Tuy Hòa - Nha Trang, tiết diện dây dẫn ACKII 185, chiều dài tuyến qua khu vực khoảng 17km, cấp điện trực tiếp cho trạm 110kV Hiệp Hòa thông qua nhánh rẽ chiều dài khoảng 6km.

- Lưới điện trung thế

Khu vực được cấp điện thông qua hệ thống lưới trung thế sau:

- Trạm 110kV Hòa Hiệp 2

- Trạm 110kV Đèo Cả: Lộ 476, 478 cấp điện cho các phụ tải lân cận Đèo Cả.

- Lưới điện hạ thế

Lưới hạ thế sử dụng điện áp 380/220V ba pha bốn dây trung tính nối đất trực tiếp. Tổng chiều dài lưới trung thế trong khu vực khoảng 192km. Kết cấu đi nổi trên cột bê tông ly tâm.

1.4.3. Hạ tầng hệ thống thông tin liên lạc

Những năm gần đây, hệ thống thông tin liên lạc tỉnh Phú Yên nói chung, khu vực khu Kinh tế Nam Phú Yên nói riêng phát triển đồng bộ. Trong số đó hạ tầng do VNPT và Viettel xây dựng và quản lý là chủ yếu.

- Mạng truyền dẫn liên tỉnh: Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Phú Yên có các tuyến truyền dẫn liên tỉnh chủ yếu thuộc Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT Net). Tuyến truyền dẫn liên tỉnh nối từ Hà Nội đến thành phố Hồ Chí Minh dài khoảng 1850km chạy qua khu vực. Mạng truyền dẫn liên tỉnh nhằm đảm bảo thực hiện kết nối liên tỉnh cho mạng điện thoại cố định của tỉnh, mạng di động

- Mạng truyền dẫn nội tỉnh: Chủ yếu do Viễn thông Phú Yên, Chi nhánh Viettel Phú Yên đầu tư xây dựng, quản lý và sử dụng, các doanh nghiệp khác thuê lại đường truyền hoặc trao đổi hạ tầng mạng (Vietnamobile, Gmobile, FPT). Các doanh nghiệp xây dựng và phát triển mạng truyền dẫn nội tỉnh chủ yếu sử dụng cáp quang; các tuyến truyền dẫn được tổ chức độc lập với nhau dọc theo các tuyến quốc lộ, đường nội tỉnh và các tuyến đường liên huyện, liên xã.

- Mạng di động: Hiện trạng phát triển thông tin di động phủ sóng đến hầu hết các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Đa số các trạm phát sóng di động của các doanh nghiệp đều là trạm không người trực.

Mạng lưới bưu chính - viễn thông trong khu vực khu kinh tế đã được đầu tư hiện đại hoá, thông tin liên lạc thông suốt, đảm bảo yêu cầu. Hệ thống mạng cáp viễn thông chủ yếu dùng cột thông tin hoặc cột hạ thế của điện lực, đã đáp ứng kịp thời nhu cầu lắp đặt thuê bao mới cho người dân trên khu vực; tuy nhiên hệ thống chủ yếu là cáp treo, ảnh hưởng lớn đến mỹ quan đô thị. Hệ thống điểm bưu điện văn hóa xã hoạt động không hiệu quả. Các đơn vị cung cấp dịch vụ chưa phối hợp với nhau. Số lượng cáp treo, cáp tạm còn rất lớn.

1.4.4. Hệ thống cấp nước

Hệ thống cấp nước chỉ có tuyến trực chính cung cấp cho KCN và các Khu dân cư trong KKT, để cung cấp nước cho KKT theo định hướng phát triển thì phải xây dựng thêm nhà máy nước để cung cấp cho KKT.

Hiện nay khu kinh tế đang sử dụng nguồn của nhà máy nước Tuy Hòa công suất 28.000m³/ngđ. Nhà máy có khu xử lý và trạm bơm cấp 2 đặt tại xã Bình Ngọc. Nước thô được khai thác từ các công trình thu nước mặt đặt ven sông Ba tại xã Hoà An và Hoà Thắng, huyện Phú Hoà.

Tuyến hiện trạng Ø300 từ nhà máy nước Tuy Hòa chạy dọc QL1 cấp nước cho trạm tăng áp Hòa Vinh, công suất 4.500m³/ngđ. Trạm cấp nước cho phường Hòa Vinh, Hòa Hiệp Trung, Hòa Hiệp Nam (thị xã Đông Hòa).

Tuyến Ø300 từ nhà máy nước Tuy Hòa chạy dọc QL29 cấp nước cho dân cư phường Phú Thạnh, Phú Đông (thành phố Tuy Hòa) và trạm tăng áp khu công nghiệp Hòa Hiệp 1, công suất 4.500m³/ngđ. Trạm cấp nước cho khu công nghiệp Hòa Hiệp 1 và 2. Tuyến Ø200 cấp cho tái định cư Phú Lạc và cảng Vũng Rô.

Ngoài ra còn có trạm cấp nước Vũng Rô, công suất thiết kế 200m³/ngđ. Vị trí khai thác nước thô tại: đập Phong Sở và đập suối Rô. Trạm cấp cho khu dân cư thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa.

1.4.5. Hệ thống thoát nước

- Công trình thủy lợi và phòng chống thiên tai

+ Trong khu vực Khu kinh tế không có công trình thủy lợi lớn, chỉ có 2 tuyến kênh tưới: Kênh tưới Nam, kênh Đồng Cam cùng một số trạm bơm công suất nhỏ và một vài hồ chứa nằm ở phía Nam sông Bàn Thạch: hồ Đồng Khôn, hồ Hòn Dinh, hồ Đồng Bé và Biển Hồ. Tất cả các công trình này để phục vụ tưới cho đất nông nghiệp nằm trong ranh giới quy hoạch khu kinh tế Nam Phú Yên.

+ Hệ thống kênh mương: Dẫn lấy nước từ các công trình đầu mối và kênh mương từ hệ thống thủy nông Đồng Cam đến khu vực sản xuất đất nông nghiệp được sự quan tâm đầu tư mở rộng diện tích tới. Tuy nhiên hệ thống kênh mương chưa phủ khắp với tổng chiều dài kênh mương 185,4km, hiện đã kiên cố hóa được 89,8km (tỷ lệ kiên cố hóa và cứng hóa đạt 48,4%), gây ảnh hưởng rất lớn đến việc phát huy hiệu quả hệ thống thủy lợi.

- Cao độ nền xây dựng

Khu kinh tế Nam Phú Yên có địa hình tương đối bằng phẳng có cao độ nền cụ thể từng khu vực như sau:

+ Khu vực dân cư hiện trạng có cao độ nền từ +2,5 đến +7,5m.

+ Khu vực cảng hàng không có cao độ từ +5,0m đến +8,0m.

+ Phía Đông nằm sát biển, có cao độ nền tương đối cao thuộc các xã Hoà Hiệp Bắc, Hoà Hiệp Trung, Hoà Hiệp Nam có cao độ từ +3,0m đến +10,5m.

+ Phía Tây thuộc thị trấn Hoà Vinh, xã Hoà Thành, xã Hoà Xuân Đông có cao độ nền từ +1,5m đến +6,5m.

+ Khu vực thấp trũng hạ lưu sông Bàn Thạch có cao độ +0,5m đến +3,0m.

+ Khu vực đồi núi cao chủ yếu nằm ở phía nam Khu kinh tế Nam Phú Yên có cao độ từ +50,0m đến +706,0m.

- Thoát nước mặt

+ Thoát nước đô thị: Trong những năm qua, cơ sở hạ tầng thoát nước đô thị trên địa bàn chưa được quan tâm đầu tư. Nước mưa khu vực nội thị thường chảy tràn trên các tuyến đường rồi chảy xuống sông Bàn Thạch, ... tình trạng ngập úng cục bộ thường xảy ra vào lúc mưa lớn, ảnh hưởng đến đời sống nhân dân.

+ Hiện nay, hệ thống thoát nước đô thị mới được xây dựng dọc theo một số tuyến đường chính theo dự án mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1A. Công trình hiện tại đang hoạt động có hiệu quả.

+ Thoát nước các khu dân cư nông thôn: Ở các điểm dân cư nông thôn, việc thoát nước diễn ra tự nhiên, thoát theo địa hình. Nước mưa thoát ra vườn, tự thấm xuống và tự chảy ra tập trung một góc vườn, xuống ao hay thoát theo rãnh dọc các tuyến đường, chảy ra sông, ra biển...

- Hiện trạng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt

Hiện trạng nay mới chỉ có các khu CN mới được đầu tư trạm xử lý nước thải. Các khu vực dân cư hiện hữu vẫn chưa có trạm xử lý nước thải sinh hoạt, trước mắt đã có những ảnh hưởng đến cảnh quan, về lâu dài sẽ có tác động tiêu cực đến môi trường nước và môi trường đất.

+ Khu kinh tế Nam Phú Yên: Hiện tại chưa có nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

+ Các khu đô thị mới, khu du lịch đang hình thành thì nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ theo từng dự án riêng.

- Nước thải công nghiệp, chế xuất, phụ trợ: Trên địa bàn KKT có 02 KCN tập trung đã đi vào hoạt động:

+ KCN Hòa Hiệp 1: Trạm xử lý nước thải tập trung được xây dựng với công suất 6.000m³/ngày.đêm gồm 03 module, hiện nay đang khai thác vận hành 2 modul. Trong đó module 1 với công suất 1.200m³/ngày.đêm do Trung tâm Dịch vụ công ích (là đơn vị sự nghiệp thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên) vận hành, hiện nay đang xử lý khoảng 727 m³/ngày.đêm. Module 2 do doanh nghiệp thực hiện dự án trong KCN tách đầu nổi và vận hành (Công ty TNHH Masan Brewery Phú Yên), công suất 1.200m³/ngày.đêm, hiện nay đang xử lý khoảng 90 m³/ngày.đêm. Nước thải tại KCN Hòa Hiệp 1 sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B, Kq=1,3, Kf=1 và thải ra môi trường. Hiện nay, tại Trạm

XLNT này đã được đầu tư lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục gồm các thông số: lưu lượng, TSS, COD, pH, nhiệt độ; dữ liệu về kết quả quan trắc được truyền trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi.

+ KCN Hòa Hiệp 2 được nhà nước cho thuê đất nguyên thổ đối với các dự án nên các chủ đầu tư tự đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật để đảm bảo hoạt động của dự án. Khu công nghiệp này đã được lấp đầy 100% diện tích đất bởi 02 dự án đầu tư, 02 dự án này đã được đầu tư xây dựng hoàn thành hệ thống xử lý nước thải theo Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.

2. Hiện trạng kết cấu hạ tầng khu, cụm công nghiệp

2.1. Khu công nghiệp

Theo quy hoạch các KCN trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020, hiện có 3 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động, đa số nằm ở ven biển và khu vực phía Nam của tỉnh.

1/ Khu công nghiệp An Phú (68,4 ha): Đến nay đã đầu tư hoàn thành và đưa vào sử dụng các hạng mục hạ tầng kỹ thuật chính như hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải, trạm xử lý nước thải, đường giao thông nội bộ.

2/ Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu khu vực I (105,6 ha): Đã được đầu tư hoàn thành hạ tầng;

3/ Khu công nghiệp Hòa Hiệp: Nằm trong Khu kinh tế Nam Phú Yên, bao gồm khu vực I (101,5 ha) đã được đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật bên trong;

Trên tổng diện tích 430,5 ha, đến nay chỉ có hơn 370 ha diện tích đất khu công nghiệp đã được thuê. Tỷ lệ lấp đầy đạt 86%, với nhiều ngành sản xuất đa dạng. Cả 3 khu công nghiệp đã được đầu tư kết cấu hạ tầng khá đầy đủ với đường nội bộ, hệ thống điện nước và trạm xử lý nước thải tập trung. So với 403,3 tỷ VND vốn đầu tư hạ tầng đã được duyệt cho 3 KCN hiện nay, đã có 329,9 tỷ VND (chiếm 81,8%) đã được đầu tư từ ngân sách tỉnh (46%) và ngân sách Trung ương (54%).

Với việc đầu tư hạ tầng căn bản đáp ứng được nhu cầu, so với các tỉnh miền Trung, tỷ lệ lấp đầy 86% ở mức cao, chỉ đứng sau Đà Nẵng và Quảng Ngãi với tỷ lệ lấp đầy 87%. Giá thuê đất tại các KCN hiện nay ở Phú Yên cũng ở mức thấp nhất các tỉnh miền Trung với giá thuê 15 USD/m²/ kì thuê 50 năm. Ngoài ra, tỉnh cũng đã ban hành chính sách ưu đãi về tiền thuê đất như giảm 50% tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng từ 4 – 6 năm tại các KCN, đồng thời rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính đến 30%, cho thấy nỗ lực thu hút doanh nghiệp sản xuất đầu tư vào các KCN hiện nay.

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NĂM 2020
TỈNH PHÚ YÊN**



Hình 35: Bản đồ hiện trạng các KCN tỉnh Phú Yên

2.2. Cụm công nghiệp

Đến nay, có 13 cụm công nghiệp được UBND tỉnh quyết định thành lập, song các cụm này đều chưa được đầu tư hạ tầng hoàn chỉnh do không tìm được nhà đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khi nguồn kinh phí hỗ trợ đầu tư hạ tầng từ ngân sách tỉnh còn hạn chế nên chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp đến đầu tư sản xuất; một số CCN chưa được đầu tư hệ thống xử lý nước thải nên việc thu hút đầu tư gặp khó khăn.

3. Hiện trạng kết cấu hạ tầng khu thương mại - dịch vụ

3.1. Hiện trạng KCHT hệ thống thương mại

3.3.1. Hệ thống chợ

Toàn tỉnh có 141 chợ được xếp hạng năm 2020, bằng 100% so với năm trước. Trong đó: 01 chợ hạng I; 07 chợ hạng II và 133 chợ hạng III.

Theo tính chất xây dựng: Trong số 141 chợ đang hoạt động có 35 chợ xây dựng kiên cố (chiếm 24,83%); 65 chợ xây dựng bán kiên cố (chiếm 46,1%); 41 chợ còn lại là các chợ tạm (chiếm 29,8%).

3.3.2. Hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại

Hiện tại tính đến cuối năm 2020, toàn tỉnh Phú Yên chỉ có 2/9 huyện, thị, thành phố có siêu thị gồm 03 siêu thị và 01 trung tâm thương mại.

Hệ thống siêu thị của tỉnh Phú Yên hiện đại đều thuộc nguồn vốn tư nhân và phát triển theo loại hình siêu thị tổng hợp, cơ sở vật chất của các siêu thị, trung tâm thương mại này đã có đầy đủ các khu chức năng nhưng quy mô còn nhỏ như: các khu vực để xe, khu vực vệ sinh, phòng chữa cháy,...

Trong giai đoạn từ năm 2014 đến nay Phú Yên tập trung phát triển các chuỗi bán lẻ hiện đại theo mô hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini tại các khu vực đô thị, khu vực đông dân cư ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp chủ yếu là tại thành phố Tuy Hòa nhằm mang lại sự thay đổi cho diện mạo thương mại toàn tỉnh.

3.2. Hiện trạng KCHT hệ thống dịch vụ

3.2.1. Hạ tầng dịch vụ logistics

- Cảng cá, cảng công nghiệp và cảng tổng hợp đang từng bước được đầu tư và hoàn thiện, đặc biệt Cảng Vũng Rô nhằm đáp ứng hoạt động thương mại trong và ngoài tỉnh. Cảng Vũng Rô là cảng biển tổng hợp địa phương và chuyên dụng (cảng loại II) của Việt Nam nằm trong vũng Rô, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Vũng Rô sâu tới 21 mét, lại có núi Đá Bia che chắn gió từ phía Đông Bắc đã tạo ra điều kiện tự nhiên lý tưởng cho cảng Vũng Rô. Cảng hiện tại có thể tiếp nhận tàu biển trọng tải đến 10 nghìn DWT. Trong mấy năm gần đây, cảng được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh và đi vào hoạt động ngày càng hiệu quả. Lượng hàng hóa thông qua cảng hàng năm khoảng 500.000 tấn. Cơ quan chủ quản cảng Vũng Rô là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cảng Vũng Rô.

- Cảng hàng không: Cảng hàng không Tuy Hòa (tên gọi cũ là Sân bay Đông Tác) (TBB;VVTH) là sân bay nội địa duy nhất của Phú Yên tọa lạc tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa. Trong năm 2019, lượng khách qua sân bay Tuy Hòa đã đạt xấp xỉ 426.000 lượt hành khách tăng 5.51% so với năm 2018.

- Trung tâm logistics: Theo quy hoạch đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh sẽ đầu tư xây dựng 02 trung tâm logistics:

+ 01 trung tâm logistics kết hợp tổng kho tại xã An Mỹ, Tuy An (đối diện cụm công nghiệp Phú Long và Nhà máy sản xuất ô tô JRD).

+ 01 trung tâm logistics tại huyện Đông Hòa gắn với khu cảng Vũng Rô, nhằm đảm bảo kết nối và cung ứng hàng hóa cho Khu kinh tế Nam Phú Yên, các khu công nghiệp của tỉnh và kết nối làm dịch vụ hậu cần cho đặc khu kinh tế Vân Phong.



Năm 2021, toàn tỉnh có 399 cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch, tăng mạnh so với năm trước. Trong đó có 3 khách sạn 5 sao, 2 khách sạn 4 sao, 3 khách sạn 3 sao, 6 khách sạn 2 sao, 46 khách sạn 1 sao; 38 khách sạn, 02 resort, 63 nhà nghỉ, 17 homestay đáp ứng đủ điều kiện tối thiểu kinh doanh lưu trú du lịch. Tổng số buồng lưu trú du lịch hiện có khoảng 4.130 buồng.

Hiện nay, phần lớn các điểm du lịch đều tập trung ở huyện Phú Hòa và 3

huyện giáp biển (Sông Cầu, Tuy An, Đông Hòa) và TP. Tuy Hòa.

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH NĂM 2020
TỈNH PHÚ YÊN**



Hình 37: Hệ thống điểm du lịch tỉnh Phú Yên

Tuy nhiên, các điểm thu hút du lịch lớn đều ở hai đầu phía Nam và phía Bắc, chủ yếu ở huyện Tuy An và Đông Hòa và cách khá xa nhau. Do vậy, khách du lịch hiện tại phải tốn rất nhiều thời gian vào việc di chuyển đến các địa điểm này. Các sản phẩm như ẩm thực, văn hóa và giải trí cũng như các sản phẩm thiên

nhiên chưa thực sự có nét đặc trưng.

5. Đánh giá chung về cơ sở hạ tầng các khu chức năng

5.1. Những kết quả

Công tác hoạch định phát triển các khu kinh tế/ khu CN là hướng đi đúng đắn theo các xu hướng hiện nay trên toàn cầu nói chung và đặc biệt ở Việt Nam. Việc hiện thực hóa quy hoạch các quy hoạch ngành trong thời gian gần đây đạt được kết quả đáng ghi nhận và làm thay đổi đáng kể bộ mặt các ngành kinh tế và địa phương trên địa bàn Tỉnh.

Đối với các khu vực trọng điểm, Tỉnh đã đi sâu khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế; hoàn thiện hạ tầng, khai thác quỹ đất sạch mời chào đầu tư.

Về du lịch, định hướng đưa Nam Tuy Hòa trở thành trung tâm dịch vụ và du lịch cấp quốc gia và khu vực với lợi thế về đất đai và kết nối giao thông đã thu hút được sự quan tâm lớn của các nhà đầu tư và hứa hẹn phát triển mạnh mẽ trong ngắn hạn.

5.2. Những hạn chế

Việc phát triển các ngành trên không gian chung của tỉnh còn thiếu các cơ sở cho việc hình thành và phát triển. Các không gian thiếu tính đồng bộ để có thể hướng tới một cấu trúc có tính tương hỗ cao, hướng tới chuỗi sản phẩm hoặc dịch vụ khép kín.

Các ngành sản xuất trong các khu – cụm CN chưa thật sự theo định hướng và bền vững. Cùng với đó mạng lưới logistic chưa rõ nét không được tổ chức tốt và giao thông đối ngoại không được kết nối thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa.

Tiềm năng du lịch biển của Phú Yên gắn với các địa danh đặc sắc, sản vật biển và xa hơn là các cơ hội kinh doanh – sản xuất và khai thác quỹ đất vẫn chưa được đề cập và phát huy đầy đủ, dẫn tới khai thác thiếu hiệu quả hoặc bỏ phí các tiềm năng.

Phát triển và quản lý các không gian trong tương lai cần được hỗ trợ mạnh bằng công cụ số, tích hợp và tận dụng nguồn năng lượng tái tạo mà thiên nhiên ưu đãi cho Phú Yên. Các định hướng này sẽ được vạch ra trong Quy hoạch thời kỳ này ở khuôn khổ cho phép, và cần được phản ánh trong các đề án cấp dưới và kế hoạch thực hiện cụ thể.

VII. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

1.1. Hiện trạng sử dụng tổng quỹ đất

Bảng 75: Hiện trạng sử dụng tổng quỹ đất năm 2020 tỉnh Phú Yên

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng DTTN (1+2+3)		502.596	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	428.629	85,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56.637	11,27
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17.747	3,53
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị *	KDT		

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Phú Yên

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 (đến ngày 31/12/2020), diện tích tự nhiên của tỉnh Phú Yên là 502.596 ha. Cơ cấu diện tích đất tự nhiên thể hiện qua Bảng trên.

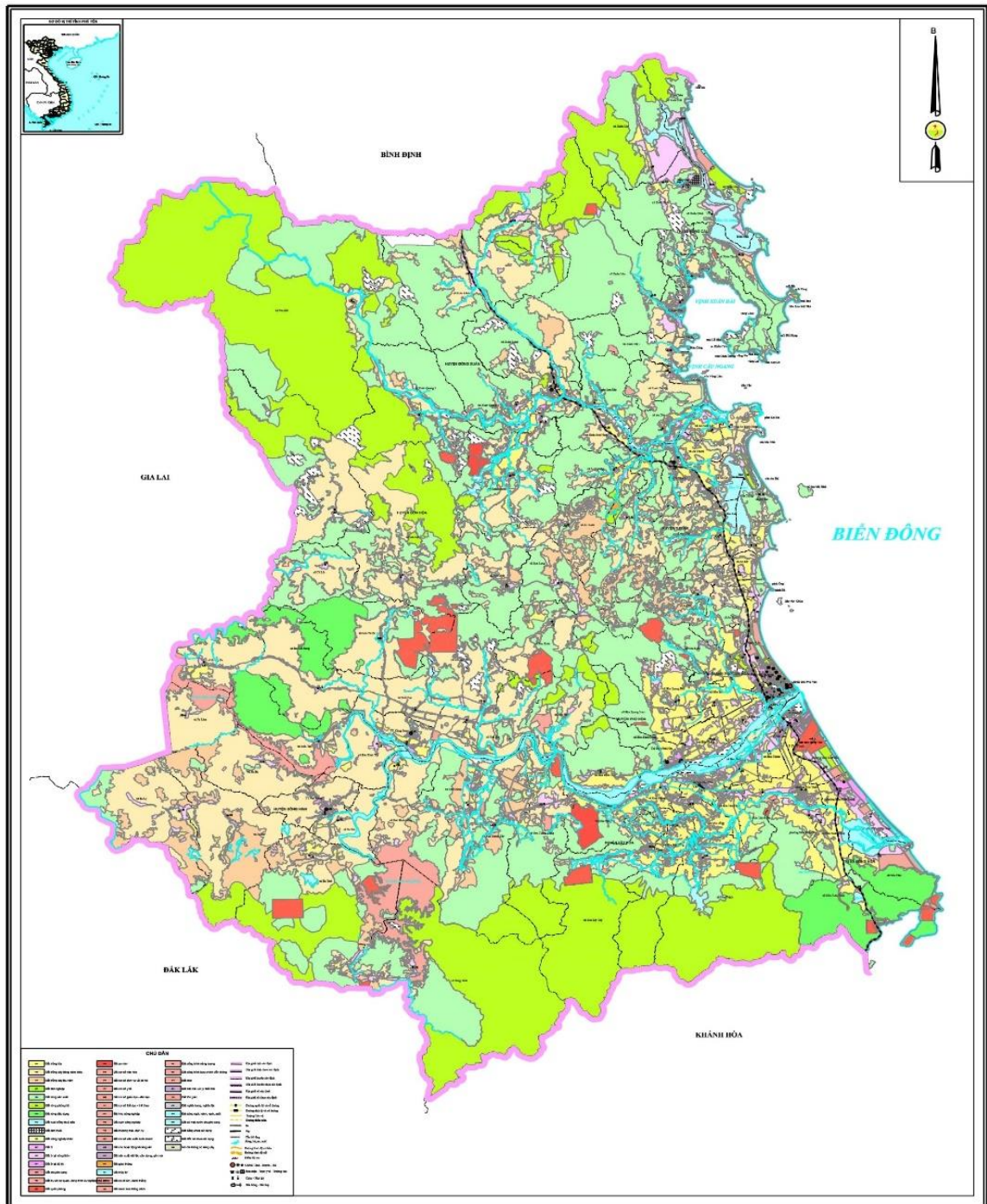
Như vậy, hiện nay, trong tổng diện tích đất tự nhiên, diện tích đất đang khai thác, sử dụng là 485.266 ha, chiếm đến 96,47%. Xét cơ cấu sử dụng đất chung, nhóm đất nông nghiệp 428.629 ha, chiếm 85,20% diện tích tự nhiên, ngang bằng mức chung của cả nước (85%). Nhóm đất phi nông nghiệp 56.637 ha, chiếm 11,27% diện tích tự nhiên, cao hơn mức trung bình của cả nước (10,8%). Nhóm đất chưa sử dụng 17.747 ha, chỉ chiếm 3,53% diện tích đất tự nhiên (thấp hơn mức trung bình cả nước (4,2%). Đất phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao hơn phản ánh xu thế hợp lý trong quá trình phát triển, tỉnh Phú Yên trong thời gian qua đã quan tâm nhiều hơn đến mở rộng quy mô đất đô thị và KKT Nam Phú Yên, các KCN và CCN.

1.2. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

1.2.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích: 428.221 ha, chiếm 85,20% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh. Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm): 164.629 ha chiếm 38,45% đất nông nghiệp và chiếm 32,76% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.



Hình 38: Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Phú Yên

- Đất lâm nghiệp: 260.360 ha chiếm 60,8% diện tích đất nông nghiệp và chiếm 51,80% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 2.624 ha chiếm 0,61% diện tích đất nông nghiệp và chiếm 0,52% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh.
- Đất nông nghiệp khác: 424 ha chiếm 0,03% diện tích đất nông nghiệp và chiếm 0,08% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

Bảng 76: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		502.596	100,00
I	Loại đất		-	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	428.211	85,20
	Trong đó:		-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33.530	6,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	26.009	5,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	100.991	20,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.108	5,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	106.751	21,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	15.985	3,18
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	137.625	27,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.624	0,52
1.8	Đất làm muối	LMU	173	0,03
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	424	0,08

Nguồn: Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2020

Về sử dụng đất nông nghiệp toàn tỉnh Phú Yên có thể thấy hơn một nửa diện tích đất tỉnh là đất lâm nghiệp (rừng phòng hộ, rừng sản xuất & rừng đặc dụng) và hơn một phần ba là đất sản xuất nông nghiệp (ruộng lúa, cây hàng năm & cây lâu năm). Đất nông nghiệp toàn tỉnh là 428.211 ha, chiếm 85,20% diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều ở các huyện Sơn Hòa (80.256 ha), Đồng Xuân (93.116 ha), Sông Hinh (76.327 ha), Tây Hòa (55.172ha), ít nhất là thành phố Tuy Hòa (6.305ha).

Trong đó. diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 167.853 ha, chiếm 33,4% diện tích. Tập trung nhiều ở các huyện Sông Hinh (41455,6 ha), Sơn Hòa (40614,0 ha), Tuy An (19644,5 ha), Đồng Xuân (17890,0 ha), ít nhất là Tuy Hòa (3671,2 ha).

Còn diện tích đất lâm nghiệp là 260.360ha, chiếm 51,80% diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều ở các huyện Đồng Xuân (75.200,9 ha), Sơn Hòa (39.539,4 ha), Tây Hòa (38.738,2 ha), ít nhất là thành phố Tuy Hòa (2.605,1 ha).

Bảng 77: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện năm 2020*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
					Tp.Tuy Hoà	Tx.Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông Hình	Tây Hoà	Đồng Hoà
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		502.596	100,00	11.132	49.380	103.094	40.804	25.698	94.044	89.262	62.617	26.567
I	Loại đất												
1	Đất nông nghiệp	NNP	428.211	85,20	6.305	40.717	93.116	33.966	21.195	80.256	76.327	55.172	21.157
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33.530	6,67	2.242	1.240	2.069	4.758	6.222	1.381	2.054	7.996	5.568
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	26.009	5,17	2.172	585	1.501	2.648	5.852	660	1.446	6.279	4.867
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	100.991	20,09	1.356	3.030	12.717	10.842	3.096	35.196	26.269	6.758	1.726

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
					Tp.Tuy Hoà	Tx.Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông Hinh	Tây Hoà	Đồng Hoà
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.108	5,99	73	3.419	3.104	4.044	176	4.037	13.132	1.618	504
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	106.751	21,24	196	8.701	38.198	377	1.906	9.508	20.948	25.913	1.004
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	15.985	3,18	-	-	-	-	-	8.627	-	-	7.358
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	137.625	27,38	2.409	23.220	37.003	13.302	9.785	21.405	13.778	12.825	3.899
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.624	0,52	15	847	8	487	3	19	109	52	1.085
1.8	Đất làm muối	LMU	173	0,03	-	173	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	424	0,08	13	88	17	156	7	84	36	9	13

Nguồn: Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2020

1.2.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích: 56.637 ha chiếm 11,27% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.
Cụ thể:

Bảng 78: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		502.596	100,00
I	Loại đất		-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56.637	11,27
	Trong đó:		-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.157	1,42
2.2	Đất an ninh	CAN	1.432	0,28
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	424	0,08
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	93	0,02
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	617	0,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.287	0,26
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	113	0,02
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	171	0,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21.936	4,36
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.258	0,85
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.552	0,31

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	153	0,03
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14	0,00
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	67	0,01
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	73	0,01
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	36	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12.561	2,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.639	0,92
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	52	0,01

Nguồn: Báo cáo thống kê đất đai năm 2020

Chỉ 11.27 % đất trong tỉnh được sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp (đất đô thị, đất quốc phòng và an ninh, đất hạ tầng, đất khác). Đất phi nông nghiệp toàn tỉnh có diện tích 56.637 ha. Tập trung nhiều ở các huyện Sông Hình (12.333,0 ha), Sơn Hòa (8.913,7 ha), Tây Hòa (7.110,1 ha), ít nhất là huyện Phú Hòa (3.414,0 ha).

Bảng 79: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
					Tp. Tuy Hoà	Tx. Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông Hinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		502.596	100,00	11.132	49.380	103.094	40.804	25.698	94.044	89.000
I	Loại đất										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56.637	11,27	4.166	5.167	4.896	5.546	3.456	8.913	12.599
	Trong đó:				-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.157	1,42	963	168	172	28	87	2.787	1.000
2.2	Đất an ninh	CAN	1.432	0,28	25	4	478	3	5	2	1
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	424	0,08	68	187	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	93	0,02	-	-	4	7	23	7	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	617	0,12	343	179	2	32	8	18	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.287	0,26	101	17	80	91	111	115	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	113	0,02	-	13	5	13	1	34	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
					Tp. Tuy Hoà	Tx. Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông Hinh
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	171	0,03	44	21	9	6	0	25	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21.936	4,36	1.184	1.417	1.298	1.942	1.363	3.231	8
	Trong đó										
2.9.1	Đất giao thông	DGT	8.031	1,60	738	897	896	1.298	501	1.100	
2.9.2	Đất thuỷ lợi	DTL	2.356	0,47	76	104	220	322	276	193	
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	46	0,01	11	3	2	5	4	2	
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	57	0,01	23	4	3	4	5	5	
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	579	0,12	129	49	47	58	48	64	
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	91	0,02	6	9	13	17	9	15	
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	8.935	1,78	2	122	35	1	263	1.684	6
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	11	0,00	4	1	1	1	1	1	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-							
2.9.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	38	0,01	0	0	1	13	10	5	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
					Tp. Tuy Hoà	Tx. Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông Hinh
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	178	0,04	26	16	4	15	-	88	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	102	0,02	17	19	5	27	12	5	
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.423	0,28	143	182	64	171	210	63	
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	20	0,00	-	2	-	-	18	-	
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3	0,00	3	0	-	0	-	-	
2.9.16	Đất chợ	DCH	65	0,01	8	9	6	10	7	6	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2	0,00	-	-	-	2	-	-	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.258	0,85	214	379	419	780	555	479	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.552	0,31	565	142	64	48	49	74	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	153	0,03	43	8	12	14	10	15	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14	0,00	2	3	1	1	2	2	
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	67	0,01	3	5	5	12	8	8	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
					Tp. Tuy Hoà	Tx. Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông H.
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	73	0,01	40	12	1	2	0	2	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	36	0,01	2	9	1	5	9	1	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12.561	2,50	556	522	2.139	951	1.218	1.987	2
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.639	0,92	12	2.072	206	1.608	5	126	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	52	0,01	0	8	0	0	-	0	

Nguồn: Báo cáo thống kê đất đai năm 2020

1.2.3. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích là: 17.747 ha, chiếm 3,53% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Phú Yên.

2. Thực trạng biến động đất đai giai đoạn 2010-2020

2.1. Thực trạng biến động chung

Bảng 80: Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất, giai đoạn 2010-2020

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng		Tăng (+), giảm(-)
			Năm 2010	Năm 2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		506.057	502.596	-3.461
1	Đất nông nghiệp	NNP	383.038	428.211	45.173
1.1	Đất trồng lúa	LUA	34.613	33.530	-1.083
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	23.981	26.009	2.027
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	76.215	100.991	24.776
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.124	30.108	11.984
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	103.811	106.751	2.939
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	21.019	15.985	-5.034
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	126.474	137.625	11.150
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.596	2.624	29
1.8	Đất làm muối	LMU	185	173	-12
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		424	424
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	49.872	56.637	6.766
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.151	7.157	5.006
2.2	Đất an ninh	CAN	371	1.432	1.061
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	533	424	-108
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		-	0
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	41	93	52
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		617	617
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		1.287	1.287

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng		Tăng (+), giảm(-)
			Năm 2010	Năm 2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	190	113	-78
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19.154	21.936	2.782
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	446	38	-408
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		2	2
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	54	178	124
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		4.258	4.258
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.495	1.552	57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	276	153	-123
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		14	14
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	0
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	103	102	-1
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.666	1.423	-243
3	Đất chưa sử dụng	CSD	73.147	17.747	-55.400

Nguồn: Thống kê đất đai tỉnh Phú Yên, Biểu 1 năm 2020 và năm 2010

Số liệu về biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất của tỉnh Phú Yên giai đoạn 2010- 2020 được trình bày trong bảng trên, cho thấy:

- Trong thời kỳ từ năm 2010 đến năm 2020 diện tích tự nhiên của tỉnh Phú Yên giảm 3.461 ha; từ 506.057 ha năm 2010 lên 502.596 ha năm 2020. Nguyên nhân giảm diện tích tự nhiên, theo giải trình tại báo cáo kiểm kê đất đai các kỳ năm 2014 và năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường, là do theo hồ sơ địa giới hành chính được lập theo Chỉ thị 364/CT-TTg, thì phần lớn tại các xã, các tài liệu bản đồ (chưa chính quy) đã đo trước đây, đều được lập bằng phương pháp ảnh chụp máy bay, ảnh chưa được nắn nên tỷ lệ không đồng nhất (biến động từ 1/4900 - 1/5100) và diện tích thửa đất tính bằng phương pháp thủ công nên độ chính xác chưa cao. Mặt khác, các đơn vị hành chính này hiện nay chưa thành lập bản đồ địa chính chính quy, bản đồ sử dụng để thực hiện kiểm kê năm 2010 là bản đồ số hóa từ bản đồ 299. Trong kỳ kiểm kê năm 2014 và năm 2019 trên địa

bản tỉnh Phú Yên, diện tích tự nhiên được tính toán lại từ bản đồ địa chính chính quy hoặc các bản đồ có chất lượng tốt nhất của địa phương hiện có (bình đồ ảnh viễn thám). Đến thời điểm thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2019 thì diện tích tự nhiên của tỉnh được điều chỉnh là 502.596 ha, diện tích này đúng với thực trạng về diện tích tự nhiên hiện nay của tỉnh đang quản lý.

- Diện tích nhóm đất nông nghiệp tăng là 45.173 ha; nhóm đất phi nông nghiệp tăng 6.766 ha; đất chưa sử dụng giảm 55.400 ha;

- Trong nhóm đất nông nghiệp: Đất trồng lúa giảm (đất chuyên trồng lúa nước tăng) và đất rừng đặc dụng giảm.

- Trong nhóm đất phi nông nghiệp: Tăng 6.766 ha so với năm 2010. Diện tích tăng thêm là do trong 10 năm qua trên địa bàn tỉnh đã thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thực hiện các công trình, dự án, các khu dân cư, tái định cư, thực hiện các công trình, dự án phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng; một phần do người dân đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ và một phần diện tích tăng thêm do bản đồ tại kỳ kiểm kê năm 2010 được xây dựng từ nền bản đồ số hóa với độ chính xác thấp, do đó tại kỳ kiểm kê năm 2019 các khoanh đất đã được điều chỉnh lại theo bản đồ đo đạc địa chính. Diện tích tăng chủ yếu vào các loại đất là: đất an ninh quốc phòng và đất phát triển hạ tầng.

2.2. Thực trạng biến động từng loại đất

2.2.1. Biến động diện tích đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 tăng 45.173 ha so với năm 2010. Diện tích đất nông nghiệp tăng chủ yếu do khai thác từ đất chưa sử dụng và một số diện tích từ các loại đất phi nông nghiệp chuyển sang. Trong đó, một số loại đất nông nghiệp biến động như sau:

- Đất trồng lúa: giảm 1.083 ha so với năm 2010 là do giảm diện tích đất trồng lúa nương chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác (sắn, mía, ...) do bị ảnh hưởng bởi hạn hán tại các xã, huyện miền núi Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Tuy An, Sông Cầu, ..; chuyển đất trồng lúa nước sang xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở Phú Hòa; một ít diện tích chuyển sang đất phi nông nghiệp; trong đó:

- + Đất chuyên trồng lúa nước tăng 2.027 ha so với năm 2010 là do chuyển từ đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ), chuyển đất bằng trồng cây hàng năm khác sang đất chuyên trồng lúa nước khi xây dựng mới, nâng cấp các công trình thủy lợi; ngoài ra còn có tăng khác do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 thực

hiện tổng hợp diện tích từ bản đồ địa chính điều tra, khoanh vẽ tỷ lệ 1/2.000 nên có độ chính xác cao, phản ánh khá chính xác hiện trạng sử dụng đất - đây là sự biến động tích cực, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và hiệu suất tưới của các công trình thủy lợi. Ngoài ra đất chuyên trồng lúa nước tăng còn do nhiều công trình, dự án sử dụng vào đất chuyên trồng lúa nước trong QHSD nhưng chưa thực hiện vì thiếu vốn đầu tư.

Như vậy đất trồng lúa về tổng thể thì giảm so với năm 2010 nhưng về từng loại thì đất chuyên trồng lúa nước tăng lên khá nhiều và giảm đất trồng lúa nước 1 vụ, đất trồng lúa nương.

- Đất trồng cây hàng năm khác: tăng 24.776 ha so với năm 2010 do khai thác đất chưa sử dụng, đất lâm nghiệp chuyển sang trồng sắn, mía, ... Diện tích tăng nhiều ở các huyện Đồng Xuân, Sông Hinh, Tây Hòa, Sơn Hòa, Tuy An, ...

- Đất trồng cây lâu năm: tăng 11.984 ha so với năm 2010 là do khai hoang mở rộng diện tích từ đất chưa sử dụng và chuyển từ đất trồng lúa nương, đất cây hàng năm khác, đất lâm nghiệp, ... chuyển sang trồng cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, điều, ...), trồng cây ăn quả và lập vườn rừng tại các xã miền núi. Ngoài ra diện tích đất cây lâu năm tăng còn do kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 tách diện tích đất vườn trong khu dân cư ra (năm 2010 gộp chung vào đất ở). Diện tích tăng nhiều ở các huyện Sông Hinh, Tuy An, Tây Hòa, Đông Hòa, Tx Sông Cầu, ...

* Đất lâm nghiệp: năm 2020 tăng 2.735,40 ha so với năm 2010. Diện tích đất lâm nghiệp tăng do trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng sản xuất; chuyển từ đất trồng lúa nương, đất canh tác nương rẫy và chủ yếu từ khai thác đất chưa sử dụng. Trong đó:

- Đất rừng đặc dụng: giảm 5.034 ha so với năm 2010 là do điều chỉnh lại diện tích đất rừng đặc dụng theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Trên địa bàn tỉnh Phú Yên có 02 khu rừng đặc dụng gồm:

+ Khu 1: Khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai (huyện Sơn Hòa): có 13.130,24 ha, giảm 57,16 ha so với năm 2010.

+ Khu 2: Khu rừng văn hóa-lịch sử-môi trường (VH-LS-MT) Đèo Cả (huyện Đông Hòa): có 5.835,56 ha, giảm 1.994,24 ha so với năm 2010; do điều chỉnh chuyển sang đất rừng hay sản xuất, sang đất phi nông nghiệp (khu hậu cần, du lịch, dịch vụ tổng hợp phục vụ Nhà máy lọc dầu Vũng Rô; sang đất quốc phòng, ...).

+ TP Tuy Hòa giảm 2 ha rừng trồng đặc dụng.

- Đất rừng sản xuất: tăng 11.150 ha so với năm 2010 là do trồng mới rừng và điều chỉnh chức năng từ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng chuyển sang rừng sản xuất; ... Đất rừng sản xuất tăng nhiều ở các huyện Tuy An, Đồng Xuân, Đông Hòa, Phú Hòa, Sông Hinh, ...

- Đất nuôi trồng thủy sản: tăng 29ha so với năm 2010 là do mở rộng thêm đất nuôi trồng thủy sản ở các huyện Tuy An, Đông Hòa, Tây Hòa, Sông Hinh, Sơn Hòa, ... từ đất trồng lúa 1 vụ và đất trồng cây hàng năm khác, đất CSD ven đầm, vịnh ven biển; đất NTTS cũng giảm do chuyển sang đất ở và các loại đất phi nông nghiệp tại Tp Tuy Hòa, Tx Sông Cầu, ...

- Đất làm muối: giảm 12 ha so với năm 2010 là do chuyển sang đất ở tại nông thôn và các loại đất phi NN khác.

2.2.2. Biến động diện tích đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 tăng 6.766 ha so với năm 2010. Trong đó, một số loại đất phi nông nghiệp biến động như sau:

- Đất quốc phòng: tăng 5.006 ha so với năm 2010 chủ yếu là do trong kỳ kiểm kê năm 2010 diện tích đất nông nghiệp trong đất quốc phòng vẫn kiểm kê theo hiện trạng chi tiết (đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, ...), nhưng nay thực hiện theo quy định mới thống kê vào diện tích đất quốc phòng. Mặt khác diện tích tăng do xây dựng một số cơ sở quốc phòng mới.

- Đất an ninh: tăng 1.061 ha so với năm 2010 là do xây dựng trụ sở công an một số phường và tại các huyện, thống kê bổ sung đất xây dựng trại giam Xuân Phước (Đồng Xuân) năm 2010 chưa tính; và bổ sung diện tích do kỳ kiểm kê năm 2010 những diện tích đất sản xuất nông nghiệp trong đất an ninh vẫn kiểm kê theo hiện trạng chi tiết, nhưng nay thực hiện theo quy định mới thống kê vào diện tích đất an ninh.

- Đất khu công nghiệp: năm 2015 thống kê có 05 KCN/392,26 ha, giảm 108 ha so với năm 2010 là do thống kê đất đai năm 2010 tính diện tích theo quyết định giao đất nhưng đến nay chưa triển khai thi công như KCN Đông bắc Sông Cầu-khu 2 hoặc giảm diện tích (KCN Hòa Hiệp 2) nay không được tổng hợp vào diện tích đất KCN năm 2015 theo quy định mới về kiểm kê, thống kê đất đai quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT phải thống kê diện tích đất theo thực tế đã thi công xây dựng, diện tích đã giao đất nhưng chưa xây dựng phải tính vào loại đất khác theo hiện trạng đang sử dụng.

- Đất cụm công nghiệp: năm 2020 thống kê có 06 cụm CN/93 ha, tăng 52

ha so với năm 2010 là do xây dựng mới một số cụm công nghiệp; trong khi 04 cụm CN thống kê năm 2010 theo quyết định giao đất (thực tế chưa thi công xây dựng xong).

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: tăng 2.782 ha so với năm 2010 là do mở rộng, nâng cấp các tuyến đường QL1, đường vào hầm đường bộ Đèo Cả, hầm Đèo Cù Mông; tuyến QL1 đi ghềnh Đá Đĩa, đường QL1 đi KCN Hòa Hiệp; nâng cấp, sửa chữa đường lên Mũi Điện; đường từ phía Bắc khu du lịch Thuận Thảo đến khu du lịch Bắc Âu, ... xây dựng hồ chứa nước Buôn Đức, ... mở rộng đất văn hoá, giáo dục-đào tạo, y tế, thể dục-thể thao,... xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật - xã hội thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội toàn tỉnh.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: giảm 408 ha là do kỳ kiểm kê năm 2010 thống kê sai loại đất này tại xã An Cư (khu đầm Ô Loan, huyện Tuy An). Hiện nay vùng này là đất có mặt nước chuyên dùng và cơ sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã làm đề án đang trình cấp có thẩm quyền công nhận là đất có di tích lịch sử-văn hóa.

- Đất danh lam thắng cảnh: tăng 2 ha do tăng thêm các danh lam thắng cảnh ở huyện Tây Hòa.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: tăng 124 ha so với năm 2010 là do nhiều huyện đã xây dựng bãi thải, xử lý chất thải để đảm bảo vệ sinh môi trường. Trong đó các huyện mở rộng diện tích là Sơn Hòa, Đông Hòa, Tuy An, Tp Tuy Hòa, v.v...

3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.1. Công tác tổ chức triển khai lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 trên địa bàn tỉnh

3.1.1. Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015 trên địa bàn tỉnh

Thực hiện Luật Đất đai năm 2003, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh chấp thuận chủ trương lập quy hoạch sử dụng đất đến 2020 và kế hoạch sử dụng đất 2011-2015 của tỉnh, của cấp huyện; lập đề cương dự toán để thực hiện quy hoạch; Thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; Đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn; Sau đơn vị tư vấn lập quy hoạch được thông qua Hội thảo lấy ý kiến góp và UBND tỉnh có Thông báo số 233/TB-VPUB ngày 11/4/2012 của UBND tỉnh Phú Yên Thông báo Kết luận của Phó chủ tịch UBND tỉnh Lê Văn Trúc tại Hội thảo góp ý báo cáo thuyết minh tổng hợp

QHSD đất đến năm 2020 và KHSD đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Phú Yên.

Hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ Thăm định và được Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định tại Thông báo số 97/TB-BTNMT ngày 07/6/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thẩm định QHSD đất đến năm 2020 và KHSD đất 5 năm (2011-2015) của tỉnh Phú Yên và hoàn thiện hồ sơ thông qua Hội đồng dân tỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Phú Yên tại Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 12/7/2012

Đến ngày 21/12/2012, UBND Tỉnh có Tờ trình số 73/TTr-UBND và Bộ Tài nguyên và Môi trường có Tờ trình số 16/TTr-BTNMT ngày 06/03/2013 gửi Chính phủ đề nghị xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011-2015) tỉnh Phú Yên. Đến ngày 23/5/2013 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 61/NQ-CP về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011-2015) tỉnh Phú Yên.

Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011-2015) tỉnh Phú Yên được phê duyệt, UBND Tỉnh đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh trên địa bàn cấp huyện để các địa phương cấp huyện lập, trình thẩm định, xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đúng quy định. Giao nhiệm vụ cho các cấp, các ngành tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đúng quy định và tổ chức thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

3.1.2. Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 trên địa bàn tỉnh; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND Tỉnh ban hành chủ trương lập điều chỉnh quy hoạch tại Thông báo số 846/TB-UBND ngày 17/12/2014; Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 28/01/2015 V/v Về Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2016-2020) kỳ cuối cấp Tỉnh; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của cấp huyện; Thông báo số 846/TB-UBND ngày 17/12/2014 V/v điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2016-2020) kỳ cuối cấp Tỉnh và chủ trương cho UBND cấp huyện lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016: Cấp Tỉnh: Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND tỉnh chọn đơn vị tư vấn thực hiện và trình UBND Tỉnh phê duyệt đề

cương, dự toán để thực hiện dự án V/v điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2016-2020) kỳ cuối cấp Tỉnh; Cấp huyện: đã chọn đơn vị tư vấn; lập đề cương dự toán, kinh phí để thực hiện dự án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của cấp huyện, đang lấy ý kiến các ngành để có cơ sở phê duyệt.

UBND tỉnh thành lập Ban chỉ đạo lập, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016-2020) cấp tỉnh, cấp huyện; Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 cấp huyện tại Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 24/3/2015, Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 04/02/2016; chấp thuận lập đề cương dự toán kinh phí điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh tại Thông báo số 324/TB-UBND ngày 14/5/2015 và phê duyệt đề cương dự toán kinh phí lập quy hoạch tại Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 10/9/2015; Thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Tiến thành tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn; Sau đơn vị tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch được lấy ý kiến các ngành, thông qua Hội thảo lấy ý kiến góp và hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ Thẩm định và được Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định tại Thông báo số 65/TB-BTNMT ngày 05/4/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thẩm định điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 và KHSD đất 5 năm (2016-2020) của tỉnh Phú Yên và hoàn thiện hồ sơ thông qua Hội đồng dân tỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2016-2020) của tỉnh Phú Yên tại Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 21/9/2017

Đến ngày 24/10/2017, UBND Tỉnh có Tờ trình số 135/TTr-UBND và Bộ Tài nguyên và Môi trường có Tờ trình số 113/TTr-BTNMT ngày 19/12/2017 gửi Chính phủ đề nghị xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 tỉnh Phú Yên. Đến ngày 09/5/2018 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 44/NQ-CP về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 tỉnh Phú Yên.

Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Phú Yên được phê duyệt, UBND Tỉnh đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh trên địa bàn cấp huyện để các địa phương cấp huyện lập, trình thẩm định, xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đúng quy định. Giao nhiệm vụ cho các cấp, các ngành tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đúng quy định và tổ chức thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

3.1.3. Kết quả lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh

Nhìn chung, công tác triển khai lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, của huyện được thực hiện đầy đủ theo quy định Luật Đất đai năm 2013 và Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014; đã được tổng hợp nhu cầu sử dụng đất các ngành, địa phương; phù hợp nhu cầu theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội địa phương, nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch ngành, lĩnh vực liên quan và đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 được Chính phủ phân bổ, đặc biệt đối với đất trồng lúa đảm bảo an ninh lương thực; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; đảm bảo an ninh, quốc phòng, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu.

Sau khi Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt thì yêu cầu thực hiện công bố công khai đầy đủ, cụ thể như sau:

- Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên trang thông tin điện tử của của Sở;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện và công bố công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, phường, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Tài liệu công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gồm: Nghị quyết hoặc Quyết định phê duyệt; Báo cáo thuyết minh tổng hợp; Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

3.2.1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ, giải pháp thực hiện của Nghị quyết số 134/2016/QH13

- Việc xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt trên địa bàn.

Việc xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt trên địa bàn theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, được công khai rộng rãi, đảm bảo quản lý chặt chẽ, hạn chế thấp nhất việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và phải thông qua Hội đồng nhân dân, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận trước thi thu hồi, giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án.

- Rà soát điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng và tổ chức hiệu quả việc trồng rừng; bố trí quỹ đất trồng cây xanh trong các khu dân cư, khu đô thị.

Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Phú Yên được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2570/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Phú Yên. Diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp 276.046 ha (đất rừng đặc dụng 19.459,45 ha; đất rừng phòng hộ 102.718 ha; đất rừng sản xuất 153.868,55 ha).

Quy hoạch Kế hoạch bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh giai đoạn 2011-2020 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 21/9/2011 và UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1819/QĐ-UBND ngày 02/11/2011 và Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1819/QĐ-UBND. Tuy nhiên, vì Luật Lâm nghiệp năm 2017 và Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ không quy định lập quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nên đã dừng thực hiện.

Ngoài ra UBND tỉnh phê duyệt các quy hoạch, dự án như sau:

- + Quy hoạch chi tiết phát triển rừng sản xuất đến từng địa bàn chủ rừng tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011-2020 tại Quyết định số 1686/QĐ-UBND ngày 14/10/2011.

- + Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng tỉnh Phú Yên đến năm 2020 (Quyết định số 584/QĐ-UBND, ngày 11/4/2014); Phê duyệt quy hoạch bảo tồn và phát triển khu rừng đặc dụng Đèo Cả (Quyết định số 2351/QĐ-UBND ngày 30/11/2017) và khu rừng đặc dụng Krông Trai (Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 10/8/2017).

- + Quy hoạch hệ thống rừng giống, vườn giống, vườn ươm giống cây trồng lâm nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 2096/QĐ-UBND ngày 24/12/2014.

- + Quy hoạch chi tiết 07 Dự án trồng rừng sản xuất bằng nguồn vốn tự huy động của doanh nghiệp (Công ty TNHH Bình Nam; công ty Cổ phần Trường Thành Xanh; công ty TNHH Cao Nguyên Lâm; công ty TNHH Trang Lâm; doanh nghiệp tư nhân Bảo Châu; công ty TNHH Nam Long; công ty TNHH Lâm sản Toàn Cầu).

- Các hoạt động khác

Triển khai thực hiện Kết luận số 37/KL-HĐND ngày 22/10/2019 của Thường trực HĐND tỉnh về kết quả giám sát công tác quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ và rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2019 và Công văn số 6401/UBND-KT ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện kết luận số 37/KL-HĐND và các văn bản khác, đến thời điểm báo cáo đã và đang tiếp tục triển khai một số nhiệm vụ sau:

+ Về cắm mốc ranh giới rừng sau kết quả rà soát quy hoạch 03 loại rừng (Đề án phân định ranh giới rừng trên địa bàn tỉnh Phú Yên):

Sở Nông nghiệp và PTNT có Tờ trình số 34/TTr- SNN ngày 13/02/2020 Về việc xin chủ trương xây dựng đề án xác định vị trí và đóng mốc ranh giới 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh và được UBND tỉnh Phú Yên chấp thuận Chủ trương tại Thông báo số 151/TB-UBND ngày 28/4/2020; nguồn vốn 3,00 tỷ đồng từ Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững của Trung ương cấp. Hiện dự án đã triển khai hoàn thành cuối năm 2020.

+ Rà soát, điều chỉnh lại lâm phần các Ban QLR phòng hộ/đặc dụng sau khi rà soát 3 loại rừng:

UBND tỉnh ban hành Quyết định số 370/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 phê duyệt đề cương rà soát, điều chỉnh lại lâm phần các Ban QLR phòng hộ/đặc dụng sau khi rà soát 3 loại rừng. Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND tỉnh phê duyệt Đề án rà soát, điều chỉnh lại lâm phần của 05 Ban QLR phòng hộ: Đồng Xuân, Sông Hinh, Sông Cầu, Sơn Hòa, Tây Hòa (tại các Quyết định: số 257/QĐ-UBND ngày 24/02/2021; số 258/QĐ-UBND ngày 24/02/2021; số 259/QĐ-UBND ngày 24/02/2021; số 267/QĐ-UBND ngày 25/02/2021; số 272/QĐ-UBND ngày 25/02/2021).

+ Về lập Đề án khôi phục phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn Đầm Ô Loan, huyện Tuy An:

Đề án đã được HĐND tỉnh kỳ họp thứ 16 thông qua quyết định chủ trương đầu tư Dự án trồng rừng ngập mặn khu vực đầm Ô Loan, huyện Tuy An tại Nghị quyết số 235/NQ-HĐND ngày 27/3/2020 với quy mô khoảng 50 ha; dự kiến Tổng mức đầu tư: trên 18 tỷ đồng; nguồn vốn: Ngân sách tỉnh; thời gian thực hiện: 5 năm (2020-2025); UBND tỉnh phê duyệt dự toán chi phí các công việc thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị dự án để lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án tại Quyết định số 1654/QĐ-UBND ngày 18/9/2020. Hiện, Sở Nông nghiệp và PTNT đang triển khai lập dự án và đề nghị UBND huyện Tuy An phối hợp, hỗ trợ đơn vị tư vấn triển khai các bước tiếp theo để lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.

+ Về đề án liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong đầu tư quản lý rừng bền vững gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm: Căn cứ Công văn số 1196/TCLN-KHTC ngày 26/8/2020 của Tổng cục Lâm nghiệp về hướng dẫn hợp tác, liên doanh, liên kết trồng rừng sản xuất và thuê môi trường rừng, Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo các Ban quản lý rừng phòng hộ nghiên cứu, triển khai thực hiện theo quy định.

+ Về Phương án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng trên địa bàn tỉnh Phú Yên:

Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững đối với 5 Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Hình, Đồng Xuân, Sông Cầu, Sơn Hòa, Tây Hòa (tại các Quyết định: số 1236/QĐ-UBND ngày 17/7/2020; số 1237/QĐ-UBND ngày 17/7/2020; số 1238/QĐ-UBND ngày 17/7/2020; số 1239/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 và số 1240/QĐ-UBND ngày 17/7/2020); các đơn vị còn lại, UBND tỉnh đang xem xét phê duyệt Phương án.

Diện tích rừng được cấp chứng chỉ FSC: 9.549,51 ha (Công ty TNHH Bình Nam: 2.969,19; Công ty TNHH Bảo Châu: 1.906,32 ha; Công ty Trường Thành OJI: 4.674 ha).

+ Về chuyển loại rừng sau khi rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng theo Quyết định số 2570/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh:

Năm 2018 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1401/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 phê duyệt phương án chuyển loại rừng này sang loại rừng khác trên địa bàn tỉnh.

Năm 2019, UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt phương án chuyển loại rừng này sang loại rừng khác trên địa bàn tỉnh cho 5 Ban quản lý rừng phòng hộ.

Năm 2020, HĐND tỉnh đã thông qua chủ trương chuyển loại rừng này sang loại rừng khác sau khi rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng cho các huyện: Đồng Xuân, thị xã Sông Cầu, TP. Tuy Hòa, huyện Tây Hòa, Công ty TNHH MTV Bảo Châu (Nghị quyết: số 244/NQ-HĐND ngày 27/3/2020; số 254/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; số 307/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; số 252/NQ-HĐND ngày 10/7/2020). UBND tỉnh ban hành Quyết định chuyển loại rừng này sang loại rừng khác cho huyện Đồng Xuân và thị xã Sông Cầu, Công ty TNHH MTV Bảo Châu (Quyết định: số 759/QĐ-UBND ngày 12/5/2020; số 760/QĐ-UBND ngày 12/5/2020; số 1730/QĐ-UBND ngày 01/10/2020). Các địa phương còn lại đang xây dựng hoàn thiện phương án trình HĐND, UBND tỉnh chuyển loại rừng này sang loại rừng khác sau khi rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng; hoàn thành trong năm 2021.

+ Đối với diện tích rừng tự nhiên hiện có nằm ngoài quy hoạch 03 loại rừng: Sở Nông nghiệp và PTNT đã hướng dẫn các địa phương rà soát để đưa vào quy hoạch lâm nghiệp trên cơ sở trích hợp quy hoạch 3 loại rừng vào quy hoạch đất đai đảm bảo thống nhất làm cơ sở quy hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030 và quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia.

+ Về kinh phí hỗ trợ cho các địa phương xã được giao quản lý bảo vệ rừng (khoảng 25.396 ha) 100.000 đồng/ha theo quy định tại Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính Phủ: Trên cơ sở chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 4908/UBND-KT ngày 24/9/2019; công văn số 3072/STC-HCSN ngày 21/10/2019 của Sở Tài Chính. Sở Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức rà soát và cung cấp diện tích rừng tự nhiên hiện UBND xã quản lý và

nhu cầu kinh phí hỗ trợ (tại văn bản số 2305/SNN-KN ngày 20/10/2019) gửi Sở Tài chính để tham mưu UBND tỉnh giải quyết.

+ Công tác theo dõi biến động tài nguyên rừng: Trên cơ sở Thông tư 33/2018/TT- BNN ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; hàng năm Chi cục Kiểm lâm chỉ đạo các chủ rừng, đơn vị kiểm lâm kiểm tra cập nhật đầy đủ biến động rừng; kết quả cập nhật biến động rừng tỉnh Phú Yên có độ che phủ rừng 45,09 % (nâng độ che phủ rừng từ 35,41% năm 2015 lên 45,09 % năm 2020).

+ Về bố trí quỹ đất trồng cây xanh trong các khu dân cư, khu đô thị theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt đảm bảo tỷ lệ công viên, cây xanh theo quy định. Hiện trạng, đã tổ chức xây dựng các khu công viên, trồng cây xanh tại các khu dân cư, khu đô thị.

- Kết quả giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 27/9/2016 của UBND tỉnh tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn Tỉnh. Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh Tăng cường công tác lập, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh

Chương trình kế hoạch thanh tra, kiểm tra được đưa vào kế hoạch hàng năm phê duyệt hoặc tổ chức thanh tra, kiểm tra đột xuất và thực hiện kết luận của các đoàn thanh tra, kiểm tra, UBND Tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ban, ngành, địa phương có liên quan thường xuyên theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện, khắc phục vi phạm; đối với những sai phạm liên quan công tác quản lý của cơ quan quản lý thì đều làm rõ trách nhiệm và tổ chức kiểm điểm theo đúng quy trình, quy định; công tác quản lý nhà nước về đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh từng bước đi vào nề nếp.

3.2.2. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020

a) Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng các loại đất, so với chỉ tiêu sử dụng đất được chính phủ phê duyệt:

- Đất nông nghiệp với diện tích 428.193,55ha đạt 103,53% so với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt.

- Đất phi nông nghiệp với diện tích 56.620,83ha đạt 78,98% so với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt.

- Đất chưa sử dụng với diện tích 17.781,69ha đạt 104,2% so với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt.

Cụ thể kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất, như sau:

Bảng 81: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng các loại đất, so với chỉ tiêu sử dụng đất được chính phủ phê duyệt

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Kết quả thực hiện		
			Thực hiện đến ngày 31/12/2020	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)	(6) = (4)/(3) *100%
II	Loại đất	50.2342,35	50.2596,07	253,72	
1	Đất nông nghiệp	41.3586,94	42.8193,55	14.606,61	103,53
1.1	Đất trồng lúa	32.182,00	33.528,02	1.346,02	104,18
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	24.562,00	26.271,82	1.709,82	106,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	78.420,82	10.0978,94	22.558,12	128,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	21.446,82	30.108,16	8.661,34	140,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	10.2718,00	10.6750,52	4.032,52	103,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	19.436,00	15.985,25	-3.450,75	82,25
1.6	Đất rừng sản xuất	153.892,00	137.624,24	-1.6267,76	89,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.621,00	2.624,42	3,42	100,13
1.8	Đất làm muối	217,96	172,59	-45,37	79,18
2	Đất phi nông nghiệp	71.690,00	56.620,83	-15.069,17	78,98
2.1	Đất quốc phòng	11.285,00	7.157,36	-4127,64	63,42
2.2	Đất an ninh	1.838,00	1.432,34	-405,66	77,93
2.3	Đất khu công nghiệp	2.215,10	424,37	-1790,73	19,16
2.4	Đất khu chế xuất				
2.5	Đất cụm công nghiệp	275,23	92,99	-182,24	33,79
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	1.716,96	627,46	-1.089,50	36,54
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.079,06	1.287,66	208,60	119,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Kết quả thực hiện		
			Thực hiện đến ngày 31/12/2020	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ %
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	197,53	112,67	-84,86	57,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng	24.850,43	19.720,43	-5.130,00	79,36
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	141,00	46,39	-94,61	32,90
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	108,00	57,09	-50,91	52,86
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	755,00	578,24	-176,76	76,59
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	318,00	91,21	-226,79	28,68
2.10	Đất có di tích, danh thắng	564,00	37,9	-526,10	6,72
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	323,00	194,97	-128,03	60,36
2.12	Đất ở tại nông thôn	4.479,74	4.505,72	25,98	100,58
2.13	Đất ở tại đô thị	1.746,00	1.306,53	-439,47	74,83
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	274,09	152,59	-121,50	55,67
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	72,58	55,11	-17,47	75,93
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	106,39	102,21	-4,18	96,07
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1625,09	35,98	-1589,11	2,21
3	Đất chưa sử dụng	17.065,41	17.781,69	716,28	104,20
4	Đất khu công nghệ cao*				
5	Đất khu kinh tế*	20.730,00	20.730,00		
6	Đất đô thị*	20.944,35	20.944,35		

Nguồn: Báo cáo số 79/BC-UBND ngày 28/5/2021 về Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của tỉnh Phú Yên

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 (tính đến ngày 31/12/2020), thì diện tích hành chính tỉnh Phú Yên tăng 253,72ha, nguyên nhân:

- Do kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 tính diện tích tự nhiên trên cơ sở bản đồ địa chính sử dụng địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ nên diện tích tự nhiên toàn tỉnh có sự biến động tăng 254 ha, cụ thể của từng huyện, thị xã và thành phố trên toàn tỉnh:

Bảng 82: Biến động diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Kiểm kê năm 2014		Kiểm kê năm 2019		Năm 2019 so với năm 2014
		Diện tích	Tỷ lệ %	Diện tích	Tỷ lệ %	
	Toàn Tỉnh	502.342	100	502.596	100	254
1	Thành phố Tuy Hòa	11.061	2,2	11.132	2,2	71
2	Huyện Đồng Xuân	103.331	20,6	103.094	20,5	-237
3	Thị xã Sông Cầu	49.279	9,8	49.380	9,8	101
4	Huyện Tuy An	40.759	8,1	40.804	8,1	45
5	Huyện Sơn Hòa	93.779	18,7	94.044	18,7	264
6	Thị xã Đông Hòa	26.562	5,3	26.567	5,3	5
7	Huyện Sông Hinh	89.321	17,8	89.262	17,8	-59
8	Huyện Phú Hoà	25.876	5,2	25.698	5,1	-178
9	Huyện Tây Hòa	62.375	12,4	62.617	12,5	242

Nguồn: Báo cáo số 79/BC-UBND ngày 28/5/2021 về Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của tỉnh Phú Yên

- Tiến hành rà soát ranh giới hành chính thực tế đang quản lý và sử dụng của từng địa phương trong toàn tỉnh với bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 sử dụng địa giới hành chính theo Chỉ thị số 364-CT có sự thay đổi rõ rệt tại một số khu vực dọc tuyến tiếp giáp sông, khu vực đất lâm nghiệp tiếp giáp giữa các huyện, thị xã, thành phố trên toàn tỉnh dẫn đến diện tích tự nhiên của các huyện, thị xã, thành phố có sự thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014. Qua rà soát cho thấy một số khu vực tiếp giáp các tỉnh có sự thay đổi đáng kể, cụ thể:

+ Khu vực xã Sông Hinh – huyện Sông Hinh tiếp giáp với xã Ninh Sơn – Thị xã Ninh Hòa, xã Vạn Lương, xã Vạn Phú – Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

+ Khu vực xã Hòa Mỹ Tây – huyện Tây Hòa tiếp giáp với xã Vạn Phú – huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

+ Khu vực xã EaTrol – huyện Sông Hinh tiếp giáp với xã Ea H'Mlay, xã Ea M'Doal – huyện M'Drắk, tỉnh Đắk Lắk.

+ Khu vực xã Phú Mỹ - huyện Đồng Xuân tiếp giáp với Ia Tul – huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai.

+ Đường triều kiệt ven biển thuộc thị xã Sông Cầu và huyện Tuy An, kỳ kiểm kê năm 2014 sử dụng bản đồ địa giới hành chính theo Chỉ thị số 364-CT không thể hiện được hết phần diện tích bãi bồi, bãi cát và gành đá ven biển. Do đó, kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 sử dụng bản đồ địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg, đường triều kiệt ven biển thể hiện khái quát hết phần diện tích bãi bồi, gành đá dẫn đến diện tích tự nhiên biến động lớn so với kỳ kiểm kê trước.

Qua đó, ngoài khu vực chồng lấn giữa xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên với xã Canh Hòa, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định diện tích khoảng 524,16 ha, còn lại địa giới hành chính của tỉnh Phú Yên với các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Khánh Hòa ổn định, không có tranh chấp và tôn trọng trên cơ sở thực tế quản lý và sử dụng.

b) Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất so với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất được Chính phủ phê duyệt:

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp với diện tích 11.523,01ha/16.266,10 ha, đạt 70,84%. Kết quả thực hiện chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất

nông nghiệp 28.957,21ha/36.510,30ha, đạt 79,31%, chủ yếu chuyển đổi trong nhóm đất lâm nghiệp sau khi điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng, cụ thể:

Bảng 83: Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất so với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất được Chính phủ phê duyệt

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng diện tích QHSDD các huyện đã được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Thực hiện đến ngày 31/12/2020	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (3)	(7) = (5)/(3)*100%
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	16.266,10	17293,72	11523,01	-4.743,09	70,84
1.1	Đất trồng lúa	1.721,43	2044,75	450,78	-1.270,65	26,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.408,86	1272,59	232,76	-1.176,10	16,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.368,33	6039,85	4512,37	-855,96	84,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.063,39	1145,51	1535,37	-528,02	74,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.526,30	1945,96	485,34	-1.040,96	31,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	172,98	192,13	25,23	-147,75	14,59
1.6	Đất rừng sản xuất	5.083,69	5728,58	4348,58	-735,11	85,54
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	307,10	186,41	165,34	-141,76	53,84
1.8	Đất làm muối	6,24	2,00		-6,24	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng diện tích QHSDD các huyện đã được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Thực hiện đến ngày 31/12/2020	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ %
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	36.510,30	38.425,50	28.957,21	-7.553,09	79,31
	<i>Trong đó:</i>		0,00		0,00	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm		47,07		0,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng		0,00		0,00	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	30,00	13,23	21,35	-8,65	71,17
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	22,00	12,00		-22,00	0,00
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản		22,50		0,00	
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	9,20	82,00	6,97	-2,23	75,76
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	476,61	458,77	335,62	-140,99	70,42
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	24,36	78,55	18,75	-5,61	76,97

Nguồn: Báo cáo số 79/BC-UBND ngày 28/5/2021 về Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của tỉnh Phú Yên

4. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020

4.1. Những mặt được

- Đã phân bổ khá hợp lý quỹ đất đai trên địa bàn cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2011-2020.

- Tạo điều kiện thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút vốn đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện chiến lược an ninh lương thực quốc gia, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và bảo vệ môi trường trên địa bàn;

- Góp phần quan trọng trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn đúng quy định của pháp luật như giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,.v.v.

- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả kinh tế cao.

4.2. Những tồn tại

- Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011-2020) cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, nhưng chưa tạo được bước đột phá về thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, được thể hiện cụ thể chỉ tiêu đạt rất thấp là đất khu công nghiệp (19,16%); đất cụm công nghiệp 33,78%; đất thương mại dịch vụ 35,93%; đất phát triển hạ tầng 88,27%;...

+ Một số chỉ tiêu sử dụng đất cấp phân bổ, dự báo chưa sát với tiềm năng đất đai và điều kiện sử dụng đất thực tiễn của địa phương, chưa dự báo được nhu cầu thực tiễn, do vậy trong quá trình thực hiện một số nhu cầu về dự án, công trình chưa phù hợp quy hoạch sử dụng đất, dẫn đến khó khăn trong việc thu hút đầu tư.

+ Công tác kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai hàng năm còn nhiều hạn chế, sai sót loại đất, chưa đúng với hiện trạng sử dụng đất, dẫn đến đánh giá hiện trạng sử dụng đất, các chỉ tiêu sử dụng đất có sai lệch... vì vậy việc đánh giá một số chỉ tiêu sử dụng đất đạt thấp, không phản ánh đúng thực tế kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

+ Quy định pháp luật đất đai phức tạp, chưa cụ thể, chưa ổn định, chưa giải quyết được nhu cầu thực tiễn, chồng chéo các quy định ngành khác có liên quan, dẫn đến khó khăn trong công tác thực hiện, quản lý nhà nước về quy hoạch, trong đó dự án, công trình được các nhà đầu tư thực hiện, nhưng do vướng mắc không thỏa thuận được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất kéo dài thời gian, tiến

độ thực hiện không đảm bảo và việc bố trí vốn nhà nước để thực hiện các công trình đầu tư công thiếu, dẫn đến kết quả thực hiện chưa đạt theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt, đặt biệt đối với đất phi nông nghiệp đã đến các chỉ tiêu sử dụng đất của đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng chưa khai thác triệt để.

- Một số địa phương chưa thực sự coi trọng công tác quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm nên tập trung chỉ đạo cho công tác này còn hạn chế, có tình trạng sử dụng đất sai với quy hoạch, kế hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất so với quy hoạch ngành liên quan còn chồng chéo, chưa thống nhất.

4.3. Nguyên nhân của tồn tại

. Nguyên nhân chủ quan

+ Các ngành, lĩnh vực đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch khá lớn trong khi chưa xác định được nguồn vốn thực hiện nên tính khả thi chưa cao; dự báo nhu cầu sử dụng đất chưa đảm bảo thực tiễn.

+ Quy hoạch sử dụng đất và định hướng quy hoạch các ngành chưa thống nhất, còn chồng chéo, dẫn đến nhu cầu sử dụng đất theo từng giai đoạn chưa đảm bảo.

+ Đội ngũ cán bộ các cấp hiện nay phần lớn chưa có chuyên môn phù hợp nên hiệu quả công tác chưa cao; tư vấn quy hoạch thiếu kinh nghiệm; việc thực hiện và kiểm tra công tác kiểm kê và thống kê đất đai chưa tốt.

. Nguyên nhân khách quan

+ Do thiếu vốn đầu tư mà khu kinh tế Nam Phú Yên chưa thực hiện đúng tiến độ đề ra. Đây là vùng kinh tế động lực của tỉnh. Việc thu hút đầu tư và triển khai thực hiện chậm các công trình, dự án thuộc KKT Nam Phú Yên đã ảnh hưởng đến kế hoạch phát triển của nhiều ngành, lĩnh vực và các địa phương có liên quan trên địa bàn tỉnh.

+ Nhiều công trình, dự án; khu, cụm công nghiệp, ... đã được giao đất, thu hồi đất nhưng việc đầu tư, xây dựng cho đến nay còn nhiều dự án triển khai chậm hoặc chưa triển khai; tồn tại này làm ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội, cũng như phát triển dịch vụ, nâng cao thu nhập và đảm bảo ổn định đời sống của nhân dân địa phương. Nguyên nhân là do thiếu nguồn vốn đầu tư, ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, khó khăn trong công tác thỏa thuận với người sử dụng đất để đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp...

+ Các tác động của thiên tai: hạn hán, triều cường, ... hàng năm cũng làm ảnh hưởng lớn đến tình hình sử dụng đất như hạn hán dẫn đến bỏ hoang đất canh

tác; sạt lở đất vùng ven biển Tp Tuy Hòa; sạt lở đất vùng ven các sông lớn; mùa mưa thì gây ngập lụt vùng hạ lưu sông Ba, sông Kỳ Lộ,... làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; các ngành sản xuất và hoạt động xã hội khác; đến đời sống nhân dân. Dịch vụ covid 19 kéo dài ảnh hưởng môi trường đầu tư, hoạt động của toàn xã hội.

4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

- Để đạt hiệu quả cao về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh nói riêng và cấp huyện nói chung, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần phải được triển khai đồng bộ, đúng trình tự, thủ tục và thời gian theo luật định.

- Cần phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, địa phương trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác trên địa bàn nhằm nâng cao tính khả thi của quy hoạch.

- Quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được cấp quốc gia phân bổ và danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh đã được phê duyệt để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia và tỉnh, cũng như tính khả thi của quy hoạch.

- Cần nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp. Trong đó, việc tổng hợp, dự báo về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực cần được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án; phân tích, đánh giá về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, khả năng huy động nguồn lực, thu hút đầu tư, và có giải pháp cụ thể để đảm bảo tính khả thi của quy hoạch.

- Tăng cường hoàn thiện công tác kiểm kê, thống kê đất đai; tập trung hoàn thành việc đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để hạn chế những sai lệch về diện tích, thông tin đất đai nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác lập và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai, công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng; thường xuyên có các lớp tập huấn, đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là ở cấp cơ sở.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh sau khi được phê duyệt; cũng như việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh, thị xã, huyện trên địa bàn; xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện quy hoạch,

kế hoạch sử dụng đất; các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong quá trình giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

VIII. ĐÁNH GIÁ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU TRONG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH

1. Điểm mạnh

Thứ nhất, Phú Yên là địa phương giá trị di sản, văn hóa đa dạng, độc đáo, riêng biệt, đây là lợi thế tuyệt đối phát triển du lịch

Thứ hai, Phú Yên có tiềm năng kinh tế biển và đặc biệt là Khu kinh tế Nam Phú Yên, bước đầu thu hút được các doanh nghiệp và các dự án lớn.

Thứ ba, quỹ đất của tỉnh còn dồi dào chi phí đất còn thấp hơn so với các tỉnh trong vùng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút đầu tư.

Thứ tư, mạng lưới hạ tầng giao thông ở Phú Yên rất đa dạng, tương đối thuận lợi như đường hàng không, đường bộ, đường bờ biển và đường sắt, tạo thuận lợi cho việc trao đổi buôn bán, thương mại, phát triển dịch vụ.

Thứ năm, môi trường ở địa phương tương đối sạch, tạo thuận lợi cho thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

2. Điểm yếu

Một là, quy mô lao lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh Phú Yên còn nhỏ, chất lượng lao động vẫn chưa cao và không đồng đều giữa các địa phương, gây khó khăn cho phát triển các ngành thâm dụng lao động như công nghiệp chế tạo,...

Hai là, thu nhân sách trên địa bàn còn thấp và chi ngân sách vượt thu ngân sách, gây khó khăn trong việc chủ động đầu tư, đặc biệt là đầu tư cơ sở hạ tầng.

Ba là, quy mô sản xuất còn nhỏ, bên cạnh đó, thu nhập của người dân trên địa bàn tỉnh còn thấp. Do đó, thị trường tiêu thụ nội tỉnh nhỏ.

Bốn là, địa phương vẫn chưa khai thác hết các tiềm năng (chưa phát huy được vai trò khu kinh tế Nam Phú Yên). Do đó, tỉnh hiện nay chưa xây dựng được sản phẩm mũi nhọn giá trị kinh tế cao, chính vì vậy chưa phát huy được sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Năm là, chất lượng một số cơ sở hạ tầng chưa cao, năng lực cạnh tranh còn thấp, gây khó khăn cho việc thu hút đầu tư.

3. Cơ hội

Thứ nhất, nhiều công trình quy mô lớn quốc gia đang và sẽ được đầu tư như cao tốc Bắc - Nam, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút nhà đầu tư.

Thứ hai, kinh tế Việt Nam tăng trưởng khá, đồng thời tăng lớp trung lưu cũng tăng, do đó hành vi tiêu dùng cũng thay đổi theo hướng tích cực hơn và nhu cầu sản phẩm sạch tăng.

Thứ ba, Việt Nam tham gia vào thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, tạo cơ hội cho nông sản của tỉnh Phú Yên dễ dàng hơn trong việc xuất khẩu sang các thị trường quốc tế.

Thứ tư, cuộc cách mạng công nghiệp và xu thế phát triển một số ngành mới diễn ra với quy mô toàn cầu, đây cũng là một cơ hội để tỉnh Phú Yên thu hút phát triển.

Thứ năm, là một trong những địa phương còn khó khăn, Phú Yên sẽ được nhận các cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư từ Chính Phủ.

Thứ sáu, do quy mô của nền kinh tế còn nhỏ, các tiềm năng phát triển chưa được khai thác một cách có hiệu quả, dẫn đến dư địa tăng trưởng còn cao, là cơ hội đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế của tỉnh.

4. Thách thức

Thứ nhất, Phú Yên đang đứng trước nhiều thách thức, nhất là cạnh tranh với khu vực miền Trung- Tây Nguyên. Đây là các tỉnh có tiềm năng, thế mạnh tương tự nhau, đồng thời lựa chọn các mũi nhọn cạnh tranh tương tự nhau.

Thứ hai, vấn đề già hóa dân số và di cư gây ra thiếu hụt lao động và phát sinh gánh nặng an sinh xã hội.

Thứ ba, một thách thức khác đặt ra cho tỉnh Phú Yên nói riêng và các tỉnh thành khác trong cả nước nói chung và giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững.

Thứ tư, đại dịch Covid vừa là cơ hội, đồng thời cũng là thách thức đối với Việt Nam nói chung và tỉnh Phú Yên nói riêng. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại sau Covid-19, chính vì vậy nhu cầu với các sản phẩm công nghiệp, dịch vụ, du lịch sẽ bị ảnh hưởng

Thứ năm, ảnh hưởng biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng thời tiết cực đoan, ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

PHẦN II. QUY HOẠCH TỈNH PHÚ YÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA QUỐC TẾ, QUỐC GIA VÀ VÙNG, TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN TỈNH

1. Bối cảnh quốc tế

1.1. Sự phát triển và lan tỏa của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) là sự kết hợp của công nghệ trong các lĩnh vực vật lý, công nghệ số và sinh học, tạo ra những khả năng sản xuất hoàn toàn mới và có tác động sâu sắc đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của thế giới. Sự phát triển của công nghệ tự động, một mặt, giúp giải phóng sức lao động cho con người, tăng năng suất lao động; mặt khác, cũng đẩy hàng triệu người phải đối diện với nguy cơ mất việc làm. Nhiều ngành, nghề sản xuất, kinh doanh truyền thống cũng sẽ biến mất nhanh chóng. Trong cuộc cách mạng công nghiệp thứ tư, những yếu tố mà các nước như Việt Nam đã và đang tự coi là có ưu thế như lực lượng lao động thủ công trẻ, dồi dào sẽ không còn là thế mạnh nữa, thậm chí bị đe dọa nghiêm trọng. Trong tương lai, người lao động có thể mất việc làm, bởi những lĩnh vực mà công nghệ robot có thể tác động tới trải dài từ dệt may, dịch vụ, giải trí cho đến y tế, giao thông, giáo dục. Như vậy, để nắm bắt và đón đầu được xu thế này, Chính phủ nói chung và Phú Yên nói riêng phải có trách nhiệm tích cực hoàn thiện hệ thống chính sách và thể chế hướng đến tăng cường năng lực tiếp cận và ứng dụng thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong các chiến lược, chính sách phát triển đất nước và tỉnh. Nếu như không bắt kịp nhịp độ phát triển công nghiệp 4.0 này, Việt Nam nói chung và Phú Yên nói riêng sẽ phải đối mặt với những tác động tiêu cực như sự tụt hậu về công nghệ, suy giảm sản xuất kinh doanh; dư thừa lao động có kỹ năng và trình độ thấp gây phá vỡ thị trường lao động truyền thống, ảnh hưởng tới tình hình kinh tế xã hội đất nước; mất an toàn an ninh thông tin, xâm phạm bản quyền, thiếu hụt nguồn nhân lực trình độ cao.

1.2. Chuyển dịch trong ngành chế biến, chế tạo toàn cầu

Thế giới hiện đang chứng kiến làn sóng dịch chuyển trong lĩnh vực chế biến/chế tạo tương tự như sự chuyển dịch mạnh mẽ trong hoạt động chế biến/chế tạo của thế giới vào đầu những năm 1990, khi mà Trung Quốc nổi lên trở thành công xưởng lớn nhất của thế giới (chiếm gần 40% hàng xuất khẩu toàn cầu vào

năm 2015). Trong bối cảnh chi phí ở Trung Quốc ngày càng gia tăng, hàng trăm tỷ đô la từ hoạt động chế biến/chế tạo toàn cầu sẽ di chuyển ra khỏi Trung Quốc trong thập kỷ tới. Xu hướng này gần đây còn được thúc đẩy theo hướng đẩy nhanh tốc độ với sự đối đầu thương mại Mỹ - Trung. Theo xu hướng chuyển dịch, các lĩnh vực có giá trị cao sẽ được chuyển về lại quốc gia khởi nguồn, trong khi đó, phần lớn các hoạt động sản xuất sơ cấp và thứ cấp sẽ được chuyển đến các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á và Nam Á. Đây là cơ hội cho Việt Nam nói chung và Trà Vinh nói riêng trong việc trở thành trung tâm sản xuất của các tập đoàn hàng đầu trên thế giới dựa trên cơ cấu chi phí nhân lực rẻ. Các hoạt động đầu tư lớn sẽ ngày càng xuất hiện nhiều hơn ở Việt Nam. Thiết lập một thể chế tốt cùng nguồn nhân lực dồi dào và có chất lượng cao sẽ là một trong những điều kiện quyết định trong việc nắm bắt xu thế toàn cầu này.

1.3. Các Hiệp định thương mại quốc tế

Hiện nay, Việt Nam đã tiến hành ký kết được 15 Hiệp định Thương mại tự do (FTA) cùng với đang đàm phán 02 Hiệp định FTA khác. Các hiệp định này góp phần quan trọng thúc đẩy tiến trình cải cách hành chính, hoàn thiện môi trường thương mại và đầu tư của Việt Nam nói chung và tỉnh Phú Yên nói riêng. Các FTA chứa đựng rất nhiều quy định điều chỉnh chính sách thương mại trong nước của các quốc gia thành viên như chính sách minh bạch thông tin, xác lập môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế về địa vị pháp lý cũng như quyền được tham gia vào các hoạt động thương mại, các biện pháp thực thi bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu thương mại, quyền tác giả và các quyền liên quan tại biên giới. Điều này đặt ra cho các doanh nghiệp của Việt Nam và Phú Yên khi tham gia các FTA nhưng yêu cầu: Hoàn thiện thể chế, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước, nền kinh tế cũng sẽ phải đương đầu với nhiều cú sốc từ bên ngoài hơn. Ngoài việc tuân thủ những quy định về xuất xứ, lao động và môi trường, việc thâm nhập vào thị trường các nước phát triển như EU, Mỹ, Nhật Bản vẫn còn khó khăn từ các hàng rào phi thuế quan về kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm từ các thị trường này. Đối với Phú Yên: (i) Cần tạo ra môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế, ưu tiên các dự án công nghệ cao, tiết kiệm nguyên nhiên liệu, vật liệu; (ii) Áp dụng mô hình, phương thức quản lý tiên tiến, thân thiện với môi trường; (iii) Tập trung kêu gọi đầu tư xây dựng hạ tầng Khu kinh tế Nam Phú Yên, đầu tư phát triển hệ thống

kinh doanh hiện đại trên địa theo hướng hiện đại; (iv) Phát triển chuỗi du lịch biển kết hợp du lịch sinh thái; và (v) Phát triển sản xuất nông nghiệp, nhất là nông sản xuất khẩu cần phải bảo đảm kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm.

2. Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc gia

2.1. Định vị nền kinh tế Việt Nam sau 35 năm đổi mới

Việt Nam nằm ở vị trí huyết mạch của nền kinh tế khu vực nơi có các nền kinh tế phát triển mạnh và năng động, là động lực tăng trưởng của khu vực và thế giới. Trong gần 35 năm qua kể từ khi tiến hành công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu về mọi mặt, đặc biệt là về kinh tế. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới (WB) Việt Nam nằm trong top 10 quốc gia tăng trưởng cao nhất giai đoạn 2011-2020. Mặc dù chịu ảnh hưởng tác động nặng nề của dịch bệnh COVID-19, trong khi hầu hết các nền kinh tế rơi vào suy thoái, Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng dương ở mức khá (2,91%). Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn. Thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam hiện nay vẫn thuộc loại trung bình thấp, so với các nước ASEAN-6, mức thu nhập này có khoảng cách khá xa, chỉ bằng 4,5% của Singapore, 8,4% của Brunei, 23% của Malaysia, 34,2% của Thái Lan, 65% của Indonesia, 79,2% của Philippines. Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Việt Nam đang có những biểu hiện “chậm chân” so với các nước trong khu vực. Năng lực cạnh tranh của Việt Nam còn thấp so với nhiều nước ASEAN. Nhiều mặt hàng sản xuất xuất khẩu của Việt Nam có giá trị gia tăng trong nước thấp, trong đó chủ yếu thực hiện chức năng lắp ráp và chủ yếu (70%) khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), sự tham gia của các doanh nghiệp trong nước vào các chuỗi giá trị toàn cầu chính (GVC) còn hạn chế. Những cơ hội và thách thức khi định vị Việt Nam vào cuối những năm 2020 là những điểm cần được xem xét kỹ trong xác định mục tiêu phát triển của tỉnh Phú Yên trong thời gian tới.

2.2. Định hướng phát triển đất nước

Đại hội lần thứ XIII của Đảng (1/2021) đã xác định mục tiêu và thể hiện khát vọng của đất nước ở những thời điểm lịch sử quan trọng: Đến 2025 (kỷ niệm 50 năm giải phóng hoàn toàn miền nam), Việt Nam vượt qua mức thu nhập trung bình thấp, đến 2030 (kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng), đạt mức thu nhập trung bình cao và đến 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Đại hội cũng đã đưa ra quan điểm về động lực thực hiện

các mục tiêu phát triển, đó là: Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, coi đây là nhân tố quyết định để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Quan điểm của Đảng cũng đặt ra: cần phải phát huy tối đa lợi thế của các vùng, miền, phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển gắn với hình thành phát triển đô thị và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh. Những định hướng phát triển quốc gia trong thời gian tới đã gợi mở và trực tiếp là những căn cứ xác định mục tiêu và lựa chọn các hướng phát triển của tỉnh Phú Yên trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

2.3. Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu tổng quát là “đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hóa sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển”. Chiến lược biển xác định 5 chủ trương lớn bao gồm: (i) Phát triển kinh tế biển và ven biển; (ii) Phát triển các vùng biển dựa trên lợi thế về điều kiện tự nhiên, hài hòa giữa bảo tồn và phát triển; (iii) Bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học biển; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phòng, chống thiên tai; (vi) Nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng văn hoá biển, xã hội gắn bó, thân thiện với biển; (v) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế.

Phú Yên là tỉnh có tiềm năng và thế mạnh về phát triển kinh tế biển và ven biển, vì vậy, Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 chính là cơ sở và nền tảng vững cho việc triển khai các kế hoạch phát triển kinh tế biển của tỉnh. Với điều kiện phát triển thuận lợi về kinh tế biển của Phú Yên, trục đô thị ven biển, có thể xem là trục động lực chính cho việc phát triển Phú Yên, với chuỗi đô thị ven biển Sông Cầu – Tuy An – Tuy Hòa – Đông Hòa, chạy dài khoảng 190 Km, với trên 50% dân số toàn tỉnh, và có

tiềm lực kinh tế đóng góp cho khoảng 3/4 ngân sách của tỉnh. Trong đó: (i) Khu kinh tế Nam Phú Yên có thể trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, cảng biển lớn của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; (ii) Khu du lịch quốc gia Vịnh Xuân Đài, đầm Cù Mông, bãi Từ Nham, gành Đá Dĩa, đầm Ô Loan, và khu vực vịnh Vũng Rô có thể trở thành những điểm du lịch mang đẳng cấp quốc tế; (iii) Với quỹ đất ven biển còn dồi dào, nhiều tiềm năng cho phát triển đô thị và dịch vụ, các khu đô thị du lịch sinh thái có thể phát triển dọc theo tuyến đường ven biển và các tuyến đường nối từ QL1A đến các bãi ngang ven biển; và (iv) Các khu công nghiệp năng lượng, năng lượng sạch; công nghiệp cơ khí, điện tử; công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản... có thể được phát triển gắn kết với công nghệ cao, nhằm hạn chế tác động xấu đến môi trường.

3. Các yếu tố, điều kiện vùng Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên

Nằm trên dải đất hẹp theo chiều Đông - Tây, Vùng DHMT có vị trí địa lý thuận lợi và quan hệ chặt chẽ với Tây Nguyên, Lào, Đông Bắc Campuchia, Đông Bắc Thái Lan và Myanmar, là cửa ngõ ra biển của tuyến Hành lang kinh tế - du lịch Đông Tây (WEC) nối với đường hàng hải quốc tế. Vùng DHMT là nơi hội tụ đầy đủ các tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hóa thế giới, di tích lịch sử đặc thù của cả nước.

Vùng DHMT có hệ thống hạ tầng giao thông (đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không) phát triển khá nhanh và đồng bộ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội mà còn kết nối với hành lang kinh tế Đông - Tây khu vực Đông Nam Á và liên thông với quốc tế. Lợi thế về hệ thống hạ tầng giao thông cho phép vùng DHMT thực hiện liên kết du lịch thuận lợi với các vùng khác trong nước và với quốc tế thông qua hệ thống đường quốc lộ, đường sắt xuyên Việt và hệ thống sân bay, cảng biển, vv.

Phú Yên là một trong những tỉnh có nhiều tài nguyên cảnh quan thiên nhiên đẹp, hội tụ nhiều giá trị lịch sử, văn hoá và có tiềm năng đa dạng để phát triển kinh tế biển; là tỉnh có nhiều điều kiện cũng như cơ hội tăng trưởng kinh tế mang tính đột phá; là một trong các cửa ngõ của vùng Tây Nguyên ra biển; có vị thế đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng... Trong chuỗi đô thị du lịch biển Duyên hải Nam Trung bộ, Phú Yên có vai trò, vị thế quan trọng, là “cầu nối” hai miền Bắc – Nam vùng Duyên hải Nam Trung bộ và cửa ngõ mới hướng ra biển Đông của các tỉnh Tây Nguyên, vùng biển và ven biển của tỉnh được định vị với thương

hiệu là đô thị du lịch biển – “Điểm đến hấp dẫn và thân thiện”, dựa trên các lợi thế về tài nguyên du lịch biển đảo, đầm vịnh, ẩm thực, lịch sử, văn hóa...

Các không gian phát triển trọng tâm vùng biển, ven biển và vùng đồng bằng của Phú Yên (với nhiều cảnh quan đẹp, đặc biệt với đường bờ biển trải dài đến 189km có nhiều bãi biển đẹp, hoang sơ, hấp dẫn...) có nhiều tiềm năng, gồm: (i) Cụm công nghiệp – dịch vụ phía Đông Nam: Trung tâm là Khu kinh tế Nam Phú Yên với các dự án công nghiệp, du lịch, dịch vụ hàng hải, cảng biển, logistic...; (ii) Cụm đô thị – dịch vụ trung tâm: Trung tâm là thành phố Tuy Hòa và khu vực sân bay, với chức năng là trung tâm đa chức năng, và dịch vụ thương mại, và giao thương kết nối vùng, là hạt nhân không gian phát triển toàn tỉnh Phú Yên; (iii) Cụm du lịch – dịch vụ phía Đông Bắc: Trung tâm là đô thị Sông Cầu và vịnh Xuân Đài, với các dự án phát triển dịch vụ du lịch tổng hợp; (iv) Hành lang động lực ven biển Bắc – Nam nối đến Quy Nhơn về phía Bắc và Vân Phong về phía Nam và (v) Hành lang động lực Đông – Tây nối lên Tây Nguyên và về phía biên giới phía Tây.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng theo 5 quan điểm, cụ thể:

(1) *Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững gắn với bảo tồn, duy trì và phát triển văn hóa dân tộc.* Trong giai đoạn 2021-2030, lấy kinh tế làm trọng tâm, hướng đến mục tiêu cuối cùng là phát triển xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. phát triển kinh tế - xã hội phải đi kèm với nhiệm vụ củng cố an ninh, quốc phòng, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội và bảo vệ cuộc sống yên bình của người dân.

(2) *Phát triển đồng bộ và phù hợp:* Quy hoạch phát triển tỉnh phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội quốc gia giai đoạn 2021-2030 được phê duyệt trong ĐH Đảng toàn quốc lần thứ XIII, đảm bảo thống nhất với quan điểm phát triển tại quy hoạch cấp quốc gia, phù hợp với định hướng phát triển vùng Duyên hải Nam Trung bộ và các quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan đến phát triển tỉnh Phú Yên.

(3) *Phát triển gắn với tiềm năng, có chú ý đến tính đột phá và ưu tiên:* (i)

Tận dụng và phát huy tối đa tiềm năng, thành quả của tỉnh đạt được trong những năm vừa qua nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội (ii) Tập trung ưu tiên giải quyết các điểm nghẽn cho phát triển của tỉnh, đó là kết cấu hạ tầng giao thông đa phương tiện và thủy lợi; (ii) Chú trọng những khâu mang tính tạo động lực cho phát triển tỉnh (ngành sản phẩm có lợi thế phát triển, vùng động lực, đô thị động lực: Kinh tế biển và ven biển, hệ thống đô thị biển, khu kinh tế, khu công nghiệp, du lịch)

(4) Đặt phát triển tỉnh trong không gian kinh tế mở của vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây nguyên. Phương án phát triển cần dựa trên quan điểm lợi thế nhờ liên kết, mở cửa, hội nhập. Kinh tế tỉnh phải dựa trên các động lực là nông nghiệp và kinh tế biển để tham gia vào các chuỗi liên kết sản phẩm vùng. Chú trọng hoàn thiện các điều kiện để hoàn thiện lợi thế nhờ liên kết (kết cấu hạ tầng, nhân lực, thu hút đầu tư);

(5) Phát triển dựa vào khoa học công nghệ hiện đại và đổi mới sáng tạo: xác định khoa học công nghệ là ưu tiên hàng đầu, đóng vai trò chủ đạo để tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh kinh tế. áp dụng các mô hình sản xuất kinh doanh hiện đại, phát triển công nghệ cao trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp sản xuất năng lượng sạch và công nghiệp ven biển; du lịch và dịch vụ cảng sông, biển, dịch vụ logistics, hình thành các khu chức năng về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

2. Các phương án phát triển tỉnh Phú Yên

2.1. Phương pháp luận

Ba kịch bản dưới đây nhằm phát triển kinh tế tỉnh Phú Yên theo hướng xanh và bền vững, nâng cao mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn xã hội và môi trường. Các kịch bản được xây dựng trên cơ sở đánh giá bối cảnh, điều kiện bên trong (bao gồm cả điểm mạnh, điểm yếu, nguồn vốn đầu tư, cơ chế, chính sách, hạ tầng, nguồn nhân lực của tỉnh), bên ngoài (bao gồm bối cảnh quốc tế, quốc gia) của tỉnh, bảo đảm tính khả thi trong thực hiện các mục tiêu phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Kịch bản tăng trưởng kinh tế được xây dựng theo phương pháp ước tính tăng trưởng GRDP của Phú Yên trong các năm 2021-2030 và tầm nhìn đến 2050, đồng thời dự kiến về mức đóng góp của từng lĩnh vực. Các kịch bản cũng tính đến các chương trình trọng điểm mà Phú Yên cần triển khai để đạt được tốc độ tăng

trưởng mục tiêu.

Các dữ liệu kinh tế vĩ mô, dữ liệu của các ngành kinh tế quan trọng như nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ đã được sử dụng để phân tích, dự báo về tốc độ tăng trưởng, cơ cấu GRDP của tỉnh đến năm 2030. Cơ cấu kinh tế của Phú Yên cũng được so sánh với cơ cấu kinh tế của các tỉnh khác có sự tương đồng (về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội khác) để đánh giá các cơ hội phát triển.

2.2. Đề xuất các kịch bản tăng trưởng

Các kịch bản phát triển của tỉnh Phú Yên được xây dựng trên cơ sở phân tích chi tiết các yếu tố bên ngoài, bao gồm xu hướng và triển vọng phát triển ở cấp độ toàn cầu, quốc gia và khu vực, cùng với các yếu tố bên trong, bao gồm cả điểm mạnh, điểm yếu, nguồn vốn đầu tư, cơ chế, chính sách, hạ tầng, nguồn nhân lực của tỉnh. Có 3 kịch bản tăng trưởng để tỉnh Phú Yên cân nhắc lựa chọn:

2.2.1. Kịch bản 1 - Kịch bản cơ sở

Kịch bản 1 được xây dựng dựa trên giả định Phú Yên duy trì đà tăng trưởng cơ bản như thời kỳ quy hoạch vừa qua và không có thêm yếu tố đột phá nào từ bên trong, bên ngoài. Trong lĩnh vực công nghiệp, phân ngành chế biến chế tạo tăng trưởng chủ yếu nhờ vào lĩnh vực điện tử và các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp như may mặc, chế biến gỗ; ngành sản xuất điện vẫn duy trì ở mức ổn định. Trong lĩnh vực nông nghiệp, các mô hình sản xuất nhỏ lẻ vẫn là phương thức phổ biến nhất, năng suất và hiệu quả sản xuất chậm được cải thiện. Việc ứng dụng công nghệ vào sản xuất, chế biến, phân phối nông sản được triển khai nhưng tiến độ còn chậm. Lĩnh vực thương mại, dịch vụ và du lịch từng bước phát triển theo hướng tập trung, tạo ra nhiều giá trị gia tăng hơn, nhưng không có thêm các dự án mang tính đột phá để phát huy đúng mức tiềm năng du lịch của tỉnh.

Theo kịch bản tăng trưởng này, Phú Yên tiếp tục hoàn thành các dự án đã được phê duyệt về kết nối hạ tầng giao thông, bao gồm quốc lộ 25, 19 và 19C và các tuyến đường liên tỉnh khác. Tỉnh cũng mở rộng quỹ đất cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đồng thời thu hút các nhà đầu tư có quy mô vừa và nhỏ.

Kịch bản tăng trưởng này ít rủi ro và có tính khả thi cao, không cần nhiều nỗ lực để cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút đầu tư và nâng cấp cơ sở hạ tầng. Kịch bản này được xây dựng trên cơ sở tăng trưởng kinh tế không phụ thuộc quá nhiều vào các yếu tố bên

ngoài, không cần thực hiện các giải pháp đột phá mà chỉ cần tận dụng tối đa các ưu thế hiện có. Tuy nhiên, với phương án này, Phú Yên sẽ không thể đẩy nhanh và mạnh tốc độ phát triển kinh tế so với giai đoạn trước, theo đó, khó rút ngắn khoảng cách phát triển với các tỉnh khác trong vùng và trên cả nước.

Theo kịch bản này, trong giai đoạn 2021-2030, khu vực nông, lâm, ngư nghiệp đạt mức tăng trưởng bình quân 3,6-3,8 %/năm, khu vực công nghiệp, xây dựng đạt mức tăng trưởng bình quân 11-11,5%/năm, khu vực dịch vụ đạt mức tăng trưởng bình quân 10,5-11%/ năm.

Theo kịch bản này, GRDP tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng 9-9,3%/năm trong thời kỳ 2021-2030 trong đó, giai đoạn 2021 – 2025 khoảng 7,7-8%/năm và giai đoạn 2026 – 2030 trung bình khoảng 10,8-11%/năm. GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt khoảng 82-84 triệu đồng; đến năm 2030 đạt khoảng 138-142 triệu đồng.

2.2.2. Kịch bản 2 - Tăng trưởng hiệu quả và bền vững

Kịch bản 2 được xây dựng trên cơ sở thực hiện các ý tưởng đột phá theo bốn trụ cột phát triển kinh tế của tỉnh, có xem xét tính khả thi trong việc phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và thực hiện các ý tưởng đột phá phát triển của tỉnh. Theo đó, ngành công nghiệp phát triển thông qua việc mở rộng chuỗi giá trị của các doanh nghiệp sản xuất hàng điện tử, đẩy mạnh đầu tư nâng cấp, hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng kỹ thuật gắn với đẩy mạnh thu hút đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động Khu Kinh tế Nam Phú Yên và các khu công nghiệp; thu hút đầu tư xây dựng, từng bước hình thành khu công nghiệp công nghệ cao của tỉnh. Ngành nông nghiệp chuyển hướng tập trung ứng dụng khoa học – công nghệ, sản xuất các sản phẩm hữu cơ chất lượng cao và nâng cao năng suất cây trồng, nâng cao năng lực chế biến và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp. Ngành dịch vụ phát triển mạnh, nhất là dịch vụ du lịch; theo đó đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động một số dự án lớn như Vịnh Xuân Đài, Gành Đá Đĩa, Vịnh Vũng Rô... giúp khai thác tiềm năng du lịch của tỉnh với các sản phẩm nổi trội về du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch văn hóa, du lịch tâm linh, dịch vụ thể thao giải trí, đặc biệt là sân golf. Ngoài ra, Phú Yên cũng phát triển các trung tâm đô thị xanh phù hợp với nhu cầu và lối sống của cộng đồng, cung cấp nhà ở cho người dân địa phương, đồng thời cung ứng các sản phẩm bất động sản nghỉ dưỡng hấp dẫn.

Điều kiện để thực hiện các mục tiêu phát triển theo kịch bản này là bối cảnh

trong nước, quốc tế trong thời kỳ quy hoạch tới tương đối thuận lợi, không xảy ra xung đột, bất ổn lớn tác động tiêu cực đến Việt Nam; trong nước, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ổn định, xuất khẩu tăng trưởng khá, Việt Nam tiếp tục là điểm đến đầu tư hấp dẫn của các doanh nghiệp nước ngoài. Bên cạnh đó, Phú Yên đẩy mạnh cải cách thể chế, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp, thực hiện thành công các mục tiêu xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Đồng thời, tỉnh sớm triển khai và hoàn thành một số dự án hạ tầng trọng điểm trong giai đoạn 2021 – 2030, nhất là các dự án hạ tầng giao thông, viễn thông có vai trò quan trọng trong kết nối vùng. Tỉnh cũng tập trung nâng cao năng suất lao động thông qua thúc đẩy chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang các lĩnh vực khác. Trong đó, bên cạnh việc hỗ trợ lao động trong ngành nông nghiệp để nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi, việc nâng cao kỹ năng cho lao động nông nghiệp để họ tham gia vào lĩnh vực chế biến chế tạo trở thành một nhiệm vụ quan trọng. Để bảo đảm các mục tiêu phát triển bao trùm, bền vững, Phú Yên chú trọng đưa các cộng đồng người yếu thế trong xã hội tham gia vào các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, nhất là các lĩnh vực dịch vụ du lịch và nông nghiệp.

Với kịch bản tăng trưởng này, tỉnh hướng tới các mục tiêu tăng trưởng cao hơn thời kỳ quy hoạch trước. Theo đó, kịch bản này đòi hỏi nguồn vốn đầu tư phát triển lớn cũng như sự quyết liệt trong cải cách thể chế, chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất và phát triển hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Ý tưởng của kịch bản này là Phú Yên nắm bắt được các cơ hội từ điều kiện, bối cảnh quốc tế, trong nước; chủ động thực hiện hiệu quả các khâu đột phá, các nhiệm vụ trọng tâm trong thời kỳ 2021 – 2030 để nhanh chóng bắt kịp trình độ phát triển của các tỉnh khác trên cả nước và cải thiện mức sống người dân. Việc thực hiện thành công kịch bản này phụ thuộc nhiều vào việc huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư để phát triển cơ sở hạ tầng và các ngành kinh tế chủ chốt của tỉnh.

Trong kịch bản này, tăng trưởng kinh tế đến từ 3 yếu tố quan trọng:

- Tăng trưởng từ (1) đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn trên cơ sở áp dụng khoa học công nghệ vào tăng năng suất lao động; (2) ngành công nghiệp, xây dựng của Phú Yên sẽ đóng góp ít nhất 35% vào tổng giá trị sản phẩm của tỉnh. Phú Yên có một số ngành, sản phẩm công nghiệp có sức cạnh tranh cao, tham gia sâu vào chuỗi giá trị trong nước, khu vực và từng bước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; và (3)

Phú Yên sẽ được biết đến là một trong những địa điểm du lịch Khám phá thiên nhiên và Di sản, không gian văn hóa hàng đầu Việt Nam, với nguồn nhân lực dồi dào, chuyên nghiệp và cơ sở hạ tầng thuận tiện.

- Ngành MICE cũng sẽ được phát triển mạnh mẽ, với sự đầu tư đáng kể. Trải nghiệm của du khách được nâng cao nhờ môi trường tự nhiên bền vững và các dịch vụ hỗ trợ với kết nối kỹ thuật số nâng cao (ví dụ như ứng dụng du lịch, quét mã QR, checkin kỹ thuật số).

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư; Khai thác hiệu quả tiềm năng kinh tế biển, gắn với thu hút đầu tư, đặc biệt là KKT Nam Phú Yên; Phát triển nông nghiệp theo hướng CN hóa, hiện đại hóa, ứng dụng KH-CN, phát triển theo chuỗi; Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu.

Theo kịch bản này, trong giai đoạn 2021-2030, khu vực nông, lâm, ngư nghiệp đạt mức tăng trưởng bình quân 4,2-4,4%/năm, khu vực công nghiệp, xây dựng đạt mức tăng trưởng bình quân 12-13%/năm, khu vực dịch vụ đạt mức tăng trưởng bình quân 11-12%/năm.

Theo kịch bản này, GRDP tăng trưởng bình quân là 9,8-10,2%/năm trong thời kỳ 2021-2030 trong đó, giai đoạn 2021 – 2025 khoảng 8,5-8,7%/năm và giai đoạn 2026 – 2030 trung bình khoảng 11-11,5%/năm. GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt khoảng 85-90 triệu đồng; đến năm 2030 đạt khoảng 145-150 triệu đồng.

2.2.3. Kịch bản 3 - Tăng trưởng quyết liệt và đột phá

Kịch bản 3 được xây dựng dựa trên giả thiết trong kỳ quy hoạch tới, các yếu tố, điều kiện, bối cảnh bên trong và bên ngoài đều thuận lợi; tỉnh Phú Yên thực hiện thành công các khâu đột phá phát triển phát triển với mục tiêu phấn đấu cao; thu hút được các nhà đầu tư lớn và triển khai thành công một số dự án mang tính đột phá cho phát triển kinh tế. Theo đó, ngành công nghiệp phát triển nhanh ngay trong thời kỳ 2021-2030 nhờ việc thu hút các nhà đầu tư lớn về chế biến, chế tạo và việc triển khai các dự án quy mô lớn có giá trị gia tăng cao tại Phú Yên. Ngành dịch vụ có bước phát triển đột phá với một số dự án phát triển hạ tầng và sản phẩm du lịch giúp tỉnh nhanh chóng khai thác tiềm năng của Gành Đá Đĩa, và một số Vịnh trên địa bàn Tỉnh như Vịnh Vũng Rô và các tài nguyên du lịch khác. Việc triển khai các dự án này không chỉ giúp Phú Yên thu hút số lượng lớn du

khách trong nước, mà còn trở nên hấp dẫn hơn trong mắt du khách quốc tế, đưa tỉnh trở thành một trong những điểm đến du lịch hàng đầu tại Việt Nam. Cùng với sự phát triển của các ngành công nghiệp, dịch vụ du lịch, Phú Yên thu hút lượng vốn đầu tư lớn vào phát triển đô thị và các dự án bất động sản nghỉ dưỡng. Theo đó, tốc độ đô thị hóa của tỉnh tăng nhanh trong giai đoạn 2021-2030. Gia tăng dân số cơ học tại các khu công nghiệp và phát triển đô thị gia tăng nhanh trên địa bàn Tỉnh.

Điều kiện để Phú Yên thực hiện thành công kịch bản 3 này là bối cảnh trong nước, quốc tế diễn biến thuận lợi; việc cải cách thể chế, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh cho doanh nghiệp, chuyển đổi số, phát triển hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực của tỉnh đạt hiệu quả cao ngay trong thời kỳ 2021-2030. Bên cạnh đó, để hiện thực hóa các mục tiêu phát triển theo kịch bản này, Phú Yên cần phát huy tối đa hiệu quả từ các ý tưởng đột phá được đề xuất trong quy hoạch tỉnh. Yếu tố then chốt của kịch bản này là tỉnh phải thu hút được các nhà đầu tư hàng đầu tư. Sự hiện diện của một nhà đầu tư hàng đầu như vậy sẽ kéo theo việc thu hút thêm những nhà đầu tư vừa và nhỏ khác để hỗ trợ cho một chuỗi giá trị toàn diện. Ngoài ra, Phú Yên cũng cần nỗ lực hơn nữa để giải phóng mặt bằng cho các khu công nghiệp lớn, nâng cấp toàn diện và đồng bộ hạ tầng giao thông và kỹ thuật, đào tạo lao động địa phương ở quy mô lớn cũng như thu hút lao động nhập cư có tay nghề cao để cung cấp đủ nhân lực cho các doanh nghiệp sản xuất lớn.

Lợi thế của kịch bản tăng trưởng này là tỉnh sẽ khai thác được tối đa các tiềm năng, lợi thế và các nguồn lực nội bộ, tận dụng được cơ hội tạo ra bởi bối cảnh thuận lợi từ khu vực, thế giới và trong nước để nhanh chóng bắt kịp các tỉnh có trình độ phát triển dẫn đầu Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và cả nước. Tuy nhiên điểm hạn chế của phương án này là phụ thuộc lớn vào khả năng huy động vốn đầu tư nhanh và hiệu quả để có thể triển khai được các dự án mang tính đột phá. Bên cạnh đó, việc mở rộng phát triển công nghiệp quá nhanh có thể gây ra những tác động không mong muốn đến định hướng phát triển bền vững của tỉnh và hình ảnh thương hiệu là khu vực “xanh” của Phú Yên, tác động tiêu cực đến phát triển bền vững.

Theo kịch bản này, trong giai đoạn 2021-2030, khu vực nông, lâm, ngư nghiệp đạt mức tăng trưởng bình quân 4,5-5%/năm, khu vực công nghiệp - xây dựng đạt mức tăng trưởng bình quân 13-13,5%/năm, khu vực dịch vụ đạt mức tăng trưởng bình quân 11,5-12%/năm.

Theo kịch bản này, GRDP tăng trưởng bình quân là 11-11,5%/năm trong thời kỳ 2021-2030 trong đó, giai đoạn 2021 – 2025 khoảng 9-9,2%/năm và giai đoạn 2026 – 2030 trung bình khoảng 13,2-13,4%/năm. GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt khoảng 93-95 triệu đồng; đến năm 2030 đạt khoảng 160-165 triệu đồng.

2.3. Lựa chọn kịch bản tăng trưởng

Kịch bản 1 có tính khả thi cao, theo đó Phú Yên có khả năng chủ động huy động các nguồn lực để đạt được các mục tiêu phát triển theo kịch bản này. Tuy nhiên, nếu lựa chọn kịch bản 1, chưa đáp ứng được khát vọng phát triển, nỗ lực thu hẹp khoảng cách so với các tỉnh lân cận, Phú Yên không thể đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế và thu hẹp khoảng cách phát triển với các địa phương khác trong vùng và cả nước, cũng như các mục tiêu phát triển đã được xác định trong Nghị quyết Đại hội XVIII Đảng bộ tỉnh Phú Yên, bao gồm thu nhập bình quân đầu người và cơ cấu kinh tế.

Kịch bản 2 có điểm mạnh là khai thác, tận dụng hiệu quả các yếu tố bên trong, bên ngoài phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Việc thực hiện kịch bản 2 đòi hỏi quyết tâm lớn hơn kịch bản 1 cũng như nguồn vốn đầu tư lớn hơn và phụ thuộc nhiều vào đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân. Kịch bản thể hiện sự nỗ lực và mong muốn phát triển của địa phương, nhân dân và sự gia tăng quan tâm của trung ương vào tỉnh trong thời gian tới. Từ xu thế phát triển của tỉnh Phú Yên, việc đánh giá các yếu tố, điều kiện phát triển, cơ hội và thách thức trong thời kỳ quy hoạch tới cho thấy, Phú Yên có khả năng thực hiện được các mục tiêu phát triển theo kịch bản này.

Kịch bản 3 là kịch bản mang tính khát vọng, có điểm mạnh là khai thác, tận dụng triệt để sức mạnh nội tại và các yếu tố thuận lợi từ bên ngoài phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, việc thực hiện kịch bản tăng trưởng cao đòi hỏi nguồn vốn đầu tư rất lớn, phụ thuộc nhiều vào các yếu tố từ bên ngoài, phụ thuộc vào việc thu hút được nhà đầu tư lớn. Kịch bản này cho phép thu hẹp nhanh khoảng cách thu nhập giữa Phú Yên với cả nước nhưng tính khả thi không cao và tiềm ẩn rủi ro cao hơn về môi trường. Đây có thể xem là mục tiêu phấn đấu của Phú Yên và chỉ có thể đạt được khi có cơ hội đặc biệt thuận lợi.

Từ các phân tích ở trên, kịch bản 2 với tốc độ tăng trưởng bình quân từ 9,8-10,2%/năm là phương án phát triển được lựa chọn cho Phú Yên trong thời kỳ quy

hoạch 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nhờ vào tính khả thi tương đối cao và triển vọng triển khai một số dự án mang tính đột phá, có xét đến cơ hội và thách thức cũng như điểm mạnh, điểm yếu của Phú Yên. Kịch bản này giúp tỉnh có sự phát triển kinh tế đáng kể trên nhiều mặt, trong đó có chuyển dịch kinh tế mạnh hơn sang các ngành công nghiệp và phát triển du lịch. Với tốc độ tăng trưởng ở mức 9,8-10,2%, Phú Yên phát triển nhanh nhưng vẫn bảo vệ được môi trường thiên nhiên và đất đai cho mục đích sử dụng bền vững, dài hạn, phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới. Chi tiết về các nhiệm vụ trọng tâm, các khâu đột phá phát triển theo kịch bản tăng trưởng 2 sẽ được trình bày trong các phần sau của báo cáo quy hoạch.

3. Mục tiêu phát triển

3.1. Mục tiêu chung đến 2030

Phú Yên trở thành tỉnh đạt trình độ phát triển ở mức thu nhập trung bình cao với vị trí là cửa ngõ hướng Đông của vùng Tây Nguyên và trung tâm kết nối của khu vực Duyên hải Nam Trung bộ. Nền kinh tế phát triển dựa trên đầu tư công nghệ hiện đại và liên kết kinh tế để phát huy các ngành sản phẩm có lợi thế. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao, môi trường sống được cải thiện; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, quốc phòng, an ninh được tăng cường.

3.2. Mục tiêu cụ thể (nhiệm vụ trọng tâm)

Thứ nhất: Tạo dựng và phát triển các ngành sản phẩm động lực (ngành quan trọng) tăng trưởng kinh tế của tỉnh: các ngành, sản phẩm động lực được xác định dựa trên lợi thế của tỉnh như, trong sự liên kết với các tỉnh vùng nam Trung Bộ, mà cụ thể là: (i) Hai địa phương ở 2 đầu tỉnh: Bình Định (phía Bắc), phía Nam là Khánh Hòa; (ii) hai tỉnh vùng Tây Nguyên là 2 Gia Lai và Đắc Lắc phù hợp với xu thế biến đổi khí hậu và sự phát triển khoa học công nghệ. Theo đó động lực của tỉnh trong dài hạn sẽ là các ngành liên quan đến nông nghiệp, công nghiệp hiện đại, bền vững, kết nối sâu vào chuỗi giá trị của sản phẩm gỗ, thủy hải sản, du lịch độc đáo chuyên nghiệp và bền vững, cảng biển và các dịch vụ logistic.

Thứ hai: Tạo dựng và phát triển các điểm (vùng, tiểu vùng) động lực tăng trưởng kinh tế dựa trên mô hình đô thị - công nghiệp. Để kinh tế tỉnh phát triển theo hướng nhanh và hiệu quả, cần tập trung phát triển vào: (i) Các chùm đô thị theo hướng đô thị dịch vụ, thông minh và (ii) Các khu vực tập trung kinh tế, lấy

Khu kinh tế Nam Phú Yên theo hướng đô thị dịch vụ, công nghiệp CNC và logistics làm trung tâm. Cơ sở cho việc thực hiện nhiệm vụ này chính là tận dụng triệt để các tuyến hành lang phát triển chính: hành lang ven biển, hành lang Bắc – Nam và hành lang Đông – Tây

Thứ ba: Tham gia và giải quyết tốt mối liên kết kinh tế với các trung tâm đầu mối phát triển của vùng Nam Trung bộ và Tây Nguyên để phát triển mạng các sản phẩm gỗ, thủy hải sản, dịch vụ logistic. Cụ thể (i) Cần thiết lập mối liên kết hệ thống với 2 địa phương ở 2 đầu tỉnh: Bình Định (phía Bắc), phía Nam là Khánh Hòa, đây là 2 tỉnh cũng có những điểm tương đồng với Phú Yên nhưng mạnh hơn Phú Yên. Nhiệm vụ này, xét về địa kinh tế mới, sẽ giúp Phú Yên xoa bỏ được thế bất lợi. Vì vậy, rất quan trọng là chính sách để “Mở” cho Phú Yên ra 2 đầu thông qua các liên kết với 2 tỉnh này nhất là các lĩnh vực liên quan đến BIỂN; (ii) “Mở” cho Phú Yên một đầu “lên rừng” để thực hiện các liên kết kinh tế với cả 2 Gia Lai và Đắk Lắk (trong khi 2 tỉnh kia chỉ giáp 1 trong 2 tỉnh thôi). Chỉ có các chính sách tạo thế mở cho tỉnh theo các hướng trên thì mới có thể tạo ra những đột phá phát triển cho tỉnh.

Thứ tư: Phát triển hệ thống doanh nghiệp đủ mạnh để tăng cường năng lực cạnh tranh đối với các ngành sản phẩm động lực. Đây được xác định là các hạt nhân tăng trưởng kinh tế biến các nhiệm vụ ở trên thành hiện thực. Nhiệm vụ này đặt ra trong chính sách thu hút, gọi mời các nhà đầu tư, cần hướng tới mục tiêu: (i) Gia tăng số lượng doanh nghiệp, phấn đấu đạt được mức 100 doanh nghiệp/vạn dân; (ii) Tăng mức độ tập trung (quy mô lao động, vốn) trên 1 doanh nghiệp; (iii) Hướng thu hút các doanh nghiệp vào các khu vực tập trung kinh tế.

Thứ năm: Tạo sự lan tỏa tích cực các thành quả của phát triển kinh tế đến nâng cao chất lượng cuộc sống và môi trường sống của người dân và được bảo đảm bằng nền an ninh, quốc phòng vững mạnh. Cần có sự phân phối hợp lý các kết quả kinh tế cho các mục tiêu phát triển con người, an sinh xã hội, giảm thiểu chênh lệch mức sống giữa đô thị - nông thôn, giữa các dân tộc trong nội bộ tỉnh. Thể hiện cụ thể nhiệm vụ này là đạt được các thành quả ngày càng cao của chương trình xây dựng nông thôn mới.

3.3. Chỉ tiêu phát triển

Chỉ tiêu cụ thể phát triển tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030 (theo phương án chọn – phương án 2) được trình bày trong Bảng 84.

Bảng 84: Chỉ tiêu phát triển tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025	2030	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
					2021 -2025	2026-2030	2021-2030
Các chỉ tiêu về kinh tế							
1	Tổng sản phẩm GRDP (giá SS2010)	Tỷ đồng	40.078.716	69.062.845	8,5-8,7%	11-11,5%	9,8-10,2%
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	7.803.618	9.925.501	3,6-3,8%	4,8-5%	4,2-4,4%
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	12.073.441	24.921.621	9-9,3%	14-15%	12-13%
	Dịch vụ	Tỷ đồng	16.505.783	31.464.259	8,5-9%	13-14%	11-12%
	Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	3.695.874	2.751.464			
2	Tổng sản phẩm GRDP (giá HH)	Tỷ đồng	67.034.312	131.219.405			
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	14.479.411	19.682.911			
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	20.438.762	44.614.598			
	Dịch vụ	Tỷ đồng	28.958.823	60.360.926			
	Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	3.157.316	6.560.970			
3	GRDP bình quân (giá hiện hành)	Triệu đồng	85-90	145-150			
4	Cơ cấu kinh tế trong GRDP	%	100,00%	100,00%			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025	2030	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
					2021 -2025	2026-2030	2021-2030
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	20,09%	15,00%			
	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	%	31,43%	34,00%			
	<i>Dịch vụ</i>	%	44,09%	46,00%			
	<i>Thuế sản phẩm (giá HH)</i>	%	4,39%	5,00%			
5	Cơ cấu kinh tế trong VA	%	100,00%	100,00%			
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	21,01%	15,79%			
	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	%	32,87%	35,79%			
	<i>Dịch vụ</i>	%	46,11%	48,42%			
6	Tổng vốn đầu tư (luỹ kế cả giai đoạn)	Tỷ đồng	100.000- 110.000	140.000- 145.000			
7	Năng suất lao động	Triệu đồng	150-155	265-270			
8	Tốc độ tăng NSLĐ (trung bình giai đoạn)	%	9-9,5	11-11,5			
9	Tốc độ tăng Thu NSNN trên địa bàn	%	7-8%	7-8%			
Các chỉ tiêu về xã hội							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025	2030	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
					2021 -2025	2026-2030	2021-2030
1	Dân số	Người	872.854	880.601			
2	Tốc độ tăng trưởng dân số tự nhiên	%	0,1	0,8			
3	Dân số đô thị	Người	392.784	440.301			
4	Dân số tuổi lao động	Người	595.100	606.625			
5	Dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Người	218.214	264.180			
6	Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp	%	38	35			
7	Tỷ lệ lao động/dân số	%	53-55	56-58			
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	80	85			
9	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có cấp bằng, chứng chỉ	%	30	40			
10	Giải quyết việc làm mới hàng năm (lũy kế cả giai đoạn)	Việc làm	22.000- 23.000	25.000- 27.000			
11	Tỷ lệ tham gia BHYT	%	>95	>98			
12	Tỷ lệ tham gia BHXH trong lực lượng lao động trong độ tuổi	%	21,6	25			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025	2030	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
					2021 -2025	2026-2030	2021-2030
13	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	100	100			
14	Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi	%	99	99,5			
15	Số giường bệnh/vạn dân		30	32			
16	Số bác sĩ/vạn dân		10	11			
17	Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	90-95	96-98			
18	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<4	<3			
19	Tuổi thọ bình quân		75	75,5			
20	Tỷ lệ giảm nghèo đa chiều bình quân năm	%	<3 1,5-2	<1,5			
21	Chỉ số phát triển con người (HDI)						
22	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM	%	80	85			
23	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao	%	15	20-25			
24	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	%	5	10-13			
25	Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM		4	6			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025	2030	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
					2021 -2025	2026-2030	2021-2030
26	Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM kiểu mẫu		1	3			
27	Tỷ lệ đô thị hóa	%	45	50			
Các chỉ tiêu về môi trường							
1	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch khu vực đô thị	%	95	100			
2	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch khu vực nông thôn	%	100	100			
3	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý ở khu vực đô thị	%	98	98,5			
4	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý ở khu vực nông thôn	%	80	85			
5	Tỷ lệ các khu, cụm CN, khu đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung	%	100	100			
6	Tỷ lệ che phủ rừng	%	48	48			
Các chỉ tiêu quốc phòng, an ninh							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025	2030	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
					2021 -2025	2026-2030	2021-2030
1	Tỷ lệ tuyến quân	%	100	100			
2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng an ninh	%	100	100			
3	% khu dân cư đạt chuẩn “An toàn về ANTT”	%	100	100			
4	% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn “An toàn về ANTT”	%	100	100			

4. Tầm nhìn đến năm 2050

4.1 Tầm nhìn đến 2050

Phú yên trở thành đô thị biển hiện đại thích ứng tốt với biến đổi khí hậu, đạt trình độ phát triển ở mức thu nhập cao. Nền kinh tế phát triển dựa trên hệ thống đô thị biển hiện đại, gắn liền với ứng dụng công nghệ tiên tiến và mối liên kết cao với các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Xã hội phát triển dựa trên sự kết hợp giữa văn minh, sáng tạo, hiện đại và dân chủ, với các nét văn hóa dân tộc. Môi trường sống của người dân được cải thiện và bảo đảm an toàn bằng các tiềm lực quốc phòng và an ninh vùng biển được củng cố vững chắc.

4.2 Một số chỉ tiêu

Về kinh tế

- GRDP bình quân đầu người đạt mức thu nhập cao: khoảng 25.000 – 27.000 USD/người (tính theo giá PPP năm 2011, gấp 4 lần so với năm 2030);
- Cơ cấu ngành kinh tế: tỷ trọng CN và TMDV chiếm khoảng 90% GRDP và 70% số việc làm, trong đó TMDV chiếm khoảng 40%;
- Tỷ trọng kinh tế khu vực tư nhân chiếm ít nhất là 80% GRDP;
- Sản phẩm chính là: CN sản xuất điện tái tạo, CN chế biến thủy hải sản công nghệ cao, dịch vụ: du lịch văn hóa, sinh thái cảnh quan gắn với điện gió và biển, dịch vụ logistics (chiếm trên 50% GRDP toàn tỉnh);

Về xã hội

- Tỷ trọng dân số sống ở khu vực đô thị chiếm trên 60%;
- Dân số trung lưu chiếm trên 60%;
- Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức trình độ thu nhập cao: trên 0,8
- Tạo ra một môi trường cởi mở, tự do, khuyến khích học tập và sáng tạo đối với mọi người dân;
- Bảo đảm sự công bằng trong cơ hội phát triển và công bằng trong phân phối thu nhập đối với mọi khu vực kinh tế và mọi người dân.

Về môi trường

- Hướng tới một môi trường bền vững với chất lượng không khí, đất, nước được luôn cải thiện trong bối cảnh biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Chủ động ứng phó được với BĐKH: lồng ghép khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu vào các kế hoạch kinh tế, chính sách xã hội, đầu tư kết cấu hạ tầng;

- Là trung tâm năng lượng sạch và an toàn của cả vùng Nam Trung bộ và cả nước;

- Chủ động củng cố và hiện đại hóa quốc phòng an ninh, nhất là an ninh biển trong bối cảnh hội nhập thống nhất không gian kinh tế biển toàn vùng duyên hải Nam Trung bộ, cả nước và hội nhập quốc tế.

III. CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA TỈNH TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

1. Nguyên tắc lựa chọn khâu đột phá

- Lựa chọn dựa trên các yếu tố nút thắt trong quá trình phát triển, đó là các yếu tố tạo ra rào cản cho quá trình lựa chọn, quyết định và tổ chức thực hiện các nội dung phát triển. Đối với tỉnh Trà Vinh, có thể xác định các yếu tố rào cản đó là: (i) Tư duy phát triển một nền kinh tế hiện đại, mở cửa hội nhập, tư duy về một nền kinh tế dựa trên khoa học công nghệ cao; (ii) Cơ chế, chính sách quản lý điều hành một nền kinh tế năng động, cạnh tranh cao để gọi mời, thu hút các nhà đầu tư, các doanh nghiệp từ bên ngoài và phát triển mạnh khu vực tư nhân, để hỗ trợ quá trình khởi nghiệp, đầu tư công nghệ cao trong quá trình thực hiện phát triển; (iii) Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông và thủy lợi hiện đại, chính là các rào cản lớn để thực hiện quá trình phát triển trong bối cảnh nền kinh tế mở và chịu ảnh hưởng lớn của tình trạng nước biển dâng trên địa bàn tỉnh.

- Lựa chọn từ các yếu tố mang tính tạo động lực phát triển, đó là yếu tố thúc đẩy quá trình đổi mới và thực hiện được các mục tiêu phát triển. Đối với tỉnh Phú Yên, đó là: (i) Yếu tố liên quan đến khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; (ii) Nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế dựa trên KHCN và đổi mới sáng tạo.

2. Các khâu đột phá trong thực hiện mục tiêu phát triển

Thứ nhất, đột phá về tư duy phát triển: cần tạo ra những thay đổi mạnh mẽ về tư duy phát triển đối với các nhà lãnh đạo, quản lý các cấp và toàn thể nhân dân về một số mặt: (i) Tư duy về một nền kinh tế mở, hội nhập, gắn phát triển của tỉnh với việc tận dụng lợi thế nhờ liên kết với các tỉnh Nam Trung bộ và Tây nguyên để tạo ra thế mở cho tỉnh trên tất cả các ngành quan trọng: chuỗi sản phẩm nông nghiệp và thủy hải sản, du lịch đặc trưng vùng Nam Trung bộ, dịch vụ cảng biển và logistic; (ii) Tư duy về hiệu quả trong phát triển dựa trên việc áp dụng khoa học công nghệ 4.0, kinh tế số trong: chuyển đổi cơ cấu phát triển ngành, sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp, thương mại dịch vụ theo hướng đa dạng hóa, nhấn mạnh chất lượng, ứng dụng công nghệ cao, gắn với chuỗi giá trị và xây dựng thương hiệu, trong quản lý quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng như trong tổ chức các mô hình phát triển kinh tế, phát triển khu đô thị biển, khu nông nghiệp nông thôn quy mô lớn, tập trung hiện đại, chuyển từ tư duy (iii) Tư duy hiểu biết về xu hướng BDKH và những hậu quả cụ thể của nó để có sự đồng thuận trong việc thích ứng, sống chung với BDKH một cách an toàn và hiệu quả, tránh can thiệp thô bạo vào tự nhiên. Những tư duy mới sẽ dẫn đến những quyết sách đúng trong lựa chọn ngành sản phẩm và khu vực động lực phát triển của tỉnh trong thời gian quy hoạch theo hướng phát triển các ngành kinh tế biển và ven biển, phát triển các đô thị biển, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thích ứng với điều kiện BDKH.

Thứ hai, đột phá trong cơ chế chính sách nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, bao gồm: (i) Cải thiện chỉ số PCI, trong đó nhấn mạnh đến tạo sự thông thoáng trong cơ chế chính sách tiếp cận đất đai, gia nhập thị trường và tính minh bạch trong quản lý sẽ tháo gỡ được khó khăn trong gọi mời nhà đầu tư và quá trình hoạt động của các doanh nghiệp và khu vực kinh tế tư nhân; (ii) Cải thiện chỉ số PAPI nhằm tạo ra sự đồng thuận của người dân, của cộng đồng trong thực hiện mục tiêu phát triển. Khâu đột phá này thể hiện ở kết quả tạo ra sự gia tăng số lượng doanh nghiệp dựa trên các trục xoay là KKT Khu kinh tế Nam Phú Yên với thiết kế phát triển theo hướng đô thị dịch vụ, công nghiệp CNC và logistics.

Thứ ba, đột phá trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông theo hướng hiện đại, tiện ích và hiệu quả và thực hiện lợi thế nhờ liên kết, một trong những đột phá cần thực hiện nhất của tỉnh Phú Yên, cụ thể:

(i) Mở cửa và tạo điều kiện thuận lợi cho xóa bỏ thế “bị kẹt giữa” bởi 2 đầu là các địa phương phát triển kinh tế mạnh hơn với. Nội dung khâu đột phá này là hướng tới hoàn thiện hệ thống giao thông đa phương tiện, các phương tiện giao thông kết nối với 2 tỉnh này mà cụ thể là tuyến hành lang Bắc – Nam

(ii) Mở cửa và tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng liên kết với 2 tỉnh vùng tây Nguyên là Gia Lai và Đắk Lắk. Nội dung hướng này là đẩy mạnh phát triển và củng cố hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông của tuyến hành lang Đông – Tây

(iii) Mở cửa theo hướng biển. Nội dung của hướng này là đẩy mạnh phát triển hệ thống cảng biển và phát triển hệ thống giao thông tuyến hành lang ven biển.

Thứ tư, đột phá trong đẩy mạnh KHCN và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, kinh doanh và trong quản lý điều hành phát triển với nội dung thích ứng với xu thế phát triển của cuộc CMCN 4.0. Khâu đột phá này thể hiện trong sự thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng: (i) Đẩy mạnh phát triển thủy hải sản dựa trên công nghệ cao và sản phẩm có giá trị gia tăng mang tính đặc trưng của tỉnh; (ii) Phát triển công nghiệp năng lượng sạch và các ngành công nghệ và dịch vụ biển và ven biển dựa trên công nghệ cao; (iii) Phát triển hệ thống đô thị hiện đại. Để tạo dựng thực sự động lực này, cần lấy nền tảng liên kết với các viện, trường và những nhà cung cấp đầu vào cũng như tiêu thụ sản phẩm với các tỉnh nam Trung bộ và tây Nguyên để kết hợp chính sách chuyển giao công nghệ từ bên ngoài tỉnh và sự nghiên cứu, phát triển công nghệ đặc thù trong tỉnh, nhất là công nghệ liên quan đến kinh tế biển (nhấn mạnh đến tổ chức thực hành công nghệ cao trong KKT, KCN)

Thứ năm, đột phá trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thích ứng với mục tiêu phát triển. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao bao gồm cả lao động kỹ thuật và lao động quản lý; được thực hiện thông qua chính sách thu hút gọi mới từ bên ngoài và đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực của tỉnh, chính sách đào tạo nhân tài cần được quan tâm (gửi đi học nước ngoài với hợp đồng cam kết

phục vụ cho tỉnh). Nhấn mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao trong các ngành: nuôi trồng khai thác và chế biến thủy hải sản, nông nghiệp hữu cơ, khoa học về nước, các ngành công nghiệp và dịch vụ, du lịch liên quan đến biển, cảng biển, sản xuất điện tái tạo.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Xác định các ngành kinh tế, lĩnh vực quan trọng cho phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

1.1. Cơ sở lựa chọn các ngành quan trọng

Các tiêu chí lựa chọn các ngành quan trọng:

+ Các ngành, lĩnh vực đã và đang có đóng góp lớn (có tỷ trọng lớn) cho tăng trưởng và phát triển KTXH của tỉnh.

+ Các ngành, lĩnh vực dự báo sẽ phát huy được tiềm năng, lợi thế của tỉnh và có tỷ trọng lớn trong nền kinh tế trong triển vọng của kỳ quy hoạch. Đây là những ngành có lợi thế cạnh tranh tương đối về tiềm năng huy động nguồn lực so với các địa phương khác trong cả nước .

+ Các ngành, lĩnh vực có tính chất nền tảng, đảm bảo sự ổn định, thúc đẩy sự phát triển chung trong kỳ quy hoạch và dự báo sẽ tiếp tục tạo nền tảng cho tăng trưởng và phát triển kinh tế trong triển vọng dài hơn, vượt ra khỏi khung thời gian của kỳ quy hoạch.

+ Các ngành, lĩnh vực “mới xuất hiện” hoặc dự báo sẽ xuất hiện (mới nổi) theo xu thế phát triển mới và có tác động thúc đẩy, lôi kéo duy trì khả năng tăng trưởng và phát triển tỉnh trong dài hạn đồng thời có đóng góp lớn cho tăng trưởng và phát triển KTXH của tỉnh.

1.2. Xác định các ngành quan trọng

Trên cơ sở các tiêu chí trên xác định các ngành quan trọng của tỉnh tập trung vào một số lĩnh vực sau:

Công nghiệp: Tập trung thu hút đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, giá trị gia tăng lớn. Các ngành công nghiệp ưu tiên bao gồm: Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản chất lượng cao; Công nghiệp cơ khí-chế tạo; Công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp dược phẩm; Công nghiệp gắn với

công nghệ số (Sản xuất các sản phẩm thiết bị điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin, công nghiệp phần mềm, công nghiệp tự động hóa..); Công nghiệp sản xuất năng lượng (điện gió, năng lượng mặt trời); Công nghiệp hóa chất; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư lớn, các tập đoàn đa quốc gia. Hình thành các khu công nghiệp quy mô lớn, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, theo hướng công nghệ sạch với các tiêu chí nghiêm ngặt về lựa chọn ngành và đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững, hình thành các cụm liên kết ngành trong công nghiệp.

Nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp đặc sản, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Ưu tiên phát triển các vùng nuôi trồng thủy sản, các vùng sản xuất nông nghiệp quy mô lớn (trồng trọt, chăn nuôi). Hình thành các khu vực thử nghiệm và nhân rộng mô hình nông nghiệp thông minh. Thiết lập các mô hình nông nghiệp thông minh sử dụng các công nghệ như Internet vạn vật, cảm biến, hệ thống định vị, người máy và trí tuệ nhân tạo vào trang trại, trồng trọt và chăn nuôi.

Dịch vụ: tập trung vào các dịch vụ du lịch, logistics, dịch y tế, khoa học công nghệ.

2. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh

2.1. Phương hướng phát triển nông nghiệp

2.1.1. Quan điểm phát triển

Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa chất lượng, hiệu quả và có sức cạnh tranh cao trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh quy mô lớn.

Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng có tiềm năng, lợi thế của từng tiểu vùng trong tỉnh. Thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, hợp tác, liên kết với các HTX, trang trại, để nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng sản phẩm và có thị trường tiêu thụ.

Định hướng cân đối các nguồn lực lớn cho phát triển nông nghiệp hiện đại, bền vững: Đối với tài nguyên đất, căn cứ theo lợi thế so sánh, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây hàng năm khác như rau củ quả an toàn, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản; đối với tài nguyên nước, được xây dựng dựa trên mục tiêu tiết kiệm và phát triển thủy lợi đa chức năng; cân đối lao động, dựa trên chuyên môn hóa lao động nông nghiệp.

Thu hút và khuyến khích phát triển công nghiệp bảo quản, chế biến sâu, chế biến tinh, sử dụng công nghệ tiên tiến kết hợp với các biện pháp tổ chức tiêu thụ ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số gắn với phát triển thương mại điện tử; đồng thời đầu tư đồng bộ hệ thống xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường.

Tiếp tục tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị của các nhóm sản phẩm chủ lực, gắn với xây dựng nông thôn mới; cơ cấu lại từng ngành, lĩnh vực sản xuất theo các tiểu vùng sinh thái, nhằm khai thác tối đa lợi thế, tiềm năng của mỗi tiểu vùng; tổ chức liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong tỉnh.

2.1.2. Mục tiêu phát triển, tầm nhìn đến 2050

a) Mục tiêu chung

Phát triển nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới phồn vinh và văn minh; nâng cao giá trị gia tăng, sản xuất hàng hoá quy mô lớn trên cơ sở phát huy các lợi thế của từng địa phương trong tỉnh; phát triển theo hướng nông nghiệp xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh, để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh cao, tham gia chuỗi giá trị trong nước và thế giới.

b) Mục tiêu cụ thể

Tốc độ tăng giá trị sản xuất toàn ngành giai đoạn 2021-2030 đạt 3,3-3,5%/năm;

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá thực tế: Nông nghiệp chiếm tỷ trọng khoảng 50% (trong đó: Trồng trọt 26,0%; chăn nuôi 19,4% và dịch vụ nông nghiệp 4,6%); lâm nghiệp chiếm khoảng 8,5%; thủy sản chiếm khoảng 41,5%.

Đến năm 2030, giá trị sản phẩm bình quân một ha đất trồng trọt đạt 185 triệu đồng/ha; đất nuôi trồng các đối tượng thủy sản chủ lực đạt 1,60 tỷ đồng/ha.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

Định hướng đến năm 2050, nền nông nghiệp tỉnh Phú Yên phát triển hiện đại; 100% các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung ứng dụng công nghệ cao; hoạt động sản xuất nông nghiệp được ứng dụng công nghệ số trong quản lý và sản xuất. Người nông dân có mức thu nhập cao từ nông nghiệp.

2.1.3. Định hướng phát triển

a) Ngành trồng trọt

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực của tỉnh trên cơ sở khuyến khích các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất; đồng thời phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ.

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững; khuyến khích sản xuất theo mô hình kinh tế tuần hoàn, mô hình các-bon thấp, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ và xử lý tốt các chất thải nguy hại trong hoạt động sản xuất nông nghiệp; tiếp tục chuyển đổi diện tích cây trồng có hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có thị trường và hiệu quả hơn.

*** Một số sản phẩm chính**

- Cây lương thực: sử dụng linh hoạt đất sản xuất cây lương thực đặc biệt là đất lúa, góp phần đảm bảo an ninh lương thực của tỉnh.

- + Cây lúa: Ổn định diện tích khoảng 24.000 ha đất chuyên trồng lúa; hình thành vùng sản xuất lúa tập trung, thâm canh, lúa chất lượng cao, lúa đặc sản ở các vùng đất chuyên trồng lúa 2 vụ; chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm, lâu năm và nuôi trồng thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Đến năm 2030 diện tích gieo trồng lúa chất lượng cao đạt khoảng 60-70 %. Xây dựng chuỗi giá trị lúa gạo chất lượng cao và lúa gạo đặc sản mang thương hiệu Tuy Hòa, Phú Yên.

- + Cây ngô: năm 2030 đạt 8.000 ngàn ha; xây dựng các vùng chuyên canh và luân canh ngô thâm canh có tưới, gắn với doanh nghiệp thu mua, sơ chế biến theo chuỗi giá trị. Tăng sử dụng giống ngô lai có khả năng chịu hạn và cho năng suất hạt cao, thí điểm và nhân rộng các giống ngô sinh khối và các giống ngô rau phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng.

- + Rau màu các loại: Diện tích khoảng 18.000 ha; Xây dựng và hình thành các vùng chuyên canh tập trung sản xuất rau màu hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao và an toàn theo tiêu chuẩn GAP.

+ Cây mía: Duy trì diện tích trồng mía đủ đảm bảo nguyên liệu cho các nhà máy hiện có hoạt động hiệu quả, trong đó tập trung đầu tư thâm canh diện tích mía trong vùng quy hoạch với quy mô 23.000 ha. Nâng tỷ lệ giống mía mới ứng dụng tiến bộ kỹ thuật đạt trên 95% diện tích vùng nguyên liệu.

+ Cây sắn: xây dựng vùng trồng sắn tập trung, thâm canh cao với quy mô 11 ngàn ha, gắn với các nhà máy chế biến theo chuỗi giá trị.

+ Các loại cây ăn quả: Tổng diện tích: 4.000-4.500 ha, tập trung một số loại cây có khả năng phát triển và gắn với công nghiệp chế biến như: Cây dừa (Phú Hòa), dừa xiêm (Sông Cầu), dừa hấu (Sơn Hòa, Sông Hinh); măng cầu dai (Phú Hòa) và một số cây khác như: Cam, sầu riêng, xoài, cây bơ giống mới, mít không hạt, đu đủ lai, măng tây, chanh không hạt, ca cao, gấc...

+ Cây hồ tiêu: Diện tích tăng lên khoảng 1.000 ha; tập trung ở xã Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây (Tây Hòa), xã Sơn Long (Sơn Hòa) và xã Ea Bar (Sông Hinh).

+ Cây cao su: Giảm diện tích quy hoạch xuống còn 6.000 ha, tập trung ở Sông Hinh, Sơn Hoà, Đồng Xuân gắn với khai thác chế biến mủ cao su.

+ Cây dược liệu: Diện tích mở rộng khoảng 1.000 ha. Một số cây dược liệu cần phát triển: Đinh lăng, diệp hạ châu, tần dày lá, cỏ mực, rau mèo, rau đắng, sáo tam phân, cam thảo đá bia, bình vôi, cây bá bệnh, rễ vàng, sâm cau, sa nhân...

+ Hoa cây cảnh: Hình thành vùng trồng hoa, cây cảnh có quy mô khoảng 500 ha. Nghiên cứu phát triển các mô hình trồng hoa công nghệ cao. Kêu gọi đầu tư vùng chuyên canh trồng hoa cây cảnh áp dụng công nghệ cao tại khu vực phía Bắc thành phố Tuy Hòa - phía Nam huyện Tuy An.

+ Nghiên cứu phát triển một số sản phẩm có tiềm năng khác theo nhu cầu thị trường.

b) Chăn nuôi

Tập trung phát triển chăn nuôi tại các địa bàn có lợi thế về đất đai, đáp ứng được các quy định về vệ sinh, môi trường và phòng chống dịch bệnh đối với từng loại vật nuôi và phương thức nuôi gắn với các khu giết mổ tập trung.

Rà soát từng đối tượng nuôi cụ thể để điều chỉnh quy mô phù hợp với nhu cầu thị trường; xác định các sản phẩm chăn nuôi chủ lực là lợi thế tại địa phương để tập trung đầu tư; phát triển chăn nuôi tập trung, quy mô lớn đối với các sản phẩm chủ lực theo phương thức chăn nuôi hữu cơ, an toàn...

Phát triển ngành chăn nuôi theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời đẩy mạnh chăn nuôi theo hướng liên kết chuỗi giá trị; phát triển chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi truyền thống theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao, an toàn.

Xử lý tốt chất thải tại các vùng chăn nuôi tập trung, đảm bảo yêu cầu về môi trường, thu hồi năng lượng từ các chất thải trong chăn nuôi (mô hình xử lý bằng bioga), giảm phát thải khí mê-tan...

*** Các sản phẩm chủ yếu**

+ Chăn nuôi đại gia súc: Tổng đàn bò năm 2030 đạt trên 250 ngàn con, trong đó: Đàn bò sữa khoảng 5 ngàn con; duy trì tỷ lệ bò lai trong tổng đàn trên 74%; năng trọng lượng bò trưởng thành đạt trên 300 kg/con, tỷ lệ thịt xẻ 50-55%; Tổng đàn trâu khoảng 12.000 con, đẩy mạnh hình thức nuôi trâu sinh sản và vỗ béo thịt.

+ Chăn nuôi lợn: Tổng đàn lợn đến năm 2030 đạt 220 ngàn con; nâng cao chất lượng đàn đực giống; tăng tỷ lệ lợn lai hướng nạc và phát triển các giống có tỷ lệ máu ngoại hơn 90%. thu hút doanh nghiệp đầu tư chăn nuôi, mở rộng quy mô đàn lợn theo hướng hữu cơ. Tiếp tục phát triển các trang trại có quy mô vừa, liên kết với doanh nghiệp cung cấp giống, thức ăn và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

+ Gia cầm: Phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng công nghiệp. Đến năm 2030 tổng đàn gia cầm đạt khoảng 3-3,5 triệu con.

+ Các vật nuôi khác có tiềm năng phát triển: Chim yến, Dê, nai, Ong lấy mật và một số loài vật nuôi theo hướng thị trường khác.

c) Lâm nghiệp

Tiếp tục thực hiện quản lý rừng bền vững; khai thác, sử dụng rừng gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao giá trị kinh tế của rừng; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nâng cao sinh kế của người dân; rừng tự nhiên phải được đưa vào quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

Quản lý chặt chẽ các diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng tự nhiên để phát huy khả năng phòng hộ môi trường, bảo vệ vùng đầu nguồn nhằm hạn chế xói mòn, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, nâng cao hiệu quả của bảo tồn đa dạng sinh học. Khuyến khích đầu tư trồng rừng theo hướng thâm canh, điều chỉnh cơ cấu giống cây lâm nghiệp trồng trong rừng phòng

hộ theo hướng tăng cây đa tác dụng, đa mục tiêu tạo điều kiện tăng thu nhập cho người làm nghề rừng;

Tập trung khai thác sử dụng hiệu quả toàn bộ diện tích rừng sản xuất là rừng trồng theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng; phát triển rừng gỗ lớn; thúc đẩy thực hiện cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

Phát triển kinh tế lâm nghiệp theo hướng phát triển bền vững theo chuỗi sản xuất, từ bảo vệ, trồng, khai thác rừng và chế biến thương mại lâm sản. Đẩy mạnh mở rộng các mô hình liên kết sản xuất giữa người dân và các doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản; Đa dạng hoá các sản phẩm của rừng, từ các sản phẩm như gỗ, lâm sản ngoài gỗ, dược liệu đến các sản phẩm về dịch vụ môi trường rừng.

Cải thiện sinh kế cho cộng đồng thông qua phát triển du lịch sinh thái, dịch vụ môi trường rừng. Tăng cường năng lực, hiệu lực bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu và quản lý rừng bền vững; cấp chứng chỉ rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam và thông lệ quốc tế.

*** Định hướng quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp theo ba loại rừng**

+ Rừng đặc dụng: Đến năm 2030 ổn định diện tích khoảng 15,8 nghìn ha (rừng tự nhiên 10 nghìn ha, rừng trồng 5,5 nghìn ha, đất chưa có rừng 0,2 nghìn ha), xây dựng các hành lang đa dạng sinh học nhằm hình thành các vùng sinh thái liên vùng, phát triển du lịch sinh thái.

+ Rừng phòng hộ: Ổn định diện tích khoảng 104.9 nghìn ha (rừng tự nhiên 83,5 nghìn ha, rừng trồng 17,2 nghìn ha, đất chưa có rừng 4,2 nghìn ha). Tập trung rà soát điều chỉnh rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng, điều chỉnh bổ sung rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển; xây dựng các dự án đầu tư bảo vệ và khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn.

+ Rừng sản xuất: Đến năm 2030 diện tích rừng sản xuất đạt khoảng 131,3 ha (rừng tự nhiên 34,7 nghìn ha, rừng trồng 49,2 nghìn ha, đất chưa có rừng 2,4 nghìn ha). Tập trung hình thành các vùng nguyên liệu sản xuất gỗ lớn, hình thành các chuỗi trong sản xuất lâm nghiệp, cấp chứng chỉ rừng...; thực hiện các biện pháp lâm sinh để cải tạo phục hồi rừng.

- Định hướng bảo vệ rừng:

+ Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, chọn tạo giống mới có năng suất, chất lượng cao; ưu tiên nghiên cứu chọn tạo những giống mới có khả năng chống chịu sâu bệnh, thích ứng với biến đổi khí hậu, giống cây bản địa mọc nhanh có năng

suất, chất lượng cao phục vụ phát triển rừng sản xuất, rừng gỗ lớn;

+ Nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng theo hướng phát triển lâm nghiệp đa mục đích, tập trung đẩy mạnh trồng rừng tập trung, phân tán, vườn rừng, vườn nhà các loài cây có giá trị kinh tế cao, cây bản địa, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm từ khai thác gỗ non sang khai thác gỗ lớn nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và xuất khẩu.

+ Quản lý, sử dụng bền vững diện tích rừng tự nhiên; khuyến khích đầu tư trồng rừng theo hướng thâm canh, trồng có năng suất cao, điều chỉnh cơ cấu giống cây lâm nghiệp trồng trong rừng phòng hộ theo hướng tăng cây đa tác dụng, đa mục tiêu tạo điều kiện tăng thu nhập cho người làm nghề rừng.

+ Khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên: Áp dụng phương thức khoanh nuôi tái sinh tự nhiên trên đất chưa có rừng; chỉ tiến hành trồng rừng ở những nơi không thể phục hồi tự nhiên trên đất chưa có rừng.

- Định hướng bảo vệ rừng

+ Tăng nguồn thu từ các dịch vụ môi trường rừng, giảm dần nguồn chi ngân sách nhà nước cho bảo vệ và phát triển rừng; tích cực tham gia chương trình nâng cao trữ lượng các bon rừng (REDD+). Đồng thời mở rộng nguồn thu cho hoạt động Quản lý và Bảo vệ rừng PFES, CPFES, thuê môi trường rừng, du lịch sinh thái, phát huy hiệu quả các tiềm năng lợi thế từ rừng, cảnh quan môi trường rừng.

d) Thủy sản

Phát triển NTTS bền vững và dựa trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các hệ sinh thái biển; ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả; Đẩy mạnh phát triển khai thác xa bờ, tổ chức khai thác, thu mua, chế biến, tiêu thụ theo chuỗi; Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, lao động cùng với quá trình CNH-HĐH nghề cá; đầu tư, nâng cấp đồng bộ cơ sở hậu cần dịch vụ nghề cá.

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa, tập trung phát triển nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế cao, phục vụ xuất khẩu và phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh.

Phát triển khai thác hiệu quả đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Tăng cường chỉ đạo khai thác theo ngư trường, mùa vụ và tập trung sản xuất theo tổ đội, theo nghề. Nâng cao ý thức bảo vệ nguồn lợi thủy sản cho ngư dân bằng việc tăng cường tuyên truyền phổ biến các quy định của pháp luật, thường xuyên thả

bổ sung giống thủy sản về với tự nhiên nhằm phục hồi và tái tạo nguồn lợi.

Khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản. củng cố, phát triển ngành cơ khí, đóng mới và sửa chữa tàu cá; ưu tiên sử dụng vật liệu mới trong đóng tàu cá. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất vỏ tàu, máy tàu, ngư cụ, thiết bị thông tin, các thiết bị phục vụ nuôi trồng, chế biến và dịch vụ nghề cá.

Phát triển chế biến, tiêu thụ thủy sản trong mối liên kết chuỗi sản xuất nuôi trồng, khai thác, chế biến, thương mại thủy sản để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và ngư dân.

* Về khai thác thủy sản

+ Tổ chức lại KTTS trên các vùng biển, giảm dần số lượng tàu thuyền, điều chỉnh, sắp xếp lại nghề khai thác hải sản ven bờ và tuyển chọn một cách hợp lý, đẩy mạnh phát triển khai thác xa bờ; tổ chức, kiện toàn các tổ, đội tàu cá xa bờ theo hình thức kiêm nghề, gắn với dịch vụ hậu cần trên biển, tăng hiệu quả sản xuất.

+ Tiếp tục sắp xếp cơ cấu lại đội tàu cá theo tổ đội và các vùng khai thác (ven bờ, vùng lòng và vùng khơi), trong đó lưu ý đặc điểm nghề nghiệp, ngư trường khai thác và địa bàn cư trú để tăng tính gắn kết và hỗ trợ nhau thiết thực trong hoạt động khai thác trên biển.

+ Tuân thủ các quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU).

+ Thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển khai thác thủy sản; Hình thành một số doanh nghiệp, tập đoàn lớn để hợp tác đưa đội tàu khai thác viễn dương. củng cố, đổi mới các tổ, đội, hợp tác xã; tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị liên kết.

+ Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá.

+ Tổ chức liên kết từ khai thác đến tiêu thụ giữa các tổ hợp tác và doanh nghiệp để đảm bảo thu nhập ổn định cho ngư dân, đảm bảo nguồn nguyên liệu cho doanh nghiệp và minh bạch hóa nguồn gốc sản phẩm góp phần xóa cảnh báo thẻ vàng của EC đối với thủy sản Việt Nam.

* Nuôi trồng thủy sản

+ Đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển thành ngành sản xuất hàng hóa quy mô lớn, có đóng góp quan trọng về sản lượng, giá trị và chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong ngành thủy sản.

+ Phát triển nuôi trồng thủy sản đặc biệt là nuôi biển theo hướng sử dụng hiệu quả tài nguyên biển, chủ động thích ứng BĐKH; tổ chức sản xuất phù hợp, hài hòa với các hoạt động của các ngành kinh tế khác trên biển, đặc biệt là phát triển du lịch của tỉnh.

+ Áp dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và đầu tư hạ tầng đồng bộ là cơ sở để tạo nên bước đột phá trong phát triển nuôi biển xa bờ.

+ Đối với khu vực nuôi ven bờ : Đẩy mạnh triển khai các mô hình nuôi công nghiệp an toàn hiệu quả ứng dụng công nghệ nuôi hiện đại bằng lồng nhựa HDPE nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế nuôi biển. Công nghệ tiên tiến, vật liệu mới dần thay thế các lồng gỗ truyền thống năng suất thấp.

+ Đối với nuôi xa bờ: phát triển các mô hình NTTS vùng ven các hải đảo xa bờ phù hợp với đặc điểm của tỉnh khai thác tối đa tiềm năng lợi thế; phát triển nuôi các đối tượng rong biển (rong nho, rong sụn) phục vụ nhu cầu thực phẩm, cung cấp nguyên liệu cho các ngành kinh tế khác, góp phần cải tạo môi trường và phát triển nuôi trồng thủy sản gắn với các hoạt động giáo dục, tham quan, du lịch, tạo sinh kế cho người dân. Ngoài ra nuôi các đối tượng có lợi thế cạnh tranh và có thị trường tiêu thụ lớn, nhóm cá biển có giá trị kinh tế cao, nhóm nhuyễn thể và các đối tượng nuôi có giá trị khác.

+ Sản xuất giống thủy sản: Đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo các vùng sản xuất giống thủy sản tập trung, đảm bảo an toàn sinh học, kiểm soát được chất lượng giống thủy sản trước khi cung cấp cho vùng nuôi thương phẩm. Áp dụng và đẩy mạnh nghiên cứu áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất giống thủy sản. Tạo động lực cho phát triển NTTS ven biển. Đảm bảo cho phát triển nuôi các loại giống mới có giá trị kinh tế, phục vụ cho chế biến xuất khẩu thủy sản.

+ Bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản:

Tổ chức thực hiện hiệu quả công tác quản lý khu bảo tồn biển, góp phần bảo vệ hệ sinh thái biển, ven biển và ven đảo, phát triển bền vững kinh tế biển;

Công bố danh mục và tổ chức quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định tại Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Ban hành danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn theo quy định pháp luật để bảo vệ các đối tượng thủy sản kinh tế quan trọng, các loài nguy cấp, quý, hiếm, loài bản địa hướng đến phục hồi, khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn lợi; Hình thành nơi cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ở vùng biển ven bờ nhằm bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản kết hợp với phát triển du lịch và ngăn ngừa, hạn chế các nghề khai thác gây hại đến hệ sinh thái biển.

Lưu giữ nguồn gen các đối tượng thủy sản nguy cấp, quý, hiếm. Đa dạng hình thức lưu giữ nguồn gen, lựa chọn đối tượng tiềm năng, đầu tư nghiên cứu sản xuất giống để chủ động trong công tác tái tạo nguồn lợi và mở rộng đối tượng, sản phẩm nuôi trồng thủy sản.

Hình thành khu bảo tồn biển Vũng Rô là khu bảo tồn loài-sinh cảnh, tổng diện tích hơn 3.400 ha, diện tích vùng biển hơn 3.300 ha.

Hình thành 02 khu bảo vệ NLTS vùng biển bao gồm: khu vực Hòn Yến khoảng 1.100 ha; ven bờ Đồng Hòa khoảng 21.900 ha.

e) Diêm nghiệp

Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học-kỹ thuật sản xuất muối sạch kết tinh trên nền trải bạc HDPE để nâng cao năng suất, chất lượng muối và nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm muối;

Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng vùng sản xuất muối (đê bao, hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng, sân phơi, cải tạo đồng muối, nước ngầm...).

Hỗ trợ các HTX sản xuất, thu mua, bảo quản, chế biến và tiêu thụ muối; hỗ trợ diêm dân tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi để đầu tư phát triển diện tích muối sạch.

Đến năm 2030, ổn định diện tích sản xuất muối khoảng 170-180 ha tại thị xã Sông Cầu, trong đó sản xuất muối sạch chiếm trên 50%, nâng năng suất muối bình quân đạt 140 tấn/ha. Chuyển đổi từng phần sang nuôi trồng thủy sản công nghệ cao; mô hình kết hợp nuôi tôm, nuôi Artemia để tăng hiệu quả sử dụng đất và tăng thu nhập cho diêm dân.

2.1.4. Tổ chức không gian ngành nông nghiệp

Bố trí sản xuất nông nghiệp theo hướng giảm dần sử dụng đất ở các vùng đồng bằng tập trung đông dân cư, có nhu cầu cho các hoạt động kinh tế - xã hội và đô thị hóa cao để giảm sức ép lên quỹ đất. Hạn chế tối đa mở rộng đất sản xuất ở khu vực ven biển, không mở rộng việc canh tác độc canh các loại cây nông

nghiệp ngăn ngày lên các vùng đồi núi cao đất dốc để dành không gian cho phát triển rừng tập trung, bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học và phát triển các vành đai, hành lang bảo vệ an toàn nguồn nước. Cho phép linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa nhưng không làm thay đổi tính chất, điều kiện sử dụng đất trồng lúa để có thể chuyển đổi trở lại trồng lúa khi cần thiết.

Xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo các tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường, kết nối chuỗi giá trị trong nước và hướng tới xuất khẩu; tạo lập các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh quy mô lớn gắn với phát triển các trung tâm chế biến.

*** Trồng trọt**

+ Vùng sản xuất lúa tập trung: Thành phố Tuy Hòa, thị xã Đông Hòa, các huyện Tây Hòa, Phú Hòa, Tuy An

+ Vùng trồng Ngô tập trung: thị xã Sông Hinh, các huyện Sơn Hoà, Tuy An, Tây Hoà, Phú Hoà

+ Rau màu tập trung: Thành phố Tuy Hòa, các huyện Phú Hòa, Tuy An, Sơn Hòa

+ Vùng trồng mía tập trung: TX.Sông Hinh, các huyện Sơn Hòa, Đồng Xuân, Tây Hòa

+ Vùng sản: TX.Sông Hinh, các huyện Sơn Hòa, Đồng Xuân

+ Hoa cây cảnh: Thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu; huyện Tuy An; khu vực ven thị trấn Phú Thứ, La Hai, Hai Riêng, Hòa Vinh, Hòa Hiệp Trung, Củng Sơn... và các điểm du lịch.

+ Vùng hồ tiêu: tập trung ở xã Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây (Tây Hòa), xã Sơn Long (Sơn Hòa) và xã Ea Bar (TX.Sông Hinh).

+ Vùng trồng Cao su: TX. Sông Hinh, các huyện Sơn Hoà, Đồng Xuân.

+ Vùng cây ăn quả: TX. Sông Cầu, Sông Hinh, các huyện Phú Hòa, Sơn Hòa.

*** Vùng chăn nuôi tập trung**

Xây dựng 103 vùng chăn nuôi tập trung:

+ Vùng chăn nuôi gia cầm: TX.Đông Hòa, Phú Hòa, Tây Hòa, Tuy An.

+ Vùng Chăn nuôi heo: Các huyện Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa, TX Đông Hòa, Sông Hinh.

+ Vùng chăn nuôi đại gia súc: TX. Sông Hinh, Đông Hòa, các huyện Sơn Hòa, Phú Hòa và Tây Hòa, Đồng Xuân.

* Vùng nuôi trồng thủy sản

- Vùng đầm phá, ao, địa ven biển: Ưu tiên phát triển nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế cao, có khả năng xuất khẩu và có tính cạnh tranh cao trên thị trường, bao gồm: Tôm nước lợ (tôm Sú và tôm Thẻ chân trắng). Các đối tượng khác như cá các loại, Cua biển, ốc Hương, Rong biển...

Phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản theo hướng đa dạng hóa, an toàn sinh học, nuôi thủy sản bền vững, nhằm tận dụng tối đa diện tích mặt nước lợ, mặn để gia tăng giá trị sản xuất và đảm bảo an toàn sinh học, cải thiện bệnh dịch, góp phần tăng giá trị sản phẩm tôm Thẻ chân trắng, tôm Sú và nâng cao giá trị sản xuất thủy sản.

- Vùng mặt nước biển: Phát triển nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế cao như tôm Hùm bông, tôm Hùm đá, tôm Hùm đỏ,... Các loài cá biển như cá Giò, cá Tráp, cá Hồng mỹ, cá Hồng bạc,... Các đối tượng nhuyễn thể, Rong biển.

Đối với tôm Hùm: Phát triển ổn định vùng nuôi tôm Hùm thương phẩm tại Sông Cầu, Tuy An, tập trung ương giống và nuôi tôm hùm.

2.2. Phương hướng phát triển công nghiệp

2.2.1. Quan điểm phát triển

Phát triển công nghiệp phải đặt trong mối quan hệ tổng thể và phù hợp với phát triển công nghiệp cả nước, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung, đồng thời gắn với quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế; bảo đảm khai thác được các tiềm năng, lợi thế của tỉnh về vị trí địa lý, tài nguyên, kết cấu hạ tầng và nguồn nhân lực.

Phát triển công nghiệp đảm bảo gắn kết chặt chẽ với các ngành kinh tế khác của tỉnh để hình thành không gian công nghiệp tập trung, dần hình thành cụm liên kết ngành công nghiệp.

- Kết hợp hài hoà giữa phát triển công nghiệp theo cả chiều rộng và chiều sâu, trong đó chú trọng phát triển theo chiều sâu; gắn kết sản xuất dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả; từng bước đưa các sản phẩm công nghiệp của tỉnh

tham gia chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu ở một số chuyên ngành, lĩnh vực có cơ hội và lợi thế.

Tập trung phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, lựa chọn phát triển các ngành công nghiệp, các sản phẩm công nghiệp sử dụng công nghệ cao, tiết kiệm năng lượng, tiêu tốn ít tài nguyên, thân thiện môi trường, có khả năng tạo ra giá trị kinh tế cao. Đồng thời tăng nhanh hàm lượng khoa học, công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa hoá trong sản phẩm công nghiệp. Chú trọng kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư vào những lĩnh vực, ngành công nghiệp mà các nhà đầu tư trong nước còn yếu và thiếu kinh nghiệm.

Phát triển công nghiệp gắn với phát triển bền vững, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất công nghiệp, phát triển các ngành công nghiệp xanh, các-bon thấp, kiểm toán tốt chất thải và không thu hút đầu tư bằng mọi giá. Đồng thời luôn dành quỹ đất cho phát triển giai đoạn tiếp theo và đón những dự án lớn, công nghệ hiện đại góp phần tích cực vào chuyển đổi cơ cấu công nghiệp.

Đối với các KCN, CCN: tập trung thu hút các nhà đầu tư có năng lực, uy tín đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng các KCN, CCN, tạo tiền đề hình thành và phát triển các KCN sinh thái, KCN-đô thị-dịch vụ, KCN công nghệ cao.

2.2.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu chung đến năm 2030

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, theo hướng bền vững và là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế, đưa Phú Yên trở thành một trong những tỉnh có công nghiệp thuộc nhóm phát triển mạnh của vùng, có các khu công nghiệp hiện đại; phát triển công nghiệp theo chiều sâu trên cơ sở thu hút đầu tư có chọn lọc các lĩnh vực công nghệ cao, thân thiện với môi trường; tiếp tục phát triển các ngành sản phẩm quan trọng là thế mạnh của tỉnh song song với việc nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường tại các khu vực sản xuất công nghiệp; phát triển CNHT, từng bước tham gia trong chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia lớn trên thế giới.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Đến năm 2030 cơ bản hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp đã được điều chỉnh, bổ sung quy hoạch.

- Đầu tư đồng bộ hạ tầng các CCN được thành lập, thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, doanh nghiệp nước ngoài vào đầu tư phát triển, sản xuất và

kinh doanh dịch vụ với tỷ lệ lấp đầy đạt 75-95% diện tích có thể cho thuê trong các CCN;

- Bảo đảm các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn; Các cơ sở sản xuất, kinh doanh đáp ứng cơ bản về yêu cầu bảo vệ môi trường.

2.2.3. Tầm nhìn phát triển ngành công nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2050

Giai đoạn 2031-2050 tập trung thu hút đầu tư, phát triển mạnh các ngành công nghiệp công nghệ cao, ứng dụng trí tuệ nhân tạo gắn với xây dựng các khu công nghiệp sinh thái, thông minh; phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông gắn với nền kinh tế số, công nghiệp sản xuất cơ khí chính xác, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến hiện đại, hiệu quả và thân thiện với môi trường. Phấn đấu đến năm 2050 đưa Phú Yên trở thành tỉnh có nền công nghiệp thông minh.

2.2.4. Phương hướng phát triển một số ngành lĩnh vực công nghiệp chủ lực

a) Lựa chọn một số ngành, sản phẩm chủ lực

Căn cứ vào thực trạng, quy mô, hiệu quả sản xuất một số sản phẩm chủ yếu giai đoạn 2011-2020, tiềm năng lợi thế của tỉnh Phú Yên, định hướng phát triển công nghiệp được xác định tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, quan điểm và mục tiêu phát triển công nghiệp của tỉnh Phú Yên.

Trên cơ sở tiềm năng lợi thế tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2021-2030 tập trung vào một số ngành công nghiệp như sau: (1) Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản chất lượng cao; (2) Công nghiệp cơ khí-chế tạo; (3) Công nghiệp hỗ trợ; (4) Công nghiệp gắn với công nghệ số (Sản xuất các sản phẩm thiết bị điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin, công nghiệp phần mềm, công nghiệp tự động hóa..); (5) Công nghiệp sản xuất năng lượng (điện gió, năng lượng mặt trời); (6) Công

nghiệp hóa chất (được phẩm, phân bón..); (7) Công nghiệp dệt may; (8) công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; (9) công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.

b) Phương hướng phát triển các ngành lĩnh vực công nghiệp chủ lực

*** Công nghiệp sản xuất chế biến nông, lâm, thủy sản**

Phát huy lợi thế nguồn nguyên liệu trên địa bàn tỉnh, tạo ra liên kết nông công nghiệp, phát triển công nghiệp chế biến sâu, sản xuất sản phẩm chất lượng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường nội địa và quốc tế. Gắn phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản sản thực phẩm chất lượng cao với quy hoạch các vùng nguyên liệu, tạo ổn định sản xuất và nền tảng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Tập trung đổi mới công nghệ chế biến nông-lâm-thủy sản nhằm tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng đảm bảo chất lượng và tăng năng lực cạnh tranh gắn với việc chủ động nguồn nguyên liệu tại địa phương.

+ Chế biến hải sản: tập trung phát triển các ngành chế biến phục vụ cho nhu cầu thị trường trong tỉnh và xuất khẩu gắn với phát triển làng nghề. Tập trung vào các sản phẩm: Thủy sản đông lạnh xuất khẩu; thủy sản đóng hộp; chế biến thủy sản khô tẩm sấy; chế biến nước mắm.

+ Chế biến thịt các loại: Thu hút đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến thịt gia súc, gia cầm với công suất phù hợp gắn với các vùng chăn nuôi tập trung; đáp ứng tốt các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu trong nước và đặt ra mục tiêu xuất khẩu.

+ Sản xuất mía đường: Phát triển vùng nguyên liệu mía nhằm đảm bảo đủ diện tích, chất lượng nguyên liệu cho các nhà máy. Đối với các nhà máy đường hiện có, cần mở rộng công suất phù hợp với vùng nguyên liệu được quy hoạch và sản lượng mía tương ứng; từng bước hiện đại hóa thiết bị, tăng khả năng thu hồi; đa dạng hóa sản phẩm, kết hợp giữa sản xuất đường với sản xuất điện đồng phát, sản xuất cồn, ethanol, tuy nhiên cần đảm bảo nghiêm ngặt về môi trường sinh thái.

+ Chế biến các thực phẩm khác: tiếp tục đầu tư theo chiều sâu, đa dạng hóa các sản phẩm: chế biến điều; thực phẩm ăn liền; chế biến rau củ quả; sản phẩm tinh bột...

* Công nghiệp cơ khí-chế tạo

Ưu tiên thu hút đầu tư công nghiệp cơ khí sản xuất máy móc, thiết bị vận chuyển, đóng tàu; thiết bị phục vụ sản xuất, cơ giới hóa nông nghiệp, chế biến nông, lâm sản; linh kiện, phụ tùng kim loại công nghệ cao cho các thiết bị đo lường, kiểm tra...; Đầu tư phát triển sản xuất ở các công đoạn mang lại GTGT cao như thiết kế, chế tạo khuôn mẫu, chế tạo các linh kiện kim loại kỹ thuật cao..., nâng cao chất lượng nhằm tăng sức cạnh tranh của các sản phẩm.

Tiếp tục kêu gọi đầu tư sản xuất theo hướng tự động hóa ngành cơ khí. Nâng cao năng lực thiết kế, sản xuất các chi tiết cơ khí, đặc biệt là các phụ tùng kim loại công nghệ cao, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Đầu tư sản xuất các chi tiết cơ khí có độ chính xác cao và yêu cầu kỹ thuật đặc biệt, sản xuất thiết bị điều khiển tự động hóa từ xa, các cụm linh kiện, phụ tùng cho hệ thống thiết bị sản xuất điện năng từ năng lượng tái tạo...

* Công nghiệp hỗ trợ

Xác định phát triển CNHT là một trong những ngành quan trọng, ưu tiên phát triển, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư, xây dựng hạ tầng KCN, CCN, hạ tầng giao thông kết nối cung cầu, nâng cao năng lực cạnh tranh ngành CNHT của tỉnh.

Ưu tiên thu hút đầu tư vào một số lĩnh vực CNHT quan trọng như cơ khí chế tạo có độ chính xác cao; công nghiệp dệt may; sản xuất linh kiện điện, điện tử; sản xuất lắp ráp ô tô; công nghiệp công nghệ cao. Gắn CNHT với mục tiêu nội địa hóa các sản phẩm và từng bước đưa CNHT của tỉnh tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

* Công nghiệp gắn với công nghệ số

Thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm điện tử chuyên dùng; máy tính và thiết bị ngoại vi, thiết bị văn phòng; thiết bị viễn thông; thiết bị quang học; thiết kế mạch in, chip điện tử, bo mạch điều khiển và lĩnh vực phần mềm.

Tiếp tục kêu gọi các dự án sản xuất linh phụ kiện và thiết bị điện tử cao cấp, phục vụ cho ngành vận tải đường thủy, đường bộ, đường không; các thiết bị điện, điện tử trong ngành khai thác dầu khí; hàng điện tử dân dụng...

Thu hút đầu tư có chọn lọc, hạn chế các dự án gia công, lắp ráp; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất, liên kết, phát triển CNHT; khuyến khích đầu tư nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, kéo dài chuỗi giá trị, nâng cao GTGT của sản phẩm, hướng tới hình thành/tham gia vào cụm ngành sản phẩm điện tử trong vùng và cả nước.

Định hướng đến năm 2050, tập trung thu hút các dự án phát triển các sản phẩm công nghệ cao, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, công nghệ số, thân thiện với môi trường.

*** Công nghiệp sản xuất năng lượng**

- Đối với thủy điện: Khai thác, phát huy tối đa các nguồn thủy điện hiện có. Phát triển có chọn lọc một số thủy điện vừa và nhỏ, ưu tiên thủy điện nhỏ tận dụng nước sau các thủy điện, hồ thủy lợi; thủy điện tích năng.

- Đối với điện mặt trời: Mục tiêu đáp ứng nhu cầu phụ tải điện tại chỗ và giảm tổn thất công suất do không phải truyền tải xa. Cần tập trung phát triển điện mặt trời áp mái tại các hộ gia đình, công sở, xí nghiệp, khu du lịch, trên mặt nước, các dự án điện gió trên biển, đặc biệt cho các vùng sâu, vùng xa. Áp dụng tại khu vực vùng núi, nội thành, nội thị và khu du lịch ven biển.

- Điện mặt trời nổi lưới có lưu trữ: Mục tiêu nhằm tạo nguồn điện ổn định, hạn chế sự tắc nghẽn trên lưới điện truyền tải và giảm những khó khăn trong vận hành hệ thống điện. Định hướng phát triển thêm các nhà máy điện mặt trời có công nghệ lưu trữ điện năng, tận dụng tiềm năng bức xạ mặt trời tại các khu vực có tiềm năng phát triển.

- Sản xuất điện gió: Tập trung thu hút đầu tư phát triển dự án điện gió khu vực các huyện ven biển với quy mô công suất khoảng MW.

- Sản xuất hydro: từng bước nghiên cứu phát triển nguồn năng lượng hydro trên địa bàn tỉnh; tập trung thu hút các nhà đầu tư lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến sản xuất hydro xanh từ quá trình điện phân nước biển nhằm tận dụng lợi thế nhà máy điện gió ngoài khơi.

- Nghiên cứu phát triển các dự án điện sinh khối.

*** Công nghiệp hóa chất**

Xây dựng ngành công nghiệp hoá chất có cơ cấu tương đối hoàn chỉnh, bao gồm sản xuất tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, phục vụ cho nhiều ngành công nghiệp khác; đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu; chú trọng ưu tiên phát triển một số phân ngành trọng điểm như: hóa chất cơ bản, hóa dầu, cao su kỹ thuật, hóa dược... Hình thành chuỗi giá trị, tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất ngành công nghiệp Việt Nam và khu vực. Sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên; ứng dụng công nghệ hiện đại, kinh tế số và chuyển đổi số nhằm gia tăng giá trị tăng thêm, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành, thúc đẩy tích tụ vốn của các tập đoàn kinh tế hoạt động trong lĩnh vực hóa chất. Hình thành và phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp tập trung, các tổ hợp sản xuất hóa chất có quy mô lớn.

Đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) trong ngành công nghiệp hóa chất có chất lượng, có trọng tâm, trọng điểm, khuyến khích các dự án FDI đầu tư vào một số phân ngành trọng điểm theo Chiến lược Quốc gia như: Hóa dược, phân bón, hóa dầu, khí công nghiệp, cao su kỹ thuật, sản phẩm hóa chất phục vụ nông nghiệp.

- Hóa dược: Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp dược, chú trọng thu hút đầu tư nước ngoài trong sản xuất thuốc phát minh còn bản quyền, thuốc chuyên khoa đặc trị, thuốc generic có dạng bào chế công nghệ cao, vắc xin, sinh phẩm tham chiếu, sinh phẩm tương tự... đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Phát triển sản xuất các sản phẩm kháng sinh và nguyên liệu để sản xuất thuốc thiết yếu có lợi thế về tài nguyên, như các sản phẩm tách chiết từ dược liệu và bán tổng hợp từ hợp chất thiên nhiên; nhà máy sản xuất hóa dược vô cơ và tá dược thông thường; nhà máy sản xuất nguyên liệu kháng sinh nhóm cephalosporin thế hệ 2, 3 và 4; nhà máy sản xuất sorbitol để sản xuất vitamin C; nhà máy sản xuất nguyên liệu hóa dược để sản xuất một số thuốc thiết yếu khác (gồm các sản phẩm như: Thuốc giảm sốt, giảm đau chống viêm, thuốc kháng khuẩn).

Nghiên cứu xây dựng vùng dược liệu có thế mạnh của tỉnh, đầu tư nhà máy chế biến, chiết tách, tinh chế để sản xuất sản phẩm hóa dược có nguồn gốc thiên nhiên từ các loại động, thực vật nhiệt đới, sinh vật biển và bán tổng hợp.

Khuyến khích thu hút các doanh nghiệp FDI liên doanh với các công ty trong nước qua đó đẩy mạnh tiếp thu và chuyển giao công nghệ sản xuất được phẩm.

- Phân bón: Khuyến khích sản xuất phân bón phức hợp, sắp xếp lại các cơ sở sản xuất phân hỗn hợp hiện có theo hướng tập trung, quy mô, duy trì và phát triển các nhà máy sản xuất phân bón có công nghệ tiên tiến, từng bước loại bỏ những cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, sử dụng công nghệ lạc hậu, chất lượng sản phẩm kém...

Đầu tư nghiên cứu nâng cao hiệu quả sử dụng các loại phân bón hiện có làm tăng giá trị sử dụng, giá trị gia tăng cao đối với các phân đơn, phân hỗn hợp đa lượng, trung lượng, vi lượng; các loại phân bón chứa các chất điều hòa sinh trưởng, chất làm tăng khả năng miễn dịch cho cây trồng, phân bón có tác dụng cải tạo đất, phù hợp với nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao và các đặc điểm thổ nhưỡng khác nhau.

* Công nghiệp dệt may

Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt may, da giày, tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao dựa trên quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa. Nâng cao năng lực tự thiết kế mẫu mã và xúc tiến thương mại.

Tạo điều kiện để các cơ sở may công nghiệp hiện có đầu tư mở rộng, hiện đại hóa thiết bị, chuyển dần từ may gia công sang sản xuất các sản phẩm có thương hiệu, đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường, hướng đến xuất khẩu trực tiếp. Đầu tư xây dựng và đưa cụm công nghiệp dệt may tại An Mỹ vào hoạt động. Phát triển sản xuất các sản phẩm từ da, giả da. Đầu tư xí nghiệp sản xuất giày dép từ chất liệu da, giả da, vải... với công suất 3 - 5 triệu đôi/năm. Khuyến khích đầu tư sản xuất nguyên, phụ liệu cho ngành dệt, may, giày dép, nhằm tăng tỷ lệ sử dụng nguyên liệu nội địa. Nghiên cứu đầu tư nhà máy cán bông gắn với phát triển vùng nguyên liệu bông vải trên địa bàn tỉnh.

* Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản

- Đối với công nghiệp khai thác mỏ: tích cực kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản theo công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường với quy mô hợp lý. Khai thác, chế biến các loại khoáng sản có

giá trị kinh tế; hạn chế tối đa việc khai thác và chế biến thô khoáng sản để xuất khẩu. Không khuyến khích các dự án khai thác khoáng sản chiếm dụng nhiều diện tích đất.

Khai thác và chế biến các sản phẩm từ Diatomite: Khuyến khích đầu tư các nhà máy chế biến sâu Diatomite. Phân đầu đến năm 2030 đạt 30.000 - 50.000 tấn/năm.

Nước khoáng: Duy trì sản lượng khai thác nước khoáng đóng chai ở Phú Sen. Khai thác nguồn nước nóng gắn với đầu tư các điểm du lịch điều dưỡng... tại một số điểm nước khoáng nóng như Trà Ô, Triêm Đức, Lạc Sanh...

Các khoáng sản khác: Tổ chức khai thác và khai thác tận thu một số khoáng sản khác theo quy hoạch được duyệt để phục vụ cho các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

* Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

Phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng theo chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; khai thác hợp lý, có hiệu quả và trách nhiệm tài nguyên khoáng sản làm VLXD; phát triển ngành sản xuất VLXD bền vững giữa kinh tế, an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường, đáp ứng đủ cho nhu cầu về VLXD trong và ngoài tỉnh và đẩy mạnh xuất khẩu.

Tạo điều kiện cho các dự án sản xuất gạch Tuynel, gạch không nung... phát triển. Khuyến khích đầu tư sản xuất các loại vật liệu cơ bản: Vật liệu xây không nung, cấu kiện bê tông, vật liệu lợp, vật liệu trang trí và các loại vật liệu mới... với chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, phong phú, thân thiện với môi trường. Cùng cố và tạo điều kiện cho Nhà máy xi măng phát huy tốt năng lực sản xuất hiện có và đầu tư nâng công suất khi đủ điều kiện.

Đối với nhóm đá ốp lát và trang trí: Hạn chế xây dựng thêm nhà máy mới, tạo điều kiện cho các nhà máy hiện có phát huy hết công suất và tiếp tục đầu tư mở rộng sản xuất. Phân đầu đến năm 2030 đạt 1,5 triệu m² các loại sản phẩm/năm.

Đối với các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: Tổ chức sắp xếp lại lực lượng khai thác theo hướng hình thành các doanh nghiệp chuyên khai thác và được đầu tư các thiết bị chuyên dùng nhằm hạn chế tối đa tình trạng khai thác bừa bãi, trái phép gây tác hại đến cảnh quan, môi trường.

Nghiên cứu phát triển các loại vật liệu mới có chất lượng và giá trị kinh tế cao như: vật liệu trang trí nhẹ, siêu nhẹ, vật liệu chống cháy, cách âm, cách nhiệt, ngói tráng men, ngói trang trí; tấm lợp composite, tấm lợp polycarbonate, tấm lợp acrylic có phủ các hạt đá tự nhiên; đá ốp lát nhân tạo chất lượng cao như Terastone và Brettstone; vật liệu ốp lát nội, ngoại thất chất lượng cao.

2.2.5. Phương hướng phát triển tiểu thủ công nghiệp

a) Định hướng chung

- Triển khai thực hiện chính sách về khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn tại quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 về ban hành quy định hỗ trợ phát triển làng nghề nông thôn và làng nghề truyền địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Củng cố và phát triển các làng nghề và ngành nghề nông thôn hiện có, quan tâm phát triển các ngành nghề mới. Khuyến khích liên kết các cơ sở sản xuất nhỏ thành cụm, nhóm để tăng khả năng huy động vốn, đầu tư phát triển và hình thành mạng lưới vệ tinh cho các ngành công nghiệp của tỉnh.

- Phát triển nông thôn mới trên cơ sở thúc đẩy phát triển các nghề chế biến nông sản, thực phẩm tại các vùng nguyên liệu, chú ý khâu sơ chế và bảo quản tại chỗ.

- Tiếp tục củng cố, phát triển xây dựng một số làng nghề truyền thống đạt tiêu chí làng nghề nông thôn. Phát triển làng nghề gắn với bảo vệ môi trường và xây dựng thương hiệu làng nghề gắn với du lịch.

- Hàng năm dành một phần kinh phí ổn định cho công tác khuyến công để trực tiếp hỗ trợ phát triển TTCN, khôi phục làng nghề, phát triển và du nhập ngành nghề mới trên địa bàn các địa phương.

- Khuyến khích, hỗ trợ áp dụng sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm; bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, sức khỏe con người và bảo đảm phát triển bền vững; không khuyến khích phát triển các ngành nghề có nguy cơ ô nhiễm môi trường, công nghệ lạc hậu; xây dựng kế hoạch chuyển đổi nghề, di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc các ngành không khuyến khích sản xuất kinh doanh ra

khỏi làng nghề theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Chú trọng đầu tư hạ tầng xử lý chất thải, nước thải đối với các làng nghề chiến biến nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, tái chế phế liệu...

b) Định hướng phát triển cụ thể

- Sử dụng lồng ghép các chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình xây dựng nông thôn mới và có sự ưu tiên đầu tư mạng lưới cơ sở hạ tầng trong các làng nghề TTCN, đặc biệt là các làng nghề mang đậm nét văn hóa truyền thống nhưng không có khả năng phát triển độc lập, được ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng. Tập trung xây dựng sản phẩm làng nghề theo Chương trình mỗi xã, phường một sản phẩm (OCOP).

- Phát triển làng nghề gắn với phát triển du lịch, xây dựng các tuyến du lịch tham quan làng nghề...

- Đẩy mạnh áp dụng thương mại điện tử, hỗ trợ các cơ sở sản xuất TTCN - làng nghề xây dựng website giới thiệu, quảng bá, xây dựng thương hiệu sản phẩm cho một số làng nghề.

- Thực hiện việc cung cấp thông tin thường xuyên về thị trường, những quy định về chất lượng, mẫu mã sản phẩm, thị hiếu tiêu dùng để cơ sở sản xuất làng nghề có cơ sở định hướng sản xuất, xuất khẩu phù hợp. Xây dựng bộ tư liệu, thông tin về TTCN - làng nghề trên địa bàn tỉnh làm cơ sở quảng bá, phát triển du lịch làng nghề.

- Triển khai thực hiện Đề án khôi phục phát triển một số làng nghề tiểu thủ công nghiệp và du nhập phát triển một số nghề mới gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030:

Giai đoạn 2021-2025: phấn đấu công nhận mới 10 làng nghề; khôi phục, bảo tồn làng nghề có nguy cơ mai một thất truyền cho 10 làng nghề; góp phần nâng tỷ lệ lao động trong làng nghề được đào tạo nghề 40%; góp phần hình thành ít nhất 12 sản phẩm làng nghề tham gia Chương trình OCOP và được gắn sao; 05 làng nghề xây dựng thương hiệu; góp phần nâng thu nhập bình quân của lao động đạt khoảng 07 triệu đồng/người/tháng.

Giai đoạn 2026-2030: phấn đấu công nhận mới 05 làng nghề; khôi phục, bảo tồn làng nghề có nguy cơ mai một thất truyền cho 10 làng nghề; góp phần nâng tỷ lệ lao động trong làng nghề được đào tạo nghề 50%; góp phần hình thành

ít nhất 15 sản phẩm làng nghề tham gia Chương trình OCOP và được gắn sao; 03 làng nghề xây dựng thương hiệu; góp phần nâng thu nhập bình quân của lao động đạt khoảng 09 triệu đồng/người/tháng.

2.3. Dịch vụ

2.3.1. Thương mại

a) Quan điểm phát triển

- Phát triển thương mại tỉnh Phú Yên gắn bó chặt chẽ với sự phát triển chung của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ (từ Đà Nẵng đến Bình Thuận), trên cơ sở tăng cường các liên kết kinh tế.

- Phát triển thương mại góp phần thúc đẩy quá trình tái cơ cấu kinh tế và phân công lao động xã hội theo hướng tạo nên sự năng động hơn cho các yếu tố sản xuất, phát huy được tiềm năng và lợi thế so sánh của tỉnh.

- Phát triển ngành thương mại có cơ cấu hợp lý về số lượng, loại hình và không gian. Coi trọng việc gắn kết phát triển ngành thương mại với phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung ưu tiên các loại hình hạ tầng thương mại có tính lan tỏa, có tác động đáng kể hỗ trợ sản xuất, lưu thông.

- Đưa thương mại điện tử trở thành hoạt động được ứng dụng phổ biến trong các cơ quan quản lý và các doanh nghiệp trong tỉnh, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và năng lực cạnh tranh.

- Phát triển đa dạng các loại hình doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại. Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã thương mại, hộ kinh doanh đổi mới phương thức hoạt động theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp.

- Thực hiện xã hội hóa đầu tư vào hạ tầng thương mại. Phát triển phù hợp các loại hình hạ tầng thương mại và dịch vụ chất lượng cao; đồng thời kế thừa, cải tạo các loại hình truyền thống. Phát triển hài hòa giữa thị trường trong nước và thị trường xuất nhập khẩu; lấy thị trường thành thị làm trọng tâm, hỗ trợ thúc đẩy thị trường nông thôn.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực thương mại theo hướng chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển thương mại trong nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

b) Các mục tiêu chủ yếu

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt tốc độ tăng bình quân ...%/năm giai đoạn 2021-2030;

- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 8... tỷ USD vào năm 2030, tăng ...%/năm giai đoạn 2021-2030.

- Tổ chức sở giao dịch hàng hóa trên địa bàn tỉnh sau năm 2030.

c) Định hướng phát triển thương mại

*** Thương mại nội địa**

- Trên địa bàn các đô thị, chú trọng tổ chức, phát triển các loại hình thương mại:

+ Trung tâm thương mại; siêu thị; các cửa hàng tạp hóa, tiện lợi, chuyên doanh, cửa hàng tổng hợp; tổng đại lý hoặc nhượng quyền thương mại; trung tâm phân phối bán buôn vật tư sản xuất.

+ Các đường phố thương mại (hiện đại, mang bản sắc văn hoá truyền thống).

+ Trung tâm Hội chợ - Triển lãm - Xúc tiến thương mại; Sàn giao dịch thương mại điện tử.

- Ở khu vực nông thôn:

+ Nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới các loại hình chợ bán lẻ đi đôi với phát triển mạng lưới cửa hàng tiện lợi, cửa hàng tạp hoá, siêu thị mini. Lấy chợ làm hạt nhân để tổ chức các hoạt động thương mại - dịch vụ.

- Lựa chọn địa bàn thích hợp để xây dựng chợ đầu mối nông sản, từng bước ứng dụng phương thức thanh toán qua hệ thống điện tử để gắn kết hộ kinh doanh, doanh nghiệp với các nhà sản xuất nông sản.

- Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp thương mại phát triển mạng lưới và trở thành kênh phân phối chủ yếu hàng công nghiệp tiêu dùng.

*** Thương mại điện tử**

Khai thác tốt các hình thức thương mại như thương mại điện tử, mua bán trên nền tảng số... góp phần tiêu thụ nông sản tới vụ cho nông dân, duy trì chuỗi

cung ứng và chuỗi lưu thông, bảo đảm nguồn cung ứng hàng hoá cho các chợ đầu mối, siêu thị, phục vụ cung cấp đầy đủ nhu yếu phẩm hàng ngày của người dân.

Để hỗ trợ cho thương mại nội địa và hoạt động xuất, nhập khẩu cần chú trọng nâng cấp, phát triển mạng lưới logistics, cảng cạn để cung cấp đồng bộ các dịch vụ hậu cần, phân phối tại các địa điểm thuận lợi về giao thông (hay đầu mối giao thông quan trọng), hoặc các khu công nghiệp quy mô lớn.

*** Xuất, nhập khẩu hàng hoá**

- Thu hút mạnh mẽ các Tập đoàn, Doanh nghiệp lớn đầu tư vào công nghiệp chế biến, đặc biệt là nông sản.

- Tập trung đầu tư phát triển một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh Phú Yên.

- Tuyên truyền để các thương nhân, doanh nghiệp trong tỉnh chuyển nhanh, chuyển mạnh sang xuất khẩu chính ngạch để bảo đảm tăng trưởng bền vững của hoạt động thương mại biên giới.

- Triển khai đa dạng và hiệu quả các hình thức XTTM, phù hợp với từng thị trường, ngành hàng, đối tượng hỗ trợ. Tập trung nguồn lực cho các hoạt động XTTM chuyên sâu, có tính trung và dài hạn. Thực hiện các hình thức XTTM mới thông qua môi trường kỹ thuật số nhằm đáp ứng được yêu cầu của hoạt động XTTM, giúp các DN nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Để hỗ trợ cho thương mại nội địa và hoạt động xuất, nhập khẩu cần chú trọng phát triển mạng lưới logistics, cảng cạn để cung cấp đồng bộ các dịch vụ hậu cần, phân phối tại các địa điểm thuận lợi về giao thông (hay đầu mối giao thông quan trọng), hoặc các khu công nghiệp quy mô lớn.

*** Phát triển không gian ngành thương mại**

- Xây dựng một số trung tâm thương mại trên địa bàn các đô thị có tiềm năng như thành phố Tuy Hòa; thị xã Sông Cầu; Khu kinh tế Nam Phú Yên (huyện Đông Hòa)..

- Ưu tiên quỹ đất để phát triển các siêu thị tại các huyện, thành phố, thị xã: TP. Tuy Hòa, TX. Sông Cầu, Khu kinh tế Nam Phú Yên, thị trấn Hòa Vinh (huyện Đông Hòa), thị trấn Chí Thạnh (huyện Tuy An); thị trấn Phú Hòa (huyện Phú

Hòa); thị trấn Củng Sơn (huyện Sơn Hòa); thị trấn Hai Riêng (huyện Sông Hinh); thị trấn La Hai (huyện Đồng Xuân); thị trấn Phú Thứ (huyện Tây Hòa).

- Quy hoạch tại TP. Tuy Hòa xây dựng Trung tâm Hội chợ - Triển lãm - Xúc tiến thương mại của tỉnh với quy mô khoảng 400-500 gian hàng, diện tích diện tích 15.000 m². Cấu trúc của Trung tâm hội chợ - triển lãm - xúc tiến thương mại bao gồm các khu như: Khu trưng bày, giới thiệu hàng hoá (được phân khu theo các ngành hàng, nhóm hàng, bán lẻ và nhượng quyền); khu dịch vụ (trung tâm giao dịch, khu dành cho mua bán hàng hoá, thông tin, ăn uống, in ấn, quảng cáo, hội thảo, hội nghị khách hàng, sơ cứu và y tế, khu vui chơi cho trẻ em, khu văn phòng dành cho các đơn vị tổ chức, trung tâm báo chí...); khu quản lý của Trung tâm.

- Nghiên cứu xây dựng chợ đầu mối, bao gồm chợ đầu mối bán buôn nông, thủy sản và thực phẩm.

**** Phát triển hạ tầng thương mại***

Đến năm 2030 phát triển hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh như sau:

1/ Xây dựng mới

- Trung tâm thương mại: xây dựng mới 02 trung tâm thương mại

- Siêu thị: xây dựng mới 12 siêu thị

- Xây dựng mới 19 chợ phân bố như sau:

+ TP Tuy Hòa 04 chợ: Chợ Phú Cốc (thôn Phú Liên, xã An Phú) Chợ đầu giá cá ngừ (trong khu Cảng cá ngừ chuyên dụng, phường Phú Đông); Chợ Bình Kiến (thôn Liên Trì 2, xã Bình Kiến), Chợ đêm Tuy Hòa (sân Chợ phường 7, phường 7);

+ TX Sông Cầu 06 chợ: Chợ Xuân Bình (thôn Diêm Trường, xã Xuân Bình, Chợ Xuân Lâm (thôn Bình Nông, xã Xuân Lâm), Chợ đầu mối thủy sản Dân Phước (KP Vạn Phước, phường Xuân Thành), Chợ Xuân Thọ 1 (thôn Phương Lưu, xã Xuân Thọ 1), Chợ cá Hòa Lợi (thôn Hòa Lợi, xã Xuân Cảnh), Chợ Hòa An (thôn Hòa An, xã Xuân Cảnh).

+ TX Đông Hòa 01 chợ: Chợ Phú Lương (thôn Phú Lương, xã Hòa Tân Đông)

+ Huyện Sông Hinh 02 chợ: Chợ Hòa Sơn (thôn Hòa Sơn, xã Sông Hinh) Chợ xã EaLâm (buôn Bung, xã EaLâm), Chợ xã EaBá (buôn Ken, xã EaBá)

+ Huyện Sơn Hòa 02 chợ: Chợ Krông Pa (thôn Phú Sơn, xã Krông Pa), Chợ Sơn Định (thôn Hòa Bình, xã Sơn Định).

+ Huyện Tuy An 0: Chợ đầu mối tổng hợp An Mỹ (thôn Hòa Đa, xã An Mỹ)

+ Huyện Phú Hòa 01 chợ: Chợ trung tâm thị trấn Phú Hòa (thị trấn Phú Hòa), Chợ Nhất Sơn (thôn Nhất Sơn, xã Hòa Hội)

2/ Nâng cấp, mở rộng

- Siêu thị: 01 (siêu thị Co.op Mart Tuy Hòa)

- Chợ : 87 chợ (TP Tuy Hòa 11 chợ; TX. Sông Cầu 03 chợ; TX. Đông Hòa 10 chợ; huyện Tây Hòa 11 chợ; huyện. Sông Hinh 05 chợ; huyện Sơn Hòa 06 chợ; huyện Đồng Xuân 10 chợ; huyện Tuy An 17 chợ; huyện Phú Hòa 14 chợ).

- Giữ nguyên vị trí và quy mô nhưng đầu tư có chiều sâu: 19 chợ.

- Di dời vị trí, xây mới 17 chợ

2.3.2. Phát triển các sản phẩm dịch vụ khác

Phát triển ngành dịch vụ theo hướng đa dạng, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, là điểm tựa vững chắc cho sản xuất trong đó chú trọng phát triển dịch vụ logistics, kinh tế số theo hướng đổi mới sáng tạo và số hóa, công nghệ hóa phương thức kinh doanh. Phát triển mạnh khu vực dịch vụ, tiếp cận với trình độ hiện đại, đảm bảo hội nhập quốc tế và khu vực. Tập trung đầu tư vào các ngành dịch vụ có tiềm năng: dịch vụ cảng, vận tải biển, logistics, tài chính - ngân hàng, dịch vụ y tế, giáo dục...

Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa loại hình dịch vụ gắn với phát triển của khoa học công nghệ, ứng dụng các thành tựu của CMCN 4.0 và vai trò của kinh tế tri thức. Phát triển dịch vụ trung gian nhằm tăng cường sự kết nối, hỗ trợ giữa các ngành kinh tế, thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế.

- *Dịch vụ vận tải, logistics:*

Phát triển dịch vụ vận tải và logistics trở thành một ngành kinh tế quan trọng của tỉnh đưa Phú Yên trở thành một trong những trung tâm logistics của khu vực duyên hải Miền Trung, vùng Tây Nguyên. Phát triển hệ thống dịch vụ logistics vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, đường sắt, đường biển và đường

hàng không; chú trọng phát triển hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa bằng đường biển, phát triển dịch vụ cảng biển gắn kết với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích sự liên doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm tạo nên sức mạnh để triển khai, phát triển dịch vụ vận tải, logistics và mở rộng tầm hoạt động của các doanh nghiệp.

- Tài chính - ngân hàng - bảo hiểm

Đa dạng hóa các kênh cung ứng, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm. Khuyến khích các tổ chức tín dụng chủ động, tích cực trong việc cải thiện, phát triển sản phẩm, dịch vụ tài chính phù hợp với tình hình thực tế của thành phố, thị xã và các huyện của tỉnh. Phát triển các sản phẩm dịch vụ của thị trường tài chính theo hướng tiếp cận với tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện thực tế, chú trọng đổi mới, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến và tận dụng có hiệu quả CMCN 4.0.

Nâng cao chất lượng của các dịch vụ tài chính - ngân hàng, bảo đảm mọi người dân và doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận đầy đủ, thuận tiện, công bằng với các dịch vụ tài chính - ngân hàng. Phát triển dịch vụ tài chính - ngân hàng theo hướng tài chính toàn diện, phát triển sản phẩm dịch vụ tài chính hướng đến người có thu nhập thấp và các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, siêu nhỏ tại khu vực nông thôn và miền núi.

Mở rộng quy mô thị trường bảo hiểm, thực hiện các giải pháp để thị trường bảo hiểm của tỉnh phát triển cả ở khu vực nông thôn và các đối tượng có thu nhập thấp và trung bình. Nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp của kênh phân phối đại lý bảo hiểm nhằm đảm bảo tốt vai trò là cầu nối giữa doanh nghiệp bảo hiểm và người tham gia bảo hiểm.

- Dịch vụ kinh doanh bất động sản

Phú Yên có tiềm năng phát triển dịch vụ kinh doanh bất động sản đặc biệt là bất động sản tại các khu du lịch ven biển. Tập trung quản lý toàn bộ thị trường đất đai sơ cấp, điều tiết thị trường đất đai thứ cấp, bảo đảm sử dụng đúng mục đích theo quy hoạch đã được xét duyệt. Công khai, minh bạch trong quản lý đất đai. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống đăng ký bất động sản thống nhất, công khai

hóa hoạt động kinh doanh bất động sản và thông tin minh bạch về thị trường bất động sản của tỉnh.

Phát triển bất động sản cho thuê, thực hiện công khai minh bạch thông tin về thị trường bất động sản như thông tin về sở hữu, mua bán, chuyển nhượng bất động sản ... để hạn chế đầu cơ, tăng giá thiếu cơ sở đối với bất động sản.

2.3.3. Dịch vụ du lịch

a) Quan điểm phát triển

Phát triển du lịch chất lượng cao theo hướng chuyên nghiệp, có trọng tâm, trọng điểm; chú trọng phát triển theo chiều sâu để đảm bảo chất lượng và tính cạnh tranh. Trong đó đặc biệt coi trọng phát triển du lịch biển, đảo; lấy du lịch biển, đảo làm cơ sở, nền tảng để phát triển các loại hình du lịch khác như du lịch văn hóa, du lịch hội nghị, hội thảo, sự kiện...

Phát triển du lịch kết hợp với giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, bản sắc địa phương; bảo đảm an ninh, quốc phòng và trật tự xã hội, coi đây là những điều kiện sống còn để phát triển du lịch bền vững. Xây dựng phong cách kinh doanh, giao tiếp, ứng xử văn minh, lịch sự, hiếu khách, đậm đà bản sắc người dân Phú Yên trở thành điểm đến An toàn - Thân thiện - Chất lượng - Hấp dẫn.

Phát triển du lịch đồng thời trên cả thị trường khách nội địa và khách quốc tế; Phát triển du lịch nội địa để đảm bảo sự ổn định, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân trong nước và giảm thiểu tác động tác động trong bối cảnh có biến động thị trường quốc tế; phát triển du lịch quốc tế để tăng thêm giá trị gia tăng và quảng bá đất nước, con người Việt Nam, mở rộng cơ hội giao lưu, hợp tác.

Xây dựng các khu, điểm du lịch, thiết kế sản phẩm du lịch phù hợp với nhu cầu, khả năng chi trả của cả khách trong nước và khách quốc tế trong cùng một không gian phát triển.

Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng du lịch. Cơ chế, chính sách đẩy mạnh xã hội hóa, huy động nguồn lực đầu tư phát triển du lịch, đồng thời tăng cường liên kết ngành nằm xây dựng chuỗi dịch vụ hoàn chỉnh và liên vùng, kết nối các trọng điểm du lịch và hỗ trợ khai thác, phát triển thị trường.

b) Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu tổng quát

+ Phát triển du lịch Phú Yên trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, chủ lực, có tính chuyên nghiệp, có hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật đồng bộ, hiện đại và là một trong các ngành trụ cột của của tỉnh.

+ Tiếp tục xây dựng thương hiệu du lịch Phú Yên là điểm đến xanh, sạch, an toàn, hấp dẫn, thân thiện; là một trong những mắt xích quan trọng trong liên kết phát triển du lịch giữa các tỉnh Tây Nguyên và vùng Duyên hải Nam Trung bộ.

+ Phát triển các sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, khác biệt, thân thiện với môi trường, có thương hiệu, có sức cạnh tranh. Chú trọng phát triển du lịch biển, đảo theo chiều sâu, có chất lượng cao; mang đậm bản sắc về vùng đất, con người Phú Yên.

- Mục tiêu cụ thể

+ Đến năm 2030, du lịch Phú Yên trở thành ngành kinh tế mũi nhọn:

+ Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch vào GRDP của tỉnh từ 10% trở lên.

+ Có 6.000.000 lượt khách đến tỉnh, trong đó có 600.000 lượt khách quốc tế. Ngày lưu trú bình quân khoảng 2,5-3 ngày/lượt khách.

+ Có khoảng 800 cơ sở lưu trú du lịch với 20.800 buồng, trong đó có khoảng 30 cơ sở lưu trú đạt tiêu chuẩn 3-5 sao (trong đó, có một số cơ sở mang thương hiệu quốc tế).

+ Doanh thu du lịch khoảng 12.600 tỷ đồng, chi tiêu bình quân khách du lịch 2,1 triệu đồng/lượt khách.

+ Vịnh Xuân Đài cơ bản đáp ứng các tiêu chí và trở thành Khu du lịch quốc gia.

+ Xây dựng môi trường du lịch an toàn, văn minh, thân thiện; phát triển du lịch gắn kết chặt chẽ với bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá truyền thống, bảo vệ môi trường và tài nguyên đa dạng sinh học; huy động người dân trực tiếp tham gia vào hoạt động du lịch, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, hướng đến phát triển du lịch bền vững.

c) Phương hướng phát triển các loại hình du lịch

- Phát triển loại hình du lịch biển, đảo: nghỉ dưỡng biển đảo kết hợp với khám phá cảnh quan tự nhiên, giải trí và du lịch thám hiểm, thể thao.

- Du lịch MICE gắn với tổ chức các sự kiện văn hóa, hội nghị quốc tế lớn kết hợp du lịch mua sắm. Hình thành và phát triển trung tâm hội nghị, triển lãm, mua sắm, giải trí quy mô lớn, hiện đại tại khu du lịch Vịnh Xuân Đài và các Khu du lịch trọng điểm tiềm năng của tỉnh.

- Phát triển sản phẩm du lịch nông nghiệp sinh thái rừng - thác - hồ - biển - đảo, sản phẩm du lịch văn hóa là những sản phẩm thương hiệu, thu hút mạnh mẽ khách du lịch.

- Phát triển du lịch văn hóa: du lịch văn hóa đá; khôi phục, giữ gìn, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, di tích lịch sử, văn hóa lễ hội, làng nghề truyền thống; phát triển các sản phẩm lưu niệm và ẩm thực đặc trưng của địa phương.

- Phát triển du lịch cộng đồng.

- Phát triển các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe có giá trị cao gắn với phát triển du lịch, phục vụ phân khúc đối tượng thu nhập cao.

d) Định hướng xây dựng một số sản phẩm du lịch chính

- Sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo:

+ Đầu tư xây dựng khu du lịch biển có quy mô lớn, chất lượng cao, khu giải trí cao cấp và bổ sung các sản phẩm du lịch tham quan trên biển, du lịch thể thao biển, sinh thái biển, du lịch văn hóa ẩm thực biển, du lịch cộng đồng ... Đây là một trong những ưu tiên chính trong định hướng phát triển sản phẩm du lịch của Phú Yên, có khả năng trở thành sản phẩm du lịch cạnh tranh của Phú Yên với các địa phương khác.

+ Du lịch tham quan thắng cảnh biển, tham quan khám phá bằng các phương tiện: cano, tàu đáy kính, kính khí cầu, dù lượn; tham quan hệ sinh thái biển ngắm san hô bằng tàu đáy kính; khách du lịch được trải nghiệm quá trình sử dụng những phương tiện ghe thuyền để ra biển, phương thức đánh bắt hải sản, cách thức chế biến món ăn từ biển, những hoạt động vui chơi, tìm hiểu văn hoá, lễ hội, phong tục tập quán, thói quen sinh hoạt của cư dân ven biển... tại các bãi biển, đầm Cù Mông, đầm O Loan, vịnh Xuân Đài, vịnh Vũng Rô, các đảo ven bờ;

+ Du lịch nghỉ dưỡng: Nhiều bãi biển dài, biệt lập có thể phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch dã ngoại, cắm trại nghỉ qua đêm trên bãi biển; nhiều làng biển có thể phát triển loại hình du lịch cộng đồng cho các tour du lịch một ngày làm ngư dân, tham quan các lồng bè nuôi tôm, cá trên vịnh, câu cá...;

+ Du lịch thể thao trên biển: Khách du lịch được trải nghiệm các trò chơi thể thao cảm giác mạnh trên biển như: dù bay, dù lượn và dù lượn có động cơ

(paramoto), mô tô nước, chèo thuyền chuối; ca nô kéo dù bay, lướt ván, kéo phao trượt nước; mô tô trượt nước; lướt ván buồm; xuồng chèo Kayak; thuyền buồm...; dịch vụ lặn biển ngắm san hô, xem san hô bằng thuyền thúng, bằng đáy kính, bằng kính lặn và ống thở... Trên bờ biển là các môn thể thao như: bóng đá, bóng chuyền bãi biển, chạy bộ, đua xe đạp trên cát, kéo co, xà đơn, xà kép, các trò chơi team building...;

+ Du lịch văn hóa ẩm thực biển: Sử dụng thế mạnh về nguồn lợi thủy sản và cách chế biến đặc sản địa phương, có thể phát triển nhiều sản phẩm du lịch gắn với thưởng thức, chế biến, quan sát, mua sắm làm quà các loại ẩm thực là đặc sản địa phương; các loại hải sản tươi sống, các loại ẩm thực: ốc nhảy Sông Cầu, cua huỳnh đế, ghẹ đầm Cù Mông, gỏi cá mai, cá đét khô, mực khô, cá ngừ, tôm hùm, cá mú, nước mắm, nước chấm các loại, các loại bánh; các loại hàng lưu niệm, đặc sản từ biển... là những sản vật tạo sức hấp dẫn, làm tăng thêm giá trị cho những trải nghiệm khách du lịch nội địa và quốc tế.

- Sản phẩm du lịch sinh thái: Đây là loại hình du lịch có ưu thế cho các địa phương có hệ sinh thái đa dạng, phong phú, còn nét hoang sơ như Phú Yên tạo nên sự khác biệt và cạnh tranh cao. Du lịch sinh thái sẽ hướng đến sự phát triển bền vững và bảo tồn văn hóa, tài nguyên cũng như hệ sinh thái tại các điểm đến. Các sản phẩm du lịch sinh thái có sức hấp dẫn cao, thu hút nhiều nhóm thị trường khách như: Hệ thống đảo ven bờ, hệ sinh thái biển, đầm, vịnh, các rạn san hô ven bờ như: Đầm Cù Mông, vịnh Xuân Đài đảo Nhất Tự Sơn (Sông Cầu); đầm Ô Loan, hòn lảo Mái Nhà, hòn Yen, hòn Chùa (Tuy An); Hòn Nưa, vũng Rô (Đông Hòa); hệ thống sông, hồ, thác nước; các nguồn suối khoáng nóng Phú Sen, Triêm Đức, Trà Ô, Lạc Sanh thích hợp cho du lịch nghỉ dưỡng chữa bệnh; xây dựng các vườn thú thiên nhiên lộ thiên và khu vui chơi giải trí có chút mạo hiểm kết hợp với khám phá sự đa dạng của thiên nhiên hoang dã.

- Sản phẩm du lịch văn hóa: Phát triển các sản phẩm du lịch văn hoá gắn với du lịch di sản, du lịch lễ hội, tâm linh, du lịch về nguồn tham quan và tìm hiểu đời sống văn hoá bản địa.. là những lợi thế của du lịch Phú Yên như: Xem trình diễn “Nghệ thuật Bài Chòi”, “Trống đôi, cồng ba, Chỉnh, năm”, “Lễ hội cầu ngư”; tham gia các lễ hội truyền thống; tham quan, tìm hiểu văn hóa tâm linh tại các chùa, Nhà thờ Mang Lăng, lăng ông, miếu bà...; tìm hiểu các giá trị văn hóa, kiến trúc của nhà Rông, nhà Dài cộng đồng dân tộc thiểu số ở Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân; tham quan, tìm hiểu các di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc, các căn cứ địa cách mạng, tuyến đường mòn Hồ Chí Minh trên biển Vũng Rô, địa đạo gò Thi Thùng...;

- Sản phẩm du lịch làng nghề/du lịch cộng đồng/du lịch nông thôn:

+ Làng nghề truyền thống là nơi chứa đựng những kho tàng kinh nghiệm, kỹ thuật, bí quyết nghề nghiệp từ việc sử dụng nguyên liệu, kỹ thuật chế tác đến chủ đề sáng tạo trong việc tạo ra một sản phẩm thủ công truyền thống, là nơi sản xuất ra những sản phẩm thủ công mỹ nghệ có giá trị nghệ thuật cao, tiêu biểu độc đáo cho cả địa phương. Vì vậy, khách du lịch đến với các điểm du lịch làng nghề truyền thống mong muốn được chiêm ngưỡng, mua sắm các sản phẩm thủ công làm vật kỷ niệm trong chuyến du lịch. Thực tế nhu cầu mua sắm của khách du lịch là rất lớn, làng nghề truyền thống sẽ đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu tinh tế và đa dạng của khách du lịch...

+ Du lịch nông thôn ở Phú Yên bao gồm: Dịch vụ ẩm thực tại nhà người dân sử dụng các loại rau, hải sản và các loại thực phẩm địa phương; dịch vụ lưu trú tại nhà người dân, trải nghiệm chính đời sống của họ; xem các nghề thủ công truyền thống, các loại hình nghệ thuật dân gian lưu giữ tại làng, cung cấp dịch vụ trải nghiệm hoặc bán cho khách du lịch hàng lưu niệm; dịch vụ trải nghiệm khi tham gia các hoạt động nông nghiệp; đi thuyền, đi xe đạp tham quan cảnh quan của làng (như sông nước, cảnh quan thiên nhiên); tham quan, trải nghiệm các nghi thức lễ hội, màn trình diễn truyền thống: Hát múa tại các lễ hội; giao lưu với người dân địa phương... Khách du lịch tham quan, chứng kiến các nghệ nhân làm nên những sản phẩm độc đáo mang sắc thái riêng của mỗi dân tộc, cùng học nghề, mua quà lưu niệm, tham quan làng nghề; hình thành các sản phẩm du lịch cộng đồng...

+ Du lịch cộng đồng: Là một loại hình du lịch hài hòa với thiên nhiên và văn hóa bản địa do người dân địa phương làm chủ và đứng ra tổ chức. Loại hình này giúp người dân địa phương có công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo, góp phần quảng bá giá trị văn hóa rất riêng biệt của bản địa đến với đông đảo du khách trong và ngoài nước, giúp bảo vệ môi trường sinh thái, gìn giữ nét nguyên sơ của văn hóa bản địa, giá trị cốt lõi của cộng đồng để hướng tới phát triển du lịch có trách nhiệm với xã hội.

- Sản phẩm du lịch MICE: MICE - viết tắt của Meeting (hội họp, lễ hội), Incentive (khen thưởng), Convention (hội nghị, hội thảo) và Exhibition (triển lãm) là loại hình du lịch tiềm năng đang được phát triển và mang lại lợi ích không chỉ cho ngành du lịch mà còn cho cả thương mại. Đây là những sự kiện luôn xảy ra và thu hút nhiều khách và sự di chuyển của khách từ nơi này sang nơi khác luôn tạo cơ hội cho hoạt động kinh doanh du lịch. Với những tiềm năng lợi thế về phát triển giao thông đường thủy, đường bộ, hàng không đều thuận lợi; bãi biển đẹp,

khí hậu trong lành, có nhiều danh lam thắng cảnh, hải sản tươi ngon, nếu được đầu tư hệ thống khách sạn có quy mô lớn với cơ sở vật chất, phong cách phục vụ, dịch vụ đáp ứng được nhu cầu nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, mua sắm... thì tương lai Phú Yên có thể là nơi được chọn tổ chức các sự kiện, hội nghị hội thảo, hội chợ - triển lãm (sản phẩm du lịch MICE) vì đây là điểm đến mới mà khách du lịch cần khám phá thay cho những địa điểm khi những nơi khác đang trở nên nhàm chán.

- Một số sản phẩm du lịch khác: Du lịch giáo dục, du lịch về nguồn, du lịch dưỡng bệnh, chăm sóc sức khỏe, làm đẹp,...

đ) Định hướng xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù Phú Yên

- Sản phẩm du lịch đặc thù là những sản phẩm được xây dựng dựa trên giá trị đặc sắc, độc đáo/duy nhất, nguyên bản và đại diện của tài nguyên du lịch (tự nhiên và nhân văn) cho một lãnh thổ/điểm đến du lịch với những dịch vụ không chỉ làm thỏa mãn nhu cầu/sự mong đợi của du khách mà còn tạo được ấn tượng bởi tính độc đáo và sáng tạo.

- Sản phẩm du lịch đặc thù có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với việc phát triển du lịch của địa phương: Tạo sự cá biệt hóa (khác biệt) đối với điểm đến, địa phương; tạo ra tính hấp dẫn cao, có tính hấp dẫn đa dạng thị trường khách; tạo dựng hình ảnh và thương hiệu của địa phương, điểm đến du lịch; tạo động lực cho các sản phẩm du lịch khác cùng phát triển và là điểm nhấn của hệ thống sản phẩm du lịch của địa phương, điểm đến.

- Sản phẩm đặc thù được hình thành khi có điều kiện tiếp cận thuận lợi đối với điểm tài nguyên đặc sắc; có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển sản phẩm du lịch đặc thù, thể hiện nét đặc trưng văn hóa của địa phương/điểm đến; có sự liên kết giữa các nơi phân bố dạng tài nguyên du lịch đặc sắc để xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù; có nhu cầu của thị trường du lịch sử dụng sản phẩm du lịch đặc thù được xây dựng.

Bảng 85: Sản phẩm du lịch đặc thù và hỗ trợ tỉnh Phú Yên

Giá trị đặc thù của tài nguyên du lịch Phú Yên	Sản phẩm đặc thù	Sản phẩm hỗ trợ
Có bờ biển dài, nhiều bãi biển đẹp, những dãy núi vươn ra biển ôm lấy bờ cát trắng tạo nên những bãi biển bi ệt l ập, cảnh quan non nước hữu tình	-Du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp; kết hợp tham quan, tìm hiểu hệ sinh thái biển; -Du lịch thể thao trên biển, trên cát;	- Du lịch tàu biển; - Du lịch cộng đồng, tham quan làng nghề ven biển;

Giá trị đặc thù của tài nguyên du lịch Phú Yên	Sản phẩm đặc thù	Sản phẩm bổ trợ
	- Du lịch ẩm thực đặc sản biển; mua sắm	
Hệ thống đảo ven bờ, hệ sinh thái biển, đầm, vịnh, các rạn san hô ven bờ (đầm Cù Mông, vịnh Xuân Đài, đầm Ô Loan, vũng Rô, hòn lảo Mái Nhà, đảo Nhất Tự Sơn, hòn Yến, hòn Chùa, hòn Nưa, ...)	- Du lịch sinh thái - Du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo; - Du lịch khám phá đầm, vịnh và đảo ven bờ; - Du lịch ẩm thực biển, mua sắm	- Du lịch cộng đồng; - Du lịch thể thao trên biển;
Cát và cồn cát (đồi cát Từ Nham; đồi cát Phú Thường - hòn Yến, đồi cát Bãi Môn...)	- Du lịch thể thao trên cát; - Du lịch trải nghiệm tác phẩm nghệ thuật từ cát, đồ lưu niệm từ cát	- Du lịch vui chơi giải trí; - Du lịch sáng tạo sáng tác nghệ thuật;
Di sản văn hóa Đá (gành Đá Đĩa, gành Đỏ, gành Yen, hòn Yen, gành ông, gành Bà, hòn Nưa, Mũi Đại Lãnh, Núi Đá Bia, vực Hòm, nhạc cụ Đàn đá, Kèn đá, các công trình xây dựng, kiến trúc bằng đá, giếng đá cổ, tường đá, mỹ nghệ bằng đá...)	- Du lịch văn hóa, giao tìm hiểu trình diễn, biểu diễn nghệ thuật văn hóa Chăm - Du lịch nghiên cứu chuyên sâu khảo cổ học - Du lịch cộng đồng; - Du lịch lễ hội, tâm linh	- Du lịch tham quan, trải nghiệm - Du lịch về nguồn, thiện nguyện.
Các di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia (Lễ hội cầu Ngư, Nghệ thuật trình diễn trống đôi, công ba, chiêng năm; Nghệ thuật Bài chòi...)	- Du lịch lễ hội, tâm linh; - Du lịch văn hóa	- Du lịch trải nghiệm khám phá; - Du lịch cộng đồng;
Các giá trị nghỉ dưỡng, phục hồi sức khỏe (suối khoáng Phú Sen, Triêm Đức, Trà Ô, Lạc Sanh).	- Du lịch Tịghỉ dưỡng kết hợp du lịch sinh thái; Du lịch nghỉ dưỡng kết hợp - Du lịch chăm sóc sức khỏe.	- Du lịch cộng đồng; - Du lịch xanh;

e) Phương án hợp tác, liên kết khai thác các tuyến du lịch trong tỉnh, trong nước và quốc tế

+ Hình thành liên kết phát triển du lịch theo chiều dọc (hướng Bắc -Nam) gắn với tuyến đường sắt quốc gia Bắc Nam và QL1A, cao tốc Bắc Nam.

+ Liên kết theo chiều ngang (hướng Đông - Tây) nối các khu du lịch với các tỉnh Tây Nguyên.

+ Liên kết các tỉnh Khánh Hòa (Nam Phú Yên- Bắc Khánh Hòa), liên kết Bình Định (Nam Bình Định- Bắc Phú Yên).

+ Liên kết với Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh

+ Phát triển các tuyến du lịch quốc tế

+ Các tuyến du lịch liên vùng

f) Định hướng thị trường khách du lịch

* Thị trường khách quốc tế:

- Thị trường Đông Bắc Á: Chiếm trên 30% thị phần khách quốc tế và có xu hướng phát triển nhanh trong thời gian tới, bao gồm Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản và Hàn Quốc.

+ Trung Quốc: đây là thị trường khách vào loại lớn nhất trên thế giới cần được duy trì. Tuy nhiên cần chú trọng thu hút phân khúc thị trường cao cấp từ các đô thị lớn trong nội địa Trung Quốc, khách từ Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan thay vì phân khúc thị trường đại chúng như hiện nay bởi hiệu quả kinh doanh du lịch bị hạn chế và kèm theo đó là những tác động tiêu cực đến môi trường du lịch.

+ Nhật Bản: Khách du lịch Nhật Bản có khả năng chi trả rất cao, đòi hỏi chất lượng các dịch vụ rất cao, phục vụ theo phong cách Nhật Bản, thường ở các khách sạn cao cấp 4-5 sao, quan tâm đến vấn đề vệ sinh và an toàn thích nghiên cứu về văn hoá và nghỉ dưỡng.

+ Hàn Quốc: Khách Hàn Quốc chủ yếu là khách thương mại, công vụ, là các nhà đầu tư, có khả năng chi trả cao, có sở thích gần giống như khách Nhật Bản. Khách trung niên đi theo gia đình, thích du lịch đô thị, tham quan thiên nhiên và tìm hiểu di sản văn hóa, lịch sử; du lịch công vụ (MICE), chơi golf. Người cao tuổi có nhiều thời gian, có nhu cầu cao đi du lịch, mua tour trọn gói.

- Thị trường Tây Âu: Đây là phần thị trường quan trọng, trong tương lai sẽ chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu khách quốc tế đến Phú Yên. Các thị trường này có khả năng chi trả khá cao, đòi hỏi được phục vụ những sản phẩm du lịch hoàn hảo, có chất lượng tốt. Việc phục vụ khách du lịch ở thị trường này rất khó vì rất đắt đỏ trong chi tiêu (trừ khách Đức, Ý). Khách du lịch Tây Âu ưu thích những điểm đến du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, khám phá và trải nghiệm cảnh quan thiên nhiên hoang sơ, những giá trị văn hoá đậm màu sắc bản địa.

Trong nhóm các nước Tây Âu, Đức là thị trường du lịch quan trọng nhất. Theo Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) Đức là một trong những thị trường gửi khách quan trọng nhất trên thế giới chỉ sau Mỹ. Khách Đức có khả năng chi tiêu cao và lưu trú dài ngày tại những điểm đến mà họ ưa thích.

- Thị trường Bắc Âu: gồm các nước Thụy Điển, Phần Lan, Đan Mạch, Na Uy. Đây là những thị trường gửi khách tuy không lớn song luôn là thị trường mục tiêu của nhiều điểm đến bởi khả năng chi tiêu và lưu trú dài ngày. Khách du lịch Bắc Âu là những người ưa thích thiên nhiên, sự trong lành của môi trường; thích được trải nghiệm các giá trị văn hoá bản địa. Các nước Bắc Âu thuộc diện các quốc gia được miễn thị thực vào Việt Nam trong vòng 15 ngày.

- Thị trường Bắc Mỹ: Chủ yếu là Mỹ, Canada. Khách du lịch Bắc Mỹ ưa thích thiên nhiên và những điểm đến có cảnh quan đẹp với các khu nghỉ dưỡng sang trọng đầy đủ tiện nghi. Lượng khách Mỹ đi du lịch hàng năm rất lớn vào hàng đầu thế giới. Những loại hình du lịch thu hút khách Mỹ và Canada theo thứ tự ưu tiên là: du lịch thiên nhiên, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa, du lịch làng quê, du lịch mạo hiểm, du lịch tàu biển, du lịch đô thị, du lịch hội nghị, hội thảo (MICE).

+ Thị trường ASEAN: Thái Lan, Malaysia, Singapore,... Những loại hình du lịch thu hút khách từ thị trường này theo thứ tự xếp hạng: Du lịch đô thị. Du lịch nghỉ dưỡng; du lịch hội nghị, hội thảo (MICE); du lịch văn hóa.

+ Châu Úc: Chủ yếu là Úc và New Zealand. Thị trường khách du lịch Úc đến Phú Yên tuy số lượng không nhiều.

+ Thị trường mở rộng: Tiếp cận thị trường khách cao cấp Trung Đông. Để thu hút thị trường này, cần đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du lịch Phú Yên đến Trung Đông, phát triển các nhà hàng, món ăn phục vụ nhóm khách du lịch theo đạo Hồi, rút ngắn thời gian làm thủ tục visa,... Ngoài ra, hướng tới thị trường từ các nước Trung, Bắc Âu, Ấn Độ, ... trong giai đoạn tới.

* Thị trường nội địa

Thị trường khách du lịch nội địa đến với Phú Yên sẽ là khách du lịch đi trong các kỳ nghỉ, khách công vụ, nghỉ cuối tuần, tham gia lễ hội... với các sản phẩm du lịch cụ thể:

+ Khách du lịch đi trong các kỳ nghỉ: Kỳ nghỉ dài đi theo gia đình, có thu nhập ổn định phù hợp với loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch nghỉ dưỡng biển đảo, tham quan; Kỳ nghỉ ngắn ngày (bao gồm cả các kỳ nghỉ cuối tuần) với loại hình du lịch biển, tham quan; Kỳ nghỉ trong các dịp Tết Nguyên đán là du lịch tâm linh

và lễ hội. Nghỉ hè cùng gia đình; nghỉ dưỡng trong các dịp nghỉ lễ; nghỉ phép. Nhóm đối tượng này đến Phú Yên chủ yếu là du lịch biển ngắn ngày, nghỉ dưỡng biển đảo, "du lịch tham quan cuối tuần, thưởng thức ẩm thực phù hợp với các sản phẩm du lịch của Phú Yên.

+ Khách du lịch MICE: Thu hút đối tượng khách là người lao động thuộc các cơ quan, doanh nghiệp; nhóm học sinh, sinh viên; nhóm hưu trí, cao tuổi; nhóm nghề nghiệp; nhóm tham quan triển lãm, sự kiện văn hóa, thể thao. Nhóm đối tượng này đến Phú Yên chủ yếu là tham quan di tích lịch sử, văn hóa, danh thắng, nghỉ dưỡng biển ngắn ngày, du lịch sinh thái, du lịch tâm linh, lễ hội, ẩm thực....

+ Lễ hội, tâm linh: Khách hành hương, tâm linh đi theo nhóm đông, tuổi trung niên và cao niên, chủ yếu là nữ; khách tham gia các lễ hội truyền thống đi theo gia đình có con cái, đi theo nhóm bạn bè, đi đôi. Các nhóm đối tượng này đến Phú Yên chủ yếu là du lịch tham quan di tích lịch sử, văn hóa, danh thắng, du lịch tâm linh, lễ hội...

g) Phát triển các tuyến du lịch

*** Tuyến du lịch nội tỉnh**

+ Tuyến du lịch về phía Nam của tỉnh: Chinh phục đỉnh núi Đá Bia - Khu di tích lịch sử tàu Không số Vũng Rô - Bãi Môn - Mũi Điện (tham quan, tắm biển, câu cá, sinh hoạt lửa trại, thưởng thức các loại đặc sản biển, đến Trạm Hải đăng - Mũi điện để đón ánh bình minh sớm nhất của đất liền Việt Nam)...

+ Tuyến du lịch về phía Bắc của tỉnh: Khu du lịch sinh thái Sao Việt, Bãi Xếp - Hòn Yến - đầm Ô Loan - gành Đá Đĩa - nhà thờ cổ Mang Lăng - tham quan thành An Thổ - Chùa Đá Trắng...;

+ Tuyến du lịch nội thành (TP.Tuy Hoà): Tham quan tháp Nhạn - Núi Nhạn - Sông Đà; các cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, làng rau, làng hoa cây cảnh; các khu vui chơi giải trí, khu ẩm thực dọc bờ sông Chùa - kè Bạch Đằng thưởng thức đặc sản Phú Yên...;

+ Tuyến du lịch phía Bắc Sông cầu: Tham quan KDL Nhất Tự Sơn và các đảo trong vịnh Xuân Đài, Trạm dừng chân ASTOP, khu ẩm thực dọc sông Tam Giang, bãi Ôm, bãi Từ Nham, Vịnh Hòa, đầm Cù Mông, các khu du lịch dọc tuyến đường Sông cầu - Quy Nhơn, thưởng thức ốc nhảy Sông cầu, ghẹ đầm Cù Mông, nước mắm gành Đỏ, tôm hùm, hải sản các loại...;

+ Từng bước hình thành các tuyến du lịch nối liền giữa miền biển, đảo với các tỉnh Tây Nguyên qua quốc lộ 25: Đền thờ Lương Văn Chánh, suối nước khoáng

nóng Phú Sen, đập Đồng Cam, hồ thủy điện Sông Ba Hạ, Khu di tích Nhà thờ Bác Hồ và Khu căn cứ tỉnh Phú Yên trong kháng chiến, buôn Hoà Ngãi; cao nguyên Vân Hoà, địa đạo Gò Thì Thùng, suối nước khoáng nóng Triêm Đức, Trà ô, buôn Xí Thoại...; qua quốc lộ 29: Suối Lạnh, Vực Phun, suối nước khoáng nóng Lạc Sanh, hồ thủy điện Sông Hinh, buôn du lịch văn hoá Lê Diêm...

*** Tuyến du lịch chuyên đề**

+ Tuyến du lịch đường thủy: Đi thuyền tham quan đảo hòn Chùa, hòn Yen, hòn Lao Mái Nhà (dã ngoại, tắm biển, câu cá, lặn ngắm san hô...); vịnh Xuân Đài - đầm Cù Mông; vịnh Vũng Rô - Hòn Nưa...;

+ Tuyến du lịch tham quan các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể về đá; tuyến du lịch thể thao tổng hợp: leo núi, lặn biển, đua thuyền, thể thao mạo hiểm;

+ Tuyến du lịch đi xe đạp, xe ngựa tham quan, khám phá khung cảnh làng quê nông thôn Phú Yên....

*** Các tuyến du lịch liên tỉnh, khu vực nội địa, quốc tế**

+ Tuyến du lịch quốc gia, quốc tế: Tuyến Quốc lộ 1 đi qua Phú Yên.

+ Tuyến du lịch đường sắt quốc gia đi qua Phú Yên.

+ Tuyến du lịch đường biển Hải Phòng - Đà Nẵng - Vịnh Xuân Đài - Vũng Rô - Nha Trang - Vũng Tàu...

+ Tuyến hàng không: Hà Nội - Phú Yên - TP Hồ Chí Minh và Đà Nẵng - Phú Yên - TP Hồ Chí Minh...

*** Phương án phát triển hạ tầng phục vụ du lịch**

+ Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông ven biển, các tuyến đường giao thông quanh Vịnh Xuân Đài, Đầm Ô Loan, Biển Hồ...; hạ tầng giao thông đường thủy; một số tuyến đường đến các khu vực: Long Thủy, Phú Thương, Hòn Yen, Bãi Bàng, Bãi Ôm, Từ Nham, Bãi Nôm, các suối nước nóng, Vực Song, Vực Hòm...; đường đến các điểm di tích, danh thắng và khu vực có tiềm năng phát triển du lịch. Đầu tư điểm dừng nghỉ trên các tuyến du lịch đường bộ như quốc lộ 1A, quốc lộ 25, quốc lộ 29, quốc lộ 19C.

+ Đầu tư hình thành một số sản phẩm du lịch mang tính đặc trưng của Phú Yên tại gành Đá Đĩa, đầm Ô Loan, Hải Đăng nằm trên Mũi Đại Lãnh, Đèo Cả - Vũng Rô, Tháp Nhạn - núi Nhạn, núi Chóp Chài, vịnh Xuân Đài, Nhất Tự Sơn, Quần thể Hòn Yen... Các cơ sở phục vụ ăn, uống: Nhà hàng các loại Âu, Á, Việt, quán ăn...; nhà hàng nổi trên vịnh, đầm...; phố ẩm thực, phố cà phê, giải khát...;

+ Các cơ sở lưu trú: khách sạn nghỉ dưỡng, khách sạn bên đường, khách sạn trong khu vực, khách sạn nổi trên vịnh Xuân Đài, đầm O Loan, vũng Rô, biệt thự và cụm biệt thự; làng du lịch, bãi cắm trại trên các bãi biển; nhà nghỉ, nhà có khách du lịch thuê ở tại các làng chài ven biển, các làng nghề...;

+ Các cơ sở phục vụ tham quan: Các di tích lịch sử, văn hóa, các công viên văn hóa, công viên đá, khu bảo tồn hệ sinh thái rạn sari hô, biên, rừng... Tiếp tục đầu tư hệ thống wifi công cộng, điện, nước, trồng cây xanh, nâng cấp nhà vệ sinh để đạt chuẩn phục vụ du lịch tại một số khu di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh: khu di tích gành Đá Đĩa, Khu di tích Tàu Không số Vũng Rô, Bãi Môn - Mũi Điện, núi Nhạn, Khu Di tích Nhà thờ Bác Hồ, Khu di tích địa đạo Gò Thì Thùng...

+ Các cơ sở phục vụ vui chơi, giải trí: Vũ trường, sân khấu biểu diễn các loại hình nghệ thuật, rạp chiếu phim ... tại trung tâm TP. Tuy Hòa, TX Sông Cầu; sân thể thao trên bờ (tennis, cầu lông, sân tập golf, bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, bể bơi...), khu thể thao biển (lặn biển, đua thuyền, lướt sóng...)...;

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI, AN NINH QUỐC PHÒNG

1. Dân số, lao động, an sinh xã hội

1.1. Phát triển dân số

Duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển Phú Yên nhanh, bền vững.

1.2. Phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực tỉnh Phú Yên có quy mô, cơ cấu, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong điều kiện hội nhập, tạo ra lực lượng lao động có trình độ, kỹ năng, kỹ thuật ngày càng đáp ứng nhu cầu lao động qua đào tạo cho các chương trình kinh tế - xã hội trọng tâm của tỉnh và cho các doanh nghiệp trên địa bàn.

Bảng 86: Một số chỉ tiêu về dân số, lao động, việc làm và an sinh xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2030

Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030
Dân số	Người	874.295	872.854	880.601
Dân số từ 15 tuổi trở lên	Người		682.108	712.668
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	70,05	80	85
Tỷ lệ có bằng cấp chứng chỉ qua đào tạo (trên người lao động qua học nghề từ sơ cấp trở lên)	%	25	30	40
Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	4,29	<4	<3
Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn)	%	5,55	<3	<1,5
			Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
Việc làm mới tăng thêm	Người		22.000-23.000	25.000-27.000

1.3. Giảm nghèo

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân, đặc biệt là ở các địa bàn nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin), góp phần hoàn thành mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo theo từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Giai đoạn 2021-2025:

Năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh theo chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2021-2025 còn dưới 3%.

Cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, bảo đảm thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo đến cuối năm 2025 tăng lên từ

1,5-2 lần so với năm 2020.

Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả cơ chế, chính sách giảm nghèo để cải thiện điều kiện sống và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo.

Cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã đặc biệt khó khăn được tập trung đầu tư đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới, trước hết là giao thông, trường học, trạm y tế, nước sinh hoạt.

Tạo điều kiện để người dân tham gia thực hiện các hoạt động của Chương trình để tăng thu nhập thông qua tạo việc làm công nhằm phát huy hiệu quả các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu được đầu tư, góp phần giảm rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, cải thiện tiếp cận thị trường.

- Giai đoạn 2026-2030:

Tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo của giai đoạn còn dưới 1,5%.

100% hộ nghèo được thực hiện đầy đủ chính sách theo quy định.

Đảm bảo thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo đến cuối năm 2030 tăng lên từ 2,5-3 lần so với cuối năm 2025.

1.4. Bảo trợ xã hội

Tiếp tục cải thiện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân có hoàn cảnh khó khăn; mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách trợ giúp xã hội, ưu tiên người nghèo, người sống ở vùng đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số.

Nâng mức trợ giúp xã hội phù hợp với vòng đời, khả năng ngân sách địa phương và xu hướng quốc tế; bảo đảm người dân gặp rủi ro được hỗ trợ kịp thời từ Nhà nước, các tổ chức và cộng đồng. Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia trợ giúp xã hội, góp phần bảo đảm công bằng, ổn định xã hội và phát triển bền vững. Phát triển, hoàn thiện hệ thống trợ giúp xã hội; mở rộng độ bao phủ cả về đối tượng và nhu cầu của đối tượng.

Bảo vệ và chăm sóc trẻ em: Mọi trẻ em đều được bảo vệ để giảm nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt, chú trọng bảo vệ trẻ em để không bị xâm hại; trẻ em

có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc để phục hồi, hòa nhập cộng đồng và có cơ hội phát triển. Đảm bảo 100% trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ khám chữa bệnh miễn phí, 100% trẻ em được tiêm chủng đủ 8-10 loại vắc xin, 100% tỷ lệ trẻ em mồ côi không nơi nương tựa được trợ giúp và chăm sóc thay thế.

2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

2.1. Mục tiêu, chỉ tiêu, tầm nhìn phát triển

2.1.1. Mục tiêu phát triển

Đổi mới, phát triển hệ thống hạ tầng Y tế tỉnh Phú Yên công bằng, hiệu quả, phát triển và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương nhằm bảo đảm người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, mở rộng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng. Người dân được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng dân số góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực phục vụ yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của địa phương.

2.1.2. Một số chỉ tiêu cơ bản

Bảng 87: Chỉ tiêu phát triển y tế tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030

Các chỉ tiêu	2020	2025	2030
- Số bác sĩ/vạn dân	6,2	10	11
- Số dược sĩ đại học/vạn dân	2,7	3	3,2
- Số điều dưỡng/vạn dân		25	33
- Tỷ lệ TYT có bác sĩ	100	100	100
- Tỷ lệ có NV y tế hoạt động	100	100	100
- Số GB/vạn dân	29,7	30	32
Trong đó: Tỷ lệ giường bệnh tư nhân (%)		10	15
- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	100	100	100
- Tỷ lệ TE < 1 tuổi được TC đầy đủ + 12 loại vắc xin + 14 loại vắc xin		>95	>95
- Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	91,5	>95	>98
- Tuổi thọ trung bình		75	75,5

Các chỉ tiêu	2020	2025	2030
- Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi SDD về cân nặng		<20	<15
- Tỷ suất chết TE <1 tuổi (‰)	9,8	<10	<8
- Tỷ suất chết TE <5 tuổi (‰)	13,7	<12	<10

2.1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Phát triển hệ thống y tế Phú Yên hiện đại, vừa phải bảo đảm tính hệ thống và tính liên tục trong hoạt động chuyên môn trong từng tuyến cũng như giữa các tuyến và phát triển cân đối, hợp lý giữa các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa, giữa y tế phổ cập và y tế chuyên sâu, giữa y học hiện đại với y học cổ truyền, giữa dự phòng với điều trị, giữa y tế công lập và y tế ngoài công lập, giữa các vùng miền trong tỉnh.

2.2. Định hướng phát triển

2.2.1. Mạng lưới cơ sở y tế

- Phát triển mạng lưới cơ sở y tế, bảo đảm cho mọi người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe có chất lượng ngay tại tuyến huyện. Đảm bảo phát triển cân đối, hợp lý giữa các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa, chú trọng phát triển các kỹ thuật cao, chuyên sâu trên địa bàn, kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền. Từng bước phát triển hệ thống khám chữa bệnh ngoài công lập phù hợp với điều kiện kinh tế của địa phương. Phát triển mạng lưới bệnh viện vệ tinh hướng tới thực hiện chăm sóc toàn diện người bệnh.

- Tăng cường củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, nâng cao khả năng tiếp cận của người dân với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, đặc biệt chú trọng khám chữa bệnh cho các đối tượng chính sách. Phát huy thế mạnh quân - dân y kết hợp để đảm bảo dịch vụ khám chữa bệnh cho người dân.

- Tăng cường hoạt động của Trung tâm kiểm soát bệnh tật và y tế dự phòng có đủ khả năng giám sát, phát hiện và khống chế các dịch bệnh, nâng cao năng lực xét nghiệm, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, nước sạch, nước thải, đẩy mạnh quản lý VSATTP trên địa bàn nhằm giảm số ca mắc và tử vong do ngộ độc thực phẩm trên địa bàn.

- Phát triển cơ sở hạ tầng, bảo đảm trang thiết bị thiết yếu và đẩy mạnh đầu tư trang thiết bị hiện đại cho hệ thống y tế dự phòng, hệ thống khám chữa bệnh, hệ thống cấp cứu; xây dựng kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị y tế.

2.2.2. Dịch vụ dịch vụ khám chữa bệnh

- Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng đáp ứng nhu cầu của từng đơn vị, có trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm nhằm từng bước khắc phục khó khăn về nhân lực cho các đơn vị y tế, nhất là tuyến huyện, xã; khuyến khích bác sĩ làm việc tại cơ sở vùng khó khăn và trong các lĩnh vực y tế dự phòng, pháp y, tâm thần, lao...

- Phát triển một số kỹ thuật dịch vụ y tế chuyên sâu và các dịch vụ y tế chất lượng cao, các dịch vụ y tế theo yêu cầu nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và phong phú của người dân.

- Xây dựng và đẩy mạnh thực hiện chương trình phát triển y học cổ truyền, tăng cường kết hợp y học hiện đại trong phòng bệnh, khám chữa bệnh, phục hồi chức năng, nâng cao sức khỏe.

- Tăng cường quan hệ hợp tác y tế với tổ chức quốc tế; các bệnh viện lớn, các cơ sở đào tạo y tế lớn của vùng và của cả nước. Tranh thủ mọi sự hợp tác hỗ trợ về mặt kinh phí, kỹ thuật trong các lĩnh vực đào tạo, chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao... từ các đối tác trong và ngoài nước.

2.2.3. Dân số, KHH gia đình

- Đẩy mạnh chương trình Dân số - KHHGD nhằm bảo đảm quy mô và cơ cấu dân số phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội chung của tỉnh. Chú trọng nâng cao chất lượng dân số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu CNH, HĐH của địa phương.

- Tăng cường thực hiện chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trong các cơ sở khám chữa bệnh và dựa vào cộng đồng, chăm sóc dài hạn. Chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp, tai nạn lao động. Lập hồ sơ sức khỏe điện tử từng cá nhân, định kỳ kiểm tra sức khỏe cho người dân để phát hiện và quản lý điều trị một số bệnh không lây nhiễm như: tăng huyết áp, đái tháo đường, ung thư....

- Tăng cường truyền thông sức khỏe như ăn uống hợp vệ sinh, không hút thuốc, thực hiện đồng bộ các giải pháp về phòng chống tác hại của thuốc lá, rượu bia, đồ uống có cồn khác; tăng cường vận động thể lực, tổ chức các chương trình, mô hình vận động thể lực tại cộng đồng, nơi làm việc, nhà trường.

- Chăm sóc dinh dưỡng cho 1.000 ngày vàng đầu đời; giám sát tình trạng dinh dưỡng, bổ sung vi chất dinh dưỡng cho trẻ em 5 tuổi, phụ nữ có thai; phát hiện và giải quyết kịp thời các vấn đề dinh dưỡng trong tình trạng khẩn cấp.

- Tăng cường chăm sóc sức khỏe của trẻ em và học sinh: tiêm chủng đầy đủ, đúng lịch, an toàn cho trẻ em trong điều kiện tiêm chủng. Tăng cường giáo dục thay đổi hành vi cho học sinh về dinh dưỡng hợp lý, hạn chế các thực phẩm không có lợi cho sức khỏe; xây dựng thực đơn và tổ chức các bữa ăn đảm bảo dinh dưỡng tại trường học; định kì theo dõi tình trạng dinh dưỡng, kiểm tra sức khỏe, chăm sóc mắt, răng miệng cho trẻ em.

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân số theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp và hiệu quả. Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng, nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ cộng tác viên ở thôn, buôn, khu phố. Đẩy nhanh triển khai thực hiện đăng kí dân số và cơ sở dữ liệu quốc gia thống nhất dùng chung đáp ứng yêu cầu quản lý xã hội.

2.2.4. Mạng lưới sản xuất, kiểm nghiệm và phân phối thuốc

- Phát triển mạng lưới và tăng cường quản lý hoạt động lưu thông, phân phối và cung ứng thuốc, đảm bảo cung ứng thuốc kịp thời, đủ thuốc đảm bảo chất lượng, giá cả hợp lý và ổn định thị trường thuốc phòng và chữa bệnh.

- Hoàn thiện việc kết nối mạng giữa cơ sở khám bệnh và các nhà thuốc, đảm bảo kiểm soát xuất xứ, giá cả thuốc được mua vào, bán ra và việc bán thuốc theo đơn trên toàn tỉnh.

2.2.5. Công nghệ thông tin trong y tế

- Xây dựng, ứng dụng công nghệ thông tin cho phù hợp, hiệu quả mọi lĩnh vực của ngành, nâng cao vai trò quản lý, khám, chữa bệnh, cải cách thủ tục phục vụ mọi mặt trong quá trình CNH-HĐH của địa phương tốt hơn. Thiết lập và duy trì có hiệu quả mạng lưới thông tin y tế trong phạm vi toàn tỉnh và bảo đảm kết nối thường xuyên, liên tục với các cơ quan trung ương và các địa phương ngoài tỉnh.

- Triển khai đồng bộ hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động khám, chữa bệnh từ xa từ tuyến tỉnh đến tuyến y tế cơ sở.

- Thiết lập hệ thống sổ sức khỏe điện tử đến từng người dân, thường xuyên cập nhật các thông tin, chỉ số sức khỏe khi đi khám sức khỏe, chữa bệnh; thực hiện thanh toán viện phí không dùng tiền mặt.

2.2.6. Nhân lực y tế

Về số lượng: Tổng nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh năm 2025 khoảng 5.500-5.530 người, năm 2030 là 6.520- 6.560 người, trong đó:

Bác sĩ: Năm 2025 khoảng 870-880 người, Năm 2030, 970-980 người.

Dược sĩ đại học: Năm 2025, khoảng 260-270 người, Năm 2030, 280-290 người

Điều dưỡng: năm 2025 là 2.180-2.190 người, năm 2030 là 2.900-3.000 người.

Về chất lượng: Đảm bảo cân đối giữa Tỷ lệ cán bộ y tế có trình độ đại học trở lên chiếm 80% trong tổng số cán bộ y tế vào năm 2030.

Bảng 88: Số lượng nhân lực y tế dự kiến tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030

Tiêu chí	2020	2025		2030	
		Tổng số	Bổ sung so với 2020	Tổng số	Bổ sung so với 2025
Số lượng bác sĩ	544	870-880	320-330	970-980	100-110
Số lượng dược sỹ đại học	236	260-270	14-24	280-290	10-20
Số lượng điều dưỡng	831	2.180-2.200	1.350-1.360	2.900-3.000	700-800
Tổng số nhân viên y tế	3.773	5.500-5.530	1.723-1.750	6.520-6.560	1.020-1.030

3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

3.1 Mục tiêu tổng quát

Phát triển giáo dục góp phần phát triển toàn diện con người Phú Yên; phát huy tối đa tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, làm nền tảng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực góp phần thúc đẩy phát triển Phú Yên nhanh, bền vững.

Xây dựng lĩnh vực giáo dục đào tạo, GDNN tỉnh Phú Yên theo hướng mở, có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, có đủ điều kiện nâng cao chất lượng, đảm bảo dạy tốt, học tốt, quản lý tốt, thực học, thực nghiệp gắn với khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh theo thị trường lao động và nhu cầu học tập của nhân dân trong bối cảnh của cuộc CMCN lần thứ tư (4.0) đang diễn ra nhanh chóng và mạnh mẽ.

Thu hút đầu tư xây dựng mở mới các trường ngoài công lập ở các cấp, các bậc học trên địa bàn tỉnh.

3.2. Mục tiêu cụ thể

a. Giáo dục mầm non và phổ thông

* Giáo dục mầm non

Bảng 89: Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2021-2030

STT	Nội dung	2020	2025	2030
1	Tỷ lệ trẻ em ra lớp nhà trẻ	18,60%	30%	40%
2	Tỷ lệ trẻ em ra lớp mẫu giáo	66,40%	90%	92%
3	Trẻ 5 tuổi ra lớp	99,99%	100%	100%
4	Tỷ lệ trẻ học các cơ sở ngoài công lập	38,72%	40%	45%
5	Tỷ lệ nhóm, lớp mầm non học 2 buổi/ngày	100%	100%	100%
6	Tỷ lệ trường MN đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	46,51%	50%	55%
7	Tỷ lệ trường MN đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	0	0	0
8	Phổ cập giáo dục mầm non		90,00%	100%

* Giáo dục tiểu học

Bảng 90: Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục TH giai đoạn 2021-2030

STT	Nội dung	2020	2025	2030
1	Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	100%	100%	100%
2	Tỷ lệ học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày	27,78%	100%	100%
3	Tỷ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình TH	97,78%	98,5%	99,0%
4	Trường TH đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	24,47%	55%	60%
5	Trường TH đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	1,06%	1,06%	5%

* Giáo dục trung học cơ sở

Bảng 91: Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục THCS giai đoạn 2021-2030

STT	Nội dung	2020	2025	2030
1	Tỷ lệ trẻ hoàn thành chương trình TH vào lớp 6	99,90%	100%	100%
2	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	98,50%	99,00%	99,50%
3	Tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày	15,00%	20,00%	30,00%
4	Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi 15 - 18 tốt nghiệp THCS	93,82%	95,00%	96,50%

5	Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi 15 - 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc GDTX cấp THPT hoặc GDNN	84,10%	87,00%	90,00%
6	Tỷ lệ huyện đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2 Trong đó: Tỷ lệ huyện đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3	77,78% 22,22%	55,56% 44,44%	44,44% 55,56%
7	Tỷ lệ trường đạt chuẩn mức độ 1	55,24%	60%	65%
8	Tỷ lệ trường đạt chuẩn mức độ 2	0	0	2%

** Giáo dục trung học phổ thông*

Bảng 92: Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục THPT giai đoạn 2021-2030

TT	Nội dung	2020	2025	2030
1	Tỷ lệ tốt nghiệp THPT hàng năm - trong đó Tỷ lệ vào vào đại học, cao đẳng	97% 70%	98% 72%	98,5% 75%
2	Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 học THPT			
3	Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục THPT và tương đương.	84%	87%	90%
4	Tỷ lệ trường đạt chuẩn mức độ 1	36,36%	45,45%	50%
5	Tỷ lệ trường đạt chuẩn mức độ 2	0	3%	6%
6	Tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày	15%	20%	25%

b) Giáo dục thường xuyên:

Thu hút bình quân 15% học sinh tốt nghiệp THCS vào học chương trình GDTX cấp THPT, chương trình đào tạo nghề. Phần đầu có 100% học sinh được học kỹ năng sống thông qua các môn học tại các cơ sở giáo dục.

3.3. Định hướng phát triển cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông

a) Quy mô học sinh

Căn cứ dự báo dân số, căn cứ mục tiêu tỷ lệ trẻ em ra lớp và tỷ lệ nhập học các cấp học, dự báo quy mô học sinh mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh Phú Yên thời kỳ quy hoạch như sau:

Đến năm 2025: Tổng số học sinh các cấp của Phú Yên đạt 221.084 học sinh, tăng 27.938 học sinh so với năm 2020, trong đó: Học sinh mầm non là 50.770 học sinh; Học sinh tiểu học là 78.143 học sinh; Học sinh THCS đạt 58.949 học sinh, học sinh THPT là 33.222 học sinh.

Đến năm 2030: Tổng số học sinh các cấp của Phú Yên là 244.029 học sinh, tăng 22.945 học sinh so với năm 2025, trong đó học sinh mầm non đạt 67.696 học

sinh. Học sinh tiểu học là 78.372 học sinh; Học sinh THCS đạt 61.145 học sinh và học sinh THPT đạt 36.816 học sinh.

Trên cơ sở dự báo quy mô học sinh và căn cứ vào mục tiêu tỷ lệ học sinh/lớp đặt ra trong giai đoạn 2021-2030 để đảm bảo theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thì tổng số lớp học các cấp của Phú Yên như sau:

Đến năm 2025: Tổng số lớp học các cấp là 7.609 lớp, tăng 1.032 lớp so với năm 2020, trong đó: Cấp mầm non có 1.981 lớp; Cấp tiểu học 3.075 lớp; Cấp THCS 1.627 lớp và THPT 926 lớp.

Đến năm 2030: Tổng số lớp học các cấp là 8.666 lớp, tăng 877 lớp so với năm 2025 và tăng 693 lớp so với năm 2020, trong đó: Cấp mầm non có 2.642 lớp; Cấp tiểu học có 3.153 lớp; Cấp THCS có 1.690 lớp và cấp THPT có 1.020 lớp.

b) Phát triển giáo viên, cán bộ quản lý:

** Nhu cầu giáo viên:*

Về số lượng:

Căn cứ dự báo dân số, căn cứ mục tiêu tỷ lệ trẻ em ra lớp và tỷ lệ nhập học các cấp học, dự báo quy mô học sinh mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh Phú Yên thời kỳ quy hoạch như sau:

Đến năm 2025: Tổng số giáo viên các cấp của Phú Yên là 14.146 người, tăng 3.087 giáo viên so với năm 2020, trong đó: giáo viên mầm non là 4.359 giáo viên; giáo viên tiểu học là 4.612 người; Giáo viên THCS là 3.091 người, giáo viên THPT là 2.084 người.

Đến năm 2030: Tổng số giáo viên các cấp của Phú Yên là 16.019 người, tăng 1.874 giáo viên so với năm 2020, trong đó: giáo viên mầm non là 5.812 giáo viên; giáo viên tiểu học là 4.702 người; Giáo viên THCS là 3.211 người, giáo viên THPT là 2.294 người.

Về chất lượng: Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được chuẩn hoá về giáo dục một cách đồng bộ theo các mục tiêu và định hướng chung của ngành giáo dục và đào tạo đáp ứng tốt các yêu cầu về trình độ tiêu chuẩn của chức danh nghề nghiệp theo Luật giáo dục năm 2019.

4. Văn hóa, thể thao

4.1. Lĩnh vực văn hoá

4.1.1. Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng đời sống văn hóa phong phú, bản sắc, khơi dậy khát vọng cống hiến vì Tổ quốc, phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa và con người Phú Yên, từng bước xây dựng văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và hội nhập quốc tế góp phần hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Phú Yên giai đoạn 2021-2030.

4.1.2. Chỉ tiêu phát triển văn hóa

Bảng 93: Các chỉ tiêu của lĩnh vực văn hóa tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2025	2030
Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	95,53	90	92
Tỷ lệ ấp, khu phố văn hóa	%	93,71	90	92
Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	7	92	92
Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa NTM, phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%	58,18	70	70
Số sách bình quân mỗi người dân được đọc trong năm	Bản/người	2,4	05	05
Số sách trên đầu dân số có trong thư viện công lập	Sách/người	0,578	0,7	0,7
Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa-Thể thao đạt chuẩn	%	82,72	90	95
Tổng số di tích được xếp hạng cấp quốc gia	Di tích	20	25	28
Tổng số di tích được xếp hạng cấp tỉnh	Di tích	68	96	111

4.1.3. Định hướng phát triển

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cộng đồng, huy động các nguồn lực nhằm thực hiện tốt công tác bảo vệ, gìn giữ, kế thừa và phát huy giá trị di sản địa chất, tự nhiên, văn hoá, phi vật thể (tiêu biểu như: các di tích quốc gia đặc biệt: Gành Đá đĩa, Tháp Nhạn; các di tích quốc gia: Mũi Đại Lãnh - Bãi Môn, Vũng Rô; khu du lịch quốc gia Vịnh Xuân Đài... Các di sản văn hóa phi vật thể: Nghệ thuật Bài Chòi, Lễ hội Cầu ngư, Nghệ thuật trình diễn trống đôi, cồng ba, chiêng năm, Lễ cúng trưởng thành của người Ê Đê Phú Yên, Nghề làm nước mắm Phú Yên, Nghề làm bánh tráng Phú Yên...) và khai thác có hiệu quả tài nguyên di sản của Phú Yên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng, phát triển văn hóa và con người.

- Tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa các vùng, miền trong nước cũng như văn hóa thế giới làm phong phú thêm các loại hình văn hóa của tỉnh, bắt kịp sự phát triển của thời đại. Tăng cường quảng bá, giới thiệu những tinh hoa văn hóa Phú Yên đến với các địa phương trong nước và bạn bè quốc tế.

- Nâng cao đời sống văn hóa, rút ngắn dần sự chênh lệch về hưởng thụ văn hóa giữa các vùng trong tỉnh, cơ bản đáp ứng được những nhu cầu của người dân về hưởng thụ văn hóa, thưởng thức nghệ thuật.

- Nâng cao chất lượng xây dựng nếp sống văn hóa, gia đình văn hóa, xây dựng làng, thôn, bản, tổ dân phố văn hóa, phường thị trấn văn minh đô thị, đẩy lùi các hủ tục và các mặt tiêu cực khác.

- Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phong phú, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng. Hình thành cơ bản các nền nếp, các giá trị văn hóa trong hệ thống chính trị, trong cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, gia đình và cộng đồng; hạn chế đến mức thấp nhất các biểu hiện thiếu văn hóa trong đời sống xã hội.

4.2. Lĩnh vực thể thao

4.2.1. Mục tiêu tổng quát:

Phát triển thể dục, thể thao Phú Yên để nâng cao sức khỏe nhân dân, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, gia tăng tuổi thọ của người dân; tạo ra sự gắn kết xã hội giữa các cá nhân, cá nhân với cộng đồng và xã hội; phát triển

môi trường sống lành mạnh, đẩy lùi tệ nạn xã hội, góp phần vào sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa của tỉnh. Giai đoạn đến năm 2025 thể dục thể thao quần chúng cơ bản được phát triển đồng đều giữa các đối tượng, rộng khắp giữa các vùng, miền, địa phương trong toàn tỉnh. Giai đoạn 2026-2030 tỉnh Phú Yên có phong trào thể dục thể thao phát triển toàn diện.

Phát triển thể thao thành tích cao của tỉnh theo xu hướng phát triển của thể thao Việt Nam và thế giới. Tập trung phát triển một số môn thể thao có truyền thống và thể mạnh của Phú Yên đạt trình độ trung bình khá trong cả nước và nhóm đầu khu vực Duyên hải miền Trung, tạo động lực cho phát triển TDTT quần chúng.

4.2.2. Chỉ tiêu cụ thể:

Bảng 94: Các chỉ tiêu của lĩnh vực thể thao tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2025	2030
Thể thao quần chúng				
Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	30,2	35	40
Tỷ lệ hộ gia đình luyện tập TDTT	%	25,1	28	30
Số giải thể thao cấp tỉnh được tổ chức hàng năm	Giải	12	14	16
Số Câu lạc bộ TDTT	CLB	473	530	587
Tỷ lệ trường thực hiện đúng chương trình giảng dạy theo quy định của Bộ GD – ĐT	%	90	95	98
Tỷ lệ trường duy trì tập luyện TDTT ngoại khóa dưới hình thức CLB thể thao	%	75	80	90
Tỷ lệ trường có đủ dụng cụ phục vụ giảng dạy nội khóa	%	80	90	95
Tỷ lệ học sinh được đánh giá và phân loại thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể	%	85	90	95

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2025	2030
Tỷ lệ chiến sỹ, cán bộ tập TDTT thường xuyên	%	90	95	98
Tỷ lệ chiến sỹ cán bộ đạt chuẩn rèn luyện thân thể	%	90	95	98
Thể thao thành tích cao			GĐ 2021-2025	GĐ 2026-2030
<i>Huy chương</i>				
- Toàn quốc	Chiếc	46	44	45
- Quốc tế	Chiếc	0	4	4
- Huy chương vàng ĐH TDTT	Chiếc	0	0 ^(*)	2

()Giai đoạn 2021-2025 không có Đại hội TDTT do chưa đến chu kỳ tổ chức*

c) Định hướng phát triển

- Thể thao quần chúng:

+ Phát triển mạnh mẽ phong trào TDTT quần chúng, làm nền tảng để phát triển thể thao thành tích cao, lấy trường học làm địa bàn trọng điểm để tạo nguồn tuyển chọn năng khiếu thể thao. Thực hiện tốt việc giảng dạy thể dục chính khóa, tăng cường tổ chức các lớp thể thao trường học đối với những môn thể thao có truyền thống, thế mạnh của tỉnh và đang đào tạo năng khiếu tập trung, nhằm tạo nguồn tuyển sinh năng khiếu để đào tạo tập trung.

+ Đa dạng hóa các hoạt động TDTT quần chúng, các loại hình thể thao giải trí nhằm đáp ứng nhu cầu rèn luyện, vui chơi, giải trí trong mọi tầng lớp nhân dân.

+ Khuyến khích nhân dân chọn một môn thể thao tập luyện, hình thành thói quen rèn luyện thân thể thường xuyên.

- Phát triển thể thao thành tích cao:

Đẩy mạnh xã hội hoá huy động các nguồn lực tham gia nhằm tạo động lực thúc đẩy nâng cao thành tích thể thao của tỉnh Phú Yên. Cụ thể:

+ Tập trung đầu tư phát triển trọng điểm một số môn thể thao thế mạnh của tỉnh như: Điền kinh, Karatedo, Teakwondo, Boxing, Vovinam, Võ cổ truyền, Aerobic để tham gia các giải Đại hội thể thao toàn quốc, Đại hội Thể thao Đông

Nam Á (SEA Games), Đại hội Thể thao Châu Á (Asiad), Đại hội Thể thao Thế giới Olympic, Vô địch thế giới.

+ Định hướng phát triển một số môn thể thao theo hướng xã hội hoá, gồm: Boi, đua thuyền, Bowling, Bắn cung, Cờ vua, Bóng đá, Yoga, Khiêu vũ thể thao...

+ Ưu tiên đào tạo và cử các vận động viên tài năng ở các môn thể thao trọng điểm tỉnh có lợi thế. Hàng năm đóng góp vận động viên vào thành phần đội tuyển, đội tuyển trẻ quốc gia.

+ Tổ chức các giải thi đấu đỉnh cao cấp khu vực, quốc gia và quốc tế.

5. Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

5.1. Quan điểm, mục tiêu, tầm nhìn phát triển

5.1.1. Quan điểm

Xác định phát triển khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Đóng vai trò đột phá chiến lược trong giai đoạn mới, là động lực chính để thúc đẩy tăng trưởng, tạp bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của quốc gia, các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội, địa phương và doanh nghiệp; là nền tảng để thực hiện chuyển đổi số quốc gia, đảm bảo quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững; góp phần nâng cao đời sống nhân dân. Sự lãnh đạo của Đảng, năng lực quản lý của Nhà nước và tài năng, tâm huyết của đội ngũ cán bộ KH&CN đóng vai trò quyết định thành công của sự nghiệp phát triển KH&CN của đất nước nói chung và tỉnh Phú Yên nói riêng.

Phát triển đồng bộ, liên ngành, có trọng tâm, trọng điểm khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ; hình thành và phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, vùng trong đó doanh nghiệp đóng vai trò là trung tâm, viện nghiên cứu và trường đại học là chủ thể nghiên cứu mạnh, Nhà nước thực hiện vai trò định hướng, điều phối, kiến tạo môi trường thể chế, chính sách thuận lợi cho hoạt động hiệu quả của toàn hệ thống.

Kết hợp hài hòa, hiệu quả giữa phát triển năng lực nội sinh với tận dụng tối đa cơ hội, nguồn lực bên ngoài. Trước mắt ưu tiên tiếp thu, hấp thụ, làm chủ và ứng dụng nhanh chóng thành tựu KH&CN tiên tiến trên thế giới, đặc biệt là chủ động, tích cực tiếp cận và khai thác triệt để những cơ hội và thành tựu của cuộc

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng phục vụ thiết thực đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội, đồng thời chú trọng nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng để tiến tới sáng tạo, tự chủ và cạnh tranh về công nghệ ở những lĩnh vực then chốt mà Việt Nam nói chung và tỉnh Phú Yên nói riêng có nhu cầu, tiềm năng và lợi thế.

Đầu tư nhân lực KH&CN là đầu tư cho phát triển bền vững, trực tiếp nâng cao dân trí, phát triển kinh tế - xã hội; Tỉnh xây dựng các chính sách phát triển, phát huy và trọng dụng đội ngũ cán bộ KH&CN.

Phát triển KH&CN gắn liền với thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường, nhằm thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ, khuyến khích sáng tạo KH&CN. Phát triển KHCN gắn với bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái và phát triển bền vững, đảm bảo an ninh, quốc phòng.

Chủ động, tích cực tham gia cuộc CMCN 4.0, quyết tâm đổi mới tư duy và hành động, coi đó là giải pháp đột phá với bước đi và lộ trình phù hợp là cơ hội để tỉnh Phú Yên bứt phá trong phát triển kinh tế-xã hội.

5.1.2. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Khoa học và công nghệ của tỉnh đạt trình độ khá trong khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ trên cơ sở phát triển, ứng dụng hiệu quả KHCN và ĐMST, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, chú trọng ĐMST, chuyển đổi số phục vụ phát triển nhanh kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường, sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ; hình thành, phát triển một số ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phát triển các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, đưa khoa học và công nghệ thực sự trở thành động lực then chốt là nền tảng quan trọng cho phát triển Phú Yên nhanh và bền vững.

b) Chỉ tiêu cụ thể

- Nâng tỷ lệ đóng góp của KHCN và ĐMST vào tăng trưởng của tỉnh thông qua yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) đạt trên 35% năm 2025 và trên 40% năm 2030.

- Tăng tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao chiếm khoảng 10% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp năm 2025 và 15% năm 2030.

- Hỗ trợ phát triển 10 dự án khởi nghiệp ĐMST và 5 doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST trong giai đoạn 2021-2025 và 12 dự án khởi nghiệp ĐMST và 6 doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST trong giai đoạn 2026-2030.

- Giá trị giao dịch hàng hoá KHCN hàng năm tăng bình quân 5%/năm giai đoạn 2021-2025, 10%/năm giai đoạn 2026-2030.

- Phát triển tổ chức trung gian của thị trường KHCN: giai đoạn 2021-2025: 01 tổ chức, giai đoạn 2026-2030: 02 tổ chức.

- Tốc độ đổi mới công nghệ trung bình 20 - 30%/năm, riêng các lĩnh vực ưu tiên phải đạt 30 - 40%/năm.

- Hỗ trợ khai thác và phát triển tài sản trí tuệ cho ít nhất 20 sản phẩm hàng hoá của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030 và 30 sản phẩm trong giai đoạn 2026-2030.

- Tổng vốn toàn xã hội đầu tư cho khoa học và công nghệ chiếm tối thiểu 2% GRDP (theo Điều 49 Luật Khoa học và công nghệ năm 2013) giai đoạn 2021-2030 và duy trì trên 2% trong các năm tiếp theo.

- Phân đầu bố trí ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ đạt 2% tổng chi hàng năm (Nghị quyết 11-NQ/TU ngày 18/8/2021).

- Giai đoạn 2021-2025 phân đầu tỷ lệ nhân lực KH&CN đạt 5-6 người/1 vạn dân và 7-8 người/1 vạn dân trong giai đoạn 2026 -2030. Hình thành 5 nhóm chuyên gia nghiên cứu các lĩnh vực nông nghiệp; công nghệ sinh học và môi trường; công nghệ thông tin; y dược; kỹ thuật cơ khí - chế tạo máy và điều khiển, tự động hóa.

- Tăng cường cơ chế tự chủ các tổ chức, doanh nghiệp KH&CN. Kể từ năm 2025, 100% các tổ chức KH&CN công lập chuyển đổi sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

- KHCN đạt trình độ phát triển trong khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Hoạt động nghiên cứu khoa học trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh, các kết quả nghiên cứu khoa học được ứng dụng rộng rãi và hiệu quả tạo động lực tăng trưởng kinh tế tỉnh theo chiều sâu. Một số ngành KH&CN mũi nhọn phát triển mạnh để có thể trực tiếp giải quyết được các vấn đề cấp bách, phù hợp với điều kiện, nguồn lực của tỉnh.

- KH&CN, ĐMST, chuyển đổi số được ứng dụng vào tất cả các ngành và lĩnh vực phục vụ hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường

- Hợp tác trong lĩnh vực KH&CN của tỉnh với các địa phương trong nước và quốc tế được tăng cường, KH&CN của tỉnh hội nhập cao với quốc tế.

- Các tổ chức KH&CN của tỉnh tham gia và hình thành được mạng lưới liên kết ngành, liên kết vùng đối với các tổ chức KH&CN công lập trong nước.

5.2. Định hướng phát triển KH&CN, ĐMST

5.3.1. Các lĩnh vực nghiên cứu KH&CN ưu tiên

a) Lĩnh vực nông nghiệp

Tập trung nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản nhằm tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng các nhiệm vụ KH&CN có quy mô lớn, mang tính hàng hóa. Quan tâm đến các sản phẩm OCOP, phát triển nông nghiệp, thủy sản hữu cơ thân thiện với môi trường, theo chuỗi giá trị đáp ứng nhu cầu của thị trường và thị yếu người tiêu dùng.

Nghiên cứu sản xuất các nhu yếu phẩm cho nông nghiệp tại địa phương.

Đẩy mạnh nghiên cứu các giải pháp để liên kết sản xuất với thị trường, sử dụng khoa học và công nghệ phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Nghiên cứu các công nghệ thúc đẩy năng suất trong nông dân.

Nghiên cứu thúc đẩy sản xuất nông nghiệp hữu cơ trong toàn ngành.

b) Khoa học xã hội và nhân văn

- Nghiên cứu và dự báo các xu hướng phát triển trong giai đoạn đến năm 2030 và những thập niên tiếp theo, bao gồm xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế; xu hướng cạnh tranh và xung đột trong bối cảnh quốc tế; sự hình thành

các liên kết mới trên thế giới và khu vực; xu thế phát triển bền vững; nghiên cứu dự báo những tác động của các xu hướng lớn toàn cầu, khu vực đến mô hình phát triển của Phú Yên; nghiên cứu chính sách và giải pháp cho Phú Yên nhằm tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức để phát triển, đảm bảo an ninh và nâng cao vị thế của tỉnh.

- Tiếp tục tổng kết thực tiễn quá trình đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước phục vụ hoạch định đường lối, chiến lược, chính sách phát triển và bảo vệ đất nước trong từng giai đoạn; nghiên cứu lý luận phát triển trong bối cảnh mới để cung cấp luận cứ cho việc xác định và làm rõ chặng đường trở thành địa phương đang phát triển có công nghiệp hướng hiện đại.

- Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn để đổi mới phương thức lãnh đạo, nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; đổi mới quản lý nhà nước, quản trị quốc gia, phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân, đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa phù hợp với tình hình mới trong từng giai đoạn phát triển mới của đất nước. Nghiên cứu đổi mới, tăng cường vai trò, trách nhiệm của các tổ chức trong hệ thống chính trị; cải cách và tăng cường hiệu lực pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo đảm quyền con người, quyền công dân, quốc phòng, an ninh quốc gia.

- Nghiên cứu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đầy đủ, định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh mới; xác định đúng và phát huy tối đa vai trò của các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân để tạo động lực phát triển mới; dự báo và đề xuất các giải pháp nâng cao khả năng chống chịu tác động của các thách thức, rủi ro nội tại và bên ngoài, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững đất nước, các vùng, địa phương.

- Nghiên cứu xác định điều kiện, giải pháp, lộ trình đổi mới, chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế dựa vào khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, kinh tế số để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và của nền kinh tế.

- Nghiên cứu đặc điểm, cơ cấu và xu thế phát triển của xã hội Phú Yên dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, bối cảnh hội nhập quốc tế và các thách thức an ninh phi truyền thống; nghiên cứu đổi mới phương thức quản

lý xã hội trong điều kiện chuyển đổi số; xác định điều kiện, biện pháp, lộ trình xây dựng xã hội Phú Yên phát triển vào năm 2045 và lộ trình, bước đi cụ thể cho 10 năm tới.

- Nghiên cứu đặc điểm hình thành, vận động và phát triển văn hóa, dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam, ở Phú Yên và tác động của các xu thế mới trong bối cảnh hội nhập quốc tế; xây dựng văn hóa đổi mới sáng tạo, văn hóa số, công nghiệp văn hóa phục vụ công cuộc phát triển đất nước; xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; chú trọng các cộng đồng dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, các nhóm yếu thế trong xã hội, vùng có điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để bảo đảm phát triển bao trùm, hài hòa giữa các cộng đồng dân cư.

- Nghiên cứu giáo dục, đào tạo, hình thành con người Phú Yên trong thời đại mới với tư cách là chủ thể xã hội, phát triển toàn diện, mang đậm tính nhân văn và các giá trị văn hóa tốt đẹp, có chuyên môn, kỹ năng, khả năng sáng tạo, đổi mới, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa theo hướng hiện đại trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

- Nghiên cứu về chính sách đổi mới xanh, tập trung về các khía cạnh môi trường kết hợp với sinh thái, xã hội phù hợp với bối cảnh toàn cầu hoá.

c) Khoa học tự nhiên

- Đẩy mạnh nghiên cứu định hướng ứng dụng trong các lĩnh vực Phú Yên có thế mạnh và nhu cầu để vươn lên đạt trình độ tiên tiến khu vực.

- Nghiên cứu cơ sở khoa học cho việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên; nghiên cứu nhận dạng bản chất, nguyên nhân, tác động của thiên tai, tương tác giữa tự nhiên - con người - xã hội, quá trình biến đổi khí hậu ở tỉnh Phú Yên làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất và thực hiện các giải pháp hạn chế, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Phát triển các mô hình đa mô phỏng để dự đoán và quản lý hiệu quả thiên tai.

- Tập trung nghiên cứu định hướng ứng dụng nhằm tiếp thu, làm chủ công nghệ lõi, công nghệ nguồn để đưa vào ứng dụng nhanh, sáng tạo, có hiệu quả và phổ biến rộng rãi các công nghệ tiên tiến trong các hoạt động sản xuất, dịch vụ, kinh doanh, đời sống và quản lý xã hội nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, khả

năng cạnh tranh của doanh nghiệp, các ngành và nền kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh.

- Đẩy mạnh nghiên cứu liên ngành giữa khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, nhân văn và công nghệ về biển, đại dương nhằm xác lập luận cứ khoa học cho việc xây dựng quy hoạch, hoạch định, hoàn thiện chính sách phát triển, quản lý, khai thác nguồn lợi từ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, phục vụ phát triển kinh tế biển bền vững; cung cấp căn cứ pháp lý và bằng chứng lịch sử để phục vụ đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo quốc gia; nghiên cứu liên ngành giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội và nhân văn về bảo tồn đa dạng sinh học phục vụ phát triển bền vững.

d) Lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ AI, áp dụng công nghệ mới, cơ giới hóa, tự động hóa trong sản xuất, kinh doanh trong các ngành, các doanh nghiệp.

Triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý của các ngành, các cấp.

Xây dựng phát triển công nghệ khử cacbon để sản xuất năng lượng của tỉnh được khử cacbon, không chỉ phù hợp với mục tiêu quốc gia mà còn trở thành một tỉnh độc lập về năng lượng của Việt Nam.

Nghiên cứu làm chủ lĩnh vực an toàn thông tin, an ninh mạng để bảo đảm an ninh, chủ quyền quốc gia, lợi ích của các tổ chức và người dân, ngăn chặn hiệu quả các cuộc tấn công trên không gian mạng.

e) Lĩnh vực khoa học y, dược:

Nghiên cứu, phát triển nguồn thảo dược, sản xuất các loại thuốc, thực phẩm bảo vệ sức khỏe theo quy định về an toàn thực phẩm. đặc biệt các loại dược liệu có tại địa phương, có khả năng thương mại hoá ở trong và ngoài tỉnh.

Triển khai các đề tài nghiên cứu nhằm phục vụ cho hoạt động khám chữa bệnh và nâng cao sức khoẻ cho người dân trên địa bàn tỉnh Phú Yên nói riêng và vùng Nam trung Bộ.

Nghiên cứu sản xuất sinh phẩm chẩn đoán, vắc-xin, thuốc điều trị kịp thời

phòng, chống dịch bệnh mới nổi, tái nổi phát sinh ở người.

Xây dựng hệ thống lưu trữ các công nghệ y tế hiện đại và trở thành trung tâm y tế và trung tâm R&D về công nghệ y tế để chuẩn bị cho sự sẵn sàng về công nghệ ở các bệnh viện của Phú Yên hỗ trợ việc sử dụng IoT, Big data và telehealth bằng cách mở rộng cơ sở hạ tầng như trung tâm dữ liệu và vùng phủ băng thông rộng tốc độ cao.

5.2.2. Định hướng chuyển giao, ứng dụng công nghệ

Tiếp thu, làm chủ, chuyển giao, ứng dụng rộng rãi công nghệ tiên tiến của thế giới nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và sức cạnh tranh của doanh nghiệp; chủ động xây dựng các giải pháp, công nghệ của Phú Yên để phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, bảo vệ môi trường, ứng phó với các thách thức từ dịch bệnh và biến đổi khí hậu. Cụ thể:

a) Công nghệ thông tin và truyền thông

- Thúc đẩy ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin và truyền thông, tập trung vào các công nghệ điện toán đám mây, Internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, thực tế ảo, cùng với xây dựng và hình thành các cơ sở dữ liệu lớn để làm nòng cốt thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, chính phủ số, xã hội số, tạo ra những sản phẩm, thiết bị và các tiện ích thông minh ứng dụng trong sản xuất, dịch vụ, kinh doanh, quản lý xã hội và đời sống

- Chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực làm chủ, hấp thụ, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tiến tới sáng tạo, tự chủ công nghệ thiết kế, chế tạo thiết bị cho mạng viễn thông, mạng di động, thiết bị đầu cuối 5G và thế hệ sau 5G.

b) Công nghệ sinh học

- Thúc đẩy ứng dụng trong chăm sóc sức khỏe, chẩn đoán và điều trị bệnh, chú trọng ứng dụng công nghệ gen, tế bào gốc để chữa trị các loại bệnh hiểm nghèo;

- Trong nông nghiệp, tập trung vào công nghệ sinh học để tạo các giống cây trồng, vật nuôi, thủy hải sản có năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng cao, phù hợp với điều kiện sinh thái, biến đổi khí hậu ở Phú Yên; công nghệ sinh học giúp kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường trong trồng trọt, chăn nuôi và nuôi

trồng thủy hải sản; sản xuất vắc-xin, dược phẩm, thuốc thú y, sinh phẩm chẩn đoán, các chế phẩm sinh học phục vụ chế biến thức ăn chăn nuôi, thuốc sinh học phòng trừ sâu, bệnh, chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất phân bón chức năng, phân bón hữu cơ vi sinh.

- Trong công nghiệp chế biến, tập trung vào nghiên cứu chế tạo các chế phẩm sinh học phục vụ chế biến thực phẩm nhằm nâng cao giá trị gia tăng của nông sản hàng hóa; làm chủ quy trình công nghệ, chế tạo được các thiết bị đồng bộ trong công nghiệp sinh học.

- Trong bảo vệ môi trường, tập trung vào tận thu, tái chế phụ phẩm, xử lý ô nhiễm môi trường bằng công nghệ sinh học; bảo tồn, lưu giữ và khai thác hợp lý nguồn gen quý hiếm; bảo vệ đa dạng sinh học.

c) Công nghệ vật liệu mới

- Chuyển giao công nghệ, nghiên cứu chế tạo các vật liệu mới tiên tiến phục vụ công nghiệp và xây dựng như vật liệu in 3D, các loại hóa chất, vật liệu phục vụ ngành cơ khí chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, vật liệu tái chế trong xây dựng công trình giao thông; các vật liệu tiên tiến phục vụ nông nghiệp như phân bón có kiểm soát, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, bao bì bảo quản thông minh, vật liệu nhà kính, các loại vật liệu cảm biến cho nhà kính, vật liệu cải tạo đất, đất nhân tạo; vật liệu y sinh; vật liệu phân hủy sinh học giảm thiểu ô nhiễm môi trường như vật liệu phân hủy sinh học thay thế nhựa plastic, màng phân hủy sinh học.

d) Công nghệ chế tạo - tự động hóa

- Tiếp thu, làm chủ và phát triển công nghệ chế tạo - tự động hóa tiên tiến, thông minh bao gồm khai thác và chế biến khoáng sản; công nghệ chế tạo các hệ thống thiết bị tiết kiệm năng lượng; công nghệ chế tạo các hệ thống phức tạp, quy mô lớn và có độ tin cậy cao; công nghệ in 3D, thiết kế ngược và tạo mẫu nhanh tiên tiến dùng trong sản xuất các chủng loại thiết bị công nghiệp, thiết bị điện, sản phẩm kim loại và composit cao cấp; công nghệ tự động hóa đo lường và xử lý thông tin, điều khiển tự động các quá trình sản xuất; công nghệ sản xuất chip vi điều khiển, linh kiện bán dẫn công suất lớn quan trọng dùng trong các thiết bị tự động hóa; công nghệ sản xuất các thiết bị phụ trợ cơ bản trong tự động hóa, công nghệ rô-bốt, dây chuyền sản xuất tự động.

d) Công nghệ biển

Nghiên cứu ứng dụng, làm chủ công nghệ tiên tiến trong quản lý, khai thác biển, hải đảo và đại dương phục vụ hoạch định, quy hoạch và phát triển kinh tế biển; công nghệ tiên tiến trong tìm kiếm, thăm dò tài nguyên, khoáng sản, khai thác hiệu quả và hợp lý tài nguyên biển tại các vùng biển và ven biển Phú Yên trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học biển, các hệ sinh thái biển, bảo đảm hài hòa giữa bảo tồn và phát triển, duy trì nguồn vốn tự nhiên biển; công nghệ tiên tiến trong cảnh báo và dự báo tai biến thiên nhiên và sự cố môi trường biển, ứng phó với biến đổi khí hậu tại các vùng biển và ven biển Phú Yên.

e) Công nghệ phòng tránh thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

Nghiên cứu ứng dụng, làm chủ công nghệ trong dự báo tác động của biến đổi khí hậu lên hệ thống tự nhiên và xã hội, công nghệ về giảm phát thải khí nhà kính, công nghệ trong nhận dạng, dự báo, cảnh báo các loại hình thiên tai, đặc biệt những loại hình thiên tai nguy hiểm ở những vùng có nguy cơ cao.

g) Công nghệ năng lượng

- Nghiên cứu ứng dụng, làm chủ các công nghệ năng lượng mới, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, công nghệ tích trữ năng lượng tiên tiến, pin nhiên liệu. Phát triển và ứng dụng các công nghệ tiên tiến khai thác xa bờ ngoài biển.

- Nghiên cứu và ứng dụng năng lượng nguyên tử, công nghệ hạt nhân và bức xạ trong các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội; các giải pháp bảo đảm an toàn bức xạ và an toàn hạt nhân, đặc biệt là trong y tế, nông nghiệp, công nghiệp và môi trường.

h) Công nghệ môi trường

Đẩy mạnh ứng dụng, làm chủ công nghệ sản xuất sạch, công nghệ thân thiện với môi trường, công nghệ xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, khí thải, công nghệ tái chế chất thải với tính năng, giá thành phù hợp với điều kiện của tỉnh Phú Yên. Phát triển, ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại tái chế chất thải, sử dụng bền vững tài nguyên và phục hồi môi trường.

i) Công nghệ vũ trụ

- Tăng cường nâng cao năng lực quản lý tài nguyên và môi trường, giám

sát và hỗ trợ giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, bảo đảm quốc phòng, an ninh, cung cấp đa dạng dịch vụ cho người dân.

k) Công nghệ xây dựng, giao thông và hạ tầng tiên tiến, thông minh

Nghiên cứu, tiếp thu, làm chủ kỹ thuật và các công nghệ tiên tiến trong thiết kế, xây dựng các công trình hạ tầng, giao thông, thủy lợi, đô thị thông minh.

5.2.3. Định hướng hoạt động đổi mới sáng tạo

a) Hoạt động đổi mới sáng tạo trong các ngành nông nghiệp

Thúc đẩy các doanh nghiệp lớn đầu tư vào công nghệ chọn tạo giống, công nghệ chăm sóc, theo dõi theo các tiêu chuẩn an toàn, truy xuất nguồn gốc, công nghệ bảo quản, công nghệ chế biến; tập trung đầu tư vào những khu nông nghiệp công nghệ cao, những dự án quy mô lớn, triển khai các mô hình canh tác tiên tiến hiệu quả theo chuẩn thế giới; phát triển những kỹ thuật kinh doanh mới vào các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông, lâm, ngư nghiệp.

Tập trung làm chủ các tổ hợp công nghệ quan trọng trong chọn tạo giống thông qua tự nghiên cứu, phát triển cũng như khai thác ngân hàng giống, mua giống của nước ngoài để giải mã, làm chủ công nghệ. Tập trung ứng dụng các công nghệ sinh học, công nghệ thông tin và truyền thông, công nghệ tự động hóa để xây dựng nền nông nghiệp thông minh, an toàn, tuần hoàn, hiệu quả và bền vững, phát huy lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới.

Hình thành các hệ thống đổi mới sáng tạo ngành nông nghiệp gắn với các mô hình kinh tế nông nghiệp, các chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị ngành hàng, sản phẩm có giá trị kinh tế cao,... góp phần tích cực vào gắn kết giữa phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân.

b) Hoạt động đổi mới sáng tạo trong các ngành công nghiệp, xây dựng, giao thông

Thực hiện quá trình tái cơ cấu với định hướng lấy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là một trong những giải pháp có tính đột phá, đặc biệt trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tiếp tục khuyến khích các doanh nghiệp lớn đầu tư mạnh mẽ vào đổi mới, hấp thụ và làm chủ công nghệ, đặc biệt là các công nghệ sản xuất và chế tạo thông minh, đổi mới mô hình quản

lý, kinh doanh, đổi mới sản phẩm, từ đó vừa dẫn dắt làm nòng cốt vừa liên kết, tạo lập mạng lưới, thúc đẩy đổi mới sáng tạo với các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Thúc đẩy rộng rãi các hoạt động đổi mới dây chuyền, thiết bị, máy móc, công nghệ, triển khai các hoạt động đào tạo về năng lực quản trị, khai thác công nghệ, cùng với áp dụng các mô hình kinh doanh mới, mô hình đổi mới sáng tạo đã thành công đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Hình thành các hệ thống đổi mới sáng tạo gắn với các cụm liên kết ngành, các chuỗi giá trị nội địa và chuỗi giá trị toàn cầu trong các ngành công nghiệp có doanh thu lớn, giá trị xuất khẩu cao như dệt may, da giày, điện tử, thiết bị máy móc, chế biến gỗ, chế biến nông sản, khai thác khoáng sản, dược phẩm,... để thúc đẩy tăng năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ và thương hiệu Việt Nam.

Tập trung thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong các ngành công nghiệp nền tảng và công nghiệp mũi nhọn như cơ khí chế tạo, phân bón, vật liệu, công nghệ thông tin và truyền thông, công nghiệp điện tử - viễn thông, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm,...

c) Hoạt động đổi mới sáng tạo trong các ngành dịch vụ

Triển khai ứng dụng rộng rãi và mạnh mẽ các nền tảng công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các mô hình kinh doanh mới trong các hoạt động dịch vụ, kinh doanh, dịch vụ công. Xây dựng các tiêu chuẩn, khung pháp lý, cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp kinh doanh dựa trên nền tảng số, doanh nghiệp triển khai ứng dụng công nghệ và dịch vụ số.

Hỗ trợ đào tạo quản lý, quản trị công nghệ, cập nhật công nghệ mới, tư vấn lựa chọn công nghệ phù hợp, hỗ trợ đào tạo vận hành và áp dụng vào sản xuất kinh doanh. Hỗ trợ các doanh nghiệp kết nối, sử dụng chung hạ tầng và chia sẻ dữ liệu để tối ưu hóa mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng công nghệ.

d) Hoạt động đổi mới sáng tạo

Thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo gắn với lợi thế của tỉnh, cụ thể ở tỉnh Phú Yên là gắn với nông nghiệp và kinh tế biển; Đẩy mạnh nghiên cứu về văn hóa, tôn giáo, con người và giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu gắn với đặc

điểm của các vùng miền và địa phương.

Hình thành hệ thống đổi mới sáng tạo gắn các chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, các hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo ở các vùng, địa phương có đủ các điều kiện cần thiết về nguồn nhân lực sáng tạo, các cơ sở giáo dục đào tạo, tổ chức nghiên cứu, các cơ sở vật chất kỹ thuật gắn với lợi thế kinh tế của vùng, địa phương.

5.2.4. Định hướng phát triển thị trường KHCN

Thúc đẩy phát triển thị trường khoa học và công nghệ, tăng dần tỷ trọng nguồn cung công nghệ, thiết bị trong nước, đẩy mạnh các hoạt động trung gian của thị trường khoa học và công nghệ, tiến tới đồng bộ hóa với các thị trường hàng hóa, lao động và tài chính.

Kết hợp được một cách hiệu quả cung - cầu trong thị trường khoa học - công nghệ - kỹ thuật để thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp đáp ứng được các yêu cầu thực tiễn mà các hoạt động sản xuất - kinh doanh và tiến trình phát triển kinh tế - xã hội đặt ra, cũng như thích ứng được hiệu quả và đáp ứng được các tiêu chuẩn và yêu cầu của các tổ chức tài chính, các nhà đầu tư, tạo dựng được môi trường thuận lợi cho đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp phát triển bền vững.

5.2.5. Định hướng hoạt động đăng ký sở hữu trí tuệ

Gia tăng số lượng, chất lượng và hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ, chú trọng phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp cùng với việc tăng cường bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

5.2.6. Định hướng hoạt động đo lường, tiêu chuẩn chất lượng

Xây dựng kịp thời tiêu chuẩn cơ sở đối với các công nghệ, sản phẩm mới, sản phẩm xuất khẩu, sản phẩm chủ lực đáp ứng yêu cầu của thị trường; bảo đảm phát triển tài sản trí tuệ và tiêu chuẩn, chất lượng hàng hóa là công cụ hữu hiệu thúc đẩy đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới.

5.2.7. Phát triển các tổ chức khoa học

a) Mạng lưới tổ chức KHCN

Giai đoạn 2021 - 2030: Kiện toàn các tổ chức KH&CN công lập đang hoạt động hiệu quả; Đẩy mạnh quá trình tái cấu trúc nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động

của các tổ chức KH&CN công lập. Mạng lưới tổ chức KH&CN công lập trên địa bàn tỉnh gồm 6 tổ chức khoa học công nghệ. Cụ thể:

Trung tâm KH&CN (sáp nhập Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng và Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao công nghệ Phú Yên)

Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp công nghệ cao Phú Yên

Trung tâm Công nghệ Thông tin - Truyền thông

Viện Nghiên cứu Kiến trúc và Quy hoạch Miền Trung

Trung tâm Giống và Kỹ thuật cây trồng Phú Yên

Trung tâm Khoa học và Công nghệ MITC

Duy trì phát triển các tổ chức KHCN ngoài công lập hiện có và khuyến khích phát triển các tổ chức KHCN ngoài công lập mới trên địa bàn tỉnh.

b) Cơ sở vật chất

Ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn ưu đãi để tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị: thí nghiệm, phân tích, kiểm định, kiểm nghiệm về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, ứng dụng và chuyển giao công nghệ nhằm tăng tiềm lực và nâng cao năng lực cho các tổ chức KH&CN công lập trên địa bàn tỉnh. Cụ thể:

- Đầu tư tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ Phú Yên (giai đoạn 1)

- Đầu tư Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Phú Yên (giai đoạn 1).

5.2.8. Khu chức năng KHCN

Trong giai đoạn 2021-2030, tiếp tục đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên (giai đoạn 1) nhằm nâng tầm các sản phẩm nghiên cứu, đẩy mạnh chuyển giao cây trồng đến nông dân, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, vừa đảm bảo vấn đề an ninh lương thực, vừa tạo nền tảng cho sự phát triển kinh tế nông nghiệp bền vững của tỉnh trong tương lai.

Bảng 95: Định hướng phát triển không gian mạng lưới cơ sở KHCN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại tỉnh Phú Yên.

TT	Tên đơn vị	Địa điểm	Quy mô hiện trạng 2020 (ha)	Định hướng (ha)		Ghi chú
				2030	2050	
1	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	110 Lê Thánh Tôn, P3, thành phố Tuy Hòa, Phú Yên	-	0	0	Năm 2022, sáp nhập thành Trung tâm KH&CN
	Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao công nghệ Phú Yên	08 Tổ Hữu, p7; thành phố Tuy Hòa, Phú Yên	4.000 m ²	8.000 m ²	8.000 m ²	
2	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp công nghệ cao Phú Yên	Thôn Thạch Lâm, Xã Hòa Quang, huyện Phú Hòa, Phú Yên	-	-	-	Thuộc BQL Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
3	Trung tâm Công nghệ Thông tin - Truyền thông					
4	Viện Nghiên cứu Kiến trúc và Quy hoạch Miền Trung					
5	Trung tâm Giống và Kỹ thuật cây trồng Phú Yên					
6	Trung tâm Khoa học và Công nghệ MITC					
	Tổng cộng					

6. Thông tin, truyền thông

6.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

6.1.1. Quan điểm

Phát triển hạ tầng TTTT đi trước một bước, tạo cơ sở cho chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin, chính phủ/chính quyền số, kinh tế số, xã hội số để đạt mục tiêu phát triển KT-XH và bảo vệ môi trường, phát triển bền vững của tỉnh Phú Yên.

Quy hoạch hạ tầng TTTT theo hướng hiện đại, đồng bộ, an toàn, tin cậy, đảm bảo truy cập an toàn và dịch vụ tin cậy với giá cả phù hợp cho mọi người, mọi lúc, mọi nơi.

Huy động nguồn lực đa dạng để phát triển hạ tầng và cung cấp dịch vụ TTTT.

6.1.2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát đến năm 2030

Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Phú Yên cơ bản đáp ứng yêu cầu của tỉnh về chuyển đổi số, phát triển ổn định, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính quyền, đảm bảo hạ tầng cho hoạt động sản xuất - kinh doanh của cộng đồng các doanh nghiệp số, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

b) Mục tiêu cụ thể

(1) Bưu chính

- Bưu chính chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số; góp phần thúc đẩy chính quyền số, xã hội số. Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số (Vpostcode) đến 100% hộ gia đình nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics. Chuyển từ tư duy “bưu chính truyền thống” sang “bưu chính số” trong lĩnh vực Bưu chính dựa trên chuyển đổi số (e-post/digital post).

- Đến năm 2025, 100% xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ hoạt động kết nối Internet. Tỷ lệ bưu gửi đạt 55 bưu gửi/người. Mạng vận chuyển bưu chính công cộng từ trung tâm tỉnh đến cấp xã đảm bảo chất lượng phục vụ trong ngày đạt 100% số xã.

- Đến năm 2030, tốc độ tăng trưởng các dịch vụ bưu chính phục vụ thương mại điện tử đạt từ 25%-35%. Hạ tầng bưu chính số đảm bảo năng lực phục vụ 100% tổng số nhu cầu gửi và nhận của người dân, doanh nghiệp và đáp ứng các yêu cầu đến từ các dịch hành chính công.

(2) Viễn thông - Hạ tầng số

- Chuyển đổi hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số, phục vụ tiến trình chuyển đổi số quốc gia, đảm bảo hạ tầng kết nối xây dựng đô thị thông minh, thiết lập các trung tâm dữ liệu phân tán và tập trung phục vụ lưu trữ dữ liệu cho các thiết bị Internet vạn vật (IoT) và phục vụ các lĩnh vực kinh tế số, xã hội số.

Đến năm 2025, hạ tầng số đảm bảo dữ liệu sử dụng bình quân thuê bao băng thông rộng di động là 15GB/tháng/thuê bao và 2030 là 30GB/tháng/thuê bao.

Đến năm 2025, tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 65-95 thiết bị/100 dân và 2030 đạt từ 120-170 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm, như: giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, công nghiệp thông minh và môi trường thông minh để xây dựng hạ tầng đô thị thông minh.

- Quy hoạch điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị thông minh, tiện ích.

Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng, lắp đặt trạm Thông tin đa năng tại các khu vực công cộng, khu vực trung tâm thành phố Tuy Hòa và thị xã Sông Cầu, khu du lịch và di tích, khu vực đông dân cư trên địa bàn thành phố.

Giai đoạn 2026 - 2030: Xây dựng, lắp đặt trạm Thông tin đa năng tại các khu vực công cộng, khu vực trung tâm các huyện, thị khu du lịch và di tích, khu vực các chợ đầu mối; khu vực đông dân cư trên địa bàn các huyện, thị.

- Xây dựng và nâng cấp các tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) và các tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm nhu cầu phát triển các dịch vụ băng thông rộng và đô thị thông minh. Ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp viễn thông tại các khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường mới; 30-45% đối với các khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường cũ (nội ô) (đi kèm với việc chỉnh trang đô thị, phát triển hạ tầng phục vụ du lịch và sản xuất – kinh doanh).

- Đến năm 2025, phát triển hạ tầng mạng cáp quang băng thông rộng đến 100% thôn, buôn trong tỉnh. Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử đạt trên 40%. Đến năm 2030, hạ tầng cáp quang phát triển rộng khắp phủ sóng đến 100% hộ gia đình trong Tỉnh.

- Đến năm 2025, mạng thông tin di động (4G, 5G) phủ sóng tại 100% khu dân cư. Đến 2030, ưu tiên triển khai các công nghệ thông tin di động thế hệ sau 5G.

- Đến năm 2025, phổ cập điện thoại thông minh đến mọi hộ gia đình.

- Năm 2025, hoàn thành thực hiện chuyển đổi IPv6 trên 100% thiết bị viễn thông, thiết bị truy nhập có kết nối Internet của toàn bộ hệ thống thông tin kết nối Internet băng thông rộng của các Sở, Ban, Ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố phục vụ phát triển chính quyền số.

(3) Công nghệ thông tin

- Thực hiện chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột gồm: chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Đến năm 2025, kinh tế số chiếm khoảng 20% GRDP, năng suất lao động tăng tối thiểu 6,0%/năm, cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước. Đến năm 2030, kinh tế số chiếm khoảng 30% GRDP, năng suất lao động tăng tối thiểu 7,5%/năm.

- Đến năm 2025, đạt 100% dịch vụ hành chính công mức độ 4 được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm thiết bị di động; 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước). Năm 2030, tiến tới đạt 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, 90% tại cấp huyện và 75% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

- Hình thành nền tảng dữ liệu cho các ngành kinh tế trọng điểm dựa trên dữ liệu của các cơ quan Sở, Ban, Ngành và hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT), kết nối, chia sẻ rộng khắp giữa các ngành, lĩnh vực và với các cơ quan bên ngoài tỉnh; mở dữ liệu cho các tổ chức, doanh nghiệp, tăng 30% dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Cổng dữ liệu của tỉnh kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng dữ liệu quốc gia.

- Triển khai xây dựng hạ tầng lõi của đô thị thông minh và phát triển Chính quyền số, bao gồm: Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Phú Yên và Trung tâm tích hợp dữ liệu của Tỉnh.

- 100% hệ thống phần mềm chuyên ngành, cơ sở dữ liệu của các sở, ngành, địa phương được kết nối, liên thông, đồng bộ trên nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu Tỉnh.

- Hoàn thiện các ứng dụng dịch vụ dùng chung thiết yếu của Tỉnh.

- Thực hiện số hóa cơ sở dữ liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh đảm bảo kết nối, liên thông các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, chia sẻ dữ liệu số tại 100% các đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện và hầu hết cấp xã. Ưu tiên triển khai các lĩnh vực liên quan nhiều đến người dân và doanh nghiệp, như: xây dựng, đất đai, dân cư, tư pháp, môi trường, an ninh, y tế, giáo dục, môi trường.

- Phát triển thành phố Tuy Hòa và thị xã Sông Cầu theo hướng đô thị thông minh hiện đại. Hình thành mô hình bệnh viện thông minh ở 2 cấp tỉnh và huyện (tại 50% các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện); triển khai các phần mềm hỗ trợ nông nghiệp thông minh; xây dựng hoàn thành, phát triển hệ thống giao thông thông minh, hệ thống camera giám sát an ninh trên địa bàn thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu và trung tâm các huyện lỵ, khu vực kinh tế - xã hội trọng điểm của Tỉnh.

(4) An toàn, an ninh mạng

Đảm bảo 90% cơ quan, tổ chức nhà nước khắc phục, xử lý các điểm yếu, lỗ hổng, an ninh thông tin; trên 80% lỗ hổng bảo mật được xử lý, khắc phục điểm

yếu; 90% máy bị mã độc tấn công được phần mềm phòng chống mã độc phát hiện và xử lý.

(5) Công nghiệp công nghệ thông tin - công nghệ số

Xây dựng được 01 khu công nghiệp công nghệ thông tin tập trung để thu hút các doanh nghiệp công nghệ số đầu tư phát triển các sản phẩm công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, phần mềm và nội dung số. Phấn đấu đến năm 2030, tỉnh Phú Yên trở thành địa phương có nền công nghiệp công nghệ thông tin - công nghệ số phát triển ở của vùng duyên hải Nam Trung Bộ.

(6) Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

- Giữ nguyên số lượng 4 đơn vị báo chí. Giao quyền tự chủ tài chính 3 cơ quan báo chí (Tập chí Văn nghệ Phú Yên, Tạp chí Khoa học, Đài Phát thanh và Truyền hình Phú Yên), tỉnh thực hiện cơ chế đặt hàng đối với các nội dung phục vụ nhiệm vụ chính trị. Giai đoạn 2026-2030 hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt (Báo Phú Yên, Đài Phát thanh và Truyền hình Phú Yên) theo mô hình tòa soạn hội tụ, cơ quan truyền thông đa phương tiện, ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (IoT, AI, Big Data...). Thực hiện gắn mã định danh số quốc tế DOI cho các bài báo khoa học của Tạp chí Khoa học, để hội nhập quốc tế đáp ứng yêu cầu phát triển mới của Tỉnh trong bối cảnh nền kinh tế tri thức.

- Tỷ lệ thuê bao truyền hình trả tiền đạt 40% vào năm 2025 và 70% vào năm 2030.

- Mức độ thụ hưởng thông tin đạt 5 xuất bản phẩm/người/năm (2025) và 8 xuất bản phẩm/người/năm (không tính sách giáo khoa).

- Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số tại 100% hệ thống thông tin cơ sở. Số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đạt tỷ lệ 70% (2025) và 100% (2030)

- Truyền thông quảng bá hình ảnh Phú Yên ra quốc tế trên các nền tảng công nghệ truyền thông đa dạng đảm bảo hướng đối tượng.

- Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng (mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp, báo chí).

- Quy hoạch các cơ sở in quy mô lớn vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm bảo vệ môi trường.

6.2. Phương hướng phát triển

6.2.1. Phương án phát triển mạng bưu chính công cộng

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính. Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số:

(1) Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số (Vpostcode) đến 100% hộ gia đình nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics.

(2) Mạng vận chuyển bưu chính công cộng từ trung tâm tỉnh đến cấp xã đảm bảo chất lượng phục vụ trong ngày đạt 100% số xã. Xây dựng mạng điểm bưu chính phục vụ thương mại điện tử theo quy mô từ 8 điểm trở lên trên địa bàn tỉnh.

(3) Triển khai cung ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng, dịch vụ bưu chính công ích tại địa phương.

(4) Đảm bảo tốc độ tăng trưởng các dịch vụ bưu chính phục vụ thương mại điện tử đạt từ 25%-35%.

6.2.2. Phương án phát triển hạ tầng viễn thông - hạ tầng số

(1) Phổ cập điện thoại thông minh: Phổ cập điện thoại thông minh giá rẻ tới người dân trên địa bàn tỉnh. Nhiệm vụ thực hiện trong giai đoạn 2022-2025, huy động nguồn vốn từ Quỹ dịch vụ viễn thông công ích.

(2) Phát triển hạ tầng mạng thông tin di động 5G đảm bảo đến năm 2025, mạng thông tin di động 4G, 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, đến năm 2030, ưu tiên triển khai các công nghệ thông tin di động thế hệ sau 5G.

(3) Tắt sóng mạng thông tin di động công nghệ 2G trước năm 2025.

(4) Phát triển hạ tầng IoT phục vụ xây dựng đô thị thông minh bền vững

(5) Hạ tầng băng thông rộng: Đến năm 2025, hạ tầng số đảm bảo dữ liệu sử dụng bình quân thuê bao băng thông rộng di động là 15GB/tháng/thuê bao và năm 2030 là 30GB/tháng/thuê bao.

(6) Hạ tầng mạng cáp viễn thông:

- Xây dựng và nâng cấp các tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) và các tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm nhu cầu phát triển các dịch vụ băng thông rộng và đô thị thông minh.

(7) Phát triển hạ tầng viễn thông - hạ tầng số chủ yếu theo hướng dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp, tiết kiệm nguồn vốn đầu tư, bảo đảm mỹ quan đô thị, các doanh nghiệp cùng đầu tư một lần và sử dụng chung cơ sở hạ tầng. Các doanh nghiệp không tham gia đầu tư xây dựng hạ tầng phải chấp nhận mức giá cho thuê hạ tầng viễn thông - hạ tầng số theo quy định.

(8) Thực hiện hoàn thành chuyển đổi Ipv6 đạt tỷ lệ 100% trên thiết bị viễn thông, thiết bị truy nhập có kết nối Internet của toàn bộ hệ thống thông tin kết nối Internet băng thông rộng của các Sở, Ban, Ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố phục vụ phát triển chính quyền số.

6.2.3. Phương án phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, an toàn thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin

* Hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số:

- Xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP): Đảm bảo tích hợp, kết nối, liên thông 100% các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành.

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến: Đến năm 2025, cung cấp 100% dịch vụ hành chính công mức độ 4 được cung cấp trên môi trường mạng và các thiết bị di động.

- Cổng dữ liệu của tỉnh kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng dữ liệu quốc gia.

- Xây dựng Chính quyền số: Chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ, hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số: (1) Ứng dụng trong nội bộ; (2) Xây dựng các cơ sở dữ liệu; (3) Hoàn thiện hạ tầng Chính phủ số phục vụ cơ quan nhà nước. Thực hiện trong giai đoạn 2021-2025.

* An toàn, an ninh mạng: Chuyển từ tư duy bảo đảm an toàn, an ninh mạng sang tư duy bảo đảm an toàn không gian mạng trên địa bàn tỉnh. Trong giai đoạn 2021-2025, triển khai Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ chính phủ số. Phối hợp với các đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin thực hiện an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh.

* Xã hội số:

- Nghiên cứu triển khai các nền tảng: trí tuệ nhân tạo (AI), Internet kết nối vạn vật (IoT), chuỗi khối (Blockchain), dữ liệu lớn (BigData), dịch vụ số hóa,... Nâng cấp và khai thác có hiệu quả hạ tầng tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh, đặc biệt là hạ tầng kỹ thuật an toàn thông tin và hạ tầng của các hệ thống thông tin quan trọng, phù hợp với việc xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số và triển khai Đô thị thông minh của tỉnh.

- Đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện các cơ sở dữ liệu dùng chung, cơ sở dữ liệu chuyên ngành tích hợp. Duy trì, vận hành Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP) nhằm tạo tính kết nối, chia sẻ dữ liệu dùng chung giữa các Sở,

ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh, tạo sự đồng bộ và thống nhất trong việc tổ chức, liên thông tác nghiệp nghiệp vụ giữa các đơn vị. Đồng thời, kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP) theo Khung Kiến trúc để trao đổi, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan bên ngoài.

- Tiếp nhận và sử dụng hiệu quả các hệ thống nền tảng quốc gia về phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số.

- Rà soát, nâng cấp, bổ sung cơ sở hạ tầng kỹ thuật về bảo mật, bảo đảm an toàn thông tin mạng. Duy trì các kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với các hệ thống giám sát an toàn không gian mạng quốc gia.

- Triển khai và duy trì bảo đảm an toàn thông tin mô hình “4 lớp” (thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông).

6.2.4. Phương án phát triển công nghiệp công nghệ thông tin - công nghệ số

Xây dựng được 01 khu công nghiệp công nghệ thông tin tập trung để thu hút các doanh nghiệp công nghệ số đầu tư phát triển các sản phẩm công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, phần mềm và nội dung số.

6.2.5. Phương án phát triển hạ tầng phát thanh truyền hình

Phát triển hạ tầng phát thanh truyền hình đồng bộ với hạ tầng viễn thông. Ngâm hoá hạ tầng truyền hình cáp, truyền hình IPTV, truyền hình internet đồng bộ với hạ tầng mạng ngoại vi.

6.2.6. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

Đến năm 2025, giữ nguyên số lượng 4 cơ quan báo chí trong tỉnh. Giai đoạn 2026-2030 hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt (Báo Phú Yên, Đài Phát thanh và Truyền hình Phú Yên; Tạp chí Khoa học) theo mô hình tòa soạn hội tụ, cơ quan truyền thông đa phương tiện, ứng dụng công nghệ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (IoT, AI, Big Data...), cụ thể:

- Báo Phú Yên giữ nguyên số lượng ấn phẩm, điều chỉnh theo hướng tăng trang để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ tuyên truyền. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện. Truyền thông quảng bá hình ảnh Phú Yên ra quốc tế trên các nền tảng công nghệ truyền thông đa dạng đảm bảo hướng đối tượng.

- Đài Phát thanh và Truyền hình Phú Yên duy trì 01 kênh phát sóng Truyền hình phát sóng trên các hạ tầng:

+ Truyền hình số mặt đất HD, phủ sóng các tỉnh Trung Bộ.

+ Truyền hình Cáp: SCTVCab, VTVcab cả nước, HTVCab khu vực Trung Bộ. .

+ Truyền hình Internet: Trang thông tin điện tử (phuyentivi.vn) và các ứng dụng App PYTV, MyTV- VNPT, NextTV- Viettel, FPT TV... và 01 kênh phát sóng Phát thanh FM Truyền thông quảng bá tỉnh Phú Yên trên các nền tảng công nghệ truyền thông đa dạng đảm bảo hướng đối tượng.

- Thời lượng phát sóng chương trình sản xuất trong nước của kênh phát thanh và kênh truyền hình Phú Yên đạt tỷ lệ tối thiểu 60% tổng thời lượng phát sóng trong 1 ngày, trong đó thời lượng chương trình tự sản xuất mới đạt tối thiểu 25% thời lượng các chương trình sản xuất trong nước (theo tỷ lệ quy định tại Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến 2025 của Chính phủ).

- Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng (mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp, báo chí).

- Báo chí Phú Yên phản ánh trung thực dòng chảy chính của xã hội, tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, lan toả năng lượng tích cực, tạo đồng thuận và niềm tin xã hội, khơi dậy khát vọng Việt Nam hùng cường, thịnh vượng, góp phần tạo ra sức mạnh tinh thần cho tỉnh bứt phá vươn lên trở thành tỉnh thuộc nhóm tỉnh có thu nhập cao trong cả nước. Truyền thông quảng bá hình ảnh Phú Yên ra quốc tế trên các nền tảng công nghệ truyền thông đa dạng đảm bảo hướng đối tượng.

- Tạp chí Khoa học nâng cao hàm lượng khoa học trong các bài viết tiệm cận với xu hướng phát triển khoa học của khu vực và thế giới. Thực hiện gắn mã định danh số quốc tế DOI cho các bài báo khoa học của Tạp chí Khoa học.

- Quy hoạch các bảng tin điện tử tại các quán trường trung tâm thành phố, thị xã, huyện để thực hiện các hoạt động thông tin, truyền thông các chủ trương, đường lối đến đông đảo người dân được nhanh nhất và hiệu quả nhất.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số tại 100% hệ thống thông tin cơ sở.

- Quy hoạch các cơ sở in quy mô lớn vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và bảo vệ môi trường.

7. Đảm bảo quốc phòng, an ninh

7.1. Quan điểm

7.1.1. Quan điểm chung

Xây dựng lực lượng vũ trang tinh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Thống nhất tư tưởng, nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng chiến lược về quốc phòng - an ninh trong sự nghiệp xây dựng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; bảo vệ biển, đảo và phòng thủ quốc gia; phát huy sức mạnh tổng hợp của các cấp, các ngành, của cả hệ thống chính trị trong tổ chức thực hiện quy hoạch, bảo đảm thiết thực hiệu quả.

Xây dựng lực lượng công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ công an xã chính quy. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, giảm thiểu tai nạn giao thông.

Nâng cao trách nhiệm của cả hệ thống chính trị trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tập trung giải quyết hiệu quả các vụ việc khiếu nại, tố cáo mới phát sinh, giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng, kéo dài.

7.1.2. Đảm bảo quốc phòng

Xây dựng thế trận quân sự trong khu vực phòng thủ nhằm nâng cao khả năng phòng thủ tỉnh Phú Yên, đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật để phát triển kinh tế gắn kết hợp đầu tư xây dựng công trình chiến đấu, công trình lương dụng, vũ khí, trang thiết bị phù hợp; xây dựng lực lượng bộ đội thường trực, dự bị động viên, dân quân tự vệ chất lượng, hiệu quả nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu đáp ứng được nhu cầu bảo vệ đất nước trong tình hình mới.

Bố trí quốc phòng theo tác chiến phòng thủ tỉnh đã được Quân khu phê duyệt bảo đảm phù hợp thế trận quân sự trong khu vực phòng thủ kết hợp lương dụng, hài hòa với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh. Phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh bảo đảm kết hợp giữa nhiệm vụ xây dựng, củng cố thế trận quốc phòng - an ninh, đảm bảo đủ điều kiện cho quốc phòng - an ninh thực hiện nhiệm vụ trong tác chiến bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

7.1.3. Đảm bảo an ninh

Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội; hoạt động của lãnh đạo Đảng, nhà nước; khách quốc tế và các sự kiện quan trọng diễn ra tại địa phương; bảo vệ tuyệt đối an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân.

Gắn phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo ANTT. Đảm bảo ANTT là điều kiện đầu tiên, quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. Huy động sự tham gia của các cấp, các ngành và nhân dân trong bảo đảm ANTT. Chủ động nắm chắc tình hình, phát hiện từ xa, từ sớm để xử lý kịp thời, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống.

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để trở thành điểm nóng về an ninh trật tự, đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Xây dựng lực lượng Công an nhân dân thực sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của lực lượng Công an ở tất cả các cấp, trước mắt cần tập trung xây dựng, quy hoạch trụ sở, nơi làm việc đảm bảo đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của lực lượng Công an xã chính quy.

7.2. Phương hướng đảm bảo QPAN

7.2.1. Đảm bảo quốc phòng

- Thực hiện phát triển kinh tế - xã hội địa phương từng thời kỳ phải gắn chặt với thế trận quân sự, khu vực phòng thủ tỉnh theo quyết tâm tác chiến được phê duyệt:

+ Bảo đảm hệ thống công trình quốc phòng, khu quân sự, công nghiệp quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Bố trí, phát triển các công trình quốc phòng mang tính kết hợp lưỡng dụng đáp ứng yêu cầu quốc phòng - an ninh trong khu vực phòng thủ cũng như phát triển kinh tế - xã hội.

+ Tập trung phát triển kinh tế biển gắn với xây dựng thế trận quốc phòng - an ninh bảo vệ biển đảo một cách cơ bản lâu dài; thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển theo Điều 23 và Điều 79 của Luật Tài nguyên Môi trường biển và hải đảo để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, dịch vụ ven biển và bảo vệ tài nguyên môi trường biển. Đầu tư các hạng mục, công trình, dự án trên đảo, tuyến khu vực ven

biển để nhân dân ổn định đời sống, phát triển kinh tế, tạo tiền đề xây dựng thành khu kinh tế, du lịch và là đài quan sát, khu vực phòng thủ vững chắc trên biển.

- Phát triển công nghiệp gắn với đáp ứng yêu cầu sẵn sàng tiếp nhận công nghệ, chuyển sang sản xuất các mặt hàng phục vụ quốc phòng - an ninh trong khu vực phòng thủ. Ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, thân thiện môi trường; sản xuất các sản phẩm công nghiệp lưỡng dụng dùng cho cả dân sinh và quốc phòng. Quản lý chặt chẽ các nguồn tài nguyên, nguyên liệu có khả năng sản xuất các mặt hàng phục vụ quốc phòng.

- Thực hiện quy hoạch sử dụng đất gắn với thế trận quân sự khu vực phòng thủ; quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác khoáng sản nhất là đối với các khu vực ưu tiên bố trí công trình quốc phòng các thành phần thế trận quân sự, bảo đảm môi trường và bảo đảm nhiệm vụ quốc phòng - an ninh tại địa phương, thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho nhiệm vụ quốc phòng và quản lý, sử dụng hiệu quả đất quốc phòng được giao.

- Phối hợp thực hiện chặt chẽ ngay từ khâu khảo sát, quy hoạch, thiết kế, lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư đến quá trình thi công xây dựng; không làm ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh. Kết hợp xây dựng kết cấu hạ tầng nền kinh tế với xây dựng kết cấu hạ tầng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng các công trình kinh tế gắn với xây dựng các công trình phòng thủ dân sự, thiết bị chiến trường, căn cứ Hậu cần - Kỹ thuật, căn cứ hậu phương theo hướng công trình lưỡng dụng. Tập trung phát huy thế mạnh, tiềm năng, lợi thế của tỉnh, nhất là các dự án lớn, tạo động lực phát triển nâng cao tiềm lực của tỉnh đáp ứng các nhu cầu phát triển và quốc phòng. Tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai, bảo đảm giữ vững nguồn nước trong công trình thủy lợi, không để tình trạng thiếu nước sinh hoạt của nhân dân cũng như hoạt động của lực lượng vũ trang thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh trong khu vực phòng thủ tỉnh.

- Xây dựng tiềm lực quốc phòng - an ninh, đối ngoại:

- + Xây dựng lực lượng: Đẩy mạnh thực hiện tổ chức xây dựng lực lượng thường trực theo biên chế, chỉ tiêu quy định; không ngừng nâng cao chất lượng toàn diện, đáp ứng sự phát triển về nhiệm vụ trong tình hình mới. Lực lượng Dự bị động viên xây dựng đủ biên chế cho các đơn vị huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu; tổ chức xây dựng lực lượng tự vệ trong các loại hình doanh nghiệp; xây dựng,

củng cố, phát triển lực lượng dân phòng đảm bảo 100% địa bàn cấp xã, phường, thị trấn có lực lượng dân phòng; 100% cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường có lực lượng bảo vệ.

+ Công tác huấn luyện, diễn tập và sẵn sàng chiến đấu: Thực hiện công tác huấn luyện cho lực lượng vũ trang có bản lĩnh chính trị vững vàng; có trình độ kỹ thuật, chiến thuật giỏi, sáng tạo, kiên quyết, hiệu quả trong xử lý tình huống, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Hiệp đồng chặt chẽ với các lực lượng chức năng giữ vững ANCT-TTATXH trên địa bàn tỉnh; phát động phong trào toàn dân, các cấp, các ngành, đoàn thể chăm lo xây dựng khu vực biên giới biển, đảo và khu vực phòng thủ tỉnh, huyện vững chắc.

+ Xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân kết hợp chặt chẽ với thể trận an ninh nhân dân, thể trận biên phòng toàn dân; rà soát điều chỉnh kịp thời các phương án phối hợp, hiệp đồng giữa các lực lượng. Xây dựng mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, chính quyền, hệ thống chính trị, giữa lực lượng vũ trang với nhân dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và Nhân dân bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

+ Tăng cường, tuyên truyền công tác đối ngoại quốc phòng xây dựng tình đoàn kết hữu nghị với nhân dân các nước theo quan điểm, đường lối, phương châm đối ngoại của Đảng, nhất là trước những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới, khu vực và trên Biển Đông. Tổ chức tiếp đón chu đáo các đoàn công tác nước ngoài làm việc, tham quan tại tỉnh; quảng bá hình ảnh của Việt Nam nói chung và Phú Yên nói riêng đến du khách du lịch trên địa bàn, nhằm thúc đẩy công tác đối ngoại nhân dân.

7.2.2. Đảm bảo an ninh

- Bảo đảm an ninh cho các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh:

+ Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội; hoạt động của lãnh đạo Đảng, nhà nước; khách quốc tế và các sự kiện quan trọng diễn ra tại địa phương; bảo vệ tuyệt đối an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân.

+ Gắn phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo ANTT. Đảm bảo ANTT là điều kiện đầu tiên, quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. Huy động sự tham gia của các cấp, các ngành và nhân dân trong bảo đảm ANTT. Chủ động nắm chắc

tình hình, phát hiện từ xa, từ sớm để xử lý kịp thời, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống.

- Định hướng phát triển và tổ chức lực lượng:

+ Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 12 ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng công an nhân dân thực sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Thực hiện cơ cấu lại đội ngũ cán bộ theo khung tiêu chuẩn, tiêu chí bố trí cán bộ. Tăng cường xây dựng lực lượng Công an cấp huyện vững mạnh toàn diện; đẩy mạnh xây dựng Công an xã chính quy để đủ sức giải quyết các vấn đề an ninh, trật tự ngay từ đầu và tại cơ sở. Tổ chức rà soát, tham mưu điều chỉnh, phân định rành mạch nhiệm vụ Công an tỉnh với các Sở, ban, ngành để đảm bảo thống nhất quản lý nhà nước về an ninh, trật tự.

+ Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đáp ứng yêu cầu thực tiễn công tác bảo đảm an ninh, trật tự và nhu cầu sử dụng cán bộ, nhất là đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ, ngoại ngữ, tiếng dân tộc thiểu số và kỹ năng cần thiết cho các lực lượng trực tiếp chiến đấu, lực lượng thường xuyên làm việc, tiếp xúc với nhân dân nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng CAND đến năm 2030 cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

+ Bảo đảm tiềm lực cơ sở vật chất, khoa học, công nghệ, trang bị hiện đại, đồng bộ; ưu tiên hiện đại hóa một số lực lượng, tạo tiền đề vững chắc, xây dựng CAND cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

V. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh

1.1. Các công trình giao thông quốc gia

1.1.1. Hạ tầng giao thông đường bộ

Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01) dài 2.063 km các phân đoạn qua Phú Yên: Quy Nhơn (Bình Định) - Chí Thạnh (Phú Yên) chiều dài 68km, quy mô 6 làn xe; Chí Thạnh (Phú Yên) - Vân Phong (Khánh Hòa) chiều dài 51km, quy mô 6 làn xe; Hàm đèo Cả (Phú Yên - Khánh Hòa) chiều dài 14km, quy mô 6 làn xe.

Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Phú Yên, điểm đầu Kho xăng dầu Phú Hoà - ranh giới tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên, điểm cuối Bãi Chùa - phía Bắc đường dẫn hầm đường bộ Đèo Cả, chiều dài 128km.

1.1.2. Hạ tầng giao thông đường sắt

Hoàn thành đầu tư, cải tạo nâng cấp đường sắt Bắc – Nam đoạn qua tỉnh đạt tiêu chuẩn đường sắt quốc gia cấp I.

Tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam: Từ ga Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội đến ga Thủ Thiêm, phường An Phú, quận 2, TP. Hồ Chí Minh, đường đôi, khổ 1.435 mm, dài khoảng 1.559 km. Ưu tiên triển khai đầu tư 02 đoạn Hà Nội - Vinh, Nha Trang - TP. Hồ Chí Minh trên tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, trong đó, xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao đoạn Nha Trang - TP. Hồ Chí Minh, dài 370 km, khổ 1.435 mm, với đường đôi điện khí hóa.

1.1.3. Hạ tầng cảng hàng không

Theo QĐ 236/QĐ-TTg quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không đến năm 2030 cảng hàng không Tuy Hòa là cảng HK kết hợp dân dụng và quân sự quy mô 4D phục vụ 3 triệu HK/năm.

1.1.4. Hạ tầng cảng biển

Cảng tổng hợp Vũng Rô: Theo quy hoạch cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030 cảng Vũng Rô là cảng tổng hợp loại II có bến chuyên dung gồm bến Đông - Tây Vũng Rô cỡ tàu 5.000-10.000DWT tiếp nhận 16-17,2 triệu tấn/năm.

1.2. Các công trình hạ tầng năng lượng (cấp điện) quốc gia

Tại Quy hoạch điện VIII (đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định), dự kiến quy hoạch phát triển một số dự án trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, cần bố trí không gian và sử dụng đất để thực hiện các dự án trên.

1.3. Các khu vực hạn chế phát triển

1.3.1. Vùng thăm dò, khai thác, chế biến

Thực hiện theo Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 06/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, theo đó trên địa bàn tỉnh Phú Yên có một số khu vực thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng titan do quốc gia quản lý và được xác định là vùng dự trữ, hạn chế bố trí các hoạt động kinh tế khác trong khu vực dự trữ.

1.3.2. Các vùng bảo tồn thiên nhiên

Khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai diện tích 13.775,00 ha; khu bảo tồn thiên nhiên Đèo Cả-Hòn Nưa diện tích 5.784,00 ha.

1.3.3. Khu vực bảo tồn biển

Khu vực ven biển thuộc hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Phú Yên để đảm bảo tiêu chí bảo vệ cảnh quan, hệ sinh thái trong khu vực hành lang. Các dự án phát triển hạ tầng khu vực xung quanh hành lang cần đảm bảo đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, kiến trúc cảnh quan trong đô thị.

- Khu vực rừng ngập mặn, bên cạnh các chức năng điều tiết nước ngầm, điều hòa sinh thái và khí hậu, sản xuất sinh khối, hạn chế lũ lụt, chắn gió, chống xói lở... khu rừng này sẽ là điểm tham quan thú vị thu hút khách du lịch khi đến Phú Yên.

2. Phương án tổ chức không gian các hoạt động KTXH, ANQP

2.1. Phương án phân vùng kinh tế

Không gian phát triển kinh tế của tỉnh dự kiến được phân thành 03 vùng, trong đó:

- *Vùng biển và ven biển*: Đây là vùng có tiềm năng phát triển lớn, là đầu tàu lôi kéo phát triển kinh tế tỉnh Phú Yên. Do đó cần tập trung xây dựng vùng biển và ven biển có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, là khu vực kinh tế đa ngành, đa chức năng. Xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, cảng biển lớn của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; xây dựng khu du lịch quốc gia Vịnh Xuân Đài có thương hiệu và dịch vụ hàng đầu; thu hút đầu tư vào các địa điểm tiềm năng như khu vực Vũng Rô trở thành điểm du lịch mang đẳng cấp quốc tế. Hoàn thành tuyến đường ven biển và các tuyến đường nối từ quốc lộ 1A đến các bãi ngang ven biển. Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền, an ninh trên biển³

³ Đối với các địa phương trong vùng:

- **Thành phố Tuy Hòa**: Chú trọng rà soát lại quy hoạch đô thị thành phố Tuy Hòa, rà soát các hướng phát triển theo Bắc Nam Và Đông Tây. Phát triển đô thị Tuy Hòa trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị của tỉnh; đô thị xanh sạch, đẹp, văn minh và hiện đại.

- **Thị xã Sông Cầu**: Khu vực ven biển của thị xã: Phát triển nuôi trồng, đánh bắt thủy sản. Mạnh dạn chuyển một số diện tích 1 vụ lúa có năng suất không ổn định, thu nhập thấp sang kinh doanh dịch vụ và đất làm muối, đưa diện tích muối từ 170 ha lên 270 ha. Kinh tế du lịch sẽ là hướng chính để chuyển dịch cơ cấu với trọng điểm là dự án du lịch cấp quốc gia Vịnh Xuân Đài và phụ cận. Chú trọng dự án An Bình Thạnh, tạo thế liên kết với Thành phố Tuy Hòa theo dạng chuỗi hoặc hướng tâm.

Khu vực phía tây thị xã: Chú trọng phát triển kinh tế trang trại, phát triển các mô hình nông lâm kết hợp.

- **TX. Đông Hòa**: Đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển thành thị xã; tập trung phát triển mạnh công nghiệp hóa dầu; công nghiệp chế biến; công nghiệp cơ khí; các ngành công nghiệp phụ trợ. Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển và dịch vụ vận tải biển, logistic.

- **Huyện Tuy An**: Phát triển đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, nâng cao chất lượng lúa, các mô hình nông lâm kết hợp, phát triển du lịch với trọng tâm là Ô Loan, Gành Đá Đĩa. Riêng khu vực 3 xã miền núi phối hợp với huyện Sơn Hòa để hình thành huyện Vân Hòa.

- Vùng đồng bằng: Là vùng có quỹ đất bằng khá lớn cho sản xuất nông nghiệp. Hình thành các vùng sản xuất tập trung lúa, mía cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nâng cấp hệ thống thủy lợi, giao thông. Phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến quy mô vừa và nhỏ với nhiều trình độ công nghệ, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, phát triển dịch vụ, làm vệ tinh cho xí nghiệp lớn, tạo việc làm tại chỗ cho người lao động. Tích cực kêu gọi đầu tư và phát huy hiệu quả Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên.

- Vùng miền núi: Khuyến khích các thành phần kinh tế và người dân trồng rừng sản xuất kết hợp với bảo vệ rừng tự nhiên; xây dựng các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc, công nghiệp chế biến nông lâm sản; phát triển kinh tế trang trại; xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp sản xuất vườn đồi, vườn rừng với quy mô thích hợp. Phát triển mạnh du lịch miền núi gắn liền với văn hóa các dân tộc, cảnh quan thiên nhiên. Từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số, giữ vững quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển Sơn Long - trung tâm vùng cao nguyên Vân Hòa⁴ trở thành trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng, hội nghị, hội thảo của Tỉnh gắn với di tích lịch sử nhà thờ Bác Hồ, hội trường mùa Xuân⁵.

2.2. Các khu vực trọng điểm phát triển

Định hướng về tổ chức không gian phát triển KTXH tỉnh Phú Yên được xây dựng trên cơ sở kế thừa các ý tưởng về tổ chức không gian phát triển du lịch, đô thị, công nghiệp, nông nghiệp của tỉnh Phú Yên và thể hiện rõ các ưu tiên phát triển.

Do các nguồn lực có hạn, phát triển không gian tỉnh Phú Yên phải có trọng tâm, trọng điểm, kết nối bằng các hành lang phát triển theo các chức năng chủ

⁴ Vùng cao nguyên Vân Hòa gồm 6 xã, trong đó 3 xã thuộc huyện Tuy An: An Xuân, An Lĩnh, An Thọ và 3 xã thuộc huyện Sơn Hòa: Sơn Long, Sơn Định, Sơn Xuân. Diện tích tự nhiên 286,89km². Vùng cao nguyên Vân Hòa có lịch sử phát triển lâu đời, giàu truyền thống cách mạng hào hùng trong cuộc đấu tranh giành độc lập tự do của tổ quốc. Nằm ở độ cao bình quân từ 300 - 500m so với mực nước biển, khí hậu tại khu vực xã Sơn Long mát quanh năm thuận lợi để phát triển du lịch

⁵Đối với các địa phương trong vùng:

- **Huyện Đồng Xuân:** Chú trọng các biện pháp tưới tiêu để nâng cao năng suất cây mía, sắn, phát triển chăn nuôi đại gia súc, xây dựng các mô hình nông lâm kết hợp, ổn định đời sống đồng bào dân tộc, phát triển đô thị, mở thông tuyến lên Kông Chro.

- **Huyện Sơn Hòa:** Chú trọng các biện pháp tưới tiêu để nâng cao năng suất cây mía, rà soát diện tích trồng cây cao su, phát triển cây cao su tại vùng thích hợp, ổn định diện tích trồng sắn; phát triển chăn nuôi đại gia súc, phát triển thị trấn Củng Sơn lên thị xã; đô thị loại IV.

- **Huyện Sông Hinh:** Kinh tế phát triển với 3 cây trồng chủ lực là cao su, mía, sắn. Phát triển nhà máy chế biến cao su, chuyển một số diện tích sang trồng cao su, đưa diện tích cao su từ 3.000 ha lên 7.000 ha, phát triển kinh tế trang trại, chăn nuôi đại gia súc, phát triển thị trấn Hai Riêng.

đạo. Đề xuất tổ chức không gian tỉnh Phú Yên theo 3 trọng điểm và 2 hành lang phát triển, một vành đai phụ trợ như sau:

2.2.1. Các khu vực trọng điểm phát triển

Cụm du lịch - dịch vụ phía Đông Bắc: Phát triển dịch vụ du lịch tổng hợp với đô thị Sông Cầu và vịnh Xuân Đài là trung tâm phát triển, liên kết phát triển với khu vực Nam Bình Định.

Cụm đô thị - dịch vụ trung tâm: Lấy thành phố Tuy Hòa là hạt nhân với chức năng là trung tâm phát triển tổng hợp dịch vụ cho toàn bộ không gian phát triển toàn địa bàn tỉnh Phú Yên.

Cụm công nghiệp - dịch vụ phía Đông Nam: Lấy không gian phát triển là Khu kinh tế Nam Phú Yên. Thu hút các dự án công nghiệp lớn đi trước một bước, các dự án về du lịch, dịch vụ hàng hải, logistic... Liên kết phát triển với khu vực Bắc Khánh Hòa.

2.2.2. Hành lang động lực phát triển

Hành lang ven biển Bắc - Nam: Lấy QL1A là trục phát triển chủ đạo, phát triển dịch vụ du lịch, công nghiệp, kinh tế biển chủ yếu về phía Đông. Trong đó tập trung du lịch ở phía Bắc, công nghiệp ở phía Nam, thành phố Tuy Hòa là trung tâm phát triển tổng hợp của hành lang.

Hành lang Đông - Tây: Lấy QL29 là trục phát triển chủ đạo, kết nối với Đắk Lắk và khu vực Đông Bắc Campuchia theo Hành lang Đông - Tây qua cửa khẩu Đắk Ruê (Đắk Lắk) và với các cảng biển Vũng Rô, Bãi Gốc.

Vành đai bổ trợ: Lấy ĐT642 là trục phát triển chủ đạo, kết nối một số đô thị trung tâm huyện lỵ của tỉnh, tập trung phát triển thương mại - dịch vụ nông nghiệp - công nghiệp chế biến.

2.3. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh bao gồm: các xã khu vực I (10 xã), xã khu vực 2 (1 xã); xã khu vực III (12 xã).

a) Mục tiêu

Tập trung nguồn lực đầu tư thỏa đáng để từng bước thúc đẩy, cải thiện tăng trưởng kinh tế tại các khu vực vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn của tỉnh. Từng bước xóa đói, giảm nghèo và bảo đảm các vấn đề an sinh xã hội tại các địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn. Thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển của khu vực khó khăn so với các khu vực phát triển khác trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội gắn kết chặt chẽ với bảo đảm quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường, đảm bảo an sinh xã hội.

b) Định hướng phát triển

Tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12 tháng 3 năm 2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc theo Kết luận số 65-KL/TW ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội và Nghị quyết số 12/NQ-CP của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số đạt chỉ tiêu của Nghị quyết đề ra.

Phát triển hệ thống giao thông trục chính và giao thông nông thôn để phục vụ sản xuất và đời sống, thúc đẩy giao thương hàng hóa trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi với các địa phương khác trong tỉnh. Tổ chức xúc tiến thương mại, kết nối, quảng bá các sản phẩm của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; hỗ trợ, khuyến khích nhà đầu tư xây dựng các cửa hàng tiện lợi, chợ phục vụ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư và chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc.

Triển khai việc ứng dụng, chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ cao trong các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, các vùng sản xuất tập trung theo hướng hàng hóa gắn trực tiếp với đồng bào dân tộc thiểu số trong toàn tỉnh.

Ưu tiên thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 cho các huyện, xã thuộc khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn của tỉnh.

Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi; tiếp tục duy trì và nâng cao tỷ lệ huy động trẻ đến trường trong độ tuổi, tỷ lệ phổ cập giáo dục ở các cấp; nâng cao chất lượng dạy, học và ăn, ở, sinh hoạt cho các học sinh người dân tộc thiểu số ở các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn các huyện của tỉnh.

Triển khai thực hiện các chính sách an sinh xã hội, đào tạo nghề và giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đối với lao động dân tộc thiểu số, thanh niên dân tộc thiểu số sau khi tốt nghiệp các trình độ đào tạo nghề.

Nâng cao mức thụ hưởng văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số; quan tâm đầu tư hệ thống thiết chế văn hóa, bảo tồn và phát huy có hiệu quả các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào; đồng thời, xóa bỏ các hủ tục lạc hậu ảnh hưởng đến đời sống văn hóa, tinh thần và môi trường.

** Đối với khu vực các xã khó khăn*

Thực hiện tốt nội dung của “Chương trình Nông thôn mới”, “Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn khu vực khó khăn.

Tổ chức thực hiện tốt các chính sách khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công, phổ biến kiến thức kinh doanh, kỹ thuật nông lâm nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh hình thành các mô hình liên kết phát triển kinh tế bền vững.

Đầu tư xây dựng, đầu tư thiết bị y tế, nâng cao chất lượng cán bộ y tế, nhằm nâng cao năng lực khám chữa bệnh các trạm y tế, trung tâm y tế các xã khu vực khó khăn; xây dựng mới cơ sở hạ tầng giáo dục các cấp trên địa bàn khu vực khó khăn. Từng bước chuẩn hóa đội ngũ giáo viên các cấp; tổ chức đào tạo, tập huấn cải thiện trình độ đội ngũ giáo viên các trường khu vực đặc biệt khó khăn, khu vực khó khăn.

Phối hợp với Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh bố trí nguồn tín dụng lãi suất ưu đãi dành cho các đối tượng tại địa bàn khó khăn theo chính sách ưu đãi tín dụng nhằm thúc đẩy tạo việc làm; Thực hiện chính sách hỗ trợ vay vốn cho người dân tại khu vực khó khăn nhằm tạo nguồn cung ứng vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Tổ chức triển khai các chương trình phổ cập kiến thức tài chính, đào tạo kỹ năng tài chính cho người dân khu vực khó khăn nhằm hỗ trợ người dân ở các khu vực này làm kinh tế, thoát nghèo.

Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội (bảo hiểm, y tế, giáo dục, tài chính...), các chính sách ưu đãi đối với đối tượng thụ hưởng (cán bộ, công chức, viên chức, học sinh, giáo viên, người dân tộc thiểu số) theo đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với khu vực khó khăn.

** Đối với các xã đặc biệt khó khăn*

Huy động các nguồn lực tổ chức thực hiện Chương trình Nông thôn mới trên địa bàn các thôn, xã đặc biệt khó khăn. Kêu gọi, thu hút vốn viện trợ, vốn hỗ trợ quốc tế nhằm hỗ trợ phát triển khu vực đặc biệt khó khăn, tập trung vào cơ sở hạ tầng và tạo sinh kế tại các khu vực đặc biệt khó khăn.

Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, cấp nước, cơ sở năng lượng (điện, xăng dầu), hạ tầng thương mại dịch vụ (chợ), hạ tầng viễn thông,

thông tin, truyền hình phục vụ khu vực đặc biệt khó khăn. Tổ chức thực hiện tốt các chính sách khuyến nông, khuyến lâm, hướng dẫn bà con kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, phổ biến kiến thức kinh doanh. Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh hình thành các mô hình liên kết phát triển kinh tế bền vững, phù hợp với tình hình thực tế tại từng địa bàn.

Bố trí vốn ưu tiên đầu tư xây dựng đường giao thông kiên cố kết nối từ các thôn thuộc khu vực đặc biệt khó khăn đến các tuyến đường liên xã, đường liên huyện, thuận lợi hóa việc vận chuyển người và hàng hóa từ các thôn, xã khó khăn ra các trục giao thông chính trong cả mùa khô và mùa mưa; tiếp tục phát triển mạng lưới điện đến các thôn thuộc khu vực đặc biệt khó khăn. Đầu tư xây dựng, kiên cố hóa cơ sở hạ tầng trường, lớp, nâng cao chất lượng giáo viên của hệ thống trường phổ thông các cấp, trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú tại các xã đặc biệt khó khăn. Mục tiêu nhằm nâng cao mật độ dân trí, phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn.

VI. QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, KHU CHỨC NĂNG

1. Quy hoạch phát triển hệ thống đô thị

1.1. Quan điểm, mục tiêu

1.1.1. Quan điểm

Tổ chức hệ thống đô thị phù hợp với chiến lược phát triển KTXH của Chính phủ, chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững, nhằm phát huy vị thế của tỉnh Phú Yên là cửa ngõ vùng duyên hải Nam Trung bộ, gắn kết với các vùng phụ cận trong nước và quốc tế; Phù hợp với Chương trình phát triển đô thị, các Nghị quyết, chiến lược phát triển KTXH tỉnh Phú Yên. Khai thác thế mạnh về danh lam thắng cảnh, di sản tài nguyên nguyên nhiên đồng thời đảm bảo phát triển cảnh quan bền vững, bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát huy truyền thống văn hóa, di sản, cảnh quan sinh thái tự nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Phú Yên nhằm tạo động lực phát triển KTXH, chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo vệ tôn tạo và nâng cao giá trị các giá trị cảnh quan, môi trường, sinh thái, phát triển đô thị du lịch. Thực hiện chiến lược phát triển đô thị hướng biển, gắn kinh tế đô thị với kinh tế biển, tạo cấu trúc không gian và hình thái kiến trúc đặc trưng, là động lực mạnh mẽ cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông, ngư nghiệp sang dịch vụ, du lịch. Ngoài ra, đáp ứng nhu cầu chuyển dịch lao động và phân bố dân cư giữa các khu vực đô thị và nông thôn.

Phát triển đô thị lấy yếu tố bền vững làm cốt lõi, trong đó các tiêu chí đô thị tăng trưởng xanh, đô thị sinh thái làm nền tảng và dẫn dắt các chỉ tiêu đô

thị thông minh. Hệ thống đô thị phát triển theo quy mô phù hợp với điều kiện đặc thù của từng địa phương, có tính chất, chức năng, bản sắc riêng. Tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số, tạo nền tảng thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển nền kinh tế số.

Thực hiện đồng bộ từ công tác quy hoạch, đầu tư hạ tầng và quản lý đô thị; sắp xếp, tổ chức không gian, sử dụng đất đai hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, xây dựng tầm nhìn chiến lược gia tăng quỹ đất phát triển. Phát triển đầu tư kỹ thuật hạ tầng diện rộng, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, tạo cho các đô thị phát huy vai trò hạt nhân phát triển khu vực ảnh hưởng toàn vùng, tạo sự liên kết và hỗ trợ giữa đô thị và nông thôn.

Tạo lập không gian phát triển bền vững theo hướng vừa phát triển tiềm lực kinh tế vừa đảm bảo chất lượng môi trường sống và an ninh quốc phòng.

1.1.2. Mục tiêu

Triển khai kế hoạch đầu tư và quản lý phát triển đô thị có trọng tâm, trọng điểm, tạo động lực phát triển cho các khu vực đô thị theo hướng bền vững, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương; nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, bền vững và giữ gìn những giá trị tinh hoa, bản sắc văn hóa của các đô thị.

Làm cơ sở để lập đề án phân loại đô thị, phân loại đơn vị hành chính, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết; kêu gọi đầu tư các khu đô thị, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật kết nối hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh.

Phát triển đô thị trung tâm thành phố, thị xã làm đầu kéo, động lực phát triển đô thị ở các huyện.

Giai đoạn đến năm 2025: tỷ lệ đô thị hóa khoảng 35 %;

Giai đoạn đến năm 2030: tỷ lệ đô thị hóa khoảng 45 %;

Giai đoạn đến năm 2050: tỷ lệ đô thị hóa khoảng 65 %;

- Giai đoạn 2021-2030:

Nâng cấp các đô thị hiện hữu và hình thành các đô thị mới phù hợp với Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025 và đến năm 2030; Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt.

Đến năm 2025: Toàn tỉnh có 15 đô thị bao gồm:

- + 01 đô thị loại I: Thành phố Tuy Hòa
- + 01 đô thị loại III: Thị xã Sông Cầu
- + 03 đô thị loại IV:

Đô thị hiện hữu: Thị xã Đông Hòa, thị trấn Củng Sơn (mở rộng), huyện Sơn Hòa, Thị trấn Chí Thạnh (mở rộng) huyện Tuy An

- + 10 đô thị loại V:

Đô thị hiện hữu: đô thị La Hai (huyện Đồng Xuân), đô thị Hai Riêng (huyện Sông Hinh), đô thị Phú Hòa (huyện Phú Hòa), đô thị Phú Thứ (huyện Tây Hòa)

Hình thành đô thị mới: đô thị Xuân Phước (huyện Đồng Xuân). Đô thị Tân Lập (huyện Sông Hinh), đô thị Sơn Long (huyện Sơn Hòa), đô thị Sơn Thành Đông (huyện Tây Hòa), đô thị Hòa Trị (huyện Phú Hòa), đô thị Sơn Thành Đông (huyện Tây Hòa), đô thị An Mỹ (huyện Tuy An)

Đến năm 2030: Toàn tỉnh có 19 đô thị bao gồm:

- + 01 đô thị loại I: Thành phố Tuy Hòa
- + 01 đô thị loại II: Thành phố Sông Cầu
- + 01 đô thị loại III: Thị xã Đông Hòa
- + 06 đô thị loại IV: đô thị La Hai (huyện Đồng Xuân), đô thị Hai Riêng (huyện Sông Hinh), đô thị Củng Sơn (huyện Sơn Hòa), đô thị Phú Hòa (huyện Phú Hòa), đô thị Phú Thứ (huyện Tây Hòa), đô thị Chí Thạnh (huyện Tuy An)
- + 10 đô thị loại V: đô thị Xuân Phước (huyện Đồng Xuân). Đô thị Tân Lập, (huyện Sông Hinh), đô thị Sơn Long, Xuân Lãnh, Trà Kê Sơn Hội (huyện Sơn Hòa), đô thị Sơn Thành Đông (huyện Tây Hòa), đô thị Hòa Trị, Phong Niên (huyện Phú Hòa), đô thị Sơn Thành Đông, Hòa Mỹ Đông (huyện Tây Hòa), đô thị An Mỹ (huyện Tuy An).

1.2. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị bao gồm đô thị cấp Quốc gia, cấp vùng

Phú Yên là tỉnh ven biển Nam Trung bộ, nằm ở phía Đông dãy Trường Sơn. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 5.060 km², trong đó, đồi núi chiếm 70% diện tích, địa hình dốc từ Tây sang Đông, phía Bắc giáp tỉnh Bình Định, phía Nam giáp tỉnh Khánh Hòa, phía Tây giáp tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk, phía Đông giáp biển Đông. Phú Yên có vị trí địa lý và giao thông tương đối thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội.

- Tỉnh có 09 đơn vị hành chính và 9 đô thị.

+ 09 đơn vị hành chính gồm các huyện: Đồng Xuân, Đông Hòa, Sông Hinh, Sơn Hòa, Phú Hòa, Tây Hòa, Tuy An, thị xã Sông Cầu và thành phố Tuy Hòa (là trung tâm tỉnh lỵ);

+ 10 đô thị gồm: Thành phố Tuy Hoà (đô thị loại II) và thị xã Sông Cầu (đô thị loại III) trực thuộc tỉnh; thị xã Đông Hòa (đô thị loại IV) trực thuộc tỉnh, có 07 đô thị loại V gồm: thị trấn La Hai thuộc huyện Đồng Xuân, thị trấn Hai Riêng thuộc huyện Sông Hinh, thị trấn Củng Sơn thuộc huyện Sơn Hoà, thị trấn Phú Hoà thuộc huyện Phú Hoà, thị trấn Phú Thử thuộc huyện Tây Hoà, thị trấn Chí Thạnh thuộc huyện Tuy An.

Theo Quyết định số 241/QĐ-TTg, Phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 của Thủ tướng Chính phủ ngày 24, tháng 02, năm 2021, tỉnh Phú Yên định hướng phát triển hệ thống đô thị bao gồm:

Bảng 96: Định hướng phát triển hệ thống đô thị đến năm 2030

TT	Tên đô thị	Hiện trạng phân loại đô thị (2020)	Dự kiến phân loại đô thị 2021-2025	Dự kiến phân loại đô thị 2026-2030
I	Đô thị hiện hữu			
1.1	Thành phố Tuy Hòa	II	I	
1.2	Thị xã Sông Cầu	III		II
1.3	Thị xã Đông Hòa	IV		III
1.4	Thị trấn Chí Thạnh	V	IV	

1.5	Thị trấn Củng Sơn	V	IV	
1.6	Thị trấn Phú Hòa	V		IV
1.7	Thị trấn Hai Riêng	V		IV
1.8	Thị trấn Phú Thứ	V		IV
1.9	Thị trấn La Hai	V		IV
2	Đô thị mới			
2.1	Đô thị An Mỹ		V	
2.2	Đô thị Tân Lập		V	
2.3	Đô thị Sơn Long		V	
2.4	Đô thị Sơn Thành Đông		V	
2.5	Đô thị Hòa Trị		V	
2.6	Đô thị Xuân Phước		V	
2.7	Đô thị Xuân Lãnh			V
2.8	Đô thị Trà Kê Sơn Hội			V
2.9	Đô thị Hòa Mỹ Đông			V
2.9	Đô thị Phong Niên			V

1.3. Phân vùng không gian đô thị và nông thôn

1.3.1. Phương án phát triển không gian đô thị

a. Cơ sở phân bố không gian phát triển đô thị

Việc bố trí không gian phát triển đô thị được xác định dựa trên hiện trạng phát triển hệ thống đô thị thời gian vừa qua, điều kiện tự nhiên, định hướng phát triển trong thời kỳ quy hoạch; đồng thời, nâng cao vai trò của kinh tế đô thị trong phát triển tỉnh. Việc phân bố hệ thống đô thị dựa trên các tiêu chí sau:

- Có điều kiện kết nối thuận lợi với các khu vực khác và các địa phương khác trong vùng và cả nước; hiện trạng phát triển đã đạt được những thành tựu, có điều kiện, tiềm năng để phát triển thành đô thị trong tương lai.

- Trước mắt trọng tâm phát triển đô thị tại khu vực trọng điểm về kinh tế để đáp ứng nhu cầu, tận dụng các lợi thế; đồng thời, tạo động lực để thúc đẩy các khu vực khác phát triển.

- Việc phát triển các đô thị phải gắn với phát triển công nghiệp và dịch vụ, kinh tế biển.

b. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

Không gian đô thị và nông thôn vùng núi cao: Nằm về phía Tây của các huyện (huyện Sông Hình, huyện Sơn Hoà, huyện Đồng Xuân, thị xã Sông Cầu) và một số huyện phía Nam (huyện Tây Hòa, huyện Đông Hòa), cao độ tự nhiên từ 558m đến 1284m.

Không gian đô thị và nông thôn vùng núi thấp: Nằm rải rác và xen kẽ ở một số huyện (huyện Sông Hình, huyện Sơn Hoà, huyện Tây Hòa, huyện Đồng Xuân) cao độ tự nhiên từ 125m đến 325m.

Không gian đô thị vùng đồng bằng, ven biển: Nằm về phía Đông, địa hình tương đối bằng phẳng, bị chia cắt nhiều bởi hệ thống sông, cao độ tự nhiên từ 0,5m đến 25,5m. khu vực thấp nhất tại các khu vực đầm ven biển và khu vực nằm sát với các lưu vực sông.

c. Các trục đô thị hóa

Trục đô thị hóa theo hành lang phát triển Bắc - Nam ở phía Đông (hành lang QL1, hành lang đường bộ cao tốc, đường sắt cao tốc dự kiến, hành lang ven biển), gồm các đô thị: Thị xã Sông Cầu, thị xã Tuy An, thành phố Tuy Hòa, thị xã Đông Hòa.

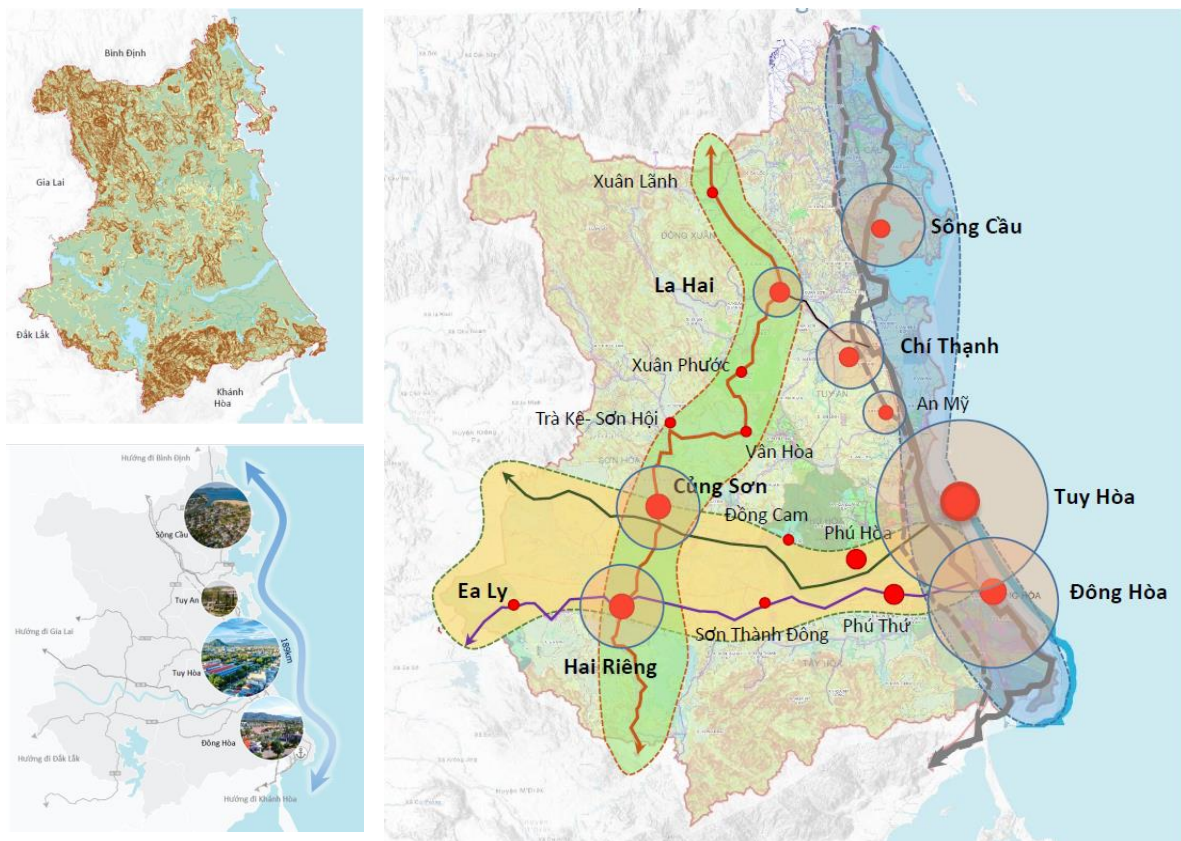
Trục đô thị hóa theo hành lang phát triển Bắc - Nam ở phía Tây (trục dọc miền Tây: ĐT641, đường cầu Mới La Hai, ĐT642, ĐT643, ĐT644, ĐT646, ĐT649-nay là QL19C) gồm các đô thị: Thị trấn Xuân Lãnh, thị trấn La Hai, thị trấn Xuân Phước, thị trấn Vân Hòa, thị trấn Trà Khê - Sơn Hội, thị xã Sơn Hòa, thị trấn Hai Riêng.

Các trục đô thị hóa theo hành lang phát triển Đông - Tây: Theo QL29 gồm thị xã Đông Hòa, thị trấn Phú Thứ, thị trấn Sơn Thành Đông, thị trấn Hai Riêng, thị trấn Tân Lập. Theo QL25 gồm: Thành phố Tuy Hòa, thị trấn Phú Hòa, đô thị Đồng Cam, thị xã Sơn Hòa và đô thị dọc theo sông Ba. Theo ĐT643 gồm: Thị trấn An Mỹ, thị trấn Vân Hòa, thị trấn Trà Khê-Sơn Hội. Theo ĐT644 gồm thị xã Sông Cầu, thị trấn Xuân Lãnh; theo ĐT641 gồm: Thị xã Tuy An, thị trấn La Hai, thị trấn Xuân Lãnh. Các trục giao thông nối các đô thị trung tâm Tỉnh tới các huyện, xã, tới các trung tâm kinh tế vùng Tây Nguyên, vùng động lực ven biển, trung tâm cảng biển Vũng Rô và các trung tâm du lịch trong vùng...

1.3.2. Xác định mô hình, cấu trúc và định hướng hệ thống đô thị

Trên cơ sở bối cảnh phát triển tương lai, tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược phát triển của vùng tỉnh Phú Yên. Đánh giá các tiềm năng, lợi thế và các nguồn lực của vùng. Phân tích và đánh giá những tồn tại của thực trạng phát triển vùng. Với đặc điểm địa hình

đặc trưng của tỉnh ven biển duyên hải miền Trung, hầu hết các huyện được phân chia theo ranh giới tự nhiên như đường phân thủy của các dãy núi, đảm bảo mỗi địa phương đều có diện tích để phát triển đô thị. Vùng ven biển tương đối bằng phẳng, dồi dào quỹ đất phát triển, lại kết nối với nhau bằng tuyến đường QL1 tạo thành chuỗi đô thị ven biển, là các điều kiện thuận lợi để khai thác tiềm năng bờ biển dài 189km với bãi, vịnh đẹp, nhiều thắng cảnh nổi tiếng, khai thác tài nguyên để phát triển du lịch, tạo nền tảng chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang DL-DV. Đây cũng chính là các đô thị thuộc hành lang ven biển phát triển dọc theo tuyến giao thông huyết mạch Bắc Nam của tỉnh gồm QL1 và cao tốc Bắc Nam, thực hiện các chiến lược phát triển đô thị hướng biển, gắn kinh tế đô thị với kinh tế biển, góp phần thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển trụ cột 3: đến năm 2050, Phú Yên sẽ là một trong những điểm đến du lịch biển.



Hình 39: Sơ đồ kết nối hệ thống đô thị toàn tỉnh Phú Yên

Bên cạnh trục động lực chính ven biển, hành lang Đông – Tây với hệ thống sông ngòi và các tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, là tuyến kết nối 02 hành lang Bắc Nam trong tỉnh và liên kết ngoại vùng. Hệ thống các đô thị Củng Sơn, Hai Riêng có trọng tâm phát triển chính trên trục QL25 và QL29, phát triển đô thị

dựa trên các tiềm năng về vị trí trọng yếu, an ninh quốc phòng, văn hóa lịch sử, đồng thời đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao và các hoạt động đô thị mở rộng khác.

Do các yếu tố chia cắt về địa hình, khả năng phát triển độc lập và bình đẳng giữa các đô thị không mạnh, cần phát triển quy mô từng đô thị phù hợp với từng điều kiện cụ thể. Lấy yếu tố bền vững làm cốt lõi, trong đó các tiêu chí đô thị tăng trưởng xanh, đô thị sinh thái làm bền vững. Hơn nữa, các đô thị cần định hướng phát triển theo mô hình phân cấp tầng bậc, có các đô thị đóng vai trò phát triển chủ đạo, và lan tỏa đến các đô thị khác trong chuỗi. Ngoài ra, mạng lưới kết nối các vùng đô thị cần tận dụng hiệu quả hệ thống đường giao thông liên vùng. Các đô thị phát triển định hướng trên các nguyên tắc sau:

+ Phát triển hệ thống đô thị trong vùng theo tầng bậc, làm cơ sở hình thành các trung tâm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

+ Phát triển theo mô hình đô thị nén; hạn chế mở rộng, phát triển đô thị tập trung quy mô lớn và trên diện rộng; không hình thành các vùng đô thị hóa, các dải đô thị hóa liên tục tại các khu vực ngập sâu.

+ Thiết lập không gian dành cho nước (trữ nước, điều tiết nước, thấm nước) theo tầng bậc địa hình trong phạm vi cấp vùng và đô thị.

+ Phát triển đồng bộ hệ thống giao thông thủy - bộ, quản lý nước tích hợp và cân bằng đào đắp trong xây dựng, phát triển đô thị.

+ Phát triển và bảo vệ các vùng sinh thái, cảnh quan tự nhiên đặc trưng gắn với chuyển đổi vùng sản xuất nông lâm nghiệp và bảo vệ tài nguyên nước.

1.4. Phương án phát triển đô thị tỉnh lỵ và các thành phố, thị xã, thị trấn

Bảng 97: Phương án phát triển hệ thống đô thị đến năm 2030

STT	Tên đô thị	Hiện trạng	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Chức năng đô thị
1	Thành phố Tuy Hòa	II	I		Đô thị hạt nhân của tỉnh là trung tâm động lực tổng hợp toàn tỉnh.
2	Thị xã Sông Cầu	III		II	Trung tâm tiểu vùng phía Bắc của tỉnh; đô thị vệ tinh trên hành lang ĐTH phía Đông;; Trung tâm phát triển du lịch của vùng.
3	Thị xã Đông Hòa	IV		III	Trung tâm tổng hợp cấp huyện – Trung tâm dịch vụ hỗ trợ phát triển công

STT	Tên đô thị	Hiện trạng	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Chức năng đô thị
					ng nghiệp và dịch vụ
	Huyện Đồng Xuân				
4	Thị trấn La Hai,	V		IV	Đô thị trên trục đô thị hóa hành lang phát triển phía Tây của tỉnh. Trung tâm tổng hợp cấp huyện.
5	Đô thị Xuân Phước		V		Đô thị loại V
	Huyện Sông Hinh				
6	Thị trấn Hai Riêng	V		IV	Trung tâm tổng hợp cấp huyện; Trung tâm tiểu vùng phía Tây của tỉnh kết nối phát triển trực tiếp với vùng Tây Nguyên.
7	Đô thị Tân Lập		V		Đô thị loại V
	Huyện Sơn Hòa				
8	Thị trấn Củng Sơn	V	IV		Trung tâm tổng hợp cấp huyện; Trung tâm tiểu vùng phía Tây của tỉnh kết nối phát triển trực tiếp với vùng Tây Nguyên.
9	Đô thị Xuân Lãnh			V	Đô thị loại V
10	Đô thị Sơn Long		V		Đô thị loại V
11	Đô thị Trà Kê Sơn Hội			V	Đô thị loại V
	Huyện Phú Hòa				
12	Thị trấn Phú Hòa	V		IV	Trung tâm tổng hợp cấp huyện; Trung tâm tiểu vùng phía Tây của tỉnh kết nối phát triển trực tiếp với vùng Tây Nguyên.
13	Đô thị Phong Niên			V	Đô thị loại V
14	Đô thị Hòa Trị		V		Đô thị loại V
	Huyện Tây Hoà				

STT	Tên đô thị	Hiện trạng	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Chức năng đô thị
15	Thị trấn Phú Thứ	V		IV	Trung tâm tổng hợp cấp huyện; nằm trong vùng phát triển kinh tế động lực và hành lang phát triển kinh tế của tỉnh là Tp Tuy Hoà – Đông Tác – Vũng Rô – Vịnh Vân Phong (Khánh hoà)
16	Đô thị Sơn Thành Đông		V		Đô thị loại V
17	Đô thị Hòa Mỹ Đông			V	Đô thị loại V
	Huyện Tuy An				
18	Thị trấn Chí Thạnh,	V	IV		Trung tâm tổng hợp cấp huyện – Trung tâm dịch vụ hỗ trợ phát triển du lịch và dịch vụ.
19	Đô thị An Mỹ		V		Đô thị loại V

2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

2.1. Quan điểm

Xây dựng nông thôn tỉnh Phú Yên theo Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới với mục tiêu chung: Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội từng bước hiện đại với các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh - trật tự được giữ vững; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

Quy hoạch các xã nông thôn mới căn cứ theo Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025, bao gồm Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu; huyện nông thôn mới nâng cao.

Xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện tỉnh Phú Yên nhằm hình thành khu vực dân cư và cơ sở hạ tầng trên địa bàn cấp huyện phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, tái cơ cấu nông nghiệp và nâng cao điều kiện sống người dân nông thôn gần

với điều kiện sống người dân đô thị.

Gìn giữ, bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Sản xuất nông nghiệp - công nghệ cao theo hướng tăng trưởng xanh, gắn với phát triển mô hình du lịch nông thôn hướng tới nền nông nghiệp bền vững. Thu hút khách du lịch, tăng nguồn thu cũng như các mô hình phát triển kinh tế phù hợp. Mô hình sản xuất hàng hóa trải rộng, gắn liên kết các cơ sở sản xuất hộ gia đình thuộc khu dân cư nông thôn, có thể theo mô hình hợp tác xã kiểu mới.

Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn trên cơ sở triệt để tận dụng các điểm dân cư hiện hữu, khai thác tối đa điều kiện tự nhiên, tiết kiệm quỹ đất xây dựng, bố cục các khu chức năng hợp lý giữa không gian ở và sản xuất, hệ thống hạ tầng cơ sở đồng bộ, bảo vệ môi trường bền vững.

2.2. Phân vùng phát triển nông thôn gắn với phát triển nông nghiệp

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn là quá trình chuyển dịch kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; thực hiện cơ khí hóa, hiện đại hóa, thủy lợi hóa, ứng dụng các thành tựu khoa học đưa vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa trên thị trường.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quy hoạch và phát triển nông thôn, tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp; xây dựng nông thôn dân chủ, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nông dân nông thôn.

Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn chính là từng bước để phát triển nông thôn theo hướng hiện đại, xóa dần khoảng cách giữa thành thị với nông thôn.

Tập trung nguồn lực để xây dựng nông thôn mới; xây dựng nông thôn theo hướng kết hợp cải tạo không gian cũ với phát triển mới tại các điểm dân cư nông thôn gắn với mô hình sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Cần phát huy thế mạnh riêng của từng vùng để phát triển mô hình kinh tế nông thôn khác nhau của từng khu vực:

- Khu vực đồi núi: Chăm sóc, bảo vệ sinh thái rừng, trồng cây công nghiệp như cao su, điều, bông vải ... trồng cỏ, bắt phục vụ chăn nuôi trong vùng. Phát

triển làng nghề truyền thống dân tộc phục vụ du lịch.

- Vùng đồng bằng: Phát triển các vùng chuyên canh nông nghiệp có giá trị kinh tế cao, theo hướng sản xuất hàng hóa như 8.500 ha xoài ở Cam Lâm, Cam Ranh và một số cây ăn quả khác như hơn 2.000 ha sầu riêng và bưởi da xanh. Công nghiệp chế biến thủy sản rất phát triển, đặc biệt nhóm ngành hàng cá ngừ. Khánh Hòa có được nhiều doanh nghiệp dựng cột và là nảng cột rất tốt, kể cả công nghệ, quy mô và dòng sản phẩm phục vụ xuất khẩu.

- Vùng sinh thái ven biển, biển: Sinh thái ven biển, biển là lợi thế của vùng duyên hải Nam Trung Bộ. Khu vực nông thôn ven biển tập trung phát triển kinh tế biển vốn là thế mạnh của tỉnh:

+ Đánh bắt hải sản: củng cố, duy trì, phát triển các làng cá, trong đó đặc biệt cơ sở hạ tầng kỹ thuật như giao thông, cấp nước, cấp điện, xử lý nước thải và các công trình hạ tầng xã hội như trường học, trạm y tế và đầu tư từng bước kiện toàn, kiên cố hóa nhà ở. Kiện toàn các khu neo đậu tàu thuyền tránh, trú bão, các cảng cá, trung tâm dịch vụ nghề cá...

+ Nuôi trồng thủy sản: Hình thành các vùng nuôi trồng thủy sản, đặc biệt nuôi tôm sú, tôm hùm với qui mô lớn;...phát huy lợi thế khu vực vùng biển chưa bị ô nhiễm, nước biển có độ mặn cao. Tăng cường diện tích nuôi tôm giống để cung cấp cho các vùng, miền trong cả nước.

+ Nuôi yến và khai thác, chế biến yến sào.

+ Phát triển các làng cá truyền thống phục vụ du lịch.

2.3. Định hướng phát triển các điểm, khu dân cư nông thôn

Phát triển hình thái không gian dân cư nông thôn theo đặc trưng của từng tiểu vùng: Tại tiểu vùng ngập sâu, hình thành các cụm dân cư tập trung với hình thái nhà trên cọc; tại tiểu vùng giữa đồng bằng phát triển các khu dân cư tập trung theo hướng hiện đại hoá và tăng mật độ.

Định hướng phát triển nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu như: Sử dụng các biện pháp tự nhiên như trồng rừng, mở rộng không gian để trữ, điều tiết và thấm nước; tăng cường giao thông thủy; xây dựng hình thái nhà ở và công trình thích ứng với lũ lụt, cải thiện không gian ở, không gian sinh hoạt cộng đồng truyền thống gắn với các không gian cảnh quan sản xuất đặc thù của địa phương tại khu dân cư vượt lũ; tập trung nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội nhằm đảm bảo chất lượng sống và điều kiện sản xuất cho người dân. Bảo tồn các làng

nghề truyền thống, làng văn hóa, các cộng đồng thiểu số, kết hợp phát triển du lịch.

Cần tổ chức trữ nước mưa sinh hoạt cho các quy mô cụm, tuyến và hộ gia đình theo cách thức truyền thống và sinh thái. Tái tạo lại nước ngầm và cân bằng sử dụng nước ngầm cho sinh hoạt trên mọi quy mô. Có các giải pháp và chính sách cụ thể để tăng cường sử dụng năng lượng sạch như mặt trời, gió, biogas... Tận dụng năng lượng mặt trời trong phơi sấy, lên men chế biến thực phẩm... Xử lý rác thải phân tán, tại nguồn, gắn với các mô hình tái chế rác thải để sản xuất năng lượng (biogas) hoặc phân bón nông nghiệp. Tận dụng các sản phẩm tự nhiên, tái sử dụng nhiên liệu và sản phẩm nông nghiệp như đất tôn nền làm nhà và tạo ao nuôi cá, trồng tràm, dừa làm nguyên liệu xây dựng nhà, công trình.

Tùy theo từng vùng sinh thái và phương thức sản xuất, mô hình phân bố dân cư nông thôn được xác định cụ thể:

- Vùng trung du, miền núi gắn với sản xuất lâm nghiệp: Phần lớn đồng bào các dân tộc ít người, khu vực phía Bắc và phía Tây tỉnh, dân cư nông thôn định cư theo làng bám theo các trục giao thông, ven các nguồn nước: sông, suối, hồ..., trong giai đoạn tới dân cư nông thôn vẫn theo mô hình truyền thống làng, xóm, ấp, thôn, tuy nhiên cần lưu ý các yếu tố sau:

- + Qui mô: Không để các điểm dân cư nông thôn quá phân tán, nên dồn các điểm dân cư có qui mô nhỏ, xa xôi, hẻo lánh để bảo đảm qui mô mỗi điểm dân cư khoảng 50 hộ trở lên, để có điều kiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như đường giao thông, trường học, trạm y tế và các công trình thương mại - dịch vụ cũng như hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác (cấp nước, cấp điện, ...).

- + Không tổ chức các điểm dân cư bám 2 bên theo trục giao thông quốc lộ/tỉnh lộ quá dài, gây mất an toàn cho cư dân cư và khó tổ chức hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ khu dân cư. Quy hoạch các trục giao thông chính khu vực liên kết với trục quốc lộ/tỉnh lộ từ đó tổ chức các khu dân cư bám theo trục giao thông chính khu này tạo thành các điểm dân cư tập trung nhằm đảm bảo an toàn và dễ dàng kết nối hạ tầng.

- + Hình thành các điểm dân cư nông thôn tập trung tại các trung tâm kinh tế mới như hồ thủy điện, các khu phục vụ du lịch, các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả...

- + Cần di chuyển các điểm dân cư hiện có và không xây dựng các điểm dân

cư mới tại các khu vực có nguy cơ thảm họa do thiên tai hay tai biến địa chất tạo ra như các vùng có nguy cơ lũ quét, trượt đất, lở, sụt đất.

- Vùng đồng bằng: Mô hình phân bố dân cư vùng đồng bằng vẫn trên cơ sở làng, thôn, xã, tuy nhiên cần sắp xếp, tổ chức dân cư dần theo mô hình tập trung, dồn dân các khu vực định cư rải rác để phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn. Quy hoạch, cải tạo, xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đặc biệt giao thông, cấp nước, cấp điện theo xu hướng tiếp cận nếp sống đô thị.

- Vùng ven biển: Mô hình các điểm dân cư nông thôn gắn liền với môi trường lao động như: Nuôi trồng, đánh bắt hải sản, phục vụ du lịch, dịch vụ...hay môi trường tự nhiên như vùng ven biển, cửa sông, ...Mô hình các điểm dân cư vẫn là các xã, thôn hay ấp. Cần di chuyển các điểm dân cư hiện có và không xây dựng các điểm dân cư mới tại các vùng có nguy cơ sóng thần, cửa sông, cửa biển có nguy cơ sạt lở. Kiên cố hóa nhà ở, xây 2 tầng trở lên hoặc sử dụng cùng dạng nhà chuyên dụng cho.

2.4. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn

Thách thức của chương trình nông thôn mới là đáp ứng các điều kiện tự nhiên, KTXH có tính đặc thù theo các khu vực khác nhau. Do đó, chương trình nông thôn mới cần điều chỉnh lại cho phù hợp với các điều kiện về nguồn lực và nhu cầu thực tế, dựa trên việc xác định rõ mục tiêu, điều kiện, yêu cầu phát triển; Cần tập trung vào tạo ra chất lượng dịch vụ công hơn là quy mô hay số lượng các công trình được xây dựng; Nghĩa là các dịch vụ giáo dục, y tế, nước sạch, vệ sinh môi trường, các hoạt động văn hóa, giải trí, thể chất, chợ, khuyến nông, hỗ trợ sản xuất, bảo vệ tài nguyên, môi trường... đến được với người dân như thế nào, có tác động thế nào, nên ở hình thức nào thì kinh tế nhất và hiệu quả nhất.

Nhìn chung tỉnh Phú Yên cần củng cố, nâng cao chất lượng các chương trình nhà ở theo hướng thích ứng với điều kiện BDKH và NBD, song song việc cung cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội tùy phân cấp theo các cụm, điểm và tuyến dân cư, có tính đến bán kính phục vụ hợp lý bằng đi bộ, xe đạp, đường thủy, đường bộ. Tuy nhiên, việc thực hiện cung cấp hạ tầng và dịch vụ cần được thiết kế thành các giai đoạn khác nhau trong đó mỗi giai đoạn sẽ có nội dung được ưu tiên quan trọng như ưu tiên về phát triển cơ sở hạ tầng, hay phát triển kinh tế. Tùy theo mức độ, tình trạng phát triển, điều kiện tự nhiên, văn hóa xã hội của từng khu vực nông thôn cụ thể để xác định nhu cầu ưu tiên, cũng như cấp độ công trình

công cộng cần xây dựng.

Đối với các chương trình nhà ở, trong đó chủ yếu là chương trình nhà ở vượt lũ, cần tránh sử dụng một mô hình rập khuôn cho toàn vùng. Cần nghiên cứu cụ thể hơn để có hình thái nhà ở và khu dân cư thích ứng tùy theo địa điểm, điều kiện tự nhiên và sinh thái địa phương, đặc điểm về chế độ nước mặt, dòng chảy và ngập, lụt, hình thức canh tác và quá trình chuyển đổi canh tác, văn hóa lối sống và con người.

Đối với hệ thống giao thông thủy bộ nói chung từ cấp liên xã đến liên huyện, cần cải tạo, sửa chữa để đảm bảo kết nối, đi lại thuận tiện; đường xá không bị ngập vào mùa mưa và các kênh đường thủy không bị ảnh hưởng bởi thực vật, bồi lấp, hay cạn nước vào mùa khô. Tại nhiều khu vực có thể kết hợp các công trình đê điều, thủy lợi với giao thông để tối đa hiệu quả nguồn lực và sử dụng đa chức năng hạ tầng và cảnh quan.

Mạng lưới cung ứng dịch vụ công cho nông thôn về y tế, giáo dục, văn hóa, giải trí và hoạt động thể chất được xem xét trong mối quan hệ và vai trò của các thị trấn trung tâm huyện, các điểm dân cư trung tâm xã, dựa trên mạng lưới sẵn có và đặc điểm phân bố đồng đều của các điểm dịch vụ tại vùng Phú Yên. Điều kiện cung cấp giao thông thủy bộ kết nối cũng có ảnh hưởng đến cấp độ dịch vụ tại các cấp hành chính khác nhau. Đối với các trung tâm xã, cần nâng cấp trường mầm non, tiểu học, phòng y tế, tổ chức không gian sinh hoạt cộng đồng, có thể cùng với nhà cộng đồng đa chức năng (phòng y tế, thư viện, sân chơi thể thao, không gian sinh hoạt văn hóa, giải trí, giáo dục khuyến nông và nâng cao nhận thức cộng đồng). Đối với các trung tâm huyện lỵ, cần nâng cấp các trường phổ thông, trung tâm y tế, nhà văn hóa, sân thể thao. Các cấp dịch vụ cao hơn được bố trí tại các đô thị từ cấp thị trấn trở lên. Các công trình công cộng cũng cần có kỹ thuật xây dựng có hiệu quả kinh tế, thích ứng với các điều kiện tự nhiên và BĐKH, sử dụng vật liệu địa phương, kiến trúc kế thừa những yếu tố truyền thống có bản sắc riêng, hài hòa và tận dụng được không gian cảnh quan xung quanh.

Về nước sạch, năng lượng và vệ sinh môi trường, việc cung cấp nên theo hình thức phân tán, có tính chủ động càng nhiều càng tốt. Về dịch vụ sản xuất, cần cải thiện các đầu mối cung ứng nguyên liệu, chế biến và thu mua sản phẩm, như chợ, trung tâm giao dịch, làng nghề, các khu chế biến tại chỗ. Ngoài ra cũng cần có các chương trình hỗ trợ tài chính, khuyến nông, giáo dục về kỹ thuật, công

nghệ canh tác, yêu cầu chất lượng, cách thức tiếp cận tài chính, nâng cao nhận thức về sinh thái, môi trường...

Đối với cấp xã, điểm dân cư, để có thể triển khai trên diện rộng về cung cấp hạ tầng và dịch vụ công, cần thực hiện phân cấp và phải giao được quyền làm chủ cho cộng đồng. Hỗ trợ vật chất của Nhà nước, tự nhân và tổ chức nên thông qua Quỹ phát triển để cộng đồng chủ động quản lý sử dụng, tự quyết định sử dụng cho hoạt động ưu tiên và cách thức triển khai, trên cơ sở có hướng dẫn, đào tạo cộng đồng cụ thể về quy trình, cách thức quản lý thực hiện. Đối với các cấp huyện, ly, có khả năng tăng cường xã hội hóa cung cấp dịch vụ công thông qua các cơ chế chính sách phù hợp thúc đẩy ngành kinh tế dịch vụ cung ứng về giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội, môi trường,...

3. Phương án phát triển hệ thống các khu chức năng, khu kinh tế

3.1. Không gian phát triển các KCN, CCN

3.1.1. Khu công nghiệp

Giai đoạn 2021-2030, trên địa bàn tỉnh có 13 KCN với tổng diện tích đất 4.431,28 ha.

Bảng 98: Danh sách các khu công nghiệp giai đoạn 2021- 2030

Stt	Tên KCN	Diện tích (ha)	Tình trạng hoạt động	Ghi chú
I	Các KCN nằm trong KKT Nam Phú Yên			
1	KCN Hòa Hiệp 1	101,5	Đã đi vào hoạt động từ năm 1999	Hiện có
2	KCN Hòa Hiệp 2	73,18	Đã đi vào hoạt động từ năm 2003	Hiện có
3	KCN công nghệ cao	251,6		Đã có trong QH
4	KCN Hòa Tâm (Trước là KCN lọc hóa dầu Hòa Tâm)	1.080		Đã có trong QH
5	KCN Hòa Xuân Tây	454		Bổ sung

Stt	Tên KCN	Diện tích (ha)	Tình trạng hoạt động	Ghi chú
	<i>(Trước là KCN đa ngành 1, diện tích QH là 435ha)</i>			
6	KCN Hòa Xuân Đông <i>(Trước là KCN đa ngành 2, diện tích QH là 420ha)</i>	727		Đã có trong QH
7	KCN Đông Hòa Vinh	543		Bổ sung
8	KCN hậu cần sân bay	354		Bổ sung
9	KCN Nam Bình <i>(Trước là CCN Nam Bình, diện tích QH là 70ha)</i>	119		Bổ sung
10	KCN Hòa Thành	472		Bổ sung
II	Các KCN ngoài KKT			
1	KCN An Phú	68,4	Đã đi vào hoạt động từ năm 2007	Hiện Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên đang xây dựng lộ trình di dời KCN An Phú theo Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy số 09-NQ/TU ngày 18/8/2021
2	KCN Đông Bắc Sông Cầu - Khu vực 1	105,8	Đã đi vào hoạt động từ năm 2007	Hiện Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên đang xây dựng lộ trình di dời KCN
3	KCN Đông Bắc Sông Cầu - Khu vực 2	81,8	Đã đi vào hoạt động từ năm 2018	Đông Bắc Sông Cầu theo Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy số 10-NQ/TU ngày 18/8/2021
	Tổng cộng:	4.431,28		

Nguồn: Ban Quản lý KKT tỉnh Phú Yên

3.1.2. Cụm công nghiệp

Giai đoạn 2021-2030, có 07 cụm công nghiệp với diện tích 279,39ha:

Bảng 99: Danh sách cụm công nghiệp giai đoạn 2021-2030

STT	Tên CCN	Diện tích (ha)	Vị trí	Ngành nghề ưu tiên đầu tư	Ghi chú
1	CCN TT Hai Riêng	20,55	Xã...huyện Sô Hinh	Đa ngành nghề	
2	CCN Ba Bản	74,00	Xã huyện Sơn Hòa	Đa ngành nghề	
3	CCN Hòa Phú	74,00	Xã...huyện Tây Hòa	Đa ngành nghề	
4	CCN Đá Mai	70,00	Xã...huyện Tây Hòa	Đa ngành nghề	
5	CCN Hòa An	6,82	Xã...huyện Phú Hòa	Đa ngành nghề	
6	CCN TT Phú Hòa	16,22	Xã...huyện Phú Hòa	Đa ngành nghề	
7	CCN Tam Giang	17,80	Xã huyện Tuy An	Đa ngành nghề	
	Tổng	279,39			

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Phú Yên

3.2. Phát triển các khu du lịch

Giai đoạn 2021-2030, tập trung phát triển các khu du lịch sau:

Khu du lịch gành Đá Đĩa: Do tính độc đáo của hiện tượng địa chất tại khu vực gành Đá Đĩa, gành Đèn và đời sống đặc trưng của người dân nơi đây gắn liền với đá như: tường rào đá, tường nhà đá, giếng đá, mộ đá, cổng nhà đá... nên cần quy hoạch thành “Công viên địa chất - Văn hóa Đá - Hòn Đá Phú Yên” để bảo

tồn và phát huy các giá trị di sản địa chất, di sản văn hóa - lịch sử; thu hút đầu tư hình thành sản phẩm du lịch văn hóa đá đặc thù có ý nghĩa khoa học, giáo dục, môi trường; thu hút người dân tham gia làm du lịch cộng đồng... Khu gành đá giữa gành Đèn và gành Đá Đĩa có những tảng đá to, có thể mời những nhà điêu khắc nổi tiếng để sáng tác những bức tượng hoặc chân dung những nhân vật nổi tiếng trên thế giới và Việt Nam, từ đó sẽ trở thành điểm tham quan, chụp ảnh lưu niệm của khách du lịch khi đến gành Đá Đĩa - gành Đèn.

Khu du lịch quốc gia vịnh Xuân Đài (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể tại Quyết định số: 2127/QĐ-TTg, ngày 29/12/2017): Các sản phẩm du lịch chủ đạo: Nghỉ dưỡng trên vịnh như du thuyền, nhà nổi (bungalow); các khu nghỉ dưỡng đặc thù gắn với đá, khu nghỉ dưỡng đá kết hợp thiền...; các khu nghỉ dưỡng cao cấp, biệt lập trên bờ vịnh; du lịch tham quan, trải nghiệm trên vịnh, khám phá, tắm biển, thưởng thức ẩm thực trên các đảo; tham quan, trải nghiệm tại các khu nuôi trồng thủy sản; du lịch thể thao, vui chơi giải trí gắn với mặt nước vịnh như: chèo thuyền kayak, motor nước, ca nô dù kéo, lướt ván...; hoạt động thể thao, vui chơi giải trí trên bờ như: đua ngựa, sân tập golf, leo núi...; vui chơi giải trí theo mô hình công viên chuyên đề như: công viên hải dương, công viên kỳ quan đá..., vui chơi giải trí, tổng hợp công nghệ cao...; du lịch sinh thái lặn biển ngắm san hô, khám phá hệ sinh thái biển...; du lịch văn hóa - lịch sử, tâm linh...; du lịch gắn với văn hóa ẩm thực và đặc sản biển. Các sản phẩm du lịch bổ trợ như: Du lịch cộng đồng, du lịch gắn với các sự kiện, lễ hội văn hóa truyền thống, du lịch thương mại, công vụ, gắn với mua sắm đặc sản, hàng lưu niệm...

Khu du lịch nghỉ dưỡng biển Từ Nham: Nơi đây đầu tư thành khu du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp với không gian núi, cát vàng và biển xanh với các sản phẩm du lịch biển cao cấp như: những khu nghỉ dưỡng biển, khách sạn cao tầng hiện đại, trung tâm thương mại, khu hội nghị, hội thảo, các khu biệt thự biển cao cấp, khu biệt thự ven đồi, các khu giải trí hiện đại; các dịch vụ biển cao cấp,... cho đối tượng khách du lịch có khả năng chi trả cao; khu trung bày, triển lãm; khu chăm sóc sức khỏe; khu ẩm thực biển, các dịch vụ thể thao trên biển. Đặc biệt hình thành “Công viên Cát biển Từ Nham” bằng cách khai thác các đồi cát ven biển với những hoạt động như: Bãi tam biến, phơi nắng trên cát; chữa bệnh, massage, spa bằng cát; tổ chức thi kiến trúc, xây lâu đài, vẽ tranh trên cát; các đồ lưu niệm làm từ cát thiên nhiên: tranh cát, đồng hồ cát...

Khu danh thắng Bãi Môn - Mũi Điện - “Về nơi đón bình minh sớm nhất trên dải đất liền Việt Nam”: Nơi đây thu hút đầu tư các khu nghỉ dưỡng biển, các khu biệt thự biển cao cấp; khu ẩm thực biển đặc sản Phú Yên; các dịch vụ tắm

biển, các trò chơi thể thao cảm giác mạnh trên biển... Khu vực Hải đăng đầu tư phát triển loại hình du lịch mạo hiểm, du lịch câu cá, lặn biển, ngắm san hô; xây dựng một số nhà nhình phong để đón bình minh sớm nhất trên đất liền Việt Nam. Đặc biệt, hàng năm nên tổ chức các hoạt động như: Lễ hội đón bình minh đầu năm mới, Lễ Chào cờ mừng năm mới, Giải Việt dã “Về nơi đón bình minh sớm nhất trên dải đất liền Việt Nam”...

Khu Di tích lịch sử Vũng Rô - du lịch sinh thái Hòn Nưa: Vũng Rô là một trong những bến quan trọng của “đường Hồ Chí Minh trên biển”, tiếp nhận hàng trăm tấn vũ khí do những con Tàu Không số vận chuyển từ miền Bắc chi viện cho chiến trường miền Nam trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Xây dựng mô hình chiếc Tàu Không số, tiếp tục sưu tầm hiện vật để hình thành thành Khu Di tích tàu Không số, tổ chức các hoạt động về nguồn nghe những nhân vật lịch sử kể chuyện về huyền thoại đường Hồ Chí Minh trên biển; hình thành khu dịch vụ, bến thuyền, thưởng thức ẩm thực biển và tổ chức các hoạt động tham quan, thể thao trên vịnh; lặn biển ngắm san hô, cắm trại đêm trên Hòn Nưa...

Khu Du lịch sinh thái đầm Ô Loan: Ở đây có thể đầu tư khu du lịch sinh thái, khu nghỉ dưỡng; tổ chức cho du khách tham quan, cảm nhận vẻ đẹp huyền ảo của thiên nhiên và thưởng thức nhiều loại đặc sản như: Sò huyết, cua, tôm, sứa, điệp, hàu, rau câu... Đặc biệt, tổ chức cho du khách trải nghiệm tour du lịch “Sò huyết sinh trong đáy giấc mơ xanh” (lấy ý tưởng từ câu thơ: Biển vào ô loan nằm ngủ thiếp/Sò huyết sinh trong đáy giấc mơ xanh) để ngư dân hướng dẫn du khách lặn, bắt sò huyết ở đầm Ô Loan và thưởng thức đặc sản trên thuyền, nghe làn điệu dân ca xứ Nau.

Khu Du lịch sinh thái đảo Nhất Tự Sơn: Nơi đây không nên xây dựng nhiều công trình để đảm bảo hệ sinh thái và cảnh quan môi trường... mà theo hướng đầu tư thành điểm tham quan, du lịch sinh thái, tắm biển, câu cá, lặn ngắm san hô. Trên đảo Nhất Tự Sơn có thể xây dựng khu bảo tồn hệ động thực vật, Nơi đây cung cấp nhiều SPDL biển, đảo với các dịch vụ lưu trú, tham quan trên vịnh, thể thao trên biển, trên cát... Phía bờ kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở dịch vụ ăn uống, lưu trú, thuyền tham quan trên vịnh; cải tạo, giữ gìn tuyến đường đi bộ dưới biển ra đảo tạo điểm nhấn độc đáo cho du lịch Nhất Tự Sơn.

Khu danh thắng Quần thể Hòn Yến - bãi Phú Thường: Nơi đây thu hút đầu tư hình thành hệ thống khách sạn, khu nghỉ dưỡng gần bãi biển đáp ứng nhu cầu lưu trú của du khách; phát triển sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển (tắm biển, nghỉ dưỡng biển), du lịch thể thao (lặn biển, đua thuyền, lướt sóng, dù bay, các hoạt động thể thao trên cát trên biển, trên cát...), vui chơi giải trí, thưởng thức ẩm thực, mua sắm đặc sản Phú Yên.

Khu Du lịch sinh thái núi Đá Bia: Nơi đây đầu tư khu du lịch sinh thái, bảo tồn hệ sinh thái động thực vật đặc trưng của rừng nhiệt đới; tổ chức các hoạt động giáo dục bảo vệ môi trường. Đặc biệt, hàng năm tổ chức giải Việt dã: “Chinh phục đỉnh cao Thạch Bi Sơn”.

Khu công viên văn hóa Núi Nhạn: Đầu tư hệ thống vườn sinh thái thực vật, đường thơ lên Tháp Nhạn tạo thành điểm nhấn thu hút khách du lịch đến Phú Yên. Duy trì và nâng cao quy mô, chất lượng Hội thơ Nguyên Tiêu - Tháp Nhạn vào rằm tháng Giêng âm lịch; tổ chức biểu diễn chương trình nghệ thuật phục vụ khách du lịch, đặc biệt là lễ hội, văn hóa Chăm vào tối thứ bảy hàng tuần. Vào dịp lễ, tết, tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, vui chơi giải trí phục vụ nhân dân và khách du lịch.

Các khu Ẩm thực đậm đà Xứ Nau: Nói đến văn hóa không thể không nhắc đến ẩm thực, một nét văn hoá đã được nâng lên thành nghệ thuật. Phú Yên từ lâu đã nổi tiếng với nhiều món ăn như cá ngừ đại dương, gỏi sứa, bánh tráng Hòa Đa, sò huyết, hàu đầm Ô Loan, ghẹ đầm Cù Mông, ốc nhảy sông Cầu, chả Giông, bánh hời cháo lòng heo, gỏi cá diếc, mắm cá thu, tôm hấp nước dừa, các loại nước mắm, rượu Quán Đe, bò một nắng... sẵn sàng phục vụ nhu cầu ẩm thực của du khách và làm quà. Tiếp tục quy hoạch, đầu tư hạ tầng thiết yếu để hình thành các khu ẩm thực tập trung tại đường Bạch Đằng, biển Tuy Hòa, đầm o Loan, sông Tam Giang - vịnh Xuân Đài, cầu Bình Phú - đầm Cù Mông, vùng Rô... để giới thiệu ẩm thực đậm đà Xứ Nau.

3.3. Không gian phát triển khu kinh tế Nam Phú Yên

3.3.1. Phân khu chức năng

Không gian phát triển khu kinh tế Nam Phú Yên được chia làm 5 phân khu:

(1) **Phân Khu 1:** Khu vực phát triển phía Bắc sân bay Tuy Hòa;

+ Diện tích đất tự nhiên khoảng: 3.830 ha. Trong đó, đất xây dựng các khu chức năng khoảng 2.764 ha và đất khác 1.066 ha; dân số khoảng: 72.000 người (trong đó dân số thường trú khoảng 70.000 người)

+ Định hướng: Phát triển khu đô thị sân bay và hậu cần sân bay, phát triển du lịch sinh thái ven sông Ba.

(2) **Phân khu 2:** Dải đô thị du lịch ven biển.

+ Diện tích đất tự nhiên khoảng: 3.070 ha. Trong đó: Đất xây dựng các khu chức năng: khoảng 2.724 ha và đất khác: 346 ha;

+ Dân số khoảng: 78.000 người (trong đó dân số thường trú khoảng 70.000 người)

+ Định hướng: phát triển quỹ đất thương mại dịch vụ du lịch hỗn hợp khu vực ven biển.

(3) Phân khu 3: Khu phát triển đô thị Hòa Vinh.

+ Diện tích đất tự nhiên khoảng: 2.970 ha. Trong đó: Đất xây dựng các khu chức năng: khoảng 2.119ha và đất khác 851 ha;

+ Dân số khoảng: 69.000 người (trong đó dân số thường trú khoảng 66.000 người)

+ Định hướng: Hình thành đô thị nén, tập trung tại khu vực lõi Hòa Vinh, kết hợp với hệ thống cây xanh, mặt nước.

(4) Phân khu 4: Khu du lịch ven sông Bàn Thạch

+ Diện tích đất tự nhiên khoảng: 1.860 ha. Trong đó: Đất xây dựng các khu chức năng: 1.468 ha và đất khác 392 ha;

+ Dân số khoảng: 20.000 người (trong đó dân số thường trú khoảng 13.000 người)

+ Định hướng: Phát triển mô hình dịch vụ du lịch sinh thái.

(5) Phân khu 5: Khu vực phát triển công nghiệp tập trung

+ Diện tích đất tự nhiên khoảng: 2.420 ha. Trong đó: Đất xây dựng các khu chức năng: khoảng 2.321 ha và đất khác 99 ha;

+ Dân số khoảng: 17.000 người (trong đó dân số thường trú khoảng 15.000 người)

+ Định hướng: Phát triển công nghiệp công nghệ cao, đa ngành.

(6) Phân khu 6: Khu vực phát triển du lịch phía Nam.

+ Diện tích đất tự nhiên khoảng: 6.660 ha. Trong đó: Đất xây dựng các khu chức năng: khoảng 1.508 ha và đất khác 5.152 ha.\

+ Dân số khoảng: 24.000 người (trong đó dân số thường trú khoảng 16.000 người).

+ Định hướng: Hình thành tam giác phát triển du lịch

3.3.2. Phát triển hạ tầng một số ngành kinh tế trong KKT

a) Định hướng phát triển không gian công nghiệp

Phát triển công nghiệp tại các khu vực có khả năng đảm bảo quỹ đất xây dựng khu công nghiệp với quy mô lớn; Từng bước phát triển theo hướng công nghiệp thân thiện với môi trường; Các ngành công nghiệp chủ đạo là công nghiệp khí - điện, công nghiệp - dịch vụ hậu cần cảng biển, sân bay và một số ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng khác.

Bố trí không gian phát triển các KCN, CNN các nhà máy với diện tích khoảng 2.985ha.

**Bảng 100: Quy hoạch không gian phát triển công nghiệp
trong khu kinh tế Nam Phú Yên**

Stt	Tên KCN	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	KCN Hòa Hiệp 1	101,5	Hiện có
2	KCN Hòa Hiệp 2	73,18	Hiện có
3	KCN công nghệ cao	251,6	Đã có trong QH
4	KCN Hòa Tâm (Trước là KCN lọc hóa dầu Hòa Tâm)	1.080	Đã có trong QH
5	KCN Hòa Xuân Tây (Trước là KCN đa ngành 1, diện tích QH là 435ha)	454	Bổ sung
6	KCN Hòa Xuân Đông (Trước là KCN đa ngành 2, diện tích QH là 420ha)	727	Đã có trong QH
7	KCN Đông Hòa Vinh	543	Bổ sung
8	KCN hậu cần sân bay	354	Bổ sung
9	KCN Nam Bình (Trước là CCN Nam Bình, diện tích QH là 70ha)	119	Bổ sung
10	KCN Hòa Thành	472	Bổ sung

b) Định hướng phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ:

Tổ chức hệ thống các khu đô thị, bao gồm khu đô thị Nam Tuy Hòa là cửa ngõ Phía Bắc KKT và khu đô thị trung tâm Hòa Vinh, kết nối với các khu đô thị khác trong Khu kinh tế. Gắn kết với đô thị là hệ thống trung tâm điều hành, trung tâm du lịch, trung tâm thương mại, tài chính, trung tâm dịch vụ công cộng: Văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, công viên, cây xanh, khu vui chơi giải trí và các trung tâm chuyên ngành khác.

Nâng cấp hệ thống Chợ trung tâm các xã, phường và Xây dựng hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trong các khu dân cư, khu đô thị đảm bảo nhu cầu thiết yếu hàng ngày của dân cư

Bên cạnh đó, các trung tâm thương mại dịch vụ được bố trí kết hợp trong khu đô thị và trong các khu công nghiệp, du lịch dịch vụ

c) Định hướng phát triển hệ thống du lịch

- *Không gian du lịch phía Bắc KKT*: Tại khu vực phía Nam sông Ba, phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, vui chơi giải trí cao cấp, hiện đại gắn kết với khu vực đã và đang hình thành là khu đô thị Nam Tuy Hòa thúc đẩy phát triển kinh tế dịch vụ - du lịch của khu vực

- *Không gian du lịch khu vực trung tâm KKT*: Tại khu vực ven biển phát triển các khu dịch vụ, giải trí cao cấp, khu đô thị có chức năng dịch vụ - du lịch. Trung tâm mua sắm đẳng cấp quốc tế, các khu hội thảo, hội nghị, khách sạn, nhà hàng..., khu du lịch - dịch vụ sân golf, khu công viên động vật hoang dã và các điểm du lịch vui chơi giải trí khác. Phát triển du lịch nông nghiệp, thủ công truyền thống: quy hoạch công viên, chợ nông sản, hệ thống nhà hàng với thực đơn các món ăn làm từ nguyên liệu địa phương; du lịch xanh trải nghiệm hoạt động nông lâm, ngư nghiệp, trải nghiệm hoạt động thủ công tại làng nghề truyền thống.

- *Không gian du lịch phía Nam*: Đây là khu vực phát triển du lịch mạnh nhất trong KKT, với lợi thế cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn. Phát triển các khu nghỉ dưỡng ven núi, ven biển, vui chơi giải trí, du lịch đảo. Hình thành tam giác phát triển du lịch vịnh Vũng Rô – đảo Hòn Nưa – núi Đá Bia và có thể liên kết với nhau bằng hệ thống cáp treo.

Các cụm, điểm du lịch và công trình dịch vụ - du lịch chính: Khu du lịch Biển Hồ - Đá Bia, Khu du lịch vịnh Vũng Rô, khu du lịch đảo Hòn Nưa.

- *Không gian du lịch ven sông Bàn Thạch*: Xây dựng các tour du lịch sông nước, bố trí một số cụm, điểm du lịch, cơ sở vui chơi giải trí trên tuyến phục vụ khách du lịch. Mở ra các tuyến du lịch đường thủy kết hợp du lịch sinh thái tham quan các làng quê. Phát triển du lịch sinh thái và bảo tồn kiểm soát dân cư.

d) Định hướng phát triển hệ thống nông, lâm, ngư nghiệp

Các khu vực này được tổ chức theo mô hình trang trại với những cụm công trình nhà ở mang phong cách kiến trúc đậm đà bản sắc địa phương ven sông Ba, sông Bàn Thạch và những mảng màu xanh nông nghiệp. Đây là những khu vực với những không gian phong phú, sinh động, vừa là vùng đệm, là lá phổi giải quyết môi trường vi khí hậu cho khu vực, vừa là nơi hấp dẫn đối với loại hình du lịch sinh thái, tham quan.

Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng một số vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại các xã ven biển, ven sông; đầu tư nâng cấp hệ thống cảng cá, khu neo đậu tàu thuyền, tiếp tục hoàn thiện và xây dựng mới các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá. Khu cảng cá và dịch vụ hậu cần nghề cá.

Bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có, tại xã Hòa Tâm, Hòa Xuân Nam chủ yếu là đất rừng thuộc quy hoạch đặc dụng, phòng hộ,

khu vực ven biển hạn chế những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, tạo cảnh quan ở các đô thị, các khu công nghiệp, các khu du lịch; phát triển tài nguyên rừng gắn với du lịch sinh thái và bảo vệ cảnh quan môi trường.

4. Định hướng phát triển nhà ở

4.1. Quan điểm

Phát triển nhà ở phù hợp với định hướng trong Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia; phát triển theo cơ chế thị trường, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phát triển nhà ở phù hợp với điều kiện tự nhiên, phù hợp với các điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

Phát triển nhà ở phải đảm bảo sự cân đối giữa cung - cầu, đảm bảo giải quyết nhu cầu về nhà ở nhưng phải hài hòa với khả năng huy động các nguồn lực xã hội cho phát triển nhà ở.

Phát triển nhà ở theo hướng hiện đại, cải thiện điều kiện ở nâng cao chất lượng đời sống nhưng phải kết hợp với bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống.

Đảm bảo sự phối hợp đồng bộ giữa nhà nước, các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân trong phát triển nhà ở.

Huy động tối đa và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các nguồn lực xã hội để phát triển nhà ở.

Sử dụng nguồn lực từ ngân sách kết hợp với các nguồn kêu gọi xã hội hóa để hỗ trợ về nhà ở cho các hộ nghèo, hộ gia đình người có công với cách mạng.

Đề cao trách nhiệm của các doanh nghiệp, cơ sở đào tạo trong việc bố trí, đảm bảo chỗ ở cho công nhân, người lao động và học sinh, sinh viên.

4.2. Mục tiêu và chỉ tiêu phát triển nhà ở

Đáp ứng cơ bản nhu cầu của nhân dân về số lượng, cơ cấu, chất lượng nhà ở. Chú trọng cải thiện chất lượng nhà ở, điều kiện ở góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và đảm bảo an sinh xã hội.

Nâng cao tỷ lệ nhà ở chung cư trong các dự án phát triển nhà ở mới.

Tiếp tục nâng cao chất lượng nhà ở và xây dựng cơ chế, chính sách phát triển nhà ở xanh, sạch, hiện đại, bền vững, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tiếp tục triển khai các chương trình phát triển nhà ở xã hội, thỏa mãn nhu cầu chỗ ở cho các đối tượng chính sách xã hội có khó khăn về nhà ở.

Tiếp tục khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển nhà ở thương mại, nhà ở xã hội để bán hoặc cho thuê, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để người dân tự đầu tư xây dựng nhà ở, đáp ứng nhu cầu nhà ở của người dân.

** Giai đoạn 2021-2025*

Đến năm 2025, diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh đạt 29,1 m² sàn/người, trong đó: khu vực thành thị, đô thị hóa đạt 32,0 m² sàn/người; khu vực nông thôn đạt 26,2 m² sàn/người.

Diện tích nhà ở tối thiểu đạt 8 m² sàn/người đối với nhà ở cho công nhân và sinh viên; đạt 10 m² sàn/người đối với các loại hình nhà ở khác.

Xóa bỏ hoàn toàn nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ.

** Giai đoạn 2026-2030*

Đến năm 2030, diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh đạt 31,7 m² sàn/người, trong đó: khu vực thành thị, đô thị hóa đạt 34,0 m² sàn/người; khu vực nông thôn đạt 28,9 m² sàn/người.

Diện tích nhà ở tối thiểu đạt 8 m² sàn/người đối với nhà ở cho công nhân và sinh viên; đạt 12 m² sàn/người đối với các loại hình nhà ở khác.

Đến năm 2030, đáp ứng 100% nhu cầu nhà ở sinh viên.

4.3. Định hướng phát triển nhà ở đô thị

Việc tổ chức không gian các điểm dân cư đô thị và điểm dân cư nông thôn còn phụ thuộc vào mô hình tổ chức khu ở, dựa trên sự lựa chọn và khả năng chi trả của người dân.. Do đó tư vấn đề xuất một số chiến lược về phát triển nhà ở như sau:

- Các lựa chọn nhà ở khác nhau dựa trên loại và kích thước
- + Các căn hộ có cùng diện tích nên được định giá thấp hơn các căn hộ có cùng diện tích
- + Căn hộ nhỏ hơn được định giá thấp hơn căn hộ lớn hơn
- + Những ngôi nhà / và mảnh đất nhỏ hơn nên được định giá thấp hơn những ngôi nhà / mảnh đất lớn hơn
- + Những ngôi nhà ở thành phố nên nhỏ hơn những ngôi nhà ở những thị trấn / nông thôn nhỏ hơn
- Các lựa chọn nhà ở khác nhau dựa trên địa phương
- + Căn hộ trong thành phố nên có giá cao hơn căn hộ ở các thị trấn nhỏ
- + Nhà / đất ở thành phố nên có giá cao hơn nhà / đất ở các thị trấn nhỏ hơn
- + Những ngôi nhà có tầm nhìn ra đại dương sẽ được định giá cao hơn những ngôi nhà nằm sâu trong đất liền ở các khu vực nông thôn.
- + Những ngôi nhà có tầm nhìn đẹp nên được định giá cao hơn những ngôi nhà không có tầm nhìn đẹp.
- Các lựa chọn nhà ở khác nhau dựa trên các lựa chọn về lối sống

Kế hoạch nên nhận ra và phục vụ cho các lựa chọn lối sống khác nhau bằng cách cung cấp các lựa chọn nhà ở khác nhau:

- + Một số người có thể thích sống trong khu phố yên tĩnh hơn một khu sầm uất hơn

- + Một số người có thể thích sống ở một thị trấn trong khu vực nông thôn hơn ở thành phố.

- + Một số người có thể thích sống trong môi trường có mật độ cây xanh thấp hơn với nhiều cây xanh hơn là môi trường có mật độ cao hơn với ít cây xanh hơn

- + Một số người có thể thích sống trong một môi trường có mật độ cao hơn với nhiều tiện nghi hơn trong tầm tay hơn là một môi trường có mật độ thấp hơn với ít tiện nghi hơn trong tầm với.

- Các lựa chọn nhà ở khác nhau dựa trên kiểu/thiết kế nhà ở.

Quy hoạch nên tạo cơ hội cho mọi người sống trong các khu vực có các đặc điểm và tính chất khác nhau bằng cách cung cấp các kích thước / loại hình thửa đất khác nhau cho các loại hình và thiết kế nhà ở khác nhau :

- + Căn hộ / chung cư với các tiện ích chung trong khu phức hợp phát triển

- + Nhà phố liên kế / nhà phố thương mại

- + Nhà liền kề với cảnh quan chu vi ở 3 mặt

- + Nhà biệt lập có vườn cảnh / sân trong / vườn rau

- + Biệt thự hạng tốt (cho phép tối đa 35% độ che phủ của tòa nhà để có không gian xanh mở tối đa trong lô đất).

VII. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI, An NINH QUỐC PHÒNG

1. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

1.1. Hạ tầng giao thông vận tải

1.1.1. Quan điểm phát triển đến 2030

Phát triển giao thông vận tải phải đảm bảo thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh, đảm bảo kết nối hiệu quả với hạ tầng giao thông và các hạ tầng khác của tỉnh, các tỉnh lân cận, trong vùng và cả nước; đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành trên địa bàn; phát triển hài hòa các địa phương, các vùng, đáp ứng các yêu cầu phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

Xây dựng hệ thống giao thông vận tải đồng bộ, từng bước hiện đại tạo thành mạng lưới giao thông hợp lý. Tập trung nguồn lực đầu tư trọng tâm, trọng điểm các công trình hạ tầng giao thông quan trọng, có tính đột phá; các tuyến kết nối đến Khu công nghiệp, Khu du lịch, các trục chính trong đô thị và các trục nối các vùng kinh tế trọng điểm; các tuyến đảm bảo quốc phòng an ninh và phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn lực của tỉnh. Tập trung nguồn lực để đưa vào cấp kỹ thuật hệ thống giao thông hiện có.

Tận dụng tối đa điều kiện địa lý của địa phương; phát triển hệ thống giao thông vận tải một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các chuyên ngành, bảo đảm được sự liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải, đối nội, đối ngoại, giữa các vùng địa hình khác nhau, giữa đô thị với KCN, với nông thôn tạo thành mạng lưới giao thông thông suốt và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần xây dựng nông thôn mới của tỉnh.

Phát triển vận tải theo cơ chế thị trường, cạnh tranh lành mạnh, có sự quản lý của nhà nước; nâng cao chất lượng dịch vụ, có nhiều phương thức vận chuyển với chi phí hợp lý, an toàn, giảm thiểu tác động môi trường và tiết kiệm năng lượng; phát triển bến bãi, kho vận, từng bước hình thành vận tải theo phương thức hiện đại; tạo điều kiện để phát triển các cơ sở công nghiệp giao thông vận tải với quy mô lớn, hiện đại.

Phát huy nội lực, thu hút mọi thành phần kinh tế, từ nhiều nguồn khác nhau, nhiều hình thức tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; dành quỹ đất hợp lý để phát triển, đầu tư xây dựng giao thông; đảm bảo hành lang an toàn giao thông và bảo vệ môi trường, cảnh quan.

Phát triển giao thông vận tải gắn kết với củng cố quốc phòng, an ninh, xây dựng thế trận phòng thủ, thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân.

Giao thông vận tải là một bộ phận quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, một trong những khâu đột phá, cần ưu tiên đầu tư phát triển đi trước một bước với tốc độ nhanh, bền vững nhằm tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế -

xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa địa phương.

Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông một cách đồng bộ, có trọng tâm trọng điểm, vừa có bước đi phù hợp vừa có bước đột phá hướng thẳng vào hiện đại tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải, giữa các vùng lãnh thổ, giữa đô thị nông thôn. Phát huy tối đa lợi thế về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của địa phương để phát triển hệ thống GTVT hợp lý, tiết kiệm chi phí xã hội. Gắn kết mạng lưới GTVT địa phương với mạng GTVT quốc gia, tạo sự liên hoàn, thông suốt từ tỉnh đến tận xã, thôn xóm đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Coi trọng công tác bảo trì, quản lý mạng lưới giao thông đường bộ.

Đồng bộ kết cấu hạ tầng giao thông giữa mạng lưới giao thông đường bộ, các đầu mối giao thông: Cảng biển, bến xe, các điểm dừng nghỉ, bãi đỗ xe. Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông phải đồng bộ các cơ sở hạ tầng khác.

Phát triển vận tải theo hướng hiện đại với chi phí hợp lý, an toàn, giảm thiểu tác động môi trường và tiết kiệm năng lượng. Ứng dụng công nghệ vận tải tiên tiến, đặc biệt là vận tải đa phương thức, nhanh chóng đổi mới phương tiện. Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, đồng thời phát triển nhanh hệ thống dịch vụ vận tải đối ngoại, trước hết là vận tải hàng không và hàng hải, nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh và tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình hội nhập quốc tế.

Xã hội hóa việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông. Huy động tối đa mọi nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông. Người sử dụng kết cấu hạ tầng giao thông có trách nhiệm đóng góp phí sử dụng để bảo trì và tái đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông.

Bố trí quỹ đất hợp lý để phát triển cơ sở hạ tầng giao thông và đảm bảo hành lang an toàn giao thông. Quy hoạch sử dụng đất cho các công trình giao thông cần có sự thống nhất và phối hợp thực hiện đồng bộ, chặt chẽ giữa các ban, ngành địa phương.

1.1.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển mạng lưới đường bộ, nâng cao mật độ, chất lượng mạng lưới giao thông đường bộ và tăng chiều dài đường cấp cao; từng bước nâng cấp hạ tầng đường sắt, đường thủy, đường hàng không. Tập trung nâng cấp các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, một số tuyến đường huyện, đầu tư mở mới một số tuyến phục vụ khai phá tiềm năng của tỉnh và kết nối phục vụ phát triển công nghiệp, khu vực dân cư, đô thị, du lịch. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển đường thủy nội địa và đường sắt đảm bảo đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách, chia sẻ thị phần hợp lý với vận tải đường bộ. Phát triển dịch vụ logistics và nghiên cứu đầu tư xây dựng cảng cạn trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường đầu tư phát triển hệ thống giao thông đảm bảo đến năm 2030, hệ thống giao thông vận tải của tỉnh đồng bộ, hài hòa và phát triển bền vững cả về cơ sở hạ tầng, vận tải và công nghiệp giao thông vận tải, tạo thành mạng lưới hạ tầng giao thông hoàn chỉnh, phát triển hợp lý các loại hình vận tải, liên hoàn liên kết được các phương thức vận tải, đẩy nhanh việc xây dựng các đầu mối giao thông trọng yếu như: Cảng biển, sân bay, nhà ga, hệ thống bến xe... đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách, phục vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

b) Mục tiêu cụ thể

*** Đường bộ:**

- Hoàn thiện hệ thống mạng lưới đường Quốc lộ, đường tỉnh, trạm dừng nghỉ, bãi đậu xe. Cải tạo, nâng cấp các đầu mối giao thông đảm bảo nhu cầu giao lưu thông suốt, hoạch định dự trữ quỹ đất để cải tạo các đầu mối trong tương lai.

- Đến năm 2030: 100% các tuyến đường huyện hiện hữu được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V; trên 90% các tuyến đường xã đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường loại A và 100% các đường thôn, xóm bê tông hóa. Tiến hành mở mới các tuyến đường theo quy hoạch

- Hệ thống bến xe: Sắp xếp và tăng cường cơ sở hạ tầng cho các bến xe hiện có.

- Tập trung đường giao thông đối ngoại, mở rộng không gian mới để phát triển công nghiệp, dịch vụ. Quy hoạch các tuyến đường đảm bảo quy mô, cấp đường trong từng giai đoạn đến năm 2030, có tầm nhìn đến năm 2050 để tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng, nâng cấp các tuyến đường trong giai đoạn sau năm 2030.

- Đến năm 2030, tổng chiều dài cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 601,2km, số km được mở mới cao tốc 92km (đường cao tốc Bắc Nam phía Đông), số km mở mới quốc lộ 29km (QL19E), số km quốc lộ được nâng cấp 155,7km (QL29, QL25).

- Tổng chiều dài đường tỉnh là 361,7Km. Thực hiện cải tạo, nâng cấp, đưa vào cấp đường tỉnh với mục tiêu ở đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III, IV trở lên. Kết hợp với đầu tư cải tuyến, nâng cấp hoặc mở một số tuyến, đoạn tuyến mới ở những khu vực cần thiết. Số km được mở mới khoảng 122,76km (ĐT.644, ĐT.647, ĐT.648, ĐT.645B), số km được nâng cấp khoảng 24,5km (ĐT.641, ĐT.650).

- Hệ thống đường đô thị được phát triển phù hợp với quy hoạch phát triển không gian, kiến trúc đô thị, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, liên thông với mạng lưới giao thông vận tải của vùng, quốc gia. Phần đầu tỷ lệ quỹ đất hạ tầng giao thông đường bộ đô thị đạt bình quân từ 16 - 26% so với quỹ đất xây dựng đô thị.

- Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, 100% đường huyện, đường xã được vào cấp kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu vận tải khu vực nông thôn.

- Đường ven biển quy mô tối thiểu đường cấp III, IV, hướng tuyến các đoạn không đi trùng các quốc lộ, cao tốc được quyết định trong quy hoạch tỉnh. Các đoạn đi trùng quốc lộ theo quy mô quốc lộ; các đoạn còn lại theo quy hoạch tỉnh.

- Để bảo đảm tính đồng bộ, đầu tư các đoạn tuyến kết nối là các tuyến đường địa phương hoặc đường chuyên dụng kết nối hệ thống đường bộ quốc gia

với các đầu mối giao thông (cửa khẩu, cảng biển, cảng thủy nội địa, ga đường sắt, cảng hàng không...).

- Chủ đầu tư các khu kinh tế, khu dân cư, khu đô thị và các công trình tập trung lưu lượng giao thông vận tải lớn phải xây dựng hệ thống đường gom để kết nối với các tuyến cao tốc, quốc lộ tại những vị trí nhất định, đã được quy hoạch.

- Xây dựng hệ thống đường gom dọc theo các tuyến Quốc lộ, xóa bỏ các điểm đầu nối không hợp lý. Đầu nối thuận lợi mạng lưới giao thông với các khu vực phát triển kinh tế, đầu nối liên kết mạng lưới giao thông trên địa bàn tỉnh và liên tỉnh, liên vùng.

*** Đường sắt:**

- Nâng cấp tuyến đường sắt Thống Nhất Bắc Nam đoạn đi qua địa bàn tỉnh, xây dựng các đường gom dọc theo đường sắt để tránh giao cắt quá nhiều điểm giữa đường sắt và đường bộ.

- Cải tạo, nâng cấp, từng bước đưa các tuyến vào cấp kỹ thuật đường sắt quốc gia; Đầu tư nâng cấp hệ thống đường, nhà ga, bến bãi, nâng tốc độ và đảm bảo an toàn chạy tàu.

*** Cảng hàng không:**

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp sân bay Tuy Hòa đủ điều kiện để khai thác các loại máy bay lớn với các hãng hàng không khác nhau. Tiến tới sẽ nâng cấp thành sân bay quốc tế khi có điều kiện.

- Nâng cấp tần suất bay và mở thêm các tuyến bay mới từ sân bay Tuy Hòa đi các địa phương trong và ngoài nước.

- Đầu tư mở rộng sân đỗ tàu bay và xây dựng nhà ga hành khách mới đáp ứng giai đoạn 2021 - 2025 với công suất 3 triệu hành khách/năm; nghiên cứu phương án có thể mở rộng thêm đảm bảo 5 triệu khách/năm khi có nhu cầu. Nâng cao năng lực khai thác đường bay quốc tế tại sân bay Tuy Hòa.

- Định hướng phân cấp quản lý, huy động nguồn vốn: Chính phủ (thông qua Bộ GTVT, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Bộ Quốc phòng) tiếp tục sở hữu các CHK và giao cho doanh nghiệp nhà nước là ACV quản lý, khai thác và huy động nguồn lực để đầu tư. Không huy động nguồn vốn xã hội

đầu tư các công trình thiết yếu tại các CHK, ACV quản lý, khai thác và huy động nguồn lực để đầu tư. Huy động nguồn vốn xã hội đầu tư các công trình dịch vụ chuyên ngành hàng không theo hình thức đầu tư trực tiếp.

*** Đường thủy:**

- Phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh góp phần thúc đẩy phát triển vận tải đường thủy nội địa; nâng cao năng lực, chia sẻ thị phần vận tải và giảm tải cho vận tải đường bộ, giảm chi phí vận tải, qua đó thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Xây dựng một số cảng, bến thủy nội địa quan trọng, trong đó ưu tiên cho các cảng công-ten-nơ và hạ tầng kết nối giao thông với giao thông đường bộ, đường sắt.

Phát triển loại hình vận chuyển hành khách bằng phương tiện vận tải thủy nội địa từ bờ ra các đảo, các điểm du lịch dọc bờ biển Phú Yên nhằm khai thác tiềm năng và thế mạnh của du lịch biển đảo Phú Yên. Tạo các chính sách, cơ chế phù hợp để phát triển đội tàu vận tải biển nhằm phát huy lợi thế của Tỉnh.

*** Cảng biển:**

- Xây dựng các cảng chuyên dùng của các KKT, khu công nghiệp, các dự án của các nhà đầu tư bằng nguồn vốn của các nhà đầu tư bằng nguồn vốn của nhà để thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển của tỉnh, mở cửa với khu vực và thế giới.

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp và khai thác hiệu quả các cảng biển trên địa bàn tỉnh. Nâng cấp cảng vận tải tổng hợp Vũng Rô đảm bảo đủ năng lực tiếp nhận tàu từ 5.000-10.000DWT, cải thiện diện tích kho bãi, khảo sát và công bố điểm chuyên tải cho phép tàu đến 50.000DWT.

- Đầu tư xây mới các cảng như Bãi Gốc phục vụ phát triển kinh tế của tỉnh.

1.1.3. Phương án quy hoạch phát triển GTVT tỉnh Phú Yên

a) Định hướng khung giao thông chính

1/ Mạng lưới đường bộ cao tốc

Trên địa bàn tỉnh Phú Yên sẽ hình thành 2 tuyến cao tốc chính:

Tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam (CT01): Toàn tuyến dài 1.811km, điểm đầu tuyến tại nút giao Pháp Vân (Hà Nội), điểm cuối tuyến tại Cần Thơ. Đang đầu tư và dự kiến thời gian hoàn thành vào năm 2023. Quy mô 6 làn xe, chiều dài qua địa bàn tỉnh là 123,28km gồm 3 phân đoạn:

- Quy Nhơn (Bình Định) – Chí Thạnh (Phú Yên): 68km
- Chí Thạnh (Phú Yên) – Vân Phong (Khánh Hòa): 51km
- Hàm Đèo Cả (Phú Yên - Khánh Hòa): 14km

Tuyến đường cao tốc Phú Yên – Đắk Lắk (CT.23) từ Cảng Bãi Gốc đến CK Đắk Ruê, tỉnh Đắk Lắk dài 220km, quy mô 4 làn xe.

2/ Mạng lưới Quốc lộ

Nâng cấp, mở rộng mạng lưới quốc lộ hiện có theo đúng quy hoạch đã được duyệt. Cụ thể:

- + QL25: Tổng chiều dài 182km, cấp kỹ thuật cấp III quy mô 2-4 làn xe.
- + QL29: Tổng chiều dài 293km, cấp kỹ thuật cấp III quy mô 2-4 làn xe.
- + QL1D: Tổng chiều dài 35km, cấp kỹ thuật cấp III quy mô 2-4 làn xe.
- + QL19E: Tổng chiều dài 135km, cấp kỹ thuật cấp III quy mô 2-4 làn xe.

3/ Mạng lưới đường tỉnh

- ĐT643: Cải tạo nâng cấp ĐT643 (Điểm đầu giao QL1 kết thúc tại QL.19C) quy mô đạt cấp III dài 31,78km.
- ĐT644: Cải tạo nâng cấp ĐT644 (Điểm đầu giao QL1 kết thúc tại ĐT.647) quy mô đạt cấp III dài 49,06km.
- ĐT641: Cải tạo nâng cấp ĐT641 (Điểm đầu giao QL1 kết thúc tại QL.19C) quy mô đạt cấp III dài 15,52km.
- ĐT642: Cải tạo nâng cấp ĐT642 (Điểm đầu giao QL1 điểm cuối tại QL.19C) quy mô đạt cấp III dài 17,4km.
- ĐT645: Cải tạo nâng cấp ĐT645 quy mô đạt cấp III dài 8,95km.
- Đường tỉnh ĐT.646: Cải tạo nâng cấp Đường tỉnh 646 (Điểm đầu giao ĐT.647 điểm cuối tại QL.19C) quy mô đạt cấp III dài 34,5km.
- ĐT647: Cải tạo nâng cấp ĐT 647 (Điểm đầu giao QL19C điểm cuối tại ranh giới địa phận tỉnh Gia Lai) quy mô đạt cấp III dài 61,3km.

- ĐT650: Cải tạo nâng cấp ĐT650 (Điểm đầu giao ĐT.641 điểm cuối tại QL.25) quy mô đạt cấp III dài 42,7km.
- ĐT648: Cải tạo nâng cấp ĐT648 (Điểm đầu giao ĐT.643 điểm cuối tại QL.29) quy mô đạt cấp III dài 22,1km.
- ĐT645B: Cải tạo nâng cấp ĐT645B (Điểm đầu giao QL1 điểm cuối tại QL.29C) quy mô đạt cấp III dài 40,25km.

4/ Các tuyến đường bộ ven biển

Tuyến đường bộ ven biển được xác định là tuyến giao thông có tầm quan trọng đặc biệt trong thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo. Tuyến đường bộ ven biển được hình thành trên cơ sở tận dụng tối đa các tuyến đường hiện có, kết hợp xây dựng mới được đánh giá là tuyến kết nối, tích hợp thuận lợi với mạng lưới giao thông của từng địa phương, phù hợp với các quy hoạch khác trong vùng và khu vực. Tuy không phải là trục dọc quốc gia, nhưng tuyến đường bộ ven biển được xây dựng phù hợp với điều kiện phát triển thủy sản, hải văn, đồng thời đặc biệt lưu ý tới ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng

Tuyến đường bộ ven biển: Điểm đầu tại Km17/QL17D điểm cuối tại Km1358/ QL1 (Đoạn từ Quốc lộ 1D Sông Cầu đi dọc biển qua Tuy An, Tuy Hòa, Đông Hòa đến cảng Vũng Rô, nối với Quốc lộ 1) với tổng chiều dài 137,5km. Những đoạn qua đô thị, Khu công nghiệp, sân bay phải đạt tiêu chuẩn đường đô thị, còn lại đường đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng

5/ Định hướng phát triển mạng lưới đường đô thị và đường huyện

Tập trung đầu tư nhựa hóa và xây dựng vỉa hè, trồng cây xanh và dải phân cách, trong đó cần phối hợp đồng bộ với các ngành khác như điện, nước để tạo thành hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện, phát triển bền vững theo quy hoạch các đô thị được phê duyệt, các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ qua đô thị theo quy mô được duyệt của quy hoạch đô thị.

Tăng cường huy động các nguồn lực để đầu tư các tuyến đường huyện, đường xã và giao thông nông thôn: Tăng cường huy động các nguồn lực để đầu tư các tuyến đường huyện, đường xã và giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn phù hợp với quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới qua các thời kỳ của từng địa phương với mục tiêu hệ thống đường huyện cơ bản đạt tiêu chuẩn đường từ cấp V-VI, đường xã cơ bản đạt tiêu chuẩn cấp A; 100% đường huyện và đường xã phải được cứng hóa.

Xây dựng các cầu dân sinh đến các thôn bản với mục tiêu giải quyết 100% các thôn bản trên địa bàn tỉnh không bị cô lập về giao thông. 100% các xã có đường giao thông đến trung tâm xã.

6/ Mạng lưới bến xe

Trên cơ sở dự báo nhu cầu vận tải hành khách theo các huyện thị, thành phố, các bến xe khách trên địa bàn tỉnh và định hướng phát triển luồng tuyến vận tải. Quy hoạch hệ thống các bến xe đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo không gian lãnh thổ như sau:

- TP. Tuy Hòa: Duy trì khai thác mở rộng bến xe Nam Tuy Hòa đạt loại 2, xây dựng mới bến xe Bắc Tuy Hòa.
- Huyện Phú Hòa: Xây dựng mới bến xe huyện Phú Hòa đạt chuẩn loại 3
- Thị xã Đông Hòa: Duy trì khai thác bến xe tại Thị xã Đông Hòa quy mô đạt chuẩn loại 3.
- Huyện Tây Hòa: Đầu tư xây dựng mới bến xe Phú Thứ giáp đường QL29 quy mô đạt chuẩn bến xe loại 3
- Huyện Tuy An: Duy trì khai thác bến xe TT Chí Thạnh
- Thị xã Sông Cầu: Duy trì khai thác bến xe Sông Cầu đạt chuẩn loại 3
- Huyện Đồng Xuân: Duy trì khai thác mở rộng bến xe La Hai đạt chuẩn loại 3
- Huyện Sơn Hòa: Duy trì khai thác bến xe Sơn Hòa đạt tiêu chuẩn loại 3, xây dựng mới bến xe Sơn Long đạt tiêu chuẩn loại 3.
- Huyện Sông Hinh: Duy trì khai thác bến xe Sông Hinh quy mô đạt tiêu chuẩn loại 3

7/ Mạng lưới đường sắt

- Tuyến đường sắt quốc gia: Hoàn thành đầu tư, cải tạo nâng cấp đoạn qua tỉnh đạt tiêu chuẩn đường sắt quốc gia cấp I.

- Tuyến đường sắt cao tốc Bắc Nam: Dự kiến xây dựng với quy mô đường đôi, khổ 1.435mm. Lộ giới đường sắt cao tốc 25,2m, hành lang hai bên mỗi bên từ 10m trở lên theo quy chuẩn xây dựng

8/ Mạng lưới đường thủy nội địa

- Đầu tư các nơi đi và đến theo bảng dưới, quy mô theo quy định hiện hành. Tiến độ đầu tư theo tốc độ hình thành và tăng trưởng của thị trường của khách hàng. Nguồn vốn đầu tư: Xã hội hóa.

- Xem xét hình thành tuyến đường thủy nội địa trên sông Ba đoạn từ cửa sông Đà Rằng đến đập Đồng Cam nhằm khai thác hình thành tuyến hàng hóa và hành khách phục vụ phát triển vận tải đường thủy.

- Hình thành và phát triển các tuyến vận tải thủy từ bờ biển ra các đảo, các khu vực nhằm khai thác tiềm năng và thế mạnh của du lịch biển đảo phú Yên cũng như nhu cầu luân chuyển hàng hóa nội tỉnh.

9/ Các cảng bến nằm trên các tuyến đường thủy nội địa địa phương

- Cảng nước sâu Bãi Góc: Là cảng chuyên dùng của Khu phi thuế quan và KCN lọc hóa dầu Hòa Tâm (tiếp nhận chở dầu thô) là 300.000T, (tàu chở sản phẩm dầu và hàng khác) là 50.000 tấn.

- Cảng Hòa Phú: Cở tàu 1.000T công suất 500T/Năm (Gắn với khu công nghiệp Hòa Hiệp có thể kết hợp du lịch và cảng hàng hóa).

- Cảng Hòa Hiệp: Cở tàu 1.000T công suất 500T/Năm (Gắn với khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu, kết hợp du lịch và cảng hàng hóa).

- Các cảng cá: Phú Lạc, Đông Tác, Tiên Châu, Dân Phước: Được nâng cấp theo kế hoạch phát triển cảng cá trên địa bàn tỉnh Phú Yên được UBND tỉnh phê duyệt (tại Quyết định số 2527/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 về việc quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Phú Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030).

10/Phát triển cảng, bến thủy nội địa phục vụ vận chuyển hành khách:

Đến năm 2030, phát triển 60 bến, cảng thủy nội địa phục vụ vận chuyển hành khách, trong đó:

- Khu vực thành phố Tuy Hòa: Phát triển 04 bến thủy nội địa, trong đó có 01 bến thủy gắn với cảng cá Đông Tác;

- Khu vực thị xã Sông Cầu: Phát triển 21 bến thủy nội địa, trong đó có 01 bến thủy nội địa kết hợp với cảng cá Dân Phước, 01 bến kết hợp với cầu cảng Hòa Phú;

- Khu vực thị xã Đông Hòa: Phát triển 08 bến thủy nội địa, trong đó có 01 bến kết hợp với cảng biển Vũng Rô, 01 bến kết hợp với cảng cá Phú Lạc;

- Khu vực huyện Tuy An: Phát triển 14 bến thủy nội địa, trong đó có 01 bến kết hợp với cảng cá Tiên Châu, 01 bến kết hợp bến chợ nổi Phú Sơn;

- Khu vực huyện Phú Hòa: Phát triển 04 bến thủy nội địa;

- Khu vực huyện Tây Hòa: Phát triển 02 bến thủy nội địa;

- Khu vực huyện Đồng Xuân: Phát triển 03 bến thủy nội địa;

- Khu vực huyện Sơn Hòa: Phát triển 02 bến thủy nội địa;

- Khu vực huyện Sông Hinh: Phát triển 02 bến thủy nội địa;

11/ Cảng biển

- Hình thành hệ thống cảng trên địa bàn tỉnh:

+ Cảng tổng hợp Vũng Rô: Theo quy hoạch cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030 cảng Vũng Rô là cảng tổng hợp loại II có bến chuyên dung gồm bến Đông – Tây Vũng Rô cỡ tàu 5.000- 10.000DWT tiếp nhận 16-17,2 triệu tấn/năm.

+ Cảng nước sâu Bãi Góc: Là cảng chuyên dùng của Khu phi thuế quan và KCN lọc hóa dầu Hòa Tâm (tiếp nhận chở dầu thô) là 300.000T, (tàu chở sản phẩm dầu và hàng khác) là 50.000 tấn.

+ Cảng Hòa Phú: Cỡ tàu 1.000T công suất 500T/Năm (Gắn với khu công nghiệp Hòa Hiệp có thể kết hợp du lịch và cảng hàng hóa).

+ Cảng Hòa Hiệp: Cỡ tàu 1.000T công suất 500T/Năm (Gắn với khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu, kết hợp du lịch và cảng hàng hóa).

+ Duy trì, nâng cấp, cải tạo hệ thống cảng cá trên địa bàn.

12/ Mạng lưới cảng hàng không

Theo QĐ 236/QĐ-TTg quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không đến năm 2030 cảng hàng không Tuy Hòa là cảng HK kết hợp dân dụng và quân sự quy mô 4D phục vụ 3triệu HK/năm

Với vị trí quan trọng trong liên kết vùng Nam Phú Yên – Bắc Khánh Hòa và vùng lân cận xem xét nâng cấp cảng hàng không Tuy Hòa giai đoạn 2021-2025 công suất 5 triệuHK/năm.

1.1.4. Phương án phát triển mạng lưới logistics, các trung tâm logistics.

Công trình logistics sẽ có những chức năng gồm: Vận chuyển hàng hóa, lưu trữ hàng hóa, lưu kho, lưu bãi, xử lý hàng hóa bao gồm dán tem, dán nhãn, chia tách, gom hàng, làm thủ tục hải quan... Trung tâm logistics có vai trò giúp cho nhà xuất nhập khẩu và chủ hàng nội địa có thể luân chuyển hàng hóa một cách hiệu quả với giá thành thấp. Hiện nay, chi phí về logistics chiếm khoảng 21% tổng GDP của Việt Nam.

Do đó, việc phát triển các trung tâm logistics quy mô lớn sẽ giúp cắt giảm chi phí logistics, trở thành yếu tố then chốt thúc đẩy phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa và xuất nhập khẩu, góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững và bảo đảm sức cạnh tranh của toàn bộ dịch vụ logistics.

Bảng 101: Quy hoạch xây dựng công trình Logistics tỉnh Phú Yên

KÝ HIỆU	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ
GIAI ĐOẠN 2025-2030			
1	Đông Hòa 135 ha và Khu EXPO 36 ha	Thị xã Hòa Hiệp Bắc ,H. Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên	135+36
2	Hai riêng	Thị xã Hai Riêng ,H. Sông Hinh, Tỉnh Phú Yên	150
3	Cung son	Thị xã Sơn Hà ,H. Sơn Hòa, Tỉnh Phú Yên	100
4	Tuy Hòa GD1	Thị xã An Phú ,H. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên	86
5	Sông Cầu GD1	Thị xã Sông Cầu ,H. Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên	33
GIAI ĐOẠN SAU 2030			

KÝ HIỆU	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ
1	Bãi Gốc 145ha + 109ha	Thị xã Sông Cầu ,H. Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên	120+145
2	Đông Hòa	Thị xã Hòa Xuân Tây ,H. Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên	61
3	Tuy Hòa GD2	Thị xã An Phú ,H. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên	128
4	Sông Cầu GD2	Thị xã Sông Cầu ,H. Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên	86
5	Đồng Xuân	Thị xã Xuân Nam ,H. Đồng Xuân, Tỉnh Phú Yên	100
6	EA ly	Thị xã Ea Bar ,H. Sông Hinh, Tỉnh Phú Yên	150

1.1.5. Phương án kết nối mạng lưới giao thông của tỉnh với các kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng trên địa bàn

Tổ chức mạng lưới giao thông của tỉnh đảm bảo kết nối hạ tầng giao thông cấp quốc gia và cấp vùng trên địa bàn với các trọng điểm đô thị, các khu chức năng quan trọng như Khu kinh tế, Khu công nghiệp, Khu du lịch, ...

a. Kết nối với trung tâm kinh tế, hành chính, chính trị của tỉnh (TP Tuy Hòa):

Tăng cường khả năng kết nối trung tâm Thành phố Tuy Hòa với các tuyến đường quốc lộ, cao tốc bằng các nút giao mới và các tuyến đường trục đô thị theo hướng Bắc Nam kết nối với hệ thống giao thông.

b. Kết nối đến các Khu kinh tế, Khu công nghiệp

Khu kinh tế Nam Phú Yên: Tăng cường liên kết khu vực phía Bắc và phía Nam KKT Nam Phú Yên với các tuyến đường quốc lộ, tuyến cao tốc (sau này hình thành), các tuyến đường khu công nghiệp, các tuyến trục chính kết nối với nút giao khác.

Các Khu công nghiệp: xây dựng các tuyến đường kết nối các Khu công nghiệp khác ngoài các KKT với các tuyến cao tốc (sau này hình thành), các tuyến đường quốc lộ.

c. Kết nối đến các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh

Tăng cường kết nối Trung tâm du lịch Phú Yên với các tuyến Quốc lộ bằng các tuyến đường trục Bắc Nam QL1, QL29.

Tăng cường kết nối các Khu du lịch ven biển tại Bãi Môn, Hòn Chùa, Bãi Xếp, ghềnh Đá Đĩa,... với đường QL1, tuyến đường ven biển,...

Tăng cường liên kết các khu vực du lịch cao nguyên Vân Hòa các tuyến như QL25, QL29, và các tuyến đường tỉnh.

d. Kết nối đến các trung tâm đô thị

Ưu tiên xây dựng các nút giao đường cao tốc và các tuyến đường kết nối với nút giao với các trung tâm đô thị của từng địa phương trên địa bàn tỉnh.

e. Kết nối với hệ thống cảng biển

Bến Cảng Vũng Rô: Kết nối đường cao tốc (sau này hình thành), tuyến quốc lộ qua tuyến đường trục chính đã được triển khai kết nối với tuyến đường ven biển.

1.2. Hạ tầng năng lượng, cấp điện

1.2.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Quan điểm

- Xác định ngành điện là ngành kinh tế quan trọng hàng đầu, trên cơ sở quy hoạch điện quốc gia, hạ tầng điện cần đi trước một bước, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH và BVMT của tỉnh và nhu cầu tiêu dùng của người dân.

- Phát triển nguồn và mạng lưới phân phối hợp lý, hiệu quả có tính đến tài nguyên năng lượng tái tạo của Tỉnh. Đảm bảo cung cấp ổn định và thuận lợi cho sản xuất và tiêu dùng trong tỉnh.

- Huy động nguồn lực đa dạng để phát triển hạ tầng và cung cấp năng lượng cho sản xuất và tiêu dùng.

b) Mục tiêu và chỉ tiêu phát triển đến 2030

- Đảm bảo cung cấp đủ điện, đáp ứng thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh với mức tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 9,8%/năm trong giai đoạn 2021-2030.

- Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2030 là 13 - 14%/năm.

- Ưu tiên khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo phục vụ sản xuất điện.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

Ngành điện của Phú Yên trở thành trung tâm điện- năng lượng của vùng, ngành kinh tế quan trọng của Tỉnh với nguồn điện đa dạng, trong đó điện từ nguồn năng lượng tái tạo chiếm tỷ trọng trên 30% với điện gió ngoài khơi chiếm 15-20%, hệ thống lưới điện cung cấp điện ổn định, tin cậy, thuận lợi cho phát triển kinh tế-xã hội cho Tỉnh và Vùng.

1.2.2. Dự báo nhu cầu cấp điện

+ Điện thương phẩm, tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm và Nhu cầu công suất.

Bảng 102: Dự báo nhu cầu điện giai đoạn 2021-2030

Năm	Pmax	Tỷ lệ tăng (*) so với năm trước (%)	Điện thương phẩm (kWh)	Tỷ lệ tăng so với năm trước (%)
2022	172.3	8.5	1,032,153,200	9.21
2023	201.3	9.6	1,194,676,935	15.75
2024	224.0	10.9	1,405,041,303	17.61
2025	338.9	12.0	1,699,643,781	20.97
2030	502.3	8.2 (tăng trung bình 5/năm giai đoạn 2026-2030)	2,963,397,260	11.76

+ Cơ cấu tiêu thụ điện:

Bảng 103: Nhu cầu điện chia theo các ngành

Đơn vị: kWh

Năm	2021	2025	2030
Điện thương phẩm toàn tỉnh	945,130,933	1,699,643,781	2,963,397,260
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	64,375,078	345,853,823.5	1,058,843,913
Công nghiệp, xây dựng	313,149,990	541,849,641.1	800,587,814
Thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng	38,589,864	55,194,904.75	75,055,456
Quản lý, tiêu dùng	492,122,688	703,880,814.1	957,155,298
Hoạt động khác	36,893,313	52,768,335.67	71,755,744.78

1.2.3. Phương án quy hoạch cấp điện

+ **Các nhà máy nhiệt điện, thủy điện, điện sinh khối:** Tiếp tục vận hành:
i) 06 nhà máy thủy điện với tổng công suất đặt 391MW hiện đang phát vào lưới điện cao áp, ii) nguồn điện sinh khối 30MW.

Theo quy hoạch điện quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, thủy điện Sông Hinh sẽ mở rộng nâng công suất thêm 70MW trong giai đoạn 2026-2030. Trên địa bàn tỉnh không phát triển nguồn nhiệt điện chạy than hoặc LNG.

+ **Nguồn năng lượng tái tạo** (mặt trời, điện gió): Tiếp tục vận hành: 6 nhà máy điện năng lượng mặt trời có tổng công suất là 505,2 MWp (tương đương 464 MW) và 114 hệ thống điện mặt trời mái nhà với tổng công suất khoảng 125 MWp (tương đương 100 MW).

+ **Nguồn điện cấp cho tỉnh từ hệ thống truyền tải quốc gia** gồm cấp điện áp 500kV và 220kV.

1.2.4. Liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận

Đối với lưới điện 220kV: Tuyến đường dây 271 Quy Nhơn - Tuy Hòa dây dẫn ACSR-330/43, chiều dài 92,5km và Tuyến đường dây 220kV Tuy Hòa - Nha Trang dây dẫn ACSR-400/51, chiều dài 128,7km tạo liên kết lưới điện 220kV tỉnh Phú Yên liên kết với 2 tỉnh Bình Định và Khánh Hòa.

Đối với lưới điện 110kV: Tuyến 171/Sông Cầu - 173/Quy Nhơn dài 12,77km liên kết với Bình Định.

1.2.5. Cân bằng cung cầu điện của tỉnh

- Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 220kV

Bảng 104: Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 220kV tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2025	2030	2035	2050
1	Nhu cầu phụ tải khu vực	MW					
	+ <i>Phụ tải trong tỉnh</i>	MW	150	338.9	502.3	672.1	1,869.2
	+ <i>Liên kết với Bình Định</i>	MW					
	+ <i>Liên kết với Khánh Hòa</i>	MW					
	+ <i>Liên kết với</i>						
2	Nhu cầu trạm nguồn 220kV (chưa tính liên kết)	MVA	217.5	491.4	728.3	974.5	2,710.3
3	Nguồn cấp điện:	MVA	1194.6	1643.1	2268.1	3018.1	1194.6
3.1	Thủy điện...	MW	391	461	461	461	461
3.2	Trạm 220kV						

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2025	2030	2035	2050
	+ Trạm 220kV Tuy Hòa.	MVA	250	375	500	500	500
	+ Trạm 220kV Sông Cầu	MVA		250	500	500	500
	+ Trạm 220kV Nam Tuy Hòa	MVA			250	500	500
	+ Trạm 220kV NLTT*	MVA				500	500
3.3	Nguồn NLTT	MVA					
	+ Điện gió (đến cuối 2022)	MW		+	+	+	
	+ Điện mặt trời	MWp	630	630+	630+	630+	630+
	+ Điện sinh khối	MW	30	30	30	30	30
4	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	977.1	1,151.6	1,539.7	2,043.5	307.7

Nguồn: Tính toán của đơn vị tư vấn

- Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 110kV

Cân đối nguồn và phụ tải điện áp của Tỉnh có/chưa tính đến trao đổi công suất với các tỉnh lân cận trong giai đoạn quy hoạch với kết quả ước tính thể hiện trong bảng sau:

Bảng 105: Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 110kV tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên trạm 110kV	Đơn vị	2021	2025	2030	2035	2050
I	Nhu cầu phụ tải	MW					
	+ Phụ tải trong tỉnh	MW	150	338.9	502.3	672.1	1,869.2
	+ Liên kết với Bình Định	MW					
	+ Liên kết với Khánh Hòa	MW					
II	Nhu cầu nguồn cấp (chưa tính liên kết)	MVA	210.0	474.5	703.2	940.9	2,616.9
III	Nguồn cấp hiện có	MVA	425	803	1041	1582	1582
1	Trạm 110KV Tuy Hòa	MVA	80	103	103	103	103
2	Trạm 110KV Tuy Hòa 2	MVA	65	65	65	80	80
3	Trạm 110KV Tuy An	MVA	25	25	25	25	25
4	Trạm 110KV Sông Cầu	MVA	25	65	80	126	126
5	Trạm 110KV Hòa Hiệp	MVA	65	65	65	65	65

TT	Tên trạm 110kV	Đơn vị	2021	2025	2030	2035	2050
6	Trạm 110KV Sơn Hòa	MVA	25	25	25	25	25
7	Trạm 110KV Sông Cầu 2	MVA	25	25	65	80	80
8	Trạm 110KV An Mỹ	MVA	40	40	40	40	40
9	Trạm 110KV Đèo Cả	MVA	25	25	25	25	25
10	Trạm 110kV Đồng Xuân	MVA	25	25	65	80	80
11	TBA 110kV KCN Đông Bắc Sông Cầu	MVA		40	40	40	40
12	TBA 110kV KCN Hóa Dầu	MVA		80	80	80	80
13	TBA 110kV Phú Lâm, quy mô 2 máy	MVA		40	40	80	80
14	TBA 110kV Vân Hòa, quy mô 2 máy	MVA		25	25	25	25
15	TBA 110kV Sơn Thành, quy mô 2 máy	MVA		40	40	40	40
16	TBA 110kV Xuân Lãnh, quy mô 2 máy	MVA		25	25	25	25
17	TBA 110kV Xuân Lãnh, quy mô 2 máy	MVA		25	25	25	25
18	TBA 110kV Hòa Hiệp 2 (đề nghị kiểm tra)	MVA	25	65	65	80	80
19	TBA 110kV Hòa Trị, quy mô 2 máy	MVA			40	80	80
20	TBA 110kV Hòa Hiệp 3, quy mô 2 máy	MVA			40	80	80
21	TBA 110kV KCN Đa Ngành, quy mô 2 máy	MVA			63	126	126
22	TBA 110kV KCN Đông Bắc Sông Cầu mở rộng, quy mô 2	MVA				63	63

TT	Tên trạm 110kV	Đơn vị	2021	2025	2030	2035	2050
	máy						
23	TBA 110kV Tuy Hòa 3, quy mô 2 máy	MVA				63	63
24	TBA 110kV Hòa Mỹ Đông, quy mô 2 máy	MVA				63	63
25	TBA 110kV NC Nam Phú Yên, quy mô 2 máy	MVA				63	63
	Tổng cộng: thừa/thiếu	MVA	215.0	328.5	337.8	641.1	-1034.9

Nguồn: Sở Công Thương Tỉnh và ước tính của tư vấn.

Theo quy hoạch điện giai đoạn 2016-2025, xét đến năm 2035, số lượng trạm biến áp 220kV và 110kV cùng với đường dây sẽ được triển khai trong những năm tới sẽ giúp cải thiện cấp điện cho các phụ tải ít nhất là đến năm 2035.

1.2.6. Định hướng phát triển lưới điện 110kV

a) Giai đoạn 2021-2025;

- Trạm 110kV xây dựng mới: Xây dựng mới thêm 6 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 250MVA;

+ Xây dựng mới TBA 110kV KCN Đông Bắc Sông Cầu, quy mô 2 máy, lắp trước 1 máy công suất (1x40)MVA;

+ Xây dựng mới TBA 110kV KCN Hóa Dầu, quy mô công suất (2x40)MVA;

+ Xây dựng mới TBA 110kV Phú Lâm, quy mô 2 máy, lắp trước 1 máy công suất (1x40)MVA;

+ Xây dựng mới TBA 110kV Vân Hòa, quy mô 2 máy, lắp trước 1 máy công suất (1x25)MVA;

+ Xây dựng mới TBA 110kV Sơn Thành, quy mô 2 máy, lắp trước 1 máy công suất (1x40)MVA;

+ Xây dựng mới TBA 110kV Xuân Lãnh, quy mô 2 máy, lắp trước 1 máy công suất (1x25)MVA;

- Trạm 110kV cải tạo: Cải tạo, nâng công suất 2 trạm biến áp 110kV với tổng công suất tăng thêm 103MVA;

+ Thay máy 1 TBA 110kV Tuy Hòa, nâng công suất trạm từ (2x40)MVA thành (40+63)MVA;

+ Lắp máy 2 TBA 110kV Hòa Hiệp 2, nâng công suất trạm từ (1x25)MVA thành (25+40)MVA;

- Trạm 110kV xây mới theo yêu cầu phát triển khu công nghiệp, đô thị mới được đưa vào quy hoạch cần thực hiện.

b) Giai đoạn 2026-2030:

Xây dựng mới trạm biến áp 110kV với tổng công suất 143MVA. Cụ thể:

+ Xây dựng mới TBA 110kV Hòa Trị, quy mô 2 máy, lắp trước 1 máy công suất (1x40)MVA;

+ Xây dựng mới TBA 110kV Hòa Hiệp 3, quy mô 2 máy, lắp trước 1 máy công suất (1x40)MVA;

+ Xây dựng mới TBA 110kV KCN Đa Ngành, quy mô 2 máy, lắp trước 1 máy công suất (1x63)MVA.

Cải tạo, nâng công suất 9 trạm biến áp 110kV với tổng công suất tăng thêm 360MVA. Cụ thể:

+ Lắp máy 2 TBA 110kV Sông Cầu 2, nâng công suất trạm từ (1x25)MVA thành (25+40)MVA;

+ Thay MBA trạm 110kV Tuy An, nâng công suất trạm từ (25+40)MVA thành (2x40)MVA;

+ Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Đông Bắc Sông Cầu, nâng công suất trạm từ (1x40)MVA thành (2x40)MVA;

+ Lắp máy 2 trạm 110kV Sơn Hòa, nâng công suất trạm từ (1x25)MVA thành (25+40)MVA;

+ Lắp máy 2 TBA 110kV An Mỹ, nâng công suất trạm từ (1x40)MVA thành (2x40)MVA;

+ Thay MBA trạm 110kV Hòa Hiệp, nâng công suất trạm từ (25+40)MVA thành (2x40)MVA;

+ Lắp máy 2 TBA 110kV Sông Hình, nâng công suất trạm từ (1x25)MVA thành (25+40)MVA;

- Thay MBA trạm 110kV Sông Cầu, nâng công suất trạm từ (25+40)MVA thành (2x40)MVA;

- Lắp máy 2 TBA 110kV Đồng Xuân, nâng công suất trạm từ (25+40)MVA thành (2x40)MVA;

1.2.7. Định hướng phát triển điện lực tỉnh Phú Yên giai đoạn 2031-2035-2040

* Lưới điện 110kV phục vụ nhu cầu tăng trưởng phụ tải

- Trạm 110kV xây dựng mới: Xây dựng mới thêm 4 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 252MVA.

+ Xây dựng mới TBA 110kV KCN Đông Bắc Sông Cầu mở rộng, quy mô 2 máy, lắp trước 1 máy công suất (1x63)MVA;

+ Xây dựng mới trạm 110kV Tuy Hòa 3, quy mô 2 máy, lắp trước 1 máy công suất (1x63)MVA;

+ Xây dựng mới TBA 110kV Hòa Mỹ Đông, quy mô 2 máy, lắp trước 1 máy công suất (1x63)MVA;

+ Xây dựng mới TBA 110kV NC Nam Phú Yên, quy mô 2 máy, lắp trước 1 máy công suất (1x63)MVA.

- Trạm 110kV cải tạo: Cải tạo, nâng công suất 10 trạm biến áp 110kV với tổng công suất tăng thêm 509MVA.

+ Thay máy TBA 110kV Sông Cầu, nâng công suất trạm từ (2x40)MVA thành (2x63)MVA;

+ Thay máy TBA 110kV Sông Cầu 2, nâng công suất trạm từ (25+40)MVA thành (2x40)MVA;

+ Thay MBA trạm 110kV Đồng Xuân, nâng công suất trạm từ (25+40)MVA thành (2x40)MVA;

+ Lắp máy 2 TBA 110kV Phú Lâm, nâng công suất trạm từ (1x40)MVA thành (2x40)MVA;

+ Lắp máy 2 TBA 110kV Phú Hòa, nâng công suất trạm từ (1x40)MVA thành (2x40)MVA;

+ Lắp máy 2 TBA 110kV Hòa Trị, nâng công suất trạm từ (1x40)MVA thành (2x40)MVA;

+ Thay MBA trạm 110kV Tuy Hòa 2, nâng công suất trạm từ (25+40)MVA thành (2x40)MVA;

+ Thay MBA trạm 110kV Hòa Hiệp 2, nâng công suất trạm từ (25+40)MVA thành (2x40)MVA;

+ Lắp máy 2 TBA 110kV Hòa Hiệp 3, nâng công suất trạm từ (1x40)MVA thành (2x40)MVA;

+ Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Đa Ngành, nâng công suất trạm từ (1x63)MVA thành (2x63)MVA.

1.2.8. Phương án phát triển lưới trung áp sau các trạm 110kV

Cơ bản thực hiện theo quy hoạch hệ thống điện tỉnh Phú Yên sau 110kV giai đoạn 2016-2025, xét đến năm 2035 và điều chỉnh, nâng cấp theo yêu cầu phát

triển các khu đô thị và nông thôn đề ra tại quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.3. Hạ tầng cấp nước

1.3.1. Mục tiêu

Phát triển hệ thống cấp nước đồng bộ, hiện đại, đáp ứng các nhu cầu của phát triển kinh tế, xã hội và đời sống nhân dân. Đảm bảo chất lượng nước cấp tại vòi và độ ổn định dịch vụ tại vòi (ổn định về thời gian 24/24, ổn định áp suất nước), hiệu quả và tiết kiệm.

Bảng 106: Đề xuất tiêu chuẩn dùng nước

TT	Phân loại đô thị	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ cấp nước
1	Đô thị loại 2,3		
	- Nội thị	180 lít/người.ngđ	100%
	- Ngoại thị	120 lít/người.ngđ	95%
2	Đô thị loại 4,5		
	- Nội thị	120 lít/người.ngđ	100%
	- Ngoại thị	100 lít/người.ngđ	95%
3	Khu công nghiệp	45 m ³ /ha.ngđ	70% diện tích
4	Cụm công nghiệp	22 m ³ /ha.ngđ	60% diện tích
5	Dịch vụ công cộng	10-15% Q _{sh}	
6	Tưới cây, rửa đường	10% Q _{sh}	
7	Dự phòng rò rỉ	15% Q ₁₋₆	
8	Bản thân nhà máy	5% Q ₁₋₇	

1.3.2. Lựa chọn nguồn nước

a) Nguồn nước mặt:

Các kết quả chất lượng nguồn nước mặt tại các điểm khai thác nước mặt và các tài liệu về kết quả quan trắc nguồn nước mặt tại các hệ thống sông chính của tỉnh Phú Yên trong những năm gần đây cho thấy chất lượng nguồn nước mặt vẫn đảm bảo làm nguồn nước thô cho các nhà máy xử lý nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất. Tuy nhiên trước tốc độ phát triển dân số, công nghiệp và du lịch như hiện nay, nhu cầu sử dụng nước gia tăng kéo theo nguy cơ ô nhiễm nguồn nước cũng tăng cao do đó cần lựa chọn các vị trí khai thác nước thô có chất lượng ổn định, an toàn và bền vững trong tầm nhìn dài hạn

Sự xâm nhập mặn ngày càng sâu vào đất liền, khiến việc cung cấp nước ngọt gặp nhiều khó khăn. Vào các tháng mùa khô, biên mặn bị đẩy lên cao lên phía thượng lưu và đe dọa trực tiếp đến an toàn nguồn nước.

b) Nguồn nước dưới đất:

Các tài liệu thăm dò khảo sát hiện nay cho thấy nguồn nước dưới đất trong địa bàn tỉnh Phú Yên khá phức tạp, mức độ chứa nước trong các đơn vị Địa chất thủy văn khác nhau. Trong đó có triển vọng hơn cả là tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích hỗn hợp Holocen (qh) và tầng chứa nước trong trầm tích Pleistocen (qp).

Tầng chứa nước Holocen phân bố rộng rãi ở đồng bằng Tuy Hoà và dọc theo các thung lũng sông, suối với diện tích khá lớn khoảng 400km². Tầng chứa nước này hiện đang khai thác sử dụng rộng rãi trong các điểm dân cư chủ yếu cho ăn uống và sinh hoạt.

Tầng chứa nước Pleistocen phân bố khá rộng rãi ở đáy đồng bằng Tuy Hoà, chúng chỉ lộ ra ở một số nơi dọc các thung lũng sông suối. Thành phần thạch học chủ yếu của tầng chứa nước có mức độ chứa nước trung bình, khả năng chứa nước của tầng không đồng đều cả theo diện rộng cũng như theo chiều sâu.

Hai tầng chứa nước này với trữ lượng khai thác tiềm năng khoảng hơn 500.000 m³/ngđ.

Nhìn chung, các tầng chứa nước này có chất lượng tốt, trữ lượng trung bình, là đối tượng tốt để khai thác và sử dụng. Tuy nhiên trong các tầng chứa nước này tại một số khu vực đã có biểu hiện bị nhiễm mặn do đó cần có những nghiên cứu chi tiết hơn để đánh giá mức độ nhiễm mặn của chúng.

c) Lựa chọn nguồn nước:

Ưu tiên khai thác nguồn nước mặt, trên các hệ thống sông có trữ lượng dồi dào như sông Ba . Hiện tại trên địa bàn tỉnh Phú Yên có hệ thống hồ chứa nước rất phong phú với dung tích chứa nước lớn như hồ Suối Vực, hồ Xuân Bình, hồ Phú Xuân, hồ Đồng Tròn... nên cần xem xét đến khả năng sử dụng nguồn nước thô từ các hồ chứa nước này để đảm bảo an toàn cấp nước vào mùa khô và khai thác sử dụng nguồn nước mặt bền vững.

Vào mùa khô kéo dài từ tháng 01 đến tháng 08 , mực nước mặt trên các sông, hồ và mực nước ngầm trong vùng đều giảm, hiện tượng xâm nhập mặn gia tăng do đó cần ưu tiên việc khai thác nguồn nước thô cấp cho các nhu cầu sinh hoạt của người dân.

Đối với những nhà máy nước đang sử dụng nước ngầm làm nguồn nước thô thì có thể tiếp tục khai thác đến năm 2030. Về lâu dài, nên ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt cho các nhu cầu sinh hoạt và sản xuất, đồng thời giảm bớt và tiến đến hạn chế sử dụng nguồn nước ngầm theo hướng chuyển dần thành nguồn nước dự phòng chiến lược trong tương lai.

Dựa theo phân tích, đánh giá về chất lượng cũng như trữ lượng của nguồn nước mặt và nước ngầm trên địa bàn tỉnh Phú Yên thì sẽ ưu tiên lựa chọn nguồn nước mặt được khai thác từ các sông lớn như: Sông Ba, sông Tam Giang, sông Bàn Thạch, sông Kỳ Lộ, sông Hinh, Biển Hồ... là nguồn cung cấp nước chính cho sinh hoạt, sản xuất. Tuy nhiên, trong thời gian tới cần phải có các biện pháp giảm thiểu gây ô nhiễm nguồn nước sông. Vì đây là một trong những nguồn quan trọng phục vụ làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt cũng như sản xuất của tỉnh. Còn nguồn nước ngầm sẽ được định hướng là nguồn nước dự phòng của toàn tỉnh.

1.3.3. Định hướng phát triển hệ thống cấp nước

Định hướng phát triển hệ thống cấp nước cần được xây dựng trên nguyên tắc cân nhắc đến hoạt động của hệ thống cấp nước hiện hữu để phát huy tối đa khả năng phục vụ trên cơ sở đó đề xuất các định hướng phát triển phù hợp với xu hướng phát triển không gian đô thị trong tương lai.

a) Cấp nước đô thị:

- + **Vùng I:** Vùng Tuy Hòa - Nam Phú Yên bao gồm khu vực thành phố Tuy Hòa, thị xã Đông Hòa.
- + **Vùng II:** Khu vực Phú Hòa – Phú Thứ bao gồm thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa.
 - Ngoài 02 vùng cấp nước nói trên, tại các vùng cấp nước khác sẽ được cấp nước riêng rẽ mà không có sự kết nối với nhau. Theo đó, sẽ xây dựng và mở rộng từng hệ thống cấp nước hiện hữu riêng rẽ và tại chỗ, để cung cấp nước sạch cho các vùng (đô thị). Đó là các hệ thống cấp nước tại thị xã Sông Cầu; khu Đông Bắc Sông Cầu; thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An; thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh; thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa; thị trấn La Hai, huyện Đông Xuân, thị trấn Trà Khê – Sơn Hội, huyện Sơn Hòa; thị trấn Xuân Phước, huyện Đồng Xuân; thị trấn Tân Lập, huyện sông Hinh; thị trấn Sơn Long, huyện Sơn Hòa, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên.
- + Duy trì công suất hiện trạng các nhà máy nước: Đông Bắc Sông Cầu.
- + Cải tạo nâng công suất các nhà máy nước: Sông Cầu, Chí Thạnh, Tuy Hòa, Phú Hòa, Củng Sơn, Hai Riêng, La Hai.
- + Xây dựng mới các nhà máy nước: xuân Lãnh, Sông Cầu 2, xuân Phước, Trà Khê-Sơn Hội, Tân Lập, Sơn Thành Đông, Nam Phú Yên, Đồng Cam, Sơn Long.

b) Cấp nước nông thôn:

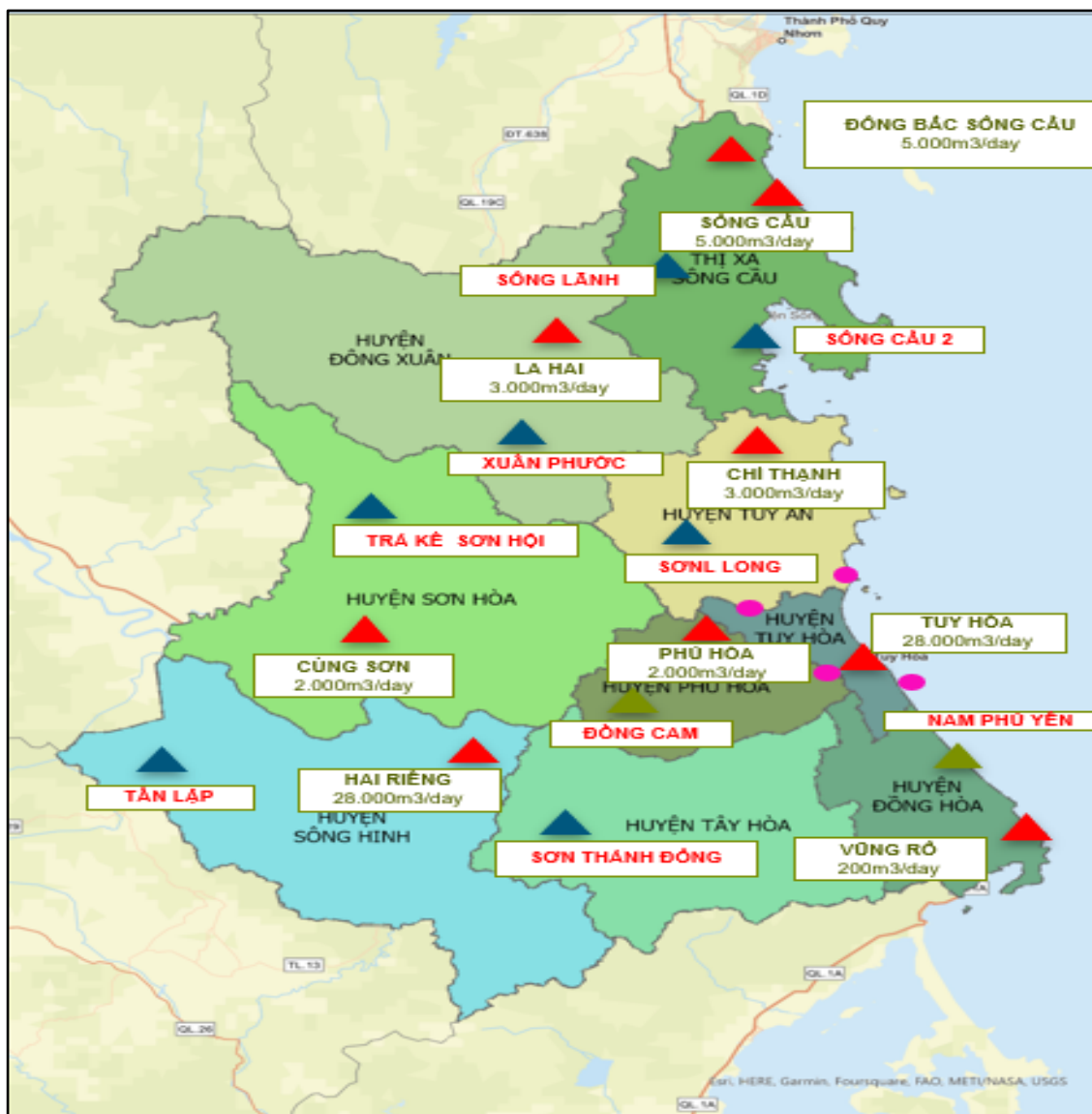
Ngoài các xã ngoại thị được cấp nước tập trung từ các đô thị, các khu dân cư nông thôn khác có thể xây dựng các hệ thống cấp nước tập trung tự chảy với quy mô công suất nhỏ, nguồn nước suối hoặc bơm giếng. Những vùng có tầng chứa

nước mỏng có thể xây dựng giếng đào có đường kính 0,9 - 1,0m, thành giếng được hạ “bi” để chống sụt lở, phía trên có nắp đậy để bảo vệ. Cần xây dựng các bể lắng lọc quy mô nhỏ để lọc cặn đục, vi sinh và các tạp chất khác gây hại cho con người. Ngoài ra cần khuyến khích nhân dân xây dựng các bể chứa nước mưa để tận dụng nguồn nước này.

c) Cấp nước khu, cụm công nghiệp:

Các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên gần các thị trấn, thành phố dự kiến sẽ được cung cấp nước sạch từ các trạm cấp nước tập trung của các thị trấn, thành phố.

Các khu, cụm công nghiệp xa trung tâm các thị trấn, thành phố sẽ được các doanh nghiệp đầu tư hệ thống cấp nước tập trung sử dụng nguồn nước ngầm hoặc nước mặt.



Hình 40: Định hướng phát triển hệ thống cấp nước

1.4. Hạ tầng thoát nước

1.4.1. Mục tiêu

Xuất phát từ các điều kiện hiện trạng của hệ thống thoát nước thải, Trên cơ sở các định hướng quy hoạch, phát triển của thành phố, các cơ chế chính sách về thể chế, các tiềm lực về tài chính... xây dựng chiến lược phát triển hệ thống thoát nước thải đồng bộ trong từng giai đoạn. Chiến lược đề ra cần đảm bảo các tiêu chí:

- + Có tính khả thi cao
- + Các giải pháp đưa ra cần đặc biệt lưu ý đến sự phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của 2 phân vùng lớn là thành thị và nông thôn (mặc dù trong cùng thành phố)
- + Đồng bộ với quy hoạch của các hợp phần khác trong dự án: quy hoạch phân vùng chức năng, quy hoạch cao độ san nền, quy hoạch mạng lưới thoát nước mưa, quy hoạch cao độ tính toán mực nước tại các nguồn tiếp nhận...
- + Đồng bộ, hài hòa trong bức tranh chung về quy hoạch của thành phố(như tốc độ và định hướng phát triển kinh tế, phân khu chức năng, chính sách thể chế (xuyên suốt từ trung ương tới địa phương)...
- + Bám sát nhu cầu tăng trưởng về thoát trong từng giai đoạn
- + Phân loại/nhận diện mức độ ô nhiễm trong các tình huống khác nhau
- + Mềm dẻo với các tác động bên ngoài đặc biệt là các tác động bất khả kháng như sự biến đổi của khí hậu, nước biển dâng.
- + Độ bền vững cao trong tầm nhìn dài hạn

1.4.2. Định hướng hệ thống thoát nước

* Đề xuất tiêu chuẩn thoát nước thải

Tiêu chuẩn thoát nước thải được đề xuất lấy bằng 80% tiêu chuẩn cấp nước

* Đề xuất tỷ lệ thu gom

Bảng 107: Đề xuất tỷ lệ thu gom nước thải

TT	Phân loại đô thị	Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải
1	Đô thị loại 2,3	
	- Nội thị	100%
	- Ngoại thị	95%
1	Đô thị loại 4,5	
	- Nội thị	100%

	- Ngoại thị	90%
2	Khu công nghiệp	100%
3	Cụm công nghiệp	100%
4	Dịch vụ công cộng	

** Dự báo lưu lượng nước thải*

Sẽ được xác định sau khi thống nhất tiêu chuẩn thoát nước, tỷ lệ thu gom và có số liệu cập nhật về dự báo dân số và tốc độ phát triển

** Định hướng phát triển hệ thống thoát nước*

- *Nước thải sinh hoạt khu vực đô thị:* Sẽ xây dựng các khu xử lý nước thải riêng cho từng đô thị, mỗi đô thị hình thức xử lý có thể xây dựng tập trung hoặc xử lý phân tán.

- + *Các đô thị cũ:* Hệ thống thoát nước thải là hệ thống thoát nước hỗn hợp. Đối với các khu vực đô thị cũ đã có hệ thống thoát nước chung, sẽ xây dựng hệ thống công bao tách nước thải đưa về các nhà máy xử lý để làm sạch đạt tiêu chuẩn môi trường.
- + *Các đô thị mới:* Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng hoàn toàn với nước mưa

Nước thải sinh hoạt của từng đô thị phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường QCVN 14:2008/BTNMT, TCVN 7222-2002 trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- *Nước thải sinh hoạt khu vực nông thôn:*

Khuyến khích và hướng dẫn người dân sử dụng hố xí tự hoại ở các khu vực đô thị, và xí thấm ở các vùng nông thôn.

Nước thải sinh hoạt tại các thị tứ và các cụm dân cư nông thôn sẽ được xử lý bằng phương pháp tự làm sạch.

- *Nước thải khu công nghiệp*

Nước thải công nghiệp từ các khu, cụm công nghiệp phải được xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị hoặc nguồn tiếp nhận.

Hệ thống thoát nước trong các khu công nghiệp tập trung là hệ thống thoát nước riêng, có nhà máy xử lý nước thải cho từng khu, cụm công nghiệp.

Quy hoạch hệ thống thoát nước thải riêng trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung, có nhà máy xử lý nước thải cho từng khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Các nhà máy, xí nghiệp nằm rải rác trong các đô thị, có phát sinh nước thải, yêu cầu xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn môi trường sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận.

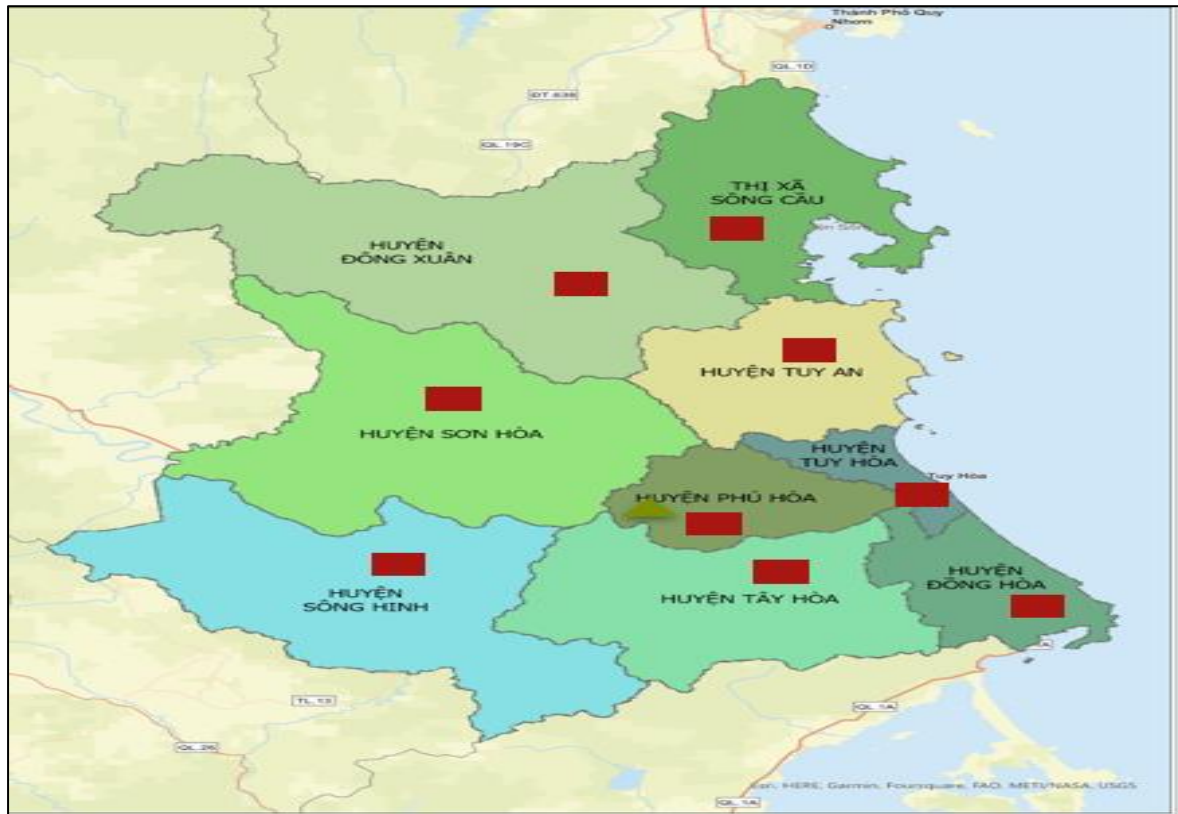
- Nước thải Y tế: Nước thải tại các bệnh viện phải được xử lý riêng, đạt QCVN 28:2010/BTNMT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định, sẽ được tuần hoàn tái sử dụng vào các mục đích tưới cây, rửa đường, chữa cháy, hoặc sử dụng cho ngành nuôi trồng thủy sản, nếu không có nhu cầu tái sử dụng sẽ được xả ra các sông suối, ao hồ khu vực.

Nước thải từ bệnh viện và các cơ sở y tế yêu cầu phải xử lý cục bộ bằng các trạm xử lý đảm bảo tiêu chuẩn hiện hành trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

** Dự báo công suất các nhà máy xử lý nước thải*

Sẽ được xác định sau khi thống nhất tiêu chuẩn thoát nước, tỷ lệ thu gom và có số liệu cập nhật về dự báo dân số và tốc độ phát triển



Hình 41: Đề xuất hệ thống xử lý nước thải

1.5. Hạ tầng xử lý chất thải, nghĩa trang

1.5.1. Hạ tầng xử lý chất thải

a) Quan điểm

Quản lý chất thải rắn phù hợp với quan điểm chung về quản lý chất thải rắn của Quốc gia, có tính đến và gắn với đặc thù điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội của tỉnh, và tuân thủ các nguyên tắc của phát triển bền vững, kinh tế tuần hoàn. Với tỉnh Phú Yên, công tác quản lý chất thải rắn sẽ được thực hiện trên những quan điểm như sau:

- Quản lý chất thải rắn là quản lý toàn bộ vòng đời chất thải, là một trong những ưu tiên hàng đầu bảo vệ sức khỏe của Nhân dân, công tác bảo vệ môi trường và góp phần tiết kiệm tài nguyên, kiểm soát ô nhiễm, hướng tới phát triển bền vững.

- Quản lý chất thải rắn phải được thực hiện theo phương thức tổng hợp, là trách nhiệm chung của toàn xã hội, trong đó Nhà nước có vai trò chủ đạo, đẩy mạnh xã hội hóa, huy động tối đa mọi nguồn lực, đáp ứng theo nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”.

- Quản lý tổng hợp chất thải rắn được thực hiện liên vùng, liên ngành, đảm bảo sự tối ưu về kinh tế, kỹ thuật, an toàn về xã hội và môi trường, gắn với các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch phát triển khác.

- Xử lý chất thải rắn phải lấy phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh và phân loại chất thải tại nguồn là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu, kết hợp tuần hoàn chất thải với khuyến khích xử lý chất thải thành nguyên liệu, nhiên liệu, các sản phẩm thân thiện môi trường và tăng cường tái sử dụng, tái chế để giảm khối lượng chất thải phải đốt hoặc chôn lấp.

- Xử lý chất thải rắn phải khép kín theo địa giới hành chính, đảm bảo sự tối ưu về kinh tế, kỹ thuật, sự an toàn về xã hội và môi trường.

- Chất thải rắn phát sinh phải được quản lý theo hướng coi là tài nguyên, được phân loại và thu gom phù hợp với công nghệ xử lý được lựa chọn, tiến tới xử lý kết hợp với thu hồi năng lượng, phát điện... nhằm tiết kiệm đất đai, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Yên.

- Đầu tư quản lý chất thải rắn phải đồng bộ, bao gồm xây dựng cơ sở xử lý chất thải, công tác thu gom, vận chuyển trên cơ sở công nghệ phù hợp. Đầu tư phải có trọng tâm, trọng điểm, phân kỳ và ưu tiên cho từng giai đoạn cụ thể, tránh dàn trải, kém hiệu quả.

- Các giải pháp quản lý hiệu quả chất thải rắn phải được tích hợp trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Yên.

b) Mục tiêu

- Kiểm soát, hạn chế về cơ bản mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, giải quyết triệt để các điểm nóng về ô nhiễm chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

- Hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế xanh, ít chất thải, cacbon thấp và kinh tế tuần hoàn.

- Nâng cao hiệu quả xử lý chất thải rắn nhằm cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng và phát triển đô thị bền vững. Tiến tới chất lượng môi trường chung quanh đạt các QCVN.

- Xây dựng hệ thống xử lý chất thải rắn hiện đại, theo đó chất thải rắn được phân loại tại nguồn, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý triệt để.

- Nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý tổng hợp chất thải rắn, hình thành lối sống thân thiện với môi trường. Thiết lập các điều kiện cần thiết về cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực cho quản lý tổng hợp chất thải rắn.

- Đảm bảo 98,5% khối lượng CTR sinh hoạt ở các đô thị, 85% CTR sinh hoạt tại khu vực nông thôn và 98% tại các làng nghề được thu gom và xử lý đảm bảo theo quy định bảo vệ môi trường. Trong đó 60-80% được tái chế, tái sử dụng hoặc xử lý bằng công nghệ hạn chế chôn lấp.

- 100% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 100% lượng chất thải rắn y tế không nguy hại và nguy hại phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 90% tổng lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh tại các đô thị được thu gom xử lý; 100% bùn bể phốt của các đô thị từ loại II trở lên và 50% của các đô thị còn lại được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

c) Dự báo

* *Chất thải sinh hoạt*

Căn cứ vào định hướng phát triển đô thị và tỷ lệ gia tăng dân số, khối lượng và thành phần CTRSH đô thị phát sinh đến năm 2020 và năm 2030 được xác định theo công thức sau: $R = N \times (1 + q) \times g$

Trong đó:

N - Dân số trong từng giai đoạn (người);

q - Tỷ lệ tăng dân số;

g - Tiêu chuẩn rác thải (kg/ng-ngđ).

Bảng 108: Dự báo khối lượng CTRSH phát sinh đến năm 2030

Khối lượng CTR SH phát sinh	Đến năm 2030	
	KL CTRSH (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)
Tổng cộng	1.766,38	1.766,38
- Đô thị	1.475,67	1.475,67
- Nông thôn	290,71	290,71

** Chất thải lĩnh vực du lịch, thương mại, công cộng*

Khối lượng chất thải rắn thương mại, du lịch, công cộng chiếm khoảng 3% CTRSH vào năm 2030.

** Chất thải công nghiệp*

- Với tỷ lệ phát sinh CTR công nghiệp năm 2020 là 0,3 tấn/ha, năm 2030 là 0,4 tấn/ha; thành phần chất thải rắn nguy hại chiếm khoảng 20% tổng lượng CTR công nghiệp phát sinh; Khoảng 60 – 80% CTR công nghiệp có thể thu hồi và tái chế.

- Chất thải rắn nguy hại tại khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Khối lượng phát sinh CTRNH tại khu vực này vào khoảng 88,9 kg/ha/năm⁶ (trong đó, bao bì phân bón: 85 kg/ha/năm; chai lọ thuốc bảo vệ thực vật, chăm sóc thú y: 3,9 kg/ha/năm).

Bảng 109: Dự báo khối lượng CTRCN phát sinh đến năm 2030

Khối lượng CTR CN phát sinh	CTRCN phát sinh đến năm 2030 (tấn/ngày)		
	Tổng	Nguy hại	Th. thường
Tổng cộng	949,00	136,10	636,10
- Khu công nghiệp	772,20	136,10	636,10
- Cụm công nghiệp	176,80	35,36	141,44

** Chất thải y tế*

Dự báo tỷ lệ giường bệnh năm 2020 là 23 giường bệnh⁷/10.000 dân và năm 2030 là 26 giường bệnh/10.000 dân. Lượng phát sinh CTR y tế tại khu vực đô thị là 1,5 kg/giường bệnh-ngày đêm; khu vực nông thôn là 1,0 kg/giường bệnh-ngày đêm. Trong đó thành phần nguy hại khoảng 0,3 kg/giường bệnh-ngày đêm.

⁶ Theo Báo cáo môi trường quốc gia năm 2011.

⁷ Theo chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân đến năm 2015: 23 giường bệnh/10.000 dân và đến năm 2020: 26 giường bệnh/10.000 dân.

Bảng 110: Dự báo khối lượng CTR y tế phát sinh đến 2030

Khối lượng CTR y tế phát sinh	CTR y tế phát sinh đến năm 2030 (tấn/ngày)		
	Tổng	Nguy hại	Th. thường
Tổng cộng	3,082	0,745	2,337
- Đô thị	1,797	0,359	1,438
- Nông thôn	1,285	0,385	0,899

Nguồn: Điều chỉnh quy hoạch quản lý chất thải rắn và nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

** Chất thải xây dựng, bùn cặn*

- Theo Đề án chương trình phát triển nhà ở Phú Yên được UBND Tỉnh phê duyệt, đến năm 2030 diện tích sàn tăng thêm là 7.302.000 m². Cùng với mức độ đô thị hóa tăng cao vào những năm tới, các công trình xây dựng tăng nhanh ở các đô thị mới và đô thị trọng tâm, nên lượng chất thải xây dựng phát sinh cũng tăng rất nhanh, chiếm khoảng 10 ÷ 20%⁸ chất thải rắn đô thị. Dự báo khối lượng chất thải rắn xây dựng vào năm 2030: 1.819,38 tấn/ngày x 20% = 363,88 tấn/ngày.

- Theo dự báo dân số tỉnh Phú Yên đến năm 2030: 1.099.081 người x 0,25 kg/ngày = 274,77 tấn/ngày.

d) Phương án phát triển hạ tầng xử lý chất thải

** CTR sinh hoạt*

Quy hoạch các khu xử lý CTR tập trung trên địa bàn của tỉnh Phú Yên:

- Phát triển và nâng quy mô công suất Khu xử lý chất thải rắn tập trung tại TP. Tuy Phong.

- Mở rộng Khu xử lý chất thải rắn thị xã Sông Cầu.

Ngoài ra còn quy hoạch các bãi chôn lấp cấp huyện:

- BCLCTR Huyện Đồng Xuân.

- BCLCTR Huyện Sông Hinh.

- BCLCTR Huyện Vân Hòa.

- BCLCTR Huyện Sơn Hòa.

Đối với CTNH đô thị thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 về quản lý chất thải nguy hại.

Đối với CTNH nông nghiệp và nông thôn, tiếp tục thực hiện theo quy định Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

** CTR công nghiệp*

- Tiếp tục duy trì Quy hoạch Khu xử lý CTRCN Huyện Đông Hòa: xử lý chất thải rắn tại vùng công nghiệp cho tỉnh.

⁸ Nguồn thống kê VCC, 2009; DANIDA.

- Tương lai, tại các Khu kinh tế, KCN/CCN và Làng nghề trên địa bàn tỉnh bố trí khu trung chuyển tập trung CTR công nghiệp thông thường và CTNH.

- Song song, dự kiến quy hoạch thêm 01 KXL chất thải công nghiệp tại KXL rác thải sinh hoạt tập trung tại TP. Tuy Phong.

** CTR y tế*

- Tiếp tục duy trì việc thu gom, vận chuyển và xử lý theo mô hình cụm xử lý chất thải y tế.

- Hướng tới xử lý tại các nhà máy xử lý chất thải công nghiệp (dự kiến quy hoạch KXL chất thải y tế tại KXL rác thải sinh hoạt tập trung TP. Tuy Hòa và Khu xử lý CTRCN Huyện Đông Hòa - như chất thải công nghiệp).

** CTR xây dựng và bùn thải từ hệ thống thoát nước*

Cần bố trí bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt làm điểm thu gom chất thải xây dựng; bố trí bổ sung một số khu vực thích hợp để chôn lấp và nơi lưu giữ khi phục vụ nhu cầu khác.

Đưa về xử lý bùn thải từ hệ thống thoát nước tại các khu xử lý chất thải rắn tập trung tập trung của tỉnh Phú Yên.

1.5.2. Quy hoạch nghĩa trang

- Dự kiến tiếp tục cho mai táng và giữ nguyên diện tích phục vụ nhu cầu táng và cải táng, di chuyển mộ các nghĩa trang đã đóng cửa trong khu vực phù hợp sự phát triển đô thị và thuận lợi trong việc quản lý tại Nghĩa trang TP. Tuy Hòa.

- Nghĩa trang nhân dân Đông Bắc Sông Cầu tại thôn Thạch Khê, xã Xuân Lộc, thị xã Sông Cầu: Dự kiến tiếp tục cho mai táng và giữ nguyên diện tích.

- Quy hoạch, đầu tư xây dựng cải tạo, mở rộng nghĩa trang Bình Nông (xã Xuân Lâm, thị xã Sông Cầu) có hạ tầng đầy đủ và phân khu cụ thể cho từng nhu cầu táng, dân tộc, tôn giáo tín ngưỡng.

- Các Nghĩa trang còn lại trên địa bàn của tỉnh: Dự kiến tiếp tục cho mai táng và không mở rộng thêm diện tích.

- Nghĩa trang tại thôn Phước Huệ, xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân: Dự kiến tiếp tục cho mai táng và không mở rộng thêm diện tích.

- Nghĩa trang Lò Dầu thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An tiếp tục chôn cất không mở rộng diện tích.

- Nghĩa trang Hòn Đòn (xã Hòa Định Đông, huyện Phú Hòa) tiếp tục chôn cất trên quy mô 10ha không mở rộng diện tích.

- Quy hoạch, đầu tư xây dựng mở rộng nghĩa trang Hòn O (xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa) thành nghĩa trang công viên có hạ tầng đầy đủ và phân khu cụ thể cho từng nhu cầu táng, dân tộc, tôn giáo tín ngưỡng.

- Nghĩa trang Tân Thành (xã Suối Bạc, huyện Sơn Hòa), Nghĩa trang Tắc Kè (khu phố 10, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh), và Nghĩa trang Mỹ Thạnh Nam (xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa) tiếp tục chôn cất không mở rộng diện tích.

- Quy hoạch, đầu tư xây dựng cải tạo, mở rộng nghĩa trang Hóc Mỏ (xã Hòa Xuân Tây, huyện Đông Hòa).

- Nghĩa trang các xã, phường: Tiếp tục sử dụng các nghĩa trang hiện có, có kế hoạch đóng cửa các nghĩa trang phân tán có quy mô nhỏ, không đảm bảo khoảng cách ly an toàn vệ sinh môi trường hoặc không nằm trong quy hoạch sử dụng đất nghĩa trang. Di chuyển các mộ phần đến nghĩa trang tập trung ở các vùng theo quy hoạch. Đối với các nghĩa trang hiện có nằm trong khu vực phát triển đô thị, khi có kế hoạch lấy đất phục vụ nhu cầu phát triển đô thị sẽ được di chuyển đến các nghĩa trang tập trung gần nhất hoặc các nghĩa trang phục vụ quy tập mộ di chuyển. Chấm dứt tình trạng chôn cất phân tán, tự phát.

1.6. Hạ tầng thủy lợi

1.6.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

a) Quan điểm

Định hướng phát triển công trình thủy lợi, đề điều tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được dựa trên các quan điểm sau:

(i) Phương án phát triển thủy lợi tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Quy hoạch, chiến lược về phát triển thủy lợi của Trung ương: Quyết định 33/QĐ-TTg ngày 07/1/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển Thủy lợi Việt Nam đến 2030, tầm nhìn đến 2045; Quyết định số 1588/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 09 năm 2012 về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi khu vực miền Trung giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng;...

(ii) Phương án phát triển thủy lợi tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với các chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

(iii) Phương án phát triển thủy lợi tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 phải kết hợp chặt chẽ đa mục tiêu giữa các ngành nghề trên địa bàn tỉnh như phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh, giao thông thủy bộ, giao thông nội đồng, ...; chủ động phòng chống xói lở bờ sông bảo vệ cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, kết hợp tạo cảnh quan, chỉnh trang đô thị theo hướng hiện đại văn minh, gắn với phát triển du lịch - kinh tế biển.

b) Mục tiêu phát triển

*** Mục tiêu tổng quát**

Từng bước phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, linh hoạt, bảo đảm cấp, thoát nước cho dân sinh, các ngành kinh tế, góp phần phục vụ phát triển kinh tế-

xã hội bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước, lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh.

Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, phòng chống lũ, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; góp phần xây dựng một xã hội an toàn trước thiên tai.

***Mục tiêu cụ thể**

- Cấp nước:

Bảo đảm cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế-xã hội; cấp và tạo nguồn cho khu đô thị, công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao từ hệ thống công trình thủy lợi; đặc biệt quan tâm đến những vùng thường xuyên thiếu nước; chú trọng bảo vệ môi trường và bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, phục vụ phát triển bền vững.

Cấp nước chủ động cho diện tích đất trồng lúa 2 vụ với mức đảm bảo tưới 85%, trong đó đến năm 2030 có 30%, năm 2050 có 60% diện tích trồng lúa thực hiện phương thức canh tác tiên tiến.

Đến năm 2030, diện tích cây trồng cạn được tưới đạt 70%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 30%; đến năm 2050 đạt 100%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 60%.

Đảm bảo cấp, thoát nước chủ động cho nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung, công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa có giá trị cao và các mục tiêu khác trong sản xuất nông nghiệp.

Cấp nước cho hoạt động kinh tế ven biển, dịch vụ nghề cá.

- Tiêu, thoát nước và bảo vệ môi trường nước:

Chủ động tiêu, thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 5% đến 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát cho khu đô thị tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi.

Chủ động phòng, chống lũ, ngập lụt, ứng cho các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu dân cư nông thôn và các hoạt động sản xuất khác.

Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm nước trong hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước.

- Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, xói lở bờ sông, bờ biển... kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và giải pháp phi công trình.

Bảo đảm an toàn trước các tác động bất lợi do thiên tai liên quan đến nước gây ra cho các đô thị, khu dân cư, hoạt động sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu.

Bảo đảm an toàn công trình, vùng hạ du đập, hồ chứa thủy lợi.

Chủ động phòng, tránh và thích nghi với lũ để bảo vệ dân cư ở các lưu vực sông đảm bảo sản xuất vụ Hè Thu, Đông Xuân với tần suất lũ 5% đến 10%.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

Quản lý thiên tai một cách hiệu quả, sử dụng tài nguyên một cách khôn ngoan, ứng dụng công nghệ cao với hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, ứng phó với BĐKH-NBD một cách mềm dẻo, vì một Phú Yên kinh tế ổn định và thịnh vượng, môi trường đa dạng và bền vững.

1.6.2. Phân vùng thủy lợi

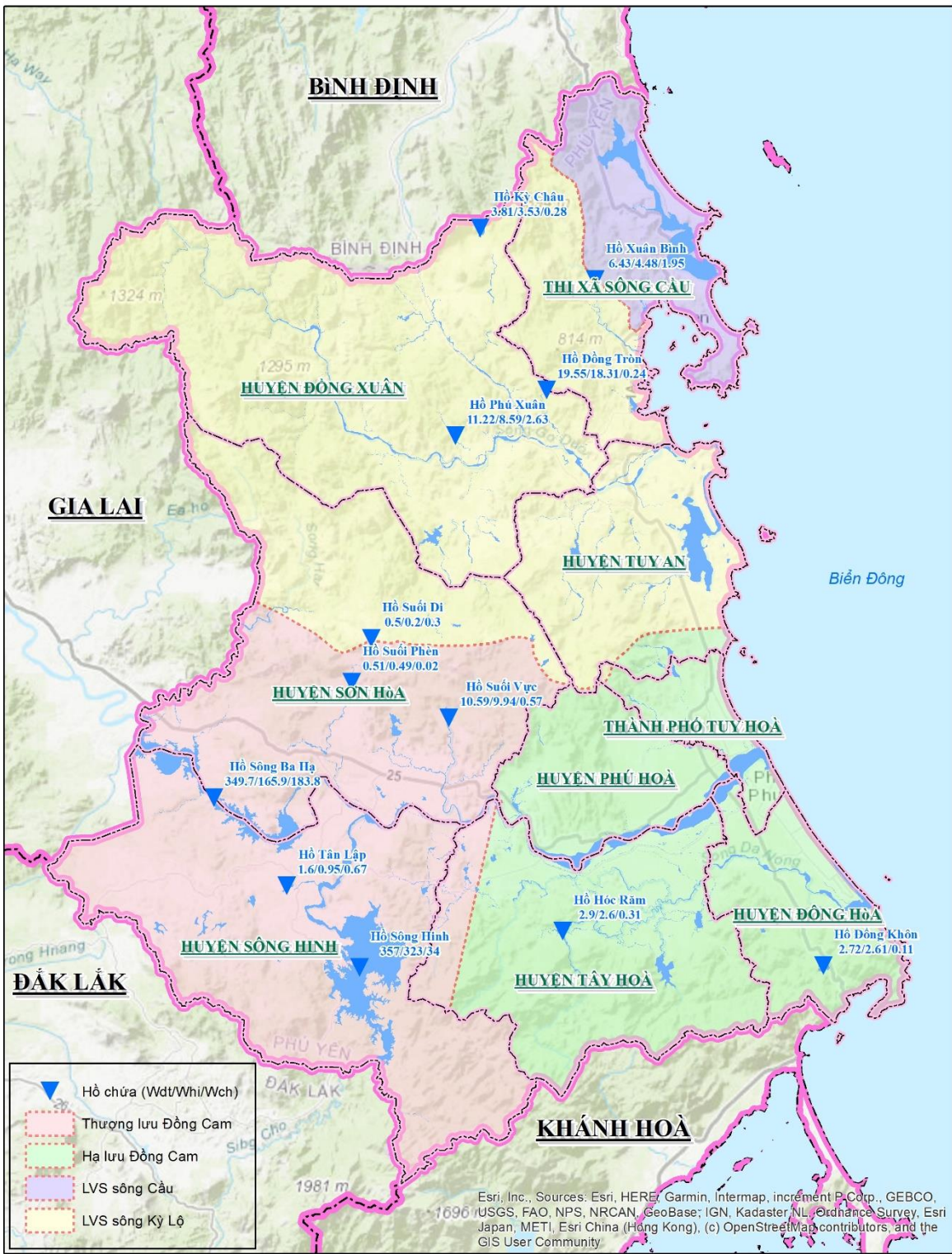
Trên cơ sở đặc điểm tự nhiên, phát triển KTXH, hiện trạng canh tác và thực trạng xâm nhập mặn, các quy hoạch đã được phê duyệt và các nghiên cứu đã có trước đây thì toàn tỉnh Phú Yên được chia ra thành 04 vùng thủy lợi như sau:

(i) Vùng Thượng Đồng Cam: Gồm toàn bộ các lưu vực sông suối phía thượng lưu đập Đồng Cam, nằm trên ranh giới hành chính huyện Sông Hinh; huyện Sơn Hòa trừ một phần các xã Sơn Hội, Sơn Long, Phước Tân, Sơn Định; Một phần xã Sơn Thành Tây huyện Tây Hòa. Diện tích tự nhiên của vùng 1.550,86 km²

(ii) Vùng Hạ lưu Đồng Cam: Thuộc lưu vực các sông suối phía hạ lưu đập Đồng Cam nằm trong toàn bộ địa giới hành chính thị xã Đông Hòa, Phú Hòa, Thành phố Tuy Hòa, huyện Tây Hòa trừ một phần xã Sơn Thành Tây, một phần các xã An Chấn, An Mỹ, An Thọ của huyện Tuy An. Diện tích tự nhiên của vùng 1.226,46 km²

(iii) Vùng sông Kỳ Lộ (lưu vực sông Kỳ Lộ): Bao gồm diện tích lưu vực sông Kỳ Lộ thuộc tỉnh Phú Yên. Tiểu vùng nằm trên địa bàn hành chính của các xã Đa Lộc, Phú Mỹ, Xuân Lãnh, Xuân Long, Xuân Phước, Xuân Quang 1, Xuân Quang 2, Xuân Quang 3, Xuân Sơn Bắc, Xuân Sơn Nam và TT. La Hai huyện Đồng Xuân; Một phần các xã Sơn Định, Sơn Hội, Sơn Long, Phước Tân huyện Sơn Hòa; Một phần Các xã Xuân Lâm, Xuân Thọ 1 và P. Xuân Đài thuộc thị xã Sông Cầu. Diện tích tự nhiên của vùng 1.991,34 km²

(iv) Vùng sông Cầu và các sông nhỏ phía Bắc (lưu vực sông Cầu): Bao gồm diện tích lưu vực Sông Cầu và các sông suối nhỏ phía Bắc tỉnh Phú Yên, nằm gần như toàn bộ địa bàn hành chính thị xã Sông Cầu trừ một phần diện tích các xã Xuân Thọ 1, Xuân Lâm, Xuân Đài. Diện tích tự nhiên của vùng 668,07 ha.



Hình 42: Bản đồ phân vùng thủy lợi của địa bàn tỉnh Phú Yên

1.6.3. Phương án phát triển thủy lợi, đề điều giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

a) Giải pháp phi công trình

* Hoàn thiện cơ chế, chính sách, tăng cường thực thi pháp luật về thủy lợi

Tăng cường thực thi pháp luật, tiếp tục bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về thủy lợi bảo đảm đồng bộ, thống nhất, khả thi, minh bạch, nâng cao nhận thức của xã hội về pháp luật thủy lợi. Trong đó, triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các văn bản hướng dẫn, cơ chế, chính sách lĩnh vực thủy lợi đồng bộ, thống nhất, tạo động lực khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia hoạt động thủy lợi, huy động tối đa các nguồn lực của xã hội cho đầu tư phát triển thủy lợi.

- Tăng cường kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về thủy lợi.

- Triển khai thực hiện đồng bộ chính sách giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi phù hợp với đặc thù vùng miền, đối tượng sử dụng dịch vụ; nâng cao trách nhiệm trong việc cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi của các bên liên quan; phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.

- Tăng cường tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về thủy lợi nhằm nâng cao nhận thức của toàn xã hội đối với công tác thủy lợi; hướng dẫn thi hành pháp luật về thủy lợi, phát huy vai trò giám sát của người dân, sự tham gia của các bên liên quan.

- Đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền, kết hợp phương thức truyền thông với tuyên truyền qua mạng xã hội.

- * Hoàn thiện tổ chức bộ máy

Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý thủy lợi từ tỉnh đến huyện, xã, thôn, buôn bảo đảm đồng bộ, thống nhất, chuyên nghiệp, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Trong đó triển khai thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

- Tiếp tục củng cố, hoàn thiện hệ thống các cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy lợi từ tỉnh đến cơ sở, phân định rõ chức năng quản lý nhà nước với quản lý khai thác.

- Sắp xếp tổ chức sự nghiệp thủy lợi tinh gọn, đáp ứng nhiệm vụ phục vụ công tác quản lý nhà nước, tự chủ về tài chính theo quy định của pháp luật.

- Trên địa bàn tỉnh chỉ thành lập tối đa một Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi 100% vốn nhà nước; tiếp tục nghiên cứu hướng tới thành lập tổ chức khai thác công trình thủy lợi theo hướng cung cấp dịch vụ đa dạng, tự chủ tài chính.

- Thành lập, củng cố, kiện toàn các tổ chức thủy lợi cơ sở phù hợp với đặc thù của vùng, miền, quy mô hệ thống công trình, trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng vì lợi ích giữa các thành viên và gắn với xây dựng nông thôn mới, phát huy vai trò chủ thể của người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

- * Phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo nâng cao năng lực, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao tham gia hoạt động thủy lợi. Trong đó triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

- Rà soát, đánh giá nguồn nhân lực ngành thủy lợi hiện có; xây dựng và triển khai kế hoạch, chương trình đào tạo, bồi dưỡng, phù hợp với từng đối tượng tham gia.

- Tổ chức đào tạo, đào tạo lại, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng quản lý cho đội ngũ cán bộ quản lý, thiết kế, xây dựng và quản lý, khai thác thủy lợi; tổ chức đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cho tổ chức thủy lợi cơ sở, bồi dưỡng tay nghề cho người lao động trực tiếp tham gia vận hành công trình.

- Thực hiện chính sách đãi ngộ phù hợp, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao tham gia hoạt động thủy lợi, hình thành đội ngũ chuyên gia chuyên sâu trong công tác thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

d) Tăng cường đầu tư phát triển hạ tầng thủy lợi

Xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển hạ tầng thủy lợi có trọng tâm, trọng điểm theo hướng đồng bộ, hiện đại, áp dụng công nghệ mới, trong đó thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức điều tra, khảo sát hiện trạng hạ tầng các hệ thống thủy lợi phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành, kết nối cơ sở dữ liệu liên ngành, cơ sở dữ liệu quốc gia đảm bảo cung cấp đầy đủ tài liệu cần thiết phục vụ nghiên cứu, đánh giá, tính toán các nội dung thực hiện Kế hoạch và quản lý, khai thác, vận hành theo yêu cầu hiện đại hóa hệ thống thủy lợi.

- Tăng cường đầu tư từ ngân sách nhà nước, đồng thời thu hút các nguồn lực của xã hội để xây dựng công trình thủy lợi.

- Tiếp tục bảo vệ và phát triển rừng, cây chắn sóng bảo vệ đê biển.

- Tập trung đầu tư phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng theo Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

* Hiện đại hóa công tác quản lý, vận hành công trình nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác

Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi, tổ chức thủy lợi cơ sở; phát huy nội lực và vai trò chủ thể của người dân trong công tác thủy lợi; nâng cao chất lượng dịch vụ thủy lợi, mức bảo đảm an toàn công trình thủy lợi, chủ động phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng. Trong đó triển khai thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

- Đảm bảo duy trì nhiệm vụ theo thiết kế; bảo trì, bảo dưỡng để nâng cao tuổi thọ công trình thủy lợi.

- Rà soát các đập, hồ chứa thủy lợi có nguy cơ mất an toàn, triển khai đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy lợi, khả năng xả lũ của các hồ chứa thủy lợi; nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo mưa, lũ và tiến tới vận hành các hồ chứa thủy lợi có cửa van điều tiết lũ theo thời gian thực; thực hiện các giải pháp đảm bảo an toàn cho công trình và vùng hạ du đập, xây dựng phương án ứng phó thiên tai, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp.

- Rà soát và đề xuất các biện pháp xử lý, thay thế các công trình thủy lợi đã xuống cấp, không thể sửa chữa, đặc biệt là các hồ chứa thủy lợi nhỏ hư hỏng nặng.

- Triển khai các giải pháp quản lý, giải pháp gắn với hệ sinh thái, tái sử dụng nước, kiểm soát nguồn thải, bảo vệ chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi phục vụ các đối tượng sử dụng nước.

- Hiện đại hóa công tác quan trắc, dự báo, cảnh báo, quản lý, vận hành; đầu tư thiết bị, công nghệ nâng cao năng lực dự báo nguồn nước, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, ứng chuyên dùng phục vụ công tác quản lý; ứng dụng công nghệ tiên tiến trong chỉ đạo, điều hành, vận hành hệ thống công trình thủy lợi.

- Hỗ trợ, củng cố, kiện toàn tổ chức thủy lợi cơ sở theo hướng phục vụ đa dịch vụ, phù hợp với đặc thù vùng, miền, điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

- Triển khai lộ trình thực hiện chính sách giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa tổ chức cung cấp và người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, phù hợp với đặc thù vùng, miền; thực hiện hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các đối tượng sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung cấp các sản phẩm, dịch vụ thủy lợi để mở rộng, tăng nguồn thu, đảm bảo đủ chi phí quản lý, vận hành hệ thống công trình thủy lợi, ưu tiên phát triển dịch vụ cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ, phát điện; áp dụng các quy trình quản lý tiên tiến để nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Chuyển giao quyền quản lý khai thác hệ thống công trình thủy lợi; thí điểm triển khai chuyển giao quyền quản lý, khai thác tại một số hệ thống công trình thủy lợi có đủ điều kiện.

* Khoa học công nghệ

Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu, đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước, đảm bảo chất lượng nước,... trong hoạt động thủy lợi. Trong đó, triển khai thực hiện đồng bộ một số giải pháp chủ yếu sau:

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo diễn biến nguồn nước, chất lượng nước, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, lũ, ngập lụt, úng, bồi lắng, xói lở công trình thủy lợi, bờ sông, bờ biển để phục vụ hoạt động thủy lợi.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ thông tin trong giám sát vận hành, điều tiết hồ chứa thủy lợi để đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước, nâng cao tuổi thọ và năng lực phục vụ của công trình thủy lợi.

- Triển khai ứng dụng công nghệ tiên tiến, tưới tiết kiệm nước, cấp nước sinh hoạt, tái sử dụng nước và tiêu, thoát nước.

- Nghiên cứu, ứng dụng vật liệu mới, cấu kiện mới và công nghệ hiện đại trong xây dựng công trình thủy lợi, bảo đảm chất lượng, kỹ thuật, mỹ quan và cảnh quan công trình.

- Nghiên cứu, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, hoạt động phát triển đến nguồn nước, công trình thủy lợi làm cơ sở khoa học xây dựng tầm nhìn, kịch bản quy hoạch.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, xây dựng các phóng sự chuyên đề phổ biến kinh nghiệm, kiến thức về việc phòng chống tác động của thiên tai như lũ, ngập lụt, úng; nâng cao nhận thức của người dân về việc bảo vệ công trình thủy lợi.

b) Giải pháp công trình

- * Nâng cấp, sửa chữa các hồ đập hiện trạng đã xuống cấp và có nguy cơ xuống cấp

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Phú Yên có 16/50 hồ chứa, 25/95 đập dâng và 02/156 trạm bơm trong tình trạng xuống cấp, không đáp ứng được nhu cầu tưới ổn định cho 1.853 ha đất nông nghiệp, cụ thể ở đây là đất lúa, hoa màu và mía. Cụ thể với các vùng như sau:

- Vùng thượng Đồng Cam: Nâng cấp 06 hồ chứa trong vùng nhằm tăng công suất tưới thêm 115 ha (bao gồm 05 ha lúa và 110 ha màu).

- Vùng hạ Đồng Cam: Trong vùng cần nâng cấp 11 công trình, bao gồm 06 hồ chứa, 03 đập dâng và 03 trạm bơm với ước tính công suất sau khi nâng cấp sẽ đáp ứng được 677 ha diện tích tưới.

- Vùng sông Kỳ Lộ: Nâng cấp 04 hồ chứa và 15 đập dâng sẽ đáp ứng được nhu cầu tưới của 342 ha lúa, 315 ha màu và 49 ha mía trong vùng.

- Vùng sông Cầu: 07 đập dâng cần được nâng cấp nhằm để ổn định diện tích tưới hiện tại, sau khi nâng cấp thì ổn định được 335 ha diện tích lúa 2 vụ.

- * Xây dựng mới các hồ, đập điều tiết nước tưới, các công trình chuyển nước giữa các vùng

Trên địa bàn tỉnh Phú Yên, tại các địa phương có địa hình đồi núi thấp, có tài nguyên nước (nước mặt và nước dưới đất) tương đối phong phú (Tp. Tuy Hòa, Tx. Sông Cầu, một phần huyện Đông Xuân, Phú Hòa và Tây Hòa). Đây là khu vực có các công trình thủy lợi vừa và nhỏ cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và bổ sung lượng nước nước dưới đất. Còn tại các địa phương còn lại đa số là các huyện miền núi, có nguồn nước rất khan hiếm vào mùa khô, trữ lượng rất thấp. Trong vùng rải rác có một vài công trình thủy lợi nhỏ, bổ sung lượng nước nước dưới đất tại chỗ rất hạn chế. Vì vậy tại các khu vực miền núi, ngoài mục đích sử dụng nguồn nước vào mùa mưa, đề nghị xây dựng thêm các hồ đập nhằm trữ lại nguồn nước để sử dụng vào mùa khô. Cụ thể với từng vùng như sau:

- Vùng thượng Đồng Cam: Đầu tư, xây mới 45 công trình trong vùng với nhiệm vụ chính là đáp ứng tưới cho 13.997 ha lúa, hoa màu và cây hằng năm. Cụ thể như sau: (i) Đầu tư xây dựng hồ Cá Lú, Hà Lan, Sông Tha, Suối Thá nhằm đảm bảo tưới cho 2.750 ha đất (50 ha lúa, 150 ha hoa màu và 2.550 ha cây hằng năm); (ii) Xây mới 41 công trình nhằm tưới cho khoảng 11.227 ha đất.

- Vùng hạ Đồng Cam: Đầu tư, xây mới hồ Nước Nóng với dung tích hồ khoảng 20 triệu m³ để trữ nước xả thừa sau thủy điện Sông Hinh bằng đường ống

chuyển nước vào hồ chứa từ đập Sông Con. Ngoài ra, xây dựng 04 hồ chứa và 01 trạm bơm để tưới tại chỗ cho 1.056 ha (170 ha lúa, 486 ha hoa màu và 400 ha mía).

- Vùng sông Kỳ Lộ: Đầu tư, xây dựng mới 33 công trình có quy mô lớn, vừa và nhỏ nhằm đáp ứng tưới cho 5.329 ha. Cụ thể như sau: (i) 02 công trình vừa và lớn: xây dựng hồ Suối Còi (xã Xuân Quang, huyện Đông Xuân) với diện tích lưu vực 19 km² và hồ Suối Cầu (xã Sơn Định, huyện Sơn Hòa) với diện tích lưu vực 32 km². Với nhiệm vụ chính là tưới cho 2.600 ha lúa, hoa màu và mía của xã Xuân Quang, Xuân Phước và Xuân Quang 3; (ii) 31 công trình có quy mô nhỏ nhằm phục vụ tưới tại chỗ cho 2.729 ha (bao gồm 849 ha lúa, 500 ha hoa màu và 1.330 ha mía).

- Vùng sông Cầu: Đầu tư, xây dựng mới 10 công trình tưới cho 729 ha (bao gồm 239 ha lúa và 460 ha hoa màu). Cụ thể như sau: (i) Xây dựng hồ Đồng Vải (xã Xuân Lâm, Tx. Sông Cầu) với quy mô công trình vừa và lớn và diện tích lưu vực 82 km². Với nhiệm vụ chính của hồ là đảm bảo tưới tại chỗ cho 200 ha lúa và hoa màu. Ngoài ra hồ còn có nhiệm vụ bổ sung nước tưới nông nghiệp và thủy sản cho đập Đồng Vải và hồ Nhiên Hậu; (ii) 09 công trình có quy mô nhỏ (06 hồ chứa và 03 đập dâng) với nhiệm vụ chính là đảm bảo tưới cho 529 ha lúa và hoa màu.

*** Nạo vét và kiên cố hóa hệ thống kênh mương**

- Hiện tại trên địa bàn tỉnh đã có trục tiêu Bàu Đăng tiêu ra sông Chùa. Bàu Bèo sau đó đổ vào kênh tiêu Quốc Lộ 1A và tiêu ra cửa tại gần cầu Đà Rằng. Trục tiêu Mương Rút (Hòa Hiệp), Bàu Quay, Bàu Hương tiêu ra sông Bàn Thạch. Tuy vậy hiện nay một số đoạn sạt lở, bồi lấp nên hàng năm khi có mưa lớn xuất hiện gây ra tình trạng ngập úng cục bộ tại một số vùng canh tác nông nghiệp. Vì vậy, cần nạo vét khơi thông dòng chảy các kênh tiêu, đảm bảo khả năng tiêu thoát nước cho các trục tiêu khi có mưa lớn như Bàu Đăng, Bàu Bèo, Bàu Quay,...

- Tăng cường kiên cố hóa hệ thống kênh mương nội đồng, đảm bảo cơ bản hoàn thành việc xây dựng và kiên cố hóa hệ thống các kênh mương.

- Nâng cấp và xây dựng mới hệ thống các đê, đập, kè chống sạt lở và đảm bảo an toàn những đoạn xung yếu trên các đê, kè sông, biển như như thị trấn Củng Sơn, xã Sơn Hà, Ngân Điền, thị trấn Phú Thứ, Hòa Định Tây (sông Ba); Hòa Thịnh, Hòa Vinh (sông Bàn Thạch); Xuân Sơn Nam, An Dân, An Thạch (sông Kỳ Lộ); kè biển tại khu vực cảng hàng không Tuy Hòa, xã An Phú, xã An Hòa Hải.

1.6.4. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

a) Giải pháp phi công trình

*** Hoàn thiện thể chế, chính sách**

- Rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật về nước sạch và vệ sinh nông thôn.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ đầu tư, quản lý vận hành công trình sau đầu tư tại các vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước; hỗ trợ các đối tượng hộ nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ dân sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế khó khăn, đặc biệt khó khăn sử dụng nước sạch, dịch vụ vệ sinh, phù hợp, đảm bảo an sinh xã hội.

- Hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các ngành, đại phương trong công tác quy hoạch, đầu tư, quản lý vận hành công trình nước sạch, vệ sinh nông thôn.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp theo hướng tinh gọn, bảo đảm thực sự hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý và hỗ trợ hoạt động quản lý nhà nước, phục vụ an sinh xã hội.

* Phát triển nguồn nhân lực

- Rà soát, đánh giá nguồn nhân lực, xây dựng và thực hiện chương trình phát triển nguồn nhân lực, đa dạng hóa nội dung và hình thức đào tạo, chú trọng thực hành, giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng cho lực lượng quản lý và vận hành công trình; ưu tiên đội ngũ quản lý, vận hành mô hình công trình cộng đồng quản lý. Tăng cường năng lực cho lực lượng quản lý ở cơ sở trong công tác lập kế hoạch, quản lý, giám sát, đánh giá hoạt động cấp nước.

* Thông tin, giáo dục, truyền thông

- Thực hiện hoạt động giáo dục, truyền thông để tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cơ chế, chính sách; thay đổi hành vi, thói quen; sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước; đảm bảo vệ sinh hộ gia đình, vệ sinh cá nhân; hướng dẫn người dân chủ động tích, trữ nước sử dụng trong mùa khô, thời gian hạn hán, xâm nhập mặn, ngập lụt.

- Đa dạng loại hình truyền thông, kết hợp giữa phương thức truyền thống với ứng dụng công nghệ thông tin, tập trung ở các khu vực khan hiếm, khó khăn nguồn nước.

- Chia sẻ thông tin liên quan đến lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; công bố thông tin chất lượng nước sinh hoạt, cảnh báo hiện tượng bất thường về chất lượng nước đối với các nguồn cấp nước sinh hoạt trên địa bàn.

- Huy động tổ chức xã hội, doanh nghiệp, các nhân và cộng đồng tích cực tham gia truyền thông nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước.

* Khoa học công nghệ

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, giải pháp cấp nước và vệ sinh thân thiện với môi trường, không ảnh hưởng sức khỏe người dân, ưu tiên công nghệ đơn giản, giá thành phù hợp với khả năng chi trả của người dân.

- Nghiên cứu, ứng dụng vật liệu mới, tận dụng nguyên vật liệu thuộc địa bàn tỉnh trong xây dựng công trình, đảm bảo chất lượng, kỹ thuật, mỹ quan và cảnh quan công trình.

- Nghiên cứu và triển khai áp dụng công nghệ xử lý nước mặn, nước lợ thành nước ngọt; thu gom, xử lý và trữ nước mưa bảo đảm chất lượng; công nghệ xử lý nước đảm bảo vận hành đơn giản, hiệu quả; khai thác và sử dụng năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, sóng, gió,... trong quá trình sản xuất nước sạch.

*** Hợp tác quốc tế**

- Tăng cường chia sẻ thông tin, trao đổi kinh nghiệm, ứng dụng và chuyển giao công nghệ tiên tiến với các quốc gia, tổ chức quốc tế, các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực.

- Tranh thủ sự hỗ trợ nguồn lực, khoa học, công nghệ, trang thiết bị của các quốc gia, tổ chức quốc tế trong việc cấp nước, nhất là các chương trình, dự án cấp nước ứng phó với thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tạo điều kiện để các doanh nghiệp trong nước liên doanh, liên kết với doanh nghiệp nước ngoài sản xuất, cung ứng các vật tư, thiết bị cung cấp nước, hỗ trợ vận hành mô hình tổ chức quản lý phù hợp với điều kiện của tỉnh.

d) Giải pháp công trình

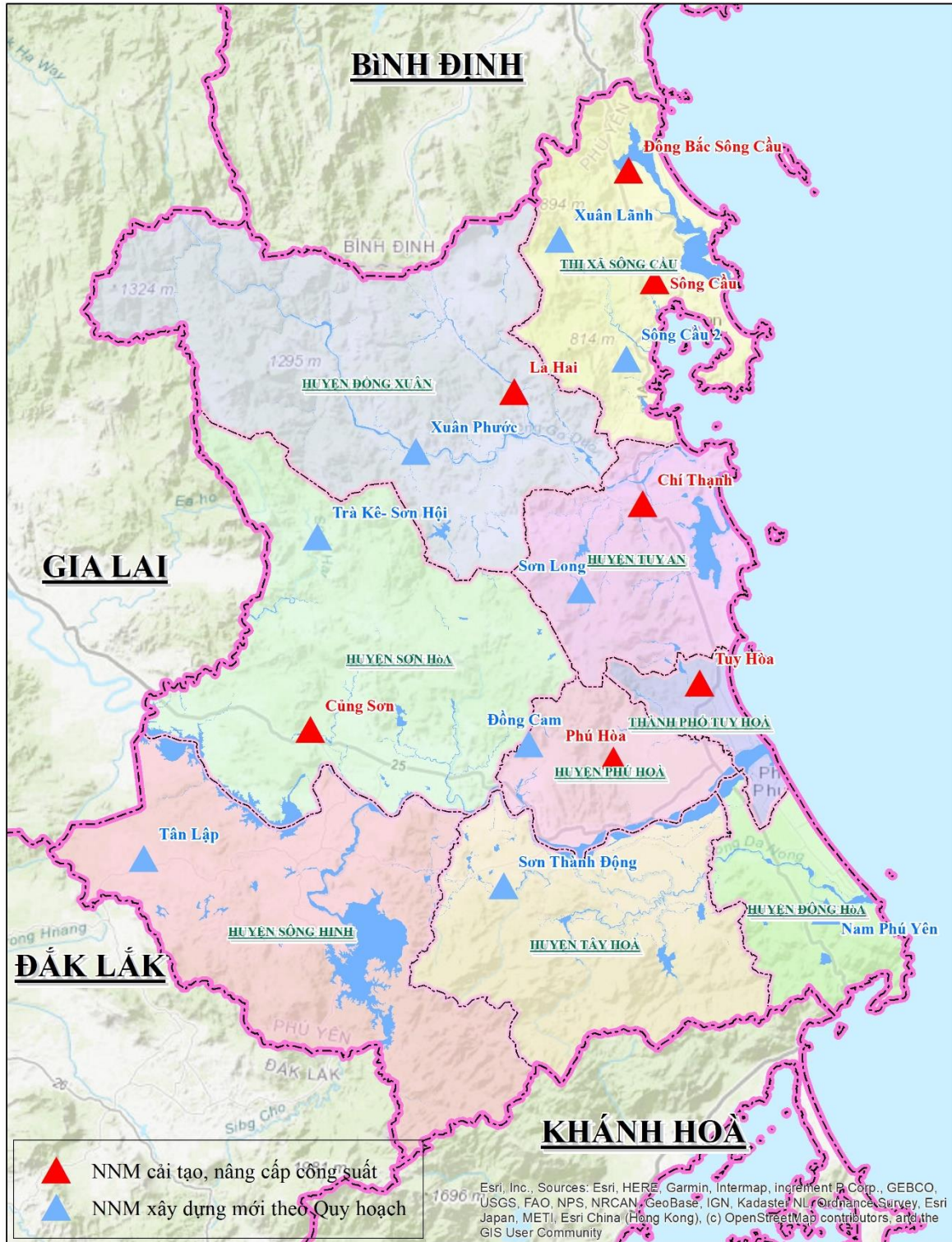
*** Cấp nước cho sinh hoạt**

Tỉnh Phú Yên đã đầu tư xây dựng một số nhà máy cấp nước có quy mô lớn như Nhà máy nước Tuy Hòa công suất đạt 28.000 m³/ ngày đêm, cung cấp nước sạch cho hơn 100.000 người sử dụng thuộc khu vực Tuy Hòa, Hòa Vinh (Đông Hòa) và 02 khu công nghiệp Hòa Hiệp và An Phú; Nhà máy nước huyện Sông Hinh, Sơn Hòa, thị xã Sông Cầu. Ngoài ra tại khu vực nông thôn cũng đã đầu tư xây dựng nhiều công trình cấp nước sinh hoạt tập trung sử dụng nguồn nước mặt, nước ngầm tại chỗ, giếng khoan cấp nước hộ gia đình cơ bản đảm bảo nhu cầu sử dụng nước của nhân dân. Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2019 được nâng lên 99,02%; ước năm 2020 cơ bản đạt tỷ lệ 100%. Tuy nhiên, hàng năm do ảnh hưởng của nắng nóng kéo dài trong mùa khô hạn, nên tình trạng thiếu nước sinh hoạt cục bộ có xảy ra, nhất là ở miền núi, vùng khan hiếm nguồn nước. Vì thế đối với từng loại hình đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên có giải pháp như sau:

- Đối với cấp nước cho khu vực đô thị: (i) Duy trì công suất hiện trạng các nhà máy nước Đông Bắc Sông Cầu; (ii) Cải tạo nâng công suất các nhà máy nước: Sông Cầu, Chí Thạnh, Tuy Hòa, Phú Hòa, Củng Sơn, Hai Riêng, La Hai; (iii) Xây dựng mới các nhà máy nước: Xuân Lãnh, Sông Cầu 2, Xuân Phước, Trà Kê - Sơn Hội, Tân Lập, Sơn Thành Đông, Nam Phú Yên, Đồng Cam, Sơn Long.

- Đối với cấp nước cho khu vực nông thôn: Ngoài các xã ngoại thị được cấp nước tập trung từ các đô thị, các khu dân cư nông thôn khác có thể xây dựng các hệ thống cấp nước tập trung tự chảy với quy mô công suất nhỏ, nguồn nước suối hoặc bơm giếng. Những vùng có tầng chứa nước mỏng có thể xây dựng giếng đào có đường kính 0,9 ÷ 1,0 m, thành giếng được hạ “bì” để chống sụt lở, phía trên có nắp đậy để bảo vệ. Cần xây dựng các bể lắng lọc quy mô nhỏ để lọc cặn đục, vi sinh và các tạp chất khác gây hại cho con người. Ngoài ra cần khuyến khích nhân dân xây dựng các bể chứa nước mưa để tận dụng nguồn nước này.

- Đối với cấp nước cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp: (i) Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên gần các thị trấn, thành phố dự kiến sẽ được cung cấp nước sạch từ các trạm cấp nước tập trung của các thị trấn, thành phố; (ii) Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp xa trung tâm các thị trấn, thành phố sẽ được các doanh nghiệp đầu tư hệ thống cấp nước tập trung sử dụng nguồn nước ngầm hoặc nước mặt.



Hình 43: Bản đồ Quy hoạch hệ thống cấp nước mặt tỉnh Phú Yên

*** Cấp nước cho nông nghiệp**

Tổng số công trình thủy lợi cấp nước cho nông nghiệp đã được đầu tư xây dựng trên địa bàn khoảng 321 công trình thủy lợi các loại. Trong đó phần lớn là các công trình quy mô nhỏ, với tổng diện tích tưới thiết kế khoảng 49.409 ha, diện tích tưới thực tế khoảng 29.938 ha, đạt khoảng 60% năng lực so với thiết kế. Sau nhiều năm vận hành, khai thác và ảnh hưởng của thiên tai, một số công trình bị hư hỏng, xuống cấp, nhiều lòng hồ bị bồi lắng, làm giảm dung tích, khả năng trữ nước của hồ. Mặc dù tỉnh Phú Yên đã huy động, tận dụng nhiều nguồn vốn để đầu tư nâng cấp, sửa chữa một số công trình cấp bách, xung yếu nhưng số lượng công trình thủy lợi được sửa chữa còn chiếm một tỷ trọng rất nhỏ so với số lượng các công trình thủy lợi cần được sửa chữa, nâng cấp (khoảng 20%).

1.7. Hạ tầng thông tin truyền thông

1.7.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

a) Quan điểm

Phát triển hạ tầng TTTT đi trước một bước, tạo cơ sở cho chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin, chính phủ/chính quyền số, kinh tế số, xã hội số để đạt mục tiêu phát triển KT-XH và bảo vệ môi trường, phát triển bền vững của tỉnh Phú Yên.

Quy hoạch hạ tầng TTTT theo hướng hiện đại, đồng bộ, an toàn, tin cậy, đảm bảo truy cập an toàn và dịch vụ tin cậy với giá cả phù hợp cho mọi người, mọi lúc, mọi nơi.

Huy động nguồn lực đa dạng để phát triển hạ tầng và cung cấp dịch vụ TTTT.

b) Mục tiêu tổng quát đến năm 2030

Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Phú Yên cơ bản đáp ứng yêu cầu của tỉnh về chuyển đổi số, phát triển ổn định, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính quyền, đảm bảo hạ tầng cho hoạt động sản xuất - kinh doanh của cộng đồng các doanh nghiệp số, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

c) Mục tiêu cụ thể

(1) Bưu chính

- Bưu chính chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số; góp phần thúc đẩy chính quyền số, xã hội số. Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số (Vpostcode) đến 100% hộ gia đình nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics. Chuyển từ tư duy “bưu chính truyền thống” sang “bưu chính số” trong lĩnh vực Bưu chính dựa trên chuyển đổi số (e-post/digital post).

- Đến năm 2025, 100% xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ hoạt động kết nối Internet. Tỷ lệ bưu gửi đạt 55 bưu gửi/người. Mạng vận chuyển bưu chính công cộng từ trung tâm tỉnh đến cấp xã đảm bảo chất lượng phục vụ trong ngày đạt 100% số xã.

- Đến năm 2030, tốc độ tăng trưởng các dịch vụ bưu chính phục vụ thương mại điện tử đạt từ 25%-35%. Hạ tầng bưu chính số đảm bảo năng lực phục vụ 100% tổng số nhu cầu gửi và nhận của người dân, doanh nghiệp và đáp ứng các yêu cầu đến từ các dịch hành chính công.

(2) Viễn thông - Hạ tầng số

- Chuyển đổi hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số, phục vụ tiến trình chuyển đổi số quốc gia, đảm bảo hạ tầng kết nối xây dựng đô thị thông minh, thiết lập các trung tâm dữ liệu phân tán và tập trung phục vụ lưu trữ dữ liệu cho các thiết bị Internet vạn vật (IoT) và phục vụ các lĩnh vực kinh tế số, xã hội số.

Đến năm 2025, hạ tầng số đảm bảo dữ liệu sử dụng bình quân thuê bao băng thông rộng di động là 15GB/tháng/thuê bao và 2030 là 30GB/tháng/thuê bao.

Đến năm 2025, tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 65-95 thiết bị/100 dân và 2030 đạt từ 120-170 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm, như: giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, công nghiệp thông minh và môi trường thông minh để xây dựng hạ tầng đô thị thông minh.

- Quy hoạch điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị thông minh, tiện ích.

Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng, lắp đặt trạm Thông tin đa năng tại các khu vực công cộng, khu vực trung tâm thành phố Tuy Hòa và thị xã Sông Cầu, khu du lịch và di tích, khu vực đông dân cư trên địa bàn thành phố.

Giai đoạn 2026 - 2030: Xây dựng, lắp đặt trạm Thông tin đa năng tại các khu vực công cộng khu vực trung tâm các huyện, thị khu du lịch và di tích, khu vực các chợ đầu mối; khu vực đông dân cư trên địa bàn các huyện, thị.

- Xây dựng và nâng cấp các tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) và các tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm nhu cầu phát triển các dịch vụ băng thông rộng và đô thị thông minh. Ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp viễn thông tại các khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường mới; 30-45% đối với các khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường cũ (nội ô) (đi kèm với việc chỉnh trang đô thị, phát triển hạ tầng phục vụ du lịch và sản xuất – kinh doanh).

- Đến năm 2025, phát triển hạ tầng mạng cáp quang băng thông rộng đến 100% thôn, buôn trong tỉnh. Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử đạt trên 40%. Đến năm 2030, hạ tầng cáp quang phát triển rộng khắp phủ sóng đến 100% hộ gia đình trong Tỉnh.

- Đến năm 2025, mạng thông tin di động (4G, 5G) phủ sóng tại 100% khu dân cư. Đến 2030, ưu tiên triển khai các công nghệ thông tin di động thế hệ sau 5G.

- Đến năm 2025, phổ cập điện thoại thông minh đến mọi hộ gia đình.

- Năm 2025, hoàn thành thực hiện chuyển đổi IPv6 trên 100% thiết bị viễn thông, thiết bị truy nhập có kết nối Internet của toàn bộ hệ thống thông tin kết nối Internet băng thông rộng của các Sở, Ban, Ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố phục vụ phát triển chính quyền số.

(3) Công nghệ thông tin

- Thực hiện chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột gồm: chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Đến năm 2025, kinh tế số chiếm khoảng 20% GRDP, năng suất lao động tăng tối thiểu 6,0%/năm, cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước. Đến năm 2030, kinh tế số chiếm khoảng 30% GRDP, năng suất lao động tăng tối thiểu 7,5%/năm.

- Đến năm 2025, đạt 100% dịch vụ hành chính công mức độ 4 được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm thiết bị di động; 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước). Năm 2030, tiến tới đạt 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, 90% tại cấp huyện và 75% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

- Hình thành nền tảng dữ liệu cho các ngành kinh tế trọng điểm dựa trên dữ liệu của các cơ quan Sở, Ban, Ngành và hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT), kết nối, chia sẻ rộng khắp giữa các ngành, lĩnh vực và với các cơ quan bên ngoài tỉnh; mở dữ liệu cho các tổ chức, doanh nghiệp, tăng 30% dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Công dữ liệu của tỉnh kết nối, chia sẻ dữ liệu với Công dữ liệu quốc gia.

- Triển khai xây dựng hạ tầng lõi của đô thị thông minh và phát triển Chính quyền số, bao gồm: Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Phú Yên và Trung tâm tích hợp dữ liệu của Tỉnh.

- 100% hệ thống phần mềm chuyên ngành, cơ sở dữ liệu của các sở, ngành, địa phương được kết nối, liên thông, đồng bộ trên nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu Tỉnh.

- Hoàn thiện các ứng dụng dịch vụ dùng chung thiết yếu của Tỉnh.

- Thực hiện số hóa cơ sở dữ liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh đảm bảo kết nối, liên thông các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, chia sẻ dữ liệu số tại 100% các đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện và hầu hết cấp xã. Ưu tiên triển khai các lĩnh vực liên quan nhiều đến người dân và doanh nghiệp, như: xây dựng, đất đai, dân cư, tư pháp, môi trường, an ninh, y tế, giáo dục, môi trường.

- Phát triển thành phố Tuy Hòa và thị xã Sông Cầu theo hướng đô thị thông minh hiện đại. Hình thành mô hình bệnh viện thông minh ở 2 cấp tỉnh và huyện (tại 50% các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện); triển khai các phần mềm hỗ trợ nông nghiệp thông minh; xây dựng hoàn thành, phát triển hệ thống giao thông thông minh, hệ thống camera giám sát an ninh trên địa bàn thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu và trung tâm các huyện lỵ, khu vực kinh tế - xã hội trọng điểm của Tỉnh.

(4) An toàn, an ninh mạng

Đảm bảo 90% cơ quan, tổ chức nhà nước khắc phục, xử lý các điểm yếu, lỗ hổng, an ninh thông tin; trên 80% lỗ hổng bảo mật được xử lý, khắc phục điểm yếu; 90% máy bị mã độc tấn công được phần mềm phòng chống mã độc phát hiện và xử lý.

(5) Công nghiệp công nghệ thông tin - công nghệ số

Xây dựng được 01 khu công nghiệp công nghệ thông tin tập trung để thu hút các doanh nghiệp công nghệ số đầu tư phát triển các sản phẩm công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, phần mềm và nội dung số. Phân đấu đến năm 2030, tỉnh Phú Yên trở thành địa phương có nền công nghiệp công nghệ thông tin - công nghệ số phát triển ở cửa vùng duyên hải Nam Trung Bộ.

(6) Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

- Giữ nguyên số lượng 4 đơn vị báo chí. Giao quyền tự chủ tài chính 3 cơ quan báo chí (Tập chí Văn nghệ Phú Yên, Tạp chí Khoa học, Đài Phát thanh và Truyền hình Phú Yên), tỉnh thực hiện cơ chế đặt hàng đối với các nội dung phục vụ nhiệm vụ chính trị. Giai đoạn 2026-2030 hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt (Báo Phú Yên, Đài Phát thanh và Truyền hình Phú Yên) theo mô hình tòa soạn hội tụ, cơ quan truyền thông đa phương tiện, ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (IoT, AI, Big Data...). Thực hiện gắn mã định danh số quốc tế DOI cho các bài báo khoa học của Tạp chí Khoa học, để hội nhập quốc tế đáp ứng yêu cầu phát triển mới của Tỉnh trong bối cảnh nền kinh tế tri thức.

- Tỷ lệ thuê bao truyền hình trả tiền đạt 40% vào năm 2025 và 70% vào năm 2030.

- Mức độ thụ hưởng thông tin đạt 5 xuất bản phẩm/người/năm (2025) và 8 xuất bản phẩm/người/năm (không tính sách giáo khoa).

- Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số tại 100% hệ thống thông tin cơ sở. Số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đạt tỷ lệ 70% (2025) và 100% (2030)

- Truyền thông quảng bá hình ảnh Phú Yên ra quốc tế trên các nền tảng công nghệ truyền thông đa dạng đảm bảo hướng đối tượng.

- Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin về tình trên môi trường mạng (mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp, báo chí).

- Quy hoạch các cơ sở in quy mô lớn vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm bảo vệ môi trường.

1.7.2. Phương án phát triển

a) Phương án phát triển mạng bưu chính công cộng

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính. Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số:

(1) Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số (Vpostcode) đến 100% hộ gia đình nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics.

(2) Mạng vận chuyển bưu chính công cộng từ trung tâm tỉnh đến cấp xã đảm bảo chất lượng phục vụ trong ngày đạt 100% số xã. Xây dựng mạng điểm bưu chính phục vụ thương mại điện tử theo quy mô từ 8 điểm trở lên trên địa bàn tỉnh.

(3) Triển khai cung ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng, dịch vụ bưu chính công ích tại địa phương.

(4) Đảm bảo tốc độ tăng trưởng các dịch vụ bưu chính phục vụ thương mại điện tử đạt từ 25%-35%.

(5) Hạ tầng bưu chính số đảm bảo năng lực phục vụ 100% tổng số nhu cầu gửi và nhận của người dân, doanh nghiệp và đáp ứng các yêu cầu đến từ các dịch hành chính công.

(6) Đến năm 2030, phát triển mạng vận chuyển bưu chính công cộng đảm bảo chất lượng phục vụ tối thiểu 2 lần/ngày, giảm thời gian đưa phát, nâng cao chất lượng chuyển phát, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

b) Phương án phát triển hạ tầng viễn thông - hạ tầng số

(1) Phổ cập điện thoại thông minh: Phổ cập điện thoại thông minh giá rẻ tới người dân trên địa bàn tỉnh. Nhiệm vụ thực hiện trong giai đoạn 2022-2025, huy động nguồn vốn từ Quỹ dịch vụ viễn thông công ích.

(2) Phát triển hạ tầng mạng thông tin di động 5G: Phát triển mới khoảng 3.500 trạm thu phát sóng (bao gồm chuyển trạm 4G sang 5G và phát triển mới) (đảm bảo bán kính phục vụ đạt 0,5 km/trạm); Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng giai đoạn 2022-2025 đạt 30% trạm xây mới, giai đoạn 2026-2030 đạt từ 60% trạm xây mới. Đến năm 2025, mạng thông tin di động 4G, 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư. Đến năm 2030, ưu tiên triển khai các công nghệ thông tin di động thế hệ sau 5G.

(3) Tắt sóng mạng thông tin di động công nghệ 2G trước năm 2025.

(4) Phát triển hạ tầng IoT phục vụ xây dựng đô thị thông minh bền vững: Giai đoạn 2022-2025: Đến năm 2025 tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 65-95 thiết bị/100 dân và 2030 đạt từ 120-170 thiết bị/100 dân đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm, như: giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, công nghiệp thông minh và môi trường thông minh để xây dựng hạ tầng đô thị thông minh.

(5) Hạ tầng băng thông rộng: Đến năm 2025, hạ tầng số đảm bảo dữ liệu sử dụng bình quân thuê bao băng thông rộng di động là 15GB/tháng/thuê bao và năm 2030 là 30GB/tháng/thuê bao.

(6) Hạ tầng mạng cáp viễn thông:

- Xây dựng và nâng cấp các tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) và các tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm nhu cầu phát triển các dịch vụ băng thông rộng và đô thị thông minh. Ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp viễn thông tại các khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường mới; 30-40% đối với các khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường cũ (nội ô).

- Đến năm 2025, phát triển hạ tầng mạng cáp quang băng thông rộng đến 100% ấp, khu vực và phủ đến 70% hộ gia đình trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 40%. Đến năm 2030, hạ tầng cáp quang phủ đến 100% hộ gia đình.

(7) Phát triển hạ tầng viễn thông - hạ tầng số chủ yếu theo hướng dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp, tiết kiệm nguồn vốn đầu tư, bảo đảm mỹ quan đô thị, các doanh nghiệp cùng đầu tư một lần và sử dụng chung cơ sở hạ tầng. Các doanh nghiệp không tham gia đầu tư xây dựng hạ tầng phải chấp nhận mức giá cho thuê hạ tầng viễn thông - hạ tầng số theo quy định.

(8) Thực hiện hoàn thành chuyển đổi Ipv6 đạt tỷ lệ 100% trên thiết bị viễn thông, thiết bị truy nhập có kết nối Internet của toàn bộ hệ thống thông tin kết nối Internet băng thông rộng của các Sở, Ban, Ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố phục vụ phát triển chính quyền số.

c) Phương án phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, an toàn thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin

* Hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số:

- Xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP): Đảm bảo tích hợp, kết nối, liên thông 100% các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành.

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến: Đến năm 2025, cung cấp 100% dịch vụ hành chính công mức độ 4 được cung cấp trên môi trường mạng và các thiết bị di động.

- Cổng dữ liệu của tỉnh kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng dữ liệu quốc gia.

- Xây dựng Chính quyền số: Chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ, hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số: (1) Ứng dụng trong nội bộ; (2) Xây dựng các

cơ sở dữ liệu; (3) Hoàn thiện hạ tầng Chính phủ số phục vụ cơ quan nhà nước. Thực hiện trong giai đoạn 2021-2025.

- Xây dựng đô thị thông minh tỉnh Phú Yên và các lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số:

+ Xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Phú Yên kết nối hệ thống với giám sát giao thông, tín hiệu giao thông thông minh và tích hợp dữ liệu các ngành, lĩnh vực thành kho dữ liệu lớn và ứng dụng phần mềm, các hệ thống trí tuệ nhân tạo để phân tích, tổng hợp số liệu, hỗ trợ công tác quản lý.

+ Giai đoạn đến 2025, ưu tiên triển khai chuyển đổi số trước tại một số ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, giao thông, nông nghiệp, tài nguyên môi trường. Phát triển thành phố Vị Thanh theo hướng đô thị thông minh hiện đại. Giai đoạn 2026-2030, triển khai rộng rãi đô thị thông minh tại trung tâm các huyện trên địa bàn Tỉnh. Gắn kết các dịch vụ đô thị thông minh với hệ thống chính quyền số lấy người dân làm trung tâm.

- Xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh: Nâng cấp các Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh hiện đại, đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định. Đến năm 2030, xây dựng thêm 01 Trung tâm tích hợp dữ liệu dự phòng.

- Xây dựng, triển khai, ứng dụng các hệ thống xác định, phát hiện thông tin vi phạm pháp luật trên không gian mạng và kịp thời xử lý. Yêu cầu các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp hạ tầng và nền tảng số trong công tác bảo đảm an toàn thông tin; phát triển hệ thống nền tảng, hạ tầng, mạng lưới gắn với bảo đảm an toàn, an ninh mạng, có khả năng tự sàng lọc, phát hiện tấn công bảo vệ ở mức cơ bản.

* An toàn, an ninh mạng: Chuyển từ tư duy bảo đảm an toàn, an ninh mạng sang tư duy bảo đảm an toàn không gian mạng trên địa bàn tỉnh. Trong giai đoạn 2021-2025, triển khai Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ chính phủ số. Phối hợp với các đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin thực hiện an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng và triển khai hệ thống giám sát, cảnh báo sớm nguy cơ, điều phối ứng cứu sự cố mất an toàn, an ninh mạng cho các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh.

* Xã hội số:

- Nghiên cứu triển khai các nền tảng: trí tuệ nhân tạo (AI), Internet kết nối vạn vật (IoT), chuỗi khối (Blockchain), dữ liệu lớn (BigData), dịch vụ số hóa,... Nâng cấp và khai thác có hiệu quả hạ tầng tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh, đặc biệt là hạ tầng kỹ thuật an toàn thông tin và hạ tầng của các hệ thống thông tin quan trọng, phù hợp với việc xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số và triển khai Đô thị thông minh của tỉnh.

- Đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện các cơ sở dữ liệu dùng chung, cơ sở dữ liệu chuyên ngành tích hợp. Duy trì, vận hành Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP) nhằm tạo tính kết nối, chia sẻ dữ liệu dùng chung giữa các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh, tạo sự đồng bộ và thống nhất trong việc tổ chức, liên thông tác nghiệp nghiệp vụ giữa các đơn vị. Đồng thời, kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP) theo Khung Kiến trúc để trao đổi, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan bên ngoài.

- Tiếp nhận và sử dụng hiệu quả các hệ thống nền tảng quốc gia về phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số.

- Rà soát, nâng cấp, bổ sung cơ sở hạ tầng kỹ thuật về bảo mật, bảo đảm an toàn thông tin mạng. Duy trì các kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với các hệ thống giám sát an toàn không gian mạng quốc gia.

- Triển khai và duy trì bảo đảm an toàn thông tin mô hình “4 lớp” (thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông).

d) Phương án phát triển công nghiệp công nghệ thông tin - công nghệ số

Xây dựng được 01 khu công nghiệp công nghệ thông tin tập trung để thu hút các doanh nghiệp công nghệ số đầu tư phát triển các sản phẩm công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, phần mềm và nội dung số.

e) Phương án phát triển hạ tầng phát thanh truyền hình

Phát triển hạ tầng phát thanh truyền hình đồng bộ với hạ tầng viễn thông. Ngầm hoá hạ tầng truyền hình cáp, truyền hình IPTV, truyền hình internet đồng bộ với hạ tầng mạng ngoại vi.

f) Phương án phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

Đến năm 2025, giữ nguyên số lượng 4 cơ quan báo chí trong tỉnh. Giai đoạn 2026-2030 hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt (Báo Phú Yên, Đài Phát thanh và Truyền hình Phú Yên; Tạp chí Khoa học) theo mô hình tòa soạn hội tụ, cơ quan truyền thông đa phương tiện, ứng dụng công nghệ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (IoT, AI, Big Data...), cụ thể:

- Báo Phú Yên giữ nguyên số lượng ấn phẩm, điều chỉnh theo hướng tăng trang để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ tuyên truyền. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện. Truyền thông quảng bá hình ảnh Phú Yên ra quốc tế trên các nền tảng công nghệ truyền thông đa dạng đảm bảo hướng đối tượng.

- Đài Phát thanh và Truyền hình Tỉnh Phú Yên duy trì 01 kênh phát sóng Truyền hình phát sóng trên các hạ tầng:

+ Truyền hình số mặt đất HD, phủ sóng các tỉnh Trung Bộ.

+ Truyền hình Cáp: SCTVcab, VTVcab cả nước, HTVCab khu vực Trung Bộ. .

+ Truyền hình Internet: Trang thông tin điện tử (phuyentivi.vn) và các ứng dụng App PYTV, MyTV- VNPT, NextTV- Viettel, FPT TV... và 01 kênh phát sóng Phát thanh FM Truyền thông quảng bá tỉnh Phú Yên trên các nền tảng công nghệ truyền thông đa dạng đảm bảo hướng đối tượng.

- Thời lượng phát sóng chương trình sản xuất trong nước của kênh phát thanh và kênh truyền hình Phú Yên đạt tỷ lệ tối thiểu 60% tổng thời lượng phát sóng trong 1 ngày, trong đó thời lượng chương trình tự sản xuất mới đạt tối thiểu 25% thời lượng các chương trình sản xuất trong nước (theo tỷ lệ quy định tại Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến 2025 của Chính phủ).

- Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng (mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp, báo chí).

- Báo chí Phú Yên phản ánh trung thực dòng chảy chính của xã hội, tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, lan toả năng lượng tích cực, tạo đồng thuận và niềm tin xã hội, khơi dậy khát vọng Việt Nam hùng cường, thịnh vượng, góp phần tạo ra sức mạnh tinh thần cho tỉnh bứt phá vươn lên trở thành tỉnh thuộc nhóm tỉnh có thu nhập cao trong cả nước. Truyền thông quảng bá hình ảnh Phú Yên ra quốc tế trên các nền tảng công nghệ truyền thông đa dạng đảm bảo hướng đối tượng.

- Tạp chí Khoa học nâng cao hàm lượng khoa học trong các bài viết tiệm cận với xu hướng phát triển khoa học của khu vực và thế giới. Thực hiện gắn mã định danh số quốc tế DOI cho các bài báo khoa học của Tạp chí Khoa học.

- Quy hoạch các bảng tin điện tử tại các quán trường trung tâm thành phố, thị xã, huyện để thực hiện các hoạt động thông tin, truyền thông các chủ trương, đường lối đến đông đảo người dân được nhanh nhất và hiệu quả nhất.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số tại 100% hệ thống thông tin cơ sở.

- Quy hoạch các cơ sở in quy mô lớn vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và bảo vệ môi trường.

1.7.3. Tầm nhìn đến năm 2050

a) Định hướng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

- Phát triển rộng khắp các đại lý bưu điện, lắp đặt điểm Giao dịch tự động, trạm bưu kiện tự động... cung cấp các dịch vụ tài chính bưu chính cá nhân đến trung tâm thành phố, thị xã và trung tâm các huyện.

- Ứng dụng công nghệ hiện đại triển khai tự động hóa trong khai thác, chấp nhận và tin học hóa các công đoạn bưu chính.

- Triển khai ứng dụng công nghệ tự động hóa cấp tỉnh, khâu chia chọn được tự động hóa trong toàn tỉnh do trung tâm chia chọn tự động thực hiện. Hoàn thiện việc tin học hóa đến toàn bộ hệ thống mạng điểm phục vụ.

- Phát triển dịch vụ bưu chính và chuyển phát đi đôi với việc bảo đảm an ninh, an toàn thông tin quốc gia và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển một cách bền vững.

- Sử dụng công nghệ xác định vị trí, như: GPS - GIS - RFID để xác định thông tin vị trí khách hàng cho xe và nhân viên bưu chính, giám sát phương tiện vận chuyển, và truy tìm - định vị bưu gửi.

- Sử dụng công nghệ nhận dạng chữ viết - hình ảnh - chuyển động để số hoá thông tin khách hàng trên bưu gửi và giám sát trạng thái cho các hệ thống chia chọn tự động.

- Phát triển công nghiệp Bưu chính công nghệ cao theo hướng liên kết công nghiệp Điện tử, Tin học, Viễn thông, Phát thanh và Truyền hình. Đòi hỏi sắp xếp lại tổ chức, dịch chuyển cơ cấu sản phẩm và vùng lãnh thổ công nghiệp, hình thành sự liên kết, hợp tác chặt chẽ giữa các cơ sở công nghiệp theo hướng chuyên môn hóa cao nhằm tạo ra sức mạnh tổng thể của công nghiệp Bưu chính tỉnh Phú Yên.

- Chuyển đổi về hạ tầng cáp quang thay thế cho toàn bộ mạng cáp đồng; đáp ứng mọi nhu cầu sử dụng dịch vụ băng thông rộng của người dân trên địa bàn toàn tỉnh.

- Thực hiện cải tạo hạ tầng cột ăng ten công kênh A2 (A2a, A2b) sang cột ăng ten A1 (A1a, A1b), ưu tiên tại các khu vực đô thị, khu vực yêu cầu về cảnh quan cao như: toàn bộ khu vực nội ô thành phố Tuy Hòa, Thị xã Sông Cầu và trung tâm các huyện, trung tâm xã; khu vực đô thị mở rộng; khu vực nâng cấp lên đô thị mới từ nay đến năm 2050.

- Thực hiện ngầm hóa mạng cáp rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và an toàn đô thị. Cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ và đảm bảo mỹ quan đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Dịch vụ phát triển theo hướng phân tách giữa dịch vụ về hạ tầng và dịch vụ về ứng dụng. Xã hội hóa trong cung cấp dịch vụ: mọi thành phần kinh tế (trong nước và ngoài nước) đều có thể tham gia cung cấp dịch vụ.

- Quản lý chặt về phát triển hạ tầng, ban hành các quy định về phân tách doanh nghiệp hạ tầng viễn thông và doanh nghiệp phi hạ tầng viễn thông, ban hành các quy chế, quy định về sử dụng chung cơ sở hạ tầng, ngầm hóa mạng viễn thông...; hướng tới sự phát triển bền vững.

Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Phát triển hạ tầng IoT và hạ tầng điện toán đám mây được ứng dụng rộng khắp trong khối cơ quan nhà nước và doanh nghiệp.

Xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng cơ sở dữ liệu của tỉnh. Hình thành các hệ thống dữ liệu tin cậy, ổn định của nhà nước và doanh nghiệp.

Tiếp tục phát triển, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ Mạng truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng, Nhà nước. Rà soát, đảm bảo triển khai mở

rộng, kết nối mạng đến cấp xã và các đối tượng theo yêu cầu, phù hợp với phạm vi và tính chất ứng dụng của Chính quyền điện tử, bảo đảm các yêu cầu về kỹ thuật, kết nối, an toàn thông tin.

Tiếp tục phát triển, mở rộng hạ tầng kỹ thuật Hệ thống chứng thực điện tử đáp ứng yêu cầu cung cấp, quản lý và sử dụng chữ ký số trong cơ quan nhà nước, phục vụ Chính quyền điện tử.

Quy hoạch xây dựng hạ tầng thanh toán số theo hướng đồng bộ, thống nhất, dùng chung, tận dụng và khai thác có hiệu quả hạ tầng mạng lưới viễn thông để triển khai các dịch vụ thanh toán cho người dân với chi phí thấp.

Tiếp tục triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính quyền điện tử trên cơ sở cải cách hành chính, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ, hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số.

Tăng cường triển khai đồng bộ các hệ thống ứng dụng thông minh, hệ thống dịch vụ phục vụ người dân thông minh trên tất cả các lĩnh vực đời sống kinh tế xã hội.

Hoàn thiện các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, kết nối liên thông, chia sẻ với Hệ thống thông tin một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh, Cổng Dịch vụ công quốc gia phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Hoàn thiện triển khai quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử đến từng người dân, kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu.

Tiếp tục triển khai dịch vụ chứng thực chữ ký số cho các hệ thống thông tin và thiết bị di động để thuận tiện cho việc sử dụng của người dân, doanh nghiệp, cán bộ, công chức, viên chức, các cơ quan nhà nước.

Tiếp tục đầu tư xây dựng hạ tầng đồng bộ đến các khu công nghệ thông tin tập trung, tạo môi trường thuận lợi cho các khu công nghệ thông tin tập trung; đầu tư xây dựng cơ sở nghiên cứu, vườn ươm trong các khu công nghệ thông tin tập trung. Đầu tư phát triển một số khu công nghệ thông tin tập trung trọng điểm tại tỉnh Phú Yên phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung.

Hỗ trợ phát triển công nghệ thông tin nhằm hỗ trợ tái cơ cấu phát triển kinh tế của tỉnh, tăng cường năng lực sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin của tỉnh đạt mức trung bình trong cả nước; nâng cao trình độ khai thác, sử dụng công nghệ thông tin cơ quan chính quyền, doanh nghiệp, người dân.

Đầu tư phát triển các sản phẩm phần mềm dùng chung trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và xã hội, đặc biệt là các phần mềm cho các hệ thống lớn, phần mềm ứng dụng trên mạng di động, mạng internet; phát triển các sản phẩm, giải pháp dựa trên phần mềm nguồn mở và trên nền công nghệ mở.

Phát triển các sản phẩm nội dung số thương hiệu của tỉnh; các sản phẩm phục vụ cơ quan nhà nước, giáo dục, nông nghiệp, nông thôn; các sản phẩm trên mạng di động, internet, công cụ, dịch vụ tìm kiếm trên mạng.

Phát triển an toàn, an ninh mạng tạo nền tảng nền kinh tế số, xã hội số.

Phát triển hệ thống xác định, phát hiện thông tin vi phạm pháp luật trên không gian mạng và kịp thời xử lý, gỡ bỏ.

Xây dựng hệ thống đánh giá tín nhiệm số đối với hệ thống thông tin của các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trực tuyến.

Định hướng đến năm 2050 Phú Yên phát triển hạ tầng phát thanh truyền hình đa phương tiện, đa nền tảng, có thể thụ hưởng trên nhiều thiết bị.

Định hướng đến năm 2050, quy hoạch thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập của đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Yên (Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh).

b) Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở.

Định hướng đến năm 2050 các cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình trên địa bàn Phú Yên phát triển theo mô hình tòa soạn hội tụ dụng các công nghệ cao như AI, IoT đáp ứng được các nhiệm vụ được giao cũng như nhu cầu của thị trường.

Định hướng đến năm 2050 mạng lưới thông tin cơ sở của Phú Yên hoàn thiện, hiện đại ứng dụng các công nghệ cao đáp ứng được nhu cầu thông tin của người dân.

Đài Truyền thanh cấp xã: Trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, các phương tiện thông tin hiện đại ngày càng đa dạng, phong phú. Tuy nhiên nhiều thông tin trên mạng xã hội, mạng internet với nội dung tiêu cực, không chính xác có thể ảnh hưởng, tác động tiêu cực đến suy nghĩ, hành động của người dân. Cùng với các kênh thông tin chính thống khác, đài truyền thanh cơ sở càng phải được duy trì, phát huy hiệu quả bởi đây là kênh thông tin có sức ảnh hưởng, lan tỏa về cả bề rộng và chiều sâu, đến mọi thành phần, các tầng lớp nhân dân

Định hướng đến năm 2050: Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin thay đổi về hình thức thể hiện, phương thức phát hành, cách thức thụ hưởng thông tin xuất bản phẩm./.

1.8. Hạ tầng phòng cháy chữa cháy và CNCH

1.8.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển hệ thống hạ tầng PCCC phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch ngành, lĩnh vực và địa phương liên quan.

- Phát triển và bố trí không gian hệ thống hạ tầng PCCC đồng bộ, từng bước

hiện đại, đảm bảo kết nối, khai thác thế mạnh liên kết vùng, tinh phục vụ công tác PCCC.

- Phát huy tối đa nguồn lực hiện có trên cơ sở sức mạnh của cả hệ thống chính trị, sức mạnh toàn dân, đẩy mạnh xã hội hoá trong công tác PCCC, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Quy hoạch phát triển cần khai thác các yếu tố liên kết, hợp tác liên vùng, liên tỉnh thông qua việc thiết lập các cơ chế liên kết phối hợp trong công tác PCCC.

- Quy hoạch phát triển phải phù hợp với các mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Quy hoạch phải đảm bảo việc sử dụng hợp lý đất đai, tài nguyên, ứng phó hiệu quả biến đổi khí hậu, củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế.

1.8.2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật PCCC và CNCH trong tổng thể quy hoạch tỉnh, phục vụ sự phát triển kinh tế xã hội; kiểm chế sự gia tăng về số vụ cháy, nổ và thiệt hại do cháy, nổ gây ra; bảo vệ tính mạng, sức khỏe con người, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tổ chức và cá nhân, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội.

b) Mục tiêu cụ thể

- Quy hoạch để phát triển mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ công tác PCCC và CNCH của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH cần bố trí quỹ đất trong giai đoạn 2021-2030 bảo đảm mỗi huyện, thị xã, thành phố phải có tối thiểu 01 đội Cảnh sát PCCC và CNCH chuyên nghiệp được đầu tư đáp ứng yêu cầu về lực lượng, cơ sở vật chất, phương tiện, doanh trại.

- Quy hoạch để phát triển hệ thống mạng lưới giao thông phục vụ sự giao thương hàng hóa, đi lại của con người, kết nối các địa phương trong và ngoài tỉnh; tận dụng hệ thống giao thông và khắc phục những điểm bất cập của giao thông để lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH có thể tiếp hiện trường một cách nhanh nhất. Xe ô tô chữa cháy, xe ô tô CNCH phải tiếp cận được 100% trung tâm thôn, xóm (vùng nông thôn) và lõi khu dân cư (vùng thành thị).

- Quy hoạch để phát triển mạng lưới hệ thống cấp nước phục vụ sản xuất công, nông, lâm nghiệp, đời sống sinh hoạt; bên cạnh đó cần chuẩn bị, khai thác các nguồn nước và xây dựng các bể chứa, bến bãi, tận dụng tăng cường năng lực của các nguồn nước hiện có để phục vụ cho mục đích chữa cháy. Trên địa bàn cả

tỉnh được lắp đặt trụ nước chữa cháy đô thị đảm bảo theo quy định; bán kính từ 03km đến 05km có ao hoặc hồ có bến, bãi lấy nước chữa cháy; 100% các cơ sở có nguy hiểm cháy, nổ phải có nguồn nước chữa cháy riêng.

- Quy hoạch mạng lưới thông tin liên lạc phục vụ cho mục đích phát triển kinh tế, văn hóa, QP-AN; xây dựng hệ thống thông tin chỉ huy, điều hành về PCCC và CNCH kết nối đồng bộ với Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về giao thông, ANTT, PCCC và CNCH của lực lượng Công an tỉnh để quần chúng nhân dân báo tin cháy, nổ, sự cố, tai nạn được nhanh nhất, cập nhật thường xuyên và chính xác về Trung tâm; sử dụng hệ thống và công nghệ để lưu trữ dữ liệu, thông tin và truy vấn khi cần; sử dụng hệ thống để điều hành các hoạt động chữa cháy và CNCH được nhanh và chính xác nhất. Đứng ở bất kỳ địa điểm nào trong tỉnh cũng đều có ít nhất 1 phương thức để có thể báo tin cháy, nổ, sự cố, tai nạn về Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về PCCC và CNCH.

1.8.3. Định hướng chung

- Nghị quyết số 12-NQ/TW, ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Theo đó, xây dựng lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH chính quy, tinh nhuệ và hiện đại chính là xây dựng lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH bản lĩnh chính trị, tinh thông về nghiệp vụ, trụ sở doanh trại bảo đảm các yêu cầu về thường trực, huấn luyện nghiệp vụ, thực hành về chữa cháy có hệ thống các điều lệ, quy trình hoàn chỉnh, cán bộ chiến sĩ có tác phong, nề nếp trong mọi công tác và sinh hoạt.

- Định hướng quy hoạch trụ sở, doanh trại Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an tỉnh Phú Yên, các Đội Chữa cháy và CNCH khu vực thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH và Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an cấp huyện.

- Định hướng quy hoạch hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC với nội dung là xác định các nguồn nước phục vụ PCCC, các giải pháp khai thác, sử dụng nguồn nước và các yêu cầu về thông số kỹ thuật cần thiết cho việc khai thác, sử dụng nguồn nước phục vụ PCCC.

- Định hướng quy hoạch hệ thống giao thông (đường bộ) phục vụ PCCC với nội dung đề cập mang tính nguyên tắc về tải trọng, chiều rộng, chiều cao thông thủy của đường, cầu, cống và về một số hạng mục đường, bãi phục vụ xe chữa cháy, xe chuyên dùng, xe CNCH.

- Định hướng quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC với nội dung là quy hoạch hệ thống kết nối mạng, bố trí các Trung tâm thông tin liên lạc chỉ huy điều hành về PCCC với thông tin chỉ huy tại Trung ương và địa phương.

1.8.4. Quy hoạch cơ cấu tổ chức lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Thành lập các Đội Chữa cháy và CNCH khu vực thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an cấp huyện trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

Bảng 111: Quy hoạch cơ cấu tổ chức lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên đơn vị
1	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực thị xã Đông Hòa thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH
2	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an huyện Tây Hòa
3	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an huyện Sông Hinh
4	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an huyện Sơn Hòa
5	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an huyện Phú Hòa
6	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an huyện Tuy An
7	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an huyện Đồng Xuân

Bảng 112: Quy hoạch mạng lưới và cơ sở hạ tầng PCCC

TT	Tên đơn vị	Địa điểm	Diện tích bổ sung vào quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030	Ghi chú
1	Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	An Phú, thành phố Tuy Hòa	5,75 ha	Văn bản số 1150/CAT-PH10, ngày 27/4/2022
Tại các Khu công nghiệp				
1	Trụ sở làm việc lực lượng Công an bảo đảm ANTT, PCCC và CNCH tại KCN Hòa Hiệp 1	Phường Hòa Hiệp Bắc và phường Hòa Hiệp Trung, thị xã Đông Hòa	2,5 ha	H02 bổ sung 2,5 ha trong KCN
2	Trụ sở làm việc lực lượng Công an bảo đảm ANTT, PCCC và CNCH tại KCN Hòa Hiệp 2	Phường Hòa Hiệp Trung và phường Hòa Hiệp Nam, thị xã Đông Hòa	2,5 ha	H02 bổ sung 2,5 ha trong KCN

3	Trụ sở làm việc lực lượng Công an bảo đảm ANTT, PCCC và CNCH tại KCN Hòa Tâm	Xã Hòa Tâm, thị xã Đông Hòa	2,5 ha	H02 bổ sung 2,5 ha trong KCN
4	Trụ sở làm việc lực lượng Công an bảo đảm ANTT, PCCC và CNCH tại KCN đa ngành	Xã Hòa Xuân Đông và phường Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa	2,5 ha	H02 bổ sung 2,5 ha trong KCN
5	Trụ sở làm việc lực lượng Công an bảo đảm ANTT, PCCC và CNCH tại KCN	Xã An Phú, Tp. Tuy Hòa	2,5 ha	H02 bổ sung 2,5 ha trong KCN
6	Trụ sở làm việc lực lượng Công an bảo đảm ANTT, PCCC và CNCH tại KCN	Xã Xuân Hải và xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu	2,5 ha	H02 bổ sung 2,5 ha trong KCN
7	Trụ sở làm việc lực lượng Công an bảo đảm ANTT, PCCC và CNCH tại KCN	Xã Xuân Hải, thị xã Sông Cầu	2,5 ha	H02 bổ sung 2,5 ha trong KCN
8	Trụ sở làm việc lực lượng Công an bảo đảm ANTT, PCCC và CNCH tại Khu công nghệ cao	Phường Hòa Hiệp Bắc, thị xã Đông Hòa	2,5 ha	H02 bổ sung 2,5 ha trong KCN
Tại các Cụm công nghiệp (>50 ha)				
1	Trụ sở làm việc lực lượng Công an bảo đảm ANTT, PCCC và CNCH tại CCN Ba Bản	Xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa	2,0 ha	H02 bổ sung 2,0 ha trong CCN
2	Trụ sở làm việc lực lượng Công an bảo đảm ANTT, PCCC và CNCH tại CCN Vân Hòa	Xã Sơn Xuân, huyện Sơn Hòa	2,0 ha	H02 bổ sung 2,0 ha trong CCN
3	Trụ sở làm việc lực lượng Công an bảo đảm ANTT, PCCC và CNCH tại CCN Soi Nga	Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	2,0 ha	H02 bổ sung 2,0 ha trong CCN

4	Trụ sở làm việc lực lượng Công an bảo đảm ANTT, PCCC và CNCH tại CCN Hòa Phú	Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	2,0 ha	H02 bổ sung 2,0 ha trong CCN
5	Trụ sở làm việc lực lượng Công an bảo đảm ANTT, PCCC và CNCH tại CCN Nam Bình 1	Xã Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa	2,0 ha	H02 bổ sung 2,0 ha trong CCN
6	Trụ sở làm việc lực lượng Công an bảo đảm ANTT, PCCC và CNCH tại CCN Tân An	Xã EaBar, huyện Sông Hinh	2,0 ha	H02 bổ sung 2,0 ha trong CCN
7	Trụ sở làm việc lực lượng Công an bảo đảm ANTT, PCCC và CNCH tại CCN Phước Hòa	Xã Xuân Phước, huyện Đồng Xuân	2,0 ha	H02 bổ sung 2,0 ha trong CCN
8	Trụ sở làm việc lực lượng Công an bảo đảm ANTT, PCCC và CNCH tại CCN Phong Hậu	Xã Hòa Hội, huyện Phú Hòa	2,0 ha	H02 bổ sung 2,0 ha trong CCN y
Tại các Cảng biển				
1	Trụ sở làm việc lực lượng Công an bảo đảm ANTT, PCCC và CNCH tại Cảng	Xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa	2,5 ha	H02 bổ sung 2,5 ha trong Cảng biển, bến cảng
2	Trụ sở làm việc lực lượng Công an bảo đảm ANTT, PCCC và CNCH tại Cảng Bãi Góc	Xã Hòa Tâm, thị xã Đông Hòa	2,5 ha	H02 bổ sung 2,5 ha trong Cảng biển, bến cảng
Tại sân bay Cảng hàng không				
1	Trụ sở làm việc lực lượng Công an bảo đảm ANTT, PCCC và CNCH tại sân bay	Thành phố Tuy Hòa	2,5 ha	H02 bổ sung 2,5 ha trong Cảng hàng không
Khối Công an huyện				

1	Trụ sở Đội Chữa cháy và CNCH khu vực thị xã Đông Hòa	Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	2,0 ha	Văn bản số 1150/CAT-PH10, ngày 27/4/2022
2	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an huyện Tây Hòa	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	2,0 ha	Văn bản số 1150/CAT-PH10, ngày 27/4/2022
3	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an huyện Phú Hòa	Thị trấn Phú Thứ, huyện Phú Hòa	2,0 ha	Văn bản số 1150/CAT-PH10, ngày 27/4/2022
4	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an huyện Sơn Hòa	Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	2,0 ha	Văn bản số 1150/CAT-PH10, ngày 27/4/2022
5	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an huyện Sông Hinh	Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	2,0 ha	Văn bản số 1150/CAT-PH10, ngày 27/4/2022
6	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an huyện Đông Xuân	Thị trấn La Hai, huyện Đông Xuân	2,0 ha	Văn bản số 1150/CAT-PH10, ngày 27/4/2022
7	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an huyện Tuy An	Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An	2,0 ha	Văn bản số 1150/CAT-PH10, ngày 27/4/2022

1.8.6. Quy hoạch xây dựng trụ sở, doanh trại đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH

Khu đất xây dựng trụ sở, doanh trại các đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH phải đảm bảo: Bố trí địa điểm đất xây dựng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố, các khu công nghiệp, địa bàn trọng điểm về cháy, nổ để thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc. vị trí phải đảm bảo xe, phương tiện chữa cháy ra vào an toàn, nhanh chóng, đảm bảo có địa hình bằng phẳng và có đủ diện tích để xây dựng công trình, sân bãi theo quy định; liên hệ thuận tiện với các

đường giao thông, không được tiếp giáp với các công trình có đông người, xe cộ ra vào.... Đồng thời phải có đủ diện tích để xây dựng công trình, sân bãi phục vụ công tác chuyên môn như: Nhà để xe chữa cháy, xe CNCH, xe chuyên dùng khác; nhà kho bảo quản trang thiết bị PCCC và cứu nạn, cứu hộ; bể dự trữ nước chữa cháy; bể bơi, mô hình nhà, tháp tập cao tầng, mô hình container, phương tiện giao thông có giới; sân tập luyện kích thước tối thiểu 40m X 125m...

1.8.7. Quy hoạch xây dựng hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC

- Các trụ nước chữa cháy tại các khu đô thị, khu dân cư được bố trí trong quy hoạch cấp thoát nước nông thôn tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các trụ nước chữa cháy tại các trục đường giao thông trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm thương mại... được bố trí trong quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm thương mại...

- Các bể nước dự trữ chữa cháy được bố trí tại các trụ sở, doanh trại lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH; trong các cơ quan, nhà máy, Xí nghiệp khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm thương mại... theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

1.8.8. Quy hoạch xây dựng hệ thống giao thông phục vụ PCCC

Hệ thống giao thông đường bộ được xây dựng mới, mở rộng theo phương án phát triển hạ tầng giao thông tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.8.9. Quy hoạch xây dựng hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC

- Một phần hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC và CNCH được triển khai trên cơ sở sử dụng chung hạ tầng với một số thành phần của mạng lưới viễn thông và các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin theo quy hoạch phương án phát triển kết cấu hạ tầng thông tin truyền thông, hạ tầng viễn thông tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nên sử dụng chung quỹ đất với các công trình này.

- Đối với hệ thống đầu mối liên lạc và hệ thống ứng dụng quản lý hoạt động PCCC và CNCH trung tâm được triển khai tại Trung tâm chỉ huy, điều hành PCCC và CNCH của tỉnh nên sử dụng chung quỹ đất với địa điểm doanh trại Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH.

- Đối với một số hệ thống cảm biến, giám sát PCCC tự động được triển khai cùng với kết cấu hạ tầng kỹ thuật giao thông, đô thị... thì sử dụng chung quỹ đất với các kết cấu hạ tầng kỹ thuật này.

2. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

2.1. Hạ tầng giáo dục, đào tạo

2.1.1. Nhu cầu phòng học

a) Nhu cầu phòng học mầm non

Số phòng học tăng từ 1.517 phòng năm 2020 lên 1.981 phòng năm 2025 và 2.642 phòng năm 2030. Trong đó: Giai đoạn 2021 - 2025: Tổng số phòng học cần bổ sung là 464 phòng (chưa kể xây dựng kiên cố các phòng học bán kiên cố và phòng học tạm). Giai đoạn 2026 - 2030: Tổng số phòng học cần bổ sung là 660 phòng.

b) Nhu cầu phòng học tiểu học

Tập trung đầu tư kiên cố hóa các điểm trường chính (điểm trung tâm) và một số điểm trường tiểu học đã xác định quy mô và vị trí ổn định. Xây dựng đồng bộ các khối công trình theo tiêu chí của trường đạt chuẩn quốc gia, đảm bảo đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị cho hoạt động dạy và học. Số phòng học tăng từ 2.480 phòng năm 2020 còn 3.075 phòng năm 2025 và 3.135 phòng năm 2030. Trong đó: Giai đoạn 2021 - 2025: Tổng số phòng học cần bổ sung là 595 phòng (chưa kể xây dựng kiên cố các phòng học bán kiên cố và phòng học tạm). Giai đoạn 2026 - 2030: Tổng số phòng học cần bổ sung là 60 phòng.

c) Nhu cầu phòng học THCS

Số phòng học tăng từ 1.112 phòng năm 2020 lên 1.139 phòng năm 2025 và 1.183 phòng năm 2030. Trong đó: Giai đoạn 2021 - 2025: Tổng số phòng học cần bổ sung là 27 phòng (chưa kể xây dựng kiên cố các phòng học bán kiên cố và phòng học tạm). Giai đoạn 2026 - 2030: Tổng số phòng học cần bổ sung là 44 phòng.

d) Nhu cầu phòng học THPT

Do tỷ lệ học sinh nhập học PTTH tăng lên, tổ chức học 2 buổi/ngày cho học sinh cũng tăng nên nhu cầu phòng học PTTH trong giai đoạn quy hoạch có tăng lên, năm 2025 cần khoảng 679 phòng học (tăng 31 phòng so với năm 2020), năm 2030 cần 748 phòng học (tăng 68 phòng so với năm 2020).

1.2. Phát triển mạng lưới trường:

Xây dựng kiên cố mạng lưới trường lớp học, đảm bảo cơ cấu các khối công trình hợp lý cho từng cấp học, bao gồm: phòng học, phòng chức năng và các phòng thuộc khối hành chính. Đồng thời phát triển mạng lưới cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho giáo dục thể chất theo hướng đa dạng hóa các môn thể dục thể thao.

- Xây dựng mạng lưới trường đáp ứng yêu cầu tăng nhanh số lớp học 2 buổi/ngày cho các cấp học đến năm 2030. Trong đó, tiếp tục nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục THCS, đồng thời tăng nhanh số lớp học 2 buổi/ngày cho giáo dục THCS và giáo dục THPT.

- Thu hút các nguồn vốn đầu tư xây dựng mạng lưới trường, lớp học, tăng tỷ lệ kiên cố hóa từ 78,3% năm 2020 lên 85% năm 2025 và 100% đến năm 2030.

a) Mạng lưới trường mầm non

Tổng số trường mầm non tăng từ 132 trường năm 2020 lên 141 trường năm 2025 và 153 trường năm 2030 (chủ yếu là tăng thêm trường mầm non ngoài công lập).

b) Mạng lưới trường và điểm trường tiểu học

Tiếp tục sắp xếp các điểm trường tiểu học theo hướng giảm các điểm trường ít học sinh. Đến năm 2030, không còn điểm trường tiểu học có 3 phòng học trở xuống và không còn trường tiểu học có quá 2 điểm trường lẻ.

Các trường và điểm trường tiểu học được quy hoạch ổn định lâu dài, đảm bảo đủ quy mô diện tích khuôn viên của trường (theo Thông tư 13/BGD-ĐT), đủ điều kiện để xây dựng thành trường đạt chuẩn quốc gia.

Tổng số trường tiểu học và trường có bậc tiểu học tăng từ 94 trường năm 2020 lên 97 trường năm 2025 và 104 trường năm 2030 (số trường tiểu học tăng thêm đến năm 2030 chủ yếu là trường ngoài công lập).

c) Mạng lưới trường trung học cơ sở

Tổng số trường THCS và trường có cấp THCS cơ bản ổn định như hiện nay,

Như vậy, giai đoạn 2021-2025, tách riêng cấp THCS ở trường liên cấp (THCS và THPT Võ Thị Sáu (huyện Tuy An), đến năm 2025 toàn tỉnh có tổng số 106 trường THCS và trường liên cấp.

Giai đoạn 2026-2030 toàn tỉnh có tổng số 108 trường THCS và trường liên cấp có cấp THCS (khuyến khích thành lập thêm trường ngoài công lập).

d) Mạng lưới trường trung học phổ thông

Trên cơ sở thực hiện tốt việc phân luồng học sinh sau THCS, dự báo tỷ lệ phân luồng học sinh THCS vào THPT trong giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 75%. Mạng lưới trường trung học phổ thông công lập đến năm 2030 gồm 34 trường (tăng thêm 1 trường THPT ở huyện Sầm Hoà). Khuyến khích phát triển thêm 1 trường THPT ngoài công lập.

Các trường hiện có sẽ được di dời, xây mới, nâng cấp phù hợp với số học sinh phát triển trong thời kỳ quy hoạch. Cụ thể: di dời, xây mới 5 trường THPT (Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh; Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai; Trường THPT Trần Bình Trọng; Trường THPT Nguyễn Trường Tộ; Trường THPT Phan Đình Phùng do diện tích hẹp, cơ sở vật chất chưa đảm bảo; nâng cấp 01 trường liên cấp ở Sơn Hoà (Trường THPT Nguyễn Trường Tộ sẽ được chuyển về huyện Đông Hoà).

e) Mạng lưới TT GDTX-GDNN các huyện, thị xã, thành phố:

Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ hoạt động GDTX, GDNN trong các trung tâm đáp ứng theo yêu cầu của công nghệ mới. Đầu tư các phòng học, phòng chức năng, sân chơi, bãi tập để đảm bảo nâng cao chất lượng tổ chức hoạt động của GDTX cũng như nhu cầu GDNN, đặc biệt chú trọng đến đầu tư cho hoạt động GDNN nhằm phối hợp với các cơ sở đào tạo thực hiện giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp.

- Trong giai đoạn 2021-2030 thành lập và xây mới TT GDTX -GDNN thành phố Tuy Hoà (hiện nay chưa có).

1.3. Phương án phát triển các trường cao đẳng, cơ sở GDNN

a) Quy mô đào tạo

Giai đoạn 2021-2030, các trường cao đẳng, trung cấp, trung tâm GDNN trên địa bàn tỉnh đào tạo mới và đào tạo lại cho khoảng 107.650 người, trung bình khoảng 11.000 người/năm, trong đó cao đẳng khoảng 27.200 người (chiếm khoảng 25,27%), trung cấp khoảng 22.650 người (chiếm khoảng 21,04%), sơ cấp và dài tập thường xuyên khoảng 57.800 người (chiếm khoảng 53,69%).

b) Về mạng lưới:

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 25 cơ sở, cụ thể:

Cơ sở công lập có 16 cơ sở, gồm: 3 trường Cao đẳng là Cao đẳng nghề Phú Yên, Cao Đẳng Y tế Phú Yên, Cao đẳng Công thương miền Trung; 1 trường trung cấp là Trường Trung cấp nghề thanh niên dân tộc Phú Yên); và 8 TT GDNN-GDXT các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh, 4 cơ sở có tham gia đào tạo nghề (Trung tâm Khuyến nông tỉnh, Trung tâm GDNN Công đoàn, Trung tâm GDNN và hỗ trợ nông dân tỉnh, Trung tâm GDNN - hướng nghiệp tỉnh).

Phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập: Khuyến khích các cơ sở GDNN ngoài công lập có đủ điều kiện được tham gia đào tạo nghề nghiệp phục

vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đến 2030, có 9 cơ sở gồm: 1 trường cao đẳng, 1 trường trung cấp và 7 trung tâm GDNN.

Giai đoạn 2021-2030 thành lập mới 4 cơ sở GDNN ngoài công lập, gồm: 1 trường cao đẳng, 1 trường trung cấp, 2 Trung tâm GDNN. Trong đó có 1 TT GDNN có vốn đầu tư nước ngoài.

c) Cơ sở vật chất:

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, để đến năm 2030 có 2 trường nghề chất lượng cao: Cao đẳng nghề Phú Yên; 1 trường đạt chuẩn ASEAN (trường Cao đẳng Công thương Miền Trung).

Đối với các TT GDTX-GDNN các huyện, thị xã, thành phố: nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ hoạt động GDNN trong các trung tâm đáp ứng theo yêu cầu của công nghệ mới. Đầu tư các phòng chức năng, sân chơi, bãi tập để đảm bảo nâng cao chất lượng tổ chức hoạt động của trung tâm.

d) Phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

Phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý đảm bảo số lượng, cơ cấu, chất lượng theo các quy định có liên quan nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của các cơ sở GDNN.

e) Nhu cầu đất

Đối với các cơ sở GDNN hiện tại, cơ bản diện tích đất đã đáp ứng được, trong thời kỳ quy hoạch cần bổ sung quỹ đất để thành lập các cơ sở GDNN mới, trong đó: đối với trường cao đẳng, trung cấp cần khoảng 5ha, đối với các Trung tâm GDNN cần khoảng 2 ha/cơ sở.

2.2. Hạ tầng y tế

Giai đoạn 2021-2030, tổ chức hệ thống y tế trên địa bàn tỉnh gồm các bộ phận sau:

2.2.1. Mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh

* Cơ sở khám chữa bệnh công lập:

Đến năm 2030, mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh gồm:

Tuyến tỉnh: gồm 10 bệnh viện, trong đó có 02 bệnh viện đa khoa (Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Yên và Bệnh viện đa khoa Y dược cổ truyền) và 8 bệnh viện chuyên khoa (Bệnh viện Sản nhi; Bệnh viện Phục hồi chức năng; Bệnh viện

Mắt; Bệnh viện Lao và bệnh phổi; Bệnh viện Tâm thần; Bệnh viện Da liễu; Bệnh viện Quân - dân y, Bệnh viện Công An).

Tuyến huyện: Duy trì ổn định mô hình Trung tâm y tế huyện gồm 9 TTYT đa chức năng.

Tuyến xã: duy trì 100% xã có trạm y tế, đảm bảo 100% trạm y tế xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

* Cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập:

Duy trì và phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập hiện có, gồm các phòng khám đa khoa, phòng khám chuyên khoa tư nhân.

Khuyến khích phát triển thêm mới các cơ sở y tế ngoài công lập (bệnh viện, phòng khám đa khoa, phòng khám chuyên khoa), phấn đấu đến năm 2030 có thêm ít nhất 2 bệnh viện ngoài công lập (có 1 bệnh viện đa khoa và 1 bệnh viện chuyên khoa) (Giai đoạn 2021-2025 có 1 Bệnh viện Quốc tế Phú Yên).

Quy mô các cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh và huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030 như bảng 109.

2.2.2. Mạng lưới y dược cổ truyền

- Bệnh viện Y học cổ truyền: Hoàn thành đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và nhân lực theo hướng bệnh viện đa khoa Y dược cổ truyền, quy mô giường bệnh lên 250 giường năm 2025 và 300 giường năm 2030

- Khoa Y học cổ truyền của các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh và TTYT huyện: Duy trì 100% các bệnh viện đa khoa, TTYT huyện có Khoa Y học cổ truyền.

- Bộ phận Khám chữa bệnh y học cổ truyền ở tuyến xã: 100% TYT xã có bộ phận khám chữa bệnh y học cổ truyền.

- Các cơ sở Y học cổ truyền ngoài công lập: Khuyến khích các cá nhân trong và ngoài tỉnh đầu tư thành lập các loại hình khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền đồng thời cần phải tăng cường quản lý hoạt động này.

Bảng 113: Quy mô các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2030

Cơ sở khám chữa bệnh	Quy mô giường bệnh		
	2020	2025	2030
Cấp tỉnh			3050
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Yên (hạng 1)	800	1000	1500
Bệnh viện Sản nhi	300	400	500
Bệnh viện Y dược cổ truyền	200	250	300
Bệnh viện Phục hồi chức năng	200	250	300
Bệnh viện Mắt	50	100	200
Bệnh viện Da liễu	15	100	100
Bệnh viện Lao và bệnh phổi	0	0	150
Bệnh viện Tâm thần	0	0	150
Bệnh viện Quân - Dân y			100
Bệnh viện Công An	50	50	50
Cấp huyện			
TTYT TP. Tuy Hoà	50	80	150
TTYT TX. Đông Hoà	80	100	300
TTYT TX. Sông Cầu	155	200	300
TTYT Huyện Đồng Xuân	120	150	300
TTYT Huyện Phú Hoà	80	100	150
TTYT Huyện Sơn Hoà	150	150	300
TTYT Huyện Sông Hinh	80	100	150
TTYT Huyện Tây Hoà	150	180	300
TTYT Huyện Tuy An	150	180	300

2.2.3. Hệ thống cấp cứu

Gồm hệ thống cấp cứu trong bệnh viện và hệ thống cấp cứu ngoài bệnh viện.

Tuyến tỉnh: Gồm Trung tâm cấp cứu 115

Tuyến huyện: củng cố các tổ vận chuyển cấp cứu tại các bệnh viện đa khoa huyện, mỗi bệnh viện đa khoa cần trang bị ít nhất 02 xe ô tô cấp cứu.

Đảm bảo đầy đủ trang thiết bị, phương tiện cấp cứu, nguồn nhân lực... sẵn sàng cơ động để có thể kịp thời xử lý các trường hợp cấp cứu tại các địa bàn xa cơ sở y tế và vận chuyển bệnh nhân lên tuyến trên.

Cần bổ sung các phương tiện cấp cứu trên biển: xuồng y tế, phao cứu sinh..., huấn luyện lực lượng cơ động cấp cứu biển; xây dựng phương án phối kết hợp với các lực lượng quân đội, biên phòng và các lực lượng khác.

2.2.4. Mạng lưới sản xuất, kiểm nghiệm và phân phối thuốc

* Kiện toàn tổ chức bộ máy, bổ sung chức năng nhiệm vụ cho Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc - Mỹ phẩm - Thực phẩm thành Trung tâm Kiểm soát dược phẩm, thực phẩm và thiết bị y tế.

*** Mạng lưới cung ứng thuốc**

Mở rộng và củng cố mạng lưới cung ứng thuốc hiện có, chú trọng phát triển ở khu vực nông thôn đảm bảo cung ứng đủ thuốc thiết yếu có chất lượng cho nhân dân. Từng bước nâng cao tỷ lệ nhà thuốc trong tổng số các cơ sở bán lẻ.

Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện nguyên tắc, tiêu chuẩn “Thực hành tốt nhà thuốc - GPP” theo đúng lộ trình của Bộ Y tế. 100% doanh nghiệp triển khai thực hiện nguyên tắc “Thực hành tốt bảo quản thuốc - GSP”.

*** Trồng, sản xuất dược liệu:**

Phát triển sản xuất nguyên liệu nguồn gốc dược liệu và thuốc đông y, thuốc từ dược liệu, nhất là các dược liệu quý hiếm trên địa bàn như: Diệp hạ châu đắng, Quế, Dừa cạn, Đinh lăng, Sa nhân... Phân đầu đạt 500 ha năm 2025 (tăng gấp 5 lần so với năm 2020); định hướng năm 2030 là 700ha. Khuyến khích phát triển mở rộng 03 vùng chuyên canh tiềm năng hiện đang hoạt động của tỉnh (xã An Lĩnh huyện Tuy An; cao nguyên Vân Hòa, huyện Sơn Hòa; Xã Phú Mỹ, Xã Xuân Quang 1, huyện Đồng Xuân); tận dụng lợi thế địa hình, phát triển dược liệu dưới hình thức xen canh dưới tán rừng tại các huyện miền núi (huyện Sông Hinh, huyện Sơn Hòa, huyện Tây Hòa...). Gắn với hình thành và phát triển các chuỗi liên kết trong sản xuất, bảo quản, chế biến dược liệu phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.

*** Sản xuất thuốc:**

Khuyến khích thành lập doanh nghiệp sản xuất dược theo hướng hiện đại đầu tư nghiên cứu sản xuất các mặt hàng thiết yếu, đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm, hướng tới hình thành giá trị chuỗi sản xuất dược chất, dược phẩm chất lượng cao, hướng tới xuất khẩu.

Phân đầu đến năm 2025 có thêm ít nhất 01 cơ sở sản xuất dược, đến năm 2030 có thêm ít nhất 02 cơ sở sản xuất dược.

Sản xuất trang thiết bị y tế: Đến năm 2025 có ít nhất 1 cơ sở sản xuất trang thiết bị y tế và đến năm 2030 có ít nhất 2 cơ sở sản xuất TTBYT.

2.2.5. Mạng lưới quản lý VSATTP:

Đến năm 2030, mạng lưới VSATTP trên địa bàn tỉnh Phú Yên gồm:

- + Tuyến tỉnh: Chi cục VSATTP.
- + Tuyến huyện: Thành lập khoa ATTP huyện/thị xã/thành phố trực thuộc Trung tâm Y tế.
- + Tuyến xã: Bố trí cán bộ của trạm y tế xã phụ trách công tác ATTP. Đến năm 2030, đảm bảo mỗi xã có 01 cán bộ chuyên trách ATTP

2.2.6. Mạng lưới cơ sở dân số - KHHGD

Gồm Chi Cục dân số - KHHGD, 9 Phòng dân số của TTYT huyện, các viên chức Dân số - KHHGD tuyến xã và các cộng tác viên dân số tại các thôn, buôn, khu phố.

2.2.7. Mạng lưới cơ sở y tế dự phòng

Lĩnh vực y tế dự phòng tiếp tục được đầu tư phát triển theo hướng hiện đại hoá. Mạng lưới y tế dự phòng đến năm 2030 gồm:

Tuyến tỉnh: 01 Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

Tuyến huyện: 9 Trung tâm y tế huyện thị xã và thành phố thực hiện chức năng y tế dự phòng

2.2.8. Mạng lưới cơ sở đào tạo y dược:

Mạng lưới cơ sở đào tạo nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021-2030: Trường Cao đẳng Y tế.

Về loại hình đào tạo

- Tăng cường đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho CBYT, đặc biệt với các chuyên khoa chuyên sâu hiện tỉnh đang có nhu cầu thông qua nhiều hình thức như: đào tạo nhân lực theo êkip để tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật từ các bệnh viện tuyến trên, liên kết đào tạo sau ĐH trong và ngoài nước; Đào tạo bồi dưỡng kỹ năng thực hiện các kỹ thuật chuyên môn cho CBYT...

- Đào tạo liên tục đối với chuyên môn, nghiệp vụ của CBYT.

2.3. Hạ tầng văn hóa, thể thao

2.3.1. Văn hóa

- **Bảo tồn và phát huy di sản:**

Thành lập Công viên địa chất Phú Yên có diện tích 1.575km² bao gồm thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu, thị xã Đông Hòa, huyện Tuy An và một phần các huyện Phú Hòa và Sơn Hòa.

Giai đoạn 2021-2025:

Cấm mốc toàn bộ các di tích quốc gia còn lại. Lập quy hoạch các di tích quốc gia đặc biệt và quy hoạch các cụm di tích quốc gia trên địa bàn tỉnh. 70-80% di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia được tu bổ, tôn tạo; 60-70% di tích cấp tỉnh được tu bổ, tôn tạo. Thực hiện quản lý tốt các khu di tích trọng điểm. Đẩy mạnh công tác lập hồ sơ xếp hạng di tích, phấn đấu xếp hạng thêm 5 di tích cấp quốc gia; 28 di tích cấp tỉnh.

Giai đoạn 2026-2030: phấn đấu xếp hạng thêm 3 di tích cấp quốc gia; 15 di tích cấp tỉnh.

- Bảo tàng:

Giai đoạn 2021-2025: Hoàn thành sửa chữa, chống xuống cấp công trình, bổ sung đầy đủ trang thiết bị chuyên dụng, đảm bảo tổ chức các hoạt động. Tiếp tục đầu tư hoàn thiện trưng bày Nhà Bảo tàng với nội dung phong phú, hình thức hiện đại. Tăng cường sưu tầm bổ sung hiện vật, tài liệu. Phấn đấu đến năm 2025 đón 25.000 lượt khách tham quan/năm.

Giai đoạn 2026-2030: Hoàn thành các mô hình kiến trúc dân gian trưng bày ngoài trời, tôn tạo cảnh quan khuôn viên. Tổ chức sưu tầm bổ sung hiện vật, tài liệu. Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin vào hoạt động của bảo tàng. Đến năm 2030, Bảo tàng tỉnh đạt tiêu chuẩn bảo tàng hạng 2. Liên kết và hợp tác hiệu quả giữa bảo tàng với các doanh nghiệp kinh doanh lễ hành, phấn đấu giai đoạn 2026-2030 đón 35.000 lượt khách/năm.

- Thư viện:

Giai đoạn 2021-2025: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của thư viện, đẩy mạnh số hoá tài liệu.

Thư viện tỉnh: Đầu tư nâng cấp cải tạo cơ sở hạ tầng thư viện tỉnh. Đầu tư trang thiết bị của thư viện hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, phần cứng, phần mềm đảm bảo phục vụ tích cực quá trình chuyển đổi số. Thư viện tỉnh thực hiện số hóa tài

liệu địa chỉ đạt 50%, tài liệu các loại đạt 5%. Hàng năm bổ sung từ 5000 bản sách mua.

Thư viện huyện: Xây dựng trụ sở thư viện các huyện, 100% thư viện cấp huyện có trụ sở hoạt động ổn định. Đầu tư máy tính và các trang thiết bị của thư viện theo hướng hiện đại, đảm bảo thực hiện số hóa các tài liệu phục vụ bạn đọc. 50% thư viện cấp huyện ứng dụng tốt công nghệ thông tin trong hoạt động thư viện.

Thư viện xã: Phát triển mạng lưới thư viện xã/phường/thị trấn ở các xã, phường còn thiếu, đảm bảo đến năm 2030, ở 20 xã, phường/thị trấn trong tỉnh có thư viện, 100% thôn, buôn, khu phố có tủ sách (kể cả tủ sách pháp luật). Phát triển tủ sách cho thiếu nhi ở các thư viện. Thực hiện đầu tư xây dựng các trung tâm truy cập internet ở các thư viện xã, phường, thị trấn; gắn với phát triển Bưu điện văn hóa xã.

Tiếp tục phát triển mạng lưới phòng đọc sách, tủ sách cơ sở nhằm mở rộng mạng lưới đọc sách.

Khuyến khích phát triển cơ sở thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng.

Giai đoạn 2026-2030:

Tiếp tục đầu tư đồng bộ trang thiết bị hiện đại đảm bảo phục vụ tích cực quá trình chuyển đổi số hoạt động của thư viện.

- Cơ sở vật chất phục vụ biểu diễn

Nhà hát ca múa nhạc Dân gian Sao Biển: giai đoạn 2021-2025: Đầu tư nâng cấp cơ sở luyện tập và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại đồng bộ, trang bị xe sân khấu cho Nhà hát ca múa nhạc Dân gian Sao Biển đảm bảo đủ điều kiện hoạt động biểu diễn các loại hình nghệ thuật chuyên nghiệp. Đầu tư nâng cấp các khu làm việc, nhà ở cho diễn viên, nhân viên...

Giai đoạn 2026-2030: Đầu tư mới Nhà hát Phú Yên với quy mô từ 800-1.000 ghế, đảm bảo đủ điều kiện để tổ chức các sự kiện văn hóa, nghệ thuật khu vực và quốc gia. Đồng thời, là nơi luyện tập, biểu diễn, trụ sở của Nhà hát Ca múa nhạc Sao Biển. Địa điểm: trong quần thể Trung tâm Văn hoá Triển lãm tỉnh Phú Yên.

- Cơ sở vật chất cho lĩnh vực Điện ảnh:

Giai đoạn 2021-2025: Đầu tư cải tạo, nâng cấp trang thiết bị kỹ thuật hiện đại cho rạp chiếu phim Trần Hưng Đạo với trang thiết bị kỹ thuật số (digital) đạt tiêu chuẩn.

Đầu tư phương tiện, trang thiết bị chiếu phim kỹ thuật số và xe chuyên dùng cho 1 đội chiếu bóng lưu động (có 4 tổ) (hiện đã có 3 xe) chuyên dùng phục vụ công tác chiếu phim, phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo. Nghiên cứu đổi mới mô hình chiếu phim của các đội lưu động để phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu xem phim của đồng bào dân tộc.

Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng cụm rạp chiếu phim hiện đại nằm trong quần thể Trung tâm Văn hoá Triễn lãm tỉnh Phú Yên. Đầu tư trang thiết bị để Trung tâm văn hoá điện ảnh tỉnh có thể sản xuất được phim tư liệu, phim phóng sự.

- Hệ thống thiết chế văn hoá:

Định hướng một số Trung tâm văn hóa lớn của Tỉnh được đề xuất mới như sau:

Cấp tỉnh:

Nhà Văn hoá Diên Hồng: Giai đoạn 2021-2025: cải tạo, nâng cấp sửa chữa cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đảm bảo phục vụ nhiệm vụ chính trị của đơn vị.

Giai đoạn 2026-2030: Xây mới Trung tâm Văn hoá Triễn lãm tỉnh Phú Yên

- Quy hoạch 2 Trung tâm Hội nghị - hội thảo của tỉnh gồm:

+ Trung tâm Hội nghị Tỉnh 1 dự kiến diện tích khoảng 40 ha được đặt tại xã Bình Phú, thành phố Tuy Hòa

+ Trung tâm Hội nghị Tỉnh 2 dự kiến diện tích khoảng 19,6 ha được đặt tại huyện Xuân Hoà.

- Trung tâm triển lãm Tỉnh dự kiến khoảng 19,2 ha được đặt tại xã An Chấn, huyện Tuy An.

Cấp Huyện:

Tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thiết chế văn hóa, Trung tâm Văn hóa - Thể thao các huyện, thị xã, thành phố đảm bảo đạt chuẩn về diện tích, quy mô theo quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch. Đồng thời bổ sung

phương tiện, trang thiết bị hoạt động; khai thác, phát huy công năng sử dụng các thiết chế văn hóa; duy trì và phát huy hiệu quả các hoạt động văn hóa.

Đầu tư các Nhà văn hóa lao động, Nhà thiếu nhi cấp huyện khi có điều kiện.

Cấp xã, phường:

Xác định ưu tiên tập trung đầu tư thiết chế văn hóa cấp xã theo chương trình xây dựng nông thôn mới. Các trung tâm văn hóa - thể thao xã sẽ quy hoạch tập trung tại trung tâm các xã với các thành phần, chức năng chính là hội trường đa năng, phòng đọc sách báo, đài truyền thanh xã, nhóm sinh hoạt câu lạc bộ sở thích và sân khấu ngoài trời, đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Thiết chế văn hóa thôn, buôn, khu phố:

Ưu tiên các nguồn vốn đầu tư để tập trung xây dựng các thiết chế văn hóa tại vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn nhằm nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của người dân.

2.3.2. Thiết chế thể thao

Tập trung khai thác tốt các công trình thể thao cấp tỉnh hiện có như: Sân vận động, Nhà thi đấu, hồ Bơi và các công trình thể thao khác, có kế hoạch cải tạo, sửa chữa đối với những công trình xuống cấp để đảm bảo điều kiện tập luyện. Đồng thời ưu tiên bố trí quỹ đất xây dựng, nâng cấp mở rộng các công trình thể thao cấp tỉnh, cấp huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn để tổ chức tập luyện, thi đấu và các hoạt động văn hóa, xã hội khác. Cụ thể:

- **Công trình thể thao cấp tỉnh:**

- Đầu tư Khu liên hợp TDTT tỉnh gồm đầy đủ các công trình sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi... có thể tổ chức được các giải thi đấu thể thao quốc tế. Tổng diện tích đất dự kiến 20,23ha khu vực phía Tây TP Tuy Hoà theo hình thức xã hội hoá, giai đoạn thực hiện 2023-2030.

- Đầu tư Trung tâm vui chơi Thể dục thể thao Tỉnh, diện tích khoảng 29,4ha và dự kiến được đặt tại xã Bình Phú, thành phố Tuy Hòa.

- Sân vận động tỉnh:

Giai đoạn 2021-2025: Nâng cấp, cải tạo một số hạng mục của sân vận động tỉnh (đường chạy, dàn đèn, khán đài, xây dựng mới nhà tập võ...)

Sửa chữa nhà ở vận động viên.

- ***Các công trình TDTT cấp huyện, thị xã, thành phố:***

Đến năm 2030 tất cả huyện, thị xã, thành phố đầu tư hoàn chỉnh cơ bản 3 công trình thể thao cấp huyện. Tiếp tục đầu tư dụng cụ tập luyện và thi đấu thể dục thể thao đảm bảo theo công trình thể dục thể thao, đầu tư hoàn thiện nhà thi đấu và sân vận động. Mạng lưới công trình thể thao cấp huyện gồm:

- + 4 sân vận động ở các huyện Đồng Xuân, Tây Hòa, Đông Hòa, Phú Hòa;
- + 5 Nhà thi đấu ở các huyện như huyện Đồng Xuân, thị xã Đông Hòa, huyện Phú Hòa, thị xã Sông Cầu, huyện Tuy An
- + 8 Bể bơi các huyện (đầu tư Bể bơi thuộc Trung tâm văn hóa - thể thao thị xã Đông Hòa, huyện Tây Hòa và huyện Phú Hòa; Đầu tư bể bơi ở huyện Sơn Hòa, huyện Tuy An, thị xã Sông Cầu, huyện Đồng Xuân).

- ***Các công trình TDTT cấp xã, thị trấn:***

Quy hoạch quỹ đất cho hoạt động ở các xã, đảm bảo 100% xã/phường/thị trấn có quỹ đất cho hoạt động thể dục thể thao. Đầu tư sân vận động, khu luyện tập TDTT ở các xã chưa có nhằm đảm bảo đến năm 2030, cơ bản 100% xã trong tỉnh có trung tâm thể dục thể thao.

- ***Thể thao ở các cơ quan đơn vị:***

Phát triển các loại sân tập (bóng rổ, bóng chuyền, cầu lông, tennis...) ở các cơ quan, đơn vị nhằm đáp ứng nhu cầu luyện tập thể dục thể thao cho người lao động.

- ***Thiết chế thể thao tư nhân:***

Khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư các phòng tập, sân tập, bể bơi... nhằm đáp ứng nhu cầu luyện tập thể dục thể thao của người dân.

2.4. Hạ tầng bảo trợ xã hội

2.4.1. Mục tiêu

Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp về số lượng, quy mô, cơ cấu, loại hình cơ sở; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội, nhất là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tâm thần, người

nghiện ma túy, người nhiễm HIV/AIDS và đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp.

Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu trợ giúp của các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội và điều kiện KTXH của tỉnh, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ của các cơ sở trợ giúp xã hội tiếp cận với các tỉnh, thành phố phát triển ở trong nước và khu vực, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng, hiệu quả.

Củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập, trong đó số cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập phần đầu có từ 4-5 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập.

2.4.2. Định hướng phát triển cơ sở bảo trợ xã hội:

a) Về mạng lưới:

Mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030 gồm: Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh; Cơ sở cai nghiện ma túy và trợ giúp xã hội.

Các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Duy trì Cô nhi viện Măng Lăng, Trung tâm bảo trợ mái ấm chùa Bảo Sơn. Khuyến khích phát triển Viện dưỡng lão và các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập.

b) Về cơ sở vật chất:

Trung tâm bảo trợ xã hội và người có công tỉnh Phú Yên: Đầu tư mở rộng diện tích trung tâm thêm 2 ha (tổng diện tích khoảng 4ha) để xây dựng mới, nâng cấp các khu phục hồi chức năng, cũng như trang thiết bị cần thiết (khu vui chơi, hoạt động văn hóa, thể dục thể thao...) để đảm bảo đủ điều kiện tiếp nhận các đối tượng được bảo trợ (người có công với cách mạng, người tâm thần, đối tượng bảo trợ xã hội).

Bên cạnh đó, đầu tư trang thiết bị, khu chức năng để trung tâm có thể triển khai thêm một số dịch vụ như: (i) nuôi dưỡng trẻ tự kỷ theo hình thức bán trú; trẻ nghiện game, phá phách vị thành niên; (ii) triển khai các mô hình chăm sóc người cao tuổi... theo hình thức có thu.

Cơ sở cai nghiện ma túy và trợ giúp xã hội tỉnh Phú Yên: Nâng cấp, mở rộng Cơ sở Cai nghiện ma túy và trợ giúp xã hội tỉnh Phú Yên, có đủ các khu chức năng để chăm sóc, phục hồi hành vi cho người nghiện ma túy cả bắt buộc và tự nguyện. Điều chỉnh bổ sung mô hình hoạt động của Cơ sở cai nghiện, tăng cường

cung cấp các dịch vụ tư vấn và hình thức chữa trị phục hồi cho đối tượng nghiện ma túy theo hình thức tự nguyện, từng bước xóa bỏ hình thức quản lý tập trung đối tượng tại cơ sở theo chủ trương mới của Chính phủ về công tác quản lý đối tượng TNXH theo hướng phi tập trung, tăng cường quản lý tại cộng đồng. Quy mô tiếp nhận tập lý trị liệu, chăm sóc, nuôi dưỡng 200-300 học viên. Hình thức hoạt động của cơ sở tự chủ. Diện tích tối thiểu khoảng 3ha.

Các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: củng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội, phát triển mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt tại cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân, doanh nghiệp vào triển khai các hoạt động bảo trợ xã hội, trẻ em mồ côi, người khuyết tật, phát triển các mô hình chăm sóc người cao tuổi. Mục tiêu đến năm 2030, thành lập được 1 Viện dưỡng lão ngoài công lập (ưu tiên khu vực Vân Hoà, diện tích khoảng 5ha).

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Quan điểm sử dụng đất

1.1. Khai thác triệt để và sử dụng tiết kiệm quỹ đất đai:

Khai thác tối đa quỹ đất chưa sử dụng vào mục đích sản xuất nông - lâm nghiệp và phi nông nghiệp. Tăng cường vốn đầu tư vào lĩnh vực trồng mới và khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên để bảo vệ môi trường, làm giảm tác hại của biến đổi khí hậu.

Thường xuyên rà soát lại và kiểm tra tình hình sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân để phát hiện kịp thời và xử lý các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích, lãng phí quỹ đất. Quản lý và sử dụng đất phải theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

1.2. Đảm bảo bố trí đủ quỹ đất sử dụng cho mục đích xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển khu dân cư, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh trên cơ sở chuyển đổi mục đích và điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất

Trên cơ sở dự báo phát triển các ngành kinh tế-xã hội, tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí đủ quỹ đất phục vụ mục đích xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển khu dân cư với mức sống có chất lượng cao, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh một cách hợp lý và có hiệu quả cao.

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất và điều chỉnh những bất hợp lý trong sử

dụng đất đai: Cần xác định rõ mục đích sử dụng đất sau chuyển đổi để từ đó đưa ra các phân tích, đánh giá hiệu quả về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường trước và sau khi chuyển đổi mục đích sử dụng. Nguyên tắc chuyển đổi là mục đích sử dụng đất mới phải có hiệu quả cao hơn mục đích sử dụng đất cũ. Đối với những trường hợp bắt buộc phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất (*phục vụ an ninh, quốc phòng, lợi ích quốc gia ...*) cần phải có những chính sách đền bù, giải toả thoả đáng và hợp lý, đồng thời khai thác đưa diện tích đất chưa sử dụng vào sản xuất để bù lại diện tích đất đã bị chuyển đổi mục đích sử dụng (*đặc biệt đối với đất chuyên trồng lúa nước*). Quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất phải tuân theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

Đối với những vùng đất trong quá trình sử dụng xuất hiện những bất hợp lý, không phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới hoặc bị ảnh hưởng của biến đổi khí hậu thì cần phải thực hiện điều chỉnh lại quy hoạch để làm cơ sở chuyển đổi mục đích sử dụng hợp lý và hiệu quả hơn.

1.3. Sử dụng hợp lý và bền vững quỹ đất sản xuất nông nghiệp trên cơ sở bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp có năng suất cao, đặc biệt đất chuyên trồng lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực.

Đất sản xuất nông nghiệp: phải sử dụng phù hợp với khả năng thích nghi của từng loại cây trồng: cây hàng năm, cây lâu năm; cây có tuổi, cây chịu hạn,... với từng loại đất và đặc điểm khí hậu của từng tiểu vùng. Vì vậy trong quá trình sử dụng phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi cho phù hợp với thực tiễn sản xuất và đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi, điện,...) để việc sử dụng đất sản xuất nông nghiệp ngày càng hợp lý và bền vững, mang lại hiệu quả cao. Đối với những vùng đất dốc cần áp dụng phương pháp canh tác tiên tiến, tăng cường mật độ che phủ, hạn chế mức thấp nhất tình trạng xói mòn, rửa trôi lớp đất mặt. Đối với những vùng thiếu nước tưới cần chuyển đổi hệ thống cây trồng phù hợp, tăng diện tích cây trồng chịu hạn, bảo vệ thảm thực vật bề mặt để giữ ẩm cho đất.

Quỹ đất sản xuất nông nghiệp của tỉnh không có nhiều (trên 25% tổng DTTN). Trong quá trình đẩy mạnh đô thị hoá; công nghiệp hoá cần phải phân tích, xem xét kỹ các tác động của việc chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp và vấn đề đào tạo, chuyển đổi nghề cho nông dân để tránh những hậu quả tiêu cực. Vì vậy cần phải duy trì và bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp; nhất là các vùng đất tốt đang trồng lúa nước, cây hàng năm khác thuộc lưu vực sông Ba, Bàn Thạch, Kỳ Lộ,... Hạn chế mức thấp nhất việc sử dụng đất sản xuất nông nghiệp vào các mục đích phi nông nghiệp, đặc biệt đối với đất chuyên trồng lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực. Tuy nhiên, đối với những vùng đất nông nghiệp bị nhiễm mặn (*chủ yếu ở vùng ven cửa sông giáp biển, ven biển*) cho hiệu quả kinh tế - xã hội thấp thì cần thiết phải chuyển đổi mục đích sử dụng để đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH trong thời kỳ mới.

1.4. Đảm bảo độ che phủ đất để hạn chế lũ lụt, bảo vệ môi trường và hệ sinh thái bền vững, cải tạo môi trường đất để sử dụng bền vững

Tiềm năng đất lâm nghiệp của tỉnh khá lớn nhưng diện tích đất còn rừng không nhiều và chủ yếu là rừng nghèo đến trung bình. Vì vậy phải bảo vệ diện tích rừng hiện có, nhất là rừng đặc dụng và rừng phòng hộ để tạo nguồn sinh thủy trong mùa khô, hạn chế lũ lụt trong mùa mưa. Phải bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng khu bảo tồn Đèo Cả và Krông Trai để phát triển du lịch sinh thái. Đầu tư trồng mới và khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, nhất là các khu vực đầu nguồn các công trình thủy lợi, hồ chứa nước, hồ thủy điện,... khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển rừng sản xuất để tăng độ che phủ và có nguồn nguyên liệu phát triển công nghiệp chế biến gỗ, làm hàng thủ công mỹ nghệ,...

- Trong sản xuất nông nghiệp và phát triển công nghiệp phải chú ý vấn đề bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Sản xuất nông nghiệp phải theo hướng áp dụng công nghệ cao, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, nông nghiệp hữu cơ. Các khu, cụm công nghiệp khi tiếp nhận các nhà đầu tư vào sản xuất phải giám sát kỹ quá trình sản xuất và xử lý nước thải, chất thải để không xảy ra ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí. Bên cạnh phát triển kinh tế, phải làm tốt việc đánh giá tác động môi trường, xây dựng phương án bảo vệ môi trường đối với các dự án liên quan, đặc biệt là dự án nhạy cảm, ven biển, khu kinh tế; khu, cụm công nghiệp. Tăng trưởng kinh tế phải gắn với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đã được Quốc hội thông qua tại nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã có phân khai chỉ tiêu sử dụng đất chính thức cho các tỉnh tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022. Trên cơ sở phân khai của chính phủ cho tỉnh Phú Yên, phương án phân bổ đất đai đến đơn vị hành chính cấp huyện đã tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu phân bổ của quốc gia, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành và UBND cấp huyện đăng ký và đề xuất chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể đến đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Phú Yên như sau:

2. Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp Quốc gia phân bổ

- **Chính phủ phân bổ cho tỉnh** : 25 chỉ tiêu gồm:

- + Tổng diện tích tự nhiên.
- + Nhóm đất nông nghiệp có 06 chỉ tiêu (đất nông nghiệp, đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất).
- + Nhóm đất phi nông nghiệp có 15 chỉ tiêu (đất phi nông nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất khu công nghiệp; đất phát triển hạ tầng; Đất giao thông; đất cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở y tế; đất cơ sở giáo dục-đào tạo; đất cơ sở thể dục-thể thao; Đất công trình năng lượng; Đất công trình bưu chính viễn thông; Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia; đất có di tích, danh thắng; đất bãi thải, xử lý chất thải).

+ Nhóm đất chưa sử dụng có 01 chỉ tiêu (đất chưa sử dụng).

+ Đất khu chức năng (không tính vào tổng diện tích tự nhiên của tỉnh):
có 02 chỉ tiêu quan sát (gồm đất khu kinh tế và đất đô thị)

Tại Quyết định Số 326/QĐ-TTg, ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. Phân bổ cho tỉnh Phú Yên các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030, cụ thể như sau:

Bảng 114: So sánh các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

TT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích QH đến năm 2030		Chênh lệch giữa QH/HT	Chênh lệch giữa DT phân bổ/Tỉnh xác định
				Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Tỉnh xác định (ha)		
(1)	(2)		(3)	(4)	(6)=(4)+(5)	(7)=(6)-(3)	(8)=(4)-(3)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			502.596	502.596	502.596	-	0
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	NNP	428.211	424.026	421.853	-6.358	-2.173
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33.530	31.378	31.378	-2.152	0
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	26.009	25.789	25.789	-220	0
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.108		43.524	13.416	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	106.751	104.925	104.925	-1.826	0
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	15.985	15.785	15.785	-200	0
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	137.625	131.303	131.303	-6.322	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56.637	73.085	75.258	18.621	2.173
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.157	12.328	10.425	3.268	-1.903
2.2	Đất an ninh	CAN	1.432	1.865	1.865	433	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	424	1.449	1.449	1.025	0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-		-	0	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	93		522	429	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	617		2.027	1.410	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.287		1.878	592	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	113		506	394	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	171		1.186	1.015	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21.936	26.353	28.168	6.233	1.815
	<i>Trong đó</i>						
2.9.1	Đất giao thông	DGT	8.031	11.030	11.030	2.999	0
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	2.356		3.335	979	
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	46	125	125	79	0
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	57	133	133	76	0

TT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích QH đến năm 2030		Chênh lệch giữa QH/HT	Chênh lệch giữa DT phân bổ/Tỉnh xác định
				Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Tỉnh xác định (ha)		
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	579	831	831	252	0
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	91	198	198	107	0
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	8.935	10.150	10.150	1.215	0
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	11	21	21	10	0
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	2	2	2	0
2.9.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	38	86	86	48	0
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	178	301	301	123	0
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	102		148	46	
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.423		1.632	209	
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	20		75	55	
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3		3	0	
2.9.16	Đất chợ	DCH	65		99	33	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2		577	575	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.258		4.733	475	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.552		3.254	1.702	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	153		326	174	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14		88	74	
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-		-	0	
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	67		82	14	
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	73		911	838	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	36		36	0	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12.561		12.307	-254	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.639		4.799	160	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	52		69	16	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17.747	5.485	5.485	-12.262	0
II	Khu chức năng						

TT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích QH đến năm 2030		Chênh lệch giữa QH/HT	Chênh lệch giữa DT phân bổ/Tỉnh xác định
				Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Tỉnh xác định (ha)		
1	Đất khu công nghệ cao*	KCN	0		0	0	
2	Đất khu kinh tế*	KKT	20.730	20.730	20.730	0	0
3	Đất đô thị*	KDT	20.944	20.944	20.944	0	0
4	Đất khu sản xuất nông nghiệp	KNN	164.629		162.380	-2.249	
5	Khu lâm nghiệp	KLN	260.360		252.013	-8.347	
6	Khu du lịch	KDL	0		265	265	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học	KBT	19.559		19.554	-5	
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	1.804		1.971	167	
9	Khu đô thị	DTC	4.573		5.377	804	
10	Khu thương mại, dịch vụ	KTM	1.903		3.905	2.002	

UBND tỉnh Phú Yên cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất Quốc gia phân bổ trên địa bàn tỉnh Phú Yên và các chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh có 4 chỉ tiêu cấp tỉnh xác định khác với chỉ tiêu quy hoạch cấp Quốc gia tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể:

- Đất nông nghiệp cấp tỉnh xác định thấp hơn chỉ tiêu phân bổ 2.173ha; do xác định diện tích đất phi nông nghiệp cao hơn 2.173ha.

- Đất phi nông nghiệp cấp tỉnh xác định cao hơn chỉ tiêu phân bổ 2.173ha; Trong đó: cấp tỉnh xác định đất quốc phòng thấp hơn chỉ tiêu đất cấp quốc gia phân bổ là 1.903 ha (xác định theo đúng nhu cầu sử dụng đất các hạng mục công trình thực hiện đến năm 2030) và xác định đất xây dựng cơ sở hạ tầng cao hơn so với diện tích đất cấp quốc gia phân bổ là 1.815 ha. Do cấp quốc gia chưa tính đến diện tích tăng thêm của Đất thủy lợi; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; Đất chợ.

3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ cho cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm:

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia cần bảo vệ nghiêm ngặt nhằm đáp ứng yêu cầu đảm bảo an ninh lương thực, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường sinh thái. Gồm diện tích, ranh giới các loại đất: đất

chuyên trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

3.1.1. Đất chuyên trồng lúa nước

Thực hiện theo chỉ tiêu quốc gia phân bổ, cấp tỉnh, huyện không được xác định, đến năm 2030 có diện tích 25.785 ha, chiếm 5,13% diện tích tự nhiên, giảm 221 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất chuyên trồng lúa nước cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 115: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc Gia đến năm 2030 tới đơn vị hành chính cấp huyện

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1	Tp.Tuy Hoà	2.172	1.627	-545
2	Tx.Sông Cầu	585	493	-92
3	Đồng Xuân	1.501	1.422	-78
4	Tuy An	2.648	2.485	-163
5	Phú Hoà	5.852	5.294	-558
6	Sơn Hoà	660	1.159	499
7	Sông Hình	1.446	1.955	509
8	Tây Hoà	6.279	6.477	199
9	TX. Đông Hoà	4.867	4.877	11
	Tổng	26.006	25.785	-221

3.1.2. Đất rừng phòng hộ:

Thực hiện theo chỉ tiêu quốc gia phân bổ, cấp tỉnh, huyện không được xác định, đến năm 2030 có diện tích 104.925 ha, chiếm 20,88% diện tích tự nhiên, giảm 1.826 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ đất Đất rừng phòng hộ cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 116: Diện tích đất rừng phòng hộ theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc Gia đến năm 2030 tới đơn vị hành chính cấp huyện

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1	Tp.Tuy Hoà	196	213	17
2	Tx.Sông Cầu	8.701	8.836	135
3	Đồng Xuân	38.198	32.283	-5.915
4	Tuy An	377	355	-22
5	Phú Hoà	1.906	1.900	-6

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-)
6	Sơn Hoà	9.508	13.972	4.464
7	Sông Hình	20.948	20.538	-410
8	Tây Hoà	25.913	25.902	-10
9	TX. Đông Hoà	1.004	925	-79
	Tổng	106.751	104.925	-1.826

3.1.3. Đất rừng đặc dụng

Thực hiện theo chỉ tiêu quốc gia phân bổ, cấp tỉnh, huyện không được xác định, đến năm 2030 có diện tích 15.785 ha, chiếm 3,14% diện tích tự nhiên, giảm 200 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 117: Diện tích đất rừng đặc dụng theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc Gia đến năm 2030 tới đơn vị hành chính cấp huyện

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1	Tp.Tuy Hoà	-	-	0
2	Tx.Sông Cầu	-	-	0
3	Đồng Xuân	-	-	0
4	Tuy An	-	-	0
5	Phú Hoà	-	-	0
6	Sơn Hoà	8.627	8.605	-22
7	Sông Hình	-	-	0
8	Tây Hoà	-	-	0
9	TX. Đông Hoà	7.358	7.180	-178
	Tổng	15.985	15.785	-200

3.1.4. Đất rừng sản xuất

Thực hiện theo chỉ tiêu quốc gia phân bổ, cấp tỉnh, huyện không được xác định, đến năm 2030 có diện tích 131.303 ha, chiếm 26,13% diện tích tự nhiên, giảm 6.322 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 118: Diện tích đất rừng sản xuất theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc Gia đến năm 2030 tới đơn vị hành chính cấp huyện

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1	Tp.Tuy Hoà	2.409	1.680	-729
2	Tx.Sông Cầu	23.220	21.934	-1.286
3	Đồng Xuân	37.003	39.084	2.082
4	Tuy An	13.302	12.118	-1.183
5	Phú Hoà	9.785	7.379	-2.406
6	Sơn Hoà	21.405	19.433	-1.972
7	Sông Hinh	13.778	13.556	-221
8	Tây Hoà	12.825	12.664	-161
9	TX. Đông Hoà	3.899	3.455	-443
	Tổng	137.625	131.303	-6.322

3.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực, gồm: đất quốc phòng, đất an ninh, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh, đất khu công nghiệp, đất khu chế xuất, đất phát triển hạ tầng và đất bãi thải, xử lý chất thải.

3.2.1. Đất quốc phòng

Thực hiện theo chỉ tiêu quốc gia phân bổ, cấp tỉnh, huyện không được xác định, đến năm 2030 có diện tích 10.425 ha, chiếm 2,07% diện tích tự nhiên, tăng 3.268 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 119: Diện tích đất quốc phòng theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc Gia đến năm 2030 tới đơn vị hành chính cấp huyện

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1	Tp.Tuy Hoà	963	1.433	470
2	Tx.Sông Cầu	168	353	185
3	Đồng Xuân	172	1.237	1.066
4	Tuy An	28	211	182
5	Phú Hoà	87	434	347
6	Sơn Hoà	2.787	3.069	282
7	Sông Hinh	1.029	1.583	554
8	Tây Hoà	1.000	1.078	78
9	TX. Đông Hoà	923	1.028	105
	Tổng	7.157	10.425	3.268

3.2.2. Đất an ninh

Thực hiện theo chỉ tiêu quốc gia phân bổ, cấp tỉnh, huyện không được xác định, đến năm 2030 có diện tích 1.865 ha, chiếm 0,37% diện tích tự nhiên, tăng 433 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 120: Diện tích đất an ninh theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc Gia đến năm 2030 tới đơn vị hành chính cấp huyện

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1	Tp.Tuy Hoà	25	37	12
2	Tx.Sông Cầu	4	5	2
3	Đồng Xuân	478	854	376
4	Tuy An	3	32	29
5	Phú Hoà	5	9	4
6	Sơn Hoà	2	3	2
7	Sông Hình	2	5	2
8	Tây Hoà	913	914	1
9	TX. Đông Hoà	2	6	4
	Tổng	1.432	1.865	433

3.2.3. Đất khu công nghiệp

Thực hiện theo chỉ tiêu quốc gia phân bổ cho cấp tỉnh được xác định đến năm 2030 có diện tích 1.449 ha, chiếm 0,29% diện tích tự nhiên, tăng 1.025 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 121: Diện tích đất khu công nghiệp theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc Gia đến năm 2030 tới đơn vị hành chính cấp huyện

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1	Tp.Tuy Hoà	68	357	289
2	Tx.Sông Cầu	187	499	312
3	Đồng Xuân	-	-	-
4	Tuy An	-	-	-
5	Phú Hoà	-	-	-
6	Sơn Hoà	-	-	-
7	Sông Hình	-	-	-
8	Tây Hoà	-	-	-
9	TX. Đông Hoà	169	593	424
	Tổng	424	1.449	1.025

3.2.4. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Chỉ tiêu cấp quốc gia, tỉnh, huyện được xác định, đến năm 2030 có diện tích 28.186 ha, chiếm 5,60% diện tích tự nhiên, tăng 6.233 ha so với năm 2020. Dự kiến phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 122: Diện tích đất hạ tầng theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc Gia đến năm 2030 tới đơn vị hành chính cấp huyện

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1	Tp.Tuy Hoà	1.184	1.876	692
2	Tx.Sông Cầu	1.417	2.457	1.040
3	Đồng Xuân	1.298	1.663	365
4	Tuy An	1.942	2.866	923
5	Phú Hoà	1.363	2.033	670
6	Sơn Hoà	3.231	4.080	848
7	Sông Hình	8.373	8.903	530
8	Tây Hoà	1.727	2.153	426
9	TX. Đông Hoà	1.401	2.139	738
	Tổng	21.936	28.168	6.233

3.3. Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất do cấp quốc gia phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do cấp quốc gia phân bổ kỳ trước

- Dự thảo đề xuất nhu cầu sử dụng đất của một số Bộ, ngành như giao thông; công thương; xây dựng; giáo dục – đào tạo; văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin – truyền thông, nông nghiệp và PTNT, khoa học và công nghệ,...

- Dự thảo quy hoạch phát triển các ngành quốc gia như công nghiệp, giao thông đường bộ, giao thông đường sắt, điện lực, nông nghiệp, văn hóa, thể thao, du lịch,...

Bảng 123: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất do cấp quốc gia phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
						Tp.Tuy Hoà	Tx.Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông Hinh	Tây Hoà	TX. Đông Hoà
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(..)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		502.596		502.596	11.132	49.380	103.094	40.804	25.698	94.044	89.262	62.617	26.567
I	Loại đất													
1	Đất nông nghiệp	NNP	424.026	-2.173	421.853	4.526	40.725	95.433	31.643	19.739	81.597	74.999	54.184	19.007
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.378	0	31.378	1.538	852	1.925	4.129	5.253	1.632	3.337	7.603	5.110
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	25.789	0	25.789	1.627	493	1.422	2.485	5.294	1.159	1.955	6.477	4.877
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			43.524	35	4.203	10.309	4.026	1.157	4.355	17.765	1.383	289
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	104.925	(0)	104.925	213	8.836	32.283	355	1.900	13.972	20.538	25.902	925
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	15.785	0	15.785	-	-	-	-	-	8.605	-	-	7.180
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	131.303	0	131.303	1.680	21.934	39.084	12.118	7.379	19.433	13.556	12.664	3.455
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	73.085	2.173	75.258	6.390	7.570	7.483	8.095	5.281	10.713	14.159	8.171	7.395
	Trong đó													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12.328	-1.903	10.425	1.433	353	1.237	211	434	3.069	1.583	1.078	1.028
2.2	Đất an ninh	CAN	1.865	(0)	1.865	37	5	854	32	9	3	5	914	6
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.449	0	1.449	357	499	-	-	-	-	-	-	593
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			522	-	-	94	99	23	139	21	147	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			2.027	524	455	150	298	177	101	37	62	223
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			1.878	64	351	121	184	219	120	125	179	517
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			506	-	20	14	213	1	95	31	2	129
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			1.186	71	148	263	141	111	76	148	96	133

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
						Tp.Tuy Hoà	Tx.Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông Hinh	Tây Hoà	TX. Đông Hoà
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	26.353	1.815	28.168	1.876	2.457	1.663	2.866	2.033	4.080	8.903	2.153	2.139
	<i>Trong đó</i>													
2.9.1	Đất giao thông	DGT	11.030	(0)	11.030	1.210	1.447	1.099	1.691	776	1.290	1.129	1.006	1.382
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL			3.335	41	217	298	592	351	219	702	566	350
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	125	0	125	18	12	8	21	9	9	8	19	19
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	133	(0)	133	44	14	8	10	10	10	9	10	18
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	831	(0)	831	245	77	48	61	55	71	74	65	134
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	198	(0)	198	20	17	21	31	24	22	24	22	16
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	10.150	0	10.150	7	362	37	75	449	2.263	6.795	150	12
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	21	(0)	21	5	4	2	2	2	2	2	2	1
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	2	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	86	(0)	86	6	5	1	17	19	14	3	14	7
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	301	(0)	301	44	55	34	40	11	49	29	10	30
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON			148	16	25	5	65	12	5	4	9	7
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			1.632	203	203	93	243	232	113	119	270	154
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			75	-	2	-	-	73	-	-	-	-
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			3	3	0	-	0	-	-	-	(0)	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
						Tp.Tuy Hoà	Tx.Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông Hinh	Tây Hoà	TX. Đông Hoà
2.9.16	Đất chợ	DCH			99	12	16	9	16	9	13	5	11	8
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			577	-	-	-	577	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT			4.733	291	349	504	762	724	503	391	781	430
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT			3.254	708	412	190	516	159	154	185	194	737
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			326	43	20	91	25	23	15	23	22	65
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			88	12	3	1	64	3	2	1	2	0
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			82	2	7	5	15	11	9	16	6	11
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			911	315	114	51	39	58	4	42	7	282
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			36	2	9	1	5	9	1	1	2	7
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			12.307	651	483	2.047	800	1.161	1.980	2.269	2.110	807
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			4.799	5	1.828	196	1.250	129	361	338	416	276
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			69	0	8	0	0	-	0	43	3	14
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.485	0	5.485	215	1.085	177	1.066	678	1.733	104	262	164
II	Khu chức năng													
1	Đất khu công nghệ cao*	KCN			-									
2	Đất khu kinh tế*	KKT	20.730	-	20.730	2.059								18.671
3	Đất đô thị*	KDT	20.944	0	20.944	4.068	2.428	2.038	1.439	1.545	2.431	3.186	1.518	2.292
4	Đất khu sản xuất nông nghiệp	KNN			162.380	2.568	8.754	22.929	18.527	9.138	38.781	39.874	14.853	6.958
5	Khu lâm nghiệp	KLN			252.013	1.893	30.769	71.367	12.473	9.279	42.010	34.095	38.567	11.560
6	Khu du lịch	KDL			265	265								

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
						Tp.Tuy Hoà	Tx.Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông Hinh	Tây Hoà	TX. Đông Hoà
7	Khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học	KBT			19.554						13.770			5.784
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC			1.971	357	499	94	99	23	139	21	147	593
9	Khu đô thị	DTC			5.377	2.096	520	280	460	250	361	430	260	720
10	Khu thương mại, dịch vụ	KTM			3.905	588	805	271	481	395	221	162	241	740

*Ghi chú: căn cứ xác định các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp quốc gia phân bổ:

4. Phương án phân bổ đất đai theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh

Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021 - 2030, tiềm năng đất đai, các quan điểm định hướng sử dụng đất và nhu cầu sử dụng của các ngành, các lĩnh vực, các huyện, thị xã, thành phố và cân đối với chỉ tiêu phân bổ đất Quốc Gia. Chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án được xác định như sau:

4.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh

Căn cứ phương án phân bổ khoanh vùng đất đến năm 2030 và bản đồ phương án sử dụng đất tỉnh Phú Yên đến năm 2030, tỷ lệ 1/100.000, tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất theo các khu chức năng như sau : (chi tiết xem biểu 03/CT)

1/. Khu sản xuất nông nghiệp (KNN): Tập trung trên các vùng đất có độ dốc dưới 20 độ. Ngoài các khu phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, khu phát triển công nghiệp, thương mại-dịch vụ và phát triển lâm nghiệp, thủy sản, làm muối thì diện tích đất còn lại hầu hết thuộc khu sản xuất nông nghiệp. Khu sản xuất nông nghiệp phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh, từ vùng đồng bằng ven biển đến miền núi.

Tổng diện tích khu sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh đến năm 2030 có 159.777 ha, chiếm 31,79 % tổng DTTN toàn tỉnh; giảm -4.852ha so với năm 2020 do chuyển mục đích sử dụng sang các khu chức năng khác.

2/. Khu lâm nghiệp (KLN): Tập trung trên các vùng đồi núi có độ dốc trên 20 độ. Khu lâm nghiệp tập trung ở vùng phía Bắc, phía Tây và Nam tỉnh; ngoài ra còn nằm xen kẽ trong các khu sản xuất nông nghiệp.

Tổng diện tích khu lâm nghiệp toàn tỉnh đến năm 2030 có 252.013 ha, chiếm 50,14 % tổng DTTN toàn tỉnh; giảm -8.347ha so với năm 2020 do chuyển mục đích sử dụng từ khu sản xuất nông nghiệp sang (đất nương rẫy sang trồng rừng; đất trồng cây lâu năm trên đồi cao, dốc sang rừng trồng).

Khu lâm nghiệp gồm chủ yếu là đất có rừng sản xuất + rừng phòng hộ; đất quốc phòng; đất an ninh; đất phát triển hạ tầng; đất dùng cho hoạt động khoáng sản; đất bãi thải, xử lý chất thải; ... đất đồi núi chưa sử dụng; tập trung chủ yếu ở Đồng Xuân, Sơn Hòa, Tây Hòa, Sông Hinh, Sông Cầu, ...

3/. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (KBT): là đất được khoanh định để bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học.

Theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; tỉnh Phú Yên có 02 khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học có tổng diện tích 19.554 ha; trong đó:

*. Khu 1: Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học huyện Sơn Hòa nằm trong khu vực rừng đặc dụng, có diện tích rừng đặc dụng là 11.939,63 ha, diện tích khu vực phụ cận khoảng 700 ha. Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên và

đa dạng sinh học khoảng 12.639,63 ha.

*. Khu 2: Khu rừng văn hóa-lịch sử-môi trường (VH-LS-MT) Đèo Cả: 5.784 ha.

Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của tỉnh có 19.559 ha, chiếm 3,89% tổng DTTN toàn tỉnh. Trong đó đất có rừng 19.436 ha; đất khác (sông suối, đường giao thông, ...) 123 ha. Trong đó:

- Khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai thuộc địa bàn huyện Sơn Hòa có khoảng 236 loài thực vật, 50 loài thú, 182 loài chim và 22 loài bò sát, trong số đó có nhiều loài động và thực vật quý hiếm có giá trị cao cho nghiên cứu khoa học, tham quan tìm hiểu.

- Khu rừng văn hóa-lịch sử-môi trường (VH-LS-MT) Đèo Cả (huyện Đông Hòa): có 5.784 ha với mục đích: bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử. Khu rừng có hệ thống động, thực vật đa dạng bao gồm 191 loài thực vật, 22 loài thú, 55 loài chim. Rừng có những cây gỗ quý và đặc trưng như chò, trâm, dẻ, cà ná, cẩm,... Động vật có các loài thú như trĩ sao, khỉ mặt đỏ, gấu ngựa, gấu chó, tê tê, báo hoa, nhím, khỉ, sóc và nhiều loài chim.

Nằm trong địa phận rừng Đèo Cả có ngọn núi Đá Bia cao 706 m, một địa điểm khá lý tưởng cho loại hình du lịch thể thao leo núi. Du khách có thể leo lên đỉnh núi Đá Bia theo lối mòn dài khoảng 2,2 km. Từ trên đỉnh núi, du khách sẽ nhìn thấy toàn cảnh vùng đất Phú Yên như một bức tranh sơn thủy đầy màu sắc với những đồng lúa trải dài miên man, những cánh rừng, eo biển, vịnh, đảo xanh ngút ngàn tầm mắt.

Với tài nguyên thiên nhiên phong phú, khí hậu trong lành, mát mẻ, khu rừng văn hóa, lịch sử, môi trường Đèo Cả đang ngày càng thu hút du khách trong và ngoài nước đến tham quan, thưởng ngoạn.

Cùng với việc chỉ đạo các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương tuyên truyền nâng cao ý thức bảo tồn đa dạng sinh học trong cộng đồng, UBND tỉnh Phú Yên cũng đã xây dựng cơ chế tổ chức, quản lý, bảo vệ và sử dụng bền vững các khu rừng đặc dụng; ban hành các chương trình, dự án và hệ thống giải pháp thực thi nhằm tạo môi trường, sinh cảnh tốt nhất để bảo tồn và phát triển các loài động, thực vật quý hiếm, đặc hữu cũng như bảo tồn nguồn gen...

4/. Khu phát triển công nghiệp (KPC): gồm các khu công nghiệp và các cụm công nghiệp; phân bố trên địa bàn của tất cả các đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh. Khu phát triển công nghiệp của tỉnh bố trí thành các khu sản xuất tập trung ở các huyện, thị xã, thành phố.

Phương án phân bổ, khoanh vùng đất đến năm 2030, tổng diện tích khu phát triển công nghiệp có 3.850 ha, chiếm 0,77 % tổng DTTN toàn tỉnh; tăng 2.046 ha so với năm 2020 do chuyển mục đích sử dụng từ khu chức năng khác sang.

Đất khu phát triển công nghiệp phân bố tập trung ở Đông Hòa, Sông Cầu, Tây Hòa, Sơn Hòa, ...

5/. Khu đô thị (DTC): bao gồm đất nội thành phố, đất nội thị xã và đất nội thị trấn, phường.

Theo quyết định Số: 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030 (*Danh mục đô thị thực hiện phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2025 và giai đoạn 2026 – 2030*). Tỉnh Phú Yên đến năm 2030 có 01 thành phố Tuy Hòa là đô thị loại I, 02 thị xã (Sông Cầu và Đông Hòa) và thị trấn các huyện. Trong đó sẽ tập trung đầu tư mạnh các khu đô thị thuộc khu KT Nam Phú Yên thuộc thị xã Đông Hòa để trở thành thị xã theo hướng thị xã công nghiệp. Cụ thể bảng sau:

Bảng 124: Danh mục và phân loại đô thị tỉnh Phú Yên đến năm 2030

TT	Tên đô thị hiện hữu	Hiện trạng phân loại (2020)	Dự kiến phân loại 2021 - 2025	Dự kiến phân loại 2026 - 2030
1	TP. Tuy Hòa	II	I	
2	TX. Sông Cầu	III		II
3	TX. Đông Hòa	IV		III
4	Các TT: Chí Thạnh, H.Tuy An; Củng Sơn, H. Sơn Hòa	V	IV(MR)	
5	Các TT: Phú Hòa, H.Phú Hòa; Hai Riêng, H.Sông Hinh; Phú Thứ, H.Tây Hòa; La Hai, H.Đồng Xuân	V		IV
6	Đô thị mới: An Mỹ, H.Tuy An; Tân Lập, H.Sông Hinh; Sơn Long, H.Sơn Hòa; Sơn Thành Đông, H.Tây Hòa; Hòa Trị, H.Phú Hòa; Xuân Phước, H. Đồng Xuân		V	
7	Đô thị mới: Xuân Lãnh; Trà Kê Sơn Hội, H.Sơn Hòa; Hòa Mỹ Đông, H.Tây Hòa; Phong Niên, H.Phú Hòa			V

Nguồn: Quyết định Số: 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030

Vì vậy diện tích đất khu đô thị của tỉnh sẽ tăng lên. Khu đô thị chỉ tính diện tích đất xây dựng nội thị của thành phố, thị xã và thị trấn, phường.

Tổng diện tích khu đô thị toàn tỉnh đến năm 2030 có 20.944 ha, chiếm 4,17% tổng DTTN toàn tỉnh; tăng 4.086 ha so với năm 2020 do chuyển mục đích sử dụng từ khu chức năng khác sang (chủ yếu do xây dựng các khu đô thị mới từ đất nông nghiệp) và từ khu dân cư nông thôn chuyển sang do đô thị do hình thành các đô thị mới của các huyện.

6/. Khu thương mại – dịch vụ (KTM): tính theo ranh giới các khu thương

mại, dịch vụ, du lịch.

Khu thương mại - dịch vụ của tỉnh gồm đất phát triển thương mại-dịch vụ ở Tp Tuy Hòa, Tx Sông Cầu, Tuy An, thị trấn các huyện; các khu du lịch trên địa bàn tỉnh. Tổng diện tích đất khu thương mại-dịch vụ của tỉnh có 3.905 ha, chiếm 0,78 % tổng DTTN toàn tỉnh (không tính diện tích nhỏ nằm trong các khu dân cư). Trong đó có các khu du lịch-dịch vụ như : Thuận Thảo, khu thương mại - dịch vụ ven biển Tp Tuy Hòa; ven đầm Ô Loan, ven vịnh Xuân Đài, ... các khu phát triển du lịch sinh thái tại các huyện.

7/. Khu dân cư nông thôn (DNT): phát triển tập trung ở khu trung tâm xã và các thôn. Phân bố chủ yếu dọc theo các trục đường giao thông, ven sông, ven biển, đầm vịnh và các kênh thủy lợi đảm bảo an toàn chống sạt lở, lũ quét theo quy hoạch; gần vùng đất sản xuất và thuận lợi về giao thông, nguồn nước sinh hoạt.

Tổng diện tích khu dân cư nông thôn toàn tỉnh đến năm 2030 có 16.515 ha, chiếm 3,29 % tổng DTTN toàn tỉnh; tăng 1.444 ha do mở rộng thêm đất ở, xây dựng các khu tái định cư cho các hộ dân vùng ven sông, ven biển, vùng sâu, vùng xa, ...

Đất khu dân cư nông thôn tập trung chủ yếu ở Tây Hòa, Sông Cầu, Tuy An, Sông Hinh, Phú Hòa,...

4.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Căn cứ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tiềm năng đất đai, các quan điểm định hướng sử dụng đất và nhu cầu sử dụng của các ngành, các lĩnh vực, các huyện, thị xã, thành phố; phương án phân bổ khoanh vùng đất đai đến năm 2030 cân đối, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, cụ thể như trong Bảng 121.

5. Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi

Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 thực hiện trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện. Diện tích các loại đất cần thu hồi đến năm 2030, cụ thể như trong Bảng 122.

6. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển đổi mục đích

Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích đến năm 2030, cụ thể như trong Bảng 123.

Bảng 125: Phân bổ chỉ tiêu sử dụng từng loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Tp.Tuy Hoà	Tx.Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông Hinh	Tây Hoà	Đồng Hoà
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(.)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		502.596	11.132	49.380	103.094	40.804	25.698	94.044	89.262	62.617	26.567
I	Loại đất											
1	Đất nông nghiệp	NNP	399.428	3.789	32.374	94.662	28.555	18.221	80.594	74.410	53.606	13.217
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25.153	1.065	525	1.941	3.846	4.538	1.663	2.437	7.396	1.741
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>19.474</i>	<i>1.027</i>	<i>249</i>	<i>1.422</i>	<i>2.143</i>	<i>4.378</i>	<i>959</i>	<i>1.855</i>	<i>5.867</i>	<i>1.574</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	68.328	797	1.982	9.058	8.604	2.536	22.311	16.649	6.156	234
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41.498	37	3.529	9.674	3.735	1.157	4.288	17.592	1.383	102
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	102.001	209	8.461	32.332	316	1.900	11.682	20.481	25.881	738
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.071	-	-	-	-	-	11.940	-	-	7.132
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	135.523	1.640	16.029	40.513	11.033	6.789	28.068	16.214	12.395	2.842
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.745	1	723	7	434	3	36	106	48	388
1.8	Đất làm muối	LMU	80	-	80	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6.028	41	1.045	1.137	587	1.297	605	930	346	39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	98.112	7.192	16.882	7.633	11.350	6.859	11.362	14.748	8.749	13.336
	Trong đó											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9.867	1.415	455	739	215	434	3.060	1.555	1.066	927
2.2	Đất an ninh	CAN	1.964	37	5	953	32	9	3	5	914	6
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5.595	357	1.109	-	-	-	-	-	-	4.129
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	522	-	-	94	99	23	139	21	147	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11.172	558	6.639	336	2.059	583	123	93	121	660
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.458	64	351	121	184	219	120	125	179	97
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	506	-	20	14	213	1	95	31	2	129

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Tp.Tuy Hoà	Tx.Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông Hinh	Tây Hoà	Đông Hoà
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2.314	71	473	372	325	332	119	206	161	254
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	34.152	2.093	3.606	1.790	3.557	2.852	4.812	9.556	2.563	3.322
	<i>Trong đó</i>											
2.9.1	Đất giao thông	DGT	14.429	1.430	2.087	1.219	2.206	1.116	1.357	1.489	1.078	2.446
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	5.137	41	414	318	716	435	871	989	913	440
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	102	18	12	6	21	4	5	8	15	11
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	105	44	14	3	5	5	5	6	5	18
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	854	245	77	48	61	55	71	74	65	157
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.115	20	393	31	94	400	22	32	22	101
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	10.083	7	296	37	75	449	2.262	6.795	150	12
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	13	4	3	1	1	1	1	1	1	1
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	189	10	8	1	17	54	42	15	16	26
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	249	36	55	19	35	6	44	19	10	25
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	148	16	25	5	65	12	5	4	9	7
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.548	203	203	93	243	232	113	119	270	70
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	75	-	2	-	-	73	-	-	-	-
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3	3	0	-	0	-	-	-	(0)	-
2.9.16	Đất chợ	DCH	99	12	16	9	16	9	13	5	11	8
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	577	-	-	-	577	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.043	400	262	531	309	996	593	479	835	639
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	6.539	1.052	1.516	291	1.634	159	223	232	194	1.239
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	326	43	20	91	25	23	15	23	22	65
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	88	12	3	1	64	3	2	1	2	0

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Tp.Tuy Hoà	Tx.Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông Hinh	Tây Hoà	Đồng Hoà
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	82	2	7	5	15	11	9	16	6	11
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1.710	431	148	51	39	125	4	42	7	863
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	36	2	9	1	5	9	1	1	2	7
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12.205	651	483	2.047	800	1.072	1.977	2.269	2.110	797
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.849	5	1.718	196	1.200	9	66	49	416	190
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	58	0	8	0	0	-	0	43	3	3
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.056	151	124	799	899	617	2.087	104	262	14
II	Khu chức năng											
1	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-									
2	Đất khu kinh tế*	KKT	20.730	2.059								18.671
3	Đất đô thị*	KDT	20.944	4.068	2.428	2.038	1.439	1.545	2.431	3.186	1.518	2.292
4	Đất khu sản xuất nông nghiệp	KNN	136.724	1.899	6.759	20.680	16.619	8.235	28.299	36.784	14.984	2.465
5	Khu lâm nghiệp	KLN	256.596	1.850	24.490	72.845	11.350	8.689	51.689	36.695	38.276	10.712
6	Khu du lịch	KDL	265	265								
7	Khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học	KBT	19.554						13.770			5.784
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	6.117	357	1.109	94	99	23	139	21	147	4.129
9	Khu đô thị	DTC	5.377	2.096	520	280	460	250	361	430	260	720
10	Khu thương mại, dịch vụ	KTM	12.631	622	6.990	457	2.243	802	244	218	300	757

Bảng 126: Diện tích các loại đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Tp.Tuy Hoà	Tx.Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông Hinh	Tây Hoà	Đồng Hoà
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	84.552	2.695	12.826	20.429	6.295	5.348	14.830	12.190	1.948	7.993
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.120	1.177	715	128	913	1.683	36	41	600	3.827
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	7.278	1.145	336	78	505	1.474	21	15	411	3.293
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	33.170	560	1.111	3.841	2.265	560	12.984	9.689	647	1.512
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.032	36	1.087	997	612	91	290	1.281	234	402
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.902	82	515	7.465	60	6	10	467	31	266
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	280	-	-	-	-	-	53	-	-	227
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.562	812	8.824	7.996	2.272	3.007	1.455	709	431	1.057
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.229	14	452	1	57	-	0	3	5	697
1.8	Đất làm muối	LMU	101	-	101	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	155	13	19	1	116	-	0	-	-	6
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.468	657	958	196	2.024	221	207	156	117	1.933
	Trong đó		-									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	160	34	-	-	-	-	-	-	-	126
2.2	Đất an ninh	CAN	0	0	-	0	-	-	0	-	-	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	88	9	78	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	49	-	-	-	-	-	-	-	-	49
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55	41	0	0	-	-	0	0	-	12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	605	38	1	4	29	5	0	2	1	524
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	39	-	-	-	-	-	3	13	-	23

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Tp.Tuy Hoà	Tx.Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông Hinh	Tây Hoà	Đồng Hoà
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	36	4	-	0	-	0	-	1	-	31
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.055	229	123	11	25	31	58	10	56	511
	<i>Trong đó</i>											
2.9.1	Đất giao thông	DGT	434	104	58	2	2	6	3	0	17	241
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	143	40	4	0	2	13	1	1	4	78
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	0	-	0	0	-	0	1	0	0
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7	5	0	0	0	0	0	0	-	1
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57	23	2	3	5	5	2	6	3	8
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4	1	1	0	1	-	0	1	-	0
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	1	0	-	-	-	-	1	-	-	0
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0	0	-	0	-	-	0	-	-	0
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-									
2.9.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0	0	-	0	-	-	-	-	-	-
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	58	0	3	0	-	-	50	-	-	4
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2	2	0	0	-	-	-	-	-	-
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	339	52	51	5	14	6	0	1	31	178
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.15	Đất chợ	DCH	7	1	2	1	1	-	0	1	0	1
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.188	75	299	75	1.395	24	74	76	2	167
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	501	144	46	1	1	3	-	6	10	290
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33	21	1	1	3	1	0	1	0	4
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0	0	-	0	-	-	0	-	-	-

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Tp.Tuy Hoà	Tx.Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông Hình	Tây Hoà	Đông Hoà
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5	1	0	0	-	0	1	3	0	0
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10	6	-	0	-	-	-	-	2	2
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2	1	0	0	-	-	-	-	0	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	681	45	39	92	163	156	11	41	45	90
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	926	7	369	10	408	-	60	-	1	71
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	37	0	0	-	-	-	-	3	-	34

Bảng 127: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích đến từng đơn vị hành chính đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Tp.Tuy Hoà	Tx.Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông Hinh	Tây Hoà	Đồng Hoà
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	38.335	2.633	10.595	2.368	5.422	3.183	2.257	2.365	1.572	7.941
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8.593	1.139	707	111	862	1.422	10	32	506	3.805
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	7.037	1.107	336	72	502	1.306	6	12	406	3.291
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9.480	550	1.032	964	2.061	405	1.271	1.088	599	1.510
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.759	24	981	102	532	15	135	565	14	391
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.360	82	472	159	60	6	10	274	31	266
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	268	-	-	-	-	-	41	-	-	227
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14.440	812	6.878	1.030	1.734	1.335	790	403	417	1.040
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.226	14	450	1	57	-	0	2	5	697
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	54	-	54	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NHK/PNN	155	13	19	1	116	-	0	-	-	6
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		12.511	171	1.947	6.493	556	1.778	686	519	149	211

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Tp.Tuy Hoà	Tx.Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông Hinh	Tây Hoà	Đồng Hoà
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	89	-	1	4	3	73	0	8	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	12	-	-	0	-	11	1	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0	-	0	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	102	-	7	-	-	-	-	1	94	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	13	-	-	-	-	-	13	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	730	-	-	537	-	-	-	193	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	8	-	-	-	-	-	8	-	-	-

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Tp.Tuy Hoà	Tx.Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông Hinh	Tây Hoà	Đồng Hoà
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	11.068	0	1.918	5.942	538	1.672	663	305	14	17
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	489	171	21	11	16	23	1	12	41	195

7. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Cụ thể như sau:

Bảng 128: Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Tp.Tuy Hoà	Tx.Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông Hinh	Tây Hoà	Đồng Hoà
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.196	111	1.970	3.912	7	207	2.538	445	5	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29	-	-	-	-	-	1	28	-	-
	trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	29	-	-	-	-	-	1	28	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	269	-	63	85	-	-	51	70	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.779	-	124	1.382	-	-	43	229	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.257	95	248	498	-	-	416	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	533	-	-	-	-	-	533	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.919	16	1.536	1.758	-	-	1.491	118	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	411	0	-	189	7	207	1	1	5	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.254	314	1.363	360	387	223	249	52	68	239

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Tp.Tuy Hoà	Tx.Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông Hinh	Tây Hoà	Đồng Hoà
2.1	Đất quốc phòng	CQP	130	49	21	1	3	-	23	-	0	32
2.2	Đất an ninh	CAN	159	-	-	159	0	-	0	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	83	4	57	-	-	-	-	-	-	22
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	7	-	-	3	4	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.389	44	1.031	34	201	6	22	-	-	52
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51	-	31	3	3	13	-	-	2	-
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	21	-	-	-	-	-	13	8	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	734	85	185	42	69	99	185	3	27	39
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	10	0	1	-	0	2	1	-	-	7
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	70	-	-	-	70	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12	-	9	1	2	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	60	16	-	11	14	6	4	2	6	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	96	96	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	2	-	0	-	-	-	-	-	1
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-

Hình 44: Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất năm 2030 tỉnh Phú Yên

XV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Vùng liên huyện

1.1. Vùng liên huyện theo hành lang Bắc Nam

Là vùng dọc theo tuyến giao thông huyết mạch Bắc Nam của tỉnh gồm QL1, cao tốc Bắc Nam; là khu vực có tiềm năng phát triển lớn nhất về đô thị, công nghiệp, du lịch và nuôi trồng thủy hải sản;

Đây là trục đô thị chính của Phú Yên, tận dụng lợi thế giao thông của QL1A, đường cao tốc Bắc Nam trong tương lai. Tuyến đô thị của trục này kéo dài từ Sông Cầu đến Tuy An, Tuy Hòa và Đông Hòa.

Thị xã Sông Cầu tiếp tục phát triển trở thành trung tâm khu vực phía Bắc tỉnh Phú Yên, đẩy mạnh lợi thế đặc biệt về giao thông và phát triển du lịch

Đô thị Tuy An được hình thành nối liền chuỗi đô thị dọc hành lang ven biển.

Đô thị Tuy Hòa vẫn tiếp tục là trung tâm của toàn tỉnh, duy trì chức năng trung tâm hành chính, văn hóa, giáo dục đào tạo, thương mại dịch vụ, du lịch, cung cấp sản phẩm dịch vụ có chất lượng cao, trung tâm đào tạo nguồn lao động chất lượng cao cho khu kinh tế Nam Phú Yên và các khu vực phát triển du lịch, phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

1.2. Vùng liên huyện dọc theo quốc lộ 19C

Là vùng phát triển song song dọc theo tuyến giao thông quốc lộ 19C kết nối với Bình Định và Khánh Hòa, là khu vực có tiềm năng phát triển lớn nhất về văn hóa, lịch sử và an ninh quốc phòng.

Không gian phát triển gần như song song với hành lang ven biển, chuỗi đô thị phát triển dọc theo hành lang Quốc lộ 19C gồm La Hai – Củng Sơn và Hai Riêng là trục hành lang quan trọng phía Tây của Phú Yên, có vai trò về hành chính, an ninh quốc phòng, văn hóa lịch sử và có thể phát triển công nghiệp, du lịch.

1.3. Vùng liên huyện kết nối Đăk Lăk

Là vùng phát triển kết nối với Đăk Lăk, khu vực có tiềm năng phát triển lớn nhất về nông lâm nghiệp và bảo tồn đa dạng sinh học.

Đô thị Củng Sơn là trọng tâm phát triển chính trên trục Quốc lộ 25, trong tương lai phát triển thành đô thị loại IV (mở rộng)

Đô thị Hai Riêng là trọng điểm phát triển chính trên trục Quốc lộ 29, trong tương lai phát triển thành đô thị loại IV (mở rộng). Cùng với đô thị Củng Sơn, việc phát triển 2 đô thị dọc bờ sông Ba kết nối với nhau qua Quốc lộ 19C, cùng với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các khu công nghiệp, khu du lịch được bổ sung thêm, sẽ tạo động lực thúc đẩy sự phát triển cho khu vực phía Tây của tỉnh.

+ Đô thị Ea Ly là trung tâm thương mại dịch vụ khu vực cửa ngõ phía Tây của tỉnh Phú Yên, liên kết với khu vực Đắc Lắc

+ Trục cao tốc kết nối từ Đông Hòa, dọc theo Quốc lộ 29 đi qua Hai Riêng, Ea Ly và kết nối tới Đắc Lắc sẽ là trục giao thông huyết mạch kết nối các yếu tố kinh tế phát triển cho khu vực dọc sông Ba này.

2. Phương án phát triển vùng huyện

2.1. Thành phố Tuy Hòa

2.1.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu: Phát triển thành phố Tuy Hòa trở thành đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, là đô thị xanh, sạch, đẹp, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững. Tạo lập môi trường và xã hội an toàn, lành mạnh cho cộng đồng. Phấn đấu trở thành một trong những đô thị sạch nhất trong khu vực và cả nước.

Xây dựng thành phố Tuy Hòa thành đô thị văn minh, hiện đại, có bản sắc riêng trong chuỗi đô thị ven biển Miền Trung, là một trong những đầu mối giao thông, trung tâm đào tạo, du lịch, công nghiệp vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên, là động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Yên. Tập trung đầu tư xây dựng, phát triển và mở rộng không gian đô thị, từng bước hoàn thiện các tiêu chí đô thị, để đến năm 2025 thành phố Tuy Hòa đủ điều kiện được công nhận đô thị loại I trực thuộc tỉnh.

Các khâu đột phá

(1) *Hoàn thiện, nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền đô thị.* Hoàn thiện tổ chức, bộ máy chính quyền đô thị đảm bảo tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Tập trung nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về trật tự xây dựng, đô thị. Xây dựng chính quyền điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ cao cho người dân, doanh nghiệp

(2) *Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.* Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, trọng tâm là giáo dục nghề nghiệp gắn với nhu cầu của thị trường

lao động, chú trọng đào tạo nhân lực trình độ kỹ thuật, công nghệ hiện đại. Đẩy mạnh hoạt động liên kết đào tạo giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp. Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức có phẩm chất tốt, chuyên nghiệp, tận tụy, phục vụ nhân dân.

(3) Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, thân thiện với môi trường và đáp ứng tiêu chí đô thị loại I: (i) Đầu tư hoàn thành các tuyến đường trục chính đô thị để định hình không gian, tạo động lực phát triển. (ii) Hoàn thiện các tuyến giao thông nội thị, trong khu dân cư hiện hữu, các tuyến giao thông liên vùng đồng bộ, hiện đại, phục vụ phát triển kinh tế- xã hội, nhất là phát triển du lịch. (iii) Nâng cấp cảng hàng không, nhà ga đường sắt và bến xe. (iv) Mở rộng các đô thị mới.

(4) Tăng cường liên kết sản xuất để nâng cao giá trị gia tăng và chất lượng sản phẩm chủ lực trên địa bàn Thành phố như: Chuỗi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Chuỗi liên kết giữa liên kết sản phẩm du lịch với nông nghiệp sinh thái, Chuỗi liên kết giữa sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp, thủy sản...

(5) Tăng cường ứng dụng KHCN và đổi mới sáng tạo vào trong các hoạt động sản xuất kinh doanh.

b) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- Phát triển ngành công nghiệp – xây dựng:

Thứ nhất, phát triển Công nghiệp – TTCN phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế về vị trí, điều kiện tự nhiên của Thành phố.

Thứ hai, phát triển công nghiệp-TTCN theo hướng bền vững, công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng.

Thứ ba, tập trung phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng, khả năng cạnh tranh cao. Ưu tiên thu hút đầu tư những ngành, sản phẩm công nghiệp ứng dụng công nghệ và giá trị gia tăng lớn, phù hợp với xu thế phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Thứ tư, đầu tư xây dựng nhiều khu đô thị, khu phố mới văn minh, hiện đại đầy đủ hạ tầng kỹ thuật, tiện ích, kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật. Tăng cường thu hút các nhà đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị, nhà ở và thị trường bất động sản, thị trường tài chính,...

Theo hướng ưu tiên phát triển ngành, nghề công nghiệp có lợi thế của Thành phố là: nghiệp đồ điện gia dụng, điện tử; sản xuất bánh kẹo, bột dinh dưỡng, thực phẩm ăn liền; chế biến nông sản, thủy hải sản tẩm sấy; sản xuất các sản phẩm

thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch; cơ khí gia công, sửa chữa và cơ khí chế tạo phụ tùng máy móc, thiết bị, công cụ lao động...

Không gian phát triển công nghiệp:

Giai đoạn 2021-2030, định hướng Tuy Hòa trở thành đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, là đô thị xanh, sạch, đẹp, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững thì cần phải di dời KCN đến vị trí mới về xã Hòa Kiến.

Phát triển Tuy Hòa gắn với khu kinh tế Nam Phú Yên (bao gồm 3 phường của Tuy Hòa: Phú Lâm, Phú Thạnh và Phú Đông). Do vậy, các KCN sẽ gắn với phát triển thành phố là:

- KCN gắn với sân bay Tuy Hòa khoảng 384 ha, trong đó diện tích nằm ở thành phố Tuy Hòa khoảng 144 ha (phường Phú Lâm). KCN này sẽ thu hút các dự án CNC và gắn với dịch vụ logistics của sân bay,

- KCN Hòa Thành khoảng 452 ha, trong đó diện tích nằm ở thành phố Tuy Hòa khoảng 19 ha (phường Phú Lâm).

- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:

- + Thương mại, dịch vụ: Hình thành một số tuyến phố chuyên kinh doanh văn minh thương mại như thời trang, hàng nội thất, hàng lưu niệm, phố mua sắm, phố ẩm thực, phố đi bộ.

Phát triển trục phố thương mại dịch vụ tổng hợp dọc đường Hùng Vương là trục thương mại tài chính với trụ sở các ngân hàng, trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn vừa và nhỏ, nhà ở kết hợp với thương mại- dịch vụ.

Hình thành trục phố thương mại dịch vụ tổng hợp dọc đường Bạch Đằng kéo dài đến cảng cá phường 6 với các dịch vụ ăn uống, mua sắm đặc sản địa phương, khám phá văn hóa, lịch sử của vùng đất ở khu vực Núi Nhạn và các chùa xung quanh.

Xây dựng công trình thương mại dịch vụ cấp cao ở khu đô thị gần sân bay phục vụ phát triển KKT Nam Phú Yên.

- + Du lịch: Phát triển các loại hình du lịch tận dụng lợi thế sẵn có của địa phương như: Du lịch nghỉ dưỡng tắm biển; Du lịch sinh thái; Du lịch lịch sử, văn hoá; Du lịch trải nghiệm cộng đồng và du lịch MICE, cụ thể:

Du lịch nghỉ dưỡng tắm biển: Bãi biển Tuy Hòa, bãi biển Long Thủy (xã An Phú), khu du lịch sinh thái Thuận Thảo

Du lịch văn hóa - lịch sử: Tham quan di tích kiến trúc nghệ thuật Tháp Nhạn (Phường 1) đã được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia (1996), di

tích khảo cổ bia Chợ Dinh (Phường 1), di tích lịch sử - văn hóa nhà số 17 Phan Đình Phùng (Phường 1), di tích Chùa Bảo Tịnh (Phường 3), di tích đình và lẫm Phú Lâm (Phường Phú Lâm), Hội quán người Hoa (Phường 1), di tích Đình Ngọc Lãng (Xã Bình Ngọc).

Du lịch gắn với các sự kiện, lễ hội văn hóa truyền thống: Hội Bài chòi, lễ hội Cầu Ngư (phường 6).

Du lịch trải nghiệm, tham quan làng nghề: Thăm quan làng trồng rau sạch Ngọc Đăng.

Du lịch MICE: du lịch kết hợp hội nghị, khen thưởng, sự kiện, triển lãm.

Về các tuyến du lịch:

- *Tuyến du lịch nội tỉnh:* Tuy Hòa- Phú Hòa- Tây Hòa; Tuy Hòa- Tuy An- Sông Cầu; Tuy Hòa- Tuy An- Đồng Xuân; Tuy Hòa – Phú Hòa – Sông Hinh...

- *Tuyến du lịch liên tỉnh* về phía Bắc kết nối với Bình Định, Quảng Ngãi Quảng Nam, Đà Nẵng, Huế; về phía Nam kết nối với Khánh Hòa, Ninh Thuận Bình Thuận; về phía Tây kết nối với các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên (Gia Lai Kon Tum, Đắk Lắk).

- *Tuyến du lịch quốc gia:* Tuyến du lịch Bắc - Nam theo quốc lộ 1A; tuyến du lịch đường biển kết nối với Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu...

+ Phát triển nông nghiệp: Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng, gắn với thị trường tiêu thụ, lấy liên kết sản xuất và tiêu thụ làm trung tâm, lấy khoa học và công nghệ làm nền tảng cho sự tăng trưởng.

Chuyển đổi hình thức canh tác truyền thống sang canh tác hiện đại, ứng dụng công nghệ cao. Từng bước hình thành các chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp chủ lực, hướng vào các sản phẩm có chất lượng và giá trị kinh tế cao.

Phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Định hướng đầu tư, hình thành các vùng chuyên canh rau, hoa, cây cảnh truyền thống kết hợp với du lịch cộng đồng, xây dựng chuỗi giá trị sản xuất - chế biến - dịch vụ để gia tăng giá trị sản phẩm; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ qua các nền tảng số.

Tăng cường liên kết với hệ thống siêu thị, cửa hàng thực phẩm, các khách sạn, nhà hàng tìm nguồn tiêu thụ ổn định để người dân yên tâm sản xuất.

Từng bước hoàn thiện sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bao bì, nhãn mác gắn với truy xuất nguồn gốc, thương hiệu địa phương và nhãn hiệu hàng hóa; tăng cường áp dụng công nghệ số trong quản lý và thương mại sản phẩm.

Lĩnh vực sản xuất:

- + Mở rộng diện tích trồng lúa chất lượng cao
- + Mô hình trồng rau sạch, an toàn, có truy xuất nguồn gốc
- + Trồng hoa cây cảnh áp dụng công nghệ cao
- + Phát triển mô hình chăn nuôi theo trang trại, xa khu dân cư, hiệu quả cao.
- + Khai thác thủy sản vùng khơi hiệu quả, bền vững trên cơ sở trữ lượng nguồn lợi thủy sản.

Không gian phát triển:

- + Lúa: phường 9, Bình Kiến, An Phú, Phú Lâm
- + Rau màu: xã Bình Ngọc, xã Hòa Kiến
- + Cây cảnh: xã Bình Ngọc, xã An Phú, xã Bình Kiến, xã Hòa Kiến, phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh
- + Chăn nuôi: Hòa Kiến, Bình Kiến, An Phú

2.1.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Phương án phát triển đô thị

Giai đoạn 2021-2030, định hướng Tuy Hòa trở thành đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, là đô thị xanh, sạch, đẹp, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững.

Phát triển Tuy Hòa gắn với khu kinh tế Nam Phú Yên (bao gồm 3 phường của Tuy Hòa: Phú Lâm, Phú Thạnh và Phú Đông).

Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng, nâng cấp và phát triển đô thị

Công trình giao thông: đến năm 2022 thảm nhựa tăng cường, bê tông hóa 100% các tuyến đường đô thị; nâng cấp, khai thông nối các tuyến đường ngang, dọc đã quy hoạch, trong đó: tập trung ưu tiên đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng đường Bạch Đằng, Nguyễn Trãi nối dài đến đường số 14, Lê Duẩn nối dài; thông tuyến nút giao Quốc lộ 1 (phía Nam Sao Việt đến Lê Duẩn-Độc Lập); hạ tầng kỹ thuật khu dân cư 40ha phía Tây Lê Duẩn; nâng cấp, mở rộng các tuyến

đường trên địa bàn phường Phú Lâm, Phú Thạnh, Phú Đông, An Phú; đầu tư các khu hạ tầng kỹ thuật để tạo quỹ đất huy động vốn trên địa bàn Thành phố.

Công trình xây dựng: đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật xã hội, nâng cấp và phát triển các phường Bình Kiến, Bình Ngọc, An Phú, xã Hòa Kiến; chỉnh trang và nâng cấp phát triển đô thị, hình thành đô thị loại I trước năm 2023: Đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng, dịch vụ đô thị khu vực mở rộng phía Bắc, phía Tây thành phố Tuy Hòa; cải tạo, ngầm hóa lưới điện trên địa bàn; hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải đến từng khu dân cư đô thị; tiếp tục thực hiện đề án thay thế cây xanh theo hướng đồng đều, đồng bộ, đồng dạng; đầu tư, chỉnh trang các vòng xoay giao thông, biển báo giao thông, biển chỉ dẫn đường, địa danh, phục vụ phát triển du lịch và mỹ quan đô thị. Đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống liên hồ đảm bảo tiêu thoát nước thành phố (*Hồ Sen, Hồ Sơn, Vạn Kiếp*); tích hợp công nghệ quản lý đồ án quy hoạch xây dựng đô thị phù hợp, đồng bộ quy hoạch sử dụng đất,...

Nâng cấp, tích hợp phát triển đô thị Thành phố Tuy Hòa thông minh. Tiếp tục thực hiện đề án quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, điểm trường tiểu học, trung học cơ sở, y tế giai đoạn 2017-2025; đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh cơ sở giáo dục, trạm y tế, Chợ Tuy Hòa và các dịch vụ hạ tầng tiện ích khác.

Khu đô thị (bao gồm khu đô thị mới)

Định hướng quy hoạch khu đô thị bao gồm các khu đô thị hiện hữu ở các phường nội thị trung tâm (gồm Phường 2, phường 5, phường 9, xã Bình Kiến, xã Hòa Kiến, xã Bình Ngọc,...), với tính chất là trung tâm hành chính, văn hóa, khoa học công nghệ, thương mại, dịch vụ, du lịch cấp tỉnh, Khu đô thị phía Nam sông Ba gồm 3 phường Phú Đông, Phú Thạnh, Phú Lâm nằm trong khu kinh tế Nam Phú Yên, và các quy hoạch khu đô thị mới ở các xã theo định hướng sẽ phát triển thành phường.

- Khu đô thị hiện có: Chú trọng đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, hệ thống cây xanh công viên, giải tỏa xây dựng các đường đô thị cũ chưa thông, cải tạo, bổ sung hệ thống hạ tầng công cộng cấp đô thị và đơn vị ở cũ.

- Định hướng phát triển khu đô thị mới: Hoàn thiện hạ tầng KĐT mới thành phố (394ha), phát triển đô thị khu vực Rạch Bàu Hạ, đường 14, hai bên sông Đà Rằng, phía Tây đường Nguyễn Tất Thành ở các phường 2, phường 8, phường 9 hướng đến QL1, KĐT phường Phú Thạnh, Phú Lâm và KĐT Ngọc Lãng. Trong đó các khu đô thị mới ven sông Đà Rằng phát triển các khu ở sinh thái với các nhà ở thấp tầng, đảm bảo tầm nhìn ra sông, tạo các bến tàu thuyền, các dịch vụ

trải nghiệm ven sông. Khu Nam Tuy Hòa phát triển loại hình ở cao cấp, các khu ở kết hợp với thương mại dịch vụ đô thị.

Khu đô thị Ngọc Lãng đề xuất hình thức quy hoạch tôn trọng hệ sinh thái tự nhiên giữa lòng thành phố, kiến trúc nhà ở biệt thự, nhà vườn thấp tầng. Đối với các khu ở hiện trạng, duy trì và phát triển các loại hình nhà ở thấp tầng, nhà vườn sinh thái kết hợp khai thác dịch vụ homestay, du lịch cộng đồng. Kết nối hài hòa cảnh quan Núi Nhạn, sông nước Đà Rằng, trở thành tuyến du lịch ngắm cảnh, tìm hiểu văn hóa, lịch sử, du lịch trải nghiệm trên sông Đà Rằng.

Phương án phát triển nông thôn

- Gắn sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp với xây dựng nông thôn mới. Từng bước xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại; gắn phát triển nông thôn với quá trình đô thị hóa theo quy hoạch; giải quyết tốt các vấn đề xã hội như tạo việc làm, giảm nghèo, an sinh xã hội; xây dựng nông thôn mới văn minh, giữ được bản sắc văn hóa, gắn với bảo vệ môi trường, không ngừng nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống người dân nông thôn,. Phấn đấu đến năm 2025 thu nhập bình quân nhân khẩu nông thôn đạt 60 triệu đồng/người/năm.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng cảng cá Đông Tác phường Phú Đông; khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở thu mua, chế biến và tiêu thụ hải sản trên địa bàn, đầu tư mua sắm máy móc, trang thiết bị, đổi mới dây chuyền công nghệ, nâng cao năng lực chế biến, bảo quản, chuyển mạnh từ xuất khẩu dưới dạng thô sang chế biến xuất khẩu các sản phẩm có giá trị cao. Triển khai thực hiện tốt các chính sách phát triển ngành thủy sản nhằm nâng cao năng lực đánh bắt nuôi trồng; cải hoán, nâng cao công suất tàu thuyền đánh bắt mở rộng ngư trường gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo; ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu khoa học kỹ thuật trong khai thác, bảo quản, chế biến thủy sản, mở rộng liên doanh liên kết phát triển ngành nghề, phát triển công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Khu dân cư nông thôn

Tiếp tục giữ vững các tiêu chí xây dựng NTM, xây dựng NTM nâng cao. Xây dựng khép kín, cải tạo, chỉnh trang các khu ở nông thôn, kết hợp với xây dựng một số khu ở mới, mở rộng các đường giao thông nông thôn. Định hướng quy hoạch sử dụng khu dân cư nông thôn ở xã Hòa Kiến phát triển nông nghiệp, nông thôn với các dịch vụ du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng tại khu vực dân cư có điều kiện phù hợp

2.1.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

a) Hạ tầng giao thông

Phát triển đa dạng và nâng cao chất lượng các loại hình vận tải đường bộ, đường sắt và đường hàng không; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư và khai thác các phương tiện vận tải; đặc biệt là các hợp tác xã vận tải, các doanh nghiệp và hệ thống phương tiện vận tải của các cơ sở sản xuất kinh doanh; đồng thời, chú trọng phát triển vận tải công cộng của Thành phố và liên huyện, thị; cụ thể đối với từng loại hình vận tải như sau:

Vận tải đường bộ: Đầu tư, nâng cấp và xây mới hệ thống bến xe bus; khuyến khích thành lập mới và củng cố các cơ sở vận tải để đầu tư, nâng cấp các phương tiện hiện có, mở rộng kinh doanh; quy hoạch các tuyến vận tải liên vùng trên cơ sở củng cố và liên kết các tuyến hiện có, khai thác và mở thêm một số tuyến mới; phát triển hệ thống giao thông công cộng, bố trí hợp lý các tuyến và trạm dừng xe bus trong phạm vi Thành phố sao cho phù hợp với hệ thống tuyến và trạm dừng trên toàn tỉnh Phú Yên; quy hoạch hệ thống bãi đậu xe cho khách; quy hoạch các tuyến phố được phép dừng, đậu xe và thực hiện phân luồng xe trên các tuyến phố.

Khai thác tốt lợi thế của Quốc lộ 1A, Quốc lộ 25, ĐT 645 nối liền thành phố Tuy Hòa với các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ, khu vực Tây Nguyên, Bắc Bộ và Nam Bộ, tạo mối quan hệ kinh tế - xã hội bền chặt giữa thành phố với các tỉnh, thành phố trong khu vực trên cả nước.

Vận tải hàng không: Phát triển mạnh loại hình dịch vụ phục vụ cảng hàng không: vận tải taxi phục vụ đưa đón khách khu vực sân bay, các dịch vụ mua bán, tiếp thị sản phẩm hàng không, bán vé và các dịch vụ phục vụ việc mở rộng các đường bay trong nước. Đặc biệt chú trọng khai thác vận tải hàng không và dịch vụ logistic sân bay gắn với khu kinh tế Nam Phú Yên.

Xây dựng hệ thống kho, bãi tập trung hàng hóa, dịch vụ giao nhận hàng hóa tại cảng hàng không Tuy Hòa.

Vận tải đường sắt: Nâng cấp kết cấu hạ tầng kho bãi, thiết bị xếp dỡ tại ga Tuy Hòa để nâng cao năng lực vận chuyển bằng đường sắt. Đồng thời phát triển dịch vụ Logistics đường sắt sẽ cạnh tranh với các phương thức vận tải khác.

Nhu cầu sử dụng phát triển hạ tầng đất giao thông: Số dự án đăng ký trong thời kỳ quy hoạch năm 2021 – 2030 là 64 dự án, diện tích: 687,66 ha

b) Hạ tầng cấp điện:

Thực hiện đầu tư các dự án như Di dời tuyến đường dây 110kV Tuy Hòa - Tuy An đi qua cụm đài tường niệm Mậu Thân tỉnh Phú Yên, Cải tạo và phát triển

lưới điện trung hạ áp KV TT huyện lỵ, thị xã, Thành phố tỉnh Phú Yên, Trạm biến áp 110Kv An Mỹ và đầu nối, Nâng cấp đường dây 110kV TBA 220kV Tuy Hòa-Tuy An - Sông Cầu, Nhà máy điện mặt trời Phú Liên xã An Phú (quy hoạch tỉnh).

c) Cấp, thoát nước

- Cấp nước: Nhà máy cấp nước Tuy Hoà, công suất 28.000m³/ ngày đêm từ nguồn nước ngầm mạch nông và nước mặt sông Ba, phục vụ trong phạm vi khu vực thành phố Tuy Hòa, thị trấn Hòa Vinh - Đông Hòa, các khu công nghiệp: Hòa Hiệp, An Phú, khu tiểu thủ công nghiệp Hòa An; xã An Chấn, huyện Tuy An.

- Thoát nước:

Nước thải sinh hoạt được thu theo hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt; nước thải công nghiệp xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nhà máy xử lý nước thải tập trung. Thu gom nước thải: đầu tư hệ thống thu gom nước thải tại một số tuyến đường trên địa bàn TP. Tuy Hòa.

d) Hạ tầng thủy lợi:

Thành phố Tuy Hòa nằm cuối nguồn sông Ba là 1 trong 10 con sông lớn của Việt Nam, nên nguồn nước mặt của Thành phố chảy qua hàng năm rất lớn. Đồng thời, lượng mưa trung bình nhiều năm trên địa bàn Thành phố là 1.784mm là khá lớn, trong lưu vực sông Ba là: 1.686mm (hàng năm Sông Ba đổ ra biển Đông lưu lượng khoảng 8,7 tỷ m³).

- Trong mùa nắng nguồn nước mặt được bổ sung do hệ thống thủy nông Đồng Cam, lưu lượng kênh Bắc 12 m³/s để phục vụ sản xuất nông nghiệp nên hệ thống sông suối của Tp. Tuy Hòa luôn có nguồn nước mặt.

- Hồ chứa nước Lỗ Ân đi vào hoạt động hoàn chỉnh với dung tích chứa hơn 2,6 triệu m³ là nguồn nước cấp sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt cho các khu vực thôn Phú Lương, Phú Liên – xã An Phú, tại khu vực rạch Bầu Hạ đã đầu tư hoàn thiện Hồ điều hòa Hồ Sơn có diện tích mặt nước 10ha, dung tích vào mùa nắng khoảng 100.000m³, hồ điều hòa Vạn Kiếp là các khu vực tiếp nhận điều tiết nước lũ cho lưu vực.

Đất thủy lợi có số dự án đăng ký trong thời kỳ quy hoạch năm 2021 – 2030 là 13 dự án, diện tích: 266,80ha.

e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

- Nước thải: nước thải sinh hoạt xây dựng các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo tiến độ thành lập và phát triển các đô thị; nước thải công nghiệp xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nhà máy xử lý nước thải tập trung.

- Thu gom nước thải: đầu tư hệ thống thu gom nước thải tại một số tuyến đường trên địa bàn TP. Tuy Hòa.

- Xử lý chất thải: đầu tư hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tại TP. Tuy Hòa, Nhà máy xử lý bùn thải và chất thải hầm cầu thành phố Tuy Hòa, quy hoạch khu đổ chất thải rắn của thành phố Tuy Hòa, Khu xử lý chất thải vệ sinh, Tp. Tuy Hòa, Hệ thống xử lý nước thải bãi chôn lấp chất thải rắn, Tp. Tuy Hòa.

- Khu nghĩa trang: Nhà tang lễ Tỉnh Phú Yên (quy mô 1ha, thuộc phường 9), Đầu tư, nâng cấp mở rộng nghĩa trang Thọ Vực, Tp. Tuy Hoà, (Phân mở rộng 30ha), xã Hoà Kiến và xã An Phú, Tp. Tuy Hoà (giai đoạn 1:5ha), đầu tư nhà hỏa táng, xã Hoà Kiến Tp. Tuy Hòa, Công viên nghĩa trang An Phước Viên.

f) Hạ tầng thông tin

Tạo điều kiện để phát triển mạng lưới bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, bảo đảm hoạt động hiệu quả, độ tin cậy cao và phủ sóng rộng khắp trên địa bàn. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin nhằm đáp ứng cải cách hành chính và tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội, trong đó ưu tiên cho việc ứng dụng và xây dựng chính quyền điện tử, thương mại điện tử.

2.1.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) *Giáo dục, đào tạo*: Xây dựng nền giáo dục mở, cơ cấu, phương thức giáo dục phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế. Phân đầu đến năm 2030, giáo dục thành phố Tuy Hòa dẫn đầu các huyện/thị xã/thành phố trong tỉnh. Bổ sung trường THCS nhằm đảm bảo mỗi xã/phường có đủ 01 trường THCS trên địa bàn thành phố. Tăng cường phối hợp giữa các cơ sở giáo dục - đào tạo trong công tác đào tạo nghề và hướng nghiệp cho người lao động; khuyến khích phát triển các loại hình đào tạo, xã hội hóa giáo dục đầu tư xây dựng các trường học, đặc biệt là khối mầm non.

Tiếp tục đổi mới công tác quản lý giáo dục, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và đội ngũ giáo viên, đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố.

Đến năm 2030, thành phố Tuy Hòa có 28 trường mầm non, 13 trường Tiểu học, 13 trường THCS, 4 trường TH&THCS, 08 trường THPT và 01 trung tâm GDTX tỉnh Phú Yên

Danh mục đầu tư giai đoạn 2021-2030:

+ Xây mới trường THCS tại phường 1

+ Xây mới trường THCS tại phường 6

+ Di dời, xây mới trường THPT chuyên Lương Văn Chánh

b) Y tế: Phát triển hệ thống y tế theo hướng hiện đại và bền vững; đẩy mạnh xã hội hóa. Đảm bảo tính hệ thống, liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến và giữa các tuyến. Phát triển hệ thống y tế theo khu vực dân cư nhằm tạo cơ hội cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ thuận lợi với chất lượng ngày càng cao. Kiện toàn đội ngũ y bác sĩ đảm bảo đủ số lượng và có năng lực, trình độ chuyên môn và phân bố hợp lý.

Đến năm 2025, thành phố có 20 bác sĩ/vạn dân, 1 dược sĩ đại học/vạn dân; đạt 95 giường bệnh/vạn dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm xuống còn dưới 3%; 100% trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; tỷ lệ bao phủ BHYT trên địa bàn thành phố đạt 97% và tỷ lệ xã/phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế tiếp tục duy trì tỷ lệ 100%. Đến năm 2030, thành phố có 22 bác sĩ/vạn dân, 1,4 dược sĩ đại học/vạn dân; đạt 97 giường bệnh/vạn dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm xuống còn dưới 2%; 100% trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; tỷ lệ bao phủ BHYT trên địa bàn thành phố đạt 99% và tỷ lệ xã/phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế tiếp tục duy trì tỷ lệ 100%.

Mạng lưới y tế đến năm 2030:

- Hệ thống y tế công lập

+ Tuyến tỉnh: gồm 10 bệnh viện, trong đó có 02 bệnh viện đa khoa (Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Yên và Bệnh viện đa khoa Y dược cổ truyền) và 8 bệnh viện chuyên khoa (Bệnh viện Sản nhi; Bệnh viện Phục hồi chức năng; Bệnh viện Mắt; Bệnh viện Lao và bệnh phổi; Bệnh viện Tâm thần; Bệnh viện Da liễu; Bệnh viện Quân - dân y, Bệnh viện Công An).

+ Tuyến huyện: Duy trì ổn định mô hình Trung tâm y tế thành phố đa chức năng

+ Tuyến xã: duy trì 100% xã có trạm y tế, đảm bảo 100% trạm y tế xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

- Hệ thống y tế ngoài công lập

Khuyến khích phát triển thêm mới các cơ sở y tế ngoài công lập (bệnh viện, phòng khám đa khoa, phòng khám chuyên khoa), phấn đấu đến năm 2030 có thêm ít nhất 2 bệnh viện ngoài công lập (có 1 bệnh viện đa khoa và 1 bệnh viện chuyên khoa)

Danh mục dự án ưu tiên:

Giai đoạn 2021-2025:

- + Xây mới bệnh viện Sản - Nhi
- + Xây mới Bệnh viện Da liễu
- + Nâng cấp sửa chữa Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm
- + Xây mới Trung tâm Chăm sóc sức khỏe cán bộ
- + Nâng cấp, mở rộng bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Yên (mở rộng thêm 3,5 ha tại vị trí cạnh bệnh viện). Trước đây trường cao đẳng y tế mở rộng nên được cấp 5,2 ha nhưng hiện tại quy mô tuyển sinh thấp, bệnh viện ĐK lấy đất tại vị trí đó)

- + Nâng cấp, mở rộng bệnh viện Y học cổ truyền Phú Yên
- + Nâng cấp bệnh viện phục hồi chức năng

Giai đoạn 2026-2030:

- + Nâng cấp, mở rộng bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Yên
- + Nâng cấp, mở rộng bệnh viện Y dược cổ truyền Phú Yên
- + Xây mới trung tâm cấp cứu 115
- + Xây mới bệnh viện Tâm thần
- + Xây mới Bệnh viện Lao và bệnh phổi Phú Yên
- + Nâng cấp, mở rộng bệnh viện Mắt
- + Xây mới trụ sở chung cho 4 đơn vị: Chi cục dân số và Trung tâm VSATTP, Trung tâm Pháp y và Trung tâm Giám định y khoa (diện tích 1200m² tại: góc Nguyễn Thế Bảo và đường Tố Hữu (phía Tây sở Y tế)).
- + Xây dựng bệnh viện Quân - dân Y

c) Văn hóa, thể thao, du lịch: Phát triển và nâng cao chất lượng các hoạt động văn hoá - thông tin, xây dựng môi trường văn hóa phong phú, lành mạnh; phát huy hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” trọng tâm là xây dựng nếp sống văn minh đô thị; Xây dựng các thiết chế văn hoá, thể thao đáp ứng nhu cầu của nhân dân trên địa bàn và người lao động từ các địa phương khác làm việc tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn.

Phấn đấu đến năm 2025, đạt và giữ vững 92% thôn, khu phố văn hóa; 98,5% cơ quan văn hóa; 93% số hộ được công nhận gia đình văn hóa. Đến năm 2030, 94% thôn, khu phố văn hóa; 99% cơ quan văn hóa; 95% số hộ được công nhận gia đình văn hóa.

Đến năm 2025 đạt tỷ lệ 40% số người dân và 37% hộ gia đình tham gia tập luyện thể thao thường xuyên. Đến năm 2030, tỷ lệ người dân và hộ gia đình tham gia tập luyện thể thao thường xuyên tăng, lần lượt đạt 60% và 40%.

Danh mục dự án ưu tiên:

Giai đoạn 2021-2025:

- + Xây mới Trung tâm văn hóa hội nghị triển lãm Tỉnh tại phường 7,
- + Thành lập công viên địa chất Phú Yên (gồm thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu, thị xã Đông Hòa, huyện Tuy An và một phần các huyện Phú Hòa và Sơn Hòa)
- + Xây mới nhà lưu niệm luật sư Nguyễn Hữu Thọ
- + Nâng cấp Bia tưởng niệm di tích nhà tù Ngọc Lãng
- + Đầu tư Khu liên hợp TDTT tỉnh
- + Đầu tư Trung tâm vui chơi Thể dục thể thao Tỉnh
- + Sửa chữa, cải tạo sân vận động tỉnh

Giai đoạn 2026-2030:

- + Di dời, xây mới Nhà bia tưởng niệm ghi danh anh hùng liệt sĩ xã An Phú
- + Xây mới đền thờ liệt sĩ tỉnh Phú Yên

d) An sinh xã hội: Triển khai đồng bộ có hiệu quả các chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2020-2025 đồng thời duy trì, hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế cho hộ nghèo, nhân rộng các mô hình giảm nghèo bền vững có hiệu quả. Tập trung hỗ trợ tạo điều kiện cho hộ nghèo được tiếp cận các nguồn vốn vay từ quỹ quốc gia giải quyết việc làm nhằm phát triển sản xuất, vươn lên thoát nghèo bền vững. Tiếp tục triển khai và thực hiện tốt phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau”.

Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn thành phố Tuy Hòa giảm xuống còn dưới 0,5%. Đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo của thành phố tiếp tục giảm xuống còn dưới 0,2%.

2.1.5. Bảo vệ môi trường

Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, thân thiện với thiên nhiên đến mọi người dân; đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo xử lý môi trường đạt 100%; thu gom, xử lý 100% rác thải rắn đô thị, rác thải các cơ sở y tế, xây dựng thành phố Tuy Hòa trở thành địa phương có môi trường tốt, kết hợp hài hòa

giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.

Chỉ tiêu phát triển

Công tác môi trường phấn đấu đến năm 2025:

- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt 100%;
- Thu gom, xử lý cơ bản 100% rác thải rắn đô thị;
- Tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 19,3% so với diện tích đất tự nhiên (Đạt 73,64% so với đất lâm nghiệp).

2.2. Thị xã Đông Hòa

2.2.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu: Xây dựng Thị xã Đông Hoà thành vùng kinh tế động lực của tỉnh Phú Yên; vùng trọng điểm phát triển kinh tế biển; có hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật – xã hội đồng bộ, hiện đại; không gian kiến trúc cảnh quan, đô thị văn minh, tiên tiến, môi trường bền vững và sử dụng đất đai hiệu quả. Xây dựng và phát triển thị xã trở thành khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa chức năng với trọng tâm là các loại hình công nghiệp công nghệ cao, các ngành công nghiệp gắn với cảng biển; trở thành một trong các trung tâm dịch vụ và du lịch cấp quốc gia và khu vực.

b) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- Phát triển ngành công nghiệp: Phát triển công nghiệp trên quỹ đất thuận lợi về xây dựng, gắn với sự hình thành và phát triển cảng nước sâu Vũng Rô, Bãi Gốc. Ưu tiên phát triển công nghiệp lọc, hoá dầu, các ngành công nghiệp khai thác lợi thế gần cảng biển và các ngành công nghiệp khai thác nguồn nguyên liệu từ các vùng lân cận trong nước và quốc tế. Tận dụng lợi thế địa bàn trong Khu kinh tế Nam Phú Yên về kết cấu hạ tầng và các yếu tố thuận lợi khác để kêu gọi đầu tư phát triển công nghiệp. Phát triển công nghiệp với nhiều quy mô khác nhau, phù hợp với định hướng chung và lợi thế của từng vùng. Đến năm 2030, Thị xã có 10 KCN với tổng diện tích 4.175 ha, trong đó: KCN Hòa Hiệp I (101,5 ha), KCN Hoà Hiệp II (73,18 ha), KCN công nghệ cao (251 ha), KCN Hoà Tâm (1.080 ha), KCN Hòa Xuân Tây (454 ha), KCN Hoà Xuân Đông (727 ha), KCN hậu cần sân bay (354 ha), KCN Đông Hòa Vinh (543 ha), KCN Nam Bình (119 ha), KCN Hòa Thành (472 ha).

- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:

+ Thương mại, dịch vụ: Phát triển dịch vụ bán buôn, bán lẻ, trên cơ sở huy động các nguồn lực xã hội đầu tư vào hạ tầng thương mại tại các khu đô thị, KCN; phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ và tập trung vào một số dịch vụ có tiềm năng lợi thế: dịch vụ logistics, dịch vụ tài chính ngân hàng và bảo hiểm, dịch vụ bất động sản, dịch vụ công; Đầu tư xây dựng mới các siêu thị kinh doanh tổng hợp tại khu vực trung tâm của Đông Hòa – Phường Hòa Vinh và trung tâm các phường Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Trung và Hòa Hiệp Nam; Đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại dịch vụ tại phường Hòa Vinh; Nâng cấp, mở rộng các chợ hạng III, cố gắng đáp ứng ít nhất mỗi phường, xã có ít nhất 01 chợ hạng III.

+ Du lịch: Tập trung phát triển du lịch đặc thù, thế mạnh của khu vực như du lịch di sản văn hóa và du lịch biển đảo, phát triển các sản phẩm du lịch đô thị gắn với sự kiện, lễ hội, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch tâm linh, du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch sinh thái biển; du lịch vui chơi giải trí cao cấp; kết hợp với du lịch tham quan, thưởng ngoạn cảnh quan và tìm hiểu, khám phá các sản phẩm hàng hóa lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp của thị xã. Sản phẩm du lịch chủ yếu gắn với các tài nguyên du lịch tự nhiên nghỉ dưỡng biển: tại Bãi Môn và các bãi tắm nhỏ trong vịnh Vũng Rô. Du lịch sinh thái gắn với thể thao biển, leo núi tại Đèo Cả - Vũng Rô - Đá Bia - Đập Hàn, Mũi Điện; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong khu rừng đặc dụng Đèo Cả.

+ Phát triển nông nghiệp: Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, tạo ra sản phẩm có chất lượng. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung chuyên canh, các khu nông nghiệp sinh thái và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phát triển ngành trồng trọt theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, trên cơ sở liên kết, hợp tác giữa các nông hộ, hợp tác xã và doanh nghiệp, đến năm 2030, thị xã còn 1.741,18 ha đất trồng lúa, trong đó đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 1.573,97 ha; phát triển chăn nuôi theo hướng đa dạng sản phẩm, với các giống vật nuôi có năng suất, chất lượng và các giống đặc sản bản địa.

Tập trung phát triển mạnh ngành thủy sản, coi đây là ngành mũi nhọn và là khâu đột phá để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Tập trung chỉ đạo, tổ chức, sắp xếp lại việc nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững; kiên quyết xử lý việc nuôi trồng và kinh doanh dịch vụ ăn uống trái phép trên bè nổi khu vực Vũng Rô. Quy hoạch và đầu tư vùng nuôi tôm hạ lưu sông Bàn Thạch theo hướng nuôi công nghiệp - hiện đại, phát triển bền vững và an toàn sinh học. Giảm khai thác thủy

sản nội đồng, vùng cửa sông và hải sản gần bờ nhằm nâng cao khả năng tự phục hồi và tính bền vững của nguồn lợi thủy sản. Tăng cường khai thác thủy sản vùng khơi hiệu quả, bền vững trên cơ sở trữ lượng nguồn lợi thủy sản.

2.2.2. Phương hướng phân bố không gian của Thị xã

Xây dựng phương án có phân khu chức năng rõ ràng, đảm bảo an toàn đảm bảo vệ sinh môi trường, tận dụng tối đa điều kiện cảnh quan tự nhiên, tập trung chủ yếu vào xây dựng mới, hạ tầng đồng bộ và tiện nghi, đảm bảo môi trường ở ít chịu ảnh hưởng của các hoạt động công nghiệp. Cụ thể:

a) Đô thị hành chính:

- Phát triển khu vực phường Hòa Vinh trở thành đô thị trung tâm hành chính, thương mại dịch vụ của thị xã Đông Hòa.

- Định hướng: Hình thành đô thị nén, tập trung tại khu vực lõi Hòa Vinh, kết hợp với hệ thống cây xanh, mặt nước.

b) Đô thị công nghiệp, thương mại – dịch vụ:

- Khu vực ven biển kết hợp với 2 khu công nghiệp hiện trạng thành tổ hợp công nghiệp hoàn chỉnh.

- Khu vực phía Tây dọc QL1A từ Hòa Xuân Đông đến ga trung chuyển hàng hóa lên Tây Nguyên.

- Hình thành các đô thị chức năng công nghiệp, thương mại - dịch vụ..., phát triển Hòa Hiệp Trung trở thành trung tâm hành chính quan trọng phía Đông của Đông Hòa.

c) Các khu công nghiệp:

Phát triển các khu vực công nghiệp theo định hướng phát triển của Khu kinh tế Nam Phú Yên, phát huy các giá trị của trục đường Đông – Tây kết nối Đường cao tốc với cảng Bãi Gốc.

Phát triển cảng Vũng Rô và cảng Bãi Gốc trở thành cảng tổng hợp, là đầu mối giao thương quan trọng của Khu Kinh tế Nam Phú Yên.

d) Đô thị du lịch – dịch vụ:

Phát triển khu vực Hòa Hiệp Nam trở thành đô thị du lịch - dịch vụ, với thế mạnh tiếp giáp với Khu du lịch sinh thái sông Bàn Thạch.

e) Các khu du lịch sinh thái:

Khai thác cảnh quan đặc sắc tại khu khực sông Bàn Thạch, cửa biển Đà Nông và khu vực cảnh quan ven chân núi Đá Bia, khu vực Biển Hồ, Đập Hàn,

hình thành các khu du lịch sinh thái hướng đến phát triển bền vững và tôn tạo cảnh quan thiên nhiên, mang lại các giá trị về kinh tế - xã hội và môi trường của đô thị Đông Hòa.

f) Khu vực phát triển đô thị nông nghiệp:

Phát triển dựa trên các khu vực dân cư hiện hữu thuộc các xã Hòa Thành, Hòa Tân Đông, Hòa Xuân Đông trở thành các khu vực ở kết hợp các hoạt động canh tác nông nghiệp tạo nét đặc trưng về cấu trúc của khu vực

g) Vùng cảnh quan:

Với ưu thế về địa hình, điều kiện cảnh quan và hệ thống núi, đầm, vịnh, bờ biển phong phú, khu kinh tế Nam Phú Yên có nhiều lợi thế để khai thác không gian cảnh quan nhằm tạo nên những không gian cảnh quan đặc thù riêng. Hệ thống cảnh quan được chia thành các vùng cơ bản như sau:

- Vùng cảnh quan ven biển: Đây là vùng cảnh quan đặc biệt có giá trị của khu kinh tế. Vùng cảnh quan ven biển còn giữ nguyên giá trị cảnh quan tự nhiên hoang sơ, đặc biệt thích hợp phát triển các khu du lịch resort biển, các khu du lịch nghỉ dưỡng. Định hướng phát triển khai thác bền vững cảnh quan ven biển tự nhiên.

- Vùng cảnh quan ven sông Bàn Thạch: hình thành vùng cảnh quan kết hợp du lịch sinh thái với mật độ xây dựng thấp.

- Vùng cảnh quan núi: cảnh quan núi Đá Bia, Mũi Điện... góp phần quan trọng trong việc hình thành các tuyến du lịch khám phá. Định hướng phát triển bảo tồn cảnh quan cây xanh, rừng, phát triển các điểm ngắm cảnh du lịch nhằm tận dụng điểm cao tự nhiên. Tiêu biểu là vùng cảnh quan sinh thái Đập Hàn – Đèo Cả.

- Vùng cảnh quan du lịch biển: Khu vực cảnh quan ven biển với vai trò tạo nên sắc thái và diện mạo riêng cho khu kinh tế, là nguồn tài nguyên du lịch quan trọng. Đối với vùng cảnh quan này cần thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tối thiểu là 30-50m dành cho không gian xanh, không gian công cộng. Tăng thêm mức độ đa dạng sinh học tại những khu, điểm du lịch nhờ những dự án có các công viên cảnh quan, công viên bảo tồn biển... hoặc bảo tồn đa dạng sinh học thông qua nuôi trồng nhân tạo phục vụ du lịch. Khu vực đảo Hòn Nưa cần được khai thác để phát triển du lịch.

- Vùng cảnh quan đô thị - công nghiệp: Vùng cảnh quan đô thị phát triển đa dạng theo hình thái không gian địa hình tự nhiên của khu kinh tế Nam Phú Yên, gồm các khu vực đô thị cửa ngõ, đô thị lõi, đô thị ven biển... Tạo nhiều trục

không gian hướng ra biển, sông Ba, sông Bàn Thạch, vịnh Vũng Rô... Vùng cảnh quan công nghiệp phát triển phù hợp với môi trường nơi đặt khu công nghiệp, đảm bảo yếu tố kinh tế cũng như thích ứng với đặc điểm khí hậu cảnh quan tự nhiên.

2.2.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

a) Hạ tầng giao thông

- Trong thời kỳ quy hoạch: trên địa bàn Thị xã có 02 tuyến cao tốc (cao tốc Bắc Nam – xây dựng mới. Tuyến cao tốc Bình Định – Nha Trang; cao tốc Phú Yên lên Tây Nguyên (Phú Yên – Đắk Lắk) tuyến cao tốc CT.23 xây dựng mới sau năm 2030), 02 tuyến quốc lộ (QL 1, QL 29); đường tỉnh 645, Hệ thống trục giao thông theo hướng Bắc – Nam, Hệ thống trục giao thông theo hướng Đông – Tây. Hệ thống mạng lưới đường đô thị được tổ chức theo cấu trúc mạng lưới đường ô cò, khá hoàn chỉnh và linh hoạt trong việc đáp ứng nhu cầu lưu thông trong khu vực.

- Đường thủy: giai đoạn 2021-2030 xây dựng các cảng sau: Cảng biển (Cảng Vũng Rô, Cảng Bãi Gốc); Cảng chuyên dụng (Cảng cá Phú Lạc); Cảng du lịch (Hình thành 04 bến thuyền du lịch biển tại phường Hòa Hiệp Bắc, phường Hòa Hiệp Trung, phường Hòa Hiệp Nam và cảng du lịch phục vụ tuyến vận tải hành khách du lịch đi các đảo như Hòn Chùa, Hòn Than, Hòn Dứa, Hòn Yến, Hòn Nưa. Quy hoạch khu vực Bãi Môn – Mũi Điện là khu bến tàu khách du lịch nội địa và quốc tế tiềm năng, phục vụ trực tiếp khách du lịch vịnh Vũng Rô).

- Đường sắt:

Xây mới đường sắt cao tốc hướng tuyến song song với đường bộ cao tốc Bắc – Nam, ga đường sắt cao tốc dự kiến tại xã Hòa Thành;

Ga đường sắt:

+ Xây mới ga đường sắt cao tốc tại Xã Hòa Thành tăng tính kết nối từ tuyến đường sắt cao tốc với Khu kinh tế và trung tâm thành phố Tuy Hòa.

+ Nâng cấp ga Phú Hiệp: nâng cấp thành ga hàng hóa và hành khách đáp ứng nhu cầu vận tải trung chuyển chính cho Khu kinh tế, là ga chuyển tiếp cho tuyến đường sắt xây mới kết nối ra cảng Bãi Gốc.

b) Hạ tầng cấp điện:

- Hệ thống lưới 500kV: Xây dựng dự án đường dây 500kV đoạn qua địa bàn thị xã Đông Hòa thuộc dự án Đường dây Vân Phong – Bình Định

- Hệ thống lưới 220kv: Xây mới trạm 220kV Nam Phú Yên, xây mới đường

dây 220kV 4 mạch để cấp điện cho trạm 220kV Nam Phú Yên, đấu rẽ trên đường dây 220kV mạch kép Tuy Hòa – Nha Trang, dây dẫn ACSR-330, chiều dài 4x3,5km.

- Hệ thống lưới 110kv: cải tạo 2 trạm, xây mới 5 trạm.

c) Cấp, thoát nước

- Cấp nước: đầu tư nhà máy nước dự kiến khai thác nước mặt tại hồ thủy điện sông Hinh, công suất các giai đoạn 95.000m³/ngđ (2030). Xây dựng công trình thu, trạm bơm nước thô, khu xử lý đặt tại khu vực hồ thủy điện Sông Hinh. Nước sạch sau xử lý được bơm dẫn theo quốc lộ 29 đưa về trạm tăng áp Hòa Vinh hiện có. Mở rộng, nâng công suất trạm tăng áp cho từng giai đoạn theo quy mô công suất của nhà máy nước, cung cấp nước sạch cho Khu kinh tế nói chung và thị xã nói riêng.

- Thoát nước: chia theo 6 phân khu để xử lý nước thải.

Đối với nước thải công nghiệp: Nâng cấp, xây dựng mới các trạm xử lý nước thải công nghiệp trong phạm vi khu kinh tế Nam Phú Yên:

+ Xây mới trạm xử lý nước thải công nghiệp khu công nghệ cao công suất 7.000 m³/ngđ.

+ Hoàn thiện, nâng cấp trạm xử lý nước thải công nghiệp Hòa Hiệp 1 công suất 4.500 m³/ngđ phục vụ khu công nghiệp Hòa Hiệp 1.

+ Hoàn thiện trạm xử lý khu công nghiệp Hòa Hiệp 2 công suất 3.200 m³/ngđ phục vụ khu công nghiệp Hòa Hiệp 2.

+ Xây mới trạm xử lý nước thải công nghiệp 5-1 công suất 15.000 m³/ngđ phục vụ khu công nghiệp đa ngành phía Tây thuộc xã Hòa Xuân Đông.

+ Xây mới trạm xử lý nước thải công nghiệp 5-2 công suất 14.000 m³/ngđ phục vụ khu công nghiệp Hòa Tâm.

d) Hạ tầng thủy lợi: Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho người dân. Kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng thủy lợi với phát triển giao thông nông thôn và hạ tầng khu dân cư.

e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

- Nước thải: nước thải sinh hoạt xây dựng các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo tiến độ thành lập và phát triển các đô thị; nước thải công nghiệp xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nhà máy xử lý nước thải tập trung;

- Chất thải rắn: Cải tạo chỉnh trang, hoàn thiện hạ tầng khu chôn lấp rác thải Đông Hòa diện tích hiện trạng 3,1ha, dự kiến không mở rộng. Đầu tư lò đốt rác tại khu chôn lấp. Quy hoạch mới khu liên hợp xử lý CTR với phạm vi xử lý bao gồm Chất thải rắn sinh hoạt tập trung thị xã Đông Hòa, chất thải rắn công nghiệp khu kinh tế Nam Phú Yên và chất thải rắn nguy hại toàn tỉnh Phú Yên địa điểm đặt tại Hòa Xuân Tây quy mô đến 2030 khoảng 18ha, dự kiến GD dài hạn đến năm 2040 mở rộng quy mô (tổng diện tích) khoảng 30-50ha (tùy thuộc vào tình hình thu gom và xử lý CTR khu vực)

- Nghĩa trang, nhà tang lễ: Quy hoạch mới 1 nghĩa trang tập trung thị xã Đông Hòa tại thôn Nam Bình 1, phường Hòa Xuân Tây, quy mô 50ha (trong đó xây dựng nhà tang lễ 1ha), thời gian sử dụng 50 năm, đề xuất đặt lò hỏa táng tại đây để phục vụ nhu cầu người dân, khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng.

f) Thông tin truyền thông

Phát triển hạ tầng thông tin liên lạc theo hướng hội tụ, chia sẻ và dùng chung hạ tầng, sao cho đảm bảo mỹ quan đô thị, đồng bộ, phù hợp với hạ tầng thông tin của tỉnh và các công trình khác, đảm bảo đủ hạ tầng cho các doanh nghiệp triển khai cung cấp dịch vụ, phục vụ xây dựng các đô thị thông minh.

2.2.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) *Giáo dục, đào tạo*: Xây dựng nền giáo dục mở, cơ cấu, phương thức giáo dục phù hợp điều kiện thực tiễn của thị xã; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế.

Tiếp tục đổi mới công tác quản lý giáo dục, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và đội ngũ giáo viên, đáp ứng yêu cầu phát triển của thị xã. Tập trung xây dựng Trường THCS Trần Hưng Đạo đạt chuẩn mức độ 2; phối hợp với Sở Giáo dục- Đào tạo từng bước xây dựng Trường THPT Lê Trung Kiên trở thành một trong những trường chất lượng cao của tỉnh.

b) *Y tế*: Phát triển hệ thống y tế theo hướng hiện đại và bền vững; đẩy mạnh xã hội hóa. Đảm bảo tính hệ thống, liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến và giữa các tuyến. Phát triển hệ thống y tế theo khu vực dân cư nhằm tạo cơ hội cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe thuận lợi với chất lượng ngày càng cao.

Phấn đấu đến năm 2030, đạt 5 bác sĩ /vạn dân; đạt 11 giường bệnh/vạn dân; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi (theo cân nặng dưới 6%; theo cân chiều cao dưới 17%).

c) Văn hóa, thể thao, du lịch: Phát triển và nâng cao chất lượng các hoạt động văn hoá - thông tin, xây dựng môi trường văn hóa phong phú, lành mạnh; phát huy hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” trọng tâm là xây dựng nếp sống văn minh đô thị; Xây dựng các thiết chế văn hoá, thể thao đáp ứng nhu cầu của nhân dân trên địa bàn và người lao động từ các địa phương khác làm việc tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn.

Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ người dân luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên đạt 60%, đến năm 2030 đạt 75%. Đẩy mạnh công tác xã hội hoá xây dựng cơ sở vật chất và phát triển văn hoá, thể dục, thể thao như: Trung tâm thể dục thể thao thị xã Đông Hòa (Hang mục Sân vận động), Trung tâm văn hóa thể dục thể thao phường Hòa Hiệp Trung, Trung tâm văn hóa thể dục thể thao phường Hòa Hiệp Nam, Trung tâm văn hóa thể dục thể thao phường Hòa Xuân Tây, Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Hòa Thành, Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Hòa Tân Đông, Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Hòa Xuân Đông, Các công trình thể dục thể thao trong các khu đô thị.

d) An sinh xã hội: Quan tâm giải quyết việc làm, giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội. Chú trọng công tác đào tạo nghề, nhất là cho lao động nông thôn gắn với giải quyết việc làm; khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư xây dựng, phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ để tạo nhiều việc làm thu hút lao động, khu du lịch... Phối hợp, lồng ghép các chương trình hỗ trợ và huy động các nguồn lực xã hội tập trung giảm nghèo; chú trọng giải pháp giảm nghèo bền vững và hạn chế tái nghèo. Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn.

2.2.5. Bảo vệ môi trường

Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường, phân khu bảo vệ môi trường như sau:

* Khu vực hạn chế phát thải: Khu du lịch, di tích lịch sử, dịch vụ thương mại, đất rừng sản xuất...

* Khu vực kiểm soát môi trường do hoạt động phát triển công nghiệp, trung chuyển hàng hóa: các KCN, bến cảng.

2.3. Thị xã Sông Cầu

2.3.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu: Xây dựng thị xã Sông Cầu xứng tầm là một trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội phía Bắc của tỉnh Phú Yên. Tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững dựa trên lợi thế kinh tế biển, gắn với đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. Huy động mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội để trở thành thành phố trực thuộc tỉnh (đô thị loại II) theo hướng Đô thị biển – du lịch - dịch vụ xanh, sạch, đẹp, thân thiện, hiện đại.

Các khâu đột phá

(1) *Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.* Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, trọng tâm là giáo dục nghề nghiệp gắn với nhu cầu của thị trường lao động, chú trọng đào tạo nhân lực trình độ kỹ thuật, công nghệ hiện đại. Đẩy mạnh hoạt động liên kết đào tạo giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp. Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức có phẩm chất tốt, chuyên nghiệp, tận tụy, phục vụ nhân dân

(2) *Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại.* Nhấn mạnh đến hệ thống giao thông liên kết thị xã với các huyện khác, hệ thống giao thông kết nối các vùng chậm phát triển với vùng động lực và với vùng tiềm năng của địa phương. Hình thành các trung tâm, các điểm kết nối giao thông và từ đó đẩy mạnh được mạng lưới đô thị dựa trên các điểm giao thông kết nối.

(3) *Đầu tư phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn:* Tăng cường xúc tiến thương mại, tiếp xúc với các doanh nghiệp lớn, thương hiệu mạnh để giới thiệu, quảng bá tiềm năng, cơ hội, thu hút đầu tư vào thị xã; kêu gọi các thành phần kinh tế hợp tác đầu tư phát triển các loại hình dịch vụ có lợi thế như nhà hàng đặc sản, khách sạn nghỉ dưỡng, ngân hàng, bưu chính viễn thông, vận tải.

(4) *Đầu tư xây dựng các khu đô thị mới theo hướng hiện đại có kết cấu hạ tầng đồng bộ, thân thiện với môi trường.*

(5) *Tăng cường liên kết sản xuất để nâng cao giá trị gia tăng và chất lượng sản phẩm chủ lực trên địa bàn Thị xã như:* Chuỗi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Chuỗi liên kết giữa liên kết sản phẩm du lịch với nông nghiệp sinh thái, với sản phẩm tiểu thủ công truyền thống, Chuỗi liên kết giữa sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp...

b) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- Phát triển ngành công nghiệp – xây dựng:

Thứ nhất, phát triển Công nghiệp – TTCN phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế về vị trí, điều kiện tự nhiên.

Thứ hai, phát triển công nghiệp-TTCN theo hướng bền vững, công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng.

Thứ ba, phát triển công nghiệp gắn với nông nghiệp nhất là việc phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm đặc trưng của Thị xã. Đồng thời gắn phát triển tiểu thủ công nghiệp với du lịch.

Thứ tư, phát triển công nghiệp theo mô hình kết hợp mô hình tập trung (các khu, cụm CN) và phân tán với hình thức sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề hộ gia đình.

Thứ năm, nâng cao chất lượng hoạt động các làng nghề truyền thống; hỗ trợ xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa một số sản phẩm, ngành nghề nông thôn như: hải sản khô, nước mắm, sản phẩm mỹ nghệ từ dừa, sản xuất và chế biến muối, bánh tráng...

Không gian phát triển công nghiệp:

Tiếp tục thu hút các Doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất kinh doanh để nâng cao tỷ lệ lấp đầy trong các KCN và CCN:

+ CCN Hòa Mỹ: mở rộng thêm 47ha

+ CCN Triều Sơn: mở rộng thêm 10ha

+ CCN Trung Trinh: (Di dời về hướng Tây, xã Xuân Phương)

+ KCN Đông Bắc Sông Cầu: Hoàn chỉnh hạ tầng khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu giai đoạn 2 gắn với cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Xuân Cảnh.

Làng nghề:

Phát triển các làng nghề đang hoạt động cầm chừng, không ổn định sản xuất theo hướng ổn định sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm, tìm đầu ra ổn định như: Làng nghề Đan bóng Mò O, làng nghề chế biến nước mắm và phơi sấy cá cơm Hòa An.

Phát triển làng nghề đang hoạt động tốt có khả năng lan tỏa sang các khu vực khác như làng nghề nước mắm Gành Đỏ, làng nghề rượu Quán Đế. Trong đó tập trung phát triển mạnh theo hướng cải tiến công nghệ, xây dựng thương hiệu, mở rộng sản xuất, đầu tư trang thiết bị máy móc kết hợp với bảo vệ môi trường.

Du nhập phát triển các làng nghề mới gắn với phát triển du lịch như làng nghề muối Tuyết Diêm.

- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:

+ Thương mại, dịch vụ: Phát triển thương mại dịch vụ tổng hợp khai thác vị trí của thị xã giáp ranh thành phố Quy Nhơn, vị trí trung chuyển giữa các thành phố lớn (Huế, Đà Nẵng - thành phố Hồ Chí Minh; Quy Nhơn - Tuy Hòa ...), đầu tư xây dựng các các siêu thị, trạm dừng chân... hình thành chuỗi cung ứng dịch vụ cung cấp hàng hóa, các mặt hàng đặc sản của Sông Cầu và vùng phụ cận phục vụ nhu cầu người dân và du khách.

Phát triển hạ tầng thương mại của Thị xã hài hoà giữa phát triển đồng bộ hệ thống chợ truyền thống.

Xây dựng mới các công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị để đáp ứng tiêu chí đô thị loại II vào năm 2025.

Phát triển hệ thống phân phối đồng bộ và phù hợp tiến đến phát triển hệ thống thương mại theo chuỗi giá trị, phân phối trực tiếp hàng nông sản vào các hệ thống bán lẻ chuyên nghiệp, hiện đại trên địa bàn Thị xã để phục vụ người dân và khách du lịch.

+ **Du lịch:** phát triển hệ thống phân phối đồng bộ và phù hợp tiến đến phát triển hệ thống thương mại theo chuỗi giá trị, phân phối trực tiếp hàng nông sản vào các hệ thống bán lẻ chuyên nghiệp, hiện đại trên địa bàn Thị xã để phục vụ người dân và khách du lịch.

- Về các điểm và cụm du lịch : Tập trung phát triển không gian du lịch trên mặt vịnh và 9 phân khu du lịch; Phát triển các điểm du lịch phụ trợ: Làng chài Bình Thạnh, Tiên Châu; làng nghề chế biến hải sản khô và nước mắm Gành Đỏ; Đảo Nhất Tự Sơn; Cù lao Ông Xá; Hòn Yến, nhà thờ Măng Lãng, chùa Từ Quang, cồn Đám Cỏ.

Về các tuyến du lịch:

- Tuyến du lịch nội tỉnh:

+ Theo đường thủy: Kết nối Khu DLQG Vịnh Xuân Đài đến đầm Cù Mông, đầm ô Loan, Vịnh Vũng Rô; các tuyến du lịch dọc theo sông Đà Rằng, sôngHinh...

+ Theo đường bộ: Kết nối với các địa phương ven biển thành phố Tuy Hòa, huyện Tuy An và các huyện miền núi phía Tây của tỉnh Phú Yên...

- Tuyến du lịch liên tỉnh về phía Bắc kết nối với Bình Định, Quảng Ngãi Quảng Nam, Đà Nẵng, Huế; về phía Nam kết nối với Khánh Hòa, Ninh Thuận Bình Thuận; về phía Tây kết nối với các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên (Gia Lai Kon Tum, Đắk Lắk).

- *Tuyến du lịch quốc gia*: Tuyến du lịch Bắc - Nam theo quốc lộ 1A; tuyến du lịch đường biên kết nối với Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu...

+ **Phát triển nông nghiệp**: Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng, gắn với thị trường tiêu thụ, lấy liên kết sản xuất và tiêu thụ làm trung tâm, lấy khoa học và công nghệ làm nền tảng cho sự tăng trưởng.

Chuyển đổi hình thức canh tác truyền thống sang canh tác hiện đại, ứng dụng công nghệ cao. Từng bước hình thành các chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp chủ lực, hướng vào các sản phẩm có chất lượng và giá trị kinh tế cao.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo; khai thác thủy sản chuyển dịch từ khai thác ven bờ ra xa bờ.

Tiếp tục ổn định đàn gia súc, gia cầm gắn với tăng cường công tác vệ sinh thú y, phòng trừ dịch bệnh, tập trung phát triển chăn nuôi bò, heo; khuyến khích xây dựng trang trại chăn nuôi quy mô lớn. Đồng thời tổ chức lại hệ thống giết mổ đảm bảo vệ sinh thực phẩm và đảm bảo môi trường.

Tiếp tục mở rộng diện tích rừng trồng, khôi phục và phát triển rừng ngập mặn. Thực hiện tốt công tác quản lý và bảo vệ phòng cháy rừng.

Phát triển nghề muối theo hướng bền vững

Lĩnh vực sản xuất:

- Duy trì sự phát triển ổn định của cây trồng chủ lực, hướng tới sản xuất sạch, hữu cơ, bảo vệ môi trường, bảo đảm ATVSTP.

- Phát triển nông nghiệp đô thị

- Phát triển chăn nuôi tập trung qui mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, ưu tiên về sản xuất giống; Ổn định các vùng nuôi chuyên canh và thực hiện đa dạng hóa vật nuôi.

-Tổ chức lại việc nuôi trồng thủy sản theo chuỗi giá trị sản phẩm; -Chuyển nuôi trồng thủy sản lồng, bè ven bờ sang đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ cao, xa bờ

Không gian phát triển:

+ Thủy sản: Xuân Bình, Xuân Cảnh, Xuân Hải, Vịnh Xuân Đài và đầm Cù Mông

+ Lâm nghiệp: Xuân Lâm, Xuân Lộc, Xuân Bình

+ Muối: Xuân Phương, Xuân Bình

- + Lúa: Xuân Thọ 2, Xuân Lâm, Xuân Lộc, Xuân Bình, Xuân Phú
- + Dừa: Xuân Lộc, Xuân Bình, Xuân Thọ
- + Điều: Xuân Lâm, Xuân Thịnh

2.3.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Phương án phát triển đô thị

Đến 2025: thị xã Sông Cầu trở thành thành phố trực thuộc tỉnh

Phát triển đô thị Sông Cầu theo định hướng “Đô thị Biển- Du lịch -Dịch vụ”, lấy vịnh Xuân Đài và đầm Cù Mông làm các trung tâm phát triển không gian đô thị. Mở rộng không gian đô thị trung tâm, ưu tiên đầu tư và thu hút đầu tư phát triển đô thị theo 05 khu vực (Khu đô thị phía Nam: Xuân Thành- Xuân Đài; Khu đô thị trung tâm: Xuân Phú- Xuân Yên; Khu đô thị du lịch Xuân Phương; Khu đô thị du lịch, dịch vụ: Xuân Thịnh-Xuân Cảnh; Khu đô thị dịch vụ, du lịch-công nghiệp Xuân Hải). Trước năm 2025, trình cấp có thẩm quyền thành lập 05 phường mới trên cơ sở địa giới hành chính của 05 xã (Xuân Hải, Xuân Cảnh, Xuân Lộc, Xuân Thịnh, Xuân Phương), đồng thời đề nghị thành lập thành phố Sông Cầu trực thuộc tỉnh. Chú trọng đầu tư xây dựng các công trình có kiến trúc đẹp, hiện đại tạo điểm nhấn cảnh quan đô thị; ưu tiên giành quỹ đất cho những công trình có quy mô lớn, kiến trúc đẹp. Tiếp tục đầu tư xây dựng các khu đô thị mới theo quy hoạch; thực hiện các dự án cải tạo, chỉnh trang các khu đô thị hiện hữu; ưu tiên xây dựng các công trình quan trọng như: Quảng trường, công viên, trung tâm văn hóa đa năng, các khu vui chơi giải trí, hình thành các trục cây xanh trên các tuyến phố, công viên cây xanh, phố đi bộ, không gian công cộng; nâng cấp các đường phố chính theo tiêu chuẩn đường đô thị.

Về đầu tư xây dựng các khu đô thị mới theo hướng hiện đại, đến năm 2025 phân đầu có ít nhất 6 khu đô thị kiểu mẫu, có kết cấu hạ tầng đồng bộ, thân thiện với môi trường (KĐT mới bắc vịnh Xuân Đài/dọc tuyến đường của Đầu Gò -Vũng La -Vũng Sứ; các KĐT: Nam Lục Khẩu/Xuân Phú; Khoan Hậu/Xuân Đài, Bàu Neo/Xuân Lộc, phố Chợ trung tâm thị xã/Xuân Phú; Lệ Uyên/Xuân Yên).

Phương án phát triển nông thôn

Tiếp tục tái cơ cấu sản xuất lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp. Duy trì sự phát triển ổn định cây trồng chủ lực, triển khai nhân rộng các mô hình phát triển

sản xuất hiệu quả, vận động nhân dân chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm có giá trị kinh tế cao hơn. Thay thế, trồng mới các giống dừa mới có hiệu quả kinh tế, nâng diện tích trồng dừa đạt 950 ha. Từng bước xây dựng, hình thành nền nông nghiệp trồng trọt đô thị theo hướng phát triển rau an toàn; hoa cây, cá kiểng; kinh tế vườn sinh thái đô thị. Tiếp tục phát triển ổn định đàn gia súc, gia cầm theo hướng sản xuất tập trung, an toàn sinh học gắn với tăng cường công tác vệ sinh thú y, phòng trừ dịch bệnh. Đầu tư các điểm giết mổ gia súc, gia cầm tập trung đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường.

2.3.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

a) Hạ tầng giao thông

Hoàn thiện nâng cấp, cải tạo mở rộng các tuyến đường nội thị Phạm Văn Đồng, Lê Thành Phương, Dân Phước-Vạn Phước, các trục đường nông thôn: Trung Trinh -Vũng La, Hòa Hiệp -Từ Nham, Hòa Lợi - Hòa Thạnh, Hòa Phú - Hòa An... Đầu tư xây dựng mới các tuyến đường: Nguyễn Văn Trỗi, Võ Thị Sáu (giai đoạn 2,3), Lê Lợi (giai đoạn 2), Trần Phú, Nguyễn Thị Minh Khai (QH 5-4), đường ven Vịnh Xuân Đài... Xây dựng bến xe phía Bắc thị xã; triển khai xây dựng cầu cảng du lịch vịnh Xuân Đài. Nhựa hóa và bê tông hoá 100% các tuyến đường đã được đặt tên trên địa bàn thị xã.

b) *Hạ tầng cấp điện*: Phối hợp đầu tư nâng cấp hệ thống lưới điện Quốc gia. Thu hút đầu tư nhà máy điện gió, năng lượng. Tiếp tục đầu tư điện chiếu sáng công cộng, 100% các tuyến đường nội thị và chiếu sáng ngõ phố, hẻm phố.

c) Cấp, thoát nước

Đầu tư, nâng cấp Nhà máy nước thị xã,

d) *Hạ tầng thủy lợi*: Xúc tiến đầu tư xây dựng hồ điều tiết lũ và chứa nước Đồng Xiêm/Xuân Lâm, hồ chứa nước Nhiêu Hậu/Xuân Thọ 1, dự án kè chống xói lở đầm Cù Mông (giai đoạn 2).

e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

xây dựng hệ thống thoát nước đô thị. Xây dựng Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt công suất 23.000m³/ng.đ, mật độ đường cống thoát nước chính nội thị (2025-2030) đạt 3,5-4,0 km/km², nước thải sinh hoạt nội thị được xử lý trên 50%. Các cơ sở sản xuất mới có trạm xử lý nước thải đạt 100%.

f) Hạ tầng thông tin

Phát triển hạ tầng thông tin liên lạc theo hướng hội tụ, chia sẻ và dùng chung hạ tầng, sao cho đảm bảo mỹ quan đô thị, đồng bộ, phù hợp với hạ tầng thông tin của tỉnh và các công trình khác, đảm bảo đủ hạ tầng cho các doanh nghiệp triển khai cung cấp dịch vụ, phục vụ xây dựng các đô thị thông minh.

2.3.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) Giáo dục, đào tạo:

Xây dựng hệ thống giáo dục của thị xã đồng bộ, cân đối, tinh gọn, hiệu quả; đa dạng hình thức học tập, đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên, suốt đời của người dân, hướng tới “xã hội học tập”.

Tiếp tục đổi mới công tác quản lý giáo dục, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và đội ngũ giáo viên, đáp ứng yêu cầu phát triển của thị xã.

Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại các cơ sở giáo dục trên địa bàn thị xã phù hợp với quy mô học sinh, xóa bỏ điểm lẻ có cơ sở vật chất không đảm bảo hoặc gần cơ sở chính.

Đến năm 2030, trên địa bàn thị xã có 16 trường mầm non, 12 trường tiểu học, 6 trường THCS, 07 trường liên cấp TH&THCS, 02 trường liên cấp THCS-THPT và 02 trường THPT.

Các công trình dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2030:

+ Di dời, xây mới trường THPT Phan Đình Phùng

b) Y tế:

Phát triển lĩnh vực y tế và công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng của thị xã theo hướng: (i) Phát triển dịch vụ y học công nghệ, kỹ thuật cao. (ii) Phát triển hài hòa giữa y tế phổ cập với y tế chuyên sâu, kết hợp phát triển y học hiện đại với y học cổ truyền. (iii) Phát triển hệ thống y tế kết hợp mạng lưới cơ sở y tế công và các cơ sở y tế ngoài công lập.

Phát triển hoàn thiện hệ thống y tế theo hướng hiện đại, đảm bảo cho mọi người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ y tế có chất lượng; kiện toàn đội ngũ y bác sĩ đảm bảo đủ số lượng và có năng lực, trình độ chuyên môn và phân bố hợp lý.

Đến năm 2025, trên địa bàn thị xã Sông Cầu có 08 bác sĩ/vạn dân, 0,6 dược sĩ đại học/vạn dân; đạt 25 giường bệnh/vạn dân; trên 95% trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm xuống còn 6%; tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 95% và 100% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế. Đến năm 2030, thị xã có 12 bác sĩ/vạn dân, 01 dược sĩ đại học/vạn dân; đạt 35

giường bệnh/vạn dân; trên 97% trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm xuống còn 6%; tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt trên 98% và 100% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

Giai đoạn 2021-2025:

- + Xây mới: 02 Trạm Y tế xã (TYT xã Xuân Phương và TYT xã Xuân Đài)
- + Sửa chữa, nâng cấp 02 Trạm Y tế xã (TYT xã Xuân Thịnh và Xuân Bình)
- + Mở rộng cơ sở vật chất, bổ sung, mua sắm trang thiết bị y tế, phương tiện làm việc cho Trung tâm y tế (hệ điều trị) đạt quy mô 250 giường bệnh.
- + Bổ sung, mua sắm trang thiết bị y tế, phương tiện làm biệc cho 12 TYT xã, Phòng Dân số - Y tế cơ sở và hệ dự phòng giai đoạn 2021-2025.
- + Đầu tư nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin đạt mức 4 theo chuẩn Thông tư 54/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế.

Giai đoạn 2026-2030:

- + Xây mới: 01 Trạm Y tế xã (TYT xã Xuân Phú)
- + Sửa chữa, mở rộng, nâng cấp trên 50% Trạm Y tế xã
- + Mở rộng cơ sở vật chất, bổ sung, mua sắm trang thiết bị y tế, phương tiện làm việc cho Trung tâm y tế (hệ điều trị) đạt quy mô 350 giường bệnh.
- + Bổ sung, mua sắm trang thiết bị y tế, phương tiện làm biệc cho 12 TYT xã, Phòng Dân số - Y tế cơ sở và hệ dự phòng giai đoạn 2026-2030.
- + Đầu tư nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin đạt mức 5 theo chuẩn Thông tư 54/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế.

c) Văn hóa, thể thao, du lịch:

Phát triển văn hóa thể thao trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đặt ngang hàng và phát triển hài hòa với kinh tế, chính trị, xã hội...

Phấn đấu giai đoạn 2021 – 2025, đạt và giữ vững 90% thôn, khu phố văn hóa; 95% cơ quan văn hóa; 90% số hộ được công nhận gia đình văn hóa. Giai đoạn 2026 – 2030, đạt 95% thôn, khu phố văn hóa; gần 100% cơ quan văn hóa; 98% số hộ được công nhận gia đình văn hóa.

Đến năm 2025, đạt tỷ lệ 49% số người dân và 30% hộ gia đình tham gia tập luyện thể thao thường xuyên. Đến năm 2030, tỷ lệ người dân và hộ gia đình tham gia tập luyện thể thao thường xuyên tiếp tục tăng, lần lượt đạt 56% và 38%.

Đẩy mạnh đầu tư hoàn chỉnh cơ bản 3 công trình thể thao cấp thị xã gồm Nhà thi đấu, sân vận động và bể bơi. Như vậy, giai đoạn 2021-2030, thị xã Sông Cầu cần xây mới nhà thi đấu thị xã Sông Cầu và Bể bơi thuộc Trung tâm văn hóa – Thể thao thị xã.

d) An sinh xã hội: Triển khai đồng bộ có hiệu quả các chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2020-2025 đồng thời duy trì, hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế cho hộ nghèo, nhân rộng các mô hình giảm nghèo bền vững có hiệu quả. Tập trung hỗ trợ tạo điều kiện cho hộ nghèo được tiếp cận các nguồn vốn vay từ quỹ quốc gia giải quyết việc làm nhằm phát triển sản xuất, vươn lên thoát nghèo bền vững. Tiếp tục triển khai và thực hiện tốt phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau”.

Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều trên địa bàn thị xã Sông Cầu giảm xuống còn 1,8%, bình quân giảm từ 1,5-2%/năm trong giai đoạn 2021-2025. Đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo của thị xã tiếp tục giảm xuống còn dưới 1%.

2.3.5. Bảo vệ môi trường

Gắn mục tiêu, nhiệm vụ bảo vệ môi trường với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức trách nhiệm của của toàn xã hội đối với việc phòng ngừa ô nhiễm, bảo vệ và cải thiện môi trường, nhất là phong trào “Chống rác thải nhựa”. Thành lập các tổ chức thực việc thu gom và xử lý rác thải; lắp đặt nhà vệ sinh công cộng tại khu vực trung tâm. Kêu gọi đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý chất thải rắn theo công nghệ tiên tiến; triển khai công tác thu gom, xử lý chất thải nuôi trồng thủy sản. Phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ chất thải rắn khu vực đô thị được thu gom và xử lý hợp vệ sinh đạt 95%, xây dựng nghĩa trang nhân dân trung tâm, nhà tang lễ; 98% hộ gia đình có đủ 3 công trình vệ sinh. Quan tâm cải thiện chất lượng môi trường sống, đảm bảo cung cấp đủ nước sạch cho người dân; nhất là khu dân cư tập trung ở nông thôn, các vùng thiếu nước trên địa bàn thị xã.

2.4. Huyện Sông Hinh

2.4.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu: Huy động tối đa mọi nguồn lực, khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế sẵn có để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, ổn định và bền vững, tạo sự chuyển biến mạnh về chất lượng trong quá trình phát triển. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, đồng thời đưa ngành nông nghiệp lên sản xuất hàng hóa lớn gắn với công nghiệp chế biến và thị trường, phát triển mạnh kinh tế lâm nghiệp gắn với du lịch sinh thái, tăng nhanh giá trị trên một đơn vị diện tích. Thực hiện tốt chính sách

của Đảng và Nhà nước đối với khu vực miền núi, quan tâm đào tạo nguồn nhân lực, phát triển hệ thống y tế, các hoạt động văn hóa, thể thao, đẩy nhanh xóa đói giảm nghèo, đảm bảo đủ đất sản xuất, việc làm ổn định cho nhân dân. Bảo vệ môi trường sinh thái. Xây dựng lực lượng quốc phòng, an ninh vững chắc, sẵn sàng đối phó với mọi âm mưu của các thế lực thù địch, đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

Phấn đấu đến năm 2030, đưa nền kinh tế huyện từ chỗ chủ yếu là nông nghiệp (không tính giá trị gia tăng của các thủy điện) trở thành huyện có công nghiệp tương đối phát triển, hỗ trợ đắc lực cho nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, gắn với phát triển dịch vụ đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

b) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- Phát triển ngành công nghiệp: Tập trung đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng cụm công nghiệp TT Hai Riêng và cụm công nghiệp xã Ea Bar để có quỹ đất công nghiệp thu hút đầu tư; đồng thời có kế hoạch, tiến độ di dời các cơ sở gây ô nhiễm trong khu dân cư vào cụm công nghiệp. Đến năm 2030 trên địa bàn huyện có: 20,55 ha, diện tích đất cụm công nghiệp tăng 17,03 ha so với năm 2020. Phân bố ở Xã Đức Bình Tây 2,23 ha và Xã Ea Bia 18,32 ha. Khu kinh doanh tập trung Tân An xã Ea Bar 60,0 ha (*bao gồm: nhà máy chế biến hoa quả, đóng gói trái cây xuất khẩu; Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi; Nhà máy chế biến thực phẩm từ thịt và các nhà máy sản xuất kinh doanh khác...*); khu vực xây dựng các cơ sở sản xuất dọc QL 19C buôn Quang Dù 35,0 ha (Đức Bình Tây); khu tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nhà máy sản xuất gạch không nung và viên nén thôn Tân Lập 58,0 ha (Đức Bình Đông); khu sản xuất kinh doanh dọc trục đường QL 19C tại buôn Thu 10,0 ha (Ea Trol); xây dựng nhà máy chế biến gỗ 7,5 ha (Đức Bình Đông - Sơn Giang); điểm tập trung các cơ sở hàn, xì 1,5 ha (thị trấn Hai Riêng) và một số công trình khác,...

- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:

+ Khuyến khích hình thành các siêu thị mini theo hướng tiện ích tại thị trấn và các khu vực định hướng hình thành các cụm công nghiệp, khu đô thị, nơi tập trung mật độ dân cư đông đúc.

+ Phát huy vai trò Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và khai thác hiệu quả hệ thống các chợ nằm ở vị trí thuận lợi, thu hút nhân dân tham gia trao đổi mua bán hàng hoá: chợ Chí Thán (Chí Thán - Đức Bình Đông, chợ Sơn Giang (Nam Giang - Sơn Giang), chợ Tân Lập (Tân Lập - Đức Bình Đông. Trong giai đoạn quy hoạch dự kiến xây dựng chợ xã Sông Hinh. Đến năm 2025 trên địa bàn huyện có 09 chợ, 02 siêu thị, 20 cửa hàng xăng dầu, 35 cửa hàng LPG và không quá 165 cơ sở bán lẻ thuốc lá. Đến năm 2030 trên địa bàn huyện có 09 chợ, 02 siêu thị, 27 cửa hàng

xăng dầu, 45 cửa hàng LPG và không quá 165 cơ sở bán lẻ thuốc lá.

Ngoài ra, khuyến khích mở rộng mạng lưới các đại lý cung ứng vật tư thiết bị sản xuất, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng,... cũng như hệ thống đại lý, kho chứa thu mua hàng nông - lâm sản, đảm bảo phát triển rộng khắp, phục vụ tốt nhất nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân.

- Phát triển du lịch theo hướng nâng cao chất lượng, tăng trưởng xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền quảng bá và xúc tiến đầu tư du lịch. Tập trung huy động nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm khai thác hiệu quả các tiềm năng phát triển du lịch trên địa bàn như Thác H'Ly, Đrai Tang, Thác Buôn Chao, Thác Jrai Thur, khu vực Đồi thông, Hồ trung tâm, văn hóa cộng đồng Buôn La Diêm... Tăng cường liên kết hợp tác phát triển du lịch với các huyện trong tỉnh và các tỉnh lân cận. Đa dạng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch; kết hợp có hiệu quả mô hình du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái nhằm từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, chủ lực, đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế của huyện. Chú trọng đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch; Chú trọng đến lĩnh vực môi trường, quan tâm đến công tác tuyên truyền, thu gom và xử lý chất thải và nước thải sinh hoạt để tạo môi trường xanh - sạch - đẹp nhằm hấp dẫn khách đến tham quan du lịch.

Một số dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn huyện như: khu du lịch sinh thái thác Ma Re 5,0 ha; khu du lịch sinh thái hồ thủy điện Sông Hinh 5,54 ha (Đức Bình Đông); khu du lịch sinh thái suối Ea Mbar 8,4 ha, khu TMDV dọc QL 29 (Ea Bar) 5,3 ha; khu du lịch sinh thái thác Đrai Tang 2,35 ha, khu TMDV dọc đường đi thác Đrai Tang 15,0 ha (Ea Trol); khu du lịch nghỉ dưỡng thác H'Ly 2,03 ha (Sông Hinh); khu du lịch sinh thái thác Đrai Thur 8,0 ha (Ea Bia); khu TMDV dọc 2 bên đường quốc lộ buôn Quang Dù 10,0 ha (Đức Bình Tây); TT thương mại quy hoạch chung đô thị Hai Riêng 4,69 ha (TMDV-1, TM-4); TMDV theo QH chung thị trấn Ea Ly 12,71 ha (TM 02);...

- Phát triển nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa có chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và mang lại thu nhập cao cho nông dân; phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, tạo ra sản phẩm có chất lượng và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, gắn sản xuất với chế biến tiêu thụ sản phẩm, gắn sản xuất với phát

triển dịch vụ du lịch sinh thái; đồng thời gắn với phát triển kinh tế - xã hội, hiện đại hóa nông thôn và bảo vệ môi trường, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

Thực hiện khoanh vùng các vùng chuyên sản xuất nông nghiệp trọng điểm, lâu dài của huyện để hạn chế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, làm cơ sở tập trung đất đai, phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, theo chuỗi giá trị.

2.4.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Phát triển đô thị: Đẩy mạnh thực hiện Chương trình hành động số 03-CTr/HU ngày 14/09/2020 về tập trung nguồn lực đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng TT Hai Riêng, ngang tầm với đô thị loại IV. Trong đó; tập trung thực hiện các quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển các đô thị. Tập trung lập quy hoạch chi tiết các khu chức năng trong quy hoạch chung đô thị, đầu tư đường vành đai khép kín quanh hồ Trung tâm, đường Lương Văn Chánh nối QL 29; hạ tầng đô thị TT Hai Riêng, xã Ea Ly để phấn đấu đến năm 2025 xây dựng thị trấn Hai Riêng ngang tầm với đô thị loại IV, xã EaLy được công nhận là Thị trấn. Tập trung phát triển nhà ở, đất ở cho người thu nhập thấp. Phấn đấu tỷ lệ dân cư thành thị sử dụng nước sạch là 100%, tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom là 97%; Tập trung phát triển các trung tâm thương mại, các loại hình dịch vụ, khách sạn.. đáp ứng nhu cầu xã hội.

- **Thị trấn Hai Riêng (đô thị trung tâm):** Hiện là đô thị loại V, đầu tư kết cấu hạ tầng trở thành đô thị loại IV trước năm 2025 và phấn đấu sau năm 2030 huyện Sông Hinh được công nhận là thị xã miền núi của tỉnh Phú Yên.

Hướng phát triển không gian đô thị, tiếp tục phát triển theo trục đường QL 29, QL 19C và phía Tây Nam của trung tâm thị trấn Hai Riêng.

* Một số định hướng lớn trong đầu tư phát triển đô thị Hai Riêng:

- Tập trung phát triển khu đô thị mới Hồ Trung tâm và Khu dân cư 5 tuyến đường nội thị và chỉnh trang đô thị.

- Giữ nguyên khu trung tâm thị trấn, chỉnh trang và nâng cấp các công trình hành chính cho phù hợp với quy mô phát triển kinh tế của đô thị.

- Tiếp tục kêu gọi và thu hút đầu tư xây dựng các loại hình kinh doanh thương mại, dịch vụ quanh khu vực hồ Trung tâm, khu vực đồi Thông.

- Chỉnh trang khu dân cư cũ, đô thị hóa dạng nhà vườn kết hợp trồng trọt với chăn nuôi

- **Thành lập Thị trấn Tân Lập xã Ealy – đô thị vệ tinh⁹:** Đây mạnh phát triển kinh tế xã hội, đầu tư kết cấu hạ tầng thị trấn Tân Lập, để đến năm 2025 phát triển thành trung tâm của thị trấn Ealy (đô thị loại V).

Các khu chức năng dự kiến của thị trấn Ealy: (1) Khu trung tâm thương mại, dịch vụ; (2) Khu trung tâm văn hoá, thể thao; (3) Khu dân cư tập trung và một số khu chức năng khác ...

- *Phát triển các khu dân cư nông thôn*

- **Phát triển thị tứ¹⁰:** Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, dự báo nhiều khu vực có mật độ dân cư đông, kinh tế phát triển...có thể đầu tư hình thành thị tứ: Nam Giang (xã Sơn Giang); Tân Lập (xã Đức Bình Đông); Đồng Phú (xã Đức Bình Tây); Buôn Trinh (xã Ea Bar); Buôn Bàu (xã Ea Trol).

Trong giai đoạn trước mắt ưu tiên nguồn lực đầu tư phát triển các thị tứ: Nam Giang (xã Sơn Giang); Đồng Phú (xã Đức Bình Tây); Buôn Kít (xã Sông Hinh) và Tân Lập (xã Ealy).

- **Phát triển và bố trí các khu dân cư nông thôn.**

Tổ chức phân bố hệ thống dân cư phù hợp với trình độ phát triển là điều cần thiết và cấp bách nhằm tạo ra một bộ mặt xã hội mới, tiếp cận dễ dàng các tiến bộ khoa học công nghệ, thúc đẩy sản xuất phát triển, nâng cao mức sống nhân dân.

Phát triển các khu dân cư phải phù hợp với định hướng phát triển KTXH, phải kết hợp chặt chẽ với đảm bảo an ninh quốc phòng và an toàn xã hội; chú trọng tới xây dựng cơ sở hạ tầng, xã hội, cơ cấu chức năng phân bố hợp lý, phù hợp với điều kiện sinh thái và đặc thù từng vùng.

- Cải tạo, mở rộng các khu dân cư hiện có theo hướng khép kín khu dân cư, hạn chế hình thành các khu dân cư mới độc lập, nhằm tạo thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng, giảm chi phí xây dựng mới. Từng bước nâng cấp, xây dựng cơ sở hạ tầng các khu dân cư trong toàn huyện, trong đó ưu tiên các tụ điểm dân cư tập trung có điều kiện phát triển thành thị tứ, cụm kinh tế.

⁹ Nằm trên tuyến QL 29, tiếp giáp với vùng Tây Nguyên

¹⁰ Các thị tứ sẽ phát triển dựa trên cơ sở các điểm dân cư tập trung đã và đang xây dựng, là trung tâm tổng hợp kinh tế xã hội có vai trò thúc đẩy phát triển chung của một vùng hay tiểu vùng.

- Bố trí các khu dân cư ven các trục giao thông chính, các trục giao thông nội khu vực phải tuân thủ Nghị định 203/NĐ – CP về hành lang an toàn giao thông. Hạn chế bố trí ven các trục tỉnh lộ, huyện lộ.

- Bố trí khu dân cư mới phải ở những khu vực có môi sinh tốt, gắn kết các điều kiện hạ tầng kinh tế xã hội và phù hợp với điều kiện đất đai của mỗi địa phương.

2.4.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

a) Hạ tầng giao thông

Phát triển mạng lưới giao thông của huyện dựa trên kết nối với các trục giao thông Quốc lộ 29; Quốc lộ 19C và đường Trường Sơn Đông đảm bảo liên thông. Đồng thời kiến nghị cấp trên mở rộng Quốc lộ 29 đoạn qua thị trấn Hai Riêng. Tiếp tục đầu tư và nâng cấp mở rộng các tuyến đường trong đô thị, các tuyến đường từ huyện về xã; các tuyến đường liên xã, liên thôn, các tuyến đường phục vụ sản xuất nông nghiệp, từng ước đầu tư và nâng cấp hạ tầng các bến xe trên địa bàn huyện đáp ứng nhu cầu vận tải và đảm bảo cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Các công trình giao thông chính nâng cấp, mở rộng bao gồm:

- + Đường cao tốc Tuy Hòa - Đắk Lắk.
- + Nâng cấp, mở rộng QL 29, QL 19C, đường Đông Trường Sơn.
- + Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyện (ĐH61, ĐH62, ĐH63, ĐH64, ĐH65, ĐH67, ĐH68, ĐH69, ĐH70C, ĐH70D).
- + Nâng cấp tuyến đường từ buôn Chung (Ea Bar) đến buôn Chao (Ea Bá).
- + Nâng cấp tuyến đường từ buôn Thứ xã Ea Bar đi buôn Bách (Tân Bình) xã Ea Ly.
- + Nâng cấp tuyến đường liên xã Sơn Giang - Đức Bình Đông.
- + Nâng cấp tuyến đường liên xã Ea Bia đi xã Đức Bình Tây.
- + Đường Nguyễn Du; đường buôn Thô đi Suối Mây; đường vành đai khép kín quanh hồ Trung tâm thị trấn Hai Riêng.
- + Các tuyến đường nối dài tại thị trấn Hai Riêng: (đường Trần Hưng Đạo, Nguyễn Đình Chiểu, Hoàng Văn Thụ, Nguyễn Công Trứ và Hoàng Hoa Thám).
- + Đoạn từ Lương Văn Chánh đến giáp QL 29 khu phố 9.
- + Đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây Nam thị trấn.

+ Xây dựng bến xe trung tâm và đường tránh thị trấn Ea Ly.

+ Các tuyến đường theo quy hoạch chung đô thị Hai Riêng (gồm các tuyến N1 đến N21 và D1 đến D18); khu đô thị hồ trung tâm (N2 đến N8 và D2 đến D8); khu dân cư K3 (D2, D3, D4A, D4B, D5, N2A, N2B, N3, N4), các tuyến đường trong khu quy hoạch chung đô thị Ea Ly.

+ Các tuyến đường liên thôn, buôn; nội thôn, khu phố; nội đồng tại các xã, thị trấn,...

b) Hạ tầng cấp điện: Phát triển hệ thống cấp điện trên cơ sở các quy hoạch phát triển điện lực cấp quốc gia; Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Phú Yên; Thúc đẩy đầu tư khai thác điện gió, điện mặt trời,... và năng lượng tái tạo khác. Ưu tiên đầu tư phát triển phục vụ cho sản xuất nông nghiệp tập trung và các cụm công nghiệp.

c) Cấp, thoát nước

Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình cấp nước sinh hoạt hiện có đảm bảo cấp nước cho các khu dân cư tại các xã. Định hướng giai đoạn 2021 – 2030, sẽ đưa vào hoạt động công trình Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Ea Bar; Đầu tư công trình cấp nước cho xã Sơn Giang; Đức Bình Đông và Buôn Nhum xã EaBia; Cấp nước sinh hoạt xã Sông Hinh (GD3); Nâng cấp mở rộng mạng lưới cấp nước sinh hoạt tập trung (cấp nước thôn 2/4) Ea Ly; Nâng cấp mở rộng mạng lưới cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Tân Sơn, Ea Ly; Mở rộng, nâng cấp công suất nhà máy nước Hai Riêng.

Thực hiện đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát và xử lý nước thải tại các khu dân cư đô thị hiện hữu. Đối với các khu dân cư đô thị mới, trên cơ sở quy hoạch xây dựng chi tiết, triển khai thực hiện các dự án thoát nước đồng bộ với các công trình kết cấu hạ tầng. Ở từng khu vực xây dựng hai hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải sinh hoạt riêng biệt. Nước thải từ nhà dân, các công trình công cộng phải được xử lý bằng bể tự hoại trước khi thoát ra cống thu gom nước thải về khu xử lý nước thải, sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn mới thải ra hệ thống sông rạch.

Đối với các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung. Nước thải từ các cơ sở sản xuất phải được xử lý cục bộ tại nơi sản xuất đúng tiêu chuẩn của ban quản lý quy định trước khi đổ ra cống thu gom về khu xử lý chung của cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp. Trong giai đoạn quy hoạch sẽ xây dựng các công trình xử lý nước thải tập trung sau:

- Tại mỗi khu trung tâm xã, thị trấn đều bố trí xây dựng 01 trạm xử lý nước thải tập trung công suất từ 500 – 1.000 m³/ngày.đêm.

d) Hạ tầng thủy lợi: Khai thác hiệu quả các công trình thủy lợi hiện có; đầu tư xây dựng một số công trình thủy lợi nhỏ và hệ thống kênh mương thuộc hệ thống thủy lợi sau thủy điện Sông Hinh, Hồ chứa nước La Bách; cải tạo hệ thống các trạm bơm điện kết hợp với kiên cố hóa kênh mương nội đồng bảo đảm phục vụ sản xuất. Tiếp tục hỗ trợ người dân xây dựng mới các hồ, đập nông hộ. Đồng thời chủ động ứng phó với thiên tai, dịch bệnh, góp phần giảm nhẹ thiệt hại về người và tài sản.

e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung của huyện tại bãi rác hiện hữu. Đối với các xã xa thôn, buôn phân tán xây dựng các điểm tập kết rác thải và hình thành các hệ thống thu gom, vận chuyển đến nhà máy xử lý rác.

- Nghĩa trang: Việc xây dựng hệ thống nghĩa trang trên địa bàn huyện phải đảm bảo tuân thủ và phù hợp với quy hoạch về phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với quy mô dân cư; chấp hành các quy định chung của nhà nước về môi trường, tiêu chuẩn kỹ thuật, phù hợp với cảnh quan và văn hóa, phong tục tập quán truyền thống của địa phương; đồng thời sử dụng quỹ đất hiệu quả, tiết kiệm, ưu tiên quỹ đất chôn cất cho các đối tượng chính sách, người có công, đối tượng xã hội, người neo đơn,...

f) Hạ tầng thông tin: Phát triển hạ tầng thông tin liên lạc theo hướng hội tụ, chia sẻ và dùng chung hạ tầng, sao cho đảm bảo mỹ quan đô thị, đồng bộ, phù hợp với hạ tầng thông tin của tỉnh và các công trình khác, đảm bảo đủ hạ tầng cho các doanh nghiệp triển khai cung cấp dịch vụ.

2.4.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) Giáo dục, đào tạo: Định hướng phát triển mạng lưới giáo dục - đào tạo phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường lớp của cả tỉnh. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất giáo dục theo tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia. Đảm bảo đủ các phòng chức năng và trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, phục vụ cho việc nâng cao chất lượng giáo dục. Tăng cường công tác xã hội hóa trong đầu tư xây dựng cơ sở trường lớp, đặc biệt là ở cấp học mầm non, mẫu giáo. Thành lập thêm trường cấp III tại xã Sơn Hội và xã Eacharang.

b) Y tế: Đối với y tế tuyến xã, thị trấn: Bố trí quỹ đất phù hợp và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới; đối với Phòng dân số-YTCS phấn đấu đạt chuẩn quốc gia theo bộ tiêu chí mới; phấn đấu đến năm 2030

đảm bảo 100% trạm y tế xã có đủ trang thiết bị y tế theo danh mục trang thiết bị y tế cho trạm y tế xã do Bộ Y tế ban hành, 100% số xã có trên 3 loại máy trở lên (máy điện tim, siêu âm, máy đo đường máu, máy siêu âm,...).

Tăng cường đầu tư trang thiết bị kỹ thuật hiện đại cho Trung tâm y tế dự phòng huyện, các trạm y tế tuyến xã, thị trấn, đảm bảo đủ điều kiện thực hiện chức năng, nhiệm vụ của ngành, đáp ứng tốt nhu cầu chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh ngày càng cao của người dân. Đồng thời, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân.

c) Văn hóa, thể thao, du lịch: Phát triển văn hóa, thể thao và du lịch theo hướng tạo ra bản sắc riêng, từng bước khẳng định vị trí và thương hiệu của mảnh đất và con người Sông Hình, tạo dấu ấn riêng và góp phần vào sự ổn định chính trị - xã hội trên địa bàn. Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa, thể thao theo hướng phát triển nền tảng bằng các phong trào, qua đó phát hiện, bồi dưỡng và phát triển các nhân tố có sức sáng tạo, có chuyên môn cao để tạo động lực.

**. Văn hóa:* Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hoạt động khu trung tâm văn hóa hội nghị của huyện. củng cố và tăng cường hệ thống thiết chế văn hóa tại các địa phương, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, gắn với phát triển du lịch, nâng mức hưởng thụ văn hóa của người dân.

**. Lĩnh vực thể dục, thể thao:* Hoàn thiện và nâng cấp khu liên hiệp thể thao huyện theo hướng hiện đại, đáp ứng được nhu cầu tập luyện thể thao và đào tạo thể thao thành tích cao; tạo các điểm vui chơi công cộng để nhân dân vui chơi tập luyện thể thao, nâng mức tập luyện thể thao thường xuyên của người dân lên 70%; 100% các thôn có khu thể thao, vui chơi, giải trí dành cho người già và trẻ em.

d) An sinh xã hội: Thực hiện hiệu quả các mục tiêu giảm nghèo bền vững. Tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận các chính sách trợ giúp về hạ tầng phục vụ sản xuất, đất đai, tín dụng, đào tạo nghề, tạo việc làm. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và tính tự lực của các hộ nghèo để vươn lên thoát nghèo, khá giả. Nâng cao đời sống người có công với đất nước, đảm bảo người có công. Mở rộng lưới an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; đảm bảo 100% đối tượng bảo trợ xã hội có đủ điều kiện theo quy định được hưởng chính sách trợ giúp xã hội. Đẩy lùi các tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma túy, phấn đấu 100% người nghiện có hồ sơ quản lý.

2.4.5. Bảo vệ môi trường

Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất

lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường, phân khu bảo vệ môi trường như sau:

* Khu vực hạn chế phát thải: Khu du lịch, di tích lịch sử, dịch vụ thương mại, các hồ chứa trên địa bàn, đất rừng sản xuất...

* Khu vực kiểm soát môi trường do hoạt động phát triển công nghiệp: cụm công nghiệp TT Hai Riêng và cụm công nghiệp xã Ea Bar

2.5. Vùng huyện Sơn Hòa

2.5.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu: Phát triển huyện theo hướng bền vững với cơ cấu kinh tế: Công nghiệp, dịch vụ và Nông nghiệp. Phát triển kinh tế nông thôn gắn liền với xây dựng các xã nông thôn mới tiên tiến, hiện đại, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá, an toàn, xây dựng huyện trở thành trung tâm sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Chú trọng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Đẩy mạnh phát triển các loại hình dịch vụ, trong đó du lịch có bước phát triển đột phá. Phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục và đào tạo; quan tâm đến khắc phục ô nhiễm và bảo vệ môi trường.

b) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- Phát triển ngành công nghiệp: Phát triển theo hướng công nghiệp sạch, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, có giá trị gia tăng cao. Trọng tâm phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm nông sản đặc trưng của huyện để kéo dài chuỗi giá trị sản phẩm và nâng cao chất lượng, hiệu quả của nền kinh tế.

Đến năm 2030 trên địa bàn huyện có:

+ Khu vực 1: Phát triển sản xuất công nghiệp tại Ba Bản, xã Sơn Hà, diện tích khoảng 74 ha (hiện trạng đã thực hiện 7,0 ha).

+ Khu vực 2: Phát triển sản xuất công nghiệp tại Vân Hòa, xã Sơn Xuân, diện tích khoảng 50 ha.

+ Khu vực 3: Phát triển sản xuất công nghiệp tại thôn Kiến Thiết, xã Eacharang, diện tích 15 ha.

Khu sản xuất kinh doanh Nhà máy sản xuất tinh bột sắn - tinh bột biến tính Hữu Đức Phú Yên, thị trấn Củng Sơn; Nhà máy đường Sơn Hòa công suất 10.000 tấn mía/ngày, Sơn Hà; Nhà máy chế biến lâm sản Sơn Tịnh; Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm Suối Bạc; Cơ sở sản xuất Tân An, xã Suối Bạc; Cơ sở sản xuất kinh doanh Vân Hòa, xã Sơn Xuân,...

- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:

+ Thương mại: Đa dạng hóa các hoạt động thương mại, phấn đấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ xã hội tăng bình quân 32,5- 33%/năm. Chú trọng đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại. Nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của các hàng hóa sản xuất trên địa bàn như: lúa, cây ăn quả,... Đến năm 2025 trên địa bàn huyện có 09 chợ, 01 siêu thị, 22 cửa hàng xăng dầu, 40 cửa hàng LPG và không quá 192 cơ sở bán lẻ thuốc lá. Đến năm 2030 trên địa bàn huyện có 09 chợ, 01 siêu thị, 30 cửa hàng xăng dầu, 50 cửa hàng LPG và không quá 192 cơ sở bán lẻ thuốc lá.

+ Các ngành dịch vụ: Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, vừa đảm bảo phục vụ nhu cầu tại chỗ vừa đáp ứng nhu cầu cho các vùng lân cận, đặc biệt là thành phố Tuy Hòa, các huyện lân cận... Trong đó, ưu tiên phát triển các loại hình dịch vụ mới có giá trị cao như: tài chính - ngân hàng, vận tải, bưu chính - viễn thông, bảo hiểm, tư vấn, chuyển giao khoa học công nghệ, các dịch vụ y dược, giáo dục...

+ Du lịch: Phát triển du lịch theo hướng du lịch sinh thái miệt vườn, nghỉ dưỡng, du lịch tâm linh gắn với tôn tạo, bảo tồn các di tích lịch sử, văn hóa, phát triển du lịch cộng đồng.

+ Phát triển nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững theo hướng sản xuất hàng hóa. Xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế rừng, mở rộng sản xuất tập trung; chú trọng nâng cao giá trị sản phẩm nông – lâm nghiệp gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Khuyến khích các thành phần kinh tế liên kết, hợp tác sản xuất theo chuỗi, dự án đầu tư sản xuất kinh doanh. Phấn đấu đến năm 2030, giá trị nông nghiệp đạt 3.000 tỷ đồng, đạt mức tăng trưởng bình quân 7%/năm.

- Tăng cường ứng dụng kỹ thuật, khoa học công nghệ; lựa chọn nguồn đầu vào nông, lâm nghiệp có chất lượng; ứng dụng cơ giới hóa vào các khâu sản xuất, chế biến; tăng giá trị thu nhập trên diện tích 01 ha. Duy trì diện tích lúa nước 1.855 ha; ổn định diện tích mía khoảng 13.000 ha, tăng dần diện tích mía có tuổi đến năm 2030 khoảng 2.000 ha; quy hoạch diện tích sản phù hợp, ổn định khoảng 8.000 ha; tập trung phát triển cây ăn trái, hoa màu, cây dược liệu. Có giải pháp phát triển các cánh đồng mẫu lớn, vùng sản xuất chuyên canh quy mô lớn, các hình thức trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp đạt năng suất, chất lượng cao. Định hướng, quy hoạch các vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu từng vùng.

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; hạn chế, giảm thiểu tình trạng vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng; có kế hoạch khoanh nuôi tái tạo rừng, trồng rừng tập trung, trồng cây dưới tán rừng, dưới mái che; đẩy mạnh trồng rừng theo các chương trình, dự án, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp liên kết với các hộ dân đầu tư trồng rừng, phân đấu trồng rừng tập trung 5 năm đạt từ 4.000 - 4.500 ha, trồng mới 1,5 triệu cây phân tán; nâng tỷ lệ che phủ rừng đạt 45%.

- Tăng quy mô đàn bò lên khoảng 22.000 con, nâng tỷ lệ bò lai đạt 72%; đàn lợn 12.000 con, tỷ lệ nạc hóa đạt 90%; phát triển đàn gia cầm khoảng 162.000 con, nâng cao chất lượng gà thả vườn và các giống gà địa phương. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo quy mô thích hợp; chuyển đổi hình thức chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang chăn nuôi tập trung, ứng dụng công nghệ cao, an toàn dịch bệnh nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm.

- Quy hoạch, phát triển vùng nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh, đa dạng hóa đối tượng và hình thức nuôi; tận dụng diện tích mặt nước hồ thủy điện, thủy lợi để nuôi trồng, phân đấu đạt sản lượng nuôi trồng và đánh bắt hằng năm đạt 300 - 400 tấn.

2.5.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Khu đô thị được định hướng phát triển theo quy hoạch chung đô thị Cẩm Sơn và một số vùng phụ cận, đến năm 2025 phát triển đạt tiêu chí đô thị loại IV và đến năm 2030 phát triển đạt tiêu chí đô thị loại III, trong đó có mở rộng khu đô thị mới thị trấn Cẩm Sơn. Hình thành, mở rộng một số khu đô thị mới như: Sơn Long, Sơn Hội với tầm nhìn xa hơn, phát triển trung tâm xã Vân Hòa (Sơn Long) và Trà Khê (Sơn Hội) lên đô thị loại V theo Quy hoạch khu đô thị Vân Hòa và theo Quyết định 2726/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Phú Yên V/v Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 tỉnh Phú Yên.

- Nông thôn: Phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh.

2.5.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

a) Hạ tầng giao thông

Đầu tư kết nối đồng bộ hệ thống giao thông của các xã với huyện và tỉnh. Phân đấu đến năm 2030, 100% các tuyến giao thông theo quy hoạch ở khu trung

tâm xã được đầu tư xây dựng, nâng tỷ lệ cứng hóa đường huyện, xã đạt 100%, chú trọng xây dựng kế hoạch triển khai cứng hóa đường nội đồng. Tiếp tục kiến nghị quan tâm đầu tư hoàn thiện tuyến đường QL25, ĐT650; thông tuyến Lê Lợi, Suối Bạc 1 đến giáp đường QL19C; nối tiếp tuyến đường từ Suối Bạc 3 đến Ngân Điền – Hòa Sơn; đầu tư nâng cấp, mở rộng các tuyến đường Suối Bạc 1,2,3,4 và các tuyến đường nội thị bảo đảm theo quy hoạch được duyệt; hằng năm, có kế hoạch nâng cấp, duy tu, sửa chữa các tuyến đường do huyện quản lý. Đến năm 2030 trên địa bàn huyện sẽ đầu tư nâng cấp và xây mới 58 tuyến đường theo quy hoạch.

b) Hạ tầng cấp điện: Đến năm 2030 trên địa bàn thực hiện một số công trình dự án: Tiểu DA cải tạo và Nâng cấp lưới điện phân phối tỉnh Phú Yên (JICA), Thị trấn Củng Sơn, Suối Bạc, Sơn Hà; Đường dây 110kV Sơn Hòa - Krông H'Năng, TT Củng Sơn; Đường dây 110kV Sơn Hòa - Krông H'Năng, Xã Suối Bạc; Cải tạo và phát triển lưới điện trung, hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Phú Yên (KfW3.2), Xã Suối Bạc; Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện (vay vốn KfW), Xã Suối Bạc; Trạm biến áp 110kV sông Hinh và đầu nối, Xã Suối Bạc; Tuyến đường dây đầu nối 220 kv thuộc dự án Điện gió LRSH Sơn Hòa, Xã Sơn Long; Tuyến đường dây đầu nối 220 kv thuộc dự án Điện gió LRSH Sơn Hòa, Xã Sơn Định; Điện gió LRSH Sơn Hòa, Xã Sơn Định; Tuyến đường dây đầu nối 220kV của Điện gió LRSH, Xã Sơn Xuân; Nhà máy điện gió Phước Tân, Xã Phước Tân; Điện gió Sơn Hội, Xã Sơn Hội; Nhà máy điện mặt trời nổi trên lòng hồ Nhà máy thủy điện sông Ba Hạ (tổng diện tích 61,5 ha), Xã Suối Trai.

c) Cấp, thoát nước

Đến năm 2030, cần đầu tư nâng cấp xây dựng: Trạm cấp nước sạch thôn Nguyên Hà; Trạm cấp nước sạch thôn Nguyên Trang (vị trí 1); Trạm cấp nước sạch thôn Nguyên Trang (vị trí 2); Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước thôn Nguyên Xuân, Xã Sơn Nguyên; Trạm xử lý nước sạch sinh hoạt, Xã Sơn Long; Nhà máy xử lý nước phục vụ sinh hoạt xã Sơn Định; Trạm cung cấp nước sạch Eacha Rang; Công trình cấp nước xã Suối Trai và Ea Chà Rang (giai đoạn 2); Tiểu dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã Cà Lúi, Krông Pa và Phước Tân; Tiểu dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã Cà Lúi, Krông Pa và Phước Tân; Trạm cung cấp nước sạch Suối Trai; Tiểu dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã Cà Lúi, Krông Pa và Phước Tân;

d) Hạ tầng thủy lợi: Dự kiến đến năm 2030 thực hiện một số hạng mục công trình dự án: Hồ Sông Tha, Xã Suối Bạc; Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ

chứa nước Giếng Tiên, Xã Sơn Hà; Nâng cấp các trạm bơm điện: Tây Hòa, Đông Hòa, Tịnh Sơn, thị trấn Củng Sơn và Gành Ông Dư xã Sơn Hà; Hồ chứa nước Vực Cui, Xã Sơn Nguyên; Hồ Núi Chét, Xã Sơn Nguyên; Hồ Suối Gấu, Xã Sơn Xuân; Hồ Trung Trinh Thượng (Tưới 300 ha cây CN, cấp nước sinh hoạt), Xã Sơn Long; Nâng cấp và sửa chữa hồ chứa nước Hòa Thuận, Xã Sơn Định; Hồ Hóc Bò Túi, Xã Sơn Hội; Hồ Mạch Dứa, Xã Sơn Hội; Hồ Trông Quýt; Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Tân Hiền, Xã Sơn Hội; Hồ Cà Lúi, Xã Cà Lúi; Kéo dài kênh mương từ Buôn Chơ qua buôn Lẻ B xuống Buôn Khăm, Xã Krông Pa; Hồ suối Thá, Xã Sơn Phước; Hồ sông Bạc, Xã Sơn Phước; Nâng cấp các trạm bơm điện: Tây Hòa, Đông Hòa, Tịnh Sơn, thị trấn Củng Sơn và Gành Ông Dư xã Sơn Hà.

e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

- Đầu tư nâng cấp và xây mới: Bãi chôn lấp rác và phế thải tập trung xã Xã Sơn Xuân; Bãi rác thôn Phong Hậu, Xã Sơn Long; Bãi chôn lấp rác và phế thải, Xã Eachà Rang; Bãi chôn lấp rác thải, Xã Phước Tân; Bãi chôn lấp rác và phế thải, Xã Cà Lúi.

- Nghĩa trang: Thực hiện việc xây dựng các nghĩa trang, nghĩa địa theo quy hoạch nông thôn mới của các xã đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện việc mai táng, cải táng, sử dụng diện tích cho mỗi phần mộ theo đúng quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa. Đến năm 2030, mở rộng 30 nghĩa trang.

f) Hạ tầng thông tin: Phát triển hạ tầng thông tin liên lạc theo hướng hội tụ, chia sẻ và dùng chung hạ tầng, sao cho đảm bảo mỹ quan đô thị, đồng bộ, phù hợp với hạ tầng thông tin của tỉnh và các công trình khác, đảm bảo đủ hạ tầng cho các doanh nghiệp triển khai cung cấp dịch vụ.

2.5.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) Giáo dục, đào tạo: Định hướng phát triển mạng lưới giáo dục - đào tạo phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường lớp của cả tỉnh. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất giáo dục theo tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia. Đảm bảo đủ các phòng chức năng và trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, phục vụ cho việc nâng cao chất lượng giáo dục. Tăng cường công tác xã hội hóa trong đầu tư xây dựng cơ sở trường lớp, đặc biệt là ở cấp học mầm non, mẫu giáo. Thành lập thêm trường cấp III tại xã Sơn Hội và xã Eacharang.

b) Y tế: Đối với y tế tuyến xã, thị trấn: Bố trí quỹ đất phù hợp và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới; đối với Phòng dân số-YTCS phấn đấu đạt chuẩn quốc gia theo bộ tiêu chí mới; phấn đấu đến năm 2030 đảm bảo 100% trạm y tế xã có đủ trang thiết bị y tế theo danh mục trang thiết bị y tế cho trạm y tế xã do Bộ Y tế ban hành, 100% số xã có trên 3 loại máy trở lên

(máy điện tim, siêu âm, máy đo đường máu, máy siêu âm,...).

Tăng cường đầu tư trang thiết bị kỹ thuật hiện đại cho Trung tâm y tế dự phòng huyện, các trạm y tế tuyến xã, thị trấn, đảm bảo đủ điều kiện thực hiện chức năng, nhiệm vụ của ngành, đáp ứng tốt nhu cầu chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh ngày càng cao của người dân. Đồng thời, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân.

c) Văn hóa, thể thao, du lịch: Xây dựng nền văn hóa phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng.

Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Xây dựng văn hóa trong hệ thống chính trị, trong từng cộng đồng thôn, xóm, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và mỗi gia đình. Phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng, xã hội trong việc xây dựng môi trường văn hóa, làm cho văn hóa trở thành nhân tố thúc đẩy con người hoàn thiện nhân cách.

Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn chỉnh các công trình văn hóa cấp huyện như: Trung tâm Văn hóa huyện, thư viện huyện, nhà truyền thống, các khu công viên cây xanh, công viên bờ kè dọc sông.

Tranh thủ và huy động các nguồn vốn khác nhau để đầu tư nâng cấp, xây dựng mới các thiết chế văn hóa cấp xã, thôn, xóm theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Dàn hình thành các khu văn hóa – thể thao – vui chơi giải trí tổng hợp cấp xã theo hướng đa mục tiêu (trung tâm văn hóa – nhà truyền thống – thư viện – học tập cộng đồng), góp phần nâng cao mức hưởng thụ văn hóa, tinh thần của người dân, đặc biệt là đáp ứng nhu cầu về cơ sở vui chơi giải trí cho thanh thiếu niên.

Khuyến khích mở rộng các hoạt động văn hóa nghệ thuật chuyên nghiệp và không chuyên trong quần chúng Nhân dân, ở cấp cơ sở xã, thôn xóm, trong các doanh nghiệp, cơ quan đơn vị, trường học, các đoàn thể,... Đồng thời, thực hiện bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống, tổ chức các lễ hội truyền thống và văn hóa dân gian, bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn. Kết hợp giữa các hoạt động văn hóa truyền thống với phát triển du lịch.

d) An sinh xã hội: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp đô thị. Thực hiện giảm nghèo bền vững. Mở rộng lưới an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em.

2.5.5. Bảo vệ môi trường

Quy hoạch các khu vực rừng cần được bảo vệ, cấm khai thác, sử dụng quá mức; giao trách nhiệm cho địa phương quản lý, bảo vệ, yêu cầu tuân thủ nghiêm các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành; cấm các hành vi xâm phạm, phá hoại cảnh quan môi trường; các hoạt động trùng tu, tôn tạo di tích cần được cân nhắc, kiểm soát, hạn chế tối đa các tác động tiêu cực, ảnh hưởng đến không gian, cảnh quan, giá trị văn hóa, lịch sử của công trình...; Đối với các công trình Hạ tầng kỹ thuật: Tuân thủ các quy định về kỹ thuật, khoảng cách an toàn, các quy định phòng chống cháy nổ; Đảm bảo tính hiệu quả, hoạt động liên tục của các công trình, đặc biệt là các công trình xử lý ô nhiễm môi trường.

2.6. Vùng huyện Đồng Xuân

2.6.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu: Đến năm 2030, Đồng Xuân trở thành một huyện nằm trong nhóm trung bình của tỉnh Phú Yên, kinh tế phát triển nhanh và bền vững dựa trên đẩy mạnh phát triển nông nghiệp chất lượng cao, du lịch và công nghiệp, hoàn thành các chuỗi giá trị đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện.

Gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao phúc lợi xã hội và chất lượng cuộc sống của nhân dân, góp phần xây dựng xây dựng con người Phú Yên “*phát triển toàn diện, gắn phát triển tri thức với phát triển thể chất, đạo đức và kỹ năng xã hội*”, củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Các khâu đột phá

1/ *Tập trung phát triển nông nghiệp toàn diện bền vững* theo hướng quy mô lớn, tập trung hoàn thành các chuỗi giá trị.

2/ *Đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ CN, làng nghề* (tăng cường mời gọi đầu tư phát triển các cụm CN, làng nghề).

3/ *Phát triển TMDV* dựa trên lợi thế về tài nguyên du lịch, văn hoá truyền thống; tập trung phát triển du lịch sinh thái và di lịch nghỉ dưỡng.

4/ *Phát triển nguồn nhân lực* (gồm có: lao động, cán bộ, xây dựng văn hoá con người Đồng Xuân có trí tuệ, đạo đức và ý chí tự lực tự cường, biến khát vọng vươn lên thành hành động để làm giàu cho bản thân, cho gia đình, cho quê hương)

b) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- Phát triển ngành công nghiệp – xây dựng:

Thứ nhất: Phát triển công nghiệp dựa trên việc khai thác hiệu quả những tiềm năng thế mạnh của Huyện như: Chế biến nông - thủy sản, công nghiệp chế tạo... và nhu cầu sử dụng lao động nông nhân trên địa bàn huyện.

Thứ hai: Phát triển công nghiệp gắn với nông nghiệp nhất là việc quy hoạch vùng nguyên liệu và tiểu thủ công nghiệp gắn với du lịch.

Thứ ba: Phát triển công nghiệp theo mô hình kết hợp mô hình tập trung (các khu, cụm CN) và phân tán với hình thức sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề hộ gia đình.

Thứ tư: Phát triển các hoạt động sản xuất - dịch vụ ngành xây dựng trên cơ sở nâng cao năng lực sản xuất, sức cạnh tranh, nâng cao hiệu quả xây dựng. Tiếp tục mở rộng thị trường trong cả tỉnh và địa bàn Huyện nhằm giải quyết công ăn việc làm và tạo thu nhập cho người lao động.

Không gian phát triển công nghiệp: Tiếp tục thu hút các Doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất kinh doanh để nâng cao tỷ lệ lấp đầy trong các CNN:

+ CCN Phước Hòa

+ CCN Soi Nga

- *Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:*

+ Thương mại, dịch vụ: Coi thương mại- dịch vụ là ngành phát triển mang tính đột phá, có tốc độ tăng trưởng nhanh và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế huyện vào cuối giai đoạn quy hoạch.

- Phát triển thương mại trên cơ sở lấy thị trường nông thôn làm nòng cốt và tăng cường tính tập trung. Phát triển mạng lưới thương mại hiện đại trên địa bàn huyện.

+ **Du lịch:** Đẩy mạnh phát triển ngành du lịch của huyện dựa trên lợi thế phát triển đa dạng các loại hình du lịch (du lịch sinh thái, du lịch văn hóa..) để tạo ra sự đột phá của ngành TM -DV huyện vào cuối năm 2030, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao thu nhập cho người dân của huyện.

Về loại hình du lịch : Đồng Xuân tập trung phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng là thế mạnh của huyện, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch gắn với di tích lịch văn hoá, nghiên cứu theo hướng nâng cao chất lượng, tăng trưởng xanh, bền vững.

- Về các điểm và cụm du lịch

Quy hoạch các điểm du lịch sinh thái: Khu du lịch suối nước nóng thôn Triêm Đức xã Xuân Quang 2; Khu du lịch sinh thái Suối Chình xã Xuân Sơn Bắc; khu du lịch sinh thái, văn hóa Xí Thoại xã Xuân Lãnh; Khu du lịch sinh thái Suối

Mơ xã Xuân Lãnh; Khu du lịch cộng đồng tại Bàu Sen xã Xuân Sơn Nam; Khu du lịch nghỉ dưỡng Trà Ô xã Xuân Long...

Trùng tu, nâng cấp các di tích văn hoá - lịch sử thành điểm tham quan du lịch: Địa điểm diễn ra trận đánh Phước Hòa – Đồng Tre tại thôn Phước Hòa, xã Xuân Phước.

Du lịch trải nghiệm, tham quan làng nghề: Làng nghề dệt thổ cẩm thôn Xí Thoại, xã Xuân Lãnh; Làng nghề đan lát Thanh Đức, xã Xuân Quang 3; Làng nghề sản xuất rượu cần, xã Xuân Lãnh.

Về các tuyến du lịch: tổ chức theo tuyến du lịch nội huyện hoặc cũng có thể liên huyện như:

- Tuy Hòa - Tuy An- Đồng Xuân

- Tuy Hòa - Sông Cầu- Đồng Xuân

+ **Phát triển nông nghiệp:** - Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hướng vào các sản phẩm có chất lượng và giá trị kinh tế cao.

- Tập trung vào việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi thế mạnh và gắn với thị trường tiêu thụ, lấy liên kết sản xuất và tiêu thụ làm trung tâm, lấy khoa học và công nghệ làm nền tảng cho sự tăng trưởng.

- Gắn các hoạt động sản xuất nông nghiệp với phát triển dịch vụ du lịch sinh thái và phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập cho nông dân, hiện đại hóa nông thôn và bảo vệ môi trường, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

Lĩnh vực sản xuất:

+ Giảm diện tích cây chủ lực và nâng cao năng suất, chất lượng; Hình thành vùng chuyên canh có giá trị kinh tế, gắn với liên kết theo chuỗi giá trị; Tăng cường sản xuất theo hướng hữu cơ, sx đảm bảo ATTP

+ Tập trung phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung; Tổ chức liên kết chăn nuôi theo chuỗi giá trị, liên kết với doanh nghiệp để tạo đầu ra cho sản phẩm

+ Ổn định diện tích nuôi trồng thủy sản

+ Đẩy mạnh trồng rừng, phát triển kinh tế rừng nhằm cải thiện năng suất, tăng sản lượng khai thác gỗ rừng trồng

Không gian phát triển:

- + Lúa: Xuân Phước, Xuân Quang, Xuân Sơn Bắc
- + Rau: thị trấn La Hai, xã Xuân Sơn Nam, xã Xuân Long,
- + Cây ăn trái: Đa Lộc, Xuân Phước, Xuân Quang 2
- + Cây dược liệu: xã Đa Lộc, Xuân Quang 1, Xuân Phước, Xuân Long
- + Chăn nuôi: Đa Lộc, Xuân Quang 1, Xuân Phước, Xuân Quang 2, Xuân Quang 3
- + Nuôi thủy sản: Xuân Phước, Đa Lộc, Xuân Quang 2 và Xuân Lãnh
- + Lâm nghiệp: Phú Mỹ, Xuân Quang, Đa Lộc, Xuân Lãnh

2.6.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Phương án phát triển đô thị

Tập trung lãnh đạo xây dựng và chỉnh trang, đầu tư kết cấu hạ tầng đô thị thị trấn La Hai theo hiệu chỉnh, bổ sung quy hoạch chung đô thị thị trấn La Hai đến năm 2025 đã được phê duyệt. Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất cho các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; phân đấu đến năm 2025, xây dựng thị trấn La Hai cơ bản đạt đô thị loại IV.

Tập trung triển khai xây dựng 02 xã: Xuân Lãnh, Xuân Phước cơ bản trở thành đô thị loại V.

Phương án phát triển nông thôn

Phân đấu đến cuối năm 2025, tỷ lệ xã được công nhận nông thôn mới đạt 90%; trong đó có 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 03 khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu; 10 vườn mẫu nông thôn mới.

Thực hiện quá trình đô thị hóa nông thôn: hình thành các khu dân cư tập trung ở khu vực nông thôn, đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông liên xã, rà soát lại không gian diện tích khu vực nông thôn, phát triển các điểm kinh tế tập trung khu vực nông thôn để chuyển đổi thành thị trấn, thị tứ theo quy hoạch khu vực đô thị.

Chỉnh trang, hoàn thiện bộ mặt nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao, bao gồm: (1) Phát triển, bê tông hóa hệ thống giao thông nông thôn; (2) Xây dựng mô hình hỗ trợ, quản lý điện nông thôn, nâng cấp dịch vụ lưới điện trung áp nông thôn trên địa bàn huyện; (3) Phổ cập đa dạng hóa hình thức dịch vụ đến các bưu cục, bưu điện văn hóa xã; (4) Từng bước ứng dụng công nghệ thông tin vào nông nghiệp nông thôn; (5) Lồng ghép nguồn vốn của các chương trình dự án, nhất là các chương trình xóa đói giảm nghèo để đầu tư nâng cấp và mở rộng, xây dựng thêm các cơ sở sản xuất cung cấp nước sạch nhằm nâng cao hiệu

qua các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, tiêu thủ công nghiệp, dịch vụ và tiêu dùng nước sạch ở khu vực nông thôn.

2.6.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

a) Hạ tầng giao thông

*** Giao thông đường bộ**

Đường quốc lộ

Tiếp tục tác động với Tỉnh đề nghị Bộ Giao thông Vận tải đầu tư hoàn thiện Tiểu dự án 2, thuộc dự án Trục giao thông phía Tây tỉnh Phú Yên (Quốc lộ 19C) và nâng cấp, mở rộng tuyến tránh qua địa bàn xã Xuân Lãnh.

Đường tỉnh

*** Giai đoạn 2021-2025**

- **Đường tỉnh 644:** Là tuyến đường nối thị xã Sông Cầu với huyện Đồng Xuân, đầu nối với QL19C tại xã Xuân Lãnh.

+ Nâng cấp tuyến đường bộ nối hai tỉnh Phú Yên và Gia Lai, đoạn trên địa phận tỉnh Phú Yên thuộc ĐT647 (Giai đoạn 2); phối hợp với các ban, ngành của tỉnh triển khai đầu tư xây dựng công trình cầu Đồng Hội, xã Xuân Quang 1 (nối tuyến đường La Hai – Đồng Hội với tuyến đường Phú Yên – Gia Lai) và tác động sớm triển khai đầu tư xây dựng các dự án: Đường tránh trú bão Sông Cầu – Đồng Xuân (ĐT644) giai đoạn 2

+ Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT641 (từ La Hai - Chí Thạnh);

- **Đường tỉnh 642:** Điểm đầu từ QL 1A tại Triều Sơn (thị xã Sông Cầu), qua thị trấn La Hai và xã Xuân Sơn Bắc, đầu nối với QL19C tại thị trấn La Hai.

+ Nâng cấp và mở rộng tuyến đường từ QL1A (phía Bắc cầu Nhân Mỹ) huyện Tuy An - ĐT642 xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân.

Đường đô thị, trục đường xã

Tập trung xây mới, nâng cấp (bê tông hóa, đầu tư hệ thống mương thoát nước) các đường vào vùng chuyên canh, các đường “xương cá” ở vùng sâu.

Phát triển giao thông đường sắt

Trên địa bàn huyện có 02 ga cần nâng cấp: Ga La Hai (thị trấn La Hai) và ga Phước Lãnh (xã Xuân Lãnh) do cả 2 ga đều có quy mô nhỏ, cơ sở vật chất còn hạn chế, chủ yếu tiếp nhận hàng hoá

b) **Hạ tầng cấp điện:** Tiếp tục kiến nghị Tỉnh, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Điện lực Miền Trung đầu tư hoàn thành trạm biến áp 110 kV, cùng

với dự án “đường dây 500 kV NĐ Vân Phong - Bình Định” qua huyện Đồng Xuân với chiều dài 28,14 km nhằm đảm bảo công suất và chủ động phục vụ tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, hướng đến cung cấp đủ cho nhu cầu phát triển các cụm công nghiệp.

Hiện nay, điện lưới quốc gia đã được đưa về 100% xã, thôn, buôn. Vì vậy, cần đảm bảo duy tu, bảo dưỡng để luôn vận hành tốt.

c) Cấp, thoát nước

Cấp nước sạch

- Trang bị dụng cụ trữ nước sạch nông thôn trên địa bàn huyện từ nguồn vốn đầu tư thí điểm giải pháp cấp nước sạch nông thôn trong nông thôn mới từ ngân sách Trung ương 2020-2030.

- Nâng cấp, cải tạo 02 công trình hoạt động kém hiệu quả cấp nước Triêm Đức, Xuân Quang 2 và 02 công trình không hoạt động (Cấp nước xã Xuân Lãnh và xã Đa Lộc).

- Đầu tư Công trình cấp nước sạch xã Xuân Quang 2, để cung cấp nước cho hơn 3.600 người dân tại xã Xuân Quang 2.

Thoát nước và xử lý nước thải

+ Khu vực đô thị:

Đối với khu công nghiệp bắt buộc phải xây dựng hệ thống thoát nước và các trạm xử lý nước thải ngay từ đầu, nước thải phải được xử lý đạt tiêu chuẩn cột A QCVN 40:2021/BTNMT mới được xả ra sông rạch.

Khu trung tâm xã, khu trung tâm tổng hợp khu kinh tế có trạm xử lý nước thải cục bộ công suất từ 1.000-5.000 m³/ngđ.

Đầu tư cải tạo, sửa chữa, xây dựng hệ thống thoát nước tại thị trấn La Hai đồng bộ, phù hợp với tốc độ xây dựng, mở rộng quy mô đô thị.

d) Hạ tầng thủy lợi: - Xây dựng, gia cố các trạm bơm dọc sông Kỳ Lộ

- Xây dựng, gia cố hệ thống đường ống cấp nước sinh hoạt nông thôn, bể hút, bể chứa bị sạt lở, cuốn trôi bị hư hại nặng như: trạm Suối Trưởng, Phú Tâm của xã Xuân Quang 1, Phú Sơn của xã Xuân Quang 2, Phú Giang của xã Phú Mỹ...

- Xây dựng, gia cố các kè tại các khu vực xói lở nhằm bảo vệ dân cư và bảo vệ một số diện tích đất canh tác. Thực hiện nạo vét, chỉnh trị sông Kỳ Lộ nhằm khắc phục và giảm nhẹ hậu quả thiên tai trong thời gian tới tại các đoạn: Đoạn

sông Bà Đài qua xã Phú Mỹ; đoạn qua trạm bơm điện Mỏ Cày, xã Xuân Quang 1; đoạn qua xóm Thác Dài, xóm Trường, Vực Miếu, Gò Cốc xã Xuân Quang 2; đoạn qua khu phố Long Hà và Long An thị trấn La Hai; đoạn qua xóm Bầu Dứa, thôn Tân Bình xã Xuân Sơn Bắc; đoạn thôn Tân An, Tân Phú, Tân Long, Tân Hòa xã Xuân Sơn Nam, với chiều dài khoảng 45km; các đoạn dọc sông Cô, gồm: Đoạn cầu Cây Sung thôn Long Thạch và đoạn cầu Gõ thôn Long Mỹ qua thôn Long Hòa, xã Xuân Long, với chiều dài khoảng 2km.

Trong quá trình thực hiện nạo vét, chỉnh trị sông Kỳ Lộ và sông Cô cho phép huyện tổ chức khai thác nguồn tài nguyên (cát) để tạo nguồn thu ngân sách địa phương, bổ sung kinh phí cho đầu tư xây dựng bờ kè các khu vực bị sạt lở và có nguy cơ sạt lở trên địa bàn huyện tại một số vị trí cấp bách cần đầu tư xây dựng bờ kè dọc sông Kỳ Lộ và sông Cô, gồm: Đoạn qua khu phố Long Hà, khu phố Long An thị trấn La Hai; đoạn qua xóm Thác Dài, xóm Trường, Vực Miếu, Gò Cốc xã Xuân Quang 2; đoạn qua xóm Bầu Dứa đến trạm bơm điện Tân Bình, xã Xuân Sơn Bắc; đoạn thôn Tân An đến Tân Phú và Tân Hòa, xã Xuân Sơn Nam; đoạn từ trạm bơm điện Phú Giang đến trường Trung học cơ sở Đình Núp, xã Phú Mỹ; đoạn qua trạm bơm điện Mỏ Cày, xã Xuân Quang 1; đoạn cầu Cây Sung thôn Long Thạch và đoạn cầu Gõ thôn Long Mỹ qua thôn Long Hòa, xã Xuân Long.

e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

- Nước thải: Nước thải sinh hoạt: Khu vực đô thị sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng, nước thải được đưa về các trạm xử lý nước thải công suất 8.000-12.000 m³/ngày để xử lý theo tiêu chuẩn QCVN 14 MT:2015/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận; Tất cả các hộ dân cư nông thôn đều sử dụng hố xí hợp vệ sinh. Tất cả các chuồng trại gia súc đều phải được xây dựng hợp vệ sinh. Khuyến khích và phát triển mạnh việc xây dựng các hầm biogas. Nước thải từ các chuồng trại gia súc cũng phải được xử lý.

- Chất thải rắn: Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt trên 90% vào năm 2025 và trên 95% vào năm 2030. 100% lượng rác thải sinh hoạt của chợ, khu dân cư, doanh nghiệp, sản xuất kinh doanh... được thu gom về bãi rác tập trung của huyện. Cụm công nghiệp, làng nghề xử lý chất thải, nước thải đạt chuẩn môi trường. Xây dựng khu xử lý CTR tập trung của huyện tại khu vực Gò Ông Ấm, thôn Phước Huệ, xã Xuân Quang 2, quy mô 15 ha.

- Nghĩa trang, nhà tang lễ: Tiêu chuẩn sử dụng đất nghĩa trang: 0,6 ha/vạn dân. Lựa chọn vị trí nghĩa trang tập trung dựa trên các nghĩa trang đã bố trí trong nông thôn mới và trên cơ sở rà soát các nghĩa trang phân tán hiện có trên địa bàn từng thôn. Các nghĩa trang hiện có đủ điều kiện tồn tại sẽ mở rộng diện tích, xây

dựng theo tiêu chuẩn nghĩa trang nông thôn để tiết kiệm đất. Dài hạn, sẽ sử dụng nghĩa trang tập trung của huyện Đồng Xuân tại nghĩa trang Phước Huệ xã Xuân Quang 2, quy mô 10,2 ha.

f) Hạ tầng thông tin

Phát triển hạ tầng thông tin liên lạc theo hướng hội tụ, chia sẻ và dùng chung hạ tầng, sao cho đảm bảo mỹ quan đô thị, đồng bộ, phù hợp với hạ tầng thông tin của tỉnh và các công trình khác, đảm bảo đủ hạ tầng cho các doanh nghiệp triển khai cung cấp dịch vụ. Phát triển mạng chú trọng ứng dụng công nghệ, chất lượng, xây dựng mạng đồng bộ theo mô hình mạng thế hệ mới (NGN). Khu vực nào còn công nghệ cũ dần chuyển đổi sang công nghệ mới theo từng giai đoạn.

2.6.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) *Giáo dục, đào tạo*: Phát triển giáo dục huyện Đồng Xuân theo hướng mở, có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, và hướng đến xây dựng xã hội học tập, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực theo thị trường lao động và nhu cầu học tập của người dân trên địa bàn huyện.

Đến năm 2030, số lượng trường giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông hệ công lập trên địa bàn huyện không đổi so với năm 2020 với 27 trường, bao gồm 11 trường mầm non, 09 trường tiểu học, 07 trường THCS, 04 trường THPT, 01 trường THPT-THCS, 02 trường THPT. Ngoài ra còn có 01 trung tâm GDNN-GDTX. Bên cạnh đó, tăng cường xã hội hóa trường mầm non trên địa bàn huyện.

b) *Y tế*: Phát triển hệ thống y tế huyện Đồng Xuân theo hướng hiện đại và bền vững; kết hợp chặt chẽ giữa y học hiện đại với y học cổ truyền trong điều trị bệnh; thúc đẩy các kỹ thuật cao, chuyên sâu, hướng đến mục tiêu trọng tâm là nâng cao sức khỏe cộng đồng nhằm đảm bảo công bằng, hiệu quả trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người dân. Tăng cường công tác xã hội hóa, trong đó y tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo. Đồng thời, đảm bảo đủ số lượng và chất lượng của đội ngũ nhân lực y tế trên địa bàn huyện, nhất là tuyến xã.

Đến năm 2025, huyện có 5,7 bác sĩ/vạn dân, 02 dược sĩ đại học/vạn dân; đạt 28 giường bệnh/vạn dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm xuống còn dưới 5%; 100% trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 95% và tỷ lệ xã/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100%. Đến năm 2030, huyện có 6,5 bác sĩ/vạn dân, 2,2 dược sĩ đại học/vạn dân; đạt 47 giường bệnh/vạn dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm xuống còn dưới 5%; 100% trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; tỷ lệ bao phủ BHYT đạt trên 97 % và tỷ lệ xã/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100%

Về trồng và sản xuất dược liệu: tận dụng lợi thế về địa hình của huyện miền núi, phát triển sản xuất nguyên liệu nguồn gốc dược liệu và thuốc đông y, thuốc từ dược liệu, nhất là các dược liệu quý hiếm như: Diệp hạ châu đắng, Quế, Dừa cạn, Đinh lăng, Sa nhân... Đồng thời, khuyến khích phát triển mở rộng vùng chuyên canh tiềm năng hiện đang hoạt động tại xã Phú Mỹ và xã Xuân Quang 1.

Giai đoạn 2021-2025, xây mới Trạm Y tế xã Xuân Phước; nâng cấp, cải tạo 09 Trạm Y tế xã còn lại gồm Đa Lộc, Phú Mỹ, Xuân Lãnh, Xuân Long, Xuân Quang 1, Xuân Quang 2, Xuân Quang 3, Xuân Sơn Bắc, Xuân Sơn Nam. Giai đoạn 2026-2030, nâng cấp, cải tạo 10 Trạm Y tế xã trên địa bàn huyện.

c) Văn hóa, thể thao, du lịch: Phát triển và nâng cao chất lượng các hoạt động văn hoá - thông tin, xây dựng môi trường văn hóa phong phú, lành mạnh; phát huy hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” trọng tâm là xây dựng nếp sống văn minh đô thị; Xây dựng các thiết chế văn hoá, thể thao đáp ứng nhu cầu của nhân dân trên địa bàn huyện.

Giai đoạn 2021-2025, xây mới nhà thi đấu đa năng huyện Đồng Xuân tại KP Long Thắng, thị trấn Hai Lai và Bể bơi thuộc Trung tâm văn hóa – thể thao; tôn tạo di tích lịch sử nơi thành lập Chi bộ đảng cộng sản đầu tiên tỉnh Phú Yên. Giai đoạn 2026-2030, xây mới sân vận động huyện Đồng Xuân.

d) Lao động, việc làm, Giảm nghèo và An sinh xã hội:

Lao động, việc làm: Nâng cao chất lượng lực lượng lao động, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo. Chuyển dịch cơ cấu lao động đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện gắn với phát triển lực lượng lao động có kỹ năng, kỹ thuật, tay nghề cao. Đồng thời, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm dần lao động nông nghiệp, chú trọng tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và bối cảnh hội nhập quốc tế.

Giảm nghèo, an sinh xã hội: Thực hiện đồng bộ mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2030: Giai đoạn 2021-2025, phấn đấu tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1,5-2%/năm, riêng vùng đồng bào dân tộc thiểu số giảm từ 4-5%/năm, đến năm 2025 tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 5%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số giảm còn dưới 30% (theo tiêu chí mới). Giai đoạn 2026-2030, tiếp tục duy trì tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1,5-2%/năm (giảm 4-5%/năm đối với đồng bào dân tộc thiểu số); đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện còn dưới 3%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số giảm còn dưới 20%.

2.6.5. Bảo vệ môi trường

- Thực hiện quản lý chặt chẽ và khai thác tốt tài nguyên, khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường.

- Thường xuyên tuyên truyền vận động nhân dân nêu cao ý thức bảo vệ môi trường, hạn chế sản phẩm nhựa dùng một lần. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm ở các nhà máy, các cơ sở sản xuất kinh doanh, khu vực đông dân cư, các chợ, Trung tâm Y tế... kịp thời nhắc nhở và kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý rác thải, chất thải rắn của thị trấn La Hai và các xã lân cận. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, nâng cao ý thức của nhân dân về bảo vệ môi trường. Phấn đấu đến năm 2025, có 10/10 xã đạt tiêu chí về môi trường.

- Tiếp tục chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về môi trường, xây dựng phương án, lựa chọn địa điểm trung chuyển chất thải rắn và tổ chức hệ thống thu gom chất thải trên địa bàn quản lý.

- Tổ chức mạng lưới thu gom, vận chuyển và xử lý rác; Triển khai mô hình phân loại rác thải tại nguồn.

- Về mạng lưới trung chuyển chất thải rắn: Các xã lựa chọn, xây dựng địa điểm tập kết, trung chuyển rác và thực hiện việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn. Việc đầu tư xây dựng trạm, điểm trung chuyển phải phù hợp với điều kiện thực tế, đạt quy chuẩn kỹ thuật, đảm bảo về khoảng cách không ảnh hưởng môi trường.

- Các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện sẽ bố trí ít nhất một trạm trung chuyển sơ cấp, diện tích khoảng 1.000 – 2.000 m², đảm bảo lưu chứa toàn bộ lượng CTR công nghiệp phát sinh trong toàn khu, cụm công nghiệp trong vòng 2 ngày, đồng thời là nơi phân loại trao đổi từ cơ sở này cho cơ sở khác làm nguồn nguyên liệu nhằm giảm khối lượng CTR vận chuyển, xử lý. Trạm trung chuyển sơ cấp do chủ đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp chịu trách nhiệm xây dựng và quản lý.

2.7. Vùng huyện Tây Hòa

2.7.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu: Phát triển kinh tế bền vững trên cơ sở kết hợp hài hòa ba trụ cột của sự phát triển: bền vững về kinh tế, bền vững về xã hội, bền vững về môi trường. Gắn tăng trưởng kinh tế với đảm bảo quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội, giữ vững ổn định chính trị. Kinh tế tăng trưởng dựa vào tăng năng suất lao động; tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Các khâu đột phá

1/ *Tập trung phát triển nông nghiệp toàn diện bền vững* nâng cao giá trị gia tăng và hình thành chuỗi giá trị của các sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

2/ *Tăng cường ứng dụng thành tựu KHCN vào trong quá trình sản xuất*, cụ thể: (i) Áp dụng hệ thống tổ chức sản xuất tiên tiến và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong sản xuất. (ii) Ứng dụng công nghệ mới, công nghệ hiện đại đối với những ngành chủ lực, mũi nhọn và công nghiệp ưu tiên. (iii) Tăng cường công tác ứng dụng chuyển đổi số, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu trong hoạt động sản xuất.

3/ *Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ và chất lượng cao*. Nhân mạnh đến hệ thống giao thông liên kết huyện với các huyện khác, hệ thống giao thông kết nối các vùng chậm phát triển với vùng động lực và với vùng tiềm năng của huyện. Hình thành các trung tâm, các điểm kết nối giao thông và từ đó đẩy mạnh được mạng lưới đô thị dựa trên các điểm giao thông kết nối.

4/ *Phát triển nguồn nhân lực*: Nhân lực chất lượng cao cần tập trung vào các lĩnh vực quản lý và tổ chức, phát triển công nghệ sản xuất, công nghệ cao. Đối với lĩnh vực sản xuất, ưu tiên phát triển nhân lực chất lượng cao trong ngành nông nghiệp để thực hiện các khâu đột phá về chuyển đổi cây trồng vật nuôi và hình thành chuỗi giá trị sản phẩm. Hướng tới xây dựng văn hoá con người Tây Hòa có trí tuệ, đạo đức và ý chí tự lực tự cường, biến khát vọng vươn lên thành hành động để làm giàu cho bản thân, cho gia đình, cho quê hương.

b) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- Phát triển ngành công nghiệp – xây dựng:

Thứ nhất: Phát triển công nghiệp theo hướng thân thiện môi trường; thu hút phát triển công nghiệp chế biến và các ngành công nghiệp phù hợp với lợi thế của địa phương, góp phần tạo ra sản phẩm có giá trị, giải quyết nhiều việc làm cho người lao động, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động địa phương.

Các ngành nghề tập trung phát triển trong giai đoạn quy hoạch là: chế biến nông sản, thực phẩm công nghiệp; may mặc, giày dép; cơ khí gia công, sửa chữa và cơ khí chế tạo thiết bị, công cụ lao động; sản xuất các loại vật liệu xây dựng không nung; năng lượng mới.

Thứ hai, phát triển công nghiệp gắn với nông nghiệp nhất là việc quy hoạch vùng nông nghiệp công nghệ cao và tiểu thủ công nghiệp gắn với du lịch.

Thứ ba, phát triển công nghiệp theo mô hình kết hợp mô hình tập trung (các

cụm CN) và phân tán với hình thức sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề hộ gia đình.

Thứ tư, tranh thủ nhiều nguồn vốn để đầu tư nâng cấp, hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng kỹ thuật gắn với thu hút các dự án đầu tư vào các cụm công nghiệp: Hòa Phú, Đá Mài, Nông nghiệp theo quy hoạch. Đẩy mạnh hoạt động khuyến công; duy trì, phát triển các làng nghề truyền thống đan lát Vinh Ba, xã Hòa Đồng; trồng dâu nuôi tằm, xã Hòa Phong gắn với phát triển du lịch cộng đồng.

Thứ năm, phát triển các hoạt động sản xuất - dịch vụ ngành xây dựng trên cơ sở nâng cao năng lực sản xuất, sức cạnh tranh, nâng cao hiệu quả xây dựng. Tiếp tục mở rộng thị trường trong cả tỉnh và địa bàn Huyện nhằm giải quyết công ăn việc làm và tạo thu nhập cho người lao động.

Không gian phát triển công nghiệp: Tiếp tục thu hút các Doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất kinh doanh để nâng cao tỷ lệ lấp đầy trong các CNN.

+ *Cụm Công nghiệp Đá Mài* diện tích quy hoạch 70ha. Địa điểm: xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa.

+ *Cụm Công nghiệp Hoà Phú*: diện tích quy hoạch 74ha. Địa điểm: xã Hòa Phú, xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa.

+ *Cụm Công nghiệp Nông nghiệp* diện tích quy hoạch 05ha. Địa điểm: xã Hòa Bình 1, huyện Tây Hòa.

- *Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:*

+ Thương mại, dịch vụ: Thu hút và phát triển nhanh, đồng bộ các loại hình dịch vụ, trong đó ưu tiên phát triển các loại hình tổ chức phân phối hiện đại, thương mại điện tử.

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, như: Trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi...

Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất và chuyển đổi mô hình kinh doanh, khai thác và quản lý chợ. Tiếp tục thực hiện hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam.

+ **Du lịch**: *Về loại hình du lịch* : Phát triển các loại hình du lịch tận dụng lợi thế sẵn có của địa phương như: Du lịch nghỉ dưỡng, du lịch lịch sử, văn hoá và du lịch MICE (du lịch kết hợp hội nghị, khen thưởng, sự kiện, triển lãm)

- *Về các điểm và cụm du lịch*

Quy hoạch các điểm du lịch nghỉ dưỡng: Suối nước khoáng Lạc Sanh tại thôn Bình Thắng, xã Sơn Thành Đông; Suối Lạnh tại xã Hòa Thịnh; Hồ Hóc Răm

tại xã Hòa Tân Tây; Suối Phướng (Hoà Mỹ Đông), cụm Hồ Mỹ Lâm & Đá Bàn (Hoà Thịnh).

Trùng tu, nâng cấp các di tích văn hoá - lịch sử thành điểm tham quan du lịch: 02 di tích cấp quốc gia là Chiến Thắng đường 5; Đồng Khởi Hòa Thịnh tại xã Hòa Thịnh và 8 di tích lịch sử cấp tỉnh.

Du lịch trải nghiệm, tham quan làng nghề: Các làng nghề thủ công truyền thống như : Làng đan lát Vinh Ba ở xã Hòa Đông, làng nghề trồng dâu nuôi tằm ở xã Hòa Phong, làng nghề mây tre đan Phước Nông, xã Hòa Bình 1.

Về các tuyến du lịch:

Do vậy khi tổ chức tuyến du lịch có thể tổ chức theo tuyến du lịch nội huyện hoặc cũng có thể liên huyện như:

- Khu du lịch suối Lạnh, Bàu Đá xã Hòa Thịnh

Du lịch Đá Bàn xã Hòa Thịnh

Khu du lịch dã ngoại núi rừng, thác suối khu vực suối Phướn, suối Mua xã Hòa Mỹ Đông

Khu du lịch nghỉ dưỡng suối khoáng nóng Lạc Sanh xã Sơn Thành Đông

Đồng thời liên kết cùng thành phố Tuy Hòa và các huyện trong tỉnh hình thành chuỗi du lịch, kết nối du lịch biển, du lịch sinh thái đồng quê với du lịch khu vực miền núi.

+ Phát triển nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, bền vững gắn với công nghệ chế biến và xây dựng thương hiệu sản phẩm.

Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp theo hướng công nghệ cao, thân thiện với môi trường; nâng cao công tác phòng chống dịch bệnh, không để xảy ra dịch trên địa bàn huyện.

Phát triển kinh tế lâm nghiệp toàn diện; tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm

Lĩnh vực sản xuất:

+ Trồng trọt là ngành sản xuất chủ lực trong phát triển nông lâm thủy sản của Huyện: Lúa, mía, ngô, sắn, sen.

+ Lúa giảm diện tích và tập trung theo hướng tăng năng suất

+ Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, tập trung, đảm bảo an toàn dịch bệnh, tăng năng suất

- + Tận dụng diện tích mặt nước để nuôi thủy sản nước ngọt
- + Chuyển hướng từ lâm nghiệp truyền thống sang phát triển lâm nghiệp xã hội

Không gian phát triển:

- + Lúa: Hòa Thịnh, Hòa Mỹ Đông, Hòa Đồng và Hòa Tân Tây.
- + Mía: xã Hòa Mỹ Tây, Hòa Phú, Sơn Thành Tây
- + Ngô: Hòa Bình 1, Hòa Mỹ Đông, Hòa Phú và Sơn Thành Tây
- + Sắn: Sơn Thành Tây, Sơn Thành Đông, và Hòa Mỹ Tây
- + Chăn nuôi: Hòa Phong, Sơn Thành Tây
- + Lâm nghiệp: Hòa Mỹ Đông, Hòa Mỹ Tây, Hòa Thịnh, Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây

2.7.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Về hệ thống đô thị, để phục vụ cho việc phát triển kinh tế xã hội, các định hướng quy hoạch đô thị và hạ tầng giao thông là rất cần thiết và được triển khai theo các quan điểm đồng bộ sau:

- Về liên kết vùng: xây dựng Phú Yên trở thành cửa ngõ ra hướng Đông của vùng Tây Nguyên cũng như trở thành trung tâm kết nối tương lai của khu vực Duyên hải Nam Trung bộ.
- Về hành lang phát triển: phát triển tập trung theo 3 hướng chính là hành lang ven biển, hành lang Bắc - Nam, và hành lang Đông - Tây.
- Phát triển không gian kinh tế: phát triển công nghiệp, du lịch, nông nghiệp từ đó tạo dẫn dắt phát triển đô thị, dịch vụ.
- Quy hoạch không gian biển: phát triển quy hoạch không gian biển nhằm liên kết phát triển với các địa phương khác trong khu vực, đồng thời đảm bảo an ninh quốc phòng và ứng phó biến đổi khí hậu.

Về hệ thống nông thôn:

- Về phát triển nông thôn, phát triển nông thôn theo hướng bền vững, sinh thái, hiện đại và có khả năng chống chịu tác động biến đổi khí hậu và được quản lý theo mô hình nông nghiệp chất lượng cao.
- Phát triển KT nông thôn gắn với xây dựng NTM
- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với việc sử dụng máy móc trong sản xuất nông nghiệp.

2.7.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

a) Hạ tầng giao thông

Tập trung đầu tư các tuyến giao thông quan trọng có ý nghĩa về kinh tế, dân sinh như:

- Tuyến đường cơ động quốc phòng gắn với phát triển kinh tế - xã hội, tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn qua các huyện, thành phố: Tây Hòa, Phú Hòa, Tuy Hòa và Tuy An (giai đoạn 2).

- Tuyến đường giao thông từ ngã ba (đường dẫn cầu Dinh Ông QL 29) đến các xã phía Nam và đầu nối vào tuyến đường cơ động quốc phòng gắn với phát triển KT-XH, tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn Đông Hòa - Tây Hòa tại Núi Lá, xã Hòa Mỹ Tây.

- Tuyến từ Hòa Phong đến Hòa Mỹ Tây

- Tuyến giao thông từ chợ Phú Thứ đến Hòa Thịnh.

- Đầu tư xây dựng cầu Bến Sách, Bến Nhiều, Bến Trâu

- Nâng cấp, mở rộng tuyến Quốc Lộ 29 - đoạn qua địa bàn huyện; cầu nối liền đoạn cuối tuyến đường nội thị trung tâm thị trấn Phú Thứ với tuyến đường ĐH25 của huyện Phú Hòa; bến xe huyện

b) Hạ tầng cấp điện:

- Nguồn điện hiện nay cấp cho huyện Tây Hòa bao gồm:

- Trạm 110/35/22KV Tuy Hòa 2 – 25MVA nằm sát thị trấn Phú Thứ về phía Đông

- 03 dự án Điện mặt trời tổng công suất 150MW;

- 01 nhà máy thủy điện nhỏ Đá Đen với công suất 9MW

- 244 trạm biến áp (49.176KVA) cung cấp điện sinh hoạt, tưới tiêu

- Lưới điện cao thế truyền tải quốc gia 110kV đi ngang, mạng lưới điện trung áp, hạ áp phát triển đồng bộ

c) Cấp, thoát nước

- Về cấp nước: Khu vực thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa chưa được cung cấp nước máy từ các nhà máy cấp nước đô thị. Người dân đang sử dụng hệ thống cấp nước nông thôn lân cận kết hợp với các nguồn nước tự nhiên (nước mưa, nước giếng khoan, giếng đào). Hiện Công ty cổ phần cấp thoát nước Phú Yên đang thực hiện dự án: Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Phú Thứ sử dụng nguồn nước Nhà máy nước Phú Hòa

- Về thoát nước: theo cách tự nhiên.

d) Hạ tầng thủy lợi:

Hệ thống kênh mương tưới tiêu có tổng chiều dài kênh mương: 638,79km,

đã kiên cố 155,86km, tỷ lệ kiên cố 24,4%, trong đó kênh chính Nam có lưu lượng 16m³/giây cung cấp nước tưới các gần 8.000ha ruộng lúa 2 vụ của huyện. Hệ thống kênh nhánh đã được đầu tư hoàn chỉnh trên toàn bộ cánh đồng lúa 2 vụ. Nguồn nước mặt từ hệ thống kênh thủy lợi sau thủy điện sông Hinh, cùng các hồ Mỹ Lâm, Hóc Răm, suối Hiền, hồ Sơn Tây, hồ Đồng Tròn, bầu Hương, bầu Quay đã tạo nguồn tài nguyên nước mặt dồi dào, bổ cập nước dưới đất thuận lợi.

Toàn Huyện có 26 công trình thủy lợi lớn, nhỏ, gồm: 07 đập dâng, 07 hồ chứa, 12 trạm bơm được duy tu bảo dưỡng tốt, phục vụ tưới 52% diện tích đất nông nghiệp, 74% diện tích đất trồng cây hàng năm. Trong 5 năm qua đã đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng một số công trình đê kè mới như: Kè Lạc Mỹ, kè Thạch Bàn, kè sông Bánh Lái, nhiều trạm bơm điện, hồ chứa nước Mỹ Lâm đang tích nước, đang đầu tư phát triển hệ thống kênh mương,... đã đầu tư được đoạn đầu của tuyến thủy lợi kênh chính Đông sau thủy điện Sông Hinh, nhưng đầu tư chưa hoàn thành, đang tạm dừng, đang lập thủ tục chuẩn bị đầu tư đê kè bờ hữu sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng liên kè từ cầu Dinh Ông TT Phú Thứ đến xã Hòa Bình 1

e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

Nước thải: Trên địa bàn huyện chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Phần lớn nguồn nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư nông thôn và đô thị được xử lý qua bể tự hoại sau đó cho tự thấm xuống đất

Chất thải rắn: Trên địa bàn huyện có 01 bãi rác tập trung để xử lý rác thải sinh hoạt, xử lý bằng phương pháp đốt và chôn lấp. Chất thải rắn rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn huyện hàng năm rất lớn, rác thải phát sinh ở khu vực đô thị khoảng 6 tấn/ngày và rác thải phát sinh ở khu vực nông thôn khoảng 46,5 tấn/ngày. Phương thức thu gom được UBND huyện hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Nghĩa trang, nhà tang lễ: diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ của năm 2020 là 287,94ha, giảm -18,42ha so với năm 2015 (306,36ha) và giảm -6,65ha so với 2010 (294,59ha).

f) Hạ tầng thông tin

Hiện có 01 Bưu cục đặt tại trung tâm thị trấn Phú Thứ. Hỗ trợ bưu cục này là các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính tại trung tâm xã. 100% số xã, thị trấn có điểm phục vụ thông tin liên lạc.

Hạ tầng viễn thông: trên địa bàn huyện có 83 trạm BTS đang hoạt động (cụ thể: VNPT: 21 trạm, Vietnammobile: 6 trạm, Viettel: 32 trạm, Mobiphone: 24 trạm).

2.7.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) *Giáo dục, đào tạo*: Phát triển giáo dục huyện Tây Hòa theo hướng mở, có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, và hướng đến xây dựng xã hội học tập, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực theo thị trường lao động và nhu cầu học tập của người dân trên địa bàn huyện.

Đến năm 2030, số lượng trường giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông hệ công lập trên địa bàn huyện gồm 12 trường mầm non, 10 trường TH, 01 trường TH&THCS, 10 trường THCS và 03 trường THPT. Ngoài ra còn có 01 trung tâm GDNN-GDTX. Tiếp tục kêu gọi đầu tư trường mầm non ngoài công lập trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của người dân.

Danh mục dự án ưu tiên:

- + Xây mới trường mầm non Trung tâm Hòa Mỹ Tây
- + Di dời, xây mới trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai
- + Di dời, xây mới trường THCS Đinh Tiên Hoàng
- + Di dời, xây mới trường TH Sơn Thành Đôn

b) *Y tế*: Phát triển hệ thống y tế huyện Tây Hòa theo hướng hiện đại và bền vững; kết hợp chặt chẽ giữa y học hiện đại với y học cổ truyền trong điều trị bệnh; thúc đẩy các kỹ thuật cao, chuyên sâu, hướng đến mục tiêu trọng tâm là nâng cao sức khỏe cộng đồng nhằm đảm bảo công bằng, hiệu quả trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người dân. Tăng cường công tác xã hội hóa, trong đó y tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo. Đồng thời, đảm bảo đủ số lượng và chất lượng của đội ngũ nhân lực y tế trên địa bàn huyện, nhất là tuyến xã.

Đến năm 2025, huyện có 3,94 bác sĩ/vạn dân, 0,5 dược sĩ đại học/vạn dân; đạt 15,7 giường bệnh/vạn dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm xuống còn 6%; trên 97% trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 95% và tỷ lệ xã/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100%. Đến năm 2030, huyện có 05 bác sĩ/vạn dân, 01 dược sĩ đại học/vạn dân; đạt 20 giường bệnh/vạn dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm xuống còn dưới 3,5%; trên 99% trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; tỷ lệ bao phủ BHYT đạt trên 97 % và tỷ lệ xã/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100%

Về trồng và sản xuất dược liệu: tận dụng lợi thế về địa hình của huyện miền núi, phát triển dược liệu dưới hình thức xen canh dưới tán rừng; gắn với hình thành và phát triển các chuỗi liên kết trong sản xuất, bảo quản, chế biến dược liệu phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước. Phát triển sản xuất nguyên liệu nguồn gốc dược liệu và thuốc đông y, thuốc từ dược liệu, nhất là các loại dược liệu quý

hiếm như: Diệp hạ châu đắng, Quế, Dừa cạn, Đinh lăng, Sa nhân....

Danh mục dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2021-2030:

Giai đoạn 2021-2025:

+ Xây mới Trạm Y tế xã Hòa Phong và TYT xã Hòa Tân Tây

+ Nâng cấp, mở rộng TYT xã Hòa Mỹ Tây

Giai đoạn 2026-2030:

+ Mở rộng TYT xã Hòa Đồng về phía Đông Bắc

c) Văn hóa, thể thao, du lịch: Phát triển và nâng cao chất lượng các hoạt động văn hoá - thông tin, xây dựng môi trường văn hóa phong phú, lành mạnh; phát huy hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” trọng tâm là xây dựng nếp sống văn minh đô thị; Xây dựng các thiết chế văn hoá, thể thao đáp ứng nhu cầu của nhân dân trên địa bàn huyện.

Phân đầu đến năm 2025 đạt trên 99% thôn, khu phố văn hóa; 97% cơ quan văn hóa; 98% số hộ được công nhận gia đình văn hóa; có 3 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (xã Hòa Tân Tây). Đến năm 2030 đạt 100% thôn, khu phố văn hóa; gần 100% cơ quan văn hóa; trên 99% số hộ được công nhận gia đình văn hóa; 5 xã đạt chuẩn NTM nâng cao và 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

Đến năm 2025, đạt tỷ lệ 45% số người dân và 30% hộ gia đình tham gia tập luyện thể thao thường xuyên. Đến năm 2030, tỷ lệ người dân và hộ gia đình tham gia tập luyện thể thao thường xuyên tiếp tục tăng, lần lượt đạt 60% và trên 40%.

Phân đầu đến năm 2030, hoàn chỉnh cơ bản 3 công trình thể thao cấp huyện. Như vậy, huyện cần xây mới 01 sân vận động huyện và 01 bể bơi thuộc Trung tâm văn hóa – thể thao huyện Tây Hòa.

d) Lao động, việc làm, Giảm nghèo và An sinh xã hội:

Lao động, việc làm: Nâng cao chất lượng lực lượng lao động, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo. Chuyển dịch cơ cấu lao động đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện gắn với phát triển lực lượng lao động có kỹ năng, kỹ thuật, tay nghề cao. Đồng thời, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm dần lao động nông nghiệp, chú trọng tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và bối cảnh hội nhập quốc tế.

Giảm nghèo, an sinh xã hội: Thực hiện đồng bộ mục tiêu giảm nghèo bền

vững, hạn chế tái nghèo trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2030: Phần đầu đến năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện Tây Hòa giảm xuống còn 1%, giai đoạn 2021-2025 bình quân giảm 1%/năm. Đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo của huyện tiếp tục giảm xuống còn dưới 1%.

2.7.5. Bảo vệ môi trường

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức, thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường của người dân, cộng đồng, các doanh nghiệp, các hội nghề nghiệp, tổ chức chính trị xã hội.. thông qua nhiều hình thức, phương tiện thông tin đại chúng báo, đài phát thanh truyền hình, tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu, xây dựng hương ước, xây dựng các mô hình về công tác bảo vệ môi trường,...

Lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội và các quy hoạch ngành,...

Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường từ khâu khảo sát lập dự án đầu tư, thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư, ưu tiên lựa chọn ngay từ đầu các dự án ứng dụng công nghệ thân thiện môi trường, ít tiêu hao tài nguyên, công nghệ sạch.

Xây dựng, vận hành hệ thống xử lý các chất thải ra môi trường, đảm bảo dưới qui chuẩn Quốc gia môi trường tiếp nhận, khuyến khích đầu tư cải tiến đổi mới công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải, tái chế tái sử dụng, xem chất thải là tài nguyên đem lại hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường.

Nguồn và chất lượng nước mặt, nước dưới đất là vấn đề rất quan trọng về sức khỏe con người, phát triển kinh tế xã hội của tương lai gần. Vì vậy sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm nước, bằng các giải pháp ứng dụng công nghệ cao tưới nước tiết kiệm, tiếp tục đầu tư các hồ thủy lợi, hạn chế san lấp các thủy vực, bầu, ao. Quản lý, điều hành sử dụng nước thủy điện và sử dụng nước nông nghiệp, công nghiệp sinh hoạt hết sức khoa học, phải ứng dụng công nghệ cao.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn cá nhân, cộng đồng, doanh nghiệp chấp hành pháp luật về BVMT, nâng cao ý thức, hành động BVMT. Xử lý nghiêm khắc không chấp hành luật BVMT, xả chất thải không đúng nơi qui định, không đạt chuẩn gây ô nhiễm môi trường tự nhiên và hủy hoại môi trường.

Ứng phó với biến đổi khí hậu là một nhiệm vụ thường xuyên không những của tỉnh Phú Yên nói chung và huyện Tây Hòa nói riêng mà phải đòi hỏi sự chung tay phối hợp của không chỉ các ban ngành, các địa phương mà còn ở tầm khu vực, quốc gia trong thời kỳ thực hiện quy hoạch. Do đó phải tiến hành xây dựng chương trình quản lý và bảo vệ môi trường một cách đồng bộ có hiệu quả. Giáo dục ý thức về bảo vệ môi trường, ứng phó với BĐKH trong dân nhân, trong các đơn vị đến việc xây dựng các tiêu chuẩn, qui định và phương tiện để quản lý và kiểm soát

môi trường mà trọng tâm là các khu vực sản xuất nông nghiệp gần các khu công nghiệp, các đô thị mới.

Để phát triển nông nghiệp trong điều kiện ứng phó BĐKH, ngành nông nghiệp của huyện tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với BĐKH. Chuyển giao các giống cây trồng mới, chế độ canh tác phục vụ sản xuất hàng hóa theo mô hình canh tác nông nghiệp công nghệ cao, thích ứng với BĐKH. Bố trí hệ thống trồng trọt theo hướng đa dạng hóa cây trồng, kỹ thuật canh tác, gắn thâm canh tăng năng suất với bảo vệ tài nguyên môi trường và kiểm soát rủi ro do tác động tiêu cực của BĐKH.

Thực hiện tốt Luật bảo vệ Môi trường 2020, khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường, xử lý nghiêm các hành vi hủy hoại gây ô nhiễm môi trường, nhất là ở các khu đô thị, cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập trung, bệnh viện,...

Tăng cường công tác tuyên truyền, chuyên giao tiến bộ khoa học – công nghệ với tưới tiết kiệm cho nông dân, xây dựng các mô hình điểm để nông dân học tập, tiếp xúc và áp dụng

2.8. Vùng huyện Tuy An

2.8.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu: Không ngừng nâng cao mức sống dân cư trên cơ sở phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh trên cơ sở phát triển kết cấu hạ tầng kết nối hoàn chỉnh với toàn tỉnh Phú Yên, theo hướng bền vững. Tập trung huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, cảnh quan đô thị, phát triển không gian kinh tế, liên kết phát triển vùng. Phấn đấu đưa huyện Tuy An trở thành thị xã vào năm 2025.

b) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- Phát triển ngành công nghiệp: Đẩy mạnh đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng, phân đầu cơ bản lấp đầy diện tích đất công nghiệp tại các cụm công nghiệp đã được thành lập (Tam Giang, Phú Long). Tập trung thu hút, kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông- lâm- thủy sản, dệt may, làng nghề truyền thống... tiếp tục thành lập và quy hoạch cụm công nghiệp Tiên Châu, Trung Lương. Đến năm 2030, huyện Tuy An sẽ có 5 CCN: CCN Tam Giang (tại xã An Cư với quy mô gần 17,8 ha), CCN Tiên Châu (tại xã An Ninh Tây với quy mô 12 ha), CCN Phú Long (tại xã An Mỹ với quy mô 74 ha), CCN Trung Lương (tại xã An Nghiệp với quy mô 20 ha), CCN Phong Phú (tại xã An Hiệp với quy mô 30ha).

- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:

+ Thương mại, dịch vụ: Định hướng phát triển khu thương mại, dịch vụ, siêu thị cấp đô thị tại thị trấn Chí Thạnh và khu vực mở rộng trung tâm thị trấn,

tại xã An Mỹ, tại các trung tâm xã, trong quy hoạch các khu đô thị mới của thị trấn và các xã sẽ lên phường, các chợ truyền thống hiện có của các xã sẽ nâng cấp, cải tạo, mở rộng theo hướng trung tâm thương mại. Xây dựng chợ đầu mối nông sản, thủy hải sản... trên địa bàn huyện Tuy An để phục vụ nhu cầu trao đổi hàng hóa nông sản, thủy hải sản... Ngoài ra, hình thành các trung tâm thương mại dịch vụ khác, tùy tính chất, tiềm năng của mỗi khu vực khác nhau. Đầu tư xây dựng chợ huyện Tuy An tại thị trấn Chí Thạnh với quy mô chợ hạng II; nâng cấp, mở rộng các chợ hạng III, cố gắng đáp ứng ít nhất mỗi thị trấn, xã có ít nhất 01 chợ hạng III.

+ Du lịch: phát triển du lịch biển đảo, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch thể thao, du lịch cộng đồng lấy du lịch văn hóa và du lịch biển đảo làm mũi nhọn; kết hợp hình thành và phát triển một số loại hình du lịch chuyên đề; phát triển sản phẩm du lịch theo hướng xanh, sạch, bền vững và chất lượng; hình thành các tuyến đường giao thông đến các điểm di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh du lịch, trong đó chú trọng các khu vực Ô Loan, Đá Đĩa, Gò Thì Thùng, Hòn Yến...

+ Phát triển nông nghiệp: Tập trung phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp xanh, sạch, nông nghiệp đô thị, thích ứng với biến đổi khí hậu; từng bước sản xuất hàng hóa có thương hiệu, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc; triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chính sách của Trung ương, của tỉnh đầu tư phát triển nông nghiệp. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung chuyên canh, các khu nông nghiệp sinh thái và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phát triển ngành trồng trọt theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, trên cơ sở liên kết, hợp tác giữa các nông hộ, hợp tác xã và doanh nghiệp. Đến năm 2030 nông nghiệp của huyện phải phát triển toàn diện theo hướng nông nghiệp bền vững. Khuyến khích phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, ứng dụng công nghệ, giảm chăn nuôi lợn, gia cầm nhỏ lẻ trong khu dân cư.

Tập trung phát triển mạnh ngành thủy sản, coi đây là ngành mũi nhọn và là khâu đột phá để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Khai thác tiềm năng lợi thế của huyện để phát triển cả khai thác, nuôi trồng, chế biến và hậu cần nghề cá. Chuyển từ nuôi trồng và khai thác hải sản theo phương thức truyền thống sang công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao phát triển nuôi trồng thủy sản xa bờ. Quy hoạch ổn định các vùng nuôi tập trung tại Đàm Ô Loan, hạ lưu sông Bình Bá gắn với việc đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng phù hợp, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

2.8.2. Phương hướng phân bố không gian của huyện Tuy An

Đến năm 2025, huyện Tuy An được định hướng nâng cấp thành Thị xã Tuy An và đạt tiêu chí đô thị loại IV. Trong đó có các phường đạt tiêu chí đô thị loại IV như sau: Chí Thạnh, An Dân, An Ninh Tây, An Ninh Đông, An Cư, An Hoà Hải, An Mỹ, An Chấn, và sau năm 2025 các xã còn lại An Thạch, An Hiệp, An Định trở thành phường; ngoài ra còn có các xã: An Nghiệp, An Xuân, An Lĩnh, An Thọ.

Trong thời kỳ quy hoạch, không gian huyện Tuy An được phân thành 5 vùng:

- (i) Vùng 1: Trung tâm tổng hợp. Gồm thị trấn Chí Thạnh, xã An Thạch, An Cư;
- (ii) Vùng 2: Di sản văn hóa, lịch sử, Đầu mối dịch vụ cảng. Gồm xã An Dân, An Ninh Tây, An Thạch;
- (iii) Vùng 3: Ven biển, Di sản thắng cảnh tự nhiên. - Gồm xã An Ninh Đông, An Hòa Hải, An Cư, An Hiệp;
- (iv) Vùng 4: Thương mại, Dịch vụ đầu mối cửa ngõ. Gồm xã An Hòa Hải, An Hiệp, An Mỹ, An Chấn;
- (v) Vùng 5: Sinh thái nông lâm nghiệp. Gồm xã An Xuân, An Lĩnh, An Thọ, An Nghiệp, An Định, phần miền núi thị trấn Chí Thạnh, xã An Cư, An Hiệp, An Mỹ, An Chấn.

2.8.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

a) Hạ tầng giao thông

- Trong thời kỳ quy hoạch: trên địa bàn huyện có 01 tuyến cao tốc (cao tốc Bắc Nam – xây dựng mới), 01 tuyến quốc lộ (QL 1), 1 Tuyến đường bộ ven biển; đầu tư nâng cấp tuyến đường ĐT 641, tuyến ĐT 650 đoạn quan địa phận huyện Tuy An; đầu tư Tuyến đường mới nối thị trấn Chí Thạnh với Gành Đá Đĩa; Đầu tư tuyến QL1 đi di tích Quần thể Hòn Yến; tuyến ĐT 641 (Chí Thạnh- La Hai); tuyến nối Quốc lộ 1 - ĐT649 - ven biển (đoạn xã An Mỹ); tuyến Bắc cầu Nhân Mỹ - Xuân Sơn Bắc (huyện Đồng Xuân); các tuyến đường khu quy hoạch Nam thị trấn Chí Thạnh; tuyến nối kè sông Vét đi Thành An Thỏ; nâng cấp, mở rộng nhà ga Chí Thạnh; xây dựng các tuyến đường gom dọc đường sắt; kè hạ lưu sông Kỳ Lộ; Kè chống xói lở từ Cầu Lò Gốm đến đê Bình Thạnh; Nâng cấp mở rộng các tuyến đường huyện từ tuyến ĐH31, ĐH32, ĐH33, ĐH34, ĐH35, ĐH36, ĐH37, ĐH38, ĐH39.

- Đường thủy: Chính trị luồng tuyến trên sông Kỳ Lộ, sông Bình Ba khai thác vận tải hàng hóa và hành khách kết nối đến các tuyến đường thủy nội tỉnh và liên tỉnh. đầu tư Khu neo tránh trú bão cho tàu cá Lạch Vạn Cũi, Bến cá Lễ Thịnh

(kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Lạch xã An Hải- An Ninh Đông), Bến cá Nhơn Hội.

Ngoài ra, xây dựng các bến thuyền phục vụ du lịch phát triển loại hình vận chuyển hành khách bằng phương tiện vận tải thủy nội địa từ bờ ra các đảo, các điểm du lịch dọc bờ biển Phú Yên nhằm khai thác tiềm năng và thế mạnh của du lịch biển đảo Phú Yên như: Bãi Thuyền du lịch bãi Xếp, Bến thuyền du lịch trên đảo Hòn Chùa, Bến thuyền du lịch tại cầu Long Phú, Bến chợ nổi Phú Sơn, Bến thuyền du lịch đầm Ô Loan...

- Đường sắt:

+ Đường sắt cao tốc: quy hoạch hướng tuyến dự án đường sắt đôi tốc độ cao khổ 1435mm trên trục Bắc – Nam, đoạn qua khu vực nghiên cứu có hướng tuyến thuộc đoạn Km1024+00 – Km1057+500, hướng tuyến đi về phía Đông trung tâm đô thị Chí Thạnh, gần song song với đường bộ cao tốc Bắc – Nam.

+ Đường sắt Bắc – Nam: duy tu cải tạo chất lượng nền đường, bố trí hành lang bảo vệ đường sắt theo quy định tiến tới nâng cấp khổ đường 1.435mm. Ga đường sắt Chí Thạnh, ga Hòa Đa đáp ứng khả năng phục vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa. Dự trữ quỹ đất xây dựng kho bãi hàng hóa và khu vực hậu cần ga trong tương lai.

b) Hạ tầng cấp điện:

Dự kiến hoàn thành nhà máy điện gió HBRE (An Thọ, An Lĩnh, An Hiệp) công suất 300MW đầu nối vào hệ thống điện quốc gia thông qua lưới điện 220KV. Xây dựng trạm 220KV HBRE có công suất 2x250MVA để truyền tải công suất lên lưới.

Giai đoạn đến năm 2030: nâng công suất trạm 110kV Tuy An từ 25MVA lên (25+40) MVA; bổ sung quy hoạch xây dựng mới trạm biến áp 110kV công suất 40MVA gồm 6 ngăn lộ 22kV khu vực phía Đông huyện Tuy An đặt tại ven đầm Ô Loan thuộc xã An Ninh Đông để cấp điện các khu công nghiệp, phát triển du lịch, kinh doanh dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, nhu cầu thiết yếu của người dân khu vực các xã An Ninh Đông, An Ninh Tây, An Hòa Hải, An Cư.

c) Cấp, thoát nước

- Cấp nước:

+ Đầu tư cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước Chí Thạnh và mở rộng hệ thống đường ống công suất 15.000m³/ngđ, Giai đoạn 1 (đến năm 2025): khoảng 9.000m³/ngđ;

+ Đầu tư NMN cầu Ngân Sơn (xây mới, quy mô xây dựng khoảng 0,8 ha công suất khoảng 1.200 m³/ngđ (giai đoạn 2025) và 2.000 m³/ngđ (giai đoạn sau 2030);

+ Đầu tư NMN xây mới hồ Hậu Đức với công suất 9.000 m³/ngđ. Dự kiến

dự án hồ Hậu Đức sẽ hoàn thành vào 2025, tuy nhiên thời gian xây dựng NMN và đi vào vận hành sẽ được cụ thể hóa trong dài hạn. Khi NMN hoàn thành sử dụng nguồn nước này bổ cập cho nhu cầu phía Nam huyện và có thể thay thế cho nguồn bổ cập từ NMN Tuy Hòa.

- Thoát nước:

Đối với một số đô thị, khu dân cư... có địa hình không đồng đều hoặc phức tạp không thể xây dựng hệ thống ống thu gom nước thải tự chảy để xử lý tập trung thì nước thải có thể thu gom từng lưu vực nhỏ và xây dựng các mô đun xử lý nước thải công suất 100-1000 m³/ngày cụ thể tính toán ở giai đoạn quy hoạch chi tiết hoặc lập dự án đầu tư.

Đối với các cụm công nghiệp nằm xen kẽ với các khu dân cư không thu gom đưa về trạm xử lý tập trung được thì với nước thải trong cụm công nghiệp trước khi xả ra hệ thống cống thoát nước bắt buộc phải xử lý, nước thải sau xử lý giá trị C đạt cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT.

d) Hạ tầng thủy lợi: Trong thời kỳ quy hoạch, cần triển khai xây dựng các dự án trọng điểm sau: Hồ chứa nước Hậu Đức xã An Hiệp tưới cho 380 ha đất nông nghiệp và cung cấp nước sinh hoạt cho 5.000 dân, Hồ chứa nước Tó Ó xã An Lĩnh tưới cho khoảng 860 ha đất nông nghiệp và cung cấp nước sinh hoạt cho 1.490 dân, Hồ chứa nước Miếu Bịch xã An Xuân tưới nước khoảng 40 ha cây ăn quả, ổn định mực nước ngầm cho nhân dân quanh khu vực hồ; kênh N0KC4 tưới cho 80 ha lúa ở thôn Bình Thạnh xã An Ninh Tây; Kè chống sạt lở bờ hữu sông Hà Yến kết hợp hạ tầng đô thị đoạn cầu Lò Gốm đến cầu đường sắt có chiều dài khoảng 2,2km.

Xây dựng một số hồ chứa nước và kè cắt lũ, đê ngăn mặn. Mở rộng cửa biển.

e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

- Nước thải: nước thải sinh hoạt xây dựng các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo tiến độ thành lập và phát triển các đô thị; nước thải công nghiệp xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nhà máy xử lý nước thải tập trung;

- Chất thải rắn: dự kiến toàn bộ lượng CTR tại khu vực đô thị Tuy An sẽ chuyển về khu liên hợp xử lý CTR cấp tỉnh đặt tại xã Hòa Kiến, thành phố Tuy Hòa. Khu liên hợp xử lý dự kiến được nâng cấp lên quy mô khoảng hơn 40 ha, đáp ứng công suất xử lý khoảng 1.000 tấn/ngày phục vụ liên huyện bao gồm thành phố Tuy Hòa và các huyện/thị xã Tuy An, Phú Hòa, Tây Hòa, Đông Hòa. Giai đoạn 1, dự án được triển khai tại xã Hòa Kiến và An Phú, thành phố Tuy Hòa trên diện tích 10ha, có công suất 240 tấn/ngày đêm, tổng mức đầu tư trên 263 tỷ đồng. Đầu tư nhà máy xử lý rác thải tại xã An Hiệp.

- Nghĩa trang, nhà tang lễ:

+ Đầu tư xây dựng hệ thống nghĩa trang tập trung tại xã An Thọ.

+ Quy hoạch nghĩa trang Tỉnh Phú Yên đã định hướng: Nghĩa trang Thọ Vực, thành phố Tuy Hòa được quy hoạch là nghĩa trang tập trung liên đô thị phục vụ nhu cầu táng chung cho nhân dân trong đó có đô thị Tuy An, quy mô hiện có là 59,0ha. Dự kiến quy hoạch cải tạo, mở rộng tại chỗ thêm 30ha phục vụ nhu cầu táng và cải táng, di chuyển mộ các nghĩa trang đã đóng cửa trong khu vực phù hợp sự phát triển đô thị và thuận lợi trong việc quản lý. Bổ sung quy hoạch dự án nghĩa trang công viên phía Tây nghĩa trang hiện có với quy mô khoảng 70 ha.

f) Thông tin truyền thông

Phát triển hạ tầng thông tin liên lạc theo hướng hội tụ, chia sẻ và dùng chung hạ tầng, sao cho đảm bảo mỹ quan đô thị, đồng bộ, phù hợp với hạ tầng thông tin của tỉnh và các công trình khác, đảm bảo đủ hạ tầng cho các doanh nghiệp triển khai cung cấp dịch vụ, phục vụ xây dựng các đô thị thông minh.

2.8.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) *Giáo dục, đào tạo*: Xây dựng hệ thống giáo dục của huyện đồng bộ, cân đối, tinh gọn, hiệu quả; đa dạng hình thức học tập, đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên, suốt đời của người dân, hướng tới “xã hội học tập”.

Tiếp tục đổi mới công tác quản lý giáo dục, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và đội ngũ giáo viên, đáp ứng yêu cầu phát triển của huyện.

Các công trình dự kiến mở rộng và xây dựng mới:

- + Trường THPT Võ Thị Sáu (An Ninh Tây)
- + Mở rộng trường THCS Đinh Tiên Hoàng (An Cư)
- + Mở rộng trường TH và THCS An Hải (An Hoà Hải)
- + Mở rộng trường THCS Châu Kim Huệ (An Ninh Đông)
- + Mở rộng Trường Tiểu học An Hoà số 1 (An Hoà Hải)
- + Mở rộng trường trung học và tiểu học Nguyễn Hoa (An Lĩnh)
- + Mở rộng Trường tiểu học Nguyễn Thị Loan thôn Giai Sơn (An Mỹ)
- + Mở rộng Trường tiểu học Nguyễn Thị Loan thôn Tân Long (An Mỹ)
- + Xây dựng Điểm trường tiểu học thôn Kim Sơn thuộc trường tiểu học và THCS An Thọ (An Thọ)

+ Nâng cấp mở rộng các trường THPT: Trần Phú, Lê Thành Phương; trường cấp 2, 3 Võ Thị Sáu và trường cấp 2,3 Nguyễn Viết Xuân.

+ Các trường mầm non

b) *Y tế*: Phát triển hệ thống y tế theo hướng hiện đại và bền vững; đẩy mạnh xã hội hóa. Đảm bảo tính hệ thống, liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến và giữa các tuyến. Phát triển hệ thống y tế theo khu vực dân cư nhằm tạo cơ hội cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe thuận lợi với chất

lượng ngày càng cao.

Phân đầu đến năm 2025, đạt 8 bác sĩ /vạn dân; đạt 28 giường bệnh/vạn dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng dưới 7%; tỷ lệ xã, thị trấn duy trì đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã đạt 100%; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 95%. Đến năm 2030, đạt 10 bác sĩ /vạn dân; đạt 30 giường bệnh/vạn dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng dưới 5%; tỷ lệ xã, thị trấn duy trì đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã đạt 100%; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt gần 100%.

c) *Văn hóa, thể thao, du lịch*: Phát triển văn hóa thể thao trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đặt ngang hàng và phát triển hài hòa với kinh tế, chính trị, xã hội...

Phân đầu giai đoạn 2021 – 2025, đạt và giữ vững 90% thôn, khu phố văn hóa; 95% cơ quan văn hóa; 97% số hộ được công nhận gia đình văn hóa. Giai đoạn 2026 – 2030, trên 95% thôn, khu phố văn hóa; gần 100% cơ quan văn hóa; 100% số hộ được công nhận gia đình văn hóa.

Phân đầu đạt tỷ lệ 40%-45% số người dân và 30%-35% hộ gia đình tham gia tập luyện thể thao thường xuyên.

d) *An sinh xã hội*: Triển khai đồng bộ có hiệu quả các chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2020-2025 đồng thời duy trì, hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế cho hộ nghèo, nhân rộng các mô hình giảm nghèo bền vững có hiệu quả. Tập trung hỗ trợ tạo điều kiện cho hộ nghèo được tiếp cận các nguồn vốn vay từ quỹ quốc gia giải quyết việc làm nhằm phát triển sản xuất, vươn lên thoát nghèo bền vững. Tiếp tục triển khai và thực hiện tốt phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau”. Mục tiêu đến năm 2030 tỉ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm 1,7%.

2.8.5. Bảo vệ môi trường

Bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu vừa là mục tiêu, vừa là Chiến lược của phát triển bền vững, đầu tư cho bảo vệ môi trường phòng chống thiên tai là đầu tư phát triển, là nhiệm vụ của toàn xã hội; phương châm là lấy phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi trường là chính, kết hợp với xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái và cải thiện môi trường. Đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường, phân khu bảo vệ môi trường như sau:

* Khu vực hạn chế phát thải: Khu du lịch, di tích lịch sử, dịch vụ thương mại, đất rừng sản xuất...

* Khu vực kiểm soát môi trường do hoạt động phát triển công nghiệp, trung chuyển hàng hóa: các cụm

2.9. Vùng huyện Phú Hòa

2.9.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu: Đến năm 2025, Phú Hòa trở thành huyện nông thôn mới nâng cao, với kinh tế phát triển nhanh và bền vững dựa trên đẩy mạnh phát triển nông nghiệp chất lượng cao, du lịch và công nghiệp, hoàn thành các chuỗi giá trị đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện.

Gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao phúc lợi xã hội và chất lượng cuộc sống của nhân dân, góp phần xây dựng xây dựng con người Phú Yên “*phát triển toàn diện, gắn phát triển tri thức với phát triển thể chất, đạo đức và kỹ năng xã hội*”, củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Các khâu đột phá

(1) *Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.* Huyện cần tập trung nâng cao chất lượng toàn diện nguồn nhân lực; xây dựng đội ngũ cán bộ bản lĩnh, năng động, sáng tạo, chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao nhiệm vụ; phát triển mạnh lực lượng lao động qua đào tạo. Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, lành mạnh.

(2) *Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ và chất lượng cao.* Nhấn mạnh đến hệ thống giao thông liên kết huyện với các huyện khác, hệ thống giao thông kết nối các vùng chậm phát triển với vùng động lực và với vùng tiềm năng của huyện. Hình thành các trung tâm, các điểm kết nối giao thông và từ đó đẩy mạnh được mạng lưới đô thị dựa trên các điểm giao thông kết nối.

(3) *Phát triển và ứng dụng KH&CN vào các ngành sản xuất, trước hết là nông nghiệp, dịch vụ và công nghiệp thân thiện môi trường, gắn với nông nghiệp:* Coi trọng khoa học xã hội và nhân văn để giải quyết nột các thực tiễn về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Phú Hòa, quản lý và phát triển nguồn nhân lực theo hướng công nghiệp và đẩy mạnh phát triển nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hoá. Đẩy mạnh việc ứng dụng các mô hình có hiệu quả vào các lĩnh vực, nhất là các công nghệ kỹ thuật mới trong sản xuất giống nông nghiệp, công cụ cơ giới, điện tử, các lĩnh vực quản lý, công nghiệp, thương mại dịch vụ.

(4) *Đầu tư phát triển sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hàng hóa và du lịch văn hoá, sinh thái dựa trên những lợi thế tự nhiên của huyện.* Đối với nông nghiệp duy trì, nâng cao chất lượng diện tích cây lúa, chuyển một

phần diện tích lúa, bắp kém hiệu quả sang trồng các cây khác có giá trị cao hơn; phát triển chăn nuôi theo công nghệ sinh học. Đối với du lịch, đầu tư phát triển sản phẩm du lịch gắn với đặc trưng sinh thái tự nhiên của huyện.

(5) *Hình thành một số mô hình tổ chức liên kết sản xuất bảo đảm chất lượng và hiệu quả tăng trưởng kinh tế: Mô hình tích tụ tập trung đất nông nghiệp quy mô lớn để phát triển một số cây trồng, vật nuôi có lợi thế và có giá trị kinh tế cao; Mô hình chuỗi liên kết kinh tế* giữa trồng trọt, chăn nuôi với chế biến nông sản thực phẩm, giữa sản xuất với cung ứng vật tư nguyên liệu đầu vào, tiêu thụ sản phẩm đầu ra; *Mô hình chuỗi liên kết sản phẩm du lịch* với nông nghiệp sinh thái, với sản phẩm tiêu thủ công truyền thống; *mô hình trang trại* gắn kết doanh nghiệp và các nhà đầu tư quy mô lớn trồng trọt – chăn nuôi – chế biến – tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

b) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- Phát triển ngành công nghiệp – xây dựng:

Thứ nhất: Phát triển Công nghiệp - TTCN gắn liền với yếu tố thuận lợi liên kế Tp Tuy Hòa, thuận lợi kết nối hệ thống giao thông quốc gia, gần thị trường tiêu thụ lớn (thành phố Tuy Hòa, Tây nguyên, Nam-Bắc...), có nguồn nguyên liệu khá lớn về nông lâm sản tại địa phương và vùng liên kế (đặc biệt là lúa, gỗ rừng trồng và bò nuôi), tận dụng nguồn lao động địa phương.

Các ngành nghề tập trung phát triển trong giai đoạn quy hoạch là: chế biến nông sản, thực phẩm công nghiệp; may mặc, giày dép; sản phẩm xuất khẩu từ mây, tre, gỗ mỹ nghệ, gia dụng cao cấp (bàn, tủ, ghế...) từ vật liệu ván nhân tạo, nhôm, inox; cơ khí gia công, sửa chữa và cơ khí chế tạo thiết bị, công cụ lao động; sản xuất các loại vật liệu xây dựng không nung, cầu kiện; năng lượng mới.

Thứ hai, phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp theo hướng bền vững, công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng

Thứ ba, phát triển công nghiệp gắn với nông nghiệp nhất là việc quy hoạch vùng nông nghiệp công nghệ cao và tiểu thủ công nghiệp gắn với du lịch.

Thứ tư, phát triển công nghiệp theo mô hình kết hợp mô hình tập trung (các khu, cụm CN) và phân tán với hình thức sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề hộ gia đình.

Thứ năm, phát triển các hoạt động sản xuất - dịch vụ ngành xây dựng trên cơ sở nâng cao năng lực sản xuất, sức cạnh tranh, nâng cao hiệu quả xây dựng. Tiếp tục mở rộng thị trường trong cả tỉnh và địa bàn Huyện nhằm giải quyết công ăn việc làm và tạo thu nhập cho người lao động.

Không gian phát triển công nghiệp:

Đến năm 2030, các CCN của huyện được đầu tư và phát triển bao gồm:

+ CCN Phú Hòa (thị trấn Phú Hòa), quy mô diện tích 25,5 ha

+ CCN Hòa An (xã Hòa An), quy mô diện tích 8,7 ha, sẽ di dời sau năm 2030.

+ CCN Ngọc Sơn Đông (xã Hòa Quang Bắc), quy mô diện tích 15 ha

+ CCN Phong Hậu (xã Hòa Hội), quy mô diện tích 50 ha

+ CCN Long Phụng, quy mô diện tích 8 ha

Đầu tư cơ sở hạ tầng cho 02 CCN chưa được đầu tư là: Phong Hậu và Long Phụng.

- Nâng cấp một số hạng mục cơ sở hạ tầng của CCN Hòa An đã xuống cấp: Vĩa hè, đường giao thông nội bộ và hệ thống thoát nước.

- Hỗ trợ công tác đền bù và giải phóng mặt bằng cho nhà đầu tư xây dựng dự án tại CCN Ngọc Sơn Đông và CCN thị trấn Phú Hòa.

- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:

+ Thương mại, dịch vụ: Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, gắn đào tạo nghề với chuyển đổi việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng nâng cao tỷ trọng công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

Phát triển trục phố thương mại dịch vụ tổng hợp dọc đường Quốc lộ 25, trung tâm của thị trấn và các trục đường thị tứ các xã là trục thương mại tài chính với trụ sở các ngân hàng, trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn vừa và nhỏ, nhà ở kết hợp với thương mại- dịch vụ.

Chú trọng phát triển kinh doanh thương mại, dịch vụ khu vực thôn Phong Niên, thôn Phụng Tường 1 (sẽ hình thành đô thị chuyên ngành trong tương lai).

Xây dựng mới các công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị để đáp ứng tiêu chí đô thị loại VI.

+ **Du lịch:** Phát triển các loại hình du lịch tận dụng lợi thế sẵn có của địa phương như: *Du lịch lịch sử, văn hoá:* Thành Hồ, Văn Miếu Tuy Hòa, di tích Núi Sầm, Mộ & Đền thờ Lương Văn Chánh; *Du lịch sinh thái, nhân văn:* Khoáng Phú Sen, Đập Đồng Cam, Gành đá Hòa Thắng, làng nghề truyền thống; *Du lịch trải nghiệm cộng đồng:* cộng đồng Chăm H'roi buôn Hố Hàm, cộng đồng dân cư nông thôn.

- Về các điểm và cụm du lịch : Quy hoạch các điểm du lịch sinh thái: Khoáng Phú Sen, Đập Đồng Cam, Gành đá Hòa Thắng, Suối Lạnh (xã Hoà Định Tây, Hoà Quang Bắc), Suối Lụa Chà Rang (xã Hoà Quang Nam).

Trùng tu, nâng cấp các di tích văn hoá - lịch sử thành điểm tham quan du lịch: 02 di tích cấp quốc gia là Mộ và Đền thờ Lương Văn Chánh tại xã Hòa Trị và Di tích Khảo cổ Thành Hồ tại thị trấn Phú Hòa; 16 di tích lịch sử cấp tỉnh.

Du lịch trải nghiệm, tham quan làng nghề: Các làng nghề thủ công truyền thống như nghề làm bún Định Thành (xã Hoà Định Đông), bánh tráng Đông Bình (xã Hoà An), bó chổi Mỹ Thành (xã Hoà Thắng), làng hoa Ngọc Sơn Đông (xã Hoà Quang Bắc).

Du lịch sinh thái, miệt vườn: Khu du lịch miệt vườn Tổ hợp tác Sơn Ngọc, Đập Lỗ Chài, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (xã Hoà Quang Bắc); khu du lịch miệt vườn Đồng Din (thị trấn Phú Hoà).

Du lịch trải nghiệm cộng đồng: cộng đồng Chăm H'roi buôn Hồ Hàm, cộng đồng dân cư nông thôn.

+ **Phát triển nông nghiệp:** - Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hướng vào các sản phẩm có chất lượng và giá trị kinh tế cao.

- Tập trung vào việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi thế mạnh và gắn với thị trường tiêu thụ, lấy liên kết sản xuất và tiêu thụ làm trung tâm, lấy khoa học và công nghệ làm nền tảng cho sự tăng trưởng.

- Gắn các hoạt động sản xuất nông nghiệp với với phát triển dịch vụ du lịch sinh thái và phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập cho nông dân, hiện đại hóa nông thôn và bảo vệ môi trường, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

Lĩnh vực sản xuất:

+ Trồng trọt là ngành sản xuất chủ lực trong phát triển nông lâm thủy sản của Huyện: Lúa, rau đậu, dược liệu, khóm, mít, măng cầu; Lúa giảm diện tích và tập trung theo hướng tăng năng suất

+ Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, tập trung, đảm bảo an toàn dịch bệnh, tăng năng suất

+ Tận dụng diện tích mặt nước để nuôi thủy sản nước ngọt

+ Chuyển hướng từ lâm nghiệp truyền thống sang phát triển lâm nghiệp xã hội

Không gian phát triển:

- + Lúa: Xã Hòa Quang Nam; Xã Hòa Trị; Xã Hòa Quang Bắc; Xã Hòa Thắng.
- + Rau màu được liệu: Hòa An, Hòa Thắng, Hòa Quang Bắc và Hòa Hội (150ha)
- + Cây ăn trái: xã Hòa Quang Bắc, Hòa Quang Nam, Hòa Hội, Hòa Định Tây, TT Phú Hòa
- + Bắp: xã Hòa Quang Nam, Hòa Quang Bắc, Hòa Định Tây, Hòa Thắng, Hòa An
- + Chăn nuôi: xã Hòa Quang Bắc, Hòa Quang Nam, Hòa Hội
- + Lâm nghiệp: Hòa Định Tây, Hòa Hội, Hòa Định Đông, Hòa Quang Nam, Hòa Quang Bắc

2.9.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

a) Hệ thống đô thị:

Không gian đô thị chủ yếu được phát triển dọc theo hành lang đông tây của huyện gắn với tuyến giao thông Quốc lộ 25 và ĐH 22. Mạng lưới đô thị huyện Phú Hòa định hướng đến năm 2035 gồm 03 đô thị: Thị trấn Phú Hòa (hiện trạng), thị trấn mới Phong Niên (nâng cấp từ xã Hòa Thắng) và Hòa Trị (nâng cấp từ xã Hòa Trị). Lộ trình nâng cấp đô thị: Năm 2025 - Thị trấn Phú Hòa (đô thị loại IV), hình thành thị trấn Hòa Thắng (Phong Niên - đô thị loại V) năm 2035 - Thị trấn Phú Hòa (đô thị loại IV), thị trấn Hòa Thắng (Phong Niên đô thị loại V); hình thành thị trấn Hòa Trị (đô thị loại V)- Nông thôn: Phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh.

b) Hệ thống nông thôn:

Triển khai quy hoạch chi tiết, quy hoạch chung gắn với các khu vực xây dựng nông thôn mới; đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn.

Dân cư phân bố dọc theo các tuyến kênh rạch, tỉnh lộ, các tuyến đường liên huyện, liên xã, các vùng dân cư nông thôn đã định hình sẵn tuy nhiên cơ sở hạ tầng còn chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân cần được cải tạo, nâng cấp hệ thống điểm dân cư nông thôn nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân.

Bảo tồn, tôn tạo và giữ gìn các công trình di tích, tôn giáo tín ngưỡng và kiến trúc dân gian có giá trị và các đặc trưng cảnh quan khu vực, duy trì và phát

huy hiệu quả của các làng văn hóa du lịch trên địa bản; đầu tư nâng cấp kiến trúc nhà ở nông thôn đảm bảo tính dân tộc và bản sắc địa phương.

Bảo vệ các vùng dân cư nông nghiệp thuần nông, khai thác theo hướng du lịch sinh thái tham quan các nhà vườn, trang trại nông nghiệp.

2.9.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

a) Hạ tầng giao thông

Đường bộ: Hoàn thiện mạng lưới giao thông đồng bộ, hiện đại. Phát triển hoàn thiện các trục quốc lộ, đường tỉnh tạo thành mạng lưới giao thông liên hoàn và giảm thời gian vận tải giữa các xã trong huyện, các huyện trong tỉnh.

- Cao tốc: Tuyến đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông là tuyến cao tốc trục chính quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông tại Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 21/01/2010. Đoạn tuyến đi qua địa phận tỉnh Phú Yên dài 98km

- Quốc lộ:

Quốc lộ 1A: Duy trì giữ cấp III đồng bằng, với quy mô 4 làn xe cơ giới (14m) và 2 làn xe thô sơ (4m), lề đất 1,0 m, dải phân cách và dải an toàn 1,5m.

Quốc lộ 25: Nâng cấp đoạn tuyến từ TP Tuy Hòa đến điểm giao đường QL19C đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng theo quy hoạch được duyệt. Đối với đoạn đi qua đô thị đầu tư xây dựng đạt tiêu chuẩn đường đô thị theo quy hoạch đô thị.

Đường tỉnh 648: Tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nối các huyện, thành phố: Tây Hòa, Phú Hòa, TP Tuy Hòa và Tuy An. Tuyến dài 22,1km, điểm đầu giao ĐT.643 tại Km15+600 (xã An Thọ, huyện Tuy An), điểm cuối giao Quốc lộ 29 tại Km41+705 (xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa). Đầu tư đạt chuẩn đường cấp IV - III đồng bằng. Quy mô 2-4 làn xe.

b) Hạ tầng cấp điện:

- Nguồn điện cao thế:

Huyện Phú Hòa sẽ được cấp điện từ các trạm điện 220KV, 110KV sau:

- Nâng cấp trạm 220KV Tuy hòa từ 2x125MVA lên thành (125+250)MVA
- Xây dựng mới trạm 220KV Hòa Hội công suất 2x125MVA để đấu nối nhà máy điện mặt trời Hòa Hội vào lưới điện 220KV Quốc gia;
- Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Phú Hòa và Hòa Trị cùng có công suất là:

40MVA, dài hạn nâng cấp lên thành 2x40MVA.

Ngoài ra xây dựng các nhà máy điện mặt trời sau:

- Điện mặt trời Hòa Hội công suất 214,16MW được đấu nối với lưới điện quốc gia

thông qua trạm 220KV Hòa Hội (2x125)MVA

- Điện mặt trời Long Phụng 50MW và trạm 110KV-50MVA đặt tại xã Hòa Trị;

- Ngoài ra còn có điện mặt trời Hòa Quang Bắc tại xã Hòa Quang Bắc và Hòa Quang

Nam huyện Phú Hòa có công suất nhỏ 2MW

- *Lưới điện:*

Lưới điện cao áp (500KV, 220KV, 110KV):

Theo Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016 đến 2025 có xét đến 2035 trên địa bàn huyện Phú Hòa sẽ có các tuyến sau:

- 220KV Tuy Hòa đi Hòa Hội, tiết diện 2xACSR-400, chiều dài khoảng 12km;

- Rẽ nhánh 220KV từ đường dây 220KV TĐ sông Ba Hạ - Tuy Hòa đi trạm 220KV

Hòa Hội , tiết diện 2xACSR-400, chiều dài khoảng 1km;

- Nâng cấp các tuyến dây 220KV Quy Nhơn- Tuy Hòa và Tuy Hòa Nha Trang từ mạch đơn thành mạch kép, tiết diện 2xACSR-400.

Các đường dây 110KV xây dựng mới trên địa bàn huyện Phú Hòa bao gồm:

- 110KV từ trạm 220KV Tuy Hòa đi trạm 110KV Phú Hòa, tiết diện 2xACSR-300mm², chiều dài trong ranh giới nghiên cứu thiết kế khoảng 8km.

- 110KV từ 220KV Tuy Hòa đi trạm 110KV sau nhà máy điện mặt trời Long Phụng,

tiết diện ACSR-185, chiều dài trong ranh giới thiết kế khoảng 3km.

- Rẽ nhánh 110KV từ đường dây Tuy Hòa – Phú Hòa đi trạm 110KV Hòa Trị, tiết diện 2xACSR-240, có chiều dài khoảng 0,5km

- 110KV từ trạm 220KV Tuy Hòa đi trạm 110KV sau điện mặt trời Thành Long và điện mặt trời YBM-HII Phú Yên, tiết diện 2xACSR-300;

- 110KV từ điện mặt trời Thành Long và YBM_HII đi điện mặt trời Thịnh Long và

EUROPLAST, tiết diện ACSR 240, chiều dài khoảng 5km.

- Rẽ nhánh 110KV từ đường dây 110KV Tuy Hòa - NB KCP Phú Yên đi trạm 110KV

sau điện mặt trời Thành An, tiết diện 2xACSR-240, chiều dài khoảng 2,3km.

c) Cấp, thoát nước:

Cấp nước:

Nhà máy nước Phú Hòa: Công suất dài hạn 25.000 m³/ngđ. Khai thác nguồn nước mặt sông Ba. Giai đoạn đầu đến năm 2025 sẽ cung cấp nước cho khu vực đô thị huyện Phú Hòa. Dài hạn đến năm 2035, khi huyện Phú Hòa xây dựng được nhà máy riêng, nguồn nước này sẽ chỉ mang tính hỗ trợ cho khu vực Phú Hòa, mở rộng mạng lưới cấp nước cho khu vực nông thôn để sử dụng hết công suất.

- Nhà máy nước Hòa Trị: Đầu tư mới công trình cấp nước đô thị Hòa Trị, công suất khoảng 4.000 m³/ngđ, nguồn nước kết hợp một phần từ hồ Lỗ Chài và nguồn nước từ nhà máy nước Tuy Hòa cấp cho đô thị Hòa Trị và xã Hòa An.

- Nhà máy nước xã Hòa Định Tây: nâng cấp công trình cấp nước hiện có, công suất dài hạn 1.200 m³/ngđ, khai thác nguồn nước mặt sông Ba, cấp nước cho xã Hòa Định Tây.

- Công trình cấp nước xã Hòa Quang Bắc: Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước tập trung thôn Mậu Lâm Bắc lên công suất 1.500 m³/ngđ, đầu nối với Nhà máy nước Phú Hòa để cấp nước cho phạm vi còn lại của xã và các thôn Nho Lâm, Quang Hưng, Đại Bình xã Hòa Quang Nam.

- Nhà máy nước xã Hòa Hội: Công suất 700 m³/ngđ, khai thác nguồn nước ngầm, cấp nước cho xã Hòa Hội.

Thoát nước:

- Duy tu bảo dưỡng, hoàn thiện mái kè sông, kênh mương.

- Cấm phát triển xây dựng trong hành lang thoát lũ.

- Kè bờ hồ và các trục tiêu hở... đảm bảo dòng chảy không bị lấn chiếm, kết hợp cảnh quan hai bên bờ.

- Đầu nối liên thông các trục tiêu , nạo vét ao hồ, kênh tiêu để tăng cường khả năng thoát nước.

- Bảo vệ hành lang trục tiêu: Đối với kênh có lưu lượng từ 2m³/s đến 10m³/s phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra từ 2m đến 3m, lưu lượng lớn hơn 10m³/s phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra từ 3m đến 5m. (Tuân thủ pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi 22/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/02/2001).

- Trong quá trình phát triển xây dựng cần giữ lại các nương tưới thủy lợi để phụ công tác sản xuất nông nghiệp của bà con nông dân

d) Hạ tầng thủy lợi:

Các công trình thủy lợi xây mới đến năm 2030 trên địa bàn huyện gồm:

- Các tuyến kè dọc theo sông Ba từ cầu Đà Rằng mới đến xã Hòa Hội, đảm bảo khu đất xây dựng dân cư tập trung không bị sạt lở, ngập lũ vào mùa mưa, Trong đó có một số đoạn kết hợp với phát triển khu đô thị liên kè.

- Xây dựng hồ chứa nước suối Cái, tại xã Hòa Hội có công suất tưới F=1000ha.

- Xây dựng hồ Lỗ Chài 2 của Khu NN UDCNC tại xã Hòa Quang Bắc.

Định hướng sử dụng đất đến năm 2030 đất thủy lợi khoảng: 390 ha

e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang:

- *Nước thải:*

Đô thị Phú Hòa: Xây dựng trạm XLNT tập trung, công suất XLNT 4.000 m³/ngđ

Đô thị Phong Niên: Xây dựng trạm XLNT tập trung, công suất XLNT 3.500 m³/ngđ

Đô thị Hòa Trị: Xây dựng trạm XLNT tập trung, công suất XLNT 3.000 m³/ngđ

Áp dụng công nghệ xử lý nước thải sinh học nhân tạo qua bể aeroten. Nước thải sinh

hoạt sau xử lý đạt tiêu chuẩn B theo QCVN 14:2008/BTNMT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Nước sau xử lý có thể sử dụng phục vụ mục đích tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa, phục vụ nông nghiệp... giảm áp lực cung cấp nước sạch cho khu vực thiết kế.

Khu vực dự trữ phát triển, dân cư làng xóm mật độ thấp, khu dân cư độc lập xa trung tâm, lượng nước thải nhỏ: giải pháp thoát nước thải ở các khu vực này là xử lý cục bộ nước thải cho từng công trình hoặc nhóm công trình bằng các loại bể cải tiến

(BASTAF), tận dụng các ao hồ, đất nông nghiệp để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên, giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường. Khi được đô thị hoá, các khu vực này sẽ xây dựng bổ sung hệ thống cống bao và trạm bơm, đưa nước thải về trạm XLNT theo quy hoạch để xử lý. Trạm XLNT cũng sẽ được xây dựng bổ sung các đơn nguyên để đảm bảo công suất xử lý.

Các khu du lịch được xây dựng thành từng cụm với mật độ xây dựng thấp, lượng thải phân tán. Giải pháp thoát nước thải ở các khu vực này là xử lý cục bộ nước thải cho từng công trình hoặc nhóm công trình bằng các loại bể tiên tiến như bể tự hoại cải tiến (BASTAF), bể lọc kỵ khí với lớp vật liệu nổi, bể lọc ngược qua tầng bùn kỵ khí (UASB) hoặc các loại công trình xử lý sinh học kiểu hợp khối theo công nghệ hiện đại (JRY) có hiệu suất sử dụng cao. Các loại bể này đều có thể bố trí trong các khu đất nhỏ, ít ảnh hưởng đến cảnh quan chung và môi trường. Nước thải sau các bể này sẽ được thu vào hào thấm lọc bằng cát để làm sạch bổ sung trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Chất thải:

Chất thải rắn đô thị được phân loại tại nguồn và thu gom tập trung.

Toàn huyện xây dựng 05 điểm trung chuyển CTR. Điểm trung chuyển được xây dựng trên nguyên tắc đảm bảo các tiêu chí nông thôn mới, nằm thuận đường giao thông, hợp lý về hướng tuyến chuyển về khu xử lý CTR tập trung. Rà soát các bãi chôn lấp tạm thời hiện nay, nếu đảm bảo các tiêu chí nêu trên thì ưu tiên chuyển thành điểm trung chuyển cấp xã. Dự kiến bố trí 05 trạm trung chuyển CTR (theo QH CTR toàn tỉnh) cho khu vực huyện Phú Hòa.

CTR nông nghiệp, trang trại ưu tiên tái sử dụng để phục vụ sản xuất. Áp dụng các biện pháp giảm thiểu tối đa lượng CTR cần xử lý: ủ phân, sản xuất nấm rơm, nuôi giun quế (sử dụng phân trâu bò), sản xuất than, trấu củi trấu...Phần CTR không sử dụng được, sẽ vận chuyển đến bãi chôn lấp cùng với CTR sinh hoạt.

CTR sau khi thu gom chuyển đi xử lý tập trung tại khu liên hợp xử lý CTR thành phố Tuy Hòa theo quy hoạch của Tỉnh đã phê duyệt.

- Nghĩa trang:

Quy hoạch, đầu tư xây dựng mới nghĩa trang tại núi Hòn Đồn, thôn Định Thái, xã Hòa Định Đông (phía Bắc nghĩa trang Thổ Dinh) thành nghĩa trang tập

trung có hạ tầng đầy đủ và phân khu cụ thể cho từng nhu cầu táng, dân tộc, tôn giáo tín ngưỡng. Dự kiến quy mô diện tích là 10ha.

Tiếp tục cho chôn cất, không mở rộng diện tích đến khi lấp đầy 8 nghĩa trang với tổng diện tích gần 20 ha.

- + Thị trấn Phú Hòa: nghĩa trang Gò Quánh thôn Định Thắng 2ha
 - + Xã Hòa Hội: nghĩa trang Hồ Hàm thôn Hồ Hàm 0,4ha; nghĩa trang Gò Cây Mít thôn Phong Hậu 2,2ha; nghĩa trang Nhất Sơn thôn Nhất Sơn 1,9 ha;
 - + Xã Hòa Quang Bắc: nghĩa trang Đồng Mỹ 2ha; nghĩa trang Cẩm Sơn 2ha;
 - + Xã Hòa Quang Nam: nghĩa trang Chà Rang thôn Phú Thạnh 3ha;
 - + Xã Hòa Định Đông: nghĩa trang Thổ Dinh 5,5ha
- Dự kiến cải tạo, mở rộng: Thêm 6ha với 2 nghĩa trang: nghĩa trang Cây Sộp (thôn Cẩm Thạch, xã Hòa Định Tây) mở rộng thêm 3ha; nghĩa trang Cây Sanh (thôn Phú Sen Tây, xã Hòa Định Tây) mở rộng thêm 3ha;

f) Hạ tầng thông tin

- Mạng điện thoại:

Các điểm chuyển mạch như đánh giá phần hiện trạng sẽ dần được thay thế bằng các thiết bị truy nhập đa dịch vụ băng thông rộng và thiết bị cổng đa phương tiện với dung lượng từ 20.000lines đến 100.000 lines. Đồng thời xây dựng mới các điểm truy nhập thuê bao tại các điểm tập trung dân cư với dung lượng từ 1.000 lines đến 2.000 lines. Kết nối các điểm chuyển mạch trên là các tuyến cáp quang nâng cấp và xây dựng mới dung lượng từ 8E1 đến 32 E1.

- Mạng truyền hình:

Mạng truyền hình đảm nhận cung cấp dịch vụ truyền hình (gồm cả miễn phí và có phí) cho cộng đồng sống và làm việc tại khu vực nghiên cứu. Nhà cung cấp dịch vụ truyền hình sẽ triển khai mạng của họ tới từng đơn vị qua mạng cáp truyền hình hoặc đầu thu tín hiệu.

- Mạng truyền dẫn:

Giai đoạn đến năm 2025: Tăng dung lượng các tuyến cáp quang hiện có để tăng dung lượng truyền dẫn liên tỉnh từ 10 đến 20Gbps, tuyến cáp quang nội hạt dung lượng từ 155 lên 622 Mbps và xây dựng mới các tuyến cáp quang đến tất cả các xã để đáp ứng các nhu cầu ứng dụng CNTT, các dịch vụ băng rộng.

- Giai đoạn 2025-2035: cáp quang hóa hoàn toàn, tiếp tục nâng cấp dung lượng mạng cáp quang, nâng tốc độ truyền dẫn lên STM - 4 (622 Mbps) và STM-16 (2,5 Gbps), tăng số lượng cores cáp quang, hoàn thành các tuyến cáp quang đến trung tâm các xã, đảm bảo 100% số xã có mạng cáp quang đến trung tâm xã,

tăng số lượng các mạch vòng kín ở những khu vực cho phép, nhằm giảm thiểu các sự cố rủi ro trong quá trình truyền dẫn.

- Mạng ngoại vi:

Mạng ngoại vi của khu vực phát triển đô thị gồm các hệ thống cống, bể cấp và hầm cấp chạy trên vỉa hè đường. Hệ thống này được hạ ngầm trên các trục đường chính, mương dẫn cấp sử dụng kiểu 3 ống/3 lớp và 3 ống/2 lớp. nắp bể cấp sử dụng loại nắp gang tròn hoặc nắp đan bê-tông

- Mạng ngoại vi khu vực nông thôn vẫn sử dụng đường dây nổi trên các cột bê tông ly tâm sử dụng chung giữa các nhà mạng để tiếp kiệm chi phí đầu tư.

- Mạng cáp này sử dụng cáp quang hoặc cáp đồng xoắn, tùy theo điều kiện nhà khai thác dịch vụ, đường kính 0,5mm, loại cáp có dầu chống ẩm.

- Các tủ, hộp cáp dùng loại vỏ nội phiên ngoại, bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lí

- Dịch vụ điện thoại di động sẽ được cung cấp bởi mạng điện thoại di động riêng của các nhà cung cấp dịch vụ.

- Mạng truy cập Internet:

Truy nhập Internet băng rộng sẽ được phát triển theo 2 phương thức qua mạng cáp nội hạt và vô tuyến.

- Giai đoạn đến 2025: phát triển chủ yếu theo hướng truy nhập Internet qua mạng hữu tuyến.

- Giai đoạn 2025 - 2035: phát triển chủ yếu theo công nghệ NGN và công nghệ kết nối vô tuyến băng thông rộng Wimax với tốc độ truyền dữ liệu cao, có thể lên tới 100 Mbps, khu vực phủ sóng rộng, khả năng bảo mật cao

2.9.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) *Giáo dục, đào tạo:* Xây dựng hệ thống giáo dục của huyện đồng bộ, cân đối, tinh gọn, hiệu quả; đa dạng hình thức học tập, đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên, suốt đời của người dân, hướng tới “xã hội học tập”.

Tiếp tục đổi mới công tác quản lý giáo dục, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và đội ngũ giáo viên, đáp ứng yêu cầu phát triển của huyện.

Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ hoạt động GDTX, GDNN trong trung tâm đáp ứng theo yêu cầu của công nghệ mới. Đầu tư các phòng học, phòng chức năng, sân chơi, bãi tập để đảm bảo nâng cao chất lượng tổ chức hoạt động của GDTX cũng như nhu cầu GDNN, đặc biệt chú trọng đến đầu

tư cho hoạt động GDNN nhằm phối hợp với các cơ sở đào tạo thực hiện giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp.

Các công trình đầu tư ưu tiên:

- + Di dời xây mới trường THPT Trần Bình Trọng
- + Xây mới trường TH&THCS Hòa Định Đông
- + Xây mới trường THCS Lương Văn Chánh
- + Xây mới trường TH Hòa Hội
- + Mở rộng trường TH Hòa Trị 1, trường THCS Hòa Quang

b) Y tế: Phát triển hoàn thiện hệ thống y tế theo hướng hiện đại, đảm bảo cho mọi người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ y tế có chất lượng. Người dân được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật, nâng cao thể lực, chất lượng sống và tăng tuổi thọ. Đồng thời, kiện toàn đội ngũ y bác sĩ đảm bảo đủ số lượng và có năng lực, trình độ chuyên môn và phân bố hợp lý. Phát triển nguồn nhân lực chuyên sâu, đào tạo, phát triển nhân lực sau đại học, đặc biệt cho các chuyên khoa như: chuyên khoa Mắt, Da liễu, Tâm thần kinh, Nhi

Đến năm 2025, huyện có 2,5 bác sĩ/vạn dân, 0,5 dược sĩ đại học/vạn dân; đạt 9 giường bệnh/vạn dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm xuống còn dưới 9%; 100% trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 95% và tỷ lệ xã/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100%. Đến năm 2030, huyện có 03 bác sĩ/vạn dân, 01 dược sĩ đại học/vạn dân; đạt 10 giường bệnh/vạn dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm xuống còn dưới 8%; 100% trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; tỷ lệ bao phủ BHYT đạt trên 97 % và tỷ lệ xã/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100%

Giai đoạn 2021-2025, xây mới Trạm Y tế xã Hòa An và Hòa Quang Bắc; nâng cấp, cải tạo TYT xã Hòa Hội, TYT xã Hòa Quang Nam, TYT xã Hòa Thắng và Khoa Ngoại tổng hợp - CSSKSS . Giai đoạn 2026-2030, nâng cấp, cải tạo TYT xã Hòa Định Đông.

c) Văn hóa, thể thao, du lịch: Phát triển và nâng cao chất lượng các hoạt động văn hoá - thông tin, xây dựng môi trường văn hóa phong phú, lành mạnh; phát huy hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” trọng tâm là xây dựng nếp sống văn minh đô thị; Xây dựng các thiết chế văn hoá, thể thao đáp ứng nhu cầu của nhân dân trên địa bàn huyện.

Giai đoạn 2021-2025, tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Mộ và Đền thờ danh nhân Lương Văn Chánh; xây mới bể bơi thuộc Trung tâm văn hóa – thể thao. Giai đoạn 2026-2030, tu bổ, tôn tạo và xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu di tích Khảo cổ Thành Hồ; xây mới sân vận động huyện Phú Hòa.

d) Lao động, việc làm, Giảm nghèo và An sinh xã hội:

Lao động, việc làm: Nâng cao chất lượng lực lượng lao động, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo. Chuyển dịch cơ cấu lao động đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện gắn với phát triển lực lượng lao động có kỹ năng, kỹ thuật, tay nghề cao. Đồng thời, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm dần lao động nông nghiệp, chú trọng tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và bối cảnh hội nhập quốc tế.

Giảm nghèo, an sinh xã hội: Thực hiện đồng bộ mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2030: Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện Phú Hòa giảm xuống còn 1,11%, giai đoạn 2021-2025 bình quân giảm 0,82%/năm. Đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện còn dưới 2% (hộ nghèo bảo trợ xã hội).

2.9.5. Bảo vệ môi trường

Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, quy trình kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường. Hỗ trợ công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường quốc gia. Hỗ trợ công tác quản lý chất thải, đánh giá các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường ở khu vực Huyện.

Tiếp tục chú trọng công tác bảo tồn rừng và đa dạng sinh học. Xây dựng và duy trì hoạt động hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường (bao gồm thu thập, xử lý, trao đổi thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin dữ liệu).

Chủ động xây dựng phương án ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, tránh chống thiên tai.

Quy hoạch hợp lý các khu vực đồi núi phía Tây của Huyện, đảm bảo quy hoạch hợp lý diện tích đất rừng chưa sử dụng, đảm bảo diện tích rừng, diện tích cây xanh nhằm bảo vệ môi trường, góp phần ứng phó với sự biến đổi khí hậu.

XVI. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Phương án bảo vệ môi trường

1.1. Các vấn đề môi trường đặt ra

- Với nền kinh tế ngày càng phát triển, chất lượng đời sống và nhu cầu sinh hoạt của người dân ngày càng được nâng cao. Điều này đã ảnh hưởng vừa trực tiếp vừa gián tiếp đối với môi trường, đặc biệt vấn đề phát sinh chất thải (nước thải, chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp) với lưu lượng ngày càng gia tăng cùng với sự gia tăng dân số trên địa bàn tỉnh thời gian qua.

- Chất thải rắn (CTR): vẫn là một vấn đề nan giải chưa được xử lý triệt để tại tỉnh Phú Yên, trong đó có chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt chưa được phân loại tại nguồn, nên trong chất thải rắn sinh hoạt vẫn còn lẫn các chất thải nguy hại. Bên cạnh đó, hiện trạng hạ tầng kỹ thuật tại các bãi chôn lấp chưa đáp ứng theo TCXDVN 261:2001, thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 21/12/2019 nên các bãi chôn lấp cũng là những nguồn gây ô nhiễm môi trường.

- Ô nhiễm nguồn nước: Môi trường nước biển ven bờ tỉnh Phú Yên đang bị ô nhiễm một số chỉ tiêu. Ngoài ra, các nguồn nước thải sinh hoạt, dịch vụ, rác thải của người dân sống xung quanh đầm, vịnh cũng góp phần gây ô nhiễm các vùng này. Đây là vấn đề cần đặc biệt quan tâm và cần có kế hoạch phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm trong thời gian tới.

- Đa dạng sinh học (ĐDSH) tỉnh Phú Yên trong 5 năm gần đây vẫn duy trì tốt đa dạng sinh học nông nghiệp. Tuy nhiên, đa dạng sinh học đang tiềm ẩn nhiều nguy cơ suy thoái trên nhiều mặt với các mức độ khác nhau: Các hệ sinh thái rừng bị tác động mạnh, đang bị đe dọa, đa dạng loài và nguồn gen có khả năng bị suy giảm; Chưa có thống kê các loại sinh vật đã tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng ở Phú Yên để có giải pháp bảo tồn và phục hồi.

- Biến đổi khí hậu (BĐKH) đã có những tác động tiêu cực đến môi trường tỉnh Phú Yên, số liệu thống kê khí tượng thủy văn tỉnh Phú Yên cho thấy, lượng mưa trung bình nhiều năm không có biến động nhưng số ngày có mưa lại giảm đi rõ rệt và cường độ mưa tăng, do lượng mưa tập trung chủ yếu vào những tháng mưa và trong thời gian ngắn là nguyên nhân gây ra các hiện tượng lũ, lụt, trượt lở đất đá, sạt đường giao thông...

- Những thách thức về môi trường trong thời gian tiếp theo: Trong giai đoạn 2016 - 2020, các thách thức trong bảo vệ môi trường ở Phú Yên là chưa nhiều. Tuy nhiên, trong thời gian tới, các thách thức về môi trường sẽ nhiều và cao hơn

nhưng tập trung vào một số thách thức sau: ĐDSH và Rừng; Ô nhiễm môi trường, trong đó quan trọng là ô nhiễm nguồn nước; Quản lý môi trường; BĐKH.

1.2. Quan điểm bảo vệ môi trường

- Bảo vệ môi trường là nhân tố bảo đảm sức khỏe và chất lượng cuộc sống của Nhân dân: Phát triển kinh tế của Phú Yên phải dựa trên điều kiện tự nhiên, môi trường của tỉnh và khu vực; phải tôn trọng các quy luật tự nhiên, hài hòa với thiên nhiên, thân thiện với môi trường; phù hợp với đặc tính sinh thái của từng thành phố, huyện, thị xã; vùng; khuyến khích phát triển kinh tế ít chất thải, cacbon thấp, hướng tới nền kinh tế xanh và tuần hoàn.

- Bảo vệ môi trường là mục tiêu của phát triển bền vững: Bảo vệ môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố trung tâm, tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

- Hoạt động bảo vệ môi trường phải gắn kết với phát triển kinh tế, quản lý tài nguyên được xem xét, đánh giá trong quá trình thực hiện các hoạt động phát triển trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Bảo vệ môi trường tỉnh Phú Yên phải gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh và gắn với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia: Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế địa phương gắn với tiến bộ công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Bảo vệ môi trường phải theo phương châm lấy phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi trường là cốt lõi: Hoạt động bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên, công khai, minh bạch; ưu tiên dự báo, phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường, quản lý rủi ro về môi trường, giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải để khai thác giá trị tài nguyên của chất thải.

- Bảo vệ môi trường vừa là quyền lợi, vừa nghĩa vụ của mọi công dân, tổ chức, cộng đồng và cá nhân: Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường; gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lý và chịu trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

- Bảo vệ môi trường có tính đa ngành và liên vùng: phải kết hợp giữa phát huy nội lực với tăng cường hợp tác với các địa phương trong lưu vực sông các tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và hợp tác quốc tế.

1.3. Mục tiêu

- Kiểm soát, hạn chế về cơ bản mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, giải quyết triệt để các điểm nóng về ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Từng bước cải thiện chất lượng môi trường sống ở đô thị và nông thôn, nhất là đảm bảo tỷ lệ cung cấp nước sạch, không gian xanh và chất lượng môi trường chung quanh đạt các QCVN.

- Hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế xanh, ít chất thải, cacbon thấp và lấy kinh tế tuần hoàn làm chủ đạo.

- Đảm bảo chất lượng không khí tại các đô thị, khu dân cư, khu du lịch đạt QCVN về chất lượng không khí chung quanh đối với tất cả các thông số.

- Đảm bảo chất lượng các đoạn sông sử dụng cấp nước sinh hoạt đạt giá trị giới hạn cột A2 theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT; các đoạn sông khác tối thiểu đạt giá trị giới hạn cột B1.

- Đảm bảo 100% đánh giá khả năng chịu tải, sức chịu tải của các nguồn nước trên địa bàn của tỉnh.

- Đảm bảo 100% dân số ở các đô thị được cung cấp nguồn nước sạch cho sinh hoạt quanh năm.

- Đảm bảo trên 60% lưu lượng nước thải các đô thị loại II trở lên được thu gom, xử lý tập trung đạt QCVN về nước thải sinh hoạt.

- Đảm bảo 98,5% khối lượng CTR sinh hoạt ở các đô thị và các thị trấn, 85% khối lượng CTR sinh hoạt ở khu vực nông thôn được thu gom, xử lý tập trung, hợp vệ sinh.

- Đảm bảo 100% các cơ sở công nghiệp trên địa bàn lắp đặt, vận hành các hệ thống xử lý chất thải và xử lý khí thải, nước thải, CTR đạt các quy định về phát thải.

- Đảm bảo mức độ phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh Phú Yên đạt hạn ngạch do Bộ TN&MT quy định.

- Đảm bảo ứng dụng các mô hình BVMT chăn nuôi, xử lý chất thải trong chăn nuôi đạt quy định phát thải.

- Tiếp tục chương trình mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường hàng năm của tỉnh Phú Yên.

1.4. Phân vùng môi trường

1.4.1. Nguyên tắc phân vùng

(1) Tôn trọng tính khách quan của vùng và tiểu vùng: Vùng là một thực thể khách quan, nó được hình thành do tác động tương hỗ lâu dài của các yếu tố tự nhiên, môi trường và tác động của con người, tuân theo quy luật tự nhiên về dòng năng lượng và trao đổi vật chất.

(2) Chấp nhận tính đồng nhất tương đối của vùng: Thiên nhiên vốn rất đa dạng và sự phân hóa của nó theo không gian cũng rất phức tạp, do vậy không thể có sự đồng nhất tuyệt đối của giới tự nhiên trên địa bàn của một tỉnh. Mỗi vùng

được phân chia theo sự đồng nhất của rất nhiều tiêu chí, tuy nhiên đó chỉ là sự đồng nhất tương đối. Vì vậy, vấn đề quan trọng là xác định được các tiêu chí chính, mang tính chủ đạo để phân chia các vùng và tiêu chí phụ, mang tính bổ trợ để phân chia các đơn vị tiểu vùng.

(3) Phù hợp với bản chất tự nhiên của vùng: Mỗi vùng được xem là một tổ hợp các hệ sinh thái (HST) được phát triển trong cùng các điều kiện môi trường tương đồng. Mỗi tiểu vùng là một HST quy mô nhỏ hơn. Chức năng sử dụng của vùng, tiểu vùng thể hiện sự gắn kết chặt chẽ theo chiều ngang giữa các hợp phần trong vùng, tiểu vùng.

(4) Đảm bảo tính logic trong hệ thống phân vùng môi trường. Hệ thống phân vùng môi trường có thể gồm nhiều cấp độ. Kinh nghiệm thực tế cho thấy, đối với phân vùng môi trường các tỉnh, thành thì hệ thống phân vùng môi trường chỉ nên xây dựng ở mức 2 cấp, gồm: cấp vùng, cấp tiểu vùng. Giữa các đơn vị phân vùng có mối quan hệ nhân quả, trong đó mỗi đơn vị phân vùng ở cấp thấp có những đặc trưng riêng mang tính đặc thù, nhưng đồng thời phải có một số tính chất chung giống với đơn vị phân vùng ở cấp độ cao hơn.

(5) Phù hợp với phương thức và yêu cầu quản lý: Phân vùng phục vụ quy hoạch bảo vệ môi trường là một công cụ để quy hoạch, quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên trong khả năng chịu tải của các HST. Ranh giới phân chia các tiểu vùng thường là ranh giới tự nhiên, trong trường hợp đặc biệt thì có thể khoanh vẽ theo ranh giới hành chính.

Thực hiện phân vùng môi trường Phú Yên theo các vùng và tiểu vùng đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia: Phù hợp với điều kiện tự nhiên, chấp nhận tính đồng nhất tương đối và đảm bảo hài hòa với phân vùng kinh tế - xã hội. Đối với tỉnh Phú Yên trong báo cáo này, phân vùng môi trường theo Luật BVMT 2020 là sự phân chia trên địa bàn tỉnh thành các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP¹¹; khoản 2, 3 và 4 Điều 22 Nghị

¹¹ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

định số 08/2022/NĐ-CP¹² và điểm a khoản 1 Điều 10 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT¹³.

1.4.2. Kết quả phân vùng

Toàn địa bàn tỉnh Phú Yên sẽ được phân vùng môi trường thành: Vùng bảo vệ nghiêm ngặt; Vùng hạn chế phát thải và Vùng khác.

Bảng 129: Phân vùng môi trường tỉnh Phú Yên

TT	Tên vùng	Ký hiệu	Tiểu vùng	Ký hiệu	Ranh giới
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	A			
1	Nội thành, nội thị TP. Tuy Hòa (đô thị loại I đến 2025)			A1	Toàn bộ diện tích các phường của TP. Tuy Hòa
2	Nội thành, nội thị TP Sông Cầu (nâng cấp từ Thị xã Sông Cầu, huyện Tây An - đô thị loại III đến 2025)			A2	Toàn bộ diện tích các phường của TP. Sông Cầu
3	Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước		Các con sông cung cấp nước sinh hoạt từ 10.000m ³ /ngày đêm: Sông Ba, Hệ thống thủy nông Đồng Cam.	A3	Toàn bộ diện tích mặt sông và vùng cách bờ sông 500 -1000m

¹² Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

¹³ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

TT	Tên vùng	Ký hiệu	Tiểu vùng	Ký hiệu	Ranh giới
4	Các Khu bảo tồn thiên nhiên, Khu bảo tồn ĐDSH, Khu vực Rừng phòng hộ		- KBTTN Đất ngập nước Đầm Ô Loan; Khu văn hóa - lịch sử - môi trường Đèo Cả - Hòn Nưa; KBTTN Krong Trai. - Khu vực dãy Rừng phòng hộ: Sông Hinh, Đồng Xuân, Đồng Hòa, Sông Cầu. - Khu bảo tồn loài Rùa ở Biển Hồ.	A4	Toàn bộ diện tích Khu bảo tồn thiên nhiên và Khu bảo tồn ĐDSH, Khu vực Rừng phòng hộ
5	Khu du lịch sinh thái		Khu suối nước lạnh xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa.	A5	Toàn bộ diện tích Khu du lịch sinh thái
6	Khu vực bảo vệ 1 của Di tích lịch sử văn hóa theo quy định Pháp luật về di sản văn hóa		Các Di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh cấp tỉnh và cấp quốc gia: nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên ở Phú Yên; Hội trường Mùa Xuân, nhà thờ Bác Hồ; Vụ thảm sát Ngân Sơn Chí Thạnh; chiến thắng đường Năm, Tàu Không số Vũng Rô; mộ và đền thờ Lê Thành Phương; Mũi Điện; Đầm Ô Loan; chùa Đá Trắng; Thành An Thở, Mộ và Đền thờ Lê Thành Phương, Địa đạo Gò Thi Thùng, Gành Đá Đĩa (huyện Tuy An); Vũng Rô, Mũi Đại Lãnh – Bãi Môn, Núi Đá Bia, Mộ Nguyễn Hữu Dực, Núi Hiềm (TX Đông Hòa); Mộ và Đền Thờ Lương	A6	Toàn bộ diện tích Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử văn hóa

TT	Tên vùng	Ký hiệu	Tiểu vùng	Ký hiệu	Ranh giới
			Văn Chánh, Lãm Đại Phú (huyện Phú Hòa); Nơi thành lập chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở Phú Yên (huyện Đồng Xuân); Căn cứ của tỉnh Phú Yên trong kháng chiến chống Mỹ (huyện Sơn Hòa); địa điểm diễn ra cuộc Đồng khởi Hòa Thịnh (huyện Tây Hòa); Mộ và Đền thờ Đào Trí (TX Sông Cầu); Tháp Nhạn, Địa điểm diễn ra cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 tại Phú Yên, Lãm Phú Lâm (TP Tuy Hòa)...		
7	Khu vực các cơ sở giáo dục-đào tạo		Toàn bộ các Trường Đại học, Cao đẳng và Trung cấp; và các trường cấp I, II, III trên địa bàn tỉnh Phú Yên.	A7	Toàn bộ diện tích các cơ sở giáo dục-đào tạo
8	Các công viên trên địa bàn tỉnh Phú Yên		Toàn bộ các Công viên trên địa bàn tỉnh Phú Yên	A8	Toàn bộ diện tích các công viên
II	Vùng hạn chế phát thải	B			
9	Vùng đệm các khu du lịch sinh thái nêu trên			B1	Toàn bộ diện tích vùng đệm

TT	Tên vùng	Ký hiệu	Tiểu vùng	Ký hiệu	Ranh giới
10	Khu dân cư tập trung ở đô thị (bao gồm cả nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị)		Thị xã: Đông Hòa; Các thị trấn: Chí Thạnh, La Hai, Củng Sơn, Hai Riêng, Phú Hòa, Phú Thứ; và toàn bộ trung tâm huyện và xã được quy hoạch	B2	Các khu vực nội thành, nội thị của thị xã: Đông Hòa; Các thị trấn: Chí Thạnh, La Hai, Củng Sơn, Hai Riêng, Phú Hòa, Phú Thứ; và toàn bộ các trung tâm huyện và xã
11	Khu vực bảo vệ 2 của di tích lịch sử văn hóa nêu trên			B3	Toàn bộ diện tích khu vực bảo vệ 2
12	Các khu vực phát triển du lịch		Vùng Suối nước khoáng Trà Ô; Chùa Phước Sơn; Nhà thờ Bác Hồ; Thác Hòa Nguyên; Thôn Lê Diêm; Thôn Hà Rai; Thôn Xí Thoại; Vùng du lịch hành lang ven biển.	B4	Toàn bộ diện tích khu vực
13	Các khu vực tập trung sản xuất nông nghiệp trọng điểm: các nơi thí điểm cánh đồng mẫu lớn (Khu vực trồng lúa nước từ 2 vụ trở lên với diện tích liền khoảnh trên 500 ha), trồng rau màu với diện tích lớn, các khu dự		Cánh đồng lúa lớn chuyên canh liền khoảnh kéo dài các xã: Hòa Tân Tây; Hòa Phú; Hòa Mỹ Tây; Hòa Đồng; Hòa Phong; Hòa Tân Tây.	B5	Toàn bộ diện tích cánh đồng lúa lớn

TT	Tên vùng	Ký hiệu	Tiểu vùng	Ký hiệu	Ranh giới
	kiến quy hoạch nông nghiệp công nghệ cao				
III	Vùng khác	C			
14	Vùng công nghiệp: Các Khu kinh tế, KCN, CCN, Làng nghề, cụm cảng		Các Khu kinh tế, KCN/CCN, Làng nghề, cảng ven sông và ở các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh	C1	Toàn bộ diện tích các Khu kinh tế, KCN, CCN, Làng nghề, cụm cảng trên địa bàn tỉnh Phú Yên
15	Vùng thương mại - dịch vụ		Các khu vực thương mại - dịch vụ ở thành phố, thị xã, huyện	C2	Toàn bộ diện tích thương mại - dịch vụ
16	Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc danh mục liệt kê tại các mục nêu trên.		Các vùng còn lại	C3	Diện tích còn lại

1.5. Định hướng bảo vệ môi trường tại các vùng, tiểu vùng môi trường

1.5.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt:

- Tiếp tục quản lý, bảo vệ có hiệu quả và phát triển khu hệ động, thực vật hiện có;

- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH;

- Chỉ chấp thuận dự án đầu tư sinh thái, vì mục đích bảo tồn và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường; và

- Không quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản; xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với môi trường; xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, vị trí thải bỏ chất thải rắn, cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh chất ô nhiễm độc hại, có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt.

1.5.2. Vùng hạn chế phát thải

- Phát triển kinh tế - xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm; thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.

- Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hoà với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải; tỷ lệ cây xanh/diện tích tự nhiên cao.

- Bảo vệ chất lượng nước sông, hồ, đầm, phá và kiểm soát ô nhiễm đất, nước do chất thải công nghiệp, nông nghiệp gây ra.

- Khuyến khích đầu tư các dự án xanh (công nghệ thân thiện với môi trường), du lịch sinh thái, hạn chế phát thải, và theo hướng gắn kết phát triển hài hòa về mặt môi trường, cảnh quan các khu đô thị.

- Hạn chế quy hoạch, phát triển dự án đầu tư xâm hại lớn đến đối tượng cần bảo vệ, phát thải lượng lớn chất ô nhiễm độc hại; các dự án đầu tư trong vùng hạn chế tác động phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường, phải được cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường cấp phép môi trường về giá trị giới hạn và tổng lượng thải chất ô nhiễm độc hại ra môi trường và chịu sự giám sát, kiểm tra nghiêm ngặt về môi trường đó.

1.5.3. Các vùng khác

- Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động các cơ sở sản xuất trong Khu kinh tế, KCN, CCN, làng nghề, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư, bảo vệ chất lượng nước mặt và chất lượng không khí khu đô thị, khu dân cư.

- Xây dựng đô thị, Khu kinh tế, KCN theo hướng xanh và sạch. Gia tăng diện tích cây xanh ở các KCN, đảm bảo quy định của Bộ TN&MT, Bộ Xây dựng.

- Tập trung xây dựng, sử dụng có hiệu quả các Khu kinh tế, KCN, CCN đã được quy hoạch, hạn chế mở rộng vào đất đô thị, đất nông nghiệp; Khoảng cách tối thiểu từ ranh giới KCN, CCN đến khu dân cư tập trung tối thiểu là 500 m; mỗi Khu kinh tế, KCN, CCN có trạm xử lý nước thải tập trung. Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn về nước thải công nghiệp.

- Các cơ sở sản xuất trong KCN phải đảm bảo lắp đặt hệ thống xử lý chất thải và xử lý đạt quy định của Bộ TN&MT.

- Đảm bảo hệ thống thoát nước thải: tách riêng khỏi nước mưa, xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung, toàn bộ nước thải được đưa về Trạm Xử lý nước thải tập trung; đảm bảo đất cây xanh sử dụng công cộng đạt tỷ lệ trên 4m²/người.

- Kiểm soát, giám sát nghiêm ngặt các nguồn thải và chất lượng nước thải, khí thải, chất lượng môi trường chung quanh đối với các cơ sở CN trong các KCN.

- Thường xuyên thực hiện quan trắc chất lượng không khí, nước mặt, nước dưới đất; cảnh báo sớm các vấn đề ô nhiễm môi trường ở các Khu kinh tế, KCN, CCN nếu có.

2. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

2.1. Mục tiêu

- Quy hoạch bảo tồn ĐDSH phải phù hợp với Quy hoạch Phú Yên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cũng như các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực liên quan và phù hợp với kế hoạch bảo vệ môi trường và kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của tỉnh.

- Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn đa dạng sinh học và khai thác, sử dụng hợp lý với việc xóa đói, giảm nghèo góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững và nâng cao đời sống cộng đồng. Chú trọng khai thác giá trị dịch vụ sinh thái, môi trường, cảnh quan ĐDSH; bảo đảm sự tham gia của các thành phần xã hội và cộng đồng địa phương trong quá trình xây dựng và thực hiện quy hoạch bảo tồn ĐDSH; bảo đảm các nguyên tắc về chia sẻ, hài hòa lợi ích của các bên liên quan.

- Bảo đảm các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen quý, hiếm được bảo tồn và phát triển bền vững; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với BĐKH nhằm thúc đẩy phát triển bền vững của tỉnh; xây dựng và nâng cao nhận thức cộng đồng trong việc bảo tồn ĐDSH của Phú Yên.

- Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 25 và điểm c khoản 9 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP một cách bền vững, gắn liền với bảo vệ môi trường, tài nguyên đất, nước và khoáng sản và phát triển KT-XH của Phú Yên và khu vực; và Quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên sinh vật trên địa bàn tỉnh.

- Đảm bảo tính thống nhất quản lý Nhà nước về đa dạng sinh học và thực hiện xã hội hóa công tác bảo tồn đa dạng sinh học, tăng cường nguồn thu từ dịch vụ sinh thái môi trường tạo nguồn kinh phí bền vững và lâu dài cho bảo tồn đa dạng sinh học.

- Huy động mọi nguồn lực và kinh nghiệm của các tổ chức, cá nhân và đặc biệt là cộng đồng dân cư; tăng cường hợp tác với các tổ chức. Quy hoạch bảo tồn ĐDSH phải được xây dựng dựa trên phương pháp tiếp cận hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu, chú trọng các công cụ kinh tế để quản lý và duy trì các dịch

vụ hệ sinh thái; mở rộng diện tích hệ thống khu bảo tồn phù hợp với điều kiện của từng khu vực khác nhau của tỉnh

2.2. Chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Phú Yên

Với những đặc trưng tỉnh Phú Yên thì chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học dẫn dắt cho bản quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội sẽ hài hòa cân xứng với vấn đề bảo tồn tự nhiên và môi trường.

Các chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học Phú Yên như sau:

Chỉ tiêu 1: Sự tuân thủ các Văn bản quy phạm pháp luật

Mọi chỉ tiêu được đưa ra đều phải theo quy định và hướng dẫn mang tính Pháp lý định hướng cho quy hoạch bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: tuân thủ các quy định của Luật BVMT, Luật Tài nguyên và môi trường biển và hải đảo, Luật Lâm nghiệp, Luật Thủy sản, các Quy chuẩn quốc gia (QCVN) và các văn bản pháp lý khác.

Chỉ tiêu 2: Bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học các HST

- Bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học HST liên quan rất nhiều đến kết quả mở rộng diện tích, thành lập mới các khu vực bảo tồn. Chú trọng đến chương trình phục hồi các hệ sinh thái, đặc biệt là các HST đất ngập nước, KBTTN, Khu bảo tồn ĐDSH...

- Bảo vệ môi trường HST liên quan đến xây dựng các tiêu chí và những yêu cầu kỹ thuật nghiêm ngặt theo chuẩn quốc tế về môi trường đối với các dự án đầu tư có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao, bảo đảm phòng ngừa, ngăn chặn không để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường, giảm thiểu và xử lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm.

- Trên cơ sở ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, đặc biệt là áp dụng các mô hình thông minh sẽ có khả năng thích ứng, chống chịu với thiên tai và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

Chỉ tiêu 3: Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

Quy hoạch khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học vùng ven biển sẽ nằm trong chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ. Tiêu chí này có liên quan đến sự tuân thủ pháp lý theo hướng dẫn của Chương 4 Luật Tài nguyên và môi trường biển và hải đảo. Trong đó có quy định các hoạt động bị nghiêm cấm việc lấn chiếm, sử dụng trái phép hành lang bảo vệ bờ biển hay những hoạt động làm sạt lở bờ biển, suy thoái hệ sinh thái và đa dạng sinh học vùng bờ, suy giảm giá trị dịch vụ của hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên.

Sử dụng tài nguyên vùng bờ phải xem xét, đánh giá toàn diện tài nguyên thiên nhiên, điều kiện môi trường, các đặc thù địa lý của khu vực và hiện trạng sử dụng vùng bờ; lựa chọn phương án phân vùng tối ưu để bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế gắn với bảo vệ các hệ sinh thái biển, và hải đảo nhằm phục vụ phát triển bền vững vùng bờ, bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Chỉ tiêu 4: Kích thước của các đai rừng phòng hộ ven biển

Theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp:

Quy định về kích thước của các đai rừng phòng hộ có chức năng chắn gió, chắn cát bay vùng ven biển phải đáp ứng các tiêu chí như: chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay giáp bờ biển đối với vùng bờ biển bị xói lở thì có chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 300 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền; đối với vùng bờ biển không bị xói lở là 200 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền;

Đối với vùng bờ biển bồi tụ hoặc ổn định, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 300 m đến 1.000 m tùy theo từng vùng sinh thái;

Đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển là 150 m;

Đối với vùng cửa sông, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng lấn biển tối thiểu là 20 m tính từ chân đê và có ít nhất từ 3 hàng cây trở lên; Đối với vùng đầm phá ven biển, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển ở nơi có đê là 100 m, nơi không có đê là 250 m.

- Cụ thể, cần bảo vệ và sử dụng bền vững các khu rừng đặc dụng; ban hành các chương trình, dự án và hệ thống giải pháp thực thi nhằm bảo tồn và phát triển các loài động, thực vật quý hiếm, đặc hữu tại Khu bảo tồn thiên nhiên Không Trai và Khu văn hóa - lịch sử - môi trường Đèo Cả - Hòn Nưa, Khu bảo tồn loài Rùa ở Biển Hồ.

Chỉ tiêu 5: Bảo vệ môi trường trong các khu rừng phòng hộ ven biển

- Việc bảo vệ hệ sinh thái rừng thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Luật Lâm nghiệp; Không tiến hành các hoạt động làm thay đổi cảnh quan tự nhiên của khu rừng; khai thác trái phép tài nguyên sinh vật và các tài nguyên thiên nhiên khác; gây ô nhiễm môi trường; mang hóa chất độc hại, chất nổ, chất dễ cháy trái quy định của pháp luật vào rừng; chăn thả gia súc, gia cầm, vật nuôi trên diện tích mới trồng rừng, đang trong thời kỳ chăm sóc.

- Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Lâm nghiệp; quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- Khai thác lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên theo quy định tại khoản 2 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp phải bảo đảm duy trì sự phát triển bền vững của khu rừng, sản lượng loài khai thác không được lớn hơn lượng tăng trưởng của loài đó; sau khi khai thác không làm ảnh hưởng chức năng phòng hộ của rừng.

Chỉ tiêu 6: Giảm thiểu thấp nhất sự sạt lở bờ sông và ven biển

Bảo tồn đa dạng sinh học vùng cửa sông và rừng phòng hộ ven biển có sự liên quan rất nhiều đến khả năng chống chịu của cây rừng và cấu trúc hệ sinh thái của rừng... Cần điều tra, đánh giá hiện trạng rừng phòng hộ và xây dựng bản đồ phòng chống sạt lở bờ sông, vùng bờ biển. Mô hình thí điểm việc giao đất, giao rừng ngập mặn cộng đồng quản lý, bảo vệ, khai thác và phát triển bãi bồi sẽ hỗ trợ cho phát triển rừng ven biển.

Chỉ tiêu 7: Phát triển lâm nghiệp

- Phục hồi và phát triển rừng là nhiệm vụ trọng tâm, một điều kiện tiên quyết đối với sự tồn tại và phát triển bền vững của toàn vùng có liên quan đến đa dạng sinh học. Có bao nhiêu diện tích rừng tràm, rừng ngập mặn được khôi phục và trồng kết hợp với các mô hình sinh kế từ rừng, mô hình thủy sản sinh thái dưới tán rừng (tôm, cua, cá) và du lịch sinh thái... hướng đến phát triển các mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng.

- Đối với rừng ngập mặn ven đầm, triển khai việc phục hồi nhằm bảo vệ và phát triển nguồn lợi.

Chỉ tiêu 8: Bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học biển

- Bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học biển liên quan rất nhiều đến kết quả mở rộng diện tích, thành lập mới các khu vực bảo tồn ven biển, ngoài hải đảo và trên biển. Trên cơ sở quy hoạch không gian biển quốc gia chú trọng đến chương trình phục hồi các hệ sinh thái, đặc biệt là các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển.

- Chương trình quản lý rác thải biển, nhất là rác thải nhựa sẽ cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường biển và đa dạng sinh học biển. Trên cơ sở ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, đặc biệt là áp dụng các mô hình thông minh sẽ có

khả năng thích ứng, chống chịu với thiên tai và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

Chỉ tiêu 9: Sử dụng khôn khéo tài nguyên đất ngập nước ven biển

Sử dụng khôn khéo tài nguyên đất ngập nước ven biển (đất ngập nước mặn - lợ) là những vùng đất ngập nước mặn, lợ ở ven biển, ven bờ những đảo nhỏ và những vùng ven đảo lớn, chịu ảnh hưởng bởi thủy triều ven biển. Các phương thức quản lý rừng và đất ngập nước ven biển có sự tham gia của cộng đồng – mô hình “đồng quản lý” sẽ là một hình thức quản lý tài nguyên hiệu quả.

Chỉ tiêu 10: Phát triển bền vững đa dạng sinh học vùng ven biển

Chỉ tiêu Phát triển bền vững đa dạng sinh học vùng ven biển nằm trong rất nhiều hướng dẫn của khung pháp lý: Luật số 35/2018/QH14 (sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch); Luật số 32/VBHN-VPQH (10/12/2018), Luật đa dạng sinh học; và Nghị định Số: 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 (sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp).

Việc khai thác, sử dụng hợp lý các hệ sinh thái tự nhiên, phát triển nguồn gen, và loài sinh vật quý hiếm là bảo đảm cân bằng sinh thái phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

3. Phương án điểm, thông số và tấn suất quan trắc

Đến năm 2020 toàn tỉnh Phú Yên đã thực hiện quan trắc được 226 vị trí; giai đoạn 2021-2025 cập nhật, bổ sung 126 vị trí; giai đoạn 2026-2030 cập nhật, bổ sung 155 vị trí. Như vậy, đến năm 2030 tỉnh sẽ thực hiện quan trắc tổng cộng 507 vị trí, cụ thể các đề xuất bên dưới đây.

a) Đề xuất điểm quan trắc

Bổ sung các điểm quan trắc ô nhiễm đất: Hiện tại tổng số 17 vị trí quan trắc trên địa bàn tỉnh Phú Yên được quan trắc ô nhiễm đất. Quy hoạch định hướng thời kỳ 2021 - 2030: Bổ sung thêm các vị trí quan trắc chịu ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản (nếu có) và khu vực có nguy cơ gây ô nhiễm tổng hợp của Khu kinh tế, KCN/CCN và Làng nghề trên địa bàn tỉnh. Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng đất có hiệu lực (giai đoạn 2021-2025 cập nhật, bổ sung 17 vị trí, đến năm 2025 tổng số vị trí quan trắc là 34 vị trí; giai đoạn 2026-2030 cập nhật, bổ sung 24 vị trí, đến năm 2030 tổng số vị trí quan trắc là 58 vị trí).

Bổ sung các điểm quan trắc chất lượng nước dưới đất: Hiện tại, toàn tỉnh quan trắc chất lượng nước dưới đất tại 34 vị trí. Quy hoạch định hướng đến

năm 2030: Bổ sung thêm tất cả vị trí quan trắc tại các khu vực trọng điểm của Khu kinh tế, KCN/CCN và các vị trí nêu phát sinh khu chăn nuôi tập trung tại các huyện, thị xã phát sinh. Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước dưới đất có hiệu lực (giai đoạn 2021-2025 cập nhật, bổ sung 16 vị trí, đến năm 2025 tổng số vị trí quan trắc là 50 vị trí; giai đoạn 2026-2030 cập nhật, bổ sung 31 vị trí, đến năm 2030 tổng số vị trí quan trắc là 81 vị trí).

Bổ sung các điểm quan trắc chất lượng nước mặt sông: Hiện tại, toàn tỉnh quan trắc chất lượng nước mặt sông Ba, sông Kỳ Lộ và sông Bàn Thạch bao gồm 32 vị trí. Quy hoạch định hướng đến năm 2030: Bổ sung thêm các vị trí quan trắc trên sông Cầu và Sông Bà Nam (khu vực đầu nguồn và khu vực có nguy cơ bị ô nhiễm)... Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước mặt hiện hành (Đến năm 2020 quan trắc được 59 vị trí; giai đoạn 2021-2025 cập nhật, bổ sung 18 vị trí, đến năm 2025 tổng số vị trí quan trắc là 77 vị trí; giai đoạn 2026-2030 cập nhật, bổ sung 30 vị trí, đến năm 2030 tổng số vị trí quan trắc là 107 vị trí).

Bổ sung các điểm quan trắc chất lượng nước thải và trầm tích: Quy hoạch định hướng đến năm 2030: Toàn tỉnh Phú Yên cần thực hiện quan trắc nước thải tại vị trí các Khu kinh tế, KCN/CCN và Làng nghề và nếu có hình thành trong tương lai các đô thị tập trung đông dân cư (Nước thải sinh hoạt, chăn nuôi, y tế, công nghiệp và thủy sản); Và quan trắc trầm tích ở các vùng ven biển (Đến năm 2020 quan trắc được 03 vị trí; giai đoạn 2021-2025 cập nhật, bổ sung 09 vị trí, đến năm 2025 tổng số vị trí quan trắc là 12 vị trí; giai đoạn 2026-2030 cập nhật, bổ sung 10 vị trí, đến năm 2030 tổng số vị trí quan trắc là 22 vị trí).

Bổ sung các điểm quan trắc quan trắc chất lượng nước biển ven bờ: Toàn tỉnh quan trắc chất lượng nước biển ven bờ tại 54 vị trí (76 mẫu vì một số vị trí tại các vùng ven đầm, vịnh được lấy mẫu 03 tầng: tầng mặt, giữa và đáy), cần kết hợp với quan trắc hệ sinh thái thủy sinh và ô nhiễm trầm tích theo các thông số được quy định trong QCVN. Quy hoạch định hướng đến năm 2030: Kiểm kê, quan trắc và xây dựng cơ sở dữ liệu về ĐDSH Phú Yên. Ưu tiên quan trắc: Cảnh quan sinh thái, Loài và Nguồn gen với tần suất quan trắc: 02 lần/năm; Sử dụng phần mềm quản lý ĐDSH; Và tích hợp vào bộ cơ sở dữ liệu ĐDSH và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Phú Yên; Cùng đánh giá những nguy cơ tác động, ảnh hưởng đến sự bảo tồn và phát triển các loài nguy cấp quý hiếm và giải pháp bảo tồn (Đến năm 2020 quan trắc được 54 vị trí; giai đoạn 2021-2025 cập nhật, bổ sung 25 vị trí, đến năm 2025 tổng số vị trí quan trắc là 79 vị trí; giai đoạn 2026-2030 cập nhật, bổ sung 24 vị trí, đến năm 2030 tổng số vị trí quan trắc là 103 vị trí).

Bổ sung các điểm quan trắc chất lượng không khí: Hiện tại quan trắc tại 59 vị trí ở tỉnh Phú Yên. Quy hoạch định hướng đến năm 2030: Bổ sung thêm các vị

trí quan trắc tại các nút giao thông lớn; xây dựng các trạm quan trắc khí thải tự động tại nút giao thông trên quốc lộ địa phận Phú Yên và các huyện còn lại; Bổ sung thêm vị trí quan trắc khu dân cư cạnh Khu kinh tế, KCN/CCN và tại KCN/CCN mới hình thành trong tương lai; Bổ sung thêm các vị trí quan trắc các khu dân cư phát triển tại trung tâm huyện, thị xã trong tương lai. Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh có hiệu lực (Đến năm 2020 quan trắc được 59 vị trí; giai đoạn 2021-2025 cập nhật, bổ sung 41 vị trí, đến năm 2025 tổng số vị trí quan trắc là 100 vị trí; giai đoạn 2026-2030 cập nhật, bổ sung 36 vị trí, đến năm 2030 tổng số vị trí quan trắc là 136 vị trí).

b) Đề xuất thông số quan trắc

Thông số quan trắc ô nhiễm đất: Giữ nguyên các thông số quan trắc ô nhiễm đất như hiện nay. Bổ sung đủ các thông số quan trắc đối với đất nông nghiệp và đất công nghiệp.

Thông số quan trắc chất lượng nước dưới đất: Giữ nguyên các thông số quan trắc chất lượng nước dưới đất như hiện nay. Đề xuất hoàn thiện đủ các thông số quan trắc đối với các điểm quan trắc đánh giá ô nhiễm và quan trắc đánh giá toàn diện.

Thông số quan trắc chất lượng không khí, nước mặt (sông, hồ) và nước biển ven bờ: Giữ nguyên các thông số quan trắc chất lượng nước biển ven bờ như hiện nay. Thông số quan trắc bổ sung tùy theo yêu cầu về quản lý và đối tượng tác động.

Thông số quan trắc nước thải: Chưa thực hiện quan trắc các thông số Nước thải sinh hoạt, chăn nuôi, y tế, công nghiệp và thủy sản theo quy định QCVN.

Thông số quan trắc trầm tích: Chưa thực hiện quan trắc các thông số trầm tích như As, Cd, Pb, Zn, Hg, tổng crôm (Cr), Cu, hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ, tổng polyclobiphenyl (PCB), tổng dioxin/furan (PCDD/PCDF), các hợp chất polyclobiphenyl tương tự dioxin (dl-PCB), các hợp chất hydrocacbon thơm đa vòng (PAHs).

b) Đề xuất tần suất quan trắc

Tần suất quan trắc của mạng lưới quan trắc tỉnh là sẽ cần được điều chỉnh cho phù hợp với từng điểm quan trắc, từng mục đích quan trắc, đối tượng và thành phần được quan trắc. Việc điều chỉnh về tần suất quan trắc phải đạt tối thiểu quy định về tần suất quan trắc theo Thông tư 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường. Đề xuất cụ thể về tần suất quan trắc như dưới đây.

Tần suất quan trắc đất: hiện tại 03 đợt/năm, đề xuất giữ nguyên.

Tần suất quan trắc nước dưới đất: hiện tại 03 đợt/năm, đề xuất tăng lên 04 đợt/năm theo quy định pháp luật.

Tần suất quan trắc nước mặt: hiện tại chỉ 03 đợt/năm, nên tăng lên 06 đợt/năm theo quy định pháp luật.

Tần suất quan trắc nước biển ven bờ: hiện tại chỉ 03 đợt/năm là chưa đúng quy định, nên tăng lên 06 đợt/năm theo quy định pháp luật.

Tần suất quan trắc không khí: hiện tại chỉ 03 đợt/năm, nên tăng lên 06 đợt/năm theo đúng quy định.

Tần suất quan trắc nước thải: đề xuất thực hiện quan trắc theo quy định 02 đợt/năm.

Tần suất quan trắc trầm tích: đề xuất thực hiện theo quy định tối thiểu 02 đợt/năm.

Cụ thể, giai đoạn 2021-2025: 4-5 đợt/năm; giai đoạn 2026-2030: 6 đợt/năm. Tùy thuộc vào kế hoạch quan trắc hàng năm, lựa chọn tần suất quan trắc phù hợp.

XVII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Quan điểm, mục tiêu

1.1. Quan điểm

- Khoáng sản của tỉnh là tài nguyên không tái tạo, có giá trị, nhưng trữ lượng hạn chế, cần được khai thác, chế biến khoáng sản phù hợp với Chiến lược khoáng sản, Luật khoáng sản và văn bản dưới luật, quy hoạch quốc gia, vùng, quy hoạch của Tỉnh, quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch phát triển hạ tầng có liên quan.

- Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản phải đảm bảo hiệu quả kinh tế-xã hội và thân thiện môi trường, đáp ứng đủ và kịp thời nguyên liệu cho các ngành kinh tế quốc dân, gắn với đảm bảo an ninh, quốc phòng, hài hòa giữa lợi ích quốc gia, địa phương và doanh nghiệp; bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác.

1.2. Mục tiêu

* Mục tiêu tổng quát:

- Khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản đáp ứng hợp lý nhu cầu nguyên liệu khoáng sản cho nền kinh tế tỉnh và quốc gia, hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái, cảnh quan, gắn với các nhà máy chế biến khoáng sản hiện có.

- Phát triển công nghiệp chế biến sâu các loại khoáng sản trên cơ sở phát huy nội lực nhằm phục vụ nhu cầu của nền kinh tế, tăng thu nhập, tạo việc làm.

- Trong ngắn hạn, với những điểm mỏ chưa khai thác cần làm tốt việc khoanh vùng các khu vực dự trữ khoáng sản để có thể đáp ứng nhu cầu trong tương lai.

*** Mục tiêu cụ thể:**

Mục tiêu đối với công tác thăm dò khoáng sản:

- Tập trung thăm dò các mỏ, điểm mỏ khoáng sản đã được điều tra, đánh giá để đáp ứng đủ trữ lượng tin cậy cho nhu cầu khai thác và chế biến trong giai đoạn Quy hoạch.

- Ổn định sản xuất các dự án hiện có, đầu tư mới các dự án đã thăm dò và phê duyệt trữ lượng đáp ứng nhu cầu nguyên liệu phục vụ phát triển kinh tế của đất nước và của tỉnh.

- Mục tiêu khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD TT& than bùn nhằm:

+ Sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường có tiềm năng lớn trên địa bàn tỉnh, gắn với việc sản xuất, chế biến các sản phẩm đa dạng, chất lượng tốt, nhằm từng bước đáp ứng, thỏa mãn nhu cầu về đá xây dựng, cát, sỏi xây dựng, đất sét, đất (cát) san lấp, than bùn cho thị trường nội tỉnh và khu vực lân cận, tạo đà tăng nhanh giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần tăng tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

+ Ưu tiên khai thác, chế biến các loại khoáng sản có lợi thế của tỉnh và có nhu cầu lớn trên thị trường. Phân đầu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn từ nay đến năm 2030 là 10 – 15%/năm.

- Mục tiêu đối với các loại khoáng sản sau chế biến:

+ Đối với các loại khoáng sản trong tỉnh đã có công nghệ chế biến sâu tập trung công tác chế biến để đáp ứng nhu cầu trong nước không xuất khẩu quặng và tinh quặng.

+ Đối với những loại khoáng sản hiện nay trong nước chưa có công nghệ chế biến sâu ra tới kim loại hoặc trong nước không có nhu cầu sử dụng, xem xét cho phép xuất khẩu trong một thời gian nhất định sau đó tiến tới nghiên cứu đầu tư công nghệ sản xuất ra tới kim loại hoặc sản phẩm trung gian để có thể đem lại giá trị gia tăng lớn hơn giá trị xuất khẩu thô.

2. Phương hướng khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

2.1. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn tỉnh

2.1.1. Nhu cầu khoáng sản ngoài nhóm VLXD TT&TB:

Căn cứ theo Dự thảo Quy hoạch thăm dò, khai thác chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 chủ yếu gồm: quặng diatomit, quặng vàng, ...được cấp phép thăm dò, khai thác, chế biến theo quy hoạch theo giai đoạn 2021-2030 và 2030-2050, dự báo nhu cầu sử dụng các sản phẩm khoáng sản trong nước hiện Phú Yên có được nêu tại bảng sau.

Bảng 130: Nhu cầu các sản phẩm khoáng sản trong nước hiện có trên địa bàn Phú Yên

TT	Sản phẩm khoáng sản	ĐV Tính	Thực hiện năm 2020	Dự báo			
				Năm 2025	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2050
1	Fluorit						
2	Diatomit						
3	Titan sa khoáng ven biển (tinh quặng)	Tấn	33.282	47.603	65.619	111.712	168.405
4	Bôxít (KB thấp-tinh quặng nhôm)	Tấn	3.660.191	5.235.154	7.216.499	12.285.571	18.520.352
5	Sắt (KB thấp -tinh quặng)	Tấn	16.373.000	23.418.226	32.281.302	54.956.600	82.846.421
6	Vàng kim loại (KB thấp)	kg	2.154	3.081	4.247	7.230	10.898
7	Felspat		Điểm mỏ tại Phú Yên không có trong dự thảo Quy hoạch				
8	Than bùn		Điểm mỏ tại Phú Yên không có trong dự thảo Quy hoạch				
9	Đá xây dựng						
10	Ốp lát						

(nguồn: Dự thảo Quy hoạch thăm dò, khai thác chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Công Thương, tháng 10/2021)

2.1.2. Phương án thăm dò, khai thác chế biến

Trữ lượng: Toàn bộ diện tích của Tỉnh đã hoàn thành lập bản đồ địa chất - khoáng sản tỷ lệ 1:50.000. Khu vực thành phố Tuy Hòa đã được điều tra địa chất đô thị gồm điều tra lập bản đồ địa chất, bản đồ khoáng sản, bản đồ ĐCTV-ĐCCT, địa hóa đất tỷ lệ 1:25.000. Một số loại khoáng sản đã được điều tra, đánh giá hoặc thăm dò: fluorit, diatomit, titan sa khoáng ven biển, bauxit, sắt, vàng, than bùn, felspat, đá xây dựng, ốp lát,...

Theo Báo cáo của TVTT, trên địa bàn tỉnh có một số loại khoáng sản trên diện tích như sau:

- Vàng: 01 mỏ với tổng diện tích là 33,26ha
- Đá ốp lát: 27 mỏ với tổng diện tích là 363,46ha
- Sét bentomit: 1 mỏ với tổng diện tích là 2,7ha
- Diatomit: 2 mỏ với tổng diện tích là 80,71ha
- Fenspat: 1 mỏ với tổng diện tích là 32,3ha
- Bauxit: 1 mỏ với tổng diện tích là 51ha.

Kết quả công tác điều tra, đánh giá, thăm dò khoáng sản trên địa bàn của tỉnh (08/2019) đã làm rõ trữ lượng một số khoáng sản chính của tỉnh, đó là:

- + Diatomit khoảng 90 triệu m³, đá granit khoảng 54 triệu m³,
- + Vàng sa khoáng ước tính khoảng 21.245 kg, nhôm (bauxít) khoảng 4,8 triệu tấn,
- + Sắt khoảng 924 nghìn tấn,
- + Fluorit khoảng 300.000 tấn,....

Căn cứ theo Dự thảo Quy hoạch thăm dò, khai thác chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 chủ yếu gồm: quặng diatomit, quặng vàng, ...được cấp phép thăm dò, khai thác, chế biến theo quy hoạch theo giai đoạn 2021-2030 và 2030-2050, phương án khai thác, sử dụng những khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên được nêu dưới đây.

a. Quặng vàng:

- Giai đoạn đến năm 2030

Thăm dò:

Khu vực Ma Dao, xã Cà Lúi, huyện Sơn Hòa;
Hòn Mò O, huyện Sông Hinh.

b. Quặng diatomit:

- Giai đoạn đến năm 2030:

Thăm dò: Cấp phép thăm dò mới hoặc thăm dò mở rộng các điểm mỏ đã được cấp phép như: Hòa Lộc -Phú Yên với mục tiêu trữ lượng: 16.821.000 tấn.

- Giai đoạn 2031-2050

Quặng diatomit: Cấp phép thăm dò mở rộng mỏ Tuy Dương – Phú Yên với mục tiêu trữ lượng đạt $\approx 3.500.000$ tấn.

Khai thác:

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy trì sản lượng các dự án đã cấp phép và cấp phép khai thác mới từ 2 - 3 điểm mỏ với mục tiêu sản lượng khai thác đạt ≈ 540.000 tấn/ năm.

- Giai đoạn 2031-2050: Đầu tư nâng công suất khai thác các mỏ đã cấp phép hoặc cấp phép khai thác mới từ 2- 3 điểm mỏ với mục tiêu tổng sản lượng đạt ≈ 740.000 tấn/ năm. Chi tiết các dự án khai thác Diatomit.

Chế biến: Chỉ đầu tư mở rộng các dự án nghiền bột diatomit đã có hoặc đầu tư mới dự án nghiền bột theo dựa theo sản lượng khai thác mỏ.

c. Đá thạch anh

Giai đoạn đến năm 2030: Núi Đá, thôn Lễ Lộc Bình, xã Thành Đông, huyện Tây Tuy Hoà mục tiêu sản lượng khai thác đạt $\approx 1.000.000$ tấn; Hà Dom, xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu, xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân: 1.000.000 tấn.

Chế biến: Phú Yên (đã cấp)

Nhà máy chế biến thạch anh cục, hạt, bột nghiền tại mỏ Núi Đá, thôn Lễ Lộc Bình, xã Thành Đông, huyện Tây Tuy Hoà, 2021-2030: 100.000t, 2030-2050: 100.000t.

Nhà máy chế biến thạch anh cục, hạt, bột nghiền tại mỏ Hà Dom (Phổ Tra) xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu, xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân 2021-2030: 100.000t, 2030-2050: 100.000t.

d. Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên:

- Thăm dò, cấp mới

Giai đoạn đến năm 2030:

+ Xã Xuân Quang, huyện Đồng Xuân, Nguồn Triêm Đức, 2021-2030: 250m³/ngày;

+ Xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân; Nguồn Lâm Viên, 2021-2030: 100m³/ngày;

+ Xã Sơn Thành, huyện Tây Hòa; Nguồn Bình Thắng, 2021-2030: 100m³/ngày.

- Khai thác

Các mỏ đã cấp: Giếng khoan GK.PS1; xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa; Nguồn Phú Sen, 2021-2030: 100t, 2030-2050: 100 m³/ngày.

Các mỏ cấp mới

+ Xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân; Nguồn Triêm Đức, 2021-2030: 250 m³/ngày, 2030-2050: 250 m³/ngày;

+ Xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân; Nguồn Lâm Viên 2021-2030: 100 m³/ngày, 2030-2050: 100 m³/ngày;

+ Xã Sơn Thành, huyện Tây Hòa; Nguồn Bình Thắng 2021-2030: 100 m³/ngày, 2030-2050: 100 m³/ngày.

e. Chế biến Fluorit

Xưởng tuyển Fluorit Xuân Lãnh, Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, 2021-2030: 20.000 tấn, 2030-2050: 50.000tấn.

Khai thác: cấp mới

Mỏ Fluorit Xuân Lãnh, Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, trữ lượng 10.000 tấn, 2021-2030 1.000 tấn/năm, 2030-2050: 1.000tấn/năm.

f. Khai thác quặng Diatomit

Các mỏ đã cấp: Mỏ Diatomit Hòa Lộc 1, xã An Xuân, huyện Tuy An, trữ lượng: 566.400tấn, 2021-2030: 40.000tấn, 2030-2050: 40.000tấn.

Các mỏ cấp mới :

+ Mỏ Diatomit Hòa Lộc 2, xã An Xuân, huyện Tuy An, trữ lượng: 16.821.000 tấn, 2021-2030: 300.000tấn, 2030-2050: 500.000tấn;

+ Mỏ Diatomit Tuy Dương, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, trữ lượng: 3.500.000tấn, 2021-2030: 100.000tấn, 2030-2050: 100.000tấn.

Chế biến diatomit

Các dự án đã cấp: Xưởng nghiền bột diatomit hấp thụ + trợ lọc Hòa Lộc 1, xã An Xuân, huyện Tuy An, 2021-2030: 25.000tấn, 2030-2050: 100.000tấn.

Các dự án cấp mới: Xưởng nghiền bột diatomit trợ lọc hấp thụ Hòa Lộc 2, xã An Xuân, huyện Tuy An, 2021-2030: 100.000tấn, 2030-2050: 200.000tấn.

2.2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản VLXD TT&TB thuộc quyền quyết định của UBND tỉnh

2.2.1. Nhu cầu

Do nhiều loại của tỉnh Phú Yên được khai thác, chế biến và sử dụng trong nước và xuất khẩu. Ước tính dựa trên sản lượng đang khai thác với mức tăng 10-15%/năm, riêng với cát san lấp sẽ ước tính theo các nhu cầu của tỉnh.

a. Vật liệu xây dựng thông thường

Căn cứ vào Công văn số 1681/SXD-QLN ngày 09/9/2020 của Sở Xây dựng, sản lượng các vật liệu xây dựng hiện như sau:

+ Cát xây dựng 320.000m³/năm; Đá 890.000m³/năm; Xi măng SX clinke...; Gạch nung 190 tr viên/năm; Ngói lợp: 1,5 tr m²/năm; Gạch không nung 115 tr viên/năm; Kính: 508.000m²/năm. Như vậy theo dự tính tăng 10-15%/năm cát xây dựng sẽ cần khoảng 500.000m³/năm; sét gạch ngói: 20.000m³/năm, đá: 1 tr m³/năm.

+ Cát san lấp: Việc đáp ứng nhu cầu vật liệu san lấp cho giai đoạn từ nay đến năm 2030 có thách thức lớn do có rất nhiều công trình quy mô như các khu đô thị, khu công nghiệp, tuyến cao tốc, quốc lộ và tỉnh lộ cũng như các công trình dân sinh đang và sẽ được triển khai trong giai đoạn quy hoạch quốc gia, vùng và tỉnh, việc ước tính nhu cầu thường căn cứ vào các thông số liên quan đến chuẩn bị kỹ thuật, cốt san nền và nhu cầu san lấp mặt bằng thường chỉ có được sau khi các dự án có quy hoạch chi tiết 1:2.000 hay 1:500. Tổng lượng cát san lấp dự tính sơ bộ cho giai đoạn 2021-2030 là khoảng 10-15tr m³. Trung bình là 1-1,5tr m³/năm. Chi tiết dự tính nêu tại phụ lục 1.

2.2.2. Khả năng đáp ứng

Theo Báo cáo của TVTT, hiện trên địa bàn tỉnh có các loại vật liệu xây dựng và trên diện tích như sau:

- Đá xây dựng thông thường: 67 mỏ với tổng diện tích là 726,635ha.
- Cát sỏi xây dựng: 54 mỏ với tổng diện tích là 816,01ha.
- Sét gạch ngói: 20 mỏ với tổng diện tích là 141,58ha.
- Đất (cát) san lấp: 67 mỏ với tổng diện tích là 338,44ha.
- Than bùn: 6 mỏ với tổng diện tích là 69,075ha.

Căn cứ vào trữ lượng (đã cập nhật), có thể thấy số khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường có thể đáp ứng nhu cầu khai thác, chế biến, sử dụng trong kỳ quy hoạch 2021-2030.

2.3. Định hướng phát triển các khu vực khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên trọng điểm của tỉnh

Theo Báo cáo của TVTT, kết quả khoanh định các khu vực khoáng sản đưa vào bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn 2050 như sau.

Trên địa bàn tỉnh đã khoanh định được 247 điểm mỏ với 11 loại khoáng sản với tổng diện tích khoảng 2.655.188ha cụ thể:

a) Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường

*** Đá xây dựng**

- Tại thị xã Sông Cầu gồm 4 mỏ phân bố tại các xã Xuân Lâm, Xuân Phương, Xuân Cảnh, Xuân Thịnh với tổng diện tích là 22,13ha. Trữ lượng 0,85 triệu m³.
- Tại huyện Đồng Xuân gồm 5 mỏ phân bố tại các xã Xuân Phước, Xuân Quang 3, Xuân Sơn Bắc, Xuân Lãnh, Phú Mỡ với tổng diện tích là 41,61ha. Trữ lượng 0,886 triệu m³.
- Tại huyện Tuy An gồm 8 mỏ phân bố tại các xã An Chấn, An Mỹ, An Hiệp, An Xuân, An Thọ, An Nghiệp với tổng diện tích là 439,97ha. Trữ lượng 3,6 triệu m³.
- Tại huyện Sơn Hòa gồm 10 mỏ phân bố tại các xã Suối Bạc, EaChaRang, Sơn Xuân, Sơn Long, Suối Bạc, Sơn Hà, Sơn Xuân với tổng diện tích là 60,985ha. Trữ lượng 2,1 triệu m³.
- Tại huyện Phú Hòa gồm 1 mỏ phân bố tại xã Hòa Quang Nam với diện tích là 4,0ha. Trữ lượng 0,013 triệu m³.

- Tại huyện Sông Hinh gồm 7 mỏ phân bố tại các xã Sơn Giang, TT. Hai Riêng, xã Ealy, EaBar, EaTrol, Đức Bình Tây với tổng diện tích là 21,98ha. Trữ lượng 0,95 triệu m³.

- Tại huyện Tây Hòa gồm 3 mỏ phân bố tại các xã Hòa Phú, xã Hòa Tân Tây với tổng diện tích là 23,17ha. Trữ lượng 0,51 triệu m³.

- Tại thị xã Đông Hòa gồm 28 mỏ phân bố tại các xã Hòa Xuân Tây, Hòa Xuân Đông, Hòa Tâm với tổng diện tích là 112,79ha. Trữ lượng 4,08 triệu m³.

*** Cát sỏi xây dựng**

- Tại thị xã Sông Cầu gồm 1 mỏ phân bố tại xã Xuân Lâm với tổng diện tích là 0,88ha. Trữ lượng 0,01 triệu m³.

- Tại huyện Đồng Xuân gồm 11 mỏ phân bố tại các xã Xuân Quang 1, Xuân Quang 2, Xuân Lãnh, thị trấn La Hai, Xuân Sơn Bắc, Xuân Quang 3, Xuân Sơn Nam, Xuân Long với tổng diện tích là 31,86ha. Trữ lượng 0,415 triệu m³.

- Tại huyện Tuy An gồm 2 mỏ phân bố tại các xã An Dân, An Định với tổng diện tích là 15,6ha. Trữ lượng 0,25 triệu m³.

- Tại huyện Sơn Hòa gồm 4 mỏ phân bố tại TT Củng Sơn, Sơn Hà với tổng diện tích là 46,2ha. Trữ lượng 0,73 triệu m³.

- Tại huyện Phú Hòa gồm 10 mỏ phân bố tại các xã Hòa An, Thôn Đông Bình, thôn Vĩnh Phú, Hòa Định Tây, Hòa Thắng, TT. Phú Hòa với tổng diện tích là 117,42ha. Trữ lượng 2,42 triệu m³.

- Tại huyện Sông Hinh gồm 5 mỏ phân bố tại các xã Đức Bình Tây, Đức Bình Đông, Sơn Giang, EaBia với tổng diện tích là 98,52ha. Trữ lượng 0,322 triệu m³.

- Tại huyện Tây Hòa gồm 9 mỏ phân bố tại các xã Hòa Phú, Hòa Phong, TT. Phú Thứ, xã Sơn Thành Đông với tổng diện tích là 298,48ha. Trữ lượng 1 triệu m³.

- Tại thị xã Đông Hòa gồm 7 mỏ phân bố tại các xã Hòa Xuân Đông, Hòa Thành, Hòa Xuân Tây, TT. Hòa Vinh với tổng diện tích là 89,39ha. Trữ lượng 0,688 triệu m³.

- Tại TP. Tuy Hòa gồm 4 mỏ phân bố tại các xã Hòa Thành, Bình Ngọc với tổng diện tích là 57,66ha. Trữ lượng 0,581 triệu m³.

*** Sét gạch ngói**

- Tại thị xã Đông Hòa gồm 1 mỏ phân bố tại các xã Sơn Hòa với tổng diện tích là 15,0ha. Trữ lượng 0,4 triệu m³.

- Tại huyện Phú Hòa gồm 2 mỏ phân bố tại các xã Hòa Hội, Hòa Quang Nam với tổng diện tích là 17,28ha. Trữ lượng 0,3 triệu m³.

- Tại huyện Tây Hòa gồm 1 mỏ phân bố tại xã Sơn Thành Tây với tổng diện tích là 10ha. Trữ lượng 0,15 triệu m³.

- Tại thị xã Đông Hòa gồm 16 mỏ phân bố tại các xã Hòa Tân Đông, Hòa Xuân Đông, Hòa Xuân Tây với tổng diện tích là 99,3ha. Trữ lượng 1,49 triệu m³.

*** Đất (cát) san lấp**

- Tại thị xã Sông Cầu gồm 24 mỏ phân bố tại các xã Xuân Bình, Xuân Thọ 1,2, Xuân Lộc, Xuân Phương, Xuân Thịnh, Xuân Cảnh, Xuân Bình, Xuân Lộc, Xuân Hòa, Xuân Lâm,... với tổng diện tích là 87,61ha. Trữ lượng 5,117 triệu m³.

- Tại huyện Đồng Xuân gồm 6 mỏ phân bố tại các xã Xuân Quang 3, TT La Hai, xã Xuân Phước, Xuân Lãnh, Phú Mỹ... với tổng diện tích là 66,23ha. Trữ lượng 3,01 triệu m³.

- Tại huyện Tuy An gồm 11 mỏ phân bố tại các xã An Ninh Tây, An Cư, An Hải, An Hiệp, An Hòa, An Ninh Đông, An Định, An Nghiệp, An Thọ, An Xuân,... với tổng diện tích là 28,99ha. Trữ lượng 2,414 triệu m³.

- Tại huyện Sơn Hòa gồm 6 mỏ phân bố tại TT Củng Sơn, xã Suối Trai, Sơn Hà, Sơn Hội, Sơn Nguyên, Sơn Định,... với tổng diện tích là 58,19ha. Trữ lượng 2,426 triệu m³.

- Tại huyện Phú Hòa gồm 1 mỏ phân bố tại TT Phú Hòa, xã Hòa Định Đông với tổng diện tích là 5ha. Trữ lượng 0,25 triệu m³.

- Tại huyện Sông Hinh gồm 11 mỏ phân bố tại các xã Đức Bình Đông, Sơn Giang, Đức Bình Tây, Ea Bá, TT. Hai Riêng, EaBia, EaLy, EaLâm, EaTrol,... với tổng diện tích là 29,64ha. Trữ lượng 2,04 triệu m³.

- Tại huyện Tây Hòa gồm 1 mỏ phân bố tại xã Sơn Thành Đông với tổng diện tích là 5,84ha. Trữ lượng 0,4 triệu m³.

- Tại thị xã Đông Hòa gồm 3 mỏ phân bố tại các xã Hòa Tân Đông, Hòa Xuân Nam,... với tổng diện tích là 30,44ha. Trữ lượng 1,692 triệu m³.

- Tại TP. Tuy Hòa gồm 2 mỏ phân bố tại xã Hòa Kiến với tổng diện tích là 6,5ha. Trữ lượng 0,45 triệu m³.

*** Than bùn**

Tại thị xã Đông Hòa gồm 6 mỏ phân bố tại xã Hòa Xuân Nam với tổng diện tích là 69,075ha.

2.4. Phương án thăm dò, khai thác khoáng sản

2.4.1. Khu vực dự trữ khoáng sản

Khoáng sản trong tương lai sẽ càng có giá trị do đây là nguồn tài nguyên không tái tạo và nhu cầu sử dụng tăng nhanh. Vì vậy các khu vực, điểm mỏ đã được khảo sát, cần được thăm dò theo mục tiêu khoáng sản, đánh giá tiếp tục đưa vào quy hoạch khai thác, sử dụng đến 2030 và sau 2030.

Mục tiêu quy hoạch: quy hoạch dự trữ nhằm bảo vệ khu vực có tài nguyên khoáng sản mà trong tương lai gần có thể thăm dò, khai thác, sử dụng. Thời hạn quy hoạch dự trữ đủ lâu để đạt được mục tiêu, tuy nhiên không thể quá dài vì sẽ xung đột với các quy hoạch sử dụng đất khác, hoặc với sự tiến bộ của khoa học, công nghệ, tài nguyên này có thể không còn được sử dụng. Thời hạn dự trữ khoảng 10 năm sau kỳ quy hoạch.

*** Khu vực mỏ, khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác**

Tiêu chí khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 28 Luật Khoáng sản, khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản bao gồm:

1/Khu vực cấm hoạt động khoáng sản:

- Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa;
- Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;
- Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích QP-AN hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ QP-AN;
- Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;
- Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

2.4.2. Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

- Yêu cầu về QP-AN;
- Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản;
- Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

2.4.3. Khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần thăm dò, khai thác

a) Giai đoạn 2021-2030

*** Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường**

- *Đá xây dựng*: Ngoài 15 giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực với diện tích 58,9801ha tiếp tục đầu tư cấp phép thăm dò điếm mỏ.

+ Tại thị xã Sông Cầu gồm 4 mỏ phân bố tại các xã Xuân Lâm, Xuân Phương, Xuân Cảnh, Xuân Thịnh với tổng diện tích là 22,13ha. Trữ lượng dự báo 0,6 triệu m³.

+ Tại huyện Đồng Xuân gồm 5 mỏ phân bố tại các xã Xuân Phước, Xuân Quang 3, Xuân Sơn Bắc, Xuân Lãnh, Phú Mỹ với tổng diện tích là 41,61ha. Trữ lượng dự báo 1,7 triệu m³.

+ Tại huyện Tuy An gồm 8 mỏ phân bố tại các xã An Chấn, An Mỹ, An Hiệp, An Xuân, An Thọ, An Nghiệp với tổng diện tích là 439,97ha. Trữ lượng dự báo 3,73 triệu m³.

+ Tại huyện Sơn Hòa gồm 10 mỏ phân bố tại các xã Suối Bạc, EaChàRang, Sơn Xuân, Sơn Long, Suối Bạc, Sơn Hà, Sơn Xuân với tổng diện tích là 60,985ha. Trữ lượng dự báo Giai đoạn 2021-2030 2,9 triệu m³.

+ Tại huyện Sông Hinh gồm 7 mỏ phân bố tại các xã Sơn Giang, TT. Hai Riêng, xã Ealy, EaBar, EaTrol, Đức Bình Tây với tổng diện tích là 21,98ha. Trữ lượng dự báo 0,7 triệu m³.

+ Tại huyện Tây Hòa gồm 3 mỏ phân bố tại các xã Hòa Phú, xã Hòa Tân Tây với tổng diện tích là 23,17ha. Trữ lượng 0,52 triệu m³.

+ Tại thị xã Đông Hòa gồm 28 mỏ phân bố tại các xã Hòa Xuân Tây, Hòa Xuân Đông, Hòa Tâm với tổng diện tích là 112,79ha. Trữ lượng dự báo 5,07 triệu m³.

- *Cát sỏi xây dựng*: Ngoài 12 giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực với diện tích 73ha tiếp tục đầu tư cấp phép thăm dò điểm mỏ.

+ Tại huyện Phú Hòa gồm 10 mỏ phân bố tại các xã Hòa An, Thôn Đông Bình, thôn Vĩnh Phú, Hòa Định Tây, Hòa Thắng, TT. Phú Hòa với tổng diện tích là 117,42ha. Trữ lượng dự báo 0,492 triệu m³.

+ Tại huyện Sông Hinh gồm 5 mỏ phân bố tại các xã Đức Bình Tây, Đức Bình Đông, Sơn Giang, EaBia với tổng diện tích là 98,52ha. Trữ lượng dự báo 0,3 triệu m³.

+ Tại huyện Tây Hòa gồm 9 mỏ phân bố tại các xã Hòa Phú, Hòa Phong, TT. Phú Thứ, xã Sơn Thành Đông với tổng diện tích là 298,48ha. Trữ lượng dự báo 1,18 triệu m³.

+ Tại thị xã Đông Hòa gồm 7 mỏ phân bố tại các xã Hòa Xuân Đông, Hòa Thành, Hòa Xuân Tây, TT. Hòa Vinh với tổng diện tích là 89,39ha. Trữ lượng dự báo 0,3 triệu m³.

- *Sét gạch ngói*: Ngoài 1 giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực với diện tích 20,8098ha tiếp tục đầu tư cấp phép thăm dò điểm mỏ tại thị xã Đông Hòa gồm 1 mỏ phân bố tại các xã Sơn Hòa với tổng diện tích là 15,0ha. Trữ lượng dự báo 0,2 triệu m³.

- *Đất (cát) san lấp*: Ngoài 4 giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực với diện tích 29,267ha tiếp tục đầu tư cấp phép thăm dò điểm mỏ.

+ Tại thị xã Sông Cầu gồm 24 mỏ phân bố tại các xã Xuân Bình, Xuân Thọ 1,2, Xuân Lộc, Xuân Phương, Xuân Thịnh, Xuân Cảnh, Xuân Bình, Xuân Lộc, Xuân Hòa, Xuân Lâm,... với tổng diện tích là 87,61ha. Trữ lượng dự báo 1,02 triệu m³.

+ Tại huyện Đồng Xuân gồm 6 mỏ phân bố tại các xã Xuân Quang 3, TT La Hai, xã Xuân Phước, Xuân Lĩnh, Phú Mỹ... với tổng diện tích là 66,23ha. Trữ lượng dự báo 1,71 triệu m³.

+ Tại huyện Sơn Hòa gồm 6 mỏ phân bố tại TT Củng Sơn, xã Suối Trai, Sơn Hà, Sơn Hội, Sơn Nguyên, Sơn Định,... với tổng diện tích là 58,19ha. Trữ lượng dự báo 1,5 triệu m³.

- *Than bùn*: Ngoài 1 giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực với diện tích 69,0752ha tiếp tục đầu tư cấp phép thăm dò điểm mỏ tại thị xã Đông Hòa gồm 6 mỏ phân bố tại xã Hòa Xuân Nam với tổng diện tích là 69,075ha. Trữ lượng dự báo 145,5 triệu m³.

*** Khoáng sản khác**

- *Vàng*: Ngoài 1 giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực với diện tích 21,62ha tiếp tục đầu tư cấp phép thăm dò điểm mỏ tại huyện Sơn Hòa gồm 1 mỏ phân bố tại xã Sơn Phước với tổng diện tích là 33,26ha.

- *Đá ốp lát*: Ngoài 2 giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực với diện tích 11,91ha tiếp tục đầu tư cấp phép thăm dò điểm mỏ tại huyện Đồng Xuân, huyện Tuy An, huyện Sơn Hòa, huyện Sông Hinh, huyện Đồng Xuân gồm 27 mỏ phân bố với tổng diện tích là 363,46ha.

- *Diatomit*: Ngoài 1 giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực với diện tích 11,81ha tiếp tục đầu tư cấp phép thăm dò điểm mỏ tại huyện Đồng Xuân, Tuy An với diện tích là 80,71ha.

- *Nước khoáng*: Tại khu vực xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa giấy phép khai thác nước khoáng với diện tích khoảng 314m²

2.4.4. Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản

Hoạt động khai thác vật liệu xây dựng thông thường có vai trò rất quan trọng với phát triển Tỉnh, do đó, các dự án giao thông, phát triển hạ tầng khi cụ thể hóa hướng tuyến và kế hoạch triển khai cần tham vấn cụ thể với sở Tài nguyên Môi trường Tỉnh để có thể điều chỉnh phù hợp, tránh ảnh hưởng đến hoạt động khai thác.

Về những khu vực cấm hoạt động khoáng sản nêu Quyết định của UBND Tỉnh về việc phê duyệt Đề án khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản,

khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn Tỉnh phương hướng xử lý như sau:

- Giữ nguyên trừ khi chủ mảnh/thửa đất đó không còn sử dụng và bàn giao lại cho Tỉnh.

- Nếu Quy hoạch của Tỉnh, thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050, có khu vực nào mới thuộc tiêu chí khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật mà chưa có trong **“những khu vực cấm hoạt động khoáng sản”** thì phải khoanh định bổ sung cho khu vực cấm mới này ứng với thời kỳ quy hoạch của Tỉnh.

XVIII. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Quan điểm và mục tiêu phát triển

1.1. Quan điểm

- Quản lý tài nguyên nước phải thực hiện thống nhất theo lưu vực sông liên tỉnh, lưu vực sông nội tỉnh và theo phương thức sử dụng tổng hợp nguồn tài nguyên nước;

- Bảo đảm khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước; Ứng dụng khoa học và công nghệ và hoàn thiện các cơ chế, chính sách quản lý trong phát triển bền vững tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường;

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư nguồn lực để phát triển tài nguyên nước và bảo vệ môi trường nước.

- Trong công tác phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra lấy chủ động phòng ngừa là chính. Thực hiện theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, phát huy mọi nguồn lực và trách nhiệm của cộng đồng; ứng dụng công nghệ hiện đại, phát huy kinh nghiệm truyền thống trong công tác phòng, chống khắc phục hậu quả.

1.2. Mục tiêu

a. Mục tiêu tổng quát

Quản lý, bảo vệ, khai thác hiệu quả và phát triển bền vững tài nguyên nước đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh thời kỳ đến năm 2030 tầm nhìn 2050 của tỉnh Phú Yên.

b. Mục tiêu cụ thể

Khai thác, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước. Bảo đảm việc khai thác không vượt quá ngưỡng cho phép gây suy thoái cạn kiệt nguồn nước.

Phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước hài hòa, hợp lý giữa các ngành, các địa phương trong mỗi liên kết vùng, ưu tiên sử dụng nước cho sinh hoạt, sử dụng nước mang lại giá trị kinh tế cao, bảo đảm dòng chảy môi trường.

Bảo đảm an toàn các hồ chứa nước, chú trọng đối với các hồ chứa lớn, các hồ chứa có khu dân cư đông đúc hoặc cơ sở chính trị, văn hóa, công trình quốc phòng an ninh quan trọng.

Khắc phục tình trạng hạn hán, thiếu nước vào mùa khô. Xây dựng các kịch bản và phương án phòng chống hạn hán, phối hợp thực hiện đồng bộ giữa các ngành, các cấp chính quyền

Hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do lũ lụt, lũ quét, lũ bùn đá

2. Phân bổ nguồn nước

2.1. Phân vùng chức năng nguồn nước

* Vùng có khả năng khai thác sử dụng nước rất thuận lợi (**Vùng I**):

Gồm các xã thuộc vùng đồng bằng ven biển và vùng trung du, có địa hình đồi núi thấp, có tài nguyên nước mặt, nước dưới đất tương đối phong phú. Vùng có các công trình thủy lợi vừa và nhỏ cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và bổ sung lượng nước dưới đất.

Vùng I bao gồm 12 phường (từ phường 1 đến phường 9 và phường Phú Lâm, Phú Đông, Phú Thạnh) của thành phố Tuy Hòa; và 5 xã: Hòa Tân Đông, Hòa Thành, Hòa Xuân Đông, Hòa Xuân Nam, Hòa Xuân Tây của huyện Đông Hòa.

Vùng này gồm 17 xã, phường có địa hình bằng phẳng, có nguồn nước dưới đất và nước mặt phong phú, nước mưa tương đối phong phú nhưng không đều theo thời gian. Nguồn nước mặt chủ yếu là nước của hạ lưu sông Ba hiện đang khai thác cung cấp nước cho nhu cầu tưới và ăn uống sinh hoạt. Nguồn nước dưới đất ở vùng này chủ yếu trong tầng chứa nước Holocen, Pleistocen nguồn gốc sông phân bố hai bên bờ sông Ba thuộc loại giàu nước, có thể khai thác bằng các lỗ khoan sâu 40 - 50m với trữ lượng khoảng 250 - 400m³/ng cho mỗi lỗ khoan, cung cấp cho sinh hoạt và công nghiệp. Ngoài ra, có thể khai thác nước dưới đất trong tầng chứa nước Holocen nguồn gốc biển và biển - gió bằng cách khoan sâu từ 25 - 35m, hoặc giếng đào sâu 8 - 15m, thì vẫn đảm bảo khai thác cung cấp nước cho các thị tứ hoặc cụm dân cư tập trung tại các xã.

Với đặc điểm về tài nguyên nước mặt dồi dào thì vùng I sẽ khai thác và sử dụng nước mặt là chủ yếu.

*** Vùng có khả năng khai thác sử dụng nước tương đối thuận lợi (Vùng II):**

Gồm các xã thuộc vùng đồng bằng ven biển và vùng trung du, có địa hình đồi núi thấp, có tài nguyên nước mặt, nước dưới đất tương đối phong phú. Vùng có các công trình thủy lợi vừa và nhỏ cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và bổ sung lượng nước dưới đất.

Vùng II bao gồm các xã: Bình Ngọc, Bình Kiến, Hòa Kiến, An Phú của TP. Tuy Hòa; các xã Xuân Hòa, Xuân Hải và Xuân Lộc của TX. Sông Cầu; các xã Xuân Lãnh và Đa Lộc của huyện Đồng Xuân; các xã: Hòa Trị, Hòa Quang Bắc, Hòa Quang Nam, Hòa Thắng, Hòa Hội, Hòa An, Hòa Định đông và Hòa Định Tây, thị trấn Phú Hòa của huyện Phú Hòa; thị trấn Hòa Vinh và các xã: Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Nam, Hòa Hiệp Trung, Hòa Tâm của huyện Đông Hòa; các xã Hòa Tân Tây, Hòa Đồng, Hòa Mỹ Đông, Hòa Mỹ Tây, Hòa Thịnh, Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây của huyện Tây Hòa.

Vùng này gồm 31 xã, thị trấn thuộc địa hình đồng bằng, cồn cát ven biển có nguồn nước mặt, nước mưa phong phú và nước dưới đất ở mức chứa nước trung bình. Nước dưới đất ở vùng này vẫn trong các tầng chứa nước Holocen, Pleistocen gồm trầm tích sông, biển-gió, với bề dày tầng chứa nước nhỏ, diện phân bố hạn chế hơn, các 1 khoan cấp nước có thể khoan sâu 50 - 70m, lưu lượng khai thác khoảng 100 - 250m³ /ng, cung cấp cho các nhu cầu ở quy mô vừa và nhỏ.

Với đặc điểm về tài nguyên nước mặt tương đối dồi dào thì vùng II sẽ khai thác và sử dụng nước mặt là chủ yếu

*** Vùng có điều kiện khai thác sử dụng nước khó khăn (Vùng III):**

Gồm các xã vùng đồng bằng ven biển và vùng trung du có địa hình đồi núi trung bình. Đây là vùng có khả năng xuất hiện các đơn vị chứa nước dưới đất có triển vọng nhưng trữ lượng rất hạn chế, còn trữ lượng nước mặt thấp. Trong vùng chỉ có các công trình thủy lợi nhỏ khả năng bổ sung lượng nước dưới đất tại chỗ hạn chế. Vùng ven biển nước dưới đất thường bị nhiễm mặn, phèn.

Vùng III bao gồm các xã: Xuân Lâm, Xuân Thọ 1, Xuân Thọ 2, Xuân Phương, Xuân Thịnh, Xuân Cảnh và Xuân Bình của TX. Sông Cầu; thị trấn La Hai, các xã: Xuân Quang 1, Xuân Quang 2, Xuân Quang 3, Xuân Phước, Xuân Long, Xuân Sơn Bắc, Xuân Sơn Nam, Phú Mỹ của huyện Đồng Xuân; thị trấn Chí Thạnh, các xã An Ninh Đông, An Ninh Tây, An Hiệp, An Chấn, An Mỹ, An Xuân, An Thọ, An Lĩnh, An Hòa của huyện Tuy An; thị trấn Củng Sơn, các xã Sơn Long, Sơn Xuân, Sơn Định, Sơn Nguyên, Sơn Hà, Suối Bạc, Suối Trai,

Phước Tân của huyện Sơn Hòa; các xã Hòa Bình 1, Hòa Bình 2, Hòa Phong, Hòa Phú của huyện Tây Hòa; thị trấn Hai Riêng, các xã Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, Sơn Giang, Sông Hình, Ea Trol, Ea Bia của huyện Sông Hình.

Tiềm năng nguồn nước chỉ có nước mưa phong phú, nước mặt hạn chế, nước dưới đất trong các thành tạo bãi bồi ven sông suối, vỏ phong hóa các đá biến chất, xâm nhập thuộc loại chứa nước nghèo.

Định hướng vùng III sẽ khai thác và sử dụng chủ yếu là nguồn nước mặt vào mùa mưa và nước dưới đất vào mùa khô hoặc tạo các hồ chứa nước theo chức năng phục vụ cho từng loại nhu cầu, hay hồ đa chức năng phục vụ cho các mục đích sử dụng nước hoặc chuyển hướng dẫn nước thô, dẫn nước sạch về cung cấp cho vùng.

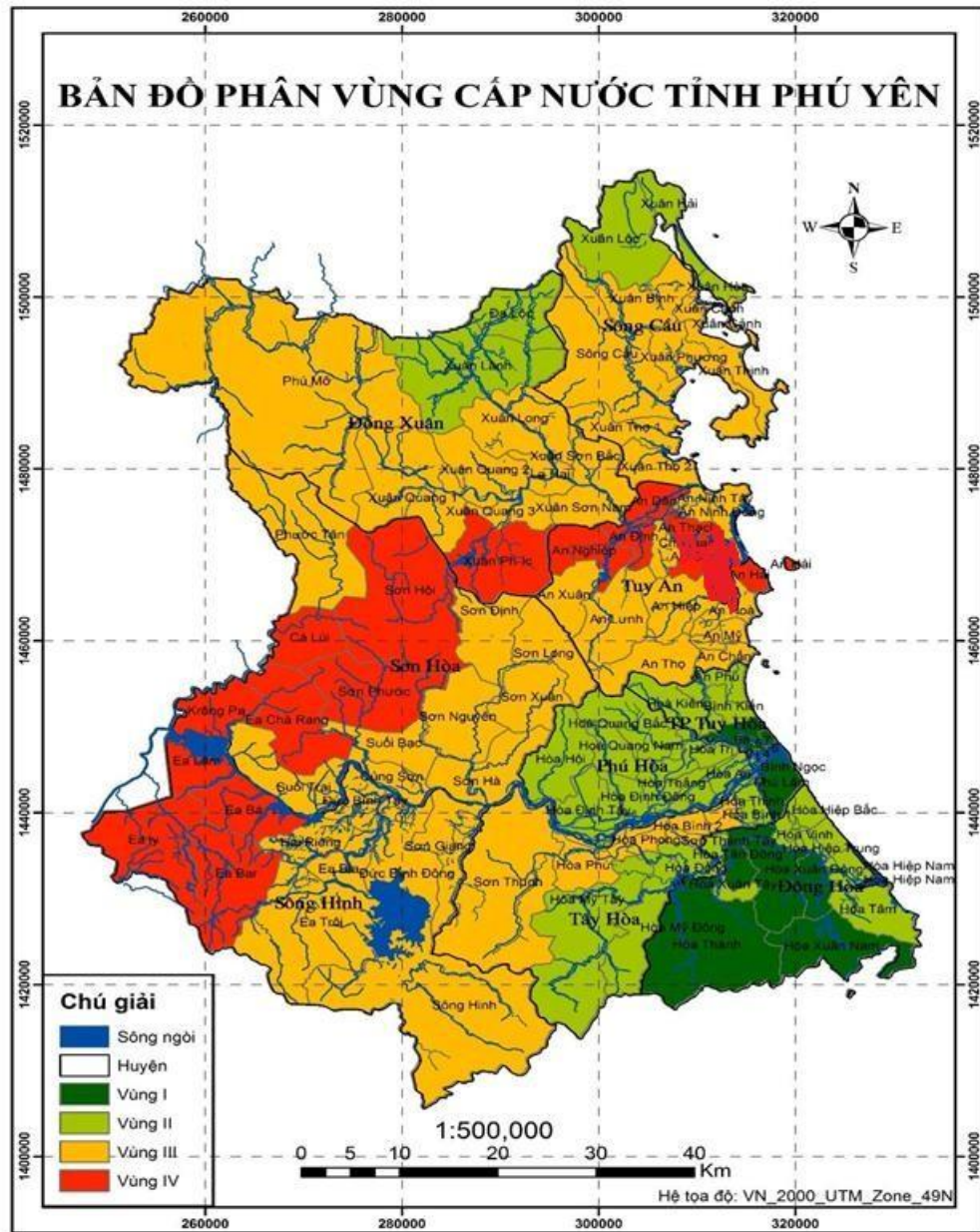
*** Vùng điều kiện khai thác sử dụng nước rất khó khăn (Vùng IV):**

Đây là vùng thuộc phía Tây các huyện miền núi, có nguồn nước mặt, nước dưới đất rất khan hiếm vào mùa khô, kinh tế vùng này kém phát triển, mật độ dân cư thấp nhất trong tỉnh. Trong vùng rải rác có một vài công trình thủy lợi nhỏ, bổ sung lượng nước dưới đất tại chỗ rất hạn chế (hầu như không có).

Bao gồm các xã: An Dân, An Thạch, An Hải, An Cư, An Định, An Nghiệp của huyện Tuy An, các xã Sơn Phước, Sơn Hội, Cà Lúi, Krông Pa, Ea Cha Rang của huyện Sơn Hòa, các xã Ea Lâm, Ea Bar, Ea Ly, Ea Bá của huyện Sông Hình.

Vùng IV gồm 16 xã, đây là vùng địa hình đồi, núi cao, sườn dốc, giao thông khó khăn, không thuận lợi cho quy hoạch cấp nước tập trung. Tiềm năng nguồn nước chỉ có nước mưa phong phú, nước mặt hạn chế, nước dưới đất thì rất nghèo.

Định hướng vùng IV sẽ khai thác và sử dụng chủ yếu là nguồn nước mặt vào mùa mưa và nước dưới đất vào mùa khô hoặc tạo các hồ chứa nước theo chức năng phục vụ cho từng loại nhu cầu, hay hồ đa chức năng phục vụ cho các mục đích sử dụng nước hoặc chuyển hướng dẫn nước thô, dẫn nước sạch về cung cấp cho vùng.



(Nguồn: Báo cáo chuyên đề Thực trạng và phương án quy hoạch tài nguyên nước do Công ty TNHH Surbana International Consultants Việt Nam thực hiện)

Hình 45: Bản đồ phân vùng cấp nước tỉnh Phú Yên

2.2. Thứ tự ưu tiên phân bổ nước trong trường hợp bình thường

- Bảo đảm thực hiện đúng chức năng đã xác định của các phân vùng quản lý nước.
- Ưu tiên đảm bảo nguồn nước ngọt đầy đủ cho dân sinh, công nghiệp, du lịch, dịch vụ và chăn nuôi.
- Tránh tình trạng mâu thuẫn trong quản lý khai thác giữa các đối tượng sử dụng nước khác nhau trong cùng một tiểu vùng, đặc biệt là các tiểu vùng ven biển

nơi thường xuyên có sự tranh chấp giữa nuôi trồng thủy sản nước mặn và trồng cây nước ngọt.

- Quản lý hệ thống thủy lợi tưới tiêu một cách hợp lý, tránh gây ô nhiễm, tù đọng làm suy giảm chất lượng nước mặt.

Bảng 131: Lượng nước phân bổ trong điều kiện bình thường

Đơn vị: triệu m³/năm

TT	Ngành	Tỷ lệ phân bổ	Hiện trạng	Năm 2030
1	Sinh hoạt	100%	36,58	38,54
2	Công nghiệp	100%	3,09	53,37
3	Du lịch, dịch vụ	100%	5,49	5,78
4	Nông nghiệp	100%	865,22	567,17
5	Thủy sản	100%	11,79	22,5
	Tổng		922,17	687,37

(Nguồn: Báo cáo chuyên đề Thực trạng và phương án quy hoạch tài nguyên nước do Công ty TNHH Surbana International Consultants Việt Nam thực hiện)

2.3. Thứ tự ưu tiên phân bổ nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước

❖ Thứ tự ưu tiên phân bổ nước

- Phân bổ nguồn nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt, công nghiệp cấp 90%; du lịch, dịch vụ 85% nhu cầu nước trong trường hợp hạn hán thiếu nước. Nguồn nước ưu tiên sử dụng là nguồn nước mặt khai thác tại 4 hệ thống sông chính gồm sông Ba, sông Bàn Thạch, sông Kỳ Lộ và sông Cầu và các hồ chứa trong địa bàn tỉnh Phú Yên. Nguồn nước dự phòng dành cho cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, du lịch, dịch vụ và chăn nuôi trong điều kiện hạn hán thiếu nước là nguồn nước dưới đất.

- Phân bổ theo nhu cầu tối thiểu của từng đối tượng sử dụng nước nông nghiệp tùy theo từng phân vùng cụ thể, đặc biệt xem xét ưu tiên sử dụng nước cho vườn cây ăn trái, rau màu, nuôi trồng thủy sản nước ngọt. Lúa là đối tượng ưu tiên sử dụng nước sau cùng.

❖ Tính toán lựa chọn tỷ lệ phân bổ tài nguyên nước

Đối với nhu cầu sử dụng nước của ngành nông nghiệp, thủy sản được tính toán với giai đoạn hiện tại với tần suất bảo đảm $P = 75\%$ và giai đoạn quy hoạch là $P = 80\%$ do đó, lựa chọn tỷ lệ phân bổ trong trường hợp nguồn nước đến ít nhất ($P=90\%$) với ngành nông nghiệp là 80%, ngành thủy sản là 75%.

Đối với nhu cầu nước sinh hoạt, ưu tiên cấp đủ 100% nhu cầu; công nghiệp cấp 90%; du lịch, dịch vụ 85% nhu cầu nước trong tất cả các kịch bản nước đến.

Bảng 132: Lượng nước phân bổ trong điều kiện thiếu nướcĐơn vị: triệu m³/năm

TT	Ngành	Tỷ lệ phân bổ	Hiện trạng	Năm 2030
1	Sinh hoạt	100%	36,58	38,54
2	Công nghiệp	90%	2,78	48,03
3	Du lịch, dịch vụ	85%	4,66	4,91
4	Nông nghiệp	80%	692,17	453,74
5	Thủy sản	75%	8,85	16,88
	Tổng		745,04	562,10

(Nguồn: Báo cáo chuyên đề Thực trạng và phương án quy hoạch tài nguyên nước do Công ty TNHH Surbana International Consultants Việt Nam thực hiện)

3. Hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác sử dụng nước

3.1. Bổ sung một số trạm KTTV chuyên dùng

Mạng lưới trạm KTTV chuyên dùng trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, bao gồm 04 loại trạm (Khí tượng bề mặt, thủy văn, Hải văn và trạm đo mưa độc lập), được quy hoạch kế thừa mạng lưới trạm hiện có và bổ sung mới, dựa trên nhu cầu về số liệu phục vụ dự báo KTTV, phòng chống thiên tai, quy hoạch mạng lưới trạm KTTV quốc gia theo Quyết định số 90/2014/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030 và các quy định của hệ thống văn bản Pháp luật hiện hành và kết quả xem xét hiện trạng về số trạm hiện có, phân vùng khí hậu trên địa bàn, tác động của biến đổi khí hậu trên các ngành, lĩnh vực cửa tỉnh, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và các tiêu chuẩn kỹ thuật về KTTV để lựa chọn danh sách bổ sung mạng lưới trạm cho phù hợp.

- Các trạm khí tượng bổ sung gồm có 06 trạm. Trong đó có 02 trạm tại Đồng Xuân và Phú Hòa quan trắc diễn biến các yếu tố khí tượng, phục vụ dự báo điểm cho khu vực và thu thập số liệu phục vụ phòng chống thiên tai; và 04 trạm đặt tại các huyện Sơn Hòa, Tây Hòa, và thị xã Đông Hòa, ngoài mục đích thu thập số liệu phục vụ dự báo điểm, còn quan trắc thêm yếu tố môi trường không khí nhằm giám sát môi trường khi đối với các khu công nghiệp. Với số lượng trạm bổ sung là 06 trạm, kết hợp với mạng lưới trạm quốc gia (05 trạm – 02 hiện có, 03 đang xây dựng: Sơn Hội, Sông Hình, Sông Cầu) thì sẽ đảm bảo kiểm soát được diễn biến theo không gian và thời gian của các yếu tố khí tượng trên các vùng khí hậu trong địa bàn tỉnh.

- Các trạm thủy văn, hải văn:

+ Bổ sung 06 trạm thủy văn. Trong đó có 02 trạm quan trắc mực nước, phục vụ dự báo lũ và ngập lụt cho vùng hạ du, và 04 trạm đo mực nước, lồng ghép yếu tố mưa và môi trường tại các cửa sông và trong đầm, vịnh;

+ Bổ sung 03 trạm hải văn (Vũng Rô, Đà Diễn và An Ninh Đông).

- Bổ sung các trạm đo mưa độc lập bao gồm trạm Ea Chà Rang, Sơn Giang, An Thọ, Hòa Phú.

3.2. Phương án kế thừa và lồng ghép quan trắc

Phương án kế thừa và lồng ghép trạm quan trắc được thực hiện như sau: (i) Kế thừa và lấy mạng lưới trạm KTTV hiện có làm nòng cốt; (ii) Lồng ghép tối đa các yếu tố quan trắc tại một trạm; (iii) Đảm bảo yêu cầu chuyên môn và mật độ trạm.

(i) Đối với các trạm khí tượng

Tại các vị trí lắp đặt trạm khí tượng chuyên dùng, có thể lồng ghép để quan trắc đầy đủ các yếu tố khí tượng, khoảng cách giữa các trạm khí tượng tối thiểu từ 20 -25km/trạm và đảm bảo kiểm soát được diễn biến theo không gian và thời gian của các yếu tố khí tượng cần quan trắc.

(ii) Đối với các trạm thủy văn, hải văn

Tại các vị trí quan trắc thủy văn, bố trí lồng ghép quan trắc lượng mưa trên cùng một trạm. Tuy nhiên, vẫn phải đảm bảo hành lang an toàn kỹ thuật và mật độ tối thiểu 6-7km/trạm đối với trạm mưa.

(iii) Đối với các điểm quan trắc môi trường

Đối với công tác quan trắc môi trường, không thuộc phạm vi nhiệm vụ xây dựng kế hoạch phát triển trạm KTTV chuyên dùng. Tuy nhiên, đây là một trong những thành phần của mạng lưới quan trắc tài nguyên môi trường, hơn nữa, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, sẽ nảy sinh nhiều nguồn ô nhiễm, đòi hỏi công tác giám sát môi trường ngày càng phải đẩy mạnh. Do đó, trong quá trình khảo sát các vị trí đặt trạm KTTV, đã rà soát và xét đến khả năng lồng ghép việc quan trắc các yếu tố môi trường trong trạm KTTV để quan trắc sau này. Về nguyên tắc lồng ghép, khi cần thiết đặt trạm quan trắc môi trường cố định thì lấy mạng lưới trạm KTTV làm nòng cốt, để lồng ghép quan trắc các yếu tố môi trường. Đối với môi trường nền, có thể đặt trong mạng lưới trạm khí tượng hoặc tại các vị trí đo mưa độc lập. Đối với trạm/điểm quan trắc môi trường nước, có thể thực hiện lồng ghép quan trắc tại các trạm thủy văn và trạm hải văn.

4. Công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

4.1. Hệ thống thủy lợi

Trên địa bàn tỉnh Phú Yên hiện có 301 công trình thủy lợi các loại đảm bảo tưới cho 30.625 ha (năm 2020), trong đó có 50 công trình hồ chứa thủy lợi các loại, với tổng dung tích toàn bộ khoảng 82 triệu m³, 156 công trình trạm bơm các loại (gồm: 76 trạm bơm điện và 80 trạm bơm dầu), và 95 công trình đập dâng.

Ngoài các công trình hồ chứa nước lớn có dung tích trên 3 triệu m³ (hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân, hồ Suối Vực, hồ Xuân Bình, Buôn Đức và hồ Kỳ Châu), các đập dâng, hệ thống thủy nông lớn (đập Đồng Cam; hệ thống thủy nông Tam Giang (đập Tam Giang; đập Hà Yên, đập Đồng Kho) và các trạm bơm có từ 10 tổ máy trở lên (02 trạm) thì hầu hết các công trình thủy lợi nhỏ.

Các hồ chứa lớn (hồ Phú Xuân - huyện Đồng Xuân, dung tích toàn bộ 11,22 triệu m³; hồ Đồng Tròn - huyện Tuy An, dung tích toàn bộ 19,55 triệu m³; hồ Suối Vực - huyện Sơn Hòa, dung tích toàn bộ 10,51 triệu m³) đều do Công ty TNHH MTV Thủy nông Đồng Cam quản lý, đã thực hiện kiểm định an toàn đập và được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt.

Các hồ chứa còn lại trên địa bàn tỉnh Phú Yên phần lớn là các hồ chứa nhỏ, dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m³, xả lũ bằng hình thức tràn tự do và do các địa phương quản lý vận hành, khai thác. Trong những năm qua tình hình hoạt động các hồ chứa tương đối ổn định, đảm bảo an toàn, chưa xảy ra sự cố lớn. Các chủ hồ đã đăng ký kế hoạch thực hiện kiểm định an toàn đập, nhưng đến nay chưa triển khai thực hiện được vì chưa có kinh phí để thực hiện (chỉ có hồ chứa nước Hóc Rằm do Công ty TNHH MTV Thủy nông Đồng Cam quản lý đã thực hiện tính toán lại dòng chảy lũ đến hồ chứa, kiểm tra khả năng xả lũ của hồ chứa theo tiêu chuẩn thiết kế đập hiện hành và đã được UBND tỉnh phê duyệt năm 2014).

Về thủy lợi nội đồng đến nay toàn tỉnh có khoảng 1166,21 km kênh tưới các loại, trong đó có khoảng 922,73 km kênh đã kiên cố hoá, chiếm 79,12% tổng số kênh tưới.

Tổng năng lực tưới của các hệ thống công trình đảm bảo cho khoảng 19,7% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh. Trong đó diện tích lúa được tưới là 24.130 ha đạt 89,9% diện tích chuyên trồng lúa trên toàn tỉnh. Diện tích rau màu và cây lâu năm khác được tưới là 6495 ha.

4.2. Hệ thống cấp nước

Hệ thống cấp nước đô thị: Hiện tại, nhu cầu dùng nước cho khu vực thành thị của Tỉnh Phú Yên đang do 9 nhà máy nước đáp ứng. Các nhà máy này cung cấp nước sạch cho 8 đô thị và 3 khu công nghiệp, với số dân cấp nước khoảng

198.000 người có nhu cầu tiêu thụ bình quân là khoảng 100l/người.ngđ, tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước trung bình 77%. Hiện tại chỉ có thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa là chưa có nhà máy nước.

Hệ thống cấp nước nông thôn: Tỉnh đã đầu tư xây dựng 12 công trình cấp nước tập trung; nâng cấp, sửa chữa 15 công trình và hỗ trợ đầu tư 1.861 công trình giếng đào, giếng khoan góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

5. Bảo vệ tài nguyên nước

5.1. Bảo vệ nguồn nước mặt

a. Nhóm giải pháp theo công cụ quản lý

*** Giải pháp về quản lý và khai thác nước**

- Kiểm kê, đánh giá toàn diện về tài nguyên nước của tỉnh;
- Quản lý chặt chẽ các nhu cầu về nước, điều tra khảo sát, đánh giá những cách thức sử dụng và hiệu quả sử TNN hiện tại;
- Các công trình khai thác phải xin giấy phép, phải lắp đặt thiết bị và quan trắc lưu lượng, mực nước, chất lượng theo quy định và lập sổ theo dõi diễn biến nguồn nước trong quá trình khai thác. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý công trình khai thác;
- Tùy theo mục đích sử dụng có thể dùng nước sạch, nước giếng, nước mưa, nước sông, nước tái sử dụng. Hạn chế hoặc không sử dụng nước dưới đất để tưới, chăn nuôi, sản xuất công nghiệp;
- Thực thi pháp luật: kiểm tra, thanh tra, xử phạt, thu phí
- Chủ nguồn thải, chủ công trình khai thác phải tuân thủ các luật định, các qui định liên quan đến đối tượng bị điều chỉnh;
- Công tác thực thi quản lý phải thường xuyên, công bằng, bình đẳng giữa các đối tượng. Tăng cường chương trình thanh tra, kiểm tra hàng năm kết hợp với công tác kiểm tra đột xuất phát hiện các tổ chức, cá nhân khai thác nước thuộc đối tượng cần đăng ký mà chưa có giấy phép hoặc chưa đăng ký;
- Xử lý nghiêm các hoạt động khai thác trái phép, xử phạt có tính răn đe, nghiêm minh để ngăn ngừa các hành vi gây suy thoái TNN;
- Đề xuất điều chỉnh hay thay đổi các nội dung qui định không hợp lý, không phù hợp với đối tượng nhằm hỗ trợ tốt công tác quản lý.

*** Chính sách hỗ trợ**

- Cần có chính sách hỗ trợ đối với người dân ở các khu vực cần bảo vệ nghiêm ngặt tài nguyên nước dưới đất. Xây dựng hệ thống dẫn nước, ưu tiên nguồn nước mặt phục vụ cộng đồng dân cư các tiểu vùng này;

- Ưu tiên đầu tư các giải pháp công nghệ, hỗ trợ bà con dân tộc vùng sâu, vùng xa, dân cư ở các dân tộc ít người;

- Hỗ trợ tài chính: Nguồn vốn linh hoạt, ưu đãi, lãi suất thấp, điều kiện tiếp cận nguồn vốn dễ dàng;

- Hỗ trợ kỹ thuật: Thông qua các chương trình khuyến công, khuyến nông, chương trình hợp tác nghiên cứu trong và ngoài nước, chuyển giao công nghệ;

- Hỗ trợ nhân rộng các mô hình có năng suất cao, mang lại hiệu quả.

*** Chính sách khuyến khích**

- Khuyến khích áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong hoạt động, sản xuất, không ngừng cải tiến nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm khai thác tài nguyên, tái chế và tái sử dụng nguồn nước thải một cách hiệu quả nhất;

- Thiết lập hệ thống dán nhãn sinh thái đối với sản phẩm, dịch vụ sử dụng nước hiệu quả, tiết kiệm, tái sử dụng nước;

- Chính sách khen thưởng, tuyên dương những gương điển hình, tiêu biểu trong việc bảo vệ TNN.

- Công tác tuyên truyền nhận thức vào giáo dục

- Nghiên cứu xây dựng và phổ biến chương trình thông tin bảo vệ về tài nguyên nước đến toàn thể các đối tượng trên địa bàn;

- Tuyên truyền trong giáo dục học đường về việc sử dụng tiết kiệm, hiệu quả TNN cho các cấp học. Tổ chức hội thi, cuộc thi tìm hiểu về TNN mặt và nước dưới đất nhằm phổ biến kiến thức ra cộng đồng;

- Nhà nước, chính quyền, đoàn thể và các tổ chức xã hội là nơi tiên phong trong việc thực hiện phong trào, duy trì phong trào sử dụng tiết kiệm TNN. Từ đó người dân sẽ tiếp cận thực hiện theo;

- Vận động toàn dân bảo vệ rừng đầu nguồn. Khai thác rừng, khai thác khoáng sản phải tuyệt đối tuân thủ các quy định hiện hành về bảo vệ tài nguyên nước;

- Công khai các thông tin về các cơ sở gây ô nhiễm và các nguồn nước bị ô nhiễm cho nhân dân biết và phát huy sức mạnh cộng đồng trong theo dõi, giám sát các hoạt động bảo vệ nguồn nước;

- Kết hợp các phương tiện truyền thông, các chương trình công tác xã hội, thông qua các lễ hội phổ biến tuyên truyền về bảo vệ TNN;

- Vẽ và treo pa nô cổ động, tuyên truyền tại địa phương nhằm nâng cao nhận thức và ý thức người dân.

*** Nâng cao năng lực quản lý tài nguyên nước**

- Kiện toàn bộ máy quản lý Nhà nước về tài nguyên nước đối với các Sở, Ban ngành có liên quan, ưu tiên cán bộ cấp huyện, xã;

- Có chương trình, kế hoạch cụ thể để bổ sung biên chế, tuyển dụng cán bộ có trình độ, năng lực và chuyên môn phù hợp. Kết hợp với công tác đào tạo, tập huấn hoặc đào tạo lại để nâng cao kiến thức chuyên sâu của các cán bộ quản lý tài nguyên ở phòng TNMT huyện và các xã, phường, nhất là kỹ năng quản lý và giải quyết các vấn đề thực tiễn;

- Đầu tư trang thiết bị cho công tác giám sát, đánh giá toàn diện về TNN. Áp dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý;

- Phối hợp hoặc hợp tác các cơ quan nghiên cứu trong và ngoài nước nghiên cứu về TNN để có cơ sở khoa học phục vụ công tác quản lý.

b. Nhóm giải pháp theo công cụ kỹ thuật

*** Xử lý các nguồn thải và nước thải**

- Các loại chất thải dạng rắn, lỏng, khí cần được tổ chức quản lý đúng qui trình thủ tục và kỹ thuật thu gom-vận chuyển-lưu trữ-xử lý nhằm giảm giảm tối đa việc phân tán trực tiếp vào nguồn nước và gián tiếp qua môi trường đất.

- Các nguồn nước thải tập trung tại các khu đô thị được qui hoạch, đầu tư xây dựng kịp thời và đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật nhằm cải thiện chất lượng môi trường và bảo vệ tài nguyên nước. Các công nghệ xử lý áp dụng cần thiên về công nghệ sinh thái, công nghệ thân thiện môi trường.

- Các nguồn thải phân tán trong vùng nông thôn cần được quan tâm hàng đầu vì khu vực nông thôn rộng lớn, qui mô dân số đông hơn đô thị, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp nhiều mặc dù nguồn thải lưu lượng phân tán nhỏ nhưng do qui mô đối tượng lớn nên tổng tải lượng phát thải rất lớn, vượt khả năng tự làm sạch của tự nhiên.

*** Kỹ thuật ngăn triều ngăn mặn**

- Căn cứ vào qui hoạch sử dụng đất, qui hoạch ngành nông nghiệp, qui hoạch đô thị và nông thôn, qui hoạch cao độ nền thoát nước mặt, qui hoạch thoát nước thải, qui hoạch giao thông bộ-giao thông thủy để xác định các vùng bị ảnh hưởng, các vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn để công tác qui

hoạch thủy lợi xác định các vị trí đắp đê, đập, trạm bơm, công trình điều tiết ngăn triều, ngăn mặn xâm nhập.

- Nghiêm cấm dẫn mặn từ nước mặt và từ nước dưới đất vào vùng nông nghiệp nước ngọt để nuôi trồng thủy hải sản, sản xuất muối.

- Đánh giá cơ hội, tiềm năng, thách thức (SWOT) để từ đó chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng nhằm tăng năng suất sản xuất, thâm canh theo mùa vụ nguồn nước, thích ứng biến đổi khí hậu, phát triển bền vững.

*** Tiết kiệm nước cấp sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp**

- Đối với nước cấp sinh hoạt:

- + Tập thói quen tiết kiệm nước từ những việc nhỏ trong hộ gia đình: chỉ mở vòi nước khi cần sử dụng và chỉ mở mạnh vừa đủ dùng, không mở quá mạnh hoặc để chảy tràn. Phải khoá vòi nước cẩn thận sau khi sử dụng;

- + Thường xuyên kiểm tra và sửa chữa ngay khi bể đường ống dẫn nước, hư khoá van nước. Không để nước rò rỉ lâu ngày;

- + Chống thất thoát nước sạch và sử dụng các thiết bị tiết kiệm nước

- Đối với nước cấp nông nghiệp:

- + Đẩy mạnh trồng rừng và bảo vệ rừng để tăng khả năng giữ nước lại cho tầng nông, tăng độ ẩm, giảm tưới nước;

- + Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cần tuyển lựa các loại cây trồng có nhiều khả năng chịu hạn;

- + Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt, tưới nước bằng thiết bị tiết kiệm nước

- + Thay đổi kết cấu các công trình phân phối nước từ mương đất sang mương bê tông cốt thép, ống dẫn kín, tránh thất thoát nước trong truyền tải

- + Cấm sử dụng phân tươi để tưới ruộng, chỉ sử dụng đã qua xử lý bằng phương pháp ủ để làm phân bón Quản lý tốt hoạt động sử dụng thuốc và phân bón trong nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản.

- + Thực hiện tốt chương trình vệ sinh môi trường nông thôn, gắn kết vào chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

- Đối với nước cấp dịch vụ hạ tầng kỹ thuật và nước cấp sản xuất công nghiệp:

- Áp dụng công nghệ sạch, công nghệ tiên tiến nhằm giảm nhu cầu dùng nước.

- Tái sử dụng nước thải cho mục đích phi lương thực.
- Chính sách tăng giá nước sạch cũng là một giải pháp thúc đẩy tiết kiệm nước sạch.

*** Áp dụng sản xuất sạch và tái sử dụng nước**

- Xây dựng chương trình hành động BVMT, lập kế hoạch áp dụng SXS vào trong lĩnh vực tiêu thụ công nghiệp, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp giai đoạn 2020-2030.

- Phối hợp các cơ quan nghiên cứu để đánh giá tiềm năng, cơ hội áp dụng SXS trên mọi lĩnh vực trong địa bàn tỉnh, từ đó xây dựng chương trình- kế hoạch hành động- lộ trình thực hiện áp dụng SXS vào cuộc sống.

- Lập quỹ hay nguồn vốn cho các đối tượng tham gia trong chương trình SXS.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng tham gia dễ dàng tiếp cận nguồn vốn.

- Tiến hành áp dụng SXS điển hình cho các cơ hội tiềm năng, làm cơ sở nhân rộng các mô hình thành công.

- Áp dụng kỹ thuật công nghệ trong thiết kế mạng lưới cấp nước, từ đó tiến đến tái sử dụng nước thải cho các mục đích phi thực phẩm nhằm tiết kiệm nước sạch, sử dụng TNN đúng mục đích, mang lại hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

5.2. Bảo vệ nguồn nước dưới đất

a. Phòng ngừa suy thoái cạn kiệt tài nguyên nước dưới đất

Sự suy thoái, cạn kiệt TNN dưới đất thể hiện qua 3 đặc điểm chính là: (i) làm giảm về trữ lượng, (ii) thay đổi chế độ thủy văn nguồn nước, (iii) thay đổi làm giảm chất lượng nguồn nước. Khi nguồn nước bị tác động ảnh hưởng đến 1 trong 3 đặc điểm trên thì các cơ quan phải tiến hành ứng phó khắc phục và phục hồi nguồn nước đến mức độ tốt nhất như ban đầu.

*** Đối với các nguồn thải nhân tạo, do hoạt động sinh hoạt, sản xuất**

- Đầu tư công trình thu gom, công trình bảo quản, công trình xử lý chất ô nhiễm đúng kỹ thuật, đảm bảo chất lượng theo các qui định pháp lý;

- Các khu vực đổ và chứa phế liệu, phế thải trước khi tái chế phải đảm bảo quy trình thu gom nước rò rỉ, nước mưa xử lý đúng qui định và che chắn tránh phát tán vào không khí sẽ sa lắng xuống bề mặt đất, gây tác động gián tiếp đến TNN.

*** Đối với các giếng khoan**

Hiện nay có các loại giếng khoan, lỗ khoan sau: nghiên cứu, điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác, quan trắc nước dưới đất; nghiên cứu, điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất và khoáng sản; nghiên cứu, khảo sát địa chất công trình; hoạt động tháo khô mỏ, hố móng; giếng đặt cọc tiếp địa và các loại giếng đào khai thác nước dưới đất.

- Đối với giếng có mục đích sử dụng lâu dài: Tuân thủ kỹ thuật khoan, đào theo chỉ dẫn kỹ thuật của TCVN 33-2006/BXD.

- Đối với giếng thăm dò ngắn hạn cần phải lắp giếng theo qui định kỹ thuật:

- Các lỗ khoan hư hỏng cần tiến hành sửa chữa kịp thời hoặc trám lấp 1 khoan đúng quy trình kỹ thuật;

- Lượng nước khai thác tại các lỗ khoan nên nhỏ hơn hoặc bằng lưu lượng nước khai thác đã bàn giao, để đảm bảo nguồn nước khỏi bị cạn kiệt và nhiễm bẩn do nguy cơ khai thác quá mức gây ra.

b. Công tác bổ cập cho nguồn nước dưới đất

- Đầu tư công trình bổ cập nguồn nước dưới đất dạng kiểu hồ đa chức năng, đặc biệt là vùng địa chất là cát thì nên phát triển các công trình thu gom – tích nước tại vùng đất cát ven biển nhằm ngọt hóa tầng chứa nước nông.

- Vùng đồi núi cần tạo các công trình kỹ thuật theo sườn và theo vùng chân núi: hồ cạn, mương- hào kỹ thuật, bờ bao dạng vành khăn nhằm thu gom nước mưa và bổ cập nước dưới đất bằng cơ chế ngấm tự nhiên vào lòng đất.

- Trồng rừng, tăng mật độ che phủ, sẽ tăng bề dày lớp phủ nhằm giảm bốc hơi nước tự nhiên và tăng lượng nước ngấm bề mặt.

c. Biện pháp hỗ trợ khác

- Không lập các nghĩa trang chôn cất có qui mô quá lớn;

- Không bê tông hóa đô thị với mật độ cao;

- Sử dụng vật liệu mới trong công trình hạ tầng nhằm tăng tính thấm nước mặt, tăng sự bổ cập nguồn nước;

- Xây dựng các công trình điều hoà nguồn nước mặt ở các khu vực có nguy cơ thiếu nước, để giảm tải lượng cho việc khai thác nước dưới đất;

- Chôn, trữ nước trên các suối nhỏ vùng núi: giải pháp được thực hiện bằng cách xây dựng hệ thống đập dâng thấp ($H < 2,0$ m) trên các sông suối nhằm trữ lại một lượng nước dưới đất trên mỗi đập dâng, tạo thành một chuỗi các kho nước nhỏ trên các suối để chôn trữ nước tại chỗ, vừa là nguồn nước để tưới, vừa tăng độ ẩm đất xung quanh, vừa góp phần làm tăng mực nước dưới đất phía hạ lưu;

- Chôn và trữ nước cho các vùng đất cát ven biển bằng công trình đơn giản;
- Sử dụng nguồn nước mưa để bổ cập nhân tạo cho nước dưới đất thông qua các giếng khoan này bằng mô hình bổ cập tại từng hộ gia đình. Nước mưa được thu bằng các máng thu nước mưa đặt trên mái nhà. Sau đó nước mưa được dẫn trực tiếp vào mô hình bổ cập hay được dẫn vào một bể chứa rồi mới dẫn vào mô hình bổ cập;
- Xây dựng các hồ chứa nước mưa làm cơ sở thay thế cho nguồn nước dưới đất đang sử dụng trong sinh hoạt, góp phần giảm thiểu áp lực lên nguồn nước;
- Sử dụng các công nghệ tưới mới: tưới nhỏ giọt, tưới phun sương để tiết kiệm nguồn nước nhưng vẫn đảm bảo đủ nguồn nước cho cây trồng;
- Xây dựng và nâng cấp các hồ chứa nước mặt nhằm dự trữ nước cho sản xuất nông nghiệp trong mùa hạn.
- Các công trình khai thác được đặt tránh xa các nguồn nhiễm bẩn: nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, nơi chứa các chất rắn; các kho hóa chất độc hại, các điểm xảy ra khả năng cháy, nổ.

d. Ứng phó khắc phục và phục hồi nguồn nước dưới đất bị suy thoái, cạn kiệt

Để ứng phó khắc phục và phục hồi nguồn nước cần các hành động cụ thể sau:

- Hình thành một tổ chức liên ngành, đặc biệt là bộ máy nhân sự từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở, phân công và phân cấp trách nhiệm cụ thể rõ ràng, xây dựng kế hoạch, chương trình hành động cụ thể theo kịch bản nhằm tăng tính chủ động khi ứng phó; Tổ chức diễn tập nhằm nâng cao tính hiệu quả thực tiễn khi xảy ra hiện tượng cần ứng phó.
- Công tác tài chính: Có nguồn tài chính kế hoạch hằng năm cho công tác quản lý- giám sát TNN, đặc biệt nguồn tài chính dự phòng để thực hiện kế hoạch hành động ngắn hạn khi sự cố diễn ra.
- Công tác kỹ thuật:
 - + Xây dựng phương án kỹ thuật ngắn hạn và dài hạn cho việc cung cấp nước an toàn cho mọi đối tượng, đặc biệt là nước sinh hoạt hằng ngày, nước sản xuất nông nghiệp
 - + Xây dựng phương án kỹ thuật cho công tác triển khai, tuyên truyền ứng phó ngay thời điểm xảy ra sự cố cấp cục bộ khu vực hay cấp tỉnh.

+ Ứng dụng khoa học kỹ thuật để đánh giá mức độ và đề xuất giải pháp kỹ thuật cho việc khắc phục-phục hồi TNN.

6. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

6.1. Phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển

- Giảm vận tốc và đổi hướng dòng chảy không cho tác dụng trực tiếp vào bờ sông bằng các giải pháp: mở rộng lòng sông, phân dòng chảy theo hướng khác, làm kè hướng dòng, phao hướng dòng, công trình phá sóng xa bờ.

- Tăng trị số vận tốc cho phép của đất lòng sông, bờ bằng cách tạo lòng dẫn sông như: phủ thảm bê tông, thảm đá, rọ đá hoặc gia cố lòng dẫn bằng cách phun hóa chất, xi măng.

*** Chuẩn bị chủ động cho việc phòng chống sạt lở**

- Đánh giá hiện trạng và lập danh mục các đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt lở bờ;

- Xác định các nguyên nhân chính yếu gây sạt lở;

- Đánh giá diễn biến, mức độ tác động của sạt lở bờ, bãi sông, bờ biển đến khu vực dân cư, cơ sở hạ tầng và các ngành kinh tế xã hội.

- Xác định thứ tự ưu tiên và mục tiêu khắc phục các đoạn sông bị sạt lở bờ, lở bãi.

- Đề xuất các giải pháp kiểm soát hoạt động gây sạt, lở bờ, bãi sông, bờ biển;

- Khoanh vùng cấm, khu vực tạm thời cấm các hoạt động sinh sống, khai thác dưới sông và trên bờ đối với các nguyên nhân gây ra sạt lở. Lắp đặt hệ thống cảnh báo sạt, lở bờ, bãi sông, bờ biển;

- Lập kế hoạch và xác định trách nhiệm của các bên liên quan trong việc phòng ngừa sạt lở, bờ bãi sông, bờ biển

*** Các giải pháp phi công trình**

- Xây dựng thể chế khai thác kênh rạch: thể chế hóa những tuyến luồng giao thông thủy, quy định cụ thể những thông số kỹ thuật của tàu thuyền lưu thông như tải trọng, kích cỡ tàu thuyền, vận tốc chạy tàu. Quy hoạch chặt chẽ các hoạt động khai thác lòng dẫn kênh rạch như khai thác cát, nuôi trồng thủy sản nhằm đảm bảo ổn định lòng dẫn, tránh việc lấn chiếm, thu hẹp, cản trở dòng chảy.

- Chuẩn bị kế hoạch di dời các công trình lấn chiếm dòng chảy, đặc biệt là các nhà sàn, nhà tạm trên mặt sông, trên bờ đe bảo vệ sông.

- Công tác tuyên truyền giáo dục cộng đồng: Tăng cường tuyên truyền, giáo dục cộng đồng trong công tác phòng chống xói lở, cần có hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật để người dân có những biện pháp đơn giản, những công trình quy mô nhỏ nhằm giảm hiện tượng xói lở lòng dẫn. Khuyến khích cộng đồng tham gia công tác thủy lợi như nạo vét, khơi thông kênh rạch, trồng cây xanh ven bờ, giảm nguy cơ xảy ra xói lở lòng sông.

- Quy định hành lang an toàn bờ sông, kênh rạch và phân cấp quản lý phù hợp nhằm: để xác định ranh giới phạm vi sử dụng của bờ kênh rạch cần phải xác định phạm vi hoạt động của lòng dẫn sông, kênh rạch, xác định trách nhiệm của đơn vị quản lý.

- Quy hoạch và quản lý chặt chẽ công tác khai thác vật chất, tài nguyên trong lòng sông một cách bền vững và mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

- Tại những đoạn sông bị sạt lở sử dụng một số cây có rễ ăn sâu có khả năng bám đất giảm thiểu xói mòn.

- Quản lý nghiêm ngặt các hoạt động khai thác cát tại các vùng có nguy cơ bị sạt lở, các cá nhân lấn chiếm bờ sông.

- Tuân thủ nghiêm túc việc vận hành xả lũ liên hồ thủy điện trong mùa mưa để tránh ngập lụt gây hư hại các khu dân cư, sản xuất ở hạ lưu.

- Tuyên truyền bằng các phương tiện truyền thông nhằm đưa những thông tin cần thiết nhất đến từng hộ dân, các cơ sở trong vùng có khả năng bị ảnh hưởng sạt lở nhằm hạn chế tối đa các thiệt hại khi sự cố sạt lở xảy ra.

- Chuẩn bị kế hoạch diễn tập cứu hộ, cứu nạn đối với từng tình huống từng kịch bản của sự cố sạt lở bờ sông;

*** Giải pháp công trình**

- Biện pháp bảo vệ trực tiếp: là việc sử dụng các loại kết cấu và vật liệu khác nhau xây dựng ngay tại vị trí xói lở với nhiệm vụ giữ ổn định mái bờ sông dưới tác động của sóng và hoặc dòng chảy. Các loại kết cấu từ đơn giản rẻ tiền (bao tải cát, cây tre) đến các loại giá thành cao (cừ bê tông dự ứng lực) đã được lựa chọn.

- Biện pháp bảo vệ gián tiếp: là sử dụng các kết cấu làm giảm hay triệt tiêu tác động của các yếu tố gây xói lở (dòng chảy, sóng) Giải pháp công trình bảo vệ gián tiếp hay còn gọi là các giải pháp công trình chỉnh trị sông, biển đã được áp dụng ở khu vực miền Trung, bao gồm cả kết cấu mềm và kết cấu cứng.

- Đối với dân cư sống trên mặt nước và ven sông rạch: Cần quy hoạch di dời và xây dựng hoàn chỉnh các khu tái định cư để ổn định đời sống, đảm bảo an toàn trật tự xã hội.

- Cải tạo kiên cố các bờ sông, kênh đã bị sạt lở hay có nguy cơ bị sạt lở thành những công trình văn hóa, các hành lang công viên cây xanh dọc tuyến.

- Tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp, bảo dưỡng các công trình phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh như: Kè biển An Chấn, xã An Chấn, huyện Tuy An; dự án khu neo đậu, tránh trú bão cho tàu cá Đông Tác; dự án kè biển phía Bắc cửa Đà Diễn; kè biển Xuân Hải, thị xã Sông Cầu; kè biển An Phú, thành phố Tuy Hòa; dự án sửa chữa, nâng cấp chính trị cửa sông Đà Nông thuộc dự án nạo vét cải tạo thoát lũ sông Bánh Lái; kè chống xói lở ven bờ biển khu vực xóm Rớ thành phố Tuy Hòa; tiếp tục đầu tư xây dựng kè chống xói lở bờ sông Ba, sông Kỳ Lộ; xây dựng 12 km kè chống xói lở bờ Bắc thôn Phú Lộc, xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa; xây dựng 34 km kè chống sạt lở Sông Ba (đoạn từ cầu Đà Rằng cũ đến Cầu Đà Rằng mới); triển khai dự án sửa chữa, nâng cao an toàn đập.

*** Các nghiên cứu đề xuất liên quan đến bảo vệ chống sạt lở**

Một số hướng nghiên cứu liên quan đến bảo vệ chống sạt lở bao gồm:

- Nghiên cứu lực tác động của dòng chảy sông đặc biệt là sông Ba và sông Kỳ Lộ là 2 sông lớn có nguy cơ sạt lở lớn.

- Nghiên cứu về các bờ kè ven biển kết hợp công ngăn mặn để hạn chế xâm nhập mặn.

- Nghiên cứu các loại mô hình bờ kè giá thành rẻ kết hợp với phủ thảm thực vật, bê tông, thảm đá, rọ đá.

- Nghiên cứu chỉnh trị sông Đà Diễn và nâng cấp chỉnh trị sông Đà Nông.

6.2. Phòng chống và khắc phục sụt lún đất

Nguyên tắc đề xuất các giải pháp phòng lún mặt đất tự nhiên dựa trên các giải pháp làm giảm thiểu các yếu tố gây ra hiện tượng sụt lún mặt đất. Các yếu tố tự nhiên bao gồm: nước chảy bề mặt gây bào mòn, gió và bão gió gây dịch chuyển vật chất trên bề mặt, các dòng sông ngầm thay đổi chế độ thủy văn, do sự phân rã tự nhiên vật chất cấu tạo địa chất, do các đột biến động địa chất như động đất các điều kiện tự nhiên là những yếu tố tồn tại khách quan, khó hoặc không thể thay đổi.

Các yếu tố nhân tạo gây sụt lún tập trung vào việc mất cân bằng địa chất do khai thác nước dưới đất, khai thác khoáng sản trong lòng đất và việc gia tải quá mức trên bề mặt tự nhiên, ngoài ra còn do công tác thi công các công trình ngầm, các công trình hạ tầng liên quan làm sụt lún cục bộ xung quanh khu vực công trình.

Do đó, các biện pháp phòng chống lún – sụt liên quan đến các điều kiện tự nhiên là không khả thi, trên cơ sở này các giải pháp phòng chống lún mặt đất tập trung vào yếu tố nhân tạo bao gồm:

- Tăng cường thảm xanh che phủ bề mặt tăng khả năng giữ nước, giảm bốc hơi tự nhiên, giảm hiện tượng bào mòn và dịch chuyển vật chất trên bề mặt đất do các tác động tự nhiên.

- Quy hoạch cao độ cốt nền để phục vụ cho công tác xây dựng hạ tầng, phục vụ cho công tác thoát nước- bảo vệ môi trường, chống ngập úng cho các đô thị. Đưa bài toán lún cốt nền và biến đổi khí hậu vào công tác quy hoạch- đầu tư xây dựng đô thị, xây dựng hạ tầng nhằm hạn chế tối đa thiệt hại do lún cốt nền hay do thiên tai.

- Giám sát quan trắc lún và bù lún tại các khu vực lún cục bộ do công tác đầu tư hạ tầng gây ra.

- Nghiên cứu địa chất vùng để có quy hoạch phát triển đô thị phù hợp, giảm hiện tượng gia tải quá mức, quá nhiều công trình trên vùng có địa chất yếu, địa chất mới kiến tạo.

- Đối với các tuyến giao thông trọng yếu cần nghiêm túc thực hiện khâu khảo sát địa chất công trình, đề xuất các giải pháp giảm tác động rung chấn nền địa chất khi khai thác giao thông làm ảnh hưởng công trình lân cận và làm sụt lún cốt nền.

- Tăng cường sử dụng nước mặt, hạn chế khai thác nước dưới đất. Hạn chế khai thác nước dưới đất sẽ làm chậm quá trình hạ thấp mực nước, tăng tính cân bằng trong địa chất, đồng nghĩa với việc làm giảm mức độ lún mặt đất.

- Tái sử dụng các nguồn nước thải cho các mục đích khác nhau trong phát triển kinh tế xã hội.

- Tận dụng tối đa lượng nước mưa trong khu vực cho các nhu cầu sản xuất nông nghiệp.

- Chính sách hỗ trợ tài chính nhằm khuyến khích các đối tượng tái sử dụng nước thải, tận dụng nước mưa.

- Sử dụng mô hình cấp nước tập trung bằng nguồn nước mặt tại những nơi phù hợp với quy hoạch chung.

- Hỗ trợ tài chính cho việc lấp và ngưng khai thác các giếng khoan khai thác nước dưới đất.

- Khuyến khích người dân không tự ý khoan giếng. Trong trường hợp phải khoan giếng vì mục tiêu ngắn hạn thì phải áp dụng khoa học kỹ thuật khoan giếng

hợp lý, có sự tư vấn của những cơ quan chuyên môn. Tiến đến việc cấm hoặc hạn chế khai thác nước dưới đất tại một số vùng có tài nguyên nước mặt thay thế hay có các nguồn nước khác thay thế.

- Sử dụng tiết kiệm nước thông qua các kỹ thuật tiên tiến của công nghệ, thiết bị bằng các chương trình hợp tác trong và ngoài nước đối với lĩnh vực sinh hoạt, nông nghiệp và công nghiệp: Khuyến khích yêu cầu thực hiện chiến lược sử dụng tiết kiệm, hiện nay các hoạt động gây lãng phí nước xảy ra rất nhiều và gây tổn thất đến nguồn tài nguyên nước mỗi ngày. Tuyên truyền rộng rãi đến tất cả mọi người về ý thức sử dụng nước tiết kiệm. Tuyên truyền rộng rãi đến các cộng đồng dân cư về mối quan hệ giữa khai thác nước dưới đất liên quan đến tai biến sụt lún mặt đất và ảnh hưởng của hiện tượng này đến các công trình xây dựng, cơ sở hạ tầng.

- Chống thất thoát nước sạch trên mạng lưới cấp nước từ những nguồn nước dưới đất sẽ giảm nhu cầu khai thác nước dưới đất.

- Đầu tư các công trình nhân tạo hoặc kết hợp với công trình trong nông nghiệp để bổ cập nước dưới đất, tăng trữ lượng nước, ổn định cân bằng kết cấu địa chất.

- Đối với các khu vực đang diễn ra hay có nguy cơ xảy ra lún – sụt mặt đất cần một số biện pháp cần thiết áp dụng để giảm thiệt hại cho con người và tài sản.

- Tập trung vào công tác khoa học phục vụ quản lý: Điều tra khảo sát tình trạng sụt lún nền và cốt nền để có tính chủ động trong công tác quản lý nhà nước, Đầu tư các trạm quan trắc sụt lún nền và cốt nền để có cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác qui hoạch, định hướng phát triển.

6.3. Phòng chống và khắc phục hạn hán

*** Giải pháp phi công trình**

- Nâng cao chất lượng công tác dự báo khí tượng thủy văn nhất là dự báo dài hạn, từ đó có các kế hoạch ứng phó kịp thời với tình hình thời tiết khắc nghiệt.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp; Chọn lọc và áp dụng thử nghiệm giống cây trồng chịu hạn, chịu mặn, giống ngô chịu mặn tại các khu vực đang và có nguy cơ bị hạn, bị mặn. Ví dụ như tuyển chọn giống lúa siêu xanh – Green Super Rice (GSR) giống lúa có khả năng chịu hạn, mặn thích nghi với vùng lúa thâm canh, vùng nhiễm mặn, khô hạn.

- Quy hoạch tưới tiêu hợp lý đảm bảo đủ nước tưới tiêu trong mùa khô với mục đích sử dụng nguồn nước hiệu quả.

- Có kế hoạch điều hòa, phân phối tài nguyên nước tăng cường công tác quản lý nhu cầu dùng nước; xây dựng cơ chế đảm bảo sử dụng nước hiệu quả và đủ nguồn nước trong năm.

- Phát triển các điều kiện về thể chế cho việc chuẩn bị và quản lý trước khi có hạn.

- Xây dựng giá nước và các trợ giúp tài chính cũng như việc xử phạt nhằm giảm việc tiêu thụ và sử dụng nước và tránh việc thải và mất nước.

*** Giải pháp công trình**

- Sửa chữa, nâng cấp hệ thống trạm bơm và hồ chứa tại các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán.

- Xây dựng hồ chứa nước có dung tích phù hợp nhằm tăng cường dòng chảy kiệt cho các hệ thống sông.

- Kiên cố hóa kênh mương. Nâng cao khả năng dẫn nước, chống thấm lậu nước trong kênh dẫn đảm bảo khả năng tưới cho các diện tích sản xuất cuối kênh dẫn.

- Xây dựng mới và nâng cấp hệ thống tưới tiêu; Đầu tư vào công nghệ tưới tiết kiệm nước như hệ thống tưới phun mưa trên diện rộng, giúp giảm chi phí đầu vào nhưng năng suất tăng; Công nghệ tưới nhỏ giọt cho cánh đồng mía, một số nơi đã áp dụng và đã cho kết quả.

- Xây dựng đường đê bao và các hệ thống đập ngăn mặn ở cửa sông.

Triển khai sớm công trình phòng chống hạn, các trạm bơm đã chiến, tổ chức lấy nước sớm để trữ vào các kênh tiêu, hồ ao, đầm.

6.4. Phòng, chống, giảm thiểu lũ, ngập lụt:

*** Giải pháp phi công trình**

- Xây dựng chế độ vận hành hệ thống công trình chống lũ, trong đó bao gồm đề xuất tăng dung tích phòng lũ của các hồ chứa.

- Hướng dẫn lịch mùa vụ cho nông dân để tránh lũ và mưa bão.

- Trồng rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn. Các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Phú Yên cần thực hiện tốt chương trình giao đất, giao rừng đến các hộ nông dân, có chính sách tốt cho lực lượng kiểm lâm bảo vệ rừng, đặc biệt phải trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi trọc, bảo vệ chăm sóc rừng đầu nguồn. Cụ thể cần đạt mục tiêu: Đến 2020 đạt diện tích đất lâm nghiệp 760.000 ha gồm 650.000 ha rừng tự nhiên, rừng trồng 95.000 ha, rừng khoanh nuôi, ươm cây giống 15.000 ha.

- Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo sớm và xây dựng bản đồ lũ; cải thiện các mô hình dự báo nhằm có thể dự báo tốt hơn về đường đi của bão, dự báo tốt

hơn các khu vực xảy ra lũ; phát triển các phương pháp hợp tác trong quan trắc và dự báo lũ với trong và ngoài khu vực; cải thiện hệ thống quan trắc mực nước lũ, lượng mưa ... ứng dụng các kỹ thuật mới và gia tăng các trạm quan trắc dọc theo ven sông và các khu vực có nguy cơ cao về lũ.

- Xây dựng và chuẩn bị bản đồ lũ: Bản đồ này sẽ là công cụ hữu ích để giúp cho các thành viên tham gia trong công tác quản lý và người dân địa phương lập được kế hoạch như xây dựng các khu tạm trú an toàn, hàng rào ngăn lũ... và sử dụng cho mục đích phát triển lâu dài về kế hoạch an toàn thiên tai cho cộng đồng như xây nhà trên các vùng đất cao....

- Tăng cường công tác thông tin giáo dục công cộng và nâng cao kiến thức của công chúng, phổ cập các kiến thức về bão lũ cho nhân dân. Thường xuyên tổ chức thực tập, tập huấn cho cán bộ nhân dân các phương án phòng chống lũ bão trong khu vực. Từng bước đưa kiến thức lũ bão vào chương trình giáo dục. Có kế hoạch biên soạn, xuất bản, cung cấp sổ tay phòng tránh lụt bão các áp phích, bản đồ ngập lụt... cho nhân dân. Cần thông tin cho cộng đồng về những kiến thức phổ thông, kinh nghiệm phòng tránh lũ bão, phòng ngừa dịch bệnh và có những chính sách thích hợp khắc phục kịp thời hậu quả do lũ bão gây ra.

- Cần nâng cao nhận thức của những cộng đồng sống trong khu vực chịu ảnh hưởng của thiên tai như lũ, bão hiểu được rủi ro, nguy hiểm trong khu vực, biết được những thông tin cảnh báo và được cung cấp, bổ sung kiến thức để biết cách ứng phó phù hợp nhằm bảo vệ tính mạng và giảm thiểu thiệt hại về tài sản của mình. Nâng cao ý thức trách nhiệm của từng cá nhân, hộ gia đình, chủ động phòng ngừa và ứng phó với thảm họa. Thường xuyên thông báo mực nước lũ trên các phương tiện thông tin đại chúng như ti vi, báo đài phát thanh... để nhân dân kịp thời phòng tránh.

- Thực hiện tốt phương châm bốn tại chỗ áp dụng theo các giai đoạn trước thiên tai, khi thiên tai xảy ra và sau thiên tai: Chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, phương tiện vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ.

*** Giải pháp công trình**

- Tiếp tục lắp đặt bổ sung các trạm quan trắc theo Kế hoạch phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 06/5/2021.

- Xây dựng hệ thống cột mốc báo lũ tại các khu vực rủi ro cao về lũ, ngập lụt.

- Lắp đặt hệ thống cảnh báo sớm tại một số khu vực thường xuyên bị ngập lụt, dân cư khu vực bãi sông, ven biển, qua các ngầm tràn, khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở đất, lũ quét.

- Lắp đặt hệ thống cảnh báo sớm tại một số khu vực thường xuyên bị ngập lụt, dân cư khu vực bãi sông, ven biển, qua các ngầm tràn, khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở đất, lũ quét.

- Xây dựng, nâng cấp hệ thống tiêu úng cho các đô thị, khu vực đông dân cư: TP. Tuy Hòa, TT. Phú Hòa (huyện Phú Hòa), TT. Củng Sơn (huyện Sơn Hòa), TT. Hai Riêng (huyện Sông Hinh), TT. Phú Thử (huyện Tây Hòa).

- Nạo vét khơi thông dòng chảy, đề xuất dung tích phòng lũ các hồ chứa, xây dựng các công trình phòng chống lũ.

- Tôn cao đoạn đường từ hạ lưu cầu Đà Rằng ra đến biển, xây dựng tuyến tường bê tông chống lũ phía Bắc và phía Nam thành phố Tuy Hòa.

XIX. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Quan điểm phát triển

Định hướng phòng, chống thiên tai tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được dựa trên các quan điểm sau:

(i) Phương án phòng, chống thiên tai tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Kế hoạch, Chiến lược về phòng chống thiên tai của Trung ương: Quyết định 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 342/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 15/3/2022 về ban hành Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia đến năm 2025.

(ii) Phương án phòng, chống thiên tai tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với các chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

(iii) Phương án phòng, chống thiên tai tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 phải lồng ghép vào các ngành nghề trên địa bàn tỉnh như phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh, giao thông, giáo dục, xây dựng, ...; chủ động phòng chống xói lở bờ sông bảo vệ cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, kết hợp tạo cảnh quan, chỉnh trang đô thị theo hướng hiện đại văn minh, gắn với phát triển du lịch - kinh tế biển.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

Chủ động phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tổn thất về người và tài sản của nhân dân và nhà nước; từng bước xây dựng khả năng quản lý rủi ro thiên tai, cộng đồng, xã hội an toàn trước thiên tai, tạo điều kiện phát triển bền vững kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Giảm 30% thiệt hại về người đối với các loại hình thiên tai có cường độ, quy mô tương đương đã xảy ra trong giai đoạn trước kia trên địa bàn.

- Phân đầu 100% cơ quan chính quyền các cấp, tổ chức và hộ gia đình trên địa bàn tỉnh được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai; lực lượng làm công tác thiên tai được đào tạo, tập huấn, trang bị đầy đủ kiến thức và trang thiết bị cần thiết; 100% tổ chức, hộ gia đình đảm bảo các yêu cầu theo phương châm “*Bốn tại chỗ*”.

- Nâng cao khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng của tỉnh, công trình phòng chống thiên tai, nhất là bờ bao, đê bao, đảm bảo an toàn với tần suất thiết kế và thích ứng với các tác động mới của thiên tai;

- Cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành phòng chống thiên tai được hình thành theo hướng đồng bộ, theo thời gian thực; hoàn thiện cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai các cấp; Chủ động trong dự báo, cảnh báo, phòng, chống thiên tai tại những khu vực dân cư tập trung và trọng điểm về kinh tế xã hội;

- Phân đầu 100% số hộ dân thuộc khu vực đông dân cư thường xuyên xảy ra thiên tai có nơi ở đảm bảo an toàn .

- Bảo đảm an toàn công trình, vùng hạ du đập, hồ chứa thủy lợi.

- Chủ động phòng, tránh và thích nghi với lũ để bảo vệ dân cư ở các lưu vực sông đảm bảo sản xuất vụ Hè Thu, Đông Xuân với tần suất lũ 5% đến 10%.

2.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Quản lý thiên tai một cách hiệu quả, sử dụng tài nguyên một cách khôn ngoan, ứng dụng công nghệ cao với hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, ứng phó với BĐKH-NBD một cách mềm dẻo, vì một Phú Yên kinh tế ổn định và thịnh vượng, môi trường đa dạng và bền vững.

3. Phương án phòng chống thiên tai và ứng phó BĐKH

3.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai

3.1.1. Các rủi ro thiên tai trên địa bàn

Tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh thời gian qua diễn biến khá phức tạp, mức độ ảnh hưởng chưa lớn nhưng cũng gây không ít thiệt hại đến đời sống và sản xuất của người dân. Các loại hình thiên tai thường xuyên ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh bao gồm:

- *Bão, áp thấp nhiệt đới*

Tỉnh Phú Yên thuộc vùng VI, tần suất cơn bão hàng năm từ 0,5 đến 1,0 cơn/năm, cấp gió mạnh nhất đã ghi nhận được là cấp 13, giật mạnh tới cấp 14 – 15. Bão trên địa bàn tỉnh Phú Yên từ tháng 9 đến tháng 12 hàng năm, số lượng bão tập trung nhiều nhất vào tháng 9 và 11. Trong giai đoạn 05 năm, từ năm 2016

đến 2020, đã có 8 cơn bão và ATNĐ đổ bộ hoặc gây ảnh hưởng cho tỉnh Phú Yên. Khi bão hoặc ATNĐ đổ bộ vào tỉnh thường gây ra mưa to đến rất to, gây lũ lớn, lũ tập trung nhanh, sạt lở đất mang theo bùn cát, sức tàn phá lớn đối với miền núi cũng như đồng bằng.

- Đông lạnh, sét

Các huyện ven biển tỉnh Phú Yên hằng năm trung bình có trên 40 ngày đông, mật độ sét đánh từ $3,4 \div 5,7$ lần/km²/năm. Còn ở vùng núi hay thung lũng số ngày đông xuất hiện nhiều hơn, khoảng 100 ngày, mật độ sét đánh khoảng $8,2$ lần/km²/năm. Mùa đông thường xuất hiện từ tháng 3 đến tháng 11, trong đó tập trung chủ yếu từ tháng 4 đến tháng 10.

- Lũ, ngập lụt

Sông ngòi trên địa bàn tỉnh Phú Yên phân bố tương đối đều trong toàn tỉnh, chỉ có sông Ba thuộc loại sông lớn, còn các sông khác thuộc loại vừa và nhỏ. Phú Yên có khoảng 50 con sông có chiều dài trên 10 km, trong đó phần lớn là các sông ngắn từ $10 \div 50$ km. Mật độ sông ngòi tương đối dày $0,3 \div 1,3$ km/km², trung bình là $0,5$ km/km². Trong 05 năm vừa qua, trên địa bàn tỉnh đã xuất hiện 17 đợt lũ lụt gây ra ngập úng, hư hại, mất trắng một số diện tích lúa và hoa màu. Ngoài ra, Phú Yên là địa phương có nhiều hồ chứa ở thượng nguồn các sông nên vào mùa lũ một số hồ xả lũ sẽ xảy ra nguy cơ ngập lụt trên địa bàn huyện Đông Xuân, Tuy An, Sông Hinh và Tx. Sông Cầu.

- Nước biển dâng do triều cường, bão lớn, siêu bão

Hiện tượng triều cường và biển xâm thực cũng diễn ra hết sức nghiêm trọng. Xảy ra ở những khu vực trũng thấp, không có đê kè tại các xã ven biển. Một số địa điểm có nguy cơ cao: huyện Tuy An (các xã An Ninh Đông, An Hải, An Chấn, An Hòa), TX Sông Cầu (các xã Xuân Yên, Xuân Đài, Xuân Thành, Xuân Phương, Xuân Cảnh, Xuân Bình, Xuân Thịnh), TP Tuy Hòa (hơn 180 hộ dân ở xóm Rớ, phường Phú Đông đang phải đối mặt với tình trạng triều cường diễn biến ngày càng phức tạp).

- Hạn hán

Do lượng mưa phân bố không đều trong năm, lượng mưa 8 tháng mùa khô chỉ chiếm 30% tổng lượng mưa cả năm, có những năm gần như $2 \div 3$ tháng không mưa. Trong những năm gần đây, lượng mưa thiếu hụt so với trung bình nhiều năm và hầu như không có mưa Tiểu Mãn nên hạn hán xảy ra cả ở vụ Đông Xuân, còn vụ Hè Thu hầu như năm nào cũng xảy ra hạn.

- Xâm nhập mặn

Việc thiếu nước vào mùa khô đã khiến tình hình xâm nhập mặn ở Phú Yên diễn ra mạnh hơn. Ngoài việc ảnh hưởng đến diện tích đất nông nghiệp, xâm nhập mặn còn gây ảnh hưởng đến nước dưới đất (nước ngầm) tại một số địa phương, gây thiếu nước sinh hoạt trầm trọng (trong các năm 2019, 2020).

- Nắng nóng

Nằm ở duyên hải Nam Trung Bộ, Phú Yên vào mùa hè nắng nóng và nắng nóng gay gắt thường xuyên xảy ra. Số ngày nắng nóng trung bình 1 năm trong giai đoạn 2016 – 2020 là 79,2 ngày, trong đó năm 2016 và năm 2019 là những năm có số ngày nắng nóng kéo dài nhất (>95 ngày). Khi thời gian nắng nóng kéo dài, suy giảm lượng mưa, nguồn nước tại các sông, suối, hồ chứa thì tình trạng khô hạn xảy ra hầu hết các nơi trên địa bàn tỉnh, đặc biệt, huyện Phú Hòa (các xã Hòa Trị, Hòa Quan Bắc, Hòa An, Hòa Thắng, Hòa Định Tây), Sông Hinh (các xã Ea Bar, Ea Bá, Ea Trol, Ea Lâm, Ea Ly, Ea Bia, Sông Hinh, TT Hai Riêng), Đồng Xuân (các xã Xuân Quang 1, Xuân Lãnh, Xuân Phước, Xuân Quang 2, Đa Lộc, Phú Mỹ, Xuân Long, Xuân Sơn Nam).

- Cháy rừng

Phú Yên có địa hình phức tạp, trên 53% là địa hình đồi núi, diện tích đất có rừng lớn với nhiều loại rừng, loài cây rất dễ cháy. Khí hậu Phú Yên với tổng nhiệt rất cao, số ngày nắng nóng nhiều, thời tiết khô nóng kéo dài, gió Tây Nam có thể gây hiệu ứng phơn. Bên cạnh đó, đời sống người dân vùng núi còn khó khăn, đặc biệt là bà con dân tộc thiểu số cuộc sống phụ thuộc vào rừng nên vẫn còn tình trạng vào rừng khai thác gỗ, xâm lấn rừng, đốt nương làm rẫy, đốt lấy mật ong, săn bắt động vật hoang dã,... có thể gây phức tạp cho công tác phòng cháy chữa cháy rừng. Từ năm 2016 – 2020, trên địa bàn tỉnh Phú Yên đã xảy ra 85 vụ cháy rừng, trong đó năm 2019 đã xảy ra tận 70 vụ.

- Sạt lở đất, lũ quét

Xảy ra khi xuất hiện mưa, lũ lớn tại các huyện Tuy An (các xã An Nghiệp, An Hiệp và TT Chí Thạnh, An Thọ, An Định, An Dân, A Lĩnh), huyện Đồng Xuân (các xã Xuân Quang 1, Xuân Quang 2, Xuân Quang 3, Xuân Phước, Xuân Long, Xuân Sơn Nam, Xuân Sơn Bắc, TT. La Hai, Xuân Lãnh), Tx. Sông Cầu (các xã Xuân Thọ 1, Xuân Thọ 2, Xuân Lâm), Tp. Tuy Hòa (xã Hòa Kiến, Phường 1, Phường 9).

- Sạt lở bờ sông, bờ biển

Tình trạng sạt lở bờ của ba con sông lớn trên địa bàn tỉnh diễn ra hết sức phức tạp và ngày càng nghiêm trọng, đe dọa cuộc sống của hàng ngàn hộ dân. Các huyện dọc sông Ba đang diễn ra xâm thực mạnh, sạt lở đã cuốn trôi hàng trăm ha đất canh tác. Mỗi khi mưa bão, lũ lụt xảy ra, sông ăn sâu vào đất liền hàng chục mét.

- Mưa lớn

Mùa mưa ở Phú Yên bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 12, vào thời gian này thường hay xảy ra các đợt mưa lớn gây ảnh hưởng tới các hoạt động kinh tế, xã hội và cuộc sống của người dân. Bên cạnh các đợt mưa lớn xảy ra trong mùa mưa, ở Phú Yên đôi khi còn xuất hiện các đợt mưa lớn trái mùa

3.1.2. Đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương

- Khu vực dễ bị ảnh hưởng cao bởi triều cường, bão, áp thấp nhiệt đới là các xã ven biển, cửa sông thuộc các huyện: Tp. Tuy Hòa, Tx. Sông Cầu, huyện Tuy

An và huyện Đông Hòa. Ngoài ra, các xã nằm dọc sông Ba cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ.

- Các xã nằm dọc Sông Ba, sông Cái và hạ lưu sông Ba là khu vực dễ bị ảnh hưởng do lũ lụt trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Các xã thuộc các khu vực miền núi ven các hệ thống sông, hồ trên địa tỉnh là khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng do lũ quét.

- Khu vực dễ bị ảnh hưởng bởi hạn hán, xâm nhập mặn, thiếu nước, lốc, sét gần như rải rác ở mọi nơi trên địa bàn tỉnh.

3.2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

3.2.1. Nguyên tắc thực hiện

- Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, là trách nhiệm của người đứng đầu địa phương và của toàn dân, toàn xã hội.

- Phòng, chống thiên tai thực hiện theo hướng quản lý rủi ro tổng hợp theo lưu vực, liên vùng, liên ngành; xây dựng các quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư xây dựng công trình phải đánh giá đầy đủ các tác động làm gia tăng rủi ro thiên tai.

- Phòng, chống thiên tai phải lấy phòng ngừa là chính, thực hiện tốt Phương châm “*Bốn tại chỗ*” gắn với xây dựng cộng đồng an toàn, nông thôn mới.

- Kết hợp giải pháp công trình và phi công trình, theo hướng đa mục tiêu; khôi phục, tái thiết sau thiên tai đảm bảo tính bền vững và yêu cầu xây dựng lại tốt hơn; tăng cường ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ kết hợp với kế thừa những kinh nghiệm truyền thống.

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ vào lĩnh vực phòng, chống thiên tai.

- Bảo đảm thực thi các cam kết quốc tế về phòng, chống, giảm nhẹ rủi ro thiên tai mà tỉnh và nhà nước tham gia.

3.2.2. Cơ chế phối hợp

* Hệ thống chỉ đạo, chỉ huy, điều phối công tác PCTT&TKCN

Công tác chỉ đạo, chỉ huy, điều phối liên ngành về phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn được thống nhất từ cấp Trung ương đến chính quyền địa phương các cấp. Chính phủ điều hành, Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN tỉnh Phú Yên nhận chỉ đạo từ Ban Chỉ đạo Quốc gia về Phòng chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố thiên tai & Tìm kiếm cứu nạn, theo đó chỉ đạo Ban chỉ huy cấp huyện, xã tổ chức triển khai khi có sự vụ.

Trong đó, nâng cao tinh thần trách nhiệm, xử lý theo phương châm “*Bốn tại chỗ*”. Thiên tai được nỗ lực ứng phó từ chính quyền cấp xã, trường hợp vượt quá khả năng thì báo cáo chính quyền cấp trên hỗ trợ chỉ đạo thực hiện

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực của Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Phú Yên. Theo đó, công tác của Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy cấp tỉnh do Chi cục Thủy lợi kiêm nhiệm.

*** Cơ chế phối hợp**

Ban Chỉ huy PCTT-TKCN các cấp bố trí cán bộ, công chức, viên chức, trực 24/24 giờ, thời gian trực kéo dài hết mùa mưa, lũ, bão (bắt đầu 01/06 đến 31/12).

Các xã, thị trấn thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng tuần (vào ngày thứ ba hàng tuần), hàng tháng (vào ngày 25 của tháng), hàng quý (vào ngày 25 của tháng cuối quý) về Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN huyện/thị (Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế) bắt đầu từ khi mùa mưa, lũ, bão bắt đầu cụ thể vào 01/06.

Khi có nhiều thành viên Ban Chỉ huy cùng tham gia ứng phó tình huống lụt, bão, thiên tai, tai nạn, thảm họa trên cùng một địa bàn, Trưởng ban hoặc người được Trưởng ban ủy quyền là người chỉ huy ứng phó.

Các thành viên Ban Chỉ huy có trách nhiệm thông tin và phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau khi thực hiện nhiệm vụ.

Huy động sự tham gia của các Sở, Ban, ngành và địa phương bao gồm Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh; Sở Giao thông Vận tải; Sở Công thương; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và TKCN tỉnh); Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Chữ thập đỏ tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Tỉnh Đoàn; Công ty Điện lực Phú Yên; Đài Khí tượng Thủy văn Phú Yên; Đài Phát thanh và Truyền hình Phú Yên; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

4. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với BĐKH trên địa bàn

Có nhiều cách tiếp cận thích ứng và quản lý giảm nhẹ rủi ro thiên tai. Thích ứng với BĐKH và QLRRTT là cách tiếp cận hỗ trợ cho việc quản lý các rủi ro cực đoan khí hậu và thiên tai. Trong đó, phần lớn là các hoạt động ít tốn kém giảm thiểu mức độ phơi bày và tính dễ tổn thương với các hiện tượng cực đoan. Các hoạt động ưu tiên quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với BĐKH như sau:

- Lập bản đồ rủi ro khí hậu khác nhau.
- Lập bản đồ mức độ phơi bày trước hiểm họa và tính dễ bị tổn thương và các biện pháp thích ứng.
- Nâng cao năng lực dự báo và các hệ thống cảnh báo sớm.
- Thực hiện các chương trình xóa đói giảm nghèo.
- Tăng cường mạng lưới bảo trợ xã hội và chăm sóc xã hội đối với các nhóm dễ bị tổn thương.

- Tích hợp QLRRTT và thích ứng BĐKH trong quy hoạch đô thị và sử dụng đất.
- Xây dựng kế hoạch quản lý tài nguyên nước trong lưu vực sông và các khu vực trọng điểm.
- Tăng cường nhận thức cộng đồng, nâng cao năng lực, kế hoạch địa phương (quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng).
- Tăng cường các chương trình tái định cư, giảm mức độ phơi bày trước hiểm họa và tính dễ bị tổn thương.
- Tăng cường các tiêu chuẩn xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm chống chịu với khí hậu.
- Tăng cường quy chuẩn xây dựng, thiết kế nhà ở, nhà cao tầng.
- Tăng cường giảm thiểu rủi ro ở cấp địa phương.
- Tăng cường phát triển lâm nghiệp, bao gồm bảo tồn, phục hồi và tái trồng rừng ngập mặn.
- Cải thiện các biện pháp tiết kiệm nước, quản lý nhu cầu sử dụng nước và hệ thống thu gom và lưu trữ nước mưa và nước ngầm.
- Nâng cấp hệ thống thủy lợi và cấp thoát nước.

5. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH thuộc phạm vi liên huyện

5.1. Giải pháp phi công trình

5.1.1. Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách

- Thường xuyên rà soát, củng cố, kiện toàn Ban chỉ huy PCTT&TKCN các cấp, các ngành để thống nhất công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.
- Rà soát, bổ sung hoàn thiện chức năng nhiệm vụ, quy chế hoạt động, cơ chế phối hợp của Ban Chỉ huy PCTT&TKCN các cấp, các ngành. Phân công trách nhiệm cán bộ trực tiếp theo dõi từng địa bàn, gắn với chỉ đạo các mặt công tác khác trong công tác phòng, chống thiên tai nhằm chủ động cập nhật tình hình, số liệu và triển khai kịp thời các biện pháp ứng phó khi có thiên tai xảy ra.
- Bảo đảm hoạt động hành chính của Văn phòng Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh nhằm xây dựng và thực hiện kế hoạch thu, chi của Quỹ trên địa bàn tỉnh hàng năm.
- Chủ động rà soát, xây dựng, cập nhật, bổ sung hoàn chỉnh kế hoạch phòng, chống thiên tai, các phương án ứng phó với các loại thiên tai phổ biến theo các cấp độ rủi ro thiên tai, phương án ứng phó bão mạnh, siêu bão, phương án đảm bảo thông tin liên lạc... dựa trên dự báo xu thế thời tiết hàng năm và điều kiện thực tế của từng địa phương.
- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các sở ngành, địa phương trong việc lập và triển khai thực hiện các kế hoạch, phương án nêu trên sát với tình hình thực tế

địa phương nhằm đôn đốc, nhắc nhở cũng như tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của tỉnh.

- Tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hàng năm và triển khai kế hoạch công tác, phương hướng nhiệm vụ cho những năm tiếp theo.

- Thường xuyên rà soát, thống kê, đánh giá thiệt hại, kịp thời hỗ trợ cho người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai sớm khôi phục sản xuất, ổn định cuộc sống.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 987/QĐ-TTg ngày 09/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện chỉ thị số 42-ct/tw ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai; Kế hoạch số 156-KH/TU ngày 27/5/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW, ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai; Quyết định số 553/QĐ-TTg ngày 06/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đến năm 2030”; Quyết định số 957/QĐ-TTg ngày 06/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030”.

- Rà soát chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng chống thiên tai để tiếp tục hỗ trợ thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 (thực hiện theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025).

- Rà soát chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai trên địa bàn tỉnh để bổ sung, sửa chữa cho phù hợp.

- Xây dựng Quy trình hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai từ chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất và hỗ trợ từ nguồn Quỹ Phòng chống thiên tai.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện Bộ Chỉ số đánh giá công tác phòng, chống thiên tai cấp tỉnh theo Quyết định số 01/QĐ-TWPC TT ngày 08/02/2021 của Ban Chỉ đạo Quốc gia về phòng, chống thiên tai và ban hành bộ chỉ số đánh giá công tác phòng chống thiên tai cấp huyện và cấp xã.

- Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công theo Quyết định số 20/2021/QĐ-TTg về danh mục và quy định việc quản lý, sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai.

- Rà soát, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của UBND, HĐND tỉnh để tăng cường quản lý các hoạt động tại khu vực ven sông, ven biển (nhất là quản lý xây dựng công trình, nhà cửa ven sông) và xử lý sạt lở

bờ sông, bờ biển để chủ động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sạt lở, bảo đảm an toàn tính mạng, hạn chế thiệt hại tài sản của nhân dân và nhà nước.

- Rà soát các văn bản quy định về quản lý đầu tư, đất đai, lâm nghiệp, biển và lĩnh vực khác có liên quan để đề xuất sửa đổi, bổ sung, tạo điều kiện xây dựng cơ chế, chính sách nhằm huy động nguồn lực ngoài ngân sách, khuyến khích khối tư nhân đầu tư xây dựng công trình phòng, chống thiên tai, bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng ngập mặn ven biển.

5.1.2. *Kiện toàn tổ chức, bộ máy tăng cường năng lực quản lý thiên tai*

- Kien toàn tổ chức, bộ máy chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN các cấp đảm bảo năng lực hoạt động có hiệu quả.

- Thành lập Văn phòng thường trực chuyên trách để tham mưu, hỗ trợ Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh trong chỉ đạo, phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai một cách xuyên suốt, thống nhất.

- Nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác phòng, chống thiên tai cấp huyện, cấp xã bằng các lớp đào tạo, tập huấn.

- Rà soát, xây dựng lực lượng xung kích PCTT cấp xã với lực lượng dân quân tự vệ làm nòng cốt theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT.

- Đầu tư xây dựng công trình Mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác chỉ huy, điều hành ứng phó thiên tai. Đầu tư trang thiết bị cho Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp thực hiện nhiệm vụ với diễn biến ngày càng phức tạp của thiên tai: Văn phòng làm việc, trang thiết bị họp trực tuyến, trang thiết bị văn phòng.

- Tăng cường năng lực và trang thiết bị cho lực lượng PCTT và TKCN: lực lượng vũ trang tỉnh, các Sở, Ban, ngành, UBND các địa phương. Mua sắm các trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác PCTT và TKCN.

- Tăng cường phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ với các lực lượng làm nhiệm vụ trên biển để nâng cao năng lực tìm kiếm cứu nạn trên biển gắn với phát triển đội tàu cứu hộ, cứu nạn của tỉnh.

- Hoàn chỉnh hệ thống thông tin liên lạc phòng chống thiên tai và TKCN. Trước mắt đảm bảo liên lạc thông suốt của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp và hệ thống thông tin liên lạc với các đơn vị quản lý công trình thủy lợi trong tình huống khẩn cấp.

- Tổ chức diễn tập phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

5.1.3. *Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo cấp tỉnh*

- Lắp đặt thêm các thiết bị quan trắc, giám sát hồ chứa thủy lợi và phục vụ công tác chỉ huy ứng phó thiên tai của Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN tỉnh.

- Kiểm định và xây dựng bản đồ ngập lụt của các hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Sử dụng tin nhắn cảnh báo thiên tai sớm qua hệ thống mạng viễn thông, mạng xã hội, cơ sở dữ liệu của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh

5.1.4. Nâng cao nhận thức, kiến thức phòng chống thiên tai cộng đồng

- Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các hoạt động nâng cao nhận thức, kiến thức PCTT cộng đồng tại Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” đến năm 2030 theo Quyết định 553/QĐ-TTg ngày 07/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh;

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến kịp thời các thông tin về dự báo thời tiết, các chủ trương, hướng dẫn, chỉ thị về công tác phòng, chống thiên tai, đảm bảo thông tin đến được tất cả các khóm, ấp và từng người dân, đặc biệt là người dân ở khu vực nông thôn để chủ động ứng phó trước các tình huống thiên tai.

- Công tác tuyên truyền gắn với nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng gắn với thực hiện tiêu chí 3.2 về nông thôn mới. xây dựng và triển khai Kế hoạch tập huấn, huấn luyện thực hành phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hàng năm, chú trọng đổi mới về nội dung, phương pháp ứng với từng đối tượng để nâng cao năng lực, kỹ năng ứng phó, xử lý tình huống khi thiên tai xảy ra cho lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai và người dân. phát triển, nhân rộng các tổ, đội xung kích, đội ứng phó nhanh với thiên tai, thảm họa làm nòng cốt để chủ động ứng phó thiên tai ngay từ giờ đầu.

- Phổ biến cho nhân dân các kiến thức, kỹ năng trong việc chủ động phòng, chống thiên tai đặc biệt là cách chằng chống nhà, di dời sơ tán sớm (đặc biệt là người già, trẻ em, người khuyết tật), bảo vệ tài sản, neo đậu tàu thuyền... trên các phương tiện thông tin đại chúng, đài truyền thanh, truyền hình, báo, đài, tin nhắn di động của các nhà mạng và các hình thức khác đảm bảo khả năng tiếp cận cho mọi đối tượng.

5.1.5. Lập phương án ứng phó tình huống khẩn cấp, phương án bảo vệ công trình hồ chứa; bản đồ ngập lụt hạ du hồ chứa

- Xây dựng phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa và xây dựng bản đồ ngập lụt hạ du.

- Xây dựng, rà soát cập nhật điều chỉnh phương án ứng phó thiên tai cho công trình và hạ du.

- Xây dựng, rà soát cập nhật điều chỉnh phương án bảo vệ công trình,

- Tổ chức kiểm định an toàn các đập, hồ chứa.

- Lập quy trình vận hành an toàn hồ chứa,

5.2. Giải pháp công trình

5.2.1. Đầu tư, nâng cấp công trình xây dựng có xem xét đến phòng chống thiên tai

- Xây dựng các khu tái định cư thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng:

+ Bố trí cho các hộ dân cư thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai vào những khu tái định cư theo quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

+ Tuyên truyền người dân trong các vùng thường xuyên bị mưa bão, ngập lụt xây dựng nhà ở thích ứng nhà ở thích ứng biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Xây dựng các trường học kết hợp làm sơ tán tập trung: tập trung đầu tư xây dựng những trường có khả năng chống chịu và giảm nhẹ trước tác động của thiên tai, vừa đảm bảo an toàn cho việc dạy và học, vừa có thể là nơi tránh trú thiên tai cho bà con nhân dân khu vực xung quanh.

- Xây dựng mới nhà văn hóa kết hợp nơi sơ tán tập trung: các xã ven sông Ba có điều kiện di chuyển, đi lại khó khăn thuộc Dự án hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM: TRTA- 8957-VIE).

- Nâng cấp các cơ sở y tế tại địa phương:

+ Đầu tư xây dựng, sửa chữa nâng cấp các cơ sở y tế, đảm bảo phục vụ hoạt động khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho người dân.

+ Tổ chức triển khai kịp thời các dự án đầu tư cơ vật chất, trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế từ chương trình, dự án.

+ Đảm bảo đủ trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế trên địa bàn theo tiêu chuẩn, định mức của Bộ Y tế. Từng bước hiện đại hóa trang thiết bị y tế cho phù hợp với nhu cầu sử dụng và trình độ cán bộ.

+ Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa, liên doanh liên kết trong đầu tư trang thiết bị y tế kỹ thuật cao ở các bệnh viện và trung tâm y tế công lập.

+ Chủ trọng đầu tư nâng cấp duy trì các trạm y tế đạt chuẩn quốc gia theo quy định, gắn liền với Chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Mở rộng, xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung tại khu vực nông thôn.

5.2.2. Đầu tư, nâng cấp công trình giao thông kết hợp phòng chống thiên tai

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng, hệ thống giao thông, chỉnh trang đô thị, khu dân cư... góp phần ổn định sản xuất và đời sống dân cư vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai. Cụ thể như Tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nối các

huyện, thành phố: Tây Hòa, Phú Hòa, Tuy Hòa và Tuy An (Cầu Dinh Ông); tuyến tránh trú bão Sông Cầu – Đồng Xuân; đường giao thông kết hợp một số đoạn kè chống xói lở bờ sông, bờ biển.

5.2.3. Đầu tư, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi kết hợp phòng chống thiên tai

- Thực hiện cải tạo, nâng cấp, đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi chống khô hạn, phục vụ tưới tiêu, phát triển sinh kế phục vụ theo từng tiểu vùng sản xuất, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt.

- Tăng cường các dự án trồng, bảo tồn, khôi phục khu rừng ngập mặn, rừng ven biển nhằm hạn chế sạt lở và đẩy mạnh quá trình bồi lắng ven bờ. Chủ động di dời, bố trí, sắp xếp lại điểm dân cư sống ven sông, ven biển... có nguy cơ sạt lở cao.

- Huy động mọi nguồn lực tài chính cho công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn. thúc đẩy các chương trình, dự án trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu từ các tổ chức quốc tế tài trợ như: Quỹ Khí hậu xanh (GCF), Tổ chức hợp tác Quốc tế Đức (GIZ), Trung tâm giảm thiểu thiên tai châu Á (ADRC), Tổ chức cứu trợ em Quốc tế (SC)...

- Rà soát đầu tư, sửa chữa, nâng cấp các công trình hồ chứa, đập dâng, trạm bơm trên địa bàn tỉnh để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn lực ưu tiên thực hiện.

5.2.4. Đầu tư, nâng cấp hệ thống trang thiết bị sản xuất và truyền dẫn phát sóng

- Đầu tư, nâng cấp hệ thống trang thiết bị sản xuất và truyền dẫn phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình, hợp trực tuyến trong đó lồng ghép các nội dung PCTT.

- Xây dựng hệ thống đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông kết hợp truyền tin cảnh báo sớm và ứng phó thiên tai: các khu vực vùng sâu vùng xa thuộc lưu vực sông Ba trên địa bàn tỉnh Phú Yên (huyện Sơn Hòa, Tây Hòa, Sông Hinh).

5.2.5. Công trình khu neo đậu tàu thuyền

Xây dựng, nâng cấp cảng cá kết hợp, khu neo đậu tàu thuyền phòng, tránh thiên tai: An Hải, xã An Ninh Đông, huyện Tuy An, gần với cảng cá Lễ Thịnh; xã Hoà Hiệp Nam-Hoà Hiệp Trung, thị xã Đông Hòa, gần với cảng cá Phú Lạc; Đông Tác, TP Tuy Hòa, cảng cá loại I-Cảng cá ngư chuyên dụng, chợ đầu giá cá ngư tỉnh Phú Yên.

5.2.6. Lắp đặt hệ thống giám sát tàu cá

Lắp đặt hệ thống giám sát tàu cá cho 338 tàu của Tp. Tuy Hòa và 70 tàu của Tx. Sông Cầu đánh bắt ở vùng lộng và vùng khơi (thiết bị giám sát, ICOM).

5.3. Phương án phòng, chống thiên tai

5.3.1. Biện pháp ứng phó

- Truyền tin, cảnh báo sớm thiên tai
 - + Tiếp nhận thông tin cảnh báo sớm về thiên tai và cấp độ rủi thiên tai từ Đài tiếng nói Việt Nam, Đài truyền hình Việt Nam, Hệ thống thông tin duyên hải Việt Nam; các công điện khẩn từ Ban Chỉ đạo Quốc gia về PCTT, Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và TKCN.
 - + Truyền các thông tin cảnh báo sớm đến toàn bộ người dân, đặc biệt người dân sống tại các vùng trọng điểm, tùy thuộc vào loại hình thiên tai trong tỉnh (xem chi tiết ở Phần 2).
 - + Đài truyền hình tỉnh, Đài truyền thanh tỉnh, huyện và hệ thống loa truyền thanh xã phường, kết hợp loa cầm tay để truyền tin.
 - + Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng, chi cục Thủy sản thông báo, liên lạc với ngư dân thông qua thiết bị ICOM sử dụng băng tần HF, máy bộ đàm, giám sát hành trình, loa cầm tay.
 - + Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng phương án đảm bảo an toàn thông tin liên lạc trong toàn tỉnh.
 - + Công ty Điện lực Phú Yên xây dựng Phương án vận hành hệ thống lưới điện.
- Phương án thu hoạch sớm, bảo vệ vật nuôi
 - + Ban Chỉ huy PCTT và TKCN xã chỉ đạo người dân thu hoạch sớm, có kế hoạch bảo vệ các loại sản phẩm nông nghiệp, vật nuôi trước khi thiên tai xảy ra.
 - + Huy động nguồn nhân lực thanh niên, đội xung kích, bộ đội để hỗ trợ người dân.
- Cảnh báo, giám sát, hướng dẫn tại những khu vực rủi ro
 - + Sở Giao thông vận tải, UBND các huyện, thị xã, thành phố, Ban Quản lý Khu Kinh tế Phú Yên và các KCN tỉnh xây dựng phương án đảm bảo giao thông, khắc phục sự cố các tuyến đường giao thông trong và sau thiên tai trên các tuyến đường được giao quản lý. Cắm các biển cảnh báo tại những khu vực nguy hiểm.
 - + Công an tỉnh xây dựng phương án phân luồng giao thông, đảm bảo an toàn khi tham gia giao thông.
 - + Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp xã huy động máy cưa rong phát cây trước và sau thiên tai và phối hợp với ngành giao thông để cảnh báo, giám sát và hướng dẫn người dân đi lại.

5.3.2. Biện pháp khắc phục hậu quả, tái thiết

- Xác định, bổ sung kế hoạch huy động các nguồn nhân lực, vật lực, kinh phí, lương thực, thuốc men, các mặt hàng thiết yếu, vật tư, vật liệu chằng chống nhà,... (Nhà nước, doanh nghiệp và nhân dân) để thực hiện ngay sau khi thiên tai kết thúc.

- Triển khai thi công, hoàn thành các công trình khắc phục sạt lở từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ và nguồn Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh.

- Cứu trợ, hỗ trợ lương thực, thực phẩm, nước sạch, thuốc chữa bệnh, chỗ ở tạm và nhu yếu phẩm thiết yếu khác để ổn định đời sống của người dân;

- Thực hiện biện pháp quản lý giá, bình ổn thị trường.

- Thực hiện vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe nhân dân ở khu vực bị tác động của thiên tai, chú trọng đến các đối tượng dễ bị tổn thương.

- Đảm bảo an ninh, trật tự sau thiên tai.

- Thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra, nhu cầu cứu trợ, hỗ trợ và thực hiện hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư, trang thiết bị thiết yếu khác để khôi phục sản xuất theo quy định.

- Hỗ trợ nhân dân sửa chữa nhà ở; khôi phục, nâng cấp công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, thông tin, thủy lợi, điện lực, trường học, cơ sở y tế và công trình hạ tầng công cộng; tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức và năng lực của cộng đồng về phòng, chống thiên tai.

6. Phương án phòng, chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và KCHT phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh

6.1. Phương án phòng, chống lũ của các tuyến sông có đê

- Xây dựng tuyến tường bê tông chống lũ phía Bắc và phía Nam thành phố Tuy Hòa

- Tuyến đê bờ Bắc sông Ba: Vị trí từ cầu đường tránh Tuy Hòa đến cửa biển chiều dài: 5.550 m; cao trình đỉnh đê: +5,75 ÷ +4,2 m. Nhiệm vụ: Bảo vệ khu đô thị Thành phố Tuy Hòa

- Tuyến đê bờ Nam sông Ba: Vị trí từ cầu đường tránh Tuy Hòa đến cửa biển chiều dài: 6.850 m; cao trình đỉnh đê: +5,75 ÷ +4,2 m. Nhiệm vụ: Bảo vệ khu đô thị, dân cư phía Nam thành phố Tuy Hòa

- Tuyến đê bao Bắc Bàn Thạch: Vị trí: xuất phát từ Phú Đa đi phía tả sông Bàn Thạch đến gặp đường 1A. Đoạn sau xuất phát từ đường 1A đến Gò Tre. Nhiệm vụ: Bảo vệ khu đô thị Hòa Vinh, thôn 4, thôn 5, thôn Gò Tre. Chiều dài tuyến đê bao 8.363 m, diện tích vùng bảo vệ 535 ha.

- Tuyến đê bao Nam Bàn Thạch: Vị trí: bắt đầu từ chân núi Chai đi theo phía hữu sông Bàn Thạch, nối với đường quốc lộ 1A. Đoạn sau quốc lộ 1A từ Bàn Nham gặp trạm bơm Đồng Lớn và khép lại ở chân núi Chùa. Nhiệm vụ: Bảo vệ khu đô thị Hòa Vinh (phía Nam sông Bàn Thạch), khu tái định cư Hòa Tâm. Chiều dài tuyến đê bao 13.720 m, diện tích vùng bảo vệ 1.704 ha.

- Tiếp tục nghiên cứu các giải pháp củng cố đê biển, xây dựng hệ thống mỏ hàn lán tạo bồi bãi biển, nâng cao bãi trước đê để chủ động ứng phó với nước biển dâng.

6.2. Phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

Để đảm bảo công tác phòng chống thiên tai trên địa bàn, thời gian tới tiếp tục đầu tư nâng cấp, sửa chữa các tuyến đê hiện có, nhất là các tuyến đê xung yếu; đồng thời nghiên cứu đầu tư xây dựng một số tuyến đê sông, đê biển theo quy hoạch được phê duyệt.

a) Thị xã Sông Cầu:

- Tuyến đê chính là đoạn từ Thôn 1 Xuân Hải đến điểm nối vào Quốc lộ 1A tại Xuân Cảnh dài 14 km, đoạn tiếp theo là đoạn dọc theo Quốc lộ 1A đến khu vực Bình Thạnh, tổng chiều dài của tuyến này là 37 km.

- Làm mới tuyến đê biển Xuân Hải – Xuân Cảnh (từ Thôn 1 Xuân Hải nối vào Quốc lộ 1A tại Xuân Cảnh), gọi là tuyến đê biển Xuân Hải – Xuân Cảnh dài 14,5 km.

- củng cố, nâng cấp 6 tuyến đê cửa sông, dài 16,5 km.

- Cải tạo, bổ sung 26 cống nhỏ.

- Làm cống + âu thuyền Hòa Lợi.

b) Huyện Tuy An:

- Tuyến đê chính là Quốc lộ 1A từ Bình Thạnh đến xã An Phú dài 24 km.

- Làm mới tuyến đê khu vực Thôn 4, xã An Ninh Tây (gọi là tuyến đê An Ninh Tây) dài 3,0 km.

- Các tuyến đê phụ: Làm mới đoạn đê biển An Hải dài 2,5 km; đê An Hòa dài 2,5 km, đê An Mỹ dài 3,0 km, và đê An Chân dài 2,0 km.

- Cải tạo, nâng cấp tuyến đê vùng Ngự Hàm Thủy dài 1,0 km.

- Cải tạo, bổ sung 13 cống nhỏ.

- Làm cống An Hải.

c) Thành phố Tuy Hòa:

- Tuyến đê chính là đường ven biển nối vào và đi hết đường Độc Lập, đoạn 2 là đoạn bờ biển khu vực phường Phú Đông, tổng chiều dài 13,1 km.

- Làm mới tuyến đê kè biển phường Phú Đông dài 2,6 km.

- Các tuyến đê phụ: tuyến đê An Phú 1,5 km.

- Làm mới tuyến đê từ tuyến đê kè biển An Phú đến điểm nối vào đường Độc Lập dài 2,0 km.

- Cải tạo, nâng cấp đường Độc Lập thành tuyến đê biển với chiều dài 7,0 km.

- Cải tạo, bổ sung 15 cống nhỏ.

- Làm mới tuyến đê bảo vệ các khu dân cư ven biển tại xã Hòa Hiệp Trung và Hòa Hiệp Nam (tuyến đê biển Hòa Hiệp), chiều dài 7,0 km.

- Cải tạo, nâng cấp đường ven sông khu vực Thôn Phú Lạc thành tuyến đê sông Phú Lạc, dài 1,0 km. Cải tạo, bổ sung 8 cống nhỏ.

- Góp ý sửa lại địa danh: Làm mới tuyến đê bảo vệ các khu dân cư ven biển tại phường Hòa Hiệp Trung và Hòa Hiệp Nam (tuyến đê biển Hòa Hiệp), chiều dài 7,0 km. Cải tạo, nâng cấp đường ven sông khu vực khu phố Phú Lạc thành tuyến đê sông Phú Lạc.

d) Đông Hòa:

- Tuyến đê chính là đường Hùng Vương – Vũng Rô dài 21 km.

- Các tuyến phụ:

- Làm mới tuyến đê bảo vệ các khu dân cư ven biển tại xã Hòa Hiệp Trung và Hòa Hiệp Nam (tuyến đê biển Hòa Hiệp), chiều dài 7,0 km.

- Cải tạo, nâng cấp đường ven sông khu vực Thôn Phú Lạc thành tuyến đê sông Phú Lạc, dài 1,0 km.

- Cải tạo, bổ sung 8 cống nhỏ.

XX. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư

1.1. Định hướng đầu tư, ưu tiên lựa chọn dự án một số lĩnh vực chủ yếu

- Dự án giao thông vận tải: Ưu tiên dự án kết nối liên vùng, đặc biệt là các tỉnh trong vùng Duyên hải nam Trung Bộ; các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới, tuyến kết nối giao thông đối ngoại với vùng, các tỉnh có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội địa phương lân cận. Quy hoạch đầu tư các tuyến đường giao thông kết nối, phát triển các ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng của địa phương như phát triển KCN, CCN, đô thị, vùng sản xuất nông nghiệp, khu du lịch, khu logistic... Các dự án cảng biển, cảng, bến thủy nội địa...

- Dự án thủy lợi, đê điều: Ưu tiên lựa chọn các dự án phục vụ tưới, tiêu vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, tiêu thoát nước cho các KCN, các khu vực chưa đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu; các tuyến đê, kè các sông và khu vực ven biển...

- Dự án phát triển điện lực: Ưu tiên tăng truyền tải và phân phối, dự án điện gió, điện khí... phục vụ sản xuất, trọng tâm là các KCN, CCN mới, các khu vực đang thiếu hụt điện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân trong tỉnh và khu vực.

- Dự án cấp nước, thoát nước: Nhà nước chỉ đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt, thu gom xử lý nước thải đối với các khu vực mà doanh nghiệp không tham gia đầu tư.

- Dự án văn hóa, xã hội: Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập

chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội công lập; cơ sở cai nghiện...

1.2. Quy trình lựa chọn dự án

- Lập kế hoạch chiến lược, thiết lập các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, trong đó phải xác định được chiến lược phát triển dài hạn; các mốc trung gian quan trọng cần đạt được; các ngành tiềm năng góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu đặt ra.

- Lập kế hoạch ngân sách, lập kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công cho các ngành, trong đó cần xác định được tổng chi cho đầu tư, quy mô vốn phân bổ cho ngành, xác định ngân sách thiếu hụt (nếu có).

- Lựa chọn dự án, tổ chức chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt dự án. Quá trình lựa chọn dự án gồm các bước sau:

- Bước 1: Dự án phải phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, Luật đầu tư công; các chiến lược, quy hoạch phát triển quốc gia; chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn. các chương trình, mục tiêu, chỉ tiêu đặt ra.

- Bước 2: Dự án phù hợp với ưu tiên của ngành; có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của tỉnh, của ngành, địa phương; mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền; đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.

- Bước 3: Dự án có tính khả thi về kinh tế:

- + Những dự án đầu tư vì mục tiêu an sinh, xã hội phải được xác định rõ ràng; khuyến khích đánh giá hiệu quả dự án để lựa chọn dự án có hiệu quả kinh tế cao nhất để quyết định đầu tư.

- + Các dự án đầu tư vì mục tiêu kinh tế phải được thẩm định và phê duyệt dựa trên lợi ích kinh tế dương (giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV) được chọn để lập kế hoạch ngân sách.

- + Bước 4: Dự án khả thi về tài chính; dự án đảm bảo các nguồn tài chính, các chi phí tài chính và đảm bảo hiệu quả về tài chính.

- + Bước 5: Dự án nằm trong khả năng ngân sách, nguồn vốn đầu tư.

- + Bước 6: Dự án khả thi về triển khai thực hiện, đảm bảo về giải phóng mặt bằng, đấu thầu, thi công, thiết bị...

2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện

2.1. Lĩnh vực công nghiệp

Định hướng thu hút phát triển công nghiệp chuyển dần từ chiều rộng sang chiều sâu từ nay đến năm 2025. Sau năm 2025 tập trung chuyển mạnh sang phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp thân thiện với môi trường.

Lựa chọn một số ngành công nghiệp nền tảng để ưu tiên phát triển trên cơ sở các nguyên tắc: Dựa trên kết quả phân tích khách quan về tiềm năng nổi trội, lợi thế cạnh tranh của địa phương; là ngành có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; sử dụng tiết kiệm đất, áp dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường; có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao và đóng góp lớn cho xuất khẩu, thu ngân sách nhà nước. Ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến thực phẩm, chế biến sâu nông sản, chế biến thủy sản, công nghiệp sản xuất năng lượng...

Thực hiện nhất quán chủ trương chỉ xem xét chấp thuận các dự án đầu tư sản xuất vào các KCN, CCN theo quy hoạch. Ngoài KCN, CCN chỉ xem xét chấp thuận đối với các dự án lớn có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các dự án có tính chất đặc thù không thể sản xuất trong KCN, CCN (các dự án sản xuất vật liệu xây dựng, năng lượng...).

2.2. Đối với lĩnh vực dịch vụ

Phát triển dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ đô thị, trong đó tập trung phát triển dịch vụ giáo dục-đào tạo, y tế, du lịch, dịch vụ xã hội phục vụ KCN, CCN, dịch vụ logistics, tài chính - ngân hàng, bưu chính, viễn thông....

2.3. Lĩnh vực nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp theo các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp tập trung để làm cơ sở tập trung, tích tụ ruộng đất, thu hút doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

Thu hút đầu tư vào các địa bàn phù hợp, nuôi trồng thủy sản tập trung khu vực ven biển, trên biển và khu nội địa, khu chăn nuôi tập trung, không đầu tư xây dựng các trang trại, mô hình tại các khu đô thị, khu vực có mật độ dân cư cao, không đảm bảo về khoảng cách và xử lý môi trường.

2.4. Đối tác ưu tiên thu hút đầu tư

a) Đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

Khuyến khích, thu hút các đối tác có thương hiệu toàn cầu, có năng lực tài chính lớn, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài, có tính liên kết và thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm phụ trợ; không khuyến khích các dự án đầu tư nước ngoài không có cam kết đầu tư lâu dài tại tỉnh (các dự án nhỏ thuê lại nhà xưởng), phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay.

Không cố định theo quốc gia hay đối tác nào mà tùy theo lĩnh vực và công nghệ cụ thể dựa vào sự phát triển của lĩnh vực đó trên thế giới, thế mạnh, thị phần của các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị đó để nhận định năng lực đầu tư và mở rộng kinh doanh của nhà đầu tư, khả năng bền vững, sinh lời của dự án.

Không thu hút các dự án đầu tư thâm dụng lao động quá lớn với công nghệ giản đơn cho thể làm xáo trộn cung – cầu lao động, ảnh hưởng tới các dự án khác.

b) Đối với đầu tư trong nước

Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) đầu tư các dự án vào tỉnh trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, thương mại dịch vụ. Bên cạnh đó, khuyến khích các doanh nghiệp ngoài tỉnh thành lập doanh nghiệp mới hoặc mở chi nhánh hạch toán độc lập tại Bến Tre để triển khai các dự án qua đó góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương.

Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh triển khai thực hiện các dự án đầu tư theo định hướng của tỉnh, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào các CCN. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong tỉnh liên kết với các doanh nghiệp FDI để tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất.

2.5. Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư

Các dự án đầu tư được xem xét chấp thuận khi đáp ứng các tiêu chí sau:

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn.

- Về quy mô vốn đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Ban Quản lý các KCN và các Sở, ngành, địa phương có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh ban hành quy định về suất đầu tư tối thiểu đối với từng lĩnh vực cụ thể.

- Về năng lực của nhà đầu tư: Không xem xét chấp thuận đối với các nhà đầu tư không giải trình được khả năng tài chính, không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước nếu đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất. Ngoài ra, ưu tiên các nhà đầu tư có kinh nghiệm triển khai hiệu quả các dự án tương tự.

- Về lao động sử dụng: Ưu tiên thu hút đầu tư sử dụng lao động hiệu quả, sử dụng lao động là người địa phương và lao động qua đào tạo. Việc thẩm định dự án phải xem xét đến hiệu suất sử dụng lao động (đáp ứng yêu cầu tại bộ tiêu chí).

- Về hiệu quả kinh tế - xã hội: Các dự án được xem xét chấp thuận phải được đánh giá là có hiệu quả kinh tế - xã hội (trên các mặt: Đóng góp cho ngân sách, hiệu quả sử dụng đất).

- Về công nghệ, môi trường: Các dự án phải sử dụng công nghệ tiên tiến, ít tác động xấu tới môi trường; kiểm soát chặt chẽ công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định pháp luật.

- UBND tỉnh nghiên cứu, ban hành Quy định cụ thể về các tiêu chí trên phù hợp với điều kiện thực tế, để làm cơ sở lựa chọn các dự án đầu tư đảm bảo chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững.

3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước và phân kỳ thực hiện dự án

3.1. Về khả năng đáp ứng nguồn lực

- Về vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước: Trên cơ sở thực trạng nguồn lực đầu tư công trong thời gian qua, mục tiêu thu ngân sách trong 10 năm tới, dự báo nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước khả năng huy động được từ 110-120 nghìn tỷ đồng dành cho đầu tư phát triển.

- Về nguồn lực thu hút đầu tư: Tập trung cao thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp, giai đoạn 2021-2030, phấn đấu tăng trưởng thu hút đầu tư bình quân đạt trên ở mức tăng trưởng cao.

3.2. Về sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư

Trên cơ sở danh mục các dự án xác định trên các ngành, lĩnh vực; các dự án quan trọng là các dự án cần phải thực hiện để đạt được các mục tiêu chiến lược, trọng yếu; các dự án có hiệu quả kinh tế cao, các dự án thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, an sinh xã hội cấp bách mà quy hoạch đã xác định.

3.3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước và phân kỳ thực hiện dự án

Trên cơ sở nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư, danh mục các dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư thời kỳ quy hoạch.

(Phụ lục danh mục dự án ưu tiên đầu tư)

XXI. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Nhóm giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư

1.1. Huy động và sử dụng hiệu quả vốn ngân sách nhà nước

Để huy động được nguồn vốn NSNN đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh, cần tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, Ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác. Mục tiêu của việc thu hút đầu tư này là để tập trung vào các dự án lớn về phát triển hạ tầng như hạ tầng giao thông, đô thị, KCN, thương mại, sản xuất nông nghiệp, bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH, cung cấp điện, hạ tầng thông tin, truyền thông, KHCN...

Bên cạnh đó, cần phối hợp các bộ ngành từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh mà đặc biệt là các dự án về giao thông, đô thị, thủy lợi, quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH,... được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch và kế hoạch đầu tư phát triển của các bộ ngành chủ quản nhằm đảm bảo vốn cho đầu tư phát triển và tranh thủ các dự án đầu tư cho hạ tầng KTXH vùng ĐBSCL từ trung ương. Do tác động của dịch bệnh, nên trong giai đoạn đầu của thời kỳ Quy hoạch, tình hình ngân sách của Chính phủ sẽ còn nhiều khó khăn. Vì vậy, tùy thuộc vào tầm quan trọng của dự án đầu tư mà Tỉnh sẽ đề xuất danh sách đầu tư các dự án theo thứ tự ưu tiên. Tiêu chí để đề xuất là tính quan trọng và cấp bách của công trình xây dựng, mức độ thực hiện sự kết nối và tạo động lực cho phát triển KTXH trên địa bàn tỉnh.

Để đảm bảo tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển, cần tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu. Đối với nguồn ngân sách tỉnh, cần có các biện pháp phù hợp để huy động tối đa các nguồn vốn từ khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới của tỉnh. Trong khuôn khổ pháp luật về đất đai cho phép, cần tiếp tục huy động nguồn vốn từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh (từ các nguồn như thuế nhà đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và lệ phí trước bạ). Các chính sách về đất đai cần được xem xét và ban hành theo hướng thực hiện các chức năng điều tiết trên thị trường và giảm thiểu thất thu cho NSNN.

1.2. Tăng cường thu hút nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

Thứ nhất, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tăng cường thu hút FDI. Bên cạnh việc thu hút FDI, đặc biệt là các tập đoàn xuyên quốc gia đến từ các nước phát triển như Mỹ và Khối EU. Đại dịch Covid và ảnh hưởng của Trung Quốc đối với chuỗi cung ứng toàn cầu khiến cho nhiều doanh nghiệp mà đặc biệt là các doanh nghiệp trong các ngành sản xuất và chế biến chế tạo cân nhắc chuyển dịch chuỗi cung ứng ra khỏi Trung Quốc để đến các nước và khu vực khác, trong đó có khu vực ASEAN. Ngoài ra, việc nước ta thành công trong đàm phán và ký kết hàng loạt các hiệp định thương mại tự do với các nước và khối đã biến Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn của FDI nhằm tranh thủ những ưu đãi đạt được trong các hiệp định này. Cụ thể, tỉnh cần: (1) chủ trương tăng cường tính công khai, minh bạch, ổn định, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; (2) thiết lập các cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính đơn giản, đảm bảo thời gian quy định, thuận lợi cho nhà đầu tư; (3) thúc đẩy phát triển, hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật để phục vụ và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vận hành; (4) tăng cường đào tạo để đảm bảo lực lượng lao động có chất lượng, có trình độ kiến thức, tay nghề cao, có khả năng đáp ứng được yêu cầu công việc. (5) tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư, quảng bá hình ảnh một tỉnh Trà Vinh cởi mở, năng động và phát triển theo xu hướng xanh để đón đầu các dòng đầu tư FDI thế hệ mới có trách nhiệm cao về xã hội và môi trường. Trước mắt, cần rà soát lại danh mục các dự án FDI trên địa bàn tỉnh để có kế hoạch điều chỉnh, cơ cấu lại hợp lý, hạn chế tiến tới chấm dứt thu hút các dự án đầu tư FDI chỉ có tính chất gia công hay công nghệ thấp tận dụng lao động giá rẻ để ưu tiên doanh nghiệp công nghệ cao và chuyển giao công nghệ; kiểm soát chặt chẽ các dự án không phù hợp với nhu cầu phát triển và định hướng quy hoạch.

Thứ hai, đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Tình hình đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng theo hình thức PPP tại Việt Nam trong thời gian gần đây cho thấy PPP đã khẳng định vai trò đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và đang trở thành một trong những mô hình hợp tác có hiệu quả giữa nhà nước và tư nhân trong phát triển cơ sở hạ tầng ở Việt Nam. Do vậy, tỉnh cần coi đây là biện pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển KTXH. Tỉnh cần có định hướng phát triển PPP nhất quán với định hướng phát triển cơ sở hạ tầng, thiết lập cơ chế chính sách phát triển cơ sở hạ tầng theo hình thức đối tác công – tư, như chính sách ưu đãi, khuyến khích và đảm bảo đầu tư, chính sách về lựa chọn dự án, chính sách về lựa chọn nhà đầu tư, chính sách về hợp đồng dự án,

chia sẻ rủi ro với nhà đầu tư. Nhìn chung, các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng và triển khai thận trọng để đảm bảo tính hiệu quả của dự án, góp phần đạt được mục tiêu của Quy hoạch, nhưng quan trọng đầu tiên là tư duy mới phải coi nhà đầu tư tư nhân là “đối tác bình đẳng” của chính quyền, cùng nhau chia sẻ lợi ích và rủi ro từ đầu tư.

Thứ ba, để thu hút đầu tư tư nhân vào các lĩnh vực cung cấp hàng hoá, dịch vụ khác, Tỉnh cần (1) không ngừng cải thiện môi trường đầu tư và hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp bản địa; (2) có chính sách hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp địa phương tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu của các doanh nghiệp FDI và tập đoàn đa quốc gia đã và đang được thu hút đầu tư vào tỉnh; (3) khai thác triệt để những ưu đãi theo chủ trương xã hội hoá một số dịch vụ công như giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao..., từng bước đa dạng hoá các hình thức cung ứng dịch vụ bằng cách khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân và đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh.

Thứ tư, tỉnh cũng cần huy động nguồn vốn từ nguồn kiều hối từ nước ngoài. Đây là nguồn vốn đầu tư cũng rất quan trọng và có xu hướng tăng nên cần được huy động để phát triển KTXH của tỉnh. Việc vận động nguồn vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ quốc tế cũng cần được thực thi. Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị tỉnh cần phát huy vai trò, chủ động hơn nữa, tiếp tục mở rộng mạng lưới bạn bè và đối tác quốc tế, tăng cường phối hợp với các địa phương đón tiếp và hỗ trợ triển khai các dự án của các tổ chức phi chính phủ nước quốc tế để góp phần huy động nguồn vốn thực hiện quy hoạch.

Thứ năm, cùng với quá trình phát triển KTXH, khi nguồn thu NSNN trên địa bàn tỉnh tăng, Tỉnh sẽ có nhiều dư địa hơn để vay vốn trong nước và vay lại vốn ODA và vốn nước ngoài từ Chính phủ, theo quy định của Luật NSNN và Luật quản lý nợ công. Đây cũng là một nguồn vốn bổ sung quan trọng để thực hiện Quy hoạch, nhưng các dự án đề xuất sử dụng nguồn vốn này cần được thiết kế và thẩm định kỹ càng, cũng như giám sát chặt chẽ trong quá trình thực hiện nhằm đảm bảo lợi ích kỳ vọng hình thành từ dự án đủ sức tạo ra luồng thu nhập đủ lớn để trả nợ vốn vay.

1.3. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

Thứ nhất, cần thống nhất vốn đầu tư trên cơ sở quy hoạch đầu tư được xây dựng và công bố. Cần chủ động xây dựng và công bố danh mục dự án, công trình đầu tư cụ thể để huy động các nguồn lực trong xã hội theo nhiều hình thức cũng như tạo ra các cơ chế để huy động tối đa, hiệu quả các nguồn vốn xã hội, giảm

dần sự phụ thuộc vào NSNN. Tuân thủ các quy chuẩn về thủ tục và quy trình đầu tư, thực hiện đấu thầu thực chất và rộng rãi cho các thành phần kinh tế với các nguồn lực đầu tư.

Thứ hai, đảm bảo đầu tư trọng tâm, trọng điểm, theo đúng quy hoạch, đúng thứ tự ưu tiên trong đầu tư, tăng cường giám sát, phản biện và kiểm tra, xử lý kịp thời và nghiêm minh các vi phạm đầu tư bằng các công cụ chế tài về tài chính và hành chính.

Thứ ba, nâng cao chất lượng các công trình và hiệu quả đầu tư, tăng cường quản lý chặt chẽ trên tất cả các khâu của quá trình đầu tư để chống lãng phí, thất thoát, tăng cường thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn. Đồng thời, coi việc giám sát cộng đồng là một yếu tố quan trọng trong nâng cao chất lượng các dự án đầu tư. Thông qua công tác giám sát, đánh giá đầu tư bởi cộng đồng, các cơ quan quản lý Nhà nước có được thông tin kịp thời về tình hình triển khai và kết quả thực hiện các chương trình, dự án, từ đó nắm được cụ thể diễn biến của quá trình đầu tư và có các quyết định xử lý kịp thời, phù hợp nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, bảo đảm thực hiện chương trình dự án đúng tiến độ, đúng yêu cầu chất lượng, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư trên địa bàn tỉnh.

2. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

2.1. Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực

Cần xây dựng chiến lược nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển KTXH về số lượng, chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực, đặc biệt là đáp ứng nhu cầu phát triển các trọng điểm phù hợp với tiềm năng của Tỉnh như du lịch và dịch vụ, năng lượng sạch, công nghiệp cơ khí, điện tử; công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vv.

Cần xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn Tỉnh dựa trên căn cứ thống kê và dự báo dân số nói chung và lực lượng trong độ tuổi lao động. Thường xuyên theo dõi, đánh giá khả năng tác động và thực hiện chính sách khắc phục những đặc điểm của nguồn nhân lực trên địa bàn Tỉnh có thể gây khó khăn cho phát triển KTXH như tốc độ tăng dân số chậm dần, tình trạng di cư thuần âm, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp và quá trình dịch chuyển lao động từ khu vực I sang các khu vực II và III còn chậm.

Chiến lược phát triển nguồn nhân lực được xây dựng phải gắn với nhu cầu nhân lực cho quản lý Nhà nước và nhu cầu nhân lực của các doanh nghiệp và tổ

chức KTXH, trong đó chú trọng chủ động chuẩn bị nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành/lĩnh vực quan trọng và phù hợp với trình độ phát triển cao hơn của nền kinh tế địa phương trong giai đoạn sau của Quy hoạch.

2.2. Xây dựng cơ chế, chính sách huy động nguồn nhân lực hiện có trên địa bàn Tỉnh và thu hút nguồn nhân lực ngoài Tỉnh

Cần xây dựng cơ chế chính sách thuận lợi đối với người lao động, được thể hiện qua các chính sách cụ thể về giáo dục, đào tạo, đãi ngộ, an sinh xã hội, y tế, giáo dục và nhà ở để vừa huy động được lực lượng lao động hiện có và đồng thời thu hút lực lượng lao động ngoài Tỉnh về làm việc và sinh sống trên địa bàn Tỉnh. Việc xây dựng và thực hiện cơ chế chính sách thu hút lao động cần phối hợp đồng bộ với các chính sách thu hút đầu tư phát triển khu vực kinh tế tư nhân và phát triển các lĩnh vực giáo dục đào tạo, y tế, du lịch, dịch vụ, vv.

2.3. Phát triển giáo dục đào tạo để nâng cao dân trí và trình độ nguồn nhân lực

Phát triển giáo dục phổ thông để nâng cao trình độ dân trí và từ đó đẩy mạnh hơn nữa đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động. Chương trình giáo dục phổ thông phải đảm bảo tính căn bản, hiện đại, thực sự trở thành nền tảng vững chắc để phát triển lực lượng lao động có chất lượng của Tỉnh.

Phát triển giáo dục và đào tạo gắn với nhu cầu nhân lực của các cơ quan quản lý Nhà nước, bảo vệ quốc phòng và an ninh, và nhu cầu nhân lực ngành nghề làm việc trong các tổ chức kinh tế, các tổ chức xã hội trên địa bàn Tỉnh và vùng.

Phát triển kết hợp các loại hình đào tạo ban đầu và đào tạo nâng cao trình độ cho lực lượng lao động. Đào tạo dài hạn, chính quy tại Đại học Phú Yên và giáo dục nghề nghiệp tại các trường cao đẳng phải đảm bảo tạo ra được nguồn lực lao động có chất lượng đáp ứng nhu cầu lao động kỹ thuật đa dạng, đặc biệt là nhu cầu lao động trình độ cao làm việc trong các ngành công nghệ cao được Tỉnh ưu tiên phát triển. Đào tạo ngắn hạn hướng đến đào tạo kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển các lĩnh vực sản xuất sử dụng nhiều lao động, đặc biệt là các ngành nông nghiệp và công nghiệp chế biến thủy hải sản.

Khuyến khích ứng dụng công nghệ vào đào tạo theo hướng giúp lực lượng lao động tiếp cận với xu hướng phát triển xanh, bền vững và thích ứng hiệu quả với biến động trên thị trường lao động.

2.4. Nâng cao trình độ chuyên môn của công chức làm việc trong các cơ quan quản lý Nhà nước

Không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn của các công chức làm việc trong các cơ quan quản lý Nhà nước các cấp để góp phần thực hiện tốt hơn chức năng quản lý Nhà nước và nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước trên địa bàn Tỉnh. Công tác tuyển dụng, sử dụng và đánh giá công chức cần bảo đảm đáp ứng đúng quy định của pháp luật, thu hút và trọng dụng người có tài năng trong hoạt động công vụ cho các vị trí quản lý quan trọng và vị trí công tác chuyên môn. Đội ngũ công chức cần thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng và cập nhật kiến thức về quản lý nhà nước và chuyên môn để bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ công tác, đáp ứng tốt yêu cầu của thực tiễn quản lý Nhà nước trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và ngày càng hội nhập với khu vực và thế giới. Cần đặc biệt chú trọng thực hiện tốt việc tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý các lĩnh vực và ngành KTXH quan trọng được ưu tiên phát triển của Tỉnh.

2.5. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục và đào tạo, gắn kết trực tiếp giữa đào tạo và sử dụng lao động

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục theo hướng thu hút đầu tư và đóng góp của doanh nghiệp và cộng đồng vào giáo dục phổ thông, đào tạo nghề ngắn hạn và đào tạo dài hạn.

Tăng cường gắn kết trực tiếp giữa đào tạo và sử dụng lao động để người lao động đáp ứng tốt yêu cầu về khả năng làm việc của các tổ chức sử dụng lao động. Cần khuyến khích sự tham gia của các tổ chức sử dụng lao động vào quá trình đào tạo để cải tiến chương trình đào tạo và điều hòa xu hướng người lao động học những ngành nghề phù hợp nhất với nhu cầu thị trường. Đặc biệt chú trọng phát triển chương trình đào tạo trực tiếp phục vụ phát triển các lĩnh vực và ngành quan trọng của Tỉnh.

3. Nhóm giải pháp về bảo vệ môi trường, khoa học và công nghệ

3.1. Tiếp tục đẩy mạnh công tác phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với BĐKH

Việc xây dựng định hướng phát triển KTXH phải bảo đảm sử dụng đất có hiệu quả, gắn với các giải pháp ứng phó với BĐKH, nhất là nước biển dâng để bảo đảm phát triển bền vững. Trước hết, cần cụ thể việc triển khai thực hiện Chương trình quốc gia về ứng phó BĐKH thông qua xây dựng Kế hoạch hành

động về ứng phó BĐKH và Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh qua các giai đoạn của tỉnh.

Cần chủ động dự báo, đánh giá và ứng phó có hiệu quả với BĐKH, nhất là lũ lụt; Chủ động phòng ngừa và hạn chế tác hại của BĐKH và thiên tai.

Nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo thiên tai, giám sát BĐKH của các cơ quan chuyên môn.

Tiến hành nghiên cứu đưa công nghệ tiên tiến, hiện đại (Dữ liệu lớn - Big Data, CNTT, GIS, Viễn thám...) trong dự báo khí tượng thủy văn, theo dõi BĐKH và đánh giá tác động để chủ động triển khai thực hiện các giải pháp phòng chống thiên tai một cách có hiệu quả.

Xây dựng đề án và chủ động triển khai hiệu quả phòng, chống thiên tai, ứng phó với BĐKH theo từng lĩnh vực, ưu tiên nguồn vốn ODA, vốn NSNN đầu tư kết cấu hạ tầng những nơi xung yếu phòng, tránh thiệt hại về người và tài sản của nhân dân.

Đẩy mạnh bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; sản xuất và sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo.

3.2. Tăng cường công tác thẩm định điều kiện BVMT của các dự án đầu tư, thực hiện nghiêm túc và hiệu quả công tác giám sát môi trường

Chủ động theo dõi soát xét hồ sơ, giám sát việc thực hiện các dự án; ngay từ khi chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phải thực hiện nội dung đánh giá tác động môi trường sơ bộ theo quy định; phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường và sở ngành, địa phương liên quan kiểm tra, thanh tra, xử lý các dự án không chấp hành pháp luật về đầu tư, pháp luật về BVMT, đất đai....; nghiên cứu bổ sung điều kiện chưa chấp thuận thay đổi chủ trương đầu tư dự án và chuyển đổi, chuyển nhượng dự án đối với chủ đầu tư vi phạm, hoặc có dấu hiệu vi phạm các quy định về BVMT hoặc chưa chấp hành nộp phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT vào các văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đảm bảo phù hợp quy định của Luật Đầu tư 2020.

Thường xuyên rà soát nhằm phát hiện kịp thời các dự án, cơ sở sản xuất kinh doanh chưa có thủ tục về môi trường nhưng đã triển khai đầu tư; thực hiện đình chỉ, xử lý vi phạm đối với chủ dự án theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định. Đối với trường hợp chưa có hồ sơ thủ tục môi trường hoặc có hồ sơ thủ tục môi trường nhưng chưa triển khai xây dựng công trình BVMT theo quy định cần hỗ trợ lập hồ sơ thủ tục môi trường hoặc yêu cầu

xây dựng công trình BVMT ngay; yêu cầu các dự án lập và gửi kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và gửi báo cáo công tác BVMT, thực hiện quan trắc giám sát chất lượng môi trường định kỳ.

Nâng cao năng lực quản trị môi trường trong các KCN, CCN, làng nghề của Tỉnh. Kiên quyết yêu cầu chủ đầu tư xây dựng, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, đảm bảo tỷ lệ KCN, CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (đối với các dự án có quy mô xả thải lớn cần lắp đặt hệ thống thiết bị kiểm soát, giám sát hoạt động xả thải theo quy định của pháp luật, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường).

Tiếp tục tiến hành cường cơ chế giám sát, kiểm soát chặt chẽ về BVMT đối với các dự án, cơ sở sản xuất có nguy cơ gây sự cố, ô nhiễm môi trường thông qua việc phát huy, nâng cao hiệu quả hoạt động các tổ giám sát môi trường; đẩy mạnh hoạt động truyền dữ liệu quan trắc tự động về Sở Tài nguyên và Môi trường; liên tục cập nhật, cung cấp số liệu quan trắc, giám sát doanh nghiệp cho các đơn vị quản lý, tổ chức và người dân để theo dõi, giám sát về môi trường;

Triển khai, phát huy hiệu quả của đường dây nóng tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh về ô nhiễm môi trường. Mở rộng hệ thống đường dây nóng đến cấp huyện, cấp xã nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các vụ việc gây ô nhiễm môi trường, ngăn chặn đến mức thấp nhất các sự cố môi trường có thể xảy ra.

Tăng cường công tác thu phí BVMT, từng bước chuyển sang thu giá dịch vụ, đối với chất thải rắn, nước thải công nghiệp. Triển khai đánh giá thực trạng chất lượng nguồn nước, nơi tiếp nhận nước thải và tình trạng diễn biến chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh, ban hành Quy định về phân vùng phát thải khí thải và xả thải nước thải trên địa bàn tỉnh.

3.3. Phát triển các nguồn năng lượng sạch, khuyến khích các cơ sở sản xuất đổi mới công nghệ thân thiện với môi trường

Năng lượng sạch, năng lượng tái tạo chính là một trong những giải pháp thích ứng quan trọng trong chiến lược ứng phó với BĐKH. Vì vậy cần có cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển các nguồn năng lượng sạch như năng lượng gió, năng lượng mặt trời... Khuyến khích người dân và các doanh nghiệp sử dụng năng lượng sạch; có định hướng phát triển các ngành nghề sử dụng nguồn năng lượng sạch, ứng dụng KHCN tiên tiến và thân thiện với môi trường

Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường chuyển đổi công nghệ cũ, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ thân thiện với môi trường vào sản xuất; áp dụng công nghệ, quy trình sản xuất sạch hơn nhằm giảm thiểu chất thải gây hiệu ứng khí nhà kính. Đối với những dự án mới chỉ chấp nhận cho thực hiện trên địa bàn Tỉnh khi cam kết sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả; tăng cường sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; tăng cường xử lý chất thải, phát triển những sản phẩm thân thiện với môi trường;

3.4. Đẩy mạnh việc huy động nguồn tài chính cho công tác bảo vệ môi trường

Ưu tiên và có cơ chế để thực hiện xã hội hóa, kêu gọi đầu tư, hỗ trợ cho việc phát triển các công nghệ xử lý, tái chế chất thải phù hợp với điều kiện KTXH, khí hậu và hiện trạng chất thải của Tỉnh. Xây dựng cơ chế đột phá để huy động các nguồn tài chính từ nguồn lực xã hội, bên cạnh các nguồn lực tài chính của nhà nước để phục hồi, xử lý ô nhiễm môi trường, cơ chế sử dụng nguồn thu từ môi trường đầu tư trở lại cho môi trường.

Thúc đẩy đầu tư thực hiện các dự án xử lý ô nhiễm nguồn nước mặt tại các ao, hồ, sông, kênh, rạch trong các đô thị, khu dân cư, làng nghề thông qua việc thúc đẩy thực hiện các dự án đầu tư, ứng dụng các biện pháp công nghệ, kỹ thuật phù hợp để cải tạo, xử lý ô nhiễm các hồ, sông, kênh, rạch.

Hoàn thiện và triển khai có hiệu quả các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường; xây dựng các cơ chế tài chính dựa trên các nguyên lý của kinh tế thị trường để thúc đẩy điều chỉnh, thay đổi hoạt động sản xuất, hành vi tiêu dùng theo hướng thân thiện với môi trường. Khuyến khích thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp môi trường, xử lý ô nhiễm, quản lý chất thải, cung cấp dịch vụ BVMT.

Huy động nguồn lực của nhà nước và xã hội, ưu tiên dành ngân sách đầu tư cho các công trình thiết yếu và khó huy động nguồn lực ngoài xã hội cho công tác BVMT, đảm bảo nguồn kinh phí BVMT không thấp hơn 1% tổng thu ngân sách của Tỉnh.

Đầu tư xây dựng mạng lưới thu gom, xử lý, xây dựng cơ sở hạ tầng cho việc xử lý rác thải chưa được đồng bộ. Ưu tiên bố trí kinh phí hỗ trợ cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn Tỉnh.

3.5. Tăng cường hoạt động tuyên truyền, nâng cao ý thức của người dân trong BVMT và thích ứng với BĐKH

Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BVMT, đa dạng hóa về hình thức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về BVMT và thích ứng với BĐKH. Tổ chức các hoạt động hưởng ứng các ngày lễ về môi trường bằng các hình thức phong phú, thiết thực, phù hợp cho nhiều tầng lớp nhân dân.

Phổ cập đến toàn dân về các phương án ứng phó và thích nghi từng cấp độ của quá trình tác động BĐKH. Làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục để từ từng tổ chức đến người dân nhận thức được sâu sắc tác hại của thiên tai, nhận biết các loại hình thiên tai và những diễn biến của nó để có thể chủ động phòng, chống một cách có hiệu quả, với phương châm “Phòng, tránh là chính, tự cứu mình là chính”.

Tiếp tục nâng cao nhận thức về BVMT, khuyến khích người dân thay đổi phương thức canh tác, nuôi trồng, tăng cường sử dụng các biện pháp thay thế phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật (phân vi sinh, thiên địch), xây dựng kế hoạch mùa màng hợp lý, sử dụng hiệu quả và hợp lý phân bón hóa học, thuốc trừ sâu... nhằm giảm ô nhiễm môi trường.

Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư trong xây dựng nếp sống văn minh, giữ gìn vệ sinh chung và trong xây dựng, nhân rộng các mô hình tự quản về môi trường. Tổ chức các chương trình, phát thanh truyền hình truyền tải về trách nhiệm BVMT của mọi công dân, cung cấp các thông tin và nêu gương các cá nhân tổ chức có hoạt động tích cực trong phong trào công tác BVMT.

Mở rộng hợp tác quốc tế về công tác bảo vệ môi trường để áp dụng công nghệ tiên tiến và thân thiện của các nước vào công tác BVMT của Tỉnh. Tạo cơ chế khuyến khích đầu tư, hỗ trợ từ các dự án nước ngoài cho công tác BVMT.

3.6. Khuyến khích các doanh nghiệp tập trung đầu tư cải tiến công nghệ sản xuất, thay thế dần các thiết bị lạc hậu, đồng bộ hóa công nghệ sản xuất

Tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách cho phát triển KHCN, đổi mới sáng tạo theo hướng ứng dụng công nghệ và đổi mới nhằm đáp ứng nhu cầu của quản lý nhà nước và hoạt động của các tổ chức KTXH. Cần tạo điều kiện hoạt động thuận lợi cho phát triển nghiên cứu khoa học tại cơ sở nghiên cứu trên địa bàn tỉnh (Trường Đại học Phú Yên) và ngoài tỉnh, tăng cường hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước về KHCN cũng như các cơ sở hỗ trợ chuyển giao và triển khai ứng dụng KHCN trong thực tiễn.

Đẩy mạnh ứng dụng KHCN trong quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh để góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước từ cấp tỉnh, cấp huyện đến cấp xã. Các định hướng ứng dụng KHCN cần tập trung cho đầu tư cơ sở hạ tầng thiết bị công nghệ thông tin, theo dõi giám sát hoạt động KTXH (dân số, tài chính, y tế, giáo dục, sản xuất, giao thông vận tải...), quản lý dữ liệu và phân tích dữ liệu... để có căn cứ thực tế và khoa học cho tham mưu và đưa ra quyết định quản lý phù hợp với thực tiễn.

Cần tạo điều kiện khuyến khích và thúc đẩy các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh ứng dụng KHCN và đổi mới sáng tạo trong hoạt động sản xuất kinh doanh và cung ứng sản phẩm, dịch vụ. Các doanh nghiệp cần chú trọng đầu tư cải tiến và đổi mới công nghệ sản xuất và quản trị, thay thế thiết bị lạc hậu, tăng cường sử dụng công nghệ xanh thân thiện môi trường, đồng bộ hóa công nghệ sản xuất để nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực (tài nguyên thiên nhiên và lao động) và khai thác tốt hơn cơ hội thị trường trong và ngoài nước.

3.7. Đẩy mạnh chuyển đổi số

Trong bối cảnh chuyển đổi số là xu hướng ngày càng trở nên phổ biến trên thế giới và ở Việt Nam, tỉnh Phú Yên cần thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức KTXH để góp phần gia tăng tốc độ và hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức KTXH và hoạt động dân sinh. Cần phát triển mạnh mẽ hơn nữa cơ sở hạ tầng cho quá trình chuyển đổi số, đặc biệt là cơ sở hạ tầng thông tin, viễn thông và hoàn thiện cơ chế liên thông, chia sẻ dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và hoạt động của các tổ chức KTXH.

3.8. Kết hợp đổi mới công nghệ và bảo vệ môi trường

Tỉnh cần chú trọng khía cạnh BVMT và ứng phó BĐKH trong quá trình ứng dụng KHCN vào thực tiễn. Tỉnh sẽ định hướng và ưu tiên các công nghệ xanh thân thiện với môi trường, công nghệ tái chế và công nghệ sản xuất tuần hoàn; hạn chế công nghệ sử dụng nguồn nhiên liệu hóa thạch và xả thải gây ô nhiễm môi trường. Tăng cường giám sát BVMT đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh hiện có và thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các đề xuất dự án đầu tư trên địa bàn Tỉnh.

4. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

4.1. Ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với định hướng quy hoạch

Việc ban hành, hoàn thiện cơ chế, chính sách để tạo động lực cho phát triển liên kết phát triển của tỉnh phải được thực hiện đồng bộ trên nhiều phương diện, như chính sách về hạn điền, chính sách về KHCCN, chính sách về giáo dục - đào tạo, về môi trường, về an sinh xã hội, về thị trường... Do đó, Trà Vinh cần tiếp tục đổi mới thể chế, hoàn thiện hành lang pháp lý từ cấp tỉnh đến huyện nhằm tạo môi trường thuận lợi cho phát triển liên kết trong vùng; xây dựng môi trường pháp lý cho phát triển các ngành, nghề kinh doanh mới đang hình thành từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0; có chính sách hỗ trợ hình thành và phát triển các vườn ươm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ.

Trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch ngành, lĩnh vực, cần đổi mới tư duy theo hướng phục vụ liên kết theo mô hình chuỗi giá trị hàng hóa có ưu thế cạnh tranh và có phân công, hợp tác giữa địa phương, vùng. Hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp đầu vào ngành nông nghiệp có lợi thế và gắn với phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản có công nghệ tiên tiến để vừa đáp ứng giải quyết đầu ra sản phẩm cho nông dân, vừa đáp ứng yêu cầu của thị trường. Cần phân tích và định vị rõ các ngành quan trọng và các ngành hỗ trợ trong chuỗi hàng hóa và dịch vụ. Theo đó, thực hiện tốt các công việc sau: (i) Cần phối hợp tốt giữa quy hoạch ngành và quy hoạch vùng trong tỉnh để tránh việc phá vỡ hệ thống quy hoạch chung vùng DHMT và cả nước; (ii) Có chính sách ưu tiên, hỗ trợ đối với những nhà đầu tư theo đúng quy hoạch được phê duyệt. (iii) Đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng, bảo đảm liên kết giữa các vùng. Các cơ chế, chính sách trước khi ban hành cần thiết phải thực hiện tham vấn, phản biện từ các bên liên quan và xã hội như: các hiệp hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động của cơ chế, chính sách để đảm bảo chính sách sau khi ban hành được thực thi trong thực tế. Tập trung nghiên cứu, ban hành một số cơ chế, chính sách, quy định, cụ thể:

Liên kết với các tỉnh vùng DHMT triển khai cơ sở hạ tầng giao thông cấp vùng kết nối các đô thị, trung tâm du lịch và KKT của Phú Yên với vùng DHMT.

Cơ chế, chính sách vùng động lực để tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của tỉnh, của vùng và sự liên kết giữa vùng động lực với các vùng phụ trợ.

Cơ chế, chính sách, hỗ trợ đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật điện, nước, viễn thông... đối với các KCN, CCN, cụm tương hỗ để thu hút nhà đầu tư hạ tầng đồng bộ, chất lượng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư của tỉnh.

Cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, dự án đầu tư có hiệu quả, phát triển bền vững vào đầu tư tại tỉnh.

Cơ chế, chính sách, quy định để huy động, nâng cao chất lượng đô thị đồng bộ, hiện đại, đô thị xanh, phát triển bền vững, tạo sức hút, phát triển dịch vụ, thị trường bất động sản lành mạnh;

Cơ chế, quy định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với tất cả các dự án đầu tư thương mại dịch vụ có sử dụng đất, tạo sự công khai, minh bạch trong việc chấp thuận các dự án đầu tư.

Cơ chế, chính sách, quy định phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như: Thu gom, chế biến rác thải, xử lý nước thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường...

Cơ chế, chính sách hỗ trợ, vinh danh doanh nghiệp để hỗ trợ, khuyến khích phát triển doanh nghiệp địa phương, các doanh nghiệp đầu tư vào những vùng có điều kiện khó khăn, có nhiều đóng góp quan trọng vào giải quyết việc làm, tăng thu NSNN.

Cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ hiện đại, công nghệ, chuyển đổi số, kinh tế số.

Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Cơ chế, chính sách tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông, thủy sản; chính sách khuyến khích thành lập các HTX, các hiệp hội ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp.

Cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch, tập trung vào các sản phẩm: sản xuất lúa đặc sản, lúa hữu cơ, các loại rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày chịu mặn; nuôi trồng thủy sản thể mạnh như tôm nước lợ; nuôi tôm thâm canh ứng dụng công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường sinh thái... với các chính sách hỗ trợ, tư vấn về giống, triển khai ứng dụng khoa học kỹ thuật cao vào sản xuất, đảm bảo sản xuất sạch theo các tiêu chuẩn

VietGAP, GlobalGAP, giải quyết tốt khâu chế biến, xúc tiến liên kết, tìm kiếm thị trường đầu ra...

Chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào đầu tư khu, điểm du lịch, khách sạn cao cấp thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng giao thông, kết nối hạ tầng kỹ thuật.

Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao, người có tài năng trong hoạt động công vụ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, y khoa chuyên sâu, nhân lực khoa học công nghệ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực.

Cơ chế, chính sách hỗ trợ học sinh sinh viên tham gia học nghề, trọng tâm là hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn...

Cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư khu đô thị, dịch vụ, nhà ở công nhân xung quanh KCN.

4.2. Chủ động liên kết phát triển với các địa phương trong vùng và cả nước

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển KTXH, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Lập và thực thi kế hoạch hành động chung theo các chương trình, dự án cụ thể, nhất là các lĩnh vực ưu tiên khu vực DHMT.

Tăng cường trao đổi thông tin giữa các địa phương về quy hoạch, chiến lược phát triển của địa phương, của các KCN, CCN kết quả thực hiện, giải pháp cho các vấn đề thông qua các Hội nghị liên kết, tổng kết phát triển vùng hoặc liên tỉnh theo định kì (đầu kì, giữa kì, cuối kì kế hoạch 5 năm).

Phối hợp với các tỉnh xây dựng các chương trình hợp tác song phương và đa phương; đề xuất xây dựng chương trình phối hợp hành động chung giữa các tỉnh trong vùng, chương trình hợp tác giữa các tỉnh ven biển. Lấy việc thực hiện chương trình hợp tác với các địa phương là một nhiệm vụ trọng tâm trong các hoạt động kinh tế đối ngoại của tỉnh trong thời kỳ hội nhập. Tập trung vào các lĩnh vực sau:

Hợp tác xây dựng các công trình liên tỉnh, quy mô vùng (các trục giao thông, công trình thủy lợi...), các dự án điện gió qui mô lớn.

Hợp tác tổ chức liên kết, trao đổi hàng hóa, hình thành các chuỗi liên kết, chuỗi cung ứng với các trung tâm đầu mối trong vùng DHMT.

Phối hợp giữa các tỉnh để thống nhất hóa các chủ trương, chính sách thu hút đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh chung của các tỉnh trong vùng (ví dụ: hợp tác xây dựng các sản phẩm dịch vụ du lịch chung, kêu gọi đầu tư phát triển năng lượng tái tạo, phát triển vùng nông sản qui mô lớn, chất lượng cao,...). Xây dựng các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư chung giữa các tỉnh để thu hút một số tập đoàn kinh tế lớn của nước ngoài đầu tư vào các KCN, đầu tư vào các lĩnh vực: công nghiệp phụ trợ, điện tử, chế biến thực phẩm, công nghiệp cơ khí, thúc đẩy hình thành và phát triển các cụm liên kết ngành...

Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm hoạt động và hình thức quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch - dịch vụ; khảo sát xây dựng và khai thác các tour du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, nghỉ dưỡng.

Hợp tác cung cấp giống con, giống cây và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật để thúc đẩy phát triển nông nghiệp, tiêu thụ nông sản, đặc biệt là thủy hải sản. Tăng cường trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, trao đổi hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm.

Hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, chuyển giao kết quả các công trình nghiên cứu và triển khai ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực.

Trao đổi kinh nghiệm trong việc nghiên cứu lập, quản lý quy hoạch các khu đô thị, khu công nghiệp, các dự án đầu tư xây dựng; công tác BVMT, đặc biệt là môi trường nước.

Hợp tác trong phát triển du lịch: Phối hợp phát triển du lịch Phú Yên với du lịch các địa phương khác, đặc biệt là các tỉnh, thành phố lân cận như: Khánh Hòa, Bình Định, Đà Nẵng, Tây Nguyên trong việc xây dựng các điểm, tuyến, tour du lịch, trong quảng bá và đào tạo nhân lực du lịch. Từng bước đưa du lịch Phú Yên trở thành ngành quan trọng trong phát triển kinh tế của Tỉnh, của vùng.

Song song với liên kết vùng, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến các hình thức liên kết kinh tế giữa các ngành bổ trợ lẫn nhau (cụm ngành) trên phạm vi cả nước. Các hình thức liên kết như:

Tổ chức các hội thảo, hội nghị chuyên đề về phát triển chuỗi giá trị sản phẩm, cụm ngành bằng cách phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước (Bộ, Cục), các Hiệp hội ngành (Hiệp hội thép, Hiệp hội cơ khí, Hiệp hội...), các viện nghiên cứu, các doanh nghiệp trong cả nước và với các đối tác nước ngoài.

Tổ chức triển lãm, tham quan giới thiệu tiềm năng, hiện trạng, dự kiến phát triển KCN, cụm ngành trọng điểm của tỉnh.

Tổ chức nghiên cứu các đề tài về phát triển cụm ngành (về công nghệ, quy hoạch, tổ chức, quản trị...).

Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh làm đầu mối liên lạc, theo dõi, tham mưu và đôn đốc thường xuyên việc triển khai các chương trình, thỏa thuận liên kết giữa Phú Yên và các địa phương trong vùng và cả nước.

Chủ động và tăng cường hiệu quả liên kết, phối hợp với các tỉnh/thành trong vùng và các Bộ, ngành trong việc lập quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình do các Bộ, ngành quản lý trên địa bàn tỉnh và các địa phương.

4.3. Mở rộng hợp tác quốc tế

Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu; vận dụng tối đa các cơ chế, chính sách để tạo điều kiện cho xuất khẩu hàng hóa. Cải tiến và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư và viện trợ nước ngoài. Duy trì và phát huy các thị trường đã có như ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU; đồng thời, hướng tới những thị trường mới như Mỹ, Nam Mỹ, Châu Phi.

Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam như: WB, ADB, UNESCO, UNDP; các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài như: JICA, KOICA, EUROCHAM...; các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

Xúc tiến thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác, địa phương nước ngoài, trước hết là quan hệ hợp tác hữu nghị ở cấp địa phương với một số địa phương của Nhật Bản, Hàn Quốc và ASEAN.

Tích cực tham gia xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động văn hóa đối ngoại của địa phương. Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài và các bộ, ngành Trung

ương có liên quan trong việc giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ về địa phương để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển.

4.4. Tăng cường phối hợp trong tổ chức thực hiện

Cần thống nhất nhận thức và hành động của “bốn nhà” trong chiến lược liên kết sản xuất. Trong đó, Nhà nước với vai trò tạo lập hay kiến tạo môi trường, điều kiện cho phát triển liên kết. Nhà khoa học cung cấp cơ sở lý luận, cơ sở khoa học, nội dung, hình thức, lợi ích, lĩnh vực cần thiết liên kết... để định hướng hoạt động liên kết. Nhà băng (ngân hàng) tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp vay vốn thực hiện các dự án quy mô lớn cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch hiện nay ở vùng DHMT. Nhà doanh nghiệp chủ động, tích cực xây dựng các mô hình liên kết, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, xác định phương án phân phối hài hòa lợi ích giữa các bên tham gia liên kết.

Để thực hiện giải pháp trên cần sự tham gia của cả hệ thống chính trị, trong đó: chính quyền địa phương cần tập trung tuyên truyền, làm rõ sự cần thiết và những lợi ích của liên kết vùng. Các đoàn thể chính trị - xã hội, các hội nghề nghiệp làm tốt công tác tuyên truyền, vận động hội viên các đoàn thể và hội nghề nghiệp của mình tích cực tham gia liên kết sản xuất.

Sử dụng đồng bộ, hiệu quả các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là các phương tiện truyền thông mới như thông qua kênh truyền thông trực tuyến, cổng giao tiếp điện tử, các mạng xã hội như Zalo, Facebook... (đặc biệt là Zalo theo chương trình triển khai của tỉnh) để làm công tác tuyên truyền; củng cố và phát triển các hiệp hội doanh nghiệp, các hội nghề nghiệp để qua đó tuyên truyền vận động họ thực hiện các hình thức liên kết sản xuất.

Thực hiện tốt nhóm giải pháp này sẽ tạo ra sự chuyển biến về nhận thức, sự đồng thuận của toàn xã hội, từ đó sẽ thúc đẩy các hình thức liên kết kinh tế giữa các chủ thể sản xuất phát triển với những hình thức thích hợp, đi từ trình độ thấp, quy mô nhỏ đến trình độ cao với quy mô lớn và thúc đẩy liên kết phát triển.

5. Nhóm giải pháp về quản lý quy hoạch, phát triển đô thị, nông thôn

5.1. Tăng cường quản lý quá trình phát triển đô thị

Đô thị hóa sẽ tiếp tục tăng cùng quá trình phát triển KTXH, đặc biệt giải pháp phát triển các trung tâm đầu mối tại các địa điểm sản xuất và chế biến chiến lược cũng sẽ khuyến khích việc di chuyển đến các khu vực đô thị. Do vậy, Phú Yên cần triển khai những giải pháp sau đây:

Xác định phát triển đô thị sinh thái, đô thị xanh, đô thị thông minh là công tác trọng tâm để phát triển tỉnh Phú Yên lâu dài và bền vững.

Thực hiện đô thị hóa với xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường; nâng cao mật độ cây trồng trong các khu vực đô thị; khuyến khích sử dụng vật liệu không nung trong các công trình xây dựng trong nhân dân.

Phát triển đô thị đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH đồng thời đảm bảo chống chịu BĐKH do đó sẽ theo hướng nhỏ gọn hơn, để có đủ nguồn lực đầu tư, đồng thời bảo vệ tốt hơn phần lớn dân cư đô thị trước các tác động của BĐKH.

Các đô thị mới cần tập trung vào xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, cây xanh đô thị, cây xanh công cộng khu vực nội thị, hạ tầng cơ sở về cấp điện, cấp nước xây dựng mô hình phát triển theo cấu trúc các khu đô thị gắn với địa hình sông nước đặc trưng kết nối với trục chính đô thị.

Cải thiện cơ sở hạ tầng cơ bản cùng với đa dạng hóa các ngành kinh tế để nâng cao chất lượng sống cho cư dân đô thị.

Hạn chế quá trình phát triển đô thị theo vết dầu loang không bền vững diễn ra ở các thành phố lớn, đó là kiểu nhà cửa người dân phát triển dọc trục giao thông, đặc biệt là các trục giao thông mới gây lãng phí quỹ đất và tạo ra văn hoá kinh tế vỉa hè.

Đối với đất sử dụng cho dự án du lịch, tâm linh, cần rà soát có quy hoạch cụ thể, tính toán giao quỹ đất phù hợp trên nguyên tắc tiết kiệm, tránh lãng phí tài nguyên đất, đồng thời bảo đảm hiệu quả kinh tế.

Tăng cường phối hợp giữa các tỉnh DHMT để cải thiện tính nhất quán giữa các tiêu chuẩn của từng tỉnh, ví dụ về cao độ của đường, cầu để thuận lợi cho giao thông đường thủy, ứng phó với BĐKH và để đảm bảo rằng tất cả các biện pháp thích ứng với BĐKH đều tích cực và không tạo ra các vấn đề khác như tạo thành ao hồ do thoát nước ngang đường bất hợp lý.

5.2. Quản lý phát triển khu vực nông thôn

Kết hợp chặt chẽ quá trình đô thị hóa nông thôn và xây dựng NTM, tập trung nguồn lực thích đáng cho việc đầu tư nâng cấp phát triển các đô thị nhỏ, thị trấn để giữ được vai trò đầu tàu hoặc làm nhiệm vụ trung tâm tăng trưởng cấp huyện, của một xã, hay của một cụm xã làm điểm tựa thúc đẩy quá trình đô thị hóa và phát triển đô thị bền vững.

Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, tăng cường xã hội hóa đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng. Trong các cụm tuyến dân cư và bờ bao khu dân cư có sẵn với đồng bộ các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bảo đảm tránh được nguy cơ lũ lụt và sạt lở và tạo nên các khu dân cư khang trang, văn minh, phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội và sự phát triển bền vững của tỉnh.

Khu vực phát triển không gian mới trong các điểm dân cư nông thôn chú trọng phát triển bền vững với việc khuyến khích mô hình nông thôn sinh thái xanh kết hợp sản xuất, du lịch.

Tăng cường chất lượng công trình nông thôn theo hướng bền vững với các kết cấu bền vững hơn và có khả năng chống chịu với BĐKH. Phát triển các cụm nhà theo hướng tập trung hơn để tiếp cận tốt hơn tránh lãng phí cung cấp hạ tầng.

Kiểm soát chặt quỹ đất nông nghiệp và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội. Phần quỹ đất nông nghiệp còn lại phải tương ứng với cơ cấu quy hoạch sử dụng đất cho phát triển đô thị, đồng thời phải thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao, để gia tăng năng suất cây trồng, đảm bảo quy mô sản lượng và chất lượng cao, cải thiện cuộc sống cư dân.

Phát triển hệ thống các trung tâm thương mại tại trung tâm đô thị lớn ở tỉnh và các trung tâm dịch vụ hỗ trợ ở các thị trấn nhỏ hơn trở thành cấu trúc hỗ trợ tăng tỷ lệ dân cư nông thôn.

Đẩy mạnh BVMT nông thôn trong quá trình xây dựng NTM. Lồng ghép công tác BVMT trong xây dựng các đề án, kế hoạch phát triển kinh tế hợp tác xã, kinh tế trang trại trong nông nghiệp, nông thôn...vào các chương trình, dự án về quy hoạch bố trí dân cư nông thôn theo tiêu chí quy hoạch NTM.

5.3. Kiểm soát phù hợp quy hoạch xây dựng

Kiểm soát xây dựng theo hướng thích ứng tốt hơn với BĐKH để nâng cao hiệu quả đầu tư, quản lý rủi ro thiên tai thông qua thực hiện cách tiếp cận tổng thể đa ngành tại cấp cơ sở trong quản lý xây dựng để tránh những mâu thuẫn, chồng chéo giữa các ngành trong việc thực hiện các nhiệm vụ.

Tăng cường phối hợp giữa các ngành trong thiết kế và thực hiện các dự án hạ tầng cơ sở.

Đảm bảo các tiêu chuẩn và chính sách hiện hành về đánh giá tác động môi trường và thích ứng với BĐKH được tuân thủ.

Thực hiện cách tiếp cận tổng thể đa ngành tại cấp cơ sở trong quản lý xây dựng để tránh những mâu thuẫn, chồng chéo giữa các ngành trong việc thực hiện các nhiệm vụ xây dựng hạ tầng cơ sở cung cấp dịch vụ như các mạng lưới điện, viễn thông, đường, nước...

Nâng cao chất lượng xây dựng các hạng mục kết cấu hạ tầng, bảo đảm tính đồng bộ chung của hệ thống hạ tầng vùng và hạ tầng các đô thị. Tổ chức quản lý có hiệu quả công tác quy hoạch và phát triển kết cấu hạ tầng KTXH tỉnh bằng các phương pháp và công nghệ hiện đại.

Đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, trong đó tập trung vào kết cấu hạ tầng giao thông, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải.

Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác phát triển đô thị, đồng thời có cơ chế hợp tác chặt chẽ hoặc thuê tư vấn, chuyên gia giỏi trong thiết kế đô thị thông minh.

Xây dựng và hoàn thiện các quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị ở các khu vực trung tâm, ở các trục giao thông mới; đồng thời, việc chỉnh trang đô thị ở các khu vực ngoại vi phải gắn kết hài hòa với quy hoạch các đô thị vùng trung tâm và quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

Thường xuyên cập nhật và công bố công khai định hướng phân khu chức năng ở các khu vực đô thị và nông thôn để người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin và giám sát việc thực hiện.

Xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng ranh giới các đô thị, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu ở nông thôn giáp cận với ranh giới đô thị.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển KTXH thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

5.4. Ứng dụng công nghệ trong quản lý đô thị

Bước đầu thiết lập một nhóm nhỏ, tổng hợp các bộ dữ liệu và thiết lập các chức năng, hướng dẫn sử dụng dữ liệu như kinh nghiệm ở một số nước. Sử dụng các ứng dụng CNTT (như Zalo) để thu thập phản hồi của người dân để cải thiện các dịch vụ công tại các trung tâm đô thị đã và sẽ hình thành theo Quy hoạch, thu thập ý kiến phản hồi của người dân trong quá trình thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội và nhiều chính sách khác, và công khai, minh bạch thông tin phù hợp để hỗ trợ cải cách hành chính.

6. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

6.1. Gắn kết hệ thống kế hoạch hóa phát triển và kế hoạch ngân sách với Quy hoạch tỉnh.

Gắn kết Quy hoạch với kế hoạch phát triển KTXH 5 năm, Kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch tài chính – NSNN 3 năm và kế hoạch, ngân sách hàng năm là yêu cầu bắt buộc để có cơ sở phân bổ nguồn lực từ NSNN và huy động, thu hút các nguồn lực khác ngoài ngân sách vào thực hiện các nội dung của Quy hoạch.

Tăng cường kỷ luật trong xem xét, rà soát các đề xuất chủ trương đầu tư để đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh, lấy yêu cầu phải phù hợp với mục tiêu, nội dung của Quy hoạch làm một trong những tiêu chí quan trọng nhất để xếp hạng ưu tiên các đề xuất chương trình, dự án.

Căn cứ theo yêu cầu, mục tiêu của kế hoạch phát triển KTXH nhằm thực hiện Quy hoạch, các cấp, các ngành xây dựng các đề án, kế hoạch hành động của mình nhằm khai thác có hiệu quả hơn các nguồn lực ngoài ngân sách và các tiềm năng lợi thế khác để thực hiện Quy hoạch, trong đó chú trọng đến các hình thức xã hội hóa, đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) hoặc liên kết với các địa phương DHMT để phát huy thế mạnh của các bên trong thực hiện nội dung Quy hoạch.

6.2. Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch.

Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch bao gồm: xây dựng hệ thống chỉ tiêu, chỉ số theo dõi phản ánh các khía cạnh khác nhau của quá trình và kết quả thực hiện quy hoạch; phân công nhiệm vụ rõ ràng đối với các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện và thu thập thông tin thường xuyên, định kỳ về các chỉ số theo dõi; xây dựng chế độ và kỷ luật báo cáo, từng bước tiến tới điện tử hóa hệ thống thông tin báo cáo nhằm giúp HĐND và

UBND tỉnh kịp thời nắm bắt thông tin theo thời gian thực để có những giải pháp, chính sách kịp thời.

Bố trí ngân sách thỏa đáng cho công tác theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch. Tổ chức đánh giá giữa kỳ việc thực hiện Quy hoạch, trong đó huy động lực lượng chuyên gia từ các cơ quan nghiên cứu, trường đại học kết hợp với các Sở ngành xây dựng báo cáo đánh giá khoa học, khách quan làm cơ sở điều chỉnh Quy hoạch giữa thời kỳ nếu cần thiết.

6.3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch

Phối hợp các tỉnh DHMT để giám sát tình hình thực hiện Quy hoạch của tỉnh và các tỉnh khác, đảm bảo việc thực hiện Quy hoạch của từng tỉnh không phá vỡ quy hoạch chung của cả Vùng.

Tăng cường công tác tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, coi đây là nhiệm vụ giám sát thường xuyên hoặc giám sát theo chuyên đề của HĐND tỉnh. Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch cần tăng cường năng lực kiểm tra nội bộ để kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch.

Thu hút cộng đồng, người dân và các tổ chức đoàn thể xã hội dưới sự điều phối của Mặt trận Tổ quốc tỉnh để tăng cường vai trò giám sát của cộng đồng đối với việc thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi sai trái, ảnh hưởng đến việc thực hiện sai quy hoạch để có biện pháp khắc phục, xử lý kịp thời.

6.4. Tuyên truyền phổ biến nội dung của Quy hoạch và vận động người dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện Quy hoạch

Niềm yết công khai nội dung quy hoạch đã công bố trên các trang web của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các phương tiện thông tin đại chúng, hội nghị, hội thảo và các nhiều hình thức khác và ở các mức độ chi tiết khác nhau để có thể huy động sự tham gia của người dân và cộng đồng cùng giám sát việc thực hiện các nội dung khác nhau của Quy hoạch.

Các nội dung của Quy hoạch có liên quan trực tiếp đến lợi ích của người dân và doanh nghiệp (như vấn đề tái định cư, quy hoạch sử dụng đất...) cần được thảo luận công khai, tuyên truyền vận động để người dân, doanh nghiệp hiểu rõ, đồng thuận và ủng hộ chính quyền trong triển khai thực hiện Quy hoạch. Mọi cơ chế cấp phép, đền bù, tái định cư... liên quan đến thực hiện Quy hoạch và điều

chính Quy hoạch (nếu có) cần được lấy ý kiến rộng rãi của công giới (các nhà khoa học, cộng đồng dân cư và doanh nghiệp, chính quyền các tỉnh DHMT...) để tạo sự đồng thuận cao nhất và thực hiện theo nguyên tắc công khai minh bạch.